

ĐÀO DUY ANH

**Hán Việt
TỪ ĐIỂN**

漢越詞典

簡要



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

HÁN-VIỆT TỪ-ĐIỂN

GIẢN-YẾU

ĐÀO-DUY-ANH

Biên-soạn

HÃN-MẠN-TỬ

Hiệu-định

HÁN-VIỆT TỪ-ĐIỂN

GIẢN-YẾU

漢越詞典

簡要

5.000 đơn-tự.

40.000 từ-ngữ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Lời đầu sách

Bộ *Hán-Việt từ điển* của học giả Đào Duy Anh ra đời đã được hơn 70 năm, nhưng đến nay vẫn được độc giả đòi hỏi trong nhu cầu tra cứu. Để giúp bạn đọc hiểu thêm hoàn cảnh ra đời của bộ từ điển này, chúng tôi xin trích lại đoạn tự thuật của tác giả trong tập hồi ký *Nhớ nghĩ chiều hôm được tác giả hoàn thành năm 1973*.

"Bấy giờ là lúc thoái trào cách mạng ở nước ta cũng như ở Trung Quốc (tức khoảng 1932 - B.T.). Những sách báo tiến bộ, nhất là sách nói về chủ nghĩa Mác bằng chữ Pháp hay bằng chữ Trung Quốc đều bị cấm lưu hành, muốn tìm kiếm không phải là dễ. Hơn nữa, những sách và tư liệu mà tôi đã dày công thu thập trong những năm trước thì đã bị tịch thu trong thời gian tôi ở tù cả rồi. May sao những sách không quan hệ đến chủ nghĩa Mác thì còn được để lại, trong đó có một số tài liệu về từ ngữ, tức là những tấm phích ghi những thuật ngữ khoa học, nhất là về khoa học xã hội, mà tôi ghi chép để chuẩn bị cho mục "từ khảo" ở cuối mỗi tập sách của *Quan Hải từng thu*. Hoàn cảnh của tôi bấy giờ phải vừa học vừa làm. Nhân có tập tài liệu về từ ngữ đó, tôi quyết định trên cơ sở ấy mà sưu tầm thêm tài liệu, vừa để tiến tới biên soạn một tập từ điển.

Vào đầu những năm 30, tiếng Việt đã được sử dụng phổ biến trên các sách vở báo chí, hoàn toàn thay thế cho Hán tự. Một nền văn học mới đang hình thành, thoát dần khỏi sự ràng buộc của lối văn từ chương hồi đầu thế kỷ. Nhưng ở các trường bảo hộ lúc đó, học sinh phải học chữ Pháp là chính, chữ quốc ngữ bị coi là thứ yếu, và do đó lớp thanh niên được đào tạo ở những trường này hầu hết bị cắt rời khỏi cái nền Hán học. Đây là chưa kể đến những người "du học" bên Pháp về mà không ít người trở thành "mất gốc". Riêng trên lĩnh vực khoa học xã hội, nhiều người chỉ biết

diễn đạt những khái niệm mới bằng tiếng Pháp chứ không nói được bằng tiếng mẹ đẻ. Nếu như vào những năm trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, các sĩ phu yêu nước, trong khi truyền bá những tư tưởng mới cho quốc dân, thường phải lấy nguyên các từ chính trị của Trung Quốc để phiên theo âm Hán-Việt, bất kể những từ đó đã có trong tiếng Việt hay chưa, thì bây giờ người ta phải nói chuyện với nhau bằng tiếng Pháp. Tình trạng đó cũng hạn chế một phần phát huy truyền thống văn hóa của dân tộc.

Ý định biên soạn sách *Hán-Việt từ-điển* của tôi nảy sinh từ đó. Dự kiến này càng được củng cố thêm bằng những ý kiến đề xuất của vợ tôi, là người chịu trách nhiệm chính chọn ra những từ ngữ mới trong từng tập sách của *Quan Hải tùng thư* trước đây, sắp xếp lại để lập thành phích cho tôi giải thích. Để làm công việc này, tôi phải sắp xếp lại những tài liệu đã có, chấn chỉnh tất cả các phích cũ, đồng thời bổ sung bằng cách soát lại những sách và tạp chí bằng quốc văn quan trọng, mà hồi đó số lượng cũng nhiều lắm, để chọn lấy những từ Hán Việt thường dùng. Mặt khác, tôi cũng tham khảo các thư từ Trung Quốc để bổ sung những từ chính trị và khoa học cần thiết mà các sách báo tiếng Việt chưa sử dụng, đặc biệt là các bộ *Từ nguyên, Trung Quốc quốc ngữ đại từ điển, Vương Ván ngữ từ điển, Bạch thoại từ điển*. Tuy gọi là từ điển Hán Việt, nhưng đối với những thuật ngữ chính trị và khoa học tôi đều chưa thêm chữ Pháp.

Làm việc này tôi còn một dụng ý riêng là nhân việc giải thích từ, mà phổ biến trong nhân dân một số khái niệm chính trị theo hướng chủ nghĩa Mác, mà tôi thấy cách giải thích tiến bộ nhất và khoa học nhất. Tôi cố giải thích những thuật ngữ này theo sự hiểu biết của mình do nghiên cứu sách về chủ nghĩa Mác trước đây chứ không theo cách giải thích của các thư từ thông thường, và đôi chỗ nó đã vượt ra ngoài cách giải thích thường có ở một cuốn từ điển (xem các mục từ Duy vật sử quan, Mã Khắc Tư, Cộng sản chủ nghĩa...).

Trong việc biên soạn *Hán-Việt từ-điển* tôi đã được hai vị nho học uyên thâm giúp đỡ, đó là cụ Phan Bội Châu và ông Lâm Mậu. Cụ Phan buổi đầu ở chùa Phổ Quang, nay mới dọn đến ở chỗ mới tại phía trên đầu dốc Bến Ngự (...). Trong cảnh sống cô liêu bấy

giờ, thấy tôi đưa bản thảo *Hán-Việt từ-điển* đến nhờ xem lại, cụ vui vẻ nhận lời ngay. Cụ đã đọc hết bản thảo quyển Thượng và chỉ vẽ cặn kẽ cho tôi những chỗ thiếu sót hoặc sai lầm, cho nên tôi phải nói rằng không có cái ơn tri ngộ của cụ thì bộ sách này khó lòng thành công. Cụ còn viết cho lời tựa ký bằng hiệu Hãn Mạn Tử. Trong bài này cụ đã dành cho tôi nhiều lời khích lệ, càng khiến tôi cảm động vì tấm lòng của cụ (...).

Sau khi cụ Phan xem xong quyển Thượng, tôi thấy sức khỏe cụ có kém, và cụ đã sắm được một chiếc thuyền để đi chơi, và nhiều khi ở luôn trên mặt nước, tôi không dám làm phiền cụ nữa, mà nhờ ông bạn vong niên của tôi là ông Lâm Mậu giúp hiệu đính quyển Hạ. Giao Tiểu Lâm Mậu là một vị giải nguyên có tiếng, quê ở làng Minh Hương tỉnh Thừa Thiên. Do duyên văn tự, tôi được quen ông thời tôi dạy học ở Đồng Hới. Đáng tiếc là sau khi công việc hoàn thành được một năm thì ông bị bệnh và sớm qua đời.

Một điều cần nói là trong công việc biên soạn từ điển, cũng như nhiều công việc trước tác sau này, tôi đã được sự cộng tác vô điều kiện của người bạn đời và cũng là người đồng chí của tôi. Chính vợ tôi là người đã giúp tôi chỉnh lý các phích đầu tiên để làm nên quyển từ điển, tiếp theo đấy, mọi công việc ghi chép tài liệu, cũng như kiểm tra lại bản thảo, đều do vợ tôi đảm nhiệm. Đây là chưa nói đến những lúc gặp khó khăn thì sự có mặt của vợ tôi bên cạnh là một nguồn cổ vũ rất lớn lao. Đầu năm 1932 thì *Hán-Việt từ-điển* hoàn thành, tôi nhờ nhà in báo *Tiếng Dân* in quyển Thượng và nhà in Lê Văn Tân ở Hà Nội in quyển Hạ".

Nhóm biên tập

ĐỀ TỪ

Trên vũ-dài Quốc-văn ta ở đời bây giờ, có thể bỏ được Hán-văn không? Chắc ai cũng trả lời rằng: không bỏ được!

Vì có hai cớ:

1. Căn-cứ vào lịch-sử cũ.

2. Dung-hợp với văn-hóa mới.

Sử nước ta từ đời Bắc-thuộc trở về trước, vẫn không văn-tự đặc-biệt, đến đời Nhậm-diên, Tích-quang và Sĩ-vương mới đem văn-tự Trung-quốc truyền vào, trải hơn hai nghìn năm. Hán-văn đã trở thành hẳn một thứ Quốc-văn. Nhà truyền, người đọc, tai thuộc, miệng lâu, mà những tiếng khẩu-dầu thường dùng như tu-thân, tế-gia, nhân-tình, quốc-tục v.v... tất cả những danh-từ thành-ngữ mà nhà cứu-học cần dùng, rất là Hán-văn.

Từ thế-kỷ thứ 19 sắp xuống, Âu-học truyền vào, nước ta cũng bắt đầu có chữ quốc-ngữ, tuy những tiếng thổ âm tục-ngữ phần nhiều không cần dùng Hán-văn, nhưng muốn nghiên-cứu học mới, phiên dịch sách ngoài, thì những danh-từ thành-ngữ, như: trù-tượng, cụ-thể, mục-dích, phương-châm v.v... mà nhà tận-học cần dùng, hết thấy phải lấy ở Hán-văn.

Góp lại hai lẽ như trên kia, thì dầu bảo rằng: Quốc-văn ta với Hán-văn, tất phải un nấu chung một lò, dệt thêu chung một khổ, cũng không phải là quá đáng! Hiện sách giáo-khoa quốc-ngữ, với các báo-chí tùng-thư trên vũ-dài Quốc-văn ngày nay, họa sát về chữ, Hán-văn vẫn chiếm một bộ-phận lớn, mà tựu trung chủng-loại rất phức-tạp, ý-nghĩa rất hỗn hàm, thì nhất là những danh-từ thành-ngữ thuộc về các khoa học mới. Chữ xưa mà nghĩa nay, văn thường mà ý lạ, nếu không ai cắt nghĩa cho tình-tường, giải ý cho minh-bạch, mà chỉ trông ở tự-mẫu, y dạng đặt tên, quen mồm đọc suốt, được lời mất nghĩa, sao tránh khỏi cái tệ nghe chữ "lộng chương" 弄璋 mà bảo "chương" là con chương, đọc chữ "trù-tượng" 抽象 mà bảo tượng là con tượng, cái khốn nạn vì không

hiểu Hán-văn đó, làm hại cho học-giới tương-lai, chẳng đau đớn lắm sao?

Kìa nước Nhật-Bản là một nước văn-minh mới ở Đông-phương, mà sách Quốc-văn của họ, vẫn dùng Hán-văn nhiều hơn Hòa-văn, trong mười phần mà Hán-văn thường đến bảy tám. Các nhà học-vấn của họ rủ nhau biên-tập những bản Từ-thư, như: **Hán-văn đại-từ-diễn**, **Hòa-Hán từ-nguyên**, **Hán-Hòa từ-diễn**, **Hán-Hòa văn-hợp-bích** v.v..., tập trước bộ sau, chật nhà đầy phố, ấy người Nhật-bản tuy không theo lối "thi văn, tử viết" mà thế-lực Hán-văn vẫn bành-trướng hơn Hòa-văn. Vậy mới biết giáo-dục cơ-quan, và công-dụng văn-tự, tất phải cập nhau mà cùng lên.

Đau đớn thay! Quốc-văn nước ta không thể nào bỏ được Hán-văn, mà có sao các nhà trứ-tác, chưa ai lưu-tâm đến những bộ Từ-diễn, Từ-nguyên, làm thành ra **Hán-Việt hợp-bích**, để khiến người ta nhân Quốc-văn mà thêm hiểu Hán-văn, hiểu Hán-văn mà thêm hay Quốc-văn?

Cái công-nghiệp khó khăn đó trông mong ở những nhà trứ-tác biêi là dường nào!

Than ôi! Vào rừng báu ngọc mà thò tay ra không, lẳng khúc nghê-thường mà lấp tai như cũ, hử kìa không phải tội tại chúng ta hay sao?

Bỉ-nhân thường cố ý vét tức để rường, chứa năm lũy tháng, mong biêi nên một bộ Hán-Việt từ-lâm. Nhưng khổ vì học ít tài hèn, lòng giàu mà sức quá nghèo, nên nổi ngày lẫn tháng lữa, tưởng bánh nhện thềm.

May mắn thay! Gần đây gặp được người bạn thanh-niên là ông Đào-duy-Anh vừa biêi thành bộ **Hán-việt từ-diễn**, toan cống-hiến với đồng-bào, bỉ-nhân được tin mừng khuống, gấp tìm tuyền cáo đọc xem, thấy chú-thích tinh-tường, phẩu-giải minh-bạch, tóm lặt hết từ-ngữ thuộc về Hán-văn, mà Việt-văn cần phải dùng đến, cộng hơn bốn vạn điều.

Mới mẻ thay! Quý hóa thay! Khổ-tâm nghị-lực như Đào-quân! Cái việc bỉ-nhân muốn làm mà Đào-quân làm trước mắt. Người xưa có câu: "thực hoạch ngã tâm", thiệt có như thế!

Rày mai quyển sách ấy xuất-bản lưu-hành, chắc ở trên vũ-đài Quốc-văn lại thêm vô số đặc-sắc mới, há chẳng phải một việc đáng mừng cho học-giới ta hay sao?

Bỉ-nhân thấy cổ ăn ngon, quá mừng sinh dạn, xin viết mấy chữ ở đầu sách, anh em bốn bề hẳn cũng nhiều người đồng ý với bỉ-nhân.

Nay kính đề

Huế, ngày 1 tháng 3 năm 1931`

HÃN-MẠN-TỬ(*)

(*) Biệt hiệu của Phan Bội Châu.

VÌ SAO CÓ SÁCH NÀY?

Vô luận nước nào, văn-tự đã phát đạt đến một trình-độ khá khá đều phải có những sách Tự-diễn hoặc Từ-diễn để làm tiêu-chuẩn và căn-cứ cho người học. Quốc-văn của ta ngày nay đã có chiều phát đạt, thế mà ta chưa từng thấy có một bộ sách Tự-diễn hoặc Từ-diễn nào, đó thực là một điều khuyết-điểm lớn mà ai cũng phải công-nhận.

Đứng ra biên soạn bộ Tự-diễn thứ nhất để làm tiêu-chuẩn và căn cứ cho Quốc-văn, ví như bộ *Dictionnaire de l'Académie française* của nước Pháp hay bộ *Khang-hy Tự-diễn* của nước Tàu, công việc ấy phải do một tòa Hàn-lâm, hay một Hội-đồng học-giả tương đương, mà công phu đến hàng mấy chục năm mới xong được. Hội Khai-trí tiến-đức ở Hà Nội đương toan gánh lấy cái trách-nhiệm nặng-nề khó khăn ấy, mà có lẽ trong nửa thế-kỷ nữa ta mới thấy bộ Việt-nam Tự-diễn hoàn thành. Nếu ta chỉ ngồi đợi cho có bộ Tự-diễn hoàn-toàn thì những nỗi khó khăn hiện thời của người nghiên-cứu quốc-văn làm sao mà trừ đi được?

Bỉ-nhân khi mới nghiên-cứu quốc-văn, đã lấy sự không có Tự-diễn làm đều rất khốn nạn khổ sở, nên hết sức dùng cách tra khảo gián tiếp mà bổ cái sở khuyết của mình. Nhân đó bỉ-nhân lại nuôi luôn cái hy-vọng một ngày kia sưu-tập những điều của mình đã nghiên-cứu được, mà đem ra giúp một phần nhỏ mọn cho những người cùng đã từng cảm-giác các nỗi khó khăn như mình.

Như trên kia đã nói, hiện quốc-văn ta không có cái gì làm tiêu-chuẩn và căn-cứ, cho nên nghiên-cứu rất khó, mà khó nhất lại là những chữ, những lời mượn trong Hán-văn, ý-nghĩa rất hỗn-hàm phức-tạp, không thể theo thói quen mà hiểu rõ như phần nhiều các chữ các lời nôm na. Bỉ-nhân nghĩ rằng trong khi còn đợi lâu mới có bộ Tự-diễn hoàn toàn, gồm tất cả những chữ những lời dùng trong Quốc-văn vô luận và vốn của nước ta, hay là mượn của Tàu, của Tây, thì cần có ngay một bộ sách sưu-tập tất cả, hoặc phần nhiều những chữ những lời mà ta đã mượn trong Hán-văn là bộ-phận khó nhất của Quốc-văn. Bỉ-nhân đem bộ sách này cống hiến cho đồng-bào, chỉ hy-vọng có thể giúp cho sự nhu-yếu hiện thời của học-giới ta một phần trong muôn phần vậy.

*

* *

Thế-giới tiến-hóa không cùng, phàm cái gì sau cũng hơn trước, mà cái mới có lần đầu không sao bị kịp với cái đã trải qua nhiều lượt cải-lương. Bộ sách này ra đời, nếu đồng-bào không cho nó là một vật vô-dụng mà để ý đến nó, thì chắc rằng nó sẽ lợi dụng được những chỗ khen chê của người cục-ngoại và theo sự nhu-yếu mỗi ngày mỗi rộng mà bổ-cứu cho những chỗ tai mắt tác-giả chưa đến, tâm tư tác giả chưa kịp, dạng nay thêm mai sửa cho thành bộ sách hoàn-toàn. Tác giả rất mong rằng các nhà bác-nhã trong nước đừng chê nó là quá thiếu-cận mà bày vẽ cho những chỗ sai lầm thiếu-thốn, tác-giả cũng sẽ hết sức theo tình hình tiến-hóa mà sửa sang chỉnh đốn cho bộ ***Hán-Việt từ-diển*** này khi nào cũng thích-hợp với sự cần dùng của xã-hội ta.

Tác-giả cần-chi

Thơ công Khai
gửi anh Đào Duy Anh
tác giả bộ Hán-Việt Từ-Điển.

Kính anh Đào,

Trong tình cảnh hiện tại của ta,
tôi không biết chỗ ở của anh nơi
nào để gửi thư ngay, nên phải
tạm dùng lời thơ công Khai này mà
nói chuyện với anh. Xét ra, đó là
một việc tồi. Sở dĩ tôi phải làm như
vậy, là vì việc ích lợi chung của cả
dân tộc ép tôi phải vượt qua một ít
hiệu tiết dung thường.

Vào khoảng tháng bảy 1949, nhiều
bạn ở Paris đưa ra vấn đề làm sách
giáo khoa và phổ thông bằng tiếng
mẹ đẻ. Nhiều anh em, sau khi bàn
cải châu đảo, thấy rằng rất có lợi mà
giáo cho một người gánh vác trách-
nhiệm về việc xuất bản, thì những
bạn khác mới khởi bản bìn lật vấp,
hầu có rồi rãnh mà nghĩ về phân
sắc tộc. Tất cả đều đồng ý mong mỗi

cho tôi gánh cái trách nhiệm ấy. Sau
mấy ngày lưỡng lự, tôi bằng lòng với
cái nguyên tắc mà tôi đã tuyên bố trước
mặt mọi anh em là: tôi làm việc không
lấy tiền công lại không lấy một đồng.
lời nào cả; và được bao nhiêu, tôi sẽ dùng
nhập vào vốn để "bánh trứng công việc".

Do thế đó mà nhà xuất bản Minh-Tân
ra đời. Cái tên này cũng bày tỏ chương
trình mà chúng tôi muốn đời theo, ấy là
làm cho dân ta được biết rõ những cái gì
mới và hay xảy ra ở các nơi.

Khi khởi công, chúng tôi thấy nảy ra
hai vấn đề quan hệ:

— 1) Những tác giả, mỗi khi gặp một ý
niệm mới, mà muốn diễn tả tư tưởng
của mình, thì nên dùng chữ gì?

Nếu mà ai này đặt tiếng mới, tùy
điều này không phải là việc dễ, thì
hàng ngôn ngữ Việt Nam sẽ sanh ra
lắm việc hỗn độn. Ngoài ra những tiếng

đã lưu hành, mỗi tác giả sẽ đem tiếng
về của mình, có phải làm phiền công
chúng thêm chăng? Rồi độc giả sẽ dựa vào
đầu đề tìm nghĩa mỗi khi gặp một
tiếng mới. Không lẽ mỗi quyển sách lại
phải in thêm một phụ bản về từ khảo như
hồi ba mươi năm về trước?

Bớt hơn là tất cả tác giả nên dùng
một lời như nhau, tiếng nói rõ nghĩa
lường chừng đều được cả thấy công nhận.
— 2/ Mỗi khi độc giả gặp chữ mới
thì làm sao tìm ngay được ý nghĩa
của tác giả bằng cách tự mình tra cứu?

Chỉ có một cách là làm sao mỗi người
có một bộ từ điển mà chính tác giả đã
dùng để suy ra chữ đó.

Xét ra, từ hơn mấy chục năm nay
chưa có bộ từ điển nào được thông dụng
hơn bộ Hán-Việt Từ-Điển của anh trong
công việc qui định những tiếng mới.

Ngày nay làm tiếng được lưu hành trong dân chúng cũng là nhờ bộ sách ấy.

Tôi xét nét nhiều lần nên định cho in bộ sách của anh lại, hầu giúp cho tất cả tác giả dùng những tiếng được thông nhất và giúp cho độc giả tiện bề tra cứu.

Như anh đã nhiều lần ngờ ý, bộ sách này còn có thể sửa chữa nhiều để được hợp thời hơn. Nhưng rằng anh, chúng tôi không dám tự tiện sửa một dấu, một chữ; và khi cho in ra, chúng tôi dùng lời chụp hình cho được trung thành với bản in đầu tiên. Tôi vẫn biết rằng làm việc này, phải xin phép và được giấy phép hẳn hoi của anh. Nhưng tôi nghĩ rằng khi anh viết sách, anh nghĩ đến tiền đồ của Việt ngữ hơn đến chi khác; và khi tôi cho in lại bộ Hán-Việt Từ-Điển, tôi cũng đồng những tư tưởng ấy, thì tôi chầy chẵn rằng anh

sẽ không từ chối mà để cho tôi làm công
việc này.

Mà sau kia, dầu anh có tách cử
điều chi, tôi xin chịu lãnh phần tôi
trước với anh cả.

Vì tôi cho rằng lãnh phần tôi này
chỉ là một phần hi sinh nhỏ của
tôi đối với tiền đồ cao viễn của toàn
thể quốc dân Việt-Nam mà thôi.

Tuy nhiên, bản quyền của anh, trong
công việc tại bản này, sẽ được hoàn toàn
đảm bảo. Ý anh muốn dùng nó cách
nào, tôi cũng chịu theo. Tôi viết bức thư
công khai này in trên mỗi quyển, là hy
vọng rằng thế nào cũng có một quyển
đến tay anh được. Và cũng là trình
báo lãnh trách nhiệm của tôi đối
với anh vậy.

Trưa thu năm
Việt-Nam độc lập
thứ năm (1945)



Nguyễn-Ngọc-Bích

PHẠM LỆ

1. Làm sao sách này gọi là Từ-diễn? Từ-diễn khác Tự-diễn thế nào? Tự 字 ta gọi là chữ, là do nhiều nét hợp lại mà thành, mà từ 辭 là lời nói dùng để chỉ tỏ những sự-vật. Ví như chữ nhất 一, ta vẫn biết nó là chữ nhất, nghĩa là một, nhưng nghĩa nó lại còn theo lời mà khác nhau; ví như: nhất nhân 一人, nhất định 一定, nhất khái 一概, nhất cử lưỡng tiện 一舉兩便, không lời nào giống nghĩa lời nào. Muốn tra khảo về chữ (tự) thì có sách Tự-diễn, muốn tra khảo về lời (từ) thì phải cần sách Từ-diễn. Song Tự-diễn và Từ-diễn, thể-dụng tuy có khác nhau mà không phải là hai vật khác hẳn nhau: Từ-diễn cốt để tra khảo về lời (từ) mà dùng để tra khảo về chữ (tự) cũng được, vì trước khi chú-thích những lời, thì Từ-diễn đã phải chú-thích những chữ là gốc của lời đã. Vậy Từ-diễn là gồm cả Tự-diễn ở trong, mà Tự-diễn chỉ là bộ-phận gốc của Từ-diễn trích riêng ra vậy.

2. Sách này sưu-tập phân nhiều các từ-ngữ và thành-ngữ mà Quốc-văn đã mượn trong Hán-văn, và những từ-ngữ trong Hán-văn mà Quốc-văn có thể mượn thêm nữa để dùng cho rộng, cộng tất cả chừng 4 vạn điều. Ngoài ra lại có hơn 5 nghìn chữ một, là những chữ thiết-dụng nhứt trong Hán-văn ngày nay.

3. Các từ-ngữ và thành-ngữ bao quát rất rộng, từ những lời rất phổ-thông, thường dùng trong lúc nói chuyện hoặc trong thơ-trát, trên báo-chương, cho đến những thuật-ngữ của các khoa học-thuật, từ Phật-học, thần-học, triết-học, cho đến xã-hội-học, số-học, tự-nhiên khoa-học v.v...

4. Bộ sách này đóng làm hai quyển cho tiện việc in, quyển Thượng từ chữ A đến chữ M, quyển Hạ từ chữ N đến chữ X (chữ Y nằm vào quyển Thượng).

5. Tự và Từ sắp đặt theo thứ-tự của tự-mẫu quốc-ngữ, bắt đầu từ chữ A cho đến chữ X. Phạm đọc sách đọc báo quốc văn, mà gặp chữ hoặc lời không hiểu nghĩa, phạm viết quốc-văn mà muốn dùng chữ hay lời còn hiểu mơ-hồ, đều có thể theo tự-mẫu quốc-ngữ mà tra cứu (chữ Y xin tra ở nơi chữ I, sau chữ H).

6. Đọc sách và báo Hán-văn, nếu gặp chữ không biết âm và nghĩa là gì, thì có thể do “Biểu tra chữ Hán” ở sau mỗi quyển mà tra cứu. Tìm chữ Hán thì cứ đếm nét, ví dụ muốn tìm chữ 合, thì ta đếm 八 一 丨 冂 一 là sáu nét. Ta tìm ở biểu ấy nơi có viết mấy chữ 6 NÉT, rồi do đó mà tìm xuống, thì thấy có chữ 合 ngay. Trước mặt chữ 合 đó, có chú chữ “Hợp”, rồi ta cứ theo tự-mẫu quốc-ngữ mà tra cũng như tra chữ quốc-văn. Nếu gặp từ-ngữ hay thành-ngữ thì cứ do chữ đầu mà ra.

Vì sách đóng làm hai quyển, nên xin độc-giả chịu phiền, hễ tra chữ nào ở quyển Thượng không có thì tra sang quyển Hạ. Điều bất tiện ấy, là bởi muốn tiện lợi cho việc in mà phải như thế, xin độc-giả lượng thứ cho.

7. Chữ Hán, thường có một chữ đọc theo nhiều âm mà nghĩa khác nhau. Mỗi chữ đọc theo mấy âm, trong bản tra chữ Hán, có chú đủ cả. Lại nhiều khi một chữ một nghĩa mà đọc theo nhiều âm khác nhau, theo tiếng Bắc tiếng Nam khác nhau, như thế cũng có chú rõ để dễ nhận. Ví như chữ Đan 丹, cũng có khi đọc là Đơn, thì ở nơi chữ Đan, cứ chú-thích ý-nghĩa cho đủ, rồi đến nơi chữ Đơn 丹 sẽ chú mấy chữ: Xch. Đan (xem chữ Đan).

8. Mỗi chữ mỗi lời, đều giải-thích bằng quốc-văn, những lời thuộc về học-thuật, hay là thuộc về điển-cổ thì giải-thích lại kỹ lắm. Mỗi chữ, mỗi lời có bao nhiêu nghĩa, nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa chánh, nghĩa dụ, đều giải rõ ràng. Nhiều từ-ngữ có chú thêm cả chữ Pháp để người muốn nghiên-cứu Pháp-văn tiện dùng. – Có khi, vì vụ giản-tiện hoặc vì tình-thế không thể tránh được, mà trong phần giải-thích phải dùng đến từ-ngữ Hán-văn, hoặc phải mượn một từ-ngữ đồng nghĩa mà giải-thích một từ-ngữ khác; nếu xem mà khó hiểu, xin độc-giả chịu phiền tra thêm những từ-ngữ khó hiểu ấy, thì sẽ thấy giải-thích rõ-ràng.

9. Về âm-vận, sách này gắng theo thiết-âm trong bộ *Tân-tự-diển* của nhà Thương-vụ ấn-thư-quán xuất-bản, song cũng nhiều khi phải theo âm-vận theo thói quen thường đọc. Có khi một chữ mà mỗi xứ đọc mỗi khác, thì tác-giả dùng theo âm-vận nào phổ-thông hơn cả, song không thể lấy cái gì làm tiêu-chuẩn độc-tôn được, nên tựu-trung không khỏi có người thấy có chỗ không vừa ý, xin độc-giả lượng thứ cho.

10. Hình-thức sách này không được có vẻ mỹ-quan như sách Tự-điển, Từ-điển của ngoại-quốc. Đó là vì kỹ-thuật ấn-loát của nước ta hãy còn ấu-trĩ, xem một điều in một quyển Thượng này, đã mất đến non hai năm trời, thì độc-giả biết cái công-phu của nhà in là thế nào. Vả chẳng tác-giả là hàn-sĩ, tiền vốn bỏ ra in không có, chỉ nhờ vào một ít người sẵn lòng đặt tiền mua trước mới có tiền đưa trước cho nhà in, như thế thì độc-giả đủ rõ những nỗi chua cay vất-vả của tác-giả phải trải qua mới ra được quyển sách thế này.

Sau hết, lại xin độc-giả xét cho rằng bộ *Hán-Việt từ-điển* này là bộ sách mới có lần đầu. mà người đứng làm chỉ có một mình, đến khi đem in cũng chỉ cậy vào sức một mình, cứ cái tình-trạng cô-dơn ấy, thời có khuyết-hám và sơ suất đến bao nhiêu, tưởng các ngài cũng sẵn lòng mà lượng thứ cho được.

Tác giả cần-chi

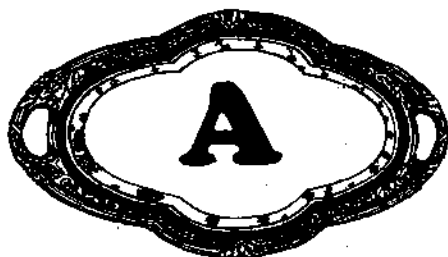
BIỂU VIẾT TẮT

Vd = Ví-dụ

Nch. = Như chữ

Ngh = Nghĩa bóng Xch. = Xem chữ

(Âm)	= Âm-nhạc	(Pháp)	= Pháp-luật
(Chính)	= Chính-trị	(Phật)	= Phật-học
(Cổ)	= Cổ-sự	(Quân)	= Quân-sự
(Công)	= Công-nghiệp	(Sinh)	= Sinh-vật-học
(Địa)	= Địa-lý	(Sinh-lý)	= Sinh-lý-học
(Địa-chất)	= Địa-chất-học	(Sử)	= Lịch-sử
(Động)	= Động-vật	(Tài)	= Tài-chánh
(Giáo)	= Giáo-dục	(Tâm)	= Tâm-lý-học
(Hóa)	= Hóa-học	(Thần)	= Thần-học
(Y)	= Y-học	(Thần-thoại)	= Thần-thoại
(Khoáng)	= Khoáng-vật	(Thiên)	= Thiên-văn
(Kinh)	= Kinh-tế	(Thực)	= Thực-vật
(Lý)	= Vật-lý-học	(Thương)	= Thương-nghiệp
(Luân)	= Luân-lý-học	(Toán)	= Toán-học
(Luận)	= Luận-lý-học	(Tôn)	= Tôn-giáo
(Mỹ)	= Mỹ-thuật	(Triết)	= Triết-học
(Nông)	= Nông-nghiệp	(Văn)	= Văn-học
(Nhân)	= Nhân-danh		Văn-tự
(Phạn)	= Phạn-tự	(Xã)	= Xã-hội-học



A 鋼 Một chất kim thuộc (actium).

阿 Dưa vào - Nhờ vào - Dưa theo.

Y Hình giống cái vật chẻ đôi.

- *bàng* 阿旁 (Phạn) Quỷ đầu trâu ở cung Diêm-Vương
- *bảo* - 保 Bảo-hộ nuôi nấng
- *căn-dinh* - 根廷 (Địa) Một nước dân chủ ở Nam-Mỹ (Argentine).
- *di-dà-Phật* - 彌陀佛 (Phạn) Tên Phật: a là vô, di đà là lượng = Vô lượng quang-phật Amitabha tức là ông Phật sáng suốt không đếm lường được.
- *du* - 誑 Dưa nịnh - Nch. A phụ
- *du thủ dung* - 誑取容 Dưa nịnh theo để cầu cho người ta dung mình.
- *giao* - 膠 Thứ keo sắn ở A-huyện, tỉnh Sơn-dông, lấy nước giếng A-tĩnh nấu da lừa đen mà chế thành, dùng làm thuốc - Thứ keo nấu bằng da hoặc xương loài thú, như cao hổ cốt, keo da trâu.
- *hoàn* 丫 環 Tên gọi dây tổ gái, (servante).
- *hoành (hành)* 阿衡 Dưa theo mà làm ngang - Tên chức quan xưa của nước Tàu.
- A** *hoành (hành) ác nghiệp* - 衡惡業 Dưa theo mà làm đều ác.
- *hộ* - 護 Nch. A bảo
- *hương* - 香 Tên vị nữ-thần kéo xe của thần Sám trong thần thoại Tàu.
- *kỳ sở hiếu* - 其所好 Dưa theo người mà mình ưa - Bệnh vực người mình ưa.
- *kiểu* - 嬌 Người con gái đẹp.
- *la-hán* - 羅漢 (Phạn) Người thánh

(Arhat).

A-lạp-bá - 拉伯 (Địa) Một nước ở tây-bộ Á-châu, ở giữa Hồng-hải và Ba-tư-loan, Ma-hãn-mặc-đức lập ra Hồi-giáo sinh ở đó, hiện nay một phần thuộc Thổ-nhĩ-kỳ, còn thì chia ra mấy nước độc-lập (Arabie).

- *mẫu* - 母 Mẹ nuôi (mère adoptive).
- *mị* - 媚 A dưa nịnh nọt.
- *nguy* - 魏 (Thục) Một thứ cây nhỏ, trong rễ có mủ trắng, phơi khô đi gọi là A-nguy, dùng làm thuốc (assa foetida)
- *phi-lợi-gia* - 非利加 (Địa) Tức là Phi-châu (Afrique).

A phiến - 片 Tức là nha-phiến, thuốc phiện (opium)

- *phòng* - 房 Cái cung rất lớn của Tần-thủy-hoàng xây, hiện ở tỉnh Thiểm-tây.
- *phù dung* - 芙蓉 Tức là A-phiến
- *phù hân* - 富汗 (Địa) Một Vương-quốc ở tây-bộ Á-châu, hiện là nước bảo-hộ của Anh (Afghanistan).
- *phụ* - 附 Nịnh hót dưa theo (flagorner).
- *thế* - 世 Dưa theo đời, nịnh đời.
- *ty-địa-ngục* - 鼻地獄 (Phạn) Chỗ địa-ngục phải ở luôn đó, không khi nào thoát khỏi được.
- *tỷ tây ni á* - 比西尼亞 (Địa) Một Vương-quốc độc-lập ở Phi-châu (abyssinie).
- *tòng* - 從 Theo dưa (imiter).
- *tu lá* 修羅 (Phạn) Một vị thần trong Thiên-long bát-bộ của nhà Phật.
- Á** *Á* Dưới một bọc - Xấp xỉ - Tên một châu trong năm châu.

- 姪 Hai người rể gọi nhau là á = Anh em bạn rể.
- 啞 Câm.
- 氬 Một chất hơi (Argon).
- 榜 亞 榜 Bảng thứ hai, bảng viết tên những người thi đậu hạng nhì.
- 洲 (Địa) Một châu trong Ngũ-đại-châu, nước ta thuộc về châu ấy (Asie).
- 東 (Địa) Đông-bộ Á-châu, cũng gọi là Viễn-dông (Extrême - Orient)
- Á hiến - 獻 Lễ dâng rượu lần thứ hai.
- 卿 Ông quan ở dưới bậc khanh-tướng.
- 科 (Y) Môn thuốc chữa người câm. Môn thuốc chữa trẻ con không biết nói.
- 魁 Người thi đậu bậc thứ hai.
- 歷-sơn đại - 歷山大 (Nhân) Vua nước Mã kỳ-đôn (Macédoine) ngày xưa, chinh phục các nước Hy-lạp, Ba-tư, Ai-cập cùng Tây-Ấn-độ, dựng một đế-quốc rất lớn, tự xưng là Á-lich sơn-dại đại-vương (Alexandre le Grand, 356-323 trước kỷ-nguyên).
- 硫 酸 (Hoá) Thứ toan loại ít đường-khí hơn lưu toan (acide sulfureux)
- 硫 酸 鈉 (Hoá) Thứ hoá-hợp-vật do chất lưu, chất natri và đường-khí hoá thành, nhưng ít đường khí hơn lưu-toan-natri (sulfure de sodium).
- 姪 誼 Nghĩa anh em bạn rể.
- 元 Người thi đậu bậc thứ hai. Nch. Á khôi.
- 啞 語 Nói ú ở không rõ tiếng.
- 亞 爾 巴 尼 亞 (Địa) Một nước dân-chủ nhỏ ở bán đảo Ba-nhi-cán (Albanie).
- 細 亞 (Địa) Tức là Á-châu (Asie).
- 聲 Tiếng nói ú ở.
- 聖 Dưới thánh-nhân một bậc - Tên gọi ông Mạnh-Kha.
- 述 (Sử) Tên nước đời xưa ở

miền lưu-vực Lưỡng-hà (hai sông Le Tigre et L'Euphrate) cũng gọi là Á-tây-lợi-Á (Assyrie)

Á tiêu-loan 硝酸 (Hoá) Thứ toan loại ít đường khí hơn tiêu-toan (acide azoteux).

- 姪 情 Tình anh em rể.
- 子 子 Con thứ.
- 子 吃 黃 連 子 吃 黃 連 Đứa câm ăn hoàng liên là vị thuốc đắng, hình-dung cái khổ mà không nói ra được.

ÁC 握 Cầm lấy - Nắm lấy - Cái nắm được trong nắm tay.

- 惡 Xấu, trái với chữ thiện 善 - Hung dữ.
 - 惡 報 Trả lại những điều độc ác.
 - 握 別 Bất tay để từ biệt nhau.
 - 惡 感 Cảm tình không tốt (inimitié).
 - 戰 Đánh một cách độc giữ.
 - 終 Vì họa hại bất kỳ mà chết, trái với thiện-chung là cái chết bình thường.
 - 棍 Kẻ hung ác vô-lại (bandit).
 - 名 Tiếng xấu (mauvais renom).
 - 待 Đãi một cách độc dữ.
 - 黨 Đồ-đảng làm việc hung ác (scélérat).
 - 道 Nhà Phật gọi ba đường người có tội sau chết phải đi là ác-đạo: địa-ngục, nga-quỉ, súc-sinh.
 - 鳥 Con chim dữ tợn hay làm hại.
 - 徒 Bọn người làm việc bất lương (scélérat misérable).
 - 德 Phẩm hạnh không tốt.
- ÁC giả ác báo - 者 惡 報 Làm điều ác thì lại có điều ác trả lại.
- 害 Ác nghiệt hay làm hại.
 - 寒 Lạnh lắm.
 - 化 Chịu ảnh hưởng của người xấu mà hoá thành xấu (vicié).
 - 衣 惡 食 Mặc đồ xấu, ăn đồ xấu = Ăn mặc khổ sở.

- ý - 意 Ý xấu (malignité).
- khẩu - 口 Miệng hay chưởi rủa và nói dều độc dữ.
- khẩu thụ chi - 口受之 Hay nói ra những dều độc dữ rồi lại phải chịu lấy.
- liệt - 劣 Xấu xa, không tốt.
- lực kế 握力計 Cái đồ lấy tay bóp chặt lấy để đo sức của tay mạnh hay yếu.
- ma 惡魔 Ma dữ, loài ma quỷ - Cái mà người ta mơ màng xằng (diable, démon, mauvaise apparition).
- ma phái - 魔派 (Văn) Cái học-phái chỉ thích miêu-tả những chuyện kỳ quái, hắc ám, thê-thảm. Những mùi khói thuốc phiện, mùi rượu áp xanh, cùng những mối kích-thích nhân vi rất mạnh mẽ. Beaudelaire nước Pháp viết tập thơ "les fleurs du mal" là đại-biểu của phái ấy (diabolistes).
- mộng - 夢 Mơ mộng thấy những diều xấu (mauvais rêve).
- nghịch - 逆 Đánh bại người ta - Mưu giết cha mẹ cũng gọi là ác nghịch.
- nghiệp - 業 (Tôn) Việc làm ác đáng tội, thường có ác báo (péchés).
- nghiệt - 孽 Mầm làm dều ác.
- Ác ngôn - 言 Lời chưởi rủa, lời nói làm hại người.
- nguyệt đảm phong 握月擔風 Cầm trăng gánh gió = Ngb. Tinh tình ưa mền trăng gió.
- nhân 惡人 Người ác độc (personne méchante).
- niệm - 念 Mối nghĩ muốn hại người.
- phạm - 犯 Người phạm tội ác.
- quán mãn doanh - 貫滿盈 Cái xấu ác đã đầy = Ngb. Nhiều tội ác quá.
- quỷ - 鬼 Con quỷ thường hại người (démon).
- tà - 邪 Nch. Ác ma, ác quỷ.
- tăng - 僧 Bọn thầy tu dả danh ở chùa để làm dều tà ác.
- tâm - 心 Lòng ác.

- tập - 習 Thói quen xấu (mauvaise habitude).
- tật - 疾 Bệnh đau đớn khó chữa.
- thanh - 聲 Danh tiếng xấu - Tiếng kêu mà ai ai cũng ghét.
- thảo - 草 Cỏ xấu, cỏ độc - Rau xoàng ăn không ngon.
- thần - 神 Vị thần thuộc về loài ác - Vị thần trừng phạt kẻ làm dều ác.
- thiếu - 少 Người thiếu-niên bất-lương.
- thú - 獸 Con thú dữ, như cọp, báo (bêtes féroces).
- thủ 握手 Năm tay nhau - Bắt tay chào nhau.
- thực 惡食 Ăn đồ xấu, ăn uống khổ sở.
- tích - 迹 Dấu vết làm dều ác.
- tuế - 歲 Năm mất mùa.
- Ác tử - 子 Người bất lương.
- uyển 握腕 Cầm tay nhau - Ngb. Thân-mật.
- xú 惡醜 Vật nhớp nhúa.
- ÁCH 阨 Chẹt - Chỗ đất hiểm - Ngăn trở - Hẹp nhỏ.
- 扼 Chân dè.
- 扼 Nắc, nắm cụt.
- 厄 Khốn cùng, tai nạn.
- 扼 Cái vòng da để buộc cổ ngựa vào tay xe - Cái gỗ cong để trên vai trâu bò để buộc vào cày.
- cùng 阨窮 Cùng khốn.
- hầu 扼喉 Bóp lấy họng người ta - Chẹn lấy chỗ đất hiểm yếu.
- hổ - 虎 Chẹn giữ được cọp = Ngb. Sức mạnh lắm.
- yếu - 要 Đón chặn chỗ đất hiểm yếu.
- nạn 厄難 Tai nạn rủi ro.
- nghịch 扼逆 Khí trong hầu không thuận nên nắm xộn lên. Cũng viết là 扼.
- qua-đa-nhĩ 厄瓜多爾 (Địa) Một nước dân-chủ ở Nam-Mỹ (Equateur).
- tắc 阨塞 Nơi quan-ải hiểm yếu.
- thủ 扼守 Giữ chỗ đất hiểm để phòng quân địch.
- tịch 阨僻 Hẹp hòi.

- vận 厄 運 Thời-vận cùng khốn, không tiến lên được

AI 哀 Thương thảm - Một mối ở trong thất tình.

- 埃 Bụi bậm
- ca 哀歌 Bài hát tỏ nỗi thương xót (chant funèbre).
- cảm - 感 Cảm động thương xót.
- cáo - 告 Nch. Ai-khải.

Ai cập 埃及 (Địa) Tên nước ở phía bắc Phi-châu, hiện là Vương-quốc, bị nước Anh áp-bức, văn-minh phát-đạt rất sớm (Egypte).

- chỉ 哀止 Thôi khóc, tức là câu xuống tế đám ma - Xem luôn chữ Cù-ai.
- chiếu - 詔 Tờ chiếu bố-cáo cho quốc-dân biết rằng vua đã chết, hay kinh-thành bị mất, hoặc nước bị mất.
- diếu - 弔 Viếng thăm người chết.
- diệu - 悼 Thương xót (commisération).
- động - 動 Trong lòng thương xót.
- hoài - 懷 Thương nhớ.
- hồng - 鴻 Dân bị tai nạn lưu-ly không chỗ ở, như chim hồng lạc đàn.
- khải - 啓 Thư từ để báo tang (faire part de décès).
- khắp - 泣 Khóc cách thảm thương (gémir).
- khóc - 哭 Nch. Ai-khấp.
- lân - 憐 Thương xót (commisération piété).
- lao 埃牢 (Địa) Một xứ trong Ấn-độ-chi-na ở phía tây Trung-kỳ, thuộc Pháp (Laos).
- minh 哀鳴 Tiếng chim kêu có vẻ bi-thương.
- oán - 怨 Bi-ai oán hận.
- quan - 觀 Nch. Bi-quan.
- ty hào trúc - 絲 號竹 Tiếng đàn (tơ) tiếng sáo (trúc) mà có điệu bi-ai.
- tích - 惜 Thương tiếc (regret).
- tình - 情 Tình bi-thương.
- trần 埃塵 Bụi bậm (poussière).

Ai từ 哀詞 Bài văn tỏ lòng thương xót

người chết.

- tử - 子 Con chết mẹ tự xưng (orphelin de mère).

- vãn - 輓 Nch. Ai từ.

ÁI 愛 Thương, yêu, tiếc.

- 靄 Mây đen - Dáng mây mù mịt.
 - ái 靄 靄 Dáng mây mù mịt.
 - ân 愛恩 Tình-ái và ân-huệ cố-kết với nhau (affection mutuelle).
 - châu - 州 (Sử) Tên một châu của nước ta ngày xưa, tức là Thanh-hoá ngày nay.
 - danh - 名 Ham danh.
 - ái - 戴 Thương yêu mà tôn trọng.
 - hà 河 Ái-tình lai láng như nước sông.
 - hoa - 花 Yêu hoa.
 - hộ - 護 Thương yêu che chở.
 - hữu - 友 Bạn bè có cảm-tình đặc biệt (ami intime).
 - hữu-hội - 友會 Đoàn-thể những người lấy tình ái-hộ mà kết với nhau (amicale).
 - Khanh - 卿 Người thân yêu (nguyên là trai gái đều gọi nhau như thế, sau chỉ con trai gọi con gái như thế thôi).
 - kỷ chủ-nghĩa - 已主義 (Triết) Tức là vị-ngã-chủ-nghĩa (Egoisme).
 - kính - 敬 Yêu mến và kính trọng.
 - lân - 憐 Thương yêu vì nể.
 - luân-khải - 倫凱 (Nhân) Nhà phụ-nữ vận-dộng rất có danh tiếng ngày nay, người Thụy-điển, trước-tác rất nhiều, chủ-trương đề cao mẫu-tính (El en key, 1849...).
 - luyến 戀 Thương yêu nhau (attachement).
- Ái lực** - 力 (Hoá) Cái sức của hai hoặc nhiều vật-chất khi gặp nhau thì kết hợp với nhau để biến thành chất mới (affinité).
- mộ - 慕 Yêu mến (sympathie).
 - ngoạn - 玩 Yêu chuộng để mà thưởng ngoạn.
 - nhi - 兒 Tiếng gọi đứa con yêu mến.

- *Nhĩ-lan* - 爾蘭 (Địa) Một đảo-quốc ở phía tây nước Anh, phụ thuộc với Anh (Irlande).
- *nữ* - 女 Con gái yêu mến, đôi với ái nhi.
- *phủ* - 撫 Yêu mến vỗ về.
- *phục* - 服 Thương yêu mà cảm-phục.
- *quần* - 羣 Yêu bấy, yêu đồng-loại (fraternité).
- *quốc* - 國 Thương nước, tiếc nước, yêu nước (patriotisme).
- *sa nê á* - 沙尼亞 (Địa) Một nước quân-chủ ở bờ biển Baltique (Esthone).
- *sùng* - 寵 Yêu chuộng
- *tài* - 才 Yêu người có tài - Tiếc cái tài của người ta.
- *tha chủ nghĩa* - 他主義 (Triết) Tức là lợi-tha chủ-nghĩa (altruisme).
- *tích* - 惜 Thương tiếc (ménager, épargner).
- *tình* - 情 Tình yêu nhau, trai gái yêu nhau (amour, affection).
- *vật* - 物 Thương yêu loài sinh-vật.
- ẢI** 隘 Chỗ đất hiểm trở, chật hẹp
Quanh hiu chật hẹp.
- *縊* 縊 Thắt cổ.
- Ải hại** 隘害 Chỗ đất hiểm-yếu - Yếu hại (point stratégique important).
- *hạng* - 巷 Ngõ vào làng xóm, ở những chốn chật hẹp.
- *hiểm* - 險 Nch. Ải-hại.
- *quan* - 關 Cửa quan của ải nơi biên-giới (passe frontière).
- *sát* 縊殺 Thắt cổ cho chết (faire mourir par strangulation).
- *tử* - 死 Chết bằng cách thắt cổ (mort par strangulation).
- AM** 諳 Hiểu rõ.
- *庵* 庵 Cái nhà tranh nhỏ để thờ Phật.
- *hiểu* 諳曉 Hiểu rõ (connaitre à fond).
- *luyện* - 練 Biết kỹ, có nhiều kinh-nghệm.
- *thục* - 熟 Thuộc hiểu rõ. Nch. Am-luyện.

- *tường* - 詳 Hiểu biết tường tận (connaitre à fond).
- ẢM** 暗 Tối, kín, ngấm, trái với chữ minh minh.
- *ảnh* - 影 Bóng lập lờ ở chỗ tối - Ngb. Những nỗi thâm sâu uất ức.
- *câu* - 溝 Rãnh nước ngấm dưới đất.
- *chỉ* - 指 Trỏ ngấm (faire allusion à ...)
- *chúa* - 主 Ông vua ngu tối.
- *chướng* - 障 Che tối - U mê ngu độn (idiot, imbecile).
- *đạc* - 度 Đoán phỏng chừng.
- *đạm* - 淡 Tối tăm buồn rầu.
- *địa* - 地 Một cách ám-muội, bí mật (en secret).
- *độc* - 讀 Độc thuộc lòng (réciter par cœur).
- Ảm đồng** - 同 Không hẹn trước mà đồng nhau.
- *hại* - 害 Hãm-hại người cách kín ngấm.
- *hận* - 恨 Mối giận ngấm.
- *hiệu* - 號 Khẩu hiệu kín trong quân (signe secret, mot de passe).
- *hoả* - 火 Lửa ngấm gần tắt mà chưa tắt.
- *hợp* - 合 Hợp nhau một cách không ngờ, không biết.
- *lệ* - 淚 Nước mắt ngấm, người ta không thấy.
- *lực* - 力 Cái thế lực kín ngấm (force secrète).
- *lưu* - 流 Dòng nước ngấm dưới đất.
- *mục cam* - 目疳 (Y) Một thứ bệnh đau mắt của trẻ con.
- *muội* - 昧 Tối mờ, phản đối với quang-minh (obscur, louche).
- *mưu* - 謀 Mưu ngấm để hại người (machination, project mystérieux).
- *ngục* - 獄 Ngục tối để trừng phạt phạm nhân (cachot).
- *nhiên* - 然 Sân kín.
- *nhược* - 弱 Nhu-nhược mà không rõ sự-lý.

- *sát* - 殺 Nhân người ta không chú ý mà giết hại = Giết cách bí-mật (assassiner anouyme).
- *tả* - 寫 Viết trâm (dictée).
- *thám* - 探 Nch. Mật-thám (agent secret, espion).
- *thất* - 室 Chỗ u-ám không có người - Nch. Ám ngục.
- *thị* 示 (Tâm) Dùng cách ám thâm mà chỉ-thị để khiến người ta bất-giác mà phải theo mình. Như mình cười, người kia bị ám-thị cũng cười theo - Nhà thôi-miên lợi dụng sức ám-thị để làm thuật (Suggestion).

Ám thị cảm thụ-tính - 示感受性 (Tâm) Cái tính dễ bị ám-thị (Suggestibilité).

- *thiển* - 淺 Lời văn không rõ ràng mà nông cạn.
- *tiễn* - 箭 Cái tên bắn không cho người biết - Ngb. Bí-mật hại người.
- *triều* - 潮 Triều-lưu bí-mật - Sự biến-hoá xung-đột ngầm kín của các thế-lực - Âm-mưu của nhà chính trị (intrigue, machinations secrètes).
- *trợ* - 助 Giúp đỡ kín đáo, không ra mặt (aide inavounée).
- *trung* - 中 Trong tối, bí-mật
- *trung mô sách* - 中摸索 Sờ mò tìm kiếm trong tối.
- *xướng* - 娼 Làm đi lậu (prostitution secrète).

ẨM 暗 Tối tăm

- *闇* Ngu độn - Tối tăm - Sâu kín.
- *đạm* 黯 淡 Buồn rầu lạt lẽo.
- *nhiên* - 然 Buồn rầu.
- *thảm* - 慘 Buồn rầu xót thương.

AN 安 Êm đềm, trái với chữ nguy 危 Sao? Vd. An-tại?

- *鞍* Yên ngựa.
- *bài* 安排 Bày đặt sẵn sàng (disposer d'avance).
- *bang* - 邦 Trị nước cho yên.
- *bào* 鞍袍 Yên ngựa và áo bào = Đồ

của người đi trận.

- *bản* 安 貧 Bản cùng mà an phận.
- *bản lạc đạo* - 貧樂道 Chịu nghèo khổ mà vui lẽ trời (heureux dans la médiocrité).
- *An biên* - 邊 Giữ gìn miền biên-giới cho yên.
- *cảm* - 敢 Giám đâu!
- *chấm* - 枕 Ngủ yên.
- *cư lạc nghiệp* - 居樂業 Thời thế thái-bình, ai cũng yên chỗ ở, ai đều có chức-nghiệp nấy.
- *dân* - 民 An-uyê nhân-dân.
- *dật* - 逸 Yên vui thong thả.
- *Dương vương* - 陽王 (Nhân) Xch. Thục-an-dương-vương
- *đắc* - 得 Sao được?
- *định* - 定 Định cho yên ổn, khỏi rối loạn (pacifier).
- *đổ* - 堵 Bức tường vững bền - Ngb. Ở yên không động - (Nhân) Một vị thi-nhân trú danh ở Bắc-kỳ, tên là Nguyễn-Khuyến, người làng An-đổ.
- *gia* - 家 Làm cho gia đình yên vui - Sắp đặt việc nhà.
- *hàm* 鞍 銜 Cái yên ngựa và cái khớp mồm ngựa.
- *hảo* 安 好 Bình yên (paix et prospérité).
- *lạc* - 樂 An vui (bien-être).
- *lạc tĩnh thổ* - 樂靜土 (Phật) Thế-giới cực-lạc.
- *mã* 鞍 馬 Ngựa đã đặt yên để cỡi.
- *mệnh* 安 命 Yên chịu mệnh trời.
- *miên dược* - 眠藥 (Y) Thuốc ngủ.
- *nam đô hộ phủ* - 南都護府 (Sử) Tên thủ-phủ nước ta, ở đời nội-thuộc nhà Đường (618-907).
- *nam quốc* - 南國 (Sử) Đời Lý-anh-Tôn, nhà Tống mới thừa nhận nước ta là An-nam-quốc (trước Tàu chỉ xem nước ta là một quận của họ thời).
- *An năng* - 能 Làm sao?
- *nguy* - 危 An-toàn và nguy hiểm.

- *nhân* - 聞 Bình-yên thông-thả.
- *nhân* - 人 Chức của vua phong cho vợ các quan thất-phẩm = Thất-phẩm mệnh-phụ.
- *nhiên* - 然 Bình-yên vô-sự.
- *ninh* - 寧 Bình-an (Bien-être).
- *ổn* - 穩 Bình-yên vững-vàng (stable).
- *phận* - 分 Giữ phận mình. Nch. An-mệnh (content de son sort).
- *phận thủ-kỷ* - 分守已 An chịu phận mình, mà giữ lấy khí tiết mình.
- *phủ* - 撫 An-dịnh phủ-ủy.
- *phúc phái* - 福派 (Sứ) Buổi đầu Dân-quốc Trung-hoa các nghị-viên Quốc-hội tổ chức một chính-đảng gọi là An-phúc câu-lạc-bộ, lấy Đoàn-kỳ-Thuy làm lãnh tụ.
- *sản* - 產 Đản bà đẻ được an-toàn.
- *tại* - 在 Ở đâu? Vững vàng, không lay chuyển (stabilité).
- *táng* - 葬 Chôn người chết (enterrer).
- *tâm* - 心 Yên lòng, dành lòng.
- *thai* - 胎 Làm cho cái thai được an-toàn.
- *thân* - 身 Thân-thể yên vui.
- *thần* - 神 Tinh-thần yên lặng.
- *thần dược* - 神藥 (Y) Thuốc làm cho tinh-thần yên lặng để ngủ được.
- *thích* - 適 Thự-thái.
- An-thiền** - 禪 (Phật) Thấy tu ngồi yên lặng để niệm Phật và suy nghĩ gọi là an-thiền.
- *thổ* - 土 Yên theo địa-vị mình ở.
- *thư* - 舒 Tĩnh tĩnh thông thả.
- *thường* - 常 Giữ yên việc thường, không mong mỗi gì cao xa.
- *tĩnh* - 靜 Bình-yên-vô-sự (tranquille, calme).
- *tọa* - 坐 Ngồi yên, ở không.
- *toàn* - 全 Bình yên, không nguy hiểm (sécurité, sûreté).
- *tố* - 素 Tự cam nghèo cực.
- *trạch* - 宅 Nhà vườn của mình yên ở.
- *tri* - 知 Chắc đâu?

- *trí* - 置 Để yên - Đồi ông quan phạm lỗi đến nơi biên-viên - Đặt vào chỗ nhất-dịnh.
- *túc* - 宿 Định được chỗ trú.
- *tử* - 子 (Địa) Trái núi ở huyện Đông-triều tỉnh Hải-dương.
- *tức* - 息 Nghỉ ngơi.
- *tức hương* - 息香 (Thực) Một thứ cây ở nhiệt đới, cao chừng 9, 10 thước, lấy nhựa dùng làm hương-liệu và thuốc, ta gọi là sạng kiến trắng (benjoin).
- *tức toan* - 息酸 (Hoá) Một thứ toan-loại thầy thuốc dùng để làm thuốc phòng hủ (acide benzoïque).
- *uy* - 慰 Khuyên giải (consoler).
- *vị* - 位 Ở yên tại chức vị của mình.
- *xử* - 處 Ở yên.
- ÁN** 按 Tay bấm vào - Át đi - Khảo-xét - Theo thứ tự - Cứ vào một việc mà xét việc khác - Có khi dùng như chữ 案。
- Án** 晏 Yên lặng - Buổi chiều, muộn.
- *án* 案 Cái bàn - Xét tình-trạng trong một việc, hoặc về pháp-luật hay học-thuật v.v...
- *bổ* 按補 Tuỳ tài-năng tư-cách mà bổ quan cho mọi người.
- *bình bất động* - 兵不動 Đóng binh lại không ra đánh.
- *dá* 晏駕 Vua chết, ngày xưa gọi là án dá.
- *diệp* 案牒 Giấy má việc quan (pièces d'un dossier).
- *hành* 按行 Đi tuần.
- *khảo* - 考 Khảo xét và cân nhắc hơn kém.
- *khoa nhi hành* - 科而行 Xét khoa điều trong luật mà thi hành.
- *khoản* - 款 Xét từng khoản (examiner par chapitre).
- *kiếm* - 劍 Tay để vào gươm.
- *kiện* 案件 Những việc kiện-tung, cùng các việc công khác.
- *kỳ* 按期 Chiều theo kỳ nhất-dịnh

(périodique).

- lý 案理 Sự lý trong cái án (les considérants d'un jugement).
- ma 按摩 (Y) Một thứ y-thuật dùng cách dấm bóp mình người bệnh để điều-tiết gân thịt và giúp cho mạch máu chạy thông.
- mạch - 脈 (Y) Thầy thuốc bắt mạch.
- nghiệm - 驗 Xem xét mà tìm cho ra chứng cớ.
- ngự (ngũ) - 御 Chận đường không cho đi tới.
- phạn 晏 飯 Buổi cơm tối.
- quán 按 賈 Xét cho đúng quẻ-quán.

Án sát - 察 Tìm xét

- sát sử - 察使 Ông quan thứ ba trong tỉnh xem việc hình ngục (juge provincial).
- sự 案事 Khảo xét sự thực - Khảo xét các án kiện.
- trị 按治 Xét hỏi để trị tội.
- từ 案詞 Văn-từ trong án kiện (documents).
- vấn 按問 Xét hỏi.

ÁNG 盎 Cái chậu.

ANH 英 Tên chung loài hoa - Thứ hoa tốt nhất - Người tài năng xuất chúng - Cái tinh-tuý - Đẹp tốt.

- 櫻 Tên cây anh-đào.
- 嬰 Trẻ con mới sinh.
- 嬰 Cái bình miệng nhỏ bụng to.
- 鸚 Tên chim.
- 拔 英 拔 Người tài giỏi vượt lên trên hạng thường.
- 稟 - 稟 Cái tinh trời sanh tốt lạ.
- cách-lan - 格蘭 (Địa) Tức là Anh-cát-lợi
- cát lợi - 吉利 (Địa) Một đảo-quốc ở phía tây Âu-châu (Angleterre), bản hộ của nước Đại-bát-liệt-diên.
- danh - 名 Tiếng tăm đẹp đẽ (gloire, célébrité).
- đào 櫻桃 (Thực) Thứ cây cao chừng 2, 3 thước, lá nhỏ có răng cưa, hoa

trắng, quả tròn, vị chua (cerisier).

- hài 嬰孩 Trẻ con rất nhỏ.
- hào 英豪 Anh là đẹp nhất, hào là trỗi nhất - Anh hùng hào-khiet.
- hoa - 華 Cây cỏ đẹp nhất - Vẻ đẹp đẽ (beauté éclatante).

Anh-hoa 櫻花 Hoa cây anh-đào, là quốc-hoa của Nhật-bản.

- hồn 英魂 Linh-hồn của người anh hùng.
 - hùng 英雄 Anh là vua loài hoa, hùng là vua loài thú - Anh-hùng là người hào-khiet xuất chúng (héros).
 - hùng ca - 雄歌 Bài ca tán tụng công-dức của kẻ anh-hùng (épopée).
 - hùng mạt lộ 雄末路 Người anh-hùng đến lúc đã già, cuối đời, hay là gặp lúc cùng đồ.
 - hùng tạo thời-thế 雄造時世 Người anh hùng gây nên được thời-thế để làm việc, như ông Hoa-thịnh-Đốn gây cuộc cách mệnh nước Mỹ, ông Liệt Ninh gây cuộc cách-mệnh nước Nga.
 - khí - 氣 Cái khí tượng tốt lạ.
 - kiệt - 傑 Nch. Anh-hào.
 - lý - 里 Dặm Anh, chừng 1.6093 thước tây.
 - linh - 靈 Cái khí thiêng tự trời sinh.
 - lược - 略 Người tài-giỏi có mưu-lược.
 - nhi 嬰兒 Đứa bé trong năm sáu tuổi.
 - nhuệ 英銳 Sắc sảo tươi tốt (ardent, intelligent).
 - tài - 才 Có tài giỏi xuất sắc.
 - thần 櫻唇 Miệng người con gái đẹp như hoa anh-đào.
 - thư 英姐 Người đàn bà giỏi có tiếng (femme célèbre, héroïne).
 - triết - 哲 Người tài-giỏi thông minh.
- Anh tú** - 秀 Đẹp tốt khác người thường.
- tuấn - 俊 Anh-tài tuấn-khiet.
 - túc hoa 嬰粟花 (Thực) Hoa cây thuốc phiện, dùng làm thuốc (fleur de pavot).
 - túc xác - 粟殼 (Thực) Vỏ hạt cây thuốc

phiện dùng làm thuốc (capsule de graine de pavot).

- vật 英物 Nhân tài đẹp tốt.
- vũ -- 武 Anh tài và vũ dũng (Brave).
- vũ 鸚鵡 (Động) Chim anh-vũ, con vẹt, con keo: (perroquet) - Cá anh vũ là thứ cá rất ngon ở miền Bạch-hạc, Bắc-kỳ (poisson mandarin).

ẢNH 映 Ánh sáng chiếu lại.

- 映 Nch. 映。
- tuyết độc thư 映雪讀書 (Sử) Tôn Khang người đời nhà Tấn, nhà nghèo, đêm không có đèn phải nhờ ánh sáng của tuyết để đọc sách - Khắc khổ chăm học.

ẢNH 影 Bóng, hể cái gì đã có hình thì có bóng

- hý - 戲 Chiếu ảnh, chớp bóng - Nch. Điện ảnh (cinéma).
- hưởng - 響 Bóng và tiếng vang = Hình sinh ra ảnh, thanh sinh ra hưởng - Nch. Quan-liên với nhau, cảm-ứng với nhau - Không có thực-tại, hư không, vd. Ảnh-hưởng chi-dàm.
- sự - 事 (Phật) Những sự-vật trên thế-giới đều hư vô như bóng cả.

AO 凹 Lóm xuống, trái với chữ đột 凸。

- 鑿 Giết hết mọi người
- Ao-chiến 鑿戰 Đánh giết hết mọi người.
- đột 凹凸 Chỗ lóm xuống và chỗ lồi lên.
- kính 鏡 (Lý) Cái kính mặt lóm vào (miroir concave).

ÁO 奧 Chỗ kín - Sâu kín - Ý tứ hay.

- 懷 Hôi-hận.
- 襖 Cái áo mặc để che mình.
- bí 奧秘 Sâu kín
- diễn - 衍 Văn-chương sâu kín khó hiểu
- đào kỷ - 陶紀 (Địa-chất) Thời kỳ thứ hai trong Cổ-sinh-dại (Période Ordovicienne).
- địa-lợi - 地利 (Địa) Một nước dân chủ ở Trung Âu (Autriche).

- não 懷惱 Trong lòng uất giận.
- nghĩa 奧義 Nghĩa-lý sâu kín khó hiểu.
- tàng - 藏 Sâu kín.
- tích - 蹟 Vết dấu cũ kín sâu, người ta khó dò tìm.
- tưởng - 想 Cái tư-tưởng kín nhiệm.

ẢO 幻 Vần dả mà giống thực.

- ảnh - 讀 Những bóng không có thực - Hư-không - Trong mộng.
- cảnh - 境 Cái cảnh-địa không thực.
- cảnh - 景 Cái cảnh-tượng không thực.
- đăng - 燈 (Lý) Cái đèn dùng để chiếu hình ảnh trên tấm gương vào một tấm vải (lanterne magique lantasmagorie).
- giác - 覺 (Tâm) Cái cảm-giác ở trong khi ý-thức người còn đương mộng-tưởng.

ẢO HOÁ - 化 Biến hoá - Chết.

- hoặc - 惑 Lầy đều không thực mà lừa dối.
- mộng - 夢 Cái mộng hư không.
- mộng không hoa - 夢空花 Những cái hư-không.
- nhân - 人 Người diễn ảo-thuật.
- thân - 身 (Phật) Cái thân thể không có thực.
- thế - 世 Thế-giới vô-thường, khi thế này, khi biến ra thế khác.
- thuật - 術 Thuật biến-ảo, ma-thuật (sorcellerie).
- trần - 塵 (Phật) Cái trần-thế mộng-ảo.
- tượng - 象 Cái hiện-tượng không thực, như ở bờ biển thường nhìn thấy có thành thị ngoài biển, ở sa mạc thường nhìn thấy có nước (mirage).
- tưởng - 想 Tư tưởng vào đám huyền không (illusion, chimère).

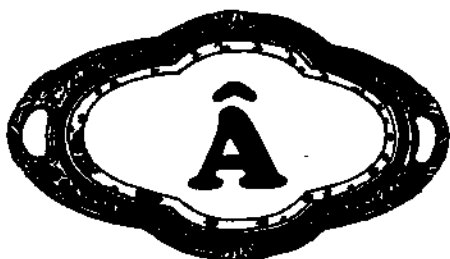
ÁP 壓 Dồn ép - Bước tới gần.

- 鴨 Con vịt.
- 押 Ép vào - Ký tên, đóng dấu - Giữ gìn, quản thúc - Thế đồ để vay tiền.
- bách 壓迫 Nch. Áp bức (contraindre).
- bức - 逼 Dồn sức mạnh ép người ta

phải theo mình.

- *chế* - 制 Dùng sức ép để ép người ta phải khuất phục (opprimer).
- *chế chủ-nghĩa* - 制主義 (Chính) Chủ-nghĩa đè nén áp-ức nhân-dân (despotisme).
- *cước* 鴨脚 (Thực) Cây ngân-hạnh, lá như hình chân vịt (Eleu sine coracana) - Món đồ ăn Tàu, nấu bằng gân chân vịt.
- Áp cước thú** - 脚獸 (Động) Loài động-vật có vú, mõm như mỏ vịt (Ornithorynque).
- *đáo* 押到 Sẵn đến.
- *điều* - 調 Đi kèm theo (escorter).
- *độ kê* 壓度計 (Lý) Cái đồ để đo áp-lực của không khí (baromètre).
- *đương* 押當 Nhà cầm đồ.
- *giải* - 解 Đi theo giữ gìn kẻ phạm-nhân để đem đến nơi khác (escorter).
- *lực* 壓力 (Lý) Cái sức nặng của thể cứng ép xuống hoặc thể lỏng và thể hơi ép xuống mặt dưới (Pression). Vd. Áp lực của không-khí (pression atmosphérique).

- *lượng* 押糧 Đi theo đoàn xe hoặc đoàn tàu chở lương để giữ gìn (escorter un convoi de provisions).
 - *phiếu* - 票 (Pháp) Cái giấy của quan kiểm-sát sai đi bắt người bị cáo (mandat d'amener).
 - *phục* 壓服 Đàn áp bắt phải phục thuận (réprimer, dompter).
 - *tải* 押載 Đi theo để giữ gìn những đồ vận-tải.
 - *tống* - 送 Một nghĩa như áp-giải, một nghĩa như áp-tải.
 - *vận* - 韻 Dùng vần trong lối vận văn cho hiệp nhau.
- ÁT** 遏 Ngăn đón, cấm chế.
- *ác dương thiện* - 惡揚善 Che cái xấu của người mà chỉ bày phô cái tốt.
 - *chế* - 制 Ngăn trở.
 - *diệt* - 滅 Cấm tuyệt.
 - *phòng* - 防 Ngăn giữ.
 - *trở* - 阻 Ngăn trở.
 - *ức* - 抑 Nch. Áp-chế.



ÂM 音 Tiếng.

âm 陰 Trái với dương, như: khí âm – Không mưa cũng không nắng gọi là âm.

- **ác** 陰 惡 Việc ác mình làm không ai biết.

- **ba** 音 波 (Âm) Khi một vật gì phát âm thì nó rung động, không khí chung quanh cũng rung động thành như những làn sóng nước (ondes sonores).

- **binh** 陰 兵 Lính ở âm-phủ, tức là ma quỷ, bộ-hạ của nhà pháp-sư, thầy phù-thuỷ.

- **bộ** – 部 (Sinh-lý) Bộ-phận mé ngoài của sinh-thực-khí của đàn bà (vulve).

- **can** – 乾 Phơi khô ở trong chỗ âm, không có nắng.

- **cầu** – 求 (Tôn) Cầu đảo một cách kín ngấm – Cầu khẩn thần phật.

- **chất** – 隲 Đều phúc đức làm không ai biết, chỉ quỷ thần biết – Nch. Âm-đức.

- **công** – 功 (Tôn) Công đức kín mà người ta không thấy được, chỉ quỷ thần biết thôi.

- **cung** – 公 (Tôn) Cung Diêm-Vương = Âm-phủ (Château de l'Empire de Pluton).

Âm cực – 極 (Lý) Đầu phát sinh âm-diện trong điện-trì (pôle négatif).

- **cực dương hồi** – 極 陽 回 Hết suy rồi thịnh, hết cực rồi sướng – Theo dịch-lý, khí âm thịnh cực thì khí dương tái lại – Nch. Bĩ cực thái lai.

- **dung** 音 容 Thanh âm và dung mạo, tiếng nói và dáng người.

- **dương** 陰 陽 Khí âm và khí dương – Đất và trời, vợ và chồng, cái và đực (principe mâle et principe femelle).

- **dương cách biệt** – 陽 隔 別 Người chết (âm-phủ) và người sống (dương gian) cách nhau.

- **dương gia** – 陽 家 Những người chuyên trị các thuật độn-giáp, lục nhâm, trạch-nhật, chiêm-tinh (Tireur d'horoscope, devin).

- **dương quái khí** – 陽 怪 氣 Các khí yêu quái trong trời đất, như, tuyết ở mùa hạ, hạn ở mùa đông.

- **dương thạch** – 陽 石 Thử đá có tính chất hút nhau.

- **dương thủy** – 陽 水 Nước nóng nước lạnh hoà nhau – Nước ở giữa lòng giếng.

- **dương tiền** – 陽 錢 Hai đồng tiền của người mê tín dùng để xin keo, hầy đồng sắp đồng ngựa là tốt.

Âm đạo – 道 (Sinh-lý) Cái lỗ trong sinh-thực khí của đàn bà (vagin).

- **địa** – 地 Chỗ im, không nắng – Mộ mã.

- **điện** – 電 (Lý) Thử điện thuộc loài âm, cũng gọi là phụ-điện (électricité négative).

- **điệu** 音 調 (Âm) Chỉ về tiếng cao tiếng thấp trong âm nhạc hoặc từ-phú (ton, accent).

- **độc** 陰 毒 Độc ác kín ngấm.

- **đức** – 德 Nch. Âm-công.

- **giai** 音 階 (Âm) Thứ tự những tiếng thấp tiếng cao (gamme).

- **gian** – 陰 間 Nch. Âm-phủ.

- hàn - 寒 Trời âm iu và lạnh lẽo.
- hành - 莖 (Sinh-lý) Đồ sinh thực và đồ tiết niếu (cho nước dài ra) của đàn ông (penis ou verge).
- hao 音 耗 Tin tức (nouvelles).
- hiểm 陰 險 Độc ác thâm trầm (méchanceté secrète).
- hoả - 火 Trong biển có những thứ động-vật nhỏ mình có lân chất, có khi trời tối, các động-vật ấy tụ lại làm sáng cả một vạt, cái sáng ấy gọi là âm-hoả.
- học 音 學 Tức là thanh-học (accoustique).
- hộ 陰 戶 Cửa mình của đàn bà = Âm-môn (vulve).
- hồn - 魂 Hồn người chết (âmes des morts, mânes).
- hưởng 音 響 Tiếng vang (écho, sonorité).
- kế 陰 計 Kế hoạch bí-mật.
- khí - 氣 Khí âm iu nặng nề.
- Âm lịch** - 曆 Phép lịch định theo mặt trăng, tức là lịch Tàu và Ta thường dùng (Calendrier lunaire).
- loại - 類 Thuộc loài âm, như điện-khí về âm-loại.
- lôi - 雷 Sét không tiếng mà đánh chết người.
- luật 音 律 (Âm) Nch. Âm-điệu.
- mao 陰 毛 Lông ở âm-bộ hoặc âm-hành.
- mai - 霾 Khí âm iu mù mịt.
- môn - 門 (Sinh-lý) Cái lỗ của âm-bộ = Cửa mình (vulve).
- mưu - 謀 Mưu kế bí-mật (cabale complot).
- nang - 囊 (Sinh-lý) Bọc dài, cũng gọi là tinh-nang (bourse, scrotum).
- nghĩa 音 義 Tiếng đọc và ý nghĩa của chữ.
- nhạc - 樂 Dùng miệng hoặc loài bát-âm để phát biểu những tiếng thích nghe và làm thích cho người (musique).
- nhạc gia - 樂 家 Người tinh về nghệ

- âm-nhạc (musicien).
- nhạc học - 樂 學 Môn học dạy về âm nhạc (enseignement musical).
- nhạc hội - 樂 會 Đoàn-thể tổ-chức để học âm-nhạc (Société philharmonique).
- nhạc viện - 樂 院 Chỗ dạy âm-nhạc (Conservatoire de musique).
- nhai 陰 崖 Hang sâu.
- oán - 怨 Oán kín mình không biết - Làm đều ác bị oán về sau.
- phần - 墳 Mộ mả (tombe, tombeau, sépulture).
- phận - 分 Khoảng thì-gian từ giữa trưa đến nửa đêm.
- Âm phong** - 風 Gió lạnh (vent froid).
- phù 音 浮 (Âm) Cái dấu hiệu dùng để ghi tiếng về âm-nhạc (Note).
- phủ 陰 府 Người mê tín nói chỗ hồn người chết ở (enfer, monde des morts).
- quan - 官 Quỷ thần - Thần mưa.
- sát - 殺 Nch. Âm-sát.
- sắc 音 色 (Âm) Cái tính-chất phân-biệt hai thứ tiếng cao và mạnh bằng nhau (timbre).
- sầm 陰 岑 Nch. Âm thẳm.
- sự - 事 Việc bí-mật - Việc trong cung - Việc thuộc về đàn bà.
- thanh 音 聲 (Âm) Những tiếng dùng trong âm-nhạc (son).
- thần 陰 唇 (Sinh-lý) Bộ phận bề ngoài của sinh-thực-khí đàn bà, hình như cái mũi, có đại-thần (grandes lèvres) và tiểu thần (Petites lèvres).
- thần - 神 Thần đàn bà (génie femelle, déesse).
- thất - 室 Nhà riêng.
- thiên - 天 Trời âm iu mà không mưa (jour nuageux).
- thổ - 免 Mặt trắng. Tục truyền rằng có con thổ ngọc ở trong mặt trắng.
- thư - 疽 (Y) Cái nhọt mọc ngầm trong da, không thành mụt ra ngoài.
- ti - 司 Tức là Âm phủ.
- tiết 音 節 (Âm) Tiết tấu những cung

những bậc của âm-nhạc (rythme de la musique).

- *tín* - 信 Thư từ tin tức.
- *tình* 陰 晴 Trời tối âm và trời trong sáng.
- *trách* - 責 Nch. Âm oán.
- Âm trạch** - 宅 Mộ mả (sépulture).
- *trần* - 塵 Tăm hơi.
- *trị* - 治 Trị ngầm không ai biết.
- *trình* 音程 (Âm) Danh-từ dùng về thanh-học, tức là cái tỷ-lệ trong số chấn-dộng của các thứ tiếng cao thấp (intervalle de sons).
- *trọng* 陰重 Cái mưu-kế quan-trọng không thể tiết-lộ ra ngoài được.
- *trợ* - 助 Giúp ngầm - Nch. Âm trợ.
- *tướng* - 將 Tướng coi âm-bình.
- *uất* - 鬱 Hơi độc lên ngùn ngụt gọi là âm-uất.
- *uỷ* - 痿 (Y) Bệnh liệt dương của người con trai không thể làm tính giao được, cũng thường gọi là dương-cụ bất cử (Impuissance).
- *ước* - 約 Định ước bí mật.
- *vân* - 雲 Đám mây mờ tối.
- *vận* 音韻 Những chữ đồng-âm (vân) dùng trong âm-nhạc và thi-phú (rimes).
- *vận-học* - 韻學 Môn học nghiên cứu về những tự-âm và thanh-vận.
- *xử* Nch. Âm-bộ (vulve).

ẨM 蔭 Bóng dâm - Che dầy - Ôn trạch hay quyền thế của cha ông để cho con cháu được nhờ - Cũng viết là 蔭。

- 暗 Không nói ra tiếng.
- 啞 暗 Không nói ra tiếng.
- bổ 蔭 補 Lấy chân âm-sinh bổ làm quan.
- *sinh* - 生 Nhân cha làm quan mà con được chức quan (phải sát hạch).
- *thọ* - 授 Cha làm quan mà chết rồi, con được chức ẩm thọ (không phải sát hạch).

Ẩm tôn - 孫 Cháu người làm quan, nhờ

ông mà được tập ẩm.

- *tử* - 子 Con quan gọi là ẩm-tử.

ẨM 飲 Uống

- *băng tử* - 冰子 Người uống giá, nghĩa là nhiệt-tâm lắm nên phải uống đồ mát - Biệt hiệu của Lương-khải-Siêu.
- *đam chủ khát* - 酤止渴 Uống rượu độc để khỏi khát - Ngb. Tuy được vui sướng một lúc mà chịu họa hoạn về sau.
- *đồ* - 徒 Bạn uống rượu.
- *hận* - 恨 Uống giận, nuốt giận.
- *họa* - 禍 Cái vạ vì uống rượu mà sinh ra.
- *khấp* - 泣 Nuốt nước mắt = Khóc không ra tiếng.
- *khôi tẩy vị* - 灰洗胃 Uống tro mà rửa dạ dày = Ngb. Hối đều lỗi mà quyết tự cải.
- *lệ* - 淚 Uống nước mắt - Nch. Am khấp.
- *liệu* - 料 Đồ uống (boissons).
- *phúc* - 福 Uống rượu tế thần dư gọi là ẩm phúc, nghĩa là uống để được phúc.
- *thủy tư nguyên* - 水思源 Uống nước nhớ nguồn - Ngb. Hưởng phúc nhớ đến người tạo phúc.
- *thực* - 食 Uống và ăn.
- *thực học* - 食學 Môn học nghiên cứu về sự ăn uống (sitiologie).
- *tiễn* - 餞 Uống rượu để biệt nhau.
- *trác* - 啄 Bữa uống và bữa ăn.

ÂN 恩 Ôn

- 慇 Lòng lo lắng - Cảm tình đậm đà.
- 殷 Thịnh lớn - Cảm tình đậm đà - Tên một triều vua Trung-quốc. Vd. Ân Thương.

ÂN 恩 愛 Ái-tình rất thân-thiết (affection mutuelle).

- *ẩm* - 蔭 Nch Ẩn trạch.
- *ân* 慇 殷 Cách lo sợ - Ý khẩn thiết, khẩn vơ.
- *ba* 恩 波 Ân-dức tràn rộng như sóng (bienfaits inépuisables).

- *ban* - 頒 Ân vua ban cho.
- *cách-nhĩ* - 格爾 (Nhân) Nhà xã-hội chủ nghĩa nước Đức, vốn theo nghề buôn bán và nghề chế-tạo, rất khuynh hướng về xã-hội chủ nghĩa. Năm 1844 ông kết giao cùng Mã-khắc-Tư, từ đó về sau hai người cùng nhau vận động cách-mệnh rất hữu lực (Engels 1820-1895).
- *cần* 慇 懃 Tình ý chu đáo (affabilité, complaisance).
- *chiếu* 恩 詔 Tờ chiếu của vua đặc ban ân-diễn cho bầy tôi.
- *diễn* - 典 Nhân ngày khánh tiết vua ban ân cho bầy tôi.
- *đức* - 德 Đức làm ơn (Générosité).
- *gia* - 家 Người làm ơn cho mình - Cha nuôi.
- *hận* 慳 恨 Tiếc giận (se repentir).
- *hoá* 恩 化 Lấy ân huệ mà cảm-hoá người.
- *huệ* - 惠 Vì thương người mà làm ơn cho người (bienfait fraveur).
- *hưởng* - 餉 Tiền lương cấp cho binh-sĩ khi bị giải-tán.
- *kỵ úy* - 騎尉 Chức quan võ xưa, hàm tòng-lục-phẩm (6-2).
- *khoa* - 科 Thời-dại khoa-cử, khoa thi đặc-biệt, mở khi gặp có khánh-diễn.
- *mãn* 殷 滿 Đầy đủ.
- Ấn mẫu** 恩 母 Xưng người có ơn lớn với mình, cũng như mẹ mình - Mẹ nuôi (mère nourricière).
- *mệnh* - 命 Mệnh lệnh của vua ban xuống.
- *nghĩa* - 義 Cảm tình sâu dày (sentiment d'affection réciproque).
- *ngộ* - 遇 Dãi ngộ cách tốt.
- *nhân* - 人 Người có ơn với mình (bienfaiteur).
- *nhĩ* - 兒 Lời của người chịu ơn xưng với người cứu mình - Con nuôi (enfant adoptif).
- *oán* - 怨 Cảm ơn và hàm oán

(gratitude et ressentiment).

- *phú* 殷 富 Thịnh vượng giàu có (prospère et riche).
- *phụ* 恩 父 Xưng người có ơn lớn với mình cũng như cha mình - Cha nuôi (père nourricier).
- *sủng* - 寵 Ân-huệ của vua (faveur impériale).
- *sư* - 師 Học trò thi đỗ gọi khảo quan là Ân-sư.
- *thí* - 施 Cho để làm ơn.
- *thưởng* - 賞 Vua ban thưởng cho.
- *tình* - 情 Ân-huệ và tình-cảm.
- *trạch* - 澤 Ân-huệ kẻ thân-hạ chịu của vua (bienfaisance).
- *túc* 殷 足 Giàu có đầy đủ.
- *tử* 恩 賜 Vua làm ơn ban cho.
- *uất* 慳 憂 Lo sầu (souci, chagrin).
- *vinh* 恩 榮 Cái vinh-diệu được ơn vua.
- *xá* - 赦 Ngày xưa khi gặp khánh-diễn thì vua gia-ân xá tội cho tù phạm (grâce, amnistie).

ẤN 印 Cái phù-hiệu của nhà quan - In - Để dấu vết lại - Hợp nhau.

- *bản* - 本 Bản sách in (livre imprimé).
- Ấn chỉ** - 紙 Giấy dùng để in chữ - Tờ giấy in (imprimé).
- *chương* - 章 Cái dấu in vào đồng tiền hoặc cái huy chương (empreinte, timbre).
- *chưng* - 證 Dấu in để làm chứng (empreinte).
- *định* - 定 Gắn chặt như in vào không thể xoá nữa (décider).
- *độ* - 度 (Địa) Thuộc-địa nước Anh ở miền nam Á-châu, Thich ca sinh trưởng ở đó, văn-minh phát-sinh rất sớm (Inde).
- *độ chi-na* - 度 支 那 (Địa) Một dải đất ở phía đông nam Á-châu, nước ta ở choán cả đông-bộ (Indochine).
- *độ dương* - 度 洋 (Địa) Cái đại-dương ở khoảng giữa ba châu Á, Phi, Úc (Océan indien).

- *độ giáo* - 度教 (Tôn) Một thứ tôn giáo xuất hiện ở Ấn-độ để phản đối Phật-giáo, chủ-trương rằng thần khai phát (tức Phạm-thiên, Brahma), thần phá-hoại (tức Thập-bà Siva), cùng thần bảo-tồn (tức Tỷ-thấp-nã, Visna) là ba hiện-thể của một Thần (Hindousisme).
- *hành* - 行 In sách vở giấy má để phát hành (éditer).
- *hoa thuế* - 花稅 (Kinh) Phàm các thứ khế-uớc khoán-cứ đều phải dùng giấy của nhà nước bán, tiền mua các thứ giấy ấy cũng như tiền nộp thuế, ta thường gọi là "thuế văn-tự" (droit du timbre).
- *khoán* - 券 Cái bằng-cứ có ấn quan đóng.
- *loát* - 刷 Việc in (impression).
- *loát cơ* - 刷機 Máy in (machine d'imprimerie)
- Ấn** *loát thuật* - 刷術 Cách in chữ (typographie).
- *quan* - 官 Chức quan lớn, được dùng ấn đồ.
- *quán* - 館 Nhà in (imprimerie).
- *quyết* - 訣 Thuật phép của thầy phù thủy (pratiques secrètes des magiciens).
- *tích* - 跡 Dấu vết của cái ấn (empreinte d'un sceau).
- *tín* - 信 Cái ấn để làm tin (sceau).
- *triện* - 篆 Ấn khắc chữ triện.
- *tượng* - 象 (Tâm) Cái hình-tượng do ngũ-quan cảm-xúc mà còn in sâu vào óc (impression).
- *tượng chủ nghĩa* - 象主義 (Nghệ) Chủ-nghĩa của nhà nghệ-thuật, cốt đem cái ấn tượng của họ cảm chịu được mà hiện ra những phẩm vật của họ làm (impressionisme).
- *tượng-thuyết* - 象說 (Xã) Học-thuyết của nhà Xã-hội-học nước Pháp là Durkheim, chủ-trương rằng tâm-lý của người ta đều chịu ảnh-hưởng của cái hành-động, cảm tình và tư tưởng của

kẻ khác, vì thế mà sinh ra hiện-tượng xã-hội (théorie de l'impression).

Ấn 隱 Trái với chữ hiện 現 - Tránh đi - Dấu đi - Kín.

- *ác dương thiện* - 惡揚善 Phô bày đều tốt của mình mà che đều xấu đi.
- *bí* - 秘 Nch. Bí-mật.
- *cư* - 居 Ở kín nơi sơn-dã, không ra làm quan.
- *danh* - 名 Dấu tên không cho người ta biết.
- *dật* - 逸 Ở ẩn mà tự vui (solitaire).
- Ấn địa** - 地 Chỗ đất thích cho sự ẩn cư.
- *độn* - 遁 Ẩn nấu trốn tránh (se retirer) - Nch. Ẩn dật.
- *giả* - 者 Người ở ẩn (solitaire).
- *hiệu* - 現 Dấu kín và rõ ra.
- *hình* - 形 Dấu hình (se dissimuler).
- *hoa thực vật* - 花植物 (Thực) Thứ cây nhỏ không có hoa quả, chỉ nhờ bào-tử mà truyền giống (cryptogames).
- *yếm* - 掩 Che dầy.
- *khuất* - 屈 Kín đáo khó thấy (caché).
- *khúc* - 曲 Nch. Ẩn-khuất.
- *lậu* - 陋 Ẩn-khuất và tịch-lậu.
- *lực* - 力 Danh-từ về lực-học, chỉ cái sức ngầm của vật-thể (force latente).
- *mặc thủy* - 墨水 Dùng chất chlorure de cobalt viết vào giấy để khô đi không thấy sắc gì cả, chất ấy gọi là ẩn mặc-thủy. Dem hơi lửa thì thấy chữ lộ ra.
- *mật* - 密 Dấu kín (garder le secret).
- *một* - 沒 Mất đi không tìm thấy.
- *nặc* - 匿 Dấu cái lòng xấu riêng không muốn cho người thấy (dissimuler ce qui est illicite).
- *ngữ* - 語 Lời nói kín riêng không cho người khác hiểu (argot).
- *nhẫn* - 忍 Nhẫn nại không lộ thanh sắc.
- *phục* - 伏 Nấp kín.
- *quân tử* - 君子 Người hiền ở ẩn
- *sĩ* - 士 Người có học-vấn hữu-danh mà ở ẩn.

- tàng - 藏 Dấu điểm.
- tật - 疾 Tật bệnh kín.
- thân - 身 Dấu mình (se cacher de retirer).

Ẩn-tình - 情 Việc kín không thể nói ra.

- tướng - 相 Cái đặc-biệt trong tướng-mạo ở chỗ kín, người ta không thấy.
- ước - 約 Không rõ ràng, phảng phất như có như không.
- ưu - 憂 Mối lo riêng của mình (souci intime).
- vi - 微 Kín đáo nhiệm nhứt (mystérieux).

ẤP 邑 Ngày xưa chỗ đất lớn gọi là đô, chỗ đất nhỏ gọi là ấp - Đất của vua - Nước chư hầu - Một huyện.

- 揖 Chắp tay mà vái.
- hầu 邑候 Tiếng tôn-xưng chức Tri-huyện.
- lạc - 落 Thôn lạc trong một ấp, một huyện.
- nhân - 人 Người đồng huyện.
- nhượng 揖讓 Lấy lễ nhường nhau.
- tể 邑宰 Túc là Ấp-hầu.
- tôn - 尊 Túc là Ấp-hầu.
- tốn 揖遜 Vái nhường - Khách khất - Vua nhường ngôi cho người hiền.

ẤT 乙 Bậc thứ hai trong thiên-can - Bực thứ hai.

- bảng - 榜 Thi đậu Tú-tài gọi là đậu Ất-bảng.
- tiến sĩ - 進士 Túc là Phó bảng.

ÂU 鷗 Thú chim ở nước, đầu to mỏ cứng (Goëland, mouette).

- 謳 Hát đều tiếng nhau.
- 歐 Tên một châu ở trong năm châu.
- 漚 Ngâm lâu trong nước - Bọt nước
- 甌 Cái chậu nhỏ.
- ba 鷗波 Con âu tự do đi lại - Chỗ lui về ở ẩn.
- ca 謳歌 Tán tụng bằng về hát (chanson, hymne).

Âu châu 歐洲 (Địa) Một châu trong ngũ-dại-châu (Europe).

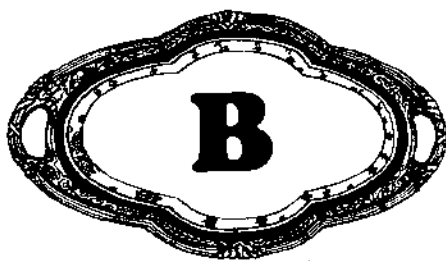
- hoá - 化 Văn-hoá Âu-châu (Civilisation européenne) - Hoá theo cách Âu-châu (européanisation).
- la ba - 羅巴 (Địa) Túc là Âu-châu (Europe).
- lạc 甌 貉 (Sử) Tên nước ta trong đời nhà Thục (trước kỷ-nguyên).
- lộ vong cơ 鷗鷺忘機 Ở ẩn (bạn với con âu con cò) mà quên việc đời.
- minh - 盟 Làm bạn với con âu Ngb. Ở ẩn.
- Mỹ 歐美 Âu-châu và Mỹ-châu.
- phong Mỹ vũ 風美雨 Gió Âu mưa Mỹ - Ngb. Làn sóng cạnh-tranh của Âu Mỹ.
- phục 服 Quân áo người Âu-châu (costunne européen).
- thức 式 Cách thức Âu-châu.
- trang 裝 Những đồ trang sức của Âu châu.

ẤU 幼 Đối với chữ trưởng 長 Con trẻ 10 tuổi trở lại gọi là ấu - Non nớt.

- căn 根 (Thực) Cái rễ non ó hạt giống mọc ra.
- học - 學 Lớp học trẻ con (enseignement enfantin).
- nha - 芽 Mầm non (bourgeon).
- trĩ - 稚 Non nớt.
- trĩ viên - 稚園 Nhà nuôi và dạy trẻ con từ sáu tuổi trở xuống (jardin d'enfance).

ẪU 毆 Đánh lộn.

- 嫗 Bà già.
- 嘔 Mửa.
- 毆 打 Đánh lộn.
- 嘔 瀉 Thượng-thở hạ tả.
- 吐 Mửa (Vomir).
- tiết - 泄 Nch. Ẩu-tả (vomissement et colique).



B 鉑 Chất-kim thuộc thể chắc (palladium).

- 巴 Tên đất. vd. Ba-thục.
- 芭 Tên cây. vd. Ba-tiên.
- 葩 Hoa, bông.
- 波 Nước dấy sóng - Chạy.
- 波及 Tràn đến - Liên luy (s'étendre à).
- 折 Sự tình khúc chiết, như làn sóng.
- 濤 Sóng (vague, flot) - Tình hình khốn khổ.
- 芭豈 (Thực) Một thứ cây cao chừng ba thước, lá hình trứng, hoa nhỏ sắc vàng lợt, hạt làm thuốc tả rất mạnh (Croton des Moluques).
- 波動 Chấn động như sóng (ondulation).
- 羅密 (Phạn) Vượt sang cõi chính quả, tế-dộ được người. Cũng gọi là ba-la-dà (Paraga) - (Thực) Cây mít (jacquier).
- 羅門 (Phạn) Cái hành-vi thanh tịnh (Prahumana).
- 蘭 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Âu (Pologne).
- 蘭 Sóng - Ngh. Tầng lớp trong văn-chương khi lên xuống cũng gọi là ba lan - Tư trào.

Ba lãg 浪 Làn sóng

- 巴拉圭 (Địa) Một nước dân chủ ở Nam-Mỹ (Paraguay).
- 黎 (Địa) Thủ-dô nước Pháp là nơi đại-dô hội ở Âu-lục (Paris).
- 黎和議 (Sử) Cuộc

hoà-nghị họp ở Ba-lê năm 1919 để phân xử các vấn đề sau cuộc Đại-chiến (Conférence de la paix de Paris).

- 利維亞 - 利維亞 (Địa) Một nước dân-chủ ở Nam Mỹ (Bolivie).
- 波累 Việc của người này làm liên luy đến người khác, như làn sóng tràn ra.
- 流 Làn sóng xô đẩy - Ngh. Thế sự biến thiên.
- 巴拿馬 (Địa) Một nước dân chủ ở Trung-Mỹ (Panama).
- 拿馬運河 (Địa) Cái vận-hà đào qua nước Ba-nã-mã để thông Đại-tây-dương với Thái-bình-dương (Canal de Panama).
- 葩蘂 Cái mầm hoa mới mọc.
- 巴爾幹 (Địa) Một bán-đảo ở phía đông-nam Âu-châu, bao quát cả nước Grèce, Roumanie, Albannie, Yougoslavie, (Balkans).

Ba-quốc-từ-chương - 葩國詞章 Lời lẽ tốt đẹp làm cho nước nhà ve vang.

- 波心 Giữa lòng sông.
- 巴西 Một nước cộng-hoà ở Nam-Mỹ (Brésil).
- 波際 Bên cạnh làn sóng - Trong khoảng ba đào.
- 巴比倫 (Sử) Nơi đại-dô-hội ngày xưa, ở bờ sông Âu-phát-lạp, tại Tây-A-tế-á (Babylone).
- 芭蕉 (Thực) Cây chuối (bananier).
- 波斯 (Địa) Một nước quân-chủ ở Á-châu, ngày xưa là cổ-quốc rất thịnh

(Perse)

- *tư giáo* - 斯教 (Tôn) Tức là giáo Zoroastrianisme, chủ trương hai thần Thiện và Ác, cũng gọi là nhị-nguyên-giáo hoặc nhị-thần-giáo (Parsisme).
- *từ* 詞 Lời văn đẹp tốt.
- *văn* 波 紋 Đường sóng thành văn trên mặt nước (rides).

BÀ 爬 Bò - Quào gãi.

- *mẹ* 婆 Mẹ của cha - Mẹ chồng - Người đàn bà già.
- *hành* 爬 行 Bò trên mặt đất (ramper).
- *la môn* 婆羅門 (Phạn) Một chủng tộc ở Ấn-độ làm giai-cấp cao nhất trong quốc-dân, chủ trì tôn giáo - Thứ tôn giáo ở Ấn-độ thờ Bà-la-môn là vị thần tối tôn, ngoài ra có ba ức ba nghìn vạn thần nữa (Brahmane, Brahmanisme).
- *sa* 婆 Xênh xang nhất nhảy.
- *tâm* 心 Lòng nhân-tử.
- *trùng* 爬 蟲 類 (Động) Thứ động vật huyết lạnh, bốn chân ngắn (hoặc không chân) bụng sát đất, như rùa, thằn-lằn, rắn v.v... (reptiles).

BÁ 伯 Bác - Người lớn tuổi - Tước phong ở dưới tước Hầu - Người hùng-trưởng.

- *hạ* 柏 Thứ cây một loài với cây thông, tục viết là 栢 (Cyprès).
- *hạ* 霸 Lãnh tụ các nước chư-hầu - Làm lớn, xưng hùng.
- *pho* 播 Deo giống - Rắc ra.
- *ác ư chúng* 播 惡 於 衆 Rải khắp đều xấu mình làm cho mọi người chịu.
- *cách sâm* 柏 格 森 (Nhân) Nhà triết học nước Pháp rất có tiếng ngày nay, trước thuật rất nhiều (Bergson).
- *cáo* 播 告 Báo cáo cho khắp cả mọi người
- *chiếm* 霸 佔 Dùng sức mạnh mà choán lấy của người (occupier de force, accaparer).
- *chủ* - 主 Người đứng đầu các chư hầu.

- *chủng* 播 種 Deo giống.
- *công* 霸 功 Công nghiệp xưng bá.
- *di*, *Thúc-tề* 伯 夷 叔 齊 (Nhân) Hai người con vua nước Cô-trúc cuối đời Ân, nhường nhau làm vua, khi vua Vũ-vương đánh nhà Ân, hai người ra nín ngựa lại mà can. Sau Vũ-vương được nước, hai anh em không thèm "ăn gạo nhà Chu" bỏ vào núi Thúc-dương ở ẩn ăn rau, đến sau chết đói.
- *dương* 播 揚 Truyền-bá và biểu-dương.
- *đa-lộc* 百 多 祿 (Nhân) Người giáo sĩ Thiên-chúa giúp Nguyễn-triều để cầu viện với Pháp-lan-tây (Evêque d'adran).

Bá đạo 霸 道 Cái chính-sách khinh nhân nghĩa, chuộng quyền-thuật.

- *hoá* 播 化 Vạn vật sinh con nở cái.
- *hộ* 百 戶 Túc bách-hộ, chức quan võ đời Nguyên, đời Minh, cầm 100 binh - Một thứ phẩm hàm của ta, cấp cho các ông nhà giàu.
- *khí* 播 棄 Đuổi bỏ đi.
- *lạp đồ* 柏 拉 圖 (Nhân) Nhà đại triết-học Hy-lạp ảnh-hưởng trong tư-tưởng giới Âu-châu rất nhiều (Platon 429-347 trước kỷ-nguyên).
- *lâm* - 林 (Địa) Kinh-dô nước Đức (Berlin).
- *lộng* 播 弄 Như có ý khêu cợt - Nch. Khiêu bạt.
- *lược* 霸 略 Chính-sách của kẻ bá-vương.
- *mẫu* 伯 母 Vợ bác, bác gái.
- *nghiệp* 霸 業 Sự-nghiệp làm lãnh-tụ các chư-hầu.
- *nhà* 伯 牙 (Nhân) Người rất giỏi đàn đời Xuân-thu.
- *phụ* - 父 Bác, anh cha (Oncle).
- *quyền* 霸 權 (Chính) Một nước hùng cường chiếm đoạt và thống-trị nước khác

(hégémonie, domination, suprématie).

- *thuật* 術 Quyền-thuật không chánh đáng.
- *thực* 播植 Deo giống trồng cây.
- *triều* 霸朝 Triều-đình của người xưng bá.
- *trọng* 伯仲 Anh và em.
- *tước* 爵 Một tước chư-hầu sau tước Công và tước Hầu.
- *việt* 播越 Lưu ly thất sở.

Bá vương 霸王 Bá và vương, bá là có quyền thống lãnh các nước nhỏ, vương lại đứng ở trên bá.

BẠ 簿 Xch. Bộ.

BẢ 把 Cẩm. Nắm.

- *bình* 弼 Nắm chặt đầu cán - Cẩm quyền bình.
- *hi* 戲 Những người đi chỗ này chỗ khác để làm trò cho thiên-hạ xem chơi.
- *lọng* 弄 Cẩm mà vầy chơi.
- *ngọan* 玩 Cẩm mà ngắm nghía.
- *ổn* 穩 Giữ chủ ý vững vàng không lay động.
- *thế* 勢 Nắm vững thế-lực để ăn hơn người.
- *tỷ* 臂 Nắm lấy cánh tay nhau, tỏ ý thân mật.
- *tri* 持 Cẩm giữ.
- *tróc* 捉 Bắt nắm chặt.
- *tiêu* 酒 Nâng chén rượu = Kính mời rượu.

BÁC 博 Rộng. Đánh bạc.

- *pháo* 砲 Súng lớn. Chính đọc là pháo, cũng như chữ 砲, nhưng ta đọc quen là bác.
- *phản* 駁 Nói bẻ lại - Lộn xộn - Chuyên chỗ hoá-vật.
- *phân* 判 Lột đi - Chia xé ra - Không có lợi.
- *ái* 博愛 Lòng yêu hết mọi người mọi vật (Philanthropie, amour universel).
- *án* 駁案 Bác khước một cái án đã định (infirmer un jugement).

- *bình* 礮兵 Quân lính chuyên việc bắn súng để phá thành lũy quân địch.

- *cổ thông kim* 博古通今 Rộng biết đời xưa, hiểu rõ đời nay, thông suốt hết cả (érudit, savant).

Bác cục - 局 Sòng đồ bác.

- *dài* 礮臺 Cái đài có súng đại-bác để phòng giữ (bastion, batterie, fort, forteresse).
- *dại* 博大 Rộng lớn (grand, vaste).
- *dạn* 礮彈 Viên đạn dùng để bắn.
- *đoạt* 剝奪 Lột cướp đi (dépoiller, enlever).
- *đoạt công quyền* - 奪公權 (Pháp) Lột công-quyền của người bị can án (destitution des droits civiques).
- *đồ* 博徒 Bọn chơi đồ bác.
- *đội* 礮隊 Đội quân chuyên việc bắn súng lớn (artillerie).
- *hạm* - 艦 (Quân) Thự tàu chiến có súng đại bác (Canonier).
- *học* 博學 Học văn quảng bác (érudition).
- *hồi* 駁回 Người thượng-cấp bác khước lời yêu cầu hay lời trần thỉnh của người hạ-cấp, và nói rõ lý do sở dĩ không thừa nhận (rejeter).
- *lạc* 剝落 Lột đi (dépoiller écorcher).
- *lãm hội* 博覽會 Cuộc hội thu tập các thứ nông-sản hoá-phẩm và những đồ nghệ-thuật để bày ra cho công chúng xem và phán xét đều tốt xấu hơn kém (exposition).
- *loạn* 駁亂 Nch. Bác-tạp.
- *nghị* - 議 Nghị-luận để bác ý kiến của người khác (dispute, réfutation).
- *ngôn học* - 博言學 Tức là Bác-ngữ-học (philologie).
- *ngữ-học* - 語學 Môn học nghiên-cứu bản-tính, khởi-nguyên sự phát-đạt và sự biến-thiên của ngôn-ngữ (philologie).

Bác nhã - 雅 Học thì yêm bác, mà hạnh

thù nhỏ nhả.

- *phu* 剥 膚 Lột da - Ngb. Thiết cận lăm.
- *quân* 礮 軍 (Quân) Quân chuyên về việc bắn súng đại-bác.
- *sĩ* 博士 Học vị cao nhất: Sau khi tốt-nghiệp ở Đại-học-hiệu, lại trải nghiên-cứu mấy năm, nếu có trước-tác đặc-xuất thì được chức bác-sĩ (Docteur).
- *sưu* 搜 Tìm góp rộng rãi.
- *tap* 雜 雜 Lộn xộn tap nhập (mixte, mélange).
- *tập* 博 集 Góp hợp nhiều thứ lại.
- *thi-tế-chúng* 施 濟 衆 Thi ân huệ rất rộng để cứu giúp dân chúng.
- *thố* 駁 錯 Nch. Bác-tạp.
- *thuyền* 礮 船 Nch. Bác-hạm.
- *từ* 駁 詞 Lời nghị-luận bác-tạp.
- *tước* 剥 爵 Lột bóc hết cả.
- *văn* 博 聞 Nghe rộng.
- *văn ước-lễ* 文 約 禮 Trong Luận-ngữ có câu: Quân-tử bác học ư văn ước chi dĩ lễ, nghĩa là: Người quân tử học rộng cho biết sự-vật ở đời, rồi lấy phép-tắc qui củ mà tóm tắt lại. Bác-văn cũng như cách-vật tri-tri, ước-lễ cũng như khắc-kỷ phục-lễ.
- *vật* 物 Xét chung cả động-vật, thực-vật, khoáng-vật.
- *vật học* 物 學 Môn học nghiên-cứu bác-vật, tức là tự-nhiên khoa-học (sciences naturelles).
- *vật-tân-biên* 物 新 編 Quyển sách của ông Phạm-phú-Thứ triều Tự-dức di sứ Pháp về lăm, nói chuyện hoàn cầu đồ-mong nhà vua cải-cách.

Bác-vật-viện 物 院 Nơi bày xếp tất cả những vật thiên-nhiên và nhân-tạo để thiên-hạ quan-lãm (musée).

- *xa* 礮 車 Xe đi trận, có chở súng cơ-quan (automobile mitrailleuse).

BÁC 泊 Thuyền ghé bến - Cái hồ.

- *thôn* 薄 Mỏng-mảnh - Lạt-lèo - Nhỏ-nhen. Trái với chữ hậu 厚.
 - *thôn* 薄 Mưa đá
 - *thôn* 薄 Cái rèm
 - *băng* 薄 冰 Giá mỏng.
 - *bổng* 捧 Bổng lộc ít.
 - *chí nhược-hành* 志 弱 行 Chí khí yếu ớt gặp việc thì làm qua loa cho xong.
 - *cụ* 具 Đồ mỏng mảnh - Tiếng nói khiêm-rằng dọn tiệc không được ngon.
 - *đãi* 待 Đãi-ngộ một cách khắc-bạc không trọng-hậu (maltraiter, défavoriser).
 - *diễn* 田 Ruộng không tốt (rizière stérile).
 - *đức* 德 Đức mỏng, tiếng nói tự-khiêm-rằng mình ít đức.
 - *hà* 荷 (Thực) Thứ cây nhỏ, cành lá có hương thơm, dùng làm thuốc và chưng lấy dầu (menthe).
 - *hà du* 荷 油 Dầu bạc hà (essence de menthe)
 - *hà-tinh* 荷 晶 Thứ vật kết-tinh như hình kim, lấy trong cây bạc-hà, dùng để chữa đau răng đau đầu (cristaux de menthe).
 - *hãnh* 倖 Nch. Bạc-tinh.
 - *học* 學 Học-thức mỏng mảnh.
- Bạc-kỹ** 技 Nghề nhỏ mọn.
- *lợi* 利 Lợi nhỏ.
 - *lực* 力 Sức mỏng, sức yếu.
 - *mệnh* 命 Vận mệnh mỏng mảnh (infortune).
 - *nghệ* 藝 Nghề không ra chi, nhọc mệt mà không có báo thù xứng đáng (métier ingrat).
 - *ngiệp* 業 Sản-nghiệp ít ỏi.
 - *nhược* 弱 Mỏng mảnh, yếu ớt (faible).
 - *phu* 夫 Người không có hậu-dạo.
 - *phúc* 福 Phúc mỏng.
 - *táng* 葬 Lễ táng sơ sài.

- *thần khinh ngôn* - 脣輕言 Mỏng môi hay nói càn.
- *tình* - 情 Cái tình-ái không thỉ chung (ingratitude, infidélité).
- *tục* - 俗 Phong-tục bạc bẽo.
- *vân* - 雲 Đám mây mỏng.
- *vật-tế-cố* - 物非故 Sự vật nhỏ nhen, và lý do hèn mạt.

BÁCH 百 Số trăm (mười lần mười).

- *bach* - 柏 Cùng như chữ bá Bạch.
- *bach* - 迫 Ép dè - Ngặt lăm.
- *bát môn ni* - 百八牟尼 (Phật) Một trăm tám tiếng để niệm Phật Thích-ca. Cái tràng hạt để niệm Phật.
- *biến* - 變 Nhiều cách biến hoá.
- *bộ* - 步 Trăm bước - Nhé. Tản-bộ.
- *bộ xuyên dương* - 步穿楊 Dương-do-Cơ người nước Sở đứng xa cây dương-liễu 100 bước để bắn lá cây mà bắn phát nào trúng phát nấy - Ngb. Mưu việc đều trúng cả.
- *bổ* - 補 Chỉ thứ thuốc bổ có ích cho cả khí-quan tạng phủ trong mình.

Bách chiến - 戰 Trăm trận đánh - Người mãnh-tướng.

- *chiến bách thắng* - 戰百勝 Đánh trăm trận được trăm trận = Ông tướng quân không ai địch nổi.
- *chiết bất hồi* - 折不回 Dù gian khổ thế nào cũng không thoái nhượng.
- *chiết thiên ma* - 折千磨 Trăm gầy nghìn mài, Ngb. Nhiều nỗi gian khổ.
- *châu* - 舟 Thuyền gỗ bách - Thái tử nước Vệ là Cung-bá chết sớm, vợ thủ tiết, cha mẹ vợ muốn gả chồng khác vợ không chịu bèn làm bài thơ "Bách châu" để tự thệ - Ngb. Tiết tháo của người đàn bà góa.
- *công* - 工 Trăm nghề - Nghĩa kinh Thư, tất cả chức quan mà có ích cho dân-sinh gọi là bách-công.
- *diệp* - 葉 (Động) Tên cái dạ dày của

loài nhai lại (feuillet).

- *diệp-tửu* - 栢葉酒 Rượu dầm lá cây bách, ngày xưa nói uống rượu ấy thì trừ tà.
- *đại* - 代 Trăm đời.
- *độ-biểu* - 度表 (Lý) Cái đồ dùng để đo ôn-độ, khoảng từ băng điểm đến phi-điểm chia ra 100 phần, mỗi phần là 1 độ (thermomètre centigrade).
- *gia* - 家 Tóm gộp các nhà chuyên-môn ở đời Xuân-thu Chiến-quốc gọi là bách gia.
- *giải* - 解 (Y) Phương thuốc chữa đủ các bệnh thường.

Bách hạnh - 幸 Trăm nết tốt. Vd. Sĩ hữu bách hạnh.

- *hiếp* - 迫脅 Dùng vũ-lực mà cưỡng bách (contraindre).
- *hoa mật* - 百花密 Thứ mật tốt, con ong ăn nhiều thứ hoa mà gây thành.
- *hoa-sinh-nhật* - 花生日 Ngày 12 tháng 2 Âm lịch gọi là bách-hoa sinh-nhật.
- *hoa viên* - 花園 Vườn trồng đủ thứ hoa.
- *hoa vương* - 花王 Tên riêng hoa mẫu-đơn.
- *hộ* - 戶 Túc Bá-hộ.
- *hợp* - 合 (Thực) Một thứ cây sống nhiều năm, hoa trắng hoặc vàng, có củ như cây hành = Cây huệ (lys).
- *hợp khoa* - 合科 (Thực) Loài cây như cây huệ (liliacées).
- *kế* - 計 Dù cả các thứ kế hoạch = Trăm khoan.
- *khoa từ điển* - 科辭典 Túc là Bách-khoa toàn-thư.
- *khoa toàn thư* - 科全書 Bộ sách dùng những lời lẽ giản dị để giải-thích những từ-ngữ các khoa, cứ theo thuận-tự những từ-ngữ mà xếp-đặt (encyclopédie).

- *hiết y* - 結衣 Áo vá trăm mảnh = Áo rách.
- *lệnh* 命令 Mệnh lệnh cường-bách.
- *linh* 靈 Các vị thần.
- *linh điều* 靈鳥 (Động) Một thú chim nhỏ hót hay (alouette).
- *nap y* - 納衣 Cái áo lấy nhiều miếng vải ngũ sắc ráp lại may thành, của thầy tu mặc.

Bách nghệ - 藝 Trăm nghề (arts et métiers).

- *nhân-lê* 眼梨 (Thực) Quả dưa gai, quả thơm, có nhiều mắt (anana).
- *nhân* - 忍 Trăm đều nhường nhịn.
- *nhật* 日 Trăm ngày - Lễ trăm ngày sau ngày chết của cha mẹ.
- *nhật hồng* 日紅 (Thực) Tức là hoa tử vi (amarantine on gomphène).
- *niên-giai-lão* 年皆老 Lời chúc vợ chồng mới cưới sống lâu hoà hợp đến trăm tuổi.
- *noãn* 卵 (Sử) Trăm cái trứng. Tích Lạc-long-quân lấy Âu-cơ đẻ ra 100 cái trứng nở ra 100 người con trai, tục truyền rằng dòng dõi ta phát-sinh từ 100 người ấy.
- *phát bách trứng* - 發百中 Bắn trăm phát trúng cả trăm - Ngb. Mưu việc thành công luôn.
- *phân pháp* 分法 (Toán) Hai số so nhau, tìm xem số A được mấy phần 100 của số B (tant pour cent, pourcentage).
- *phân suất* 分率 (Toán) Cái số theo bách phân pháp mà tính ra (pour cent).
- *phương* 芳 Cái thơm của trăm thứ hoa.
- *quan* 官 Tất cả các quan.
- *thanh điều* - 聲鳥 Con chim khướu hót đủ thứ tiếng.
- *thảo* 草 Gọi chung các thứ cỏ.

- *thảo-sương* 草霜 (Thực) Cây lộ nổi.
- *thần* 神 Trăm vị thần.
- *thế sư* - 世師 Người học hành giỏi có thể làm nêu cho người đời sau.

Bách thế - 世 Neh. Bách-dại.

- *thiết* 迫切 Neh. Cấp thiết.
- *thiệt điều* 百舌鳥 Con khướu - Neh. Bách thanh điều.
- *thọ đồ* - 壽塗 Cái bản viết đủ các lối chữ Thọ xưa nay để làm đồ chúc mừng.
- *thú* - 獸 Trăm giống thú (Gọi chung các loài thú).
- *tính* - 姓 Trăm họ - Bình dân (le peuple, la masse).
- *tuế chi hậu* - 歲之後 Sau khi chết rồi
- *tuế vi kỳ* - 歲爲期 Trăm năm là hạn, ý nói đời người ai cũng chỉ sống trăm năm là cùng.
- *tàu* 柁酒 Neh Bách điệp tửu
- *văn bất như nhất kiến* - 百聞不如一見 Trăm lần nghe không bằng một lần thấy.
- *việt* - 越 (Sử) Gọi chung những nước ở phía nam nước Tàu ngày xưa, ở miền Chiết-giang và Mân-việt.
- *vô cấm kỵ* - 無禁忌 Trăm đều không kiêng nể đều gì.

BẠCH 鉑 Chất kim thuộc thể chắc (Platine).

- *白* Trắng - Sạch sẽ - Rõ ràng - Bày tỏ ra.
- *bích* 白璧 Ngọc bích trong trắng.
- *bố* - 布 Vải trắng.
- *cập* - 芡 (Thực) Một thứ cây nhỏ, hoa đỏ hoặc trắng, rễ dùng làm thuốc (bletilla hyacinthina).
- *câu quá khích* - 駒過隙 Bóng ngựa trắng đi qua kẽ hở, ý nói thì giờ đi mau lắm.

Bạch chỉ - 芷 (Thực) Một thứ cây nhỏ, rễ dùng làm thuốc (angélique).

- *chiến* - 戰 Đánh nhau tay không.
- *chủng* - 種 Giống người da trắng (race blanche).
- *cốt* 骨 Xương trắng = Xương người chết.
- *cúc* - 菊 (Thực) Thù cúc hoa trắng.
- *cung* - 宮 Cung điện của Tổng-thống nước Mỹ (La maison blanche).
- *cư Dị* - 居易 (Nhân) Nhà đại-thí-sĩ đời Đường, làm bài Trường-hận-ca có tiếng.
- *cương tâm* - 矐 蠶 Con tằm mắc bệnh bạch-cương là một bệnh truyền-nhiễm, con tằm cứng ra mà chết.
- *da* - 茄 (Thực) Cây cà (aubergine).
- *dân* - 民 Nch. Bạch-dinh (gens du peuple).
- *diên khoáng* - 鉛 礦 (Khoáng) Túc là thán-toan-diên kết thành từng hạt trắng đóng khối lại (cérusite).
- *diện thư sinh* - 面 書 生 Người học-sinh đương ít tuổi, chưa từng có kinh-nghiệm - Hạng thầy đồ nói khoác không có tài năng gì.
- *dương* - 揚 (Thực) Một thứ dương-liễu lá vàng mà có răng cửa (penplier blanc).
- *đả* - 打 Đánh nhau tay không.
- *đàn* - 檀 (Thực) Một thứ cây, có thể dùng làm hương-liệu, hoặc làm thuốc (santal blanc).
- *đảng* - 黨 (Chính) Trái với xích-đảng, tức là đảng phản-đối chính-phủ Lao-nông nước Nga (Russes blancs).

Bạch đạo - 道 (Thiên) Con đường của mặt trăng đi (orbile de la lune).

- *đằng* - 藤 (Sử) Sông Nhị-hà. Ngô-Quyền đánh quân Nam-Hán thua to trên sông ấy.
- *đầu* - 頭 Đầu bạc = Người già.
- *đầu ông* - 頭 翁 (Dộng) Một thứ chim bằng chim họa-mì, mình sắc xám, bụng

trắng đầu cánh có lông đen và biếc, già thì đầu trắng - (Thực) Một thứ cây nhỏ, hoa có những lông trắng chung quanh, có thể dùng làm thuốc, ta gọi là cây bạch đầu (clématite, anémone).

- *đầu thiếu niên* - 頭 少 年 Người trẻ tuổi mà có cách như ông già.
- *đậu khấu* - 荳 蔻 (Thực) Thù đậu khấu trắng (cardomone blanc).
- *địa* - 地 Hết sạch trơn trụi - Vô-cổ.
- *diễn phong* - 癩 瘋 (Y) Một thứ bệnh ngoài da, trên da lang-ben từng đám trắng, trước nhỏ sau lan ra to (alphos).
- *dinh* - 丁 Dân trắng, bình-dân (gens du peuple).
- *đoạt* - 奪 Ăn cướp giữa ban ngày - Tự dùng cướp sạch (piller en plein jour).
- *đồ* - 徒 Quân sĩ không có huấn-luyện.
- *đồng nữ* - 童 女 (Thực) Cây bán trắng dùng làm thuốc (paniculatum canescens).
- *đới* - 帶 (Y) Bệnh dầm bà, có thứ nước trắng mà đặc chảy ra chỗ âm-đạo (perte blanche leucorrhée).

Bạch hạc thảo - 鶴 草 (Thực) Cây bạch-hạc, bông trắng như hình con hạc, tục gọi là cỏ lác lão.

- *hắc phân minh* - 黑 分 明 Trắng đen rõ ràng - Ngb. Phải trái rõ ràng.
- *hầu* - 喉 (Y) Bệnh sinh điểm trắng ở hầu, hay truyền nhiễm (diphthérie).
- *hổ* - 虎 Cọp trắng - Hung thần.
- *huyết bệnh* - 血 病 (Y) Bệnh sinh ra bởi bạch-huyết-cầu quá nhiều (leucocythémie).
- *huyết cầu* - 血 球 (Sinh-lý) Huyết-cầu không có sắc (globules blancs)
- *hùng* - 熊 Thù gấu trắng ở Bắc-băng dương (ours blanc).
- *y* - 衣 Ngày xưa bên Tàu người chưa ra làm quan thì mặc áo trắng - Người bình dân hoặc người ở ẩn.

- *yến* - 燕 (Động) Chim yến trắng (Serin).

- *khế* - 契 Những văn-khế mua bán nhà đất, nếu không dùng giấy của nhà nước bán (tức là tín chủ) thì gọi là bạch khế.

- *kim* - 金 Ngày xưa gọi bạc là bạch-kim, ngày nay gọi chất bạch 鉑 là bạch-kim (Platine).

- *lạp* - 蠟 Sáp trắng (cire blanche).

- *ly* - 痢 (Y) Một thứ bệnh ly, chỉ đi đại tiện ra đờm mũi, không có huyết.

- *liên giáo* - 蓮教 (Tôn) Một giáo-phái bí-mật ở Trung-Quốc, nhóm lên từ đời Nguyên, đến hai triều Minh và Thanh thì mưu làm loạn (Société du nénuphar blanc).

Bạch liên tử - 蓮子 Hạt sen trắng (graine de nénuphar).

- *lộ* - 露 Tiết hậu vào khoảng trước sau mồng 8 tháng 9 dương-lịch.

- *ma* - 麻 (Thực) Thứ cây nhỏ cao chừng một thước, hoa vàng, hạt đen dùng làm thuốc (abution théophraste).

- *mai* - 梅 (Thực) Cây mai hoa trắng.

- *mao* - 茅 (Thực) Một thứ cây cỏ, rễ có vị ngọt, dùng làm thuốc, tục gọi là cây hương bài (impérata).

- *môi* - 煤 Thứ than đốt không có khói (authracite).

- *ngự* - 蟻 (Động) Con mối (termite, fourmi blanche).

- *ngọc vi hà* - 玉微瑕 Hòn ngọc trắng có vết nhỏ tí - Ng. Đều lắm lỗi nhỏ.

- *nguyệt* - 月 Trăng sáng.

- *ngư* - 魚 (Động) Thứ một ở trong áo và sách vở (lépisme) - Thứ cá nước ngọt dài chừng một tấc, sắc xanh trắng, vẩy nhỏ (poisson blanc).

- *nhân* - 眼 Mắt trắng, phản đối với thanh nhân - Ng. Bộ khinh người, bộ hiểm ác (mépris).

- *nhân* - 人 Người giống trắng.

- *nhật* - 日 Ban ngày (en plein jour).

- *nhật quỷ* - 日鬼 Con quỷ hiện ban ngày - Người gian trá.

- *nhật thăng thiên* - 日升天 Ban ngày mà lên trời = Thành tiên - Ng. Thịnh linh mà hiển quý.

Bạch nhiệt - 熱 Nóng quá thành ra sắc trắng (incandescence).

- *nhật đăng* - 熱燈 Đèn điện (Có que than hoặc cái giầy bằng kim thuộc rất nhỏ, bị điện đi qua nóng quá mà thành sáng) (lampe à incandescence).

- *nội chương* - 內障 (Y) Bệnh vẩy cá ở mắt (cataracte).

- *ổ* - 壑 (Khoáng) Phấn (craie).

- *ổ kỷ* - 壑紀 (Địa-chất) Thời kỳ thứ ba trong Trung-sinh-dại (période crétacique).

- *ốc* - 屋 Nhà bản tiện.

- *ốc xuất công-khanh* - 屋出公卿 Nhà bản tiện mà được phú-quí.

- *phàn* - 礬 (Khoáng) Phèn trắng, phèn chua (alun).

- *phát* - 髮 Dầu bạc = Ông già.

- *phấn* - 粉 Phấn trắng (craie).

- *phấn đằng* - 粉藤 (Thực) Dây chìa vôi dùng làm thuốc (callicarpa).

- *phụ tử* - 附子 (Thực) Một thứ cây nhỏ, không có cành, mọc ở chỗ ẩm thấp, rễ giống phụ-tự, dùng làm thuốc.

- *phục linh* - 茯苓 (Y) Một vị thuốc bắc, do rễ cây thông lâu năm sinh ra (squine).

- *quả* - 果 (Thực) Quả cây ngân hạnh (graines de salisburie).

- *si* - 癡 (Y) Một thứ bệnh tinh-thần rất nặng, người bệnh trí-thức mê-hỗ, cử động tri độn.

- *sĩ* - 士 Người học-trò nghèo khổ.

- *son* - 山 (Địa) Trái núi cao nhất ở Âu-châu, ở phía đông nước Pháp (Mont-blanc).

Bạch thái - 菹 (Thục) Cây cải bắp (chou).

- *thân* - 身 Người không có khoa đệ = Bình dân.
- *thiên* - 天 Giữa ban ngày (en plein jour).
- *thiếp* - 帖 Cái thiếp không đề tên.
- *thiết* - 鐵 (Khoáng) Sắt trắng, sắt trắng thiếc (fer-blanc).
- *thính* - 聽 Ai muốn nghe cũng được.
- *thoại* - 話 Tiếng nói thường (langue parlée, dialecte).
- *thoại văn* - 話文 Văn-tự dùng theo (thể tiếng nói thường).
- *thốn-trùng* - 寸蟲 (Y) Thú trùng ký-sinh mình có từng đốt, rất dài, ở trong ruột người (ver solitaire, tenia).
- *thủ* - 首 Đầu bạc.
- *thủ* - 手 Tay trắng, tay không.
- *thủ thành gia* - 手成家 Tay không mà làm nên giàu có.
- *thuyết* - 說 Lời nói vô ích.
- *thuộc* - 芍 (Thục) Cái rễ trắng của cây thuộc được dùng làm thuốc (tormentilla).
- *tiễn* - 薛 (Y) Bệnh sài trẻ con.
- *tô* - 蘇 (Thục) Thử cây hơi đông tử-tô, dùng làm thuốc.
- *trọc* - 濁 (Y) Bệnh lậu (blennorrhagie).
- *trú* - 晝 Ban ngày.
- *truật* - 朮 (Thục) Rễ cây truật là một thứ cây cao chừng một thước, lá nhỏ như lông, thịt rễ trắng, dùng làm thuốc (atractyle).
- *tuyết* - 雪 Tuyết trắng.
- *tùng* - 松 (Thục) Một thứ cây lớn, da sắc trắng, lá hình kim, nhựa dùng làm thuốc (pin de Bauge).

Bạch tùng du - 松油 Nhựa cây bạch-tùng, dùng làm thuốc.

- *vân* - 雲 Đám mây trắng - Ông Dịch-nhân Kiệt dời Đường đi xa trông thấy đám mây trắng ở núi Thái-hàng thì chỉ

mà nói: quê nhà cha ta chính ở dưới ấy.

- *vân am* - 雲庵 Tên cái nhà của ông Nguyễn-bình-Khiêm ở ẩn - Tên tập thơ của Nguyễn-bình-Khiêm.
- *vân thạch* - 雲石 (Khoáng) Một thứ đá có sắc trắng, tia sáng hơi thấu qua được (solomite, marbre blanc).
- *vân thường cầu* - 雲蒼狗 Mây trắng hoá ra hình chó xanh, nói việc đời biến hoá không định.
- *vân tư thân* - 雲思親 Trông mây trắng mà nhớ cha mẹ - Xch. Bạch-vân.
- *viên* - 猿 Con vượn trắng - Tên người kiếm tiền đời xưa, là người hữu danh về nghề đánh gươm.
- *vọng* - 望 Nh. Hư danh.
- *xỉ* - 齒 Răng trắng - Đoàn-chí-Tuân người Quảng-bình, tục gọi là ông Bạch-xỉ.

BÀI 排 Chê bai - Đuổi trừ - Bày đặt - Một bộ phận trong quân-đội.

- 俳 Trò hát bội.
- 擺 Bày đặt - Lay động.
- 牌 Cái thẻ hoặc cái bảng - Bảng hiệu, bài vị.
- 印 牌 Cái biển-hiệu và cái ấn-tín của quan.

Bài bác - 排駁 Bác khước phản đối (critiquer, refuter).

- 佈 - 布 Bố-trí, phân-xử.
- 牌照 牌 照 Cái bằng chứng của Chánh phủ đặc cấp cho.
- 隊 排 隊 Chỉnh đốn sắp đặt đội ngũ.
- 解 解 解 Phân giải đều khó khăn, đều tranh-chấp.
- 陷 陷 Hãm hại người ta và tội.
- 牌 牌 號 Cái chữ hiệu treo để chiêu hàng.
- 排 謔 Dùng lời nói khôi hài để nhạo báng người.
- 排 抗 Chống cự lại.
- 氣 機 Xch. Trừu-khí-cơ

- (machine pneumatique).
- *kỵ* - 忌 Ghen ghét muốn hại nhau.
 - *liệt* - 列 Bày ra thành hàng (arranger)
 - *lọng* 俳 弄 Tuồng đùa cợt
 - *lọng* 擺 弄 Nch. Bá lọng
 - *muộn* - 排 悶 Tiêu khiển phiền muộn.
 - *nạn giải phân* - 難 解 分 Trừ việc hoạn nạn, phân tranh gỡ mối - Xch. Bài giải.
 - *ngoại* - 外 Phản đối người ngoại quốc (exclusion).
 - *ngoại chủ-nghĩa* - 外 主 義 Chủ nghĩa của dân-chúng hoặc của nhà chính-trị phản đối người ngoại quốc, cùng tất cả cái gì thuộc về ngoại-quốc (xénophobie)
 - *nha* - 衙 Quan trên bày sắp nghi-phục để đợi liêu-thuộc đến ra mắt.

Bài sai 牌 差 Cái thẻ của vua cấp cho kẻ phụng hành việc công.

- *thể* 俳 體 Cái lối văn du-hí.
- *thiết* 擺 設 Bày đặt - Nch. Trần-thiết.
- *thoát* - 脫 Thoát thân mà đi.
- *thủy lượng* 排 水 量 Thuyền vào nước, cái nặng thì đuối nước mà choán chỗ nhiều, cái nhẹ thì choán ít. Quân-hạm lớn nhỏ thường lấy sức bài-thủy ấy mà tính, cũng như thương thuyền lớn nhỏ thì lấy sức chở nặng mà tính (déplacement d'eau).
- *tiết* - 泄 (Sinh-lý) Đẩy những vật tàn phế vô dụng ra ngoài thân thể (évacuer, excéer).
- *tiết khí* - 泄 器 Những khí quan trong thân-thể động vật dùng để bài-tiết, như trái thận, bong bóng v.v... (organes d'évacuation, d'excrétion).
- *trí* - 置 Bày đặt, bố trí.
- *trích* - 摘 Bài bác chỉ trích, phản đối.

- *trừ* - 除 Trừ bỏ đi (chasser, se débarrasser).
- *trưởng* - 長 Người đứng đầu một bài trong quân đội.
- *ưu* 俳 優 Người làm tuồng hát (acteur)
- *vị* 牌 位 Thần chủ, mộc chủ (table des ancêtres).
- *xích* 排 斥 Duồng đuổi - Bài bác (rejeter).

BÁI 拜 Lạy - Trao chúc quan cho.

- *bái* 拜 Tiếng sóng đánh gọi là bái bái.
- *phối* 沛 Chỗ cỏ sinh ở trong nước - Phôi phối - Thịnh lớn.
- *ân* 拜 恩 Tạ ơn.

Bái biệt - 別 Cáo biệt rất kính-cẩn.

- *biểu* - 表 Bày tôi dâng biểu lên cho vua.
- *chức* - 職 Trao chức cho quan.
- *công* 沛 公 (Nhân) Túc là Hán-Cao-Tổ - Hán-Cao-Tổ khởi binh ở huyện Bái, chúng tôn lên làm Bái-công.
- *hạ* 拜 賀 Chúc mừng việc hỷ khánh của người.
- *hoả giáo* - 火 教 (Tôn) Túc là hoả giáo (Pyrolatrie).
- *yết* - 謁 Tiếng tôn-kính dùng khi đến chào người.
- *kim chủ-nghĩa* - 金 主 義 Chủ nghĩa sùng bái kim tiền.
- *mệnh* - 命 Vâng mệnh - Vâng chịu người ta sai khiến
- *môn* - 門 Đến bái tạ ở nhà người ta - Vợ chồng mới cưới đi lạy mặt ở nhà cha mẹ vợ, gọi là bái-môn - Người hậu-tiến xin làm đệ-tử bậc tiền-bối, cũng gọi là bái-môn.
- *nginh* - 迎 Rước đón một cách cung kính.
- *nhiên* 沛 然 Nước thịnh lớn.
- *phục* 拜 服 Chịu phục một cách kính cẩn.
- *quan* - 官 Vua trao chức cho quan.

- *quỳ* - 跪 Lạy quỳ.
- *tạ* 謝 Lời cung kính dùng khi cảm ơn hay từ tạ.
- *thác* - 託 Ủy-thác một cách kính cẩn.
- *thọ* - 壽 Chúc mừng sinh-nhật hay lễ khánh-thọ.
- *trạch* 沛澤 Cái đầm ở trong có cây cối mọc nhiều.

Bái từ 拜辭 Cáo từ rất kính cẩn.

- *từ* 賜 Nhận ơn người rất kính-cẩn.
- *tước* 爵 Trao tước vị cho.
- *tướng* - 相 Vua phong cho làm tướng.
- *vật chủ nghĩa* - 物主義 (Triết) Cái chủ nghĩa tôn-trọng vật chất, cho lý-tưởng chủ-nghĩa là mộng tưởng (fétichisme).
- *vật giáo* - 物教 (Tôn) Cái tôn-giáo của dân-tộc dã-man tin rằng các vật tự nhiên đều có ý-thức và sinh-mệnh, nên họ sùng-bái các vật ấy (fétichisme).
- *vật tư tưởng* - 物思想 Tức là báivật chủ-nghĩa.
- *vị* - 位 Trao chức vị cho quan.

BẠI 敗 Hư hỏng - Thua - Bể đổ.

- *bắc* - 北 Thua chạy (défaite, dérouté).
- *bích* - 壁 Tường hư đổ.
- *bút* - 筆 Bút cùn, bút hư - Ngb. Chỗ sơ suất trong bài văn.
- *hoại* - 壞 Hư hỏng (corrompre, détruire).
- *hoại môn mi* - 壞門楣 Hại đến danh-dự của gia-đình.
- *hoại phong tục* - 壞風俗 Làm hư hại phong tục (pervertir les mœurs).
- *hủ* - 朽 Hư nát.
- *hưng* - 興 Mất hưng thú.
- *liễu tàn hoa* 柳殘花 Cây liễu hư, đoá hoa tàn. Ngb. Người kỹ-nữ.
- *loại* - 類 Hại quần - Người vô sỉ - Loại người làm hư việc.
- *lộ* - 露 Việc mình định làm kín mà bị người phát giác.

Bại minh - 盟 Phá hoại minh-ước.

- *quần* - 羣 Hại quần.
- *sản* - 產 Phá hết gia sản (ruiner la famille).
- *tán* - 散 Thua chạy tan tác.
- *tích* - 績 Việc thua trận.
- *trận* - 陣 Thua trận (perdre la bataille).
- *tục đổi phong* - 俗頹風 Làm cho phong-tục bại hoại suy đồi (corrompre les mœurs).
- *tụng* - 訟 Thua kiện.
- *tử* - 子 Người phá hoại sản-nghiệp của tổ phụ mà không làm tự-lập được.
- *tướng* - 將 Ông tướng thua trận (général en défaite).
- *vong* - 忘 Bị thua mà mất - Quân thua nước mất.

BÃI 罷 Thôi, nghỉ, xong rồi - Cách chức.

- *bình* - 兵 Không tiến binh nữa - Giải tán binh đội (désarmer).
- *chức* - 職 Cách chức quan (destituer, révoquer).
- *công* - 工 (Kinh) Thợ thuyền một công-xưởng hoặc một hàng nghiệp, hoặc một địa-phương, đồng-tình không làm việc để biểu-thị uy thế (grève ouvrière).
- *dịch* - 役 Cắt chức việc, không cho làm nữa (licencier d'une fonction).
- *khoá* - 課 Toàn thể học sinh không đi học để biểu-thị phản-kháng (grève scolaire).
- *luật* - 律 Bỏ một đạo luật đã định (abroger une loi).
- *miễn* - 勉 Cách chức quan lại (révoquer).

Bãi quan - 官 Cách chức quan (révoquer un fonctionnaire).

- *thị* - 市 (Kinh) Một địa phương hoặc những thương-điểm đồng-nghiệp đều nghỉ công việc mua bán để thị-uy hoặc để phản kháng chính-phủ, hoặc để

biểu-thị ý-kiến khác (Grève).

- *truất* - 黜 Hoặc bỏ hẳn không dùng là bãi, hoặc trụt xuống không được ở nguyên-vị là truất.

- *trừ* - 除 Bãi bỏ đi (abolir).

BAN 頒 Ban cho - Công-bố Lốm đốm trắng đen gọi là ban-bạch.

- *ban* 班 Hàng thứ Chia bậc - Đem quân về.

- *ban* 斑 Nhiều sắc lộn nhau.

- *ban* 般 Loài, giống, Vd. Nhất-ban.

- *ban* 搬 Dời đi, chở đi.

- *ân* 頒 恩 Vua gia ơn cho thần dân.

- *bạch* - 白 Người già tóc lấm râm, nửa đen nửa trắng.

- *bố* - 布 Tuyên bố (publier, promulguer).

- *cấp* - 給 Cấp cho.

- *cấp* 班級 Bậc thứ (rang).

- *hàng* 行 Bày hàng theo ban thứ.

- *hành* 頒行 Tuyên-bố để thi hành (publier, promulguer).

- *y* 斑衣 Áo sắc lốm đốm như áo trẻ con, của Lão-lai mặc để làm cho cha mẹ vui.

- *khao* 頒犒 Cấp đồ để thưởng cho lính.

- *lạc* 般樂 Chơi vui.

- *liệt* 班列 Ngồi thứ.

- *lọng* 搬弄 Nch. Bá lọng.

- *lọng thị phi* - 弄是非 Múa men đều phải đều trái = Đam bị thóc thọc bị gạo.

Ban mã 班馬 (Động) Thú dã-thú hình như ngựa mà lông vằn vằn (Zèbre).

- *nham* - 岩 (Khoáng) Thú đá rất cứng có nhiều sắc (porphyre).

- *phát* 頒發 Phát cho mọi người (distribuer).

- *siêu* 班超 (Nhân) Người danh-thần đời Đông-Hán đi sứ Tây-vực, bắt hơn 50 nước phải thần phục Trung-Quốc

(32-42 sau kỷ-nguyên).

- *sư* 師 Đem quân đội trở về.

- *tải* 搬載 Chuyên chở chỗ này qua chỗ khác.

- *thứ* 班次 Từng bậc, từng cấp (classe, ordre).

- *thường* 頒賞 Vua ban ra mà thưởng cho người có công.

- *trúc* 斑竹 (Thực) Thứ tre mình có vân.

- *trường* 搬場 Dời chỗ ở.

- *trưởng* - 長 Cả lớp học cùng nhau cử một người làm ban-trưởng để đại-biểu cho học-sinh, hoặc cử người học trò giỏi nhất lên làm (major de la classe).

- *tước* 班爵 Bày liệt năm hạng tước phong.

BÀN 盤 Cái bàn để đồ, cái mâm - Cái thùng lấm - Quanh co, xăn vắn - Gạn hỏi.

- *磐* Hòn đá lớn.

- *蟠* Quanh co.

- *bạc* 磐礫 Rộng lớn.

- *cật* 盤詰 Nch. Bàn-vấn.

- *cổ* - 古 (Thần) Theo cổ truyền của Trung-hoa thì Bàn-cổ là thủy tổ của loài người, cũng như A-đam trong thần-thoại giáo Cơ-đốc.

Bàn cử - 據 Chiếm giữ lấy, bá-chiếm, cũng viết là 盤踞。

- *đào* 蟠桃 Quả đào tiên. Tục truyền rằng vua Hán-Vũ-đế nước Tàu cầu tiên, bà Tây-vương-mẫu xuống cho quả bàn-đào, nói rằng cây ấy 3000 năm mới nở hoa, 3000 năm mới kết quả.

- *đình* 盤停 Bàn-hoàn không muốn đi.

- *hoàn* - 桓 Ngượng ngùng xăn vắn không nỡ dứt ra đi.

- *khúc* - 曲 Đường lối quanh co.

- *phí* - 費 Tiền phí tổn đi đường (frais de voyage)

- *thạch* 磐石 Vững vàng như tảng đá.

- *tra* 盤 查 Gạn xét kỹ càng (examiner).
- *triển* - 旋 Khuất khúc quanh co (tourner).
- *vấn* - 問 Tra hỏi kỹ càng (interroger).
- *vu* - 紆 Khuất khúc.

BẢN 半 Một nửa.

- *ảnh* - 影 (Lý) Cái bóng nửa sáng nửa tối (pénombre).
- *cân bát lượng* - 斤八兩 Nửa cân với tám lượng = Khinh trọng ngang nhau - Tiếng dùng để cười hạng người phán đoán không phân biệt.
- *cầu* - 球 Nửa phần địa-cầu, như nam-bán-cầu, bắc-bán-cầu (hémisphère).
- *chủ quyền quốc* - 主權國 Nước bị nước khác can thiệp, không có chủ quyền hoàn toàn.
- *đạ* - 夜 Nửa đêm (minuit).

Bán diện tượng - 面像 (Họa) Cái tính-chất của những thể kết-tinh chỉ thay đổi hình ở một mặt (hémiedrie).

- *đảo* 島 Miếng đất ba mặt giáp biển chỉ một mặt dính đất liền (presqu'île).
- *đồ* - 途 Nửa đường.
- *đồ nhi phế* - 途而廢 Làm việc đến nửa chừng lại bỏ.
- *động-vật* - 動物 Chỉ loài người đời cổ-sơ còn chưa thoát-ly hẳn tình-trạng động-vật. Nch. Bán-thú.
- *hạ* - 夏 (Thực) Thứ cây cỏ cao chừng 2, 3 tấc, có củ ta gọi là củ lô củ chóc, sinh về nửa mùa hạ, dùng làm thuốc, có bắc-bán-hạ và nam-bán-hạ (pinellia tuberifera)
- *ý thức* - 意識 (Tâm) Cái ý thức không rõ ràng, như lúc gần ngủ.
- *khai* - 開 Nơi mới mở mang được nửa (demi-civilisé).
- *kinh* - 徑 (Toán) Cái đường từ trung-tâm hình tròn ra đến chu-vi (rayon).
- *nguyệt* - 月 Nửa tháng (quinzaine) - Cái hình nửa vòng tròn (demi-cercle,

semilunaire).

- *nhật* - 日 Nửa ngày (demi journée).
- *nhật học hiệu* - 日學校 (Giáo) Trường học chỉ giảng nửa ngày một, đặt riêng cho người lớn hoặc người đã có chức-nghịệp.
- *niên* - 年 Nửa năm (semestre).
- *sản* - 產 Sinh đẻ chưa đủ tháng.
- *sàng* - 牀 Nửa đường = Con trai chưa vợ.

Bán sinh bán thực - 生半熟 Nửa sống nửa chín - Làm việc mới xong nửa chừng.

- *thân bất toại* - 身不遂 Vì bệnh tật nặng mà đến nỗi thân thể tật nặng mà đến nỗi thân thể hoặc nửa trên, hoặc nửa dưới tê bại đi, không hành động được (hémiphégie).
- *thấu minh* - 透明 (Lý) Chỉ có ánh sáng thấu qua hơi hơi (translucide).
- *thế nhân duyên* - 世姻緣 Cái nhân duyên nửa đời = Vợ chồng chỉ ở với nhau được nửa đời.
- *thú chủ-nghĩa* - 獸主義 (Văn) Một thú chủ-nghĩa trong văn-nghệ chuyên nghiên cứu về thời-đại nguyên-thủy của loài người là lúc loài người còn đương là loài bán động-vật (sauvageopathie).
- *thuế* - 稅 (Thương) Thu nửa tiền thuế (demi-tarif).
- *tín bán nghi* - 信半疑 Nửa tin nửa ngờ (indécis).
- *tự vi sư* - 字爲師 Tuy thầy giảng mình được nửa chữ cũng phải tôn là thầy.
- *tử* - 子 Con rể.
- *viên* - 圓 Nửa hình tròn (demicerclé).
- *viên qui* - 圓規 (Toán) Cái đồ để đo đạc độ, hình nó như nửa vòng tròn (rapporteur).

BẠN 伴 Chúng bạn

- 絆 Buộc chân, buộc chân ngựa

- 叛 Làm phản
- 逆 叛徒 Bọn người bạn nghịch (rebelles).
- 伴 伴婚 Chế độ hôn-nhân của nhà học-giả Mỹ là Lindsey đề-xướng, theo chế-độ ấy thì hai người trai gái tự-do kết hôn cùng nhau, có thể dùng cách đề-phòng để khỏi có con cái, và có thể tự-do ly-hôn (mariage de camaraderie).

Bạn lang 郎 Người phụ rể

- 侶 - 侶 Bạn lứa (compagnon)
- 亂 - 叛亂 Gây loạn, làm phản (révolte, anarchie)
- 逆 - 逆 Làm phản chống lại (rebellion, révolte).
- 娘 - 伴娘 Người phụ dâu.

BẢN 本 Gốc cây - Gốc đầu của mọi việc - Tiền vốn - Một bản sách, một bản vẽ.

- 板 Tấm ván - Tấm vật dẹt mỏng - Bản in sách.
- 版 Nch. 板
- 部 本部 Chỗ ông Tổng-tư-lệnh đóng (quartier général).
- 質 本質 Chất gốc. Nch. Nguyên chất.
- 旨 旨 Chủ chỉ quyết định từ khi đầu, sẽ đề ra chương trình kế hoạch.
- 職 職 Ông quan tự xưng với nhân-dân.
- 據 (Pháp) Phàm người ta kinh-dinh nhiều nơi, không thể hạn định chỗ nào là căn cứ, vậy lấy sở chủ-yếu nhất làm bản-cứ để đối với pháp luật.
- 本 本 Đại-bản-dinh - Bản bộ (quartier général).
- 道 道 Một đạo quân hoặc một giáo phái tự xưng.
- 圖 圖 Danh sách với địa-đồ.
- 隊 隊 Đội ngũ trọng yếu trong quân-đội.

Bản hình 刑 (Pháp) Pháp-luật chính, dựa theo đó mà gia-trọng hoặc giảm

khinh để xử tội.

- 有 觀念 (Tâm) Cái quan niệm vốn mới sinh ra đã có.
- 有 說 (Triết) Tức là tiên-thiên thuyết (apriorisme).
- 意 Ý 意 Ý mình vốn có. Nch. Nguyên-ý (intention première).
- 板 板 橋 Cầu bằng ván.
- 本 本金 (Thương) Tiền vốn (capital).
- 來 來 Nch. Nguyên-lai.
- 來 來 面 面 Hình trạng nguyên trước có.
- 來 無 一 物 Lời nói của nhà Phật nói rằng người ta mới sinh ra chỉ có một khối thịt chứ không có đem theo vật gì cả.
- 領 領 Cái nền gốc của nhân cách - Tài lực và kỹ năng.
- 利 (Thương) Tiền vốn và tiền lời.
- 論 論 Bộ-phận chủ-yếu ở trong một đề-mục - Suy luận cho đến bản-thể.
- 流 流 Dòng nước chính.
- 末 末 Gốc ngọn. Nch. Thủy-mạt.
- 命 命 Sinh-mệnh của mình.
- 能 能 Cái tính-năng của người ta vốn có (instinct, aptitude naturelle)
- 義 義 Ý nghĩa nguyên-lai của một chữ - Ý nghĩa vốn có của một bộ sách.
- 業 業 Nghiệp chính, nghiệp gốc - Nghề làm ruộng.

Bản nguyên - 源 Gốc nguồn = Căn bản.

- 衙 衙 Nha-môn này (tự xưng).
- 人 人 Người đương-sự, người tự xưng mình.
- 屋 屋 Nhà bằng ván.
- 本 本 分 Chức phận của mình (devoir).
- 貫 貫 Chỗ đất nguyên-tịch của mình.
- 版 版 權 Quyền sở-hữu của người

xuất-bản hoặc trước-tác về sách vở, tuồng hát, hoặc bức vẽ (droit d'auteur).

quyền sở hữu - 權所有 Bản quyền bộ sách thuộc về tác-giả, người khác không được in lại hoặc dịch lại (tous droits réservés).

quốc 本國 Nước của mình - Nước này.

sắc 本 (ứ) Nch. Chân-tướng.

sinh 生 Người chính sinh ra đứa con.

sư - 師 Thầy học của mình - Thầy tổ sư gốc.

tâm - 心 Cái lòng mình vốn có (intention première).

thái - 態 (Triết) Hình-trạng cũ.

thảo - 草 Tên sách. Tương-truyền rằng của Thần-nông làm, thực ra thì của người đời Hậu-Hán làm, chuyên thuật những dược-vị, dược-tính, tức là bộ sách chủ-yếu của y-học Trung-quốc.

thể - 體 (Triết) Chính bản-thân của sự-vật (substance).

thể luận - 體論 (Triết) Cái học-thuyết cho rằng phạm mọi sự nghiên-cứu của người ta đều phải lấy bản-thể của vũ-trụ làm gốc (ontologie).

Bản-thể luận chủ-nghĩa - 體主義 (Triết) Cái chủ-nghĩa căn cứ vào bản-thể luận (ontologisme).

thể quan-niệm 體觀念 (Triết) Cái quan-niệm về bản-thể.

thủy - 始 Lúc đầu tiên

tịch - 籍 Tịch-quán vốn của mình (origine).

tiền - 錢 (Thương) Tiền vốn (capital).

tính - 性 Tính chất bản lai.

tố 訴 (Pháp) Người bị cáo trở lại kiện người nguyên-cáo, gọi là phản tố, khi ấy người nguyên cáo gọi là bản-tố.

trạch - 宅 Nhà của mình.

triều - 朝 Triều-đình hiện-tại (dynastie régnante).

tức - 息 Tiền vốn và tiền lời.

vị - 位 Cái làm ngôi-chánh, đứng bậc chánh - Cái để làm tiêu-chuẩn (étalon).

vị hoá-tệ - 位貨弊 (Kinh) Những hoá-tệ mà chính-phủ công-nhận, đều có thể thông-hành được cả, như đồng bạc của ta - Nước Pháp lấy bạc làm bản-vị, nước Mỹ lấy vàng làm bản-vị (monnaie légale).

vụ - 務 Chức-vụ chính của mình.

BANG 邦 Nước, nhỏ hơn quốc 國.

幫 Giúp dùm - Một đoàn-thể.

bản 邦本 Căn bản của nước nhà.

biện 幫辦 Người giúp việc, biện-lý giúp - Nch. Trợ lý.

Bang cấm 邦禁 Nch. Quốc-cấm - Cấm lệnh của quốc-gia.

gia - 家 Nch. Quốc-gia (nation).

giao - 交 Sự giao-thiệp nước này với nước khác.

hộ 幫護 Giúp đỡ, bảo-hộ.

ky - 邦幾 Cảnh-địa trong nước (domaine du pays).

tá 幫佐 Đỡ dằn dùm giúp - Một chức quan phụ thuộc.

thủ - 手 Người giúp việc (aide, auxiliaire).

trợ - 助 Ra sức dùm giúp người ta (aider, assister).

trưởng - 長 Người Hoa-kiểu ở nước ta cứ theo người từng tỉnh mà tổ-chức thành từng bang, người đại biểu cho bang để giao-thiệp với Chánh-phủ là bang-trưởng (chef des congrégations chinoises).

vực 邦域 Đất trong nước (domaine du pays).

BẢNG 旁 Một bên - Dường như chữ 傍。

傍 Nch. 旁。

滂 Nước to, mưa to.

膀 Xch. Bàng-quang.

- 磅 Xch. Bàng-bạc.
- 龐 To lớn.
- 磅礴 Lớn rộng - Trần khắp không-gian hay thời-gian.
- 滂 莽 Mưa to, thế nước to.
- 滂 沱 Nước chảy ra mạnh - Khí bất bình.
- 旁 近 Ở gần bên (voisin, limitrophe)
- 滂 洋 Mênh mông.

Bàng đả - 茫 Mưa to - Nước mắt chảy nhiều.

- 旁 系 Nhánh bên, trái với chính-hệ (ligne colatérale)
- 旁 親 (Pháp) Thân thuộc theo nhánh bên, như chú cháu, anh em, trái với chính-hệ.
- 傍 徨 Ý nghĩ hoặc không chủ định.
- 依 Dựa theo.
- 午 Gần trưa.
- 旁 人 Người ở cuộc ngoại, không có quan-hệ đến.
- 若 無 人 Xem như bên mình không có ai cả - Ngb. Người không cố-kỵ đến gì cả.
- 觀 Người không có quan-hệ đứng một bên mà dòm (spectateur).
- 旁 胱 (Sinh-lý) Bong bóng đái (vessie).
- 旁 炎 (Y) Bệnh bàng quang (cystite).
- 旁 妻 Vợ hầu.
- 龐 頭 To lớn.
- 旁 聽 Cùng ngồi trong nghị-trường mà không tham dự vào hội-nghe (auditeur).
- 晚 Gần chiều.
- 射 Tia bắn ra bên.

BẢNG 謗 Chê cười, nói đều xấu của người ta.

- 書 Cái thư nói đều xấu của

người.

BẠNG 蚌 Con trai, con ngao.

- 珠 Ngọc trai (perle).
- 蚌 相 持 Con trai và con cò náu nhau: Bàng duật tương trì ngư ông đắc lợi tiếu hi hi = Con trai con cò náu nhau, ông câu cá bắt được cười khi - Hai bên dành nhau người đứng giữa được lợi.

Bạng thai - 胎 Nch. Bạng châu.

BẢNG 榜 Cái chèo - Biển yết-thị.

- 歌 Câu hát của người chèo dờ.
- 眼 Người dậu bức thứ hai trong khoa Đình-thĩ, dưới Trạng-nguyên.
- 人 Người ở thuyền.
- 女 Con gái người ở thuyền.
- 視 Nch. Yết thị.

BÀNH 彭 Tên người. Vd. Bành-tổ.

- 澎 Nước chảy mạnh.
- 蜚 Xch. Bành-kỳ.
- 澎湃 Tiếng sóng bênh bênh - Thế nước tràn ra.
- 澎 Cường thịnh.
- 蜚 蜚 (Động) Con cáy, dống con cua, nó thường ở dọc bờ sông.
- 彭 城 Tên một huyện nước Tàu ngày xưa, hiện nay thuộc tỉnh Giang-tô.
- 祖 (Nhân) Người đời Đường-Nghiêu, được phong ở Bành-thành, tương truyền rằng sống đến 700 tuổi.
- 澎 漲 Phồng to ra - Dương rộng ra (expansion).

BAO 包 Bao bọc - Tóm quát cả.

- 裒 Khen.
- 包皮 (Sinh-lý) Cái da bọc núm đầu của sinh-thực-khí đàn ông (prépuce).
- 裒 貶 Bao là khen, biếm là chê (louer et blâmer).
- 包 辦 Thống quát cả lấy mà làm (entreprendre).

Bao bồi 賠 Hứa sẽ bồi-thường lại.

- *chương* 章 Huy chương của Chánh-phủ dùng để khuyến thưởng nhân-dân (décoration, médaille).
- *công* 工 Do một người lãnh việc làm rồi về chia lại cho người khác làm thuê (travail à forfait).
- *công* - 公 (Nhân) Tên là Bao-Chung làm quan đời Tống, có tiếng là xét án giỏi, án khó mấy xét cũng ra.
- *dung* - 容 Người có đại độ (tolérance).
- *dụng* - 用 Đảm bảo rằng dùng được.
- *đương* 襄 揚 Khen ngợi chỗ tốt của người ta.
- *hàm* 包含 Ngậm ở trong, có ở trong. Vd: một chữ bao hàm nhiều ý-nghĩa (renfermer).
- *hoang* - 荒 Người có đại-độ bao dung được loài ác.
- *y* - 衣 (Sinh-lý) Tức là thai bàn, cái nhau (placenta).
- *khuyến* 襄 勸 Khen ngợi và khuyến miễn (louer et conseiller).
- *la* 包 羅 Rộng rãi gồm cả (étendu).
- *quản* - 管 Đảm bảo (khác với bao quản tiếng nôm).
- *quát* - 括 Bao hàm rất rộng rãi.
- *tác* - 作 Nch. Bao-biện.
- *tàng họa tâm* - 藏 禍 心 Ngoài mặt thì lành mà trong lòng chứa những điều ác.
- *thám* - 探 Người trình-thám của sở công an nhận thám riêng một việc gì (détective).
- *thường* - 償 Nch. Bao bồi.
- *thưởng* 襄 賞 Khen ngợi và thưởng cho.
- Bao tu** - 差 Rành bao nhận những việc xấu hổ.
- *tu nhẫn sĩ* - 羞 忍 恥 Chịu đều xấu hổ, nhịn đều nhục nhã.
- *tướng* 襄 獎 Khen ngợi tướng-lệ (louer et encourager).
- *vi* 包 圍 Vây cả chung quanh.

- *vinh* 襄 榮 Khen ngợi vẻ vang.
- *xa* 包 車 Người cho thuê xe kéo (entrepreneur de voitures).
- *xưng* 襄 稱 Khen ngợi.
- BÀO** 泡 Bọt nước
- 庖 Nhà bếp.
- 匏 Cái đồ của thợ mộc để bào gỗ cho trơn.
- 匏 Cây bầu - Một loài trong bát âm.
- 炮 Đốt, nung.
- 苞 Cây cói làm chiếu - Các lá xanh ở chân hoa - Cây cỏ xanh tốt cũng gọi là bào.
- 袍 Áo dài.
- 咆 Xch. Bào-hao
- 胞 Cái nhau
- 泡 影 Cái bọt và cái bóng - Ngb. Hư ảo (illusoire).
- 泡 幻 Hư không như cái bọt nước.
- 炮 制 Sao và chế các vị thuốc.
- 胞 弟 Em ruột.
- 庖 丁 Người nấu bếp (cuisinier).
- 咆 哮 Giận dữ, la hét.
- 袍 笏 Áo bào và hốt = Triều phục.
- 胞 兄 弟 Anh em ruột.
- *y* - 衣 (Sinh-lý) Tức là thai-bàn, cái nhau (placenta).
- Bào thai** - 胎 Cái thai còn ở trong bọc.
- 袍 澤 Áo dài và áo lót - Xch. Đồng-bào đồng-trạch.
- 庖 廚 Nhà bếp.
- 孢 子 (Thực) Những cái phần nhỏ ở trong tử-nang của loài ẩn-hoa thực-vật, dùng về việc sinh-thực (spore).
- 子 囊 (Thực) Cái bao nhỏ đựng những bào-tử, cũng gọi là tử-nang (sporangie).
- 子 生 殖 (Thực) Cách sinh-thực bằng bào-tử (reproduction par spores).
- 子 蟲 學 Môn học

ngiên-cứu các loài bào-tử-trùng (sporozologie).

- *tử trùng-loại* - 子蟲類 (Động) Thú động-vật nguyên-sinh, sinh nở bởi các bào-tử, ở ký-sinh trong mình động-vật, có thể sinh nhiều bệnh (Sporozoaie).

BÁO 報 Đáp trả lại - Nói cho biết - Kết quả - Tin tức - Giấy nhật-trình.

- *豹* Giống thú dữ, nhỏ hơn cọp.
- *安 報 安* Báo-cáo bình-an.
- *安 恩* Trả ơn lại (remercier, rendre grâce).
- *變* Báo cáo việc biến xảy ra.
- *變 豹* Biến Người bắn tiện, mà thành ra hiển-dật, gọi là báo-biến.
- *報 補* Vì đền ơn cho người mà lo làm việc ích cho người.
- *告* Trình bày tình hình về công việc mình phải đảm-nhiệm (rapporter).
- *紙* Nch. Báo chương (journal).

Báo chương - 章 Giấy nhật-trình (journal).

- *仇* Trả thù (vengeance).
- *答* Thù đáp lại kẻ đã cho mình cái gì.
- *界* Gọi chung những người làm báo (le journalisme, la presse).
- *界 聯 協 會* Đoàn-thể của những người làm báo tổ-chức cùng nhau để bảo-hộ quyền-lợi của báo-giới (syndicat de la presse).
- *喜* Báo tin mừng, thường nói về việc hôn-nhân (publication de mariage).
- *孝* Ở có hiếu với cha mẹ.
- *號* Ra dấu hiệu để báo cho biết.
- *效* Cảm cái ơn của người ta làm cho mình, mình ra sức đáp lại gọi là báo-hiệu.
- *豹 騎* Kỵ binh mạnh dữ.

Báo lược - 略 Mưu lược của con báo - Ngb. Cách khéo dùng binh.

- *mệnh* 報命 Vâng mệnh người trên làm việc xong rồi, trở về báo lại.
- *phục* - 復 Trả lại: ơn thì trả ơn, oán thì trả oán (représailles).
- *phục chủ-nghĩa* - 復主義 (Pháp) Cái thuyết nói rằng người phạm tội bị hình phạt, tức là cái báo-ứng đương nhiên.
- *quán* - 館 Chỗ làm báo chương (bureau d'un journal).
- *quốc* - 國 Báo đến ơn nước, ra sức giúp nước.
- *sinh* - 聘 Nước khác cho sứ đến nước mình, nước mình sai sứ đi đáp lại.

Báo tạ - 謝 Đáp tạ lại.

- *tang* - 喪 Cáo tang (faire-part de décès).
- *thao* 豹韜 Một thứ trong lục-thao.
- *thù* - 報 酬 Báo đáp lại (récompense, rendement).
- *thù* 讎 Phục cừu (vengeance).
- *thù độ giảm pháp-tắc* - 酬遞減法則 (Kinh) Một pháp-tắc trong kinh-tế-học cho rằng sự báo-thù của đất đai, cứ giảm bớt lần đi, ví như một sở ruộng nọ phí 50\$00 thì gặt được 500 thúng lúa, nếu phí vào đó 100\$00 thì chỉ gặt được độ 700 thúng chứ không được 1000 thúng (loi de la diminution du rendement).
- *thù tiệm-tăng pháp-tắc* - 酬漸增法則 (Kinh) Cái pháp-tắc chủ-trương rằng về công-nghiệp càng thêm tư-bản và lao-lực, thì sinh-sản-phí càng giảm đi, mà báo-thù lại càng tăng lên (loi de l'accroissement du rendement).
- *tin* - 信 Báo tin (informer).
- *trạng* - 狀 Tờ báo-cáo.
- *tri* - 知 Báo cho biết (annoncer).
- *tử lưu bì* 豹死留皮 Con báo chết để da lại. Ngb. Người chết để tiếng lại.
- *ứng* - 應 Tọa nhân mà được kết quả

ngay – Làm đều hay thì gặp đều hay, làm việc giỏi thì cũng gặp đều giỏi.

- *ứng chủ-nghĩa* – 應主義 (Pháp) Túc là báo-phục chủ-nghĩa.
- *xứng* – 稱 Cân nhắc ân oán của người mà báo phục cho vừa xứng.

BAO 暴 Hung ác – Tay không bắt hổ gọi là bạo hổ.

- *băng* 暴崩 Thịnh linh mà chết.
- *bệnh* – 病 Bệnh gặp thốt nhiên mà mắc.
- *chính* – 政 Chính-trị bạo ngược (terrorisme, tyrannie).
- *đồ* – 徒 Bọn người bạo-dộng (energumène).
- *động* – 動 Hành động một cách táo bạo (violence).
- *hà* – 荷 Hung bạo, hà khắc.
- *hành* – 行 Hành-vi dữ-tợn (actions violentes).
- *hoành* – 衡 Hung ác.
- *hổ bằng hà* – 虎憑河 Tay không mà bắt hổ, không thuyền mà lội qua sông – Mạnh mà vô mưu.
- *khách* – 客 Trộm cướp.
- *khí* – 棄 Xh. Tự bạo tự khí.
- *khốc* – 酷 Bạo ngược tàn khốc (cruel, violent).
- *liễm hoành chinh* – 鉞衡征 Đánh thuế của dân nặng quá.
- *lược* – 掠 Cướp bóc.
- *ngịch* – 逆 Nch. Bạo ngược.
- *ngược* – 虐 Tàn bạo ngạo ngược (tyranique).
- *phát* – 發 Thịnh linh trở nên phú quý.
- *phong* – 風 Gió dữ (typhon).
- *phu* – 夫 Người tàn bạo.
- *phú* – 富 Thịnh linh phát tài.
- *quân* – 君 Ông vua bạo ngược (tyra).
- *quí* – 貴 Thịnh linh thành hiển quý.
- *táo* – 躁 Dữ tợn (turbulent).

- *thương* – 傷 Bị thương thịnh linh.

Bạo tử 死 Chết thịnh linh – Nch. Bạo bằng.

- *vũ* – 雨 Mưa dữ = Mưa thịnh linh.

BẢO 保 Giữ gìn – Chăm sóc – Gánh trách-nhiệm.

- *堡* Thành đắp bằng đất.
 - *抱* Ôm, bông – Mang trong lòng.
 - *飽* Ăn no – Nhiều.
 - *寶* Quý báu – Tiên-tệ. Vd. Thông-bảo – Ấn của vua. Vd. Quốc-bảo.
 - *an* 保安 Giữ gìn cho an-toàn.
 - *anh* – 嬰 Bảo-hộ trẻ con.
 - *ấn* 寶印 Cái ấn quý – Gọi riêng ấn của Chính-phủ.
 - *băng* 抱冰 Ôm nước đá (lạnh) = Ngb. Khắc khổ.
 - *bồi* 寶貝 Đồ quý hiếm có (pierres précieuses, bijoux).
 - *cái* – 蓋 Cái lọng quý, cái lọng thờ Phật.
 - *chủ* 保主 Người đứng bảo lãnh (garant).
 - *chủng* – 種 Giữ gìn giống nòi (conserver la race).
 - *chứng* – 證 Làm chứng bảo lãnh (garantir).
 - *chứng kim* – 證金 (Thương) Tiền tồn trữ để làm bảo-chứng (cautionnement, arrhes).
 - *chứng nhân* – 證人 Người bảo-lãnh (garant).
 - *chứng thư* – 證書 Cái giấy làm chứng và bảo-lãnh về việc làm và gia-tư của một người khác.
 - *chướng* 障 Giữ gìn che chở (défendre) Nch. Bảo-lãnh.
 - *chướng* 堡障 Thành nhỏ đắp bằng đất để ngăn quân địch (petite fortification).
- Bảo cô viện** 保孤院 Nhà nuôi con trẻ mồ côi (orphelinat).
- *cổ* – 古 Bảo tồn cổ tích – Giữ theo lối

xưa.

- cử - 舉 Quan trên xét thuộc viên có tài-năng hoặc lao-cán cử lên cùng (Chính phủ Trung-ương để xin thăng thưởng - Dân bàn người chức dịch hoặc nghị-viên (élire).
- dân - 民 Bảo-hộ nhân-dân.
- dục - 育 Giữ gìn nuôi nấng.
- dưỡng 養 Nch. Bảo-dục.
- đai 寶帶 Đai áo quý báu.
- đại 大 Đại Hiệu vua nước ta hiện nay (1924 -)
- đảm - 擔 Nhận gánh vác một việc gì.
- đao 寶刀 Con dao sắc rất quý.
- điện 殿 Điện quý = Chỗ vua ở.
- đồng 保童 Nch. Bảo anh.
- đường 寶堂 Nhà quý - Nhà thờ Phật.
- giáp pháp 保甲法 (Sù) Phép binh-chính của Vương-an-Thạch đời Tống, lấy dân làm lính, đặt người để giầy dân luyện-tập võ-nghệ.
- giới 寶戒 Giới-luật của nhà Phật.
- hiểm 保險 Bảo-dảm sự nguy-hiểm - (Kinh) Nộp tiền cho công ty bảo hiểm để khi gặp có nguy-hiểm ý-ngoại thì công-ty bồi-thường tổn thất cho, như bảo-hiểm về hoả-tai, về thủy-tai, về tật-phế, về sinh-mệnh (assurer).
- hiểm công ty - 險公司 (Kinh) Công ty chuyên việc thu bảo-phí (tiền) của người để bảo-dảm nguy hiểm cho người (C^{ie} d'assurance).

Bảo hiểm khế ước - 險契約 (Kinh) Các khế ước về việc bảo-hiểm (contrat d'assurance).

- hoả điểm 飽和點 (Hoá) Cái hạn-độ nhất định hai vật hợp nhau mà thành một hiện-tượng gì, ví như trong không-khí có hơi nước tới có định-lượng, quá cái định-lượng ấy thì thành giọt nước, lại như trong nước có muối tan, quá định-lượng thì muối không tan được

nữa (saturation).

- hoả 保火 (Kinh) Bảo-hiểm về hoả-tai (assurance de l'incendie).
- hoàng đảng - 皇黨 (Chính) Đảng chính-trị lấy việc ủng hộ quân-chủ làm mục-dịch (parti royaliste).
- học 飽學 Người học-vấn nhiều.
- hộ 保護 Giữ gìn che chở (protéger).
- hộ can thiệp chủ nghĩa - 護干涉主義 (Kinh) Một học-thuyết kinh-tế chủ-trương rằng quốc gia phải can thiệp đến sự hoạt-động kinh tế của nhân-dân để bảo-hộ cho công-nghệ bản quốc (interventionisme protectionisme).
- hộ chủ-nghĩa - 障主義 Tức là bảo-hộ can-thiệp chủ-nghĩa (protectionisme).
- hộ mậu dịch - 護貿易 (Kinh) Một thứ chính-sách trong việc buôn bán quốc-tế, nhân vì thực-nghiệp bản-quốc còn non nớt nên phải đánh thuế nhập-khẩu cho nặng để bảo-hộ cho thực-nghiệp của bản-quốc (protectionisme).
- hộ nhân - 護人 (Pháp) Trẻ con vì cha mẹ chết sớm, do cha mẹ di-chức hoặc do pháp-đình chọn người để thay quyền mà xử-lý các công việc thuộc về pháp-luật của đứa trẻ ấy (tuteur).

Bảo hộ nhân-quyền hội - 護人權會 (Chính) Một đoàn-thể chính-trị ở Pháp lấy việc bảo-hộ nhân-quyền làm tôn-chỉ (ligue des droits de l'homme).

- hộ quan thuế - 護關稅 (Kinh) Thuế nhập-khẩu đánh nặng bảo-hộ cho thực-nghiệp của bản quốc (tarif protectaniste).
- hộ quốc - 護國 (Chính) Nước bị bảo-hộ đối với nước bảo-hộ mà xưng, gọi bảo-hộ-quốc (pays protégé).
- khiếm 抱歉 Đối với người trong lòng có lỗi không an.
- khuất - 屈 Chịu oan uổng.
- kiếm 寶劍 Cái gươm quý báu.
- la đình 保羅廷 (Nhân) Yếu-nhân

trong đảng Cộng-sản Nga, chuyên giữ việc vận-dộng cách-mệnh ở Đông-phương, đã từng giúp cho Tôn-Văn cải-tổ Quốc-dân-dảng để cho đảng Cộng-sản Trung-hoa từng trung mà hoạt-dộng (Borodine).

- *lãnh* - 領 Nch. Bảo-đảm.
- *lưu* - 留 (Pháp) Dem cái nghị-án tạm để đó, nhưng sau có nhịp cần đến thì sẽ được đề xuất lại = Lưu lại mà giữ đó (préservation, conservation).
- *mã pháp* - 馬法 (Sử) Phép binh-chính của Vương-an-Thạch đời Tống định rằng nhà nước giao ngựa cho dân nuôi, con nào chết thì dân phải thưởng.

Bảo mẫu 母 Vũ nuôi (gouvernante).

- *mệnh* - 命 Bảo-hiểm về sinh-mệnh (assurance de la vie).
- *nhân* - 人 Người bảo lãnh (garant).
- *nhất* 抱 - Ôm tôn-chỉ hay chủ-nghĩa nhất định.
- *oán* - 怨 Mang oán.
- *phật cước* - 佛脚 Ôm chân Phật - Xech: Cấp-thời bảo-phật-cước.
- *phi* - 保費 Tiền phải nộp cho công-ty bảo-hiểm (prime).
- *phụ* - 負 Cái hoài-bảo trong lòng = Chí hướng.
- *quí* - 貴 Quý báu.
- *quyến* 寶眷 Tôn xưng gia-quyến người khác.
- *sản* 保產 Bảo hộ sự sinh-dẻ.
- *sát* 寶刹 Chùa Phật.
- *tân thủ khuyết* 保殘取缺 Giữ gìn cái hư nát = Hiếu cổ.
- *tàng* 寶藏 Chỗ cất đồ quý - Sách vở có ích.
- *tàng viện* - 藏院 Chỗ cất giữ đồ quý (musée).
- *tân cứu hoả* 抱薪救火 Ôm củi chữa cháy = Lửa cháy đổ dầu thêm.
- *thạch* 寶石 Đá quý, như ngọc, kim-

cương (pierres précieuses).

- *thai* 保胎 Bảo-hộ giữ gìn cho cái thai.
- *tháp* 寶塔 Cây tháp ở chùa.
- *thích* 保釋 (Pháp) Người bị can án về hình-sự, chưa thành án, có thể lấy cái gì làm bảo-chứng để pháp-đình tạm tha cho về nhà (libération sous caution).
- *thọ* - 壽 Nch. Bảo mệnh.

Bảo thủ - 守 Giữ gìn (conserver).

- *thủ chủ nghĩa* - 守主義 (Chính) Chủ-nghĩa giữ gìn lối cũ không muốn cách-tân (conservatisme).
- *thủ đảng* - 守黨 (Chính) Chính đảng theo bảo-thủ chủ-nghĩa (parti conservateur).
- *thủ xã-hội chủ-nghĩa* - 守社會主義 (Chính) Nói về phái quốc-gia xã-hội chủ-nghĩa có khuynh-hướng bảo-hộ cho sản-nghiệp đời trước (socialisme conservateur).
- *thủy* - 水 Bảo-hiểm về thủy-tai.
- *tinh* 寶星 Túc là bội-tinh, huân-chương (croix, décoration).
- *toà* - 座 Chỗ ngồi tôn quý - Phật toà - Quân-vị.
- *toàn* 保全 Giữ cho an toàn, giữ cho hoàn toàn (conserver intact).
- *tồn* - 存 Giữ gìn lại (conserver).
- *tri* - 持 Cầm giữ lại (retenir).
- *trọng* - 重 Chủ ý giữ gìn thân thể.
- *trợ du học-hội* - 助遊學會 Cái hội của các quan triểu-dinh Huế lập lên để giúp tiền cho học-sinh du-học tại Pháp.
- *trụ* 抱柱 Đồi xưa có người tên Vi-sinh ước định với một người con gái sẽ gặp nhau ở dưới cầu, đến giờ người con gái không lại. Vi-sinh đợi mãi, nước lên đến mình, anh cứ ôm lấy cột cầu mà chịu chết = Ngb. Cầu chấp mà giữ ước.
- *tử* 寶肆 Nhà bán châu báu.
- *tử* 保子 Đứa con còn trong thai mẹ.

- *tướng hoa văn* 寶相花紋 Những hoa súc trên đồ vẽ và đồ chạm.

Bảo vệ đoàn 保衛團 Đoàn-thể do nhân-dân địa-phương tổ-chức lấy để dùng võ lực mà giữ gìn bản-địa cho yên ổn.

- *vị* 寶位 Ngôi quý, ngôi vua.

BÁT 八 Số tám, trên bảy, dưới chín.

- *lấy* 捋 Trừ dẹp đi - Khêu động - Cây dấy. Cùng viết là 扒。
- *lấy* 潑 Đổ nước - Hung bạo.
- *lấy* 鉢 Cái bát đựng đồ ăn.
- *lấy* 般 Xch. Bát nhã.
- *âm* 八音 (Âm) Tám thứ tiếng về âm-nhạc: bào (tiếng sênh) thổ (tiếng trống đất), cách (tiếng trống da), mộc (tiếng mõ gỗ), thạch (tiếng khánh đá), kim (tiếng chuông đồng), ty (tiếng giây đàn), trúc (tiếng ống sáo tre).
- *biểu* - 表 Bát cực.
- *bộ kim-cương* 部金剛 (Phật) Tám vị bồ tát trong Phật-giáo.
- *cổ* - 股 Lối văn có tám vế đối nhau, dùng trong đời khoa-cử, cốt phụ-diễn kinh-nghĩa.
- *cực* - 極 Nơi cực xa ở tám phương.
- *dác* 角 Tám góc.
- *dác hình* - 角形 (Toán) Hình tám góc (octogone).
- *diện* - 面 Neh. Bát giác - Tám mặt.
- *diện hình* 面形 (Toán) Hình tám mặt (octaèdre).
- *duy* - 維 Tám phương.
- *đại hành tinh* - 大行星 (Thiên) Tám vị hành-tinh của thái-dương-hệ: Thủy-tinh, kim-tinh, địa-cầu, hỏa-tinh, mộc-tinh, thổ-tinh, thiên vương-tinh, hải-vương-tinh (les 8 planètes).
- *đáo* 到 Tám phương: Đông, tây, nam, bắc, đông-nam, tây-nam, đông-bắc, tây-bắc.

Bát giới 戒 (Phật) Tám điều răn của Phật-pháp: không sát sinh, không trộm

cấp, không tà dâm, không nói bậy, không uống rượu, không ngồi đường cao, không mang đồ vàng hột đẹp tốt, không tập múa hát vui vẻ.

- *hoang* - 荒 Những nơi cực xa ở bát-phương.
- *loạn phản chính* 撥亂反正 Làm cho đời loạn trở lại thái-bình.
- *lạng* - 弄 Lấy tay mà chơi nhón.
- *mặc* 潑墨 Một lối vẽ sơn-thủy.
- *ngôn* - 言 Thơ cổ phong mỗi câu 8 chữ.
- *nhã* 般若 (Phan) Chữ phạn là Prajna, nghĩa là trí tuệ - Thoát-ly những tư tưởng bậy bạ.
- *nhã thang* - 若湯 Thầy tu gọi rượu là bát nhã thang.
- *phẩm* - 品 Chức quan bậc thứ tám. (Chánh) Văn: Điển-tịch, Huấn-đạo, Chánh-bát-phẩm thơ-lại. Võ: Chánh-bát-phẩm đội-trưởng, Chánh-bát-phẩm bá-hộ, Dịch mục - (Tòng) Văn: Điển-bộ, Tòng-bát-phẩm thơ-lại, Võ: Tòng-bát-phẩm đội-trưởng, Tòng-bát-phẩm bá-hộ.
- *phân* 八分 Một lối viết chữ Hán, hình chữ bẹp bẹp, do Vương-thứ-Trọng đặt ra.
- *phụ* 潑婦 Người đàn-bà hung bạo.
- *phương* 八方 Tứ-phương và tứ-duy.
- *quái* - 卦 Tám quẻ: Càn, khảm, cần, chấn, tốn, ly, khôn, đoài (les 8 signes ou diagrammes).

Bát sơn đối diện - 山對面 Theo nhà thuật-số xưa, nếu hai người kết hôn cùng nhau mà đứng vào hai quẻ đối nhau, như: cần với tốn, khảm với ly, cần với khôn, chấn với đoài, thì phạm vào bát sơn đối diện, lấy nhau không tốt.

- *thuyền* 撥船 Lấy mái chèo mà cạy thuyền.
- *tiên* - 仙 Tục gọi tám người: Hán-chung ly, Trương-quả-lão, Hàn-tương-

tử, Thiết-quày-ly, Tào quốc-cậu, Lữ đồng-tân, Hà-tiên-cô, Lam-thái-hoà, là 8 vị tiên.

- *tiết* 節 Tám tiết trong một năm: Xuân-phân, thu-phân, hạ-chí, đông-chí, lập-xuân, lập-hạ, lập-thu, lập-đông.
- *trân* 珍 Tám thứ đồ ăn quý ngày xưa của Tàu: Gan rồng, tủy phụng, thai con báo, đuôi cá gáy, chắt thịt cú, môi lưỡi uoi, bàn tay gấu, nhượng heo con.
- *trận* 陣 Trận pháp của Gia-cát-Lượng làm ra.
- *tử* 字 Tám chữ can chi chủ về năm, tháng, ngày, giờ sinh đẻ của người ta, nhà thuật số thường lấy 8 chữ ấy mà suy họa phúc cát hung của người.

BẠT 拔 Rút lên, nhổ lên – Cát nhắc lên.

- *跋* Nhảy qua – Đi qua cát – Bài phụ ở sau quyển sách.
- *chúng* 拔衆 Trời hơn quần chúng, lỗi lạc khác thường (éminent).
- *hỗ* 跋扈 Cá lớn nhảy qua dăng (dăng là cái rào tre để chắn cá) – Ngb. Cương ngạnh ngạo mạn.
- *hỗ tướng-quân* 扈將軍 Ông tướng quân cương ngạnh, không theo mệnh-lệnh trên.

Bạt kiếm 拔劍 Rút gươm.

- *quần* 羣 Tài lực hơn người (éminent).
- *sơn* 跋山 Đi đường núi.
- *sơn* 拔山 Nhổ núi lên – Ngb. Sức mạnh.
- *sơn cử đỉnh* 山舉鼎 Nhổ núi nâng vạc – Ngb. Sức mạnh của Hạng-võ.
- *thành* 城 Đánh đổ được thành.
- *thân* 身 Thoát thân.
- *thiên đại dảm* 天大膽 Dảm-lượng rất lớn (ngất trời)
- *thiên phú quý* 天富貴 Đại phú quý (ngất trời).

- *thiếp* 跋涉 Đi qua cỏ là bạt, lội qua nước là thiếp = Đường đi khó khăn.
- *tục* 拔俗 Vượt ra ngoài thường tục.
- *tuy* 莖 Vượt lên trên chúng nhân.
- *văn* 跋文 Bài phụ ở sau quyển sách.
- *vưu* 拔尤 Tóm lật lấy cái trội hơn hết – Ngb. Để cử nhân-tài đặc-biệt.
- *xí* 帙 Rút cờ = Lúc chiến-tranh rút được cờ của quân giặc.

BẮC 北 Tên phương-hướng, đối với phương nam – Làm phản – Thua chạy (nord, septentrion).

- *A-mỹ-lợi-á* 北亞美利亞 (Địa) Bắc-bộ của Mỹ-châu (Amérique du Nord).
- *bán cầu* 半球 (Địa) Nửa phần địa-cầu, từ xích-đạo đến bắc-cực (hémisphère du nord).

Bắc băng dương 冰洋 (Địa) Biển ở miền bắc-cực vì lạnh lắm mà nước hoá thành băng (océan glacial arctique).

- *bỉ* 鄙 Miền biên-thuỷ phương bắc.
- *cực* 極 (Địa) Đầu trái đất về phương bắc (pôle nord).
- *cực hiển* 極曉 Ban đêm có tia điện ở bắc-cực phóng ánh sáng ra thành sáng cả vạt (aurore boréale).
- *cực quyền* 極圈 Cái cực quyền ở phía Bắc (cercle polaire arctique).
- *diện* 面 Tôi trông vua, trò trông thầy, đều phải ngồi về phương nam mà trở mặt về phương bắc.
- *đẩu* 斗 (Thiên) Một tinh-quần ở thẳng miền bắc-cực, gồm 7 vị sao, cũng gọi là thất-tinh (grand'ourse).
- *đẩu bội-tinh* 斗佩星 Cái huy-chương để khen thưởng những người có công to với nhà nước, của Nã-phá-Luân nước Pháp đặt ra, hiện nay còn dùng (ordre de la légion d'honneur) Chia 5 bậc: đệ nhất hạng: grand croix, đệ nhị hạng: grand officier, đệ tam hạng: commandeur, đệ tứ hạng: officier, đệ ngũ hạng: chevalier.

- *đường* - 堂 Tiếng tôn-xưng bà mẹ.
- *giao* - 郊 Lễ tế đất (tế trời gọi là Nam-giao).
- *hà* - 河 (Địa) Tức xứ Bắc-kỳ ngày nay.
- *Kinh* - 經 (Địa) Kinh-dô phía bắc Trung-hoa, nay đổi là Bắc-bình (Pékin).

Bắc kỳ - 圻 (Địa) Bộ-phận phía Bắc của xứ Ấn-độ-chi-na, kể từ tỉnh Ninh-Bình trở về bắc (Tonkin).

- *liêu* - 遼 (Địa) Một tỉnh phía tây Nam-kỳ.
- *nhạn nam hồng* - 鴈 南 鴻 Chim nhạn bay phương bắc chim hồng bay phương nam, ý nói kẻ xuôi người ngược.
- *ninh* - 寧 (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.
- *phong* - 風 Gió từ phương bắc thổi đến.
- *sử* - 史 Lịch-sử nước Tàu, ta thường gọi là Bắc sử - Bộ sách sử Tàu chép việc các triều phương Bắc hồi Nam-Bắc triều cũng gọi là Bắc-sử.
- *thần* - 辰 (Thiên) Vị sao ở thẳng bắc-cực (étoile polaire).
- *thuộc* - 屬 (Sử) Nói về thời-đại nước ta phục thuộc nước Tàu, lần trước chia làm 3 thời-kỳ (từ năm 111 trước kỷ nguyên đến năm 40 sau kỷ nguyên, từ năm 43 đến năm 534, và từ năm 603 đến năm 939), lần sau từ năm 1414 đến năm 1427 (domination chinoise).
- *triều* - 朝 Triều phương bắc, thời Nam-Bắc-triều nước ta là nhà Mạc - Triều phương bắc thời Nam-Bắc-triều nước Tàu là ba triều: Bắc-Nguy, Bắc-Tề, Bắc-Chu.
- *vĩ* - 緯 (Địa) Vĩ-độ của địa cầu ở phía bắc xích-đạo (latitude septentrionale).

BẮC 葛 Cây cải củ.

BĂNG 冰 Giá, nước vì lạnh mà đóng lại thành thể cứng - Lạnh - Trong sạch.

Băng 崩 Đổ xuống - Hư hỏng - Vua chết.

- *cơ ngọc cốt* 冰肌玉骨 Da như giá, xương như ngọc = Thể thái người con gái đẹp
- *cơ ngọc thể* - 肌玉體 Nch. Băng cơ ngọc cốt.
- *duyang* - 洋 (Địa) Biển lạnh quá, nước đóng thành băng, tức là Bắc-băng-duyang, Nam-băng-duyang (océan glacial).
- *điểm* - 點 (Lý) Ôn độ khi nước đóng thành băng (température de la glace fondante).
- *đường* - 糖 Đường phèn (sucre candit).
- *giải* - 解 Nch. Băng thịch.
- *hà* 崩 遐 Vua chết gọi là băng-hà.
- *hà 冰河* (Địa-chất) Núi cao nhiều giá phủ, vì nặng mà ép xuống, giá từng dưới chảy ra, thường có những khối giá lớn từ trên núi tiếp tục rơi xuống hình như dòng sông (glacier).
- *kỳ 河期* (Địa-chất) Một thời-kỳ địa-chất, thời ấy bắc-bộ Âu-châu Á-châu, và Mỹ-châu đều có băng-hà trùm cả (période glaciaire).
- *hài* - 鞋 Thứ giày dùng để đi trên giá (patin).
- *hoại 崩壞* Đổ nát hư hỏng.
- *hồ 冰壺* Cái bình đựng giá - Ngh. Tâm địa trong sạch, theo câu thơ: nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ, là một tấm băng tâm ở trong bình ngọc.
- *hội 崩潰* Nói một đội quân thua chạy vỡ tan.
- *huyền 冰弦* Đàn cầm.

Băng huyết 崩血 (Y) Bệnh đàn bà huyết ra rất nhiều ở âm-đạo (hémorrhagie).

- *kính 冰鏡* Giá và gương = Ngh. Dung mạo thanh cao - Người có trí khôn sáng suốt cũng gọi là băng-kính.
- *luân* - 輪 Vòng giá = Mặt trăng.
- *nhân* - 人 Người làm mối = Nch. Môi nhân (entremetteur).

- *phiến* - 片 (Y) Tên thuốc, cũng gọi là long-não, hoặc mai-phiến, lấy nhựa cây long-não hương làm ra (camphre de Bornéo).
- *son* 山 Nước biển vì lạnh mà kết thành những khối băng, to như cái núi (iceberg) - Cái quyền lực sắp sửa đổ như núi giá thấy mặt trời thì tan.
- *than* - 炭 Giá và than - Ngb. Việc hoặc người không tương dung nhau được.
- *thanh ngọc khiết* - 清玉潔 Trong như giá, sạch như ngọc - Ngb. Khí tiết thanh bạch.
- *thích* - 釋 Tiêu tan mất, không để ngấn tích gì lại, như giá tan thành nước.
- *thiên* - 天 Chấn rét lạnh.
- *tiêu ngoã giải* - 消瓦解 Giá tan ngói vỡ - Ngb. Sự tình tiêu tán.
- *tiêu ngoã tán* - 消瓦解 Nch. Băng tiêu ngoã giải.
- *tuyết* - 雪 Giá và tuyết = Trong sạch.
- *tuyết thông minh* - 雪聰明 Chất thông minh nhường như băng tuyết.

BẢNG 綱 Chất kim thuộc thể chắc (Bore).

Bằng 朋 Bè bạn

- 棚 Cái rạp
- 鵬 Ngày xưa gọi chim bằng là thú chim rất lớn.
- 憑 Nhờ vào, dựa vào, xưa viết là 馮。
- 馮 Ngựa chạy mau - Nhờ dựa vào. Tục viết là 憑。
- 給 憑 給 Giấy vi-bằng của nhà nước cấp cho người học trò thi đậu (diplôme).
- 詔 憑 詔 Tờ giấy làm bằng cứ.
- 證 憑 證 Văn-bằng với chứng cứ.
- 鰓 憑 鰓 Con chim rất lớn, và con cá rất lớn - Ngb. Người hào kiệt.
- 據 憑 據 Cái có thể dùng để làm chứng được (preuve).
- 鵬 舉 憑 Phấn phát thẳng lên như

chim bằng bay.

- 朋 淫 憑 Tu hợp lại để hoang-dâm.
- 黨 憑 黨 Đảng phải = Chung việc là bằng, chung phe là đảng (parti).
- 鵬 憑 鵬 Ý chí mạnh mẽ, như chí chim bằng bay xa.
- 憑 單 憑 Cái đơn có thể dùng làm chứng-cứ.
- 馮 憑 河 Không có thuyền mà lội qua sông.
- 險 憑 險 Giữ lấy nơi đất hiểm yếu.
- 朋友 憑 友 Bạn bè (camarade).
- 憑 眺 憑 Trèo lên cao mà trông xa.
- 空 憑 憑 Bỗng không, không có căn cứ gì.

Bằng không kiệt soạn - 空結撰 Bỗng không mà tạo ra.

- 凌 憑 凌 Cậy thế lực mà khuynh loát người ta.
- 朋 僚 憑 Bạn chung chúc việc với nhau.
- 門 憑 門 Bạn học một trường (condisciple).
- 憑 票 憑 Cái phiếu làm chứng cứ.
- 砂 憑 砂 (Hoá) Một thứ hoá-hợp-chất do chất bằng hoá thành (borax).
- 憑 藉 憑 ỷ ỷ lại vào tư-cơ, hay địa-vị sẵn, thời-thế sẵn.
- 憑 便 憑 Người đi đường xa gặp nhịp thuận tiện như chim bằng bay xa.
- 憑 信 憑 Có thể tin được.
- 硼 憑 酸 (Hoá) Thứ toan-loại do chất bằng hoá thành (acide borique).
- 鵬 程 憑 Đường con chim bằng bay Ngb. Tiền trình xa rộng.

BẮM 稟 Lời nói, lời trình với quan trên - Cái trời phú cho người.

- 賊 憑 賊 Trời phú sẵn từ khi mới sinh.
- 生 憑 生 Sinh ra đã có (inné).
- 受 憑 受 Nch. Bẩm phú.
- 承 憑 承 Vâng mệnh.

- *tính* - 性 Cái tính mình vốn có từ khi sinh (caractère inné, naturel).

BẢN 彬 Xch. Bản-bản.

- *bản* - 彬 Trong và ngoài đều hoàn-mỹ cả.

BẢN 貧 Nghèo - Không đủ.

- *bạch* - 白 Nghèo mà thanh bạch.
- *cùng* - 窮 Nghèo khổ cùng quẩn.

Bản dân - 民 Dân nghèo.

- *đạo* - 道 Lời tự-khiêm của thầy tu hoặc đạo-sĩ.
- *hàn* - 寒 Nghèo khổ ty tiện.
- *họa* - 禍 Cái họa-hại nghèo khó của nhân dân (paupérisme).
- *huyết chứng* - 血症 (Y) Bệnh sinh ra bởi hồng-huyết-cầu ít đi, người đau sắc nhợt, chân tay mệt mỏi (anémic). Nch. Huyết hư.
- *nhĩ viện* - 兒院 Cơ quan nuôi con trẻ nhà nghèo để chăm nom dạy dỗ.
- *phạp* - 乏 Nghèo khổ thiếu-thốn.
- *phạp cầu tế viện* - 乏救濟院 Chỗ nuôi những người nghèo khổ (asile des pauvres).
- *phú bất quân* - 富不均 Giàu nghèo không đều.
- *sĩ* - 士 Người học trò nghèo. Nch. Hàn sĩ.
- *tiện* - 賤 Nghèo hèn.
- *tiện giao* - 賤交 Bạn tốt buổi hàn vi.
- *tiện kiêu nhân* - 賤驕人 Minh bản-tiện mà không chịu khuất ai.
- *ư nhất tự* - 於一字 Một chữ cũng nghèo = Không biết dùng chữ gì được.
- *xỉ loại* - 齒 (Động) Loài động-vật không răng (édentés).

BẮT 不 Không, chẳng

- *biến* - 變 Không thay đổi (inchangeable).
- *bình* - 平 Không bằng lòng (vexé, contrarié, mécontent).
- *bình chi minh* - 平之鳴 Lời bị khuất

mà kêu oan.

- *bình đẳng điều-ước* - 平等條約 (Pháp) Điều ước hai nước kết với nhau không lấy bình đẳng làm căn cứ (traités inégaux).

Bất cam - 甘 Không phải lòng - Không thích hợp với tính người.

- *cảm đương* - 敢當 Không giám đảm đương.
- *cận nhân tình* - 近人情 Không thể tắt nhân tình - Quái lạ.
- *cập cách* - 及格 Đi thi không trúng tư cách = Thi hỏng.
- *câu* - 拘 Không câu-chấp, không kể thế nào cũng được.
- *chính* - 正 Không chính đáng.
- *chuẩn* - 準 Không cho.
- *chuyển* - 轉 Không chuyển động được (inébranlable) - Không hay chuyển biến (inchangeable).
- *chức* - 職 Không làm hết chức vụ.
- *cố sinh tử* - 顧生死 Không đoái chi đến sống chết nữa = Ngã lòng (désespéré).
- *công* - 公 Không công-bình (injuste).
- *cộng đãi thiên* - 共載天 Không đội trời chung - Ngb. Có cừu thù lớn.
- *danh số* - 名數 (Toán) Cái số không chỉ rõ vật gì (nombre abstrait).
- *di bất dịch* - 移不易 Không dời không đổi - Không lay chuyển được.
- *di tri thù* - 遺錙銖 Không sót một chút = Người hay mưu lợi.
- *diệt* - 滅 Không tiêu diệt, không chết (immortel).
- *diệt quan* - 滅觀 Cái quan-niệm về sự bất diệt.

Bất diệt tính - 滅性 (Lý) Cái tính-chất không tiêu diệt (indestructibilité).

- *dung* - 容 Không dung được = Không cho.
- *dực nhi phi* - 翼而飛 Không cánh

mà bay = Ngb. Vô cố mà mất đi.

- *đáng* - 當 Không chính đáng (illégal).
- *đạo đức* - 道德 Trái với đạo đức (immoral).
- *đạo thể* - 導體 (Lý) Vật thể không dẫn điện và dẫn nóng được (non-conducteur).
- *đảo ông* - 倒翁 Con lật đật của trẻ con chơi, để nằm xuống thì tự nhiên nó lại nhô lên.
- *đạt* - 達 Không tường không rõ như nhời nói, câu văn không bày rõ được ý tưởng - Không nói đến được.
- *được* - 得 Không được.
- *được dĩ* - 得已 Cực chẳng đã (malgré soi, à contre cœur).
- *được kiêm lãnh* - 得兼領 (Chính) Người quan-lại đương làm một chức quan này, đồng thời không thể kiêm-lãnh một chức khác (incompatibilité).
- *đẳng* - 等 Không đồng nhau (inégal).
- *đẳng thức* - 等式 (Toán) Cái toán thức bày tỏ hai số không ngang nhau (inégalité).
- *đẳng tốc vận động* - 等速運動 (Lý) Cũng gọi là biến tốc vận-động, tức sự vận-động của vật thể trong thời-gian bằng nhau mà tốc-độ khác nhau (mouvement varié).
- Bất định căn** - 定根 (Thực) Nói về những thứ rễ cây mọc hoặc ở thân cây, hoặc ở cành, hoặc ở gốc, không nhất định chỗ nào (racines adventives).
- *định hình* - 定形 (Toán) Cái hình thể của một phương-trình-thức về đại-số học không có đáp-số nhất định (forme indéterminée).
- *định nha* - 定芽 (Thực) Nói về những mầm non của cây mọc không nhất định chỗ nào, khi thì mọc ở cành, khi thì mọc tại rễ (bourgeons adventifs).
- *định tính* - 定性 (Triết) Tính chất không định của vật-thể (caractère

indéterminé).

- *đoạn* - 斷 Không dứt (perpétuel).
- *đồ* - 圖 Nch. Bất liệu (par hasard, imprévu).
- *đôi* - 對 Không đúng (incorrect).
- *đồng lưu tục* - 同流俗 Không đồng người tầm thường.
- *động sản* - 動產 (Pháp) Những tài sản không dời đi được, như: đất đai, nhà cửa, cây cối (immeubles).
- *động tâm* - 動心 Trong lòng định tĩnh không dao-động được.
- *giác* - 覺 Không biết, không ngờ đến (involontairement).
- *giải* - 解 Không hiểu được (incompréhensible) - Không giải quyết được (irrésolvable).
- *giới ý* - 介意 Không để ý đến.
- *hành phạm* - 行犯 (Pháp) Điều xúc-phạm chưa thi-hành (offense négative).
- Bất hạnh** - 幸 Không may (infortune, malchance).
- *hiếu* - 孝 Không có đạo hiếu với cha mẹ (impie).
- *hoà* - 知 Không hoà thuận nhau (désaccord).
- *học vô thuật* - 學無術 Không có học-vấn nên không có thủ-đoạn mà làm việc.
- *hợp* - 合 Không thích hợp (non convenable).
- *hợp cách* - 合格 Không hợp với cách thức.
- *hợp lý* - 合理 Không thích-hợp với đạo-lý, hoặc lý-tính (irrationnel, irraisonnable).
- *hợp pháp* - 合法 Không hợp với pháp-luật (illégal).
- *hợp tác* - 合作 Không cùng làm việc với (non coopération).
- *hợp tác chính sách* - 合作政策 (Chính) Chính-sách chủ-trương không

- làm việc với chính phủ (non coopérationisme).
- *hợp thời nghi* - 合時宜 Không thích hợp với đều ham chuộng của đương thời.
 - *hủ* - 朽 Không mất, còn mãi mãi (indestructible).
 - *hứa* - 許 Không cho.
 - *ý* - 意 Không tưởng đến, không ngờ (accidentel).
 - *khả kháng lực* - 可抗力 (Pháp) Cái thế-lực mạnh không thể nào cản ngăn được, như thiên-tai, hoặc chánh-phủ cường-chế (force majeure).
 - *khả nhập tính* - 可入性 (Lý) Một vật-chất có một vị-trí trong không-gian, vật khác đồng-thời không thể vào chiếm chỗ ấy được (impenétrabilité).
- Bất khả thắng ngôn** - 可勝言 Không có thể nói xiết.
- *khả thắng số* - 可勝數 Không có thể đếm xiết.
 - *khả tri luận* - 可知論 (Triết) Cái học-thuyết chủ-trương rằng: Vũ-trụ cùng bản-chất của sự-vật, người ta không thể biết được (agnotisme).
 - *khả tư nghị* - 可思議 Không thể tưởng tượng bàn bạc được - Lạ lùng.
 - *kham* - 堪 Không chịu nổi, không làm được.
 - *kỳ* - 期 Không có kỳ hẹn, thỉnh linh (à l'improviste).
 - *kinh* - 經 Không như thường-lý, chưa từng thấy bao giờ (non vérifié par l'expérience, inattendu).
 - *kinh ý* - 經意 Không lưu tâm.
 - *kinh sự* - 經事 Không có kinh-nghiệm - Việc không thường thấy.
 - *kinh tế* - 經濟 Không hợp với nguyên-tắc kinh-tế - Không tiết-kiệm.
 - *lao nhĩ hoạch* - 勞而獲 Không nhọc mệt mà được thu hiệu quả.

- *ly* - 離 Không lia ra (inséparable, ne pas lâcher).
- *ly tri thù* - 離錙銖 Không lia ra một chút gì = Người keo lặn.
- *liệt diên* - 列類 (Địa) Tên gọi nước Anh-cát-lợi (Iles britanniques).
- *liệu* - 料 Không liệu được, không ngờ (imprévu).

Bất lợi - 利 Không có lợi ích (désavantageux).

- *luận* - 論 Không kể
- *luận tội* - 論罪 (Pháp) Không buộc tội nữa (exclusion de pénalité).
- *lực* - 力 Không đủ sức làm (inapte).
- *lương* - 良 Không lương thiện
- *lương đạo thể* - 良導體 (Lý) Vật-thể truyền điện và truyền nóng không mạnh (mauvais conducteur).
- *mãn ý* - 滿意 Không được vừa ý.
- *mao* - 毛 Chỗ đất không trồng trọt được (inculte).
- *miễn* - 免 Không khỏi được.
- *mục* - 睦 Nh. Bất hoà.
- *mutu nhi hợp* - 謀而合 Hai bên không mutu với nhau, mà đồng nhau = Không hẹn mà nên.
- *nghi* - 宜 Không thích hợp.
- *nghĩa* - 義 Không hợp đạo-lý - Không nhớ ơn nghĩa.
- *ngoại* - 外 Không ra ngoài phạm vi chỉ định.
- *nguyện* - 願 Không muốn, không ưng chịu.
- *nhã* - 雅 Không thanh nhã - Thô tục (mal élevé, grossier).
- *nhân* - 仁 Không có nhân đức (inhumain).
- *nhẫn* - 忍 Không bỏ được - Đáng thương.
- *nhất* - 一 Không chuyên nhất.
- *nhật* - 日 Không mấy ngày nữa - Không chờ trọn ngày.

- *nhị* - 貳 Không hai lòng, không biến tâm.
- Bất ổn bình hoành** - 穩平衡 (Lý) Cái hiện-tượng của vật-thể không đứng vững (équilibre non stable).
- *phạm* - 凡 Không theo phạm tục - Nch. Phi thường (extraordinaire).
- *pháp* - 法 Trái phạm pháp-luật (illégal).
- *phân thủ tông* - 分首從 (Pháp) Không phân biệt kẻ chủ-mưu hay là tông phạm, xử phân nhất luật cả.
- *phu* - 敷 Không bù lại được - Không đầy đủ.
- *quá* - 過 Chẳng qua là.
- *quân* - 均 Không đều nhau (inégal).
- *quyết* - 決 Không quyết đoán (irrésolu, indécis).
- *sĩ hạ vấn* - 恥下問 Hỏi người dưới mình mà không lấy làm xấu hổ.
- *sinh bất diệt* - 生不滅 (Phật) Không sống không chết, tức là một nguyên-lý trong kinh Phật.
- *sinh-sản-gia* - 生產家 (Kinh) Người không có năng-lực sinh-sản, như trẻ con và người tàn tật.
- *tài* - 才 Không có tài.
- *tất* - 必 Không cần phải thế mới được (à quoi bon).
- *tất nhiên* - 必然 Không nhất định phải như thế, có thể ra cách khác được (contingent).
- *tế* - 濟 Nch. Bất thành.
- *thành* - 成 Không thành công.
- *thành cú* - 成句 Nói người học dốt, viết văn không thành câu kéo gi.
- *thành khí* - 成器 Người không có tài học, không thành tựu gì được, như hòn ngọc không đũa không thành đồ dùng được.

Bất thành nhân cách - 成人格 Nói người phẩm-hạnh không ra tư-cách con

người.

- *thành thể-thống* - 成體統 Hành-vi không nghiêm chỉnh trang trọng.
- *thành thoại* - 成話 Lời nói không hợp tình hợp lý.
- *thành văn-hiến-pháp* - 成文憲法 (Pháp) Hiến-pháp không thành một bản (constitution non écrite).
- *thành văn-lý* - 成文理 Văn quá dốt không thành câu, không có nghĩa.
- *thành văn-pháp* - 成文法 (Pháp) Làm văn mà không thành ra thể-thức gì - Cũng có nghĩa như bất văn-pháp.
- *thấu minh thể* - 透明體 (Lý) Vật-thể mà tia sáng không lọt qua được (corps opaque).
- *thể diện* - 體面 Không có thể-diện.
- *thích nghi* - 適宜 Không thích hợp.
- *thời* - 時 Không phải lúc chính-đáng - Không dự định trước là lúc nào được.
- *thời chi nhu* - 時之需 Cái cần dùng không liệu trước lúc nào.
- *thừa nhận* - 承認 Không nhận cho.
- *thức thời vụ* - 識時務 Không biết phương pháp làm việc đời.
- *thường* - 常 Không thường = Đặc biệt, không theo tính thường (irrégulier, extraordinaire).

Bất tiện - 便 Không thuận tiện (incommode).

- *tiểu* - 肖 Không giống = Con không giống cha mẹ, con hư = Người ngu xuẩn, đối với người hiền (dégénéré).
- *tín* - 信 Không tin được.
- *tín nhiệm án* - 信任案 (Chính) Đề-án của Nghị-viện không tín-nhiệm Chánh-phủ (motion de méfiance).
- *tình* - 情 Không có tình ý - Không có tình nghĩa, lòng người không thật, phản đối với chủ chân-tình.
- *tỉnh nhân sự* - 省人事 Mê mẩn không biết gì hết (perdre connaissance).

- *toàn* - 全 Không hoàn-toàn (imparfait).
- *trắc* - 測 Không liệu trước được - Biến-cố thành linh.
- *tri bất giác* - 知不覺 Có hai nghĩa: 1) Thuận theo lẽ tự-nhiên mà không cần dùng đến ý-trí. 2) Không có tư tưởng kế-hoạch sẵn mà thành-linh bị động trong một thời-gian.
- *tri sở dĩ* - 知所以 Không biết vì sao.
- *tri sở vấn* - 知所問 Không biết hỏi cách gì.
- *trung* 忠 Không có lòng trung-thành (infidèle déloyal).
- *tuân thượng lệnh* - 遵上令 Không theo lệnh trên (désobéissance).
- *túc* - 足 Không đủ - Còn thiếu lắm (insuffisant).
- *túc khinh trọng* - 足輕重 Không đủ khinh trọng, không kể vào đâu.

Bất tuyên 宣 Không rõ ràng, không tường tận.

- *tuyệt* - 絕 Không dứt.
- *tử-dược* - 死藥 Thứ thuốc ngày xưa người ta cho rằng uống thì không chết.
- *tường chi triệu* 祥之兆 Cái điềm có dấu không tốt.
- *ưng vi* - 應爲 Không nên làm. Trong luật Gia-long có điều bất-ưng-vi.
- *ước nhi đồng* - 約而同 Không hẹn nhau mà in nhau.
- *văn pháp* - 文法 (Pháp) Hoặc bất-thành văn-pháp, pháp-luật không có văn-diệu rõ ràng (loi non écrite).

BẤT 弼 Giúp đỡ

- *thâm* 諶 Yên tĩnh - Cẩn-thận.

BẾ 閉 Đóng lại, lấp tắc lại.

- *hôn* 媾 Yêu chuộng
- *khí* 閉氣 Gắn chết tắt hơi thở - Khí không thông được.
- *kinh* - 經 (Y) Đàn bà kinh-nguyệt không thông (aménorrhée).
- *mạ* - 幕 Hạ màn, diễn kịch hết tuồng

(baisser le rideau).

- *môn tạ khách* - 門謝客 Đóng cửa không tiếp khách.
- *môn thiên tử* - 門天子 Ông vua có danh mà không có thực.
- *mục* - 目 Nhắm mắt.
- *mục ngư* - 目魚 (Động) Thứ cá ở đáy biển, không có mắt.
- *nguyệt lu hoa* - 月羞花 Làm cho trăng phải che lại, hoa phải hổ người. Ngb. Sắc đẹp lắm.

Bế nhân 嬖人 Người hèn hạ được người trên yêu chuộng.

- *quan* 閉關 Đóng cửa quan không chịu giao-thông với nước khác - Dấu mình - Cũng như chữ Bế môn tạ khách.
- *quan chủ nghĩa* - 關主義 Chủ nghĩa đóng cửa quan không giao-thiệp với ngoại-quốc.
- *quan toả cảng* - 關鎖港 Đóng cửa quan, khoá cửa biển = không thông thương với ngoại-quốc.
- *tàng* - 藏 Che lấp, giấu kín.
- *tắc* - 塞 Ngăn trở không thông (obstrué).
- *thiếp* 嬖妾 Người vợ hầu được chồng yêu chuộng.

BỆ 陛 Bực thêm cung vua.

- *đối* 陛對 Bị vua kêu vào yết kiến.
- *hạ* - 下 Lời nói chỉ rằng bày tôi không giám trực tiếp nói với vua, phải do người đứng hầu ở bên bệ truyền đạt - Tiếng tôn xưng ông vua (Sire).
- *kiến* - 見 Yết kiến vua.
- *từ* - 辭 Hạ-thân cáo từ với vua.
- *vệ* - 衛 Thị-vệ của vua - Tục gọi người hay trang hoàng hình-thức là bệ-vệ.

BỂ 髒 Đùl chân.

- *脾* Xch. Bể nghệ
- *nghe* - 睨 Gấp ghé nom nhòm (ý bất chính).

BỆNH Đau ốm Lo, buồn - Giận -

Nhục - Nết xấu - Làm hại.

- căn - 根 Nguyên nhân của tất bệnh.
- chứng - 症 Các chứng của bệnh lộ ra ngoài (symptôme).

Bệnh dả - 假 Vì bệnh mà xin nghỉ.

- dân - 民 Làm tai hại cho dân.
- độc - 毒 Các độc sinh ra bệnh (virus).
- hoạn - 患 Bệnh tai hoạn nạn.
- khuẩn - 菌 (Y) Những thứ vi-sinh-vật làm nên bệnh cho người ta (microbe pathogène).
- lý - 理 (Y) Nguyên lý của cái nguyên-nhân và trạng-thái của tất bệnh.
- lý học - 理學 (Y) Môn học nghiên-cứu về bệnh lý (Pathologie).
- miễn - 免 Vì bệnh mà thoái chức (démission pour cause de maladie).
- nguyên - 源 Các nguyên-nhân của đều tề.
- nhân - 人 Người mắc bệnh (la malade) - Người hèn yếu.
- nhập cao hoang 入皋盲 Bệnh đã đến chỗ không cứu chữa được nữa.
- phế - 廢 Bị bệnh mà thành người bỏ.
- phu - 夫 Người nhiều bệnh - Nước hèn yếu không chấn khởi được cũng gọi là bệnh phu.
- quốc - 國 Làm tai hại cho nước.
- thuyên - 痊 Khỏi bệnh rồi.
- tình - 情 Tình-trạng của bệnh tật (état d'une maladie, symptôme).
- tông khẩu nhập - 從口入 Tất bệnh phần nhiều bởi ăn uống không cẩn thận mà sinh ra.
- trạng - 狀 Nch. Bệnh tình.
- viện - 院 Nhà trị người mắc bệnh (hôpital).

BI 悲 Thương xót - Thương hại

- 碑 Cái bia
- ai 悲哀 Thảm thương (lamentable).
- âm 碑陰 Sau lưng cái bia.

- ca 悲歌 Bài hát bi thương
 - ca khảng khái - 歌慷慨 Đau đời thương tục, hay làm ca thi, hình ra cái ý khảng khái.
 - cảm - 感 Vì cảm-dộng mà thương xót.
 - chí - 誌 Nch. Bi văn.
 - dát - 怛 Buồn thảm (tragique).
 - đê - 啼 Khóc lóc thảm thiết
 - điệu - 掉 Thương xót.
 - đình - 碑亭 Cái nhà con để che cái bia.
 - hoài - 悲懷 Lòng buồn bã bi thương (mélancolie).
 - hoan - 歡 Thảm thương và vui vẻ.
 - huyền - 絃 Tiếng đàn bi-thảm
 - kệ 碑碣 Đá có khắc chữ, vuông gọi là bi, tròn gọi là kệ (stèle en pierre).
 - khổ 悲苦 Bi-ai khổ-sở.
 - khúc - 曲 Khúc bi-kịch (tragédie, poème dramatique).
 - ký 碑記 Bài ký khắc trên bia - Cái bia để kỷ-niệm (inscription, stèle commémorative).
 - ký học - 記學 Môn học nghiên-cứu những bi ký để giúp cho sử-học thượng-cổ (épigraphie).
 - kịch 悲劇 Kịch bản lấy chuyện bi tráng làm chủ não (tragédie).
 - minh 銘 Bài khắc trên bia bằng văn-văn.
 - ngạch - 額 Trên đầu bia.
- Bi nguyện** 悲願 Các nguyện-vọng từ-bi.
- phần - 憤 Buồn rầu oán giận.
 - quan - 覓 Cái quan niệm thuộc về bi thảm khổ sở - Cái quan-niệm cho thế giới là bi-thảm khổ-sở.
 - quan chủ-nghĩa 覓主義 (Triết) Cũng gọi là yếm-thế chủ-nghĩa (pessimisme).
 - tâm - 心 Lòng thương người.
 - thảm - 慘 Thương xót đau đớn (chargin).
 - thu - 秋 Buồn bã với cảnh sắc mùa thu.

- *thương* - 傷 Buồn bã thương xót (mélancolie).
- *trắng* 壯 Bí ai mà hùng-trắng.
- *tráng mãnh liệt* - 壯 猛 烈 Chỉ bài văn hoặc bài từ-khúc lời lẽ bí thảm mà mạnh mẽ.
- *ưu* - 憂 Thương xót lo buồn (douleur, peine).
- *văn* 碑 文 Văn chương khắc trên bia (épitaphe).

BÌ 皮 Da - Mặt ngoài - Tiền tệ đời Hán.

- *bị* 疲 Mỗi mệt.
- *bị* - 德 Một nhọc
- *chỉ* 皮脂 Tục gọi là mỡ-hôi đầu
- *chỉ-duyên* - 脂 腺 (Sinh-lý) Những cái hạch ở trong da, phân tiết ra thứ nước dầu để làm nhuận da và tóc.
- *khốn* 疲 困 Nch. Bí pháp.
- *lao* - 勞 Một nhọc.
- *oa chủ nhục* 皮 塌 煮 肉 Nồi da nấu thịt - Ngb. Anh em đánh lẫn nhau.

Bì pháp 疲 乏 Một yếu.

- *phu* 皮膚 Bì da là ngoài, da dính thịt ở trong bì là phu.
- *quyến* 疲倦 Mỗi mệt.
- *tệ* 皮幣 Ngày xưa đời Hán lấy da làm tiền-tệ gọi là bì-tệ.
- *tệ* - 疲 弊 Mỗi mệt suy vi.
- *tiên* 皮鞭 Roi bằng da.
- *tướng* - 相 Xem người hay xem việc, chỉ xem ở bề ngoài.
- *ư bốn mệnh* 疲 於 奔 命 Mỗi mệt vì bị sai khiến.

BÍ 秘 Một chất kim thuộc (bismuth).

- *bí* Kín, riêng. Cũng viết là 飭
- *Sáng sủa* - *Khoẻ mạnh*.
- *bảo* 秘 寶 Đồ châu báu quý trọng phi thường.
- *hí đồ* - 戲 圖 Bức đồ vẽ những trạng-thái trai gái dâm tiết, cũng gọi là xuân-sách Người nhà Tống có "Xuân-cung bí hí đồ".

- *hiểm* - 險 Bí-mật hiểm nghèo.
- *học* - 學 Túc là bí-mật chủ-nghĩa (sciences occultes).
- *yếu* - 要 Bí-mật khẩn-yếu.
- *kế* - 計 Kế-hoạch bí-mật.
- *lỗ* - 魯 (Địa) Một nước dân chủ ở Nam-Mỹ (Pérou).
- *lục* - 錄 Những cái biên chép để giấu cất riêng.
- *mật* - 密 Kín đáo không lộ ra ngoài.
- *mật chủ-nghĩa* - 密 主 義 Gọi chung những thuật luyện kim, thuật chiêm-tinh đời Trung-cổ Âu-châu là những thuật phải truyền thụ một cách bí-mật (occultisme).
- *mật hội nghị* - 密 會 議 Hội-dồng họp để bàn những việc kín, không cho công chúng biết (comité secret, séance secrète).

Bì mật kết-xã - 密 結 社 Nhiều người kết thành đoàn-thể bí-mật để hành-dộng không cho chánh-phủ biết (société secrète).

- *mật ngoại-giao* - 密 外 交 (Chính) Việc ngoại-giao kín đáo trong hai Chánh-phủ, không cho nhân-dân và nước khác biết. Cách ấy rất hại cho quyền lợi của dân (diplomatie secrète).
- *mật thông tín* - 密 通 信 Tin tức truyền riêng cho nhau (correspondance secrète).
- *mưu* - 謀 Mưu kế bí-mật. Nch. Bí kế.
- *phủ* - 府 Chốn cất văn-thư bí-mật.
- *quyết* - 訣 Phương pháp kín nhiệm (secret).
- *tàng* - 藏 Sự bí-hiểm trong vũ-trụ, khoa-học chưa khám phá được (secret de la nature).
- *thuật* - 術 Thuật-pháp bí mật
- *thư* - 書 Sách vở kín khó thấy được - Người giữ văn-thư bí-mật (secrétaire).
- *tịch* - 籍 Sách vở ít có.

- *tín* - 信 Thư riêng, thư kín (lettre confidentielle).
 - *truyền* - 傳 Nói những pháp-thuật hoặc nghề nghiệp truyền dạy một cách bí-mật.
 - *văn* - 文 Văn-thư-bí-mật (documents secrets).
- Bị** 備 Phòng trước - Đầy đủ.
- 應 Mỗi một lần.
 - 被 Chịu, mắc phải Khắp đến - Cái mền
 - 案 備 案 Đã có đăng án ở quan-sảnh.
- Bị ban** - 班 Có đó cho đủ ban thứ mà thôi, cũng tương-tự với chữ Bị-vị.
- 被告 (Pháp) Người bị kiện (accusé) đối với nguyên-cáo.
 - 動 動 Động-tác bởi các sức khác xui khiến, trái với tự-dộng.
 - 減 數 (Toán) Số bị bớt như $9 - 5 = 4$, 9 là số bị giảm.
 - 考 備 考 Để sẵn sàng mà tham khảo.
 - 述 述 Giảng thuật đầy đủ.
 - 被 述 者 Người chịu thuật của nhà thôi-miên (sujet).
 - 乘 數 (Toán) Số bị nhân, như $5 \times 3 = 15$, 5 là số bị thừa (multiplicante).
 - 除 數 (Toán) Số bị chia như $15 : 3 = 5$, 5 là số bị-trừ (dividende).
 - 選 舉 人 (Chính) Người được nhân-dân tuyển-cử.
 - 子 植 物 (Thực) Một loài trong nhánh chung-tử thực-vật, hạt giống bọc kín, chứ không hở ra ngoài (angiosperme).
 - 位 備 位 Vừa đủ ngôi thứ, ý nói làm việc không xứng chức, chỉ choán ngôi thứ cho đủ mà thôi.
 - 員 員 Chỉ để cho vừa đủ số người, như ta thường nói "nghị viên gặt" cũng là ý ấy.

BỈ 彼 Kia, người kia, cái kia, bên kia. Trái với chữ thử 此.

- 鄙 Miền đất gần biên-cảnh - Làng nhỏ
- 畝 mùa - Thô tục - Keo cú - Khinh.
- 薄 鄙 薄 Thấp hèn - Khinh thị.
- 謗 謗 Chê bai (se moquer ridiculiser).

Bỉ bội 倍 Bỉ-tục bội lý.

- 野 野 Quê mùa.
- 屯 屯 Quê mùa ngu độn.
- 吝 吝 Keo bần tiện của.
- 陋 陋 Thô bỉ.
- 劣 劣 Thấp hèn xấu xa.
- 謔 謔 Tục-ngữ, ngạn-ngữ tục.
- 彼岸 (Phật) Cái chỗ thoát-ly hẳn được phiến-não của đời mà được chính-quả của đạo.
- 鄙 言 Lời nói thô tục.
- 語 語 Nch. Tục-ngữ.
- 人 人 Minh tự-khiêm-xưng mình là bỉ-nhân.
- 儒 儒 Người học trò bỉ-lậu.
- 夫 夫 Người bỉ-lậu - Tiểu nhân.
- 彼 斯 豐 Cái bên kia thua sút (bỉ sắc) cái bên này trội hơn (tư-phong) = Được bề kia thì mất bề này. Có chữ: Phong ư thủ, sắc ư bỉ = Hơn bên này, kém bên kia.
- 鄙 事 Việc nhỏ nhen.
- 彼此 彼此 Cái kia, cái này, người kia, người này.
- 蒼 蒼 Trời xanh kia.
- 鄙 笑 Khinh bỉ mà cười lạt - Cười tỏ cách khinh bỉ.

BỈ 否 Xấu - Một quẻ trong kinh Dịch, nghĩa là bế tắc.

- 隔 隔 Cách trở bỉ tắc.
- 極 泰 來 極 泰 來 Vận đen hết đến vận đỏ - Rủi hết đến may.
- 泰 泰 Quẻ bỉ và quẻ thái - Trời đất giao thông được như thường là thái.

Trời đất không giao-thông được như thường là bĩ. Hai chữ này dùng để nói vận-số khi cùng khi thông, khi xấu khi tốt.

BÍCH 碧 Thứ đá xanh biếc – Màu xanh biếc.

- 辟 Ông vua – Vời tới.
 - 壁 Bức tường – Bức thành xây quanh quân-dinh.
 - 璧 Hòn ngọc, hình tròn, giữa có lỗ.
 - 漚 碧 溝 Cái rãnh nước biếc.
 - 漚 碧 溝 kỳ ngộ – 溝 奇 遇 (Cổ) Cuộc gặp nhau lạ lùng ở chốn Bích-漚. Truyện người Trần-Uyên dời Hồng đức nhà Lê, ở phường Bích-漚, đi chơi gặp tiên, sau lại gặp một ông già bán bức tranh mỹ-nhân đồng hết người mình gặp, anh ta mua về treo. Một bữa anh ta rình thấy người trong tranh thường hiện ra để làm việc trong nhà, anh ta vội xé bức tranh đi, người tiên không biến hình được nữa, bèn phải ở với anh ta làm vợ chồng.
 - 壁 燈 Đèn treo vách.
 - 璧 還 Trả vật lại cho nguyên-chủ. Theo truyện Lân-tương-Như người nước Triệu dời Chiến-quốc đem ngọc bích của Triệu sang lừa đổi lấy 15 thành của Tần, rồi lại đem ngọc bích trở về nước Triệu.
 - 壁 虎 Con thạch-sùng (con thần lằn) margouillat.
 - 碧 血 Trương-Hoàng dời Chu bị chết ở nước Thục, ba năm đào mả lên thấy máu không tiêu mà hoá ra sắc biếc. Ngb. Máu của kẻ liệt-sĩ chết vì nước.
- Bích không** – 空 Trời xanh (espace azuré).
- 落 落 Đạo-gia gọi trên trời là bích-lạc (ciel azuré).
 - 瀾 瀾 Làn sóng biếc.
 - 壁 壘 Tường xây ở quanh quân-dinh.

- 壘 森 嚴 Tường và rào nghiêm kín – Ngb. Uy-nghiêm không xâm phạm được.
- 碧玉 Một thứ ngọc sắc xanh biếc (jade vert) – Con gái nhà nghèo gọi là: bần gia bích ngọc.
- 梧 Cây ngô-dồng lá biếc.
- 璧 月 Mặt trăng tròn.
- 壁 魚 (Động) Con mọt ở trong sách vở.
- 璧 人 Người đẹp như ngọc.
- 壁 蝨 (Côn) Loài dện nhỏ, như con ghẻ, con mọt (acarions).
- 璧 謝 Trả lại cái đồ người ta cho mà cảm-ơn.
- 碧 青 Xanh biếc.
- 霄 Trời xanh.
- 璧 趙 Nch. Bích hoàn.
- 辟 召 Vua vời người bị tiến-cử đến để trao chức cho.
- 王 王 Vua.

BIÊM 砭 Lấy miếng đá nhọn mà lể người bệnh – Can răn đều lỗi.

- 灸 Lấy đá mà lể, lấy ngải mà cứu, cách chữa bệnh xưa (piquer et cautériser).

BIÊM 眨 Chê – Dè xuống – Giáng chức quan.

- 黜 Giáng chức quan mà không dùng nữa (rétrograder et révoquer).

BIÊN 編 Sách, vở – Biên, chép – Theo thứ tự – Đan bện.

- 邊 Bên cạnh – Bờ sông – Chỗ giáp giới với nước khác.
- 邊 邑 Các đô-ấp ở nơi biên-giới.
- 編 本 Bản biên chép công việc trong một hội-nghị, hoặc một việc quan-trọng xảy ra (procès-verbal).
- 邊 報 Tờ báo cáo việc gấp ở biên thủy.
- 鄙 Chỗ gần nơi biên-giới.
- 警 Tin gấp ở biên-giới.

- *cảnh* - 境 Chỗ hai nước giáp nhau (frontière).
- *công* - 功 Công-nghiệp đánh được nước ngoài ở biên thủy.
- *cương* - 疆 Nơi biên-giới (frontière).
- *dịch* 編譯 Biên tập và phiên dịch.
- *duệ* 邊裔 Miền đất xa ở nơi biên-thủy.
- *đình* - 庭 Nch. Biên-thủy.
- *giới* - 界 Chỗ giáp giới hai nước, (frontière, limite).
- *hiểm* - 險 Chỗ hiểm yếu ở nơi biên-giới.
- *hoà* - 和 (Địa) Một tỉnh ở phía đông Nam-kỳ.
- *hiển* 編遣 Dem quân-đội biên lại, hoặc giải tán đi.
- *ký* 邊寄 Giữ chức-vụ ở biên-giới.
- *kỵ* 騎 Kỵ-binh giữ gìn biên-giới.

Biên lai 編來 Cái giấy giao lại cho người giao tiền để làm bằng chứng = Thu điều (récipissé).

- *lưu* 邊流 Đẩy người có tội ra nơi biên-viên để sung quân.
- *niên* 編年 Biên chép theo từng năm = Một cách của nhà làm sử.
- *niên sử* - 年史 Lịch-sử chép theo thứ tự từng năm từng đời (chronique, annales).
- *phòng* 邊防 Phòng giữ nơi biên-giới (défense de la frontière).
- *soạn* 編撰 Nch. Biên tập.
- *tái* 邊塞 Nơi quan-tái ở biên-giới.
- *tập* 編輯 Sưu tập tài liệu biên thành bài thành sách (rédiger, compiler).
- *tập bộ* - 輯部 Bộ phận trong báo-quán chủ việc biên-tập (rédaction).
- *tập viên* - 輯員 Người giữ việc biên-tập trong báo-quán (rédacteur).
- *thành* 邊城 Thành quách ở nơi biên-thủy.
- *thủ* - 戍 Giữ gìn biên giới.
- *thuật* 編述 Viết ra để tự-thuật một

việc gì (narrer).

- *thủy* 邊陲 Nch. Biên cảnh (frontière).
- *thư* - 書 Thư từ ở biên-thủy gửi về.
- *tu* - 編修 Chức quan ở Hàn-lâm viện, hàm chánh thất phẩm (7-1) - Ngày xưa chức biên-tu giữ việc soạn sử.
- *vật* - 物 Dùng sợi tơ sợi bông mà đan thành, như: áo, bát-tất v.v...
- *viễn* 邊遠 Nơi xa ở biên-thủy.

BIẾN 弁 Quan võ - Cái mũ - Gấp gáp.

- 駢 Hai ngựa đi kèm nhau - Cặp kè nhau.
- 駢肩 Kề vai nhau - Ngb. Nhiều người.
- 矛 弁 矛 Biến là mũ lính, mâu là đồ binh = Khí giới.
- 駢偶文 (Văn) Lối văn có những câu đối nhau, như: phú, chiếu, biểu v.v.. (parallélisme littéraire).
- 體 Nch. Biên ngẫu văn.
- 文 Nch. Biên ngẫu văn.

BIẾN 變 Thay đổi - Không thường - Điều tai vạ xảy ra.

- 徧 Khắp cả.
- 遍 Nch. 徧
- 變幻 Biến-hoá không thể lường được.
- 本加厲 Thay đổi tình trạng cũ mà làm cho lợi-hại thêm bội phần.
- 徧徧 Báo đi khắp nơi.
- 布 Truyền khắp các nơi các xứ.
- 變革 Thay đổi, cách tân (révolution).
- 改 Thay đổi (modifier changer).
- 種 (Sinh) Giống không thường, giống lạ (variété).
- 故 Cái cố sự hoạn nạn xảy ra (calamité).
- 易 Thay đổi (mutation).
- 動 Lay động thay đổi (changement, altération).

- *hoá* - 化 Có thành không, không thành có (transformation).

Biến hình - 形 Thay đổi hình dạng (transfigurer).

- *hình trùng* - 形蟲 (Động) Thứ động-vật rất đơn giản, hình không định, có thể tùy ý thay đổi (amibe).
- *loạn* - 亂 Sự rối loạn không thường xảy ra trong xã-hội (rebellion).
- *lưu cơ* - 流機 (Lý) Cái máy nhận sức điện rồi làm cho sức điện ấy mạnh hơn hay yếu bớt (transformateur).
- *pháp* - 法 Nhà nước đổi lại phương-châm hành-chính và các thứ chế-độ.
- *thái* - 態 (Sinh-lý) Động-vật từ khi sinh ra, cho đến khi lớn, trải qua mấy lần thay đổi hình dạng trạng thái (métamorphose) Không nhất định.
- *thiên* 遷 Sự vật thay đổi (changement).
- *thông* - 通 Tùy cơ mà ứng biến - Tùy thời mà biến dịch (adaptation, accommodation).
- *tiết* - 節 Đối đời tiết tháo, không giữ trọn tiết.
- *tính* 性 Cái tánh chất không thường - Đối tính.
- *tốc vận động* - 速運動 (Lý) Nch. Bất đẳng tốc vận-động.
- *tướng* - 相 Hình-trạng không thường.
- *tượng* - 象 Hiện-tượng thay đổi, không phải hiện-tượng thường.

BIỆN 辯 Xét rõ để phân biệt - Cũng dùng như chữ 辯。

- 辯 Tranh luận đều phải trái.
- 辦 Làm việc - Trùng phạt.

Biện 辯 Bện nhiều sợi lại.

- 瓣 Cái cánh hoa.
- 卞 Nóng nảy vội vàng.
- 扑 Vỗ tay.
- 拊 Vỗ tay. Nch. 拊 - Cũng đọc là phiên. Nch. 翻

- *bác* 辨駁 Tranh biện bác kì ước (contredire).

- *bạch* - 白 Cãi lại để bày tỏ cho rõ ràng ra (exposer clairement plaider).

- *biệt* - 別 Xem xét phân biệt rõ ràng (distinguer).

- *chính* - 正 Nói rõ đều sai lầm để cải-chính lại (rectifier).

- *chứng luận* 辯證論 (Luận) Phương-pháp biện-luận có chứng thực (dialectique). Học-thuyết của Hegel chủ trương rằng phạm sự vật trong vũ trụ, hề có cái chính (thèse) thì đồng-thời cũng sinh ra cái phản (antithèse), hai cái ấy xung đột nhau mà sinh ra cái thứ ba là cái hợp (synthèse).

- *công* 辦公 Làm việc công.

- *học* 辯學 Tức là luận lý-học (logique).

- *hộ* - 護 Biện luận để bênh vực cho người khác (défendre).

- *hộ sự* - 護師 Người biện-hộ cho người khác ở trước toà-án (défenseur, avocat).

- *lý* 辦理 Biện liệu và sử-lý - Ta thường gọi quan Kiểm-sát ở Pháp định là quan Biện-lý.

- *liệu* 辦料 Lo liệu sắp đặt công việc.

- *luận* 辯論 Luận bàn để phân biệt phải trái (débat, discussion).

Biện nạn - 難 Biện bác hỏi cho ra những nghĩa khó.

- *pháp* 辦法 Phương-pháp làm việc (moyen, plan).

- *phát* 辦髮 Bện tóc (chóc bím).

- *sĩ* 辯士 Người biện-hộ cho kẻ khác ở trước pháp-đình (avocat) - Ngày xưa nhà tung-hoành biện-thuyết gọi là biện sĩ (orateur).

- *sự* 辦事 Làm việc.

- *tai loại* 瓣鰓類 (Động) Loài nhuyễn thể có vỏ thành hai mang như: ngao hến (lamellibranches).

- *tài* 辯才 Có tài thuyết-khách.

- thuyết 說 Nch. Biện luận (discourir, disouter).
- tội 辨罪 Phạt kẻ phạm tội (punir).
- vu 辨誣 Biện bạch lời người ta vu bậy cho mình.

BIẾN 扁 Hình dẹp – Nhỏ – Một phần.
Nch. 匾.

- 匾 Mông – Méo – Cái biến treo trước nhà, trước cửa.
- 偏 Hẹp Gấp.
- 騙 Lừa dối phỉnh phờ · Nhảy lên ngựa.
- 騙 棍 Đứa đi phỉnh lừa người để kiếm tiền.
- 扁 豆 (Thục) Cây đậu ván.
- 偏 狹 Nhỏ hẹp.
- 吝 吝 Keo kiết (avare).
- 匾 額 Cái miếng ván treo trước nhà, trước cửa.
- 偏 淺 Hẹp cạn.
- 騙 鵲 (Nhân) Người danh-y nước Tàu dời Xuân thu.

Biến tiểu 偏小 Nhỏ hẹp.

- trùng loại 扁蟲類 (Động) Loài bọ mình bẹp (plathemintes).
- tử 騙子 Nch. Biến côn.

BIẾT 覺 Con ba ba, đồng con rùa, ăn thịt rất ngon.

BIỆT 別 Chia ra – Riêng.

- bạch – 白 Phân biệt rõ ràng.
- đãi 待 Đãi ngộ đặc-biệt (avoir des égards pour...)
- điều 調 Cái điều riêng một mình không đồng thường.
- hiệu 號 Ngoài tên gọi thường, ta lại thường có cái tên để gọi riêng (pseudonyme).
- hữu thiên địa 有天地 Cái cảnh đẹp riêng ở hẳn ngoài vòng thế tục.
- kinh 經 Lối đi riêng ít người biết.
- nghiệp 業 Ruộng vườn lập tại chỗ khác – Biệt-thự (villa, maison de

compagne).

- nhãn – 眼 Con mắt đặc-biệt để xem người – Kính trọng người bằng cách đặc biệt.
- phái – 派 Chi phái khác.
- phòng – 房 Vợ hầu – Phòng đãi khách đặc biệt.
- sứ 使 Người bị Chính-phủ đặc phái đi sứ nước ngoài.
- sự – 事 Việc riêng, việc kín.
- sử – 史 Sử chép sự tích riêng từng người, hoặc từng việc (monographie).
- tài – 才 Nhân-tài đặc biệt.
- thể – 體 Thể-cách thành riêng một giống.
- thị – 視 Xem một cách có ý phân biệt – Nch. Biệt đãi.

Biệt thú 趣 Ý thú khác – Thú-vị đặc-biệt.

- thự – 墅 Chỗ nhà vườn riêng để nghỉ ngơi (villa).
- tịch – 僻 Vắng vẻ quanh hiu (isolé).
- tự – 緒 Cảm tình khi ly-biệt.
- tự – 字 Nch. Biệt hiệu.

BIỂU 瓢 Quả bầu.

BIỂU 表 Bày ra ngoài – Cái đồ tính giờ, như đồng-hồ – Cái bảng chia loài mà chép cho dễ nhận biết – Tờ tấu đưa cho vua.

- bạch – 白 Thuyết minh khiến cho những điều u ám được rõ ràng (mettre à jour, révéler).
- bì – 皮 (Sinh-lý) Lớp da mỏng ở ngoài hết (épiderme).
- chương – 章 Tờ biểu của bầy tôi đưa lên vua (memorial).
- chương – 彰 Tuyên dương lên.
- diện – 面 Mặt ngoài – Cái phát hiện ra ngoài (surface, apparence).
- dương – 揚 Bày tỏ ra (révéler).
- đích – 的 Cái nêu và cái đích = Tiêu chuẩn.

- *điệt* - 姪 (侄) Con của biểu-huynh-đệ.
- *đồng-ý* - 同意 Biểu thị ý kiến đồng nhau (partager l'opinion).
- *đồng-tình* - 同情 Biểu-thị cảm-tình đồng nhau (exprimer de la sympathie).
- *hiện* - 現 Đem nội-tình bày lộ ra ngoài.
- *hiện chủ nghĩa* - 現主義 (Triết) Một thứ chủ-nghĩa hiện nay rất thịnh hành trong văn-nghệ-giới và mỹ-thuật-giới nước Đức, cho rằng: nghệ-thuật là biểu-hiện ba cái: thể-nghiệm, tinh-thần, và chủ-quan, chứ không phải là miêu-tả những ấn-tượng (expressionisme).
- Biểu hiệu** - 號 Dấu hiệu để hình-tượng ra ngoài (symbole) - Một thứ danh-hiệu đối với người ngoài.
- *huynh-đệ* - 兄弟 Anh em con cô, con cậu, con gì.
- *yết* - 揭 Nch. Yết thị.
- *ký* - 記 Nch. Biểu-hiệu.
- *lộ* - 露 Lộ ra, bày ra ngoài (manifeste).
- *minh* - 明 Tuyên bố rõ ràng ra (indiquer).
- *quyết* - 決 Quyết định thông quá hoặc không thông quá một nghị-án (voter).
- *suất* - 率 Kiểu-mẫu làm tiêu-biểu cho người mà thống-suất được người (exemple).
- *tấu* - 奏 Bài biểu bài tấu = Thể văn của bầy tôi dâng cho vua.
- *thị* - 示 Tuyên bố ra (montrer, démontrer).
- *tỉ muội* - 姊妹 Chị em con cô, con cậu, con gì.
- *tình* - 情 Dân chúng tụ họp nhau để biểu-thị ân-tình và ý-nguyện (meeting).
- *tôn* - 孫 Cháu ngoại.
- *tự* - 字 Hiệu riêng của người gọi lại biểu-tự.
- *tượng* - 象 Hiện tượng bề ngoài -

(Tâm) Cái ấn-tượng đã qua mà làm cho nó hiện lại.

- *tượng-luân* - 象論 (Triết) Học thuyết của Hamilton chủ trương rằng: những cái ở ngoài mà ảnh vào ý-thức của ta đều là thực-tại cả (présentationisme).

Biểu xích 尺 Cái chấm trên cái súng để làm chừng bắn xa hay gần (point de mire).

BINH 兵 Người quân lính - Đồ của quân dùng. :

- *biến* - 變 Những việc bất thường phát-sinh ở trong quân, như quân lính làm phản.
- *bộ* - 部 Một bộ trong bảy bộ của chính-phủ Nam-triều, xem về việc binh lính (ministère de la milice).
- *cách* - 革 Gọi chung đồ binh khí chiến cụ - Nói chung về binh-sự.
- *chế* - 制 Chế độ về binh-bị (statut militaire).
- *công-xưởng* - 工廠 Xưởng chế-tạo đồ binh-khí (arsenal).
- *dịch* - 役 Việc binh.
- *đội* - 隊 Những đội-ngũ trong quân.
- *gia* - 家 Nch. Quân nhân (militaire).
- *giáp* - 甲 Khí-giới dùng về việc binh.
- *giới* - 械 Khí-giới quân lính dùng.
- *hậu* - 後 Sau lúc có việc binh.
- *khí* - 器 Khí-giới của quân lính dùng (armes et munitions).
- *khố* - 庫 Chỗ kho chứa đồ binh-khí.
- *lực* - 力 Sức quân-đội.
- *lược* - 略 Phương-lược chiến-tranh.
- *lương* - 糧 Đồ ăn của binh lính.
- Binh ngũ** - 伍 Hàng ngũ trong quân-đội.
- *nhu* - 需 Đồ dùng trong binh-đội - Binh khí (matériel de guerre).
- *nhung* - 戎 Binh khí - Chiến-tranh - Sĩ-tốt.
- *pháp* - 法 Phép dụng binh. Nch. Chiến-thuật (science militaire).

- *phí* 費 (Tiền phí tổn về việc binh (dépenses militaires).
- *qua* - 戈 Việc chiến tranh.
- *quyền* - 權 Quyền của nhà binh (pouvoir militaire).
- *thế* - 勢 Tình-thế của quân-dội trong cuộc chiến-tranh - Thế-lực của nhà binh (situation militaire).
- *thuyền* - 船 Thuyền dùng về việc binh. Nch. Chiến-thuyền.
- *thư* - 書 Sách bàn về binh-pháp, như: sách Lục-thao tam-lược của Thái-Công, Thập-tam thiên của Tôn-Tử v.v...
- *tranh* - 爭 Lấy binh-lực mà tranh nhau.
- *uy* - 威 Uy-phong của binh đội.

BÌNH 平 Bằng phẳng - Đều nhau - Yên ổn - Thương - Hoà hảo - Trị lý Vd. Bình-thiên-hạ.

- *bàn* 枰 Bàn cờ
- *bèo* 萍 Cây bèo.
- *phê* 評 Nghị-luận - Xét định phải trái.
- *ngăn* 屏 Ngăn che.
- *lễ* 瓶 Cái đồ bằng đất hoặc bằng pha-lê để đựng nước; miệng nhỏ bụng to.
- *an* 平安 Bằng phẳng yên-ổn - Không có việc bất thường (paix).

Bình bạc - 萍泊 Phiêu-lưu không định, như cánh bèo mặt nước.

- *bồ* 蓬 草 (Thực) Ta gọi là cây bèo Nhật-bản (nénuphar du Japon).
- *chính* 平正 Công-binh chính-trực.
- *chú* 評註 Chú thích và phê-bình.
- *chương* 平章 Êm đềm rõ ràng - Phẩm-bình nhân-vật.
- *chướng* 屏障 Vách chia ngăn các phòng ở trong nhà - Cái bình-phong - Nhà nước gọi những biên-địa hiểm yếu, hay quan biên-thần trọng vọng, có thể bảo-chướng được trị-an là bình-chướng.
- *dã* 平野 Chón đồng bằng.
- *dân* - 民 Dân thường (peuple,

populace).

- *dân chủ-nghĩa* - 民主義 Chủ nghĩa lấy dân-chúng làm chủ-thể (démocratie).
- *dị* - 易 Bằng phẳng dễ dàng (simple, facile).
- *diện* - 面 Mặt bằng (plan).
- *diện kỷ hà học* - 面幾何學 (Toán) Một khoa-học kỷ-hà chuyên nghiên-cứu các hình bình-diện (géométrie plane).
- *diện kính* - 面鏡 (Lý) Cái kính hai mặt đều bằng (miroir plan).
- *diễn* - 衍 Thế đất bằng phẳng.
- *duy* 屏帷 Cái màn che. Nch. Bình-vi.
- *đạm* 平淡 Thứ mùi không nồng ngọt mà có thú-vị.
- *đán* - 旦 Lúc trời mới sáng (anrore).
- *dằng* - 等 Ngang hàng nhau (égalité).

Bình đầu giáp tý - 頭甲子 Năm giáp-tý cũ hết 60 năm lại trở lại. Bình đầu giáp-tý là vừa đúng 60 tuổi.

- *đầu số* - 頭數 (Toán) Số chẵn không có số lẻ loi.
- *địa* - 地 Đất bằng.
- *địa ba đào* - 地波濤 Đất bằng mà nổi sóng lớn - Ngb. Bỗng dưng nổi việc bất thường.
- *địa phong ba* - 地風波 Nch. Bình-địa ba-đào.
- *điều* 屏條 Bức họa, treo trong nhà, cả 4 bức hoặc 8 bức một bộ.
- *định* 平定 Làm cho yên lặng lại (pacifier) - (Địa) Một tỉnh ở phía nam Trung-kỳ.
- *đoán* 評斷 Xét định đều phải đều trái.
- *đột kính* 平凸鏡 (Lý) Cái kính một mặt bằng, một mặt lồi lên (miroir plan - concave).
- *giá* - 價 Giá trung-bình (prix moyen).
- *hành* - 行 Đi ngang với nhau.

- *hành diện thể* - 行面體 (Toán) Cái thể có 6 mặt, cứ 2 mặt đối nhau thì bình-hành (parallélipède).
- *hành mạch* - 行脈 (Thực) Những mạch lá đi đều nhau, như mạch lá cây bắp (nervures parallèles).
- *hành tuyến* - 行線 (Toán) Hai đường đi đều, không khi nào gặp nhau (lignes parallèles).
- *hành tứ biên hình* 行四邊形 (Toán) Cái hình có 4 bên cứ 2 bên đối nhau thì bình-hành (parallélogramme).
- *hoà* - 和 Bình an hoà hảo.
- *hoà chính sách* - 和政政策 Cái chính sách lấy bình hoà để giải-quyết các vấn đề.
- Bình hoà điều ước** - 和條約 (Chính) Điều-ước các nước giao-chiến ký với nhau để giảng-hoà (traité de paix).
- *hoành* - 衡 Cân nhau, thăng bằng (équilibre).
- *hoạt* - 滑 Bằng phẳng trơn tru, không có đều trở ngại (facile, uni).
- *khang* - 康 Bình yên - Chỗ các kỹ-nữ ở.
- *khoáng* - 曠 Bằng phẳng rộng rãi.
- *không* - 空 Bỗng dưng (soudain). Nch. Vô-cố.
- *luận* 評論 Phẩm-bình và nghị luận.
- *minh* 平明 Nch. Bình-dán (aurore).
- *nganh* 萍梗 Nay đây mai đó, hành tung không định, như lá bèo cây nganh.
- *nghị* 評議 Thảo luận bàn bạc (délibérer, critiquer)
- *nghị* 平義 Nghị luận cách công bình, cách chiết trung.
- *nghị hội* 評議會 Hội-đồng họp để thảo-luận các công việc (conférence).
- *Ngô đại cáo* 平吳大告 (Sử) Lê-Lợi đánh nhà Minh xong bố cáo với cả nước, khiến nhân dân giúp cho hoàn

toàn việc độc lập. Bài này tay Nguyễn Trãi làm ra.

- *nguyên* - 原 Đồng bằng (plaine).
- *nguyên đảng* - 原黨 (Sử) Tức là đảng Ôn-hoà ở Lập pháp nghị-hội trong cuộc cách mệnh Pháp (La Plaine).

Bình nhật 日 Ngày thường.

- *ao kính* - 凹鏡 (Lý) Cái kính một mặt bằng một mặt lóm (miroir plan-convexe).
- *phản* - 反 Dem việc oan uổng xét lại hỏi cho kỹ càng, đối hẳn cái án cũ đi.
- *phẩm* 評品 Phê-bình đều xấu tốt (critiquer, commenter).
- *phân* 平分 Chia hai bên đều nhau.
- *phong* 屏風 Cái đồ che gió có thể đem chỗ này đi chỗ khác (écran, paravent).
- *phục* 平復 Khỏi bệnh (rétabli).
- *phương* - 方 Mặt vuông (carré).
- *quân* - 均 Đều nhau, không thiên trọng, không lệch.
- *quân địa quyền* - 均地權 Chia quyền lợi về đất đai cho đều, tức là một phần trong dân-sinh-chủ-nghĩa của Tôn-Văn.
- *quân số* - 均數 (Toán) Dem những số khác nhau, cùng nhau gia giảm chia cho đều (moyenne).
- *quyền* - 權 Có quyền ngang nhau.
- *sinh* - 生 Trong đời mình (toute sa vie).
- *sơn* 平山 Núi Ngự-bình ở Huế, hình như cái bình phong.
- *suyễn* 平喘 Làm cho khỏi ho.
- *tâm nhi luận* - 心而論 Giữ lòng công-bình mà bàn.
- *tâm tĩnh khí* - 心靜氣 Giữ lòng công-bình, giữ thái-độ an-tĩnh.
- *tây sát tả* - 西殺左 Khẩu hiệu của cuộc Văn thân Nghệ-Tĩnh năm Giáp tuất đời Tự-Đức.

Bình thanh - 聲 Tiếng bằng trong chữ Hán, chia làm thượng-bình như chữ

quốc-ngũ ta không dấu, và hạ bình, như dấu huyền.

- *thành* 成 Bình là làm cho bằng, thành là làm cho nên. Nguyên nói công-đức vua Vũ trị nước lụt, sau nhân thế nói công-đức ông vua sửa sang công việc quốc-gia.
- *thân* - 身 Đứng cho thẳng mình.
- *thế* - 世 Thế giới thái-bình.
- *thiệt* (thực) - 實 Hoà-bình thiết thực.
- *thời* - 時 Buổi thường.
- *thuận* 順 Bình hoà thuận lợi - (Địa) Một tỉnh ở phía Nam Trung-kỳ.
- *thủy tương phùng* - 萍水相逢 Bèo nước gặp nhau - Ngb. Đất khách gặp nhau.
- *thường* 平常 Không có gì đặc-biệt (commun, ordinaire).
- *thượng, khứ, nhập* 上去入 Xch. Tứ thanh.
- *tình* - 情 Công bình không thiên-vị (sans parti pris).
- *tĩnh* - 靜 Yên lặng (calme, tranquille).
- *trắc* 仄 Vần bằng vần trắc, trong thi phú ca-từ.
- *trí* 置 Đặt cho bằng.
- *trị* - 治 Làm cho thiên-hạ quốc-gia được thái bình.
- *tung* 萍蹤 Hành-tung không định, như cánh bèo trên mặt nước.
- *văn* 評文 Bình luận văn-chương.
- *vi* 屏幃 Cái màn che, hoặc bình phong ở trong nhà.

Bình vị chỉ ẩu - 平胃止嘔 Nói vị thuốc làm cho dạ dày bình hoà lại để hết mửa.

- *viên* - 圓 (Toán) Mặt tròn, trên đường chu vi chỗ nào cũng cách trung-tâm điểm bằng nhau (cercle).

BÍNH 屏 Đuổi, bỏ đi.

- 丙 Vị thứ ba trong thiên-can.
- 柄 Cái cán - Cầm.

- 炳 Sáng
- 餅 Bánh làm bằng bột.
- 屏 屏穩 Lui ở ẩn.
- 柄政 Cầm chính-quyền.
- 屏居 Tránh đời ở ẩn một chỗ.
- 丙丁 Theo nhà thuật-số, thiên-can và ngũ-hành hợp nhau thì bính-dinh thuộc về hỏa, nên người ta thường gọi lửa là bính-dinh. Vd. Pháo chửi bính-dinh là đem đốt đi.
- 屏棄 Duồng bỏ đi.
- 氣 氣 Kinh sợ phải nín hơi không giám thở.
- 氣 氣凝神 Chuyên tâm vào một việc.
- 語 語 Nói tránh đi.
- 柄 柄 Người bầy tôi cầm quyền.
- 屏退 Đuổi lui đi.
- 迹 迹 Tránh xa.
- 黜 黜 Đuổi bỏ đi, không dùng nữa.
- 絕 絕 Không vãng lai với nhau nữa.
- 息 息 Nín hơi.
- 舍 舍 Cái phòng để quan tài người chết.

BÍNH 病 Bệnh.

BÍNH 秉 Cầm

- 筆 筆 Cầm bút = Đảm-nhiệm việc biên-tập.
- 燭 燭 Cầm đuốc mà soi.
- 公 公 Giữ vững theo công-đạo.
- 葬 葬 Cái đạo thường tự-nhiên.
- 鈞 鈞 Cầm quyền lớn trong nước.
- 性 性 Giữ tính-cách trời phú cho.
- 越 越 Ông tướng-súy cầm binh-quyền ở tỉnh ngoài.

BỒ 餬 Khi mặt trời gần lặn - Ăn cơm chiều.

- 逋 逋 Đi trốn.
- 哺 哺 Ăn - Mớm cho ăn, cho bú.
- 逃 逃 Kê tội nhân trốn tránh

- *khách* - 客 Người ở ẩn, người trốn tránh.
- *man* - 慢 Không giữ gìn pháp-tắc.
- *nhũ-loại* 哺乳類 (Động) Loài động-vật có vú cho con bú (mammifère).
- *thời* 餉時 Khi mặt trời gần lặn.
- *vong* 逃亡 Trốn mất.

BỒ 匍 Bò, đi cả tay chân.

- 匍 Cây nho.
- 蒲 Loài cây lác.
- 菩 Một thứ cỏ thơm.
- *bạc hành* 匍匐莖 (Thực) Thứ thân cây bò sát trên mặt đất (tige rampante).
- *bạc* 匍 Đi lại khúm núm = Giúp đỡ trong việc tang ma.
- *biên* 蒲編 Lấy lá cây lác để viết gọi là bồ-biên.

Bồ công anh - 公英 (Thực) Một thứ cây nhỏ, trên ngọn sinh hoa vàng, mầm dùng làm thuốc, ta gọi là rau diếp trời (*Toraxacum officinale*, dandelion).

- *đào* 葡萄 (Thực) Quả nho (*vigne raisin*).
- *Đào nha* - 葡牙 (Địa) Nước cộng-hoà ở tây-nam-bộ Âu-châu (Portugal).
- *đào tửu* 葡萄酒 Rượu nho, rượu vang (vin).
- *đề* 菩提 (Phạn) Chữ Phạn, nghĩa như chữ Chính-giác (Bodhi).
- *đề bảo thụ* - 提寶樹 (Phật) Chỉ cây bồ-đề mà Thích-ca ngồi dưới gốc trước khi giác-ngộ.
- *đề thụ* 提樹 (Thực) Cây to cao chừng 10, 12 thước, lá hình trứng, quả tròn có vỏ cứng.
- *đề tử* 提子 (Thực) Quả cây bồ đề dùng làm dây tràng hạt để niệm Phật.
- *kiếm* 蒲劍 Tục xưa của Tàu, cứ tiết đoan-ngộ thì lấy lá cây lác treo ở cửa làm như cái gươm để trừ tà.
- *liều* 柳 (Thực) Cây thủy dương (solèx

gracilistyla) - Ngb. Thể chất yếu ớt lắm.

- *lỗ đông* - 魯東 (Nhân) Một nhà xã-hội chủ-nghĩa trứ-danh trong thế-kỷ 19, thủ-xướng vô-chính-phủ chủ-nghĩa ở Pháp Proudhon, 1809-1865).
- *luân* - 輪 Bánh xe ngày xưa lấy lác bọc lại để đi cho êm.
- *nguyệt* - 月 Tháng 5 âm lịch.
- *ốc* - 屋 Nhà lợp bằng cây lác.

Bồ phiến - 扇 Quạt làm bằng lá cây bồ-quỳ, hoặc lá cây lác.

- *quỳ* - 葵 (Thực) Thứ cây giống cây kê, lá dùng làm quạt làm nón (*Livistona chinensis*).
- *tát* 菩薩 (Phạn) Gọi tắt tiếng Bồ-đề tát-thuỳ (*Bodhisatha*), chỉ người đã tự giác được bản-tính mà phổ-độ chúng sinh.
- *thảo* 蒲草 (Thực) Cây lác.
- *tiết* - 節 Tiết đoan-ngộ.
- *xa* - 車 Cái xe lấy lác bọc bánh đi cho êm.

BỐ 布 Vải - Tiên - Tuyên cáo ra - Chia bày ra.

- 佈 Thông cáo - Bày ra.
- *cái đại vương* 布蓋大王 (Sử) Tức là Phùng-Hưng, người quận Đường-lâm, tỉnh Sơn-tây ngày nay, nổi quân phá phủ Đô-hộ (Annam Đô-hộ phủ) tự xưng là Đô-hộ, được mấy tháng quân Tàu (nhà Đường) lại thắng. Nhân dân kính yêu Phùng-Hưng như cha mẹ nên gọi là Bồ cái đại vương.
- *cảnh* - 景 Cảnh trí xếp đặt trên sân-khấu - Xếp đặt phong cảnh trên sân-khấu hoặc trên tấm vẽ.
- *cáo* - 告 Thông cáo cho mọi người biết (*déclaration*).
- *chính* - 政 Thi hành chính sách.
- *chính sử* - 政使 Quan các tỉnh, xem về việc bộ, dưới chức Tổng-dốc (préfet

fiscal).

- *đạo* 佈道 Truyền giáo.
- *gia-lợi-á* 布加利亞 (Địa) Một nước quân-chủ ở Trung-Âu (Bulgarie).
- *hoá* -- 貨 Tiền tệ
- *y* -- 衣 Áo vải -- Ngb. Bình-dân.

Bố y chi giao -- 衣之交 Bạn nghèo với nhau.

- *nhĩ-trát-duy chủ-nghĩa* -- 爾札維主義 (Chính) Tức là Đa-số-phái chủ-nghĩa nước Nga, dịch âm chữ Bolchevisme.
- *thí* -- 施 Đem của cải cho người (charité, aumône).
- *tố* -- 素 Mặc áo vải, ăn rau -- Ngb. Bình-dân.

- *trận* -- 陣 Bày trận thế.
- *trí* -- 置 Xếp đặt (arranger).

BỘ 步 Đi bộ -- Bước -- Trình-độ.

- *部* Thông suất -- Chỗ quan thụ -- Từng bộ, từng môn.
- *簿* Sổ sách.
- *bình* 步兵 Nch. Bộ tốt (infanterie)
- *chiến* -- 戰 Đánh nhau bằng bộ-binh.
- *đội* -- 隊 Quân-đội bộ binh.
- *đường* 部堂 Tiếng gọi các quan Thượng-thư và Thị-lang trong các bộ của Chính-phủ Nam-triều.
- *hạ* -- 下 Người bị thống-suất, ở dưới quyền một người khác (subordonné).
- *hành* 步行 Đi chân, đi bộ.
- *ký* 簿記 (Thương) Sổ sách dùng về việc dinh nghiệp (livres, registres).
- *lạc* 部落 Dân tộc chưa tổ-chức thành quốc-gia (tribu).
- *lịch* 簿歷 Nch. Lý-lịch.
- *liệt* 部列 Bày liệt các đội ngũ.
- *lục* 簿錄 Ghi chép vào sổ.
- *môn* 部門 Những môn, những loại.
- *ngũ* -- 伍 Hàng ngũ quân sĩ.
- *nguyệt* 步月 Đi tán bộ dưới bóng trăng.

Bộ phạt -- 伐 Quân đội tiến và đánh.

- *phận* 部分 Một phần trong toàn thể (partie).
- *phận tuyển-cử* -- 分選舉 (Chính) Cuộc tuyển-cử để bầu những chân khuyết trong nghị-viện, trái với Tổng-tuyển-cử (élection partielle)
- *sâu* 步驟 Nước bước ngựa đi -- Ngb. Thứ tự làm việc.
- *sư* 步師 Nch. Bộ tốt.
- *tào* -- 部曹 Quan lại giữ bộ-thư.
- *thiếp* 步涉 Đi trên cạn và đi dưới nước.
- *thuộc* 部屬 Thuộc-quan.
- *thư* 簿書 Văn thư trong quan thụ -- Sổ biên những món xuất nhập về tiền và lúa.
- *tiêu* 步哨 Quân lính chuyên việc tuần phòng ở trong quân đội.
- *tốt* -- 卒 Quân lính đi chân (infanterie).
- *tướng* 部將 Quan võ thủ hạ của vị đại-tướng.
- *vận* 步韻 Dừng vận của người khác để làm thi.
- *vị* -- 部位 Nch. Địa-vị.

BỔ 補 Vá lại -- Bù vào -- Sửa lại -- Điền vào chức quan.

- *bổ* 捕 Bắt bớ, đi tuần.
- *chính* 補正 Thêm vào và sửa lại cho đúng.
- *cổn* -- 袞 Vá áo cổn của vua -- Ngb. Can ngăn đều lỗi của vua.
- *cốt chỉ* -- 骨紙 (Thực) Thụ cây, hạt dùng làm thuốc, cũng gọi là phá cố-chỉ.
- *cứu* -- 救 Cứu tế, vãn hồi (remédier).

Bổ di -- 遺 Bù vào chỗ còn sót.

- *dụng* -- 用 Bổ dùng quan lại (nommer à un emploi).
- *duỡng* -- 養 Bồi bổ nuôi nấng thân thể (nourrir, fortifier).
- *đoản* -- 短 Bù vào chỗ ngắn.
- *huyết* -- 血 Bổ dưỡng cho huyết-dịch.

- *ích* - 益 Có ích, bù thêm.
- *khuyết* - 缺 Bù vào chỗ thiếu (combler les lacunes, compléter).
- *kình thuyền* 捕鯨船 Thuyền đi đánh cá voi (baleinier).
- *nhăng thảo* - 蠅草 (Thực) Một thứ cây ăn ruồi, cành lá có lông cứng, ruồi hoặc sâu bọ nhỏ rụng vào thì lá khép hai cánh lại, tiêu hoá đi để làm đồ ăn.
- *nhậm* 補任 Bổ dụng quan lại.
- *phẩm* - 品 Đồ ăn bổ dưỡng thân thể.
- *phong* 捕風 Bắt gió - Ngb. Việc không có chứng thực.
- *phong tróc ảnh* - 風捉影 Bắt gió chụp bóng - Ngb. Lời nói không có thực tại.
- *quá* 補過 Sửa đều lỗi.
- *sinh* 捕生 Bắt sống các loài động-vật, như đánh cá, săn thú.
- *sung* 補充 Vá vào chỗ thiếu cho đủ (compléter).
- *tập giáo-dục* - 習教育 (Giáo) Việc giáo-dục cốt đặt cho những học-sinh trình-độ không đủ (enseignement supplémentaire).
- *tập khoa* - 習科 Môn học đặt riêng cho những học sinh trình-độ không đủ (cour supplémentaire).
- *tê* 補劑 Thuốc bổ (tonique).
- Bổ thận cố tinh** - 腎固精 (Y) Bổ dưỡng cho thận-tạng và làm cho tinh-khí mạnh mẽ.
- *thiên* - 天 Vá trời - Ngb. Ván hồi thế vận (Bà Nữ-Oa luyện đá vá trời).
- *thiên cứu tệ* - 偏救弊 Sửa đều lệch chừa đều xấu.
- *thiên dục nhật* - 天浴日 Vá trời, và tắm cho mặt trời - Ngb. Sự nghiệp rất lớn.
- *thường* - 償 Bù đền cho (compensation, indemnité).
- *trợ* - 助 Giùm giúp.

- *trợ hoá tệ* - 助貨幣 (Sinh) Thứ tiền-tệ phụ thuộc, giúp cho thứ tiền-tệ bản-vị (monnaie subsidiaire).
- *trợ phí* - 助費 Món tiền nhà nước giúp cho các sự-nghiệp công-ích ở địa-phương (subvention).
- *vị* - 胃 Bổ dưỡng cho dạ dày.
- *xuyết* - 綴 Vá sửa quần áo.

BỐC 卜 Bói.

- *cư* - 居 Chọn chỗ ở.
- *lân* - 鄰 Chọn láng giềng mà ở.
- *phệ* - 筮 Bói toán, đoán bằng mõ rùa gọi là bốc, đoán bằng cỏ chỉ gọi là phệ.
- *tướng* - 相 Xem bói và xem tướng.
- *vấn* - 問 Hỏi bói, xem bói.

BỘC 鏷 Chất kim thuộc (Polonium).

- **暴** Phơi ra
- **曝** Phơi nắng.
- **爆** Pháo nổ, đạn nổ.
- **瀑** Nước trên núi chảy xuống.
- **僕** Đây tớ - Tiếng mình khiêm xưng.

Bộc 濮 Tên con sông ngày xưa nước Tàu, hiện nay ở tỉnh Sơn-đông.

- **bach** 暴白 Phơi giải bầy tỏ cho mọi người đều biết.
- **bố** 暴布 Nước trên núi chảy xuống, nhìn xa như một tấm vải treo dọc thòng xuống.
- **bồi** 曝背 Mùa đông phơi lưng ra ngoài trời nắng cho ấm.
- **cốt** 暴骨 Chết ở ngoài đồng, lộ xương ra ngoài trời.
- **hiển** 曝獻 Ngày xưa đời Tống có người nhà quê phơi lưng ra ngoài nắng thấy ấm, muốn đem hiển cái ấm ấy cho vua để xin thưởng - Ngb. Tặng biếu cho người ta đồ nhỏ mọn mà ý tứ thành-khẩn thì tự xưng là bộc-hiến.
- **lộ** 暴露 Bày ra ngoài, không kín đáo.
- **nhật** 曝日 Nch. Bộc bói.
- **phu** 僕夫 Đây tớ giữ ngựa.
- **thượng chi âm** 濮上之音 Những

tiếng đàn hát trên bãi sông Bộc, là chốn con gái nước Trịnh dâm-bôn - Âm nhạc dâm loạn.

- *thượng tang gian* - 上桑間 Trên bãi sông Bộc, trong ruộng dâu, là chỗ trai gái nước Trịnh nước Vệ hẹn hò nhau làm thói dâm bôn.
- *tòng* 僕 從 Đầy tớ theo hầu.
- *trúc* 爆竹 Cái pháo tre.

BÔI 杯 Cái chén.

- *bàn* - 盤 Bôi là chén, bàn là mâm = Tiệc rượu.
- *cung xà ảnh* - 弓蛇影 Lạc-Quảng đời Tần có bạn đến nhà uống rượu, bạn thấy trong chén có bóng con rắn bèn bỏ không dám uống, sau xét ra thì là bóng cái cung treo trên vách - Ngb. Việc hư nghi, lấy không làm có.

Bôi trung-vật - 中物 Vật ở trong chén, tức là rượu.

BÔI 陪 Theo cho có bạn - Giúp thêm - Làm tôi - Ở hai bên người khác.

- *培* Lấy đất vun cây - Bổ dưỡng.
- *焙* Sấy lửa cho khô.
- *賠* Thường tiền lại.
- *徘徊* Xch. Bôi hồi.
- *bái* 陪拜 Nch. Bôi tế.
- *bổ* 培補 Vun thêm vào, vá vào chỗ thiếu - Giúp thêm vào.
- *đương* - 養 Vun trồng - Nuôi nấng (cultiver, entretenir).
- *hồi* 徘徊 Dừng dằng đi lại.
- *khoản* 賠款 Món tiền bồi thường (indemnité).
- *lệ* 陪隸 Đầy tớ.
- *nguyên* 培元 Bôi bổ nguyên chất.
- *tân* 陪賓 Người thay mặt chủ tang hay chủ hôn mà tiếp khách - Ngồi hầu khách - Người khách đi theo, đối với chính-tân.
- *tế* - 祭 Đứng tế ở bên cạnh người chủ tế.

- *thặng* - 乘 Cùng ngồi xe với người tôn-trưởng.
- *thẩm* - 審 (Pháp) Những người do công-dân cử lên để tham dự vào việc thẩm phán ở Pháp-đình (jurés).
- *thẩm chế độ* - 審制度 (Pháp) Khi pháp-viện xét án dân-sự, trừ pháp-quan còn có những người do công-dân hợp-cách cử ra để thẩm-tra tình hình sự-thực, pháp quan cứ theo quyết-nghị của mấy người ấy để phán quyết. Mấy người ấy gọi là bồi thẩm. Chế-độ ấy thịnh hành nhất ở Anh và Mỹ.

Bồi thực - 培植 Vun xối - Ngb. Nuôi nhân tài cho thành.

- *thường* 賠償 Thường hoàn những thiệt hại mình làm cho kẻ khác (indemniser).
- *tịch* 陪席 Nch. Bồi tọa.
- *tiền hoá* 賠錢貨 Con gái (theo tục cũ con gái gả chồng có thách tiền cưới).
- *tọa* 陪坐 Ngồi ở bên người chủ tọa (assister).
- *tòng* - 從 Đi theo sau.
- *trà* 焙茶 Lá chè non đem sấy lửa cho khô.
- *tuất* 賠恤 Bồi thường cho người bị hại (indemniser les victimes).
- *ủng* 培壅 Bồi thực ủng hộ.

BỒI 鉍 Chất kim thuộc (Barium).

- *貝* Loài sò ngao - Vật quý báu.
- *背* Sau lưng - Mặt trái.
- *輩* Phe, bọn.
- *ảnh* 背影 Cái bóng ở sau lưng.
- *bảng* - 榜 Thi đậu đứng cuối bảng.
- *biên* 貝編 Kinh Phật dùng lá cây bồ-đa mà biên.
- *cảnh* 背景 Cái cảnh bố trí ở sau vũ-dải - Tình cảnh đường sau một việc (fond).
- *cân* - 筋 (Sinh-lý) Gân thịt ở phần lưng.

- *diện* - 面 Mặt sau.
- *đa* 貝多 (Thực) Một thứ cây, người Ấn-độ xưa dùng lá để viết.
- *hành* 輩行 Đi từng đoàn từng lũ.
- *hoá* 貝貨 Tiền làm bằng vỏ ngao vỏ hến.
- *lưu* 輩流 Người đồng bối.
- *mẫu* 貝母 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng 3, 4 tấc, lá giải, hoa vàng lợt, rễ trắng dùng làm thuốc (futillaire, hermodactyle).

Bối tích 背脊 (Sinh-lý) Xương sống giữa lưng (épine dorsale).

- *xác* 貝殼 Vỏ ngao vỏ hến (ngày xưa dùng làm tiền).
- *xác đầu phiếu* - 殼投票 (Sù) Phương pháp để đề phòng những kẻ dã-tâm chính-trị ở thành Nhâ-diễn (Athènes) nước Hy-lạp xưa, đối với nhà chính-trị có dã tâm, nhân-dân được viết tên vào cái vỏ ngao để làm phiếu mà bỏ, nếu những phiếu bỏ đó đủ 6 nghìn cái thì người bị nghi đó bị phóng-trục ra ngoại quốc trong 10, hoặc 5 năm (ostracisme).
- *xác-học* - 殼學 Môn học nghiên-cứu những vỏ ngao vỏ hến (conchyléogic).
- *xuất* 輩出 Liên tiếp mà ra nhiều.

BỘI 佩 Mang đeo - Không quên.

- *珮* Đại ngọc.
- *back* Quay lưng lại với nhau - Trái ngược.
- *back* Gấp lên nhiều lần.
- *beryl* Một chất kim thuộc (beryllium).
- *back* Trái ngược đạo-lý. Cũng dùng như chữ back.
- *back* 背叛 Làm phản.
- *back* 佩用 Đeo theo mình mà dùng.
- *dao* - 刀 Đeo gươm ở hông (nói chỉ người quan võ) - Cái gươm để mà mang.
- *địa tính* 背地性 (Thực) Cái tính của

loài thực-vật chủng-tử, hễ hạt đâm mầm non thì lá non mọc thẳng lên, chứ không cong xuống đất.

- *hoàn* 佩環 Mang chuỗi hạt - Chuỗi hạt ngọc để đeo làm đồ trang-sức.

Bội lan - 蘭 (Thực) Một thứ cỏ thơm.

- *lệ* 背戾 Ngh. Vi phản.
- *lễ* - 禮 Trái lễ phép.
- *lý* - 理 Trái với đạo lý (absurde).
- *minh* - 盟 Trái lời thề.
- *ngịch* - 逆 Làm loạn.
- *nhập bội xuất* 倍入倍出 Tiền của vào không chính đáng, thì cũng sẽ do đường không chính mà mất ra - Làm đều trái lý thì sẽ có cái báo ứng trái lý. Cũng viết là 悖入悖出。
- *nhật tính* 背日性 (Thực) Cái tính của rễ cây thường thường hay sinh trưởng trái với phía ánh sáng mặt trời.
- *phục* 佩服 Vui lòng phục theo.
- *số bội* 數 (Toán) Cái số có thể chia hết cho số khác được. Vd. 21 là bội số của 3 hoặc 7 (multiple).
- *suất* - 率 (Lý) So sánh phân lượng lớn nhỏ của các vật khi nhìn thường và khi nhìn bằng kính hiển-vi (grossissement).
- *tín* 背信 Trái tín ước.
- *ước* - 約 Vi-phản khế-ước.
- *văn vận phủ* 佩文韻府 Bộ sách của vua Thanh-Thành-Tổ sắc cho bầy tôi soạn ra, cứ theo vận mà ghi hết cả các điển-cổ đời xưa, nhà từ-chương kiểm tra rất tiện. Sách gồm 212 quyển (Bội-văn là tên chỗ thư-trại của vua Thanh).

BÔN 奔 Chạy - Theo trai.

- *quân* Người đồng-sĩ.
- *ba* 奔波 Chạy vạy khổ sở để làm công việc (toujours en mouvement).
- *bắc* - 北 Thua chạy (s'enfuir).
- *cạnh* - 競 Bôn tẩu cạnh tranh. Dua danh trực lợi (intriguer briguer).

Bôn dục 賁育 Hai người đồng-sĩ đời xưa là Mạnh Bôn và Hạ-Dục - Ngb. Kể đồng-sĩ.

- *liu* 奔流 Nước chảy mau lắm.
- *mệnh* 命 Váng mệnh mà bôn tẩu, không nghỉ ngơi chút nào.
- *phóng* 放 Ngựa chạy rất mau, không chịu giầy cương.
- *soán* 竄 Trốn tránh.
- *tang* 喪 Đi xa nghe cha mẹ chết phải về mau để chịu tang.
- *tẩu* 走 Chạy vạy để mưu việc (faire des démarches mauceuvrer).

BỒN 盆 Cái chậu bằng sành.

- *ngư* 魚 Cá ở trong chậu - Ngb. Người bị kiểm thúc, không được tự do.

BỔN 本 Xem chữ Bản.

BỔNG 芃 Tốt - Dài.

- *lũ* 蓬 Một thứ cỏ, ta gọi là bông bong.
- *bình* 蓬萍 Xch. Bình hồng.
- *bông* 蓬 Cách hưng thịnh (luxuriant, florissant) - Tiếng gió dậy - Tiếng trống đánh.
- *bông bột bột* 蓬勃勃 Khí khái rất thịnh.
- *bột* 勃 Tốt xanh mạnh mẽ.
- *bột cao thăng* 勃高升 Bay bổng cao vọt lên - Sự-nghiệp hưng vượng mau chóng.
- *doanh* 贏 Bổng-lai, hoặc Doanh-châu là chỗ tiên ở.
- *đảo* 島 Túc là Bổng-lai.
- *đầu cầu diện* 頭垢面 Đầu rối mặt bụi, là câu nói miêu-tả cái khổ-trạng của kẻ lao động.
- *hổ* 壺 Chỗ tiên ở.
- *hộ* 戶 Nhà lợp bằng cỏ bông - Nhà nghèo.
- *lai* 萊 (Thần-thoại) Tên một hòn núi trong ba hòn núi của tiên ở trong Bột-hải.

Bổng lai tiên cảnh - 萊仙境 Cảnh tiên ở núi Bổng-lai.

- *môn* 門 Nch. Bổng-hộ.
- *phát* 髮 Tóc rối.
- *son* 山 Nch. Bổng-lai.
- *tang* 桑 Bổng là cây bông, tang là cây dâu - Xch. Tang-hồ bông-thỉ.
- *thỉ* 矢 Cái tên làm bằng gỗ bông. Xch. Tang-hồ bông-thỉ.
- *thủ* 首 Đầu tóc rối như bông bong.
- *xá* 舍 Nhà lợp cỏ.

BỔNG 俸 Tiền lương của quan-lại.

- *trai* 俸 hai tay.
- *trai* 俸 Cái gậy.
- *cấp* 俸 給 Tiền bổng của nhà nước cấp cho.
- *hát đảng* 俸 喝 黨 (Chính) Đảng Pha-xít Ý-dại-lợi (facisme) cũng gọi là đảng Hắc-y, chủ-trương cực-doan chuyên-chế.
- *hịch* 俸 檄 Được tờ hịch bỏ đi làm quan.
- *lộc* 俸 祿 Tiền lương tiền bổng của người làm quan (solde, traitement).
- *phục* 俸 腹 Ôm bụng mà cười.

BỘT 孛 Sao chổi.

- *勃* 孛 Hốt nhiên - Thành linh thay đổi - Thành linh phiên-thịnh.
- *bột* 勃 勃 Cách hưng-thịnh.
- *cung* 孛 宮 Bột là sao-chổi. Theo số tử vi nói, mệnh cung mà có sao bột chiếu vào thì người ấy năm ấy phải mắc tai nạn.
- *hưng* 勃 興 Thành linh nổi dậy.
- *nhiên* 然 Hốt nhiên thay đổi.
- *nộ* 怒 Thành linh phát giận.
- *phát* 發 Thành linh phát ra.
- *tinh* 孛 星 Túc là sao chổi (comète).

BÚT 筆 Cái dùng để viết - Biên chép.

- *cạnh* 競 Lấy ngòi bút mà mưu sinh - Cạnh tranh nhau bằng ngòi bút.

- *chiến* - 戰 Tranh luận bằng văn-chương.
- *cử* - 據 Chứng cứ của nét bút (preuve de l'écriture).
- *dá* - 架 Cái giá để gác bút.
- *đàm* - 談 Nói chuyện bằng bút, vì ngôn ngữ bất đồng.
- *gián* - 諫 Lấy văn-tự mà can ngăn.
- *ý* - 意 Cái ý trong câu văn.
- *ký* - 記 Văn chương tùy bút mà biên chép - Nhật ký (notes).
- *lực* - 力 Cái sức mạnh của văn tự.
- *mặc* - 墨 Viết và mực = Văn-chương.
- *pháp* - 法 Cách viết chữ.
- *thế* - 勢 Cái thế dùng bút (nói về cách viết).
- *thiệt* - 舌 Bút và lưỡi - Cái cơ-quan để bày tỏ ý tứ.
- *tích* - 跡 Dấu nét bút (écriture).
- *tinh* - 精 Tinh-thần của nét bút.
- *tình* - 情 Tình tứ của ngòi bút.
- *toán* - 算 Dùng bút viết số để tính toán, khác với châu-toán (comptabilité).
- *trận* - 陣 Văn-chương mạnh mẽ như là hành-trận - Trận đánh bằng văn-chương.

BÚC 逼 Cường bức - Chặt hẹp - Gắt tận nơi.

- *khô* - 幅 Khô rộng của vải.
- *con* - 幅 Con dơi.
- *ý* - 幅 Ý thành thực - Uất tức.
- *bách* - 逼 迫 Thúc dục (presser).
- *cận* - 近 Tiếp cận tận nơi.

Bức hôn - 婚 Hôn-nhân bị cha mẹ cưỡng-bức.

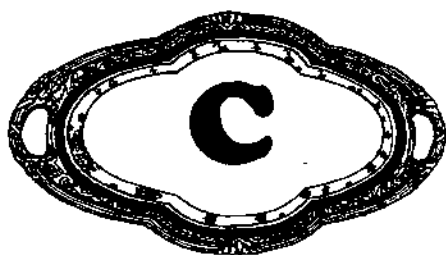
- *nhân thái thậm* - 人太甚 Hiếp người quá lẽ.
- *trách* - 窄 Quá chật hẹp.
- *trái* - 債 Thúc nợ rất ngặt.
- *tử* - 死 Bị bức-hiếp mà phải chết.

- *viên* - 幅 幘 Bề rộng và chu-vi = Cường-thổ.

BUU 郵 Truyền thư tín.

- *hình* - 彪 Rực rỡ.
- *bính* - 彪 炳 Rực rỡ.
- *chính* - 郵 政 Việc chuyển đệ thư từ tiền bạc và đồ-dạc (poste).
- *chính cục* - 政局 Sở bưu-chính (Bureau des Postes).
- *chính trữ-kim* - 政貯金 Tiền của nhân-dân gửi vào bưu-cục để dành (caisse postale).
- *cục* - 局 Bưu-chính-cục.
- *dịch* - 驛 Cơ-quan truyền-đệ công-văn ngày xưa.
- *đình* - 亭 Nhà trạm - Nch. Dịch-dình.
- *hỏi* - 匯 Do bưu-cục mà gửi tiền cho người ở nơi khác.
- *hiện* - 件 Những vật do bưu-cục chuyển-đệ (colis postal).
- *phí* - 費 Tiền phí-tồn gửi đồ bưu kiện (postage).
- *phiếu* - 票 Con niêm giá trên thư tín (timbre-poste).
- *sai* - 差 Người đưa thư từ ở bưu cục (facteur).
- *thuyền* - 船 Tàu chở các bưu-kiện (navire-poste).
- *tử* - 子 Phụ-trạm.
- *xa* - 車 xe chở thư từ và bưu kiện (malle-poste).

BỬU 寶 Bảo



CA 歌 Hát, như ca xướng - Bài hát, như ca-dao.

- 迦 Xch. Thích-ca.
 - bản 歌本 Quyển sách chép bài hát.
 - công - 工 Người làm nghề hát xướng (chanteur).
 - cơ - 姬 Người thị nữ biết ca - Con gái làm nghề hát thuê.
 - dao - 謠 Câu hát thành khúc-diệu gọi là ca, không thành khúc-diệu gọi là dao (chanson, chanson populaire).
 - khúc - 曲 Bài hát (chant, chanson).
 - kỹ - 妓 Con gái lấy nghề hát làm ăn (chanteuse).
 - lâu 樓 Nhà hát (café-concert).
 - ngâm 吟 Hát xướng và ngâm nga.
 - nhi - 兒 Con hát (chanteuse).
 - nương - 娘 Con hát, ả đào, cô-đào (chanteuse).
 - quán - 館 Trường hát (théâtre).
 - thái-cơ 迦太基 (Sử) Một cổ-Quốc ở phía bắc châu Phi, tranh-cường với La-mã lâu lắm, trước sau đánh nhau 3 trận, năm 146 trước Kỷ-nguyên, bị La-mã diệt hẳn (Carthage).
 - tiếu 歌笑 Hát và cười vui-vẻ.
- Ca trù** - 籌 Hát bỏ thẻ, hát thưởng thẻ - Bỏ thẻ trong khi hát.
- tụng - 誦 Làm thi-ca mà khen ngợi (louer, chanter).
 - từ - 詞 Khúc văn có thể hát được, ngắn dài không chừng.
 - vũ - 舞 Hát và múa (chanter et danser).

- vũ hồ sơn - 舞湖山 Tiếng chê người tham vui quên việc đời.
- xướng - 唱 Hát xướng (chanter).

CÀ 袈 Xch. Cà-sa.

- sa - 娑 Cái áo thầy tu mặc, do những miếng vải nhiều sắc may thành, ý nhà Phật mặc đồ ấy là dứt được tục-trần (toge de bonze).

CÁ 個 (箇个) Cái. Vd. Nhất cá, nhị cá - Một. Vd. Cá-nhân - Ấy. Vd. Giá cá.

- nhân - 人 Một người riêng, tư-kỷ (individu).
- nhân chủ-nghĩa - 人主義 (Triết) Chủ-nghĩa chỉ tôn trọng tự do hay quyền-lợi của cá-nhân (individualisme).
- nhân giá-trị - 人價值 Cái giá-trị của cá-nhân (valeur individuelle).
- nhân giải-phóng - 人解放 Buông thả cho cá-nhân được tự-do (émancipation individuelle).

Cá nhân khoái-lạc-thuyết - 人快樂說 (Triết) Cái thuyết cho rằng mục đích cuối cùng của người là ai ai cũng được hưởng khoái-lạc của tự mình, cũng như lợi-kỷ chủ-nghĩa hay là vị-ngã chủ-nghĩa (hédonisme individuel).

- nhân kinh-tế - 人經濟 (Kinh) Cuộc kinh-tế-riêng của mỗi người chỉ mưu lợi ích riêng của mỗi người, trái với xã-hội kinh-tế (économie individuelle).
- nhân-quyền - 人權 (Pháp) Quyền của mọi người ai nấy đều được theo pháp-luật mà tự-do (droits individuels).
- nhân sáng ý - 人創意 Cái ý của cá-nhân tự dựng lên, bày ra

(initiative individuelle).

- **nhân sắc lệnh** - 人 勅 令 (Chính) Sắc lệnh của Chính-phủ ban phát ra, chỉ quan-hệ về việc của một người nào (décret individuel, spécial).
- **nhân tự-do** - 人 自 由 Quyền tự do của mỗi người (liberté individuelle).
- **nhân vạn-năng chủ nghĩa** - 人 萬 能 主 義 (Triết) Cái chủ nghĩa cho rằng cá-nhân là có năng lực rất mạnh, chỉ mục-dịch ở cá-nhân mà việc gì cũng làm được hết (omnipuissance de l'individu).
- **thể** - 體 Riêng một thể (individu), so với đoàn-thể chung thì chật hẹp hơn.
- **thể luận** - 體 論 (Triết) Thuyết cho rằng trong vũ trụ chỉ có cá-thể là thực-tại mà thôi, những đoàn-thể chẳng qua là do cá-thể mà hợp lại (individualisme).

Cá thể sinh hoạt - 體 生 活 (Sinh) Cái sinh hoạt riêng của một người, một thể (vie individuelle).

- **tính** - 性 Tính riêng của cá-nhân hoặc của cá thể (individualité).

CÁC 閣 Lầu gác, Vd. Đài các - Gác lên - Gội tắt toà Nội-các.

- **各** Mỗi cái - Mọi cái.
- **giao** Một nguyên chất hoá-học về kim thuộc, thể chắc (chrome).
- **bút** 閣 筆 Gác bút không viết nữa.
- **điều** 各 條 Mọi điều mọi khoản.
- **hạ** 閣 下 Ở dưới đài-các = Tiếng tôn kính đối với người trên.
- **hạng** 各 項 Mọi hạng mọi thứ.
- **khoản** - 款 Mọi khoản.
- **lệnh** 閣 令 (Chính) Mệnh lệnh của toà Nội-các.
- **ng nghị** - 議 (Chính) Hội nghị của toà Nội-các (Conseil de Cabinet).
- **tận sở năng** 各 盡 所 能 Ai cũng làm cho hết những việc mà tài sức mình làm được (chacun selon ses capacités).

- **thủ sở nhu** - 取 所 需 Ai cũng lấy được hết thầy những đồ cần dùng (à chacun selon ses besoins).
- **trì nhất thuyết** - 持 一 說 Mỗi người giữ mỗi thuyết.
- **tư kỳ sự** - 司 其 事 Ai làm việc gì thì giữ việc ấy.
- **vị** - 位 Các ngài, các ông.
- **viên** 閣 員 Người có chân trong toà Nội các (membre du Cabinet).

CÁCH 隔 Ngăn

Cách 鎔 (Hoà) Một thứ nguyên-tố hoá-học về kim-thuộc (cadmium).

- **giao** Xch. Cách mạc.
- **giao** Ngăn cách ra - Lìa xa ra, Vd. Viễn cách - Không hợp nhau Vd. Tình cách.
- **lông** Lông cánh chim.
- **đảo** Da thú đã thuộc - Cánh chim thay lông - Đổi lại, Vd: Biến cách - Bỏ đi, Vd: cách chức.
- **giao** Làm cho chính lại - Cầm động - Chống cự. Vd: Cách đầu - Trở ngại, Vd: Trở cách - Phương thức, Vd: Cách thức, cách ngôn - Tìm đến cùng, Vd. Cách trí.
- **giao** 隔 閉 Đóng kín lại.
- **biệt** 隔 別 Xa cách mỗi người mỗi ngã (être isolé, séparé).
- **chính** 革 正 Nch. Cải chính (rectifier).
- **chức** - 職 Tước chức quan đi (révoquer de ses fonctions).
- **cố đỉnh tân** - 故 鼎 新 Bỏ cũ dựng mới, bỏ cũ làm nên mới, nguyên chữ trong kinh Dịch.
- **diện** - 面 Chỉ đối ngoài mặt.
- **diện tẩy tâm** - 面 洗 心 Đối ngoài mặt mà sửa cả lòng - Ngb. Thực lòng cải quá.
- **đấu** 格 鬥 Đánh để cự lại.
- **điều** 調 Cách thức và thanh điệu của văn-chương.
- **mạc** 隔 膜 Cái da mỏng ở giữa chia ngăn ra hai bên - Ngb. Phân cách

nhau (diaphragme).

- *mạc* 膜 Túc là Hoàn-cách-mạc (diaphragme).
- *mệnh* 命 Chữ cách mệnh theo nghĩa cũ là: đổi mệnh vua (vua chịu mệnh trời), đổi triều vua, Vd. Thang, Vũ cách-mệnh. Hiện nay cách-mệnh nghĩa là đổi chế-độ cũ mà xấu, dựng nên chế-độ mới mà tốt. Vd. Chánh trị cách-mệnh, kinh tế cách mệnh, học-thuật cách-mệnh, gia đình cách-mệnh v.v... (révolution).

Cách-mệnh tài phán sở - 命裁判所 Sở tài phán đặt trong cuộc cách-mệnh, chuyên xét xử những người phản cách-mệnh (tribunal révolutionnaire).

- *mệnh vô chính-phủ chủ-nghĩa* - 命無政府主義 Phái vô-chánh-phủ chủ-nghĩa chủ-trương dùng thủ-đoạn cách-mệnh để cải tạo xã-hội (anarchisme révolutionnaire).
- *ngoa tao đường* 隔靴搔癢 Cách giầy gãi ngứa Ngb. Không thấu tới nơi.
- *ngoại* 格外 Ra ngoài cách thường - Đặc biệt (exceptionnel).
- *ngôn* - 言 Lời nói có thể dùng làm phép-tắc được (précepte, maxime, aphorisme).
- *nhân* - 人 Người rất có đạo đức, có thể làm phép tắc cho người khác theo.
- *nhật* 隔日 Cách một ngày lại có một ngày.
- *sát* 格殺 Đánh chết.
- *sát vật-luận* - 殺勿論 (Pháp) Đánh chết mà không có tội. Hình-luật đối với người tội nhân cầm khí giới mà chống cự có định điều "cách sát vật luận", nghĩa là vô-luận người nào, đánh chết kẻ tội nhân ấy cũng không bị khấp vào tội sát nhân.

Cách tâm - 心 Biến đổi tâm ý - Đổi được lòng người, cảm hoá được lòng người.

- *tân* - 新 Đổi cũ làm ra mới.
- *thế di truyền* 隔世遺傳 (Sinh) Cái nguyên-lý di-truyền, theo nguyên-lý ấy thì các đặc tính của tổ tiên cách một đời hay hai đời mới hiện lại nơi con cháu (atavisme).
- *thiên* 格天 Cảm-dộng được lòng trời.
- *thức* - 式 Nch. Dạng thức (style, forme).
- *tiệt* 隔截 Cách-tuyệt (séparé).
- *trí* 格致 Túc là chữ cách-vật trí-trí mà nói tắt tại. Tìm cứu cái nguyên lý của sự vật mà suy ra cái trí-thức cùng cực - Ngày nay gọi những môn vật-lý-học, tự-nhiên khoa-học là cách-trí (sciences naturelles).
- *trở* 隔阻 Xa cách ngăn trở (séparé par un obstacle).
- *trừ* 格除 Trừ bỏ đi.
- *tuyệt* 隔絕 Xa cách không thể thông tin được (séparé).
- *vật trí trí* 格物致知 Xch. Cách trí.
- *việt* 隔越 Nch. Cách tuyệt.
- *xích* 革斥 Truất bỏ chức-vụ không cho làm (destituer).

CÁCH 磔 Xé - Ném đá - Cũng đọc là kiết.

- *thi* - 尸 Xé thây ra.

CAI 該 Bao quát - Ấy - Nên phải - Quản trị.

- *菱* Rễ cây.
- *陔* Bực thêm.

Cai 垓 Cối đất - Một vạn vạn (cent millions).

- *bác* 該博 Học-rộng nghe nhiều.
- *đội* - 隊 Chức quan võ coi một đội quân.
- *quản* - 管 Chủ trì cả mọi việc.
- *quát* - 括 Gồm bọc cả (embrasser l'ensemble).
- *thiệm* - 瞻 Sâu rộng, đầy đủ.
- *tổng* - 總 Người cai trị một tổng = Chánh tổng.

- *trị* - 治 Cai quản cả mọi việc (administrer).

CÁI 蓋 Cái nắp - Dậy nắp - Che - Hón hết - Bởi vì - Đáng là - Cái lọng - Cái dù.

- 丐 Xin - Xin ăn - Cấp cho.
- 鈣 Một thứ nguyên-tố hoá-học về loài kim thuộc (calcium).
- *nhượng* 蓋讓 Trời và đất.
- *nhiên* - 然 Không nhất-dịnh lắm - Có lẽ như thế (probablement).
- *nhiên luận* - 然論 (Triết) Học-thuyết cho rằng trí-thức của người ta không thể nào chính-xác được, chỉ là chừng chừng, có lẽ đúng mà thôi (probabilisme).
- *quan luận định* - 棺論定 Khi dậy nắp quan tài (chết) thì lời bàn hay dở mới định.
- *thế* - 世 Cái khí-khải trùm cả một đời = Người cả trong đời không ai dịch nổi.

CÁI 改 Thay đổi.

- *ác vi thiện* 改惡爲善 Đổi điều ác làm điều thiện (se corriger).
- *biến* - 變 Thay đổi, không đồng tình-trạng cũ (altération).

Cải cách - 格 Sửa đổi = Cải-lương và cách-tân (réformer, rénover).

- *chính* - 正 Sửa lại cho đúng (réctifier).
- *dung* - 容 Đối sắc mặt.
- *đạo* - 道 Thay đổi đường lối cũ - Thay đổi cái đạo mình vẫn làm từ xưa.
- *đính* - 訂 Sửa đổi lại cho đúng (revision).
- *đô* - 都 Dời đô đi nơi khác.
- *gia* - 嫁 Bỏ chồng cũ đi lấy chồng mới - Chồng chết lấy chồng khác (convoler en seconde noce, se remarier).
- *hoạch* - 畫 Sửa đổi kế-hoạch - Làm văn mà thay đổi chữ cũng gọi là cải-hoạch.
- *hoán* - 換 Sửa đổi (changer).
- *hối* - 悔 Giận mình làm trước là sai,

định sửa đổi lại.

- *lão hoàn đồng* - 老還童 Biến đổi người già thành người trẻ = Làm cho trẻ lại (rajeunissement).
- *lượng* - 良 Đổi thành tốt hơn (réformer, perfectionner).
- *lương hương chính* - 良鄉政 Sửa đổi chế-độ trong hương-thôn lại cho tốt hơn (réformes communales).
- *lương hương tục* - 良鄉俗 Sửa đổi phong tục hủ lệ trong hương thôn.
- *mệnh* - 命 Thay đổi cái hiệu-lệnh hoặc chương-trình cũ.
- *nguyên* - 元 Đổi niên hiệu = Bỏ niên hiệu cũ mà đặt niên hiệu mới - Bỏ chánh-sách cũ theo chánh-sách mới.
- *nhiệm* - 任 Đổi đi giữ chức-nhiệm ở nơi khác.

Cải quá - 過 Sửa điều lỗi (se corriger de sa faute).

- *quan* - 觀 Đổi dáng khiến người trông có vẻ mới.
- *soán* - 竄 Sửa đổi lại (correction, revision).
- *tà qui chính* - 邪歸正 Bỏ đường tà đổi sang đường chính.
- *táng* - 葬 Bóc mả để chôn lại nơi khác (exhumation).
- *tạo* - 造 Dem cái cũ đổi lại làm mới (reconstruction, réorganisation).
- *thiện* - 善 Thay đổi làm tốt hơn (perfectionnement, amélioration).
- *thiện thuyết* - 善說 Cái thuyết tin rằng thế-giới có thể dùng sức người để sửa lại cho tốt hơn mãi, ý là lấy sức nhân-vi mà thay sức tự-nhiên (méliorisme).
- *tiến* - 進 Cải lương cho được tiến-bộ.
- *tổ* - 組 Tổ chức lại.
- *trang* - 裝 Thay đổi đồ trang sức.
- *tục* - 俗 Sửa đổi phong tục cũ.
- *tuyển* - 選 Tuyển cử lại (réélection).
- *tử hoàn sinh* - 死還生 Làm cho chết

hoá sống lại (ressusciter).

CAM 甘 Ngọt - Thích tai - Vui vẻ -
Đành lòng.

- 杆 Cây cam.

- 酣 Uống rượu say - Say mê.

- 疳 Một thứ bệnh về huyết, như nha-
cam.

- 歌 酣 歌 Uống rượu rất vui và hát.

- 旨 甘 旨 Đồ ăn ngon - Thường dùng
để nói việc phụng thờ cha mẹ.

Cam chiến 酣戰 Khi chiến tranh đương
hăng.

- 咎 甘 咎 Chịu lỗi.

- 油 (Hoà) Một chất lỏng, sắc trong
hơi vàng, do chất dầu hoặc chất đường
phân-hoá ra, dùng làm thuốc
(glycérine).

- 地 (Nhân) Lãnh-tự đảng tự-trị
Ấn-độ, chủ-trương chính-sách bất-hợp-
tác (Non-coopération) và chủ-nghĩa vô-
bạo-động (non-violence) (Gandhi).

- 蔗 (Thực) Cây mía (canne à
sucre).

- 疳 黃 (Y) Cái bệnh vì trong
máu ít hồng-huyết-luân mà sinh ra,
cũng gọi là bần-huyết (anémie).

- 興 酣 興 Cái hứng thú uống rượu.

- 甘 苦 Ngọt và đắng - Ngb. Cảnh
ngộ trái nhau, tâm lý trái nhau.

- 樂 酣 樂 Vui sướng Nch. Cam ngu.

- 來 甘 來 Ngọt lại - Ngb. Đến lúc
sướng (khổ tận cam lai).

- 醴 露 Rượu cái, rượu nếp.

- 露 露 Nước cười ngọt. Đời xưa nói
rằng: thiên hạ thái-bình thì trời xuống
nước cười ngọt - Ngb. Điềm tốt.

- 言 言 Lời nói ngọt.

- 娛 酣 娛 Vui sướng. Nch. Cam lạc.

- 暖 甘 暖 Ngọt (đồ ăn) và ấm (quần
áo) = Ăn ngon mặc ấm, là hình dung
đức hiếu với cha mẹ.

- 心 心 Đành lòng như vậy - Bằng
lòng, phỉ ý, dă nu.

Cam thảo - 草 (Thực) Một thứ cây nhỏ rễ
có vị ngọt, dùng làm thuốc (réglisse).

- 睡 睡 Ngủ say.

- 疳 疳 (Y) Thứ bệnh của trẻ con,
ăn không tiêu, hay đi kiết, có nhiều
dun trong bụng (atrophie, rachitisme).

- 甘 酸 Mùi ngọt và mùi chua -
Nch. Cái sướng cái khổ ở đời.

- 泉 泉 Cái suối nước ngọt.

- 松 香 (Thực) Một thứ
cây nhỏ, cao chừng 2, 3 tấc, lá nhỏ, vị
ngọt, dùng làm thuốc (microhloa,
lavande).

- 縱 酣 縱 Ham uống rượu vô độ.

- 雨 甘 雨 Mưa ngọt = Trận mưa hợp
thời.

CẢM 感 Động tình - Mối tình - Nhiễm
phải - Chạm phải.

- 橄 橄 Cây trám.

- 敢 敢 Giám, không sợ.

- 恩 感 恩 Cảm ơn (gratitude).

- 佩 佩 Cảm ơn mãi mãi, đeo mãi
trong lòng không bao giờ quên.

- 舊 舊 Nghĩ nhớ người cũ, hoặc việc
cũ.

- 悅 悅 Vì cảm kích mà vui mừng.

- 斷 斷 Quyết đoán.

- 動 動 Trong lòng có cảm-xúc mà
sinh ra hoạt-động (toucher, émouvoir).

- 覺 覺 (Tâm) Do ngũ-quan cảm-chịu
cái kích-thích ở bề ngoài, rồi do giây
thần-kinh truyền vào não, khiến chúng
ta cảm biết (percevoir, sentir) = Vì
cảm-xúc mà biết.

Cảm giác khí - 覺 器 (Sinh-lý) Các bộ-
phận ở ngoài thân-thể chịu ngoại giới
kích-thích, như: mũi, lưỡi, mắt
(organes des sens).

- 論 覺 論 (Triết) Cái thuyết
cho rằng căn-nguyên của trí-thức là ở
sự cảm-giác (perceptionisme,
sensationalisme).

- 力 覺 力 (Tâm) Cái sức cảm-

giác của người, mạnh hay yếu, chóng hay chậm (perceptibilité).

- *giác nhận thức* - 覺認識 (Triết) Sự nhận-thức bởi cảm-giác, nghĩa là bởi khí-quan cảm xúc với ngoại-giới sinh ra cảm-giác, vì cái cảm-giác ấy mà người ta nhận biết được ngoại-giới.
- *giác tác dụng* - 覺作用 (Tâm) Công việc của giây thần-kinh truyền-đạt cái kích-thích ở ngoài vào trong não.
- *giác tri thức* - 覺知識 (Triết) Cái tri-thức vì cảm-giác, vì kinh-nghiệm mà có.
- *hàn* 寒 (Y) Nhiễm mao khí lạnh mà sinh đau (refroidissement).
- *hận* - 恨 Vì cảm-xúc mà giận.
- *hoá* - 化 Lấy cảm-tình mà hoá người ta theo mình (conversion) - Hai bên cảm-thụ với nhau mà sinh biến-hoá.
- *hoá giáo-dục* - 化教育 (Giáo) Theo hình-luật các nước văn-minh, những người chưa đủ hai mươi tuổi, thì không bị hình-phạt, chỉ thi cách giáo dục cảm-hoá để sửa đổi cái tính cách xấu mà thôi.
- *hoá viện* - 化院 Ở nước văn-minh như Nhật-Bản ngoài sổ giám-ngục có đặt thêm cảm-hoá-viện để dạy dỗ những người thiếu-niên có phạm tội (maison de correction).

Cảm hoài - 懷 Trong lòng có đều cảm khái.

- *hưng* - 興 Cảm-xúc vì tình gì hay cảnh gì mà sinh ra hứng-thú, hoặc thi-văn, hoặc hành-dộng.
- *khái* - 慨 Nhân cảm-xúc mà động lòng thương.
- *khấp* - 泣 Vì cảm-xúc mà khóc.
- *kích* - 激 Trong lòng có đều sở cảm mà kích-phát lên.
- *lâm* 橄欖 (Thực) Trái trám (canari).
- *mạo* 感冒 (Y) Vì chịu phong, hàn hoặc thủ, thấp mà sinh bệnh, cũng gọi

là ngoại-cảm (rhume, s'enrhumer).

- *minh* - 銘 Cẩm ơn mà khắc vào trong lòng.
- *mộ* - 慕 Nhân lòng có đều sở-cảm mà yêu mến.
- *ngự* 敢毅 Không sợ mà có nghị-lực.
- *ngộ* 感悟 Lòng có đều sở-cảm mà tỉnh-ngộ lại.
- *ngôn* 敢言 Táo nói, giám nói.
- *nhiễm* 感染 Dân dần cảm-hoá theo một đều hay hoặc dở - Nhiễm phải tật bệnh (se contaminer).
- *niệm* - 念 Trong lòng vì cảm ơn cảm đức mà nghĩ đến (gratitude).
- *phẫn* - 憤 Vì cảm xúc mà giận Nch. Cam-nộ.
- *phong* - 風 (Y) Nhiễm mao phải gió mà sinh bệnh.

Cảm phục - 服 Vì cảm ơn cảm đức mà phải hàng phục.

- *quan* - 官 (Sinh-lý) Quan-năng để cảm-giác, như để thấy để nghe (les sens).
- *quang tē* - 光劑 (Hoá) Thứ thuốc hầy tiếp-xúc với quang-tuyến thì biến sắc đi, dùng để làm ảnh.
- *quyết* 敢決 Không sợ, giám quyết đoán = Quả cảm.
- *tạ* 感謝 Cảm kích và tạ ân (remercier).
- *thông* - 通 Nhân cảm động mà tình-y liên lạc với nhau - Khí-cơ cảm nhau mà thành ra hai bên tương thông.
- *thụ* - 受 (Tâm) Do cảm-giác thần-kinh mà bị cái ở bề ngoài kích-thích, hoặc do trực-quan mà dung chịu những đối-tượng bề ngoài, gọi là cảm-thụ (sentir).
- *thụ tính* - 受性 (Tâm) Cái tính tình dễ bị cảm-thụ (sensibilité).
- *thử* - 署 (Y) Nhiễm mao phải nắng mà sinh bệnh (insolation).
- *thương* - 傷 Vì cảm-xúc ở bề ngoài mà đau đớn (sentimental).
- *thương chủ-nghĩa* - 傷主義 (Văn) Một

thứ lãng-mạn chủ-nghĩa, tức là một khuynh-hướng trong văn nghệ, cốt đem những mối da sâu da cảm mà miêu-tả rất tinh-tế tỷ-mỷ trong văn-chương và nghệ-thuật (sentimentalism).

- *tình* 情 (Tâm) Vì ngoại-giới kích-thích mà động đến tình - Vì có đồng-tình sẵn mà sinh ra cảm-dộng (sentiment, émotion, affection).

Cảm tình chủ-nghĩa - 情主義 (Triết)

Cái chủ nghĩa lấy cảm-tình làm trọng mà khinh lý-tình (sentimentalisme).

- *tình hồn* - 情魂 (Tâm) Phần hồn thuộc về tình-cảm (psychisme sentimental).
- *tình sinh hoạt* - 情生活 (Tâm) Cái sinh-hoạt trong các mối cảm tình của người ta (vie sentimentale).
- *tình tác dụng* - 情作用 (Tâm) Cái tác-dụng chỉ căn-cứ ở nơi cảm-tình, mà không kịp xét ở nơi đạo-lý (action sentimentale).
- *tình xã hội chủ-nghĩa* - 情社會主義 (Kinh) Tức là không-tưởng xã-hội chủ-nghĩa, họ chỉ bằng vào cảm-tình của họ mà bày ra phương-pháp cải-lương xã-hội (socialisme sentimental).
- *tính* - 性 (Tâm) Tức là cảm tình, trái với lý-tình (sentiment).
- *trực* 敢 直 Chính-trực giám nói đều phải.
- *tử* - 死 Giám chết - Liễu chết.
- *tử đội* - 死隊 Đội quân liễu chết mà đánh.
- *tưởng* 感想 Cái tư-tưởng do cảm-xúc mà sinh ra (impression).
- *ứng* - 應 (Tôn) Lấy tình-thần mà cảm-dộng thân-linh - (Tâm) Cái cảm-tình theo cảm-giác mà sinh ra, như ăn đường thấy ngọt, ăn ớt thấy cay. Cảm là nhân, ứng là quả, cảm là nguyên-dộng-lực, ứng là bị-dộng-lực, tỷ như

thiện cảm mà phúc ứng, ác cảm mà họa ứng (influence).

- *ứng điện* - 應電 (Lý) Khi một cái đạo-thể không có điện để gần cái vật-thể phát-diện, thì một đầu đạo-thể không điện sinh ra thứ điện khác tính với điện của thể phát-diện, còn đầu kia thì tức khắc sinh ra điện đồng-tính. Cái điện sinh ra thể gọi là cảm-ứng-diện (électricité induite).

Cảm ứng khi - 應器 (Lý) Cái máy để làm sinh ra cảm-ứng-diện (inducteur).

- *vi* 敢 爲 Giám làm, quyết làm.
- *xúc* 感 觸 Vì tiếp-xúc mà cảm động.

CÁN 干 Mười cái dấu dùng đặt lên 12 chi mà ghi thì giờ ngày tháng - Cái mộc để đỡ giáo mác - Xúc phạm - Cầu xin - Có quan-hệ - Bên bờ nước. Vd. Giang can 江干 - Tiếng hỏi số. Vd. Nhục can 若干.

- 乾 Khô khan - Khô kiệt.
- 肝 Cái gan.
- 汗 Xch. Lan-can - Có vắn đọc là Hãn.
- 竿 Cái cần câu.
- 杆 Cái gậy gỗ - Cái thuần đỡ giáo mác - Xch. Lan-can.
- 案 干 案 Liên-can vào một cái án - Phạm vào luật pháp (être impliqué dans un procès).
- *cách chi ngôn* 肝膈之言 Lời nói ở trong ruột rà.
- *chi* 干 支 Hàng can (thiên can) là: giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quí và hàng chi (địa chi) là: tý, sừ, dần, mao, thìn, ty, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi (troncs célestes et branches terrestres).

Can chính - 政 Can thiếp đến chính-sự.

- *chưng* 乾 蒸 (Lý) Hồng nấu cho đến khô - Hồng nấu khô - Nch. Can lưu (distillation sèche).
- *chứng* 干 證 Người làm chứng có quan-hệ trong việc kiện (témoin).

- *da can nương* - 乾爺乾娘 Ông da mẹ da.
 - *dự* 干預 Can thiệp vào (s'immiscer dans).
 - *dữ* 與 Can thiệp vào.
 - *đảm* 肝膽 Gan và mật - Dũng cảm (courage, bravoure) - Cũng có nghĩa đem ruột rà ở với nhau.
 - *đảm nam nhi* - 膽男兒 Người huyết tính có dũng cảm.
 - *điện tri* 乾電池 (Lý) Cái điện-tri khô, đem đi rất tiện (pile sèche).
 - *hầu* - 喉 Khô họng (kêu gọi lắm).
 - *hầu* - 餓 Cơm khô, làm đồ ăn cho người đi đường xa.
 - *hệ* 干係 Nch. Quan-hệ.
 - *hoả* 肝火 Hoả-tính vì can-khí mà xung lên = Tính dễ phát giận.
 - *hoắc loạn* 乾霍亂 (Y) Bệnh không thổ không tả mà trong bụng đau lắm.
 - *yết* 干謁 Yết kiến người ta để xin việc.
 - *yếu* - 要 Nch. Thiết yếu.
 - *khí* 肝氣 Cái khí trong gan.
 - *khương* 乾姜 (Y) gừng khô dùng làm thuốc.
 - *lạc chất* - 酪質 (Hoá) Cái chất lấy ra ở trong sữa khô (caseïne).
- Can liên** 干連 Dính dính với.
- *lộc* - 祿 Cầu bổng lộc.
 - *lưu* 干溜 (Lý) Lấy cái vật-thể chắc bỏ vào cái nồi thiết kín, nấu lên để phân ly nó ra, gọi là can-lưu, cũng gọi can-chưng (distillation sèche).
 - *phạm* 干犯 Phạm vào luật-pháp.
 - *phế* 肝肺 Gan và phổi (foie et poumons).
 - *phế tương thị* 肺相視 Bạn hữu chí thành ở với nhau, hoặc nói với nhau rất chí-thành.
 - *qua* 干戈 Can là cái mộc, qua là cái mác = Bình khí - Chiến-tranh.
 - *tạng* 肝臟 (Sinh-lý) Tức là lá gan (foie).

- *táo* 乾燥 Khô khan (desséché).
 - *táo lễ* - 燥劑 (Hoá) Vật để hút hơi nước, thường dùng để trong tủ cho các đồ mình cất khỏi ẩm, như vôi đá sống (substance dessicante).
 - *thành chi tướng* 干城之將 Ông tướng gánh được việc giữ nước nhà, như cái mộc đỡ binh, cái thành chống giặc.
 - *thiệp* - 涉 Dính dính đến việc người ta (intervenir).
 - *tiếu* 乾笑 Cười một cách vô tình - Cười khan, cười gằn.
 - *trường* 肝腸 Gan và ruột.
 - *trường hắc ám* - 腸黑暗 Tiếng chê người hiểm ác, cho rằng gan ruột tối tăm lắm.
 - *trường tương thức* - 腸相識 Biết nhau đến tận gan ruột, tức là bè bạn tâm giao.
- CÀN** 乾 Quê càn - Trời, cha, vua - Con trai - Cường kiện.
- *cương* - 綱 Đại-quyền của vua.
 - *cương giải niêu* - 綱解紐 Mối càn sổ mũi, tức là vua mất quyền.
 - *cương tái chỉnh* - 綱再整 Mối càn lại thắt gọn lại, tức là vua được lại nước.
 - *khôn* -- 坤 Quê càn và quê khôn - Trời và đất, cha và mẹ, con trai và con gái, vua và tôi, chồng và vợ.
 - *khôn sơn* - 坤山 Mả vợ và chồng hợp táng - Cũng gọi là càn-khôn-trùng.
 - *mệnh* - 命 Mệnh trời - Chiếu chỉ của vua - Chúc thọ vua.
 - *nguyên* - 元 Tức là trời, tương đối với khôn-nguyên. Nguyên là tạo ra đầu tiên. Theo kinh Dịch thì đầu sinh ra vạn-vật, chỉ có nhị-nguyên là âm và dương.
 - *trạch* - 宅 Khi làm lễ kết hôn gọi nhà trai là càn-trạch.

CÀN 幹 Minh người - Thân cây - Cái chuôi của một vật gì để cầm - Đám đang - Cản ngự - Sửa sang, chỉnh đốn

-- Cái khuôn rào trên giếng.

- 浣 Giặt rửa. Nch. 纈.
- 辦 Có năng-lực làm việc.
- 路 Đường cái, trái với chi-lộ là đường trẻ ra (route principale).
- 練 Làm việc thuộc luyện rồi.
- 略 Có tài cán mưu lược.
- 浣婦 Người đàn bà đi giặt (laveuse).
- 幹事 Người làm việc quen - Người có tài làm việc được.
- 才 Người có tài mà làm việc quen (habileté).
- 浣濯 Giặt rửa (laver).
- 幹員 Người quan-lại làm việc siêng-năng (fonctionnaire capable).

CẢN 扞 Bảo vệ - Chống cự - Ngăn giữ. Cũng đọc là hãn.

- cách - 格 Chống chọi nhau - Cứng quá không vào được. Cũng đọc là Hãn-hạch.
- chế - 制 Chống chế lại (défendre contre).
- cự - 拒 Chống cự lại (lutter contre).
- ngự - 禦 Chống ngăn lại (s'opposer à).
- vệ - 衛 Bảo-hộ ngăn giữ, vệ là giữ, cản là chống (défendre contre).

CANG Xch. Cương.

CẮNG 亢 Dở dựng lên - Thái quá - Cao quá - Cương quá.

- 踴 - 陽 Ánh mặt trời chói chang lắm - Trời nắng lắm - Khí dương quá thịnh.
- 旱 Nắng lâu không mưa.
- 禮 Hai bên lấy cái lễ bình-đẳng mà dãi nhau.
- 亢 直 Giao thiệp với người cứ theo đường thẳng mà làm, không bị khuất với quyền-thế.

CẰNG 港 Chỗ nước sông chia nhánh ra - Cửa biển - Gọi tắt đất Hương-cảng.

CÀNH 更 Sửa đổi - Tùng trái - Một phần năm trong một đêm.

- 糞 Thứ đồ ăn nước, ta cũng gọi là canh.
- 耕 Cày ruộng - Lấy một nghề gì mà sinh-hoạt, làm ăn, cũng gọi là canh.

Canh 庚 Vị thứ bảy trong thiên can - Tuổi tác - Đường lối.

- 賡 Tiếp nối.
- 歌 賡 Nối lời hát, họa tiếng hát.
- 改 更 Sửa đổi (changer, altérer).
- 正 正 Sửa lại. Nch. Cải chính (rectifier).
- 耕 種 Cây ruộng và gieo giống (labourer et semer).
- 識 識 Cây ruộng và dệt vải.
- 更 鼓 Trống khắc canh (tamtam de veille).
- 地 耕 地 Đất cày được.
- 端 更 端 Thay mới = Hỏi đều trước xong lại hỏi đều sau.
- 讀 耕 讀 Cây ruộng và đọc sách.
- 更 紆 易 轍 Đánh đàn lâu phải thay giây, đi đường lâu phải thay bánh xe.
- 漏 漏 Giọt đồng hồ điểm canh. Xch. Khắc-lậu (clepsydre).
- 歷 歷 Trải qua.
- 牧 耕 牧 Cày ruộng và chăn nuôi súc vật (agriculture et élevage).
- 農 農 Việc cày ruộng (agriculture).
- 防 更 防 Phòng giữ ban đêm (veiller).
- 夫 夫 Người thúc đêm để canh phòng (veilleur).
- 事 事 Trải việc đời.
- 作 耕 作 Làm việc ruộng = Canh nông (agriculture).
- 蠶 蠶 Cây ruộng nuôi tằm (agriculture et sériciculture).

Canh tang - 桑 Cây ruộng và trồng dâu.

- 新 更 新 Đổi lại theo mới (réformer).
- 帖 庚 帖 Cái thiệp viết tên tuổi quê quán của mình khi đính-hôn.

- *thù* 賄 酬 Làm thơ để tặng đáp cho nhau.
- *tính* 更 姓 Đổi triều vua, ví như, Trần sang Lê -- Đổi họ mình lấy họ người khác.
- *trù* - 籌 Cái đồ ngày xưa dùng để kể thời-khắc ban đêm, cũng theo một nguyên-lý với canh-lậu (clepsydre).
- *trưng* 耕 徵 Cây ruộng và nộp thuế.
- *trương* - 張 Thay cũ ra mới, ví như giầy đàn cũ đã mất tiếng phải thay vào giầy mới.
- *vân* 耕 耘 Cây ruộng và bừa cỏ.
- *vận* 賡 韻 Họa vận thơ.

CÁNH 更 Rất, lắm - Lại lần nữa - Lại thêm vào - Lần lượt.

- *哽* Xch. Cát-cánh. Thường đọc là ngành.
- *ng* Cuối cùng - Xong được rồi - Quay lại.
- *đanh* 更 名 Đổi tên.
- *hưu* - 休 Thay phiên nhau mà nghỉ.
- *lai* - 來 Lại trở lại = Hết đi rồi lại có.
- *phiên* - 番 Thay phiên nhau (à tour de rôle).
- *sinh* - 生 Sống trở lại (revenir à la vie).
- *thành* 竟 成 Cuối cùng cũng thành công.

CÀNH 競 Dành nhau - Đua nhau - Thỉnh-cường.

- *bôn* - 奔 Chạy đua (course).
- *độ* - 渡 Bơi thuyền đua (course de galères).
- *kỹ* - 技 Thi nhau về nghệ-thuật (divertissement, partie de jeu).
- *mã trường* - 馬場 Trường đua ngựa (hippodrome).
- *mại* - 賣 Bán đấu giá (vente aux enchères).
- *ngôn* - 言 Tranh nhau mà nói.
- *sảng* - 爽 Cường thịnh và rực rỡ.
- *tẩu* - 走 Chạy đua (course).
- *tiến* - 進 Đua nhau mà tiến lên

(émulation).

- *tồn* - 存 Canh-tranh để sinh-tồn (concurrence vitale).
- *tranh* - 爭 Dành đua nhau (lutte, concurrence, compétition).

CẢNH 警 Phòng giữ - Báo tin nguy cấp - Đánh thức dậy - Ngắm cho biết - Gọi tắt chữ cảnh sát, vd. Quân-canh - Lanh lẹ. Vd. Cơ-cảnh.

- *ng* Phía trước cái cổ.
- *ảnh* Tường mền - Vẻ ánh sáng - Hình sắc có ý tứ. Vd. Phong cảnh - Sáng lớn - Cũng có nghĩa như chữ 境
- *境* Bờ cõi - Cảnh mình gặp. Vd. Thuận-cảnh - Phong cảnh, vd. Giai cảnh - Trình-độ, Vd. Tiến-cảnh.
- *ng* Xch. Cảnh
- *ng* Sáng - Xch. Cảnh giới.
- *báo* 警 報 Báo cho việc đáng lo (alarme) - Báo cáo của cảnh sát.
- *bị* - 備 Phòng bị về việc biến (surveiller).

Cảnh bị địa vực - 備 地 域 Chỗ phải giữ gìn để đề-phòng việc chiến-tranh hoặc sự biến phi thường khác (Zone surveillée).

- *binh* - 兵 Lính cảnh sát (agent de police).
- *cáo* - 告 Báo trước cho biết một sự nguy hiểm (avertissement).
- *cân* 頸 筋 (Sinh-lý) Gân ở cổ.
- *chính* 警 政 Việc hành-chính về cảnh-sát (Administration de la police).
- *chủy* 頸 椎 (Sinh-lý) Cái xương sống ở sau cổ (vertèbre cervical).
- *chung* 警 鐘 Cái chuông để báo việc biến phi-thường (tocsin, cloche d'alarme).
- *chương* - 章 Chương-trình cảnh-sát (règlement de police).
- *cổ* - 鼓 Cái trống để báo những việc biến phi-thường (tamtam d'alarme).
- *cú* - 句 Câu rất hay ở trong bài văn.

- *địa* 境地 Nch. Cảnh vực (domaine).
- *giáo* 景教 (Tôn) Phái Nestorien trong giáo Cơ-đốc do Ba-tư truyền vào Trung Quốc.
- *giới* 境界 Giới hạn trong khoảng hai bên giáp nhau. Nch. Biên-giới (frontière) - Địa-vị.
- *giới* - 耿介 Người có chí-tiết, không cầu-hợp.
- *giới* 警戒 Ngắm răn - Khiến phải chú ý (précautionner, avertir).
- *giới tuyến* - 戒線 Chỗ đất quân lính ở để trình-thám tình-hình của quân địch.
- *hàng* 景行 Đường lớn và sáng.
- Cảnh hạm** 頸項 Trước cổ và sau cổ.
- *hạnh* 景行 Đúc hạnh cao minh.
- *huống* 境況 Cảnh-ngộ và tình trạng (conditions, circonstances).
- *lại* 警吏 Quan-lại cảnh-sát.
- *luật* 律 Qui-luật về cảnh-sát (réglement de police).
- *ngoại* 境外 Ở ngoài cảnh-giới mình.
- *ngộ* - 遇 Cái cảnh mình gặp thuận hay nghịch (situation, circonstances).
- *ngưỡng* 景仰 Tưởng mến trông dòm (admirer).
- *nội* 境內 Ở trong cảnh-giới mình.
- *quan* 警官 Quan viên cảnh sát.
- *sát* - 察 Người coi việc giữ gìn sự công-an (police).
- *sát sảnh* - 察廳 Quan-sảnh giữ việc công-an trong địa-phương (Préfecture de police).
- *sát tổng trưởng* - 察總長 Chức quan cao nhất trong ngạch cảnh-sát (Préfet de police).
- *sát trưởng* - 察長 Ông chủ cảnh-sát (Commissaire de police).
- *sắc* 景色 Phong cảnh (paysage, point de vue).
- *tất* 警蹕 Người đi trước dẹp đường khi vua đi ra.

- *thám* - 探 Việc trình-thám của cảnh-sát.
- *thế* - 世 Cảnh cáo cho người đời chú-ý.
- *tỉnh* - 醒 Báo cho để tỉnh ngộ - Đánh thức người ngủ (réveiller).
- *trạng* 景狀 Nch. Cảnh huống (conditions, circonstances).
- Cảnh trí** - 致 Nch. Phong-cảnh (vue, paysage).
- *tượng* - 象 Những cái có thể miêu-tả ra được. Nch. Hình trạng (spectacle, aspect).
- *vân* - 雲 Mây ngũ-sắc bảo diêm lành.
- *vật* - 物 Phong-cảnh và sự-vật, hoặc nhân-vật.
- *vụ* 警務 Việc cảnh-sát.
- *vực* 境域 Đất ở trong bờ cõi (domaine).
- CAO** 高 Trên cao, đối với chữ *đê* 低 là thấp - Vượt lên trên lưu tục - Bán giá đắt.
- 蒿 Một thứ cây loài với cây ngải (armoise) - Hơi bốc lên.
- 蒿 Thứ sào chống thuyền.
- 膏 Mỡ - Bộ phận ở dưới trái tim Thuốc cao - Béo tốt - Ôn huệ.
- 羔 Con dê con.
- 皋 Cáo cho biết.
- 睪 Nch. 皋 - Xch. Cao-hoàn.
- 𡵚 高隱 Người ẩn-sĩ cao thượng.
- *Bá Quát* - 伯适 (Nhân) Người danh sĩ Bắc-kỳ với em là Cao-bá-Đạt có tiếng văn tài trong một đời, năm Tự-dức vì phản-đối bản-triều nên bị chém.
- *bằng* - 平 (Địa) Một tỉnh ở phía bắc Bắc-kỳ.
- *biên* 高駢 (Nhân) Một người danh-tướng nhà Đường, năm 865 đi đánh quận Nam-chiếu, sau được phong làm Tiết-độ-sứ quận Giao-chỉ, tức là nước ta ngày xưa.
- *cấp* - 級 Bực trên (degré supérieur).
- Cao cấp tiểu học** - 級小學 (Giáo) Bực

- học ở dưới bậc trung-học, ở trên bậc sơ-cấp tiểu-học (enseignement primaire supérieur).
- *châm* - 枕 Gối cao - Ngb. Nằm yên không phải lo nghĩ gì. Người ta thường nói: cao châm vô ưu.
 - *chí* - 志 Chí khí cao thượng.
 - *chỉ* 高脂 Dầu mỡ (graisse) - Ngb. Sinh khí, tiền bạc của người ta.
 - *công* 蒿 工 Người đầu thầy trong bọn phu chèo.
 - *cư* 高居 Người ở ngôi cao - Người ở ẩn. Đi xa.
 - *cường* - 強 Giỏi hơn kẻ khác.
 - *dá thiết lộ* - 架鐵路 Đường sắt gác trên không, cho xe lửa đi, dùng ở các thành thị đất hẹp người nhiều (chemin de fer suspendu).
 - *danh* - 名 Danh tiếng lớn.
 - *dao* 皋陶 (Nhân) Ông quan tư-pháp đời Ngụ-Thuần.
 - *dật* 高逸 Cao-thượng thông thả, tiếng khen người ẩn-sĩ.
 - *diệu* - 妙 Nghề giỏi văn hay.
 - *du* 膏腴 Đất béo tốt (fertile).
 - *duộc* - 藥 Thuốc cao (onguent).
 - *dài* 高臺 Cái đài cao - (Tồn) Thứ tôn-giáo mới xuất hiện ở Nam-kỳ, do linh-hồn-học (psychisme) của Âu-châu biến hình mà thành (Caodaïsme).
 - *đàm* - 談 Nói chuyện về những điều cao nhã.
 - *đàm khoát luận* - 談闊論 Nói chuyện cao, nghị-luận rộng - Đàm luận có nhiều hứng thú - Nói lý tưởng suông, mà không thiết với sự thực.
- Cao đạo** - 蹈 Bước cao, tiếng khen người ở ẩn.
- *đẳng* - 等 Bậc cao.
 - *đẳng động vật* - 等動物 (Động) Thú động-vật cơ-thể phức-tạp hoàn-bị, thường gọi loài vật có xương sống (animaux supérieurs).

- *đẳng học-hiệu* - 等學校 (Giáo) Trường học bậc cao (Ecole supérieure).
 - *đẳng sinh-vật* - 等生物 (Sinh) Thú sinh vật bậc cao, có cơ-quan hoàn-bị, cũng gọi là cao-đẳng động-vật (animaux supérieurs).
 - *đẳng sư-phạm học-hiệu* - 等師範學校 (Giáo) Trường học sư phạm bậc cao hơn hết, tạo thành những nhà giáo-thụ trung-học (Ecole normale supérieure).
 - *đệ* - 弟 Hạng học trò cao nhất ở trong một học-phái, cũng gọi là cao-túc đệ-tử.
 - *điều* - 調 Điều đàn cao khó họa - Ngb. Cái nghị-luận quá cao.
 - *đỉnh* 皋亭 (Địa) Núi Cao-đỉnh ở tỉnh Chiết-giang là chỗ người ta hay qua lại, làm chỗ tiễn biệt nhau - Ngb. Chỗ tương-biệt.
 - *đồ* 高徒 Đồ-đệ giỏi - Nch. Cao-đệ.
 - *độ* - 度 Trình-độ cao thấp (altitude).
 - *độ-biểu* - 度表 Cái biểu để đo trình-độ cao thấp trên mặt đất (altimètre).
 - *đường* - 堂 Cha mẹ.
 - *đường ty tuyết* - 堂絲雪 Cha mẹ tuổi già, tóc bạc như tơ xanh, như tuyết trắng.
- Cao đường vạn phúc** - 堂萬福 Lời chúc thọ cho cha mẹ.
- *giá* - 價 Vật giá đắt (prix élevé).
 - *hạ tự tâm* - 下自心. Làm việc thu phóng lên xuống tự lòng mình, không ai theo cả. Nói người độc đoán.
 - *hạnh* - 行 Đức hạnh cao thượng.
 - *hoài* - 懷 Lòng hoài-bảo cao xa.
 - *hoàn* 丸 Ngoại thận = Hòn dái (testicules).
 - *hoang* 膏肓 (Y) Dưới trái tim là cao, trên trái tim là hoang, tức là chỗ rất trọng-yếu, hễ bệnh đến đó thì không cứu được nữa. Ngb. Bệnh rất nặng.
 - *hoàng* 高皇 Túc là Thế-tổ Cao-hoàng-đế = Đời vua sáng nghiệp có

công cao nhất.

hưng - 興 Cái hưng thú cao thượng -
Có nhiều hưng thú.

y - 醫 Thầy thuốc giỏi.

khí - 氣 Chí khí cao thượng,

kỳ - 奇 Cao và lạ = Khác thường.

lao 牢 Nch. Lung lạc.

lâu 高樓 Cái lâu cao - Ta thường
gọi nhà khách-sạn là nhà cao lâu
(restaurant).

ly - 麗 (Địa) Túc nước Triều-tiên, Cao-
ly ngày xưa chỉ là một bộ-phận của
Triều-tiên, cuối đời Đường, Cao-ly
thống-nhất được nước Triều-tiên nên
nay thường gọi Triều-tiên là Cao-ly
(Corée), ngày nay nhập vào nước Nhật-
bản gọi là Nhật-Hàn.

luận - 論 Nghị luận cao rộng xa xôi.

Cao lương - 梁 (Thực) Hạt kê (millet).

lương 膏梁 Thịt béo mà gạo trắng -
Ngh. Giàu sang.

lương đệ tử - 梁弟子 Con nhà giàu,
nhà quan.

lương khương 高良薑 (Thực) Cây
riêng (cardomone galanga).

lương mỹ vị 高梁美味 Đồ ăn ngon
quí (mets savoureux).

lương tửu 高梁酒 Rượu nấu bằng
hạt kê.

mạo - 帽 Cái mũ cao - Ngh. Được
người ta cung kính mà lấy làm vui vẻ
lắm.

miền - 綿 (Địa) Một bộ-phận trong xứ
Ấn-độ chỉ-na ở phía Bắc Nam-kỳ, thuộc
Pháp (Cambodge) đời xưa gọi là Lục-
Chân-lạp.

minh - 明 Người có học rộng.

minh chi gia - 明之家 Người có
quyền-thế gọi là cao-minh chi gia.

minh quân tử - 明君子 Người có đạo-
đức.

mộc 膏沐 Thứ dầu trơn để xức đầu.

môn 高門 Nhà sang trọng.

ngạo - 傲 Kiêu căng đối với thế tục
(fier, orgueilleux).

ngâm - 吟 Ngâm to tiếng.

nghị - 議 Cao luận.

nghĩa - 義 Nghĩa-khí cao thượng - Rất
có đồng-tình với người khác - Xử được
một việc nghĩa hiếm có.

ngọa - 臥 Nằm cao - Ngh. Người
không khuất với đời.

nguyên - 原 Chỗ đất cao hơn đồng
bằng (plateau).

Cao nhã - 雅 Cao thượng văn nhả -
Thanh cao mà không kiêu ngạo.

nhân - 人 Người cao thượng.

nhân 篙人 Người làm nghề đi thuyền.

niên 高年 Lớn tuổi.

phẩm - 品 Phẩm cách cao thượng.

phi viễn tẩu - 飛遠走 Cao bay xa
chạy.

phong - 風 Gió ở nơi cao - Thói cao
thượng.

phụ - 埠 Cái gò cao.

quan - 官 Chức quan to.

Quí, Tắc, Tiết 皇 夔 稷 契 Bốn vị
hiển-thần ở đời Nghiêu Thuấn, người
ta thường dùng bốn chữ ấy để tán tụng
quan giỏi.

quí 高貴 Tôn quý.

sách - 策 Kế sách giỏi.

sĩ - 士 Kẻ học giả thanh cao.

siêu - 超 Cao thượng vượt lên trên
người thường.

sơn cảnh hành - 山景行 Ngưỡng-mộ
người có đức-hạnh, như núi cao, đường
lớn.

sơn lưu thủy - 山流水 (Cổ) Chung-
tử-Kỳ nghe đàn Bá-nhà mà có thể biết
được chí của Bá-nhà tại núi cao hoặc
tại nước chảy - Ngh. Người tri-âm rất
khó được.

tăng - 僧 Thầy tu tu-hành đặc đạo.

thành thâm trì - 城深池 Thành cao
ao sâu, giữ được vững vàng.

- *thế chí* - 世志 Cái chí-thú khác với lưu-tục.
- *thú* - 趣 Chí thú cao xa.
- Cao thủ** - 手 Nhân tài cao đẳng = Tay giỏi.
- *thượng* - 尚 Thanh-cao tự trọng, phản đối với phùng ty-hạ.
- *tiết* - 節 Khí tiết cao thượng.
- *tiêu* - 標 Cái nêu cao - Ngb. Vượt lên trên tầm thường.
- *tổ* - 祖 Tự đời ông nội kể lên hai đời nữa. Ông tổ cao nhất trong họ.
- *trạch* 膏澤 Nước có màu mỡ - Ngb. Ôn đức người ở trên (faveur).
- *tuần* 高峻 Cao dốc - Ngb. Cao khiết nghiêm trang.
- *túc* - 足 Chân cao, ý nói người có tài - Đệ-tử giỏi.
- *tung* - 蹤 Cái hành-dộng cao thượng.
- *vị* - 味 Thú-vị cao xa.
- *vịnh* - 詠 Ngâm cao tiếng - Nch. Cao ngâm.
- *vọng* - 望 Chí-khí hy-vọng cao lớn - Người có danh vọng cao - (Địa) Tên một trái núi ở Hà-tĩnh.
- *vọng thanh-niên hội* - 望青年會 Một đoàn thể thanh-niên ở Nam-kỳ có liên lạc với giáo Cao-dài.
- *xướng* - 唱 La hét to lên - Xướng khúc cao quá ít người họa được.
- CÁO** 誥 Trên bảo xuống gọi là cáo - Bài văn để dạy bảo - Tên một thể văn ở Kinh, như Y-cáo Lũ-cáo.
- 告 Báo cho biết - Xin phép.
- 鈔 Một chất kim thuộc (zirconium).
- Cáo bạch** 告白 Báo rõ với công chúng (réclame).
- *bệnh* 告病 Quan lại nhân có bệnh mà từ-chức (démission pour cause de maladie).
- *biệt* - 別 Nói mà đi - Nch. Từ biệt (prendre congé).
- *chung* - 終 Hoàn thành xong việc - Vận

- mệnh một người đến lúc cuối cùng.
- *cùng* - 窮 (Thương) Nhà buôn tuyên bố rằng mình không có thể trả nợ được nữa (déposer son bilan).
- *dả* - 假 Xin nghỉ.
- *dụ* - 諭 Hiểu dụ cho dân.
- *giác* - 覺 Tổ cáo việc của người khác cho quan-sảnh hoặc pháp-đình biết (dénoncer).
- *giới* - 誡 Trong lời khuyên dỗ mà có ý răn đe - Nch. Cảnh-cáo (avertir).
- *hồi* - 回 Xin trở về nhà.
- *hưu* - 休 Từ quan về nghỉ (demander sa mise en retraite).
- *khước* - 却 Từ không lấy, không chịu (refuser).
- *lão* - 老 Tuổi già từ chức.
- *lệnh* - 令 Mệnh lệnh của Tổng-thống đối với quốc-dân.
- *mật* - 密 Báo cáo việc bí-mật đã dò thăm được.
- *phát* - 發 Đến trước pháp-đình phát giác chuyện kẻ khác (information, dénonciation).
- *phó* - 訃 Báo tang (faire-part de décès).
- *thải* - 貸 Hối vay (demander un emprunt).
- Cáo thành** - 成 Báo cáo việc đã xong (achèvement).
- *thị* - 示 Quan-sảnh bố cáo cho nhân-dân biết (proclamation).
- *thoái* - 退 Xin lui (résignation). Từ chức mà về.
- *thú* - 娶 Trình với cha mẹ để lấy vợ.
- *thụ* 誥授 Khi nhà nước có lễ lớn, các quan được phong tặng, gia-phong cho mình gọi là cáo-thụ, phong tặng cho ông bà cha mẹ mình còn sống gọi là cáo-phong, phong tặng cho ông bà cha mẹ đã chết gọi là cáo-tặng.
- *tố* 告訴 (Pháp) Đi kiện tại pháp-đình (accuser).

- *tố quyền* - 訴權 (Pháp) Quyền được cáo-tố ở pháp-đình (droit d'accusation).
- *tội* 罪 Tự nhận lỗi mình.
- *trạng* - 狀 Lỗi tuyên-bố tội trạng (accusation).
- *tri* - 知 Cáo cho biết (notification).
- *từ* - 辭 Xin từ, xin thôi - Nch. Cáo biệt (prendre congé).
- *vong* - 亡 Kể việc nước mình mất.

CẢO 稿 Tơ sống - Sắc trắng.

- *cao* 草 Cây khô - Dừng như chữ 草
- *cao* 稿 Cọng lúa - Văn chương mới thảo ra, cũng viết là 稿.
- *cao* 皚 Ánh sáng mặt trời mới lúc sáng sớm.
- *cao* 稿 Khô héo.
- *bản thảo* 草本 Bản viết nháp (brouillon, manuscrit) (Y) Một thứ cây nhỏ dùng làm thuốc trị bệnh hàn thấp hoặc phong-tà (ciguë).
- *cân* 縞巾 Khăn lụa trắng.

Cảo lai 藁萊 Cỏ rác. Nch. Thảo lai.

- *mộc tử khô* - 稿木死灰 Minh như cây khô, lòng như tro nguội, không có chút sinh khí.
- *phục* 縞服 Áo-trắng (vêtement blanc).
- *sàng* 藁床 Lấy cỏ làm đường để nằm.
- *táng* - 葬 Chôn sơ sài (sau rồi mới chôn kỹ lại).
- *tố* 縞素 Đồ quần áo sắc trắng (vêtement blanc, vêtement de deuil) - Dừng cách tiết kiệm.

CÁP 蛤 Con hến, con trai.

- *hạp* 蛤 Vấp.
- *hạp* 蛤 Cáp cáp.
- *cáp* 哈哈 Tiếng cười khách khách.

CÁT 割 Lấy dao mà cắt - Cắt phần đất.

- *gật* 吉 Tốt, trái với chữ hung 凶.
- *gật* 桔 Xch. Cát cánh.
- *gật* 葛 Cây sắn - Cây dây - Thứ giấy bò (Pueraria Thumbergiana).
- *ái* 割愛 Bất đắc dĩ phải cắt bỏ cái mình yêu tiếc.

- *âm* 吉音 Xch. Cát thanh.
- *ân* 割恩 Vì đại-nghĩa mà cắt bỏ ân riêng = Dứt ân.
- *bố* 葛布 Thứ vải thô làm bằng giấy day.
- *cánh* 桔梗 (Thực) Một thứ cây lá hình bầu dục có răng cưa, rễ dùng làm thuốc (campanule).
- *căn* 葛根 (Thực) Rễ cây sắn, dùng làm thuốc (racine de pachyrhizus tribolus ou de Pueraria phascolioide).
- *cứ* 割據 Cắt giữ một địa phương mà độc-lập (morcellement du territoire).
- *đằng* 葛藤 (Thực) Giấy sắn và giấy bìm (chỉ nhờ vào cây lớn mà bò lên). Ngb. Vợ bé, vợ hầu.

Cát địa 吉地 Chỗ đất an-tàng tốt, ngôi mộ tốt.

- *địa* 割地 Cắt đất cho nước khác (cession de territoire).
- *hoạch* - 畫 Chia vạch ra.
- *khánh* 吉慶 Việc vui mừng.
- *kỳ* - 期 Kỳ tốt = Kỳ định làm hôn-lễ.
- *lễ* 割禮 (Tôn) Trong giáo Do-thái và giáo Hồi-hồi, khi con trai theo giáo thì làm cái lễ cắt miếng da ở trước sinh-thực khí (circumcision).
- *liệt* - 裂 Chia cắt ra, cắt xé ra (partager, morceler).
- *lũy* 葛藟 (Thực) Nch. Cát đằng (plantes grimpantes).
- *nhân* 吉人 Người quân-tử, trái với hung-nhân.
- *nhật* - 日 Ngày tốt (jour faste).
- *nhượng* 割讓 Cắt đất nhường cho người khác (céder).
- *phục* 吉服 Người hết tang bỏ hung phục (đồ tang) mà mặc đồ thường.
- *sĩ* - 士 Người hay chữ (bon lettré). Đời khoa-cử có khoa thi cát sĩ - Người có đạo đức.
- *táng* - 葬 Khi hết tang chọn được đất tốt đem bốc mả người chết mà chôn lại

(mối chết đem chôn gọi là hung táng).

- *thanh* 聲 Tiếng lành – Tục xưa nghe tiếng chim khách báo, hoặc ban đêm nghe gà gáy gọi là cát thanh. Cũng gọi là cát-âm.
- *thế* 割勢 Cát đứt hòn dái đi = Thiến dái (castrer).

Cát tịch – 吉 帖 Cát chiếu – Ngb. Tuyệt giao.

- *tịch* 吉 夕 Đêm tốt = Tối hôm kết-hôn.
- *tìn* 信 Tín tức báo việc lành, trái với hung tín.
- *tình* 割 情 Vì đại-ngĩa mà cắt bỏ tình riêng = Đứt tình.
- *triệu* 吉 兆 Cái điềm tốt (bon présage).
- *tuyên* 割 緣 (Toán) Cái đường thẳng (trực tuyến) cắt một cái đường cong khác (sécante).
- *tường* 吉 祥 Điềm tốt lành (augures propices).
- *xả* 割 塗 Cắt bỏ đi.

CĂN 根 Rễ cây – Cội gốc của việc.

- 根 Gót chân.
- *bản* 根 本 Gốc rễ Bản nguyên – Cái chỗ cốt yếu (base, origine).
- *bản vấn-đề* 本 問題 Tính toán việc gì, phải xét cho đến cội gốc việc ấy, gọi là căn bản vấn-đề (question de base).
- *cái* 莖 Rễ chính của cây.
- *cơ* 基 Gốc cây, nền nhà = Cơ sở, chỗ bằg tạ (fondement) (Hoá) Một chất hoá-hợp mà tác-dụng cũng như một đơn-chất gọi là căn-cơ (radical).
- *cử* 據 Cái giữ lấy làm gốc – Lấy làm chỗ bằg tạ (base).
- *cử địa* – 據地 Chỗ làm căn-cứ trong việc dụng binh (base d'opération).
- *cước* 跟 筬 Gót chân và cẳng chân – Ta thường gọi căn-cước là tên tuổi quê quán của một người, tục viết là 根
- *cước chỉ* – 脚 紙 Thẻ căn-cước, dùng để biết một người là người nào, ở đâu, làm gì (carte d'indentité).

Căn cứu 根 究 Tìm cứu đến gốc.

- *đế* – 蒂 Gốc cây với cuống hoa. Người hoặc việc mà nguyên nhân đã chắc chắn hay thế-lực đã vững vàng gọi rằng có căn đế.
- *đế* – 柢 Gốc cây – Ngb. Cơ sở một việc (base).
- *đoạn mộc khô* 斷 木 枯 Gốc đứt thì cây chết – Ngb. Việc mất gốc thì hỏng cả.
- *hành* 莖 (Thực) Cái thân cây mọc ngầm dưới đất hình như rễ (rhizome).
- *khí* – 器 (Phật) Cái thiên-tư có thể học đạo được.
- *mao* 毛 (Thực) Những cái tua rễ cây nhỏ lắm, dùng để hút đồ ăn cho cây (poils absorbants).
- *nguyên* – 源 Gốc cây, nguồn nước. Ngb. Bắt đầu mui làm việc (origine, source).
- *thâm đế cố* 深 蒂 固 Gốc cây sâu, cuống hoa vững – Ngb. Vững bền lắm.
- *tính* – 性 Nch. Bản tính.
- *trần* – 塵 (Phật) Lục-căn với lục-trần.
- *trị* – 治 Chữa bệnh cho đến gốc Tìm tòi cho đến nơi.

CĂNG 矜 Thương xót – Kính trọng – Trang trọng – Khoe khoang – Giữ gìn.

- 兢 Xch. Căng căng, ý lo sợ.
- *căng* 兢 兢 Cách nơm nớp sợ hãi – Cúng coi.
- *căng nghiệp nghiệp* – 兢 業 業 Nơm nớp nau náu = Cách sợ hãi.
- *công* 矜 功 Khoe cái công lao của mình (se vanter).

Căng đại 大 Khoe khoang (vaniteux).

- *khoa* – 誇 Khoe khoang (se vanter).
- *kiêu* 驕 Khoe khoang, kiêu ngạo (vaniteux, orgueilleux).
- *quí* – 貴 Khoe mình là quí trọng.
- *thức* – 式 Lối nói việc làm đủ làm khuôn mẫu cho người ta.
- *tích* – 惜 Thương tiếc (avoir pitié).
- *tri* – 持 Giữ gìn.

- *trọng* - 重 Giữ mình nghiêm trọng.

CẮNG 覷 Suốt.

- *cổ bất dịch* - 古不易 Suốt từ xưa không thay đổi.

CẦM 琴 Thứ đàn xưa có 5 giây, nay 7 giây.

- 禽 Tên chung loài chim.

- 擒 Bắt.

- 琴 Một thứ cỏ dùng làm thuốc.

- *bá thước* 琴伯鵲 (Nhân) Người thổ-nhân ở tỉnh Thanh-Hoá, dòng họ dời dời làm thổ-quan, dời Hàm-Nghĩ có công to trong việc cần-vương.

- *ca* 歌 Đánh đàn và hát xướng.

- *dài* - 臺 (Cái dài (lầu) làm để đánh đàn
Cái dâ người dời xưa dùng để gác đàn cầm.

- *điểu* - 鳥 (Động) Thứ chim ở Úc-châu, đuôi dài, xoè ra nhìn hình như đàn cầm (menure-lyre).

- *dương* - 堂 (Cổ) Ông Mặt-tử-Tiền làm ấp-tể ở Thiện-phủ (單父) nước Tào ngày xưa, chỉ hay đánh đàn, không ra hầu mà đất Thiện-phủ vẫn yên - Ng. Chỗ huyện-thự.

Cầm hạc - 鶴 Cái đàn và con hạc = Xưa Triệu thanh-Hiến dời Tống nước Tào làm quan trấn giữ đất Thục, khi phó nhậm đi một mình không vợ con thầy tớ, chỉ đem theo một cái đàn và một con hạc.

- *hạc tự tùy* - 鶴自隨 Chỉ đem theo một cái đàn và một con hạc. Xch. Cầm hạc.

- *kỳ thi họa* - 棋詩畫 Đánh đàn, đánh cờ, ngâm thơ và vẽ là bốn cái thú của kẻ tao-nhã (luth, échecs, poésie et peinture).

- *ngư* 禽魚 Chim và cá.

- *ngư chi hiếu* - 魚之好 Tiếng chê người trên hay vui chơi.

- *phọc* 擒縛 Bắt trói lại.

- *phổ* 琴譜 Bài đánh đàn có dấu ghi

tiếng cao thấp (morceau de musique).

- *sắt* - 瑟 Đàn cầm và đàn sắt (luth et harpe) - Ng. Vợ chồng hoà hiệp, như đàn sắt đàn cầm hoà nhau.

- *tặc cầm vương* 擒賊擒王 Bắc giặc thì trước phải bắt chúa của giặc - Ng. Phải nhằm vào chỗ chủ yếu mà làm.

- *tâm* 琴心 Lấy tiếng đàn mà bày tỏ ý tứ ra - Người văn-nhân đời Hán Tư-mã-Tương-như lấy cầm tâm mà khiêu gọi nàng Văn-quân (đánh khúc Phụng-câu-hoàng) Văn-quân say tiếng đàn bỏ nhà theo Tương-như.

- *thú* 禽獸 Chim và muông (oiseaux et quadrupèdes) - Gọi chung các loài động vật.

- *thư* 琴書 Đàn và sách.

Cầm tôn - 樽 Đàn và chén rượu - Đánh đàn và uống rượu.

- *túng* 擒縱 Bắt và thả - Nch. Thao túng.

CẨM 禁 Không cho làm cái gì - Giam - Tránh. Vd. Cẩm kỵ - Việc mà pháp luật không cho làm - Chỗ vua ở, Vd. Cung cấm.

- 嚙 Miệng cầm.

- *bình* 禁兵 Quân lính ở trong cung cấm. Nch. Cẩm-quân (garde royale).

- *chế* - 制 Cẩm ngăn không cho làm (contraindre).

- *chỉ* - 止 Nch. Cẩm chế.

- *chỉ bằng thính* - 止旁聽 (Pháp) Cẩm không cho có người bằng-thính, không cho người ngoài được nghe (à huis clos).

- *cố* - 錮 Giam cầm trong ngục (réclusion).

- *dạ* - 夜 Cẩm chỉ không được đi đêm.

- *dục* - 慾 Cẩm chế tình-dục.

- *dục chủ-nghĩa* - 慾主義 (Luân) Thuyết chủ-trương phải dè nén hoặc trừ bỏ hẳn các dục-vọng của người thi mới đạt được đến đạo-dức - (Tôn) Thuyết chủ-trương rằng muốn cứu-tế

cho linh-hồn thì phải trừ bỏ hẳn các thứ nhục-dục (ascétisme).

- địa - 地 Chỗ đất cấm không người ở hoặc qua lại (place défendue, zone interdite).
- đình - 庭 Sân nhà vua.
- đình tả hữu - 庭左右 Người thân-thần trong cung vua.
- đồ - 屠 Cấm làm thịt súc vật.
- hoả - 火 Cấm lửa, cấm không được nấu nướng - Nch. Hàn thực.

Cấm yên 煙 Cấm hút thuốc phiện - Tiết hàn-thực, cấm khói (lửa) - Khói ở trong cung-cấm.

- yên pháp - 煙法 Pháp luật cấm chỉ thuốc phiện.
- yên ngôn, cấm ngẫu ngữ, cấm hiệp thư 妖言, - 偶語, - 挾書 Luật chuyên-chế nhà Tần cấm người ta không được nói đến thời sự, hoặc xúm nhau nói chuyện, hoặc cấp sách đi ngoài đường, phạm luật ấy đều bị tử-hình.
- khẩu - 口 Cấm không cho mở miệng nói.
- khẩu - 噤 口 Miệng cũng không nói được - Bệnh câm.
- kỵ 禁忌 Kiêng-huý (tabou) - Văn-tự hay ngôn luận người ta không được xúc phạm đến, theo chế-độ thuộc về đời chuyên-chế.
- kỳ - 妓 Cấm không được đi chơi đi.
- lâm - 林 Rừng cấm không được chặt cây (réserve forestière).
- lệ - 例 Điều-lệ ngăn cấm việc gì (prohibition).
- lệnh 令 (Pháp) Mật lệnh để cấm chế - Thường dùng khi Chính-phủ cấm không cho xuất-cảng một thứ hoá-vật gì (interdiction, prohibition, embargo).
- ngôn - 言 Cấm không được nói.
- phòng - 防 Buồng the của nhà vua - Ở luôn trong phòng không được bước

chân ra ngoài - Thầy thuốc chữa bệnh cho người, gặp một môn bệnh khó chữa, cấm người bệnh trong lúc đương uống thuốc không được gần đàn bà.

- phương - 方 Phương thuốc bí-mật.

Cấm quân - 軍 Nch. Cấm binh (garde royal).

- thành - 城 Cung thành vua ở (palais royal).
- thể thi - 體詩 (Văn) Lối thi định trước không cho phạm vào những chữ gì, chữ gì.
- thư - 書 Sách cấm không được lưu-hành và tàng-trữ (livres interdits).
- tịch - 籍 Sách vở cất kín.
- trấp - 戢 Ngăn ngừa giữ gìn.
- trị sản - 治產 (Pháp) Người mắc bệnh thần-kinh, pháp-luật cấm không được quản-lý tài-sản (incapable).
- trung - 中 Trong cung cấm.
- uyển 禁苑 Vườn riêng của nhà vua (jardin royal).
- ước - 約 Ngăn giữ.
- vật - 物 Cái của cấm, cái không ai giám phạm đến (objet défendu).
- vệ quân - 衛軍 Vệ-binh của vua để phòng giữ cung cấm (garde royale).
- võng - 網 Cấm lệnh dăng ra, tựa như cái lưới gọi là lưới pháp luật.

CẤM 錦 Gấm vóc - Đẹp dẽ.

- bào - 袍 Áo bào bằng gấm, vua ban cho những người thi đỗ tiến-sĩ.
 - đai - 帶 Đai gấm - Ngb. Vinh-quí.
 - hoàn - 還 Xch. Ý-cấm hoàn-hướng.
 - y hiệu úy - 衣校尉 Chức quan võ hàm chánh-lục-phẩm được mặc áo gấm.
 - y ngọc thực - 衣玉食 Mặc gấm ăn ngọc - Ngh. Ăn mặc sung sướng.
- Cấm kê** - 雞 (Động) Một thứ chim đồng chim trĩ, lưng và đuôi lông vàng, rất đẹp.

- *nang* - 囊 Cái túi bằng gấm. Xưa Khổng-minh sai Triệu-tử-Long qua Đông-Ngô, trao cho ba cái cẩm-nang, sách Tam-quốc-chí gọi là Cẩm-nang-kỳ-kế - Ngb. Cái đồ chứa của quý.
 - *nhung* - 絨 Thứ vải dệt bằng tơ rất nhẹ (popeline).
 - *quí* - 葵 (Thực) Một thứ cây quí, hoa tím sẫm mà có vân.
 - *tâm tử khâu* - 心 繡 口 Lòng như gấm, miệng như thêu - Ngb. Ý văn và lời đẹp dễ.
 - *thạch* - 石 Đá hoa (marbre).
 - *thượng thêm hoa* - 上 添 花 Trên gấm lại thêu thêm hoa vào = Ngb. Đẹp lại đẹp thêm.
 - *tiêu* - 標 Bảng bằng gấm (đoạt cẩm tiêu là dứt được bằng gấm) - Ngb. Thi đỗ đầu - Giải thưởng rất quý.
 - *tú* - 繡 Đẹp như gấm như thêu.
 - *tự* - 字 Chữ dệt gấm mà thành.
 - *tường* - 牆 Tường gấm - Tường có hoa mọc phủ kín.
- CÂN 筋** Gân, bắp thịt.
- 斤 Cái rìu chặt gỗ - Mười sáu lượng là một cân.
 - 巾 Khăn lau tay, khăn chít đầu.
 - *chất* 筋 質 (Sinh-lý) Cái chất làm thành gân thành thịt (sarcoplasme).
 - *cốt* - 骨 Gân và xương = Sức mạnh (les nerfs et les os).
 - *giác* - 覺 (Sinh-lý) Cái cảm-giác thuộc về gân thịt (sens musculaire).
- Cân hài** - 骸 Gân và xương - Đứa trẻ con thường nói cân-hài vị-cổ, là xương gân chưa bền vững, thân thể người ta đến 16 tuổi sắp lên gân xương mới nhất định.
- *lực* - 力 Sức mạnh của gân thịt (vigueur, force musculaire).
 - *nhục* - 肉 Bắp thịt (musele).
- *nhục học* - 肉 學 (Sinh-lý) Một bộ phận trong khoa giải-phẫu-học, nghiên-cứu về gân thịt (sarcologie).
 - *phủ* 斤 斧 Rìu và búa (hâche) - Nch. Phủ cân.
 - *quắc* 巾 幘 Cái khăn bịt đầu của con gái - Ngb. Đàn bà con gái. Xưa Khổng-minh đánh Tư-mã-Ý, Ý không chịu ra đánh. Khổng-minh muốn nhục Ý khiến người đem cân-quắc gọi cho Ý, nên chê người hèn hạ như đàn bà cũng gọi là cân-quắc.
 - *quắc anh hùng* - 幘 英 雄 Đàn bà con gái mà có chí-khí tài-năng (héroïne).
 - *quắc tu-mi* - 幘 鬚 眉 Đàn bà mà có khí phách không kém đàn ông, cũng tương tự với cân-quắc anh-hùng.
 - *trất* - 櫛 Cái khăn và cái lược - Ngb. Đàn bà (Đàn bà phải nâng khăn sửa lược cho chồng).
 - *viêm* 筋 炎 (Y) Bệnh vì gân thịt bị ngoại thương mà sinh ra (myosite).
- CÂN 勤** Nhọc lòng hết sức - Khó nhọc - Gấp thiết.
- 勲 Khẩn vó - Nch. 勤.
 - 芹 Một thứ cây rau, ta cũng gọi là rau cân.
- Cân bộc** 芹 曝 Xch. Cân-hiến và bộc-hiến.
- *cán* 勤 幹 Siêng năng làm việc giỏi (laborieux).
 - *cân khẩn khẩn* 勲 勲 懇 懇 Khẩn thiết lắm, có ý tứ chăm chỉ.
 - *cấp* - 脊 Cấn khẩn gấp gấp (urgent, pressant).
 - *chánh* 勤 政 Chăm siêng việc chính-trị.
 - *chánh-diện* 政 殿 Cái điện của vua thường ngày ra thiết triều.
 - *chánh diện đại học sĩ* - 政 殿 大 學 士 Xch. Tứ-diện.
 - *cù* - 勸 Siêng năng chăm chỉ

(laborieux, appliqué).

- **động** - 動 Nch. Cần lao.
- **hiến** 芹獻 Dâng rau cần = Lời nói khiêm khi tặng vật gì cho người khác.
- **khẩn** 勤懇 Chí thành, chăm chỉ.
- **khổ** 勤苦 Siêng năng khổ sở.
- **kiệm** 儉 Siêng năng và tiết kiệm (économique, tempérance).
- **lao** 勞 Siêng năng khó nhọc (effort).
- **mẫn** 敏 Siêng năng lanh lợi (zélé, diligent).
- **miễn** 勉 Siêng năng gắng sức (s'efforcer, tâcher).
- **quyến** 慇懃 Ân cần và gần gũi.
- **thái** 芹菜 (Thực) Rau cần (céleris).
- **thiết** 懇切 Thiết lăm, thiếu không được - Nch. Khẩn-thiết.
- **thơ** 荊楚 (Địa) Một tỉnh ở Nam-kỳ.
- **vụ** 任務 Đảm nhiệm chức vụ.

Cần vương 王 Hết sức với vua = Hết sức cứu viện nhà vua (royalisme).

CẬN 覲 Yết kiến vua hoặc Tổng-thống, gọi là cận.

- **gần** 近 Gần - Đồng nhau - Thân thiết - Tâm thường - Quê mùa.
- **mất mùa rau** 闕 刈 Mất mùa rau - Đói không có rau ăn.
- **châu cận mực** 近 硃 近 墨 Gần son thì đỏ, gần mực thì đen - Ngb. Tính người nhân tập nhiễm mà đồng hoá nhau.
- **chiến** 戰 Hai bên đánh nhau xáp gần, cầm gươm cầm đao mà đánh.
- **cổ** 古 (Sử) Đời xưa gần đây, trong lịch-sử gọi Cận-cổ là đời tiếp sau đời Trung-cổ, kể từ khi phát hiện Mỹ-châu đến cuộc đại-cách-mệnh Pháp, (Période moderne).
- **duyet viên lai** 悅 遠 來 Người gần thì vui mừng, người xa thì tìm đến = Nói người có ơn đức tràn khắp mọi người.

- **dụng** 用 Việc dùng gần (utilité immédiate).

- **đại** - 代 (Sử) Đời gần đây = Cận thế (Temps moderne).
- **đại ngữ** - 代 語 Ngôn ngữ hiện đương lưu hành (langues modernes).
- **địa điểm** - 地 點 (Thiên) Cái chỗ trong quỹ-đạo của hành-tinh gần địa-cầu hơn hết (périgée).
- **đông** - 東 (Địa) Trung-bộ và tây-bộ Á-châu (Proche-orient) (Đông-bộ Á-châu gọi là Cực-đông hoặc Viễn-đông - Extrême orient).

Cận giang - 江 Gần sông.

- **giao** - 郊 Miền đất ở ngoài thành mà gần thành.
- **hạnh** - 幸 Người được gần gũi vua và được vua yêu mến.
- **huống** - 況 Trạng-huống gần đây (situation récente).
- **lai** - 來 Gần đây (récemment).
- **lai vô dạng** - 來 無 恙 Gần đây không đau yếu gì, không tai biến gì.
- **lễ** 謁 禮 Cái lễ của chư hầu vào yết kiến thiên-tử.
- **lợi** 近 利 Lợi gần, lợi trước mắt (intérêts immédiats).
- **nhân** - 因 Nguyên-nhân gần, nguyên-nhân trực tiếp (cause immédiate).
- **nhật** - 日 Ngày gần đây (récemment).
- **nhật điểm** - 日 點 (Thiên) Cái chỗ trong quỹ-đạo của hành-tinh gần thái-dương hơn hết.
- **quang** - 光 Lời cảm ơn hay mến đức, ý nói nương tựa được cái ánh sáng của người.
- **sinh đại** - 生 代 (Địa-chất) Một thời đại địa-chất, chia ra: Thủy-tân kỷ, Tiềm-tân-kỷ, Thứ-tân-kỷ, Phục-tân-kỷ (ère Cénozoïque ou tertiaire).
- **sinh giới** - 生 界 (Địa-chất) Tức là Cận-sinh-đại.

- *sự nam* - 近事男 (Phật) Con trai thờ Phật.
- *sự nữ* 近女 (Phật) Con gái thờ Phật.
- *sử* 史 (Sử) Lịch sử Cận-dại (histoire moderne).

Cận thân 親 Người thân thuộc gần (proche parent).

- *thần* - 臣 Kẻ bầy tôi hầu gần vua - Đây tổ hầu gần cũng gọi là cận-thần.
- *thế* - 世 Đời gần đây - Nch. Cận-dại - Lịch sử Tây-dương gọi Cận-thế là từ cuộc Đại-cách mệnh Pháp đến cuộc Âu-châu đại-chiến (Temps moderne).
- *thị* - 市 Gân chợ.
- *thị nhãn* 視眼 (Y) Mắt không thể thấy vật ở xa được (myope) - Hạng người trí-thức quá ngắn hẹp cũng gọi là cận-thị-nhãn.
- *tiếp* - 接 Giáp gần nhau (prosmicuité).
- *tình* - 情 Tình hình gần đây - Hợp với tình-lý.
- *trạng* - 狀 Trạng huống gần đây - Nch. Cận-huống (situation actuelle).
- *ưu* - 憂 Cái lo ở trước mắt.

CẦN 艮 Một quẻ trong bát-quái.

- *phương* - 方 Phương đông-bắc.

CẢN 謹 Cần thận, không giám sơ suất - Cung kính.

- *chỉ* - 止 Chỉ có - Nhưng chẳng qua.
- *cây cần* = Cây dâm bụt (hibiscus).
- *chính* 謹正 Cần thận đoan-chính (soigneux et droit).
- *độ* - 度 Giữ gìn pháp-độ.
- *khải* - 啓 Kính cần bày lời - Lời thường dùng trong thư tín.
- *kính* - 敬 Giữ gìn kính trọng (respectueux).
- *mật* - 密 Cần thận bí-mật (secret).
- *phong* - 封 Phong lại (phong thơ) cho cần thận (cacheter).

Cẩn sức - 飭 Cần thận trau dồi, khen

người tính nết tốt.

- *tắc vô ưu* - 則無憂 Cần thận thì không lo về sau.
- *thăm* - 審 Cần thận, thăm thận = Kỳ càng xem xét.
- *thận* - 慎 Không sơ suất cầu thả (prudent, minutieux).
- *thủ* - 守 Giữ gìn cần-thận (observer).
- *tin* - 信 Cần-thận và tin thực.
- *tin viện* - 信院 Một quan-sảnh trong cung vua xem về việc chủ tiêu và những việc kín trong cung (économat royal).
- *trọng* - 重 Không giám khinh suất (prudent).
- *túc* - 肅 Cần thận nghiêm-túc = Kính nghiêm.

CẤP 急 Mau gấp - Khẩn thiết - Khốn khó.

- *cho* - 給 Cho - Thiếu thốn, thêm cho đầy đủ.
- *lên* - 汲 Múc lên, như nói: Múc nước lên.
- *lớp* - 級 Bực, lớp.
- *ảnh* 急影 Ngày giờ đi mau.
- *báo* - 報 Báo cáo việc gấp (avis d'un danger urgent).
- *bất hạ trạch* - 不暇擇 Lúc vội vàng không kịp kén lựa.
- *biến* - 變 Biến cố phi thường.
- *cấp* 汲汲 Ý cần thiết.
- *cấp như luật lệnh* 急急如律令 Gấp gấp như luật-lệnh, tức là câu đời Hán hay dùng ở sau những tờ công văn - Những lời chú của đạo-gia và pháp-sư cũng thường hay dùng câu ấy.

Cấp công hảo nghĩa - 公好義 Nóng về việc công, ham làm việc nghĩa.

- *cự* - 遽 Vội vàng.
- *cứu pháp* - 救法 Phương-pháp cứu chữa tai hại không ngờ (soins urgents).
- *cứu-phương* - 救方 Phương thuốc trị bệnh gấp (recette urgente).

- dã* 給假 Cho nghỉ (donner congé)
- dẫn* 汲引 Dắt lên.
- dẫn nhân tài* - 引人才 Kéo dắt người có tài lên.
- đường* 給養 Cung cấp nuôi nấng (fournir, pourvoir à la subsistance).
- hoãn* 急緩 Gấp gáp và thông thả, chóng và khoan.
- khắc* - 刻 Nóng tính và nghiêm khắc (impétueux et sévère).
- kích* - 激 Nóng nảy kích-liệt (turbulent).
- khoản* 給款 Khoản tiền cấp cho (allocation).
- kinh phong* 急驚風 (Y) Bệnh kinh phong nặng lắm (convulsion aiguë).
- lương* 給糧 Cung cấp lương thực cho.
- lưu* 急流 Dòng nước chảy mau (courant rapide).
- lưu dũng thoái* - 流勇退 Chạy gấp, lui mau - Ngb. Người có cách cao thượng.
- nạn* - 難 Lúc hoạn nạn hoảng hốt (urgence, événement urgent).
- nhiệm* 級任 (Giáo) Cách giáo-dục mỗi lớp do một thầy đảm-nhiệm riêng, như ở trường tiểu-học gọi là cấp-nhiệm.
- Cấp nhiệt** 急熱 (Y) Thịnh linh phát nóng.
- phách* - 拍 (Âm) Nhịp phách mau gấp, nhịp nhặt (mesure serrée).
- phát* 給發 Phát tiền lương hoặc giấy má cho (accorder, délivrer octroyer).
- phí* - 費 Cấp tiền phí dụng cho (allouer une indemnité).
- số* 級數 (Toán) Những số theo quan-hệ nhất định mà bày theo thứ-bực (progression).
- thâm* 艱險 đoán 汲深綆短 Nước giếng sâu, giây dài ngắn, ché người tài

ít mà gánh vác việc to.

- *thiết* 急切 Cần kíp, khẩn thiết (urgent, pressant).
 - *thời bảo Phật cước* - 時抱佛脚 Khi gấp mới ôm chân Phật. Ngb. Việc đã gấp mới cầu người cứu.
 - *tiến* - 進 Tiến thủ rất mau.
 - *tiến đảng* - 進黨 (Chính) Chính đảng chủ-trương cải-cách ít nhiều, tương đối với đảng Bảo-thủ (parti radical).
 - *tiến xã-hội chủ-nghĩa-đảng* - 進社會主義黨 (Chính) Chính-đảng theo một thứ chủ-nghĩa đứng giữa chủ-nghĩa Xã-hội và chủ-nghĩa của đảng cấp-tiến (parti radical-socialiste).
 - *tính* - 性 Tính nóng nảy (impétueux) - Nói về chứng bệnh đến rất gấp (caractère aigu).
 - *tốc* - 速 Mau chóng (urgent, vivement, promptement).
 - *trí* - 智 Trí khôn ứng phó ở giữa lúc thăng thốt (esprit primesautier).
- Cấp trúc phiến ty** - 竹繁絲 Tiếng sáo (trúc) gấp, tiếng đàn (tỷ) nhiều = Âm nhạc phức tạp.
- *túc* 給足 Đầy đủ.
 - *tử* - 賜 Cấp cho.
 - *vụ* 急務 Việc gấp (affaire urgente).
- CẤP** 及 Đạt đến - Kịp bằng - Với, và.
- *箴* 箴 Cái níp sách, cái kẹp sách.
 - *cách* 及格 Hợp tư-cách, hợp trình-độ (avoir les qualités nécessaires).
 - *đệ* - 第 Thi hạch trúng tuyển -- Đổ tiến-sĩ nhất giáp.
 - *giai* - 階 Khách vào tới thêm.
 - *kê* - 筭 Đến kỳ cài trâm (kê là trâm) = Tục nước Tàu ngày xưa con gái đến 15 tuổi là cài trâm, tức gần thời lấy chồng.
 - *kiên* - 肩 Thấp không bằng người, vừa đến vai.

- kỳ - 期 Đến kỳ (arriver au terme).
- môn - 門 Thụ-nghiệp ở cửa thầy = Học trò.
- qua - 瓜 Quân lính di-thứ, đến kỳ được thay về gọi là cập qua.
- tịch - 席 Khách vào tới chỗ ngồi.

CẬT 詰 Hỏi vặn - Trách - Nói chướng - Khuất khúc.

- 詰 Căn-thận - Vững bền.
- dĩ vi trực 詰以爲直 Nói chướng mà cho là trực, đồng trực mà không phải trực.
- gian - 奸 Tra kẻ cướp, tra người gian.

Cật khuất - 屈 Sâu kín khó biết, văn khó hiểu, người nói khó nghe (embrouillé, compliqué, obscur).

- nạn - 難 Hỏi những nghĩa khó trả lời, tức là lối giảng kinh ở đời Hán.
- tội - 罪 Tra hỏi tội nhân.
- trách - 責 Bẻ bai trách móc người - Nch. Cật-vấn.
- triều - 朝 Sáng mai.
- vấn - 問 Hỏi vặn, ý muốn cho người khó trả lời (questionner, interroger).

CÂU 駒 Con ngựa hai tuổi, đường sức mạnh mẽ.

- 拘 Bắt lại - Bó buộc - Hạn chế - Cỗ chấp.
- 鉤 Cái móc - Cái dao quắm - Cái khâu dao, khâu gươm - Cái lưỡi câu - Tìm xét.
- 俱 Đều - Cập kê - In nhau.
- 勾 Cong - Trừ bỏ đi - Móc lấy.
- 溝 Cái rãnh nước - Cái hào.
- 篝 Cái lồng đan bằng tre.
- 駒 駒影 Bóng con ngựa câu = Ngb. Ngày giờ đi mau lắm (le temps).
- 拘 拘執 Nch. Câu nệ. (bigot, obstiné).
- 鉤 鉤指 Cái nhẫn (vòng quanh ngón tay) (bague).

- 勾 勾股 (Toán) Tên hình tam-dắc có trục-dắc (triangle rectangle) bên ngắn của trục-dắc là câu (base) bên dài là cổ (perpendiculaire), bên đối với trục-dắc là huyền (hypoténuse).

- 溝 溝渠 Cống rãnh cho nước chảy.

Câu cự 鉤距 Móc moi những việc kín, khiến người ta bất giác phải thổ lộ ra, tức là một phương-pháp xử kiện rất hay.

- 導 勾引 Nch. Dẫn dụ - Dẫn dụ đàn bà con gái.

- 拘 拘役 (Pháp) Cái hình phạt giam từ một ngày đến hai tháng (emprisonnement).

- 鈎 鈎藤 (Thực) Một thứ cây nhỏ, có vòi như cái móc, dùng làm thuốc trị bệnh kinh-phong.

- 拘 拘監 Bắt giam (arrêter, détenir).

- 鉤 鉤效 Dò xét lại.

- 玄 玄 Móc cái huyền bí ra = Tìm xét đến chỗ tinh-vi.

- 計 勾計 Xét toán lại.

- 結 結 Kết lại với nhau.

- 駒 駒隙 Xch. Bạch-câu quá-khích.

- 拘 拘墟 Giam chặt ở một góc, cười người học thức quá hẹp, cũng viết là 拘虛。

- 檢 勾檢 Xét nghiệm.

- 忌 拘忌 Kiêng cử theo lối mê tín.

- 樂 俱樂部 Đoàn-thể lập ra làm nơi tiêu khiển chung, dịch âm chữ club.

- 欄 勾欄 Nhà thổ, nhà chứa đi (maison de joie).

- 禮 拘禮 Giữ vững lễ phép, không biết biến thông.

- 鎌 鉤鎌 Dao quắm để chặt cành cây hoặc móc những vật mà tay không với đến - Cái liềm, cái hái gặt lúa.

- 連 連 Dắc liền những người liên-

dải với nhau.

Câu lưu 拘留 (Pháp) Bắt giam tạm thời (arrestation).

- **lưu sở** 留所 Chỗ tạm giam những người phạm-nhân chưa thành án (maison d'arrêt).

- **mì** 糜 Bắt buộc.

- **nê** 泥 Cố chấp không biết biến-thông theo thời (bigot).

- **nhũ** 鉤餌 Lưỡi câu và mồi ăn để bắt cá - Lợi lộc của nhà cường-quyền câu người cũng như câu cá.

- **nhô** 拘儒 Nhà nô kiến thức cạn hẹp, hay câu nệ lối học xưa.

- **phiếu** 票 Cái phiếu làm bằng giấy để bắt phạm-nhân (mandat d'amener).

- **quản** 管 Nch. Quản-thức (contraindre).

- **quang** 駒光 Nch. Câu-ánh - Ng. Thì giờ.

- **quang quá khích** 光過隙 Bóng mặt trời chạy qua cửa sổ = Thì giờ đi mau quá.

- **thâm sách ẩn** 鉤深索隱 Móc sâu tìm kín - Người học văn thâm thúy - Xứ đoán tình trạng người gian, không thể giấu kín được.

- **thiệt kiếm thần** 舌劍唇 Lưỡi như móc, môi như gươm - Ng. Lời nói khéo léo mà hăm hại người.

- **thúc** 拘束 Bắt buộc - Nch. Quản thúc (contraindre, empêcher).

- **tiêu** 勾銷 Trừ bỏ đi.

- **tri** 溝池 Hào rãnh ở chung quanh thành.

- **trường nan hệ** 駒場難繫 Trường con ngựa câu khó dừng lại - Ng. Tiệc khách mà không thể lưu được.

Câu văn 拘文 Văn pháp câu nệ - Câu nệ ở mặt chữ.

- **văn thất nghĩa** 文失義 Câu nệ ở chỗ mặt chữ mà bỏ mất nghĩa hay.

CẦU 求 Tim - Xin - Mong mỏi - Tham lam - Trách cho phải làm. Vd. Cầu hồ từ 求乎子。

- **逮** 逮 Kết đôi - Thu góp.

- **đầu** 球 Hình tròn xoay - Khánh ngọc, ngọc tốt.

- **áo** 裘 Áo bằng da.

- **đầu** 毬 Khối tròn để lăn mà chơi, quả bóng, quả ba-lông.

- **ân** 求恩 Cầu người ta làm ơn cho (demander une faveur).

- **bị** 備 Mong cho được hoàn bị - Có ý trách người ta cho đủ.

- **công phản chuyết** 工反拙 Cầu cho khéo trở lại hoá ra vụng - Ng. Người tính việc không đúng.

- **cầu** 救 Xin người ta cứu cho (implorer du secours).

- **danh** 名 Cầu cho được tiếng ở đời - Cầu cho được phẩm vị (rechercher les honneurs).

- **diện** 球面 (Toán) Bề mặt của khối tròn (surface de la sphère).

- **diện kính** 面鏡 (Lý) Cái kính tròn như trái cầu (miroir sphérique).

- **dung** 求容 Cầu được chốn dung thân - Cầu người lượng thứ cho - Cầu người tô-chuốt cho mình.

Cầu dụng 用 Cầu cho được chỗ dùng.

- **đạo** 禱 Cầu với thần để xin việc gì.

- **giải** 解 Cầu được thoát khỏi họa hoạn - Cầu người tha nói buông bỏ cho, tức là cầu được đỡ hương-thí.

- **hàng** 降 Quân bại trận xin hàng.

- **hình** 球形 (Toán) Khối tròn (sphère).

- **hoà** 求和 Quân thua trận xin giảng hoà (demander la paix) - Kiện sợ thua xin hoà.

- **hoàng** 凰 Chim phụng tìm chim hoàng - Ng. Con trai tìm vợ.

- **hôn** 婚 Nch. Cầu phối (demander en

mariage).

- *khẩn* - 懇 Xin một cách khẩn thiết.
- *kính* 球經 (Toán) Đường kính đi qua cầu-tâm, lấy cầu-diện làm giới-hạn (rayon de la sphère).
- *kỳ* 求 祈 Nch. Cầu đảo.
- *kỳ* 奇 Tìm chỗ cao kỳ mà làm văn, không chịu viết câu văn bình thường giản dị (recherché) Nói đạo-lý hoặc làm việc, cố ý tìm cho khác hơn người.
- *liêu* 療 Xin người ta trị bệnh cho.
- *lộc đắc lang* - 鹿得狼 Tìm con hươu mà được con sói - Ngb. Mua đồ tốt mắc phải đồ xấu.
- *lợi* - 利 Tìm kiếm lợi ích, tham lợi lộc (chercher des profits).
- *mã* 養馬 Áo cầu nhẹ và ngựa béo - Ngb. Phú quý.

Cầu nguyện 求 願 Cầu xin với thần (prier).

- *phật* - 佛 Cầu khẩn cùng Phật, tìm cho thấy Phật - Ngb. Đi tu.
- *phôi* - 配 Tìm người để sánh đôi, để kết hôn (demander en mariage).
- *quá ư cung* - 過於供 Sự yêu cầu nhiều hơn đồ cung cấp = Nhu-yếu nhiều mà sinh-sản có ít (la demande dépasse l'offre).
- *quả* 毬 果 (Thực) Một thứ quả cây như quả cây thông.
- *tài* 求 財 Xin cho phát tài.
- *tâm* 球 心 (Toán) Cái điểm chính giữa cầu-hình (centre de la sphère).
- *tâm lực* 求 心 力 Tức là hồi-tâm-lực (force centripède).
- *tân* 新 Tìm cái mới, bỏ tục hủ.
- *thành* - 成 Cầu cho nên việc = Giảng-hoà.
- *thân* - 親 Tìm cách làm thân thiết - Nch. Cầu hôn.
- *thỉnh* 請 Xin nài việc gì (solliciter,

prier).

- *thường* 裘 裳 Xiêm bằng da, hoặc là trên mặc áo cầu dưới vấn cái xiêm.
- *tiên* 求 仙 Tìm tiên, theo tiên = Đi tu tiên.
- *tình* - 情 Nch. Cầu ân.
- *toàn trách bị* - 全 責 備 Cầu cho được toàn, trách cho được đủ, cố ý bắt buộc người khó làm xong (rechercher la perfection).
- *trường* - 毬 場 Chỗ đá cầu (camp de foot-ball).
- *tự* - 求 嗣 Xin cùng Thần Phật cho có con trai để nối giống về sau.

Cầu vinh phản nhục - 榮 反 辱 Muốn được vẻ vang, lại thành sỉ nhục.

CẦU 覷 Gặp thấy nhau - Dừng như chú 鳩.

- 鳩 Kéo luôn đến.
- 逅 Gặp.
- 詬 Chưởi mắng, làm nhục.
- 垢 Bụi bậm.
- 逅 Gặp, mềm gặp cứng - Tốt.
- 構 Xây dựng - Kết lại - Gây ra chuyện - Xong việc.
- 購 Mua hàng.
- 耄 Tuổi già.
- *binh* - 構 兵 Hai nước giao binh với nhau (se faire la guerre).
- *cầu* 購 求 Treo giải thưởng để bắt người phạm tội.
- *hãm* 構 陷 Dùng kế để hãm hại người.
- *hấn* - 釁 Gây nên mối giận (provoquer un conflit).
- *hòa* 媾 和 Sắp đặt mưu hoà. Xch. Giảng-hoà (demander la paix).
- *loạn* - 構 亂 Đồ mưu làm loạn (conspirer).
- *mãi* - 購 買 Mua hàng hoá (acheter).
- *mãi lực* - 買 力 (Kinh) Cái sức mua được hoá-vật nhiều hay ít (pouvoir

d'achat).

- *nạn* 構難 Gây nên hoạn nạn.
- *nhấu* 構樑 Không hiểu việc.
- *oán* 構怨 Gây nên thù oán (provoquer de la haine).
- *phiến* 扇 Gây ra việc phiến-dộng (susciter à la révolte).
- *tạo* - 造 Tạo tác, gây dựng (construction, structure).

Cầu tập 購集 Đẳng quảng-cáo để cầu tiền quyên trợ.

- *thành* 構成 Làm nên (former).
- *tinh* - 精 Trai gái giao-hợp với nhau (faire des relation sexuelles).
- *tư* - 思 Sắp đặt ý-tứ trước khi hạ bút viết văn (arranger les idées) - Chú hợp tinh-thần lại (concentrer la pensée).

CẬU 臼 Cái cối đã gạo (mortier).

- *舅* Anh hay em của mẹ mình (oncle maternel) - Cha chồng mình (beau-père).
- *chũ* 臼杵 Cối và chày.
- *cô舅* 姑 Ông cậu và bà cô. Cha chồng và mẹ chồng (beaux parents).
- *mẫu* - 母 Mẹ = Vợ của cậu-phụ (tante).
- *phụ* - 父 Cậu = Anh hoặc em trai của mẹ (oncle maternel).
- *sanh* - 甥 Cậu và cháu - Ông gia và rể (oncle et neveu, beau-père et gendre).
- *xỉ* 臼齒 (Sinh) Răng hàm để nghiền đồ ăn (molaire).

CẬU 苟 Sơ sài không chắc chắn - Không cẩn thận - Nếu - Ví dầu - Thật thà.

- *狗* Con chó (chien).
- *an* 苟安 Cầu thả du an (mener une vie précaire) - Bình an nhất thời (paix précaire) - Ăn xổi ở thì (vivre au jour le jour).
- *diên* - 延 Còn sống tạm, sống sót (reste de vie) - Bảo tồn cái sống tạm thời (conserver une vie précaire).

- *đạo* 狗盜 Kẻ trộm, hay chui kè ngạch như chó - Làm kẻ trộm bằng cách chó chui = Ngb. Cầu công danh bằng cách ti tiện.

Cầu đắc cầu thất 苟得苟失 Không ngờ mà được, không ngờ mà mất - Cầu thả mà được, cầu thả mà mất (gagner et perdre d'une façon imprévue).

- *đồ* 狗屠 Người làm thịt chó để bán (charcutier de chien).
- *hạnh* - 行 Tính nết chó - Ngb. Người tiểu nhân (cynique).
- *hoạt* 苟活 Sống tạm thời (existence précaire).
- *hợp* - 合 Tuỳ tiện mà phụ họa - Kiệt giao bằng cách bất chính đáng - Dâm bôn (fornication).
- *hùng* 狗熊 (Động) Gấu chó.
- *mã* - 馬 Chó ngựa = Tiếng chửi mắng.
- *mã chi trung* - 馬之忠 Lòng trung của giống chó ngựa = Chê người vì được ăn mà tận trung.
- *ngôn* 苟言 Lời nói khinh suất (parole légère).
- *thả* - 且 Không hợp đạo nghĩa - Chỉ cốt nhất thời (peu convenable, non scrupuleux, immoral).
- *tiếu* - 笑 Cười bậy, không có mục-dích.
- *toàn* - 全 Bảo toàn trong tạm thời.
- *tồn* - 存 Sinh-tồn bằng cách cầu thả (existence précaire) - Họa may mà tồn tại.
- *vĩ thảo* 狗尾草 (Thực) Thúi cây lá nhỏ, mọc từng bụi, hợp từng chòm như đuôi chó.
- *vĩ tục điều* - 狗續貂 Thiếu lông điều (cắm trên mũ) lấy đuôi chó nối vào - Ngb. Quan tước quá lạm - Vật không xứng đáng - Người sau chấp vào làm hư giá trị người trước.

CÔ 孤 Con chết cha - Một mình - Phụ phàng - Quê hẹp - Lời nói khiêm của

vương-hầu - Tên quan ngày xưa. Vd.
三孤。

- 沽 Mua, cũng viết là 酤。
- 辜 Có tội - Ngăn đón - Ý đại khái,
- 觥 Bình đựng rượu đời xưa - Góc cạnh - Thẻ tre.
- 鵠 Chim giá-cò.
- 姑 Chị hay em của cha - Mẹ chồng - Người con gái chưa lấy chồng - Tạm, như ý nghĩa chữ 且。
- 骷 Xương khô.
- 孤 tử 孤哀子 Con tự xưng khi tang cha là cô-tử, khi tang mẹ là ai-tử, nếu cả cha mẹ đều chết rồi thì xưng là cô-ai-tử (orphelin de père et de mère).
- 恩 - 恩 Phụ ơn.
- 拔 - 拔 Cao hơn quần chúng, đứng một mình.
- 高 Tính cách trái đời, khác với lưu tục.
- 孤 舅之子 Anh em con cô với con cậu.
- 孤掌難鳴 Bàn tay độc chiếc không thể vỗ nên tiếng - Ngh. Xướng mà không có kẻ họa thì không làm nên việc đời.
- 沽名釣譽 Mua danh chuốc tiếng = Mưu cầu danh-dự (rechercher de la réputation).

Cô điệu 孤調 Văn-chương tuyệt hay, không ai họa lại.

- 獨 Chỉ có một mình (seul, isolé).
- 單 Một mình không có ai thân thích (tout seul).
- 介 Có tính chất độc-lập.
- 鶴出羣 Người trỗi hơn hết trong bầy, như chim hạc cao hơn hết ở trong bầy.
- 寒 Lẻ loi nghèo khổ (isolé et pauvre).
- 魂 Cái hồn cô-dơn, không có ai

đơn cùng (âme délaissée).

- 鴻天外 Chim hồng độc chiếc ở ngoài trời - Ngh. Người ẩn sĩ cao bay xa tránh không mắc phải lưới đời.
 - 另 Cô đơn, một mình thui thủi (solitaire).
 - 立 Đứng một mình (isolé).
 - 骷 髅 Đống xương khô của người chết.
 - 孤陋 Kiến văn ít ỏi.
 - 陋寡聞 Quê mùa ít kiến văn.
 - 孤鸞獨鳳 Chim loan cô là gái chết chồng, chim phượng lẻ là trai chết vợ.
 - 露 Con chết cha mẹ từ nhỏ, không có kẻ nhờ (orphelin).
 - 沽量 Đo lường - Phân lượng thuộc về việc mua bán.
 - 孤眠 Ngủ một mình, nói những người quả phụ (sommeil solitaire).
 - 吟獨唱 Ngâm xướng một mình - Đề xướng một học thuyết gì hoặc lý-luận gì đặc-biệt hơn chúng.
- Cô nguyệt huyền trung** 月懸中 Mặt trăng lớn tròn đứng một mình, chung quanh không có sao nhỏ - Văn tài xuất chúng.
- 鴈失羣 Chín: nhận bay lạc đàn - Ngh. Mất anh em hoặc bạn bè.
 - 兒院 Chỗ nhận chứa những con trẻ mồ côi để nuôi nấng (orphelinat).
 - 姑娘 Vợ hầu (concubine) - Con gái chưa chồng (demoiselle).
 - 孤憤 Thấy việc đời tráo trở mà sinh lòng giận ghét một mình, tức là tư-tưởng yếm-thế.
 - 風 飈 Gió đi một mình -

Ngb. Người khí tiết độc-lập, trong đời ai cũng nghe tiếng.

- *phòng độc tú* – 峰獨秀 Ngọn núi chon von một mình cao hơn mà đẹp hơn hết cả – Ngb. Người có tài khác thường, biệt lập một mình.

phông – 房 Cái phòng nằm một mình (nói về người ở goá, hay người ở độc thân).

- *phu* 姑夫 Chồng của cô = Cậu – Dượng (oncle).

- *phụ* 孤負 Bên giả ơn không xứng với bên làm ơn, có ý thiệt thòi, phụ phàng.

- *quả* – 寡 Con mồ côi và đàn bà goá – Cô là cô lậu, quả là ít đức = Vua nước chư-hầu tự xưng là cô hoặc là quả-nhân (người ít đức) là cách nói khiêm.

Cô sương 孀 Con mồ côi, đàn bà goá (orphelin et veuve).

- *thân chính ảnh* – 身隻影 Một mình một bóng – Ngb. Người thế cô.

- *thần* – 臣 Người bầy tôi không tìm được vua tốt, tự cho mình là cô-đơn.

- *thần nghịệt tử* – 臣藥子 Người tôi bị mất nước, người con bị cha ác = Nói những người làm thần tử mà gặp lấy buổi nước mất nhà tan.

- *thế* – 勢 Ít thế lực, không có ai giúp đỡ (isolé, sans appui).

- *thôn* – 村 Làng xóm đứng một mình giữa đồng (village solitaire).

- *tịch* – 辟 Chật hẹp quê mùa – Nch. Cô-lậu (borné).

- *tịch* – 寂 Quạnh hiu (isolé et silencieux).

- *tiện* – 賤 Cô-lậu và hèn mọn.

- *tiêu* – 標 Cây nêu cao – Đứng một mình – Ngb. Phẩm hạnh thanh cao làm nêu được trong một đời.

- *tiệu* – 峭 Phàn cái gì cao trổi đứng một mình, thì gọi là cô-tiệu – Tính tình không theo mọi người.

- *tình* – 星 Thân con gái mất người nhờ cậy.

- *trình tự thủ* – 貞自守 Gái mất chồng, hay người mất nước, giữ mình không chịu theo người khác.

- *trung* – 忠 Kê trung-trực cương-chính không cầu người ta hiểu đến (hoặc không có vây cánh bè đảng).

- *trượng* 姑丈 Nch. Cô-phu.

- *tử* 孤子 Con không cha – Con tự xưng khi cha chết mà mẹ còn (orphelin de père).

Cô tức 姑息 Bà gia với nàng dâu – Ngb. Nhù nhừ không quyết, người làm việc không quyết đoán, dối trá qua chuyện, nhà bà gia với nàng dâu, chỉ nể nà, dờ dẩn trong một lúc.

- *tửu* 沽酒 Bán rượu – Rượu đi mua về.

- *vân dã hạc* 孤雲野鶴 Mây đơn hạc nội – Ngb. Người trốn đời không ai tìm thấy.

CỔ 瞿 Súc trông xa của chim ưng – Nhìn chú vào một chỗ – Sợ hãi.

- 鸛 Xch. Cô-cốc.

- 鸛 Chim sáo.

- *đàm* 瞿曇 (Phạn) Họ của Thích-ca (Gautama) = Phật.

- *nhĩn* – 然 Cách kinh sợ.

CỔ 雇 Thuê người làm

- 顧 Quay đầu lại để nhìn.

- 固 Vững bền – Bĩ lậu – Nhiều lần. Vd. Cố từ – Vốn đã.

- 痼 Bệnh lâu ngày.

- 錮 Giam cầm – Chẹt lấp, nghẹt – Thợ hàn hàn vá đồ mồm nổi thùng v.v...

- 故 Việc – Có, nguyên-nhân – Cũ – Chết. Vd. Bệnh-cố – Cố ý làm – Vì vậy, cho nên.

- *ảnh tự kỳ* 顧影自奇 Ngó bóng mình mà lấy làm lạ, chỉ người dắc ý.

- *ảnh tự tàm* - 影自慚 Ngó bóng mình mà lấy làm thẹn, chỉ người thất ý.

Cố bất đắc - 不得 Không thể ngó tới nơi được.

- *cập* - 及 Đáo đến - Thương đến nơi.
- *chấp* 固執 Giữ vững ý kiến mình không chịu thay đổi - Nch. Câu nệ (obstiné).
- *chỉ* 顧指 Mất nhìn một cái, tay chỉ một cái - Ngb. Việc dễ dàng.
- *chỉ* 故址 Nền cũ, Nch. Cổ-tích (ancien emplacement).
- *chủ* - 紙 Giấy cũ = Sách vở cũ (vieux livres).
- *chỉ thành công* 顧指成功 Ngó một cái chỗ một cái mà xong việc.
- *chủ* 故主 Người chủ cũ của mình (ancien patron).
- *chủ* - 雇主 Người xuất tiền thuê người làm việc (employeur).
- *công* - 工 Người thợ làm thuê (ouvrier salarié).
- *cùng* 固窮 Giữ vững lòng tốt trong lúc nghèo cùng - Nch. An-bần.
- *cựu* 故舊 Bạn bè cũ (vieille connaissance).
- *định* 固定 Vững vàng, tồn-tại lâu dài (fixe, stationnaire).
- *định tư bản* - 定資本 (Kinh) Tư bản có thể dùng lâu dài, như đất ruộng, nhà cửa, máy móc (capital fixe) khác với lưu-dộng tư-bản (capital mobile).
- *đô* 故都 Kinh-đô cũ của một nước (ancienne capitale).
- *hậu hoạn* 顧後患 Đáo nghĩ đến việc lo sau.
- *hương* 故鄉 Làng cũ của mình (village d'origine, terre natale).
- *hữu* - 有 Sẵn có, có sẵn (naturel original).

Cố hữu - 友 Bạn cũ (vieil ami).

- *hữu danh-từ* - 有名詞 (Văn) Danh từ chỉ tên riêng, như: Huế, Hanoi (nom propre).

- *y* - 衣 Áo cũ.
- *ý* - 意 Có dùng ý làm việc (intentionnellement, de propos délibéré).
- *kết* 固結 (Lý) Kết chặt lại (solidifier condenser).
- *kỵ* 顧忌 Trông dòm kiêng né - Sợ người chỉ trích.
- *lão* 故老 Người già cả có đức cao - Người làm quan đời vua trước.
- *lậu* 固陋 Câu nệ quê mùa.
- *lý* 故里 Nch. Cổ-hương.
- *lự cố niệm* 顧慮顧念 Ngó lại mà lo, ngó lại mà nghĩ.
- *lực* 固力 (Lý) Sức cứng của vật-thể (rigidité).
- *mạnh* 故命 Di-chức của vua (testament royal).
- *miện sơn hà* 顧盼山河 Ngó liếc núi sông - Ngb. Tiếc mến nước cũ, hoặc lăm lè muốn lấy nước người.
- *miện tự hùng (hào)* - 盼自雄 (豪) Ngó liếc chung quanh mà tự đắc, tả người kiêu ngạo.
- *nhân* - 故人 Bạn cũ (vieil ami).
- *nhập* - 入 (Pháp) Cố ý buộc thêm tội cho người nặng hơn luật đương-đắc.
- *nhiên* - 然 Vốn như thế (naturellement, évidemment).
- *phạm* - 犯 Cố ý phạm tội.
- *phục* 顧復 Xem đi xem lại - Cha mẹ thương con xem sóc ân cần.

Cố quận - 故郡 Nch. Cổ-hương.

- *quốc* - 國 Xứ sở đất nước mình. Nch. Cổ-hương.
- *sát* - 殺 Cố ý giết người.
- *sơn* - 山 Núi cũ = Làng cũ.
- *sự* - 事 Sự tích đời xưa - Nch. Điển cố.
- *tá* 雇借 Thuê mượn.

- **tật** 痼疾 (Y) Bệnh lâu ngày (maladie chronique).
- **thác** 顧托 Phó thác cho.
- **thân** 軀身 Lấy giấy và khoá mà trói buộc tự-do của người ta.
- **thê** 固體 (Lý) Vật thể có hình trạng nhất định = Thể chắc (corps solide).
- **thổ** 故土 Đất nước cũ, nơi mình sinh đẻ (lieu d'origine, terre natale).
- **thủ** 固守 Giữ vững (persister).
- **thử thất bị** 顧此失彼 Ngó phía nọ mất phía kia, việc khó lường toàn, người khó lường dắc.
- **tích** - 惜 Thương tiếc - Không nỡ bỏ.
- **tịch** 痼癖 Bệnh nghiện nặng.
- **tri** 故知 Ban cũ.
- **trì** 固持 Giữ vững, nắm chặt.
- **tuất** 顧恤 Thương xót đến.
- **túng** 故縱 (Pháp) Cố ý buông thả, hoặc dung túng.
- **từ** - 辭 Hết sức từ chối.
- **vấn** 顧問 Để cho người ta bàn hỏi - Người không có chức-thủ định riêng để bày tỏ ý kiến (conseiller).
- **viên** 故園 Vườn cũ = Nhà cũ mình ở khi nhỏ.

Cổ vũ - 宇 Chỗ mình ở ngày trước.

- **xuất** - 出 (Pháp) Cố ý làm cho giảm tội người nhẹ hơn luật đương-đắc.

CỔ 古 Đồi xưa - Xưa, cũ.

- **𩺰** 𩺰 Cái rổ đánh cá.
- **𩺰** 𩺰 Một chất kim thuộc (cobalt).
- **𩺰** 𩺰 Cái trống - Đánh trống - Hòa reo - Làm náo động.
- **𩺰** 𩺰 Mù.
- **𩺰** 𩺰 Trái vế - Một phần trong cái gì.
- **𩺰** 𩺰 Người Miêu người Dao lấy trăm con sấu bỏ vào trong cái chén cho nó ăn thịt nhau, con nào còn sống lại gọi là cổ, lấy làm thuốc độc bỏ cho người, làm cho người mê-cuồng - Lừa dối.

- **Á nghiên-cứu hội** 古亞研究會 Một đoàn-thể của người Âu-châu lập ra mục đích là nghiên-cứu văn-hoá đời xưa của Á-châu (société asiatique).
- **ấn học** - 印學 Môn học nghiên cứu các ấn-chương ngày xưa để giúp cho sử-học (sigillographie).
- **ba - 巴** (Địa) Một nước dân-chủ, thuộc-quốc của nước Mỹ ở Thái-bình-dương (Cuba).
- **bản** - 板 Tấm ván xưa - Không hoạt bát.
- **bồn** 鼓盆 Đánh cái chậu = Trang-tử chết vợ, Huệ-tử đi diếu thấy Trang-tử dương đuối chân vừa đánh cái chậu vừa hát - Chết vợ.
- **cầm** - 琴 Đánh đàn cầm.
- **Cổ chiến trường** 古戰場 Trường đánh giặc thuở xưa còn dấu lại (ancien champ de bataille).
- **chinh** - 鼓鉦 Trống và chiêng (le tamtam et le gong).
- **chung** - 鐘 Trống và chuông - Nói chuyện vui vẻ hoà hiệp - Cũng có nghĩa là đánh chuông.
- **chuông** - 掌 Vỗ tay (battre les mains, applaudir).
- **diện** - 面 Mặt trống - Chê. người không liêm-sĩ, trơ như mặt trống, thầy kệ cho người ta đánh.
- **đại** 古代 Đồi xưa (antiquité).
- **đại sử** - 代史 (Sử) Lịch-sử đồi xưa (histoire de l'antiquité).
- **diễn** - 典 Diễn-chương sách vở đồi xưa (vieux livres).
- **diễn chủ nghĩa** - 典主義 (Văn) Một phái trong văn-ngệ có cái xu-hướng bất chúc văn-học Hy-lạp và La-mã xưa (classicisme, humanisme).
- **diễn học** - 典學 (Văn) Môn học nghiên cứu các thư-tịch và học-vấn đồi xưa (humanités).

- *diễn văn học* - 典文學 (Văn) Lối văn-học lấy Hy-lạp và La-mã làm mô-phạm để bắt chước (littérature classique).
 - *đồ* - 圖 Những bức vẽ đời xưa (peintures anciennes).
 - *độ* - 渡 Bến đò ngày xưa.
 - *đông* 股東 (Thương) Người có góp cổ-phần vào công ty (actionnaire).
 - *động* - 鼓勸 Khua động (faire de la propagande).
- Cổ động vật học** 古動物學 Môn học nghiên-cứu các động-vật ngày xưa (paléozoologie)
- *đổng* - 董 Đồ xưa cũng gọi là cốt-đổng.
 - *hành* 鼓行 Đánh trống mà đi tới.
 - *họa học* 古畫學 Môn học nghiên-cứu những đồ vẽ, (hội họa) đời xưa để hiểu mỹ-thuật và văn hoá đời xưa (iconographie).
 - *hoặc* 蠱惑 Khiến người ta tâm ý mê loạn.
 - *học* 古學 Môn học khảo cổ (étude de l'antiquité).
 - *hy* - 稀 Xưa nay ít có = Ngb. Bảy mươi tuổi (nhân sinh thất thập cổ lai hy).
 - *huy chương học* - 徽章學 Môn học nghiên cứu những huy-chương, những huy-hiệu của các gia-thống đời xưa (science héraldique, science du blason).
 - *lai* - 來 Từ xưa đến nay (depuis l'antiquité).
 - *lệ* 鼓勸 Khuyên người phấn khởi lên (stimuler, encourager).
 - *lễ* 古禮 Lễ nghi đời xưa (rites antiques).
 - *loa thành* - 螺城 (Sù) Kinh-dô của An-duyên-vương, hiện còn dấu tích ở tỉnh Vinh-Yên Bắc-Kỳ.
 - *lỗ* - 魯 Thô lỗ như người đời xưa - Nước Lỗ đời xưa thuộc tỉnh Sơn-đông nước Tàu ngày nay.
 - *lục* - 錄 Sách chép chuyện xưa để lại.

- *mạc* 鼓膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng trong tai, gọi là bưng tai, hoặc trái khế, thanh-lăng động vào thì nó rung lên như da trống (tympan).

Cổ mạc viêm - 膜炎 (Y) Bệnh đau cổ-mạc (tympanite).

- *mộ* 古慕 Cái mộ xưa.
 - *ngạn* - 諺 Câu tục-ngữ đời xưa truyền lại.
 - *ngoạn* - 玩 Những di-vật đời xưa để cho người ta đến xem vui mắt (curiosités anciennes).
 - *ngữ* - 語 Tiếng nói ngày xưa (langues anciennes) - Câu nói hay từ xưa truyền lại (adage).
 - *nhân* - 人 Người đời xưa (homme de l'antiquité).
 - *phác* - 朴 Cổ lỗ thật thà (rudimentaire).
 - *phần* 股份 (Thương) Những phần trong tư-bản của công-ty do các cổ đông góp lại (action).
 - *phần hữu-hạn công ty* - 份有限公司 (Thương) Công-ty hợp 7 người trở lên, định trước tổng-số tư-bản là mấy, chia ra mỗi cổ-phần bao nhiêu, cổ-đồng chỉ phải trách-nhiệm ở trong số tiền đã hạn định mà thôi. (société par actions à responsabilité limitée) cũng gọi là vô-danh công-ty (société anonyme).
 - *phần lưỡng-hợp công ty* - 份兩合公司 (Thương) Những công-ty trong ấy ít ra là có một người trách-nhiệm vô-hạn, còn bao nhiêu thì chỉ chịu trách-nhiệm trong hạn cổ-phần của mình thôi, tức là có hai thứ cổ-đồng trách-nhiệm khác nhau (société en commandite par actions).
- Cổ phiếu** - 票 (Thương) Cái phiếu cứ của cổ-đồng các công-ty giữ lấy để làm chứng rằng mình có góp tiền vào tiền vốn công-ty (action).

- *phong* 古風 Tính cách người đời xưa – Tên một thiên trong kinh Thi – Một thể-cách trong phép làm thơ, không hạn định ngữ-ngôn hay thất-ngôn, và cũng không hạn-định âm-luật bằng trắc.
- *phúc* 鼓腹 Bụng to như trống – Vỗ bụng.
- *phúc hàm bồ* – 腹含蒲 Nói cảnh-tượng dân thái bình, vỗ bụng ngâm cơm, ăn chơi không lo gì.
- *quái* 古怪 Kỳ quái không hợp thời nghi (original, bizarre).
- *quăng* 股肱 Trái vế và cánh tay – Ngh. Người tôi thân cận tin dùng.
- *quyền* – 權 Quyền lợi của người có cổ phần.
- *sát* 古殺 Chữ Phạn sát-sắc là chùa Phật, vậy cổ sát là cảnh chùa xưa (pagode ancienne).
- *sắc lệnh học* – 勅令學 Môn-học chuyên giải-thuyết những sắc-lệnh và giấy má viết theo lối chữ xưa (paléographie).
- *sinh đại* – 生代 (Địa-chất) Đời sau Thái-cổ đại chia làm: Hàn-vũ-kỷ, Áo-đào-kỷ, Chí-lưu-kỷ, Nê-bôn-kỷ, Thạch-thán-kỷ và Nhị-diệp-kỷ (ère paléozoïque ou primaire).
- *sinh giới* – 生界 (Địa-chất) Tức là Cổ-sinh-dại.
- *sinh vật* – 生物 Sinh vật trong đời thái-cổ, mai một ở trong các tầng đất.
- Cổ sinh vật học** – 生物學 Môn học nghiên-cứu động-vật và thực-vật đời xưa (paléontologie).
- *sơ* – 初 Đời xưa, khi nhân loại mới có.
- *sử* – 史 Lịch-sử Cổ-dại (Histoire ancienne).
- *tật* 瘧 (Y) Bệnh tâm-chí mê-loạn.
- *thi* 古詩 Thơ văn đời xưa.
- *thiệt* 鼓舌 Khua lưỡi – Ngh. Tài ăn nói.
- *thiệt đàn thân* – 舌彈唇 Khua lưỡi múa môi – Ngh. Người có tài ăn nói, hoặc người hay nói nhiều lời.
- *thụ* 古樹 Cây to sống lâu năm.
- *thực vật học* – 植物學 Môn học nghiên-cứu các loài thực-vật đời xưa (paléobotanique).
- *tích* – 昔 Đời xưa.
- *tích* – 跡 Di tích đời xưa (ruines anciennes, vestiges anciens).
- *tiền học* – 錢學 Môn học nghiên-cứu những tiền-tệ ngày xưa (numismatique).
- *trướng* 鼓脹 (Y) Một thứ bệnh, trong ruột phát-diếu, chứa hơi nhiều, đến nổi bụng trướng lên to như trống (hydropisie).
- *tự* 古字 Lối chữ đời xưa (écriture ancienne).
- *túc* 股息 (Thương) Tiền lời của mỗi cổ-phần được chia (dividende).
- *tượng* 古象 Thứ động-vật đời thái-cổ hình giống con voi, tuyệt-chủng đã lâu (mammouth).
- *vãng kim lai* – 往今來 Từ xưa đến nay – Đời xưa đã qua đời nay còn lại.
- Cổ văn** – 文 Văn-chương đời xưa – Tản-văn đời Đường, và văn-chương cổ-thể nước Tàu – Phép chữ đời xưa, văn làm lối cũ (paléographie).
- *vật* – 物 Cái vật cũ (objets antiques).
- *vật học* – 物學 Môn học nghiên-cứu các vật đời xưa (archéologie).
- *vũ* 鼓舞 Vừa đánh trống vừa múa – Ngh. Vui vẻ khuyến người ta làm (exciter).
- *vũ hào kiệt* – 舞豪傑 Khua động được người hào-kiệt dậy lên – Ý nói người có tài làm thủ lãnh.
- *vũ hô hào* – 舞呼號 Nhà tuyên-truyền khéo dùng các phương-pháp kích động được người, khiến người vui

theo, tưởng như tay vỗ chân múa và miệng kêu to.

- *xuý* - 吹 Đánh trống và thổi sáo - Lời lẽ hay hoặc văn-chương hay khiến cho người vui thích, gọi là cổ-xuý.
- *xướng* - 唱 Xướng lên đầu tiên.

CỐC 谷 Giồng nước ở giữa hai trái núi - Hang - Lỗ sâu.

- 鵲 Chim cổ-cốc.
- 穀 Hạt cây như lúa, bắp, kê - Ăn lương - Lành tốt.
- 譽 Tên vua ngày xưa nước Tàu.
- 梏 Cái cùm, cái xai để cùm xai chân người bị tù.
- 飲谷 Uống nước trong khe - Ngh. Ở ẩn.

- 穀種 Giống lúa.
- 穀道 (Sinh-lý) Lỗ đít (anus).

Cốc khí - 氣 Cái tính bổ-dưỡng của ngũ cốc.

- 氣谷 Không khí trong chốn sơn cốc.
- 穀類 Loài thực-vật có hạt dùng để ăn, như: lúa, kê, bắp v.v... (céréales).
- 芽 Cái mầm non của hạt lúa.
- 谷風 Cái gió làm cho vạn vật sinh lớn, tức là gió đông (vent de l'est).
- 穀雨 Mưa tốt - Tiết khí về khoảng 21 tháng 4 dương lịch.

CÔI 塊 Một thứ ngọc - Quý lạ.

CỐI 會 Tính toán sổ sách theo từng năm - Xch. Hội.

- 藿 Cỏ mọc rườm rà.
- 檜 Một thứ cây giống như cây bá, tục gọi là viên-bá để đối với trắc-bá.
- 會計 (Thương) Quản-lý những việc xuất nhập tiền của và hàng hoá (comptabilité).
- 會計員 (Thương) Người chuyên-môn việc thanh toán hoặc tra xét sổ sách dinh-nghiệp của người khác (comptable).

- 藿 薈 蔚 Cây cỏ rườm rà.

CÔN 昆 Anh, Vd. Côn-đệ - Con cháu Vd. Côn-duệ - Nhiều đông. Vd. Côn-trùng.

- 焜 Xch. Côn-hoàng.
- 崑 Xch. Côn-lôn.
- 琨 Một thứ ngọc quý.
- 棍 Cái gậy - Đồ vô lại.
- 鯤 Thú cá to
- 棍棒 Cái gậy để tập thể-thao (canne).

Côn cương 崑崗 (Địa) Hòn núi sinh ra ngọc ở bên Tàu.

- 昆裔 Con cháu.
- 躍鯨 躍鯨 Cá con nhảy, chim bằng bay - Ngh. Người có tài gặp được cơ-hội.
- 崑島 (Địa) Đảo Côn-lôn ở phía nam Nam-kỳ là nơi giam tù-phạm (Poulo-condore).
- 昆弟 Anh em - Nch. Huynh đệ (frères).
- 棍徒 Hạng người vô lại.
- 焜煌 Rực rỡ.
- 崑崙島 (Địa) Xch. Côn-đảo.
- 棍桃 Đồ hung dữ. Nch. Du-côn.
- 拳 Côn là cái gậy bằng gỗ hoặc bằng sắt để đánh, quyền là đánh võ bằng tay.

- 昆孫 Cháu sáu đời.

- 蟲 (Động) Gọi chung loài trùng (insectes).

- 蟲類 (Động) Loài động-vật, chân có khớp, hình chia ba phần: đầu, ngực và bụng, có sáu đôi chân, hoặc hai hoặc một đôi cánh, hoặc không cánh (insectes).

CỐN 衰 Áo lễ của vua.

- 滾 Nước to chảy mạnh - Nấ. nước cho sôi - Lăn tròn.
- 葩 葩 葩 Khổng-tử làm

sách Xuân-thu khen người ta bằng một chữ mà xem quý trọng hơn các họa cổn.

- *bào* 褒 Áo lễ của vua mặc.
- *cổn từ nguyên* 滾滾詞源 Văn từ dồi dào như nguồn suối cuộn cuộn chảy ra.

Cổn miện - 褒冕 Áo và mũ lễ của vua.

CÔNG 公 Ông - Cha chồng - Tước chư hầu thứ nhất ngày xưa - Việc chung - Không có tư tâm - Mọi người.

- 蚣 Xch. Ngô-công.
- 工 Khéo léo - Làm thợ.
- 誼 Thua - Rối loạn.
- 功 Thành hiệu - Việc khó nhọc - Sự nghiệp.
- 攻 Dùng binh mà đánh - Sửa trị Vd. Công ngọc - Chăm học. Vd. Công thư.
- an 公安 Sự an ninh của toàn thể xã hội (sécurité publique).
- an cục - 安局 Cơ-quan chủ việc giữ gìn an ninh của công-chúng, cũng gọi là cảnh-sát-cục (bureau de police).
- báo - 報 Thứ báo-chỉ của Chánh-phủ trung-ương hoặc địa-phương phát-hành, cũng gọi là quan-báo (Journal officiel).
- binh 兵 Quân-sĩ chuyên việc công-trình (soldat du génie).
- bình - 公平 Ngay thẳng không thiên lệch (juste).
- bố - 布 Tuyên-bố mệnh-lệnh hoặc pháp-luật cho nhân-dân toàn-quốc biết (Publier) Tuyên-bố cho công chúng biết cái ý-kiến chánh-sách hoặc học-thuyết của một nhà.
- bố 功, 布 Cái dùng để dẫn đường khi đem linh-cữu đi chôn, dùng một miếng vải trắng treo trên cái cán tre.
- bộ 工部 (Chính) Bộ xem về việc công-tác của nhà-nước (Ministère des travaux publics).

Công bộc 公僕 Đây tớ của công chúng = Quan lại (serviteur public).

- *bội số* - 倍數 (Toán) Cái số có thể chia hết cho nhiều số khác (commun multiple).
 - *cán* - 幹 Làm việc công.
 - *cân* - 斤 Một ki-lô (kilogramme) (Theo công-chế của vạn-quốc thừa nhận).
 - *chế* - 制 Chế độ chung, ai nấy đều thừa nhận.
 - *chính* - 正 Ngay thẳng không tư vị - Nch. Vô tư.
 - *chính bộ* 工政部 (Chính) Bộ xem việc công tác trong nước (Ministères des travaux publics).
 - *chúa* 公主 Con gái vua: Vì khi xuất-gia thì có công-hầu thay mặt vua để làm chúa hôn (chủ hôn) nên gọi là công-chúa (princesse).
 - *chuyển* - 轉 (Thiên) Các hành-tinh xoay quanh thái-dương gọi là công-chuyển (mouvement de révolution).
 - *chúng* - 衆 Đồng người, hết thấy mọi người.
 - *chúng khoái lạc thuyết* - 衆快樂說 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng mục-dịch của đạo-đức là làm cho hết thấy mọi người được sung sướng (hedonisme universaliste).
 - *chức* - 職 Cái chức làm việc công cộng, như quan-lại, nghị-viên...
 - *chứng* - 證 Lấy quyền công mà làm chứng (attestation).
 - *chứng nhân* - 證人 (Pháp) Người lấy quyền công lẽ công mà làm chứng (notaire).
- Công cô* - 姑 Công là ông gia, cô là bà gia = Cha mẹ vợ.
- *cộng* - 共 Chung cả (public).
 - *cộng sự nghiệp* - 共事業 Sự nghiệp chuyên mưu lợi-ích cho công-chúng (œuvre d'utilité publique).
 - *cộng vệ-sinh* 公共衛生 Phương pháp vệ-sinh mưu sự mạnh khoẻ cho công

chúng (hygiène publique).

- *cụ* 工具 Đồ đạc để làm việc.
- *cử* 公舉 Do đa-số nhân-dân công-đồng tuyển-cử lên (élire).
- *danh* 功名 Có công-nghiệp và có danh-dự (œuvre et renommée).
- *dân* 公民 (Chính) Những người có đủ quyền-lợi và nghĩa-vụ làm dân trong nước (citoyen).
- *dụng* 功用 Cái hiệu-quả của một vật gì cho mình dùng (fonction).
- *dụng cục* 公用局 Cơ-quan chủ xem về sự nhu-yếu chung cả công chúng, như nhà máy điện, nhà máy nước (service d'utilité publique).
- *dư* - 餘 Thi giờ thong thả khi làm việc quan rồi.
- *đảng* 工黨 (Chính) Đảng lao-động (parti ouvrier).
- *đạo* 公道 Đạo-lý công bằng, không lệch về bên nào (justice).
- *điền* - 田 Ruộng chung (rizières communales) - Ruộng cấp cho quan ăn theo phép tính-điền.
- *đoàn* 工團 (Kinh) Đoàn-thể của thợ thuyền tổ chức để đối phó với chủ thuê (syndicat).
- *đoàn chủ-nghĩa* - 團主義 (Kinh) Chủ-nghĩa chủ-trương rằng người lao-động phải tự mình đoàn-kết và phát-triển để đánh đổ chế-độ tư-bản (syndicalisme) thịnh hành ở Pháp.

Công đoán nhân 公斷人 (Pháp) Người đứng giữa để phân giải cho hai người đương tranh nghị (arbitre).

- *độ số* - 度數 (Toán) Nch. Công-ước số.
- *đồng* - 同 Cùng nhau (en commun, ensemble).
- *đức* - 德 Đạo đức đối với xã-hội (vertu publique).
- *đức* 功德 Có công lao với người gọi công, có đức huệ với người gọi đức.

- *đường* 公堂 Chỗ quan lại ngồi làm việc công - Nch. Công thự.
 - *giáo* - 教 Tôn-giáo được quốc-gia thừa nhận (religion officielle).
 - *giới* 工界 Gọi chung kẻ lao-động là công giới.
 - *hải* 公海 Chỗ biển cách bờ biển 6 dặm Anh, không thuộc về hải-phận nước nào cả.
 - *hãm* 攻陷 Đánh phá được phòng địa của quân địch.
 - *hầu* 公候 Tước Công và tước Hầu (duc et marquis) - Người có quan tước lớn ở trong Triều-đình.
 - *hiệu* 功效 Kết quả của việc làm (efficacité).
 - *hội* 工會 (Kinh) Đoàn-thể do công-nhân tổ-chức để mưu lợi ích chung (syndicat).
 - *hội* 公會 Chỗ công chúng hội họp (réunion publique).
 - *huân* 功勳 Công lao to lớn (grand exploit).
- Công hữu** 公有 Quyền sở-hữu thuộc về đoàn-thể chung (public).
- *hữu vật* - 有物 Sản vật chung mà quyền sở-hữu thuộc về cả công chúng (bien public).
 - *ích* - 益 Ích lợi chung (utilité publique).
 - *ích cơ-quan* - 益機關 Cơ-quan mưu lợi ích chung, như học-hiệu, y-viện (organe d'utilité publique).
 - *ý* - 意 Ý tứ của công chúng (volonté publique).
 - *khanh* - 卿 Chức Tam-công và Cửu-khanh ngày xưa ở nước Tàu - Quan to.
 - *khai* - 開 Cho công chúng dự vào, không phải bí-mật (séance publique).
 - *khải* - 啓 Cái thư không niêm - Cái thư nhiều người ký (lettre ouverte).
 - *khoá* 功課 (Giáo) Những công việc

khí vào học phải làm là công, những bài học trò phải học là khoá, gọi chung là công khoá (travail, leçon).

- *khoản* 公款 Nhất thiết những khoản hạng thuộc về phần chung, là công-khoản.
- *khoảnh* - 頃 100 công mẫu (hectare) (Theo công-chế của vạn-quốc định).
- *khố* - 庫 Kho bạc của nhà nước (trésor public).
- *kích* 攻擊 Đánh - Phản đối, chỉ trích (attaquer).
- *lao* 功勞 Công khó nhọc (mérite).
- *lặc sơn hà* - 勅山河 Trông thấy núi sông mà nhớ công người ấy, in như khắc sâu vào đó.

Công lập 公立 Do nhà nước lập lên (public).

- *lập học hiệu* - 立學校 Trường học do nhà nước thiết lập (école publique).
- *lệ* - 例 Cái pháp-tắc công chúng đều thừa nhận (règle commune).
- *lý* - 理 Đạo-lý rất công bằng, không chệch lệch thiên tư về mặt nào (le droit, la raison).
- *lý* - 里 1000 công-xích (kilomètre) (Theo công-chế của vạn-quốc định).
- *lợi* - 利 Lợi ích công cộng (utilité publique).
- *lợi chủ-nghĩa* - 利主義 (Triết) Học thuyết lấy công-nghiệp lợi ích chung làm chủ (utilitarisme), cũng gọi rằng phú-cường chủ-nghĩa, trái với đạo-đức chủ-nghĩa.
- *luận* - 論 Nghị luận của công chúng (opinion publique) - Sự bình luận công bằng.
- *lực* - 力 (Chính) Sức mạnh của công-gia (force publique).
- *mại* - 賣 Do nhà nước bán - Nch. Phách mại (vente publique, vente aux enchères).

- *mẫu* - 畝 100 công-xích vuông (are) (Theo công-chế của vạn-quốc định).
- *minh* - 明 Công bằng sáng suốt (juste et éclairé).
- *minh chánh trực* - 明正直 Công bằng và ngay thẳng, không thiên tà (éclairé et droit).

Công môn - 門 Cửa công, cửa quan - Nch. Công-thự (bureau officiel).

- *năng* 功能 Sức làm được là công, tài làm nên là năng.
- *ngân cơ-kim thuyết* 工銀基金說 (Kinh) Cái học-thuyết chủ-trương rằng tiền công của nhà tư-bản trả cho lao-dộng, nếu tính theo trong một thời-gian nhất định và một trường-sở nhất định, thì thường nhất định không thay đổi (théorie du fonds de salaire).
- *ngân thiết luật* - 銀鐵律 (Kinh) Nhà kinh-tế học Anh là Ricardo dựng lên cái pháp-tắc rằng: tiền công của nhà tư-bản trả cho lao-dộng là ít ra cũng đúng với các sở-phí ít nhất của kẻ lao-dộng cần để sống. Nhà xã-hội chủ-nghĩa nước Đức là Lassale gọi cái pháp-tắc ấy là: Công-ngân-thiết luật (la loi d'airain) - Thiết luật nghĩa là cái luật nhất-dịnh như sắt không thể trái được.
- *nghệ* - 藝 Nghề chế-tạo và kiến-trúc cùng tất cả các nghề cần phải tay thợ làm (arts et métiers).
- *nghệ học* - 藝學 Môn học nghiên cứu về cách làm việc trong công-nghệ (technologie).
- *nghĩa* 公義 Nghĩa-vụ chung đối với xã-hội (devoir envers la société).
- *nghiệp* 功業 Nch. Sự-nghiệp (exploit, oeuvre).
- *nghiệp* 工業 Sự nghiệp và công-nghệ (industrie).

Công nghiệp cách mệnh -

業革命 (Kinh) Cuối thế-kỷ 18 ở Âu-châu phát-mình nhiều thứ máy móc, từ đó trong công-nghệ-giới phân nhiều lấy máy móc mà thay sức người, sức sinh-sản thành ra mau chóng lạ thường, mà kinh-tế ở xã-hội nhân đó cũng đổi ra cách tổ-chức mới. Cuộc biến-động ấy gọi là công-nghiệp cách-mệnh (révolution industrielle).

- *ngiệp chế-độ* - 業制度 Cái chế độ trên xã-hội hiện tại, tổ-chức lấy công-nghiệp làm gốc (régime industriel). Như ngày xưa xã-hội lấy nông-nghiệp làm gốc thì gọi là nông-nghiệp chế-độ.
- *ngọc* 攻玉 Kinh Thi có câu "Tha sơn chi thạch khả dĩ công ngọc" nghĩa là: đá núi khác có thể dùng để mài ngọc núi này được, ý nói: nhờ lời nói của kẻ khác mà sửa lỗi của mình.
- *nhà* 公衙 Nch. Công-thự.
- *nhân* 工人 Thợ thuyền (ouvrier).
- *nhận* 公認 Ai nấy đều thừa nhận.
- *nhiên* - 然 Rõ ràng cho công chúng đều thấy (publiquement).
- *nhu* - 需 Số tiền chi tiêu về việc công.
- *nutơng* - 娘 Con gái nhà quan.
- *phán* - 判 (Pháp) Phán quyết ở pháp-đình một cách công khai (jugement public).
- *pháp* - 法 (Pháp) Pháp-luật qui-định những đều quan-hệ trực-tiếp với quốc-gia, như Hiến-pháp, Hành-chánh-pháp, Hình-pháp (droit public).

Công pháp nhân - 法人 (Pháp) Pháp-nhân thuộc về công pháp, như: nước, tỉnh, huyện (personne du droit public).

- *phạt* 攻伐 Đánh nhau.
- *phẫn* 公憤 Lòng tức giận chung của công chúng (colère publique).
- *phí* - 費 Phí dụng về việc công (dépense publique).
- *phu* 功夫 Sức dùng để làm việc - Thời

gian dùng để làm một việc.

- *quán* 公館 Quán-xá của nhà nước lập ra ở các tỉnh để các quan-lại đi qua mà trọ lại (résidence).
- *quĩ* - 櫃 Chỗ để tiền công - Tiền của công (caisse publique).
- *quyền* - 權 (Pháp) Quyền lợi của quốc-dân được hưởng về công-pháp - Quyền lợi chung phần nhiều người đều được hưởng (droit civil).
- *sản* - 產 Sản-nghiệp của nhà nước hoặc của đoàn-thể công cộng (biens publics).
- *sảnh* - 廳 Nch. Công-thự.
- *sinh số* - 生數 (Toán) Nch. Số có thể chia hết nhiều số khác được (diviseur commun).
- *sở* - 所 Nch. Công-thự (bureau, office).
- *sứ* - 使 (Chính) Quan-lại thay mặt Chính-phủ bản-quốc trú ở ngoại-quốc để làm những việc giao-thiệp của hai nước (Ambassadeur) chia ra ba bậc: Đại-sứ, Công-sứ, Đại-biện công-sứ - Ta gọi người Đại-biểu của Chánh-phủ Pháp đặt ở các tỉnh Trung-kỳ và Bắc-kỳ là Công-sứ (Résident de France) là sai.

Công sứ quán - 使館 Chỗ Công-sứ (ngoại-giao) ở để làm việc (Légation).

- *sứ toà* - 使座 Chỗ làm việc của Công-sứ các tỉnh Trung-kỳ và Bắc-kỳ (Résidence).
- *sự tài phán hội* 工事裁判會 (Pháp) Hội-đồng để xét những việc tranh-chấp trong khoảng thợ thuyền và chủ thuê (Conseil de prud'hommes).
- *tác* - 作 Những công việc phải dùng đến thể-lực để làm (travail, opération).
- *tái* 公載 Số ghi những công-trạng, những chuyện thuộc về việc quan.
- *tâm* 心 Lòng công bình - Lòng chung của loài người (sentiment de justice).

- *tâm* 攻心 Đánh đổ được lòng giặc - Lấy đức trí khiến người ta phải phục.
 - *thành danh toại* 功成名遂 Việc làm đã xong, tiếng khen đã thoả.
 - *thành lược địa* 攻城掠地 Đánh thành cướp đất.
 - *thảo* - 討 Đánh giặc, trị tội nó.
 - *thăng* 公升 Một lít (litre) (Theo công chế của vạn-quốc định).
 - *thần* 功臣 Người quan-lại có công-lao lớn.
 - *thế phòng ngự* 攻勢防禦 Trong lúc dụng binh, tuy là phòng ngự mà cũng thừa cơ để công kích.
 - *thổ* 公土 Đất công của nhà.
 - *thủ đồng minh* 攻守同盟 Nước (domaine public) - (Chính) Một nước với hai ba nước định ước riêng với nhau để phòng bị khi có chiến tranh với nước ngoài đồng-minh thì những nước ở trong đồng-minh phải hành-dộng nhất-trí (traité d'alliance).
- Công thủy trúc bạch** 功垂竹帛 Đòi xưa người có công với nước chép vào sử (thẻ tre) gọi là trúc, ghi vào cờ (cờ lụa) gọi là bạch.
- *thư* 公署 Chỗ làm việc công - Cái nhà của quan-lại (bâtiment, édifice public).
 - *thức* - 式 Pháp tắc nhất định có thể thông dụng được (formule).
 - *thương* 工商 Việc chế-tạo và việc buôn bán.
 - *tích* 公積 (Thương) Mỗi năm công-ty tính lời để chia, chiếu theo chương trình để dành lại một món gọi là công-tích (réserve légale).
 - *tích* 功績 Những việc có công mình làm nên (œuvre, exploit).
 - *tiền* 工錢 Tiền công thợ (salaire).
 - *ty* 公司 (Thương) Đoàn-thể tổ-chức để kinh-dinh thực-nghiệp (société ou compagnie).
- *tố* 公訴 (Pháp) Quan kiểm-sát đã xét án hình-sự rồi, bèn thay mặt quốc-gia để buộc tội trước toà-án, thế gọi là công-tố (prononcer le réquisitoire).
 - *tội* 功罪 Làm điều có ích là công, làm điều hại là tội.
 - *tôn* 公孫 Cháu nội ông hoàng-tử - Cháu trai nhà quý-phái.
 - *tôn nữ* - 孫女 Cháu gái ông hoàng tử - Cháu gái nhà quý-phái.
 - *trái* - 債 (Tài) Khoản nợ của quốc-gia hoặc của đoàn-thể địa-phương tự-trị vay của dân (dette publique).
- Công trái phiếu** - 債票 (Tài) Cái phiếu-cứ để làm chứng rằng mình có cho Chánh-phủ vay, bao nhiêu tiền (bon de dette publique).
- *trạng* 功狀 Công-nghiệp và sự-trạng.
 - *trình* 工程 Kỳ-hạn và cách thức của việc công-tác.
 - *trình đội* - 程隊 Một phần trong quân đội để làm các công-tác về việc binh (corps de génie).
 - *trình sư* - 程師 Người chủ-trì các công-trình (ingénieur).
 - *trung* 公忠 Công-chính và trung-trực - Trung thành vì việc công việc nước, trái với tư-trung.
 - *trường* 工場 (Kinh) Chỗ thợ thuyền làm việc (atelier, fabrique).
 - *tụng* 公訟 (Pháp) Nch. Công tố.
 - *tuyển* - 選 Nch. Công-cử.
 - *tư* - 私 Công là chung, tư là riêng (public et privé).
 - *tư* 工資 (Kinh) Tiền công của thợ thuyền (salaire).
 - *tư chế-độ* - 資制度 (Kinh) Chế-độ tiền công, tức người lao-dộng làm thuê cho nhà tư-bản, tiền công bao nhiêu cũng phải làm, vì nếu không làm thì chết đói (salarial).
 - *tư nô-lệ chế-độ* - 資奴隸制度

(Kinh) Cũng như chế-độ nô-lệ ngày-xưa, chỉ khác là nô-lệ ngày xưa thì ở luôn với chủ, còn nô-lệ ngày nay (tức là thợ thuyền) thì ăn tiền công (esclavage salarié).

Công tử 公子 Ngày xưa gọi con các bậc công-hầu - Con nhà quý-nhân - Tôn xưng con người khác.

- **tử công tôn** - 子公孫 Con cháu nhà quý-tộc.

- **tước** - 爵 Tước thứ nhất trong năm tước chư hầu (duc, prince).

- **ước số** - 約數 (Toán) Số có thể chia hết nhiều số khác, như: số 3 có thể chia hết số 6, 9, 15 (facteur commun).

- **văn** - 文 Văn thư của các quan-viên và quan-sảnh qua lại với nhau (documents officiels).

- **viên** - 園 Chỗ vườn hoa để công chúng du lãm (jardin public).

- **vụ** - 務 Chức việc của nhà quan (service public).

- **xích** - 尺 Thước tây (mètre) (Theo công-chế của vạn-quốc định).

- **xưởng** 工廠 Chỗ chế-tạo phẩm-vật (fabrique).

- **xưởng chế-độ** - 廠制度 (Kinh) Trước kia sự sinh-sản đều do thủ-công, sau khi đã phát-minh cơ-giới thì có những công-xưởng rất lớn, dùng toàn bằng máy móc, thủ công-nghiệp phải tiêu diệt, chế-độ mới ấy, gọi là công-xưởng chế-độ (régime des fabriques).

CỐNG 貢 Thuế - Biểu dâng - Tiến cử lên (tribut).

- **gong** Xch. Cống-hãn.

- **gong** Ngụ dân - Cứng thẳng.

- **cử** 貢舉 Chọn người tài năng mà dâng cho triều-đình dùng làm quan - Người được tiến cử, như các cống-sinh, cử-nhân - Một phép thi ở đời khoa-cử.

Cống hãn 楫 桡 (Lý) Cái cây cứng, dùng

về lực-học làm cái vật giúp sức để đỡ cất một vật nặng lên (levier).

- **hiến** 貢獻 Tặng biếu (offrir en hommage).

- **Hồ** - 胡 Dem cống cho rợ Hồ (Đời xưa các vua Trung-quốc đánh thua các rợ ở phía Bắc, như Hung-nô, thường phải đem con gái gả cho vua họ để cầu hoà).

- **my** - 媚 Giả ý thù phụng người.

- **phẩm** - 品 Vật để cống-tiến, vật quý nhất (article de tribut) - Nch. Cống vật.

- **phụng** - 奉 Hiến vật cho triều-đình.

- **sĩ** - 士 Người ứng-thí tiến-sĩ.

- **sinh** - 生 Người học trò giỏi do các tỉnh xét hạch lấy đậu, cấp lương ăn học để thi tiến-sĩ.

- **tặng** - 贈 Cống hiến và tặng biếu (offrir).

- **thành** - 誠 Dem việc tâm-phúc mà nói với người, tỏ lòng trung trực.

- **trực** 贖直 Cứng thẳng dân dõn.

- **vật** 貢物 Dem vật thổ-sản cống-tiến cho vua hoặc cho thượng-quốc.

CỘNG 共 Chung cùng nhau.

- **đồng** - 同 Cùng chung với nhau.

- **đồng chi phối** - 同支配 Mọi người chung dự vào việc chi-phối, ví như trong chế-độ cộng-sản tương-lai.

- **đồng quản-lý** - 同管理 Mọi người đều cùng được dự vào việc quản lý, ví như trong chế-độ cộng-sản tương-lai.

Cộng đồng sinh sản - 同生產 Ai nấy đều cùng nhau làm việc và cùng nhau hưởng những vật mình sinh sản ra.

- **đồng tác dụng** - 同作用 Nhiều cơ quan hợp nhau lại để cùng làm một việc (synergie).

- **hoà** - 和 (Sử) Sau khi Chu-lệ-vương chạy trốn ra đất Phê (867 trước kỷ-nguyên) trong khoảng 14 năm đó, Chu-công và Triệu-công cùng nhau chủ trì

quốc chính (cộng-hoà hành-chính) nên trong sử Tàu gọi đời ấy là "Cộng-hoà" – Xch. Cộng-hoà chính-thể (République).

- *hoà chính thể* – 和政體 (Chính) Chính-thể trong ấy chủ quyền của quốc-gia thuộc về toàn-thể nhân-dân (régime républicain).
- *hoà chủ nghĩa* – 和主義 (Chính) Chủ-nghĩa chủ-trương chính-thể cộng-hoà (républicanisme).
- *hoà đảng* – 和黨 (Chính) Chính-đảng chủ-trương chính-thể cộng-hoà (parti républicain).
- *hoà xã-hội đảng* – 和社會黨 (Chính) Một chính-đảng trong Nghị-viện Pháp (parti républicain – socialiste).
- *hưởng* – 享 Cùng hưởng lợi-ích với nhau (participation).
- *hữu* – 有 Nch. Công hữu.
- *minh* – 鳴 (Lý) Danh-từ về thanh-học, phạm hai vật cùng một số chấn-động như nhau, nếu một cái phát-thanh thì cái kia cũng tự phát-thanh theo, thể gọi là cộng-minh (résonnance).

Cộng phạm tội – 犯罪 (Pháp) Hai người trở lên cùng phạm một tội (co-inculpé).

- *sản chủ-nghĩa* – 產主義 (Kinh) Cái chủ-nghĩa muốn tiêu diệt quyền tư-hữu, đem tất cả cơ-quan sinh-sản sinh-sản-phẩm trên xã-hội làm của chung của tất cả mọi người, đặt cơ-quan thống-kế và quản-lý chung; về chính-trị thì chủ-trương liên-hiệp tất cả giai-cấp lao-động để đánh đổ chế-độ tư-bản (communisme).
- *sản đảng* – 產黨 (Chính) Chính-đảng chủ-trương cộng-sản chủ-nghĩa (parti communiste).
- *sản đảng đồng minh* – 產黨同盟 (Sử) Đoàn-thể xã-hội chủ-nghĩa, năm 1847 thành lập tại Luân-đôn (Ligue communiste).

- *sản đảng tuyên ngôn* – 產黨宣言 Bài tuyên-ngôn khai hội của Cộng-sản-đảng đồng-minh, do Mã-khắc-tư và Ân-cách-nhĩ thảo ra. Thuyết duy-vật sử-quan của Mã-khắc-tư xuất hiện trước nhất trong bài ấy (Le manifeste communiste).

- *sản vô-chính-phủ chủ-nghĩa* – 產無政府主義 (Kinh) Chủ-nghĩa vô chánh-phủ, về phương-diện kinh-tế cũng chủ-trương như cộng sản chủ-nghĩa (anarchisme communiste).
- *sự* – 事 Cùng nhau làm một việc (collaborer).
- *tác* – 作 Cùng làm việc với nhau (collaborer) – Đồng thời nổi dậy.

Cộng tồn – 存 Cùng tồn tại, hoặc sinh-tồn với nhau.

- *tổ* – 祖 Cùng một ông tổ.

CỐT 骨 Xương.

- *giết* 鷃 Chim le le.
- *giáp* 汨 Chìm xuống nước.
- *cách* 骨格 Bộ xương – Kiểu dáng con người (squelette, ossature, taille).
- *chất* – 質 (Sinh-lý) Cái chất làm thành xương (osséiue).
- *đồng* – 董 Nch. Cổ-đồng – Đồ xưa.
- *học* – 學 (Giải) Một phần trong khoa giải-phẫu-học, nghiên-cứu về xương.
- *yếu* – 要 Cốt tử, trọng yếu.
- *khô* – 灰 Lấy xương động-vật đốt ra thành tro (noir d'animal).
- *lập* – 立 Gậy ốm như bộ xương đứng.
- *lực* – 力 Cái gân nét bút – Lời văn thơ già cứng – Người có phách-lực mạnh.
- *lưu* 汨流 Dòng nước chảy mạnh.
- *mạc* 骨膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng sắc trắng bọc ngoài xương (périoste).
- *mạc viêm* – 膜炎 (Y) Bệnh sưng xương (périostose).
- *một* 汨沒 Chìm mất xuống nước.

- *một tủy ba* - 沒 髓 波 Chìm nổi theo sóng, chệ người hay chiều đời.
- *ngạnh* 骨 硬 Xương muông là cốt, đầu cá là ngạnh - Ngb. Người cương cường không chịu khuất và dủ dờ.

Cốt nhục - 肉 Xương thịt - Ngb. Chí thân như xương dính với thịt.

- *nhục tử sinh* 肉 死 生 Chỉ còn xương mà lại làm cho sinh thịt, đã sắp chết mà làm cho sống lại - Ngb. Lời cảm ơn người có ơn to cứu mình.
- *nhục tương tàn* - 肉 相 殘 Xương thịt hại nhau - Anh em hại nhau (querelle entre frères).
- *pháp* - 法 Cách viết nét xương ở trong chữ - Nch. Cốt cách, hoặc bút-lực.
- *quan tiết* - 關節 (Sinh-lý) Khớp xương (articulation).
- *thán* - 炭 Lấy xương thú-vật bỏ vào cái nồi kín mà nấu thành ra chất than (charbon animal).
- *thực như sài* - 植 如 柴 Xương đứng như que củi, hình dung người gầy ốm.
- *tích thành sơn* - 積 成 山 Xương chất thành núi, hình dung việc chiến tranh thâm-họa.
- *tiết san san* - 節 珊 珊 Người tu luyện phép tiên, chuyển vận toàn thân, khớp xương kêu có âm tiết.
- *tồi bổ* - 碎 補 (Thực) Cây tổ rồng (fougère).
- *tuý* - 醉 Say đến xương - Say như.
- *tuý* - 朮 (Sinh-lý) Chất mềm, sắc vàng đỏ, ở giữa xương (moelle).
- *tùng như sơn* - 聳 如 山 Xương chồm chồm như núi, hình dung người cao kỳ không tục.
- *tử* - 子 Cái dấu kín ở trong - Chủ chốt ở trong một vấn-đề gì, hay yếu-điểm ở trong một lý-luận gọi là cốt-tử.

Cốt tướng - 相 Cốt-cách và tướng-mạo của người - Phép tướng chỉ xem ở

xương.

- *tướng học* - 相 學 Môn học biện xét hình-trạng bộ xương đầu người để quyết-định tính-tình của người - Phép xem tướng người bằng xương, của Vương-Sung đời Hán gây dựng (crâniologie, phrénologie).

CƠ 基 Nền nhà - Gốc - Nguyên lai.

- *箕* Cái thúng
- *幾* Cái điểm trước - Gần như.
- *機* Máy móc - Nhịp, lúc - Trọng-yếu - Khéo léo.
- *饑* Đói - Mất mùa - Cũng viết là 飢
- *藁* Da - Cũng viết là 肌
- *磯* Đá ở dưới nước - Đá ghềnh.
- *譏* Xét - Lấy lời nói sâu-sắc mà khích nhau - Cật vấn nhau.
- *姬* Mỹ hiệu của đàn bà. Vd. Âu-cơ. Cũng đọc là ky.
- *奇* Số lẻ, trái với số chẵn.
- *萑* Cành cây dậu.
- *藁* Thảm đen - Xanh.
- *a* 譏 呵 Tra xét.
- *bài* - 排 Nói xấu và ghen ghét.
- *bản* 基 本 Nền gốc - Nch. Căn-cứ (fondement capital).
- *bản đơn vị* - 本 單 位 Cái đơn vị làm căn-cứ, làm tiêu chuẩn (unité fondamentale).
- *bí* 機 秘 Cơ yếu và bí-mật.
- *biến* - 變 Tuỳ cơ ứng biến = Xch. Xảo trá cơ-cảnh - Tình-cảnh sự-cơ biến chuyển.

Cơ biện - 辯 Cơ xảo và giỏi nói.

- *binh* 奇 兵 Lính riêng từng tỉnh của Nam-triều chia ra thành cơ, đội.
- *cân* 綦 巾 Khăn thâm.
- *cận* 機 近 Địa vị cơ-yếu thân-cận.
- *cần* 饑 饉 Mất mùa lúa là cơ, mất mùa rau là cần (famine, disette).
- *cầu* 箕 裘 Cơ là thúng, cầu là áo cầu

- Con cháu hay nối nghiệp cha ông gọi là cơ câu, tỷ như con nhà thợ làm cũng giỏi thì tuy không được khéo bằng cha, nhưng tất cũng suy được ý cha mà bắt chước cách làm cung, để uốn nắn thanh tre mà làm thành cái thúng; con nhà thợ hàn giỏi tuy không được khéo bằng cha nhưng tất cũng có thể mô phỏng được ý của cha, mà biết chấp vá loại da để làm áo cầu, ý nói con cháu giòng không bao giờ không đồng cha ông.
- *chế luận* 機制論 (Triết) Tức là cơ-giới-luận (mécanisme).
- *chủ* 基址 Nền nhà (fondation).
- *chính* 機政 Việc chính-trị cơ-yếu.
- *cốt* 肌骨 Da và xương.
- *cùng* 饑窮 Đói nghèo.
- *dam* 機緘 Cơ là máy, dam là dây bao - Lý huyền nhiệm của tạo hoá như cái máy để khép mở được, cái dây để gói mở được.
- *danh* 饑名 Ham hư danh như là đói ăn.
- Cơ dị vi thực** - 易爲食 Người đói dễ cho ăn - Ngb. Đói loạn dễ làm nhân-chính.
- *duyên* - 機緣 Cơ-hội và nhân-duyên.
- *đậu tương tiên* 莢荳相煎 Nhánh cây đậu nấu trấu đậu = Củi đậu nấu đậu - Ngb. Anh em một gốc sinh ra mà trở lại làm hại nhau.
- *đồ* 基圖 Cơ là nền, đồ là bức đồ họa - Cơ nghiệp bản-đồ, kể về việc cả nước, hoặc việc vương bá - Nền tảng kế-hoạch, kể về việc thông thường.
- *đốc* - 督 Dịch âm chữ christ, ý nghĩa là cứu-thế chúa, giáo-đồ Thiên-chúa lấy tên ấy, để gọi Gia-tô (Le Christ).
- *đốc giáo* - 督教 (Tôn) Tôn-giáo do Gia-tô dựng lên, (christianisme) hiện nay chia ra Thiên-chúa-giáo (catholicisme), Gia-tô-giáo (protestantisme) và Hy-lạp-

giáo (église grecque).

- *đốc giáo xã-hội chủ-nghĩa* - 督教社會主義 (Kinh) Một nhánh trong xã-hội chủ-nghĩa, chủ trương lấy tinh-thần của giáo-Cơ-đốc mà cải-lương xã-hội (socialisme chrétien).
- *đốc tân giáo* - 督新教 (Tôn) Một phái trong Cơ-đốc-giáo do các nhà cải-cách tôn-giáo thế-kỷ 15, 16 dựng lên, cũng gọi là phản-đối-giáo (protestantisme) hoặc Gia-tô-giáo.
- *giới* 機械 Máy móc đồ đạc - Nch. Không có tinh thần tự-chủ mà chỉ bị-động ở người (mécanisme, mécanique).
- Cơ giới cách mệnh** - 械革命 (Sử) Buổi thế-kỷ 18 ở Âu-châu phát-mình các thứ máy móc, như máy kéo sợi, máy quay tơ, từ đó các máy móc, dùng làm việc mau chóng hơn trước nhiều, trong sử gọi là cuộc cơ-giới cách-mệnh (révolution mécanique).
- *giới chi tâm* - 械之心 Lòng xảo trá, như có máy móc ở trong.
- *giới họa* - 械畫 Cách vẽ dùng họa-khi để vẽ (dessin mécanique).
- *giới học* - 械學 Môn học nghiên-cứu lực-học ứng-dụng về cơ-giới (mécanique).
- *giới luận* - 械論 (Triết) Một thứ thế-giới-quan cho rằng nhất thiết hiện-tượng ở trong vũ-trụ tất bắt đầu có một hiện-tượng trước, tức là nguyên-nhân cho hiện-tượng sau, cái hiện-tượng sau đó chính là kết-quả của hiện-tượng trước, nhưng mà cái kết quả này, lại quay thành ra nguyên-nhân cho hiện-tượng sau nữa, nhân sinh ra quả, quả lại tạo ra nhân, nhân-quả tuần-hoàn mà biến hoá mãi mãi (mécanisme).
- *giới vũ trụ quan* - 械宇宙觀 (Triết) Cái quan-niệm vũ-trụ theo cơ-giới-luận (conception mécaniste de l'univers).
- *hàn* 飢寒 Đói và rét (misère).

- hàn giao bách - 寒交迫 Vừa đói vừa rét = Khốn khổ quá chừng.
- hàn thiết thân 飢寒切身 Nch. Cơ hàn giao bách.
- hỏa - 火 Lửa đốt - Đốt xót ruột khó chịu.
- hoang - 荒 Mất mùa đói kém.
- Cơ hồ** 幾乎 Hầu như (presque, à peu près).
- hội 機會 Thời hội thích đáng để làm việc (circonstance, chance, occasion).
- hội đẳng quân - 會等均 (Chính) Trong các điều-ước bất-bình-dẳng của Trung-hoa ký với ngoại-quốc có điều buộc rằng: như Trung-hoa để-kết điều-kiện đặc-thù gì với một nước nào, thì các nước khác có điều có thể viện lệ để cùng chiếm quyền-lợi ấy (égalité de chances).
- hội nguyên nhân thuyết - 會原因說 (Triết) Học-thuyết chủ-trương rằng thân-thể và tâm hồn người ta, không có quan hệ gì với nhau, theo mắt chúng ta thấy, tựa hồ như hai cái có ảnh-hưởng với nhau, nhưng thực ra là hai cái hoạt-dộng riêng ở trong những cơ-hội thích-dáng đó thôi (occasionalisme).
- khát 飢渴 Đói ăn khát uống (faim et soif).
- khí 機器 Cái khí-giới do nhiều thứ máy làm thành (machine).
- khí họa - 器畵 Nch. Cơ-giới-họa (dessin mécanique).
- khổ 飢苦 Vì đói mà bị khổ (misère, malheur)
- khốn - 困 Vì đói mà bị khốn (misère).
- kim 基金 (Kinh) Tiền vốn để kinh-dinh sự nghiệp (fonds).
- kinh (cảnh) 機警 Cơ-quyển mà lại linh-cảnh.
- liễm - 糞 歛 Lượm của nhân-dân kể từ một thùng = Lấy tiền của nhân-dân

một cách hà khắc.

Cơ mạ 譏罵 Nói xấu và chưởi mắng.

- mẫn 機敏 Cơ trí lanh lợi - Nch. Linh mẫn.
- mật - 密 Việc cơ-yếu bí-mật (secret).
- mật viện - 密院 Cơ-quan cốt-yếu của Chánh-phủ Nam-triều do các quan Thượng-thư lục-bộ tổ-chức, đặt từ năm 1834. Ngày nay Cơ-mật-viện do quan Khâm-sứ Trung-kỳ làm chủ-tịch.
- mưu - 謀 Sách hoạch, mưu chước khéo léo (artifice).
- năng - 能 Cái năng lực của máy - Công dụng (fonction) - Cơ-trí và tài-năng.
- nghi - 宜 Sự-cơ và thời-nghi.
- nghiệp - 業 Cơ-đồ sự-nghiệp.
- ngũ 奇伍 Cơ là 10 người lính một, ngũ là 5 người lính một - Ngh. Việc có thứ tự.
- nhĩ-đặc xã-hội chủ-nghĩa 基爾特社會主義 (Kinh) Một thứ chế-độ xã-hội chủ-trương đem những sinh-sản (tức thợ thuyền) tổ-chức thành đồng-nghiệp tổ-hợp để làm cơ sở cho kinh-tế (socialisme corporationiste).
- nhục 肌肉 Da và thịt.
- phu - 膚 Thịt da - Phu là thịt dính với da, cơ là thịt dính xương.
- phúng 譏諷 Chê người bằng cách nói bóng, hoặc dùng cách thí dụ (insinuer).
- quan 機關 Vì tổ-chức một đoàn thể mà muốn cho tiến-hành được thuận phải có một trường-sở đặc biệt hoặc bí mật hoặc công-khai gọi là cơ-quan - Máy khớp mở gọi là cơ, then chốt cửa dùng vào việc khớp mở gọi là quan, cái chủ-chốt ở trong toàn-bộ, gọi là cơ quan (organe).
- Cơ quan bác** - 關礮 Cái súng đại-bác, cách dùng cũng tựa như cơ-quan sang.
- quan báo - 關報 (Chính) Tờ báo để

làm cơ-quan tuyên-truyền chủ-nghĩa cho một người, hoặc một đảng.

- *quan sang* – 關 鎗 Cái súng toàn dùng máy móc = Súng cối xay (mitrailleuse).
- *quyền* – 權 Biết tuy-cơ mà ứng-biến.
- *sàm* 譏 諷 Dèm chê xoi móc.
- *số* 基 數 (Toán) Số gốc từ 1 đến 9 (nombres cardinaux).
- *sở* – 礎 Cái nền để dựng nhà là cơ, hòn tảng để trồng cột gọi là sở – Nch. Cơ bản (base, fondement).
- *sự* 機 事 Những việc làm ra cơ-giới – Lấy cơ xảo mà làm việc.
- *tâm* – 心 Dùng tâm-trí nghĩ ra cơ sự – Dùng cái tâm mình vào đường cơ-xảo.
- *thể* 肌 體 Nch. Thân thể (corps).
- *tiếu* 譏 笑 Chê cười (ridiculier, se moquer).
- *trí* 機 知 Khéo léo khôn ngoan (sagesse, habileté).
- *triệu* 幾 兆 Cái triệu thấy trước khi việc xảy ra (augures).
- *trục* – 機 軸 Cái dùng mà hoạt-dộng được là cơ (then máy) cái nhờ mà lăn chạy được là trục (bánh xe) – Ngh. Chỗ trọng-yếu ở trong chính-trị hay cái chủ chốt ở trong mọi việc.

Cơ trử – 杼 杼 Khung dệt vải – Ngh. Sự cấu-tạo của văn-chương cũng gọi là cơ-trử.

- *trữ nhất gia* – 杼 一家 Thể văn riêng của một nhà.
- *trưng* 幾 徵 Triệu thấy trước (augures).
- *trương* 箕 張 Hai bên mở ra như cái thúng – Sao Cơ sao Trương, hai vị sao ở nhị thập bát tú.
- *vận* 機 運 Nch. Vận mệnh, Thời vận (destinée).
- *vụ* – 務 Việc chính-trị cơ-yếu – Việc quan-hệ về cơ khí.
- *xảo* – 巧 Cơ-tâm và xảo-tú (dextérité,

adresse).

- *xu* 飢 驅 Vì cái đói lừa đuổi mà làm.
- *xu* 機 樞 Nch. Cơ trục.

CÙ 勸 Nhọc nhằn siêng năng.

- 鵠 Con chim sáo.
- 樛 Cây cành cong xuống.
- 轆 Xch. Cù cát.
- 衢 Con đường đi suốt bốn mặt.
- 筈 Cái đồ đánh cá.
- 蔭 樛 Bóng im của cây cù, lời người vợ hầu xưng với người vợ chính.
- 轆 轆 Lộn xộn – Rộn rịp (tiếng xe).
- 勸 勸 終 日 Siêng nhọc suốt ngày, hình dung người lao-dộng.
- 道 衢 Nch. Cù lộ.
- 勞 勸 Siêng năng khó nhọc.
- 勸 勸 育 Siêng năng khó nhọc để nuôi nấng con cái.
- 衢 路 Con đường thông được cả bốn mặt (lieu de passage, voie de communication).

Cù lực điền gian 勸 力 田 間 Người siêng cày ruộng.

- *mộc* 樛 木 Cây to cành cong xuống, để dây bìm dây sắn bò lên – Ngh. Vợ cả ăn ở tử-tế cho vợ lẽ được nhờ.
- *thư* 勸 書 Người siêng học.

CÚ 句 Ở trong một chương hay một tiết chia nhiều câu gọi là cú (phrase) – Xch. Câu.

- *cách* – 格 (Văn) Phép tắc đặt câu.
- *đậu* – 讀 (Văn) Cú là câu; theo văn-lý chưa thành câu nhưng theo từ-pháp phải đọc ngót tiếng, thì gọi là đậu. Học làm văn cần phải biết cách cú đậu.
- *đoạn* – 斷 (Văn) Phép chia câu trong văn-pháp, thường có câu dài với câu ngắn, gặp khi câu quá dài có thể chia ra làm ba câu ngắn, thì đến chữ cuối cùng ba câu gọi là đoạn, nghĩa là một câu dài đến đó mới dứt.

- *pháp* - 法 (Văn) Phép chấm câu (punctuation).

CỤ 具 Đầy đủ - Hoàn toàn - Đồ đạc - Tài năng.

- *gió* 颶 Gió đủ cả bốn mặt - Bão lớn ở giữa biển.

- *kinh* 懼 Kinh hãi, kính sợ - Hạch dọa người ta.

- *bị* 具備 Sẵn sàng đủ cả (prêt, préparer).

- *bị* 備 花 (Thực) Hoa có đủ bộ phận (fleur complète).

- *chấn* 震 震 Sợ hãi rung động.

- *chiêm* 具 瞻 Tất thấy trông vào một người làm tiêu-biểu cho dân, dân tất thấy trông vào đó.

Cụ hữu - 有 Tất thấy có cả (être au complet).

- *khánh* - 慶 Cha mẹ còn sống cả.

- *liêu* - 僚 Nch. Cụ viên, song có ý tự khiếm hoặc tự trách.

- *ngục* - 獄 Toàn văn của việc kiện tụng.

- *phạ* 懼 怕 Sợ hãi.

- *phong* 颶 風 Gió cuốn - Bão (cyclone).

- *thể* 具體 Đại thể đủ cả (complet) - Thực tại, trái với trừu-tượng (concret).

- *túc* - 足 Đầy đủ (complet).

- *văn* - 文 Lễ-văn hư ứng cho có chuyện.

- *viên* - 員 Nch. Bị viên.

CỦ 糾 Kết hợp lại - Xem xét - Trách hạch - Sửa đặt lại.

- *trách* 責 Mạnh mẽ.

- *hạch* 矩 Cái đồ để vẽ hình vuông (équerre) - Phép tắc (règle).

- *bộ* 矩 步 Bước theo khuôn phép.

- *cát* 糾 葛 Dây sẵn bỏ ra vắn vít với nhau - Ngh. Vì ảnh hưởng ở cái này mà dây đưa đến cái nọ, cũng có ý như man diên. 蔓延。

- *chỉnh* - 正 Nguyên chưa đúng nay sửa lại cho đúng (rectifier).

- *củ vũ phu* 糾糾武夫 Mạnh mẽ bạo dạn - Người quan võ có tài năng đồng cảm.

- *diễn* 糾 衍 Sửa đều lầm trách đều lỗi, tức là chức-trách của vị đại-thần và của thầy học.

- *đàn* - 彈 Xét hạch đều tội lỗi của những người có trách-nhiệm hay quan lại.

- *hặc* - 劾 Nch. Củ đàn (mettre en accusation un fonctionnaire appeler à rendre compte).

Củ hợp - 合 Tụ hợp lại (associer).

- *kết* - 結 Kết liên với nhau.

- *mậu* - 謬 Sửa lại đều sai lầm.

- *phấn* - 紛 Củ-hợp được đám tán loạn lại - Bối rối búi nhui.

- *sát* - 察 Xem xét giữ gìn trật-tự (examiner).

- *sát viên* - 察員 Người xem xét giữ gìn trật-tự của quần chúng.

- *tán thu ly* - 散 收 離 Nhóm được đám tán loạn, thu được đám chia lìa - Ngh. Người có tài bắt-loạn.

- *tắc* 矩 則 Phép tắc (règle).

- *tập* 糾 集 Nch. Củ hợp.

- *vấn* - 問 Xét tội mà cật-vấn.

- *xích* 矩 尺 Cái thước nách của thợ mộc dùng để đo góc ruộng (équerre).

CÚC 芻 Bóc lấy trong tay.

- *trách* 鞠 Tra hỏi người phạm tội.

- *trách* 鞠 Cùng kiệt - Nuôi nấng - Cong, cúi - Cảnh cáo.

- *trách* 掬 Đưa hai bàn tay mà lấy - Hốt lấy, bóc lấy - Đắp lấy - Nửa thắng.

- *trách* 鞠 Trái cầu để đá.

- *trách* 鞠 Một thứ hoa nở về mùa thu.

- *cung* 鞠 躬 Cúi mình làm lễ.

- *cung tận tụy* - 躬 盡 瘁 Hết sức mình, hết cách khó nhọc (gốc lời ông Không-minh tự-trần (se dévouer corps et âme).

- *dục* - 育 Bồng bế nuôi nấng (nourrir, élever ses enfants).
- *hoa* 菊花 Hoa cây cúc (camomille, chrysanthème).

Cúc hung 鞠凶 Tất thấy là xấu, hay cùng cục đều xấu, hình dung tai trời và nước.

- *ngạo hàn sương* 菊傲寒霜 Hoa cây cúc kiêu ngạo ở giữa sương lạnh, trời đông hoa tàn mà một mình cúc tốt - Ngb. Người cao-sĩ ở đời loạn-ly.
- *nguyệt* - 月 Tháng tám âm-lịch, là tháng hoa cúc nở.
- *tán* 鞠訊 Xét hỏi người phạm tội.
- *thủ* 掬手 Dơ hai tay mà hứng.
- *thừa* - 丞 Dơ hai tay mà nhận lấy.
- *tú lan phương* 菊秀蘭芳 Ví người quân tử, như hoa cúc tốt, hoa lan thơm.
- *tử* 鞠子 Con nít nhỏ dại.

CỤC 局 Chỗ làm việc Cái hiện-tượng - Bộ-phận - Sòng bạc - Bàn cờ - Khí-lượng của người - Áy náy khó chịu, có ý không tự-do, chật hẹp - Cong rút lại.

- 跼 Co cong lại.
- *biển* 局 橋 Cục-lượng chật hẹp.
- *bộ* - 部 Bộ-phận trong toàn-thể.
- *bộ* 跼 步 Đi bước không thư sướng.
- *ché* 局 制 Các cuộc sở của nhà nước thiết lập để làm việc công.
- *diện* - 面 Tình hình làm việc - Hiện trạng việc đời, cũng gọi là thời-cục (situation).
- *hữu chuyển cơ* - 有轉機 Cuộc thua có cơ chuyển lại được - Ngb. Việc đời có thể xoay chuyển lại được.
- *lượng* - 量 Dạ chứa = Phẩm cách khí lượng của người.

Cục ngoại - 外 Ở ngoài cuộc, không dự nghe việc (neutre).

- *ngoại bàng quang* 外旁觀 Người đứng dóm ở bên ngoài cuộc.

- *ngoại nhân* - 外人 Người ở ngoài cuộc không tương can đến.
- *nội* - 内 Người trong cuộc.
- *nội nhân* - 内人 Người có trách nhiệm ở trong đám đó.
- *sở* - 所 Chỗ làm việc quan, chỗ làm việc công-chúng.
- *thế* - 勢 Tình thế ở trong cuộc ấy (situation).
- *tích* 跼 躓 Co quắp không duỗi ra được, cách quẩn bách.
- *ư nhất ngưng* 局於一隅 Nằm ở một góc, giữ chặt lấy một cách.
- *xúc* - 促 Nhỏ nhen - Không an thích, như có cái gì bó buộc.

CUNG 宮 Nhà lớn - Một tiếng trong ngũ âm - Hình ác độc ở đời xưa, thiên dái của người phạm tội.

- 供 Bày tỏ - Vâng chịu - Tự nhận - Cấp cho.
- 龔 Neh. 恭。
- 躬 Thân thể - Chính mình đảm đương.
- 恭 Kính cẩn.
- 弓 Cái cung để bắn - Tên số ở trong phép đo đất, dùng để đo ruộng.
- 保 宮 保 Chức quan thiếu-bảo, hoặc thái-bảo.
- 耕 躬 Ngày xưa khi đầu năm vua tự ra cày ở tịch điền gọi là cung-canh.
- 禁 宮 禁 Cấm lệnh ở cửa cung - Chỗ vua ở cấm người ra vào (palais royal).

Cung cẩn 恭謹 Cung kính cẩn thận.

- *cấp* 供給 (Kinh) Theo cái sở nhu của người mà cấp ra cho đủ dùng (fournir ravitailler).
- *cầu* - 求 Cung cấp và nhu cầu (offrir et demande).
- *cầu pháp tắc* - 求法則 (Kinh) Một pháp tắc của kinh-tế-học, theo pháp ấy

thì nếu hoá vật cung cấp (đem bán) mà nhiều hơn hoá-vật nhu-cầu (cần mua) thì vật giá hạ xuống, nếu hoá vật cung cấp ít hơn hoá vật nhu-cầu thì vật giá cao lên, vì thế nên vật-giá lên xuống ở chung quanh một cái tiêu-chuẩn nhất định (loi de l'offre et de la demande).

- *cầu* 弓裘 Xch. Cơ cầu.
 - *chiêu* 供招 Làm tờ cung khai để tự nhận lấy tội mình (reconnaitre sa culpabilité).
 - *chúa* - 宮主 Con gái nhà vua chưa hạ giá, gọi là cung-chúa, tức là bà công chúa còn ở trong cung.
 - *chức* 供職 Nhận chức vụ.
 - *duy* 恭惟 Kính nhớ.
 - *dụng* 供用 Cấp cho việc dùng, vừa đủ dùng.
 - *đường* - 養 Cung cấp phụng dưỡng (nourrir) - Tiến lễ Phật thánh cũng gọi là cung đường.
 - *điện* 宮殿 Chỗ vua ở (palais royal).
 - *đình* - 庭 Chỗ nhà của vua ở (palais royal).
 - *đốn* 供頓 Biểu dâng khoản đãi.
- Cung giáo** - 宮教 Quy luật trong cung.
- *hạ* 恭賀 Kính mừng.
 - *hành* 躬行 Chính mình ra tay làm (en personne).
 - *hành thiên phạt* - 翼行天爵 Cung kính làm luật phạt của trời, nói việc vua Thang cách-mệnh đánh vua Kiệt.
 - *hỉ* 恭喜 Chúc mừng (congratulation).
 - *hiến* 供獻 Trình lên cho kẻ trên - Hiến lên cho thần phật (consacrer, offrir, dédier).
 - *hình* 宮形 (Pháp) Thứ hình-phạt độc ác ngày xưa, thiên dãi của người phạm tội.
 - *hình* 弓形 (Toán) Hình vòng cung (segment).

- *học* 宮學 Nhà học đặt ở trong cung để dạy con cháu nhà vua.
 - *khai* 供開 Khai báo trước toà án (déclarer, déposer).
 - *khiêm* 恭謙 Cung kính khiêm nhượng (respectueux et modeste).
 - *kiếm* 弓劍 Cái cung và cái gươm - Đồ của người võ-sĩ dùng (armes).
 - *kiến* 恭虔 Nch. Cung-kính (respectueux).
 - *kính* - 敬 Kính trọng (respectueux).
 - *môn vạn lý* 宮門萬里 Chốn ngoài cửa cung mà hình như xa muôn dặm, lời trách người làm vua hôn ám, không biết nghĩ xa.
 - *nga* - 娥 Nch. Cung nữ (fille d'honneur).
 - *nga thể nữ* - 娥彩女 Gọi chung những người con gái hầu hạ trong cung vua (fille d'honneur).
- Cung nguyệt** 弓月 Mặt trăng hình như vòng cung.
- *nhân* 宮人 Nch. Cung nữ.
 - *nhân* 恭人 Chúc vua phong cho vợ các quan tứ-phẩm = Tứ phẩm mạng phụ.
 - *nhượng* - 讓 Kính nhường, người có lễ phép. Nch. Cung-khiêm.
 - *nỗ* 弓弩 Cung và nỗ, dùng để bắn, cung dài nỗ ngắn, cung bắn độ xa, nỗ bắn độ gần.
 - *nữ* 宮女 Con gái hầu trong cung vua (fille d'honneur).
 - *phi* - 妃 Vợ vua từ vị thứ hai sắp xuống (habitantes du harem, odalisque).
 - *phủ* - 府 Vương-cung và quan-sảnh (palais et édifice).
 - *phụng* 供奉 Dâng hiến vâng nhận - Chúc quan thuộc về viện Hàn-lâm hàm chánh cửu-phẩm (9-1).
 - *quyết* 宮闕 Cung là nhà, quyết là

cửa, gọi chung là nhà cửa của vua.

- *sự* 供事 Người tòng-sự ở công-sảnh (employé).
- *tang* 躬 桑 Ngày xưa, vợ vua tự mình ra hái dâu để khuyến nghề nuôi tằm cho dân, gọi là cung-tang.
- *tặng* 供 贈 Người trước hui-tặng cho người sau, hoặc về vật-chất, hoặc về tinh-thần.
- *thành* 功 城 Chỉ đất đai ở trong thành vua ở.
- *thần* 伊 神 Tế thần.
- *thất* 宮 室 Nhà cửa (palais).
- *thỉnh* 恭 請 Kính cần mà xin (solliciter respectueusement).

Cung thuật - 供 述 Bày tỏ ở trước pháp-đình (exposer).

- *thừa* 恭 丞 Kính vâng.
- *thương*, *dắc*, *chủy*, *vũ* 商 角 徵 羽 (Âm) Năm thứ-tiếng trong âm-nhạc.
- *tiến* 供 薦 Cúng hiến cho thần phật hoặc người chết (offrir).
- *trạng* - 狀 (Pháp) Giấy bày tỏ tình-trạng của người bị cáo ở Pháp-đình (déposition).
- *trần lý do* - 陳 理由 Bày tỏ lý-do (exposé de motif).
- *tụng lương y* 恭 頌 良 醫 Kính khen thầy thuốc hay.
- *từ* 宮 詞 Một thể cách làm từ, theo như thể cách làm thi-từ, thường dùng ở trong cung cấm.
- *tường* - 牆 Nhà to lớn là cung, vách lũy che chung quanh nhà là tường, vì có câu "thị chi cung tường" của Tử-cống hình-dùng đạo-đức Khổng-tử, ví như nhà thiết to mà tường ở tứ bề lại cao đến vài trăm thước, người đứng ngoài của không thể trông thấy được, nên hai chữ "cung-tường" người ta dùng để nói văn-miếu, nhà-học.

- *tướng* - 相 (Sử) Chức quan đời xưa ở các vua nước Pháp cũng như Tế-tướng (Maire du Palais) - Liều-thuộc của Thái-tử.
- *uyển* - 苑 Vườn trong cung.
- *ứng* 供 應 Nch. Cung cấp (offrir).
- *vật* - 物 Vật cúng hiến cho thần (sacrifice).
- *xưng* - 稱 Cung khai và xưng ra người liên can với mình.

CÙNG 窮 Cuối hết - Nghiên-cứu, tìm tòi - Kiệt hết, khôn khổ.

- 蛭 Con dế.
- 卽 Tên đất ở tỉnh Tứ-xuyên - Nhọc mệt.
- 笄 Một thứ trúc, người già dùng làm gậy để chống.
- *bắc* 窮 北 Chỗ đất ở cực-bắc (extrême nord).
- *cánh* - 竟 Tìm tòi đến chỗ cùng tột, rất tường tế.
- *cốc* - 谷 Hang thẳm, chỗ xa cách hiu quạnh.
- *cốt* - 骨 Nch. Cùng xương.
- *cư* - 居 Ở nơi cùng tịch, ở vào cảnh cùng khôn.
- *cư nham huyệt* - 居 岩 穴 Núp ở trong núi trong hang, nơi người ở ẩn.
- *cực* - 極 Cuối cùng (extrémité) - Nghèo khổ lắm (très pauvre).
- *câu* - 究 Tìm xét đến cùng (examiner à fond).
- *dân* - 民 Người nghèo khổ (pauvre).
- *đạt* - 達 Lấp và thông - Cùng khôn với phát đạt - Nghèo với sang (échec et succès).
- *đổ* - 途 Đường cùng - Cảnh-ngộ cùng-quần (impasse).
- *đồ tráng sĩ* - 途 壯 士 Kẻ tráng-sĩ tột đường. Ngũ-tử-Tư khi ăn xin ở chợ Ngô, người ta cho là cùng-đồ tráng-sĩ,

cùng ý như chữ mặt-lộ anh-hùng.

- *khổ* - 苦 Bần cùng khổ sở (pauvre, misérable).
- *khốn* - 困 Nch. Cùng quẫn (misère, détresse).
- *khẩu mạc truy* - 寇莫追 Giặc thua đã đến lúc cùng đường thì chớ nên đuổi theo, là ý sợ nó quay lại đánh liêu.
- Cùng kiệt** - 竭 Hết sạch không còn chút gì (épuisé).
- *lạp* - 臘 Cuối năm.
- *lý* - 理 Tìm tòi nguyên-lý của sự-vật (chercher le principe des choses).
- *nhân* - 人 Người cùng - Dân nghèo đói (pauvre).
- *niên luân thế* - 年累世 Năm năm đời đời, không bao giờ hết.
- *quẫn* - 窘 Bần cùng túng rỗi (misère, détresse).
- *quỷ* - 鬼 Con ma làm cho người ta phải cùng khốn.
- *sầu* - 愁 Khốn cùng mà buồn lo.
- *tắc biến* - 則變 Đến lúc cùng thì phải làm đều không thường = Đến lúc cùng thì phải biến đổi.
- *tắc độc thiện kỳ thân* - 則獨善其身 Khi thế cùng thì chỉ lo hay lấy một mình mình, không thể lo đến người khác được.
- *tận* - 盡 Hết sạch - Cuối cùng (extrémité).
- *thông* - 通 Lúc cùng với lúc thông. Nch. Cùng đạt (échec et succès).
- *tịch* - 僻 Xa xôi quanh quẽ - Chỗ hù quanh (éloigné).
- *tuyền* - 泉 Suối cùng = Âm-phủ.
- *tướng* - 相 Tướng-mạo bần tiện. Nch. Cùng cốt.
- *vô sở xuất* - 無所出 Cùng khốn tột đường, không có ngã nào ra khỏi. Ngb. Túng rỗi quá chừng.

CÙNG 供 Xch. Cung. 供

CỦNG 拱 Chắp tay làm lễ - Châu, hầu, xoay chung quanh.

- 拱 Xch. Cung-bích.
- 鞏 Bền chặt
- 把 拱 把 Vừa hai tay ôm.
- 北 拱 北 Châu về sao Bắc-đẩu = Bốn phương đều quay châu về phương Bắc (châu vua).
- 拱 壁 Thứ ngọc vua cầm khi tế giới.
- 鞏 固 Vững bền (solide, consolider).
- 極 拱 極 Châu về sao bắc-cực - Nch. Cùng-bắc.
- 辰 拱 辰 Các bảy sao đều xoay hướng về ngôi bắc-thần = Nch. Cùng-bắc.
- 手 拱 手 Chắp tay (joindre les mains).

CUỘC Xch. Cục.

CUỒNG 狂 Diên khùng - Chí khí to, thế lực to.

- 飲 酒 Uống rượu không hạn lượng, cũng gọi là túng-ẩm 縱飲.
- 暴 狂 Diên khùng hung bạo (violent).
- 歌 狂 Hát bướng, hình dung người bất-dắc-chí.
- 藥 狂 Thuốc làm cho người ta cuồng = Rượu.
- 蕩 狂 Cuồng bằng cách phóng dăng (imprudent).
- 癲 狂 (Y) Một thứ bệnh thần-kinh.
- 童 狂 Đứa trai trẻ cuồng bạo - Hạng người thiếu niên vô lễ.
- 氣 狂 Ý khí quá mạnh.
- 濶 狂 Sóng dữ (houle, lame) - Ngb. Cuộc thế suy đồi.

Cuồng ngôn - 言 Lời nói cao kỳ, mà không đúng với việc đời, hay không đúng với đạo-lý (arrogant).

- 風 狂 Trận gió dữ tợn (tempête).
- 夫 狂 Có hai nghĩa, một hạng người

không trí-thức nhưng cũng đôi khi nói được đều hay; một hạng người cuồng bạo, làm những việc vô đạo-lý.

- *si* - 癡 Diên cuồng mà đống si ngầy.
- *sĩ* - 士 Người chí khí to hăng và bạo nói (homme arrogant) - Người hăng hái tiến thủ.
- *táo* - 躁 Diên khùng táo bạo (tumultueux).
- *tuý* - 醉 Say rượu đến nỗi mất chân tính - Mượn cách say rượu để ngạo đời, như Lưu-linh Nguyễn-Tịch, cũng gọi là cuồng-tuý.
- *vông* - 妄 Phóng dăng sai lầm (extravagant).

CUỒNG 誑 Nói láo.

- *dân* - 誕 Lời nói láo (mensonge).
- *hoặc* - 惑 Nói láo để phỉnh gạt đời (mensonge tromperie).
- *thế vu nhân* - 世誣人 Lừa gạt, lừa dối, nói những bợn xấu ra tôn-giáo giả để lừa người.

CƯ 居 Ở - Chứa trữ - Ngồi - Giữ lấy - Chắc hẳn.

- *an tư nguy* - 安思危 Đang lúc yên ổn phải nghĩ đến lúc nguy cấp để lo dự phòng.
- *chính* - 正 Ở đường chính, theo thường đạo mà làm.
- *dân* - 民 Nhân-dân hiện ở trong địa-phương (habitants).
- *dị* - 易 Ở theo đạo-lý bình thường - Người quân-tử thuận theo lý để chờ mệnh trời.
- *đệ* - 第 Nhà ở của quan sang.

Cư đình chủ nhân - 亭主人 Ông chủ nuôi mình trong lúc lữ-thứ.

- *gia* - 家 Ở nhà.
- *gian* - 間 (Pháp) Ở giữa khoảng hai bên, tỷ như hai người Giáp Ất kiện nhau, mình đứng giữa hai bên nguyên bị mà điều đình - Người ở giữa hai

người tương đối để giới-thiệu về việc định lập khế-uớc.

- *hoá* - 貨 Chứa sẵn của tốt - Xch. Kỳ hóa khả cư - Nhà buôn chứa sẵn hàng hoá.
 - *kỳ* - 奇 Chứa sẵn của lạ - Xch. Kỳ hoá khả cư.
 - *lưu* - 留 Ở lại (séjourner).
 - *lưu địa* - 留地 Những chốn mà người ngoại quốc đến trú ngụ, tức là tô-giới (concession).
 - *nhân do nghĩa* - 仁由義 Ở lấy nhân, đi theo nghĩa.
 - *nhiệm* - 任 Đang đảm phụ một chức nhiệm gì ở chỗ làm việc quan.
 - *nhiên* - 然 Nch. An nhiên.
 - *quan* - 官 Đang làm quan (être en fonction).
 - *sĩ* - 士 Người không ra khỏi nhà - Người học theo đạo Phật - Người ở ẩn (lettre qui refuse les fonctions publiques).
 - *tang* - 喪 Đang có tang (être en deuil).
- Cư tâm** - 心 Để tâm vào (attention).
- *thủ* - 守 Chữ "cư" đối với chữ "hành" và chữ "xuất" - Người có trách nhiệm phải ở mà giữ gọi là cư thủ. Ví như vua có việc phải đi phương xa kén chọn một vị đại-thần thay mặt vua ở lại giữ nước.
 - *thường* - 常 Theo lệ thường.
 - *tích* - 積 Nhà buôn chứa sẵn hàng hoá (stocker).
 - *trạch* - 宅 Nhà ở (habitation).
 - *trinh* - 貞 Giữ nghĩa chính.
 - *trú* - 住 Ở (habiter).
 - *trung* - 中 Ở giữa - Ở lấy đạo trung.
 - *ưu* - 憂 Đang có tang.
 - *vô cầu an* - 無求安 An là có ý sung sướng - Người quân tử ở vừa được là thôi, không cần sung sướng.

- *xú* - 處 Chỗ ở (résidence).
- *xǔ* - 處 Ăn ở húc ngày thường.

CỪ 渠 Chỗ nước chứa lại - Lớn - Xung
người khác là cừ - Lời hỏi, ai? Cái gì? -
Xch. Xa-cừ.

- 釀 Góp tiền uống rượu - Góp tiền nhau để làm việc gì.
- 蓮 Một thứ cây cỏ - Sợ hãi - Cách tự đắc.
- 池 渠 輩 Bọn họ.
- 溝 - 溝 Rãnh nước chảy.
- 池 蓮 蓮 Cách tự đắc.
- 池 下 宅 渠 渠 夏 屋 Lễ đãi khách rất hậu - Hạ ốc cũng nghĩa là nhà ở rộng lớn.

- *khôi* 魁 Người đầu bầy – Thủ lãnh.
- *nhien* 蘊然 Cách kính sợ.

Cừu suý 渠帥 Thủ lãnh trộm cướp –
Quan đại-tướng.

- *trưởng* - 長 Nch. Cừ khôi.

CÚ 據 Bàng dựa vào – Chiếm giữ.

- 据 Xch. Kiết-cứ - Nch. 據
- 鋸 Cái cưa - Cưa đứt ra.
- 踞 Ngồi xỏm.
- hữu 據 有 Chiếm làm của mình có -
Nch. Chiếm hữu.
- lý - 理 Theo lẽ mà nói.
- nghĩa - 義 Giữ vững lấy nghĩa.
- nha 鋸 牙 Răng thú sắc như cưa
(incisive).
- thuyết 據 說 Theo như người ta nói -
Lời nói làm được bằng cứ.

- *thực* 實 Cứ theo việc thực.
- *xỉ* 鋸 齒 Răng cái cửa - Răng sắc như cửa - Răng cửa ở chung quanh lá cây.

CƯ Ξ To lớn.

- 拒 Chống lại - Phản đối.
- 鉅 To lớn. Nch. 巨 - Sắt cứng.
- 詎 Há. Nch. 豈 - Chẳng ngờ.
Nch. 那 - Vĩ như. Nch. 苟.
- 距 Cựa gà - Cách xa.

- 炬 Cái đuốc.

- 濂 Gấp, mau — Run sợ.

- *cản* 拒 扞 Chống ngăn lại.

- *chức* 炬燭 Bó đuốc với đèn sáp - Bó đuốc soi dãi.

- công 巨功 Công nghiệp lớn (grande œuvre).

- công - 公 Xưng người làm quan lớn, hoặc người làm đầu bầy trong một đám.

- *danh* - 名 Danh-giá to (grande renommée).

- được 距躍 Tinh-thần mừng quá mà nhảy khuống - Vượt qua.

Cự địch 拒敵 Chống lại quân địch
(combaltre).

- *gian* 奸 Người điêu ác có tiếng.

- *gián* 拒諫 Không nghe người ta
khuyến can.

- *giảo* 巨狡 Người đại ác.

- ham - 船 Tàu lớn (grand navire).

- *khoản* - 款 Món tiền to (grosse somme).

- *lạp* 炬 臘 Cái đuốc bằng sáp (torche de résine).

- lân 鱸 Cá vảy lớn = Con cá lớn (gros poisson).

- ly độ 距離度 Cái trình-độ cách nhau xa hay gần (distance).

- *lợi* 巨利 Lợi to (gros intérêts).

- *nho* - 儒 Người học-giả tài giỏi (grand lettré).

- nông - 農 Nhà làm nhiều ruộng (grand agrarien).

- *phách* - 擘 Ngón tay cái - Ngh. Người lỗi lạc có tài-cán danh-vọng (le pouce, célébrité, sommité).

- *phí* - 費 Phí dụng lớn (grands frais).

- *phúi* - 富 Nhà giàu to (gros richard).

- *sương* 拒霜 (Thực) Tên riêng hoa phù dung.

- *túc* - 足 Cất chân mà đi.
- *túc khinh trọng* - 足輕重 Cất chân về bên nào thì nặng về bên ấy, nói thế-lực một người có quan-hệ với thời cực.
- *tử* - 子 Đẻ con - Con nhà cử-nghiệp.
- *vạn quân* - 萬鈞 Gánh nổi việc nặng - Sức phụ trọng giỏi lắm.

CỰC 亟 Gấp gáp - Nhiều lần.

- *thần* 棘 Gai. Vd: Kinh cực.
- *thần* 蝨 Giết.
- *bì động vật* 棘皮動物 (Động) Loài động-vật ngoài da có gai, ở biển (echinodermes).
- *địa cực thiên* - 地棘天 Gai đất gai trời. Trời loạn lạc đi đâu chạm phải chông gai đó.
- *kinh nhân* - 荊人 Người có tang cha mẹ.
- *sở* - 楚 Gai góc.
- *tâm* - 心 Lòng như gai chàm - Ngb. Lòng người con không mẹ.
- *tùng* - 叢 Bụi gai = Chỗ nhiều gai, chỗ nguy hiểm.
- *vãng cực phản* 亟往亟返 Đi mau về mau.

CỰC 極 Đòn nóc nhà - Rất, lắm - Cuối cùng - Hai đầu trái đất - Đi đây - Xấu nhất - Ngồi vua - Vô cùng.

- *đại* - 大 Rất lớn (maximum).
- *điểm* - 點 Điểm rất cao (maximun, le plus haut point).

Cực đỉnh - 頂 Chỗ cao nhất (sommet, faite).

- *đoan* - 端 Đầu cùng - Ngb. Thái độ rất kịch liệt - Làm một chủ-nghĩa gì tất làm triệt để. Đi một đường lối nào tất đi cho đến kết mối (extrême, extrémiste).
- *đoan chủ nghĩa* - 端主義 (Chính) Chủ-nghĩa chủ-trương cải-cách triệt-để (extrémisme).

- *đông* - 東 (Địa) Ở cuối cùng phương đông = Viễn đông (Extrême - Orient).
- *hàn* - 寒 Lạnh lắm (froid intense).
- *hạn* - 限 (Toán) Cái số mục có thể tới gần mãi mà không thể đạt đến được, như số $\frac{1}{2} + \frac{1}{4} + \frac{1}{8} + \frac{1}{16} \dots$

không khi nào tới cực-hạn là 1 được.

- *hạnh* - 行 Phẩm hạnh rất cao.
- *hình* - 刑 Túc là tử-hình.
- *hữu đảng* - 右黨 (Chính) Đảng đứng về phía cực-hữu trong Nghị-viện, là đảng cực-doan bảo-thù (extrême droite).
- *khổ* - 苦 Khổ sở lắm.
- *quyển* - 圈 (Địa) Cái vòng tròn làm giới-hạn cho hai hàn-đái ở nam-bắc-cực, cách nam-bắc-cực là 23 độ rưỡi (cercles polaires).
- *kiệt* - 竭 Hết cả.
- *lạc* - 樂 Chấn rất vui vẻ.
- *lạc thế giới* - 樂世界 (Phật) Thế-giới Phật ở, cũng gọi là cực-lạc-quốc (monde des bienheureux, paradis).
- *lực* - 力 Hết sức (de toutes ses forces).

Cực mục - 目 Hết sức mắt = Xem rất kỹ - Thương thâm ở trước mắt.

- *nghiên tận thái* - 妍盡態 Hình dung tình-thái của người con gái đẹp.
- *ngôn* - 言 Lời nói hết lòng.
- *nhất thời chi tuyển* - 時之選 Người tốt nhất ở trong đám lựa chọn ra.
- *phạt* - 罰 Cái hình phạt nặng nhất (peine extrême).
- *phẩm* - 品 Đẳng cấp rất cao (degré le plus haut).
- *quang* - 光 Túc là bắc-cực-hiếu (aurora boréale).
- *tả đảng* - 左黨 (Chính) Chính-đảng đứng về phía cực-tả trong nghị-viện, tức là đảng xã-hội và đảng cộng-sản

(extrême gauche).

- *thiên* - 天 Cao đến tận trời.
- *tiểu* - 小 Rất nhỏ (minimum)
- *tôn* - 尊 Vị rất cao tôn, phản-đối với chủ ty - Cha mẹ.
- *trí* - 致 Việc rất cao - Tìm đến tận nơi - Phong cảnh rất thú vị.
- *tuyển* - 選 Lựa chọn rất kỹ.
- *vọng* - 望 Nch. Cực mục - Trông lăm lăm, trông đến cuối cùng.
- *xảo cùng công* - 巧窮工 Mỹ-thuật hoặc văn-chương rất hay - Công-nghệ rất khéo.

CƯỚC 脚 Ống chân - Đi đường - Chủ ở bên dưới bài. Cũng viết là 跣

- *căn bất ổn* - 跟不穩 Chân đứng không vững - Ngb. Người làm việc không có cơ-sở.
- *chú* - 註 Chú ở dưới bài văn để thích nghĩa hoặc thuyết-minh những chữ những câu ở trên bài (note explicative).

Cước khí 脚氣 (Y) Chứng bệnh hai chân sưng thũng, chia ra khí-thũng và thủy-thũng (beribéri).

- *nhãn* - 眼 (Sinh-lý) Mắt cá nơi chân (cheville).
- *phí* - 費 Tiền phí tổn gởi đồ và đi đồ - Nch. Cước tiền (Prix du fret, frais de port, frais de passage).
- *thống* (Y) Bệnh đau chân (podagre).
- *tiền* - 錢 Tiền cước gởi đồ đặc đi nơi khác (frais de port).
- *tích* - 跡 Dấu chân đi (trace de pieds).
- *trước thực địa* - 著實地 Bàn chân dính được dấm đất thực chắc - Ngb. Người thực-hành mà có căn-đề.

CƯƠNG 岡 Sóng núi

- *cứng* - 剛 Cũng.
- *綱* Cái giây lớn của cái lưới gọi là giềng lưới - Cái chủ não.
- *僵* Ngã xuống - Không động dậy được.

- *綱* Giây buộc ngựa, cũng viết là 韁。
- *僵* Động vật chết cứng.
- *疆* Chỗ giới-hạn đất đai.
- *鋼* Gang (fonte).
- *bất thổ nhu bất như* 剛不吐柔不茹 Cũng cũng không nhả, mềm cũng không nuốt - Ngb. Ý nói trọng công-lý khinh cường-quyền.
- *cử mục trương* 鋼舉目張 Cái giềng lưới đã cất lên thì các mắt lưới cũng tất trương ra - Cái đại cương đã bày ra, cái tế-mục tự-nhiên cũng thấy rõ ràng - Cương việc ấy đã cất nổi thì mục việc ấy cũng làm xong.

Cương cường 剛強 Tính tình cứng cỏi vững vàng (obstiné, énergique).

- *dũng* - 勇 Cũng cỏi mạnh mẽ (énergique, valeureux).
- *duy* - 綱維 Nguyên tắc để ràng buộc xã-hội và quốc-gia - Xch. Tam-cương, tứ-duy (principe fondamental).
- *doán* 剛斷 Cũng cắt quả đoán.
- *độ* - 度 (Lý) Trình-độ cứng bền của vật chất (dureté).
- *giới* 疆界 Nch. Cương-vực (frontière).
- *yếu* 綱要 Cái yếu-diểm của một sự vật hoặc một bài văn (présis, sommaire, résumé).
- *khí* - 剛氣 Khí khái mạnh mẽ.
- *kỷ* 綱紀 Trật-tự và qui-luật của xã-hội quốc-gia (ordre de la société).
- *kiện* 剛健 Cũng cắt mạnh mẽ.
- *lãnh* 綱領 Giây to ở trong lưới là cương, cổ áo là lãnh - Ngb. Phần cốt yếu trong việc làm hay chủ-não trong văn-chương (partie importante, idée générale).
- *lập* 僵立 Đứng thẳng không động.
- *lý* 疆理 Vạch định cương giới (tracer les limites).
- *liệt* 剛烈 Cũng cắt dữ tợn - Hùng khí

với nhiệt-thành.

- *mục* 綱目 Giềng lưới và mắt lưới – Phạm sự vật gì, phần lớn gọi là cương, phần nhỏ gọi là mục – Bản trích-lục những điều cương-yếu trong sách vở cũng gọi là "Cương mục".

Cương ngạnh 剛硬 Cứng cỏi ngang ngạnh, không chịu khuất phục thoái nhượng (entêté, opiniâtre).

- *ng nghị* – 毅 Có tính trung-thực là cương, có khí nhẫn-nại là nghị (opiniâtre, résolu).
- *ngọa* 僵臥 Ngã xuống không dậy được.
- *ngọc thạch* 鋼玉石 (Khoáng) Một thứ ngọc-thạch cứng nhất sau kim-cương (corridon).
- *nhu* – 剛柔 Cứng và mềm (dur et mou).
- *phong* – 風 Đạo gia gọi gió ở nơi cao là cương-phong.
- *quyết* – 決 Cứng cỏi quyết đoán (décidé, énérgique).
- *tầm* 殫 Con tầm mắc bệnh không nhả tơ được.
- *tắc thổ nhu tắc như* 剛則吐柔則茹 Cứng thì nhả, mềm thì nuốt – Ng. Ý nói cây cường-quyển bỏ công-lý.
- *thổ* 疆土 Lãnh-thổ một nước – Đất ở miền cương-vực.
- *thường* 綱常 Tam-cương và ngũ-thường.
- *tính hiến pháp* 剛性憲法 (Pháp) Thứ hiến-pháp không thể theo thủ-tục lập-pháp thường mà tùy thời sửa đổi được (constitution rigide).
- *toả* 綱鎖 Cương là cái giây buộc ngựa, toả là cái khoá mồm ngựa (rênes et mors) – Ng. Cái bó buộc mình, cướp mất tự-do.
- *trực* – 剛直 Cứng cỏi ngay thẳng

(droit, inflexible).

Cương trực trạng thái – 直狀態 Một trạng thái thoi miên, khi ấy thân-thể người bị thuật cứng thẳng như khúc gỗ (léthargie).

- *trường* 疆場 Nch. Cương-thổ.
- *vũ* 剛武 Mạnh tợn.
- *vực* 疆域 Chỗ hai nước giáp nhau.

CƯỜNG 強 Mạnh – Nhiều hơn chút đỉnh, phần hơn.

- *bạo* – 暴 Hung tợn mạnh mẽ.
 - *chí* – 志 Ý chí cương-cường (volonté forte).
 - *chí* – 識 Cái sức nhớ mạnh lắm, cũng viết là 強志 (mémoire forte).
 - *dại* – 大 Mạnh lớn (grand et fort).
 - *độ* – 度 Cái trình-độ mạnh lắm (intensité).
 - *hạng* – 項 Anh cứng cổ (entêté).
 - *ký* – 記 Cái sức nhớ mạnh lắm – Nch. Cường-chí.
 - *lân* – 鄰 Nước láng giềng mạnh hơn nước mình (voisin puissant).
 - *ngự* – 禦 Mạnh mẽ chế-phục được người.
 - *nhược* – 弱 Mạnh và yếu (fort et faible).
 - *phong* – 風 Gió lớn (vent violent).
 - *phú* – 富 Mạnh giàu (puissant et riche).
 - *quyền* – 權 Lấy sức mạnh mà giữ-gìn thế-lực của mình gọi là cường-quyền (la force, force majeure).
 - *quốc* – 國 Nước mạnh (nations puissantes, puissances).
- Cường thủy** – 水 (Hoá) Nước mạnh nước chua (acide).
- *tráng* – 壯 Mạnh bạo (robuste, vigoureux).
 - *trực* – 直 Mạnh mẽ ngay thẳng (énérgique, rigide).

CUỒNG 強 Không chịu khuất Gắng sức – Không tự-nhiên.

- 襁 襁 Cái khăn để cồng trẻ con ở sau lưng.
 - 強 強 Người không ưa uống rượu mà cố bắt phải uống (boire de force).
 - 迫 迫 Ép người phải làm theo (contraindre, obliger).
 - 強 強 票 票 – 迫 投票 (Chính) Chế-độ tuyển-cử phạm công-dân đủ tư-cách đều bắt buộc phải đi bỏ phiếu (suffrage obligatoire).
 - 強 強 教 育 迫 教育 Pháp luật qui-định hạn tuổi đi học, phạm nhân dân trong hạn ấy đều phải có chịu giáo-dục (instruction obligatoire).
 - 強 強 舉 制 迫 選舉制 (Chính) Chế-độ bắt nhân-dân phạm đủ tư-cách đều phải bỏ phiếu tuyển-cử (suffrage obligatoire).
 - 襁 襁 褓 褓 Cái khăn và cái tã của trẻ con.
 - 強 強 辯 辯 Đã khuất-lý rồi mà cố gắng biện bác.
 - 制 制 Lấy sức pháp-luật mà bó buộc ý-chí và hành-vi của nhân-dân (coercition).
 - 制 制 執 行 制 執行 (Pháp) Lấy uy-quyền của quốc-gia mà áp-chế người ta khiến phải thi-hành những điều ở toà án đã phán quyết (sanction).
- Cường dâm** – 淫 Ý người không thuận theo mình mà lấy võ-lực cưỡng bắt phải theo mình – Bắt ép người đàn bà con gái phải để cho mình làm điều dâm-dục (violer).
- 姦 姦 Ý nhân-dân không vui củ mình, mà mình lấy võ lực với uy-quyền, cưỡng-bức dân phải theo phe mình, phải cử mình lên – Nch. Cường dâm.
 - 行 行 Cường bách phải thi-hành

để làm gương (sanction, coercion) – Đi găng.

- 脅 脅 Dùng uy-lực mà ép.
- 化 化 Bắt ép người ta phải hoá theo mình (assimiler par force).
- 買 買 Mua ép người ta, Chánh-phủ khi cần về việc công ích bắt ép nhân-dân phải đem đồ bất-dộng-sản bán lại cho Chánh-phủ (acheter par force).
- 勉 勉 Xch. Miễn cưỡng (à contre cœur, obligatoire).
- 而 而 後 可 而 後 可 Biết nó không vui lòng phải cưỡng ép nó mới xong.
- 襁 襁 褓 褓 Lấy khăn lót trẻ con để cồng ở sau lưng.
- 強 強 借 借 Ép người ta phải cho mình vay tiền (emprunter par force).
- 爲 爲 君 子 爲 君 子 Hạng người tiểu-nhân, nhưng cố gắng làm ra mặt quân-tử để lừa dối.

CUU 鳩 Chim tu hú – Hợp lại.

- 鳩 鳩 類 (Động) Loài bồ câu (les colombins).
- Cưu cưu** – 掘 Tĩnh chim cưu vụng về – Ngh. Lời tự khiêm nói mình vụng về.
- 工 工 Chiếu tập người làm việc lại để làm.
 - 居 居 Con chim cưu (tu hú) vụng về không làm được tổ, chỉ dành tổ con chim thước (chim khách) – Ngh. Người ở đậu nhà người ta, hoặc chiếm cứ đất người ta, gọi là cưu-cưu thước-sào 鳩居 鳩巢.
 - 民 民 Hợp dân lại.
 - 形 形 面 面 形 面 Hình con cưu (mình gầy bụng hóp) mặt con học (má hóp mắt sâu) = Tình hình dân đói.
 - 合 合 Tập hợp lại.
 - 歛 歛 Hợp nhân-dân lại để thu thuế.
 - 婦 婦 喚 晴 婦 喚 晴 Con cưu mái

đương lúc trời mưa, biết trời gần nắng, mừng mà kêu con cừu trống.

- *tập* - 集 Tụ tập lại.

CỪU 仇 Thù hằn - Giận hờn - Người tương đối với mình.

- *bất cộng thiên* - 不共天 Người thù rất to, như giết cha, cướp nước mình, mình thế với họ không chịu đội chung một trời.
- *địch* - 敵 Người thù hằn với mình (ennemi, adversaire).
- *gia* - 家 Người thù oán (ennemi).
- *hận* - 恨 Oán giận (haine, ressentiment).
- *khích* - 讎 Hai bên oán giận nhau (hostilité).

Cừu nhân - 人 Người cừu thù (ennemi).

- *phương* - 方 Nch. Cừu-quốc (nation).
- *quốc* - 國 Nước cừu địch (nation ennemie).
- *sát* - 殺 Vì oán giận mà giết người (tuer par vengeance).
- *thị* - 視 Xem nhau như cừu-địch (se regarder en ennemi, haïr).

CỨU 救 Giúp đỡ - Vớt kéo ra khỏi chỗ tai nạn - Chạy chữa.

- *究* Cuối cùng - Xét đoán - Tra hỏi - Ghét nhau - Khe động ở trong núi.
- *灸* Đốt lá ngải để chữa bệnh - Xch. Chích và Chá.
- *bần* 救貧 Giúp giùm kẻ nghèo khổ (secourir les pauvres).
- *bệnh như cứu thủy hỏa* - 病如救水火 Chữa bệnh phải gấp gấp như chữa lửa chữa nước.
- *binh* - 兵 Binh cứu-trợ cho người bị thua (armée de renfort).
- *cánh* 究竟 Cuối cùng, kết quả (ultime, fin).
- *cánh mục đích* - 竟目的 Cái mục-dịch cuối cùng (le but final).

- *cấp pháp* 救急法 (Y) Phương-pháp dùng để cứu-trị lâm-thời những tai hại thình lình về thủy, hỏa, đao, thương.

- *cấp phương* - 急方 (Y) Bài thuốc về môn chữa bệnh thốt gấp.

- *chúa* - 主 Ông chúa cứu đời - Giáo-dò Cơ-đốc xưng Gia-tô là cứu-chúa (sauveur).

- *hoả* - 火 Cứu nạn lửa.

- *hoả đội* - 火隊 Đội quân chữa lửa (brigade de sapeurs pompiers).

Cứu hộ - 護 Cứu giúp đỡ dần.

- *khảo* 究考 Nch. Cứu-sát.
- *kỳ căn* - 其根 Xét tận gốc.
- *mệnh* 救命 Cứu cho sinh-mệnh sắp chết sống lại (sauver la vie).
- *mệnh tinh* - 命星 Vì sao cứu được sinh mệnh. Nhà xã-hội-học, bảo xã-hội chủ-nghĩa là cứu-mệnh-tinh của loài người.
- *nguy* - 危 Cứu tế trong lúc nguy biến (sauver d'un danger imminent).
- *nhân độ thế* - 人渡世 Cứu người vớt đời.
- *nhân tự cứu* - 人自救 Cứu người ta tức là cứu cho mình.
- *nịch đới* - 溺帶 Cái dây lưng thắt vào mình để khỏi chết chìm (ceinture de sauvetage).
- *phản chứng nịch* - 焚拯溺 Chữa kẻ bị cháy vớt kẻ bị chìm = Lòng thánh-nhân cứu người đời.
- *sát* 究察 Tìm xét (s'enquérir, chercher, s'informer).
- *sinh đĩnh* 救生艇 Thuyền nhỏ để sẵn hai bên tàu thủy, phòng khi tàu bị nạn (canot de sauvetage).
- *sinh khuyên* - 生圈 Cái vòng trong hông có sẵn trên tàu để dự-bị khi người rớt xuống nước thì đeo cái khuyên ấy để cứu người cho khỏi chết chìm (bouée de sauvetage).
- *sinh thuyền* - 生船 Cái thuyền chuyên

việc cứu kẻ đắm nước (barque de sauvetage).

- *tai* - 災 Cứu giúp kẻ bị tai nạn (sauver d'une détresse).

Cứu tế - 濟 Cứu giúp (assistance, aide, secours).

- *thế* - 世 Cứu tế người đời (sauver le monde).

- *thế chúa* - 世主 Nch. Cứu chúa (sauveur).

- *thế quân* - 世軍 Một phái trong Cơ đốc-giáo, tổ chức theo chế độ quân đội, lấy việc giáo-hoá dân-chúng, cứu-hộ người nghèo làm tôn chỉ (armée du salut).

- *thời* - 時 Cứu-tế cái tệ-tục của đời.

- *tinh* - 星 Vị sao cứu người = Người hay cứu giúp dân chúng (sauveur).

trị 究治 Xem xét (examiner).

trợ 救助 Cứu giúp (aider, secourir).

vấn 究問 Xét hỏi (juger une cause).

viện 救援 Giúp đỡ - Cứu vớt - Đem quân đến giúp đỡ (porter secours, donner du renfort).

CỰ 舊 Cũ, xưa - Quen - Đối với tân.

- *ái* - 愛 Mỗi yêu cũ.

- *án* - 案 Án kiện cũ - Để mục cũ.

- *ân* - 恩 Ân cũ (ancienne faveur).

- *ân nhân* - 恩人 Người có ơn với mình từ thuở xưa.

- *bang* - 邦 Nước xưa (vieux pays).

- *bi* - 碑 Cái bia cũ (vieille stèle).

- *chế* - 制 Chế độ cũ (ancienne régime).

- *chiến sĩ* - 戰士 Người đã từng có tòng chinh (ancien combattant).

- *chương* - 章 Pháp-điển cũ (anciennes lois).

Cựu đại lục - 大陸 (Địa) Chỉ các châu Âu, Á, Phi, Úc (ancien continent) đối với Tân-dại-lục là châu Mỹ.

- *đô* - 都 Đô-thành cũ (ancienne

capitale).

- *đức* - 德 Ôn đức của đời trước.

- *giao* - 交 Bạn bè lâu năm (ancienne amitié).

- *giáo* - 教 (Tôn) Cựu-phái trong Cơ đốc-giáo, tức là Thiên-chúa-giáo, trái với Tân-giáo là Phản-kháng-phái hoặc Gia-tô-giáo.

- *giáo-phái xã-hội cải-lương chủ-nghĩa* - 教派社會改良主義 (Kinh) Một nhánh trong xã-hội chủ-nghĩa, chủ trương lấy tinh-thần của tôn-giáo theo cựu-giáo để cải-lương xã-hội.

- *hận* - 恨 Mỗi giận lâu đời.

- *hận tân sầu chủng chủng lại* - 恨新愁種種來 Mỗi giận cũ, mỗi sầu mới giống giống đưa lại cho mình = Cảm khái việc đời hay việc mình.

- *hiềm* - 嫌 Mỗi hiềm khích cũ.

- *hoan* - 歡 Đều vui ngày trước - Bạn tình-ái ngày xưa.

- *học* - 學 Học vấn đời xưa (vieille culture).

- *học sinh* - 學生 Người học-sinh cũ tại một trường học nào (ancien étudiant).

- *hủ tân tiền* - 腐新鮮 Cũ thì nát, mới thì tươi, nói việc đời cần phải cải cách.

- *huấn* - 訓 Lời dạy của người trước - Lời thích-nghĩa của đời xưa.

- *hữu* - 友 Bạn cũ (vieil ami).

Cựu kim sơn - 金山 (Địa) Một thành-thị lớn ở phía tây nước Mỹ, trên Thái-bình-dương (San-francisco).

- *lão* - 老 Người già cả biết nhiều việc.

- *lệ* - 例 Lệ cũ (usage).

- *lịch* - 曆 Lịch cũ = Âm-lịch (ancien calendrier).

- *minh* - 盟 Lời thề ước cũ.

- *ngệ* - 誼 Tình bạn cũ ngày xưa. Nch. Cựu-thức.

- *nghĩa* - 義 Tình nghĩa cũ.

- *ngiệp* – 業 Công nghiệp làm đã lâu.
- *nhân duyên* – 因緣 Cái nhân-duyên ngày xưa, hoặc ở kiếp trước.
- *nho* – 儒 Người nghiên-cứu cụ-học – Làng nho thuộc về tiến bối.
- *oán* – 怨 Oán hận lâu đời.
- *pháp* – 法 Pháp luật cũ (ancienne loi).
- *quán* – 貫 Cơ-chỉ cũ – Công việc cũ.
- *sáo* – 套 Khuôn mẫu cũ – Thể-thức văn-chương cũ.
- *sầu* – 愁 Cái mối sầu muộn cũ (tristesse ancienne).
- *sự* – 事 Việc cũ.
- *tân sinh lạc* – 新生落 Cái cũ rụng thì cái mới sinh.
- *thạch đại* – 石代 (Sử) Tức là cụ thạch-khí thời-dại.
- *thạch khí thời đại* – 石器時代 (Sử) Thời kỳ thứ nhất trong thời-dại thạch-khí (ère poléolithique).
- *thần* – 臣 Ông quan to ở trong Triều đã lâu – Người tôi tiên-triều lưu lại, ví như làm tôi ở đời Tự-đức đến đời Thành-thái còn làm quan (vieux serviteur de l'Etat).

Cụ thể – 世 Đời trước (ancien temps).

- *thế giới* – 世界 Tức là Cụ-thể lục (ancien monde).
- *thời* – 時 Thời trước (ancien temps, autrefois).
- *thuyết* – 說 Đều nghị-luận đời xưa – Học-thuyết đời xưa lưu lại.
- *thức* – 式 Cách thức cũ (ancien style).
- *thức* – 識 Người quen biết cũ (vieille connaissance).
- *tích* – 跡 Dấu cũ (anciens vestiges ruine).
- *tộc* – 族 Nhà làm quan lâu đời = Thế-gia.
- *triều* – 潮 Nước thủy-triều ngày trước – Phong-triều cũ. Trái với chữ tân-triều.

- *truyền* – 傳 Cái mà đời xưa truyền lại (tradition).
- *tục* – 俗 Phong-tục cũ (anciennes coutumes).
- *ước kinh* – 約經 (Tôn) Kinh-diễn của giáo Do-thái trước đời Gia-tô xuất sinh (ancien testament).
- *văn* – 聞 Đều nghe thấy thuở trước.
- *vũ* – 雨 Mưa cũ – Ngày qua – Tình bạn cũ.

CỦU 九 Số chín, sau số 8 trên số 10.

- *久* Lâu – Chờ đợi.
- *玖* Thứ đá tốt như ngọc.
- *疾* Bệnh – Trong lòng đau đớn.
- *bản dương trường* 九坂羊腸 Leo chín lớp đèo quanh co như ruột dê – Ngb. Đường đời nguy-hiểm.

Cửu bảo – 寶 Chín cái đồ quý, tức là Cửu-dĩnh.

- *chân* 九真 (Sử) Tên một quận ngày xưa của nước ta đương hồi Bắc-thuộc, từ Hanoi trở vào, Thừa-thiên trở ra.
- *châu* – 州 (Sử) Ngày xưa nước Tàu chia làm 9 châu, gọi là cửu-châu.
- *chuyển công thành* – 轉功成 Phép tu luyện thần-tiên phải chín lần thì biến hoá mới thành tiên – Phép nấu thuốc tiên phải chín lần điều luyện mới thành thuốc, cũng nói rằng 九轉丹成 – Ngb. Làm việc phải trải nhiều lần kinh-nghiệm mới đến thành công.
- *chưng cửu sai* – 烝九晒 Chín lần nấu, chín lần phơi, như nấu củ cây địa-hoàng (thực-dịa).
- *chương toán pháp* – 章算法 (Toán) Phép toán xưa của Tàu, cũng gọi là cửu-số: 1) Phương diện (đo ruộng), 2) Túc mễ (tính toán việc buôn bán), 3) Sai phân (phép hỗn hợp quý tiện), 4) Thiểu quảng (bình-phương và lập-phương), 5) Thương công (tính toán về

công trình), 6) Quân châu (vận phí xe thuyền), 7) Phương trình (phương trình thức), 8) Doanh bát túc (tỷ lệ), 9) Cửu cổ (phép tam giác).

- *cửu biểu* - 九表 (Toán) Cũng gọi là thừa-pháp-biểu dùng để làm tính nhân (table de multiplication).
- *đỉnh* - 鼎 (Sử) Vua Hạ-Vũ đúc chín cái vạc để hình tượng 9 châu trong nước, các đời sau truyền nhau làm đồ quốc-bảo = Cửu-bảo.
- *hạn phùng cam vũ* 久旱逢甘雨 Nắng lâu gặp mưa ngọt - Ngb. Khổ lâu ngày gặp được sướng.

Cửu hiến 九獻 Chủ với khách thù tạc nhau nhiều lần - Lễ yến to lớn ở triều-đình xưa.

- *hồi trường* - 迴腸 Ruột chín chiu - Nch. Lo nghĩ quá chừng.
- *yếm* 久淹 Ở lại lâu - Việc đình trệ đã lâu ngày.
- *khách tư qui* - 客思歸 Ở đất khách lâu ngày muốn trở về nhà.
- *khanh* 九卿 Chín chức quan to ở nước Tàu đời xưa, dưới chức Tam-công: Thiếu-sư, Thiếu-phó, Thiếu-bảo, Trùng-tể, Tư-đồ, Tôn-bá, Tư-mã, Tư-khẩu, Tư-không.
- *khốn danh trường* 久困名場 Khốn khổ nhiều lần trong trường công-danh = Đi thi nhiều lần mà không đậu.
- *khổng* 九孔 (Động) Thứ sò ở biển, vỏ có chín lỗ, làm món đồ ăn rất quý.
- *kinh* - 經 Chín đạo thường (中庸) dùng để trị thiên-hạ - Chín bộ sách: tức là Ngũ-kinh và Tứ-truyện.
- *lậu* - 漏 Ống sáo có 9 lỗ.
- *lễ* - 禮 Chín lễ ngày xưa là: Quan, hôn, triều, sinh, tang, tế, tân, hương-ẩm-từu, quân-lũ.
- *long* - 龍 Chín con rồng - (Địa) Con sông lớn nhất trong xứ Ấn-độ-chi-na,

phát nguyên từ Tây-tạng chảy qua Ai-lao, Cao-mên và Nam-kỳ ra biển (Mekong).

- *lưu* 久留 Ở lại lâu (séjourner longuement).
- *lưu* 九流 Chín học-phái lớn đời Chiến-quốc.
- *lưu tam giáo* 九流三教 Cửu lưu và tam-giáo = Các hạng người trên xã-hội.

Cửu ngũ chi tôn = 五之尊 Hào 95 trong quẻ Càn sách Chu-dịch, tượng ông vua, sau nhân thế mà gọi vua là cửu-ngũ, cũng gọi là tôn-cư cửu-ngũ.

- *nguyên* - 源 Nch. Cửu tuyền.
- *ngưu nhị hổ* - 牛二虎 Chín con trâu hai con cọp - Ngb. Thế-lực rất mạnh.
- *nhấn* - 仞 Xch. Quạt tỉnh cửu nhấn.
- *nhật* - 日 Tiết trùng-cửu, mừng 9 tháng 9 âm-lịch.
- *như* - 如 Lời chúc-từ, chữ trong kinh Thi: như sơn (đống núi), như phụ (đống gò), như cương (đống lèn), như lăng (đống gò nhỏ), như xuyên chi phương chí (đống sông chảy đi khắp nơi), như nguyệt chi hằng (sáng như mặt trăng), như nhật chi thăng (lên như mặt trời), như Nam-sơn chi thọ (thọ như núi Nam-Sơn), như tùng bá chi mậu (xanh như cây tùng cây bách).
- *phẩm* - 品 Bực quan thứ chín, chia ra chánh và tòng. *Chánh*: (Văn) Cung-phụng, Chánh-cửu-phẩm thơ-lại, Phủ-lại-mục, (Võ) Chánh-cửu-phẩm đội-trưởng, Phủ-lệ-mục, Chánh-cửu-phẩm bá bộ; *Tòng* (Văn) Đãi-chiếu, Tùng-cửu-phẩm thơ-lại, Huyện-lại-mục, (Võ) Tòng-cửu-phẩm-đội-trưởng, Tòng-cửu-phẩm bá-hộ, Huyện-lệ-mục.
- *qui* - 歸 (Toán) Phép tính chia, làm trong bàn châu toán, chỉ chia trong số chín mà thôi.
- *thập cửu phong* - 十九峰 Núi Hồng-

lãnh thuộc tỉnh Nghệ-an có chín mươi chín hòn.

Cửu thế chi thù - 世之讐 Cửu địch lâu đời lắm.

- **thế đồng cư** - 世同居 Chín đời cùng ở chung một nhà, như nhà ông Trương-công-Nghệ đời Đường, nhà ông Trần-Cạnh đời Tống.
- **thiên** - 天 Chín phương trời = Trung-ương, tứ-phương và tứ-ngung.
- **thiên huyền-nữ** - 天玄女 Vị nữ-thần đời thượng-cổ nước Tàu, tương-truyền rằng khi Hoàng-đế đánh với Xi-vưu, Huyền-nữ dậy binh-pháp cho. Ngày nay còn truyền rằng những sách lục-nhâm, độn-giáp là do Huyền-nữ truyền-thụ.
- **thiên tuế** - 千歲 Chín nghìn tuổi. Lời nịnh hót kẻ quyền-thần (ý nói chỉ kém vua một bậc, vua là vạn-tuế).
- **tiêu** - 霄 Chín tầng mây = Trên trời rất cao.
- **tinh** - 星 Trong phép độn lục-giáp có chín vì sao bày làm chín cung, gọi là cửu tinh.
- **tộc** - 族 Chín họ. Lấy người trong họ cha làm hạn thì gồm bà con trực-hệ do bản-thân suy lên đến cao-tổ bốn đời, dưới suy đến huyền-tôn là bốn đời; bà con bàng-hệ thì từ bản-thân suy ngang ra đến anh em ba từng. Kiềm cả nội ngoại thì gồm ông ngoại, bà ngoại, con gi, cha vợ, mẹ vợ, con cô, con chị, em gái, cháu ngoại, cùng bản-thân mình.
- **trù** - 籌 Chín phương pháp để trị thiên hạ. Vua Vũ-Vương hỏi đạo nơi ông Cơ-tử, ông dịch thuật chín đạo-lý để trị thiên hạ gốc tự vua Hạ-Vũ truyền lại, gọi là cửu-trù.

Cửu trùng 九重 Chín tầng = Trời - Chỗ ở của vua (le ciel, le roi).

- **tuyền** - 泉 Chín suối = Âm phủ.

- **tư** - 思 Chín điều phải lo nghĩ. Sách luận-ngữ có câu: quân tử hữu cửu-tư 君子有九思。

- **tự cù lao** - 字劬勞 Chín chữ: sinh (cha sinh), cúc 鞠 (mẹ đẻ), phủ 撫 (vỗ vè), dục 育 (nuôi cho khôn), cố 顧 (trông nom), phục 復 (quán quít), phủ 俯 (nâng nhắc), súc 畜 (nuôi cho lớn), phúc 腹 (bổng bế), chỉ công khó nhọc của cha mẹ đối với con.

- **tử** - 死 Phân chết chiếm mất chín phần.

- **tử nhất sinh** - 死一生 Chín phần chết một phần sống - Ngb. Cảnh ngộ rất nguy hiểm.

- **uyên** - 淵 Chín lần vực sâu - Chỗ biển rất sâu.

CỬU 咎 Tai hại - Tội lỗi - Đồ tội vè.

- 柩 Cái quan tài có thầy chết ở trong.

- 臼 Xch. Cẩu.

- 舅 Xch. Cẩu.

- **do nhân tạo** - 咎由人造 Tội lỗi tự người làm ra.

- **dư** 柩 輿 Cái xe chở linh-cữu đi chôn.

- **lệ** 咎 戾 Tội lỗi (faute)

- **trách** - 責 Trách đều lỗi.

- **trưng** - 徵 Cái trưng-nghiệm về thiên-tai.

- **ương** - 殃 Tai họa.

- **vô sở qui** - 無所歸 Không đổ lỗi cho ai được.



CH 搽 Dùng chất nước mà xoa cùng ở ngoài mặt, như xoa dầu, xoa mỡ.

CHÁ 炙 Nướng Xch. Chích.

- *khôai* 膾 Thịt nướng.

CHÀNG 撞 Đánh - Đâm vào.

- *chồm* Một thứ cờ.
- *biển* 撞騙 Đặt lời hư không để lừa người.
- *chung kích cổ* - 鐘擊鼓 Khua chuông đánh trống.
- *đột* 突 Đập vào, đánh vào, xông vào (frapper, se précipiter sur).
- *kiến* - 見 Thấy, gặp thành linh (trouver, rencontrer accidentellement).
- *phá* - 破 Đập vỡ, đánh vỡ (frapper).
- *phan* 幡幡 Thứ cờ của nhà Phật dùng ở các chùa.

CHANH 橙 Cây chanh (citronnier).

CHÀNH 正 政 Xch. Chính.

CHÂM 針 Cái kim để may vá, cũng viết là 鍼.

- *châm* Răn
- *châm* Rót rượu - Xch. Châm chước.
- *bất nhập khổng* 針不入孔 Mũi kim không vào lỗ - Ngb. Người không có tài, làm hỏng mất việc.

Châm biêm - 砭 Kim và đá dùng để lấy huyết và trị bệnh - Ngb. Răn đều lỗi, trị thói xấu, cũng viết là 鍼砭.

- *chiên* - 氈 Cái nệm ngồi có kim chích - Ngb. Ngồi không yên.
- *chước* 斟酌 Rót chén rượu qua là

châm, rót chén rượu lại là chước, cốt cho hai bên đều bằng nhau - Làm việc phải thương lượng tính toán thêm đi bớt lại cho đúng (accommoder, se faire des concessions, délibérer).

- *chước thời nghi* - 酌時宜 Liệu mà thêm bớt cho hợp thời.
- *cứu* 針灸 (Y) Cách trị bệnh ngày xưa, hoặc dùng kim để lể, hoặc dùng ngải để đốt (cứu), ta gọi là phép lể, phép cứu (pipuer et cautériser).
- *gián* 箴諫 Răn can (critiquer et consoler).
- *giới* 針芥 Từ-thạch thì hút kim (châm), hổ-phách thì hút hột cải (giới) - Ngb. Tính-tính hợp nhau, thanh-khí cảm nhau, ta thường nói: nghĩa cải duyên kim.
- *khoa* - 科 (Y) Cách trị bệnh bằng phép lể (acuponcture).
- *lộ* - 路 Cái đường do kim la-bàn chỉ cho tàu bè đi biển.

Châm ngải - 艾 (Y) Lấy kim để chích, lấy ngải để cứu - Phép trị bệnh theo y-thuật cũ.

- *ngôn* 箴言 Lời nói để răn dõ (conseil, précepte) - Một thể văn trong Hán-học gọi là bài châm - Văn có vần, cũng gọi là châm-từ.
- *pháp* - 針法 (Y) Cách trị bệnh lấy kim chích vào chỗ bị bệnh (acuponcture).
- *phong* - 鋒 Mũi kim (pointe de l'aiguille).
- *phùng vô khích* - 縫無隙 Mũi kim

may quá khít không dòm thấy hở - Ngb. Người làm việc rất có tài, không ai dòm thấy mũi manh.

- *phương* 箴 方 Răn can (critiquer).
- *qui* - 規 Răn dầy (critiquer).
- *thời* - 時 Răn dòi, răn người dòi.
- *thuật* 針 術 (Y) Cái thuật chích lỗ để trị bệnh (acupuncture).
- *tỳ* 箴 疵 Răn đều lỗi đều xấu (critiquer).
- *trầm thủy đế* 針 沈 水 底 Kim chìm dưới đáy nước - Ngb. Việc không hy-vọng, hoặc nhân-vật mất tích, không tìm kiếm được.
- *tục* 箴 俗 Răn tục, răn dòi.
- *tuyến* - 線 Kim và chỉ (nữ công) - Tay làm văn khéo như kim chỉ thêu thành hoa gấm.

CHẨM 枕 Cái gối - Kê đầu vào.

- 怎 Chũ trợ-từ, dùng để hỏi, Vd. Chẩm dạng? 怎 樣 nghĩa là thế nào?

Chẩm cốt 枕 骨 (Sinh-lý) Cái xương sau đầu (occipital).

- *khôi* - 塊 Gối đầu bằng cục đất - Ngb. Ngày xưa có tang cha mẹ phải gối đầu bằng đất, chẩm-khối tức là có tang.
- *kinh tạ thư* - 經 藉 書 Gối kinh, dựa sách - Ngb. Say mê sách vở.
- *tạ* - 藉 Gối và dựa - Ngb. Liên tiếp nhau.
- *tịch* - 席 Gối và chiếu = Đồ nằm ngủ.

CHÂN 眞 Thực, không giả dối - Có thực, không phải hư ảo - Bản-chất.

- *bi* - 皮 (Sinh-lý) Lớp da ở trong biểu-bì (derme).
- *cảnh* - 境 Chỗ cảnh-giới có thực - Ngb. Chỗ phật ở - Đạo lý đến chỗ thực tại.
- *châu* - 珠 Hạt châu thiết (perle).
- *chính* - 正 Chắc chắn là, như nói: chân-chính là quân tử - Ngay thực không gian tà (droit, honnête, véritable, authentique).

- *dả* - 假 Thực và dối (véritable et faux).
- *diện mục* - 面目 Hình dáng, cảnh-tượng chân-thực (physionomie vraie, réalité).
- *dung* - 容 Cái ảnh hình của một người chụp ra, hoặc vẽ ra (portrait).
- *đế* - 諦 Nghĩa tinh-tuý của nhà Phật.
- *giá trị* - 價 值 Giá trị thực (valeur réelle).

Chân-ý - 意 Ý-tứ thành thực (sincérité).

- *không* - 空 (Lý) Khoảng không, không có không-khí (vide) - (Phật) Thoát ly hết nhất thiết cái có, như lục căn, lục trần, bát thức v.v... đều không rảo.
- *không kế* - 空 計 (Lý) Cái đồ để thí-nghiệm chân không.
- *khuẩn phái* - 菌 派 (Thực) Một loài nấm (ordre des eumycètes).
- *kim bất phạ hỏa* - 金 不 怕 火 Thực vàng không sợ lửa - Ngb. Thực anh-hùng không sợ ma-luyện.
- *kinh* - 經 (Phật) Bản kinh chính của nhà Phật.
- *lạc* - 樂 Cái vui bằng tinh-thần, trái với cái vui bằng xác thịt (vrai bonheur).
- *lạp* - 臘 (Sử) Một nước dòi xưa ở về phía nam tỉnh Bình-thuận, nguyên đầu chia làm hai bộ, phía giáp bể, gọi là Thủy-chân-lạp (tức là Nam-kỳ nước ta bây giờ), phía tiếp núi gọi là Lục-châu-lạp (tức Cao-man bây giờ).
- *lý* - 理 Cái lẽ chân thực, có tự nhiên, không phải người ta đặt ra được (vérité).
- *nghĩa* - 義 Cái nghĩa-lý ngay thực.
- *ngôn* - 言 Lời nói của đạo-gia và phật-gia gốc ở lý huyền-diệu và lòng từ-bi mà ra.
- *ngôn tôn* - 言 宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo.
- *ngụy* - 偽 Thực và giả.

- *nhân* - 人 Người tu-hành đặc đạo đến bậc thần-tiên (homme parfait) - Người đáng làm vua.

Chân như - 如 (Phật) Cái chân-lý thực thể thực-tính mà đời đời không thay đổi - Tính Phật bất sinh bất diệt - Cũng có thể xưng hiệu Phật là chân-như.

- *phương* - 方 Rõ ràng vuông vắn - Một thể chữ ở trong phép viết Hán-văn, cũng gọi là hành-thư, nét chữ phân mình ngay ngắn.
- *quân* - 君 Thân-tiên.
- *tâm* - 心 Lòng thực (sincérité).
- *thảo, triện, lệ* - 曹篆隸 Bốn lối viết chữ Hán.
- *thân* - 身 Thân-thể của người tu đặc đạo - Chính đích thân của người ấy.
- *thực* - 實 Xác thực không sai, chí thành không dối (franc, sincère, honnête).
- *tích* - 跡 Dấu chữ viết chính của người ấy.
- *tình* - 情 Tính-tình chân-thực (sincérité) - Tình-hình chân-thực - Nch. Chân-trạng (situation véritable).
- *tính* - 性 Tính-chất tự-nhiên của vật-loại hay nhân-loại (caractère naturel).
- *trạng* - 狀 Tình-trạng chân thực (aspect réel).
- *tri thù loại* - 蜘蛛類 (Động) Loài dện (arachnides).
- *tu* - 修 Thiệt người tu-hành theo đạo.
- *tướng* - 相 Bản-tướng, bản-chất của người hay của vật, không còn giả dối - Tình trạng chân-thật của một việc gì, hay một người nào, cũng có ý như nói nội dung (aspect réel, physionomie vraie).

Chân tượng - 象 (Lý) Danh-từ quang học chỉ cái tượng cái bóng thực của vật (image réelle) trái với hư-tượng (image

virtuelle).

- *vị* - 味 Vị ngon thiết, không phải đồ pha - Đạo-lý thiết hay.

CHẤN 震 Sét đánh - Rung động - Sợ hãi - Một quẻ trong bát quái.

- 振 Rung động - Phấn phát lên - Chỉnh đốn.
 - 壓 震 壓 Đè ép làm cho sợ mà phải phục (contraindre) - Sấm đánh chết cũng nói chấn-áp.
 - 振 筆 Viết mau.
 - 整 Chấn-hưng và chỉnh đốn (réformer).
 - 震主之威 Cái uy kinh-dộng đến vua = Thế lực kẻ quyền-thần.
 - 古 燦 今 Vang động đời xưa, loè dọi đời nay - Ngb. Công nghiệp to lớn.
 - 懼 Sợ hãi lắm - Nch. Chấn-kinh (terreur, frayeur).
 - 搖 Lay động (agiter).
 - 振 動 (Lý) Danh-từ thanh-học, chỉ vật-chất rung động theo nguyên-lý nhất định (vibration).
 - 震 動 Vang động - Làm cho lòng người lay động (agiter).
 - 赫 Uy quyền lừng-lẫy (prestige, puissance).
 - 駭 Sợ hãi lắm (effrayé).
 - 汗 Sợ quá toát mồ hôi.
 - 振 興 Đỡ đẩy cho đứng dậy (encouragement, agrandissement).
- Chấn y đàn quan** - 衣 彈 冠 Rũ áo đập mũ - Ngb. Trau dồi tâm tính cho trong sạch.
- 起 Nổi lên thịnh vượng (prosperer).
 - 震 擊 Uy sấm đánh - Quân lớn ra đánh.
 - 驚 Sợ hãi (effrayé).
 - 慄 Sợ run (trembler de peur).

- *lệ* 振厲 Nhức nhối tinh thần.
- *liệt* 震裂 Động đất mà nứt vỡ mặt đất ra.
- *loát* 振刷 Cổ động cái mới, chải chuốt cái mới (développer, activer).
- *lữ* - 旅 Thu xếp quân lính mà về.
- *nhiep* 震攝 Lấy uy mà làm cho người ta sợ phục.
- *nộ* - 怒 Giận lắm (grande colère).
- *phát* 振發 Chấn-khởi phấn-phát lên (stimuler).
- *phục* 震服 Sợ mà phải phục.
- *phương* - 方 Tức là phương đông.
- *tác* 振作 Đề-khởi tinh-thần cho phấn-phát lên (stimuler).
- *tao* 震騷 Sợ hãi, rung động.
- *tử* 振子 Con trai, con gái nhỏ.
- *vũ* 武 Chinh đốn việc vũ.

CHÂN 振 Cứu giúp, cũng như chữ 賑。

- 賑 Cứu giúp - Giàu có.
- 畛 Đường bờ ruộng - Giới hạn.
- 診 Thăm xét, Vd. Chẩn mạch.
- 紵 Vải con đi.
- 軫 Cái cây ngang sau xe - Cái trục dàn - Xoay chuyển - Trần trở - Một tên sao ở trong nhị-thập bát-tú.

Chẩn 疹 Bệnh sởi.

- cứu 賑救 Lấy tiền của cứu giúp kẻ bị tai hoang (secourir).
- điển - 田 Ruộng nghĩa do các đoàn-thể chung hay đoàn-thể riêng đặt ra để dự bị việc chẩn-cứu.
- đoán 診斷 (Y) Thầy thuốc xem chứng bệnh xong rồi cho giấy để kẻ bệnh trạng (diagnostiquer).
- đoán học - 斷學 (Y) Môn học chuyên nghiên-cứu cách xét đoán bệnh-trạng và bệnh-nguyên (diagnostic).
- hoài 軫懷 Trần trở xót thương.
- khái - 慨 Trần trở đau thương.
- khoản 賑款 Khoản tiền để cứu tai

(fonds de secours).

- *mạch* 診脈 Bất mạch người bệnh (tâtle le pouls).
- *mộ* 軫慕 Trần trở yêu mến.
- *mộng* 診夢 Xem mộng, đoán mộng (interpréter les rêves).
- *nhân chi cấp* 軫人之急 Đau thương việc cấp nạn của người.
- *quyên* 賑捐 Quyên tiền để chẩn-tế tai họa.
- *sở* 診所 Chỗ trị bệnh, chỗ bất mạch.
- *tai* 賑災 Cứu giúp tai nạn (secourir les sinistrés).
- *tế* - 濟 Lấy tiền của cứu giúp kẻ bị tai hoang - Nch. Chẩn-cứu (soulager, secourir).
- *tý* 軫臂 Vịn cánh tay.
- *thải* 賑貸 Giúp và cho vay.

Chẩn thí – 施 Ra ơn cứu giúp kẻ khốn nan (secourir).

- *thiêm* - 贍 Chấn cấp người đói thiếu cho được đầy đủ.
- *trị* 診治 Xét bệnh và trị bệnh (diagnostiquer et traiter une maladie).
- *tuất* 軫恤 Trần trở thương xót.
- *ưu* - 憂 Trần trở phiền muộn.
- *vực* 畛域 Giới hạn, bờ cõi ruộng đất (frontière, limite) - Phân biệt bĩ thử.

CHẤP 執 Cầm giữ, bắt – Chết lấp – Bạn
đồng chí – Làm thực-hành – Giấy
chứng.

- *chiếm* – 佔 Chiếm giữ lấy làm của mình (garder indument).
- *chiếu* – 詔 Cầm giấy của quan phát cho làm bằng chứng – Cái bằng chứng của quan phát cho, cũng gọi là chấp-cứ (certificat, permis).
- *chính* – 政 Cầm giữ chính quyền (prendre, exercer le pouvoir).
- *chưởng* – 掌 Có quyền được cầm giữ việc ấy, chấp như chấp-pháp, chưởng

- 1998, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2028, 2029, 2030, 2031, 2032, 2033, 2034, 2035, 2036, 2037, 2038, 2039, 2040, 2041, 2042, 2043, 2044, 2045, 2046, 2047, 2048, 2049, 2050, 2051, 2052, 2053, 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 2066, 2067, 2068, 2069, 2070, 2071, 2072, 2073, 2074, 2075, 2076, 2077, 2078, 2079, 2080, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085, 2086, 2087, 2088, 2089, 2090, 2091, 2092, 2093, 2094, 2095, 2096, 2097, 2098, 2099, 2100, 2101, 2102, 2103, 2104, 2105, 2106, 2107, 2108, 2109, 2110, 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2116, 2117, 2118, 2119, 2120, 2121, 2122, 2123, 2124, 2125, 2126, 2127, 2128, 2129, 2130, 2131, 2132, 2133, 2134, 2135, 2136, 2137, 2138, 2139, 2140, 2141, 2142, 2143, 2144, 2145, 2146, 2147, 2148, 2149, 2150, 2151, 2152, 2153, 2154, 2155, 2156, 2157, 2158, 2159, 2160, 2161, 2162, 2163, 2164, 2165, 2166, 2167, 2168, 2169, 2170, 2171, 2172, 2173, 2174, 2175, 2176, 2177, 2178, 2179, 2180, 2181, 2182, 2183, 2184, 2185, 2186, 2187, 2188, 2189, 2190, 2191, 2192, 2193, 2194, 2195, 2196, 2197, 2198, 2199, 2200, 2201, 2202, 2203, 2204, 2205, 2206, 2207, 2208, 2209, 2210, 2211, 2212, 2213, 2214, 2215, 2216, 2217, 2218, 2219, 2220, 2221, 2222, 2223, 2224, 2225, 2226, 2227, 2228, 2229, 2230, 2231, 2232, 2233, 2234, 2235, 2236, 2237, 2238, 2239, 2240, 2241, 2242, 2243, 2244, 2245, 2246, 2247, 2248, 2249, 2250, 2251, 2252, 2253, 2254, 2255, 2256, 2257, 2258, 2259, 2260, 2261, 2262, 2263, 2264, 2265, 2266, 2267, 2268, 2269, 2270, 2271, 2272, 2273, 2274, 2275, 2276, 2277, 2278, 2279, 2280, 2281, 2282, 2283, 2284, 2285, 2286, 2287, 2288, 2289, 2290, 2291, 2292, 2293, 2294, 2295, 2296, 2297, 2298, 2299, 2300, 2301, 2302, 2303, 2304, 2305, 2306, 2307, 2308, 2309, 2310, 2311, 2312, 2313, 2314, 2315, 2316, 2317, 2318, 2319, 2320, 2321, 2322, 2323, 2324, 2325, 2326, 2327, 2328, 2329, 2330, 2331, 2332, 2333, 2334, 2335, 2336, 2337, 2338, 2339, 2340, 2341, 2342, 2343, 2344, 2345, 2346, 2347, 2348, 2349, 2350, 2351, 2352, 2353, 2354, 2355, 2356, 2357, 2358, 2359, 2360, 2361, 2362, 2363, 2364, 2365, 2366, 2367, 2368, 2369, 2370, 2371, 2372, 2373, 2374, 2375, 2376, 2377, 2378, 2379, 2380, 2381, 2382, 2383, 2384, 2385, 2386, 2387, 2388, 2389, 2390, 2391, 2392, 2393, 2394, 2395, 2396, 2397, 2398, 2399, 2400, 2401, 2402, 2403, 2404, 2405, 2406, 2407, 2408, 2409, 2410, 2411, 2412, 2413, 2414, 2415, 2416, 2417, 2418, 2419, 2420, 2421, 2422, 2423, 2424, 2425, 2426, 2427, 2428, 2429, 2430, 2431, 2432, 2433, 2434, 2435, 2436, 2437, 2438, 2439, 2440, 2441, 2442, 2443, 2444, 2445, 2446, 2447, 2448, 2449, 2450, 2451, 2452, 2453, 2454, 2455, 2456, 2457, 2458, 2459, 2460, 2461, 2462, 2463, 2464, 2465, 2466, 2467, 2468, 2469, 2470, 2471, 2472, 2473, 2474, 2475, 2476, 2477, 2478, 2479, 2480, 2481, 2482, 2483, 2484, 2485, 2486, 2487, 2488, 2489, 2490, 2491, 2492, 2493, 2494, 2495, 2496, 2497, 2498, 2499, 2500, 2501, 2502, 2503, 2504, 2505, 2506, 2507, 2508, 2509, 2510, 2511, 2512, 2513, 2514, 2515, 2516, 2517, 2518, 2519, 2520, 2521, 2522, 2523, 2524, 2525, 2526, 2527, 2528, 2529, 2530, 2531, 2532, 2533, 2534, 2535, 2536, 2537, 2538, 2539, 2540, 2541, 2542, 2543, 2544, 2545, 2546, 2547, 2548, 2549, 2550, 2551, 2552, 2553, 2554, 2555, 2556, 2557, 2558, 2559, 2560, 2561, 2562, 2563, 2564, 2565, 2566, 2567, 2568, 2569, 2570, 2571, 2572, 2573, 2574, 2575, 2576, 2577, 2578, 2579, 2580, 2581, 2582, 2583, 2584, 2585, 2586, 2587, 2588, 2589, 2590, 2591, 2592, 2593, 2594, 2595, 2596, 2597, 2598, 2599, 2600, 2601, 2602, 2603, 2604, 2605, 2606, 2607, 2608, 2609, 2610, 2611, 2612, 2613, 2614, 2615, 2616, 2617, 2618, 2619, 2620, 2621, 2622, 2623, 2624, 2625, 2626, 2627, 2628, 2629, 2630, 2631, 2632, 2633, 2634, 2635, 2636, 2637, 2638, 2639, 2640, 2641, 2642, 2643, 2644, 2645, 2646, 2647, 2648, 2649, 2650, 2651, 2652, 2653, 2654, 2655, 2656, 2657, 2658, 2659, 2660, 2661, 2662, 2663, 2664, 2665, 2666, 2667, 2668, 2669, 2670, 2671, 2672, 2673, 2674, 2675, 2676, 2677, 2678, 2679, 2680, 26

như chuông-ấn (diriger).

- *cử* - 據 Nch. Chấp chiếu.
- *dịch* - 役 Người theo hầu hai bên để chịu sai khiến (serviteur).
- *đạt* 達 (Pháp) Đem những việc của quan-sảnh hoặc pháp-đình nghị-định mà báo (đạt) cho công chúng biết (notifier).
- *đạt lại* - 達 吏 (Pháp) Người thừa-phát xem việc chấp-đạt trong toà án. Nch. Thừa-phát-lại (huissier).
- *đơn* 單 Nhận đơn (accueillir une demande une requête).
- Chấp hành** - 行 (Pháp) Chịu lấy trách-nhiệm mà thi-hành những chương-trình kế-hoạch đã định ra (exécuter, appliquer).
- *hành uỷ-viên-hội* - 行委員會 ((Chính) Uỷ-viên hội có trách-nhiệm phải chấp-hành những điều mà đại-đa-số đã nghị-quyết (comité exécutif).
- *hữu* 友 (camarade, ami).
- *ý* - 意 Giữ ý kiến của mình (maintenir son opinion).
- *kinh* 執經 Cấp sách theo thầy thụ-nghiệp - Chăm giữ theo đạo thường.
- *kinh tòng quyền* - 經從權 Vãn theo đạo thường, nhưng cũng có lúc quyền biến.
- *lễ* - 禮 Tuân giữ lễ-phép (suivre les rites).
- *lưỡng dụng trung* - 兩用中 Chăm cả hai múi mà lựa lọc cho vừa được trung-bình, không cho chéch lệch về phía nào.
- *mê* 迷 Xch. Chấp mê bất ngộ.
- *mê bất ngộ* - 迷不悟 Cố chấp lấy ý kiến mà mình đã lầm lỗi, dầu có thế nào cũng không tỉnh ngộ.
- *nệ* 泥 Nch. Cầu nệ.
- *nghĩa* 義 Giữ cầm theo việc nghĩa - Để làm lãnh-tự trong một đảng-phái

hay chủ-não trong một đoàn-thể cũng mượn được danh-từ ấy, tức là cầm giữ chủ-ngĩa.

- *ngiệp* - 業 Đảm nhiệm chức vụ - Ngb. Thụ giáo.
- *ngưu nhĩ* - 牛耳 Nắm tai bò - Lễ ăn thề ở dòi Xuân-thu, giết bò lấy máu, người minh-chủ đứng trước mặt thần nắm tai bò để cho người cắt máu, các người dự vào đồng-minh đều hăng lấy máu ấy mà mút để làm tin, vậy nên gọi minh-chủ là chấp-ngưu-nhĩ.

Chấp nhất - 壹 Cố chấp không đổi ý kiến.

- *nhất thực dĩ ngự bách hư* - 壹實以御百虛 Cầm một đều thực để chống trăm đều dối.
- *nhiệt dĩ trạc* - 熱以濯 Cầm đồ nóng cần phải nhúng nước lạnh - Ngb. Gặp lúc nguy nạn cần có nhân-tài cứu-tế.
- *pháp* - 法 Chấp-hành hình-pháp (exécuter une sentence).
- *quyền* - 權 Cầm giữ quyền bính (détenir le pouvoir).
- *sự* - 事 Người giúp việc ở hai bên mình (auxiliaire) - Lời xưng hô đối với người có danh-vị, cũng như nghĩa chữ các-hạ.
- *tâm* - 心 Giữ vững lòng mình.
- *thủ* - 手 Bắt tay.
- *trách* - 責 Cầm giữ trách-nhiệm - Vịn lấy một cớ gì mà trách người.
- *trung* - 中 Giữ đạo trung, không thái quá, không bất cập (tenir le juste milieu).

CHẤT 質 Vật-thể - Tính-chất - Gạn hỏi - Thật-thà phác-tố, trái với chữ văn 文 - Chỗ cốt yếu - Xch. Chi.

- 鑽 Cái lưỡi búa.
- 蛭 Con dĩa.
- 隄 Ngựa cái - Cỡi ngựa trèo núi - Định - Thường gọi những đều cát hung họa phúc do trời định một cách âm-thầm là *âm-chất*.

Chất chính 質正 Hỏi lại để cho được đúng.

- **điểm** - 點 (Hoá) Phần-tử của vật-chất (molécule).
- **liệu** - 料 Nch. Nguyên-liệu nguyên-chất (matière première).
- **lượng** - 量 (Lý) Cái phân-lượng của thực-chất trong vật-thể gọi là chất-lượng. Ví như một miếng gỗ và một miếng sắt to bằng nhau song trong miếng gỗ thực-chất ít hơn trong miếng sắt cho nên cái chất-lượng (masse) của hai miếng khác nhau.
- **mộc** - 木 Mộc mạc không có vân sục (grossier, simple).
- **nghi** - 疑 Chất vấn những điều mình còn nghi (interroger sur les points douteux).
- **ngôn** - 言 Nói thực.
- **nhược bất thắng phong** - 弱不勝風 Bản-chất hèn yếu không chống nổi gió, nói về đàn bà con gái yếu ớt.
- **phác** - 樸 Phác thực mộc mạc (simple).
- **sinh số** - 生數 (Toán) Nch. Tổ-nhân số (facteur premier).
- **số** - 數 Nch. Tổ số (nombre premier).
- **thành** - 成 Nhờ người phán-đoán phải trái để cho yên chuyện.
- **thực** - 實 Thực thà không loè loẹt dă dối (simple et sincère).
- **tố** - 素 Phác-thực không có vân-sục (simple, grossier).
- **vấn** - 問 Hỏi lý-do để rõ phải trái - (Chính) Nghị-viên hỏi chánh-phủ về một vấn đề chính-trị buộc chánh-phủ phải trả lời cho mình bạch (question, interpellation).

CHÂU 珠 Hột ngọc sinh ở trong mình con trai, hình tròn - Vật hình tròn như hột trai.

- **sắc** - 色 Sắc đỏ.
- **trùng** - 川 Một khu vực trong nước, ngày xưa

thì to, ngày nay kém một huyện.

- **trùng** - 川 Cồn, bãi sông - Đại-lục.
- **truyền** - 舟 Thuyền - Đĩa đựng chén rượu - Mang đeo lấy.
- **son** - 硃 Son.
- **trồng** - 株 Gốc cây ở trên đất - Số cây cối.
- **chư** - 徐 Chu.
- **trầm** - 珠寶 Đồ quý báu như ngọc vàng (précieux).
- **trầm** - 柄 (Thực) Cái giây nhỏ dính phôi-châu với thai-bàn của thực-vật (funicule).
- **cơ mãn chỉ** - 璣滿氣 Ngọc châu ngọc cơ đầy giấy - Ngb. Văn chương hay lắm.
- **đảo** - 洲島 Bãi cát nổi giữa sông giữa biển.
- **đốc** - 朱篤 (Địa) Một tỉnh ở phía tây Nam-kỳ.
- **hiên** - 軒 Cái xe của người quyền quý ngày xưa, sơn sắc đỏ.
- **hy** - 熹 (Nhân) Nhà đại-nho đời Tống, chú thích bộ Tứ-thư, làm sách rất nhiều, người đời gọi là Chu-hối-am.
- **hoàn** - 珠還 Hạt châu trở về - Đời Hậu-Hán đất Hợp-phố thuộc về quận Giao-chỉ (nước ta) là đất có hạt châu nhiều, nhân quan-lại Tàu bắt dân phải tìm hạt châu hà khắc quá, nên những người làm nghề lấy hạt châu tránh đi ở xứ khác cả, khi Mạnh-thường làm Thái-thú, sửa bỏ lệ cũ, người lấy hạt châu lại trở về Hợp-phố, nên gọi là: Châu-hoàn Hợp-phố, (Tục ta truyền rằng hạt châu tự nhiên bỏ đi chỗ khác rồi sau lại trở về, đó là theo thói dī-đoan mà nói)-Ngb. Của đã mất mà được lại.

Châu khổng - 孔 (Thực) Cái lỗ nhỏ của phôi-châu (micropyle).

- **lệ** - 淚 Nước mắt giọt như hạt châu.
- **liên** - 株連 Vương với nhau như nhánh cây liền nhau - Ngb. Lấy tội một người

mà đây đưa lụy đến nhiều người.

- *liên bích hợp* 珠聯璧合 Hạt châu liên thành chuỗi, ngọc bích hợp thành đôi - Ngb. Bạn tốt tụ hợp với nhau, hay là cặp trai gái tốt lành kết hợp với nhau.
 - *lục* 株戮 Nhân giết người này mà giết đến nhiều người khác.
 - *mẫu* - 母 Con trai (sò, hàu) có ngọc (huître, perlière).
 - *mễ* - 米 (Thức) Lúa bắp, lúa ngô (maïs).
 - *môn* 朱門 Cửa nhà quyền quý thường sơn đỏ.
 - *mục* 州牧 Người trưởng-quan một châu ngày xưa.
 - *ngọc* 珠玉 Đồ quý báu đẹp dễ (pierres précieuses).
 - *nhân* 州人 Người cùng ở một châu.
 - *phê* 朱批 Phê-bằng son = Vua phê - Chỉ dụ của vua (rescrit impérial).
- Châu quan** 州官 Trưởng-quan một châu ngày nay, tức là Tri-châu.
- *quận* - 郡 Các châu và các quận trong một nước.
 - *sa* 珠砂 (Khoáng) Thứ hoá-hợp-vật sắc đỏ (có hạt như hạt cát) thường dùng làm thuốc mầu (cinabre).
 - *tâm* 珠心 (Thức) Phần giữa của phôi-châu (nucelle).
 - *thai* - 胎 Con trai có hạt châu ở trong mình - Ngb. Có thai nghén.
 - *thành* 州城 Thành thị (ville).
 - *thổ* 洲土 Vật cát bồi ở cửa sông (banc de terrain alluvionnaire).
 - *toán* 珠算 Tính theo bàn tính của Tàu, có những viên gỗ tròn đóng ở trong một cái khung gỗ. Trái với bút toán (calcul à l'abaque).
 - *trần* 朱陳 Đồi xưa bên Tàu có họ Châu và họ Trần đời đời kết hôn cùng nhau = Hai nhà kết hôn.

- *uy* 州尉 Quan cai-trị một châu, tức là Tri-châu.
- *văn An* 朱文安 (Nhân) Nhà danh sĩ nước ta đời Trần-Nhân-Tôn.

CHẤU 肘 Cái cùi tay.

CHẾ 制 Phép định ra - Làm ra, đặt ra - Bó buộc - Chống lại, Vd. Đề-chế, chế-ngự.

- *製* 製 May áo - Làm ra.
- *chó* 制 Chó đại.
- *biến* 制變 Sửa sang thay đổi khiến cho thích hợp với thời biến.
- *chỉ* - 止 Cấm không cho làm - Ngăn không được lên - Nch. Cấm-chỉ.

Chế cục 製局 Chỗ chế-tạo đồ quân khí. Nch. Binh công xưởng (arsenal).

- *định* 制定 (Pháp) Định lập ra một điều gì (ordonner, décréter).
- *định pháp* - 定法 (Pháp) Pháp-luật do cơ-quan lập pháp định ra, khác với tập-quán-pháp (loi écrite).
- *độ* - 度 Phép-tắc định lập rõ ràng (système).
- *hạn* - 限 Bó buộc ngăn ngừa (restriction).
- *hạn tuyển-cử* - 限選舉 (Chính) Phép tuyển cử định tư-cách người tuyển-dân có hạn chế theo tài-sản, hoặc học-thức, hoặc giai-cấp, cứ phạm-vi đó mới được có quyền tuyển-cử (suffrage restreint).
- *hiến* - 憲 Đặt ra hiến-pháp (constituer).
- *hiến quyền* - 憲權 (Chính) Quyền đặt ra hiến-pháp (pouvoir constituant).
- *khoa* - 科 Khoa thi đặc-biệt ở đời khoa-cử, do ý vua đặc định, như khoa Cát-sĩ, Hành-tử v.v...
- *lễ* - 禮 Đặt ra lễ nghi.
- *ngự* - 禦 Ngăn ngừa, bắt phải theo (régender).
- *phục* - 服 Y phục theo hình-thức nhất-luật, như quân áo lính ở trong quân-đội v.v... (uniforme).

- *sứ* - 使 Do nhà vua sai khiến đặc biệt.
- *tác* 製作 Tạo làm ra (fabriquer).
- *tài* 制裁 Sửa sang cắt xén, cho được vừa phải.
- *tạo* 製造 Lấy các món tài-liệu mà làm đồ vật (fabriquer, manufacturer).

Chế tạo cục - 造局 Chỗ làm binh-khí, tức là chế-cục (arsenal).

- *thắng* 制勝 Mưu lược sắp đặt làm cho thắng được người ta.
- *tiết* - 節 Hạn chế cho có chừng (limiter).

CHI 支 Chồng chỏi - Chia rẽ ra - Con thừ - Tiêu dùng - Cầm giữ - Nhánh sông - Một cái dấu trong 12 dấu gọi là địa-chi, phối hợp với 10 dấu thiên-can để ghi năm tháng ngày giờ.

- *chi* 肢 Chân và tay.
- *chi* 枝 Cái cột nhỏ - Cành cây - Cái nguyên ở một vật-thể chia rẽ ra - Tán loạn.
- *chi* 氐 Một vị sao trong nhị-thập bát-tú.
- *chỉ* 祗 Kính
- *chén* 臣 Chén rượu.
- *chên* 櫛 Cây dành dành.
- *chỉ* 脂 Dầu mỡ - Béo tốt - Gắn trét - Cũng đọc là chỉ.
- *chi* 之 Đi, chừng, qua, ấy, làm.
- *chi* 芝 Một thứ cỏ thơm.
- *chi* 支辦 Tiêu tiền để làm việc (faire des dépenses).
- *cấp* - 給 Xuất tiền ra để cấp cho (allouer une somme).
- *cốt* 肢骨 (Sinh-lý) Xương-chân, xương tay (os des membres).
- *di* 支移 Lấy chỗ thừa bù vào chỗ thiếu.
- *diệp* 枝葉 Ngành lá - Ngb. Con cháu Cái phụ thuộc.
- *dụng* 支用 Đem tiền ra dùng làm việc (dépenser).

Chi đầu diều hữu 枝頭鳥友 Tiếng chim gọi bạn trên cành cây - Ngb. Người cầu tìm bạn - Cũng gọi là chi đầu diều-ngũ.

- *điểm* 支店 Những điểm nhánh do tổng-cục một công-ty đặt ở các nơi (succursale).
 - *độ sứ* - 度使 Tên một chức quan đời Đường, nước Tàu, coi về việc tài-chính.
 - *độ thê nhi* - 度妻兒 Nuôi cấp vợ con (entretenir sa femme et ses enfants).
 - *giải* 肢解 (Pháp) Cái hình-phạt ngày xưa cắt lia chân tay ra (écarteler).
 - *hồ giả giả* 之乎者也 Bốn chữ dùng cuối câu trong Hán-văn, thường dùng để tỏ ý học chữ Hán, như dùng ba chữ a, b, c để tỏ ý học chữ Pháp.
 - *kháng* 支抗 Chống cự (résister)
 - *lan* 芝蘭 Cỏ chi và cỏ lan, thứ cỏ thơm, hương nó hoà-hợp nhau - Ngb. Anh em bạn tốt.
 - *lan ngọc thụ* - 蘭玉樹 (Sử) Ông Tạ-yên ở đời Tấn, con em có tài rất nhiều thường có câu nói: tử-đệ như chi-lan ngọc-thụ - Con em tốt.
 - *lâm lan cốc* - 林蘭谷 Cỏ chi ở rừng, cỏ lan ở hang - Ngb. Cỏ thơm không người biết đến, như người quân-tử không gặp thời.
 - *ly* 支離 Chia lìa ra - Rời rạc chênh mảng.
 - *lộ* - 路 Đường nhánh (route secondaire).
 - *lưu* - 流 Nhánh sông tự sông cái chảy ra (branche, affluent).
- Chi ma** 芝麻 (Thực) Cây vừng (sésame).
- *na* 支那 (Địa) Tức nước Trung-Hoa (Chine).
 - *nại hoa* - 奈花 (Thực) Thứ cây nhỏ, hoa nhỏ mà nhiều, dùng làm thuốc sát trùng (santonine)
 - *phái* - 派 Chia ra - Nhánh con, dòng

con, do nhánh cái dòng cái chia ra.
Neh. Chi lưu (branche).

- *phân* 分 Chia cắt ra (diviser).
 - *phân phái biệt* 分別 Chia ra nhiều nhánh, riêng ra nhiều dòng - Học thuyết xưa nay chia ra nhiều môn phái gọi là chi-phân phái-biệt.
 - *phí* 費 Tiền phí-tốn về việc chi tiêu (dépenses).
 - *phiếu* 票 (Thương) Minh có tiền gửi tại nhà Ngân-hàng, khi muốn trả cho người khác một món tiền, chỉ phải viết một cái phiếu-cứ giao cho người ấy, người ấy cầm giấy ấy đến Ngân-hàng mà nhận tiền. Giấy ấy gọi là chi-phiếu (chèque).
 - *phó mệnh lệnh* 付命令 (Chính) Cái đơn của Chính phủ đưa cho công-khố để chi xuất tiền bạc (ordre de dépense).
 - *phối* 配 Cầm giữ chia bày các việc (distribution, répartition) - Chỉ-huy, quản lý, cai trị.
 - *phụng* 祿 Kỉnh vâng, kính rước.
 - *quán* 支店 Neh. Chi điểm (succursale, agence).
 - *sơn* 山 Núi nhánh.
 - *thất* 芝室 Nhà người hiền, ý nói vào nhà người hiền như có mùi thơm cỏ chi.
- Chi thế hữu thác** 枝棲有託 Được chỗ nương tựa như con chim được đậu trên cành cây.
- *thể* 肢體 Tay chân mình mẩy (les membres et le corps).
 - *thể tàn phế* 體殘廢 Chân tay hoặc mình mẩy bị trọng thương mà có một bộ phận thành ra vô-dụng (invalidé).
 - *thủy* 支水 Dòng nước nhánh (affluent).
 - *thuộc* 屬 Thân thuộc về các nhánh trong họ.
 - *thừa* 祗承 Vâng theo.
 - *tiết* 枝節 Những nhánh nhỏ và

những đôi - Ngh. Việc lật vật ở chỗ ngoài, không trọng yếu (détails secondaires).

- *tiêu* 支銷 Xuất tiền để tiêu dùng (dépenser).
- *trì* 持 Chống trụ, giữ gìn (maintenir).
- *tử* 子 Con thú, trừ con dâu ra, còn tất thấy con đều gọi là chi tử (enfants cadets).
- *tử* 梔子 (Thực) Hạt cây dành dành, dùng làm thuốc (grain de gardénia).

CHÍ 質 Lấy tài vật hoặc người để làm tin.

- *贅* Đồ lễ để đi thăm nhau.
- *摯* Neh 贅 - Rất. Neh 至 - Neh. 贅 Neh. 贅
- *鷺* Chim cất (calao) - Dữ tợn.
- *至* Đến - Rất - To lớn.
- *輕* Phân đường sau xe, trái với chữ hiên. 軒

Chi 識 Neh. 誌 - Xch. Thức

- *志* Cái lòng muốn - Ý riêng
- *痣* Nốt ruồi.
- *誌* Ghi lấy - Bài văn chép. Vd. Bi-chí - Sách biên chép các sự-vật. Vd. địa-chí.
- *摯* Tin thật.
- *ác* 至惡 Rất ác (très méchant).
- *ai* 誌哀 Bày tỏ nỗi bi-thương.
- *bất tại ôn bảo* 志不在溫飽 Chí không chăm ở nơi no ấm. Vương-Tăng khi đậu Tam-nguyên, bạn đến mừng nói rằng: "E một đời ăn mặc không thể nào hết", ông cau mày mà nói rằng chí mình không phải ở chỗ no ấm, sau làm một vị danh-thần rất đạo-đức khí-tiết.
- *cảm* 至感 Cảm-dộng rất sâu (très ému).
- *cốc* 志穀 Lương của quan gọi là cốc - Chí cốc là chí chăm chỉ về đường lợi-lộc.
- *công* 至公 Rất công-bình (très juste).
- *đạo* 道 Cái đạo rất thiện (haute moralité).

- *diệu* 詔 旨 Bày tỏ lòng thương tiếc.
- *đức yếu đạo* 至德要道 Đức lớn đạo mẫu, cái đạo-đức to lớn mẫu nhiệm (grande vertu, haute moralité).
- *giao* 交 Bạn bè rất thiết (amitié, intime).
- *hành* 志行 Quyết chí làm cho nên - Quyết chí đi cho đến.
- *hạnh* 行 Chí-khí và phẩm-hạnh.
- Chí hạnh** 至行 Phẩm-hạnh rất cao-thượng (hautes qualités).
- *hi* 誌喜 Bày tỏ điều vui mừng.
- *hiển* 至賢 Người rất hiển đức (grand sage).
- *hiếu* 志孝 Rất có hiếu (grande piété filiale).
- *học* 志學 Có chí ở sự học, quyết chí học cho nên.
- *hướng* 向 Cái phương hướng của ý-chí mình đã định (inclination, disposition de l'âme).
- *ý* 至意 Ý rất đậm-dà.
- *khí* 志氣 Mục-dích mình đi là chí, nghị-lực mình tới là khí (caractère, énergie).
- *khố* 質庫 Nhà cầm đồ, cũng gọi là chí-diểm, chí-ốc (mont de piété).
- *khổ* 至苦 Rất khổ sở (très malheureux).
- *khổ cực lạc* 苦極樂 Khổ đến cùng, sướng đến mực.
- *lễ* 禮 禮 chào nhau.
- *lý* 至理 Cái lý rất xác thực, chính-dáng (très juste).
- *lưu kỷ* 志留紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ ba trong cổ-sinh-dại (période silurienne).
- *ngôn* 至言 Câu nói cùng lẽ.
- *nguyện* 志願 Hy-vọng - Tự ý mình muốn - Lòng mình cần thiết (espoir, aspiration).

- *nguyện binh* 願兵 Tại những nước theo chế-độ trưng-binh, người nào làm lính hết hạn mà muốn ở lính lại thì gọi là chí-nguyện-binh (volontaire).
- *nhân* 至人 Người rất cao-thượng, người rất mực đạo-đức. Nch. Thánh-nhân.
- Chí nhân** - 仁 Lòng nhân đến cực-diểm.
- *nhân vô kỷ* 人無己 Bậc chí-nhân quên hết cả mình, xem người cũng như mình.
- *nhật* 日 Ngày đông-chí và ngày hạ-chí (solstice).
- *quyền* 質權 Quyền của người chủ nợ được giữ lấy tài-sản của người mắc nợ làm bảo-đảm (gage, nantissement).
- *sĩ* 志士 Người có chí-khí cao xuất hơn phường lưu-tục.
- *tài* 至才 Người rất có tài (grand talent).
- *tâm* 心 Lòng rất thành khẩn (de tout cœur).
- *thành* 誠 Lòng thành-thực đến cực-diểm (sincérité parfaite).
- *thánh* 聖 Bậc thánh-nhân cao thứ nhất = Tiếng tôn xưng Khổng-tử (le très-saint).
- *thảo* 志操 Chí-hướng và tiết-tháo.
- *thân* 至親 Người thân nhất ở trong thân-thuộc, như cha mẹ anh em.
- *thiện* 善 Rất thiện, không còn đạo-lý gì tốt hơn (parfait).
- *thiết* 切 Thân thiết lắm. - Cần thiết lắm.
- *thư* 誌書 Quyển sách biên chép những thổ-địa, lịch-sử, cổ-tích, nhân-vật, vật-sản, thắng-cảnh của một địa-phương, hoặc biên chép sự-tích hành-trạng của một người v.v...
- *tình* 至情 Tình thực, hay tình sâu (sentiment sincère).
- *tình* 摯情 Tình ý rất thành-khẩn.

Chỉ tình 性 Tình tình Khẩn-dốc thành (thực lắm).

- **tôn** 至尊 Rất tôn quý = Tiếng tôn xưng đế-vương ngày trước.
- **tử** 質子 Con tin (otage) để làm bảo-dảm.
- **tử** 至死 Đến chết (jusqu'à la mort, jusqu'au bout).
- **tử bất biến** - 死不變 Dầu đến chết cũng không biến tiết.
- **tử my tha** - 死靡他 Thê đến chết không theo người khác, khen người trinh-nữ không đổi lòng.
- **ư** - 於 Đến như, nói đến.

CHỈ 只 Nghĩa cũng như chữ cấn 僅 chữ duy 惟 = Chỉ có.

- **Chỉ** 柅 Cây buồm dăng.
- **止** Thôi, dừng lại - Đi đến - Vừa đúng chỗ - Ngăn cấm.
- **止** Bờ nước.
- **址** Cái nền - Quê-quán.
- **祉** Phúc
- **趾** Ngón chân.
- **芷** Thù cỏ dùng làm thuốc.
- **旨** Vị ngọt - Ý tứ - Mệnh lệnh của vua.
- **指** Ngón tay - Ý hướng. Nch. 旨 Lấy ngón tay mà tỏ - Xoay về - Trách.
- **詣** Đến - Cái chỗ mình đạt tới.
- **脂** Mỡ - Dầu đàn bà xúc tóc. Cũng đọc là Chỉ.
- **紙** Giấy.
- **砥** Đá mài
- **咫** Tám tấc gọi là chỉ.
- **ử** 止 嘔 (Y) Nói thứ thuốc làm cho khỏi mửa.
- **bộ** - 步 Dừng bước lại.

Chỉ cam 甘旨 Ngon ngọt.

- **cảnh** 上境 Chỗ cuối cùng, chỗ không thể lên quá được nữa.
- **cao** 脂膏 Chất mỡ ở trong mình sinh-vật (graisse).

- **chưởng liêu nhiên** 指掌瞭然 Trỏ giữa bàn tay, rạch ròi không sót - Ngb. Bàn tính một việc gì rất rành rỗi.
- **dẫn** - 引 Chỉ bảo bày vẽ cho, chỉ đường mà dẫn mình lên (montrer, expliquer, diriger, guider).
- **diên** 紙鳶 Cái diều giấy (cerfvolant).
- **dụ** 旨諭 Lời dụ của vua (décret impérial).
- **đạo** 指導 Chỉ bảo bày vẽ - Nch. Chỉ dẫn (diriger, guider).
- **điểm sơn hà** - 點山河 Trỏ điểm núi sông = Tâm-sự một bức anh-hùng tiếc nước, thường mở địa-dồ nước mình mà trỏ sông nầy núi nọ.
- **định** 旨定 Ý vua định ra (décision royale).
- **định** 指定 Chỉ cho một chốn hoặc một đường nhất định (indiquer, désigner).
- **đông hoạch tây** - 東畫西 Kế hoạch không ra phương hướng nào - Nói bông lông loạn xị.
- **động trạng thái** - 止動狀態 Trạng-thái thôi-miên, khi ấy người bị thuật không hoạt động gì được nữa (léthargie).
- **giáo** 指教 Bày vẽ cho (expliquer, instruire, enseigner).
- **giáp** - 甲 Móng tay (ongle des doigts).
- **giáp hoa** - 甲花 (Thực) Cây móng tay (henné), tục xưa cứ ngày 5 tháng 5 âm lịch dùng lá cây ấy để nhuộm móng tay móng chân.

Chỉ giáp 趾甲 Móng chân (ongle des orteils).

- **hoàn** 指環 Nhẫn đeo ngón tay (bague).
- **huy** - 揮 Trỏ vẫy - Sai khiến (commander).
- **huy đao** - 揮刀 Cái đao quan võ mang ở mình để chỉ-huy quân lính (sabre de commandement).

- *huy sứ* – 揮使 Chức quan võ xưa, hàm chánh-tam-phẩm (commandant).
- *huyết* 止血 Cầm huyết lại cho ngừng chảy (arrêter une hémorragie).
- *huyết miên* – 血綿 (Y) Thứ bông dùng về y-thuật để chỉ-huyết.
- *kê ma khuyển* 指雞罵犬 Chỉ gà mắng chó – Ngb. Chuối bóng.
- *khái* 止咳 (Y) Nói thứ thuốc làm cho hết ho.
- *khát* 渴 Làm hết khát nước.
- *ma* 脂麻 (Thực) Cây hồ-ma, tức cây mè, cây vừng, hạt dùng làm dầu (sésame).
- *minh* 指明 Chỉ rõ ràng ra (indiquer, signifier).
- *mục* – 目 Tay trở mắt nhìn = Chú ý.
- *nam* – 南 Chỉ về hướng nam – Chỉ dẫn phương pháp khiến người biết mà làm theo (guide).
- *nam châm* – 南針 Cái kim có từ-khí chỉ về phía nam, người ta nhờ nó mà nhắm phương-hướng (aiguille-aimantée).
- Chỉ nghị** 指議 Nghị-luận và chỉ trích (porter un jugement, blâmer).
- *ngư* 紙魚 (Động) Con mọt ở trong sách ăn giấy.
- *như sơn tiến như phong* 止如山進如風 Chữ Binh-thư nói: Khi đứng thì như núi không ai xô được, khi tiến thì như gió không ai cản được = Người có cơ-mưu biết lựa thời thế.
- *phấn* 脂粉 Dầu (sáp) và phấn – Đồ trang điểm của đàn bà.
- *phấn khí* – 粉氣 Cái khí-chất dầu và phấn = Thái độ đàn bà con gái làm dáng.
- *phúc minh tâm* 指腹明心 Chỉ bụng mình, tỏ rõ lòng mình = Bạn thân thiết nói với nhau.
- *phúc vi hôn* – 腹爲婚 Chỉ bụng (có

mang) mà đính-hôn – Tục xưa hai nhà thân nghĩa mà đều có mang, ước với nhau rằng: nếu một bên sinh con trai, một bên sinh con gái thì sẽ gả cho nhau làm vợ chồng.

- *phương* 脂肪 (Sinh-lý) Lớp mỡ ở dưới lớp da trong mình động-vật (graisse).
- *qua* 止戈 Thôi việc can qua – Cũng một nghĩa để hình dung chữ Vũ 武 – 止戈爲武 nghĩa là chữ Chỉ hợp với chữ Qua thành chữ Vũ.
- *số* 指數 (Toán) Cái số ở mé vai bên hữu những nguyên-tử trong đại-số-học, như x^2 , x^3 (exposant) – Những số để bày tỏ một tình-trạng gì (index), Vd. Vật-giá chỉ-số (index des prix) là những số để bày tỏ tình-hình vật-giá lên xuống.
- *súc* 旨畜 Cất chứa đồ ăn để dành đến mùa đông (approvisionner pour l'hiver).
- Chỉ sự** 指事 (Văn) Một phép viết ở trong lục-thư của chữ Hán, dựa theo việc làm mà đặt ra chữ, tỷ như con 子 ở trong bụng người con gái 女 thì gọi là mẫu 母, cái cây 耒 đứng bên con trâu 牛 thì gọi là canh 耕.
- *sử* – 使 Sai khiến.
- *tê* 紙幣 (Kinh) Các tiền giấy được lưu-hành thay cho tiền thật, mà được phép Chính-phủ chuẩn-hứa (monnaie de papier).
- *thảo* – 草 (Thực) Cái cây người Ai-cập đời xưa dùng lá để làm giấy (papyrus).
- *thị* 指示 Bày tỏ rõ ràng (montrer, indiquer).
- *thiên hoạch địa* – 天畫地 Chỉ lên trời, vạch dưới đất, ý nói tức giận mà muốn phát tiết ra, nên nói năng hành-dộng lung tung.
- *thống* 止痛 (Y) Nói thứ-thuốc làm cho hết đau (calmant).
- *thú* 旨趣 Tôn-chỉ và ý-nghĩa – Lời

nói có ý-chỉ và thú-vị.

- *thượng đàm binh* 紙上談兵 Bàn về binh-pháp trên mặt tờ giấy - Ngh. Nói chuyện bông lông không thành sự-thực.
- *thượng không đàm* 上空談 Lời văn trống không, không có thực-tại.
- *tồn số* 上存數 Số còn lại (nombre restant).
- *trích* 指摘 Xoi móc những chỗ khuyết điểm của người (critiquer).

Chỉ túc 止足 Đình chỉ, thôi nghỉ (cesser).

- *văn* 悶悶 Ở gần nhau lắm, có thể nghe thấy được.
- *vọng* 指望 Hy-vọng (espérer désirer).
- *xác* 枳壳 (Y) Vỏ bưởi dùng làm thuốc.
- *xích* 咫尺 Tám tấc làm một chỉ, mười tấc làm một thước là xích - Gần gũi lắm gọi là chỉ-xích.
- *xích sơn hà* - 尺山河 Cách nhau gang thước, mà ngó như cách nhau núi sông.

CHÍCH 隻 Chiếu - Một chiếc - Lẻ loi.

- *chích* 𪗇 Tên một người giặc lớn đời Xuân-thu - Cũng có nghĩa là dò gà hay chân gà.
- *chích* 𪗇 Nướng trên lửa - Cũng đọc là chá, như chá-khoái, hoặc đọc là cứu, như châm-cứu.
- *ảnh* 隻影 Bóng chiếc - Một bóng, một mình (seul, solitaire).
- *bối* 炙背 Mặt trời chiếu vào như nướng.
- *đồ* 跣徒 Một loài với anh Chích, là bọn vị-lợi.
- *lập* 隻立 Đứng một mình (être seul).
- *nhật sai phong* 炙日曬風 Nướng dưới mặt trời, phơi trước ngọn gió, ý nói tình trạng thống khổ của dân cày.
- *thân* 隻身 Một mình (seul, solitaire).
- *thủ kinh thiên* - 手擎天 Một tay đỡ trời, nói người đem thân gánh việc nước, trong khi nước mất.

CHIÊM 占 Bói, xem - Xem Chiêm.

- *hiếm* 𪗇 Xét kín - Nhìn trộm.
- *hiếm* 𪗇 Lấy tay mà cầm vật.
- *hiếm* 𪗇 Cỏ sắng, rơm.
- *hiếm* 𪗇 Đá giặt áo.
- *hiếm* 𪗇 Xem xét công việc.
- *hiếm* 𪗇 Ngẩng mặt mà trông.
- *bốc* 占卜 Xem bói (prédiction).
- *cửu* 占 闕 Khi có điều không quyết đoán được, đem viết vào nhiều miếng giấy cuốn lại mà bắt thăm, thế gọi là chiêm-cửu (tirer au sort).
- *hương* 拈香 Cầm hương đốt để cúng thần.
- *khôi* 苦塊 Ngày xưa người có tang lấy rơm làm chiếu gọi là chiêm, lấy đất làm gối gọi là khôi = Có tang.
- *mộ* 瞻慕 Ngẩng lên trông mến. Nch. Ngưỡng-mộ (adorer, admirer).
- *nghiệm* 占驗 Nhìn xem mà có chứng nghiệm - Đoán trước là chiêm, ứng sau là nghiệm (constater, expérimenter).
- *ngưỡng* 瞻仰 Ở dưới ngẩng trông lên trên - Ngẩng trông người trên.
- *quái* - 占卦 Xem quẻ, xem bói (deviner, tirer au sort).
- *sự* 詹事 Chức quan ngày xưa xem các việc trong cung Thái-tử.
- *tam tông nhị* 占三從二 Hỏi ở ba người mà theo ở hai người - Ngh. Mưu sự nên theo lời phần đa số.
- *thành* - 城 (Sử) Một nước xưa ở suốt dọc Trung-kỳ ngày nay, sau bị nước ta thôn-tính, nay chỉ còn sót ít làng ở tỉnh Bình-thuận mà thôi (Champa).

Chiêm thứ 苦次 Có tang cha mẹ.

- *tiền cố hậu* 瞻前顧後 Ngó trước trông sau - Ngh. Cẩn thận.
- *tinh* - 星 Xem sao = Hình dung tình trạng con nhà cày, thấy sao mọc thì về, thấy sao lặn thì đi.

- *tiên* 占 Tiên Phương-pháp xem sao để suy đoán việc cát hung của người (astrologie).
- *vọng* 展望 Nch. Chiêm-ngưỡng.

CHIẾM 占 Giữ lấy làm của mình -- Xch. Chiếm.

- 占 Cũng như chữ trên.
- *công vi tư* - 公爲私 Lấy của công làm của tư.
- *cử* 奪 Chiếm giữ lấy làm của mình (s'approprier).
- *doạt* 奪 Cướp làm của mình (s'emparer par la force, accaparer).
- *hiếu* 有 (Pháp) Chiếm làm quyền sở hữu của mình (appropriation).
- *hiếu quyền* - 有權 (Pháp) Quyền của người được chiếm hữu (droit d'appropriation).
- *khôi* 剽 Thi dậu dậu.
- *lạm* 濫 Lấy của người làm của mình (accaparer).
- *lãnh* - 領 Chiếm đất nước khác làm lãnh địa của mình (conquérir).
- *thượng phong* - 上風 Chiếm được gió trên, hay dẫu gió - Ngb. Được thắng lợi, được thế hơn (gagner l'avantage).

CHIẾN 廟 Một thứ cờ -- Xch. Chiến-dàn.

- 躡 Khó đi, không bước tới được.
- 罷 Cái-nệm bằng lông.
- 躡 Hôi tanh (mùi riêng của loài dê, loài cừu).
- 躡 Dê, mỡ dê.
- 躡 罷 Áo bằng da con chiến.
- 躡 躡 (Thục) Một thứ cây gỗ thơm.
- *hạnh* 行 Tính hạnh con chiến -- Ngb. Thụt con chiến rồi dẫu thì hàng nghìn hàng vạn con kiến bu lại, cho nên người có tiếng nhân nghĩa mà chúng xem vào gọi là chiến-hạnh.

CHIẾN 戰 Đánh nhau -- Dưa hơn thua

cùng nhau -- Sợ.

- *bào* - 袍 Cái áo của quân-nhân mặc đời xưa (cuirasse).
- *báo* - 報 Báo cáo tin tức về việc chiến-tranh (rapport de guerre).
- *bắc* - 北 Đánh thua (défaite).
- *bị* - 備 Đồ sẵn sẵn để đánh nhau (armement).
- *bình* - 兵 Bình đi đánh trận (combattant).
- *chiến căng căng* - 戰競競 Sợ hãi cần thận.
- *công* - 功 Công lao về chiến-tranh (fait d'arme).
- *cụ* - 具 Đồ dùng để chiến-tranh (engins de guerre).
- *cục* - 局 Cuộc thế việc chiến-tranh (situation de la guerre).
- *dĩ bất chiến* - 以不戰 Đánh bằng cách không ra đánh = Lấy mưu-cơ mà hơn được người không cần dùng sức đánh.

Chiến dịch - 役 Việc chiến-tranh (guerre, combat).

- *dấu hạm* - 門艦 Một thứ quân hạm lớn, dùng để xung đột quân dịch (unité de combat).
- *dấu lực* - 門力 Sức liên tại của hai quân-đội giao-chiến (force de combat).
- *dấu tuyến* 戰鬥線 Nch. Chiến tuyến (front).
- *địa* - 地 Chỗ đất chiến-tranh (champ de bataille).
- *hạm* - 艦 Tàu dùng để chiến tranh (navire de guerre).
- *hào* - 壕 Cái hào rãnh đào ở chiến trường để quân đội nấp mà bắn địch quân (tranchée).
- *hậu* - 後 Sau cuộc chiến-tranh (après la guerre).
- *kỷ* 紀 Sách ghi chép những việc trong khi chiến-tranh (mémoire de guerre).

- *lật* - 慄 Sợ sệt (trembler de peur).
- *lợi phẩm* - 利品 Những phẩm-vật vì chiến thắng mà bắt được (trophée).
- *lược* - 略 Mưu lược, kế-hoạch về việc chiến-tranh (stratégie).
- *pháp* - 法 Phép chiến-tranh - Nch. Chiến-thuật (tactique).
- *quốc* 國 (Sử) Cuối đời Xuân-thu, trước đời Tần, nước Tàu có bảy nước mạnh, gọi là Thất-hùng, đánh nhau từ năm 403 đến năm 221 trước kỷ-nguyên, đời ấy gọi là đời Chiến-quốc - Hiện ngày nay xưng các nước giao chiến trong cuộc chiến-tranh, cũng gọi là chiến-quốc.

Chiến quốc thất hùng - 國七雄 Bảy nước mạnh trong đời Chiến-quốc: Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tần.

- *sắc* - 色 Sắc mặt có ý lo sợ (air effrayé).
- *sĩ* - 士 Người đánh trận, quân-nhân (combattant).
- *sử* - 史 Sách chép việc chiến-tranh (histoire de la guerre).
- *thời* - 時 Buổi có chiến-tranh (en temps de guerre).
- *thời cấm chế phẩm* - 時禁制 品 Những vật-phẩm mà trong khi có chiến-tranh cấm không được buôn bán cho người ngoại-quốc, như quân-khí, gạo, than đá v.v...
- *thuật* - 術 Phương-pháp bày sắp sai khiến quân-dội ở chiến-trường (tactique).
- *thuyền* - 船 Nch. Chiến-hạm (navire de guerre).
- *thư* - 書 Bức thư gởi cho địch-quốc để khai chiến, cũng gọi là tuyên chiến-thư, hoặc tối-hậu-thư, hoặc ai-dịch-mỹ-dôn (ultimatum).
- *tích* - 績 Công lao trong khi chiến đấu (exploit guerrier).
- *tranh* - 爭 Nước này với nước nọ đánh

nhau, tranh nhau bằng võ-lực (guerre, lutte).

- *tranh hành vi* - 爭行爲 Danh từ pháp-luật, dùng để nói việc chiến-tranh (actes de guerre).
- *trận* - 陣 Phép sắp trận để đánh nhau - Trận-địa lúc đánh nhau (champ de bataille).

Chiến trường - 場 Chỗ đương trường đánh nhau (champ de bataille).

- *tuyến* - 線 Chỗ giáp-giới của hai bên đánh nhau (ligne de bataille, front).
- *tử quỷ* - 死鬼 Hồn ma ở chiến trường.
- *tướng* - 將 Ông tướng đi đánh giặc (général).
- *vân* - 雲 Cái mây, cái khí chiến-tranh - Nch. Sát khí.
- *vụ cao đẳng hội nghị* 務高等會議 Hội-nghị tối cao để bàn bạc các việc thuộc về chiến-tranh và quân-sự (Conseil supérieur de guerre).
- *vụ hội đồng* - 務會同 Hội-dồng bàn định các việc thuộc về việc chiến-tranh (comité de guerre).

CHIẾT 折 Bẻ gãy - Chịu khuất - Phán xử, Vd. Chiết ngục - Chết non, hay là chết tai - Chưa cưới vợ mà chết cũng nói chiết.

- *浙* Tên sông ở tỉnh Chiết-giang.
- *bán* 折半 Bẻ đi một nửa, chia đôi (diviser en deux).
- *biến* - 變 (Thương) Bán món nợ để trả nợ về món kia = Bán xây.
- *cựu* - 舊 (Thương) Công-ty mua máy móc khí cụ để dùng, tính trước rằng đồ ấy dùng được bao lâu, cứ mỗi năm lấy tiền lời chiết khấu đi một phần trong nguyên-giá, đến khi đồ hư thì vừa trừ đủ tiền vốn (dépréciation, amortissement du matériel).

Chiết cựu cơ kim - 舊基金 (Thương) Món tiền dành lại để trừ vào giá máy

- móc đồ đạc hư mòn (fonds d'amortissement).
 - **đoạn** 斷 Bẻ gãy - Chia rẽ ra (rompre, séparer).
 - **duyet** 閱 Đi buồn lỗ vốn.
 - **giang** 江 (Địa) Một tỉnh ở miền Đông nam nước Tàu.
 - **hoa** 折花 Bẻ nhánh hoa - Ngb. Làm cho người con gái thành thất trinh (déflorer).
 - **hồi** 回 Chạy đến nửa đường lại quay về (revenir en arrière).
 - **yêu** 腰 Gãy lưng - Bái lạy - Một thứ bát ngang giữa lưng.
 - **khấu** 扣 Chiếu nguyên-số mà khấu đi, trừ đi một phần (escompte, réduction, remisc, rabais).
 - **khấu-suất** 扣率 Số chiết-khấu, cứ tính 100 phần thì chiết-khấu mấy phần (taux de l'escompte, de la remise).
 - **liễu** 柳 Người xưa đưa khách đến bến đò hoặc cầu, thường bẻ nhánh liễu để tặng biệt - Ngb. Tống-biệt nhau.
 - **ma** 磨 Chiết là gãy, ma là mài - Ngb. Nhiều bệnh, nhiều tai, hoặc nhiều đều khốn nạn, nói tóm lại là nhiều cảnh khổ (affliction, infortune).
 - **ngục** 獄 Phán xử hình ngục.
 - **quang** 光 (Lý) Quang-tuyến đi qua hai thứ vật-thể mật-độ khác nhau thì bẻ lại mà theo hướng khác (lumière réfractée).
- Chiết quăng tri y** - 眩知 醫 Gãy cánh tay mới biết làm thuốc = Đứt tay hay thuốc - Ngb. Gặp thất bại mới thêm trí khôn.
- **quế** 桂 Bẻ cây quế - Ngb. Đi thi đậu.
 - **số** 數 Theo trong thành-số mà trích ra mấy phần, như 7 phần 10 gọi là thất-chiết, 5 phần 10 gọi là ngũ-chiết.
 - **tiết hạ sĩ** 節下士 Chịu khuất thân-thể mình mà ty-hạ với kẻ hiển-sĩ.
 - **toả** - 挫 Nch. Toả chiết (affliction, malheur).
 - **tổn** - 損 Giảm bớt (réduire, diminuer) - Làm tổn hại (préjudice, dommage).
 - **trung** - 衷 Tóm gộp cả thấy những học-thuyết lý-luận, hay phương-pháp của bấy nhiêu người mà chiết-đoạn lấy một cách cho chính đáng, không trái với mục-dịch cũng không chệch lệch về phía nào, gọi là chiết-trung.
 - **trung chế** - 衷制 Chế-độ không thiên về bên nào.
 - **trung học phái** - 衷學派 (Triết) Phái triết-học, theo các thứ lý-thuyết mà lựa chọn lấy đều thích đáng để mong theo đó mà tìm chân-lý (éclectisme).
 - **tuyến** - 線 (Toán) Đường gãy (ligne brisée).
 - **tụng** - 訟 Nch. Chiết ngục.
 - **tự** - 字 Một cách bó chữ, cứ đếm theo nét chữ mà đoán cát hung (analyser les caractères).
- CHIEU** 招 Lấy tay vẫy lại - Nhận tội
Trói buộc lại - Khiến cho tội về mình -
Tự gây việc cho mình.
- Chiêu** 昭 Sáng rõ - Bày rõ ra.
- **an** 招安 Dỗ dành quân giặc hàng phục cho được yên.
 - **bài** - 牌 Chữ đề hiệu ở cửa hàng để chiêu khách (affiche, avis, enseigne).
 - **binh** - 兵 Mội thêm lính mới (recruter des soldats).
 - **chước** 昭灼 Rực rỡ (brillant, éclatant)
 - **chương** - 彰 Rõ ràng, rực rỡ.
 - **cổ** 招股 Mời người góp cổ-phần để tổ chức công ty (émettre des actions).
 - **cung** - 供 Nhận tội (reconnaître sa culpabilité).
 - **cừu** - 仇 Tự gây cừu-địch hoặc họa-hại cho mình (se faire des ennemis, causer son propre malheur).
 - **dao** - 搖 Vẩy vơi, ngoắt lại om sòm -

Ngh. Hư trương thanh thế.

- *đãi* 待 Nch. Tiếp đãi (accueillir).
- *đề* 題 Yết đề mục ra - Cái đề mục yết ra.
- *hiển nạp sĩ* 賢納士 Với kẻ hiển-tài thu kẻ danh-sĩ.
- *hô* 呼 Vẫy gọi (appeler) - Thù ứng.
- *hồn* 魂 Gọi hồn người chết về.
- *khách* 客 Mời khách đến hàng mình (attirer les clients).
- *luyện* 練 Chiếu mộ binh lính để luyện tập (resruiter et former).
- *minh* 昭明 Rõ ràng (évident, manifeste).

Chiêu mộ 招募 Tìm binh hoặc thuê phu (recruter, raccoler).

- *mục* 昭穆 Trong thái-miếu nhà vua, những ngôi thờ bên tả là chiêu, thờ bên hữu là mục.
- *nạp* 招納 Tìm kiếm và bao dung người các nơi đến.
- *oán* 怨 Tự gây ra oán giận cho mình (s'attirer de la haine).
- *phủ* 撫 Dỗ dành cho yên ổn - Dỗ dành khiến phải qui phục.
- *quyền* 權 Nch. Lộng quyền (abuser du pouvoir).
- *sinh* 生 Trường học cáo bạch để dụ học sinh đến.
- *tai* 災 Tự gây ra vạ cho mình (causer sa propre détresse).
- *tài* 財 Làm cho được phát tài (attirer de la fortune).
- *tập* 集 Với về nhóm lại (réunir, convoquer).
- *tô* 租 Mời người thuê nhà.
- *tuyết* 雪 Rửa hờn, rửa oan (réhabiliter).

CHIẾU 詔 Dạy bảo - Mệnh lệnh của vua.

- *ánh* 映 Ánh sáng mặt trời Văn-bằng. Vd. Cháp-chiếu Soi sáng Thông cáo - Y theo.

- *án* 照案 Cứ theo án mà định tội.
- *ánh* 映 Ánh sáng phản chiếu lại (reflet, réfléter).
- *ảnh* 影 Cách làm tuồng dùng sức điện, lấy điện-quang chiếu hình ảnh ra. Nch. Hoạt-dộng ảnh-hý (cinéma).
- *biện* 辨 Theo như thế mà làm.
- *biểu* 詔表 Bài chiếu và bài biểu: Chiếu là thay lời của vua, biểu là thay lời của thần dân, là hai thể văn ở đời khoa-cử, cũng gọi là tứ-lục. Chiếu (édit, ordonnance royale) biểu (memorial placet au trône).

Chiếu cập phúc bốn 照及覆盆 Soi đến trong chỗ chậu úp - Ngh. Người trên thấu tình oan ức.

- *chỉ* 詔旨 Tờ chiếu của vua (ordonnance royale).
- *chuẩn* 照準 Cho y theo lời đề-nghị.
- *cố* 顧 Xem đến cho, đoái đến cho (protéger, soutenir).
- *danh* 名 Theo tên trong sổ.
- *diệu* 耀 Sáng rõ chói rọi (brillant, éclatant).
- *dụ* 詔諭 Tờ chiếu và lời dụ của vua (ordonnance, rescrit).
- *độ* 照度 (Lý) Trình-độ của vật-thể nhận chịu ánh sáng nhiều hay ít (degré de réflexion de la lumière).
- *hải đăng* 海燈 Cái đèn soi ngoài biển cho tàu thuyền dễ đi lại ban đêm (phare).
- *hội* 會 (Chính) Những công-văn ngoại-giao của Chánh-phủ đưa đi đưa lại với công-sứ và lãnh-sự các nước khác để bày tỏ việc gì (notification).
- *lâm* 臨 Soi xét tới.
- *lệ* 例 Y theo lệ cũ (d'habitude, d'après l'usage).
- *lệnh* 詔令 Tờ chiếu của vua, ý chỉ của vua (édit).
- *liệu* 照料 Trông nom giúp đỡ.

- *luật* - 律 Cũ theo pháp-luật mà thi hành (d'après la loi).
- *luật kết nghi* - 律結擬 Theo luật mà định tội.

Chiếu minh - 明 Soi rõ (éclairer).

- *quản* - 管 Chiếu liệu và quản-lý.
- *thu* - 收 Cũ theo số mà thu vào.
- *thư* 詔書 Tờ chiếu của vua dùng để cáo-thị việc trọng-dại cho quốc-dân (mandat royal).
- *thường* 照常 Theo lệ thường (d'habitude).
- *tội* 罪 Cũ theo tội nặng nhẹ mà thi hành pháp-luật.
- *tường* - 悤 Chụp bóng (photographier).
- *ương* - 應 Trước sau hợp nhau, như bên soi ra, bên đối lại.
- *xa* - 射 Xch. Chiếu ánh (réfléter, réfléchir).
- *xích* 尺 Cái thước nhằm mà đo; một miếng gỗ chia ra độ-số, dùng để đo xem mặt đất thấp hay cao - Cái thước đặt trên súng, dùng để định cái tầm bắn xa hay gần.

CHIỂU 炤 Nghĩa như chữ chiếu 照.

- 炤 Ao nước.

CHỈNH 征 Đi xa - Đánh nhau - Thu lấy Tiến lên.

- 征 畏 Sợ sệt.
- 征 鉦 Cái chiêng, một thứ nhạc-khí bằng đồng.
- 征 鞍 Cái yên ngựa của kẻ đi trận, hoặc kẻ đi xa.
- 征 戰 Xch. Chiến-tranh (guerre).
- 征 鉦 鼓 Chiêng và trống - Ngb. Việc quân.
- 征 鴻 Con ngỗng trời bay xa - Ngb. Người đi đường xa.
- 征 舫 Chiếc thuyền (phàm là buồm) đi xa.

Chỉnh phạt - 伐 Đánh giặc (guerroyer,

attaquer).

- *phu* - 夫 Người đi xa, người đi đánh trận (soldat, homme qui voyage).
- *phu* - 婦 Vợ người chỉnh-phu (femme d'un soldat).
- *phục* - 復 Đánh nước khác bắt phải phục thuộc với nước mình (conquête).
- *thảo* - 討 Dùng binh đánh kẻ có lỗi (attaquer, expédition punitive).
- *thu* - 收 Thu góp thuế má (collecter).
- *thủ* - 戍 Đi phòng giữ miền biên-giới (garder la frontière).
- *thuế* - 稅 Đánh thu thuế má (lever une taxe).

CHÍNH 正 Phải, đối với chữ phản 反 Thích đáng - Ngay thẳng - Sửa cho đúng - Sắp đặt lại - Chủ trì việc gì Đầu năm.

- 政 Việc của nhà nước - Qui-tắc để làm việc - Chủ-trì.
- 本 正 源 Sửa gốc cho thẳng thì ngọn tất thẳng, làm nguồn cho trong thì dòng nước tất trong.
- 政 變 Việc biến-cách lớn trong chính-trị (coup d'état).
- 柄 正 權 Chính quyền (pouvoir politique).
- 格 正 格 Cách thức chính đáng (forme juste).
- 支 正 支 Chi trưởng trong họ Môn chi xuất của nhà nước có pháp-luật định.
- 局 政 局 Cục-thế về chính-trị (situation politique).

Chỉnh cung 正 室 Cung điện ở chính giữa - Vợ chính của vua (reine).

- 政 鏡 政 鏡 Mỗi giống về chính-trị.
- 角 正 角 (Toán) Cái góc có 90 độ (angle droit).
- 名 正 名 Một nguyên-tắc về chính-trị, gốc ở Khổng-tử, ví như gọi là vua thì phải đúng đạo vua, gọi là quan thì phải

đúng đạo quan; trái lại như làm hàn-lâm mà không biết chữ, làm thừa-phái mà không biết việc quan, là bất-chính-danh.

- *diện* - 面 Mặt chính, mặt phải (face).
 - *đại* - 大 Ngay thẳng lớn rộng, không phải ngắt nghéo nhỏ nhen.
 - *đại quang minh* - 大光明 Làm việc ngay thẳng rõ ràng, không chút gì là âm-hiểm.
 - *đàm* 政談 Bàn bạc về chính-trị (causerie politique).
 - *đáng* 正當 Ôn-dáng không trái lẽ (juste, légitime).
 - *đáng phòng vệ* - 當防衛 (Pháp) Có người xâm-hại đến của cải tính-mệnh của mình, hoặc của người khác, mình chống cự lại, thế là giữ gìn bằng cách chính-dáng (légitime défense).
 - *đảng* 政黨 (Chính) Đoàn-thể của những người cùng một chính-kiến với nhau, tổ-chức để làm việc chính-trị (parti politique).
 - *đảng nội các* - 黨內閣 (Chính) Nội-các do các đảng-viên của một chính-dảng có thể-lực hơn hết ở Nghị-viện tổ-chức ra (Cabinet de parti).
- Chính đạo** - 道 Phương-pháp thi-hành chính-trị (norme politique).
- *đạo* 正道 Đường ngay thẳng (droit chemin) - Đạo-lý ngay thẳng (principe juste).
 - *địch* 政敵 (Chính) Chính-đảng khác, đối địch với chính-đảng của mình - Cừu-địch nhau về đường chính-trị (adversaire politique).
 - *điện* 正電 (Lý) Thứ điện-khí ở về tích-cực trong điện-trì, cũng gọi là dương-diện, tức điện-khí về loài dương (électricité positive).
 - *đồ* 途 Đường chính - Ngày xưa làm quan do khoa-mục xuất thân gọi là theo chính-đồ.

- *đồ* 政途 Đường chính-trị.
 - *đồ sinh hoạt* - 途生活 Nghề làm ăn bằng đường chính-trị, như đám quan-trường nhúng lậm, đám nghị-viên gặt, đám cách-mệnh dả dối v.v... (vivre de la politique).
 - *giác* 正覺 (Phật) Thấy rõ ràng chân-lý mà đến chỗ giác-ngộ.
 - *giao* - 交 (Toán) Hai đường giao nhau làm thành bốn trục-dắc (intersection perpendiculaire).
 - *giáo* 政教 Chính-trị và giáo-hoá (politique et éducation).
 - *giới* - 界 Gọi chung cả những người làm việc chính-trị (monde politique).
 - *hiến* - 憲 Hiến-pháp, pháp-luật = Quy-tắc một nước (constitution politique).
 - *hoá* - 化 Chính-trị với giáo hoá (politique et éducation).
 - *huống* - 況 Tình-trạng chính-trị (situation politique).
 - *hữu* - 友 Người cùng một ý kiến về chính trị (camarade, ami politique).
- Chính hữu hội** - 友會 (Chính) Một chính-đảng trong Nghị-viện Nhật-bản theo chủ-nghĩa bảo-thủ.
- *yếu* - 要 Đều quan-yếu, đều cương-lãnh của chính-trị.
 - *khách* - 客 Người không làm quan-lại mà cũng dự làm việc chính-trị (homme politique, conseiller politique).
 - *khí* 正氣 Cái khí-chí mạnh mẽ lớn-lao của giới đất phủ cho người, cũng gọi là hạo-nhiên chí khí.
 - *kỷ* - 己 Sửa mình lại cho chính.
 - *kỷ chính nhân* - 己正人 Trước phải chính mình, sau mới chính người.
 - *kiến* 正見 Ý kiến về chính-trị (opinion politique).
 - *lập* 正立 Đứng thẳng mình (rester debout).
 - *lệnh* 政令 Mệnh-lệnh về việc hành-

chính (ordre, mandat).

- lý - 正理 Lễ ngay, lẽ phải (raison).
 - lộ - 路 Đường thẳng (droit chemin) - Ngb. Hành-vi chính-dáng.
 - luận - 論 Cái nghị-luận chính-dáng (dissertation judiciaire).
 - luận - 政論 Ngôn-luận về chính-trị (discussion politique).
 - lược - 略 Nch. Chính-sách (une politique).
 - nghĩa - 義 Đạo-lý chính-dáng - Nch. Công-dạo (justice).
 - Ngọ - 正午 Giữa trưa (midi juste).
 - ngôn - 正言 Lời nói ngay thẳng (parole droite).
- Chính nguyệt** - 月 Tháng giêng (premier mois de l'année).
- nhan - 顏 Sắc mặt nghiêm trang.
 - nhân - 人 Người chính-trực (honnête homme).
 - nhân - 因 Nguyên nhân chủ-yếu (cause principale).
 - nhật - 日 Ngày mừng một (premier jour du mois).
 - phạm - 犯 Người thủ-phạm (principal coupable).
 - phản nhị diện - 反二面 Hai mặt phải và trái (face et revers, endroit et envers, face et pile).
 - pháp - 法 (Pháp) Tử-hình (peine de mort) - Pháp-tắc chính-dáng.
 - pháp - 政法 Chính-trị và pháp-luật.
 - phí - 費 Phí dụng thuộc về việc hành chính (dépense administrative).
 - phó - 正副 Làm chủ trong một việc là chính, làm phụ trong một việc là phó.
 - phong - 風 Phong-tục thuần-chính, trái với biến-phong.
 - phụ - 負 Bản-vị là chính, đối lại là phụ, Vd. Chính-diện, phụ-diện (positif et négatif).

- phủ - 政府 (Chính) Tổng cơ-quan của Quốc-gia cầm giữ quyền chính-trị (gouvernement).
- phương hình - 正方形 (Toán) Hình vuông vức, bốn góc, bốn bên đều nhau (carré).
- quả - 果 (Phật) Cái kết quả tu-hành của người tu đặc-dạo.
- quyền - 政權 Quyền xử-lý việc chính-trị (pouvoir politique).

Chính quyền phân nhiệm - 權分任 (Chính) Quyền chính-trị chia cho nhiều người hoặc nhiều cơ-quan đảm nhiệm, cũng như công-quyền phân-lập (séparation des pouvoirs).

- sách - 策 Kế-hoạch thuộc về chính-trị (une politique).
- sản phẩm - 正產品 Những vật-phẩm xuất-sản chủ yếu.
- sắc - 色 Sắc mặt trịnh trọng - (Lý) Năm sắc gốc là: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen (couleurs fondamentales).
- sóc - 朔 Mừng một tháng giêng.
- số - 數 (Toán) Số ở trên số không (nombres positifs) trái với phụ số (nombres négatif).
- sự - 政事 Việc chính-trị (affaires politiques).
- tà - 正邪 Ngay thẳng và lệch vạy - Chính-dáng và không chính-dáng.
- tà giao công - 邪交功 Phe chính và phe tà đánh nhau.
- tâm - 心 Lòng chính-trực, trái với tà-tâm - Chữ sách Đại-học, tức là trau dồi sửa trị cái tâm mình khiến cho đúng vào mục trung-chính.
- tâm tu thân - 心修身 Chính lòng mình để sửa thân mình, là hai đều cốt-yếu trong sách Đại-học.
- tẩm - 寢 Cái nhà chính.
- thân - 身 Chính mình lại cho ngay thẳng.

- *thất* 妻 Vợ chính, vợ đích (femme légitime).
- *thê* 妻 Nch. Chính-thất.
- *thể* 政體 (Chính) Cách thức tổ-chức của Quốc-gia (régime, forme du gouvernement).

Chính thống 正統 Dòng chính của nhà vua hoặc của một môn học (ligne principale, orthodoxie).

- *thống* 馬克思主義 (Kinh) Một phái học-thuyết tự nhận mình là tiếp nối được học-thuyết chân-thuần của Mã-khắc-Tư (marxisme orthodoxe).
- *thống phái* - 統派 (Tôn) Phái tôn-giáo tự nhận mình là tiếp nối được cái giáo-nghĩa của giáo-chủ (orthodoxe).
- *thống thần học phái* - 統神學派 (Thần) Phái thần-học tự nhận mình là thừa-chịu được giáo-nghĩa chân-chính (école théologique orthodoxe).
- *thuật* 政術 Thủ-đoạn chính-trị. Nch. Chính-sách.
- *thuế* 止稅 Thuế chính ngạch (taxes principales) trái với phụ-gia-thuế (taxes secondaires).
- *thức* 式 Cách-thức chính-đáng - Hợp với thể-thức (officiel, formel).
- *tích* 政績 Công-lao của quan-lại về việc hành-chính (œuvre administrative).
- *tình* - 情 Tình-hình chính-trị (situation politique).
- *tỷ lệ* 比例 (Toán) Hai số-lượng thuận ứng với nhau, như hàng-hoá nhiều thì tiền mua cũng nhiều, hàng-hoá ít thì tiền mua cũng ít, thể gọi là chính-tỷ-lệ (proportion directe).
- *tông* 宗 Nch. Chính-thống (orthodoxie).
- *tổng* 總 Người cai trị trong một tổng - Cai tổng (Chef de canton).

Chính trào 政潮 Trào-lưu chính-trị

(courant politique).

- *trị* - 治 Gọi chung những việc sắp đặt và thi-hành để sửa-trị một nước.
- *trị cách-mệnh* - 治革命 Việc cách-mệnh về chính-trị, đánh đổ chính thể cũ để dựng lên chính-thể mới (révolution politique).
- *trị gia* - 治家 Người chuyên làm việc chính-trị (homme politique).
- *trị hành động* - 治行動 Sự làm việc về chính-trị (action politique).
- *trị hiện tượng* - 治現象 Những sự tình hiện ra trong trường chính-trị (phénomène politique).
- *trị hoạt động* - 治活動 Sự hoạt động về chính-trị (activité politique).
- *trị học* - 治學 Một môn học chuyên nghiên-cứu về đường chính-trị (science politique).
- *trị phạm* - 治犯 (Chính) Người bị tội vì mưu làm cách-mệnh hoặc việc chính-trị khác (condamné politique).
- *trị quyền thuật chủ nghĩa* - 治權術主義 (Chính) Cái chính-sách ngoại-giao do Machiavel người nước Ý đời thế-kỷ 15 đề-xướng trong sách *Le Prince* (Quân-chủ-luận), chủ-trương dùng quyền-thuật để thao túng trong trường ngoại-giao, cho nước mình được cường thịnh (machiavélisme).
- *trị tổ chức* - 治組織 Cách sắp đặt các cơ-quan trong chính-trị (organisation politique).

Chính trị triết học - 治哲學 Môn triết-học chuyên nghiên-cứu về chính-trị (philosophie politique).

- *trị tự do* - 治自由 Quyền tự-do về chính-trị (liberté politique).
- *truyền* 正傳 Học được nghĩa-lý chân-chính của một học-phái (orthodoxie).
- *trung* - 中 Chính ở giữa (centre).
- *trực* - 直 Ngay thẳng, trái với tà khúc

Chính-dại cương-trực (droit, loyal).

- *trường bạn thực* 政場伴食 Ăn bám ở trong trường chính-trị, ý nói hạng quan-lại không tài không học mà ngồi ăn tiền lương.
- *tùng* 正從 Trên nhất là chính, thứ hai là tùng.
- *văn* - 文 Nguyên văn của người làm ra một bộ sách, khác với cước chú, tục gọi là bài cây ở trước bài hái.
- *vị* - 位 Ngồi chính-dáng, địa-vị chủ-yếu.
- *võng* 政網 Cái lưới của nhà chính-trị thả ra, tức là pháp-luật.
- *vụ* - 務 Các việc lớn quan-hệ về quốc-gia (affaires politiques).
- *xã* - 社 Nch. Chính đảng (partis, groupes politiques).
- *xác* 正確 Đích thực, đúng đắn không sai (précision).

CHỈNH 整 Nguyên thể hoàn toàn - Có thứ tự - Ngay ngắn, như nghĩa chữ chính 正 - Cân xứng như nghĩa chữ tế 齊.

- *bị* - 備 Chỉnh đốn cho sẵn sàng.
- *cá* - 個 Hoàn toàn một cái riêng.

Chinh cư - 居 Chiếm lấy mà ở - Giặc chiếm ở đất mình.

- *dạ* - 夜 Suốt đêm, vừa đúng một đêm (toute une nuit).
- *dung* - 容 Sửa sang dung mạo cho gọn (préparer une mine).
- *đốn* 整頓 Sửa sang, sắp đặt cho chỉnh-tề (organiser, réorganiser).
- *lý* - 理 Nch. Chỉnh đốn (organiser, régulariser).
- *nghi* - 儀 Sửa sang nghi-vệ hay là nghi-dụng.
- *số* - 數 (Toán) Số trọn một mình, khác với phân-số (số lẻ) và tiểu-số (số nhỏ hơn 1) Vd. 3, 10, 25 là chỉnh-số (nombre entier).

- *súc* - 飭 Nch. Chỉnh đốn.
- *tề* - 齊 Có trật-tự không lộn xộn tạp nhạp (régulier, uniforme).
- *thiên* - 天 Trọn trong một ngày (un jour entier).
- *túc* - 肅 Gọn gàng nghiêm trang.
- *vũ* - 武 Sửa sang việc vũ-bị.

CHU 周 Vòng chung quanh hình tròn - Đến nơi đến chốn - Đời vua ngày xưa nước Tàu.

- *châu* 周 Xch. Chu-tuất.
- *châu* 週 Vòng quanh - Một tinh-kỳ, 7 ngày (une semaine).
- *châu* 周 Xch. Châu.
- *báo* 週報 Tờ báo một tuần ra một lần - Nch. Chu-san, cũng gọi là tuần-báo (hebdomadaire).
- *cấp* 周給 Cấp tiền cho để nuôi (pourvoir à son entretien).
- *cấp* - 急 Cứu người trong lúc nguy cấp (secourir quelqu'un dans le malheur).

Chu chi - 至 Đến nơi đến chốn - Nch. Chu đáo.

- *chương* - 章 Người làm việc không quyết đoán, bàng hoàng nghi sợ (air inquiet, indecis).
- *công* - 公 (Nhân) Người dời nhà Chu, con vua Văn-vương, tên Đan định chế độ lễ nhạc, đặt ra nghi thức quan, hôn, tang, tế.
- *dịch* - 易 Tên bộ sách do Văn-vương, rồi đến Chu-công, rồi đến Khổng-tử làm thành, tức là sách triết-học xưa nhất của nước Tàu.
- *du* - 遊 Du-lịch khắp các nơi.
- *đáo* - 到 Chỗ nào cũng ổn đáng cả - Chỗ nào cũng thấu đến cả (ne rien négliger).
- *đôn-dy* - 敦頤 (Nhân) Nhà đại-triết-học đời Tống là người dựng lên lý-học, đời gọi là Chu-Liêm-khê, sinh năm 1017, chết năm 1073.

- *giáp* 甲 Khắp một giáp, là khắp vòng 60 năm.
- *kỳ* 期 (Lý) Phạm những vật lúc lắc (osciller) đều thời-gian, cái thời-gian cần để lúc lắc một cái, gọi là chu kỳ (durée de l'oscillation d'un pendule).
- *kính* - 經 (Toán) Đường vòng tròn và đường thẳng ở giữa vòng tròn (circonférence et diamètre).
- *lưu* 流 Chảy vòng quanh - Chảy khắp cả mọi nơi - Đi khắp cả bốn phương.
- *mật* - 密 Chu đáo tế mật.
- *nhi phục thủy* 週而復始 Quay vòng, hết vòng lại trở lại chỗ múi đầu mà cứ quay như cũ.
- *niên* - 年 Nch. Chu tuế.
- Chu san** - 刊 Tạp-chí cứ mỗi tình-kỳ (tuần lễ) ra một lần (revue hebdomadaire).
- *tận* 周盡 Chu đáo hết cả không sót chỗ nào - Quay vòng cho đến chỗ cực điểm.
- *tất* 悉 Dù khắp cả, không thiếu chút gì. Xch. Chu đáo.
- *tế* 賙濟 Cứu giúp kẻ hoạn nạn (secourir, assister).
- *thị* 週視 Nhìn khắp cả tả hữu tiền hậu.
- *thị kính* - 視鏡 (Lý) Cái kính có thể xoay nhìn khắp cả bốn bên (périscopie).
- *thiên* 周天 Quanh vòng trời - Lịch pháp chia vòng trời ra 360 độ, địa-cầu xoay khắp 360 độ ấy là một năm.
- *toàn* 週全 Vẹn khắp không có sót chỗ nào - Giúp đỡ người khổ.
- *tri* 知 Mọi người đều phải biết - Tò đặt gỏi cho mọi người đều biết (circulaire).
- *tuần* 周循 Đi đúng loanh quanh ra về cùm nùm giữ lẽ-phép - Quanh quẩn ở chỗ thù ứng để mưu cầu việc gì.

- *tuế* - 歲 Đầy một năm, đầy tuổi.
- *tuất* 周恤 Cứu giúp kẻ hoạn nạn (secourir).
- *tuyến* - 線 (Toán) Đường chung quanh hình tròn (circonférence)
- *tức* 週息 Tiền lợi-tức tính theo từng năm (intérêts annuels).
- *vi* 周圍 (Toán) Vòng chung quanh một cái hình gì (périmètre, circonférence).

CHÚ 註 Giải thích nghĩa bài văn.

Chú 澍 Mưa kịp thời.

- 炷 Tim đèn - Đốt.
- 注 Rót nước vào - Để ý vào - Ghi chép hoặc giải nghĩa, cũng như chữ 註
- 蛀 Con mọt gỗ - Đồ bị mọt cũng gọi là chú.
- 譌 Xch. Chú-trương.
- 鑄 Rèn, đúc.
- 咒 Nguyên đều họa cho người khác - Một lối văn trong sách phạn. Cũng viết là 詛.
- 啍 註 音 Ghi tiếng (noter les sons).
- 蹻 - 脚 Xch. Cước-chú (commentaire, explication).
- 導 - 弓 Chú cước để dẫn giải ý-nghĩa của câu nguyên-văn (anoter et expliquer).
- 解 - 解 Giải thích ý nghĩa (expliquer et commenter).
- 意 注意 Chuyên tâm, để ý vào (faire attention).
- 鑄金 Đúc vàng, đúc kim-loại (fondre les métaux).
- 明 注明 Chú giải rõ ràng (commenter clairement).
- 慕 注慕 Thành tâm mà ngưỡng-mộ.
- 目 Để kỹ mắt vào mà nhìn (fixer le regard sur).
- 咒 咒 語 Lời của thầy tu hoặc thầy phù-thuỷ đọc để đuổi quỷ và trị bệnh.

- *nhập* 注入 Rót vào, lọt vào, chảy vào (verser dans).

- *phẩm* 鑄品 Đồ đúc (objet fondu).

Chú san 註冊 Đăng ghi vào sổ sách nhà nước (enregistrer).

- *sớ* 疏 Giải thích ý nghĩa, gọi là chú, thuyết minh lời chú gọi là sớ (commentaire et explication).

- *tâm* 注心 Chuyên tâm vào một việc gì.

- *thị* 視 Nh. Chú-mục (fixer le regard).

- *thích* 注釋 Giải thích ý-nghĩa câu văn (expliquer et commenter).

- *trọng* 注重 Cho là trọng yếu (attacher de l'importance).

- *trương* 講張 Dối trá.

- *tượng* 鑄像 Đúc tượng (fondre une statue).

- *văn* 注文 Lời văn chú-giải (commentaire).

- *xa* 注射 Lấy sức ép của không-khí làm cho nước bắn ra - (Y) Tiêm thuốc vào mình người bệnh (injection).

CHỦ 主 Chủ nhân Vd. Chủ-bộc, tân-chủ - Người cốt yếu trong việc gì. Vd: gia-chủ - Sở-hữu-quyền thuộc về người ấy. Vd: diên-chủ - Bài-vị của người chết, Vd: thân-chủ - Căn bản, Vd: chủ-pháp - Tự mình, Vd: chủ-quan - Chủ trương, Vd: chủ-chiến, chủ-hoà - Thiên thần (chúa). Vd. Chúa-tể.

- *bộc* - 僕 Thầy và tớ (maître et serviteur).

- *bút* - 筆 Người giữ xem việc biên-tập trong nhà báo (rédacteur en chef).

- *cảo* - 稿 Bản văn nguyên thảo ra (original, minute).

Chủ chỉ - 旨 Ý-nghĩa chủ yếu - Tôn chỉ (idée directrice).

- *chiến* 戰 Chủ-trương về chiến, tranh (préconiser la guerre).

- *chiến luận* - 戰論 (Chính) Cái thuyết chủ-trương lấy chiến-tranh để giải-

quyết các vấn-đề rắc rối trong quốc-tế (chauvinisme).

- *danh* - 名 Một tên trọng-yếu trong một việc-gì - Người chính phạm tội - Nh. Chính-danh, hoặc chủ-phạm.

- *dịch* - 的 Mục đích chính (but principal).

- *động* - 動 Hành động vì tự sức mình phát sinh ra, hay kế-hoạch tự mình làm chủ mưu, trái với bị-động (promoteur).

- *đức thuyết* - 德說 (Triết) Cái thuyết cho rằng đạo-đức là cái tối-cao vô thượng trong loài người mà vũ-trụ cũng vì đạo-đức mà có (moralisme).

- *giáo* - 教 (Tôn) N. ười chủ trì về việc truyền-giáo trong các môn tôn-giáo (évêque).

- *hình* - 刑 (Pháp) Cái hình-phạt chính, như tội chết, tội đồ, tội giam, tội phạt tiền (peines principales) - Những tội thu-biên tài-sản, bác-tước công-quyền, đi theo với chủ-hình, thì gọi là phụ-gia-hình (peines secondaires).

- *hoả thuyết* - 火說 (Triết) Một thứ học-thuyết ngày xưa chủ-trương rằng những đá đất trên mặt địa cầu đều do sức lửa mà kết thành (plutonisme).

Chủ hôn - 婚 Người có quyền chủ trì ở trong việc kết-hôn.

- *ý* - 意 Ý kiến cốt yếu, trái với bàng ý (idée principale) - Ý kiến xác định (opinion).

- *ý thuyết* - 意說 (Triết) Cái thuyết phản-đối với chủ-trí-thuyết, mà chủ-trương rằng bản-chất của sự kinh nghiệm của người ta là những hiện-tượng về ý-chí như: dục vọng, xung-động, cảm-động v.v... chứ không phải những hiện-tượng về lý-trí (volontarisme).

- *yếu* - 要 Cái trọng yếu nhất (principal).

- *khách* 客 Người chủ và người khách.
- *khảo* 考 Người chủ trì việc thi hạch học trò (président d'une commission d'examen).
- *kiến* 見 Ý kiến chính của mình.
- *lý luận* 理論 (Triết) Tức là chủ lý-thuyết.
- *lý thuyết* 理論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng người ta có lý-tính tiên-thiên, nhờ cái lý-tính ấy mà người ta có được những tri-thức và nghị-lực (rationalisme).
- *lực* 力 Cái sức chủ yếu (force principale).
- *lực quân* 力軍 Một toán quân rất quan-hệ hơn thua ở trong các toán.
- *mưu* 謀 Chủ bày mưu-kế (instigateur).
- *não* 腦 Cái chỗ cơ-quan kế-hoạch ở đó mà ra, tỷ như cái não làm chủ ở trong thân người. Neh. Chủ-yếu (principal).

Chủ ngã - 我 (Triết) Lấy ích-lợi riêng mình làm chủ.

- *ngã chủ nghĩa* - 我主義 (Triết) Tức là lợi kỷ-chủ-nghĩa, hoặc vị-ngã chủ-nghĩa (égoïsme).
- *ngã khoái lạc thuyết* 我快樂說 (Triết) Cái thuyết chỉ vụ cầu khoái-lạc của mình, cũng như lợi-kỷ chủ-nghĩa (hédonisme, égoïste).
- *nghĩa* 義 Cái đạo nghĩa mình cho là chủ, mình chỉ theo cái ấy, ngoài cái đạo-nghĩa ấy ra thì mình cho là khách cả - Phạm có một tư-tưởng hay một học-thuyết mà mình đã tín-ngưỡng, và quyết định để thực-hành, tức là chủ-nghĩa (doctrine, plate-forme).
- *ngữ* 語 (Văn) Chữ chủ yếu ở trong một câu văn (sujet).
- *nhân* 人 Người làm chủ (hôte, maître).

- *nhân ông* 人翁 Neh. Chủ-nhân (maître).
- *nhật* 日 Ngày tinh-kỳ Theo giáo Cơ-dốc tức là ngày của chúa (dimanche).
- *phạm* 犯 Người đứng đầu phạm tội (principal coupable).
- *pháp* 法 (Pháp) Nói về pháp-luật qui-định những mối quan-hệ quyền-lợi và nghĩa-vụ (lois principales).
- *phụ* 婦 Người đàn bà làm chủ trong nhà (maitresse de maison).
- *quan* 觀 Căn cứ vào ý kiến mình mà quan-sát -- Cái quan-niệm của tự mình đã chủ định từ trước, trái với khách-quan (subjectif, subjectivité).

Chủ quan chủ nghĩa - 觀主義 (Triết) Thuyết chủ-trương rằng sự nhận biết của người ta bị cái chủ quan của mình hạn chế, nên chỉ gọi là đúng đối với Cá-nhân, không thể là cái chân lý chung được. Về nghệ-thuật thì chủ-quan chủ-nghĩa chỉ cốt miêu-tả những cái tính-tình cảm giác ở bề trong (subjectivisme).

- *quan duy tâm luận* 觀唯心論 (Triết) Thuyết chủ-trương rằng trước hết phải định cái nguyên lý của tinh-thần rồi do đó mà suy ra bản-thể của vũ-trụ (idéalisme subjectif).
- *quan mỹ học* - 觀美學 (Mỹ) Cái mỹ học lấy sự khoái-cảm thuộc về chủ-quan làm mục-dịch (esthétique subjectif).
- *quan phân phối bình đẳng* 觀分配平等 (Kinh) Học-thuyết của một phái trong cộng-sản chủ-nghĩa, chủ-trương rằng mọi người đều có thể chiếu theo sở-nhu của mình mà dùng vật-sản trong xã hội = Chia tài sản cho bằng nhau theo sự cần dùng chủ quan (égalité subjective de répartition).
- *quan quan niệm luận* 觀觀念論

(Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng tất cả các sự vật đều do quan-niệm của mình mà có, ngoài chủ quan ra không sự vật gì có thể tồn-tại được (conceptualisme subjectif).

quan tinh thần - 觀精神 (Triết) Cái tinh-thần thuộc về bề trong của người, như linh-hồn, ý-thức (esprit, subjectif).

Chủ quan tự nhiên chủ nghĩa -

觀自然主義 (Giáo) Cái thuyết chủ-trương rằng mục-dịch giáo-dục là làm cho bản-năng tự nhiên của loài người phát-dạt hoàn toàn.

- *quản* - 管 Người đứng đầu quản-lý công việc.

- *quyền* - 權 Cái quyền mà mình được tự chủ - Quyền lợi tối cao của một nước (soveraineté).

- *quyền tại dân* - 權在民 Nước dân-chủ, quyền chủ của nước thuộc về nhân-dân (soveraineté populaire).

- *quý* - 帥 Quan Tổng-tư-lệnh trong quân đội (commandant en chef).

- *sự* - 事 Chủ quản công việc - Chức quan nhỏ trong bộ.

- *tế* - 祭 Người làm chủ ở trong việc tế tự.

- *tệ* - 幣 (Kinh) Thứ tiền chủ-yếu trong nước, như bạc đồng ở nước ta (monnaie d'étalon).

- *tể* - 宰 Đứng đầu coi sóc công việc - Người có quyền lực thống trị hết thảy (maître suprême).

- *thê* - 體 Nch. Chủ nhân - Cái vật-thể làm chủ, trái với khách-thể (sujet).

- *thủy thuyết* - 水說 (Triết) Một thứ học-thuyết ngày xưa chủ trương rằng tất cả đá đất đều ở đáy biển sinh ra (neptunisme).

- *tịch* - 席 Người chủ-trì trong một hội-nghị = Ngồi vị chính (Président d'une assemblée).

Chủ tình chủ nghĩa - 情主義 (Triết)
Tức là chủ-tình thuyết.

- *tình thuyết* - 情說 (Triết) Cái thuyết về tâm-lý-học, luân-lý-học và mỹ-học, chủ trọng về cảm tình (émotionalisme, ou sentimentalisme ou affectualisme).

- *tọa* - 坐 Thường dùng như chữ chủ-tịch - Tiếng tôn xưng người lãnh-tụ Chánh-phủ (Président).

- *tri thuyết* - 知說 (Triết) Cũng gọi là nhận-thức-luận, lấy tác dụng của tri-thức làm bản thể của vũ-trụ (intellectualisme).

- *trì* - 持 Đứng đầu quản lý xem sóc công việc (diriger).

- *trương* - 張 Giữ vững một thuyết - Biểu thị chủ ý của mình.

- *từ* - 詞 (Văn) Tức là chủ-ngữ (sujet).

- *tướng* - 將 Ông thống-tướng một đạo quân (commandant en chef).

- *văn* - 文 Văn tự trọng yếu nhất ở trong một bài hay một án kiện gì - (Pháp) Đoạn thứ nhất trong lời phán-quyết của pháp-đình viết cái kết quả của sự phán-quyết và điều pháp-luật làm căn cứ để phán quyết.

CHÚA 主 Thiên-thần (dieu).

- *nhật* - 日 Tức là chủ-nhật (chữ chủ chữ chúa là một) (dimanche).

- *thượng* - 上 Ông vua (roi).

CHUẨN 准 Định chắc - Chiều theo - Cứ theo - Cho được.

- *隼* Một loài chim, nhỏ hơn chim ưng.

Chuẩn 準 Phép tắc - Cái để đo mặt bằng - Định chắc - Cái sống mũi, Vd. Long-chuẩn.

- *bị* 準備 Dự bị sẵn sàng (préparer). Cũng viết là 準備.

- *bị cơ kim* - 備基金 (Thương) Món tiền để dành để chi tiêu lúc bất thường (fonds de prévoyance).

- *bị kim* - 備金 (Thương) Tiền để phòng

chỉ tiêu lâm thời - Số tiền thực nhà ngân-hàng phải có sẵn để bảo chứng cho các chỉ tệ do ngân-hàng phát-hành (encaisse métallique).

- *đích* 準的 Cái chuẩn và cái đích để làm chùng (règle, but).
- *định* - 定 Nhất định, chắc chắn (décider, fixer).
- *hành* 准形 Thuận cho thi-hành (autoriser à faire).
- *hứa* 進許 Nhận cho (autoriser).
- *y* 依 Cho y như lời xin (approuver).
- *lệ* - 例 Chuẩn tắc và định-lệ - Y theo lệ cũ.
- *miễn* - 免 Ứng tha cho.
- *nhận* - 認 Nhận cho (accepter).
- *phê* - 批 Phê chữ nhận cho (prendre en considération).
- *tắc* - 則 Phép-tắc để làm chùng (règle, principe).
- *thằng* - 繩 Cái chuẩn và cái giây - Cái đồ để đo bằng và đồ để đo đứng (étalon).
- *tinh* - 星 Cái chấm ở đầu súng dùng để nhắm mà bắn cho trúng (cran de mire).

Chuẩn trình - 程 Cái trình-thức, cái kiểu để theo đó làm chùng.

- *xác* - 確 Chắc chắn không sai.

CHÚC 祝 Cầu đảo - Chúc mừng. Vd. Chúc thọ.

- 粥 Cháo.
- 羹 Nch. 粥.
- 屬 Chuyên chú vào - Xch. Thuộc.
- 囑 Gởi, phó thác - Dặn lại.
- 燭 Đuốc.
- chiếu 燭 照 Soi tỏ như đuốc.
- 典 祝 典 Lễ mừng.
- 賀 Chúc mừng (congratuler, féliciter).
- 假 假 Cầu phúc cho vua.
- 祝 祝 Chú ý vào.

- *khánh* 祝慶 Chúc mừng việc may.
- *mục* 屬目 Chú mắt mà nhìn.
- *phó* 囑付 Phó thác cho.
- *phúc* 祝福 Cầu-phúc - Cầu phúc cho kẻ khác.
- *sử* 囑使 Khiến bảo làm việc gì, xui khiến.
- *tán* 祝讚 Nch. Chúc tụng.
- *thác* 囑托 Phó thác cho.
- *thư* - 書 Tờ di-chúc của người chết để lại (testament).
- *tụng* 祝頌 Chúc mừng khen ngợi (complimenter, glorifier).
- *từ* - 詞 Lời chúc đọc khi cúng tế (prière) - Lời chúc mừng (compliment).
- *vọng* 屬望 Khuynh-hướng và hy-vọng = Trông vào (espérer).

CHUẾ 贅 Người gởi rể - Đem vật đi cầm lấy tiền - Lặt vật - Thừa ra.

Chuồn bút - 筆 Lời viết thêm ở dưới bức thư (post-scriptum).

- *ngôn* - 言 Lời nói thừa ra, nhiều lời mà cũng nói một ý (tautologie).
- *nhiều* - 冗 Lời nói phiền nhiễu thừa ra (prolixe, superflu).
- *tế* - 壻 Người con trai ở gởi rể nơi nhà vợ.
- *tử* - 子 Đem con bán cho người ta để làm đầy tớ.
- *văn* - 文 Câu văn thừa (pléonasme).

CHUY 隹 Gợi chung loài chim đuôi ngắn.

- 隹 Đánh - Ném.

CHUY 錐 Cái dùi nhọn.

- 錐 Cái dùi sắt.
- 椎 Cái dùi để đánh.
- 綯 Lấy giây treo vật gì cho thông xuống.
- 錐 錐 指 Lấy dùi chỉ đất - Ngb. Súc quá nhỏ không thấm gì việc lớn.
- 股 股 Lấy dùi đâm vế - Xch. Thích cổ.

- *cốt* 椎骨 (Sinh-lý) Xương sống - Nch. Tịch-chủy-cốt (colonne vertébrale).
- *dăng* 緦登 惟 Theo dây mà leo lên.
- *kê* 惟 芥 Cái bụi tóc.
- *ngầu* 仵 Lấy vỏ đánh bỏ cho chết để làm thịt.
- *tâm thích cốt* 錐心刺骨 Dùi vào ruột, đâm vào xương, ý nói việc gì hoặc lời nói gì nghe thấy rất thống thiết.
- *xử nang trung* 處囊中 Cái dùi ở trong dây - Ngb. Có tài trí thế nào cũng xuất hiện, như mũi dùi trong dây, thế nào cũng lòi mũi ra.

CHUYÝ 匕 Cái thìa, cái muỗng múc canh.

- 匙 Thìa khoá - Cái môi, cái vá múc canh.
- 嘴 Mỏ chim - Miệng người - Cái nhọn chĩa ra ngoài.

CHUYỀN 專 Để một lòng về việc gì - Riêng về một mặt - Tự tiện.

- 磚 Hòn gạch, cũng viết là 甄。
- 專 Nch. 專。
- 顓 Chú ý - Nch. 專。
- *biện* 專辦 Làm việc siêng năng - Người chủ chuyên làm một việc trong công sở hoặc việc của ai giao cho.
- *cần* - 勤 Siêng năng làm việc luôn (appliqué et travailleur).
- *chế* - 制 Lấy một ý mình mà độc đoán độc hành - Chính-thể do ông quân-chủ độc-tài (absolutisme).
- *chế chính thể* - 制政體 (Chính) Chính-thể theo cách chuyên-chế, ông-nguyên-thủ của nhà nước có quyền vô hạn (gouvernement absolutiste).
- *chế quân chủ* - 制君主 (Chính) Ông quân-chủ có quyền chuyên-chế (monarque absolu).
- *chính* - 政 (Chính) Một người hoặc một đảng chủ-trì chính-quyền (dictature).
- *chú* 注 Chuyên tâm chú ý vào.

- *dân* - 民 Dân yên phận, tức là lương-dân.

Chuyên gia - 家 Người chuyên-tinh về một nghề, hoặc một khoa đặc biệt (spécialiste).

- *hoành* - 衡 Tự ý làm ngang.
 - *húc* 顓 瑣 (Nhân) Vị hoàng-đế thứ hai trong hàng Ngũ-đế nước Tàu.
 - *khoa* 專科 Môn học chuyên nghiên-cứu về một khoa (spécialité).
 - *lãm* - 攬 Một mình nắm giữ đại-quyền, tự ý mình mà làm.
 - *liệu* - 料 Chuyên tâm làm việc.
 - *lợi* - 利 Một người hoặc một đoàn-thể được độc-chiếm lợi-ích (monopole).
 - *luật* - 律 Đạo pháp-luật qui định riêng về một vấn-đề gì (loi spéciale).
 - *mại* - 賣 (Kinh) Không cho nhân-dân kinh-dinh buôn bán, do chính-phủ giữ độc-quyền kinh-dinh buôn bán lấy (monopole, régie).
 - *mại cục* - 賣局 (Kinh) Cục sở của nhà nước để xem giữ việc chuyên mại (régie).
 - *mại quyền* - 賣權 Cái quyền riêng chỉ một mình được quyền bán một thứ vật phẩm gì (monopole).
 - *môn* - 門 Chuyên tinh về một môn học-thuật (spécialiste).
 - *môn giáo-dục* - 門教育 (Giáo) Giáo-dục cốt tạo thành những nhân-tài chuyên-môn (enseignement spécialiste).
 - *môn học hiệu* - 門學校 (Giáo) Cái trường học cao-đẳng dưỡng thành những nhân-tài chuyên-môn (écoles techniques).
- Chuyên nghiệp** - 業 Học chuyên một nghề (spécialiste).
- *nhất* - 壹 Lòng chỉ theo một chiều.
 - *quyền* - 權 Một mình cầm giữ quyền lực (pouvoir absolu).
 - *sứ* - 使 (Chính) Bộ ngoại-giao của

- chính-phủ vì lâm thời có việc đặc-biệt phát sinh, phải phải lâm-thời đại-biểu đi sang nước có quan-hệ để biện-lý việc ấy, cũng gọi là Đặc-phái-viên (envoyé spécial).
- *tâm* - 心 Để lòng hẳn về một việc (être tout cœur).
 - *thành* - 誠 Chuyên chú lòng mình vào việc gì (être tout cœur).
 - *thiện* - 擅 Thiện tiện mà làm.
 - *tinh* - 精 Chuyên giỏi về một môn (se spécialiser).
 - *trị* - 治 Nch. Chuyên tu (se spécialiser).
 - *tu* - 修 Chuyên tâm nghiên-cứu một môn gì (se spécialiser).
- CHUYÊN** 轉 Động đậy - Lăn - Vận tải - Truyền đi - Dời đi chỗ khác.
- *bại vị thắng* - 敗爲勝 Đương thất bại mà xoay thành cuộc thắng lợi.
 - *biến* - 變 Biến đổi đi.
 - *bổ* - 補 Đồi quan-lại chỗ này đi chỗ khác và bổ vào chỗ khuyết.
 - *chú* - 註 (Văn) Một cách đặt chữ trong lục-thư của Hán văn, nguyên chữ Hán nhiều chữ âm-dồng mà khác nghĩa, hoặc nghĩa đồng mà âm khác, nên thường lấy chữ này để làm chữ khác, như chữ khảo 考, chuyển nửa dưới thành chữ lão 老, chữ 片 tường chuyển ra chữ phiến 片.
 - *Chuyển chúc* - 燭 Thay đổi cây đèn khác, hoặc là bỏ đức khác - Ngb. Việc dời biến đổi khó dò.
 - *di* - 移 Thay đổi vị-trí và phương hướng - Nch. Biến cách.
 - *dịch* - 易 Nch. Chuyển-di.
 - *đạo* - 道 Đường để vận-lương (chemin de ravitaillement).
 - *đạt* - 達 Truyền đạt thay cho người (transmettre).
 - *đệ* - 遞 Nch. Chuyển-tống.

- *địa liêu dưỡng* - 地療養 (Y) Có chứng bệnh phải đổi chỗ ở đi nơi khác mà trị, gọi là chuyển-địa liêu-dưỡng.
 - *động* - 動 Làm lay động (mouvoir, agiter).
 - *giao* - 交 Chuyên tay giao lại cho người khác (transmettre).
 - *hoá* - 化 (Hoá) Một thứ tác-dụng hoá-học, như bỏ hy-lân-toan hoặc hy-diêm-toan vào đường mía (saccharose) rồi phân-giải, thì hoá ra glucose và lévulose (inversion).
 - *họa vi phúc* - 禍爲福 Xoay đều họa lại làm đều phúc.
 - *học* - 學 Học trò nửa chừng ở trường này dời vào trường khác gọi là chuyển-học.
 - *hồi* - 迴 (Phật) Tức là luân-hồi, cũng gọi là chuyển-luân.
 - *lai* - 來 Từ đó mà lại (dériver) - Xoay lại (retourner).
 - *lộ khí* - 路器 (Lý) Cái máy để tăng giảm sức của điện-lưu hoặc để đổi đường đi của điện-lưu (commutateur).
- Chuyển mại** - 賣 Bán lại cho người khác.
- *miện* - 眊 Đưa mắt nhìn liếc chung quanh.
 - *ngĩa* - 義 (Văn) Theo nghĩa nguyên mà dùng sang nghĩa khác.
 - *nhãn* - 眼 Máy mắt - Ngb. Thời gian rất ngắn.
 - *phàm vi thánh* - 凡爲聖 Đương người phàm-phu mà đổi thành người thánh-triết - Đưa đẩy người phàm lên đến bậc thánh - Ngb. Thành linh giác ngộ.
 - *pháp luân* - 法輪 (Phật) Phật thuyết-pháp rất thần-diệu, chuyển kiếp cho chúng sinh, tượng như bánh xe tròn lăn đâu cũng tới.
 - *thăng* - 陞 Ông quan ở chỗ này dời đến chỗ khác mà lại được thăng hàm.

- *thụ thăng kinh* 受陞京 Được thăng chức và đổi về làm quan ở kinh.
- *thủ* - 手 Lặt bàn tay - Ngb. Dễ dàng lắm.
- *tống* - 送 Đem chỗ này đưa chỗ khác (transporter).
- *tự* - 字 (Văn) Tức là tiếp tục từ (preposition).
- *vận* - 運 Khí số thay đổi - Chuyên chở hoá-vật (transporter).
- *vân* - 韻 (Văn) Thơ trường-thiên, cứ cách mấy câu lại đổi vần.
- *vận công-ty* - 運公司 (Thương) Công-ty chuyên việc vận tải hàng hoá cho người (compagnie de transport) như công-ty xe lửa, công-ty xe hơi.

CHUYẾT 拙 Thiếu, không đủ.

- *拙* Vụng, ngu.
- *輟* Đình lại, thôi.
- *bạc* 拙薄 Tài vụng mà chí-hành bạc nhược.
- *bút* - 筆 Ngòi bút vụng = Khiêm xưng văn chương của mình.
- *canh* 輟耕 Nghỉ cày ruộng.
- *công* 拙工 thợ vụng (ouvrier maladroit).
- *giả thiên chi đạo* - 者天之道 Chuyết là đạo của trời. Chữ chuyết phản-đối với chữ xảo. Theo Lão-tử thì đạo trời chỉ tự-nhiên vi-vô, chứ không cần trí-xảo.
- *hoạn* - 宦 Vụng nghề làm quan = Người cao thượng ở trong quan-trường, không biết bôn cạnh.
- *y* - 醫 Thầy thuốc vụng (mauvais médecin).
- *kinh* - 荆 Xung vợ là kinh-xoa hay là bố-kinh, đối với người mà nói vợ mình thường khiêm xưng là chuyết-kinh.
- *liệt* - 劣 Vụng về (maladroit).
- *muội* - 昧 Vụng về không hiểu sự lý gì.
- *tác* - 作 Cái làm vụng về - Nch.

Chuyết-bút.

- *thê* - 妻 Vợ vụng - Nch. Chuyết-kinh.
- *triều* 輟朝 Nghỉ không ra triều = Vua mắc tang không ra triều được.

CHUNG 終 Cuối cùng - Hết - Chết Tròn vẹn.

- *鐘* Cái chuông - Cái để đo giờ.
- *鍾* Cái đồ đựng rượu - Cái đồ đựng lương, 6 hộc 4 đấu - Tự hợp lại - Un đúc lại.
- *Chung ái* 鍾愛 Tình yêu mến đúc lại = Rất yêu.
- *biểu* 鐘表 Cái để đo giờ = Đồng hồ (chronomètre).
- *cánh* 終竟 Cuối cùng (à la fin).
- *chế* - 制 Hết tang.
- *chỉ* - 止 Xong rồi không làm nữa (cesser).
- *cổ* - 古 Suốt đời xưa - Thường thường.
- *cổ* 鐘鼓 Chuông và trống = Tiếng âm nhạc.
- *cục* 終局 Tan cuộc - Kết quả (à la fin).
- *đạ* - 夜 Suốt đêm (toute la nuit).
- *điểm* 鐘點 Giờ đồng hồ (heure).
- *điểm* 終點 Chỗ cuối cùng (point terminus).
- *hiển* - 獻 Tuân hiến lễ cuối cùng.
- *kết* - 結 Chỗ cuối cùng = Kết-thúc (à la fin).
- *khánh* 鐘聲 Chuông với khánh.
- *kiếp* 終劫 Suốt đời trọn kiếp (éternellement, pour l'éternité).
- *lâu* 鐘樓 Cái lâu treo chuông (clocher).
- *minh đỉnh thực* - 鳴鼎食 Đánh chuông gọi người về ăn và bày vạc ra mà ăn - Ngb. Nhà giàu sang.
- *minh lậu tận* - 鳴漏盡 Chuông đã kêu, nước đồng-hồ đã hết - Ngb. Đêm đã sáng, hoặc đã về cảnh già.

- *nam tiệp kinh* - 南捷經 Mượn núi Chung-nam làm đường tắt - Sử Tàu chép đời Đường vua thiết cầu người ẩn-sĩ, có anh Hoàng-vũ-Cao dă chước vào núi Chung-nam ở ẩn, dứt lốt cho quan phủ, huyện để tiến-cử mình, mượn núi Chung-nam làm đường tắt mau để làm quan.

Chung nhật 終日 Suốt ngày (toute la journée).

- *nhũ thạch* 鐘乳石 Những thạch-nhũ lồi chồm trên nóc hang đá mọc xuống, đánh vào kêu hình như tiếng chuông (stalactite).
- *niệm* - 念 Thương nhớ rất mực.
- *niên* 終年 Suốt năm (toute l'année).
- *qui* - 歸 Kết cục (en définitive).
- *sinh* - 生 Suốt đời (toute la vie).
- *tất* - 畢 Trọn hết cả (la fin).
- *thanh* 鐘聲 Tiếng chuông (son de la cloche).
- *thẩm* 終審 (Pháp) Nói về quyền những toà-án được phán xử cuối cùng nhất định, người đương-sự không được kháng-cáo lên toà trên nữa (juger en dernier ressort).
- *thân* - 身 Suốt đời mình (toute sa vie).
- *thân đại sự* - 身大事 Việc có quan-hệ nhất trong đời mình - Ngh. Tức là việc con gái xuất giá.
- *thế* - 世 Suốt đời (toute sa vie).
- *thiên* - 天 Nch. Chung thân.
- *thủy* - 始 Chung là lúc cuối cùng, thủy là lúc bắt đầu (la fin et le commencement).

Chung tình 鍾情 Ái tình rất mật thiết, như hình đúc nên.

- *trường* 終場 Kết cục (dénouement) - Khoa thi cuối cùng, về thời-dại khoa-cử.
- *tú* 鍾秀 Đúc cái tốt lại.
- *tử kỳ* - 子期 (Nhân) Người đời Xuân-

thu nghe tiếng đàn của Bá-nha mà biết chí Bá-nha tại cao-sơn (núi cao) hoặc tại lưu-thủy (dòng nước chảy).

CHUNG 衆 Nhiều người, đông.

- *chí thành thành* - 志成城 Nhiều người đoàn-kết một lòng thì cũng vững vàng như cái thành vậy.
- *dân* - 民 Tất cả nhân-dân (le peuple, la masse).
- *khẩu đồng từ* - 口同辭 Nhiều người mà cùng một lời (à l'unanimité).
- *luận* - 論 Nghị-luận của công-chúng (opinion publique).
- *ng nghị viện* - 議院 (Chính) Cũng gọi là Hạ-ng nghị-viện, nghị viện tất thủy do quốc dân tuyển-cử ra, khác với quý-tộc nghị-viện, tham-ng nghị-viện hoặc Thượng-ng nghị-viện (Chambre des députés).
- *nhân* - 人 Nhiều người, mọi người = Quần chúng.
- *nộ nan phạm* - 怒難犯 Cái khí giận của quần-chúng dữ lắm khó xúc phạm đến được.
- *quả* - 寡 Đông và ít.
- *sinh* - 生 Nhất thiết vật ở trong trời đất, hễ có sinh-mệnh thì gọi là chúng-sinh (créatures).
- *trợ nan xác* - 箸難掇 Đũa cả nắm thì khó bẻ - Ngh. Đông người góp sức thì thành mạnh.

CHUNG 種 Hạt giống - Giống người - Gieo giống.

- *踵* Gót chân.
- *bá* 種播 Gieo giống ra.
- *biệt* - 別 Chủng loại không đồng nhau.
- *chí* 踵至 Theo sau mà đến.
- *dậu* 種痘 (Y) Lấy giống bệnh đậu trời trồng vào mình người ta để phòng bệnh (vaccination autivaroliolique).
- *đức* - 德 Trồng mầm đức - Ngh. Làm đều có đức.

- *hạch* - 核 (Thực) Tức là Chủng-tử.
- *lạc* - 落 Một dân-tộc còn dã-man ở nhóm lại trong một địa-phương, cũng gọi là bộ-lạc (tribu).
- *loại* - 類 Loài giống (sorte, genre).
- *qua đắc qua chủng đậu đắc đậu* - 瓜得瓜種豆得豆 Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu - Ngb. Có tạo-nhân như thế thì cũng có kết-quả như thế.
- *sự tăng hoa* 踵事增花 Nhân theo việc mà phụ họa thêm nhiều.
- *thực* 種植 Gieo giống.
- *tiếp* 踵接 Gót chân nối tiếp nhau - Kẻ sau nối gót người trước = Đông người.
- *tộc* 種族 Giống người (races).
- *tộc cách mệnh* - 族革命 (Chính) Cuộc cách-mệnh do một chủng-tộc này khởi lên để đánh đổ chủng-tộc kia xưa nay vẫn đè nén mình (révolution nationale).

Chủng tộc chiến tranh - 族戰爭 Cuộc chiến-tranh vì chủng-tộc khác nhau mà gây ra (guerre nationale).

- *tử* - 子 (Thực) Cái hạt để sinh giống (grain, germe).
- *tử thực vật* - 子植物 (Thực) Thứ thực-vật có hạt giống, có rễ, cành và lá (spermathophytes ou phanérogames).

CHƯ 諸 Các, chỉ số nhiều - Ở cũng như chữ 於.

- 諸 Giống cây khoai.
- *đẳng số* 諸等數 (Toán) Một số mà ở trong dùng nhiều thứ đơn-vị, cũng gọi là phức-danh-số (nombre complexe).
- *hầu* - 候 Những nhà quý tộc do Hoàng-đế phân phong cho để trị một miền đất, có năm bậc: Công, hầu, bá, tử, nam (seigneurs féodaux).
- *mẫu* - 母 Mẹ thứ - Thím hay bác gái.
- *phụ* - 父 Chú hay bác.

- *quân* - 君 Các ngài (messieurs).
- *quân tử* - 君子 Các người quân-tử = Các ngài (messieurs).
- *sinh* - 生 Các trò.
- *sư* - 師 Các thầy.
- *tử* - 子 Gọi chung các nhà học-giá Trung-quốc đời xưa có làm sách, như: Trang-tử, Liệt-tử, Tuân-tử, Tôn-tử v.v...
- *tướng* - 將 Các tướng.
- *vị* - 位 Các ngài.

CHỦ 杵 Cái chày để dã.

- 煮 Nấu - Cũng viết là 煮.

Chủ 渚 Bãi sông.

- 褚 Vải để gói quần áo.
- 楮 Thứ cây làm giấy.
- *cậu kết giao* 杵臼結交 Kết bạn ở trong khoảng cối chày. Công-sa-mục đời Hậu-Hán đến học ở nhà Thái-học, không có gạo ăn, phải dã gạo thuê cho Ngô-hữu, Ngô-hữu hỏi chuyện Sa-mục thấy Sa-mục là người giỏi, bèn kết làm anh em trong lúc dã gạo - Ngb. Bạn bè kết nhau không kể sang hèn.
- *đồng tử* 渚童子 (Sử) Dã-sử chép chuyện xưa ở đời Hùng-Vương nước ta, có người công-chúa đi chơi đến bãi sông, nhân giờ nắng xuống tắm, có đứa trẻ con đương đứng nép ở trong lùm cây, vương-vũ tắm xong lên bờ ngồi mát, thấy tên đồng-tử kia trông mình ở dưới bóng cây, vương-nữ nghĩ là thiên-duyên xui khiến, nhân đó kết thành phu phụ. Người ta không biết đứa trẻ tên chi, gọi là "Chủ-đồng-tử" nghĩa là "đứa trẻ ở bãi sông".
- *phạn* 煮飯 Nấu cơm.

CHỨC 職 Việc về phần mình làm.

- 織 Dệt vải.
- *cẩm hồi văn* 織錦迴文 Làm ra bài văn dọc lộn quanh, thêu trên gấm - Truyện nàng Tô-Huệ, vợ Vương-Thao,

chồng bị tội phải đi thú phương xa, còn vợ nhỏ tuổi, dệt bản hồi-văn dâng cho vua, vua trọng văn tài tha cho chồng về.

- **chế** 職制 Nch. Quan-chế.
- **công** - 工 Chức-viên và công-nhân (employé et ouvrier) - Người làm thợ (ouvrier).

Chức dịch - 役 Công việc trong chức-phận (fonction).

- **khống** 織控 Thêu dệt chuyện để đi kiện người.
- **ngiệp** 職業 Chức-vụ và sự-ngiệp (profession).
- **ngiệp dẫn đạo** - 業引導 Bày vẽ cho người ta biết đường mà chọn chức-ngiệp (orientation professionnelle).
- **ngiệp đại nghị** - 業代議 (Chính) Chế-độ ở nước lập-hiến có định rằng các đoàn-thể chức-ngiệp có thể cử đại-biểu làm nghị-viên ở Quốc-hội (représentation professionnelle).
- **ngiệp giáo dục** - 業教育 (Giáo) Giáo-dục cốt tạo-thành những nhân-tài về chức-ngiệp (éducation professionnelle).
- **nữ** 織女 Người con gái dệt vải - Tên một vị sao. Truyện xưa nói rằng sao Chức-nữ là thiên-tôn-nữ gả cho sao Khiên-ngư, mỗi năm đến hôm mừng bẩy tháng bẩy, Ngư Nữ hội nhau, tục đời nay có tiết thất-tịch.
- **phẩm** 職品 Chức-vị và phẩm-tước (fonction et titre).
- **phận** - 分 Bản phận về chức-vụ (devoir, charge).
- **phụ** 織婦 Người đàn bà dệt vải (tisserande).
- **quản** 職管 Nch. Quản-lý.
- **quyền** - 權 Cái quyền-lực trong chức-vị mình (autorité) - Chức-vị và quyền-thể (fonction et autorité).
- **sắc** - 色 Nch. Chức-phẩm.

Chức thành 織成 Thêu dệt nên.

- **thuyết** - 說 Thêu dệt ra mà nói.
- **trách** 職責 Chức-phận và trách-nhiệm (responsabilité).
- **tử** - 死 Vì làm chức-vụ mà chết (être victime de son devoir).
- **tước** - 爵 Chức-vị và phẩm-tước (fonction et titre).
- **vị** - 位 Chức-vụ và địa-vị (rang et fonction).
- **viên** - 員 Các người làm việc ở công-thự, ở học-hiệu hoặc ở các cơ-quan công-thương (employé).
- **vụ** - 務 Việc trong chức-phận mình phải làm - Nch. Trách-nhiệm (fonction).

CHUNG 蒸 Nhiều - Khí lửa bốc lên.

- **蒸** Khí lửa bốc lên, Nch. 蒸 - Nấu cách thủy, hồng, un, nung.
- **拯** Cứu viện.
- **chưng** 蒸 蒸 Cách nổi lên thịnh lắm.
- **khí** - 氣 Nấu chất lỏng thành chất hơi, chất hơi ấy gọi là chưng-khí (vapeur).
- **khí cơ-quan** - 氣機關 Máy hơi nước (machine à vapeur).
- **lưu** - 餾 (Lý) Chưng cất, như cất rượu cất nước hoa (distiller).
- **nịch** 拯溺 Vớt người chết đuối (sauver un noyé).
- **phát** 蒸發 Trên mặt chất lỏng hoá thành chất hơi mà bốc lên (évaporation).
- **thử** - 暑 Nắng chang chang.
- **tuất** 拯恤 Cứu-viện và chu-tuất.
- **uất** 蒸鬱 Khí nóng uất phải bốc lên.

CHÚNG 證 Nhận thực - Bằng cứ - Cũng dùng như chữ 証.

- **chứng** 症 Trạng thái của tật bệnh bày ra.
- **bệnh** 症病 Bệnh tật (maladie).
- **cứ** 證據 Cái thực-tích hay hiện-trạng có thể bằng cứ vào mà chứng

thực được (témoignage, preuve).

- *dẫn* 引; Dẫn ra để làm chứng (attester).
- *giám* 鑑 Chứng minh soi xét.
- *khoán* - 券 (Kính) Cái chứng-thư thay cho tiền bạc (bon).
- *kiến* - 見 Thấy và làm chứng (être témoin oculaire).
- *lâm* - 臨 Chứng-minh đến cho.
- *minh* - 明 Chứng soi sáng suốt (témoigner, prouver).
- *nghiệm* - 驗 Nghiệm xem có thực không (vérifier).
- *nhân* - 人 (Pháp) Người làm chứng (témoin).
- *quả* - 果 Người tu-dạo thấy rõ được đạo hay.
- *tá* - 佐 Người làm chứng - Nch. Chứng-nhân (témoin).
- *thư* - 書 Tờ giấy có chữ để làm chứng-cứ (certificat, diplôme).
- *thực* - 實 Chứng-cứ xác thực như thế (certifier vrai, attester).
- *tri* - 知 Chứng-kiến biết cho.
- *vãng tri lai* - 往知來 Chứng ở việc trước, biết được việc sau, nói về cách học khảo cứu.

CHUNG 拯 Xch. Chung 拯

CHUỐC 勺 Xch. Thước.

- *酌* Mồi rượu - Rót rượu - Uống rượu - Lường liệu cho ổn-dáng.
- *灼* Xch. Mồi chước.
- *灼* Rõ ràng - Lấy lửa đốt.
- *繳* Lấy dây buộc vào tên nỏ để bắn - Xch. Kiếu.
- *斫* Chém.
- *cơ* - 斫機 Máy chém (guillotine).
- *định* 酌定 Xem tình-hình mà quyết-định.
- *đoạt* - 奪 Xét định (décider).
- *kiến* 灼見 Xem thấy rõ.

- *lượng* 酌量 Châm chước thương lượng - Ngb. Đo lường châm chước cho phải (délibérer).
- *minh* 灼明 Rõ ràng sáng tỏ (clair, distinct).
- *ngải* - 艾 (Y) Đốt ngải vào mình người bệnh.
- *thước* - 爍 Sáng rõ rực rỡ.
- *tửu* 酌酒 Rót rượu mời.

CHƯƠNG 章 Bài văn - Văn thư của bầy tôi dâng lên vua, Vd. Tấu chương - Điều-kiện trong pháp-luật - Cái dấu-hiệu - Quân áo.

- *漳* Tên một con sông phát-nguyên ở tỉnh Sơn-tây nước Tàu.
- *獐* (Động) Cũng như chữ 獐.
- *麋* (Động) Con mang, hơi đồng con nai mà nhỏ (chevreuil).
- *樟* Một thứ cây, lá gỗ có mùi thơm.

Chương 彰 Sáng rõ, rực rỡ.

- *璋* Một thứ ngọc.
- *cú* 章句 Chương là một bộ phận ở trong bài văn, lớn hơn tiết, cú là một câu, do nhiều chữ kết thành (chapitre et phrase).
- *cú pháp* (Văn) Phép viết-văn, chia chương đặt câu (syntaxe).
- *đài* - 臺 (Cổ) Tên một con đường ở Trường-an (Kinh-dô Trung-quốc ngày xưa) Hàn-Hoành dời nhà Đường định hỏi một người kỹ-nữ họ Liễu ở đó làm vợ, Hàn đi làm quan xa, Liễu ở nhà bị tướng Phiên cướp mất - Ngb. Chỗ kỹ-nữ thường ở.
- *minh* 彰明 Rõ ràng.
- *não* 樟腦 (Hoá) Thứ hoá-hợp-vật hữu-cơ, lấy cây rễ, cành, lá của cây chương, chưng lên lấy hơi, hoà với vôi thành một chất sắc trắng, dùng làm thuốc (camphre).
- *não du* - 腦油 (Hoá) Dầu chương-não (huile camphrée).

não tinh - 腦 精 Rượu có hoà chương não (alcool camphré).

ngư - 魚 (Động) Thứ động-vật mình có nhiều chân giải, hình như con mực, ta gọi là con bạch tuộc hoặc mực ma (poulpe).

phủ 章 甫 Tên một thứ mũ của Khổng-tử thường đội khi ở nước Lỗ.

phục - 服 Nch. Lễ-phục (vêtement de cérénomie).

phùng - 縫 Mũ chương phủ, áo phùng-dịch là đồ nho-phục đời Khổng-tử.

Chương tấu - 奏 Tờ tấu lên vua (memorial).

thiên vân hán - 天 雲 漢 Sông vân hán tức là ngân-hà làm vẻ sáng ở trên trời - Ngb. Thứ văn-hoá rất rực rỡ.

trình - 程 Cái trình thức chia ra từng điều mà lần lượt làm việc (programme).

CHƯỚNG 障 Che lấp - Bình phong.

- 障 Cái núi hình như bức bình phong.

- 瘴 Xch. Chương khí.

- 幃 Bức chương, bằng vải thêu chữ hoặc phong-cảnh để đi mừng hoặc đi điếu.

- 拒 障拒 Cách tuyệt không thông nhau.

- 瘴 氣 Cái khí thấp nhiệt ở rừng núi có thể sinh bệnh cho người (miasme, exhalaison).

- 瘵 - 癘 (Y) Bệnh sinh ra ở những miền rừng núi nhiều khí độc, bệnh ở trong là chương, bệnh ở ngoài là lệ.

- 瘼 - 母 (Y) Cái chương khí kết lại, lúc mới có thì như hòn đạn, lớn thì to như cái bánh xe, người ta trúng phải thì sinh bệnh.

Chương ngại 障 礙 Nch. Trở ngại.

- 瘴 癘 (Y) Bệnh sốt rét vì lam chương mà sinh ra.

- 障 扇 Cái quạt lông lớn để che khi rước vua hoặc rước thần.

CHƯỚNG 掌 Bàn tay - Lấy tay mà đánh - Chúc mình giữ - Tát tai người.

- ấn - 印 Chúc quan giữ ấn của vua (garde des sceaux).

- 珠 Hòn ngọc trên tay - Ngb. Đồ quý báu, con gái yêu quý - Con hiếm hay con cưng.

- 理 Nch. Quản-lý.

- 夢 Người đoán mộng.

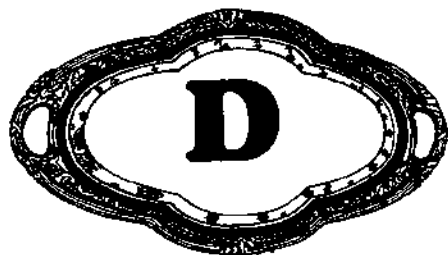
- 管 Nch. Quản-lý.

- 上 明 珠 Nch. Chương-châu.

- 狀 複 葉 (Thực) Cái lá cây do nhiều lá nhỏ hợp lại chung một cọng, hình như cái bàn tay (feuille palmée).

- 衛 Chúc quan võ xưa, hàm Tông nhị phẩm.

- 院 學 士 Chúc quan văn xưa, hàm Chánh-tam-phẩm



D 耶 Vay? Sao?

- *Da* 爺 Tiếng gọi cha.

- *Da* 椰 Cây dừa.

- *lộ tán lãnh* 耶路散嶺 (Địa) Đô thành của nước Ba-lét-tin (Palestine), tức là thánh-địa của Da-tô giáo (Jérusalem).

- *tô* 蘇 (Nhân) Người Do-thái, Cơ-đốc-giáo xưng ông là giáo-chủ, và gọi là Cơ-đốc (Jésus).

- *tô giáo* - 蘇教 Tức là Cơ-đốc-giáo.

- *tô hội* - 蘇會 (Tôn) Một phái trong La-mã cựu-giáo, người Tây-ban-nha là Loyola dựng lên, hiện nay thế-lực mạnh lắm (ordre des Jésuites).

- *tử* 椰子 (Thực) Trái dừa (noix de coco).

DÁ 駕 Buộc ngựa vào xe - Cỡi ngựa - Xe của vua - Lối tôn xưng xe ngựa của người đến chơi nhà mình - Gác lên trên.

- *giác* 架 Cái để gác vật gì - Gác lên.

- *không* 架空 Gác lên ở trên không (suspendu).

- *kiểu* - 橋 Gác cầu, bắc cầu.

- *ngự* 駕 Sai khiến quân-thức - Nch. Chế ngự.

- *sĩ* - 士 Người đi trước dắt xe cho vua.

Dá trúc 架築 Bắc cầu và đắp đường - Làm nhà.

- *từ vu niết* - 詞誣捏 Dựng chứng đặt đều để vu oan cho người.

DẠ 夜 Ban đêm.

- *ẩm* - 飲 Uống rượu ban đêm.

- *bán* 半 Nửa đêm (minuit).

- *ca* 歌 Bài hát ban đêm, thường nhiều người ngồi ở ngoài trời mà cùng nhau hát (sérénade).

- *cám* - 禁 Cấm đi đêm.

- *du* - 遊 Đi chơi ban đêm.

- *đài* - 臺 Lầu đài ban đêm - Mỏ mả - Âm phủ.

- *đàm* - 談 Nói chuyện ban đêm.

- *đề* - 啼 Khóc ban đêm.

- *điểu* - 鳥 (Động) Thú chim đi ăn ban đêm (oiseau nocturne).

- *gian* - 間 Ban đêm (la nuit).

- *hành* - 行 Đi đêm.

- *học* - 學 Trường học ban đêm (cours du soir).

- *khách* - 客 Khách ban đêm - Ngh. Kẻ trộm.

- *lai hương* - 來香 (Thực) Ta gọi là cây lý-dạ-hương thường trồng ở dàn cảnh, hoa nó cứ ban đêm thì thơm lắm.

Dạ lậu - 漏 Đòi xưa người Tàu dùng cái bình đồng (đồng hồ) đựng nước, có lỗ nhỏ cho giọt nước xuống, trong bình có khắc độ số, cứ xem nước trong bình mà tính giờ, cho nên dạ lậu (giọt) tức là thì giờ ban đêm.

- *minh sa* - 明砂 Phần con giới, vì giới ăn muối nên phần có chất lân, ban đêm nhìn lóng lánh sáng, dùng làm thuốc trục thai đã chết trong bụng đàn bà chưa.

- *nghiêm* - 嚴 Phòng giữ ban đêm nghiêm nhặt.

- *phân* - 分 Nửa đêm (minuit).

- *phụng* - 奉 Lễ tế ban đêm - Cúng về ban đêm.

- *quang* - 光 Ban đêm cũng trông thấy - Con dóm dóm (verluisant).

- *quang châu* - 光珠 Thứ ngọc báu, ban đêm thấy sáng.
- *sắc* - 色 Cảnh sắc ban đêm.
- *sầu ngâm* - 愁吟 Ngâm thơ trong khi đêm buồn bã.
- *tác* - 作 Làm việc ban đêm (travail de nuit).
- *thị* - 市 Chỗ họp chợ ban đêm (foire nocturne).
- *vũ* - 雨 Mưa ban đêm (pluie nocturne).

DẢ 假 Vay mượn - Không thực - Nghỉ - Ví như.

- *trai* 釵 Nấu đúc đồ kim thuộc - Trau dồi.
- *cầu* 假求 Hỏi vay nợ.
- *công* 冶工 thợ nấu đồng, nấu sắt (ouvrier métallurgiste).

DẢ CÔNG TẾ TƯ 假公濟私 Mượn việc công để làm việc tư.

- *danh* - 名 Mượn tiếng việc này để làm việc khác - Tên dả, không phải tên thật (pseudonyme).
- *diễm* 冶艷 Trau dồi cho đẹp đẽ.
- *diện* 假面 Mặt nạ (masque).
- *du* 冶遊 Đi chơi dẽ.
- *dung* 假容 Cái dung mạo không thật.
- *dung* 冶容 Trau dồi dung mạo = Làm dáng.
- *dung hời dâm* - 容誨淫 Làm dáng là dạy dỗ dâm dục cho người ta = Làm dáng chỉ tỏ cho người ta trêu ghẹo.
- *định* 假定 Nch. Dả thiết.
- *kê* - 弁 Tóc dả, đàn bà dùng để chắp vào tóc thật mà búi, hoặc người không có tóc dùng đội trên đầu (perruque).
- *kỳ* - 期 Thời-gian nghỉ (vacance, congé).
- *kim học* 冶金學 Môn học về nấu đúc kim-thuộc (métallurgie).
- *mạo* 假冒 Bày đặt đồ không thật để lừa dối (simuler, contre faire).
- *nhân dả nghĩa* - 仁假義 Làm ra cách người có nhân nghĩa mà kỳ-thực thì vô nhân-nghĩa (fausse charité).

- *như* - 如 Ví như - Nch. Dả sử (supposer).

- *nhược* - 若 Ví bằng, ví như (supposer).
- *son* - 山 Núi dả để trong bể cạn = Non bộ (montagne artificielle).

DẢ SỬ - 使 Phỏng khiến, ví như (supposer).

- *tá* - 借 (Vấn) Một thứ lai-nguyên của chữ Hán do nguyên nghĩa của một chữ mà dẫn ra chữ khác, như chữ lệnh 令 trong huyện-lệnh 縣令 (tên quan) nguyên xưa không có nghĩa ấy, sau vì quan huyện thường ra hiệu-lệnh 號令 nên gọi quan huyện là huyện lệnh - Vay - Mượn.
- *thác* - 托 Dả mượn tiếng, mượn có để làm việc gì (prétexter).
- *thiết* - 設 (Luận) Dả đặt ra một thuyết để dẫn mà thuyết-minh một sự-thực gì, cũng gọi là dả-định, dả-thuyết, ước-thuyết (hypothèse).
- *thủ* - 手 Mượn tay người khác để làm việc.
- *thuyết* - 說 Nch. Dả thiết.
- *trang* - 裝 Ăn mặc khác đi để làm ra người khác (travestir, déguiser).
- *tượng* 冶匠 Nch. Dả công (ouvrier métallurgiste).

DẢ 野 Đồng nội - Chốn dân-gian.

- *ca* - 歌 Câu hát nhà quê (chanson pastorale).
- *cầm* - 禽 Thứ chim hoang không phải nuôi trong nhà (oiseaux sauvages).
- *chiến* - 戰 Đánh nhau ở khoảng đồng rộng.
- *dao* - 謠 Câu hát nhà quê = Nch. Dã ca.
- *dân* - 民 Dân làm ruộng (paysan).

DẢ HẠC - 鶴 Con hạc ở nội - Ngb. Người ăn-sĩ.

- *hợp* - 合 Trai gái tư thông với nhau.
- *jén* - 宴 Hợp nhau ăn uống ở ngoài đồng (pique-nique).
- *kê* - 雞 (Động) Gà đồng (coq sauvage).

- *khách* - 客 Người ở nơi sơn dã (paysan, montagnard).
- *lão* - 老 Ông già nhà quê.
- *lậu* - 陋 Quê mùa lẩn thẩn (rustique).
- *lục* - 錄 Nch. Dã-sử (histoire privée).
- *mã* - 馬 Ngựa hoang (cheval sauvage).
- *mã vô cương* - 馬無韁 Ngựa hoang không có dây cương - Ngb. Phóng túng không thể thu thập được.
- *man* - 蠻 Chưa khai-hóa (barbare, sauvage).
- *ngạn* - 諺 Câu tục-ngữ ở nhà quê (proverbe rustique).
- *nhân* - 人 Người chất phác - Người chưa khai-hóa - Loài tinh-tinh, lười-lười.
- *phục* - 服 Áo quần nhà quê (costume rustique).
- *sinh* - 生 Động-vật và thực-vật sinh tự nhiên ở ngoài đồng.
- *sử* - 史 Sử của tư-gia (histoire privée).
- *tâm* - 心 Lòng phóng túng không kiểm thúc được - Lòng tham muốn lớn (ambition).
- *tế* - 祭 Tiết thanh-minh đặt lễ tế ở mồ mả.

Dã thặng - 乘 Nch. Dã sử.

- *thú* - 趣 Cái thú vị nhà quê (plaisir des champs).
- *thú* - 獸 Thú vật ở đồng (animaux sauvages).
- *tính* - 性 Tính ưa ở nơi điển dã (caractère sauvage).
- *trư* - 豬 (Động) Lợn rừng (sanglier).
- *vị* - 味 Món đồ ăn ở nhà quê - Những dã-thú, dã-cầm sẵn bắt được.
- *xử* - 處 Ở giữa đồng nội, không có nhà cửa.

DÁC 角 Sừng thú - Góc nhọn - Cạnh tranh nhau - Một thứ trong ngũ-âm - Một phần mười của đồng bạc.

- *hào* 角 Cái rui nhà.
- *cân* 角巾 Khăn có góc của các người ẩn-sĩ hoặc hưu-quan thường đội.

- *chùy* - 錐 (Toán) Cái hình nhọn như cái dùi mà có góc (pyramide).
- *đỉnh* - 頂 (Toán) Cái chỏm nhọn của một góc (sommet d'un angle).
- *độ* - 度 (Toán) Cái độ rộng hẹp của dác-hình (mesure d'un angle).
- *hình* - 形 (Toán) Cái hình góc, do hai trục-tuyến giao nhau mà thành (angle).
- *kỳ* - 妓 Người xướng-kỹ có sắc có tài hơn cả. Xch. Dác-sắc.
- *lâu* - 樓 Cái lầu làm trên thành để canh phòng.
- *mô* - 膜 (Sinh) Cái da mỏng che trông con mắt, sắc trắng (cornée).
- *mô viêm* - 膜炎 (Y) Bệnh đau trông con mắt, cái da trắng ở ngoài mắt sinh ra sắc trắng đục.

Dác sắc - 色 Người con hát hoặc con gái giang hồ có tiếng, đại khái là dẫu dác lộ ra hơn các người khác.

- *thủ* - 黍 Bánh nếp gói thành bốn góc, hình như trái ấu nên gọi là bánh ú (ấu).
- *trụ* - 柱 (Toán) Cái hình đứng như cây cột mà có góc (prisme).
- *trục* - 逐 Đua chạy - Thù nhau hơn thua.

DẠNG 樣 Cách thức - Tiếng kính xưng đối với người khác.

- *恙* Bệnh nhẹ.
- *hàng* 爐 Lửa hừng - Che ngăn ở trước lửa.
- *bản* 樣本 Bản sách in để làm mẫu (spécimen).
- *tử* - 子 Cái mẫu, như mẫu hàng (échantillon).

DANH 名 Tên gọi của người hoặc của vật.

- *bút* - 筆 Nét bút có tiếng, nét bút giỏi = Chữ đẹp hoặc người viết đẹp.
- *ca* - 歌 Bài hát có tiếng - Người con hát có tiếng (célèbre chanteur).
- *cầm* - 琴 Người đánh đàn hay có tiếng (musicien célèbre).
- *công* - 工 Người thợ có tiếng (artisan renommé).

- *công cụ khánh* 分封制 Nhà các quan lớn trong Triều (hauts dignitaires).
- *cương lợi toả* 疆利鎖 Cái dây danh, cái khóa lợi Ngb. Danh lợi hệ lụy người ta.

Danh diện 面 Danh giá và thể diện.

- *dự* 譽 Tiếng tăm tốt (honneur) Có danh mà không có chức-vụ. Vd. Danh-dự hội-trưởng (honoraire).
- *dự hình* - 譽刑 (Pháp) Hình pháp bóc lột danh dự, như lột huy-chương, bóc công quyền.
- *dự chức* - 譽職 Chức-vụ không ăn lương, có danh mà không có chức-vụ thực (honoraire).
- *dự hội-viên* - 譽會員 Người hội-viên trong một hội, chỉ có tiếng là ở trong hội chứ không làm việc cho hội như-hội viên thường.
- *đô* - 都 Chốn đô-hội có tiếng (ville célèbre).
- *đơn* - 單 Mảnh giấy viết tên nhiều người (liste).
- *gia* - 家 (Triết) Phái triết-học Trung-hoa đời xưa chủ-trương lấy chính-danh mà định nghĩa các sự-vật.
- *giá* - 價 Danh-dự và giá-trị (honneur, honorable).
- *giáo* - 教 Danh-phận với giáo-hóa - Lời dạy của thánh hiền.
- *hiệu* 號 Tên và hiệu (nom).
- *hoa* - 花 Cái hoa đẹp có tiếng - Người con gái đẹp có tiếng.
- *họa* - 畫 Bản vẽ khéo có tiếng - Người thợ vẽ có tiếng (peintre célèbre).
- *học* - 學 Tức là luận-lý-học (logique).
- *y* 醫 Thầy thuốc giỏi có tiếng (médecin célèbre).
- *khí* 器 Những tước hiệu nghi chế để phân biệt trên dưới.

Danh lam - 藍 Chữ Phạn già-lam là chùa Phật. Vậy danh-lam là cảnh chùa có tiếng.

- *lam thắng cảnh* - 藍勝景 Ngõ chùa có tiếng, phong cảnh đẹp dễ.
- *lợi* - 利 Danh-dự và lợi-lộc (honneurs et intérêts).
- *lợi bốn xu* - 利奔趨 Chạy vạy để mưu cầu danh lợi.
- *luận* - 論 Cái nghị-luận có tiếng.
- *lưu* - 流 Để tiếng lại đời sau - Hạng người cao quý có tiếng.
- *môn* - 門 Nhà cao quý, có tiếng.
- *mục* - 目 Nch. Danh xưng = Tên (nom).
- *mục luận* - 目論 (Triết) Cái học-thuyết đời Trung-cổ ở Âu-châu chủ-trương rằng chỉ có cá-thể là thực-tại, còn những cái phổ-biến (généralités) chỉ là danh mục mà thôi (nominalisme).
- *nghĩa* - 義 Chức phận trong luân thường - Cái quan hệ của danh-xưng với nghĩa-lý.
- *ngôn* - 言 Lời nói minh-chính, mọi người đều phục - Lời nói có nghiệm (parole célèbre).
- *nhân* - 人 Người có tiếng ai cũng biết (homme célèbre).
- *nhô* - 儒 Người học-giả có tiếng (lettré célèbre).
- *phận* - 分 Danh-nghĩa và phận-sự (obligation).
- *phó kỳ thực* - 副其實 Danh xưng với thực.
- *quá kỳ thực* - 過其實 Không có thực tại mà có hư danh.

Danh quán - 貫 Tên họ và chỗ ở của người (nom et domicile).

- *quí* - 貴 Có danh-vọng và đáng quý trọng.
- *sách* - 冊 Quyển sổ ghi tên họ (liste nominative).
- *sĩ* - 士 Kẻ học-giả có tiếng (lettré célèbre).
- *số* - 數 (Toán) Cái số chỉ rõ tên vật như: 1 người, 2 đồng bạc (nombres concrets).

- *sư* 師 Thầy giỏi = Người đạo-sĩ, hoặc người y-sĩ, người giáo-sư có tiếng.
 - *sơn* 山 Hòn núi có tiếng.
 - *sơn sự nghiệp* 山事業 Ngày xưa làm sách không công-bố được (như bài tự-tự của sách Sử-ky) giấu ở chỗ danh-sơn để mong đời sau biết đến, nên mọi sự-nghiệp trước-tác là danh-sơn sự-nghiệp.
 - *tài* 才 Người có tiếng là giỏi (célebre, talent).
 - *thanh* 聲 Tiếng tăm ai cũng biết (célebrité).
 - *thắng* 勝 Nơi thắng-cảnh có tiếng (site réputé, célèbre).
 - *thần* 臣 Ông quan có tiếng giỏi (mandarin renommé).
 - *thiếp* 帖 Cái thiếp trên ấy có biên tên họ một người (carte le visite).
 - *thứ* 次 Tên họ bày theo trước sau.
 - *thực* 實 Tên gọi trống và cái có thực.
 - *tịch* 籍 Nh. Danh sách (liste nominative).
 - *tiết* 節 Danh-dự và tiết-thảo.
- Danh trước** - 著 Quyển sách có tiếng.
- *trường* 場 Chỗ người ta tranh dành danh-dự - Trường khoa-cử.
 - *túc* 宿 Người học-giả có tiếng.
 - *từ* 辭 (Văn) Một tiếng do nhiều chữ làm thành. Vd. Tiếng văn-minh là danh-từ (terme).
 - *từ* 詞 (Văn) Chữ đại-biểu cho sự-vật, cũng gọi là danh-vật-tự (nom) - Một tiếng do nhiều chữ làm thành (terme).
 - *tướng* 相 Ông tể-tướng có tiếng giỏi (ministre célèbre).
 - *tướng* 將 Ông tướng-quân có tiếng giỏi (général célèbre).
 - *ưu* 優 Người con hát có tiếng (acteur célèbre).
 - *vị* 位 Danh hiệu và ngôi thứ = Quan-tước.
 - *viên* 園 Cái vườn đẹp có tiếng.

- *vọng* 望 Danh-dự và trọng-vọng - Danh giá oai nghi khiến người tôn-kính (réputation).
- *xưng* 稱 Tên gọi (appellation désignation).

DÁNH 酩 茗 Xch. Minh.

DAO 搖 Lay động.

- 遙 Xa
- 瑤 Một thứ ngọc tốt - Quý báu - Sáng sủa trong sạch.
- 謠 Câu hát không thành chương khúc - Lời nói bằng không đặt ra.
- 慆 Lo buồn mà không tỏ cùng ai được.
- 徭 Xch. Dao dịch.

Dao 搖 Tên một dân-tộc ở miền núi thượng-du Bắc-ky và nhiều tỉnh phía tây-nam nước Tàu.

- *cầm* 瑤 琴 Cây đàn có trang sức bằng ngọc.
- *chế* 遙 制 Ở nơi xa mà đá-ngự - Lấy thế lực mà đá-ngự người cầu-địch ở xa.
- *dao* 搖 搖 Tâm thần không tự-chủ được.
- *dao* 遙 遙 Xa xôi (loin, à distance).
- *dao tương đối* 遙 相對 Ở xa mà tương đối với nhau
- *dịch* 徭 役 Công việc khó nhọc dân phải làm cho nhà nước (corvée).
- *dài* 瑤 臺 Lâu đài bằng ngọc dao = Chỗ tiên ở.
- *đầu bãi vĩ* 搖頭 擺尾 Lắc đầu ngoáy đuôi = Làm bộ dắc ý.
- *động* 動 Lung lay không vững (agiter).
- *khán* 遙 看 Đứng xa mà xem.
- *lam* 搖 籃 Cái nôi tre để đưa ru con nít (berceau).
- *lãnh* 遙 領 Ở xa mà đảm nhiệm chức-vụ, chứ không đến tận nơi.
- *lâm quỳnh thụ* 瑤 林 瓊 樹 Rừng ngọc-dao, cây ngọc-quỳnh - Ngh. Người có phong-tư đẹp tốt khác tục.
- *phủ* 附 Chỗ người tiên ở.

- *sàng* 搖床 Cái nôi đưa ru để con nít nằm (berceau).
- *thảo* 瑤草 Thứ cỏ tiên.
- *thần cổ thiết* 搖唇鼓舌 Khua môi đánh lưỡi Ngb. Hay nói.
- *trì* 瑤池 Cái ao bằng ngọc dao - Chỗ bà tiên Tây-vương-mẫu ở.

Dao vi khát lân 搖尾乞憐 Con chó ngoáy đuôi xin chủ đoái thương - Thái độ người nịnh.

- *vọng* 遙望 Đứng xa mà trông.

DÂM 淫 Quá chừng. Vd: Dâm vũ - Không chính đáng, Vd: Dâm tỵ - Ham tửu sắc quá độ - Mê hoặc.

- *bằng* - 朋 Bạn bè không chính-đáng.
- *bội* - 背 Tà dâm trái đạo.
- *bôn* - 奔 Trai gái tư-bôn, thông gian với nhau (adultère).
- *dật* - 逸 Nch. Dâm-dăng (débauche) Cũng viết là 淫佚。
- *dịch* - 液 Kéo dài không thôi.
- *dục* - 欲 Lòng tà dâm.
- *dương hoắc* - 羊霍 (Thục) Một thứ cây sống lâu năm, lá như bàn tay, hoa nở tím và trắng, dùng làm thuốc (tremble épineux).
- *dăng* - 蕩 Hoang dâm phóng dăng (inconduite, débauche).
- *đạo* - 盜 Ham mê tửu sắc là dâm, trộm cắp là đạo.
- *hành* - 行 Làm đều tà dâm.
- *hạnh* - 行 Tính hạnh tà dâm (conduite licencieuse).
- *hình* - 刑 Cái hình phạt làm dưng quá đáng.
- *học* - 學 Cái học không chính-đáng.
- *huệ* - 惠 Ôn huệ không chính-đáng.
- *lạc* - 樂 Khoái lạc quá độ.
- *lệ* - 淚 Nước mắt dâm địa không dứt.
- *loạn* - 亂 Trái phép, loạn luân.
- *mỹ* - 美 Cái đẹp tà dâm (beauté obscène).

Dâm nghiệp - 業 Cái nghề nghiệp xảo trá hèn mạt Nghề đi.

- *ngược* - 虐 Tà dâm bạo ngược.
- *nhạc* - 樂 Âm nhạc không chính-đáng.
- *ô* - 汚 Tà dâm nhơ nhuốc.
- *phong* - 風 Thối dâm ô.
- *phóng* - 放 Nch. Dâm dăng.
- *phụ* - 婦 Đàn bà dâm dăng (femme adultère).
- *tâm* - 心 Lòng dâm dục (coeur vil).
- *thị* - 視 Xem nhìn cách không chính-đáng.
- *thư* - 書 Quyển sách nói chuyện tà dâm (livre pornographique).
- *từ* - 辭 Lời nói phóng dăng (parole indécente).
- *tự* - 祀 Miếu thờ thần không chính-đáng.
- *vũ* - 雨 Mưa dâm.
- *uy* - 威 Uy quyền không-chính-đáng.
- *xảo* - 巧 Tà dâm xảo trá.

DÂN 民 Người trong nước hoặc trong một địa-hạt.

- *hết* - 泯 Hết cả - Cũng đọc là dân.
- *ẩn* 民隱 Việc khổ sở đau đớn ngầm kín trong dân gian.
- *biểu* - 表 Cái nêu cho dân làm chừng - Người đại-biểu cho nhân-dân (représentant du peuple).
- *cao dân chỉ* - 膏民脂 Dầu mỡ của dân - Ngb. Nguyên-khí và tài sản của dân.
- *chính* - 政 Việc chính-trị của nhân dân - Việc hành-chính về dân-sự (administration civile).

Dân chủ - 主 (Chính) Chủ quyền của quốc-gia thuộc về toàn-thể nhân-dân (souveraineté du peuple).

- *chủ chính thể* - 主政體 (Chính) Chính-thể đem chủ-quyền của quốc-gia cho thuộc về toàn-thể nhân-dân (gouvernement démocratique).

- *chủ đảng* - 主黨 (Chính) Chính đảng chủ-trương về chính-thể dân-chủ (parti démocrate).
 - *chủ quốc* - 主國 (Chính) Nước dùng chính-thể dân-chủ (république).
 - *chúng* - 衆 Quân chúng nhân-dân.
 - *chúng chính trị* - 衆政治 Chính-trị lấy toàn-thể nhân-dân làm gốc, cũng gọi là bình-dân chính-trị.
 - *chúng nghệ thuật* - 衆藝術 Cái nghệ-thuật lấy dân-chúng làm chủ-yếu (art populaire).
 - *chúng vận động* - 衆運動 Cuộc vận động của dân-chúng để phản-đối hoặc đả đảo Chính-phủ.
 - *cư* - 居 Nhân-dân ở trong xứ, trong địa-hạt.
 - *dĩ thực vi thiên* - 以食爲天 Dân xem miếng ăn là trời, nghĩa là dân lấy việc ăn là việc chủ-yếu trong đời.
 - *diệt* - 滅 Tiêu diệt cả dấu tích.
 - *đảng* - 黨 Các chính-đảng khuynh-hướng về quyền-lợi của nhân-dân.
 - *đoàn* - 團 Đoàn-thể của nhân-dân các địa-phương tổ-chức để đề phòng trộm cướp.
 - *đức* - 德 Đức tính của nhân-dân.
- Dân gian** - 間 Trong chỗ nhân dân.
- *hiển* - 獸 Người hiền trong dân-gian.
 - *ý* - 意 Ý kiến của nhân-dân (volonté du peuple) Nch. Dân-nguyện.
 - *ý cơ quan* - 意見機關 Cái cơ-quan chung để tỏ bày ý kiến của nhân-dân (organe de l'opinion populaire).
 - *khí* - 氣 Nguyên-khí và thế-lực của nhân-dân.
 - *luật* - 律 (Pháp) Nch. Dân-pháp.
 - *hà* - 力 Lao-lực (sức làm việc) và tài-lực (tiền của) của nhân-dân.
 - *một* - 沒 Nch. Dân diệt.
 - *nghiệp* - 業 Việc kinh-dinh của nhân-dân.
- *nguyện* - 願 Lòng nguyện-vọng của dân (vœu, desiderata du peuple).
 - *pháp* - 法 Pháp-luật qui-định những quan-hệ thông thường của nhân-dân đối với nhau (droit civil).
 - *quần* - 羣 Đoàn-thể nhân-dân.
 - *quyền* - 權 Quyền lợi của nhân-dân về chính-trị, như tự-do, bình-dẳng (droits du peuple).
 - *quyền chủ-nghĩa* - 權主義 (Chính) Một bộ phận trong Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-Văn, chủ-trương toàn-dân chính-trị, khiến nhân-dân được có thực-quyền mà tham-dự chính-trị trong nước (démocratie).
 - *quốc* - 國 (Chính) Nước theo chính-thể dân-chủ (république).
- Dân sinh** - 生 Sinh kế của nhân-dân (la vie du peuple).
- *sinh chủ-nghĩa* - 生主義 (Chính) Một bộ-phận trong Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-Văn, chủ-trương bình-quân địa-quyền và tiết-chế tư-bản, cũng đồng như quốc-gia xã-hội chủ-nghĩa (socialisme).
 - *sinh quốc kế* - 生國計 Việc làm ăn của dân, việc lo tính của nước = Những việc có ích lợi cho dân cho nước.
 - *số* - 數 Số người trong một nước hoặc một địa hạt.
 - *sự* - 事 Chính-sự, dân-chính - Việc dao-dịch - Việc nông của dân - (Pháp) Việc thuộc về quyền-lợi riêng (affaire civile).
 - *sự pháp đình* - 事法庭 (Pháp) Tòa án thẩm xét các việc thuộc về dân sự (tribunal civil).
 - *sự tài phán* - 事裁判 (Pháp) Thẩm xét các việc dân-sự (juridiction civile).
 - *sự tố tụng pháp* - 事訴訟法 (Pháp) Pháp-luật qui-định những thủ-tục tố-tụng về dân-sự (code de la procédure civile).
 - *tài* - 財 Tài sản của dân.
 - *tặc* - 賊 Người hại dân.

- *tâm* - 心 Ý chí của dân, lòng dân.
- *thanh* 聲 Tiếng của dân - Lời bình-luận trong xã-hội.
- *thiên* 天 Xch. Dân di thực vì thiên = Đồ ăn.
- *tịch* - 籍 Nch. Quyển sổ ghi tên những người dân trong nước: Nch. Quốc tịch.
- *tình* - 情 Tình ý của nhân-dân (sentiment populaire) - Tình-trạng trong dân-gian.

Dân tộc - 族 Chủng tộc của quốc-dân (race, nation).

- *tộc chủ nghĩa* - 族主義 Cái chủ-nghĩa chủ-trương liên-hiệp các dân-tộc đồng chủng để tự cường, không chịu ngoại tộc đè ép - Một bộ phận trong Tam-dân-chủ-nghĩa của Tôn-Văn cốt chấn-khí dân-tộc Trung-quốc (nationalisme).
- *tộc nghị hội* - 族議會 (Chính) Nghị-hội do một dân-tộc tổ-chức thành (parlement national).
- *tộc tinh thần* - 族精神 Tinh-thần cố kết của một dân-tộc (esprit national).
- *tộc tính* - 族性 Tính chất riêng của một dân-tộc (caractère national).
- *tộc tự quyết chủ-nghĩa* - 族自決主義 (Chính) Chủ-nghĩa chủ-trương cho các dân-tộc hèn nhỏ được tự-quyết vận-mệnh của mình, các dân-tộc mạnh không được can thiệp đến (principe de la libre disposition des peuples).
- *trí khai thông* - 智開通 Trí thức của nhân-dân mở rộng (développement intellectuel du peuple).
- *trị* - 治 Chính-trị do nhân-dân chủ-trì (gouvernement du peuple).
- *tục* - 俗 Phong tục tập quán của nhân-dân (mœurs populaires).
- *tuyển* - 選 Do nhân-dân lựa chọn ra (élire par le peuple).
- *ước luận* 約論 Cái luận-thuyết chủ-trương rằng buổi đầu mỗi người ở riêng

nhau, không có gì là quốc-gia, xã-hội sau dần dần người ta định khổ-ước với nhau, mọi người đều chịu bỏ một phần tự-do cá-nhân mà phục tùng ý chí công cộng - Tên một bản sách của nhà học-giả Pháp là Lư-thoa chủ-trương luận dân-ước, sách ấy rất có ảnh-hưởng với cuộc cách-mệnh nước Pháp (le contrat social).

Dân vọng - 望 Nhân-dân ngưỡng-vọng vào.

DẦN 寅 Vị thứ ba trong 12 chi - Cung kính - Cùng làm quan với nhau gọi là đồng-dần.

- *ngự* - 誼 Tình bạn bè đồng-liên.
- *nguyệt* - 月 Tháng giêng âm-lịch.
- *tiễn* - 饒 Tống biệt rất cung kính.
- *uy* - 畏 Kính sợ.

DÂN 胤 Con cháu nối nghiệp cha ông.

DẦN 引 Trương cung lên - Kéo đến, đem đến - 10 trượng gọi là một dần.

- 蚬 (Động) Con trùn.
- 泯 Nch. Dân.
- *cảng* 引 港 Cũng gọi là lãnh-cảng = Người thuộc đường thủy, chuyên việc dẫn tàu bè vào cửa biển.
- *chứng* - 證 Đem chứng-cứ ra - Đem ra để làm chứng (citer comme témoignage, alléguer).
- *dụ* - 誘 Đem dắc khuyển dỗ người ta làm cái mình muốn (suggerer, séduire).
- *đạo* - 導 Đem đường vẽ lối (diriger).
- Dần điển** - 填 Đem đồ vật mà trả dên lại.
- *độ* - 渡 (Pháp) Nhường quyền sở-hữu về cổ-phần hoặc công-trái cho người khác (transfert).
- *hỏa môi* - 火煤 Cái môi để dẫn lửa, để nhen cho lửa đỏ.
- *kính* - 經 Đem lời văn trong kinh ra làm chứng cứ.
- *kiến* - 見 Giới thiệu cho thấy nhau - Đem người đi yết kiến (introduction présentation).

- *lệ* - 例 Viện lệ cũ ra.
 - *lộ* - 路 Đem đường (guider).
 - *khử* - 起 Do một phương-diện riêng mà đem đến (provoquer).
 - *lực* - 力 (Lý) Cái sức của vật-chất hút nhau (attraction).
 - *ngôn* - 言 Lời tựa đầu sách (préface).
 - *nhân* - 閒 Nuôi tuổi nhân cho dài thêm ra.
 - *nhập nhân tội* - 入人罪 Làm cho người ta mắc vào tội.
 - *quyết* - 決 Tự giết mình (se suicider).
 - *thân* - 伸 Đem mà kéo dài ra, suy rộng ra (développer).
 - *thân* - 身 Đem mình đến.
 - *thoái* - 退 Từ chức lui về (se retirer) - Lui binh về.
 - *thủy nhập điền* - 水入田 Đào rãnh cho nước vào ruộng (irrigation).
 - *tiến* - 進 Tiến cử người có tư-cách lên cho nhà nước dùng (introduction).
- DẬT** 逸 Lâm lỗi - Ở ẩn - Yên vui - Vượt ra ngoài tầm thường.
- Dật** 佚 Bỏ sót - Nch. 逸。
- 佚 Phóng dăng, Vd. Dâm-dật - Nch. 溢。
 - 溢 Nước đầy tràn ra ngoài.
 - biện 溢辯 Biện luận rất tài, lời nói như nước chảy.
 - cách 逸格 Nch. Dật-phẩm
 - cư - 居 Ở yên, không lo lắng gì.
 - dân - 民 Người ẩn-dật.
 - du - 遊 Chơi bởi thông thả.
 - dự 溢譽 Khen ngợi quá đáng.
 - hạ 逸暇 Nch. Nhân hạ.
 - hưng - 興 Cái hứng thú cao xa.
 - lạc - 樂 Thông thả vui vẻ.
 - mục 溢目 Tràn mắt, xem không xiết.
 - phẩm 逸品 Phẩm cách cao siêu.
 - quân - 屢 Vượt lên trên quân chúng. Nch. Siêu-quân.
 - sĩ - 士 Người ở ẩn.

- *sự* - 事 Những việc lật vạt mất mát khó thu vén lại.
- *tài* - 才 Tài năng hơn người.
- *thư* - 書 Sách đã thất lạc đi lâu ngày.
- *tuông* - 想 Tư tuông vượt ra ngoài trần thế - Áo tuông.
- *tự* - 字 Văn tự tán thất đi.
- *việt* 溢越 Tràn ra ngoài.

DẬU 酉 Vị thứ mười trong 12 chi.

ĐỂ 喙 Miệng - Ngôn-luận.

- *trường tam xích* - 長三尺 Miệng dài ba thước - Ngb. Chỉ nói chuyện bông lóng.

DI 遺 Sót mất - Thừa ra - Để lại cho người sau - Tặng biếu.

- 移 Dời đi - Đổi đi - Chuyển đi.

Di 夷 Người Tàu xưa gọi những nước nhỏ ở bờ cõi phương đông là di - Vui vẻ - Làm thương bại - Giết.

- 洩 Nước mũi, nước mắt.
- 瘼 Bi thương.
- 姨 Dì, chị em của vợ hoặc của mẹ.
- 詒 Cách mỗi một - Nch. Khi 欺 - Nch. 貽。
- 飴 Một thứ kẹo như kẹo mạch-nha - Đem đồ ăn cho ăn.
- 怡 Vui vẻ.
- 貽 Tặng biếu - Để lại cho đời sau.
- 彌 Đầy - Thêm lên - Xa - Hết, xong.
- 邇 Gần.
- 覩 Một giống người trong đám Bách-việt xưa.
- 彝 Đạo thường - Chén rượu.
- 頤 Hai bên má - Nuôi.
- 貽 遺 愛 Lòng nhân-ái để lại đời sau.
- 表 表 Người bày tỏ khi gần chết viết thơ tâu lên vua để bày tỏ ý-kiến về việc nước.
- 稿 稿 Trước-tác của người chết để lại.
- 珠 珠 Hạt châu bỏ sót - Ngb. Nhân-tài bỏ không dùng.
- 志 志 Chí nguyện của người đời trước để lại.

- *chỉ* - 址 Dấu nền cũ sót lại.
- *chiếu* - 詔 Tờ chiếu chỉ của vua chết để lại (testament royal).
- *chúc* - 囑 Lời chúc dặn của kẻ chết để lại (testament).

Di chuyển 移轉 Do chỗ này dời đến chỗ khác (déplacer, changer).

- *cô* 遺孤 Người chết để lại con ngổ - Con mồ côi của một nhà mắc nạn.
 - *cử* - 矩 Nch. Di qui.
 - *cư* 移居 Đi ở nơi khác (déménager).
 - *cửu tộc* 夷九族 Đòi xưa đối với người mưu phản đại-nghịch thi-hành pháp-luật rất nặng, những thân thuộc từ cao-tổ đến huyền-tôn đều giết hết cả, tức là giết chín họ.
 - *dân* 移民 Đem dân nơi trù-mật đến chỗ rộng đất ít người để sinh-nhai (émigration).
 - *dân di túc* 民移粟 Dời dân đến chỗ được mùa, dời lúa đến chỗ thua ăn.
 - *dịch* - 易 Dời đổi. Nch. Di-chuyển.
 - *diên* 夷延 Chậm chạp.
 - *do* - 由 Do dự không quyết.
 - *du* - 愉 Trong lòng vui vẻ.
 - *duỡng tính tình* 怡養性情 Nuôi nấng bồi bổ tính-tình cho yên vui sáng khoái.
 - *đà* 彌陀 (Phật) Nói tắt tiếng A-di-đà.
 - *dịch* 夷狄 Người Trung-quốc đời xưa gọi các dị-tộc đồng-phương là di và bắc-phương là dịch.
 - *độc* 遺毒 Cái độc hại từ trước để lại.
 - *giáo* - 教 Nch. Di huấn.
 - *hạ* 夷夏 Di là chỗ người dã-man, mọi rợ ở, hạ là chỗ văn-hóa phát-đạt.
 - *hài* 遺骸 Hài cốt người chết (restes, dépouilles mortelles).
- Di hám** - 憾 Không mãn ý - Nch. Di hận (regret).
- *hành* - 行 Việc làm không kiểm điểm
 - *kỷ* mà còn sót.

- *hận* - 恨 Chết rồi còn để mối giận lại - Cái nguyên-vọng đến chết mà chưa đạt được.
 - *hình* 形 Cái thân để lại, người chết xác để lại (dépouilles mortelles).
 - *hoa tiếp mộc* - 花接木 Đổ cho hoa này thành hoa khác, tiếp cây này với cây khác, đều là phép trồng cây rất khéo - Ngb. Dùng thủ-đoạn giáo-hoạt để làm việc.
 - *họa* - 禍 Đem họa hại da cho kẻ khác - Để họa hại về sau.
 - *huấn* 貽訓 Lời dạy của người chết để lại.
 - *hương* 遺香 Hương thừa sót lại (reste de parfum).
 - *kế* - 計 Nch. Di sách.
 - *lặc* 彌勒 (Phật) Tên một ông Phật (Matreya).
 - *lậu* 遺漏 Quên sót (omettre).
 - *lệnh* - 令 Cái mệnh-lệnh của ông tướng quân để lại khi gần chết.
 - *luân* 彝倫 Di là đạo-thường, luân là nhân luân, di-luân cũng nghĩa như luân-thường.
 - *lưu* 遺流 Để lại đời sau.
 - *man* 彌漫 Dáng dài ra.
 - *mãn* - 滿 Đầy đủ.
 - *mặc* 遺墨 Nét bút của người chết để lại.
 - *mẫu* 姨母 Chị em của mẹ mình, tức là dì.
- Di mưu** 貽謀 Cái phương-pháp làm ăn của cha ông để lại.
- *nghiệp* - 業 Sự-nghệp hoặc sản-nghệp của ông cha để lại.
 - *ngôn* - 言 Lời nói của người chết dặn lại (dernières paroles).
 - *nhân* 怡顏 Sắc mặt vui vẻ.
 - *niếu* 遺溺 (Y) Bệnh di dái dất.
 - *phạm* 貽範 Cái mô-phạm đời trước để lại.
 - *pháp* - 法 Phép tắc đời trước để lại.

- *phong* 遺封 Đem quyền thi quyền hạch phong kín lại, không lộ tên họ, chỉ ghi ám-hiệu mà thôi.
 - *phong* 遺風 Phong-khí hoặc phong-tục đời xưa truyền lại.
 - *phong dịch tục* 移風俗易 Dời đổi phong-tục cho khác xưa.
 - *phu* 姨夫 Chồng của dì.
 - *phúc tử* 遺腹 子 Đứa con cha chết rồi mới đẻ (enfant posthume).
 - *phương* - 芳 Để cái thơm (tiếng thơm) lại đời sau.
 - *quan* 移棺 Dời quan-tài ra ngoài để đưa đi chôn.
 - *qui* 遺規 Pháp-tắc, qui-củ đời xưa để lại.
 - *sách* - 策 Kế-hoạch sơ sót, Nch. Thất sách - Kế-hoạch của người trước để lại.
 - *sản* 胎產 Sản-nghiệp của người chết để lại (héritage, leg).
 - *sản thuế* - 產稅 (Kinh) Thuế đánh các di-sản (impôt sur les héritages).
 - *sắc* 怡色 Nch. Di-nhan.
- Di si** 遺屎 (Y) Ía són.
- *son* 移山 (Cổ) Dời núi - Tương truyền rằng ngày xưa có ông Ngu-công, 90 tuổi, có hai trái núi Thái-hành và Vương-ốc, trở ngại đường đi, ông định đào bằng quách, ai nấy đều cười, ông ta nói: "Ta chết thì có con ta, con ta rồi có cháu ta, rồi có chắt ta, cái núi vẫn có thể thì sao không dời nổi?" Ngb. Có chí thì việc gì cũng nên.
 - *tài* 遺才 Bỏ uống nhân-tài không dùng.
 - *tam tộc* 夷三族 Đòi xưa người phạm tội bị giết ba họ, tức là bản thân mình, cha và con.
 - *tặng* 遺贈 Biếu tặng lễ vật cho nhau.
 - *tê* 夷齊 (Nhân) Bá-di và Thúc-Tề là hai người liêm-khiết đời xưa.
 - *tệ* 遺弊 Cái tệ bệnh đời trước để lại.
 - *thanh* 治聲 Tiếng nói hòa nhã.
 - *thần* 遺臣 Người làm tôi ở triều vua trước còn lại triều sau.
 - *thần* 頤神 Tĩnh dưỡng tinh-thần.
 - *thất* 遺失 Bỏ sót mất.
 - *thế* - 世 Bỏ dứt việc đời.
 - *thể* - 體 Thân thể của mình là di thể (thân thể của cha mẹ để lại) của cha mẹ.
 - *thiên* 彌天 Đầy trời.
 - *thiên đại tội* - 天大罪 Tội to lắm, tội to đầy trời.
 - *thiên dịch nhật* 移天易日 Dời trời, dời mặt trời = Ngb. Đạo-lộng chính-quyền.
 - *thư* 遺書 Sách vở mất mát đi.
- Di thực** 移植 Nhân-dân di cư sang đất khác để làm ăn.
- *tích* 遺跡 Để dấu vết lại - Cái dấu vết còn lại (vestige).
 - *tiếu* - 笑 Để trở cười về sau.
 - *tinh* - 精 (Y) Cái chứng bệnh của đàn ông, tinh-dịch tự-nhiên chảy ra (spermatorrhée).
 - *tình* 移情 Biến đổi tính-tình.
 - *tình* 怡情 Vui vẻ - Lạc quan.
 - *tình dưỡng tính* - 情養性 Nch. Di dưỡng tính-tình.
 - *tồn* 遺存 Còn sót lại.
 - *trù* - 籌 Kế hoạch trước để lại.
 - *truyền* - 傳 (Sinh) Cha ông truyền lại những tính-chất về thân thể hoặc tinh-thần cho con cháu (héridité).
 - *truyền tính* - 傳性 (Sinh) Đặc-tính của tổ tiên truyền xuống (héridité).
 - *trú* 遺住 Dời chỗ ở (déménager, déloger).
 - *trượng* 姨丈 Chồng của dì.
 - *tục* 遺俗 Phong tục đời xưa còn lại.
 - *tượng* - 像 Ảnh hoặc tượng của người chết còn lại.
 - *ương* - 殃 Để họa hại về sau - Tai vạ đời trước để lại.
 - *văn* - 文 Văn tự khi chết còn để lại.
 - *vong* - 忘 Sót quên.

- *xu vạn niên* - 醜萬年 Để tiếng xấu lại vạn năm.

Dị 異 Khác - Quái lạ - Riêng, đặc-biệt.

- 肄 Học tập - Thừa ra - Khó nhọc.

Dị 易 Dễ dàng - Xch. Dịch.

- *bang* 異邦 Nước khác. Nch. Ngoại-quốc (étranger).

- *bẩm* - 稟 Cái bẩm chất tốt lạ.

- *cảnh* - 境 Chỗ đất khác. Nch. Dị-địa (terre étrangère).

- *chất* - 質 Tính-chất lạ (caractère spécial).

- *chí* - 志 Có ý-chí khác thường, tư-tưởng trái với chúng - Nch. Dị-tâm.

- *dạng* - 樣 Khác thường - Cách kiểu khác (aspect particulier).

- *đạo* - 道 Phép tắc khác - Nghị-luận khác nhau.

- *dẳng* - 等 Người có tài năng đặc thù, ở vào một bậc riêng.

- *địa* - 地 Nơi đất khác (terre étrangère).

- *điểm* - 點 Chỗ khác nhau của sự-vật (point de différence).

- *đoan* - 端 Những đầu tín-ngưỡng lạ-lùng - Dị giáo (superstition, hétérodoxe, hérésie).

- *đồng* - 同 Khác nhau và đồng nhau = Không đồng nhau.

- *giản* 易 簡 Dễ dàng (facile).

- *giáo* 異教 (Tôn) Tôn-giáo không phải thờ mình tín-ngưỡng.

- *giáo chủ nghĩa* - 教主義 (Tôn) Cái danh-từ của Cơ-đốc giáo-phái dùng để gọi các tôn-giáo khác, chủ-trương về nhiệt-tình và nhục dục (paganisme).

- *hình* - 形 Hình-trạng quái lạ (forme bizarre).

- *hoa thụ tinh* - 花受精 (Thực) Thụ-tinh bởi hoa khác. Phần cái của hoa A tiếp xúc với nhụy hoa B thì khiến cho phôi-châu của nhụy hoa B dần dần thành-thực mà kết quả (xénogamie).

Dị khách - 客 Khách lạ (étranger).

- *khẩu đồng âm* - 口同音 Khác miệng mà cùng một tiếng - Chủ trương đồng nhau.

- *loại* - 類 Khác loài - Người khác chủng tộc.

- *lộ đồng qui* - 路同歸 Đi đường khác nhau mà cũng về một chỗ - Ngb. Phương-pháp khác nhau mà cùng một mục đích.

- *mẫu đồng phụ* - 母同父 Anh em cùng cha khác mẹ.

- *năng* - 能 Tài năng lạ lùng (habileté extraordinaire).

- *ngị* - 議 Lờn phản đối (contradiction).

- *nhân* - 人 Người lạ lùng (homme bizarre) - Người tiên.

- *nhật* - 日 Ngày khác (un autre jour).

- *phụ đồng mẫu* - 父同母 Anh em cùng mẹ khác cha.

- *phương* - 方 Miền khác.

- *quốc* - 國 Nước khác (pays étranger).

- *sự* - 事 Việc lạ thường - Chức vụ bất thường.

- *tài* - 才 Tài năng xuất chúng (talent extraordinaire).

- *tâm* - 心 Có lòng khác - Nch. Nhị-tâm.

- *thú* - 趣 Ý vị không đồng nhau - Ý thú khác lạ.

- *thuyết* - 說 Lý thuyết quái lạ - Ý kiến không hợp.

Dị thường - 常 Khác thường (extraordinaire).

- *tính* - 性 Nam-tính và nữ-tính khác nhau (sexe différent).

- *tộc* - 族 Người họ khác - Người chủng-tộc khác.

- *trạng* - 狀 Trạng-thái quái lạ (aspect bizarre).

- *trực* 易 直 Dễ dàng thẳng thớm.

- *tục* 異俗 Phong tục khác - Nch. Ác-tập.

- *tướng* 相 Tướng mạo kỳ-dị (physionomie bizarre).
 - *vấn* 聞 Việc lạ chưa từng nghe (nouvelle extraordinaire).
 - *vật* 物 Vật quái lạ (objet bizarre) - Người chết.
 - *vị* 味 Vị ngon lạ thường.
 - *vực* 域 Địa vực xa lạ, quê người cảnh lạ (terre étrangère).
- Dĩ** 以 Nhân vì - Dùng, lấy - Dem lại - Để mà - Cho đến. Vd. Dĩ chí.
- 醜 Cây ý-dĩ, tức là cây bo bo.
 - 已 Thôi - Đã qua.
 - 迤 Đi xiên lài lài - Thế đất lài lài hơi dốc.
 - *bạo dịch bạo* 以暴易暴 Trừ được một người ác rồi, mà người sau đến cũng lại là người ác nữa.
 - *châu đạn tước* 珠彈雀 Lấy hạt châu mà bắn chim sẻ, ý nói khinh trọng lộn ngược.
 - *chí* 至 Cho đến (jusqu'à).
 - *cố* 故 Vì thế cho nên (c'est pourquoi).
 - *công đại chấn* 工代賑 Lấy công việc làm mà thay cho sự chấn cấp = Khi mất mùa nhà nước thuê nhân-dân làm việc công ích để cứu đỡ dân nghèo. Xch. Hưng công đại chấn.
- Dĩ độc chế độc** - 毒制毒 Lấy thuốc độc để trị thứ thuốc độc khác - Ngb. Lợi dụng người ác để đánh người ác.
- *đức báo đức* 德報德 Người ta đãi mình tốt, mình cũng đãi lại tốt.
 - *hạ* 下 Trở xuống dưới - Ở sau này (en-dessous, ci-après).
 - *hậu* 後 Trở về sau.
 - *huyết tẩy huyết* 血洗血 Lấy huyết mà rửa huyết - Ngb. Trả thù bằng cách tương đương (œil pour œil, dent pour dent).
 - *mạo thủ nhân* 貌取人 Theo dung mạo bề ngoài mà lựa chọn người = Tin bề ngoài.

- *mục tống tình* 目送情 Lấy mắt đưa tình = Riêng thông với nhau.
 - *ngôn thủ nhân* 言取人 Nghe lời nói hay mà tưởng là người tốt, nghĩa là tin theo lời nói chứ không xét việc làm.
 - *nhất tri vạn* 壹知萬 Lấy một lẽ mà suy ra vạn lẽ.
 - *nhiên* 已然 Đã thế rồi.
 - *noãn đầu thạch* 以卵投石 Lấy trứng ném đá = Ngb. Sức rất yếu mà chọi với sức rất mạnh.
 - *nông vi bản* 農爲本 Lấy việc làm ruộng làm việc gốc.
 - *oán báo oán* 怨報怨 Người ta đãi mình xấu, mình cũng đãi lại xấu.
 - *thái* 太 (Hóa) Khoa-học hiện-thời cho rằng trong vũ-trụ có thứ vật-chất hư-vô vi-diệu chứa đầy cả trong khoảng không, gọi là dĩ-thái, dịch âm chữ éther.
- Dĩ thân dịch vật** - 身役物 Lấy thân mình làm nô-lệ cho vật (être esclave des choses).
- *thân tác tác* 身作則 Lấy thân mình làm qui-tắc mô-phạm cho người (se poser en modèle).
 - *thân tuấn đạo* 身殉道 Dem thân mình liều chết theo đạo (se sacrifier pour un principe).
 - *thân tuấn lợi* 身殉利 Lấy thân mình liều chết với cái lợi vật chất (se sacrifier pour les intérêts).
 - *thượng* 上 Trở lên trên - Đã kể trên (en-dessus).
 - *tiền* 前 Trở về trước.
 - *trực báo oán* 直報怨 Lấy đều ngay thẳng mà đối đãi kẻ cừ thù.
 - *vãng* 已往 Đã qua (le passé).
- DỊCH** 易 ĐỔI - Tên bộ sách triết-học rất xưa của Tàu - Xch. Dĩ.
- 剔 Bóc ra - Lột xương và thịt riêng ra - Gạn lấy cái tốt bỏ cái xấu đi.
 - 踢 Lấy chân mà đá,
 - 役 Việc trong quân-lũ - Sai khiến làm việc.

- 疫 Bệnh truyền nhiễm truyền đi rất mau, như bệnh hoắc loạn, bệnh đậu trời.
- 驛 Nhìn trộm - Cái ao lớn. Nch. Trạch. 澤。
- 譯 Đem thứ chữ này diễn sang thứ chữ khác - Giải thích nghĩa sách.
- 驛 Vui vẻ.

Dịch 驛 Dùng ngựa trạm để đem công-văn.

- 繹 Kéo sợi tơ - Sắp đặt - Nối nhau không dứt - Suy cứu sự lý gọi là diễn-dịch.
- 液 Nước, chất lỏng.
- 腋 Nách.
- 掖 Giúp đỡ cho - Nch. 腋。
- 弈 Xh. Dịch-dịch, dịch-kỳ.
- 音 譯 Âm Dịch theo âm chữ không theo nghĩa, như chữ Tennis dịch là ten-nít (traduction phonétique).
- 本 - 本 Bản sách dịch, không phải nguyên tác (livre traduit).
- 弈 弈 Lớn - Đẹp - Lo lắng.
- 道 驛 Đường trạm đi. Nch. Dịch lộ.
- 地 易 地 Đổi địa vị (échanger les rôles).
- 電 譯 電 Theo hiệu-mã của điện-báo mà dịch ra chữ.
- 驛 亭 Nhà trạm (relai de poste).
- 庭 掖 Nhà ở bên cung điện vua = Trong cung cấm.
- 液 化 (Hóa) Thể hơi hóa thành thể nước (liquéfier).
- 氣 腋 氣 (Y) Nch. Dịch xú.
- 氣 疫 氣 (Y) Khí xấu sinh ra bệnh truyền-nhiễm.
- 弈 棋 Đánh cờ bàn (jeu d'échecs).
- 經 易 經 Kinh Dịch, là bộ sách triết-học tối cổ của Trung-quốc = Chu dịch.
- 吏 驛 吏 Người xem giữ một chỗ dịch-diểm = Đội trạm.

- 疫 癘 (Y) Gọi chung những bệnh truyền nhiễm lưu-hành trong một lúc (épidémie).

Dịch lý 易 理 Triết-lý của kinh Dịch.

- 驛 路 Đường trạm = Đường quan.
 - 馬 - 馬 Ngựa trạm (cheval de poste).
 - 腋 芽 (Thực) Cái mầm lá non mọc ở chỗ cành cây tiếp với thân cây (bourgeon axillaire).
 - 易 筮 Lấy nghĩa kinh Dịch mà bói việc cát hung họa phúc.
 - 驛 夫 Phu trạm (facteur).
 - 役 夫 Người làm thuê cho người ta sai (homme de peine).
 - 權 (Pháp) Quyền được sử dụng đất đai hoặc tiền của của người khác.
 - 易 數 Cái thuật suy lẽ âm-dương theo kinh Dịch để bói.
 - 役 使 Sai khiến.
 - 液 體 (Lý) Thể lỏng (liquide).
 - 驛 丞 Người đội trạm Nch. Dịch lại.
 - 役 食 Cơm ăn cho người làm thuê (ration)
 - 驛 站 Nhà trạm xem việc chuyển đệ thư tín và công-văn (poste).
 - 液 汁 Chất nước (liquide).
 - 中 易 中 (Kinh) Đồi xưa khi chưa có tiền, vì lấy vật đổi vật bất tiện, người ta mới cùng nhau chọn một vật ai ai cũng cần dùng để làm môi-giới cho sự đổi chác, gọi là dịch-trung (intermédiaire médium des échanges).
 - 俗 移 風 Sửa đổi phong tục (transformer les mœurs).
 - 子 而 教 Đổi con cho nhau để mà dạy. Ngày xưa thường dùng cách ấy, vì mình dạy con mình thường không nghiêm bằng người khác dạy.
- Dịch vật** 役 物 Sai khiến mọi vật như dùng trâu cây dùng ngựa cỡi.
- 腋 臭 (Y) Hôi nách.
- DỊCH** 亦 Cũng, cũng theo.

- *bộ diệp xu* - 步亦趨 Cũng bước theo, cũng chạy theo = Học trò học theo từng đầu của thầy.

DIÊM 鹽 Muối.

- *髻* Râu hai bên má.
- *閭* Ngõ xóm.
- *công* 髯 Ông nhiều râu.
- *cơ* 鹽基 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật hễ gặp toan-loại thì hợp thành diêm-loại (base).
- *điền* - 田 Ruộng làm muối (marais salant).
- *hãn* - 汗 Mồ hôi muối.
- *khóa* - 課 Thuế muối (gabelle).
- *loại* - 類 (Hóa) Những hóa-hợp-vật do loài toan (acide) và loài kiềm (base) hóa-hợp nhau mà thành (sels).
- *sinh* - 生 (Hóa) Tức là lưu-hoàng (soufre).
- *thuế* - 稅 Thuế muối (gabelle).
- *thương* - 商 Người làm nghề bán muối.
- *tĩnh* - 井 Giếng nước mặn, dùng làm muối được.
- *toan* - 酸 (Hóa) Loài toan do lục-hóa khinh (acide chlorhydrique) hòa trong nước mà thành (acide chlorique).

Diêm tố 鹽素 (Hóa) Tức là lục khí (chlore).

- *trường* - 場 Chỗ làm muối.
- *tu* 髻鬚 Râu ria.
- *tuyền* 鹽泉 Suối có nước mặn, vì có hàm chất muối (source salée).
- *vương* 閻王 Vua âm-phủ (roi des enfers, Pluton).

DIỆM 艷 Dung sắc đẹp đẽ, sáng sủa - Ưa mển - Cũng viết là 豔。

- *焰* Cái sáng ở trên ngọn lửa, cũng viết là 燄。
- *剡* Sắc sảo
- *ca* 豔歌 Bài ca ngôn tình (chant d'amour).
- *diệm* 焰焰 Nóng hừng.
- *dương* 艷陽 Trời mùa xuân ấm áp đẹp đẽ (ciel printanier).

- *lệ* - 麗 Đẹp đẽ (nói về nhan sắc và văn-chương) (beauté).

- *phi* - 妃 Một vị trong các bậc cung-phi.

- *sắc* - 色 Sắc đẹp (beauté).

- *thê* - 妻 Vợ đẹp (belle épouse).

- *thi* - 詩 Thơ ngôn tình (poème d'amour).

- *tình tiểu thuyết* - 情小說 Lối tiểu-thuyết miêu tả ái-tình (roman d'amour).

- *tuyệt* - 絕 Rất đẹp (beauté extrême).

DIỄM 艷 Xch. Diễm

DIỄN 鉛 Chi (plomb).

- *沿* Theo dòng nước chảy xuôi - Dọc theo bờ nước - Noi theo cũ.

- *鶯* Loài diều hâu.

Diễn 延 Dài - Mời nước.

- *涎* Nước dãi.
- *筵* Chiếu bện bằng tre.
- *ấn* 鉛印 In sách bằng chữ chì.
- *ba thảo nguyên* 沿波討源 Theo sóng mà tìm đến nguồn suối = Tìm tòi đến nguồn gốc.
- *cách* - 革 Diễn là thủ-cựu, cách là cách-tân - Tình hình cũ và mới (changements successifs).
- *cải* - 改 Theo cũ và sửa mới (changement).
- *diễn* 涎涎 Lóng lánh trơn bóng.
- *hải* 沿海 Dọc bờ biển (le long de la côte).
- *khiên* 鶯肩 Vai như vai diều hâu = Vai cao.
- *kỳ* 延期 Giải thêm kỳ hạn ra (prolonger le délai).
- *lịch* - 曆 Thêm tuổi lên (prolonger les années).
- *man* - 慢 Nch. Man diễn.
- *mệnh* - 命 Làm cho sống thêm. Nch. Diễn thọ (prolonger la vie).
- *nap* - 納 Tiếp rước dung nạp.
- *ngạn* 沿岸 Dọc theo bờ sông bờ biển (le long du rivaage)

- *niên* 延年 Thêm năm thêm tuổi lên (prolonger les années).
- *phấn* 鉛粉 (Hóa) Phấn chì (céruse).
- *phi ngư được* 鳶飛魚躍 Điều thì bay, cá thì nhảy - Ngb. Cái động tác tự nhiên.
- *tài thụ chức* 沿才授職 Theo tài mà trao việc làm.
- *tập* - 襲 Noi theo lối cũ.
- *tập* - 習 Noi theo tập quán xưa.
- *thỉnh* 延請 Mời rước (inviter).

Diễn thọ - 壽 Làm cho sống lâu thêm (prolonger la vie).

- *tịch* 筵席 Tiệc rượu (festin).
- *tiếp* 延接 Mời rước tiếp đãi (inviter et accueillir).
- *triện* 諷篆 Nước dãi của sâu bọ vậy nhầy ra mặt đất nhìn như chữ triện.
- *trường* 延長 Kéo dài ra (prolonger).
- *tuyến* 沿線 Đường đi theo.
- *tư* 筵資 Tiền phí tổn dọn tiệc rượu (frais de festin).

DIỄN 緬 Xch. Miến.

DIỆN 面 Mặt - Mặt ngoài - Bề mặt.

- *bằng* - 朋 Xch. Diện hữu.
- *bích* - 壁 Không có việc xoay mặt vào vách mà ngồi. Tương truyền rằng thầy tu Đạt-ma từng ngồi xoay mặt vào vách 9 năm = Dựng công nhiều lắm.
- *du* - 誨 Dạy nịnh trước mặt.
- *đàm* - 談 Đối mặt nhau mà nói chuyện.
- *giao* - 交 Bạn bè giao du ngoài mặt.
- *hiến* - 獻 Dâng lên trước mặt.
- *hội* - 會 Gặp nhau (se rencontrer).
- *hữu* - 友 Bạn bè ngoài mặt. Nch. Diện giao.
- *mạo* - 貌 Mặt mày (mine, physionomie).
- *mệnh* - 命 Đối mặt mà dạy vẽ.
- *mục* - 目 Mặt và mắt = Tướng mạo - Hình diện mục; còn mặt mũi nào?
- *sức* - 筋 Đồ trang sức bề ngoài của đàn bà.

Diện thị bối phi - 是背非 Trước mặt nói

- phải, sau lưng nói trái = Phản phúc.
- *tích* - 積 Cái rộng của bề mặt (surface).
- *tiên* - 前 Trước mặt (devant).
- *tiếp* - 接 Gặp mặt để từ biệt nhau.
- *tòng* - 從 Theo ngoài mặt, chứ lòng không theo.
- *tư* - 敘 Gặp mặt mà nói chuyện. Nch. Điện-dàm.
- *tường* - 牆 Người không có học-thức chẳng biết thấy gì, cũng như ngoảnh mặt vào tường vậy.

DIỄN 演 Dạng rộng ra - Dạng dài ra - Chảy dài - Bất chiếu - Luyện-tập.

- *đầy* 筵 筵 筵 Đầy tràn - Đắt bằng - Dạng dài ra, dạng rộng ra.
- *ca* 演歌 Theo việc trong sử truyện mà phổ diễn ra lối thi ca.
- *dật* 衍溢 Đầy tràn.
- *dịch* 演繹 (Luân) Do một nguyên-lý chung mà suy ra và đoán-dịnh những sự-thực riêng (deduction).
- *doanh* 衍盈 Đầy đủ dư dụn.
- *dài* 演臺 Cái đài cao đứng trên ấy mà diễn giảng (chaire).
- *dàn* - 壇 Chỗ đứng để diễn-thuyết trước công chúng (tribune).
- *đạt* - 達 Phát-đạt dần dần lên.
- *giả* - 者 Người đứng diễn thuyết (orateur, conférencier).
- *giải* - 解 Giải thích rõ ra (expliquer, exposer).

Diễn giảng - 講 Thuyết-minh học-lý hoặc kỹ-thuật.

- *hịch* - 劇 Hát tuồng, diễn tuồng.
- *man* 衍曼 Dài dằng không hết.
- *nghĩa* 演義 Theo việc trong sử mà diễn rộng ra thành tiểu-thuyết.
- *ốc* 衍沃 Đất cao mà tốt gọi là diễn, đất thấp mà tốt gọi là ốc.
- *thuyết* 演說 Diễn-thuật ý-kiến của mình với công chúng (discourir).
- *tịch* - 席 Chỗ ngồi để diễn-giảng (tribune, chaire).

- *tiến* 進 Theo thời-đại mà tiến-hóa phát đạt dần. Nch. Diễn-đạt.
- *từ* 辭 Lời diễn-thuyết.
- *văn* - 文 Bài diễn-thuyết (discours).
- *vũ* - 武 Luyện tập vũ-nghệ (faire des exercices).

DIỆP 葉 Lá cây - Cánh hoa - Quyển sách - Thời-đại.

- *bính* - 柄 (Thực) Cọng lá (pétiole).
- *lạc tri thu* - 落知秋 Thấy lá rụng thì biết mùa thu = Khí-hậu thay đổi có hiện-tượng nhất định.
- *lục chất* - 綠質 (Thực) Cái chất làm cho lá cây cỏ có màu xanh (chlorophyle).
- *mạch* - 脈 Gân lá (nervure).
- *mậu căn thâm* - 茂根深 Lá tốt, nhờ có rễ sâu.
- *nhục* - 肉 (Thực) Thịt lá, trong cái lá trừ gân lá ra còn thịt lá (parenchyme).

DIỆT 滅 Dứt - Tiêu mất - Lút mất - Tắt mất.

- *chủng* - 種 Làm cho mất hẳn giống di (exterminer la race).

Diệt độ - 度 (Phật) Chết.

- *khẩu* - 口 Sợ người tiết lậu việc kín nên giết quách đi cho họ khỏi nói.
- *liệt* - 裂 Tan nát - Phá hoại (détruire).
- *môn* - 門 Nch. Diệt tộc.
- *một* - 沒 Lút mất. Nch. Tiêu-diệt.
- *ngư lôi đình* - 魚雷艇 (Quân) Một thứ quân-hạm để chống cự lại ngư-lôi (contre-torpilleur).
- *tộc* - 族 Giết chết cả họ.
- *tuyệt* - 絕 Mất hết (détruire extinction).
- *vong* - 亡 Dứt mất. Nch. Tiêu-diệt (perdition, extinction).

DIỀU 渺 Chột mắt - Nhỏ nhen - Tinh-vi.

- *渺* Nước chảy dài - Xa xôi - Nhỏ nhen.
- *ngũ* Lò nung gạch, nung vôi, nung đồ sứ - Chỗ đi ở.
- *ba* 跛 Chột mắt và què chân (borgne et boiteux).

- *diều* 渺渺 Rất nhỏ, rất xa.
- *mạn* - 漫 Nước rộng mênh-mông.
- *mang* - 茫 Xa rộng không nhìn rõ - Mập mờ khó biết khó tin.
- *nhien* 眇然 Nhỏ nhen.
- *phong* - 風 Phong-khí suy dôi.
- *thị ba lý* - 視跛履 Chột mắt mà phải nhìn cho rõ, què chân mà phải đi cho xa, không thể tránh được nguy hiểm.

DIỂU 酵 Lên men gọi là phát-diều (fermenter).

- *sâu* 窰 Sâu kín - Góc nhà về phía đông-nam.

Diều 杪 Ngọn cây - Một phần 60 trong phút đồng-hồ.

- *mẫu* 酵母 Cái men, một loài nấm rất nhỏ, làm cho lên men (levure).

DIỆU 妙 Tinh khéo - Tinh đẹp.

- *曜* Ánh-sáng mặt trời - Chiếu sáng - Mặt trời mặt trăng và năm vì sao hoá, thủy, mộc, kim, thổ gọi là thất-diệu.
- *曜* Sáng - Loè-loẹt.
- *bút* 妙筆 Nét bút tinh khéo.
- *cảnh* - 景 Cái cảnh rất có thú-vị.
- *cực* 極 Nch. Diệu-tuyệt.
- *diệu* 耀耀 Sáng sủa.
- *dụng* 妙用 Công dụng rất hay, vận dụng rất khéo (efficacité merveilleuse).
- *dược* - 藥 Thuốc linh-nghiệm (remède merveilleux).
- *kế* - 計 Kế hoạch hay (moyen merveilleux).
- *kỹ* - 技 Nghề tinh khéo.
- *lý* - 理 Đạo-lý tinh-vi mầu-nhiệm.
- *linh* 曜靈 Mặt trời.
- *lược* 妙略 Nch. Diệu-kế.
- *ngữ* 語 Lời nói có thú-vị.
- *phách* 曜魄 Sao bắc-đầu.
- *phẩm* 妙品 Vật-phẩm tinh-keho (objet merveilleux).
- *thủ* - 手 Tay vẽ khéo - Thủ-đoạn khôn khéo.
- *thuyết* - 說 Cái lý-thuyết huyền diệu.

- *toán* - 算 Nch. Diệu-kế.
- *tuyệt* - 絕 Hay lắm, khéo lắm (nói về văn chương) (excellent).

Diệu tướng - 相 Cái hình trạng khéo đẹp.

- *tưởng* - 想 Cái tư-tưởng tinh-vi.
- *vũ dương uy* 耀武揚威 Khoe khoang và-lực oai phong của mình.

DINH 營 Chỗ quân lính ở - Binh chế cũ của Trung-quốc cứ 500 người là một dinh - Lo toan - Làm - Xch. Doanh.

- *cầu* - 求 Dùng tâm-tư và lao lực để tìm kiếm.
- *cứu* - 救 Đặt phép để cứu-tế.
- *duỡng* - 養 (Sinh-lý) Lấy những vật bổ dưỡng trong đồ ăn để nuôi thân-thể (nourrir, alimenter).
- *duỡng tác dụng* - 養作用 (Sinh-lý) Cái tác dụng của cơ-thể động-vật lấy vật chất ở ngoài để giúp cho sự sinh-hoạt của mình (nutrition).
- *diễn* - 田 Chiêu-tập du-dân cho đất hoang khiến khai phá thành ruộng mà làm ăn (colonisation).
- *diễn sử* - 田使 Ông quan xem về việc dinh-diễn.
- *liều* - 療 Trị bệnh.
- *lợi* - 利 Kinh dinh để lấy lợi (chercher le profit).
- *ngiệp* - 業 Thực-nghiệp lấy sự Dinh-lợi làm mục-dịch (entreprise) - Kinh-dinh sản-nghiệp làm mục đích (entreprise).
- *ngiệp suất* - 業率 (Kinh) Số tiền dinh-nghiệp (chiffres d'affaires).
- *ngiệp thuế* - 業稅 (Kinh) Tiền thuế của nhà buôn bán phải nộp (impôt sur les chiffres d'affaires).
- *quốc* - 國 Dựng nước.
- *sinh* - 生 Mưu sự sinh-hoạt (gagner la vie).

Dinh táng 營葬 Lo liệu sắp việc tang ma.

- *tạo* - 造 Làm nhà cửa.

- *thự* - 署 Nhà cửa làm chỗ làm việc (édifices publics).
- *trưởng* - 長 Trưởng-quan một dinh trong quân-đội Trung-hoa ngày xưa.
- *tư* - 私 Đồ mưu lợi riêng.

DĨNH 穎 Ngọn lúa - Mùi nhọn của đồ vật.

- *ngộ* - 悟 Thông minh ngoan ngoãn.

DO 由 Từ đó - Bởi đó - Noi theo - Nguyên nhân.

- *đồng* Một chất kim thuộc (uranium).
- *đo* 尢 Xch. Đo dự.
- *đồng* 同 Như - Còn - Ấy là.
- *do* 由 Tự đắc.
- *dự* 猶豫 Trì nghi không quyết.
- *dự* 尢豫 Hồ-nghi (suspecter, douter).
- *khả* 猶可 Cũng còn được.
- *lai* 由來 Tự đó mà đến (origine). Nch. Nguyên do - Hướng lai.
- *thái* 猶太 Một chủng-tộc ngày xưa ở tây-bộ Á-châu, nay ở tản tác khắp nơi, Gia-tô là người giống ấy (Juif).
- *thái giáo* - 太教 (Tôn) Tôn-giáo của người Do thái, giáo Cơ-đốc từ đó mà ra, kinh điển của họ là kinh cựu-ước (judaïsme).
- *trung* - 衷 Cái thành ý xuất tự trong lòng.

DOÃN 允 Tin - Bằng lòng cho - Ổn đáng.

Doãn 獫 Người Hung-nô xưa gọi là Nghiêm-doãn. 獫狁.

- *尹* Trưởng-quan một nơi, Vd. Phủ-doãn - Tin thực - Sửa trị.
- *đương* 允 當 Nch. Chính đáng.
- *hứa* - 許 Nch. Doãn nặc.
- *nap* - 納 Bằng lòng nhận (accepter).
- *nặc* - 諾 Bằng lòng cho (approuver, permettre).

DOANH 贏 Tiền lời buôn bán - Gánh vác.

- *biển* 瀝 Biển.
- *đầy đủ* 盈 Đầy đủ.
- *đề* 楹 Cây cột thẳng ở trước nhà.

- châu 瀛洲 (Thần-thoại) Tên một hòn núi trong ba hòn núi thần tiên ở trong Bột-hải.
- dật 盈 溢 Đầy tràn ra.
- du 贏 輸 Hơn với thua - Đánh bạc được với thua.
- dư 盈 餘 Số tiền lời dư ra = So sánh thu-nhập và chi-xuất thừa ra (surplus).
- hoàn 還 賁 Gợi chung cả địa cầu.
- hư 盈 虛 Khi đầy khi vơi - Ngb. Bất thường.
- hư tiêu trường - 虛 消 長 Đầy vơi lên xuống.
- khuy - 虧 Đầy và thiếu.
- khuyết - 缺 Đầy và thiếu, thường dùng để nói mặt trăng khi đầy khi khuyết.
- lợi 贏 利 (Kinh) Lời dư ra (profit).
- mãn - 滿 Đầy tràn.
- súc - 縮 Duỗi ra và co vào. Xch. Thân súc.

DONG Xch. Dung.

DÔNG 甬 Tên đất - Đường ngựa chạy.

- 涌 Nch.湧。
- 勇 Sức mạnh - Quân lính.
- 湧 Nước phun lên - Vật giá cao vọt lên.
- 踊 Nhảy vọt lên. Cũng viết là 踊。
- 桶 Cái thùng gỗ hình tròn.
- 蛹 Con nhộng ở trong cái kén, sau sinh ra con bướm, đục thủng kén mà bay ra (chrysalide).
- 俑 Cái tượng gỗ, tục xưa dùng để chôn theo người chết.
- cảm 勇敢 Mạnh mẽ can đảm (brave, courageux).
- dược 踴躍 Nhảy nhót = Cách vui vẻ - Vui vẻ mà làm việc.
- đảm 勇 膽 Gan dũng cảm. Nch. Đồng tâm (bravoure).
- đạo 甬 道 Con đường ở giữa sân - Con đường xây cao cho vua đi khi xuất hành.
- hãn 甬 悍 Mạnh mẽ hung hăng.
- khí - 氣 Khí khái mạnh mẽ (courage, valeur).

- lực - 力 Sức mạnh (courage, bravoure).
- lược - 略 Sức mạnh và mưu-lược.
- mãnh tinh tiến - 猛 精 進 Mạnh mẽ tiến lên.
- nhuệ - 銳 Mạnh mẽ sắc sảo.
- quý 躋 貴 Giá vật phẩm cao lên.
- sĩ 勇士 Người có đồng cảm (homme brave).
- tâm - 心 Lòng mạnh mẽ đồng cảm (bravoure).
- tiến - 進 Tiến lên mạnh mẽ.

DÔNG tướng - 將 Ông tướng đồng vũ (général brave).

- vũ - 武 Bạo và mạnh (brave et vigoureux).

- xuất 湧 出 Nước dưới đất chảy sôi ra ngoài (jaillir de terre).

DỐC Xch. Dác.

DỘNG Xch. Động. 蛹。

DU 遊 Đi chơi.

- 游 Bơi trên mặt nước - Bơi vơi không định - Đi chơi ra ngoài, dùng như chữ 遊。
- 俞 Thừa, Vd. Gợi và thừa.
- 飲 Hát.
- 輸 Chuyên chở - Đem vật đến cho người - Thừa - Cũng đọc là thâu.
- 偷 Lấy trộm - Cầu thả.
- 瑜 Một thứ ngọc - Vẻ đẹp của ngọc.
- 逾 Vượt qua.
- 渝 Biến đổi - Tên một con sông nước Tàu.
- 揄 Đem đến - Khen ngợi - Cười cợt.
- 踰 Vượt qua.
- 愉 Vui vẻ.
- 窳 Kẽ cửa - Xoi tường.
- 攸 Xa xôi.
- 悠 Lo nghĩ - Xa xôi.
- 呋 Tu du 須 呋, ý nói chốc lát.
- 諛 Nịnh nọt.
- 腴 Chỗ thịt béo mà mềm - Đất béo tốt.
- 猷 Mưu hoạch.
- 蕝 Thứ cây nhỏ cành có mùi thối.

- an 儉安 Chỉ tham cái an dật nhất thời, không đoái đến lâu dài (précaire, provisoire).
- Du cách** 悠閑 Cách xa.
- cách 逾格 Vượt qua cách thường = Quá chừng.
- cầm loại 游禽類 (Động) Loài chim lội dưới nước (oiseaux nageurs).
- còn - 棍 Bọn còn-đồ du dăng (voyou).
- cừu 悠久 Lâu dài.
- dân 游民 Người không có chức-nghiep.
- dật 愉逸 An vui.
- di - 移 Không định chủ-ý.
- diễm - 艷 Yếu diệu đẹp mắt.
- du 悠悠 Xa xôi - Thong thả lững lơ - Lòng trông nhớ vơi vơi.
- du 俞俞 Thung dung tự đắc.
- dự 遊豫 Giao chơi vui thích.
- dương - 揚 Khen ngợi chỗ tốt của người ta.
- đàm - 談 Nch. Du-thuyết.
- dăng - 蕩 Chơi bời hoang dăng.
- đạo 游盜 Trộm cướp.
- hành - 行 Hợp bầy kết lũ đi trên đường phố (défiler).
- hành mộ quyên - 行募捐 Đi dọc đường xin người quyên tiền.
- hiệp - 俠 Người hay giao-du và có lòng hào-hiệp.
- hý 遊戲 Chơi vui (amusement).
- hý nhân gian - 戲人間 Đòi người là cuộc du hý - Đòi người như chớp mắt, tùy thời mà vui chơi.
- hý trường - 戲場 Chỗ để cho công chúng vui chơi, như trường hát.
- Du hý văn chương** 戲文章 Văn chương khôi hài, khiến người mua vui.
- hoài - 懷 Lòng hoài-cảm của kẻ du-khách.
- học - 學 Đi học ở nước ngoài.
- hồn - 魂 Chỉ mấy người phóng dăng ở ngoài, đồng như cái hồn lang thang

- không về - Linh-hồn phiêu-dăng không định - Người không thể sống lâu.
- hừng - 興 Cái hứng-thú của sự chơi nhởi.
- khách 游客 Người đi du-lịch phương xa (voyageur).
- khí 遊氣 Khí mây nổi ở trên mặt đất (vapeur flottante) - Hơi thở tàn (dernier souffle).
- khoái 愉快 Vui sướng.
- ký 遊記 Sách ghi chép những điều trải qua trong cuộc du-lịch (relation de voyage).
- kỵ 游騎 Kỵ binh đi tuần.
- la - 邏 Binh-sĩ đi tuần.
- lãm 遊覽 Chơi xem các nơi cảnh đẹp.
- lap - 獵 Đi nơi này nơi khác mà săn bắn - Người nay ở nơi này mai đi nơi khác để săn thú (chas-seur nomade).
- lịch - 歷 Chu du các nơi (voyager).
- ly 游離 Do bản-thể chia lìa ra mà chơi vơi ở ngoài.
- mị 諛媚 Dua nịnh.
- mộ - 墓 Văn tự táng tụng người chết như bài minh khắc ở bia mộ.
- Du mục** 遊牧 Dân-tộc làm nghề du mục, nay ở chỗ này mai ở chỗ khác (pasteur nomade).
- mục thời đại - 牧時代 (Sử) Thời-dại trong lịch-sử đời xưa, người ta theo nghề du-mục (période nomade).
- ngoạn - 玩 Chơi nhởi với một cảnh-vật gì.
- nhàn 儉閑 Thong thả tạm thời.
- nhân 遊人 Người đi chơi.
- nhập 輸入 Từ ngoại-quốc đem vào bản-quốc (vật-chất và tinh-thần) (Kinh) Hóa vật của ngoại-quốc chở vào bản-quốc. Nch. Nhập-khẩu (importer).
- nhập siêu quá - 入超過 (Kinh) Trái lại với du-xuất siêu-quá.
- nhập thuế - 入稅 (Kinh) Thuế đánh các hóa-vật du-nhập (impôt sur les produits importés).

- *nhật* 滄日 Qua một ngày rồi.
- *nhì* 偷兒 Kẻ ăn cắp.
- *niếu quản* 輸溺管 (Sinh-lý) Hai cái ống nhỏ thông hai trái thận với bàng-quang để đem nước tiểu xuống (uretères).
- *noa* 游惰 Chơi bời nhác nhớn.
- *noãn quản* 輸卵管 (Sinh-lý) Một bộ phận trong sinh-thực-khí của giống cái (dàn bà) cốt đem noãn-tử đi.
- *nữ* 游女 Người con gái đi ra đường hoặc đi du lịch.
- *phiếm* - 泛 Chơi nhón trên mặt nước đi chỗ này chỗ khác (aller à vau l'eau).
- *phương tang* 遊方僧 Thầy tu đi vân-du bốn phương (bonze voyageur).

Du quan - 觀 Đi chơi để xem xét.

- *sắc* 愉色 Sắc mặt vui vẻ.
- *sĩ* 遊士 Kẻ đi kiếm ăn tứ phương.
- *sinh* 偷生 Sinh-hoạt cầu-thả - Sống ngày nào hay ngày nấy.
- *son* 遊山 Đi chơi núi.
- *thủ* - 手 Tay không, không làm việc gì.
- *thủ du thực* - 手遊食 Không có nghề gì, ăn chơi cả năm (vagabond).
- *thủ hiếu nhân* - 手好閒 Ham vui chơi mà không làm việc.
- *thuyết* - 說 Lấy tài lỗ miệng đi nơi này nơi khác biện-thuyết mà làm động lòng người, hoặc vận động với kẻ cầm quyền.
- *thực* - 食 Ăn chơi không nghề nghiệp.
- *thưởng* - 賞 Du lãm để thưởng ngoạn. Nch. Du-ngoạn.
- *tiên* - 仙 Đi chơi cảnh tiên, thoát-ly nơi trần-tục.
- *tinh* - 星 Túc là hành-tinh (planète).
- *tình* 舒情 Tình thương yêu ngấm.
- *ty* 游絲 Sợi tơ bay phất phới trên không, ta thường gọi là tơ hồng (fil de la vierge).
- *trần* - 塵 Bụi bặm bay chơi vơi trên không - Vật rất nhẹ nhỏ.

- *trinh* - 偵 Người đi dò xét tình hình quân-dịch (espion).
- *tung* - 蹤 Tung tích của kẻ du-lịch.
- *từ* - 辭 Lời nói không căn cứ.
- *tử* 諛辭 Lời nói dua nịnh.
- *tử* 遊子 Người con đi xa cha mẹ - Khách đi xa (voyageur).

Du viễn 悠遠 Xa xôi.

- *vịnh* 游泳 Chơi vơi trong nước (nager).
- *xuân* 遊春 Thuồng ngoạn phong cảnh mùa xuân.
- *xuất* 輸出 (Kinh) Chở hóa-vật bản-quốc ra ngoại-quốc. Nch. Xuất khẩu (exporter).
- *xuất siêu quá* - 出超過 (Kinh) Tổng-ngách của phẩm-vật du-xuất nhiều hơn tổng-ngách của phẩm-vật du-nhập.
- *xuất thuế* - 出稅 (Kinh) Thuế đánh các hóa-vật xuất-khẩu (impôts sur les produits exportés).

DỰ 誘 Dẫn dỗ - Lừa dối.

- *諭* 諭 Lời kẻ trên bảo xuống kẻ dưới - Hiểu - Rõ ràng.
- *喻* 喻 Rõ ràng - Ví dụ.
- *裕* 裕 Giàu có đầy đủ - Khoan thai.
- *chỉ* 諭旨 Tờ dụ của vua ban xuống cho bầy tôi (décret, édit).
- *dân* 裕民 Làm cho dân đủ ăn đủ mặc.
- *hoặc* 誘惑 Làm cho người ta lầm (tromper).
- *quốc* 裕國 Làm cho nước đầy đủ tiền của.

DỮ 𩇛 Nhón nhác - Đồ vật thô xấu,

- *𩇛* 𩇛 Cửa sổ - Mở mang.
- *𩇛* 𩇛 Hơn - Càng thêm - Lành bệnh.
- *dân* 𩇛民 Mở mang dân trí.
- *dân* 𩇛民 Người nhác nhớn.
- *liệt* - 劣 Nch. Ác-liệt.
- *noa* - 惰 Nhác nhớn.

DUA 諛 Xch. Du 諛

DUÂN 筠 Cật tre.

DUẨN 筍 Măng tre - Tre non - Cây măng để treo chuông khánh.

- 謹 Mãng tre.

DUẬT 尚 Đẹp tốt.

- 遵 Tuân theo - Thuật bày.

- 嗣 Con cô.

DỤC 育 Nuôi nấng - Dể con.

- 浴 Tắm.

- 欲 Muốn - Ham - Lòng muốn.

- 慾 Cái lòng ham muốn.

- 毓 Nch. 育.

- *anh đường* 育嬰堂 Cái nhà chăm nuôi con trẻ (crèche).

- *cúc* - 鞠 Nuôi nấng chăm sóc con trẻ. Nch. Cúc-dục.

- *đức* - 德 Nuôi đức-tính cho cao.

- *dường* 浴堂 Nhà tắm (bain, therme).

- *giới* 欲界 (Phật) Lòng dục có 4 thứ: tình-dục, sắc-dục, thức-dục, dâm-dục, gọi là dục-giới.

- *hải* - 海 Tình dục đắm người như biển.

- *hỏa* - 火 Lòng dục vọng nóng nảy như lửa.

- *huyết* 浴血 Mìn đây cả máu như tắm (baigné de sang).

- *nhật* - 日 Mặt trời mọc lên ngoài biển, quang-cảnh dập dờn trên sóng nước hình như mặt trời tắm - Tắm cho mặt trời, ý nói lập được công-nghiệp vĩ-dại. Xch. Bồ-thiên dục-nhật.

- *nhĩ* - 兒 Tắm cho trẻ con.

- *tài* 育才 Gây nuôi nhân-tài.

- *thành* 成 Nuôi nên - Nch. Dưỡng thành.

Dục tốc bất đạt 欲速不達 Muốn cho mau chóng, lại không đến nơi.

- *tú* 毓秀 Nuôi khí tốt mà sinh ra người giỏi.

- *vọng* 欲望 Cái hy-vọng trong lòng - (Kinh) Cái nguyện-vọng vì thấy thiếu thốn mà sinh ra (besoin).

DUỆ 裔 Con cháu xa đời - Đắt ở phương xa.

- 曳 Tay áo.

- 曳 Dẫn đem đến, kéo đến.

- 拽 Nch. 曳.

- 睿 Sâu sắc sáng suốt - Thông suốt - Chữ dùng để tán-dương ông vua.

- *bach* 曳白 Làm văn không được chữ nào, chỉ nạp quyển trắng mà ra.

- *di* 裔夷 Những dân mọi rợ ở nơi xa.

- *tôn* - 孫 Nch. Duệ trụ.

- *triết* 睿哲 Người thông-minh.

- *trụ* 裔胄 Con cháu xa đời.

DUY 維 Dây ở bốn góc cái lưới - Cái gì dài mà nhỏ đều gọi là duy - Liên kết nhau - Nch. 唯 帷.

- 惟 Tường nhớ - Chỉ một mình - Nhưng mà.

- 唯 Dạ, tiếng thưa lại - Nch. 惟.

- 帷 Màn vây chung quanh.

- *cương* 維綱 Dây bốn góc và giềng lưới - Đều trọng-yếu. Nch. Cương-duy.

- *dã nạp* - 也納 (Địa) Kinh đô nước Áo-địa-lợi (Vienne).

- *danh luận* 唯名論 (Triết) Tức là danh-mục-luận (nominalisme).

- *dụng chủ nghĩa* - 用主義 (Triết) Tức là thực-dụng chủ-nghĩa (utilitarisme).

Duy độc - 獨 Chỉ có một. Nch. Độc hữu.

- *đường* 帷堂 Màn dăng ở trong nhà khi có việc tang.

- *hệ* 維繫 Ràng buộc giữ gìn lấy.

- *kỷ chủ nghĩa* 唯己主義 Chủ-nghĩa vị mình hơn vị người = Tức là ích-kỷ chủ-nghĩa (égoisme).

- *lý luận* - 理論 (Triết) Cái luận-thuyết cho rằng loài người có lý-tính tiên-thiên, do cái lý tính ấy mà có được trí-thức chính-xác (rationalisme).

- *mệnh thị thính* 惟命是聽 Bảo gì nghe nấy.

- *mỹ chủ nghĩa* 唯美主義 (Mỹ) Một phái nghệ-thuật cho rằng cái "đẹp" là trung-tâm của đời người (esthélisme), tức là chủ-trương thuyết "nghệ-thuật vị nghệ-thuật" (l'art pour l'art).

- *ngã độc tôn* - 我獨尊 Chỉ có ta là tôn quý, tương truyền rằng lời ấy của Phật Thích-ca nói - Thái-độ duy kỷ, chỉ biết tôn trọng một mình mình.
- *ngã luận* 我論 (Triết) Về nhận-thức-luận và bản-thể-luận, thì cho rằng tất cả những sự-tượng bề ngoài đều là nội-dung của ý-thức mình, chỉ có "ta" là thực-tại mà thôi, ngoài "ta" ra thì không có sự vật gì thành-lập được (solipsisme)
- Về luân-lý-học thì chủ-trương lấy tự-ái tự-lợi làm nguyên-lý của đạo-đức (égoïsme).
- *nhất* - 壹 Chỉ có một độc-nhất vô-nhị (unique).
- Duy nhất giáo** - 壹教 (Tôn) Tức là duy nhất-thân chủ-nghĩa.
- *nhất luận* - 壹論 (Triết) Cái thuyết cho rằng chỉ có vật-chất hoặc chỉ có tinh-thần là thực-tại, cũng gọi là nhất-nguyên-luận - (Tôn) Cái thuyết chủ-trương phản-đối thuyết Tam-nhất của Cơ-đốc-giáo mà cho rằng Thần là chỉ có một.
- *nhất thân chủ nghĩa* - 壹神主義 (Tôn) Một phái trong giáo Cơ-đốc phản-đối thuyết Tam-nhất, cũng gọi là duy-nhất-luận (unitarianisme).
- *ốc* 唯譎 Mãn trưởng trong quân, chỗ bàn định quân-cơ.
- *tâm chủ-nghĩa* 唯心主義 (Triết) Tức là duy-tâm-luận (idéalisme).
- *tâm luận* - 心論 (Triết) Cái thuyết cho rằng rút cục chỉ có tâm là thực tại, tất cả các hiện-tượng trong vũ-trụ đều phát-hiện ở tâm - Cái chủ-trương cho rằng bản-thể của tự-nhiên là tinh-thần, mà hiện-tượng vật-chất cũng chỉ là tác-dụng của tinh-thần (idéalisme, spiritualisme).
- *tân* 維新 Đều gì cũng sửa lại mới (réformier) - Hiệu vua Nguyễn-triều từ năm 1907 đến 1916.

- *tha chủ-nghĩa* 唯他主義 (Triết) Chủ-nghĩa vì người hơn mình = Ái-tha chủ-nghĩa (altruisme).
- *tha vong kỷ* - 他忘己 Vì người mà quên mình.
- *thức tôn* - 識宗 (Phật) Một phái trong Đại-thừa phật-giáo, lưu-hành ở Trung-quốc và Nhật-bản, tại Ấn-độ gọi là Du-da (Yoga).
- Duy trì** 維持 Giữ gìn (maintenir, entretenir).
- *trì trật tự* - 特秩序 Giữ gìn trật-tự cho được yên ổn (maintenir l'ordre, la sécurité).
- *tượng luận* 唯象論 (Triết) Tức là hiện tượng-luận.
- *vật luận* - 物論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương cho rằng rút cục chỉ có vật-chất là thực-tại mà thôi, tinh-thần chỉ là một thứ tác-dụng của vật-chất (matérialisme).
- *vật sử quan* - 物史觀 (Kinh) Một thứ kiến-giải về cuộc tiến-hóa của xã hội, do Mã-khắc-Tư thủ-xướng, theo thuyết ấy thì chế-độ của xã-hội cùng tất cả những cái thuộc về tinh-thần là theo sự phát-đạt của vật chất, tức là của sinh-sản lực mà quyết định, như thời đại dùng cái xe quay tơ thì có chế-độ phong-kiến, thời đại dùng máy hơi nước thì có chế-độ tư-bản. Cũng gọi là kinh-tế sử-quan (matérialisme historique).
- DUYÊN** 緣 Nhân vì - Noi theo - Liên lạc - Viễn áo.
- *cố* - 故 Cái nguyên nhân sinh ra việc (cause).
- *do* - 由 Nh. Duyên-số (cause).
- *hài* - 諧 Nhân-duyên hoà-hợp nhau (nói vợ chồng gặp nhau, hoặc vua tôi hội-ngộ).
- *khởi* - 起 Do lai của việc (origine).
- *mộc cầu ngư* - 木求魚 Trèo cây tìm cá - Ngb. Một mà không thành công.

- *pháp* 法 Dùng theo phép cũ (Phật)
Nch. Nhân duyên.

Duyên phận 分 Cái phận mình có nhân-
duyên định trước (condition, lot
prédestiné).

- *tọa* 坐 Vì liên lụy mà phải tội.

DUYÊN 緣 Xch. Tuyến.

DUYỆT 閱 Xem xét - Trải qua - Xch.
Phiệt duyệt.

- *悅* 悅 lòng.

- *báo* 閱 報 Xem báo (lire les journaux).

- *bình* 兵 Kiểm điểm quân lính (revue
des troupes).

- *chính* 止 Xem mà sửa lại cho đúng,
nói về văn-chương (corriger).

- *giá* - 者 Người xem sách xem báo
(lecteur).

- *khẩu* 悅 口 Ngon miệng.

- *lạc* - 樂 Vui vẻ.

- *lâm* 閱 人 覽 Xem sách xem báo.

- *lâm thất* 覽 室 Nhà để đọc sách (salle
de lecture).

- *lịch* - 歷 Trải việc (expérimenté).

- *mộ* 悅 Vui lòng mà mến yêu.

- *mục* 目 Đẹp mắt.

- *nguyệt* 閱 月 Trải một tháng.

- *nhĩ* 悅 耳 Vui tai.

- *phục* 服 Vui lòng mà mến phục.

- *tâm* - 心 Vui lòng.

- *thế* 閱 世 Từng trải việc đời.

- *thư* 書 Đọc sách.

- *thực* - 實 Kiểm điểm tra xét cho thực.

- *tuế* 歲 Trải qua một năm.

DUNG 容 Tiếp nhận - Bao bọc - Dáng
mạo.

- *đúc* 鑄 Nung chất kim thuộc chảy ra - Cái
khuôn để đúc đồ - Cũng viết là 熔。

Dung 溶 Vật chất tan vào trong nước.

- *cây* 榕 Cây phù dung.

- *trâm* 杉 Cây da (banian).

- *thủy* 融 Khí lửa bốc lên - Sáng sủa - Chảy
ra thành nước Lưu-thông, Vd: Kim
dung.

- *đồng* 庸 Dùng - Công lao Tầm thường -
Vụng về.

- *đường* 塙 Bức thành nhỏ - Thành đắp bằng
đất.

- *đồng* 庸 Nhắc nhởn.

- *đồng* 鐘 Cái chuông lớn.

- *đồng* 傭 Làm thuê.

- *ẩn* 容 隱 Người ta làm đều không tốt
mình kiếm cách che đậy giấu, gọi là
dung-ẩn.

- *bành* - 彭 (Nhân) Dung-thành với
Bành-tổ là hai người sống lâu lắm =
Người sống lâu.

- *bảo* 傭 保 Người làm thuê, phụ dịch
với kẻ khác.

- *chất* 容 質 Dáng điệu và tính-chất.

- *chỉ* - 止 Nghỉ dung và củ-chỉ.

- *công* 傭 工 thợ làm thuê (ouvrier
salarié).

- *dị* 容 易 Dễ dàng (facile).

- *dịch* 溶 液 (Lý) Thuốc tan vào nước
mà thành chất lỏng.

- *điểm* (Lý) 熔 點 Nch. Dung độ.

- *độ* - 度 (Lý) Cái độ nóng của một thể
rắn cần để chảy thành thể lỏng (degré
de fusion).

- *giải* 溶 解 (Lý) Một vật-thể bỏ vào
trong một thể lỏng, mà mất hẳn hình
tượng cũ đi, như muối tan vào nước,
rượu hòa vào nước (dissolution).

Dung giải 鎔 解 (Lý) Chất kim thuộc
gấp lửa chảy ra thể lỏng (fusion).

- *giải điểm* - 解 點 (Lý) Nch. Dung-
điểm.

- *giải độ* 溶 解 度 (Lý) Cái hạn-độ của
một chất lỏng có thể dung giải được một
vật khác (degré de dissolution).

- *giải nhiệt* 鎔 解 熱 (Lý) Sức nóng làm
cho chất cứng chảy ra thành chất lỏng
(chaleur de fusion).

- *hạnh* 容 行 Dung-mạo và đức-hạnh
của đàn bà.

- *hoa* - 華 Nch. Dung-nhan.

- *hóa* 熔 化 (Lý) Thể chất hóa ra thể lỏng (fondre, fusion).
- *hợp* 容 合 Điều hòa nhau.
- *hứa* 許 Cho được (permettre).
- *y* 庸 醫 Thầy thuốc vụng (mauvais médecin).
- *lạ* 懶 懶 Nhác nhớn (paresseux).
- *lượng* 容 量 Cái sức chứa của vật-thể (capacité, volume) - Độ-lượng bao-dung (tolérance).
- *lưu* 留 Cho ở lại, thu nạp.
- *mạo* 貌 Dáng điệu và sắc mặt (air et physionomie).
- *môi* 溶 媒 (Hóa) Chất lỏng có thể hòa tan chất khác được, như nước, rượu (dissolvant).
- *nạp* 容 納 Bao dung chiêu nạp (recevoir, accepter).
- *nghi* 謔 Dáng-diệu, bộ dạng (contenance).

Dung ngôn 庸 言 Lời nói tầm thường.

- *nham* 熔 岩 (Khoáng) Những chất nham-thạch nóng chảy, ở hỏa-sơn phun lên, lâu ngày chắc lại thành đá (roche éruptive).
- *nhân* 顏 Nch. Dung mạo (air et physionomie).
- *nhân* 人 Rộng lượng bao-dung kẻ khác.
- *nhân* 庸 人 Người tầm-thường, không trí-thức (personne médiocre).
- *nhẫn* 容 忍 Khoan-dung hay nhịn (tolérance, patience).
- *nọa* 慵 惰 Nhác nhớn (paresseux).
- *quan* 容 觀 Dung mạo dáng điệu bề ngoài (air, apparence).
- *quang* 光 Dung mạo sáng sủa.
- *sắc* 色 Dung mạo và nhan sắc (complexion).
- *tác* 俑 作 Làm thuê.
- *tài* 庸 才 Người vụng về không có tài năng gì.

- *thái* 容 態 Dung mạo và thái-độ (physionomie et attitude).
- *thành chủ* 蓉 城 主 Làm chủ chỗ Dung-thành = Chết về làm quan ở Âm-phủ.
- *thân* 容 身 Nch. An-thân.
- *thứ* 恕 Khoan thứ cho (tolérer, pardonner).
- *thường* 庸 常 Tầm thường.
- *tích* 容 積 Cái sức chứa đựng của một vật (contenance, volume).
- *tiền* 佣 錢 Tiền công thợ (salaire).
- *túc địa* 容 足 地 Chỗ để chân - Ngb. Chỗ rất nhỏ hẹp.

Dung tư 佣 資 Tiền công thợ (salaire).

DỤNG 用 Đem dùng - Sai khiến.

- *binh* 兵 Dùng võ lực.
- *công* 功 Dùng công-phu hết sức (s'efforcer).
- *cụ* 具 Đồ dùng để làm việc (matériel, outillage).
- *đồ* 途 Phạm-vi ứng dụng - Phạm-vi chỉ xuất tiền bạc.
- *độ* 度 Chi dùng về công việc (dépense).
- *hành xả tàng* 行 捨 藏 Dùng thì làm, bỏ thì cất - Nch. Tùy thời nên làm thì tiến, không nên làm thì thoái.
- *hiền* 賢 Dùng người hiền tài.
- *ý* 意 Để tâm vào - Cái ý mình vốn định trong việc gì (attention).
- *mệnh* 命 Nch. Phụng-mệnh.
- *nhân* 人 Dùng người.
- *tâm* 心 Để tâm làm việc. Nch. Dụng ý (attention, précaution).
- *tình* 情 Nch. Dụng ý, cố ý.
- *tử* 子 Con quan có quyền lợi được tập-ám để bổ làm quan.
- *vũ* 武 Dùng vũ-lực, nổi binh đi đánh (employer de la violence).

DỪNG 歇. Dừng.

DƯ 余 Ta, mình tự xưng.

- 子 Cấp cho - Nch. 余

- 剩 Cái xe - Thùng xe Cái kiện Chỗ đi - Dải - Công chúng - Cùng viết là. 譽
- 欺 Chứa dùng ở sau một câu hỏi.
- 餘 Thừa ra - Thông thả.
- 餘 âm Tiếng đã thôi mà còn nghe.
- Dư ba** - 波 Cái sóng còn dư - Ngh. Việc chưa hết.
- 溢 Thừa tràn ra (surabondance).
- 裕 Giàu có thừa thãi.
- 地 Chỗ đất thừa - Khoan dung.
- 丁 興 Phu kiện.
- 圖 豫 Nch. Địa đồ (carte géographique).
- 餘暇 Thời giờ thông thả (loisirs).
- 惠 Ôn thừa (faveur).
- 輝 Bóng mặt trời xế chiều (lumière crépusculaire).
- 響 Tiếng vang còn lại = Tiếng tăm để lại đời sau.
- 利 利 Tiền lời của nhà buôn, cũng gọi là hồng-lợi (bénéfices).
- 輿論 Ngôn-luận của công chúng (opinion publique).
- 議 Nch. Dư-luận.
- 業 Cơ-nghiệp đời trước để lại.
- 月 Tên riêng của tháng tư âm lịch.
- 年 Năm thừa - Năm còn sống thừa. Nch. Văn niên (reste d'une vie inutile).
- 福 Cái hạnh phúc thừa.
- 芳 Cái đức tốt lưu truyền đi mọi nơi = Thơm xa.
- 光 Cái ánh sáng khi mặt trời đã lặn mà còn sót lại - Nch. Dư-vinh.
- 生 Cái đời sống thừa Nch. Văn niên (reste d'une vie inutile).
- 生無補 Sống thừa không bổ ích cho đời.
- Dư số** - 數 Số thừa (surplus, excédent).
- 喘 Hơi thừa, lúc gần chết - Nch. Tàn suyễn (dernier souffle).

- 事 Việc không cần.
- 剩 Nhiều thừa ra (surplus).
- 興 興 Tình ý của công chúng.
- 塵 塵 Dấu bụi (dấu vết) của người trước để lại.
- 興 興 Lời ca tụng của công-chúng.
- 餘 餘 Cái quang-vinh đời trước để lại.
- 興 興 Xe nhỏ.
- 餘 餘 Mùi thối (đều xấu) đời trước để lại.

DỰ 豫 Nch. 豫

- 豫 An vui - Trước khi việc xảy ra - Can thiệp vào.
- 興 Tham dự vào - Xch. Dữ.
- 譽 Khen ngợi - Tiếng tốt.
- 案 預 案 Bản dự-thảo về pháp-luật, nghị-dịnh, hoặc chương-trình, điều-lệ v.v... (projet).
- 備 Sắp sẵn trước (préparer).
- 兵 備 Các nước theo chế-độ trưng-binh, phàm con trai đến tuổi thành đinh thì phải vào ngạch hiện-bị-binh, mãn-hạn rồi thì trở về nhà dôi sang ngạch dự-bị-binh (armée de réserve) khi nào có việc nhà nước gọi thì phải ra làm binh lại.
- 金 備 (Kinh) Tiền để sẵn phòng khi có thiếu (fonds de réserve).
- 軍 備 軍 Tức là dự-bị-binh (troupes de réserve).

Dự cáo - 告 Cáo cho biết trước (préavis).

- 稿 稿 Bản văn thảo sẵn trước (brouillon).
- 政 Tham-dự vào việc chính-trị.
- 定 Định trước (projeter).
- 斷 Đoán trước (prévoir).
- 見 Được dự thấy - Ý-kiến định trước.
- 料 Liệu trước (prévoir).
- 謀 Kế-hoạch định trước (prévision)

- *ngôn* - 言 Lời nói đoán trước (prophétie).
 - *ngôn gia* 言家 Người đoán trước việc tương-lai (prophète).
 - *phòng* - 防 Để-phòng trước (prévoyance).
 - *thảo* - 草 Viết thảo ra trước (rédiger un projet).
 - *thẩm* - 審 (Pháp) Xét hỏi trước về án kiện hình-sự để quyết-định có đem xử hay không (instruire un procès).
 - *thí* - 試 Được dự cuộc thi.
 - *thính* - 聽 Được vào nghị-hội hoặc trường học để dự nghe nói chuyện hoặc giảng bài (auditeur).
 - *tiên* - 先 Trước - Sắp sẵn trước (à l'avance).
 - *toán* - 算 Tính toán trước - Tính trước những món xuất-nhập về tài-chính (projet de budget).
 - *tri* - 知 Dự biết được - Biết trước.
 - *ước* - 約 Định ước trước với nhau.
- Dự văn** - 閱 Dự nghe được - Cũng viết là 與。

- *vọng* 望 Thanh vọng tốt.

DỮ 與 Cùng với - Giao-hảo với nhau - Cho được - Cấp cho.

- *hòn* 嶼 Hòn đảo nhỏ (petite île).
- *đoạt* 與奪 Thuởng và phạt.

DỤC 翼 Cánh chim - Giùm giúp cho - Nch. 翌。

- *kính* 敬 Kính trọng - Giúp đỡ.
- *翌* 翌 Ngày mai.
- *đái* 識戴 Giúp đỡ tôn phò nhà vua (appuyer, assister).
- *nhật* 翌日 Ngày mai (demain).
- *noãn* 翼卵 Chim lấy cánh ấp trứng = Bảo-hộ chăm nuôi (couvrir avec des ailes).
- *tán* 識贊 Giúp đỡ, phò tá nhà vua (appuyer).
- *thủ loại* 翼手類 (Động) Loài động-vật tay thành như hình cánh chim, như con dơi (chiroptère).

DỤNG 孕 Có chứa, có mang.

- *châu* - 珠 Có chứa (être enceinte).
- *dục* - 育 Có chứa và sinh đẻ.
- *phụ* - 婦 Đàn bà chứa (femme enceinte).

DUỘC 藥 Thuốc để trị bệnh - Trị bệnh. Cũng viết là 药。

- *nhảy* 躍 Nhảy.
- *châu* 藥珠 (Y) Thứ ngọc trai dùng làm thuốc.
- *dụng thực vật* - 用植物 (Y) Thứ thực vật dùng làm thuốc (plantes pharmaceutiques).

Dược dược 躍躍 Lòng không định như nhảy nhót luôn.

- *dược dục động* - 躍欲動 Lòng phấn phát muốn động.
- *hoàn* 藥丸 (Y) Viên thuốc (pilules).
- *hoành* - 衡 Cái cân để cân thuốc (balance de pharmacie).
- *học* - 學 (Y) Môn học nghiên-cứu cách chế thuốc (science pharmaceutique).
- *khoa* - 科 Những chủng-loại của vị thuốc.
- *khổ lợi bệnh* - 苦利病 Thuốc đắng mà lợi cho bệnh - Ngb. Lời nói thẳng tuy nghe trái tai mà bổ ích.
- *mã* 躍馬 Phóng ngựa chạy.
- *ngôn* 藥言 Lời nói có ích, như thuốc trị bệnh.
- *phẩm* - 品 Nch. Được-vật (médicaments).
- *phẩm học* - 品學 Tức là dược-vật-học.
- *phòng* - 房 Nhà bán thuốc (pharmacie, droguerie).
- *phương* - 方 Phương thuốc chữa bệnh (prescription).
- *sư* - 師 Người chế thuốc (apothicaire).
- *tài* - 材 Tài-liệu để trị bệnh. Nch, Được-phẩm, dược-vật (produits pharmaceutiques).
- *tễ sư* - 劑師 Người chuyên việc bào-chế vị thuốc (pharmacien).
- *thạch* - 石 Thuốc để uống, đá để lễ cho người bệnh.

- *lạc* 羊 酪 Sữa dê (lait de chèvre).
- *lich* 陽 曆 Lịch-pháp lấy thời-gian địa-cầu xoay một vòng quanh thái-dương làm một năm, mỗi năm 365 ngày 1/4 (calendrier solaire).
- *liêu* 楊 柳 Một thứ cây, lá nhỏ mà xanh, thường dùng để ví với lông mày người con gái đẹp (saule).
- *liêu khoa* - 柳 科 (Thực) Thực vật về loài dương-liêu (salicacée).
- *liu* 洋 流 Dòng nước triều ở biển (courant maritime).
- *Mặc* 楊 墨 Dương-Châu và Mặc-Dịch là hai nhà triết-học đời Chiến quốc, Dương chủ trương vị-ngã, Mặc chủ trương kiêm-ái.
- *mai* - 梅 (Thực) Một thứ cây cao chừng bảy thước, hoa vàng hoặc trắng, quả tròn ăn được (arbousier).

Dương mai sang - 梅 瘡 (Y) Bệnh tim-la (syphilis).

- *mi thổ khí* 揚 眉 吐 氣 Mỏ mặt mày, há hơi thở - Ngb. Tỏ chút đắc ý để khỏi nổi uất ức bất bình.
- *minh* 陽 明 Mặt trời.
- *minh học phái* - 明 學 派 Học phái Vương-thủ-nhân (Wương-dương-Minh) đời Minh, dựng lên thuyết "tri hành hợp nhất".
- *ngôn* 佯 言 Lời nói dối, không thật.
- *nguyệt* 陽 月 Tháng mười âm-lịch.
- *nhật* - 日 Mặt trời.
- *nuy* - 痿 (Y) Chứng bệnh thuộc về thận suy, dương-vật không cử động được như thường (impuissance).
- *ô* - 烏 Mặt trời.
- *quan* - 關 (Cổ) Tên một cửa ải nước Tàu, xưa ông Vương-Duy đưa bạn ra của ải có câu thơ: Tây xuất Dương-quan vô cố-nhân, nghĩa là ra khỏi cửa Dương-quan không có bạn cũ nữa.
- *quan* 洋 關 Chỗ đánh thuế ở các cửa biển thông thương với ngoại-quốc.

- *sự bất cử* 陽 事 不 舉 (Y) Nch. Dương nuy.
- *thanh* - 聲 Tiếng trong (son cristalin).
- *thanh* 揚 聲 Danh-dự lừng lẫy - Nói to lên cho người ta nghe.

Dương thanh liễu lục 楊 青 柳 綠 Cây dương thì xanh, cây liễu thì biếc = Cảnh cây cỏ mùa xuân.

- *thế* 陽 世 Nch. Dương-gian (le monde).
- *tý* 揚 臂 Dang cánh tay = Múa tay.
- *toại* 陽 燧 Cái kính dùng để lấy lửa (loupe).
- *trang* 洋 裝 Quần áo cách tây. Nch. Tây trang (costume européen).
- *trường* 羊 腸 Ruột dê = Đường đi quanh co như ruột dê.
- *uy* 揚 威 Xch. Diệu vũ dương uy.
- *vật* 陽 物 Sinh-thực-khí của đàn ông (membre viril, verge).
- *vi cung thuận* - 爲 恭 順 Mặt ngoài làm ra cách cung thuận.
- *vĩ* 揚 尾 Ngóai đuôi.
- *xa* 羊 車 (Cổ) Xe dê kéo của vua Tấn-Vô-đế, ban đêm đi trong cung cho dê muốn đi đâu thì đi, các cung-nhân lấy lá dâu cắm ở cửa ngoài và hòa nước muối rắc giữa đất, dê thấy lá dâu và ngửi hơi muối thì thêm ăn bên kéo xe vua đi vào cửa cung.
- *xi* - 齒 (Thực) Thứ cây nhỏ, thân cây mọc dưới đất, dùng làm thuốc.
- *xuân* 陽 春 Ngày mùa xuân.

DUỠNG 養 Nuôi nấng - Sinh con

- *oxy* Thứ khí-thể làm phần chủ-yếu trong không khí, nhờ nó mà sinh-vật sống được (oxygène) cũng gọi là dưỡng-khí.
- *vãng* Ngứa ngứa.

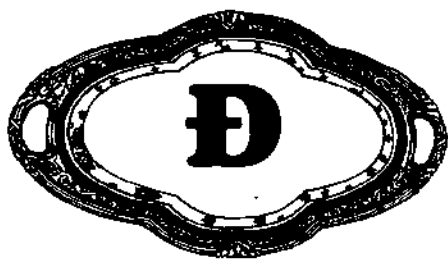
Dưỡng bệnh 養 病 Nuôi người có bệnh.

- *bệnh đường* - 病 堂 Nhà nuôi người đau, Nch. Bệnh-viện (hôpital sanatorium).
- *cao* - 高 Giữ gìn khí tiết cao thượng.
- *chí* - 志 Nuôi chí khí cho vững.

- *dục* - 育 Nuôi nấng chăm nom (nourrir et élever).
- *hoá* 化 (Hóa) Một vật chịu dưỡng-khí mà biến hóa thành vật khác, như sắt chịu dưỡng-khí thì thành rỉ (rét) sắt (oxydation).
- *hóa bồi* - 化 餌 (Hóa) Thứ hóa-hợp vật do chất bồi chịu dưỡng-khí mà thành (oxyde de barrium).
- *hóa cái* - 化 鈣 (Hóa) Tức là vôi đá sống, do chất cái bị dưỡng hóa (oxyde de calcium).
- *hóa than* - 化 炭 (Hóa) Cũng gọi là nhất-dưỡng-hóa than, do một phần-tử dưỡng-khí và một phần-tử than-khí hóa thành (gas carbonique).
- *hóa tế* - 化 劑 (Hóa) Cái vật hàm có dưỡng-khí, có thể phóng dưỡng-khí ấy ra để hóa-hợp với vật chất khác (oxydant).
- *họa* - 禍 Nuôi thành mối họa-hại.
- *hộ* - 護 Nuôi nấng chăm nom (nourrir et soigner).
- *hổ di họa* - 虎 遺 患 Nuôi cạp để họa về sau - Ngb. Tự mình nuôi cái họa về sau.
- *hổ thương sinh* - 虎 傷 生 Nuôi cạp thành hại đến sinh mệnh mình - Ngb. Có lòng tốt với người mà trở lại hại cho mình.
- Dưỡng khấu* - 寇 Nuôi giặc - Ngb. Nuôi thành họa họa cho mình.
- *khí* - 氣 (Hóa) Một thứ nguyên-tố thể hơi chiếm một phần năm trong không-khí, sinh-vật nhờ nó mà thở (oxygène) - Cũng có nghĩa là nuôi lấy chánh-khí của trời phú cho.
- *kỹ* 藝 技 Ngựa nghệ.
- *lão* 養 老 Nuôi nấng người già.
- *lão kim* - 老 金 Tiền cấp cho những người già yếu để nuôi tuổi già (pension de vieillesse).
- *lão viện* - 老 院 Chỗ nuôi người già không có ai nhờ cậy (asile des vieillards).

- *liêm* - 廉 Cấp tiền thưởng riêng để nuôi cái lòng liêm khiết của quan lại.
- *mẫu* - 母 Mẹ nuôi (mère nourricière).
- *mục* - 目 II Hộ vệ con mắt - Vui mắt.
- *nhĩ* - 耳 Vui tai.
- *nữ* - 女 Con gái nuôi (fille adoptive).
- *phong* - 蜂 Nghề nuôi ong (apiculture).
- *phụ* - 父 Cha nuôi (père nourricier).
- *sinh* - 生 Nuôi cho sống (nourrir, élever) - Cha mẹ nuôi mình và sinh ra mình.
- *sinh luận* - 生 論 (Tôn) Lý-thuyết cứu-thế của Gia-tô (sotériologie).
- Dưỡng sinh táng tử* - 生 葬 死 Nuôi người sống, chôn người chết.
- *tằm* - 蠶 Nghề nuôi tằm (sériciculture).
- *tâm* - 心 Nuôi cái lương-tâm cho trong sạch.
- *tế viện* - 濟 院 Chỗ nuôi những người bần cùng (asile).
- *thành* - 成 Nuôi cho nên, vun đắp cho - Gây nên.
- *thân* - 親 Nuôi cha mẹ (soligner ses parents).
- *thần* - 神 Nuôi tâm-thần mình cho yên lặng, cho trong sạch.
- *tinh súc nhuệ* - 精 畜 銳 Nuôi tinh-thần, chứa nhuệ-khí = Bồi dưỡng tinh-lực để dự bị làm việc.
- *tính* - 性 Hàm-dưỡng tâm-tính của mình (self culture).
- *tố* - 素 Hàm-dưỡng cái bản-tính của mình.
- *tử* - 子 Con nuôi (fils adoptif).
- *vị* - 胃 Nói phương thuốc bổ-dưỡng cho dạ dày.
- *vọng* - 望 Bồi-dưỡng danh vọng.

DỨU 鷓 Con lon, tức là một loài chồn, mình dài chừng ba, bốn tấc, chân ngắn, lông đỏ hoặc vàng, mình đi vận vẹo, đêm hay vào nhà bắt gà, hễ người đuổi theo bắt thì nó lỏ dút nó phát ra một thứ hơi thối lấm lăm cho người không muốn đuổi theo, đó là cách thoát thân của nó (belette).



Đ A 多 Nhiều; - Hơn - Ngợi khen, Vd: dĩ thủ đa chi 以此多之 nghĩa là lấy việc ấy mà ngợi khen.

- *âm ngữ* - 音語 Thử tiếng do nhiều âm-hợp thành một tiếng, như tiếng Pháp, tiếng Anh (langue polysyllabique).
- *cảm* - 感 Nhiều cảm tình, hay cảm động (sentimental, sensible).
- *cố* - 故 Nhiều hoạn nạn (en danger, en péril).
- *dác hình* 角形 (Toán) Hình có nhiều góc (polygone).
- *dâm* - 淫 Nhiều dâm-dục (sensuel).
- *diện hình* - 面形 (Toán) Hình có nhiều mặt (polyèdre).
- *dục* - 欲 Nhiều lòng dục-vọng, nhiều nhục-dục (sensuel).
- *đa ích thiện* - 多意善 Càng nhiều càng hay.
- *đầu chính trị* - 頭政治 (Chính) Chính-trị do nhiều người cùng nhau cầm giữ chủ-quyền (polyarchie).
- *đoan* - 端 Nhiều mối, lời thôi (ingénieux, astucieux).
- *hạng thức* - 項式 (Toán) Danh từ về đại-số-học, chỉ cái trình-thức do nhiều hạng kết thành (polynôme).

Đa la - 羅 (Thực) Một thứ cây người Ấn Độ ngày xưa dùng lá để viết kinh-diễn.

- *mang* - 忙 Đa là nhiều, mang là rối = Nhiều việc làm rối cả lòng.
- *nam đa ưu* - 男多憂 Càng nhiều con trai càng nhiều sầu lo. Sách sử xưa chép rằng có người đem ba chữ đa 多 chúc cho vua Nghiêu, vua Nghiêu không

nhận mà trả lại ba câu: Đa nam.... Đa thọ... Đa phú...

- *nạn* - 難 Nhiều hoạn-nạn.
- *nạn hưng bang* - 難興邦 Gặp nhiều hoạn nạn mà dựng lên nghiệp nước.
- *nghi* - 疑 Hay ngờ vực (soupçonneux).
- *ngôn* - 言 Hay nói, nhiều lời (bavard).
- *ngôn đa quá* - 言多過 Nhiều lời thì càng nhiều lầm lỗi.
- *nguyên luận* - 元論 (Triết) Học-thuyết cho rằng bản-thể của vũ-trụ là do nhiều cái thực-tại hợp lại mà thành (pluralisme), đối lập với nhất-nguyên-luận và nhị-nguyên-luận.

Đa niên sinh thực vật - 年生植物 (Thực) Thứ cây sống lâu như cây tùng, cây bá (plantes perenniales).

- *phu chế* - 夫制 (Xã) Chế-độ một vợ lấy nhiều chồng (polyandrie) hiện ở xứ Tây-tạng theo chế-độ ấy.
- *phú đa oán* - 富多怨 Càng giàu càng nhiều người oán giận.
- *phương* - 方 Nhiều phương pháp (beaucoup de moyens).
- *sầu đa cảm* - 愁多感 Hay sầu bi, hay cảm-xúc (mélancolique, sentimental).
- *số* - 數 Số nhiều (majorité).
- *số biểu quyết* - 數表猫 (Chính) Sự biểu-quyết lấy đa-số làm tiêu-chuẩn (votation majoritaire).
- *số phái* - 數派 (Chính) Phái-cách-mệnh nước Nga, chủ-trương vô-sản chuyên-chính, hiện chủ-trì chính-trị ở nước Nga-xô-việt ngày nay (Bolchevick)

ou maximalistes) trái với thiếu-số-phái (Menchevick).

- *sự* - 事 Nhiều chuyện = Hay làm những việc không can đến mình - Ham sinh sự.
- *tạ* - 謝 Cảm tạ nhiều, rất cảm tạ (très reconnaissant).
- *tài tổn chí* - 財損志 Nhiều của quá thường đến nỗi hèn mất chí-khí.
- *tâm* - 心 Hay ngờ (susponeux, suspicieux).
- *thần giáo* - 神教 (Tôn) Tôn-giáo sùng-bái nhiều thần, như Đạo-giáo, Phật-giáo (polythéisme, hénothéisme).
- *thần luận* - 神論 (Tôn) Cái thuyết chủ-trương rằng trong vũ-trụ có nhiều thần người ta phải sùng-bái (polythéisme).
- Đa thê chế** - 妻制 (Xã) Chế-độ một chồng lấy nhiều vợ (polygamie).
- *thiểu* - 少 Nhiều ít (peu on prou, quantité).
- *thọ đa nhục* - 壽多辱 Càng sống lâu càng nhiều dể nhục.
- *thời* - 時 Nhiều lúc, nhiều khi (souvent).
- *tình* - 情 Người quá giàu về cảm-tình, mỗi tình gặp gì dẫu cũng phát sinh (sensible, sentimental) - Tình không chuyên nhất (amoureux).
- *túc loại* - 足類 (Động) Loài động-vật nhiều chân, như con rết, con cưỡi (myriapedes).
- *tượng* - 象 (Hóa) Cái đặc-tính của những vật-thể có nhiều hình thức khác nhau mà không thay đổi tính-chất (polymorphisme).
- *văn vi phú* - 文爲富 Không giàu bằng tiền của mà giàu bằng văn-học.

ĐÀ 拖 Dèm đến - Dắc kéo - Thông xuống. Cùng đọc là dạ. Cùng viết là 挖

- 挖 Cái lái thuyền
- 陀 Bên núi - Hiểm trở.
- 沱 Nhánh sông - Mưa to Xch. Bàng-dà.

- 駝 Con lạc đà - Lưng gù.
- 駝 Xch. Đà-diểu.
- 佗 Xch. Đà-dà.
- 陀 Xch. Sa-dà.
- 咄 佗 佗 Bộ vui vẻ tự đắc.

Đà đao 拖刀 Miếng võ đánh hiểm: dả thua chạy cho người ta đuổi theo rồi quay đao lại chém - Ngb. Làm mẹo phỉnh người để ăn hơn.

- *diểu* 駝鳥 (Động) Thứ chim lớn ở sa-mạc, chạy mau mà không bay được (autruche), người thổ dân dùng để kéo xe hoặc chở đồ.
- *giang* 沱江 (Địa) Tên con sông ở Bắc-kỳ, thuộc tỉnh Bắc-giang.
- *khiếm* 拖欠 Thiếu nợ lâu không trả.
- *la ni* 陀羅尼 (Phạn) Có đủ tất cả các thứ đức tốt.
- *lụy* 拖累 Làm liên lụy đến người khác bị họa.
- *nặng* 沱濃 (Địa) Tức là cửa Hàng (Tourane).
- *phong* 駝賁 Cái bướu ở trên lưng con lạc-dà (bosse).
- *tử* - 子 Người lưng gù (bossu).

ĐÁ 打 Lấy tay mà đánh - Láy - Một tá (12 cái) cũng gọi là đá.

- *áp hình uyên ương* - 鴨驚鴛鴦 Đánh con vịt thì sợ động đến con uyên-ương - Ngb. Bạc đãi người hèn, sợ mất lòng người tốt.
- *chẩn* - 診 Thầy thuốc lấy tay khê gõ vào ngực và ghé tai nghe để xét nội tạng của người bệnh (ausculter).
- *đảo* - 倒 Đánh đổ (mettre à bas, renverser).
- *điểm* - 店 Vào điểm (quán) ăn cơm.
- *động* - 動 Đụng chạm đến nơi; khiêu động đến nơi - Dề cập đến (toucher à) - Ngb. Làm văn nói chuyện có ý kích phát được người.

Đả kiếp - 劫 Đánh cướp tiền của (piller).

- *lôi đài* - 擂臺 Đập đài diễn-vũ để so sánh vũ-nghệ của hai bên.
- *phá* - 破 Đánh cho vỡ tan ra (battere, briser).
- *thảo kinh xà* - 草驚蛇 Đánh cỏ làm cho rắn sợ - Ngh. Chứa có sức trừ được ác-nhân, thì chớ nên khinh động mà bị nó làm hại.
- *tiêu* - 消 Nch. Thủ-tiêu (supprimer, annuler).
- *trượng* - 仗 Đánh trận (guerroyer).
- *tự cơ* - 字機 Máy đánh chữ (machine à écrire).

ĐẠC 度 Đo lường tính toán - Xch. Độ.

- *độ* 步 Bước chậm chậm.
- *độ* 裁 Cái mõ.
- *điền độ* 田 Đo ruộng.
- *điền pháp* - 田法 Phép đo ruộng (cadastre).
- *đức lượng lực* - 德量力 Đo về phần đức, lượng về phần sức, so sánh hơn thua với người cần phải xem ở đức với lực.
- *lệnh* 鐸 鈴 Cái thanh la to, bằng đồng hoặc bằng sắt.

ĐÀI 臺 Cái nhà làm cao có thể đứng trông xa được - Tiếng tôn-xưng người khác.

- *ngẩng* 擡 Nâng cao lên - Hai người khiêng đồ gì. Cùng viết là 抬。
- *đài* 檯 Cái bàn, cũng viết là 檯。
- *đài* 臺 Thường dùng để thay cho chữ 臺. Xch. Thai.

Đài 臺 Khói đèn.

- *đài* 苔 Cây rêu.
- *bì* 苔碑 Cái bia có rêu phủ (stèle recouvert de mousse).
- *các* 臺閣 Cái nền cao và cái lầu cao = Tiếng gọi quan Thượng thư đời xưa - Người phú quý.
- *chỉ* 苔紙 Giấy làm bằng thứ rêu.
- *cử* 檯舉 Tưởng lệ cất nhắc lên.
- *dinh* 臺營 Đền-đài và dinh-thự.
- *giai* 苔階 Cái thềm có rêu phủ.

- *giám* 臺鑒 Lời kính trọng thường dùng trong thư tín Nch. Tôn-giám.

- *y* 苔衣 (Thực) Gọi chung loài rêu.

- *khải* 台啓 Lời kính trọng thường dùng trong thư-tín. Nch. Tôn-khải.

- *lãm* - 覽 Nch. Đài giám.

- *loan* 臺灣 (Địa) Cái đảo ở phía đông-nam Trung-hoa, thuộc Nhật-bản (Formose).

- *môn* - 門 Cái cửa thành ở trên có làm gác để trông xa (mirador).

- *phái* 苔派 (Thực) Một phái thực-vật ta gọi là loài rêu (mousses).

- *phong* - 封 Rêu phủ kín (recouvert de mousse).

- *quan* 臺官 Ngày xưa gọi quan thượng thư là Đài-quan.

- *sắc* 苔色 Sắc xanh của rêu (couleur de la mousse).

- *tạ* 臺榭 Đài là cái nền cao, tạ là cái nền mà có nhà.

- *tiền thực vật* 苔蘚植物 (Thực) Loài rêu rong (embranchement des bryophytes).

Đài trạm 臺站 Nhà trạm để truyền đạt công-văn và áp giải tù tội.

- *văn* 苔紋 Những dấu rêu thành văn trên mặt đất hoặc mặt đá.

ĐAI 帶 Cái đai áo - Đeo lấy.

- *đội* 戴 Trên đầu - Tôn phụng.

- *bạch* 戴白 Đội sắc trắng = Đầu bạc.

- *bệnh hồi hưu* 帶病回休 Mang bệnh về nghỉ.

- *bồn vọng thiên* 戴盆望天 Đội cái chậu mà trông trời thì không trông thấy được - Ngh. Trên đầu bị che úp, đều oan ức không thể thấu được.

- *cao lý hậu* - 高履厚 Đội cái cao, đạp cái dày. Nch. Đài-thiên lý địa - Ngh. Cảm ơn trời đất.

- *hốt* 帶笏 Cái đai áo và cái hốt của các quan văn, tức là cái dấu hiệu của ông quan lớn.

- *lệ sơn hà* 礪山河 Đái là đai áo, lệ là đá mài - Ngh. Ví dầu sông nhỏ như đai, núi nhỏ như đá mài, mà ớn nước cũng không bao giờ mất.
- *nguyệt* 戴月 Đới trăng, ý nói đi lúc đêm khuya, hay là tả tình-trạng dân cày khó nhọc.
- *tật* 帶疾 Mang tật bệnh.
- *thiên lý địa* 戴天履地 Đới trời đạp đất, nói địa-vị một con người ở trong khoảng trời đất.
- *tinh* - 星 Đới sao, nói cảnh người đi sớm về khuya.
- *tội lập công* - 罪立功 Lập công để chuộc tội lỗi trước.

ĐẠI 大 To lớn, trái với chữ tiểu 小 - Tự kiêu - Lời nói tôn xưng người.

Đại 代 Thay đổi - Thay thế - Đời. Vd. Thời-đại.

- 岱 Tên riêng núi Thái-sơn.
- 玳 Đồi mồi.
- 黛 Mầu đen dùng để vẽ lông mày.
- 袋 Cái túi.
- 惡 大 惡 Hung ác lắm.
- *ân bất tạ* - 恩不謝 Ân quá lớn không cần tạ - Ngh. Ơn to cốt phải quý, không cần phải cảm tạ làm gì.
- 隱 Người ẩn sĩ rất cao thượng.
- *ẩn ẩn thành thị* - 隱隱城市 Người ở giữa thành thị mà vẫn trốn tránh được đời, mới gọi là đại-ẩn. Ngày xưa có ông Nghiêm-quan-Bình, người có tài học không chịu làm quan, chỉ ngồi bói thuê ở chợ trong thành đô.
- *bác (pháo)* - 礮 Súng lớn, ta gọi là súng "thần-công" dùng để bắn đạn to hoặc trái phá (canon, pièce d'artillerie).
- *bán* - 半 Quá phần nửa (pour la plus grande partie).
- *bản dinh* - 本營 Chỗ ông chủ-sứ ở khi hành-quân, tức là cơ-quan tối cao để phát hiện lệnh trong quân (quartier général).

- *bào* 代庖 Nấu bếp thay cho người khác - Ngh. Làm việc thay cho người.
- *bảo* - 大寶 Ngồi hoàng đế rất tôn quý.
- *bất liệt diên* - 不列顛 (Địa) Bản bộ nước Anh, gồm Anh-cách-lan (Angleterre) Tô-cách-lan (Ecosse) và Uy-nhi-tu (Pays des Galles) = Grande Bretagne.
- *bi tâm* - 悲心 (Phật) Cái lòng muốn trừ hết cả những đau khổ của chúng sinh.

Đại biện 代辦 Làm việc thay cho người (faire à la place de...).

- *biểu* - 表 Người thay mặt cho người khác (représentant).
- *bình* 大兵 Nch. Đại quân (grande armée, le gros de l'armée).
- *bột phát* - 勃發 Phát ra một cách bùng bột mạnh mẽ.
- *bút* 代筆 Viết thay cho người khác (écrire à la place de...).
- *chỉ* 大旨 Ý chỉ chủ yếu (idée principale).
- *chiến* - 戰 Cuộc chiến tranh lớn. Vd: Âu-châu đại-chiến (grande guerre).
- *chúng* - 衆 Đa số chúng nhân (la masse).
- *Cổ việt* - 瞿越 Sứ Tên nước ta về đời nhà Đinh.
- *cố* - 故 Sự biến to (grand malheur) - Tang cha mẹ (grand deuil) - Tội lớn (grand crime).
- *công* - 公 Rất công bình (très juste).
- *công* - 功 Tang phục chín tháng - Công lao to lớn (grand mérite).
- *công nghiệp* - 工業 Công nghiệp kỹ-nghệ to lớn (grande industrie).
- *cục* - 局 Hình thể cả toàn bộ (aspect général) - Một công việc lớn (grande oeuvre).
- *cương* - 綱 Những điều trọng yếu, ví như cái dây lớn của lưới.

- *dá* 駕 Xe của vua - Xe của kẻ quý nhân - Tiếng tôn xưng người.
- *danh* 名 Tiếng tăm lớn lao.
- Đại danh từ** 代名詞 (Văn) Chữ dùng để thay cho danh-từ (pronom).
- *diện* 面 Thay mặt (représenter).
- *dinh* 營 Chỗ đội quân lớn đóng, cũng như đại-bản-dinh (quartier général).
- *dụng* 大用 Cái nhiệm-vụ trọng yếu (grande charge).
- *dụng* 代用 Dùng thay cho (remplacer).
- *dụng giáo viên* - 用教員 Giáo viên tiểu-học không có văn-bằng sư-phạm chỉ dùng tạm thời (instituteur temporaire).
- *dụng học hiệu* - 用學校 Trường học riêng dùng tạm khi chưa có trường nhà nước.
- *dương* 大洋 (Địa) Biển lớn - Ngũ-dại-dương là: Thái-bình-dương, Ấn-độ-dương, Đại-tây-dương, Bắc-băng-dương, Nam-băng-dương (les cinq Océans).
- *dương châu* - 洋洲 (Địa) Tức là Hải-dương-châu (océanie).
- *đa số* - 多數 Số nhiều, hơn một nửa (majorité absolue).
- *dao khoát phủ* - 刀闊斧 Con dao lớn, cái rìu to - Ngh. Làm tại chỗ lớn, không kể đến cái tiểu tiết - Mô tả một người võ-nhân thô莽.
- *đạo* - 道 Đạo-lý căn-bản - Đường lớn.
- *đạt* 代達 Bày tỏ ý kiến thay cho người.
- *đăng khoa* 大登科 Đì thi đậu, trái với tiểu-đăng-khoa là cưới vợ.

Đại đế - 帝 Trời.

- *đế* - 抵 Nch. Đại khái.
- *địa* - 地 Toàn cả thế-giới.
- *địa chủ* - 地主 Người nhiều ruộng đất (grand propriétaire foncier).
- *diện* - 殿 Cái điện của vua ngự triều (salle d'audience du roi).
- *diễn* - 典 Lễ diễn lớn (grande cérémonie).

- *dinh* - 庭 Cái sân rộng - Triều-dinh.
- *dinh quảng chúng* - 庭廣衆 Chỗ nhiều người tụ họp.
- *đóa* - 朵 Đóa hoa lớn = Một thứ cúc có hoa rất lớn.
- *đô* - 都 Đô-thị lớn (grande ville).
- *độ* - 度 Độ lượng rộng rãi (générosité).
- *đội* - 隊 Toàn bộ của quân đội (grande armée).
- *đồng* - 同 Thế-giới lý-tưởng ngày sau, không có giới hạn dân-tộc, quốc-gia, giai-cấp nào nữa.
- *đồng tiểu dị* - 同小異 Phần lớn in nhau, mà phần nhỏ có khác chút đỉnh.
- *động cơ* - 動機 Một cái máy có sức chuyển động lớn - Cái động lực rất mạnh (moteur puissant).
- *động mạch* - 動脈 (Sinh-lý) Cái huyết-quản lớn phân bố ra khắp đầu, tay, chân, bụng, đem những dưỡng-khí và tư-liệu cấp cho các cơ-quan trong mình để nuôi thân-thể (artère aorte).
- *đờm* - 膽 Cái mật lớn = Không có kinh sợ gì (grand courage).

Đại đức - 德 Đức nhân-ái của trời đất - Tiết-tháo trong sạch - Ôn huệ to - Tiếng tôn-xưng bậc cao-tăng.

- *gia* - 家 Nhà thế-tộc - Nhà học-giả trứ-danh.
- *giá* 代價 Giá-trị của phẩm-vật (valeur).
- *giác* 大覺 Trong mộng tỉnh dậy - Sự giác-ngộ của Phật.
- *gian* - 奸 Người gian xảo to, trái với tiểu gian.
- *gian tỵ trung* - 奸似忠 Người gian lớn mà bề ngoài như hình trung-trực, hạng người ấy rất khó biết.
- *hạ* - 夏 (Sử) Một nước xưa ở Á-châu do người Hung-nô dựng lên, từ năm 417 đến năm 431 thì mất.
- *hạ* - 廈 Nhà ở to lớn.
- *hại* - 害 Hại họa lớn (grand dégât).

- *hải* 海 Biển rộng (mer).
- *hàn* 寒 Tiết ngày 20 hoặc 21 tháng 1 dương lịch, trời lạnh lắm.
- *hán* 漢 Người cao lớn (homme grand).
- *hạn* 旱 Nắng to (grande sécheresse).
- *hiền* 賢 Người hiền triết lớn, cao hơn bậc hiền-giả (grand sage).
- *hiến chương* 憲章 (Chính) Cái ước-chương của binh-dân và quý-tộc nước Anh định năm 1215 để bảo-chống quyền-lợi về thân-thể và tài-sản của nhân-dân, bắt vua phải thừa-nhận, tức là cơ-sở hiến-pháp của nước Anh (la grande charte).
- **Đại hình** 刑 (Pháp) Hình phạt lớn - Tòa án đại-hình là tòa án xử những tội nặng (Cour criminelle).
- *hỷ* 喜 Việc vui mừng lớn (grande réjouissance).
- *hoàn* 黛 鬟 Long mày và đầu tóc của con gái.
- *hoang* 大 荒 Năm mất mùa lớn - Đám đất hoang to - Đồi thượng-cổ xa lắm.
- *hoàng* 黃 (Y) Một thứ cây rễ dùng làm thuốc (rhubarbe).
- *hoạt* 猾 Người đại gian ác.
- *học* 學 Bực học cao hơn hết (hautes études, enseignement supérieur) - Một bộ sách trong Tứ-thư.
- *học hiệu* 學校 Trường học về cấp nhất trong nước, thu nạp những học-sinh đã tốt nghiệp về trung-học và cao-đẳng, niên hạn ở nhà học theo mỗi nước khác nhau (faculté, université).
- *học khu* 學區 Ở các nước văn-minh, như nước Pháp, chia trong nước ra mấy khu, mỗi khu có một trường Đại-học chủ-trì việc giáo-dục hành-chính trong cả khu (circonscription universitaire).
- *học sĩ* 學士 Chức quan lớn trong triều, như Hiệp-tá đại-học-sĩ.
- *hộ* 戶 Nhà giàu sang, họ đông người.
- *hội nghị* 會議 Hội-nghị có toàn thể hội-viên tới dự (assemblée générale).

- *hôn* 婚 Hôn lễ của vua.
- *hồng phúc* 洪 福 Phúc lớn lắm.
- **Đại hồng thủy** 洪水 Nước lụt to lắm (déluge).
- *huynh* 兄 Anh cả (frère aîné) - Bạn bè tôn xưng với nhau.
- *hưng* 興 Nổi lên để thay cho cái khác.
- *ý* 意 Ý tứ trọng yếu (idée générale, esquisse) - Nch. Đại-khái, đại lược, đại trí (en général)
- *yên* 煙 Thuốc phiện (opium).
- *yếu* 要 Nch. Đại-khái.
- *khái* 概 Khái quát cả toàn-thể - Tóm lược cả (en général).
- *khái niệm* 概念 (Luận) Tức là Đại tiên-đề (majeuze).
- *khánh* 慶 Lễ mừng lớn (grande réjouissance).
- *khí* 氣 Không khí bao vi khắp cả địa-cầu (atmosphère) - Khí-độ lớn lao.
- *khí* 器 Đồ quý - Người có tài năng giỏi chắc làm được việc lớn.
- *khí vận thành* 器 晚 成 Người có đại-tài thường lâu chậm mới thành tựu được.
- *khoa* 科 Nch. Đại đẳng khoa - Ta lại thường gọi đại-khoa là những người đậu khoa thi Hội thi Đình.
- *khôi* 魁 Người đậu Trạng-nguyên.
- *khối* 塊 Trời đất.
- *khu* 區 Khoảng trời đất.
- *khử* 去 Bỏ đi mất tích, không trở về nữa (partir pour toujours).
- *kinh* 經 Đạo thường.
- **Đại lao** 代 勞 Làm việc thay cho người khác.
- *lão* 大 老 Người già đức cao.
- *lễ* 禮 Điển lễ to lớn (grande cérémonie).
- *liệm* 歛 Lấy vải bó thây người chết một lần thứ hai để bỏ vào quan tài, gọi là đại liệm.
- *liêu* 僚 Quan to (grand mandarin).

- *linh* - 領 Thống-linh một quân-dội lớn.
- *lý* 代理 Người thay người khác để xử lý các công việc (délégué).
- *lý thạch* 大理石 Đá hoa ở phủ Đại-lý tỉnh Vân-nam nước Tàu dùng để làm bia, hoặc lát nhà v.v...
- *lý tự khanh* - 理寺卿 Chức quan văn hàm chánh-tam-phẩm.
- *lý tự thiếu khanh* - 理寺少卿 Chức quan văn hàm chánh-tứ-phẩm.
- *lý viện* - 理院 (Pháp) Pháp-viện cao nhất ở nước Tàu về đời Thanh mạt và buổi đầu Dân-quốc, cũng gọi là Đại-thẩm-viện (Cour suprême).
- *loại* - 類 Nch. Đại khái, đại thể.
- *lục* - 陸 Đất liền (continent).
- *lũy* - 壘 Cái thành lũy lớn (grande muraille).
- *lược* - 略 Tóm tắt sơ lược (en résumé).
- *lượng* - 量 Khí-độ rộng (générosité).
- *ma* - 麻 (Thực) Cây dây, vỏ dùng để dệt vải thô (jute).
- *ma phong* - 麻瘋 (Y) Một thứ bệnh phong, khắp mình nổi mụn, tóc và lông mày rụng cả.

Đại mạc - 漠 Sa mạc lớn (grand désert).

- *mạch* - 麥 Một thứ lúa hạt lớn (orge).
- *mi* 黛眉 Lông mày có tô vẽ, tức là lông mày của con gái.
- *minh* 大明 Mặt trời.
- *nạn* - 難 Cái hoạn nạn lớn (grand désastre).
- *não* - 腦 (Sinh-lý) Một bộ phận trong não, hình tròn như trứng, ở trong sọ (cerveau).
- *năm* - 撿 Được mùa (bonne récolte).
- *ng nghị chế độ* 代議制度 (Chính) Tức là Đại-ng nghị chính-trị.
- *ng nghị chính trị* - 議政治 (Chính) Chính thể do nhân-dân chọn đại-biểu để tham-dự chính-trị (système représentatif) khác với trực tiếp chính-trị (gouvernement direct).

- *ng nghị sĩ* - 議士 Người đại biểu cho nhân dân ở quốc-hội (député).
 - *nghĩa* 大義 Nghĩa to lớn như nghĩa đối với nước nhà, trái với tiểu-nghĩa.
 - *nghĩa diệt thân* - 義滅親 Vì nghĩa nước mà hy-sinh tình riêng gia-tộc.
 - *ngịch* - 逆 (Pháp) Theo pháp-luật ở đời quân-chủ, hễ những người chống vua phản vua, theo pháp-luật ở nước dân-chủ, hễ người bội-bạn dân-quốc, đều gọi là đại-ngịch (haute trahison).
 - *ng nghiệp* - 業 Sự nghiệp lớn lao - Học nghiệp cao thâm - Cơ-nghiep to lớn.
- Đại nghiệp chủ** - 業主 Người chủ có nhiều sản-nghiep lớn.
- *ngộ* - 悟 Giác ngộ triệt để.
 - *ngôn* - 言 Nói khoe.
 - *ngôn bất tầm* - 言不趁 Khen một người có tài lớn, ý nói dù họ có nói khoe cũng không then gì.
 - *ngôn vô đương* - 言無當 Chê người lèo loẹt, ý nói họ chỉ nói láo mà không đúng gì.
 - *nguyên súy* - 元帥 Ông thủ lãnh xem cả lục-quân, thủy-quân trong nước, ở các nước phần nhiều do Quân-chủ hoặc Tổng-thống kiêm-nhiệm.
 - *nguyệt* - 月 Tháng âm lịch có 30 ngày = Tháng đủ.
 - *nhân* - 人 Tiếng kính xưng kẻ tôn-trưởng hoặc quý-nhân - Người hình dạng to lớn - Trái với tiểu-nhân.
 - *nhân vật* - 人物 Người có danh vọng thế-lực.
 - *nhật-nhĩ-man chủ-nghĩa* - 日爾曼主義 (Sù) Chủ-nghĩa của các nhà chính-trị Phổ-lỗ-sĩ trong khoảng thế kỷ 18, 19 muốn liên-hiệp cả dân-tộc cùng giống Nhật-nhĩ-man thành một đoàn-thể chính-trị lớn để đè nén các dân-tộc khác (pangermanisme).
 - *nhật như lai* - 日如來 (Phạn) Chữ Phạn là Mahaavairocana, tức là thần Thái dương.

- *nhệm* - 任 Gánh lớn - Nhiệm vụ lớn (grande charge, grande responsabilité).
- *nho* - 儒 Người nho-học cao nhất ở trong nho-giáo, cũng gọi là chân-nho (grand lettré).
- Đại nhục chi** - 月氏 (Sử) Một nước xưa ở Á-châu, buổi đầu dân tộc họ ở phía tây tỉnh Cam-túc, đến đời Hán bị Hung-nô đánh phải chạy về tây, sau dựng thành một nước cường-thịnh rất chuộng Phật-giáo.
- *nộ* - 怒 Giận dữ lắm (rage, grande colère).
- *nông* - 農 (Kinh) Một thứ chính-sách nông-nghiệp đem người ở chỗ đông người hẹp đất đến ở chỗ đất rộng ít người để khai-khẩn (colonisation).
- *nương* - 娘 Tiếng gọi người vợ cả.
- *nương kiếm thuật* - 娘劍術 Người con gái họ Công-tôn đời xưa giỏi nghề múa gươm, Vương-hự quân xem cô múa gươm mà nghĩ ra phép viết chữ thảo, người ta mới có tiếng Đại-nương kiếm-thuật.
- *phàm* - 凡 Nh. Đại-khái.
- *pháp* - 法 (Phật) Phật-pháp Đại-thừa rất thâm-diệu - (Địa) Tiếng người nước ta tôn xưng nước Pháp lan tây (France).
- *pháp vương* - 法王 Tiếng tôn xưng Phật Thích ca.
- *phong* - 風 Gió lớn (grand vent, typhon).
- *phong* - 瘋 (Y) Túc Đại ma-phong.
- *phu* - 夫 Chức quan to đời xưa nước Tàu.
- *phú* - 富 Giàu có lắm (grand richard).
- *phúc* - 福 Phúc lớn (grand bonheur).
- Đại phương** - 方 Không chật hẹp, không bó buộc - Người có tiếng lớn trong một đời - Qui mô rộng lớn.
- *quan* - 觀 Thấy được công cuộc to lớn - Khôn ngoan về chỗ to lớn.
- *quan lễ phục* - 冠禮服 Đội mũ lớn

mặc áo lễ = Không hợp hình thức người vũ-nhân.

- *quân* - 軍 Toán quân đông lắm, kể từ một sư sắp lên (grande armée).
- *quân* - 鈞 Cái cân của tạo-hóa - Tạo-hoá, Trời.
- *qui* - 歸 Đàn bà bị chồng để trở về nhà cha mẹ luôn.
- *qui mô* - 規模 Khuôn phép lớn - Cục diện lớn.
- *quyền* - 權 Quyền thống-trị cả nước (souveraineté).
- *sĩ* - 士 Người học-giả đức hạnh hơn đời - Người tu-hành đặc-đạo trong nhà Phật. Vd. Quan-âm đại-sĩ.
- *số học* 代數學 (Toán) Môn toán-học dùng chữ thay số để suy tìm cái quan-hệ của số (algèbre).
- *suất* 大率 Nh. Đại-khái.
- *suý* - 帥 Người đứng đầu chỉ-huy một đạo binh (grand général).
- *sư* - 帥 Làm bậc thầy cao ở trong một môn học - Tiếng tôn xưng ông hoà-thượng.
- *sứ* - 使 Công-sứ trú ở ngoại-quốc, cao hơn công-sứ thường một bậc (ministre, ambassadeur).
- *sự* - 事 Việc lớn - Tang cha mẹ - Việc tử sinh.
- *tá* - 佐 Chức quan võ trên chức Trung-tá cũng gọi là Thượng-tá (colonel).
- Đại tạ** 代謝 Thay cho nhau - Cái cũ đi cái mới lại, mới cũ thay nhau. Xch. Tâu trần đại tạ.
- *tác* 大作 Tôn xưng cái trước tác của người khác (œuvre remarquable).
- *tài* - 才 Tài lớn, tài giỏi (grand talent).
- *tang* - 喪 Tang cha mẹ hay là tang vua, cũng gọi là đại-tuất.
- *tạng kinh* - 藏經 (Phật) Tất cả các kinh Phật.
- *tạo* - 造 Có công to - Khí hóa của trời đất.

- tây dương - 西洋 (Địa) Biển lớn ở khoảng giữa ba châu Âu, Mỹ, Phi (océan atlantique).
- tật - 疾 Bệnh tật nặng (grande maladie).
- thanh tật hô - 聲疾呼 Tiếng to kêu gấp - Tiếng kêu cầu cứu - Lên tiếng lớn cảnh tỉnh cho người.
- thành - 成 Tóm góp hết mọi món nhỏ làm nên một món lớn (systématiser).
- thánh - 聖 Bậc thánh-nhân hơn trong quần-thánh (grand saint). Tôn hiệu của Khổng-tử.
- thao diễn - 操演 Cuộc thao-diễn quân đội to lớn (grande manœuvre).
- thắng - 勝 Thắng trận lớn - Hơn hung, hơn nhiều lắm (grande victoire).
- thẩm viện - 審院 (Pháp) Pháp viện cao nhất (Haute cour).
- thân - 臣 Ông quan lớn ở Triều-đình (grand dignitaire).
- Đại thần thông** - 神通 Cái linh-diệu của Thần Phật, không hiểu được.
- thế - 勢 Bình thế đại khái - Thế lực to - Sự thế.
- thể - 體 Sự thể lớn, không phải từng chi tiết một. Nch. Đại-khái.
- thiên thế giới - 千世界 (Phật) Hợp bốn đại-châu và nhật nguyệt làm một thế giới gọi là đại-thiên thế-giới - Nhất-thiên thế-giới gọi là tiểu-thiên thế-giới. Xấp 1000 lần gọi là Trung-thiên thế-giới. Xấp 1000 lần nữa gọi là Đại-thiên thế-giới.
- thống - 統 Ngôi vua.
- thống lĩnh - 統領 Nch. Đại-tổng-thống
- thụ - 樹 Cây lớn - Ngb. Người mình nhờ cậy được.
- thụ - 授 Được vua trao cho công việc lớn.
- thụ dụng - 授用 Việc phải đảm đương lớn lao (grande charge).

- thụ tướng quân - 樹將軍 Sứ Hán dời Quang-Võ có quan tướng-quân tên là Phùng-Dĩ, hễ đánh được trận về, chư tướng xúm nhau tranh công, Phùng tránh ngồi dưới một gốc cây lớn, không thèm kể công mình, người đời quý trọng đức khiêm nhượng của Phùng, nên gọi là Đại-thụ tướng-quân.
- thủ bút - 手筆 Bộ sách lớn, bộ sách có tiếng Nch. Đại-trước-tác.
- thử - 暑 Tiết ngày 23 hoặc 24 tháng 7 dương lịch, trời nắng lắm.
- thử - 袋鼠 (Động) Thử động vật giống con chuột đuôi dài, loài cái có bao da ở bụng để nuôi con (kangourou).
- Đại thừa** 大乘 (Phật) Cái giáo nghĩa sâu xa rộng rãi của Thích-ca giảng cho các Bồ-tát, ví như cái xe lớn để chở hạng người cần khí lớn; ở trên Tiểu thừa.
- thừa kinh - 乘經 (Phật) Kinh điển nhà Phật chia ra làm đại tiểu hai giáo, Phật đối với những người cần khí nhỏ, nói cho phép vừa thấp gọi là Tiểu-thừa, gặp có những người có cần-khí lớn, nói phép cao sâu gọi là Đại-thừa, nên kinh điển chia làm hai tạng, Thanh-văn-tạng gọi là Tiểu-thừa kinh, Bồ-tát tạng gọi Đại-thừa-kinh.
- thương nghiệp - 商業 Việc buôn bán lớn (grand commerce négoce).
- tiền đề - 前題 (Triết) Phần thứ nhất trong phép tam-đoạn-luận (majeure).
- tiện - 便 Đi ỉa.
- tiết - 節 Khí tiết lớn - Việc quan-hệ đến nhân-tâm thế-đạo hay quan-hệ đến danh-dự giá-trị của một đời mình.
- tiểu đài - 小戴 Đời Hán có người chú là Đái-đức và người cháu là Đái-thánh đều dọn lại sách Lễ-ký, bộ của Đái-đức dọn gọi là Đại-Đái, bộ của Đái-thánh dọn gọi là Tiểu-Đái.
- tiểu phương mạch - 小方脈 Thầy thuốc trị bệnh người lớn và trẻ con.
- tinh tinh - 猩猩 (Động) Một thứ vượn

rất lớn, tính hung-ác, sản ở Phi-châu (gorille).

Đại tĩnh mạch - 靜脈 (Sinh-lý) Cái huyết-quản lớn đem huyết nhộp có thần-khí và phế-vật về trái tim để lọc lại cho trong (veine cave).

- **toàn** - 全 Hoàn toàn không thiếu.

- **tôn** - 尊 Dòng họ lớn - Ngh. Chính-phái lớn ở trong một môn-học hay một giáo-khoa.

- **tổng thống** - 總統 (Chính) Thủ-lãnh hành-chính nước cộng-hòa (Président de la république).

- **trạch** - 宅 Trời đất.

- **trần** 代 陳 Bày tỏ ý kiến thay cho người khác.

- **trí** 大致 Neh. Đại khái.

- **trí** - 智 Cái trí-tuệ lớn lao (grand esprit).

- **trí nhược ngu** - 智若愚 Người có trí khôn lớn thường làm như hình người ngu, chẳng phải như món tiểu-tri hay lõe.

- **triện** - 篆 Cách viết chữ Hán đặt ra từ đời Chu-tuyên-vương.

- **triết** - 哲 Nhà triết-học rất cao sâu rộng lớn, cũng gọi là đại-thánh (grand sage, grand philosophie).

- **triều** - 朝 Vua ngự ra đại-diện để các quan tâu bày việc quan-trọng (grande audience).

- **trước** - 著 Neh. Đại tác.

- **trường** - 腸 (Sinh-lý) Ruột già (gros intestins).

- **trượng phu** - 丈夫 Người trai trỗi hơn hết món tầm thường. Sách Mạnh-tử nói: chẳng vì giàu sang mà say lòng, chẳng vì dối thấp mà dối chí, chẳng vì uy võ mà lún mình, có thể mới gọi là trượng-phu.

Đại tuần hoàn - 循環 (Sinh-lý) Huyết đi khắp thân-thể, bắt đầu từ tả-tâm phòng (ventricule gauche) của trái tim đi vào các bộ-phận cả toàn-thể để phân cấp

dưỡng-liệu rồi trở về hữu tâm-nhi (oreillette droite) thế gọi là đại-tuần-hoàn (grande circulation). Khí vận của tạo-hóa xây vòng lưu chuyển luôn luôn, cũng gọi là đại-tuần-hoàn.

- **tuyết** - 雪 Khí tiết ngày mừng 7 mừng 8 tháng 12 dương-lịch.

- **tư đồ** - 司徒 Ông quan xem việc giáo-dục đời Chu - Triều Minh Thanh là Hộ-bộ thượng-thư.

- **tư giáo** - 司教 (Tôn) Chức cao hơn hết trong Thiên-chúa-giáo, dưới chức Giáo-hoàng (cardinal).

- **tư khấu** - 司寇 Chức quan xem việc hình ngục đời Chu.

- **tư không** - 司空 Chức xem việc công tác đời Chu - Triều Minh Thanh là Công bộ thượng-thư.

- **tư lập-phụ chủ-nghĩa** - 斯拉夫主義 (Sử) Chủ-nghĩa của các nhà chính trị Nga trong khoảng thế kỷ 18, 19 muốn liên hiệp cả dân-tộc Tư-lập-phụ thành một đoàn-thể chính-trị lớn để áp bức các dân-tộc khác (panslavisme).

- **tư mã** - 司馬 Chức quan xem việc binh đời Chu - Triều Minh Thanh là Binh bộ Thượng-thư.

- **từ đại bi** - 慈大悲 (Phật) Yêu mến người đời một cách phi thường.

Đại tự - 字 Chữ lớn - Lời hỏi tên chữ của người ta, trái với tiểu-danh.

- **tự** 代字 Túc là đại-danh-từ.

- **tự nhiên** 大自然 Vũ-trụ.

- **tự tại thiên** - 自在天 (Tôn) Vị thần Tạo-hóa của Ấn-độ - Chỗ ở trên tuyệt-dỉnh của tam-thiên-giới.

- **tướng** - 祥 Ngày tốt lành lớn: Lúc mãn tang cha mẹ làm lễ để rước linh-bài vào nhà thờ.

- **tướng** - 將 Chức quân quan cao nhất trong lục-quân hay hải-quân (grand général ou amiral).

- **tượng** - 匠 Người thợ cả - Người thợ khéo.

- *ủy* 尉 Chức quan võ trên chức Trung-ủy, cũng gọi là Thượng-ủy (capitaine).
- *ủy hội* - 委會 Những ủy-hội lớn trong Nghị-viện đặt ra để chuyên xét về những vấn-đề quan-trọng (grande commission).
- *ước* - 約 Gân gân, nói phỏng chừng - Nch. Đại-khái (probablement, en général).
- *việt* - 越 (Sử) Tên nước ta về đời nhà Lý.
- *vương* - 王 Tiếng tôn xưng ông vua hay người có tước-vương.
- *xá* - 赦 (Pháp) Tha hết cả cho mọi người tù tội. Ông thủ-lãnh hành-chánh các nước lập-hiến, theo hiến-pháp được có cái đặc-quyền tuyên-cáo tha hết cả hình-phạt cho các người tù tội trong nước (amnistie).
- *xảo* - 巧 Khéo lăm.
- *xảo nhược chuyết* - 巧若拙 Vắn khéo lăm mà làm như cách vụng.

ĐẠI 逮 Nch. 逮。

- 逮 Kịp - Theo bắt.
- 逮 捕 Theo để bắt.

ĐẠI 待 Đợi - Xử với người.

- 迨 Tiếp rước đến.
- 怠 Không cẩn thận - Sơ suất.
- 殆 Nguy - Gân. Nghĩa như chữ "thứ cơ".
- 待 質 (Pháp) Đợi tòa án xét hỏi.
- 詔 勅 Chức quan thuộc viện Hàn-lâm, hàm tòng Cửu-phẩm.
- 終 Đợi lúc chết.
- 怠 工 Bọn lao-động trong cuộc lao-tư xung-đột, ngoài thủ-doạn bãi-công còn có một phương-pháp là làm việc nhác nhớn, hoặc hủy hoại công cụ để bắt bọn tư-bản phải nhượng-bộ (sabotage).
- 忽 Nhác nhớn khinh suất (négligent).
- 待 客 Tiếp đãi khách khứa.

- 怠 慢 Nhác nhớn ngạo mạn - Chán mỗi (négligent, indolent).
- 待 遇 Đãi đãi với người (traiter).
- 月 樓 Lầu đài nguyệt là cái lầu đứng chơi để chờ mặt trăng lên.
- 人 怠 怠 người ta.
- 怠 惰 Nhác nhớn (négligent).
- 廢 廢 Nhác nhớn bỏ việc (paresseux).
- 倦 Nhác mỗi (indolent).
- 待 時 Đợi thời cơ thích-dáng (attendre l'occasion favorable)

ĐAM 儻 Gánh vác, thường dùng như chữ **đảm**. 擔

- 醺 Hay uống rượu - Nch. 鴆 Cũng đọc là chằm.
- 耽 Vui vẻ quá độ - Say sưa.
- 耽 Xch. Đam đảm.
- 鴆 Thứ chim độc, tức là con công, lông nó ngâm rượu thì gọi là 醺, uống phải chết.
- 酣 醺 醺 Yên lặng vui vẻ.
- 眈 眈 Sập mắt nhìn xuống không chớp, ta thường nói nhìn dăm dăm.
- 毒 醺 毒 Độc lăm - Cái độc giết người được.
- 樂 Vui vẻ quá độ.
- 誤 Sai lầm.
- 耽 習 Chuyên tâm học tập.
- 鴆 酒 Rượu độc. Ngày xưa người ta lấy lông con công mà dầm rượu để làm rượu độc.

ĐÀM 談 Nói chuyện với nhau - Ngôn-luận.

- 痰 Đờm, ở trong phổi ho ra.
- 覃 Tuyên bố ra.
- 譚 Nch. 談。
- 醺 Mùi ngon lăm.
- 潭 Cái đầm, chỗ nước rất sâu mà đứng nước - Sâu.
- 曇 Mây dăng phủ trên trời - Xch. Cồ dăm.
- 壇 Một thứ bình đựng rượu.

- *ân tứ phúc* 覃恩賜福 Ban ơn ra và cho việc phúc, như: đại-xá, khánh-diễn v.v...

- *bính* 談柄 Cái có thể làm tư-liệu để nói chuyện (sujet de conversation).

Đàm đàm 潭潭 Hình dung cái vẻ sâu kín.

- *đàm hữu vị* 醇醇有味 Mùi đạo-lý rất đậm đà thú vị. Ngb. Khen nhà lý-luận hoặc nhà diễn-thuyết hay.

- *đạo* 談道 Nói chuyện (causer).

- *hà dung dị* - 何易熔 Có đâu nói được dễ dàng như thế, ý nói trái lại là việc khó làm.

- *hoà* - 和 Bàn với nhau cách hoà-giải.

- *hổ biến sắc* 虎變色 Nói chuyện cợt thì đổi sắc mặt - Ngb. Trong lòng có điều lo sợ, nói đến mà tưởng như thấy trước mắt.

- *huyền* - 玄 Nói chuyện huyền-bí - Giảng đạo Phật hoặc bàn triết-lý.

- *khách* - 客 Người giỏi nói chuyện (causeur).

- *phán* - 判 Nói chuyện cùng nhau để giải-quyết các việc (conférer, négocier).

- *phủ* 潭府 Chỗ nhà quan sâu kín.

- *suyễn* 痰喘 (Y) Bệnh vì dờm tắc khí quản mà khó thở (asthme, affection asthmique).

- *tâm* 談心 Nói chuyện tỏ bày tâm sự (ouvrir son cœur).

- *tẩu* - 藪 Cái ổ nói chuyện, tức là người nói chuyện nhiều.

- *thiên* - 天 Sử đời Chiến-quốc chép rằng các danh-sĩ nhóm ở xứ Tác-hạ, có người Trần-Diễn hay nói những việc ngoài đời, và thần-tiên thuật-số, thường dựa vào thiên-tượng thiên văn, người ta nói là đàm-thiên - Nói chuyện bông lông.

Đàm thoại - 話 Nói chuyện (causer).

- *thuyết* - 說 Nói chuyện bàn bạc (conférer).

- *tiếu* - 笑 Nói chuyện và cười (causer et rire).

- *tiếu phong hầu* - 笑封侯 Không công lao gì lớn mà được phong hầu, tựa như chỉ mất công bằng cười nói.

- *tiếu tự nhược* - 笑自若 Cười nói tự-nhiên, gặp sự biến mà không kinh sợ.

- *vinh* - 詠 Nói chuyện và ngâm vịnh.

ĐẠM 氮 Một chất hơi = Đạm-khí (azote).

- *đậm* 淡 Lạt, trái với chữ nùng 濃.

- *đầm* 澁 Tĩnh.

- *bạc* 淡薄 Lạt lẽo mông mảnh = Ít tình dục lạc mùi đời. Có khi viết là 澹泊.

- *bạc dĩ minh chí* - 薄以明志 Dùng cách đạm bạc cho tỏ chí mình, lời Khổng-Minh dạy con.

- *khí* - 氣 (Hóa) Một thứ chất hơi (chiếm 4 phần 5 trong không khí) không sắc không mùi, không cháy được, động-vật ở trong đạm-khí cả thì chết (azote).

- *mạc* - 漠 Lạt lẽo lạng lẽ - Nch. Lạnh đạm.

- *mạc vô vi* - 漠無爲 Đạo Lão-tử chủ trương người ta nên lạt lẽo lạng lẽ, đừng làm chi cả thì mới đạt được đạo.

- *nhã* - 雅 Nch. Thanh nhã.

- *nhĩ bất yếm* - 而不可厭 Ngó chừng lạt mà không bao giờ chán, nói đạo lý của người quân-tử.

Đạm nhiên - 然 Cách lạt đạm không nồng hậu (indifféremment).

- *sắc* - 色 Sắc lợt (couleur claire).

- *thanh* - 清 Bức tranh vẽ chỗ lợt chỗ đậm.

- *thủy* - 水 Nước lạt, nước ngọt (eau douce).

ĐẢM 擔 Vác trên vai, gánh - Nhận lấy trách nhiệm.

- *đạm* 膽 Cái mật (ở bên lá gan) - Mạnh dạn. Cũng viết là 胆.

- *đảm* 擔, đánh - Yết ra, nâng lên - Tục dùng thay chữ 擔.

- *bảo đảm* 担保 Nguyên làm - Bảo chứng (garantir).

- *cảm* 膽 敢 Không sợ hãi gì.

- dịch - 液 Nch. Đam trấp (bile).
- dịch chất - 液質 Tính chất đồng cảm, ham tiến thủ (tempérament bileux).
- đại - 大 Mật lớn lắm = Đồng cảm (courageux).
- đại như đấu - 大如斗 Mật to bằng cái đấu -- Đòi Hán, Khương Duy chín lần đánh Ngụy, khi Thục mất nước, Khương-Duy không chịu hàng, quân giặc mổ bụng Khương-Duy thấy mật to hơn trứng gà, người ta nói đảm-đại như đấu.
- đại tâm tế - 大心細 Mật thì to tâm thì nhỏ, nghĩa là làm việc đồng cảm mà cẩn-thận từng chút.
- đương - 擔當 Một mình chịu trách-nhiệm (assumer une responsabilité).
- hà - 荷 Lấy vai mà vác - Tự chịu trách-nhiệm.
- Đảm hư** - 膽虛 Mật trống không - Ngb. Người khiếp sợ.
- khí - 氣 Khí khái bạo dạn.
- khiếp - 怯 Khiếp nhược không bạo dạn (couard).
- lạc - 落 Mật rơi mất - Ngb. Sợ hãi lắm (poltron, couard).
- lực - 力 Chất sức thuộc về phần đảm, có người mạnh người yếu - Khí mạnh mẽ bạo dạn (courage).
- lược - 略 Bạo dạn mà có mưu lược.
- lượng - 量 Phần lượng thuộc về phần đảm, có người lớn có người nhỏ - Nch. Đảm-lực.
- nang - 囊 (Sinh-lý) Cái mật, hình như cái túi bọc nước mật (bile).
- nhiệm - 擔任 Gánh vác trách-nhiệm (charge, prendre une responsabilité).
- phá - 膽破 Sợ quá đến nỗi vỡ mật.
- phân - 礬 (Hóa) Tức là lưu-toan-đồng (sulfate de cuivre, ou vitrio bleu).
- phụ - 擔負 Gánh vác một công việc gì - Việc mình gánh vác (prendre une responsabilité, charge).

- tiểu - 膽小 Mật nhỏ lắm = Không mạnh dạn (timide, couard, faible).
- trấp - 汁 (Sinh-lý) Thứ nước trong mật tiết ra, sắc xanh, vị đắng, giúp cho đồ ăn tiêu-hóa (bile).
- ưu - 憂 Trong lòng phiền muộn có việc lo không thể quên được.

ĐAN 丹 Sắc đỏ - Thuốc.

- 單 Xch. Đơn.
- chiếu 丹詔 Sắc mệnh của vua.
- Đan dược** - 藥 Thuốc thần, thuốc tiên.
- đài - 臺 Chỗ thần tiên ở - Cũng có nghĩa gọi tâm mình là đan-dài.
- đình - 庭 Sân son, sân nhà vua.
- độc - 毒 (Y) Cũng gọi là bệnh xích-du hoặc thiên-hóa.
- mạch - 麥 (Địa) Một nước quân chủ ở Bắc-âu (Danemark).
- phòng - 房 Chỗ thần tiên ở.
- quyết - 訣 Phép luyện đan của đạo-gia.
- sa - 砂 Nch. Châu sa (cinabre, vermillon).
- tâm - 心 Lòng son, lòng trung - Nch. Xích-tâm.
- thanh - 青 Đan là đỏ, thanh là xanh = Nét vẽ khéo.
- thành - 誠 Lòng thực - Nch. Xích-tâm.
- thâm - 忱 Nch. Đan-thành, đan tâm.
- tiêu - 宵 Trên không.
- tố thị phi - 素是非 Đỏ với trắng, phải với trái - Ngb. Ý-kiến trái nhau hoặc đạo-lý khác nhau.
- tri - 堦 Cái thêm sơn đỏ = Thêm cung vua.
- ĐÀN** 彈 Đánh đàn - Xét trách đều lỗi - Xch. Đàn-tính.
- 彈 Hết, Nch. Tận. 盡。
- 壇 Cái đài làm bằng đất và gỗ để tế lễ hoặc làm hội hè.
- 檀 Tên cây, có thứ hoàng-dàn, thứ bạch-dàn.
- 壓 彈壓 Đè ép, chế-phục (réprimer).
- Đàn cầm** 彈琴 Gảy cây đàn cầm (jouer la guitare).

- *diện tung hoành* 壇面縱橫 Tung-hoành ở trên mặt đàn, ý nói người có tài diễn-thuyết, tùy ý nói ngang nói dọc, không ai cản đi cản lại.
- *điểm* 點 Cái đàn và cái điểm = Chỗ hội họp nghiêm trang.
- *hặc* 彈劾 Chỉ trích tội lỗi của quan-lại (censurer).
- *hương* 檀 (Thục) Một thứ cây nhỏ, lá hình trứng, gỗ nặng mà thơm, dùng làm hương liệu và thuốc (santal).
- *hương sơn* 香山 (Địa) Thủ-đô của quần-đảo Hạ-uý-di (Honolulu).
- *lâm* 林 Chùa thờ Phật, do chữ đàn-na mà ra.
- *lực* 彈力 Hết sức.
- *lực* 彈力 (Lý) Sức dãn căng của các vật có đàn-tính (élasticité).
- *na* 檀那 (Phạn) Chữ Phạn là Da-na. Nch. Đàn-việt.
- *tâm* 彈心 Hết lòng.
- *thần* 神 Dùng hết tinh-thần.
- *tính* 彈性 (Lý) Vật-thể bị sức người áp bức phải biến đổi hình trạng hoặc thể-tích, khi hết áp-bức thì trở lại như cũ (élasticité).
- *trường* 壇場 Trong cái trường lớn đặt một cái đàn cao gọi là đàn-trường.
- *từ* 彈詞 Những bài có vần, có thể đàn hát được.
- *tử* 彈思 Dùng hết ý tứ.
- *vĩ loại* 彈尾類 (Côn) Thú sâu không cánh, sau đuôi có những cái hình như sợi tơ, những sợi ấy rung lên thì có tiếng kêu (chysanoures).

Đàn việt 檀越 (Phạn) Bố-thí - Người bố-thí.

ĐÁN 旦 Buổi sớm - Con trai giả ra vai đào gọi là đán.

- *hội* 旦會 Hội nguyên-đán (fête du nouvel an).
- *khí* 氣 Khí trời buổi sớm (vapeur du matin).

- *minh* - 明 Buổi mai là đán, đối với chữ tịch 夕; buổi sáng là minh, đối với chữ ám 暗 - Ngb. Lòng kính trọng.

- *mộ* - 暮 Sớm và tối - Ngb. Thời gian rất ngắn.

- *tịch* - 夕 Sớm và tối. Nch. Đán mộ.

- *vọng* - 望 Túc là Sóc vọng = Ngày mừng một và ngày rằm tháng âm-lịch.

ĐẠN 彈 Hòn đạn để bắn súng.

- *giới* - 界 Chỗ đạn súng có thể bắn tới.

- *hoàn* - 丸 Cái hòn tròn như viên đạn (une balle).

- *hoàn chi địa* - 丸之地 Đất rất hẹp chỉ bằng viên đạn.

- *tử* - 子 Viên đạn trong súng bắn ra (une balle).

- *vũ* - 雨 Mưa đạn, là chỗ chiến-trường (pluie de balles).

- *xa* - 射 Bắn đạn - Ngb. Lấy lời nói mà chỉ trích.

ĐÁN 亶 Tin. Vd. Đán kỳ nhiên hồ, nghĩa là: thiết như thế không?

- *誕* Nói to - Lừa dối - Sinh đẻ - To lớn.

Đán 旦 Một chắc - Chỉ câu - Bất quá là.

- *袒* Ống tay áo - Kéo ống áo ra - Che chỗ cho người.

- *đan* Trứng chim.

- *bạch chất* 蛋白質 Một thứ thành-phần chủ-yếu trong thân-thể của động-vật, ta gọi là chất lòng trắng trứng (albumine).

- *chương* 誕章 Hiến-chương của nhà nước.

- *Lưu tru Lữ* 袒劉誅呂 Kéo tay áo bên tả tỏ ý giúp họ Lưu giết họ Lữ - Xch. Tả đán.

- *man* 誕謾 Hành động phóng túng, ăn nói bậy bạ.

- *ngôn* - 言 Lời nói không thực - Nch. Đán từ (mensonge).

- *nhật* - 日 Nch. Sinh-nhật (jour de la naissance).

- *sinh thánh nhân* - 生聖人 Sinh được bậc thánh-nhân, là lời tán Khổng-tử.

- *thân* 袒 身 Cởi trần.
- *từ* 誕 辭 Lời nói không thực (mensonge).

DANG 鎗 Cái nỏ có chân.

- *đang* 當 Ngọc đeo ở tai – Hoa sức đẹp dễ.
- *đang* 檔 Cái đường bằng gỗ.

DANG 擋 Ngăn trở. Vd. Đáng đá – Giắc dờ.

- *đá* – 駕 Khách đến nhà mà không tiếp.

DANG 黨 Làng xóm, Vd: hương-dang – Họ hàng thân thích – Phe phái riêng – Đoàn-thể của những người đồng-chí kết với nhau.

Đang 謊 Lời nói thẳng.

- *bộ* 黨部 Cơ quan của Chính-dang, có trung-ương đảng-bộ, tỉnh-dang-bộ, huyện-dang-bộ v.v...
- *cấm* – 禁 Cấm cố những người lập phe đảng.
- *chương* – 章 Chương-trình của chính-dang (programme du parti).
- *cố* 黨錮 Nch. Đảng cấm.
- *dữ* – 與 Người đồng đảng (partisans).
- *đồng công dị* – 同攻異 Hòa theo với người đồng minh mà công-kích kẻ khác mình – Ngb. Theo ý-kiến riêng mà bỏ nghĩa-lý chung.
- *hóa giáo dục* – 化教育 Sự giáo dục lấy tôn-chỉ và chủ-nghĩa của một đảng mà dạy người, sẽ khiến cho người cả nước hóa thành một đảng.
- *họa* – 禍 Vì đảng phải liên lụy mà bị họa.
- *khôi* – 魁 Thủ-lãnh một đảng (chef de parti).
- *kiến* – 見 Ý kiến thiên về đảng phái (opinion de partisan).
- *lỏa* – 夥 Bè đảng.
- *luận* – 論 Cái nghị-luận ở trong một đảng phái.
- *nghị* – 議 Lấy danh-nghĩa của đảng mà luận tội người trong đảng.
- *nghị* 謊 議 Cái nghị-luận ngay thẳng.

- *nghĩa* 黨義 Chủ nghĩa của đảng (doctrine du parti).

- *ngôn* 謊言 Lời nói thẳng, Nch. Trục ngôn.

Đang ngục 黨獄 Cái án chính-phủ làm tội những chính đảng phản-đối – Sử Tàu đời Hán Hiến-đế bắt đầu có đảng ngục, đảng-nhân như Khoách, Lý, Trần, Phạm bị giết hơn mấy nghìn người; đời Tống Huy-tôn lại có Lạc-dang, Thục-dang, hiền-nhân bị hại rất nhiều, vì thế trong sử mới có chữ đảng-ngục và đảng-họa, đều là việc tiểu nhân hãm hại quân-tử.

- *nhân* – 人 Người trong đảng – Người có lập đảng.
- *phái* – 派 Phe đảng vì ý-kiến khác nhau mà chia ra (parti).
- *sâm* – 蹊 (Thục) Thứ sâm sinh ở Đảng-quận nước Tàu, dùng làm thuốc.
- *sĩ* 謊士 Người trung trực.
- *tịch* 黨籍 Danh-tịch của đảng-nhân (contrôle du parti).
- *tranh* – 爭 Đảng-phái tranh chấp nhau (lutte de partis).
- *tụ* – 聚 Hợp lại thành đảng.
- *từ* 謊詞 Nch. Đảng-ngôn.
- *viên* 黨員 Người có chân trong đảng (membre d'un parti).
- *vụ* – 務 Công việc của đảng.
- *vũ* – 羽 Người phụ họa về một đảng (adhérent).

ĐANG 蕩 Rộng lớn – Lay động – Phóng túng – Rửa gột đi.

- *đăng* 盪 Rửa sạch – Lúc lắc.
- *đăng* 烘 lửa – Hâm lại cho nóng.
- *đăng* 宕 Dung sắc ra cách lung tung.
- *châu* 盪舟 Đẩy thuyền trên khô – Chơi gài dưới thuyền.
- *đăng* 蕩 蕩 Yên vị – Rộng rãi – Bằng phẳng (vaste, commun ordinaire).

Đang dịch – 滌 Rửa trừ đi.

- *hộ* 宕戶 Người mắc nợ nhà buôn mà không trả (débiteur insolvable).

- *khâu* 蕩 筵 Diệt trừ giặc giã.
- *phụ* 婦 Nch. Dâm phụ (femme libertine).
- *thải* 汰 Gột trừ cái nhớp nhúa đi.
- *tích* 析 Ly tán ra nhiều nơi.
- *tích ly cư* 析離居 Tan tành bỏ chỗ ở = Dân dời loạn.
- *tử* 子 Người chơi bời không có chức-nghề nghiệp (vagabond, fils prodigue).

ĐAO 刀 Cái dao - Đồ binh-khí, đồng cái gươm - Tên tiền đời xưa. Vd. Dao-tệ 刀幣 - Thuyền nhỏ.

- *binh* 兵 Đồ binh khí = Chiến-tranh (guerre).
- *kiếm* 劍 Dao và gươm = Đồ quân khí (armes).
- *phủ* 斧 Dao và búa - Ngb. Nghề làm thịt trâu bò, nghề làm thợ mộc.
- *phủ thủ* 斧手 Người giữ việc chém kẻ có tội (bourreau).
- *thương* 傷 Vì dao mà bị thương (blessé par un couteau).
- *trở* 俎 Dao và thớt - Ngb. Người toan làm thịt cá mình.
- *trở tại tiền* 俎在前 Dao thớt đã bày ra trước mắt - Ngb. Người đã sắp sẵn kế mưu làm hại mình - Người tội gần đến lúc lâm hình.
- *xích* 尺 Kéo và thước may - Ngb. Tài tiến thoái, người thầy thợ làm văn.

ĐÀO 桃 Cây đào.

- *逃* Trốn
- *眺* Nch. 逃 - Có vần đọc là khiêu.
- *濤* Nước dậy sóng.
- *陶* Làm đồ sành đồ đất - Đồ sành - Vui vẻ.
- *揄* Lựa chọn - Dơ tay lấy vật.
- *淘* Đãi gạn mà lựa lấy cái tốt.
- *綯* Vặn giấy, xe giấy.
- *binh* 逃兵 Binh trốn không chịu đi trận (déserteur).
- *chú* 陶鑄 Nung đúc - Ngb. Đào tạo nhân tài.

- *dả* 冶 Chế tạo đồ đất và đồ sắt = Nung đúc.
 - *danh* 逃名 Có danh-dự mà trốn không chịu hưởng (fuir les bonnes).)
 - *Duy Từ* 陶維慈 (Nhân) Người tỉnh Thanh-hoá, là một vị khai-quốc công-thần của nhà Nguyễn, giúp được nhiều công to cho Sài-Vương, như đắp lũy Trường-dục ở Quảng-bình để ngăn quân Trịnh.
 - *đường* 養 Nung đúc nuôi nấng (former).
 - *giá* 逃嫁 Bỏ chồng mà đi lấy chồng khác.
 - *hoa* 桃花 Hoa cây đào (fleur du pêcher).
 - *hoa nguyên* 花源 Tức là Đào-nguyên, người đời Tần tránh loạn vào chỗ ấy, Đào-Tiêm có bài ký Đào-hoa-nguyên.
 - *hoá* 陶化 Đem giáo-hóa nung đúc người.
 - *học* 逃學 Trốn học.
- Đào hồ** 桃弧 Cái cung làm bằng gỗ đào.
- *yêu* 夭 Cây đào non - Trong kinh Thi có bài thơ nói con gái về nhà chồng gặp lúc đào non mới nở, nên đào-yêu nghĩa là con gái về nhà chồng.
 - *ký sinh* 寄生 Chăm cửi cây đào.
 - *kiếm* 臉 Má như trái đào - Ngb. Con gái đẹp.
 - *lan* 濤瀾 Sóng nước lớn (lames, houles).
 - *lý* 桃李 Cây đào và cây lý - Ngb. Người có tài ví như cây đào cây lý, trồng thứ cây ấy mùa hạ được bóng im, mùa đông được ăn trái.
 - *lý tân âm* 李新陰 Bóng im mới của đào lý - Ngb. Lớp nhân tài mới, của thầy nhiều học trò giỏi.
 - *lôi* 濤雷 Sóng nước âm âm như sấm.
 - *luyện* 陶鍊 Nung đất và rèn sắt.
 - *mệnh* 逃命 Nch. đào sinh.
 - *nạn* 難 Tránh nạn (fuir le danger).

- *nặc* - 匿 Trốn tránh (se réfugier).
- *ngũ* 伍 Lĩnh bỏ cơ ngũ của mình mà trốn (désertier).
- *nguyên* 桃源 (Cổ) Xch. Đào hoa-nguyên - Chỗ tránh loạn để tiêu dao ngày tháng.
- *nhân* - 仁 Nhân quả đào (amande de pêche).
- *nhân* 陶人 Thọ làm đồ đất (potier).

Đào nhiễm - 染 Nung và nhuộm - Ngh. Cầm hóa.

- *quân* 逃軍 Quân trốn không chịu đi trận (déserteur) - Quân thua trận chạy đi trốn (fuyard).
- *sa kiến kim* 淘沙見金 Đãi cát thấy vàng - Ngh. Ở trong đám lưu-tục kén chọn được nhân-tài - Ở trong đồ vô-dụng, bòn kiếm được đồ hữu-dụng.
- *sinh* 逃生 Trốn cho khỏi chết (fuir la mort).
- *tao* 陶造 Nặn đúc cho thành (former).
- *tẩu* 逃走 Chạy trốn (fuir).
- *thải* 淘汰 Đãi gạn những cái vô dụng mà bỏ ra (sélectionner).
- *thế* 逃世 Trốn đời (fuir le monde) - Ở ẩn.
- *thoát* - 脫 Thoát trốn đi (escapade, evasion).
- *tịch* 席 Trong buổi tiệc không chào mà trốn lui ra.
- *tử* 桃子 Trái đào (pêche).
- *uất* 陶鬱 Ngh. Ưu uất.

ĐÁO 到 Đến - Đến nơi đến chốn.

- *dầu* - 頭 Đến dầu cùng - Ngh. Việc đến lúc kết thúc.
- *dầu phương thị ngạn* - 頭方是岸 Đến cuối cùng mới là bờ - Ngh. Người qua sông Phật, có ý nói tu-hành cho được đến nơi.
- *đế* - 底 Đến cùng (à la fin).
- *xử* - 處 Không kể nơi nào - Những chỗ đã đi đến.
- *xử hữu phùng nghinh* - 處有逢迎 Đi tới đâu cũng có người

đón rước mình - Ngh. Người làm bạn, bạn khắp cả thiên-hạ.

ĐẠO 道 Đường đi - Lẽ, Vd. Đạo-lý - Gọi tắt là đạo-giáo - Nói - Đem đường.

- *đạo* 導 Đem đường - Mở lối.
- *đạo* 盜 Lấy trộm của người - Lấy cái vật mình không đáng được lấy.
- *đạo* 稻 Lúa nếp hương.
- *đạo* 蹈 Đạp xuống đất - Bước.
- *án* 盜案 Án trộm cướp (affaire de vol).
- *bất thập di* 道不拾遺 Của rơi ở ngoài đường không ai thêm lật, nói cảnh tượng thái-bình.
- *ca* 蹈歌 Vừa dậm nhịp, vừa hát.
- *căn* 道根 Căn-bản của đạo-đức.
- *chân* - 真 Chân-lý của đạo.
- *cô* - 姑 Người đạo-sĩ đàn bà (femme taoiste).
- *danh* 盜名 Làm việc dả dối để chuốc lấy hư-danh, tức là bọn dả nhân dả nghĩa (voler de la réputation).
- *dẫn* 道引 Phép dưỡng-sinh của đạo gia - Đem đường đi.
- *diệc hữu đạo* 盜亦有道 Kẻ trộm (đạo) cũng có đạo lý = Làm đều đại ác cũng cần phải có phương-pháp.
- *đạt* 道達 Nói mà bày tỏ ý kiến gì với người khác.
- *đức* - 德 Nguyên lý tự nhiên là đạo, được vào trong lòng người là đức - Cái lý-pháp người ta nên noi theo (morale, vertu).
- *đức cảm tình* - 德感情 Cái cảm-tình vì lòng đạo đức mà có (sentiment moral).
- *đức giá trị* - 德價值 Cái giá-trị thuộc về đạo-đức (valeur morale).

Đạo đức kinh - 德經 Bộ sách của Lão-đam, làm kinh-diễn cơ bản cho đạo-gia.

- *đức nhị nguyên luận* - 德二元論 (Triết) Tức là tuyệt-đôi nhị-nguyên-luận.

- *đức pháp tắc* - 德法則 Cái qui tắc người ta phải theo để khỏi trái với đạo-đức (loi morale).
- *đức tâm* - 德心 Cái tâm-lý hợp với lẽ trời, chú trọng về phần đạo-đức (sentiment moral).
- *gia* 家 Người theo đạo-giáo (taoïste).
- *giáo* - 教 (Tôn) Tôn-giáo thờ nguyên-thủy thiên-tôn là Thái-thượng lão-quân, do Trương-Đạo-lăng đời Đông-Hán dựng lên (taoïsme).
- *hàn* 盜 (Y) Mồ hôi trộm.
- *hạnh* 道行 Có đạo-đức và hạnh-kiểm - Người tu trì theo đạo-giáo.
- *hoả tuyến* 導火線 Dây dẫn lửa, dây thuốc pháo - Ngb. Cái mối gây ra cuộc loạn - Cái mối dẫn ra tình-dục.
- *học* 道學 Học vấn về tính-lý của Tống-nho.
- *kiếp* 盜 覽 Trộm và cướp (vol et pillage).
- *kinh* 道經 Kinh điển của đạo-giáo.
- *lý* 理 Cái nghĩa-lý đương nhiên, ai cũng công nhận (principe, doctrine).
- *lộ* 路 Đi đường.
- *lộ dĩ mục* - 路以目 Người đi ngoài đường sợ hãi không dám nói với nhau, chỉ lấy mắt mà nhìn nhau và ra hiệu với nhau thôi, ý nói tình trạng chính-trị không-bổ nhân-dân bị áp-chế đến đều.

Đạo lục 錄 Cái bùa vẽ của người đạo-sĩ.

- *liu* - 流 Tức là đạo sĩ.
- *mạo* - 貌 Dung mạo kẻ học-giả - Dung mạo người đáng làm thầy.
- *môn* - 門 Cái cửa để vào nơi đạo-đức - Đạo-giáo.
- *mưu* - 謀 Dem kế-hoạch mà thương lượng với kẻ đi đường, chỉ người không thể tự mình quyết định được biện-pháp gì.
- *ngạn* - 岸 Cái chỗ cực-diểm của đạo.
- *nghệ* - 藝 Đạo-đức với nghệ-thuật (morale et art).

- *nghĩa* - 義 Nghĩa-lý về đạo-đức (principe moral).
- *ngôn* 導言 Bài dẫn đầu trước quyển sách (introduction).
- *nhãn* 道眼 Con mắt nhìn rõ đường chính.
- *nhân* - 人 Người có đạo-đức - Người có đạo thuật - Thầy tu - Người tiên (taoïste, magicien).
- *nhất nhi dĩ* - 壹而已 Đạo-lý phải chỉ một lẽ mà thôi, một bên phải tất có một bên trái.
- *nhược đại lộ nhiên* - 若大路然 Đạo lý phải in như đường cái lớn, ai cũng trông thấy được.
- *pháp* - 法 Phép của đạo = Chính nghĩa.
- *quang* - 光 Ánh sáng rực rỡ của đạo-đức.

Đạo quyết - 訣 Phép bí-mật của nhà đạo-sĩ (secret du magicien).

- *quốc* 盜國 Ăn trộm nước, tức là nhà đế-quốc, hoặc bọn gian-thần đánh cướp lấy nước.
- *sĩ* 道士 Người theo đạo-giáo - Thuật sĩ (taoïste, magicien).
- *sơn* - 山 Chỗ người tu tiên - Chỗ tàng trữ sách vở nhiều.
- *sư* - 師 Thầy học, thầy dắt đường cho mình đi (maître).
- *tạ* - 謝 Bày tỏ lời cảm tạ (exprimer de la reconnaissance).
- *tặc* 盜賊 Trộm cướp giặc dã (pirates).
- *tâm* 道心 Lòng đạo-đức - Lòng tin đạo, lòng thuộc về phần thiên-lý trái với phần nhân-tâm (foi).
- *thể* 導體 (Lý) Những vật-thể hay truyền điện và truyền nhiệt được (conducteur).
- *thi* 盜詩 Dùng trộm câu thơ của kẻ khác (plagier des vers).
- *thống* 道統 Cái mối chính để truyền đạo. Tống-nho chủ trương thuyết đạo-thống, cho rằng đạo nho do Khổng-tử truyền cho Mạnh-tử, rồi do Mạnh-tử

truyền xuống Y-Xuyên đòi Tống mà thôi.

- *thuật* - 術 Đạo-đức và học-thuật - Cái phương thuật để vào được đạo.
- *tình* - 情 Nói về tình, tả về tình - Nhạc ca của kẻ đạo-sĩ - Đàn nhạc có ngụ ý khuyến giới - Chỗ trai đàn của hoà-thượng.
- *trường* - 場 Chỗ giầy kinh và cúng bái của Phật-giáo và đạo-giáo (temple) - Chỗ người ta tu đạo (monastère, couvent).

Đạo tục - 俗 Người đạo-sĩ và người trần-tục, hai bên khác nhau (écclésiastique et laïque).

- *vị* - 味 Mùi đạo - Ý vị đạo-đức.
- *viện* - 院 Chỗ đạo-nhân ở để tu đạo (monastère, couvent).
- *vũ* 蹈 舞 Chân nhảy tay múa.

ĐẢO 倒 Xô đổ, đánh trúc - Từ trên ngã xuống dưới - Không thuận, trái ngược.

- 禱 Cầu phúc với thần - Cầu khẩn với người.
- 禱 Cái thành đắp bằng đất.
- 島 Cù lao, miếng đất nổi lên giữa biển (île).
- 搗 Đám, quết, dă.
- 搗 Nch. 搗。
- 閉 倒閉 Thương-diếm hoặc ngân-hàng bị phá-sản phải đóng cửa (faillite).
- 閣 Đánh đổ Nội-các để tổ-chức lại (renverser le Cabinet).
- 禱 告 Chúc cáo với thần (prier, solliciter).
- 島 嶼 Các đảo lớn nhỏ trong biển (les îles).
- 倒 行 逆 施 Làm đều đảo điên trái ngược, bội-phản đạo-lý thường.
- 懸 Treo ngược đầu xuống - Ngh. Khổ sở đến cực-diểm.
- 禱 祈 Cúng tế cầu nguyện với thần.
- 倒 亂 Xáo bậy lộn nhào (mettre en désordre).

- 禱 福 Cầu thần cho phúc.
- 倒 戈 Trở giáo = Quân đội làm phản (trahison de l'armée, fraternisation).
- 島 國 Một nước ở giữa biển (pays insulaire).
- 倒 置 Để ngược (mettre à l'envers) - Xù trí cách điên-đảo.
- 帳 Nch. Đảo-bế.
- 禱 祀 Tế lễ quỉ thần (prier, solliciter).
- 倒 運 Vận khí trái ngược, không tốt = Hối đen rủi (infortune, adversilé).
- 禱 雨 Cầu đảo cho trời mưa (demander de la pluie).

ĐÁP 答 Trả lời lại = Báo đền lại.

- 答 Đương lấy việc - Nghĩa như chữ hợp. 合。
- 搭 Cái chân nhỏ.
- 答 案 Phương pháp giải đáp một vấn đề (réponse).
- 拜 Người ta bái mình mà mình bái trả lại.
- 不 停 聲 Trả lời không ngừng ngắt tiếng.
- 不 對 題 Trả lời không đúng với câu hỏi, ý chê người dốt.
- 辯 答 Trả lại để biện bạch (répliquer).
- 記 答 Thư đáp lại (lettre de réponse).
- 禮 Làm lễ đáp lại kẻ khác.
- 覆 答 Trả lời lại cho người ta (répondre à une lettre).
- 數 Cái số làm toán tìm ra được (réponse d'un problème).
- 應 Bằng lòng cho (accepter, autoriser).
- 問 答 Trả lại câu hỏi (répondre) - Sách chép theo thể nói chuyện, cứ câu hỏi và câu đáp xen nhau = Văn đáp (dialogue).

ĐÁP 踏 Chân dẫm xuống đất.

- 澤 Tên một con sông ở nước Tàu, phát-nguyên ở tỉnh Sơn-dông.
- băng hí 踏冰戲 Cách chơi của người các xứ lạnh, mùa đông nước đóng thành giá, trai gái rủ nhau đi guốc ở trên giá để chơi, dưới guốc có làm bánh xe (patinage).
- ca - 歌 Khi hát lấy chân dậm đất để đánh nhịp. Nch. Đạo ca.
- đôi 踏碓 Chạy đạp để dã gạo (pillon à pédale).
- hoa - 花 Đi trên đám hoa = Chơi Công-viên.
- nguyệt - 月 Đi chơi dưới bóng trăng.
- thanh - 青 Ngày xuân ra đồng để chơi (đạp lên cỏ xanh) - Tiết Thanh-minh đi dẩy má.
- tuyết tìm mai - 雪尋梅 Dẫm tuyết mà đi tìm hoa mai = Hứng vị của người làm thơ.

DẬT 怛 Bi thảm - Kinh ngạc - Thương xót.

- 姐 Xch. Dắt-ký.
- 韮 Xch. Thát đất.
- 姊 姐 己 (Nhân) Người vợ yêu của vua Trụ.
- 傷 怛 Cảm thương.

DẬT 達 Suốt qua - Thông thấu tới nơi - Thời vận hanh thông, trái với chữ cùng - Thành tựu - Không bị trăn tục bó buộc - Tiến cử lên - Đến nơi.

- 道 達 Con đường ai ai cũng thông hành - Đạo-lý người người đều theo được.

Dắt giáo - 教 Lời dạy dỗ rõ thấu.

- ý - 意 Tổ ý tứ của mình - Làm văn nói vừa đúng ý của đề.
- lại - 賴 Cũng gọi là Hoạt phạt, tức là giáo-chủ của giáo Lạt-ma ở Tây-tạng.
- lý - 理 Hiểu thấu đạo-lý.
- ngôn - 言 Lời nói thông đạt.
- nhân - 人 Người hiểu rõ sự lý - Người gặp buổi đặc thế.

- nhĩ văn - 爾文 (Nhân) Nhà sinh-vật-học nước Anh, sáng lập ra tiến-hóa-luận, theo nguyên-lý tự-nhiên đào thải (Darwin, 1809-1882).

- quan - 官 Quan lại hiển đạt.
- quan - 觀 Cái quan-niệm không chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh, nhìn thấu suốt cả - Siêu thoát ở ngoài con mắt thế tục, cũng gọi là khoáng-quan.
- sĩ - 士 Nch. Đạt nhân.
- tắc kiêm thiện thiên hạ - 則兼善天下 Gặp thời thế thì làm cho thiên hạ tất thấy tốt lành, trái với: cùng tắc độc thiện kỳ thân.
- thức - 識 Có kiến-thức sáng suốt. Nch. Đạt-trí.
- tôn - 尊 Hạng người đáng tôn kính ở trong thiên hạ.
- trí - 智 Trí thức thông suốt.

DẮC 得 Được có - Thích hợp - Có thể.

- bất thường thất - 不償失 Cái được không bù lại cái mất.
- bộ tiến bộ - 步進步 Được một bước là lên một bước = Không cho mình là đủ rồi, cứ cố lên mãi.

Đắc chí - 志 Thỏa thích chí nguyện (être satisfait).

- dân - 民 Được lòng dân, được nhân-dân qui phục (populaire).
- dụng - 用 Được chỗ dùng.
- đáng - 當 Làm việc ổn đáng - Làm việc gặp nhịp.
- đạo - 道 Tu được chính-đạo (posséder pleinement la doctrine).
- ý - 意 Làm việc được như ý, có thể tự đắc lắm, cảnh ngộ được bằng lòng (satisfait).
- ý vong hình - 意忘形 Khi vui thích quên cả hình hài - Ngh. Gặp được bạn tâm giao, không kể gì đến hình-thức bề ngoài.
- kế - 計 Kế hoạch như thế là được lắm, trái với chữ: thất sách.

- *kỳ sở* - 其所 Được chỗ thích nghi - Cách xử trí cho cái gì, vừa đúng với địa-vị của nó.
- *lợi* - 利 Được lợi-ích (profitable).
- *lực* - 力 Làm việc ra hết sức - Sức làm nổi được việc.
- *ngôi* - 宜 Vừa đúng. Nch. Thích nghi, thích đáng (bienséance, être conforme à...).
- *nhân* - 人 Dùng người xứng đáng.
- *nhân vọng* - 人望 Được vừa lòng người trông mong với mình (populaire).
- *pháp* - 法 Thích hợp với phương pháp.
- Đắc quả** - 果 (Phật) Tu-hành được chính quả.
- *quân* - 君 Được vua tin dùng.
- *sách* - 策 Chính-sách kế-hoạch có hiệu-quả tốt.
- *sắc* - 色 Thân sắc ra vẻ đặc ý.
- *số* - 數 (Toán) Đáp số tìm được trong một vấn-đề số-học (résultat).
- *sở* - 所 Xử trí được thích đáng.
- *tâm ứng thủ* - 心應手 Cái cơ xảo sẵn ở trong lòng, tay chỉ theo lòng mà làm - Ngb. Người khôn làm việc ít tốn công phu, người có tài làm văn không tốn bút mực.
- *thắng* - 勝 Được hơn (vaincre).
- *thất* - 失 Được và thua, thành-công và thất-bại (succès et échec).
- *thế* - 勢 Gặp thời-thế, lợi cho cách hành-động.
- *thể* - 體 Cử-động hợp với sự-thể.
- *thốn tiến xích* - 寸進尺 Vừa được một tấc mà có chiều tiến lên đến một thước - Ngb. Thời cơ thuận tiện, dụng lực ít mà thành công nhiều.
- *thời* - 時 Nch. Hợp thời.
- *thú thất nhân* - 獸失人 Được con thú mà mất con người - Ngb. Được phần khinh mắt phần trọng - Được ít mà mất nhiều.
- *thủ* - 手 Có chỗ nắm vào mà làm việc - Nch. Thuận thủ.

- *thực* - 實 Xét hỏi án kiện tìm được thực-tình.
- *thường* - 償 Được như nguyên.
- *tội* - 罪 Phạm tội - Làm điều lỗi với người trên (être en faute offenser).

Đắc xích thủ xích - 尺守尺 Được thước nào lo giữ thước ấy - Ngb. Người chú trọng về việc bảo-thủ.

ĐẶC 特 Chỉ một mình - Riêng làm một việc - Vượt ra ngoài quần chúng - Riêng - Dùng như chữ chỉ 只, dãn 但, duy 惟 - Con muông đi săn được đem về.

- *ân* - 恩 Ôn riêng (faveur exceptionnelle).
- *biệt* - 別 Riêng khác (particulier, exceptionnel).
- *biệt khu vực* - 別 畛 域 Miền đất vạch định riêng để thi hành chính-trị riêng, hoặc phòng giữ riêng (zone spécial).
- *biệt phí* - 別 費 (Kinh) Phí-khoản dùng về việc đặc-biệt (frais exceptionnel).
- *cách* - 格 Theo cách riêng (exceptionnel).
- *chất* - 質 Tính-chất đặc-biệt (nature exceptionnelle).
- *dị* - 異 Riêng lạ. Nch. Đặc thù (particulier, exceptionnel).
- *dãi* - 待 Được dãi ngộ một cách riêng.
- *địa* - 地 Chuyên làm - Ở đâu thành linh mà đến. Vd. Đặc-địa nhi lai.
- *điểm* - 點 Chỗ đặc-biệt - Nch. Đặc-sắc (point particulier).
- *giá* - 價 Giá hạ đặc-biệt để bán cho chạy hàng (prix exceptionnel).
- *huệ* - 惠 Nch. Đặc ân.
- *hứa* - 許 Cho quyền đặc-biệt (privilege exception) - Đối với cái gì mới phát minh về công-nghiệp, Chánh-phủ cho đặc quyền chuyên dụng gọi là đặc-hứa (concession).

Đặc khi - 起 Từ trong quần chúng vượt lên cao hơn cả (surgir de la masse).

- *khoản* - 款 Khoản tiền dùng về việc riêng (crédit spécial).

- *lập độc thành* - 立獨成 Đứng riêng đi một mình - Ngh. Không lộn với bọn lưu-tục.
- *mệnh* - 命 Nch. Đặc-nhiệm (confier une charge spéciale).
- *nhiệm* - 任 Ủy-nhiệm đặc-biệt (confier une mission).
- *phái* - 派 Phái đi làm một việc riêng (envoyer spécialement).
- *quyền* - 權 Quyền lợi đặc-biệt (privilege, prerogative).
- *sai* - 差 Sai phái đi làm một việc riêng (envoyer, spécialement).
- *sản* - 產 Sản-vật riêng của một địa-phương (produits locaux).
- *sắc* - 色 Ưu điểm đặc biệt (spécialité traits caractéristiques).
- *tài* - 才 Tài cán đặc-biệt (talent exceptionnel).
- *thắng* - 勝 Chỗ phong-cảnh đẹp đặc-biệt (site d'une beauté exceptionnelle).
- *thù* - 殊 Nch. Đặc-biệt (exceptionnel).
- *tính* - 性 Tính chất riêng (caractère particulier, caractéristique).
- *truyền* - 傳 Truyền hiệu lệnh riêng.
- *trưng* - 徵 Cái trưng tượng đặc-biệt. Nch. Đặc-điểm (caractère particulier).
- Đặc trường** - 長 Cái sở-trường riêng, cái ưu-điểm đặc-biệt (aptitude particulière).
- *tử* - 賜 Cho riêng.
- *ước* - 約 Khế-ước riêng (contrat spécial) - Ước hẹn riêng.
- *xá* - 赦 Đặc cách mà xá tội cho - Đối với phạm-nhân đã định tội, ông thủ-lãnh Hành-chánh (Tổng-thống) có quyền ân xá đặc biệt (grâce).

ĐĂNG 登 Trèo lên cao - Ghi vào sổ sách

- *Được mùa* - Tiếng tôn kính dùng khi nhận lễ vật của người.
- *đăng* Cái đèn, bó đuốc.
- *báo* 登報 Chép tin tức lên mặt báo (insérer dans un journal).

- *cao viễn vọng* - 高遠望 Trèo lên cao mà nhìn đi xa - Ngh. Người có kiến thức cao xa.
- *cực* - 極 Vua lên ngôi (monter sur le trône avènement).
- *dài* 臺 Con hát ra hát (monter sur la scène) - Nhà chính-trị lên vũ-dài chính-trị - Đảm nhiệm chức-vụ - Nch. Đăng-trường.
- *dài* 燈臺 Cái đài dựng ở các bờ bể, trên đài có đèn soi bể (phare) Đèn dầu nhót (lampe à huile).
- *dàn* - 登壇 Trèo lên diễn-dàn để nói (monter à la tribune).
- *dàn bài tướng* - 壇拜將 Vua lên đàn để phong chức cho các tướng-suý.
- *đệ* - 第 Thi Hội hoặc thi Đình đậu gọi là đăng đệ.
- Đăng hà** - 河 Vua chết - Nch. Bã hà (mort du roi).
- *hiệu* 燈號 Lấy đèn làm hiệu (signaux lumineux).
- *hoa* - 花 Hoa đèn.
- *hoả* - 火 Đèn lửa = Công học tập.
- *khoa* 登科 Đi thi đậu (être reçu à l'examen être lauréat).
- *ký* - 記 Biên chép vào sổ (noter, enregistrer).
- *lâm* - 林 Đi chơi trên núi.
- *lục* - 錄 Biên chép vào sổ (enregistrer).
- *lục* - 陸 Đem quân dưới tàu lên cạn (débarquer les troupes).
- *lung* 燈籠 Lồng đèn - Đèn lồng, đèn bóng (lanterne).
- *mê* - 謎 Một thứ đánh đố của Tàu, lấy một câu văn câu thơ (câu thai) gián lên trên đèn cho mọi người đều thấy, ai đoán trúng thì được cuộc (rébus).
- *phong tạo cực* 登寶造極 Trèo lên đến chóp núi - Ngh. Người học thức tới nơi, sự nghiệp đến cực điểm - Đạt đến địa-vị rất cao.
- *quang* - 光 Nch. Đăng-cực.

- *son* 山 Trèo núi.
- *son* - 燈 山 Núi đèn = Đèn thấp chống chất như núi.
- *tâm* 燈 心 Tim đèn, bắc đèn (mèche).
- *tâm thảo* 心 草 (Thực) Thứ cây nhỏ, ruột dùng làm bắc đèn (filoselle).
- *tháp* - 塔 Cái tháp đèn xây ở gần hải-khẩu để chiếu đường cho tàu đi ban đêm. Nch. Đăng-dài (phare).

Đăng thiên - 登 天 Lên trời - Ngb. Việc rất khó.

- *tiên* - 仙 Lên cõi tiên - Ngb. Chết.
- *triều* - 朝 Đi làm quan.
- *trình* - 程 Lên đường (se mettre en route).
- *vị* - 位 Lên ngôi (monter sur le trône).

DẰNG 藤 Cây mây, cây hèo (osier) - Cái vôi của những cây leo (vrille).

- *騰* Nhảy vọt - Vượt lên cao.
- *滕* (Sử) Tên một nước đời Xuân-thu hiện nay là tỉnh Sơn-Đông.
- *騰* Sao chép lại.
- *bài* 藤 牌 Cái khiên bằng mây, dùng để đỡ gươm giáo (bouclier en osier).
- *đồng* 騰 踊 Vật-giá hốt nhiên cao lên. Nch. Đăng quý (hausse des prix).
- *giáng* - 降 Lên xuống (monter et descendre).
- *giao khỉ phụng* - 蛟 起 鳳 Con rồng bay, con phụng dậy - Ngb. Tài hoa xuất chúng.
- *hoàng* 藤 黃 (Thực) Cái nhựa cây hải-dăng, dùng làm thuốc vẽ.
- *không* 騰 空 Bay trên không (voler).
- *la* 藤 羅 Dây sắn dây bìm, thứ cây leo ở các cây lớn - Ngb. Vọ lẽ.
- *lục* 騰 錄 Sao chép lại (recopier).
- *quý* 騰 貴 Vật-giá hốt nhiên cao lên (hausse des prix).
- *tiệp* - 捷 Bay lên nhẹ nhàng.

Đăng tử 藤 子 (Thực) Quả cây mây (grain d'osier).

- *vân dá vũ* - 騰 雲 駕 雨 Cỡi mây cỡi mưa = Đi trên không - Ngb. Người thành tiên.
- *vương các* 滕 王 閣 (Địa) Chỗ danh thắng ở tỉnh Giang-tây - Vương-Bột đời Đường người có tài thần-dũng, 16 tuổi có bài tựa Đăng-vương-các và nhiều thơ người đời kính-phục lắm.

DẰNG 蹬 Sẩy chân, thất thế.

DẰNG 鄧 Tên nước ngày xưa bên Tàu - Tên họ người.

DẰNG 等 Thứ bậc - Thứ tự - Bè phe - Bằng nhau.

- *bất khả liệt* - 不 可 躍 Thứ bậc không thể vượt qua - Ngb. Làm việc phải có thứ tự.
 - *biên tam giác* 邊 三 角 形 (Toán) Hình tam-giác ba bên bằng nhau (triangle équilatérale).
 - *cấp* - 級 Thứ bậc, các hạng người trong xã-hội (rang, classe).
 - *cấp tuyển cử* - 級 選 舉 (Chính) Cách tuyển-cử chia nhiều cấp, ví như theo tiền của nhiều ít chia ra nhiều cấp, (élection à plusieurs degrés).
 - *dác tam giác* 角 三 角 形 (Toán) Hình tam-giác ba góc bằng nhau (triangle équiangle).
 - *diện hình* - 面 形 (Toán) Hai hình bề mặt (diện tích) bằng nhau (figures égales).
 - *đãi* - 待 Chờ đợi buổi lâu.
 - *đệ* - 第 Thứ bậc (degré).
 - *liệt* - 列 Nch. Đăng-cấp.
 - *nhân* - 人 Người đồng bối - Mọi người - Cũng người như thế.
- DẰNG phân** - 分 Phân lượng bằng nhau (quantités égales).
- *sai* - 差 Đăng-cấp sai khác nhau.
 - *sai cấp số* - 差 級 數 (Toán) Tức là toán-thuật cấp-số (progression arithmétique).
 - *thế thức* - 勢 式 (Toán) Một danh-từ về đại-số-học (expressions symétriques).

- *thứ* - 次 Thứ bậc (ordre).
 - *thức* - 式 (Toán) Hai số bằng nhau trong đại-số-học, có dấu bằng nhau "=" liên lại, cũng gọi là phương-thức (égalité, équation).
 - *tỷ* - 比 Tỷ-lệ bằng nhau.
 - *tỷ cấp số* - 比級數 (Toán) Tức là kỷ-hà-cấp-số (progression géométrique).
 - *tốc vận động* - 速運動 (Lý) Cái vận động của vật-thể không thay đổi tốc độ (mouvement uniforme).
 - *vị* - 位 Ngồi thứ - Nch. Đẳng cấp (ordre, degré).
- ĐẦU** 兜 Cái mũ - Tự đường sau vây bọc tới mặt nước, vây bắt, Vd. Đầu-nã.
- *bổ* - 捕 Vây bắt.
 - *mâu* - 鏐 Cái mũ của ông tướng đội khi chiến tranh - (Phật) Lớp trời thứ tư, Phật Di lặc thuyết-pháp ở đó.
 - *nã* - 拏 Vây bắt.
 - *suất thiên* - 率天 Đạo-gia gọi chỗ Thái-thượng lão quân ở.
 - *tiêu* - 剿 Vây bọc để đánh trừ trộm cướp.
- ĐẦU** 頭 Phân trên hết của thân mình - Phân ở trên hết - Bực cao nhất - Đứng trước hết - Mỗi một con súc-vật gọi là đầu.
- Đầu** 投 Ném - Đưa - Ủy thác việc gì - Hợp nhau.
- *đạo* Xch. Đầu tử.
 - *báo* 投報 Tặng biếu và đáp lại.
 - *bôn* - 奔 Chạy đến (se refugier).
 - *bút* - 筆 Ném bút - Bỏ văn theo võ.
 - *bút tông quân* - 筆從君 Bỏ văn theo võ.
 - *cái* 頭蓋 (Sinh-lý) Phần chóp đầu (crâne).
 - *cái cườc dư* - 蓋譽輿 Trời là lọng, đất là xe - Đội trời đạp đất.
 - *cân* 投竿 Bỏ cân câu. Nhắc tích ông Lữ-Vọng đi câu trước khi ra làm quan giúp vua Văn-vương - Đi ra làm quan.

- *cảo* - 稿 Gởi bài cho nhà báo đăng.
 - *cân* 頭巾 Khăn chít đầu (turban).
 - *cơ* 投機 Nhắm cơ-hội mà gieo vào - (Thương) Dự đoán rằng một việc giao-dịch nọ sẽ có lợi nhiều, nên dự ước mua bán một món to để mong lợi lớn, nhưng nếu dự liệu sai thì sẽ lỗ to, cách nhà dinh-nghiệp trừ tính như thế gọi là đầu cơ (spéculer) - Ngb. Nhà chính-trị bộm lựa nhip ra tay thao túng.
 - *dác* 頭角 Đầu và sừng - Ngb. Kề thiếu-niên có anh-khí.
 - *đà* - 陀 (Phạn) Thầy tu.
 - *đào báo lý* 投桃報李 Trong bè bạn tặng đáp nhau, người nọ cho cái này, người kia trả lại cái khác.
 - *đệ* - 遞 Gởi thơ tín đi.
- Đầu độc** 毒 Bỏ thuốc độc để hại người ta (empoisonner).
- *đồng xỉ hác* 頭童齒豁 Đầu sói như đầu con nít, răng rụng thành hố sâu, hình dung người già.
 - *đơn* 投單 Đệ đơn lên quan-sảnh để kiện hoặc xin việc (adresser une demande, une requête).
 - *gia* 頭家 Người chứa bạc để lấy hồ (tenancier de tripot).
 - *hà* 投河 Gieo mình xuống sông mà chết (se noyer).
 - *hàng* - 降 Chịu thua, qui thuận (se soumettre, capitulation, reddition).
 - *hiệu* - 効 Tự nguyện sẽ hết sức.
 - *hoang* - 荒 Trốn đi chỗ xa xuôi.
 - *hổ* - 壺 Cách chơi của người Tàu, lấy những que nhỏ ném vào một cái bình, ai ném vào bình nhiều là được.
 - *hợp* - 合 Tính tình hợp nhau = Tâm đầu ý hợp.
 - *khế* - 契 Tính ý hợp nhau.
 - *mệnh* - 命 Hy-sinh tính mệnh.
 - *mục* 頭目 Người lãnh đạo trong một bầy, một làng (leader) - Sứ nước ta thuở còn Nội thuộc, từ đời Đinh trở lên, người

lãnh-tự ở nước ta, đối với nước Tàu cũng xưng là An-nam đầu-mục, hay là Giao-châu đầu-mục.

- *não* - 腦 Đầu và óc - Tâm tư - Người lãnh đạo.
- *phát thượng chỉ* - 髮上指 Tóc đầu dựng ngược - Ngb. Khí giận của kẻ tráng sĩ.
- *phì não mãn* - 肥腦滿 Đầu béo óc đầy - Ngb. Người thiếu-niên chí khí quá hăng, chẳng lượng tài sức mình mà toan làm việc lớn.

Đầu phiếu 投票 Bỏ phiếu để tuyển-cử, hoặc biểu-quyết (voter).

- *phiếu quyền* - 票權 (Chính) Quyền lợi của nhân-dân được bỏ phiếu để tuyển-cử Nghị-viên (droit de suffrage).
- *phong* 頭瘋 Bệnh đau đầu.
- *phụ* 投附 Nch. Đầu-phục (se soumettre).
- *phục* - 服 Đầu hàng, qui phục (se soumettre).
- *qua* - 戈 Ném giáo - Nghỉ binh thôi đánh.
- *qua giảng học* - 戈講學 Ở trong quân nhưng cũng đọc sách, hãy ném giáo xuống nghỉ là lấy sách học.
- *quân* - 軍 Di theo việc binh (s'engrôler).
- *thai* - 胎 Theo tục mê-tín nói, linh hồn người chết sinh lại dương-thế gọi là đầu-thai.
- *thành* - 誠 Thành tâm và đầu hàng, qui phục.
- *thoa* - 梭 Đòi Tấn, người Tạ-Côn trên gheo người con gái lẳng diêng, người ấy giận ném cho cái thoi vào miệng gây mất hai răng - Ngb. Cự dâm.
- *thống* 頭痛 (Y) Bệnh nhức đầu = Đầu phong.
- *thử kị khí* 投鼠忌器 Ném chuột mà sợ vỡ đồ - Ngb. Muốn trừ cái hại do một người lại sợ thương phạm đến người mình kiêng né.
- *tiền* 頭錢 Tiền hồ chứa bạc (cagnotte).

Đầu tiên - 投標 Bỏ vé để tranh làm việc kiến-trúc hoặc việc mua bán hàng hóa của nhà nước đem đầu giá (soumettre pour une adjudication).

- *túc* - 宿 Ngủ đầu.
- *túc loại* 頭足類 (Động) Loài nhuyễn-thể chân mọc ở đầu (céphalopodes).
- *tư* 投資 (Thương) Đem tiền tài để dùng về mục-dịch sinh lợi (placer le capital, investir).
- *tư* 頭緒 Mỗi manh gây ra việc (clef).
- *tử* 骰子 Cái hột bằng xương hình lập-phương, sáu mặt ghi dấu từ 1 đến 6, dùng để đánh bạc, như đánh tào-cáo, tam-hường (dé à jouer).
- *xạ điểm* 投射點 (Lý) Cái điểm trong vật-thể khiến cho tia sáng bị phản-xạ (point d'incidence).

ĐẤU 鬥 Đánh nhau - Phàm tranh nhau hơn thua đều gọi là đấu. Cũng viết là 鬪.

- *ẩu* - 毆 Đánh bậy nhau (rixe).
- *bút* - 筆 Chọi nhau bằng văn-chương (polémique violente).
- *chí* - 志 Đua chí với nhau - Lòng chiến đấu.
- *chiến* - 戰 Đánh nhau (lutte).
- *cụ* - 具 Đồ binh khí (engins de guerre).
- *diêm* - 艷 So sánh sắc đẹp, thi nhau sắc đẹp (concours de beauté).
- *giá* - 價 So sánh xem ai trả giá cao thì bán cho người ấy, tức là phách-mãi (vent aux enchères).

Đấu hạm - 艦 Tàu chiến (navire de guerre).

- *kê* - 雞 Chọi gà - Gà chọi (coq de combat).
- *khẩu* - 口 Chưởi nhau (s'injurier).
- *phú* - 富 So nhau xem bên nào giàu hơn.
- *trí bất đấu lực* - 智不鬥力 Chọi nhau bằng khôn, không chọi nhau bằng sức.
- *trí đấu lực* - 智鬥力 So sánh tâm-tư và thể-lực.

- *võ* - 武 Đánh võ cùng nhau để đấu sức (boxe).
- *xạ* - 射 Bắn thi nhau (concours de tir).
- *xảo* - 巧 Đua khéo - Cuộc đấu xảo, là cuộc hội để so sánh các phẩm-vật về kỹ-nghệ xem cái nào khéo hơn (concours).

ĐẬU 豆 Tên một thứ đựng đồ tế - Tên đồ lường - Hạt đậu, dùng làm đồ ăn, cũng viết là 荳。

- 脰 Cổ họng.
- 逗 Tạm dừng lại không tiến lên.
- 痘 Bệnh đậu trời, cũng gọi là bệnh thiên-hoa.
- 竇 Cái lỗ - Cái cửa nhỏ trong tường.
- 讀 Văn chưa hết câu, mà theo văn-lý phải đọc ngắt lại, gọi là đậu.
- 逗兵 Dừng nghỉ binh lại không tiến lên.
- 菹 豆羹 Canh nấu bằng đậu.
- 腐 Thứ đồ ăn dùng đậu nành xay và ngâm cho nát ra như tương để làm, ăn rất mát.

Đậu khấu - 蔻 Một thứ cây chia hai giống, thảo-đậu-khấu, và bạch-đậu-khấu.

- 溜 逗溜 Dàng đón lưu lại.
- 痘苗 (Y) Cái mủ bệnh đậu trời của con bò lấy chế ra mà trồng cho người để đề-phòng bệnh đậu trời (vaccin antivariolique).
- 牙 豆芽 Mầm đậu xanh, tức là cuống giá, làm đồ ăn (germe d'haricot).
- 剖瓜分 Chẻ trái trái đậu, bở trái dưa = Quốc-gia chia lia.
- 痘瘡 (Y) Bệnh đậu trời hoặc gọi là thiên-hoa (variole).
- 漿 豆漿 Tương làm bằng đậu.

ĐẤU 斗 Cái dậu để dong lường - Sao bắc-dấu - Sao nam-dấu - Thành-linh - Đồ đựng rượu.

- 抖 Xch. Dấu tẩu.
- 陡 Thành linh, dùng như chữ 斗 cũng viết là 抖

- *chiết xà hành* 斗折蛇行 Gãy cong như sao bắc dậu, đi cong như rắn.
- *chuyển sâm hoành* - 轉參橫 Sao bắc-dấu chuyển lại, sao sâm xiên ngang = Trời gần sáng.

- *cực* - 極 Sao bắc-dấu (grand ourse).
- *đờm* - 胆 Mật to như cái dậu = Người rất đông cảm.
- *giác* - 覺 Hốt nhiên mà giác-ngộ.
- *hộc* - 斛 Đồ để đong, 10 dậu là 1 hộc.
- *mễ chiết yếu* - 米折腰 Vì dậu gạo mà phải gãy lưng - Ngh. Vì chút bổng lộc mà phải chịu khuất.

Đấu nam nhất nhân - 南 壹 人 Chính câu: bắc-dấu đi nam, nhất nhân nhi đi, chữ khen Dịch-Nhân-khiet đời Đường, là người độc nhất vô nhị trong đời.

- *Ngưu* - 牛 Sao Bắc-dấu và sao Khiên-ngưu.
- *sơn* - 山 Bắc-dấu và Thái-sơn - Ngh. Người làm thầy làm nêu trong một đời.
- *tẩu* 抖擻 Phấn phát lên.
- *thất* 斗室 Cái nhà nhỏ như cái dậu.
- *tuyệt* - 絕 Xa xuôi hiểm trở.
- *tùng* - 聳 Cao vọt lên.
- *tiêu bách thiên* - 酒百篇 Uống một chén rượu làm được trăm thiên thơ - Tài làm thơ lanh chóng, nói tài Lý-Bạch đời Đường.
- *xuất* - 出 Đột nhiên mà ra.
- *xưng* - 稱 Cái dậu để đong và cái cân để cân.

ĐỀ 低 Dưới thấp - Cúi xuống.

- 隄 Bờ đất đắp để ngăn nước. Cũng viết là 堤。
- 低 音 Tiếng thấp - Nhẹ lời (basse voix).
- 堤杆 Cái đề để ngăn nước sông (digue).
- 低頭 Cúi đầu xuống chịu khuất - Dụng công phu mà nghĩ - Thẹn thùng.
- 堤塘 Bờ đề (digue).

- hạ 低下 Thấp hèn (humble, bas).
- hồi 低回 Ngẫm nghĩ bồi hồi, không thể tự quyết.
- lạc 落 Trụt xuống thấp quá (déchéance).

Đê mạt – 末 Hèn mọn (bas, humble).

- *mê* - 迷 Đê là thấp, mê là mê, đê mê là mê mẩn - Cũng có ý man mác, bát ngát.
- *ngang* - 昂 Thấp cao không định - Xuống lên.
- *nguyên* - 原 Miền đất ở về chỗ thấp, trái với cao-nguyên.
- *phòng* 堤防 Bờ đê để ngăn nước sông (digue).
- *thủ* 低手 Hạ tay xuống.
- *thủ hạ tâm* - 首下心 Cúi đầu hạ lòng = Khuất phục.
- *tiện* - 賤 Đê mặt hạ tiện (humble, bas).
- *triều* - 潮 Nước triều xuống (marée basse).

ĐỀ 提 Năm lấy – Dẫn lên.

- 隄 Lầy chân đá - Nch. 蹄。
- 題 Cái trán - Nêu lên - Bình luận - Xch. Đề mục.
- 啼 Kêu khóc - Chim kêu.
- 蹄 Móng chân thú.
- 案 提案 Nghị án đề xuất (motion, proposition).
- 跋 跋 Cử người có tài lên để người trên dùng.
- 跋 題跋 Bài viết ở sau quyển sách (postface).
- 壁 - 壁 Viết chữ lên trên vách.
- 兵 - 兵 Đem binh đi đánh.
- 評 題評 Bình phẩm (appécier).
- 提高 Nâng cho cao lên (élever).
- 高 價 值 - 高 價 值 Nâng cao giá trị lên (élever la valeur).
- 及 Nói đến (toucher à, parler de).

Đề châu 啼珠 Giọt nước mắt (larmes).

- *cương kiết lãnh* 提綱挈領 Nắm cái giây lớn của cái lưới, thì cả lưới trương ra, kéo cái cổ áo thì cả áo nhấc lên - Ngb. Nắm lấy chỗ chủ yếu.

- *dăng hội* - 燈會 Hội rước đèn.
 - *đốc* - 督 Chức quan võ ngày xưa quản hạt binh lính trong một tỉnh, ngày nay chỉ có hư-vị, hàm-chánh-nhi-phẩm.
 - *giao* - 交 Kết giao bè bạn.
 - *hình* - 刑 (Pháp) Hội đồng để hình: một thứ pháp-đình đặc-biệt ở Bắc-kỳ khi có đại-biến thì lập ra để phán xử những án chính-trị, do các quan hành-chính chủ trì (commission criminelle).
 - *hóa đơn* - 貨單 (Thương) Công-ty chuyển-vận thu những hàng hóa vận chuyển rồi giao lại cho chủ hàng một tờ giấy làm bằng chứng, người gửi hàng gửi tờ giấy ấy cho người thu hàng làm bằng để nhận hàng (connaissance).
 - *hôn* - 婚 Kết hôn.
 - *huê* 提攜 Nắm tay nhau cùng đi - Giúp nhau làm việc.
 - *yếu* - 要 Trích đều trọng yếu ra - Bày tỏ yếu-diểm trong quyển sách.
 - *kết* - 結 Định lập khế-ước với nhau.
 - *khiết* 提挈 Nắm dắt lấy nhau.
 - *kiêu* 提橋 Để chữ vào cột cầu. Tư-mã-Tương-như người đời Hán, khi trẻ nhà đói, bỏ làng ra đi tới cầu cuối làng, để chữ trên cầu rằng: làm trai không lập nên đại công danh không chịu qua cầu này nữa, sau làm quan được vua Võ-đế khiến đi sứ nước Thục, người làng lập bia ở chỗ cầu, gọi là Đê-kiêu-by.
- Để lại** 提吏 Người thư-ký ở huyện-sảnh.
- *lao* - 牢 Người giữ việc quản-cố lao-ngục, xem xét tội tù (directeur de la prison).
 - *luyện* - 煉 Nấu nung một chất không thuần-túy để gạn bỏ những chất hỗn tạp đi, mà chỉ lấy chất tinh.
 - *mi* 啼眉 Cái lông mày vì khóc mà xơ ra = Hình dung người khóc.
 - *minh* 提盟 Kết minh-ước.
 - *mục* 題目 Cái đầu đề (titre) - Ngb. Phẩm-đề - Tiêu-mục.

- *ng nghị* 提議 Đề xuất để xin thảo-luận (présenter une motion, proposer).
- *phiếu* - 票 (Pháp) Cái phiếu đòi người bị cáo đến quan-sảnh để hỏi cũng gọi là câu-phiếu (citation).
- *phòng* 提防 Chú ý phòng bị (prévoir, prendre des précautions).
- *quyên* 啼鵲 Tiếng chim đỗ-quyên kêu, ra cách bi thảm.
- *tao* 提造 Nch. Cấu thành.
- *thần* 神 Chú ý vào.
- *thi* 題詩 Làm thơ mà viết lên vật gì.
- *thị* 提示 (Giáo) Phép dạy người trước phải nêu cái cũ ra mà khước mới cho cái mới, khiến nhân cái cũ mà suy ra cái mới.
- Đề tỉnh** - 醒 Làm cho tỉnh ngộ lại (réveiller, exciter, stimuler).
- *tố* - 訴 Đề khởi việc tố-tụng (intenter un procès).
- *từ* - 題詞 Bài văn viết trên đầu sách để nói rõ cái yếu-chỉ của quyển sách, hoặc là giới-thiệu bản sách ấy cho người ta đọc (préface).
- *ước* 提約 Định-lập điều-ước (signer un contrat).
- *xuất* - 出 Nch. Đề-nghị (proposer).
- *xướng* - 倡 Xướng lên và cổ-lệ cho người ta theo (promouvoir).
- ĐỀ** 諦 Chất phi-kim thuộc (tellurium).
- *諦* Thẩm xét - Nch. Đề. 啼。
- *帝* Vua - Trời gọi là Thượng-đế - Xưng vị thần chí tôn gọi là đế.
- *締* Thắt lại, không mở ra.
- *禘* Lễ tế lớn ngày xưa - Tế mùa hạ.
- *蒂* Cái cuống hoa, cuống quả - Cội gốc của sự vật gọi là căn-đế. Cũng viết là 蒂。
- *chế* 帝制 Nghi-thức đế-vương chế-độ quân-chủ (régime impérial).
- *chế tự vị* - 制自爲 Tự mình xưng đế, tự mình thi-hành đế-chế.
- *đô* - 都 Nch. Đế-kinh.

- *giao* 締交 Nch. Kết giao.
- *giới* 蒂芥 Có đều hơi không vừa ý.
- Đế hệ** 帝系 Dòng dõi của nhà vua
- *hiệu* - 號 Hiệu của vua (titre impérial).
- *hương* - 鄉 Làng của vua - Chỗ vua ở.
- *kinh* - 京 Kinh vua ở (capitale).
- *minh* - 明 (Sử) Cháu ba đời vua Thần-nông nước Tàu sinh ra Kinh-dương-vương.
- *ng nghiệp* - 業 Sự nghiệp của vua (œuvre impériale).
- *quan* - 君 Tên tôn xưng các vị thần, như: Quan-thánh đế-quân, Văn-xương đế-quân.
- *quốc* - 國 Nước có hoàng đế - Nước lớn kiêm tính được nhiều quốc-gia hoặc dân-tộc khác (empire).
- *quốc chủ nghĩa* - 國主義 Chủ-nghĩa thôn-tính hoặc xâm-lược các dân-tộc tiểu-nhược cùng là khuếch trương lãnh-thổ và phạm-vi thế-lực của mình (impérialisme).
- *thế như hạ* - 世如夏 Đời Đế-Nghiêu Đế-Thuân là một thế-giới rất rực rỡ vui vẻ, nên Thiệu-khang-Tiết có câu nói rằng: đời Tam-hoàng in như mùa xuân, đời nhị-đế in như mùa hạ.
- *thích* - 釋 Một vị thần trong Phật-giáo, làm chủ chư-thiên.
- *thiên đế thích* - 天帝釋 Người ta thường gọi cái đền rất to ở Cao-mên thờ các thần trong Ấn-Độ giáo là đền Đế-thiên Đế-thích (Temples d'Angkor).
- *ước* 締約 Nch. Kết ước.
- *vương* 帝王 Vua chúa. Đời vua thuở xưa, là Ngũ-đế và Tam-vương, nên nói tắt lại bằng Đế-vương.
- ĐỀ** 銻 Chất kim thuộc (antimoine).
- *đệ* Thứ cây, cũng gọi là đường đệ - Nch. 弟。
- *đệ* Thứ tự - Nhà ở - Khoa-đệ.
- *đệ* Em, đối với chữ huynh 兄。
- *đệ* Em gái - Em dâu.

- 遞 Theo thứ tự mà truyền đi, hoặc thay lượt mà chuyển quanh - Đưa thư tín đi.
- 代 遞 代 Theo thứ tự mà thay nhau.
- 解 - 解 Giải giao người phạm tội đi chỗ khác, hay là ở nơi khác giải về bản quán họ.
- 減 - 減 Theo thuận tự mà giảm bớt đi (diminuer progressivement).
- 降 - 降 Theo thứ tự mà hạ xuống (abaisser progressivement).
- 交 - 交 Đem giao lại cho người khác.
- 第 壹 級 Bực thứ nhất (premier degré).
- 壹 流 Bực thứ nhất, hạng thứ nhất (première classe).
- 壹 義 Cái đều khẩn yếu trước hết trong sự-lý.
- 壹 國 際 (Sử) Đoàn-thể lao-dộng chủ-trương cộng-sản chủ-nghĩa, do Mã-khắc-Tư sáng lập năm 1847 ở Luân-đôn, đương thời gọi là Quốc tế công nhân liên-hiệp-hội (association internationale des travailleurs) cũng gọi là Cựu quốc-tế (Première internationale ou Ancienne Internationale).

Đệ nhất thủ - 壹手 Người giỏi nghệ thuật thứ nhất, không ai bì kịp.

- 二 級 Bực thứ hai.
- 二 國 際 (Sử) Đoàn-thể lao động thành-lập năm 1889 ở Ba-lê sau khi Đệ-nhất-quốc-tế đã giải-tán, chủ-trương xã hội chủ-nghĩa ôn-hòa (Deuxième Internationale).
- 弟 瘦 兄 肥 Em gầy anh béo - Ngb. Anh ăn mất phần em.
- 第 三 級 Bực thứ ba.
- 三 民 國 (Sử) Chính-thể dân-quốc nước Pháp ngày nay, thành lập từ sau cuộc Ba-lê công-xã năm 1871 (Troisième République).
- 帝 國 主 義 Một học-thuyết mới chủ-trương rằng: thế-giới nhục-thể là đệ-nhất đế-quốc, thế-giới linh-hồn là đệ-

nhị đế-quốc, nhục-thể và linh-hồn hợp lại thành cái đế-quốc thứ ba (théorie du 3^e empire).

- 三 國 際 (Sử) Đoàn-thể lao-dộng cả thế-giới, thành lập năm 1919 sau cuộc cách-mệnh Nga, chủ-trương thế-giới cách-mệnh và cộng sản chủ-nghĩa, bản-bộ ở Moscou (Troisième Internationale).
- 遞 增 Theo thứ tự mà thêm lên (augmenter progressivement).
- 次 順 theo thứ tự (par degré).
- 進 Theo thuận tự mà tiến lên (avancer progressivement).

Đệ tín - 信 Gởi thư tín.

- 送 Đưa thư tín hay vật-kiện gì đi nơi khác cho người khác.
- 宅 第 Nhà ở của các quan.
- 呈 遞 Trình giấy tờ gì lên người trên, hoặc cơ-quan trên.
- 傳 Theo thứ tự mà truyền xuống.
- 弟 子 Người trẻ tuổi - Học trò (disciple).
- 舍 第 Nch. Đệ-trạch.

ĐỀ 氏 Rễ gốc.

- 抵 Nch. 氐。
- 氐 Chạm phải, đụng phải.
- 抵 đến - Chống - Tương-dương, ngang nhau. Nch. 氐。
- 詆 Vu đều xấu cho người - Làm hủy nhục.
- 底 Cái đáy của vật gì (base, fond) - Bản thảo về văn-tự - Thôi, dừng.
- 氐 Chạm phải, đụng phải.
- 壓 抵 (Pháp) Đem tài vật mà thế để vay tiền - Cái mà người chủ nợ giữ lấy để làm đảm-bảo (hypothéquer, hypothèque) - Xiết đồ của người mắc nợ không trả được (saisir pour dette).
- 底 本 Bản thảo viết ra (manuscrit, minute).
- 邊 (Toán) Cái đường phía dưới của một mặt bằng (base).

- ché* 抵制 Dùng phương-pháp để chống lại kẻ áp-chế mình (boycotter).
- Đế diện** 底面 (Toán) Cái mặt dưới của một lập-thể (base).
- *địch* 抵敵 Cự lại quân-địch (s'opposer à) - Đương nhau, ngang nhau (contrebalancer).
- *đương* - 當 Hai bên phân-lượng vừa ngang nhau (se contrebalancer).
- *đương quyền* - 當權 (Pháp) Quyền của người mắc nợ lấy bất động-sản của mình để làm bảo-chương cho sự trả nợ ngày sau (gage).
- *kháng* - 抗 Kháng cự (s'opposer à résister) - (Lý) Sức phản động - Cái tính chất của đạo-thể chống lại với điện-khí (résistance).
- *mao* - 冒 Chống cự xúc phạm - Nch. Để xúc.
- *thường* - 償 Bồi thường lại.
- *tội* - 罪 Theo tội nặng nhẹ mà định hình-phạt.
- *tử* 死 Giữ chủ ý mình đến chết không thôi.
- *uẩn* 底蘊 Thực-tình bề trong - Nch. Nội dung.
- *xúc* 抵觸 Đụng chạm nhau.
- ĐỀ** 弟 Kẻ kính yêu bậc huynh-trưởng, gọi là đệ, cũng viết là 弟。
- ĐỊA** 地 Trái đất - Một khu vực trên mặt đất - Vị trí - Nguyên chất.
- *bàn* - 盤 Chỗ đất làm căn cứ - La-bàn.
- *biến* - 變 Đại-khái là những sự biến-hóa sinh ra trên vỏ địa-cầu bởi địa-chấn, hoả sơn.
- *bình diện* - 平面 Ta ở giữa biển hoặc giữa đồng nhìn chung quanh thấy hình như ta đứng ở giữa một cái mặt bằng, cái mặt bằng đó gọi là địa-bình diện (surface horizontale).
- Địa bình tuyến** - 平線 Đường chân trời, đường ngang với chân trời (ligne horizontale).

- *bộ* - 簿 Sổ sách biên chép về đất đai ruộng nương (registres du cadastre).
- *cầu* - 球 Quả đất ta ở (globe, terre).
- *cầu nghi* - 球儀 Cái quả tròn hình như địa-cầu, trên mặt vẽ những đất đai sông biển, cùng các đường kinh-tuyến và vĩ-tuyến (globe terrestre) thường dùng ở các học-đường hoặc các nhà khảo cứu.
- *cầu trung tâm thuyết* - 球中心說 (Triết) Học thuyết ngày xưa cho rằng trái đất là trung tâm-điểm của vũ-trụ (géotricisme).
- *chấn* - 震 Động đất (tremblement de terre, séisme).
- *chấn biểu* - 震表 Cái máy để xem địa-chấn mạnh là chừng nào (séismographe).
- *chấn học* - 震學 Môn học nghiên cứu về các địa-chấn (séismologie).
- *chất* - 質 Tính chất của thổ địa. Lấy thời-đại mà chia thì có: Thái-cổ, Cổ-sinh, Trung-sinh, Cận-sinh, lấy hình-thức mà chia thì có: động-vật, thực-vật, khoáng-vật.
- *chất học* - 質學 Môn học nghiên cứu về sự thành-lập, sự tổ-chức và tính-chất của địa-xác (géologie).
- Địa chi** - 支 Mười hai chi, tức là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi phối hợp với 10 số thiên-can để tính năm tháng, ngày giờ (branches terrestres).
- *chí* - 志 Sách biên chép dân-phong, sản-vật, địa-thế các địa-phương (monographie).
- *chỉ* - 址 Chỗ đất ở (adresse).
- *chủ* - 主 Người chủ có đất (propriétaire foncier).
- *danh* - 名 Tên các miền đất (nom de terre).
- *diện* - 面 Mặt đất (surface de la terre).
- *dốc* (dác) - 角 Mũi đất nhọn chìa ra biển (cap).

- *du thảo* - 榆草 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá dùng làm đồ gia-vị (pimprenelle).
- *dư* - 與 Địa là đất, dư cũng là đất - Ta thường gọi môn địa-lý-học là địa-dư-học (géographie).
- *dải* - 帶 (Địa) Nhà địa-lý-học theo mặt địa-cầu có miền nóng lạnh khác nhau mà chia ra năm giải, gọi là địa dải (zones terrestres).
- *đạo* - 道 Đường đi dưới đất (chemin souterrain).
- *dầu* - 頭 Chỗ địa-phương nào đó.
- *điểm* - 點 Chỗ đất ở (point géographique, local).
- *đinh* - 丁 Thuế đất ruộng và thuế nhân khẩu (impôt foncier et impôt personnel).
- *đồ* - 圖 Cái đồ, vẽ những hình-thể trên mặt địa-cầu (carte géographique).
- Địa động** - 動 Nch. Địa-chấn.
- *giới* - 界 Chỗ giáp giới của hai địa phương (borne frontière, limite).
- *hạ tu văn* - 下修文 Làm chúc tu-văn ở dưới địa-phủ - Ngh. Người văn sĩ chết sớm.
- *hạt* - 轄 Phần đất (localité).
- *hiệp* - 峽 (Địa) Chỗ eo đất (isthme).
- *hình* - 形 Hình thể của mặt đất (topographie).
- *hoang* - 荒 Mất mùa ruộng (mauvaise moisson).
- *hoàng* - 黃 (Y) Thứ cây nhỏ, lá tròn, hoa vàng lợt, rễ dùng làm thuốc gọi là sinh địa, rễ ấy chưng cho chín gọi là thực-địa.
- *y* - 衣 Cái nệm trải đất - Một loài rêu mọc trên mặt đất (lichen).
- *khế* - 契 Tờ khế-cứ về việc mua bán ruộng đất (convention, bail).
- *khí* - 氣 Khí hậu và tính chất của một miền (climat).
- *khoán* - 券 Giấy chứng-thư về quyền sở hữu đất đai (titre de propriété foncière).

- *lý* - 理 Tình-hình ở trên mặt đất và chu-vi đất, sách xưa thường đối với thiên-văn. Tục đời sau, kêu nhà phong-thủy bằng địa-lý, chỉ là hiểu lầm.
- *lý học* - 理學 Môn-học nghiên-cứu các hiện-tượng tự-nhiên trên mặt đất, cùng những hiện tượng có quan-hệ đến nhân-sinh (géographie).
- Địa lôi** - 雷 (Quân) Tạc đạn chôn dưới đất tại đường quân dịch tất phải đi qua, khi quân dịch đi qua chạm đến mảy thì tạc đạn nổ (machine infernale, mine souterraine).
- *lợi* - 利 Cái lợi ích về hình-thể chiếm được trên địa-lý (avantage géographique) - Sức sinh-sản của trái đất.
- *mạch* - 脈 Mạch nước ở trong đất - Nch. Thổ mạch (nappe souterraine).
- *nghiệp* - 業 Cái sản-nghiệp thuộc về phân thổ-địa (travail de la terre).
- *ngục* - 獄 (Tôn) Chỗ linh hồn người ác phải chịu hình phạt sau khi chết (enfer). Địa phủ có 136 tầng ngục, hễ người sinh tiền làm những điều ác thì linh-hồn khi chết phải vào chốn ấy.
- *nhiệt* - 熱 Cái sức nóng trong địa-tâm.
- *ốc* - 屋 Đất đai và nhà cửa (propriété foncière).
- *ốc ngân hàng* - 屋銀行 Công-ty chuyên việc cầm nhà của đất đai (société de crédit foncier).
- *phân* - 分 Phần đất.
- *phu* - 膚 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá non dùng làm thuốc.
- *phu tử* - 膚子 (Thực) Hột cây địa phu dùng làm thuốc.
- *phủ* - 府 Tục là âm phủ (enfer).
- *phương* - 方 Miền đất - Khu vực (région, localité).
- *phương hành chính* - 方行政 Việc hành-chính thuộc về địa-phương (administration locale, régionale).
- Địa phương phân quyền** - 地方分權 (Chính) Chế độ chính-trị, các

cơ-quan chính-trị địa-phương được quyền tự-chủ việc hành-chính trong địa-phương (décentralisme administratif).

phương thuế - 方稅 Thuế má trưng để cung dụng về các việc địa-phương (taxes locales).

phương tự trị - 方自治 (Chính) Chế độ do nhân-dân địa-phương tuyển-cử chức-viên để biện-lý các việc ở bản-địa, có quyền được chẳng cần do Chính-phủ trung-ương can thiệp (autonomie régionale, autonomie municipale).

tạng - 藏 (Phật) Tên một vị bồ-tát hiện thân ở trong khoảng người, trời và địa-ngục để cứu khổ cứu nạn cho chúng-sinh.

tầng - 層 (Địa-chất) Các tầng đất làm thành địa-xác, cứ theo những chủng-loại các thú hóa-thạch (fossiles) mà chia thì có: Thái-cổ-dại, Cổ-sinh-dại, Trung-sinh-dại, Cận-sinh-dại, mỗi đại chia ra nhiều kỷ nữa (strates).

tâm - 心 Trung-tâm-điểm của trái đất (centre de la terre, noyau terrestre).

tâm hấp lực - 心吸力 Cái sức hấp dẫn của địa-tâm, vì có cái sức hút ấy, nên khi trái đất lăn xoay mà nhất thiết các vật ở trên mặt đất không bao giờ đổ, lại những vật ở không-trung thường bị sức đất hút mà phải rơi xuống đất (attraction du centre de la terre).

tâm ôn độ - 心溫度 Cái độ nóng ở trong địa-tâm, càng vào sâu chừng nào thì càng thấy nóng thêm chừng ấy (température du centre de la terre).

Địa thế - 勢 Hình thế mặt đất (topographie, configuration de la terre).

thượng quyền - 上權 (Pháp) Cái quyền lợi được hưởng những vật công tác, hoặc hoa-lợi thực vật ở trên đất của người khác (usufruit).

tích - 脊 Xương sống của đất, tức là núi.

tô - 租 Thuế đất ruộng (reance, foncière).

trục - 軸 (Địa) Cái đường dả-định đi ngang địa-tâm mà đến bắc-cực và nam-cực, hình như cái trục xuyên ngang trái đất từ đầu nọ qua đầu kia (axe terrestre).

trung hải - 中海 (Địa) Cái biển ở khoảng giữa Âu-châu và Á-châu (Mer méditerranée).

từ học - 磁學 (Lý) Môn-học nghiên cứu về từ-khí ở trong địa-cầu. Vì cái từ-kim khi nào cũng chỉ về hướng nam mà người ta đoán rằng địa-cầu là một khối lớn có từ-khí (magnétisme terrestre).

văn học - 文學 Môn học nghiên cứu cách cấu-tạo của địa-cầu và cái quan-hệ của địa-cầu với thiên-thể (physiographie).

vị - 位 Địa là chốn, vị là ngôi = Cái cảnh ngộ mình ở, cái trình-độ mình vừa tới đâu, cái trách-nhiệm hiện tại của mình là gì, đều gọi là địa-vị (condition, position).

vọng - 望 Địa vị và danh-vọng.

vực - 域 Miền đất (région, district).

Địa xác - 殼 (Địa-chất) Vỏ ngoài địa-cầu, do đất đá cấu thành, hình lồi lõm không bằng nên có phân biệt nước và đất bằng (écorce terrestre).

ĐÍCH 的 Chắc thực - Rõ ràng - Cái chỗ nhắm vào để bắn - Tìm - Trợ-ngữ-từ dùng như chữ chỉ. 之。

轅 Giây cương ngựa.

嫡 Vợ chính - Con đầu lòng - Chính, lớn.

鐳 Chất phi-kim-thuộc (dysprosium).

đáng 的 當 Chắc chắn (exact).

mẫu 嫡 母 Mẹ chính (mère).

nhiên 的 然 Đích xác, quả vậy (exactement).

phái 嫡 派 Nhánh trưởng trong một họ (branche aînée).

thân - 親 Thân thích rất gần (proche parent).

thê - 妻 Vợ chính (femme légitime).

thực 的 實 Chắc chắn (exact).

- *tín* - 信 Tin chắc chắn.
- *tôn* 嫡孫 Cháu trưởng.
- *tôn thừa trọng* - 孫承重 Người cháu trưởng nối nghiệp to lớn của ông bà.
- *truyền* - 傳 Truyền cho con trưởng - Chính thống của một tôn-giáo hoặc một học-thuật.
- *tự* - 嗣 Nch. Địch tử.
- *tử* - 子 Con chính, con trưởng, con đầu (fils aîné).
- *xác* 的確 Chắc chắn (exact).

ĐỊCH 敵 Cừu thù - Chống cự nhau - Cân bằng nhau.

Địch 笛 Ống sáo, có 7 lỗ, thổi thì kêu.

- *hải* Nch. 逃。
- *hải* Rửa - Khí nằng - Chuồng nuôi súc-sinh.
- *hải* Loài chim trĩ - Lông đuôi chim trĩ - Nch. 狄
- *di* Tiến lên - Mở đường.
- *狄* Xưa người Tàu gọi những rợ dã-man ở phương bắc là địch.
- *hải* Một loài cây lau cây sậy, mọc ở bờ nước.
- *hải* Xa - Đi xa ra.
- *bình* 敵兵 Quân cừu-địch (armée ennemie).
- *cừu* - 仇 Kinh địch với người thù (ennemi).
- *đảng* - 黨 Phe đảng kinh địch nhau (parti adverse, antagoniste).
- *gián* - 間 Người trinh-thám của giặc (espion).
- *khái* - 懷 Cái tình-thần chống ngự lại với người mình giận.
- *lâu* - 樓 Cái lầu xây trên thành để nhìn xem có địch quân đến không (beffroi).
- *quân* - 軍 Nch. Địch-binh.
- *quốc* - 國 Nước cừu địch (pays ennemi).
- *quốc phú* - 國富 Giàu lắm, có thể địch lại với nhà nước.

- *thanh* 笛聲 Tiếng sáo.
- *thị* 敵視 Xem như cừu địch - Nch. Cừu-thị (regarder en ennemi).
- *thù* - 讐 Nch. Địch-cừu.
- *thủ* - 手 Người có lực đối địch với mình (rival antagoniste, adversaire).
- *ưng* - 應 Sức chống lại vừa tương-đương.

ĐIỂM 甜 Vị ngọt - Ngủ say.

- *hải* Êm đêm không sợ hãi - Ngậm thính.
- *hải* Câu lấy, dùng mưu mà lấy khéo.
- *ba* 恬波 Êm đêm không có sóng gió.
- *dật* - 逸 Êm đêm yên vui không bận vào việc đời.
- *đạm* - 淡 Êm đêm lạt lẽo - Ngh. Không say mùi đời.
- *lan* - 瀾 Sóng gió êm lặng.
- *mạc* - 漠 Tự nhiên không động lòng.
- *ngôn mật ngữ* 甜言密語 Lời nói ngọt ngào - Ngh. Phỉnh phờ nịnh hót.
- *nhiên* 恬然 Điểm-mạc, yên lặng không nóng nảy - Thờ ơ không lưu tâm.
- *qua* 甜瓜 (Thục)Thứ quả hình thuẩn, vị ngọt, cũng gọi là hương qua.
- *thụy* - 睡 Ngủ ngon.
- *tĩnh* 恬靜 Yên lặng.

ĐIỂM 墊 Chìm xuống - Cái nệm bóng để ngồi hoặc dựa - Đưa tiền cho kẻ khác mượn trước để trả nợ hoặc mua gì (avancer de l'argent).

- *điếm* 店 Chỗ bán hàng hóa.
- *điếm* Hòn ngọc có vết - Đều lắm lỗi - Đều sỉ-nhục.
- *điếm* Tên một thứ bệnh, tức chứng ngược lâu ngày (paludisme chronique).

Điếm 玷 Cũng như cái dạn 壇, nhưng thấp nhỏ hơn đàn.

- *điếm* Nguy hiểm.
- *khoản* 墊款 Tiền cho mượn trước (somme avancée).
- *nhục* 玷辱 Người ta chịu đều xấu hổ, ví như hòn ngọc có vết.

- ô - 汚 Ví như hòn ngọc trong sạch mà bị bụi bặm dơ vào.

- *phố* 店鋪 Nch. Điểm-tứ.

- *tứ* 肆 Nơi bán hàng hóa (boutique).

ĐIỂM 點 Cái chấm nhỏ - Cái chấm chia câu trong văn-pháp - Một giờ đồng hồ - Tra xét - Lấy ngón tay mà đếm - Ăn lót lòng.

- *bình* 兵 Kiểm điểm binh đội (inspecter les troupes).

- *canh cổ* 更鼓 Trống khắc canh thuở xưa ở các thành phủ dinh đồn, để làm hiệu-lệnh cho người canh gác (tamtam de veille).

- *chỉ* 指 In ngón tay vào tờ giấy để làm bằng chứng (apposer des empreintes digitales).

- *danh* 名 Gọi tên để đếm (faire l'appel).

- *dăng* 燈 Thắp đèn (allumer).

- *đầu* 頭 Gật đầu.

- *hàm* 頤 Gật cổ - Chào người cách kiêu ngạo.

- *hóa* 化 Phép nhà Phật, biến đổi trạng thái cũ - Cầm hóa.

- *huyệt* 穴 Người đánh quyền nhắm đánh vào chỗ hiểm - Thấy phong-thủy chỉ chỗ đất tốt có long mạch để cất mả.

- *khám* 勘 Đếm xét lại.

Điểm kiểm 檢 Tra xét.

- *kim pháp thuật* 金乏術 Không có phép thuật của nhà thần tiên để điểm vào sắt cho hóa thành vàng - Ngb. Đã bần cùng mà không có kế hoạch gì làm ra của.

- *kim thành thiết* 金成鐵 Chấm vào vàng mà trở lại hóa ra sắt - Ngb. Nguyên-văn vẫn hay vì sửa lại mà thành dốt, nguyên chất vẫn tốt mà uốn dẻo lại thành ra xấu.

- *nhân* 眼 Một người đòi Lương nước Tàu vẽ 5 con rồng mà không điểm mắt, người ta cố nài cho y điểm mắt vào, tức thì cả năm con rồng phá bờ vách mà bay

đi - Ngb. Làm văn nắm được chỗ trọng yếu.

- *nhiễm* 染 Thợ vẽ điểm tuyết cảnh vật = Tô vẽ.

- *nhiễm sơn hà* 染山河 Tô vẽ núi sông - Ngb. Người có văn-chương hoặc sự-nghiệp làm vẻ vang cho đất nước.

- *tâm* 心 Ăn lót lòng (petit déjeuner).

- *thạch thành kim* 石成金 Chấm vào đá mà thành vàng = Ngb. Nguyên-văn vẫn dốt nhờ sửa lại hóa ra bài hay.

- *thiết thành kim* 鐵成金 Chấm sắt mà thành vàng: Nch. Điểm thạch thành kim.

- *toán* 算 Đếm và tính toán - Điểm lại xem những số mình tính còn sót gì không (pointer les comptes).

- *trang* 粧 Tô điểm trang sức (décorer, parer).

Điểm tuyết 綴 Tô vẽ cho đẹp dễ thêm.

ĐIỀN 顛 Đỉnh đầu - Góc - Chỗ cao nhất - Ngã nhào - Chỉ chuyên một việc - Đáng lo nghĩ.

- *顛* 顛 Bệnh cuồng.

- *顛* 顛 Chóp núi.

- *bái顛* 沛 Nghiêng trúc.

- *bái tất ư thị* 沛必於是 Dầu khí nghiêng trúc, nhưng trong lòng vẫn cứng cứ như thế = Lòng quân-tử không bao giờ trái đều nhân.

- *cuồng* 顛狂 Ngôn ngữ cử chỉ bậy bạ (délire aliéné).

- *đảo* 顛倒 Xáo lộn ngược (en désordre).

- *điên* 顛 Chăm chăm dòm vào.

- *giản* 顛癲 (Y) Một thứ bệnh về tinh-thần, phần nhiều vì di-truyền, hoặc vì độc rượu mà thành, người bệnh tri giác suy vì sắc da xanh bạc (lunatique).

- *liên* 顛連 Khốn khổ.

- *mạt* 末 Tụ thủy tới chung - Đầu đuôi một việc gì.

- *minh* 顛冥 Mê hoặc không biết gì.

- *nhị bất phụ* 顛而不扶 Dắt người đi đường, thấy người bổ ngã mà không

dỡ dầy = Chê người bỏ trách-nhiệm mình.

- *phác bất phá* - 撲不破 Ném và đập mà không vỡ = Rất bền vững.
- *phúc* - 覆 Trúc đổ (renversé).
- *trụy* - 墜 Trúc đổ (renversé).
- *việt* - 越 Ngã nhào (renversé).

DIỄN 田 Ruộng nương - Đi săn.

- 佃 Làm ruộng - Đi săn.
- 填 Bù vào cho đủ - Sắp lại cho đầy.
- 鄞 Tên cái hồ ở tỉnh Vân-Nam - Tỉnh Vân-nam gọi là Diễn.
- 補 填 Bổ vào những chỗ khuyết điểm cho đủ (suppléer).
- 主 田 Người chủ có đất ruộng (propriétaire foncier).
- 假 日 Ngày trước đến tiết mùa màng thì học trò được nghỉ ở nhà giúp việc nông, gọi là diễn dã.
- 野 野 Nơi ruộng nương quê mùa (campagne, rustique).
- 填 壑 壑 Lấp hố tham - Ngh. No bụng nhà giàu.
- 地 田 地 Đất ruộng (terres et rizières).
- 耆 耆 Người cày ruộng (cultivateur).
- 間 間 Nơi đồng ruộng (campagne).
- 填 海 志 Cái chí lấp biển, như chí chìm Tinh-vệ = Chí khí lớn lao, kiên nhẫn, hoặc chí khí phục thù.
- 田 裏 Gà đồng = Con ếch (espèce de grenouille).

- *khách* - 客 Người làm ruộng thuê = Diễn hộ (fermier).
- *khí* - 器 Đồ làm ruộng (instruments aratoires).
- *lạp* 佃 獵 Đi săn (chasse).
- *lư* 田 鄰 Ruộng nương và nhà tranh.
- *nô* 佃 奴 Nông-nô đời Trung-cổ (serf).

Diễn phu 田 夫 Phu làm ruộng (ouvrier agricole).

- *phu* - 賦 Thuế ruộng (impôt foncier).

- *sản* - 產 Những bất-dộng sản như ruộng đất (propriété foncière).
- *sung tính* 填充性 Cái tính-chất của những vật để điền vào chỗ thiếu cho đủ.
- *tang* 田 桑 Việc làm ruộng và việc trồng dâu.
- *tắc* 填 塞 Lấp đầy (combler).
- *thổ* 田 土 Ruộng đất (ricières et terres).
- *thử* - 鼠 Chuột đồng (campagnol).
- *tô* - 租 Thuế ruộng - Tiền thuê ruộng (impôt foncier ou rente foncière).
- *tổ* - 祖 Vua Thần-nông đời xưa nước Tàu, tương truyền rằng ông dạy cho dân làm ruộng trước hết.
- *trạch* - 宅 Ruộng và vườn, hay ruộng và nhà.
- *từ* 填 詞 Theo thanh-luật của từ-diệu mà diễn câu hoặc chữ vào.
- *tự diện* 田 字 面 Mặt vuông như hình chữ điền 田.
- *viên* - 園 Ruộng nương vườn tược (jardin).
- *viên thi thể* - 園 詩 體 (Văn) Lối thơ chuyên miêu tả phong cảnh và nhân vật chốn nhà quê (poésie pastorale).
- *xá* - 舍 Ruộng nương nhà cửa - Nhà cửa ở thôn quê (ferme).

Diễn xá ông - 舍 翁 Người nhà quê (compagnard, fermier).

DIỄN 癩 Thứ bệnh ngoài da, có hai thứ: xích-diễn và bạch-diễn.

DIỄN 電 Xch. Điện-khí - Sáng rõ.

- 綻 Đường chỉ may áo, áo sổ đường chỉ gọi là thoát-diện - Đầy đủ - Chính âm là sạn.
- 殿 Cái nhà cao lớn.
- 淀 Cái ao cái hồ nước cạn.
- 甸 Vòng ngoài cách thành nhà vua 500 dặm gọi là diện - Ở phía ngoài thành quách gọi là giao, ở phía ngoài giao gọi là diện - Trị - Nghĩa như chữ điền 田.

- ảnh 電影 (Lý) Dùng ánh sáng điện để chiếu ảnh hoạt-dộng (cinématographe).
- áp biểu - 壓表 (Lý) Cái máy để đo sức vận-dộng của điện (voltmètre).
- ba - 波 (Lý) Điện khí phóng ra nó đi theo từng làn lớp như những làn sóng gợn khi ném cục đá xuống nước (onde électrique).
- báo - 報 (Lý) Dùng điện-khí để truyền tin tức đi xa (télégraphie).
- các 殿閣 Ông tể-tướng xưa gọi là điện-các.
- chính 電政 Sự quản lý các việc về điện báo (administration des postes et télégraphes).
- cực 極 (Lý) Hai đầu điện (pôle électrique) âm-cực với dương-cực hoặc tiêu-cực với tích-cực,
- đăng 燈 Đèn điện (lampe électrique).
- độ thuật - 鍍術 (Hóa) Một thứ kỹ-thuật mới dùng điện để mạ đồ bạc, đồng, thau thành ra vàng, hoặc mạ đồ đồng thành ra vàng, bạc, kền (galvanoplastie).
- Điện động cơ - 動機 (Lý)** Cái máy phát sinh ra điện-khí (machine électromotrice).
- động lực - 動力 (Lý) Sức vận-dộng của điện-khí (force électromotrice).
- giải - 解 (Hóa) Dùng điện để phân giải các hóa-hợp vật, như cách mạ vàng mạ bạc là dùng phép điện-giải (électrolyse).
- hạ 殿下 Tiếng tôn-xưng Thái-tử và Hoàng-tử cùng các vương-hầu.
- hạch 電核 (Lý) Xch. Điện-tử.
- học - 學 (Lý) Môn-học nghiên-cứu về nguyên-lý của điện-khí và các hiện-tượng do điện-khí sinh ra (électricité).
- hồi - 匯 (Thương) Việc hồi đoái dùng điện-báo mà báo tin (transfert télégraphique).
- khí - 氣 (Lý) cái sức cảm-ứng trong vũ-trụ, chữ Pháp gọi là électricité, Tàu gọi là điện-khí, thực ra là cái sức vô-hình,

- chưa hiểu thực chất nó là gì, chia ra dương-điện (électricité positive) và âm-điện (électricité négative).
- khí biểu - 氣表 (Lý) Cái biểu dùng để đo điện-vị của vật-thể xem khác nhau thế nào.
- khí hành hình ý - 氣行刑椅 Cái ghế dùng sức điện để giết người tội phạm bị tử hình (chaise électrique).
- khí hóa học - 氣化學 Môn-học dùng phép điện-giải để chế-tạo những vật-phẩm dùng về hóa-học và để luyện các thứ kim thuộc.
- Điện lãng - 浪** Nch. Điện ba (onde électrique).
- liệu - 療 (Y) Trị bệnh bằng điện (électrothérapeutique).
- ly - 離 (Hóa) Vật chất nếu hòa vào chất dung-môi mà phân-ly (électrolyse) thì một bộ phận của nó phân-ly ra thành nguyên-tử hoặc nguyên-tử-đoàn, một bên thì có âm-điện gọi là âm-y-hồng (ion négatif) một bên có dương-điện gọi là dương-y-hồng (ion positif) = dissociation électrolytique.
- lộ - 路 Đường của điện-lưu đi (circuit).
- lực - 力 (Lý) Sức mạnh của điện khí (énergie électrique).
- lực biểu - 表 (Lý) Cái máy để đo điện-lực (wattmètre).
- lưu - 流 (Lý) Luồng điện (courant électrique).
- lưu biểu - 流表 (Lý) Cái biểu dùng để đo sức mạnh của điện-lưu (galvanomètre).
- mã - 碼 Những số hiệu riêng dùng để đánh điện-báo (code télégraphique).
- phiến - 扇 Quạt điện (ventilateur électrique).
- quang - 光 Ánh sáng do điện phát ra (lumière électrique).
- quang bản - 光板 (Lý) Cái bản dùng để kiểm xét sức phát-quang của điện khí.

- *quang quản* - 光管 (Lý) Cái ống dùng để kiểm xét sức phát quang của điện-khí.
 - Điện tào** - 槽 (Lý) Cũng như điện-trì, nhiều cái nối liền lại là điện-tào (batterie électrique).
 - *thạch* - 石 (Hóa) Một thứ hóa-hợp vật sắc trắng như vôi, tưới nước vào thì sinh một thứ hơi gọi là acétylène, dùng để thắp đèn (hydrocarbure, tục gọi là đất thắp đèn).
 - *thạch đăng* - 石燈 Đèn đất (lampe à acétylène).
 - *thí* 殿試 Vua tự thân ra trước điện để khảo sát các ông tiến sĩ mới.
 - *thiểm lôi oanh* 電閃雷轟 Chớp lèo sấm động - Ngb. Thanh thế lớn, hưởng ứng mau.
 - *thoại* - 話 Dùng điện-lưu để truyền tiếng nói đi xa (téléphone).
 - *tri* - 池 (Lý) Một cái đồ lấy tác-dụng hóa-học để làm sinh ra điện (pile électrique).
 - *trở lực* - 阻力 (Lý) Cái sức để kháng của một đạo-thể chống lại với điện-lực (résistance électrique).
 - *trường* - 場 (Lý) Cái khoảng không gian chịu tác-dụng của điện-lực (champ électrique).
 - *tuyến* - 線 Giấy bằng kim-thuộc dùng để truyền điện (fil électrique).
 - *từ* - 磁 (Lý) Từ-khí do điện sinh ra (électro-aimant).
 - *từ học* - 磁學 (Lý) Môn học nghiên-cứu về điện-từ (électromagnétique).
 - *tử* - 子 (Lý) Vật-chất phân-tích ra đến phần cực nhỏ gọi là điện-tử (électron) - Theo nhà khoa học thì hình nó tròn, có hai tính âm và dương, điện-tử về âm-điện gọi là điện-hạch - Điện-tử xoay xung quanh điện-hạch mà thành ra nguyên tử ở tràn khắp trong khoảng vũ-trụ.
- Điện vị** - 位 (Lý) Cái địa-vị của điện-khí

lấy giây đồng nối hai đầu của điện-trì lại, địa-vị của dương-điện cao, địa-vị của âm-điện thấp, thì điện tất do dương-cực chảy về âm-cực, cũng như nước ở cao chảy xuống thấp để cho ngang nhau, nên cũng gọi là điện-bình (potentiel électrique).

- *vũ* 殿字 Cung điện.
 - *xa* 電車 Xe chạy bằng sức điện (tramway).
 - *xiết* - 掣 Sét đánh.
- ĐIỂN** 典 Phép tắc - Giữ coi - Bán đỡ - Cầm đồ.
- *iod* 質 phi-kim-thuộc (iode).
 - *hết* 殄 Hết - Giết.
 - *bộ* 典簿 Giữ sổ sách - Chức quan trong viện Hàn-lâm, hàm tông-bát-phẩm, nay đổi gọi là kiểm-bộ.
 - *chế* - 制 Điển-chương và chế-độ.
 - *chương* - 章 Các khuôn phép lễ chế từ vua trước đặt ra (rite).
 - *cố* - 故 Những chuyện chép trong sách vở xưa (allusion).
 - *diệt* 殄 滅 Diệt mất hết.
 - *đương* 典當 Cầm đồ = Nhà cầm đồ (mont de piété).
 - *hình* - 型 Đạo thường - Khuôn sẵn (exemple).
 - *hóa vật* - 化物 (Hóa) Những hóa-hợp vật do chất diễn hợp với nguyên-chất khác mà hóa thành (iodure).
- Điển lễ** 典禮 Xem giữ việc lễ - Nch. Điển-chương (rite).
- *lễ ty* - 禮司 Một quan-sảnh xem về các việc nghi-tiết điển-lễ của nhà nước (service du protocole).
 - *mại* - 賣 Bán mà có thể chuộc lại được, trái với đoạn mại.
 - *mô huấn cáo* - 謨訓誥 Tên các thứ sách đời xưa trong kinh Thư như: Nghiêu-diễn, Vũ-mô, Y-huấn, Thang-cáo v.v...
 - *nghi* - 儀 Điển-chương và nghi-thức (rite et cérémonial).

- ngục - 獄 Người giữ ngục. Nch. Ngục lại.
- nhã - 雅 Đứng đắn nhã nhặn.
- phạm - 範 Phép tắc làm khuôn cho mà theo (example, modèle).
- pháp - 法 Phép tắc (règle).
- tịch - 籍 Sổ sách - Chức quan trong viện Hàn-lâm hàm chánh-bát-phẩm, nay đổi tên gọi là kiểm-tịch.
- trụy - 殄 Nch. Diệt-vong.
- tụy - 瘁 Khốn cùng.
- vật 典物 Điển-chương và văn-vật - (Thương) Vật đem đi cầm để vay tiền (gage, nantissement).

DIỆP 牒 Văn thư về việc quan, hiện nay gọi là trát - Cũng như chữ phổ. 譜。

- 謀 Nói dối - Trinh thám.
- 蝶 Con bướm bướm.
- 堞 Bức tường ngăn xây ở trên cái thành lớn.
- 喋 Liền miệng.

ĐIỆP 躑 Đi bước nặng.

- 疊 Chồng chất với nhau.
- 報 牒 報 Tờ giấy để báo việc quan trọng.
- 障 疊障 Ngọn núi chồng chất với nhau.
- 句 (Vấn) Cách làm thơ hay họa thơ, câu đầu bài lấp lại câu đuôi bài trước tiếp tục nhau thành ra hai bài - Người trước xướng một câu, người sau tiếp làm một câu, nhưng ý tứ phải cho liên quan cũng gọi là điệp-cú.
- 蝶 化 Hóa ra bướm = Nằm mộng.
- 魂 Hồn bướm = Mộng.
- 騎 Hai người kỵ binh cặp nhau mà đi.
- 蝶 夢 Trang-tử nằm mộng thấy mình hóa bướm = Ngủ mê thấy mộng.
- 疊 語 體 (Vấn) Cách làm văn, dùng hai chữ lấy một. Vd. Ngày ngày tháng tháng.
- 蝶 粉 蜂 黃 Phấn của bướm, sáp của ong - Ngb. Trinh thảo của người sử-nữ.

- 疊 架 屋 Đường nhiều lớp, nhà gác chồng, ý nói cái bệnh làm văn hay lấp đi lấp lại.
- 牒 籍 Sách vở xưa.
- 狀 Giấy má về việc kiện cáo.
- 疊 韻 Hai chữ cùng một vần - Thi phú dùng theo vần cũ.

DIỆT 迭 Dân dà - Thay lượt - Xâm lấn.

- 跌 Vấp té - Sai lầm.
- 侄 Tiếng gọi con anh em mình, tức là cháu gọi mình bằng chú bác.
- 姪 Nch.侄 nhưng thuộc về con gái.
- 埵 Đống đất cao, gò đất.
- 紆 Dây day buộc đầu và buộc lưng khi có tang.
- 跌 價 Giảm giá xuống (baisse des prix).
- 迭 興 Dân dà giấy lên. Nch. Diệt khởi.
- 起 Dân dà nổi dậy.
- 姪 婦 Vợ của cháu = Cháu dâu.
- 跌 墜 Ngã xuống (tomber, choir).
- 姪 息 Cháu dâu. Nch. Diệt-phụ.

ĐIỀU 凋 Héo rụng - Suy bại - Cũng viết là 彫。

- 刁 Gian xảo.
- 彫 Chạm khắc. Nch. 雕 - Nch. 凋。
- 雕 Chạm khắc - Con điều-hâu, cũng viết là 鵬。
- 貂 Thứ động-vật thuộc loài chuột, lông vàng hoặc đen, sản ở phương bắc, người ta sản lấy da để choàng cho ấm (marte).
- 刁 亞 Nch. Gian ác.
- 狡 Nch. Gian xảo.
- 雕 刻 Việc chạm khắc (sculpter).
- 刻 師 Người kỹ sư về nghề chạm khắc (graveur, sculpteur).

Điều lạc 凋落 Điều tàn rụng rời. Nch. Điều linh.

- 雕 欄 Nhà ở làm quá hoa mỹ, hoặc là nhà hầu-gia quý-tộc có lan can chạm trổ.
- 凋 零 Héo rụng (flétri, fanné - Ngb. Suy bại rời rã.

- *long tú phụng* 彫龍秀鳳 Chạm rồng thêu phụng - Ngh. Khen văn chương nhiều lời hoa diễm, cũng nói là điều-long tú-hổ.
- *luyện* - 煉 Chạm trở nung đúc - Dạy dỗ để tạo-thành cho.
- *ngoa* 刁訛 Giả miêng, phàm phu, hay hỗn-loạn được đều phải trái.
- *nhĩ* 詭珥 Cái tai mũ bằng đuôi con điều - Ngh. Người quan quí.
- *tạ* 澹謝 Héo rụng (fanné, flétri).
- *tàn* - 殘 Héo rụng tan tành (décliné, en déclin).
- *táng* - 喪 Thân-khí con người tiêu một.
- *tệ* - 敝 Hư hỏng đi.
- *thử* 詭鼠 (Động) Một thứ động-vật ở Tây-bá-lợi-á và Nhật-bản lông rất dài và rậm (marte zibeline).
- *trá* 刁詐 Gian giáo dối trá (rusé, artificieux).
- *xảo* - 巧 Ngh. Điều trá (rusé).

ĐIỀU 條 Cành nhỏ - Một cái, chỉ những vật nhỏ mà dài - Đường lối - Khoản, hạng.

- *điều* Hòa nhau - Chơi vọc - Dời dỗi chỗ này đi chỗ khác - Đưa dẫn - Cười nhạo - Tra xét.
- *binh* 調兵 Xếp đặt binh đội.
- *canh* - 羹 Nêm canh Ngh. Làm tế-tướng. Vua Cao-tôn nhà Thương cử Phó-Duyệt lên làm tướng có nói rằng: người với ta nhờ nhau nhiều lắm, ví như nêm canh cây người làm muối với mỡ.

Điều dưỡng - 養 Bổ dưỡng thân-thể (tonifier).

- *đình* - 停 Bài giải sự tranh chấp (concilier, arranger, compromettre).
- *độ* - 度 Bày biện tiêm tất (arranger).
- *hòa* - 和 Sắp sửa đồ nhạc cho đúng (accorder) - Trừ bỏ mối tranh chấp - Chính lý gọn gàng (concilier, harmoniser, tempérer).
- *hòa chính đảng* - 和政黨 Làm cho các chánh-đảng trong nước thỏa hợp với nhau (concilier les partis).

- *hoán* - 換 Trao đổi cho nhau (échanger).

- *hiển* - 遣 Điều-độ và sai-khiển.

- *khoản* 條款 Chia từng điều từng khoản - Sự hạn định trong chương-trình, pháp-luật, hoặc minh-ước v.v... (article).

- *kiện* - 件 Những điều-khoản phụ theo những sự hành-vi pháp-luật, khiến về sau hiệu-lực của pháp-luật theo đó mà phát-sinh hay tiêu-diệt (condition) - Điều khoản trong khế-ước cũng gọi là điều-kiện.

- *kinh* 調經 Làm cho nguyệt-kinh được điều-hòa.

- *kinh chủng tử* - 經種子 (Y) Thứ thuốc làm cho nguyệt-kinh điều-hòa và dễ có thai.

- *lệ* 條例 Những lệ chia ra từng điều từng khoản (règlement, statut).

Điều liệt - 列 Chia từng điều mà bày ra (exposer par article).

- *lý* 調理 Vệ-sinh khi bệnh đã khỏi.

- *lý* 条理 Mạch lạc tầng thứ (ordre).

- *lộng* 調弄 Chơi nhón vầy vọc - Đánh hay thổi đồ nhạc-khí.

- *qui* 條規 Qui tắc chia ra từng điều (règlement).

- *tế* 調劑 Điều-hòa các vị thuốc với nhau - Điều-hòa cho cân.

- *tế sư* - 劑師 Người chuyên-môn chế thuốc (pharmacien).

- *tiết* - 節 Điều hòa tiết-chế - Khiến sự vật được thích đáng khỏi mắc cái tội thái quá hay bất cập.

- *tra* - 查 Khảo-sát sự-thực (enquêter, examiner).

- *trần* 條陳 Theo từng điều mà bày tỏ các việc (exposer).

- *trị* 調治 Chữa bệnh (traiter une maladie).

- *ước* 條約 Hai bên giao-ước cùng nhau, viết thành văn-diệu, gọi là điều-ước (traité).

- *văn* - 文 Văn tự chia ra từng điều khoản.

- vị 調味 Nêm đồ ăn cho vừa (assaisonner).

ĐIỀU 吊 Thương thăm - Thăm hỏi nhà có tang - Cầm lấy.

- 吊 Túc là chữ 吊。

- 釣 Câu cá - Mồi giữ mà câu lấy.

- 弔 chiến trường 弔古戰場 Thăm chỗ trận-địa chiến tranh thuở xưa, mà đau đớn cho những người chết vì chiến sự.

Điều cổ hoài kim - 古懷今 Cảm việc quá-khứ, thương việc hiện-tại.

- 釣名 Giả làm nhân-nghĩa để chuốc lấy danh dự. Nch. Cầu danh.

- 弔民伐罪 Nổi binh đánh kẻ có tội để cứu nhân-dân.

- 釣譽 Nch. Điều danh.

- 釣徒 Người đi câu (pêcheur).

- 弔客 Khách đến hỏi thăm nhà có tang.

- 橋 Cầu treo có thể cất lên hạ xuống (pont-levis).

- 釣利 Câu lấy lợi = Nói nghề nhà buôn, làm-lý nhà tư-bán.

- 弔喪 Đi thăm nhà có người chết.

- 釣船 Thuyền câu (barque de pêcheur).

ĐIỀU 調 Qui luật của âm nhạc (rythme)
- Đem chỗ này qua chỗ khác - Theo họ-khẩu mà thu thuế.

- 悼 Thương xót.

ĐIỀU 鳥 Loài chim.

- 道 Đường nhỏ hẹp chỉ vừa lọt con chim đi.

- 啼花落 Chim kêu hoa rụng - Ngb. Cảnh tượng người ở núi.

- 里 Số dặm đường, tính theo đường thẳng như đường chim bay (distance à vol d'oiseau).

- 語猿啼 Chim kêu vượn hót - Ngb. Cảnh-tượng đi đường rừng.

- 葬 Tục riêng của người Hồ-luân bối nhĩ ở Mông-cổ, treo thầy người chết lên cây cho chim ăn.

Điều tạn cung tàng - 盡弓藏 Hết chim thì cất cung đi - Ngb. Thiên-hạ thái-bình thì không quý kẻ công-thần nữa.

- 獸 Chim và muông (oiseaux et quadrupèdes).

- 獸行 Cái hành-vi như loài chim muông.

ĐÌNH 丁 Bực thứ tư trong thập can - Số người.

- 疔 Cái nhọt - Cái đầu đinh.

- 釘 Cái que nhọn bằng sắt để đóng đồ (clou).

- 叮 Một chắc, đi một chắc.

- 叮 Xch. Đình-ninh.

- 丁部領 (Nhân) Người Hoa-lư-động (Ninh Bình), trong đời Thập-nhị-sứ-quân, đánh dẹp được các sứ-quân khác, năm 970 lên ngôi vua, hiệu là Đinh-tiên-hoàng.

- 田 Người và ruộng = Thuế đầu người và thuế ruộng đất (impôt personnel et impôt foncier).

- 香 (Thức) Thứ cây dùng làm hương-liệu hoặc làm thuốc (giroflier, clou de girofle).

- 男 Con trai đã thành đình (majeur)

- 年 Tuổi thành đình (âge de majorité).

- 叮嚀 Khăng khăng.

- 丁夫 Phu phen làm việc.

- 稅 Thuế đầu người (impôt personnel).

- 壯 Người trẻ mạnh.

Đình tự xích - 字尺 Cái thước hình chữ 丁 dùng để họa đồ (Té = T)

ĐÌNH 亭 Cái nhà nhỏ, cái đình - Nhà trạm cho người đi đường nghỉ - Vừa đúng - Cân bằng.

- 停 Dừng lại - Thôi.

- 渟 Nước đứng không chảy.

- 萆 Một thứ cây loài thảo.

- 廷 Triều-đình.

- 庭 Cái sân Chỗ tòa án.
- 馴 Con thuần thuần.
- 案 停 案 Cái án đình lại chưa xét tội (procès en suspens).
- 飲 - 飲 Ăn uống không tiêu, thường hay ợa hơi lên miệng.
- 泊 Thuyền đậu không đi (amarrer).
- 罷 Bãi bỏ đi (abolir, abroger).
- 版 Không xuất-bản nữa (cesser de paraître).
- 步 Đứng lại không bước tới (halte).
- 止 Thôi không tiến-hành nữa (cesser, suspendre).
- 止 公 權 (Pháp) Cái phụ-gia-hình đối với người phạm tội không cho hành-sử công-quyền nữa (suspension des droits civiques).
- 戰 Nghỉ không đánh nhau nữa (armistice).
- 工 Ngh. Bãi công (grève ouvrière).
- 芟 Không cứu xét cái án ấy nữa.
- 亭 亭 玉 立 Một người ngọc đứng thừng thừng, ý khen người quân-tử cao thượng hoặc người thần-tiên xuất tục, hoặc người mỹ-nhân có trình-tiết.

Đình đối 廷對 Đáp lời vua hỏi ở Triều-đình - Thi tiến sĩ đỗ Hội rỗi vào thi Đình cũng gọi bằng đình-đối.

- 停 頓 Việc không tiến-hành được (stagnant).
- 亭 候 Tước-vị thứ tám, sau tước hương-hầu.
- 停 緩 Đình chỉ hoãn lại sau (proroger, ralentir).
- 庭 訓 Lời dạy bảo của cha mẹ. Khổng-tử thường đứng một mình, con là Bá-ngư vừa đi qua sân, ngài mới dạy cho học lễ, vì thế nên lời cha mẹ dạy con gọi là đình-huấn.

- 張 羅 Trước sân có thể dâng lưối. Xch. Môn-khả la tước.
 - 魁 人 Người đầu đầu trong khoa Đình-thí = Trạng-nguyên.
 - 燎 庭 燎 Lệnh dời xưa nhà Chu, khi đầu canh năm, vua sắp ra thị triều, thì ở trước điện-đình, bày hai hàng đèn hoặc sập, hoặc đuốc để dọi đường cho bách-quan vào triều.
 - 停 車 馭 車 停 馭 Dùng xe loan = Vua đi chơi dừng xe lại nghỉ.
 - 留 留 Ở lại một nơi không tiến.
 - 庭 午 Mặt trời đứng giữa trưa.
 - 元 人 Người đầu đầu trong khoa Đình thí. Nch. Đình-khôi.
 - 亭 夫 Phu ở dịch-đình, phu trạm.
 - 廷 臣 Các quan ở Triều-đình.
- Đình thí** - 試 Về thời-dại khoa-cử, kỳ thi trước điện vua gọi là Đình-thí.
- 停 水 Nước ứ không chảy (eau stagnante).
 - 食 不 進 Đồ ăn không tiêu-hóa. Nch. Đình-ẩm.
 - 滯 Chậm trễ lại không tiến-hành được (stagnant).
 - 住 Ở trọ lại.
 - 亭 中 Ở trong đình, ở nơi việc làng.
 - 長 庭 吏 長 吏 Hân cứ 10 dặm đất thì gọi là một đình, đặt người đình-trưởng để phòng giữ trộm cướp.
 - 停 宿 Ngủ trọ lại.
 - 亭 子 Cái đình, cái nhà nhỏ (pavillon).
 - 雲 停 雲 Đám mây dừng lại. Ông Đào-Tiêm có bài thơ đình-vân là ý từ nhớ người bạn thân.
 - 庭 帷 Đình là sân, vi là màn = Trong vòng sân nhà, chỗ cha mẹ ở.
 - 菽 水 承 歡 菽 水 Bát gạo chén nước lo phụng dưỡng cha mẹ ở chốn đình-vi. Nói tâm sự người con hiếu mà tình cảnh nghèo khó.

- viên - 園 Sân và vườn.

DÍNH 訂 Định - Sửa lại - Ước hẹn với nhau.

- 酉 Say rượu.

- 頂 Cái chỏm đầu - Chỗ cao nhất - Đột trên đầu - Thay thế vào - Rất.

- 訂 Dem trái cây mà cúng tổ-tiên.

- 錠 Xch. Đĩnh.

- 碇 Hòn đá buộc vào neo thuyền để thả neo xuống nước cho nó dễ chìm.

Đĩnh 錠 Nch. 碇.

- 拜 頂 Bái 頂 Qúi lạy.

- 高 Cao Rất cao (très élevé).

- 撞 Đụng nhau - Xung đột.

- 訂正 Sửa lại cho đúng (reviser, rectifier).

- 頂角 (Toán) Cái góc trên của hình tam-giác (angle de sommet).

- 戴 Đội lên trên đầu - Ngb. Kính-trọng hoặc cảm-tạ lắm.

- 訂定 Định-ước với nhau, ước hẹn đã nhất định.

- 交 Kết làm bạn.

- 好 Rất tốt.

- 和 Nch. Giảng hòa (se concilier).

- 婚 Đính-ước kết-hôn cùng nhau, định hôn ước.

- 頂 禮 Cúi đầu sát đất để làm lễ.

- 芽 (Thực) Cái mầm non mọc trên ngọn cây (bourgeon terminal).

- 仁 履 義 Đội lấy nhân, dẫm lấy nghĩa - Ngb. Đạo-đức chân-chính của người quân-tử.

- 訂日 Định ngày.

- 頂 替 Mạo tên họ người khác để thay cho người ta (se substituer à).

- 天 立 地 Đội trời đạp đất - Ngb. Độc lập khảng khái.

- 訂約 Kết điều-ước hoặc khế-ước (conolure un traité).

ĐỊNH 定 Yên lặng - Quyết định - Ước trước - Việc xong rồi - Lại lại.

- 影 Khi đã hiển-ảnh (développer) ở trên kính rồi thì bỏ ảnh vào một thứ nước thuốc để ảnh không cảm quang nữa (fixer).

- 根 (Thực) Thứ rễ cây mọc ở chỗ nhất định là ở dưới gốc cây (racine normale).

- 質 (Lý) Thể chắc, cũng gọi là cố-thể (corps solide).

- 制 Chế-độ đã nhất-dịnh từ trước.

- 準 Qui-thức nhất-dịnh.

- 章 Chương-trình nhất định.

- 局 Sự-tình định rõ, sự-tình định yên - Thời-cục yên rồi.

- 道 論 Tức là định-mệnh-luận.

- 鼎 Dựng quốc-dô, chiếm được nước (fonder une dynastie, un empire).

- 奪 Quyết-dịnh rằng việc nên làm hay không nên làm (décider).

- 價 Giá cách đã định (prix fixe).

- 限 Trình độ, kỳ hạn nhất định (délai fixé, terme).

- 貨 Tiền đặt cọc để mua đồ (arrhes).

- 婚 Hai bên trai gái định ước việc hôn-nhân.

- 見 Chủ ý nhất định.

- 期 Thời kỳ nhất định (période fixe).

- 期 券 (Thương) Cái phiếu-khoán có định-kỳ, hoặc một tháng, một quý, một năm.

Định kỳ tồn khoản - 期 存 款 (Thương) Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn nhất định, chưa đến kỳ-hạn không được lấy ra.

- 例 Qui-tắc hoặc tục-lệ không thể biến đổi được (statut, usage).

- 料 Tính toán mà định kế-hoạch.

- 理 Lễ nhất định - (Toán) Cái mệnh-đề về kỷ-hà-học đã có chứng-minh rõ ràng (théorème).

- *luận* - 論 Cái lý thuyết đã đến lẽ, không thể đem lý thuyết khác thay đổi vào - Câu nói xác thực.
 - *lực* - 力 Phách-lực vững vàng, có sức chống chọi với hoàn-cảnh.
 - *lượng* - 量 Phân-lượng nhất định (quantité fixe).
 - *lượng phân tích* - 量分析 (Hóa) Cái phương-pháp phân-giải các vật-hóa hợp để định phân-lượng của mỗi vật-chất (analyse quantitative).
 - *mệnh* - 命 Mệnh người do trời định.
 - *mệnh luân* - 命論 Lý-thuyết chủ-trương rằng nhất thiết vật hữu-sinh ở trong vũ-trụ là cát hay hung, họa hay phúc, thiện hay ác, tất thủy quyết định ở nơi mệnh trời. Vương-Sung ở đời Đông-Hán, có bản sách luận-hành, cực lực chủ-trương về thuyết ấy - Nch. Quyết định chủ-nghĩa.
 - *ngạch* - 額 Ngạch số nhất định (quantité).
 - *nghĩa* - 義 Cái nghĩa nhất định (définition) - Thuyết-minh ý-nghĩa thuộc về một sự-vật gì (définir).
- Định nha** - 芽 (Thực) Thử đợt non của cây mọc ở chỗ nhất định là ở nơi nách lá và ngọn cây (bourgeon normal).
- *phận* - 分 Cái danh-phận hay là chức-phận của mọi người, đã theo năng-lực của mình, mà sắp đặt nhất định rồi không thể xáo-lộn được.
 - *phương* - 方 Cái phương-châm nhất định, không đến nỗi xu-hướng lầm đường.
 - *phương châm* - 方針 Cái kim chỉ hướng gió (girouette).
 - *sản* - 產 Cái tài sản đã có hạn chế rồi, không thể vượt ra ngoài phạm-vi đó - Nch. Hằng sản.
 - *số luận* - 數論 Tức là Định-mệnh-luận.
 - *số tỷ lệ* - 數比例 (Toán) Cái tỷ-lệ nhất định, các vật chất hóa-hợp với nhau theo tỷ lệ ấy (proposition constante).

- *suất* - 率 Cái số tỷ lệ nhất định của vật nọ so sánh với vật kia - Cái suất phân phối cho mọi người hay mọi việc là bao nhiêu.
- *tắc* - 則 Pháp tắc nhất-định (loi).
- *tâm* - 心 Nch. An-tâm.
- *thần* - 神 Nch. An-thần.
- *thiền* - 禪 Phép thiền-tôn ở trong Phật-giáo cần phải tọa-thiền nhập định, gọi là định-thiền - Thu tinh-thần của mình vào trong mà ngồi cho cực kỳ yên lặng.
- *thức* - 識 Trí thức được thông suốt, biết chắc thị-phủ, không bị mê loạn vì hoàn cảnh.

Định thức - 式 Cái phương-thức nhất định (formule).

- *tính phân tích* - 性分析 (Hóa) Phương-pháp nghiên-cứu cái tính-chất của các thành-phần hóa-hợp (analyse qualitative).
- *tỉnh* - 省 Sớm tối chục hầu cha mẹ - Xch. Hôn định thân-tỉnh.
- *tội* - 罪 Tòa án định hình-phạt để xử cho người phạm tội (prononcer une sentence).
- *túc số* - 足數 Cái số hội-viên có xuất tịch ở hội trường phải hạn định là được bao nhiêu người, hễ đủ được số ấy thì hội-trường được thảo-luận và quyết-nghị (quorum).
- *ước* - 約 Ước hẹn chắc chắn với nhau (promettre).

ĐỈNH 鼎 Cái vạc có ba chân, ngày xưa dùng để nấu - Ba mặt đối nhau cũng gọi là đỉnh - Vương vấn - Thịnh vượng.

- *đỉnh* Một thoi vàng hoặc bạc - Cái bình đốt hương cũng viết là 錠。
- *艇* Cái thuyền nhỏ.
- *挺* Ngay thẳng, vượt lên trên.
- *挺* Cành cây thẳng - Cái gậy.
- *cách* 鼎革 Nguyên nghĩa kinh Dịch là hai tên quẻ, Đỉnh là làm ra mới, Cách là đổi cái cũ, những việc cách-mệnh thuộc

về quốc-gia hay xã-hội, nhất thiết cái cũ đổi làm mới, đều gọi là đỉnh-cách.

- chung - 鐘 Đỉnh là vạc, chung là chuông. Khi ăn thì bày vạc và đánh chuông để gọi khách = Nhà sang trọng.

Đỉnh đặc 挺特 Người độc lập vững vàng.

- **đỉnh đại danh** 鼎鼎大名 Tiếng tăm to lớn.
- **đồ** - 圖 Cơ đồ to lớn - Ngb. Dư-đồ của một nước - Cơ nghiệp của nhà vua.
- **giáp** - 甲 Ba tên dậu đầu bằng Đỉnh-thứ gọi là đỉnh-giáp.
- **lập** - 立 Ba chân cái vạc đứng đối nhau, tỷ như ba người hoặc ba nước bằng ngang nhau.
- **lực** - 力 Sức nâng nổi vạc = Sức mạnh.
- **minh** - 銘 Bài minh ngày xưa khắc nơi vạc.
- **ngiệp** - 業 Cơ-nghiệp to lớn - Cơ-nghiệp của nhà vua.
- **ngôn** - 言 Lời nói trọng-yếu.
- **sĩ** - 士 Người khoẻ mạnh.
- **sinh** 挺生 Thịnh linh đẻ ra.
- **tân** 鼎新 Nch. Đỉnh-cách.
- **thân** 挺身 Đem thân ra gánh lấy việc - Một mình thoát ra ngoài.
- **thần** 鼎臣 Quan đại-thần trong triều.
- **thịnh** - 盛 Chính buổi đương cường thịnh.
- **thực** - 食 Ăn bằng vạc = Cách ăn của nhà giàu sang.
- **trì** - 峙 Nch. Đỉnh-túc.
- **trợ** - 助 Sức giúp mạnh lắm - Một tay giúp cũng lắm.
- **túc** - 足 Vạc có ba chân - Ngb. Ba nơi thế-lực ngang nhau.
- **vận** - 運 Vận nước.
- **xuất** - 挺出 Trỗi hơn hết.

ĐỎÁ 朵 Chùm hoa - Thòng xuống, xười ra - Rung dật, động dầy.

- 躲 Náu mình đi - Lánh trốn.
- 賴 懶 Nhác nhon.

- **tỵ** - 避 Ẩn náu.

- **vân** 朵雲 Tôn xưng thư từ của người ta, gọi là đoá-vân, nghĩa là đám mây năm sắc - Tán tụng chiếu-chỉ của nhà vua, cũng gọi là đoá vân.

ĐOẠ 墜 Hư hỏng - Rớt xuống.

- **惰** Nhác nhon. Cũng đọc là nọa.
- **dân** 惰民 Người ăn mày, bọn du thủ vô nghiệp.
- **lạc** 墜落 Trục lạc, sa vào một cái cảnh dẽ hèn khổ sở (dégradation, déchéance).
- **mã** - 馬 Ngã trên ngựa xuống.
- **thai** - 胎 (Y) Dùng phương-pháp nhân-công để trục cái thai chưa thành (avortement).
- **thai dược** - 胎藥 (Y) Thứ thuốc dùng để trục cái thai ra (médicament abortif).
- **thai tội** - 胎罪 (Pháp) Tội của người đàn bà và người thầy thuốc giúp cho người đàn bà ấy đoạ-thai (féticide).
- **tính** 惰性 (Lý) Cái tính-chất của vật-thể, hễ tính thì tính luôn, động thì động luôn (nếu không chịu sức ngoài) (inertie).

ĐÒAI 兌 Quẻ sau cùng trong bát-quái - Phương tây.

ĐỎAI 兌 對 - Vui mừng.

- **hoán** - 換 Đối tiền giấy lấy tiền thực, hoặc đổi thứ tiền A lấy thứ tiền B (changer de la monnaie).

ĐỎAI hoán khoán - 換 甄 (Kinh) Thứ tiền giấy có thể giữ để đổi lấy bạc thật (billet remboursable).

ĐOAN 端 Ngay thẳng - Mỏ dẫu - Mối dẫu - Nguyên-nhân - Tên đồ đo vải, Vd: 10 thước là trượng, gấp hai trượng gọi là đoan.

- **chính** - 正 Ngay thẳng không cong lệch. Nch. Đoan phương (droit).
- **chỉnh** - 整 Nch. Đoan trang.
- **dương** - 陽 Ngày mừng năm tháng năm. Cũng gọi là Trùng-ngũ. Xưa có trung-thần nước Sở là Khuất-nguyên,

khi Sở-vương toan đi qua Tần, ông can vua hết sức vua không nghe, qua Tần bị chết ở Tần, ông tức giận việc nước, làm sách Ly-tao xong rồi trầm mình ở sông Mịch la. Nhân đó người nước Sở mỗi năm đến ngày mừng năm tháng năm có lễ đua thuyền, ý là để vớt thầy Khuất-Nguyên, từ đó về sau thành ra tiết doan-duơng.

- *đích* - 的 Quả-nhiên (exact).
- *mạt* - 末 Đầu và cuối (commencement et fin).
- *môn* - 門 Cửa chính trong cung thành (porte principale).
- *nghe* - 倪 Manh môi của sự vật (clef).
- *nghiêm* - 嚴 Nch. Doan trang.
- *ngọ* - 午 Xch. Doan dương.
- *ngôn* - 言 Lời nói chính trực.
- *ngũ* - 五 Nch. Doan-ngọ.
- *nguyệt* - 月 Tháng giêng.
- *phương* - 方 Tính tình nghiêm chính ngay thẳng (correct, sérieux).
- *thư* - 書 Thư nghĩa là viết, chữ chân phương ngay ngắn gọi là doan thư - Thư nghĩa là sách, sắp sửa chỉnh đốn các thứ sách gọi là doan-thư.

Doan trang - 莊 Giữ gìn qui củ nghiêm nhặt (sérieux).

- *trinh* - 貞 Doan-chính và trinh-tiết (sérieux, loyal).
- *túc* - 肅 Cung kính.
- *tự* - 緒 Mối manh (clef) - Đại-khái.

ĐOÀN 搏 Lấy tay mà viên cho tròn - Nhò cạy vào - Nắm chặt lại.

- 薄 Sương mù nhiều.
- 團 Hình tròn - Hội họp lại.
- 傳 Lo lắng nhọc mệt.
- 段 Tên họ của người.
- 鍛 Đập sắt rèn - Rèn đúc.
- 團 團 Hình tròn tròn.
- 結 - 結 Liên lạc thành đoàn-thể (cohésion).

- *kết nội các* - 結內閣 (Chính) Nội-các do nhiều chính-dảng hiệp sức nhau mà tổ-chức (cabinet de coalition).
- *loan* - 樂 Đoàn là tròn, loan là vây = Sum vây đông đủ.
- *luyện* - 練 Nhân-dân tự liên kết, tự huấn luyện về quân-sự để phòng giữ địa-phương.
- *luyện* 鍛鍊 Tui rèn un nấu - Ngb. Tập việc cần lao, nuôi sức nhần-nại gọi là đoàn luyện thân-thể; trau dồi học vấn, giàu đường kinh-nghiệm, gọi đoàn-luyện tinh-thần.
- *nê vi phạm* 搏泥爲範 Vất bùn làm khuôn đúc - Ngb. Cái vô dụng làm thành hữu dụng.
- *sa* - 沙 Viên cát - Ngb. Không có sức cố kết nhau.
- *sa thành khối* - 沙成塊 Viên cát nên hòn - Ngb. Kết hợp ở đời dã-man, thiệt là rất khó, tỷ như bốc nạm cát mà viên cho nên hòn, vì trình độ dân dã-man in như cát tan.

Đoàn thạch 鍛石 Hòn đá để mài đồ sắt (pierre à repasser).

- *thể* 團體 Nhiều người kết hợp thành đoàn (collectivité, groupe).
- *thê khế ước* - 體契約 Thọ thuyên lấy danh nghĩa một đoàn thể, yêu cầu với chủ thuê mà làm khế ước chung, để cho tránh khỏi cái họa cố-chủ áp-bức, gọi là đoàn thể khế-ước (contrat collectif).
- *tọa* - 坐 Ngồi vây tròn lại (se réunir en cercle).
- *trưởng* - 長 Chức quân-quan thống-linh một đoàn trong quân-dội (colonel).
- *tụ* - 聚 Nhóm họp đầy đủ (se rassembler, se grouper).
- *viên* - 圓 Tụ họp đầy đủ (réunion) - Hình tròn lăm (cerle parfait).
- *viên tiết* - 圓節 Túc tiết Trung-thu, mặt trăng tròn trạnh đầy đủ.

ĐOÁN 斷 Phán quyết - Quyết làm ngay - Có nghĩa như chữ cương 剛.

- án - 案 Pháp-đình phán-quyết các án kiện gọi là đoán án (juger un procès) - (Luận) Phần thứ ba trong phép tam-đoạn-luận, hoặc gọi là kết-luận (conclusion).
- chế - 制 Phán-đoán và chế-định (décider et régimenter).
- định - 定 Quyết-định có hay không (décision).
- ngục - 獄 Phán-quyết một cái án (juger un procès).

Đoán sát - 察 Ở trong những nơi còn nghi ngờ mà phán xét ra được minh bạch.

ĐOẠN 斷 Chặt đi - Dứt đi - Gãy - Hở ngót ra.

- 段 Một đoạn, một bộ phận - Phương pháp làm việc.
- 斷碑 Bia gãy (stèle cassé).
- 編殘簡 Sách vở hư nát - Ngb. Không lấy làm tin chứng được.
- 根 Dứt từ gốc.
- 章取義 Cắt lấy một câu ở trong toàn-chương, chỉ cốt cho đúng với cái nghĩa của mình nói: tỷ như toàn cả chương nói về nghĩa-lý này, mà mình chỉ dẫn lấy một hai câu vừa đúng với nghĩa lý nọ, còn lời văn cả chương thì cắt vặt đi.
- 機 Mẹ thấy Mạnh-tử khi thấy Mạnh còn bé, bỏ học về nhà, bà đương ngồi khung cửi, thấy con về bèn cất máy khung mà nói: con đi học không chuyên thì không làm nên người được, cũng như bộ máy bị đứt đó. Thấy Mạnh cảm lời mẹ nên hết sức siêng học, vì thế có chữ Đoạn-cơ.
- 頭臺 Cái đài dùng để chém kẻ bị tử hình (échafaud).
- 頭將軍 Ông tướng thà mất đầu còn hơn hàng phục.
- 階 Giai Nch. Giai đoạn.
- 斷紅 Đạn bà không có kinh nguyệt nữa.

- huyền - 絃 Đàn đứt giây - Ngb. Vỡ chết.

Đoạn khí - 氣 Tắt hơi = Chết.

- lạc - 落 Đoạn tiết và mạch lạc.
 - lưu - 流 Chém cắt dòng nước chảy. Có hai nghĩa: quân lính quá chừng đông đương lúc qua sông chỉ vút roi ngựa xuống, có thể rạch dòng sông làm hai ngã - Cuộc đời lai nhai không bao giờ dứt, tỷ như rút dao chém dòng nước, mà dòng nước vẫn chảy hoài.
 - lưu cơ - 流機 (Lý) Cái máy để cắt ngang điện-lưu không cho nó thông nữa (interrupteur électrique).
 - mãi - 買 Bán đứt đi không thể chuộc lại được (vente définitive).
 - mệnh - 命 Chết.
 - mệnh thang - 命湯 Chén thuốc làm cho người chết - Ngb. Mưu ngầm chước độc, đưa người vào đường chết.
 - tình - 情 Dứt tình, tuyệt giao.
 - tống - 送 Bỏ đứt đi.
 - trường - 腸 Dứt ruột = Thương thâm.
 - trường bổ đoản - 長補短 Cắt chỗ dài và cho chỗ ngắn - Ngb. Bớt chỗ thừa bù chỗ thiếu.
 - trường hoa - 腸花 Ngành hoa đứt ruột - Tình nhân gặp lúc ly-biệt, đưa nhau cảnh hoa để kỷ-niệm.
 - trường thanh - 腸聲 Tiếng đàn sâu thăm khiến người nghe phải đứt ruột - Tiếng hát câu thơ có cách ai thăm quá chừng.
 - tục - 續 Dứt và nối (interrompre et relier).
 - tuyệt - 絕 Dứt cả các mối liên lạc (interrompre).
- ĐOẠN 短** Ngắn - Đều lằm lổ - Đều khuyết-diếm - Chết non - Chê bai.
- ảnh thương tâm - 影傷心 Thấy bóng mặt trời ngắn mà lấy làm đau lòng, than mình già cả.
 - bất yếm trường - 不掩長 Cái dở nhỏ nên không che lấp được cái hay to -

Không nên lấy cái dở mà lấp cái hay của người ta.

- *chí* - 至 Đông-chí, tức là ngày ngắn hơn hết trong một năm.

- *chí* - 志 Cái chí-khí ngăn ngùi không cao xa.

- *chiết* - 折 Chết non (mourir prématurément).

- *dao* - 刀 Con dao ngắn.

- *kế* - 計 Kế hoạch không có hiệu quả. Nch. Thất sách (mauvais moyen).

- *khí* - 氣 Chí khí buồn bực (dépression morale).

- *kiếm* - 劍 Cái gươm ngắn.

- *kiến* - 見 Ý-kiến ngăn ngùi cạn hẹp - Tự-sát (suicide).

- *luật* - 律 (Văn) Lối thơ ngắn, gọi là thơ tứ-tuyệt.

- *lự* - 慮 Nghĩ ngắn, nghĩ cạn.

- *mệnh* - 命 Mệnh ngắn = Chết sớm (mort prématurée).

- *qui* - 規 Kế hoạch không hay, Nch. Đoàn-kế.

- *thế* - 世 Đời ngắn = Chết non (mort prématurée).

- *thiên* - 篇 Thi văn hoặc tiểu thuyết ngắn.

- *thủy trường sơn* - 水長山 Sông ngắn núi dài - Ngb. Mấy sông cũng lội mấy đèo cũng qua.

Đoàn trường - 長 Ngắn và dài - Ấc và thiện - Xấu và tốt - Hơn và kém.

- *xứ* - 處 Chỗ ngắn, chỗ vụng, chỗ dở (défaut).

ĐOẠT 奪 Cướp lấy - Quyết định - Bỏ sót - Mất đi.

- *chức* - 職 Cách chức, lột chức.

- *dịch* - 嫡 Lấy con thứ thay con đích mà nối ngôi vua.

- *hóa công* - 化工 Lấy sức người đánh đổ được sức tự nhiên.

- *khí* - 氣 Bị uy kẻ khác làm cho khiếp sợ.

- *mục* - 目 Đẹp dễ lắm.

- *phách* - 魄 Mất vía.

- *quyền* - 權 Cướp quyền.

- *sóc cầm hồ* - 掣擒胡 Trần-Hưng-Đạo cướp cây giáo ở dò Chương-dương (đoạt sóc Chương-dương độ) và bắt giặc Hồ ở cửa Hàm-tử (cầm Hồ Hàm-tử-quan).

- *thiên cơ* - 天機 Lấy sức người mà cướp được cơ-dam của tạo hóa.

- *tiêu* - 標 Cướp được thế - Dứt được giải thưởng - Đi thi đậu.

- *trận* - 陣 Quân tiên-phong xông vào trận trước hết.

- *vi* - 位 Cướp ngôi vua.

ĐỒ 都 Một khu vực lớn hơn ấp - Chỗ chính-phủ trung-ương ở - Lời khen đẹp đẽ - Tóm cả.

- *閤* - 閣 Cái lầu canh xây ở trên thành.

- *bỉ hữu chương* 都鄙有章 Gần kinh thành là đô, xa ở ngoài là bỉ, tất thấy đều có chế-độ pháp-luật tử-tế - Ngb. Tài trị nước giỏi.

Đồ chỉ huy sứ - 指揮使 Chức quan võ xưa hàm tòng nhị-phẩm.

- *đốc* - 督 Chức quan võ thống suất quân-đội ngày xưa (général major).

- *hộ* - 護 Chức trưởng quan thống-trị các thuộc-quốc của Tàu về đời nhà Hán nhà Đường, như An-nam đô-hộ.

- *hội* - 會 Chỗ thành thị lớn, người và hàng hóa tụ họp (grand centre).

- *ngự sử* - 御史 Chức quan văn xưa hàm chánh nhị phẩm.

- *phủ* - 府 Chỗ đô-hội.

- *sát viện* - 察院 Chỗ quan-thự ở kinh đô chuyên việc cử sát.

- *thị* - 市 Chỗ tụ họp buôn bán (ville, cité).

- *thị lang truyền* - 是浪傳 Tất thấy đều là chuyện đồn vớ, không có sự thực, chỉ là lý-tưởng hão.

- *thị phồn hoa* - 市繁華 Cảnh-tượng đông đúc rực rỡ ở chốn đô thành.

- *thống* - 統 Ông quan tổng quản cả các đạo binh mã ngày xưa (généralissime).

- *thống chưởng phủ sự* - 統掌府事 Chức quan võ xưa hàm chánh nhất-phẩm.
- *tử* - 子 Người con trai đẹp.
- *úy* - 尉 Chức quan võ xưa, thường đi theo vua (officier d'ordonnance du roi, garde de camp).
- ĐỒ** 徒 Đi bộ - Học trò - Tay không - Bị đi dày.
- Đồ** - 屠 Làm thịt súc vật - Giết chết.
- *đồ* Bùn - Nhộp - Bôi sặc màu lên trên vật khác - Xóa chữ cũ mà thay chữ mới vào - Lấp lỗ hỏ.
- *du* Đường đi, cũng viết là 途
- *đư* Cái men để gây rượu (levure).
- *đạ* Một thứ rau đắng - Độc hại.
- **đồ** 圖 Vẽ tượng - Mưu kế lo liệu - Bức địa đồ.
- *bác* 屠博 Người lấy việc làm thịt và đánh bạc làm nghề kiếm ăn.
- *binh* 徒兵 Binh không mang khí giới đi tay không.
- *bộ* - 步 Đi mà không có xe ngựa - Nch. Đồ hành (aller à pied).
- *đảng* - 黨 Người đồng đảng (partisan).
- *đệ* - 弟 Kẻ trẻ tuổi theo thầy học nghề (disciple).
- *địa* 塗地 Sự-nghiệp hỏng cả hình như chỉ còn lại một đám đất bùn mà thôi.
- *giải* 圖解 Giải nghĩa bức đồ-họa.
- *hành* 徒行 Đi bộ (aller à pied).
- *hình* - 刑 (Pháp) Tội giam cầm và bắt làm khổ-dịch, chia làm vô-kỳ đồ-hình (travaux forcés à perpétuité) và hữu-kỳ đồ-hình (travaux forcés à temps).
- *họa* 圖畫 Bức vẽ.
- *hộ* 屠戶 Người lấy nghề làm thịt mà làm ăn (boucher).
- *lao* 徒勞 Khó nhọc mà không hiệu quả gì (peine inutile)
- *long* 屠龍 Làm thịt rồng = Nghề cao mà vô dụng - Giết được ông vua tàn ngược. Sách xưa tỹ dụ vua là rồng. Hán-

Cao-tổ giết được vua Tần, người đòi có tiếng "đồ long trục lộc", là giết rồng đuổi hươu, ý nói giết được vua Tần và lấy được thiên-hạ Tần.

Đồ lợi 圖利 Mưu lợi, lo toan sự làm lợi.

- *lục* 屠戮 Tàn sát chém giết.
- *mạt vong bản* 圖末忘本 Lo chỗ ngọn mà quên chỗ gốc - Ngb. Tính việc không biết đầu đuôi.
- *mi* 荼靡 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cành lá có gai, đầu mùa hè nở hoa sắc trắng, hoa nở sau các thứ hoa cây khác - Tên một thứ rượu cũng viết là 醪 醪 uống trong tiết hàn-thực.
- *miu* 圖謀 Lập mưu bí mật.
- *nam* - 南 Tính toán qua bể Nam. Sách Trang-tử có lời ngụ-ngôn rằng: cá côn hóa ra làm chim bằng, một lần bay 900.000 dặm, khi từ bể bắc bay tới bể nam, gọi là đồ-nam - Ngb. Chí vọng xa lớn.
- *nghiệp* 屠業 Nghề làm thịt (boucherie).
- *tể* - 宰 Người làm nghề làm thịt (boucher).
- *thán* 塗炭 Ở trong chốn đất bùn than lửa = Khốn khổ.
- *thán sinh linh* 炭生靈 Làm khốn khổ nhân-dân.
- *thành* 屠城 Làm thịt nhân dân cả một thành (massacrer toute une ville).
- *thieu* - 燒 Đốt chết.
- *thủ* 徒手 Tay không.
- *thuyết* 途說 Những lời nói của người đi đường - Ngb. Nghe hớt, nói không lấy gì làm bằng cứ - Học không đúng thầy.
- *thư* 圖書 Địa-đồ và thư-tịch.
- Đồ thư quán** - 書 祗 Cơ-quan sưu-tập các thứ đồ-thư để cho công chúng tới xem (bibliothèque).
- *tổ* 醪 酥 Tên một thứ rượu.
- *tồn* 圖存 Mưu việc sinh tồn.
- *tồn xã-tắc* - 存社稷 Tính toán cách giữ lấy nước nhà.

- *uy* 緯 Sách xem thuật số.

ĐỐ 妒 Ghen ghét.

- *con* 蠹 Con mọt - Xâm hại đến của cải.

- *biên* 蠹編 Sách vở bị mọt ăn hư cả.

- *chính* - 政 Cái chính-sách làm hại nhân-dân.

- *cưu* 鳩 Tên thứ chim, tính hay ghen, con trống chỉ theo một con mái thôi.

- *hiền* 嫉 賢 嫉 能 Ghen kẻ hiền, ghét người tài.

- *ky* - 忌 Ghen ghét (jalousie).

- *ngư* 蠹 魚 (Động) Thứ một nhỏ, có ba cái lông đuôi, hay ở trong quần áo và sách vở (mite).

- *phụ* 妒婦 Người đàn bà hay ghen (femme jalouse).

- *quốc* 賊 民 Đối với nước là giống mọt, đối với dân là tên giặc - Nch. Bọn tham-quan ô-lại.

- *tệ* - 敝 Nch. Tệ-hại.

ĐỘ 度 Cái đồ để đo - Đo lường - Pháp luật - Độ lượng - Cứu giúp.

- *đi* 渡 Đi qua sông - Cứu giúp.

- *độ* 鍍 Lấy chất kim thuộc mạ lên vật khác, như mạ vàng, mạ bạc.

- *chi* 度支 Tính liệu việc chi-xuất tiền bạc.

Độ đầu 渡頭 Bến đò (bạc).

- *khách* - 客 Khách qua đò (passager) - Chỗ người qua sông.

- *khẩu* - 口 Bến đò (bạc).

- *khẩu* 度 口 Nghề làm sinh nhai vừa nuôi lỗ miệng.

- *kim* 鍍 金 Mạ vàng (dorure).

- *lượng* 度量 Đo và lường - Bụng dạ người.

- *lượng* 量 衡 Đo lường và cân (mesure, capacité et poids).

- *mê* 迷 津 Qua được sông mê - Ngh. Rõ được phép Phật, tỉnh được chân lý.

- *ngân* 鍍 銀 Mạ bạc (argenture).

- *ngoại* 度 外 Ngoài ý mình nhờ nghĩ đến, ở ngoài bụng nghĩ.

- *nhật* 度 日 Sinh-hoạt qua ngày.

- *phu* 渡 夫 Người chở đò.

- *sinh* - 生 Giúp cho sống ở đời - Tế độ được chúng-sinh.

- *số* 度 數 Phân số chia ra để đo cho dễ (degré).

- *thân* - 身 Nương gởi cái thân.

- *thân* - 親 Giúp cho cha mẹ.

- *thế* - 世 Cứu-tế cho người đời siêu-thoát được thế-gian.

- *thoát* 渡 脫 Tế độ chúng-sinh cho thoát nơi khổ-hải.

- *thuyền* - 船 Đò chở qua sông.

- *trì* - 持 (Phật) Tế độ và phù trì, giúp đỡ mà giữ gìn cho.

- *vong* - 亡 Theo lễ nhà chùa, khi đưa chôn người chết, lấy một tấm vải trắng cho các ni-cô đội dăng trên đầu để cho linh-hồn người chết vượt qua sông mê bể khổ, như thế gọi là độ-vong = Đưa vong linh người chết qua sông.

ĐỔ 賭 Đánh bạc.

- *đổ* 賭 Tháy - Xem.

- *đổ* 賭 Nch. 賭.

- *đổ* 堵 Bức tường - Ngăn cản.

- *bác* 賭 博 Đánh bạc (jeux d'argent).

- *đổ* - 徒 Bọn đánh bạc (joueurs).

- *thi* - 詩 Đánh cuộc nhau bằng thi.

- *trường* - 場 Sòng đánh bạc (tripot).

- *tửu* - 酒 Đánh cuộc nhau bằng rượu.

- *vận* - 韻 Nch. Đổ thi.

ĐỔ 杜 Một thứ cây có quả, cũng gọi là đường-lê, hoặc cam-duong - Cái gì sản ở bản-địa - Tên họ của người.

- *đổ* 肚 Bụng - Dạ dày.

- *mục* 杜 牧 (Nhân) Nhà thi-nhân có tiếng đời Đường nước Tàu.

- *phách* - 魄 Cái vía của Đỗ-quyên (chim quốc).

- *phủ* - 甫 (Nhân) Nhà thi nhân có tiếng đời Đường nước Tàu.

- *quyên* - 鵝 (Động) Chim quốc, cũng gọi là từ-quì, hoặc đồ-vũ.
- *soạn* - 撰 Xưa có anh Đỗ-mặc làm thi thường không hợp luật, nên thi-văn mà không hợp cách thường gọi là đồ-soạn - Đặt bày ra cũng gọi là đồ-soạn.
- *thống* 肚痛 (Y) Bệnh đau bụng.
- *trọng* 杜仲 (Thực) Một thứ cây cao chừng 3, 4 thước, vỏ cây có tơ, dùng làm thuốc.
- *tuyệt* 杜絕 Trắc trở - Bán ruộng đất dứt đi không chuộc lại được (vadie définitive).
- *vũ* - 宇 Sách xưa chép rằng Đỗ-vũ là một ông vua nước Thục (Thục đế) gặp buổi thủy tai, ông nhường ngôi lại cho ông thừa tướng rồi lên núi ở ẩn, Đỗ-vũ chết, hồn hóa ra con chim từ-quì là chim quốc.

ĐỐC 督 Xem xét - Ngay thẳng - Trách - Ông đại-tướng.

- 篤 Dầy dặn - Rất, lắm.
- 綰 Sóng áo chính giữa lưng.
- *biện* 督辦 Chức quan xem sóc tất cả như: quân-sự, đốc-biện, thiết-lộ đốc-biện (directeur général).
- *bộ đường* - 部堂 Dinh-thự của quan Tổng-dốc.
- *chí* 篤志 Cái chí đốc làm.
- *công* 督工 Xem sóc đốc suất cho thợ thuyền làm việc (contremaître).
- *hành* 篤行 Đốc làm cho nên.
- *hạnh* - 行 Tính nết trọng hậu.
- *hậu* - 厚 Thân thiết mặn mà.
- *học* 督學 Ông quan chủ trì việc học trong một tỉnh.
- *lý* - 理 Đốc suất và quản lý (diriger) - Ta thường gọi ông Thị-trưởng các thành thị lớn như Hanoi, Saigon là quan Đốc-ly (Résident maire).
- *phủ sứ* - 撫使 Tên quan ở Nam-kỳ, cũng như Tổng-dốc và Tuần-phủ ở Trung, Bắc-kỳ (gouverneur).

- *quân* - 軍 Các trưởng-quan đốc-ly việc quân ở các tỉnh, trong buổi đầu Dân-quốc Trung-hoa.

- *suất* - 率 Giám đốc và suất lãnh, xem xét và sai khiến (prendre la direction).

Đốc tật 篤疾 Bệnh rất nặng (maladie grave).

- *thành* - 誠 Rất thành thực (très sincère).

- *thủ* - 守 Giữ cẩn-thận.

- *tín* - 信 Đốc một lòng mà tin (ferveur).

- *tính* - 性 Tính-cách trọng hậu.

- *trách* 督責 Xem xét và răn đe (réprouver).

- *xúc* - 促 Xem xét và thúc dục.

ĐỘC 獨 Tên giống muông, đồng như vượn mà hay ăn vượn - Một mình - Riêng - Già mà không có con.

- 毒 Ác - Làm hại - Giận.

- 黷 Tham nhiều không thôi, khiến ta chán ghét.

- 讀 Đọc sách.

- 犢 Con bò con - Có ý phiền tạp, nhảm nhí.

- 牘 Văn thư - Thư trát (lettre).

- 濱 Cái rãnh nước.

- 櫃 Cái trap - Cái quan tài.

- 毒 惡 Hiểm độc, ác hiểm.

- *âm ngữ* 獨音語 Thứ tiếng nói mỗi tiếng chỉ có một âm, như tiếng ta, tiếng Tàu, cũng gọi là đơn-âm-ngữ (langue monosyllabique).

- *ẩm bình* - 飲瓶 Thứ bình pha trà rất nhỏ chỉ đủ một người uống.

- *bản* 讀本 Bản sách của học-sinh học tập trong trường (manunel de lectures).

- *chất* 毒質 Chất độc có thể làm hại người (matière toxique).

- *chiếm* 獨佔 Một mình chiếm lấy - (Pháp) Một người hoặc một đoàn-thể được hưởng chuyên-lợi (monopole).

Độc chiếm thị trường - 佔市場 (Thương) Cái thị-trường của một mình

mình chiếm, người khác hoặc nước khác không được can-thiệp vào (marché de monopole).

- *chúc* 讀 祝 Đọc tờ văn tế.
- *chức* 職 Làm không xứng chức-vụ.
- *chước* 獨酌 Uống rượu một mình.
- *chương* 毒瘴 (Y) Hơi nước sinh ra ở chỗ núi sâu hoặc đất thấp, người cảm xúc lây thường hay mắc bệnh (miasme, exhalaison).
- *cước* 獨樵 Một chân = Tên một vị thần các thầy pháp-sư hay thờ.
- *dác tê* - 角犀 Con tê-ngu chỉ có một sừng ở trên đầu.
- *tuyến* 毒腺 Cái hạch sinh ra nọc độc của các thú động-vật như rắn rít v.v... (glande à venin).
- *duộc* - 藥 Thuốc độc (poison).
- *đinh* 獨丁 Chỉ có một mình (isolé).
- *đoán* - 斷 Một người lấy ý riêng mình mà đoán định (dogmatique absolutiste).
- *đoán luận* - 斷論 (Triết) Thứ triết-học không nghiên-cứu sự-vật tự nơi căn-bản, cứ theo ở nơi hiện-tượng và ý riêng của người mà nhận làm xác-thực, rồi lấy đó làm luận-cứ (dogmatisme).
- *giả* 讀者 Người đọc sách đọc báo (lecteur).
- *giác* 獨覺 (Phật) Không có thầy mà mình tự giác-ngộ.
- Độc hạc tại kê quán** - 鶴在賽廐 Một mình con hạc ở trong bầy gà - Ng. Một người tốt ở trong đám người xấu.
- *hại* 毒害 Dùng thuốc độc mà làm hại người (empoisonner) - Dùng điều ác để hại người (nuire).
- *hành* 獨行 Đi một mình - Ý chí cao thượng không theo lưu tục.
- *học* - 學 Học một mình, không cần thầy bạn (autodidacte).
- *kế* 毒計 Mưu kế ác hại.
- *khí* - 氣 Khí độc có thể sinh bệnh (miasme).

- *kiến* 獨見 Người ta không thấy tới nơi, mà một mình nhận ra được - Ý kiến riêng một mình.
- *lạc* - 樂 Vui một mình.
- *lập* - 立 Đứng một mình không nhờ cậy ai - Không cần ai bảo-hộ mình (être indépendant).
- *lập quốc* - 立國 Nước có năng-lực tự-trị, nội-chính ngoại-giao đều không chịu nước khác can-thiệp (pays indépendant).
- *mộc bất thành lâm* - 木不成林 Một cây không thành rừng - Ng. Một mình không thể làm việc được.
- *mộc châu* - 木舟 Cái thuyền nhỏ chỉ làm bằng một cây gỗ (pirogue).
- *ngôn* 毒言 Lời nói độc ác hại người.
- *nha* - 牙 Răng rắn độc, nanh con cạp.
- *nhạc* 獨樂 Một mình đánh nhạc.
- *nhãn long* - 眼龍 Rồng một mắt - Lý-khắc-Dụng người đời Đường chỉ sáng một mắt mà có tài bách-chiến bách-thắng, người ta gọi là độc-nhãn long.
- Độc nhất vô nhị** - 壹無貳 Chỉ một không có hai = Có một không hai - Ng. Không còn ai bì kịp, không phương-pháp chi bằng.
- *nhiệm chế* - 任制 (Chính) Chế-độ do một người chuyên đoán. Nch. Độc-tài.
- *pháp* 讀法 Độc luật án ở nghị-trường để thảo-luận - Phép tập đọc dạy ở nhà trường (lecture).
- *phu* 獨夫 Một tên phàm phu - Ông vua vô đạo. Nguyên "độc-phu-Trư" là chữ ở kinh Thư.
- *quyền* - 權 Quyền riêng của một mình. Quyền độc-chiếm hoặc quyền chuyên-lợi (monopole).
- *sáng* - 創 Tự mình sáng tạo ra.
- *sát* 毒殺 Giết bằng chất độc (empoisonnement).
- *tài* 獨裁 Nch. Chuyên-chế.
- *tài chính-trị* - 裁政治 Túc là chính-thể chuyên-chế (autocratie, absolutisme).

- *tại luận* - 在論 (Triết) Tức là duy-ngã-luận.
- *tập* - 習 Tập lấy một mình, không cần ai bày vẽ.
- *tấu* - 奏 Đánh nhạc một mình. Nch. Độc-nhạc.
- *thanh* - 清 Trong sạch riêng một mình = Vượt ra ngoài lưu-tục.
- *thân* - 身 Đứng một mình - Không kết hôn (célibataire).
- *thần* - 神 Nói về tôn-giáo chỉ thờ một vị thần.
- Độc thần giáo** - 神教 Thờ tôn giáo chỉ thờ một vị thần = Tức là nhất-thần-giáo (monothéisme).
- *thích* 毒刺 Cái kim con ong dùng để chích vật khác (aiguillon).
- *thiện kỳ thân* - 善其親 Chỉ cầu cái tốt cái hay cho một thân mình.
- *thụ* - 樹 Cây đứng một mình.
- *thủ* 毒手 Cái thủ-đoạn độc ác (vilénie).
- *thư tam đáo* 讀書三到 Ba cách đọc sách, đọc bằng tâm, đọc bằng mắt, đọc bằng miệng, ba cái ấy đều dụng công đến cả.
- *tỉnh* 獨醒 Chỉ một mình mình là tỉnh = Thoát ra ngoài lưu-tục.
- *tôn* - 尊 Chỉ mình là tôn quý mà thôi, tự tôn lấy mình mà ai nấy cũng cho là dưới mình.
- *trụ* - 柱 Cái cột đứng một mình.
- *trụ kỉnh thiên* - 柱擎天 Một cột đỡ nổi trời - Ngb. Người anh-hùng hào-khiet lấy một thân mà chống chọi thời-cực.
- *trùng* 毒蟲 Thú trùng độc có thể hại người.
- *tú* 獨秀 Chỉ một mình mình là tốt.
- *vãng độc lai* - 往獨來 Đi lại không có gì trở ngại, rất tự do, rất siêu-thoát.
- *vật* 毒物 Những sách vở báo chí để con trẻ đọc.
- *vật học* 毒物學 (Y) Môn học nghiên-cứu tính-chất và tác dụng các chất có

độc, cùng phương-pháp để giải-cứu (toxicologie).

- *vũ* 黷武 Dùng binh quá lạm, quá chừng sinh võ-lực.
- *xà* 獨蛇 Thú rắn độc (vipère).

ĐÔI 堆 Đống đất - Vật chất lên thành đống.

ĐỐI 頹 Đổ nát - Già suy.

- *ba* - 波 Làn sóng đập nhào - Ngb. Việc suy bại.
- *ba mạc挽* - 波莫挽 Sóng đổ nhào khó chống lại - Ngb. Nhân-tâm thể-đạo đến lúc đã cùng, khó thể cứu lại.
- *bại* - 敗 Đổ nát hư hỏng (tomber en vétusté).
- *đường* - 唐 Đổ nát suy bại (vétusté).
- *hủ* - 腐 Đổ nát (vétusté, désuétude).
- *luân* - 淪 Đổ nát chìm đắm.
- *mạn* - 慢 Sơ suất không giữ lễ phép.
- *nhiên túy ngộ* - 然醉臥 Say quá nằm liêu - Ngb. Kẻ văn-nhân thất-chí.
- *phế* - 廢 Hư bỏ (vétusté, désuétude).
- *phong* - 風 Phong-tục hủ bại (mœurs dépravées).
- *tệ* - 弊 Nch. Đối bại.
- *thần tệ thiệt* - 唇敝舌 Rách môi nát lưỡi - Ngb. Nói lảm cũng không ích gì.
- *tỏa* - 挫 Hư hỏng (ruine).
- *vận* - 運 Vận-khí suy bại.

ĐỐI 對 Đáp lại, ứng với - Thành đôi - Cân dịch nhau - Bằng ngang nhau - Hợp với - Xoay về.

- *ảnh tự tâm* - 影自慚 Trông bóng mình lại thẹn cho mình.
- *ẩm* - 飲 Đối nhau mà uống rượu.
- *ca* - 歌 Người xướng kẻ họa mà hát bè với nhau - Đứng dòm mặt nhau mà đồng thanh hát.

Đối chất - 質 (Pháp) Nhiều người đều phạm vào một án, khi dự-thẩm, bắt tên A cùng tên B và người làm chứng ra hỏi một lần, để chứng cho án-tình được rõ ràng (confronter).

- *chiếu* - 照 So sánh với nhau (comparer, référer).
- *chiếu biểu* - 照表 Do nhiều sự thực phức tạp liệt thành một cái biểu để so sánh (tableau de comparaison, balance).
- *chứng* - 證 Đối diện để hỏi chứng (confronter).
- *chứng pháp* 症法 (Y) Phương pháp trị bệnh cốt trừ cái chứng hiện-trạng (allepathie).
- *chứng phát dược* - 症發藥 Theo bệnh mà ra thuốc - Ngb. Theo dấu sờ đoán của người ta mà dạy bảo cho.
- *chước* - 酌 Hai người đối nhau mà rót rượu thù tạc với nhau.
- *dác tuyến* - 角線 (Toán) Cái đường nối hai góc của một bình-diện lại với nhau (diagonale).
- *diện* - 面 Sáp mặt nhau, rất gần nhau (être face à face).
- *diện đàm tâm* - 面談心 Ngồi đối diện mà tỏ bày tâm sự cùng nhau.
- *dãi* - 待 Đối phó và dãi ngộ (traiter).
- *đàm* - 談 Đối nhau nói chuyện.
- *đáp như lưu* - 答如流 Trả lời nhau như nước chảy = Có tài biện-thuyết (floi d'éloquence).
- Đối đẳng** - 等 Nh. Đồng-đẳng, bình-đẳng.
- *đẳng điều ước* - 等條約 Điều ước của hai nước, quyền-lợi và nghĩa vụ ngang nhau, trái với bất-bình-đẳng điều-ước.
- *đầu* - 頭 Tức là cừu-địch (opposé).
- *đề* - 題 Văn làm đúng với bài ra.
- *địch* 的 Tức là tương-đối.
- *địch* - 敵 Chống lại với quân địch (avoir affaire à).
- *điểm* - 點 (Toán) Hai đầu trái nhau của cầu kính (autipode).
- *đỉnh đạc* - 頂角 (Toán) Hai đường giao với nhau, cắt thành 4 góc chung một chóp, cứ hai góc đối nhau (angles opposés par le sommet).

- *hoa huy lệ* - 花揮淚 Đối với ngành hoa mà gạt nước mắt = Người đa sầu đa cảm.
- *khám* - 勘 Nh. Đối chất.
- *khán* - 看 Xem hai bên mà so sánh với nhau (comparer).
- *kháng* - 抗 Phản đối nhau (résister).
- *lập song phong* - 立雙賁 Đứng đối nhau như hai hòn núi - Ngb. Tư-cách hai người đều cao cả.
- *liên* - 聯 Câu đối (couplets antithétiques).
- *lũy* - 壘 Hai quân đội đắp thành lũy giữ nhau trong cuộc chiến-tranh.
- *lưu* - 流 (Lý) Nếu ta đem một thể hơi và thể nước mà để gần lửa, cái phần nào gặp nóng thì bốc lên, cái phần nào chưa gặp nóng thì chìm xuống, cứ theo thế mà tuần hoàn để truyền nóng đi cả toàn thể (convection).

Đối nại - 奈 Hai bên nguyên-cáo và bị-cáo đối nhau mà biện-bạch ở trước toà-án.

- *ngạn* - 岸 Hai bờ đối nhau (bords opposés).
- *ngẫu* - 耦 Cặp đôi với nhau = Vợ chồng.
- *ngẫu* - 偶 Cặp đôi với nhau - Văn-chương có những câu đối nhau (littérature antithétique).
- *ngoại* 外 Đối với người ngoài, nước ngoài.
- *ngưu đàn cầm* - 牛彈琴 Gảy đàn cho trâu nghe - Ngb. Nói nghĩa-lý sâu xa với người ngu.
- *nhân quyền* - 人權 (Pháp) Quyền lợi đối với người riêng như quyền chủ nợ chỉ đối với người mắc nợ mà thôi.
- *phó* - 付 Ứng tiếp với sự-vật.
- *sinh diệp* - 生葉 (Thực) Lá cây mọc đối nhau trên một cọng (feuilles opposées).
- *số* - 數 (Toán) Phép toán lấy phép cộng, phép trừ mà thay cho phép nhân, phép chia, có hai thứ: 1) Thường-dụng đối-số, 2) tự-nhiên đối-số (logarithme).
- *số biểu* - 數表 (Toán) Cái biểu đem

chân-số (tức là số thường) biến làm đối-số (table de logarithme).

- *số cấp số* - 數級數 (Toán) Một thứ cấp số vô-cùng nhân tự-nhiên đối-số đặt mà ra (progression logarithmique).
- *thẩm* - 審 (Pháp) Người nguyên-cáo và người bị-cáo đồng-thời đến Pháp-đình để chịu thẩm-vấn (jugement contradictoire).

Đối thế quyền - 世權 (Pháp) Cái quyền lợi đối với cả mọi người, không nhất định người nào, như quyền thân-mệnh, quyền tài vật, các quyền ấy có thể đối-kháng với tất cả mọi người được.

- *thiên phát thế* - 天發誓 Đối với trời phát lời thế - Ngb. Người có tâm-sự riêng.
- *thoại thế* - 話體 (Văn) Lời văn làm theo cách nói chuyện = Văn đáp (dialogue).
- *thủ* - 手 Người có năng-lực ngang nhau (rival).
- *tịch phán quyết* - 席判決 (Pháp) Phán-quyết mà có người bị-cáo hiện diện ở toà-án (jugement contradictoire), trái với khuyết-tịch phán-quyết (jugement par défaut).
- *trạng* - 狀 Lời cãi trong việc tố-tụng (défense).
- *trì* - 峙 Đứng ngang đối với nhau.
- *trướng* - 帳 Câu đối và bức trướng.
- *tụng* - 訟 Hai bên đương-sự đứng trước toà-án mà cãi nhau.
- *tượng* - 象 Cái vật mục-dịch của tư-tưởng hoặc hành-dộng của mình - Mục tiêu (objet).
- *xưng* - 稱 Đem hai bên cân nặng nhẹ với nhau - (Toán) Hai hình-thể điểm đối điểm, tuyến đối tuyến, diện đối diện (symétrie).
- *xưng hình* - 稱形 (Toán) Hai hình-thể đối xứng với nhau (figures symétriques).

ĐỘI 隊 Đội quân - Kết thành bầy, như lũ-hành-đội, thám-hiểm-đội v.v...

- 慙 Giận hờn - Cũng đọc là truy.

Đội 慙 Người hung ác.

- *cầu* 隊毬 Cách đá cầu chia nhau ra hai đội để tranh nhau (football association).
- *chủ* - 主 Neh. Đội-trưởng (chef d'équipe).
- *ngũ* - 伍 Quân-sĩ bày theo đội mà đi (troupe).
- *ngũ chỉnh-tề* - 伍整齊 Sắp đội-ngũ hẳn hoi.
- *trưởng* - 長 Trưởng-quan trong một đội (chef de la compagnie).

ĐÓN 敦 Dây dận - Trau chuộng.

- *墩* 敦 Đất bằng mà có đất nổi lên thành đống.
- *dận* 敦 Dây dận.
- *bản* 敦敦 Chăm việc cây cấy, là việc gốc của dân.
- *đại* - 大 Đôn-hậu và khoan-đại (honnête et généreux).
- *đốc* - 篤 Cẩn-thận chăm chỉ (application).
- *hậu* - 厚 Cẩn-thận dây dận (sincère, honnête).
- *hoá* - 化 Giáo-hóa sâu dầy.
- *học* - 學 Ham việc học (studieux).
- *huệ* - 惠 Ôn dầy (grande faveur).
- *luân* - 倫 Giữ gìn nhân-luân.
- *mục* - 睦 Trọng-hậu và hoà-thuận.
- *nhã* - 雅 Chất-phác mà có vẻ tao-nhã.
- *phác* - 樸 Đôn hậu mà chất phác.
- *tang khuyến giá* - 桑勸稼 Chăm việc tơ tằm, khuyến việc cấy cấy.
- *tự* - 序 Cẩn thận theo thứ tự.

ĐÓN 屯 Hợp lại - Trú binh lại - Tên cái dinh quan binh.

Đón 豚 Lợn con, heo con.

- *đáy* 厓 Mông dít - Cái đáy cái tròn của đồ vật.
- *ài* 屯 隘 Chỗ ải-quan có quân đóng giữ.
- *bảo* - 堡 Chỗ có thú-binh đóng giữ.
- *chính* - 政 Việc đồn-diễn.

- *điền* - 田 Lấy thú binh đi khai-khẩn đất hoang mà trồng trúa.
- *khẩn* - 墾 Binh-sĩ đi khai-khẩn đất hoang ở biên-cảnh.
- *lũy tinh la* - 壘星羅 Nào đồn nào lũy bày rắc như sao, cảnh-tượng lúc chiến-tranh.
- *lương* - 糧 Chứa cất lương-thảo cho binh mã dùng.
- *ngư* 豚 魚 Lợn và cá, là vật ngu xuẩn - Ngb. Người khó cảm-dộng.
- *sĩ như lâm* 屯士如林 Quân đóng đồn đông như rừng.
- *thủ* - 戌 Thủ binh đóng giữ.
- *thủ* - 守 Đồn đóng binh để giữ địa-phương.
- *tích* - 積 Chứa hàng hóa lại đợi giá cao mới bán (stocker).
- *trú* - 駐 Quân lính đóng đồn lại (stationner, camper).

ĐỐN 頓 Cúi xuống - Dừng lại - Hốt nhiên - Sửa soạn, sắp đặt.

- *噸* Dịch âm chữ tonne, tức là 1000 ki-lô - Sức chứa của tàu thuyền thường tính theo đốn.
- *số* 數 Số lẫn.
- *qu* 圀 Cái kho cái vựa để chứa lúa.
- *bút* 頓筆 Khi đương viết dụng có việc gì phải ngừng bút lại.

Đốn binh - 兵 Binh đội dừng lại không tiến.

- *khởi* - 起 Phát-sinh tức-khắc.
- *ngộ* - 悟 (Phật) Tỉnh-ngộ lập tức, trái với chữ tiệm-tu - Nch. Đốn tiệm.
- *phế* - 廢 Hư bỏ.
- *thụ* 薈 售 Bán sỉ (vente en gros).
- *thủ* 頓首 Gục đầu tận đất, chữ dùng trong biểu tấu, tỏ lễ tôn kính của thần-dân đối với vua.
- *thuyền* 薈 船 Cái thuyền lớn chứa hàng-hóa đậu ở bến.
- *thư* 頓書 Cúi đầu dựng thư, lời kính trọng dùng trong thư tín.

- *tiệm* - 漸 (Phật) Hai phương-pháp của nhà Phật dạy người, một thứ thì thành-công tức khắc là đốn, một thứ thì thành-công dần dần là tiệm.
- *tiến* - 進 Tiến lên thình lình.
- *tổa* - 挫 Đỉnh đốn hư hỏng.
- *túc* - 足 Dậm chân tỏ ý tức giận - Dừng chân lại.

ĐỘN 鈍 Cùn, không sắc - Việc không lợi.

- *độn* 鈍 Nhảm mắt.
- *độn* 沌 Lộn xộn, không rõ ràng.
- *độn* 遁 Lén trốn đi - Tránh đời.
- *độn* 餽 Ẩn nấu - Lừa dối - Nch. 遁
- *bắc* 遁 北 Thua chạy.
- *binh* 鈍 兵 Binh khí không sắc sảo.
- *dác* - 角 (Toán) Cái góc to hơn một trực-dắc mà nhỏ hơn hai trực-dắc (angle obtu).
- *danh nặc ảnh* 遁名匿影 Núp tên dấu bóng, tức là người vong mệnh.

Độn giáp 遁甲 Một cách trong thuật số lấy lục-giáp tuần-hoàn mà suy định vận-số.

- *hán* 鈍 漢 Người ngu.
- *hình* 遁形 Giấu hình-thể đi.
- *sĩ dật dân* 遁士逸民 Người hiền-nhân trốn tục gọi là độn-sĩ, kẻ dân lành sót được ở đời loạn gọi là dật-dân.
- *tàng* 遁 藏 Cất giấu - Người trốn đời.
- *tâm* 遁 心 Lòng chán đời.
- *tẩu* 遁 走 Chạy trốn.
- *tệ* 鈍 敵 Không tinh lanh, lơ khờ, ngẩn ngơ.
- *thế* - 世 Trốn đời ở ẩn (fuir le monde).
- *thoái* - 退 Tránh lui đi (se retirer).
- *thổ* - 土 Trốn xuống đất, phép trốn tránh của nhà thuật-sĩ.
- *ty* - 避 Trốn tránh (éviter).
- *tích* - 跡 Trốn tránh, trốn dấu vết của mình đi (fuir).
- *tích lâm tuyền* - 跡 林 泉 Trốn dấu vết ở nơi rừng suối (fuir dans la forêt).

- từ - 辭 Lời nói thối thác khi cùng lý hết lời (faux fuyant).

ĐÔNG 東 Phương-hướng đối với phương tây · Đi sang phía tây - Người chủ.

- 冬 Mùa cuối cùng trong một năm.
- 疼 Đau - Thương xót.
- 東 亞 (Địa) Miền đông châu Á (Asia orientale).
- Ấn-độ - 印度 (Địa) Xưa Kha-luân-bố theo phía tây để tìm đường sang Ấn-độ, đến châu Mỹ, ông không biết là đất mới nên cho đó là Ấn-độ rồi. Nhân thế người ta gọi Mỹ-châu là Tây-ấn-độ, mà nước Ấn-độ thực là Đông-ấn-độ.

Đông-Ấn-độ công-ty - 印度公司 (Sử) Khoảng thế kỷ 17 các nước Bồ, Hà, Anh, Pháp đều đặt công-ty thương-nghiệp ở Ấn-độ, cốt để xâm-lược Ấn-độ, gọi là Đông Ấn-độ công-ty (compagnie des Indes orientales).

- bán cầu - 半球 Nửa mặt địa-cầu về phía đông, gồm các châu Á, Âu, Phi và Đại dương-châu (hémisphère oriental).
- bôn tây tẩu - 奔而走 Chạy phía đông, chạy phía tây = Đi lại không định. Chạy nơi này nơi khác để lo công việc.
- các điện đại-học-sĩ - 閣殿大學士 Xch. Tứ-diện.
- chí 冬至 Ngày 20 hoặc 21 tháng 12 dương-lịch, ngày ấy ở bắc-bán-cầu đêm dài hơn hết (solstice d'hiver).
- chí điểm - 至點 Cái điểm thấp nhất trên Hoàng-đạo, ngày đông-chí thì thái dương chính ở vào chỗ ấy.
- chí tuyến - 至線 (Địa) Cái đường ở nam-bán-cầu ngày đông-chí thì mặt trời chiếu thẳng vào đường ấy (tropicque du capricorne).
- chinh · 東 征 Đánh giặc ở phía đông - Đi về đường phương đông.
- cung - 宮 Cung điện của Thái-tử ở.
- dương - 洋 (Địa) Đông-bộ Á-châu - Nhật bản - Xứ Ấn-độ-chi-na cũng thường gọi là Đông-dương.

Đông-dương hối lý ngân-hàng - 洋匯理銀行 Túc là cái ngân-hàng lớn nhất ở Đông-dương, có đặc quyền phát-hành ngân-phiếu (Banque de l'Indochine).

- đại lục - 大陸 (Địa) Cối đất liền ở phía đông, tức là Cựu-thế-giới (continent oriental).
- đạo - 道 Nguyên nghĩa là đường phía đông, nhân đời Xuân-thu quân Tần đi qua nước Trịnh, vua Trịnh sợ quân Tần, tự xin với Tần cung cấp những đồ hành-lý thiếu-thốn cho Tần, mà tự nhận mình là đông-đạo-chủ, từ đó về sau, mới gọi những người làm chủ mà cung cấp cho khách đi đường, hay nuôi được khách là đông-đạo.
- đô - 都 (Sử) Túc thành Ha-nói, khi Quý-ly xây thành Tây-giai gọi là Tây-đô thì Thăng-long gọi là Đông-đô.
- độ đảng - 渡黨 (Sử) Tên gọi những người chí-sĩ Việt-nam đi du-học tại Nhật-bản để mưu duy-tân nước nhà.
- gia - 家 Hàng xóm phía đông (voisin de l'est).
- hải - 海 Biển đông (Mer orientale).
- hải dương trần - 海揚塵 Biển đông bay bụi = Biển hóa làm cạn, thế-sự thay đổi.
- học đảng - 學黨 (Sử) Đảng học-giả Triều-tiên, đầu thì chủ bài trừ Tây-giáo, năm 1894 giặc chính-trị hủ-bại, nổi lên làm cách-mệnh, Trung-quốc và Nhật-bản tranh nhau can thiệp, bèn gây thành cuộc Trung-Nhật chiến-tranh.

Đông kinh - 京 (Địa) Thành Lạc-dương đời Hán - Kinh-dô Nhật-bản (Tokio).

- kinh nghĩa thực - 京義塾 Cái trường-học do những nhà chí-sĩ Bắc-kỳ lập ra buổi đầu thế kỷ 20 này để đề-xướng tân-học bị chánh-phủ nghiêm cấm, nhiều người bị giam bị đầy.
- La mã đế quốc - 羅馬帝國 (Sử) Năm 395 vua Théodore chết, Đế-quốc la-mã

chia làm hai đông và tây, do hai Hoàng đế thống trị, bộ phận phía đông gọi là Đông-La-mã đế quốc.

- *lân tây trảo* 鱗西瓜 Cái vảy bên đông, cái móng bên tây - Ngb. Linh tinh không tể-chính, vơ vét mỗi nơi một tý.
 - *ly quân tử* - 離君子 Bực quân-tử ở hàng rào bên đông = Đồi Tấn ông Đào-tiêm rất yêu hoa cúc, trong vườn trồng toàn hoa cúc, có câu thơ rằng: thái cúc đông ly hạ 採菊東籬下, người đời vì thế mà gọi hoa cúc là đông-ly quân-tử.
 - *miên* 冬眠 (Sinh) Các loài sâu đến mùa đông thì nằm yên không động, như là chết cứng, sang mùa xuân lại sống lại (hibernation).
 - *nam* 東南 Hướng ở khoảng giữa hướng đông và hướng nam (sud-est).
 - *Pháp* 法 (Địa) Tên nước Pháp gọi xứ Ấn-độ chi-na, ý nói là nước Pháp phương đông (France d'orient).
- Đông phiến hạ lộ** 冬扇夏爐 Quạt mùa đông lò mùa hạ, là đồ dùng trái mùa, đồ vô dụng.
- *phong* 東風 Gió tự phương đông thổi lại - Gió mùa xuân.
 - *phong dĩ tiện* - 風予便 Gió đông cho cái phương-tiện. Chuyện đời Tam-quốc, Chu-Du với Gia-Cát-Lượng muốn dùng chước hoả-công đốt quân Tào-Tháo, mà khó vì giữa lúc tháng mười không có gió đông, sau Gia-Cát-Lượng lập ra đàn cầu-phong, được gió đông luôn ba ngày, nhờ thế phá được quân Tào - Ngb. Gặp việc đúng cơ-hội - Được người giúp đỡ.
 - *phong xuy mã nhĩ* - 風吹馬耳 Gió đông thổi qua tai ngựa - Ngb. Nghe lời nói như gió thoảng qua.
 - *phù tây đảo* - 扶西倒 Đỡ được phía đông thì phía tây lại đổ, ví như đỡ người say rượu đi đường.
 - *phương giáo hội* - 方教會 (Tôn) Tức là Hy-lạp giáo-hội (Eglise d'Orient).

- *phương sóc* - 万朔 (Nhân) Nhà văn-học đời Hán nước Tàu, có tài khôi-hải hoạt-kê, thường nhàn vào tài ấy mà phung-gián đế-vương.
- *qua* - 冬瓜 Cây bí (angourie).
- *quan thành* 東關城 (Sử) Tức thành Hanoi, xưa là thành Thăng-long, đến đời Trần đổi là thành Đông-quan.
- *quân* - 君 Thần thái-dương, thần mùa xuân.
- *quí* 東葵 (Thực) Thứ cây trồng làm cảnh mùa đông nở hoa trắng (abrutilon).

Đông sàng thần phúc 東福坦腹

Nằm ngay bụng ở đường phía đông, đời Tần họ Tà sai người sang nhà họ Vương để kén rể cho con gái mình là Tà-đạo-uẩn, con em nhà họ Vương nhiều người tuấn tú, nghe được tin có người họ Tà đến, các anh rủ nhau làm ra bộ nghiêm-cẩn tu-súc, duy có Vương-hựu-quân cứ nằm uõn bụng trên đường ở về đông mà ăn bánh, làm như cách không nghe đến. Người ta trở về, nói với Tà-công, Tà-công khen rằng: thằng ấy là thằng rể tốt lắm, vì đó mà người ta gọi chàng rể là đông-sàng.

- *tam tỉnh* - 三省 (Địa) Ba tỉnh Gia-dịnh, Biên-hòa, Mỹ-tho ở phía đông Nam-kỳ, nhường cho Pháp năm 1867 - Ba tỉnh phía đông-bắc Trung-hoa, tức gọi là Mãn-châu.
- *tây tứ chí* - 西四至 Vốn là bốn phương đông, tây, nam, bắc, mà gọi tắt hai phương đông, tây. Chữ thường dùng trong văn-khế bán nhà của ruộng đất.
- *thiên* 冬天 Trời mùa đông.
- *thống* - 疼痛 Đau đớn (souffrances).
- *tiệm* 東漸 Dần dần lấn sang phía đông.
- *tiết* 冬節 Tiết đông-chí (solslice d'hiver).
- *trùng hạ thảo* - 蟲夏草 Mùa đông thì là trùng, mùa hạ thì là thảo - Cái xác chết con diên-diên là một thứ trùng ở

trong đất, mùa đông sinh ra những nấm nhỏ, đến mùa hạ nấm ấy lớn lên, dùng làm thuốc.

DỒNG 同 Cùng nhau - Đồng nhau.

- 銅 Chất kim-thuộc, sắc đỏ (cuivre).
- 彤 Sắc đỏ.
- 童 Con trẻ, người chưa thành niên - Bò dê không sừng - Núi không cây cỏ cũng gọi là đồng.
- 橦 Một thứ cây, hoa như hoa cây bông, dùng dệt vải được.
- 潼 Tên một con sông phát-nguyên ở tỉnh Tứ-xuyên.
- 桐 Cây vông.
- 擎 Tiếng trống.
- 筒 Cái ống tre tròn.
- 僮 Đứa tiểu-dồng, bé con.
- 瞳 Tròng con mắt.
- 仝 Nch. 同。
- ác tương tế 同惡相濟 Một bọn ác đồng nhau, bênh vực nhau để làm nên việc ác.
- ác tương trợ - 惡相助 Bọn hung ác giúp nhau làm đều ác.
- âm - 音 Tiếng đồng nhau (même son).
- âm tử - 音子 Hai chữ tiếng đọc đồng nhau (homonymes).
- bào - 胞 Có nghĩa hẹp nghĩa rộng. Con chung một lòng cha một lòng mẹ đẻ ra là nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, thì trời là cha lớn, đất là mẹ lớn, tất thấy loài người là con chung một bào-thai mà đẻ ra, nên có nói rằng: tứ hải đồng-bào, thế giới đồng-bào (frères semblables).

Đồng bào đồng trạch - 袍同澤 Quân lính ở với nhau, mặc áo ngoài chung nhau, mặc áo lót cũng chung nhau, ý nói anh em thân thiết giúp đỡ nhau.

- bệnh tương lân - 病相憐 Vì cũng khốn khổ như nhau mà thương xót giúp đỡ lẫn nhau.
- bối - 輩 Một vai về như nhau (pair, égal, pareil).

- cán - 幹 Cùng làm một việc như nhau.
- canh - 庚 Cùng một tuổi (même âge).
- căn tịnh đế - 根並蒂 Cùng một gốc một cuống - Ngb. Người cùng một giòng họ, một học-phái hoặc một giáo-môn.
- cân thiết cốt 銅筋鐵骨 Gân đồng xương sắt - Ngb. Thể-phách người anh-hùng, hay người nghĩa-hiệp.
- chất thể 同質體 (Hóa) Vật-thể cùng một nguyên-chất mà tính chất khác nhau, như: bút chì, kim-cương, than đá đều một nguyên-chất là than-chất.
- châu - 舟 Cùng một thuyền, lợi hại đồng nhau.
- châu - 州 Cùng ở một xứ.
- châu cộng tế - 舟共濟 Cùng một thuyền thì giúp lẫn nhau - Ngb. Lợi hại đồng nhau.
- chí - 志 Người có chí-hướng tâm-sự như nhau.
- chỉ - 旨 Ý chí đồng nhau.
- cư - 居 Cùng ở một nhà (cobabiter).
- dao 童謠 Câu hát của trẻ con (chanson enfantine).

Đồng diện bất đồng tâm 同面不同心 Mặt đồng nhau mà lòng không đồng nhau, nên xem người không xem ở mặt được.

- diệp tri nhuận 槿葉知閏 Tục xưa cho rằng năm thường thì cây ngô đồng mọc 12 lá một cành, năm có tháng nhuận thì mọc 13 lá một cành, nên coi số lá ngô-dồng mà biết năm nhuận hay không.
- đảng 同黨 Cùng trong một đảng - Chung nhau thờ một chủ-nghĩa hay tín-ngưỡng một học-thuyết, một tôn-giáo.
- đạo - 道 Cùng với nhau đi một đường lối (même chemin) - Cùng theo một chủ-nghĩa như nhau (même doctrine).
- đẳng - 等 Cùng một bậc ngang nhau (égalité).
- đầu thiết ngạch 銅頭鐵額 Đầu bằng đồng, trán bằng sắt = Rất mạnh tợn.

- *điệu* – 調 Ý-thú hành-vi in như nhau, tỷ như cùng một thứ âm-nhạc, bên này xuống lên bên kia chắc họa lại.
- *hà* 銅霞 Giáng khi mặt trời lặn đỏ như sắc đồng.
- *hàng* 同行 Nch. Đồng-nghệp.
- *hành* – 行 Cùng đi với nhau.
- *hoá* – 化 Các giống người vì cùng ở với nhau một chỗ dần dần phong-tục thành đồng nhau – (Tâm-lý) Quan-niệm cũ biến thành quan-niệm mới – (Sinh-lý) Động-vật tiêu-hóa đồ ăn để hóa thành thể-chất, thực-vật lấy vô-cơ-vật hóa thành hữu-cơ-vật để nuôi mình (assimilation).
- Đồng hoài** – 懷 Anh em cùng một bọc mẹ sinh ra (frères).
- *học* – 學 Cùng học một chỗ (condisciple).
- *hồ* 銅壺 Xch. Khắc lậu.
- *hôn* 童昏 Người ngu lậu.
- *huyệt* 同穴 Vợ chồng chôn với nhau một huyệt.
- *hương* – 鄉 Cùng ở một làng – Theo tục người Tàu người đồng một tỉnh cũng gọi là đồng hương vì chung nhau đi thi hương ở một tỉnh (même village).
- *hưu* – 休 Cùng vui với nhau khi trong nước thái bình.
- *ý* – 意 Ý kiến đồng nhau (même opinion, à l'unanimité).
- *khánh* – 慶 Hiệu một ông vua về triều Nguyễn (1885-1889).
- *khí* – 氣 Ý-chí đồng nhau, cùng nhau một khí.
- *khí* 銅器 Đồ bằng đồng (objet en cuivre).
- *khí thời đại* – 器時代 (Sử) Một thời-dại trên lịch-sử sau thời-dại tân-thạch-khí, trước thời-dại thiết-khí, hồi ấy đồ dùng của người ta đã làm bằng đồng (âge du cuivre).
- *khí tương cầu* 同氣相求 Xch. Đồng-thanh tương-ứng.

- *khoáng* 銅盧 Thứ đá mỏ có đồng (minerais de cuivre).
- *khổng* 瞳孔 Cái lỗ con ngươi trong mắt.
- *lạc* 同樂 Cùng vui với nhau.
- *lai phối hưởng* – 來配饗 Tiếng dùng để khấn tổ-tiên khi cúng tế, mời tổ-tiên đều về hưởng lễ-vật.
- Đồng lãm** – 覽 Cùng nhau xem xét.
- *liêu* – 僚 Bạn làm quan với nhau một chỗ (collègue).
- *loại* – 類 Cùng một loài một giống (même race).
- *lục* 銅綠 (Hóa) Chất xanh đồng, rỉ đồng, teng đồng: đồng ở trong không-khí ướt hoặc có thán-khí thì sinh ra chất ấy (vert de gris).
- *mẫu* 同母 Anh em cùng một mẹ.
- *mệnh* – 命 Cùng sống cùng chết với nhau.
- *minh* – 盟 Cùng kết minh-ước với nhau (alliance, confédération).
- *minh bãi công* – 盟罷工 (Kinh) Công-nhân các xưởng kết thành đoàn-thể đồng thời rủ nhau bỏ không làm việc để thị uy (grève).
- *minh giải cổ* – 盟解雇 (Kinh) Các nhà tư-bản, nhân thợ-thuyền yêu-cầu quyền-lợi mà họ không cho, họ rủ nhau đồng thời đóng cửa tất cả những xưởng máy nhà buôn lại để cho thợ thuyền không có chỗ làm. Đó là một cách thị-uy của họ (lockout).
- *môn* – 門 Cùng học một thầy.
- *mông* 童蒙 Trẻ dại không biết gì.
- *mộng* 同夢 Cùng thấy nhau trong một giấc mộng – Vợ chồng.
- *muu* – 謀 Người cùng nhau lập mưu để hành-động việc gì (complice).
- *nai* – 猥 Tên một tỉnh ở Nam-Kỳ.
- *nam* 童男 Con trai nhỏ.
- *nghĩa* 同義 Ý-nghĩa giống nhau (même sens).

- *ngĩa ngữ* - 義語 Hai tiếng ý-ngĩa đồng nhau (synonyme).
- *nghiên* - 研 Cùng dùng một nghiên mực, tức là bạn học một trường. Neh. Đồng-song (condisciple).
- **Đồng nghiệp** - 業 Cùng làm một chức nghiệp (confrère).
- *ngiệp tổ hợp* - 業組合 (Kinh) Cơ quan của các nhà thủ-công cùng một nghiệp đời Trung cổ tổ chức để bảo thủ quyền-lợi của họ (corporation).
- *ngiệp tương cừ* - 業相仇 Cùng làm một nghề như nhau mà vì lợi hại xung đột nên hay ghen ghét nhau.
- *ngữ đoán định* - 語斷定 Bày tỏ một ý-tứ nhiều lần bằng chữ khác nhau, thành ra có nhiều chữ thừa (tautologie).
- *nha* 童牙 Răng con trẻ.
- *nhân giáo hội* 同仁教會 (Tôn) Một phái trong Cơ-đốc-giáo, tôn chỉ là cốt thể theo lòng thiên-chúa, người ở trong giáo hội phải nhất-thị đồng nhân, nghĩa là thương yêu nhau tất thảy nhất luật (église universaliste).
- *nhất* - 壹 Cùng như nhau cả (édenité).
- *nhất triết học* - 壹哲學 (Triết) Gọi chung các phái triết học chủ-trương rằng tâm-ý với vật-chất, tinh-thần với tự-nhiên, tư-tưởng với thực tại đều là một cả (philosophie de l'identité).
- *niên* - 年 Cùng một tuổi với nhau - Bạn thi đậu với nhau một khoa.
- *nữ* 童女 Con gái nhỏ (petite fille).
- *phạm* 同犯 Cùng phạm một tội với nhau (co inculpé).
- *phát nhi xĩ* 童髮兒齒 Tóc rụng trơn mà răng mọc lại = Người già trẻ lại.
- **Đồng phương** 同方 Cùng ở một nơi - Ý-chỉ đồng nhau.
- *quan đồng quách* - 棺同槨 Cùng chôn với nhau trong một cái quan, một cái quách = Vợ chồng.
- *quận* - 郡 Người cùng châu-quận với nhau.

- *qui thù đồ* - 歸殊途 Nghĩa-lý đến lúc cuối cùng chỉ là một lẽ là đồng-qui. Nhưng mà hành-vi xu-hướng của mỗi người thì không thể nhất-luật theo một đường với nhau là thù đồ = Đi về một chỗ mà theo đường lối khác nhau.
- *sàng các mộng* - 辨各夢 Cùng nằm một đường, mà tâm hồn mộng-tưởng khác nhau - Ngb. Cũng ở một địa vị như nhau mà tâm-lý khác nhau.
- *sinh cộng tồn* - 生共存 Cùng sinh-tồn với nhau.
- *sinh đồng tử* - 生同死 Cùng sống cùng chết với nhau.
- *song* - 憲 Cùng học với nhau ở một của sổ = Bạn cùng học một trường (camarade de classe).
- *son* 銅山 Núi có mỏ đồng.
- *sự* 同事 Cùng làm một việc với nhau (collègue).
- *tâm đới* - 心帶 Giải đồng tâm = Trai gái yêu nhau, bạn bè thân thiết cùng nhau.
- *tâm đồng lực* - 心同力 Chung lòng chung sức với nhau.
- **Đồng thanh** - 聲 Cùng nhau nói lên một tiếng (unanimement).
- *thanh đồng khí* - 聲同氣 Xch. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu.
- *thanh tương ứng đồng khí tương cầu* - 聲相應同氣相求 Những vật cùng một thứ tiếng thì ứng nhau, như một con gà gáy thì bảy gà đều gáy lại, những vật cùng một khí-loại thì tìm nhau, như đá từ-thạch thì hút sắt, hổ phách thì hút hột cải.
- *thân* - 親 Cùng một cha mẹ sinh ra - Làm thông gia (làm sui) với nhau.
- *thất* - 室 Cùng ở một nhà = Vợ chồng.
- *thất thao qua* - 室操戈 Ở chung nhau một nhà, mà vác giáo đâm nhau - Ngb. Anh em làm hại nhau.
- *thoại* 童話 Chuyện chép cho trẻ con xem (contes pour enfants).

- *thời* 同時 Cùng một buổi (en même temps, simultanément).
 - *tịch đồng sàng* - 席同 爨 Cùng một chiếu một giường = Vợ chồng.
 - *tình* - 情 Một mối cảm-tình in nhau, vui hay mừng, họa hay phúc, chung cộng với nhau (sympathie).
 - *tính* - 性 Tính-loại đồng nhau, như con trai với con trai, con gái với con gái (même sexe).
 - *tình duyên ái* - 性戀愛 Con trai yêu con trai, con gái yêu con gái (amour homosexuel).
 - *tộc* - 族 Cùng một họ. Nch. Đồng-tôn (consanguinité).
- Đồng tộc hôn** - 族婚 (Xà) Chế-độ hôn-nhân ngày xưa buộc trai gái trong một thị tộc phải lấy nhau chứ không được lấy người tộc khác (endogamie).
- *tôn* - 宗 Cùng một tôn-tộc, một họ với nhau.
 - *trần* - 塵 Lộn lạo với bọn trần-tục.
 - *triện* 銅篆 Cái dấu bằng đồng (cachet en cuivre).
 - *trinh* 童貞 Con gái chưa lấy chồng - Con gái chưa thất trinh (vierge).
 - *tuế* 同歲 Nch. Động niên (même âge).
 - *từ* - 辭 Cùng một lời nói (à l'unanimité).
 - *từ quân* 童子軍 Quân-đội hàng trẻ con, trẻ con từ 10 tuổi sắp lên do các bậc thầy học hay bậc đàn anh đem quân-sự giáo-dục mà huấn-luyện cho nó, khiến cho nó thành cái sô-hình của quân-đội, tập nhân-nại lao-khổ để dự-bị cho ngày sau ra gánh việc xã-hội (boy scout).
 - *tước đài* 銅雀臺 (Sử) Cái đài của Ngụy-vũ-đế, tức là Tào-Tháo xây ở tỉnh Hà-Nam.
 - *tượng* - 像 Tượng đúc bằng đồng (statue en cuivre).
 - *ưu cộng lạc* 同憂共樂 Cùng nhau lo buồn, cùng nhau vui sướng.
 - *văn* - 文 Văn-tự đồng nhau, như nước Ta với nước Tàu, nước Anh với nước Mỹ.

- *vân* - 雲 Sắc mây lúc trời gần mưa, khắp trời mây in một sắc.
 - *vân* 銅雲 Mây đỏ như sắc đồng.
- ĐỒNG 棟** Cái đòn nóc nhà - Cột cao nhất trong nhà.
- *凍* Chất nước đông lại - Lạnh lắm.
 - *long* 棟隆 Cây cột vững vàng - Ngb. Người có đại tài gánh nổi việc nước.
 - *lương* - 樑 Đồng là đòn nóc nhà, lương là rường nhà - Ngb. Người có tài có thể làm nổi việc lớn cho quốc-gia.
 - *nổi* 凍餒 Rét và đói (inanition).
 - *sang* - 瘡 (Y) Da bị rét, sức sinh-hoạt ở chỗ ấy bị đình-chỉ lại mà sinh ra lở (engelure, plaie produite par le froid).
 - *tử* - 死 Chết rét (mourir de froid).
- ĐỘNG 動** Hoạt-động - Chấn-động - Cảm-động.
- *馱* Chũ Nhật-bản mới đặt, nghĩa là tự-động.
 - *洞* Cái hang núi - Lỗ hổng - Rõ ràng.
 - *脉* Nhà của người rợ Miêu rợ Mạn ở.
 - *binh* 動兵 Phát-động binh-đội để ra trận.
 - *cơ* - 機 (Triết) Cái nguyên-nhân xui nên một việc động-tác gì - (Lý) Cái máy phát-động (mobile).
 - *cơ luận* - 機論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng phê-bình thiện ác thì phi phải xét theo cái động-cơ của sự hành-vi mà định (motivisme) đối lập với kết-quả-luận.
 - *dao* - 搖 Lay động - Không vững vàng (agiter).
- Động dung** - 容 Đổi sắc mặt (changer de physionomie).
- *đạt* 洞達 Rõ ràng thấu suốt.
 - *đình* - 庭 (Địa) Tên một cái hồ ở nước Tàu thuộc tỉnh Hồ-nam.
 - *hình* 動刑 Cái hình dùng đồ hình-cụ để làm cho phạm-nhân đau đớn khổ sở.
 - *học* - 學 (Lý) Môn học nghiên-cứu về sự động-tĩnh của vật-thể (dynamique).

- *học thuyết* - 學說 (Triết) Cái thuyết cho rằng ngoài động-lực ra thì không có cái gì là thực-thể cả (théorie dynamique).
- *khai trùng môn* 洞開重門 Mở trống cả mấy lần cửa. Ngb. Tâm-sự quang-minh không sợ ai dòm thấy. Truyện Tống-Thái-tổ thường khiến người mở hết cả mấy lần cửa trong cung mà nói rằng: như thế nếu lòng ta có cong vạy tất nhiên ai cũng thấy cả.
- *khẩu xuân thường trú* - 口春常住 Cảnh sắc xuân ở cửa động không bao giờ hết, tức là chỗ tiên-cảnh.
- *khí* 動氣 Phát giận (se mettre en colère).
- *kinh* - 驚 (Y) Mắc bệnh kinh-phong (convulsion).
- *lý yên hà* 洞裏煙霞 Khói rắng ở trong động = Thú người ở ẩn.
- *lực* 動力 (Lý) Cái sức chuyển-dộng của máy móc (force motrice).
- *mạch* - 脈 (Sinh-lý) Những huyết quản đem máu sạch có tư-liệu và dưỡng-khí mà đi khắp thân thể (artère).
- Động nghị** - 議 Lâm thời đề xuất một nghị-đề ở trong Nghị-hội, gọi là động-nghị (poser une motion).
- *như lôi, tĩnh như uyên* - 如雷靜如淵 Khi đã động thì như sấm không ai cản lại, khi đã lặng thì như vực, không ai dò ra = Cách khôn khéo của nhà binh.
- *phách* - 魄 Dễ sợ.
- *phòng* 洞房 Cái phòng sâu kín - Cái phòng của vợ chồng mới cưới (chambre nuptiale).
- *phòng hoa chúc* - 房花燭 Đuốc hoa trong động-phòng - Tân hôn.
- *phủ* - 府 Chỗ hang động - Chỗ thần tiên ở.
- *sản* 動產 Của cải dời di được, như tiền của, quần áo (meuble).

- *sát thu hào* 洞察秋毫 Xét rõ đến sợi tơ nhỏ bay trong không khí mùa thu - Ngb. Xét thấu đến sự tình rất nhỏ, tức là người minh-trí.
- *sinh hồ tĩnh* 動生乎靜 Cái cơ động do trong lúc yên lặng mà sinh ra.
- *tác* - 作 Cử-dộng để làm việc (agir, action).
- *tâm* - 心 Xúc chạm đến lòng (ému).
- *thể* - 體 (Lý) Cái vật-thể vì sức ngưng-tập (cohésion) của phân-tử không vừng nên nó cứ đổi hình-thái luôn, như chất nước, chất hơi (corps fluide).
- *thiên* 洞天 Chỗ thần tiên ở.
- *thiên phúc địa* - 天福地 Chỗ trời tiên đất phúc, tức là chỗ danh-sơn thắng-cảnh.
- Động thổ** 動土 Động đến đất = Bắt đầu việc thổ-công.
- *thủ* - 手 Bắt tay làm việc.
- *thuỷ học* - 水學 (Lý) Môn-học nghiên-cứu cách dẫn nước hoặc đem nước chỗ này đến chỗ khác (hydraulique).
- *tiên* 洞仙 Người tiên ở trong động.
- *tĩnh* 動靜 Lay chuyển hay yên lặng = Tin tức, sự tình.
- *tỏa* 洞鎖 Cửa động khóa kín.
- *triếp kinh nhân* - 動輒驚人 Hễ làm việc gì tức khắc khiến người ta kinh sợ, ý nói người anh-hùng.
- *trung qui củ* - 中規矩 Hễ làm việc gì đều là đúng với khuôn phép cả, ý nói người quân-tử.
- *từ* - 詞 (Văn) Những chữ có tính-chất hoạt-dộng, dùng để thuyết-minh cái hành-dộng, tác-dụng hoặc cái tồn-tại của vật (verbe).
- *vật* - 物 Thú sinh-vật có trí-giác, vận-dộng, sinh-dưỡng, sinh-thực, cơ-năng (animaux).
- *vật giải phẫu học* - 物解剖學 (Động) Môn học dùng phương-pháp giải-phẫu để nghiên-cứu cách cấu-tạo nội bộ của động-vật (anatomie animale).

- *vật hình thái học* - 物形態學 (Động)
Môn học nghiên cứu hình thái bề ngoài của động-vật (morphologie animale).
- *vật học* - 物學 Môn học nghiên cứu về động-vật (zoologie).
- *vật nham* - 物巖 (Khoáng) Thứ đá do xương các động-vật đời xưa kết thành (roche zoologique).

Động vật phân loại - 物分類 (Động)
Môn học chủ về việc phân-biệt chủng-loại của động-vật để đặt ra hệ-thống (classification des animaux).

- *vật sinh lý học* - 物生理學 (Động)
Môn học khảo-sát sự tác-dụng của các khí-quan trong mình động-vật để nghiên-cứu cái nguyên-lý của sự sinh-hoạt (physiologie animale).
- *vật từ khí* - 物磁氣 (Lý) Cái từ-khí ở trong thân-thể động-vật (magnétisme animal).
- *vật viện* - 物院 Chỗ nuôi động-vật để cho các nhà học-giả khảo-sát và nghiên-cứu (jardin zoologique).
- *viên* - 員 Nhân chiến-tranh mà phải triệu-tập các quân-sĩ đã thoái ngũ gọi là động-viên (mobilisation) - Điều khiển quân đội di trận.

ĐỒNG 董 Xem sóc - Đỗ xưa - Chinh đồn lại - Tên họ người.

- *đồng* Rối trong lòng.
- *đồng* Bi ai quá.
- *chí dụng uy* 董之用威 Đốc suất người phải dùng đến uy.
- *dịch* - 役 Quản-lý đốc suất công việc.
- *hổ bút* - 狐筆 Ngòi bút ông Đồng-hổ - Đòi Tần, Triệu-Tuấn cầm quyền chính trong nước, vua bị giết bởi tay Triệu-Xuyên, Đồng-hổ làm quan sử, chép thẳng rằng: Triệu-Tuấn giết vua mình, Tuấn lấy làm xấu, xin Đồng-hổ chữa lại, Đồng-hổ nói rằng: Ông làm quan đầu triều mà để người ta giết vua tất nhiên ông phải gánh lấy tội. Đồng-hổ nhất định không chịu chữa, Tuấn càng bức Hồ, Hồ nói rằng: giết tôi thì được, chữa

bút tôi không được. Khổng-tử khen rằng: Thiết ông quan sử tốt. Bài chính-khi-ca của Văn-thiên-tường cũng có câu rằng: "Vi Tần Đồng-hổ bút".

Đồng lý - 理 Nch. Đốc-lý.

- *nhung* - 戎 Coi sóc việc quân ở ngoài, đem quân đi đánh, xưng quan đại-tướng thống-suý.
- *sự* - 事 Người đại-biểu do các cổ-dòng của công-ty cử ra để chủ-trì các việc trong công ty.
- *thiên vương* - 天王 (Sử) Tục truyền đời Hùng-vương nhân trong nước có giặc nhà Ân, có người ở làng Phù đổng cưỡi ngựa sắt cầm siêu sắt đánh tan được giặc rồi bay lên không mà biến mất, bấy giờ có đến thờ, người ta gọi là Đồng-thiên-vương.

ĐỐT 樁 Khúc gỗ.

ĐỘT 突 Hốt nhiên - Đụng chạm - Xoi thùng - Ống khói ở bếp.

- *凸* Cao lồi lên.
- *biến* 突變 (Sinh) Nch. Sậu biến (mutation).
- *chương xung lam* - 撞衝嵐 Xông khi chương, phá mây rừng, tình cảnh người đi đường xa.
- *kỵ* - 騎 Kỵ-binh để xung-đột với địch-quân (cavalerie de choc).
- *kính* 凸鏡 (Lý) Cái kính mặt lồi lên. (miroir convexe).

Đột lai đột khứ 突來突去 Thành linh lại thành linh đi.

- *ngộ* - 悟 Thành linh giác ngộ.
- *ngột* - 兀 Cao ngất một mình, có ý ngất ngưỡng.
- *ngột thích thiên* - 兀刺天 Cao ngất ngẫu dâm tuột trời.
- *nhập đột xuất* - 入突出 Vào thành linh, ra thành linh.
- *nhien* - 然 Thành linh (brusquement).
- *quyết* - 厥 (Sử) Giống người ở phía bắc các sa-mạc Á-châu, là giống người Thổ-nhĩ-kỳ ngày nay (Tures).

- *trận xung thành* - 陣衝城 Đâm thẳng vào trận, phá thẳng vào thành = Súc chiến-dấu mạnh.
- *xuất kỳ nhân* - 出奇人 Vị anh-hùng ở nơi vị-tiện mà ra, như Mai-thức-Loan, Nguyễn-Huệ.

ĐỐI 帶 Xch. Đái.

ĐƠN 單 Đơn chiếc, đối với chữ song 雙 và chữ phúc 複 - Một mình - Tờ giấy chép đều gì.

- 襴 Áo chiếc, không lót.
- 丹 Xch. Đan
- âm ngữ 單音語 Nch. Độc-âm-ngữ (langue monosyllabique).
- 薄 Áo mỏng - Thế-lực mỏng yếu.
- bản vị - 本位 (Kinh) Chế-độ chỉ dùng một thứ hóa-tệ làm bản-vị (bạc hay vàng) (monométallisme) khác với chế-độ dùng cả hai thứ vàng và bạc làm bản-vị.
- 舉 Lấy một việc mà cử riêng ra.

Đơn danh số - 名數 (Toán) Một số trong ấy chỉ có một đơn-vị (nombre simple).

- diệp - 葉 (Thực) Lá cây cứ mỗi cọng một lá (feuille simple).
- đao trực nhập - 刀直入 Chỉ cầm một con dao mà thẳng vào = Tiến vào rất mạnh mẽ.
- điều - 調 Cái trạng-thái toàn nhiên một cách chứ không có biến-hóa.
- điệu - 調 Khúc điệu quá cao, chỉ một mình xướng lên mà không có ai họa lại - Ngb. Học-thuyết hay lý-luận gì mà chỉ từ một người xướng lên không ai phụ-họa.
- đình - 丁 Người không có anh em (isolé solitaire).
- độc - 獨 Một mình (isolé, solitaire).
- độc chế - 獨制 Cơ-quan của Chánh-phủ chỉ lấy một người để độc-nhiệm một chức-vụ ở đó (système simple).
- độc hành vi - 獨行為 Hành-vi do ý kiến một bên mà làm ra (acte unilatéral).

- giản - 簡 Đơn sơ dễ dàng (simple, simplice).
- hàn - 寒 Cô-độc hàn-vi.
- hạng thức - 項式 (Toán) Một danh-từ về đại-số-học (monôme).
- y - 衣 Áo một lớp, áo không lót.
- khâm cô chẩm - 衾孤枕 Chăn đơn gối chiếc = Nằm một mình, ý nói con gái không chồng hoặc con trai không vợ.
- khổng loại - 孔類 (Động) Thứ động-vật có mỏ, như mỏ vịt, không răng, bụng có bao để nuôi con (monotreme).

Đơn kỵ binh man - 騎平蠻 Chỉ có một mình một con ngựa mà đánh được giặc man. Sử nước ta, đời Trần có giặc Mán ở Đà-giang, Trịnh-giác-mật làm phản, vua Trần sai Trần-Nhật-Duật đi đánh, đem quân đến sông Đà, gặp có sứ của giặc tới dinh, nói rằng: nếu chúa công chỉ một mình qua nói chuyện thì Mật hàng ngay. Nhật-Duật nghe liền ra đi, bỏ-hạ cố cản lại, Duật nói rằng: không lo gì, nếu hấn dám làm hại ta, thì triều-dinh còn tướng khác. Khi tới dinh giặc, giặc vây tròn mấy vòng, giáo mác chìa mũi vào trong, Nhật-duật thẳng vào tới nơi. Nguyên Nhật-duật vẫn thạo tiếng man, lại quen tục man, người man thấy thế vừa kinh vừa mừng, tức trong ngày đó Mật đem cả gia-thuộc đầu hàng, theo Nhật-duật về kinh-thành. Vì thế có câu là: Đơn-kỵ binh-man.

- ký đầu phiếu - 記投票 (Chính) Phương-pháp đầu phiếu, mỗi phiếu chỉ ghi tên một người (scrutin simple).
- lợi pháp - 利法 (Kinh) Phép cho vay cứ theo tiền vốn mà tính lời, chứ không chồng lời làm vốn (intérêt simple).
- luyện - 戀 Nch. Đơn-tư.
- môn - 門 Con cháu nhà cô-hàn.
- nguyên - 元 (Triết) Túc là đơn-từ.
- nguyên luận - 元論 (Triết) Một thứ khuynh-hướng trong hình-nhi thượng-học, muốn lấy một cái thực-thể đơn-

nhất để thuyết-minh các hiện tượng trong vũ-trụ (singularisme).

Đơn ngữ - 語 Nch. Đơn-tự.

- *nhất* - 壹 Chỉ có một cái (simple, singulier).
- *nhất thần giáo* - 壹神教 (Tôn) Cái danh-từ do Max Müller đặt ra, chỉ cái tôn-giáo đòi nguyên-thuỷ, chỉ sùng-bái một thần một cách vô ý thức mà cũng không bài xích tôn giáo khác (Hénothéisme).
- *pháp hóa chế* - 法貨制 (Kinh) Chế-độ chuyên lấy một thứ tiền-tệ làm tiền-tệ chính-thức chứ không dùng tiền-tệ bảo-trợ.
- *phương* - 方 Một mặt.
- *sang thất mã* - 鎗匹馬 Một súng với một ngựa = Một mình cứ mạo-hiểm tiến lên, không cần ai giúp.
- *sắc quang* - 色光 (Lý) Cái sáng chỉ có một sắc, không phân tích ra bảy sắc như ánh sáng mặt trời được (lumière simple).
- *số* - 數 (Toán) Số lẻ (nombre impair).
- *sơ* - 疏 Không phức-tạp khó khăn gì (simple).
- *tế bào* - 細胞 (Sinh) Thứ sinh-vật toàn-thể chỉ do một tế-bào cấu thành (cellule simple).
- *tế bào động vật* - 細胞動物 (Sinh) Thứ động-vật toàn-thể chỉ do một tế-bào làm thành, cũng gọi là nguyên-sinh động-vật (protozoaires).
- *thân* - 身 Nch. Độc thân.
- *thể* - 體 (Hóa) Vật-thể do một thứ nguyên-chất mà thành, như đồng, sắt, chì (corps simple).

Đơn thể hùng nhụy - 體雄蕊 (Thực) Cái nhụy hoa do nhiều tơ hoa (étamines) kết thành một bó (étamines monadelphes).

- *thuần* - 純 Chỉ vào một chất không có cái gì lộn lạo vào (pur).

- *thuần cá thể* - 純個體 Cái cá-thể không có cá-thể khác lộn lạo vào.
- *tỷ lệ* - 比例 (Toán) Cái tỷ-lệ mỗi suất chỉ có một số (proportion simple).
- *tính nham* - 性岩 (Khoáng) Thứ đá chỉ do một thứ khoáng-vật cấu thành.
- *tính sinh thực* - 性生植 (Thực) Nói về thứ cây cái không chịu hùng-tinh (đực) mà sinh-thực được (plante unisexuelle).
- *tư* - 思 Trong khoảng trai gái chỉ một người thương nhớ người kia, chứ không yêu lẫn nhau.
- *tự* - 字 Chữ một (mot).
- *tử* - 子 (Triết) Theo học-thuyết Leibnitz, đơn-tử là những chất rất nhỏ không thể phân-tích được, làm nguyên bản của vũ trụ, mà là tinh-thần chứ không phải vật-chất như nguyên-tử (monade).
- *tử chủ nghĩa* - 子主義 (Triết) Cái chủ-nghĩa chủ-trương rằng đơn-tử là bản thể của vũ-trụ (monadisme).
- *tử diệp khu* - 子葉區 (Thực) Thứ thực-vật hạt giống chỉ có một lá (classe des plantes monocotylédones).
- *tử luận* - 子論 (Triết) Cái thuyết cho đơn-tử là bản thể của vũ-trụ (monadologie).

Đơn vị - 位 Cái tiêu-chuẩn để tính vật-thể như cái thước là đơn-vị để đo chiều dài, cái lít là đơn-vị để đo chất nước (unité).

ĐỨC 德 Đạo lý làm người - Điều thiện - Ôn huệ - Cũng tượng như chữ đức, đạo lý mà có tâm-đắc, gọi là đức - Có ý khoe công hay cậy ơn. Vd. đức sắc.

- *âm* - 音 Nhờ một lời nói mà ơn nhiều.
- *cao vọng trọng* - 高望重 Đạo-đức cao, danh vọng lớn.
- *cầm* - 禽 Loài chim có đức = Con gà, con phượng.
- *chính* - 政 Chính-sự có ích cho dân (politique générale).

- *dục* - 育 Việc giáo-dục cốt bởi đường phần đức-tính cho người (éducation morale).
- *dung* - 容 Dung-mạo tỏ ra người có đạo-đức (physionomie vertueuse).
- *hạnh* - 行 Đạo-đức và phẩm-hạnh (vertu).
- *hoá* - 化 Lấy đạo đức cảm-hóa người (moraliser).
- *hữu* - 友 Bạn bè lấy đạo-đức mà giao với nhau.
- *ý chí* - 意志 (Địa) Một nước dân chủ ở Âu-châu (Allemagne).
- *môn* - 門 Nhà có đức.
- *phôi* - 配 Tiếng tôn-xưng vợ người khác.
- *sắc* - 色 Làm ơn cho người mà tỏ sắc khoe khoang trên mặt.
- *thao* - 操 Đạo-ngĩa vững bền không đổi.
- *tinh* - 星 Tên sao cơ, sao thiên đức, ta gọi là đức-tinh - Người có đạo-đức.

Đức tinh - 性 Tính-tinh cao-thượng (vertu, qualité).

- *trạch* - 澤 Ôn đức (faveur).

ĐƯƠNG 當 Gánh lấy việc - Dịch lại - Gặp lúc - Định tội - Thích hợp - Cầm đồ để lấy tiền - Nên như thế - Vừa cân ngang - Chính giữa.

- *đồ* - 鄧 Đồ bằng đồng để nấu ăn mà có chân, như cái vạc mà nhỏ.
- *binh* 當兵 Làm binh lính (être soldat).
- *chúng* - 衆 Đứng giữa công-chúng (en présence du public).
- *cục* - 局 Người đương làm việc (homme du pouvoir).
- *cục giả mê* - 局者迷 Người có trách-nhiệm ở trong việc ấy thường nhân vì bối rối mà mê loạn. Trái với chữ: bàng-quan giả-liệu, là người đứng bên nhìn vào thì rõ.
- *đạo* - 道 Đứng ở giữa đường - Cầm chính-quyền (être en pouvoir).

- *đạo sài lang* - 道豺狼 Beo sói hiện đứng ở giữa đường - Ngb. Bọn quyền-gian vừa buổi đắc-thế.

- *đắc* - 得 Đáng được.
- *địa* - 地 Chính chỗ ấy.
- *đồ* - 途 Nch. Đường-đạo.
- *đương đối chất* - 堂對質 (Pháp) Đối chất ở giữa tòa án hoặc công-đường (confrontation).
- *gia* - 家 Quản lý việc nhà.
- *kim* - 今 Hiện nay (présent).
- *lộ* - 路 Nch. Đường đạo.

Đương nhân bất nhượng - 仁不讓 Gánh lấy việc nhân thì không nhượng cho ai.

- *nhiên* - 然 Lẽ phải như thế, tất nhiên (naturellement, évidemment).
- *niên* - 年 Năm xưa (cette année là).
- *phổ* - 舖 Nhà cầm đồ (mont de piété).
- *quan* - 官 Làm quan.
- *quan nhi hành* - 官而行 Đáng với việc quan thì cứ làm - Ngb. Không sợ người thần-thế.
- *qui* - 歸 (Y) Thứ cây nhỏ cao chừng 6, 7 tấc, rễ dùng làm thuốc.
- *quốc* - 國 Chủ-trì quốc-chính (être en pouvoir).
- *sơ* - 初 Mới đầu (au commencement).
- *sự* - 事 Có quan-hệ ở trong việc ấy.
- *sự nhân* - 事人 Người có quan-hệ trực-tiếp với việc ấy (intéressé, parti).
- *tâm* - 心 Để tâm vào, cũng gần như chữ lưu-tâm.
- *thất* - 室 Chủ-trì việc nhà.
- *thế* - 世 Đời nay (présent).
- *thời* - 時 Ngày xưa, ngày kia - Vừa buổi ấy (ce temps là).
- *triều* - 朝 Triều-đình hiện-tại (dynastie régnante).
- *trường* - 場 Giữa công-chúng (en public) - Giữa lúc làm (dans l'action).
- *trường can phạm* - 場干犯 (Pháp) Bị bắt được chính khi đương phạm tội (en flagrant délit).

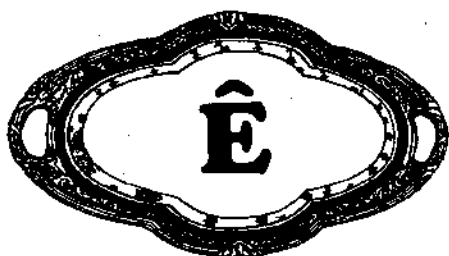
- *tuyển* - 選 Người được trúng tuyển (élu).

ĐƯỜNG 堂 Nhà chính trong cung thất.
— Bà con cùng một ông tổ.

- 鏜 Tiếng trống.
- 棠 Cây hải-đường - Cây cam-đường.
- 螳 Xch. Đường lang.
- 唐 Lớn - Nói hoang - Cái đường đi tự thêm ra của - Một triều vua nước Tàu.
- 糖 Chất ngọt, do nước ngọt của cây mía chế thành.
- 塘 Bờ đê - Cái ao hình vuông.
- 澹 Cái ao.
- 塘 Đổ lỗi.
- 堂 堂 Nhà và bộ - Ngh. Phận-vị vua với tôi, ví như đường với bộ. Nguyên có câu nói của Giả-Nghị rằng: Thiên-tử ví như Đường, thần-hạ ví như Bộ.
- 棠 棠 (Thực) Thứ cây đồng cây bạch-duyên, quả như quả mận.
- 堂堂 堂堂 Cái dáng to lớn, qui-mô rộng rãi, bộ dạng chững chạc.
- 堂堂 chính chính - 堂堂正正 Chữ Kinh-Thư: đường đường chi trượng, chính chính chi kỳ, nghĩa là trượng quân to lớn, thế quân chững chạc. Ngh. Chính-đại quang minh.
- 唐突 Xúc-phạm vô lối.
- 堂皇 堂皇 Rộng rãi rõ ràng - Khí thế rộng rãi.
- 兄弟 兄弟 Anh em cùng một ông nội.
- 螳螂 (Tôn) Con bộ ngựa, con ngựa trời.

Đường luật 唐律 Lối thơ ngũ-ngôn, thất-ngôn, phải làm theo luật-pháp bắt đầu từ đời nhà Đường, nên gọi là Đường-luật.

- *Nghiêu* - 堯 Nch. Đường Ngụ.
- *Ngũ* - 虞 Hai triều vua đời Thượng-cổ Trung-quốc: Đường-Nghiêu và Ngụ-Thuần.
- *Ngũ ếp tổn tam bôi tửu* - 虞揖遜三杯酒 Công việc trao đổi ngôi vua cho nhau như đời Đường đời Ngụ, cũng chỉ là chủ-khách thù tạc với nhau ba chén rượu mà thôi - Ngụ. Đạo-lý ở trong đời dẫu việc to đến bao nhiêu, mà nói về chân-lý thì cũng in như việc nhỏ, đó là câu thơ của Thiệu-khang-Tiết đời nhà Tống.
- *nhân* - 人 Người phương nam Trung-quốc gọi là Đường-nhân.
- *niếu bệnh* 糖溺病 (Y) Bệnh đái ra đường.
- *quan* 堂官 Các quan từ hàm Hồng-lô-tự-thiếu-khanh trở lên, dưới là thuộc-quan.
- *thi* 唐詩 Tập thi của các danh-nhân đời Đường.
- *thúc bá* 堂叔伯 Anh em cùng một ông tổ với cha mình.
- *thư* 唐書 Sách lịch-sử nhà Đường.
- *thượng* 堂上 Cha mẹ - Quan trên.
- *tý đường xa* 螳臂當車 Cánh tay bọ ngựa mà chống với xe (châu chấu đá xe) - Khí mạnh mà sức yếu.
- *trấp* 糖汁 Nước đường (sirop).
- *tương* - 漿 Nước đường dùng để làm thuốc (sirop).



Ê 瞢 Trời âm iu. (Độc ế).
殢 Chết - Giết.

- Ế 齏 Bệnh có vẩy cá ở tròng con mắt.
- 翳 Cái quặt lông của con hát thường cầm để che mặt - Che dầy

- Nch. 酌。

- 鷺 Túc con chim âu 鷺 - Sắc xanh đen.
- ế 瞢瞢 Trời âm iu.
- muội 酌昧 Không rõ ràng.



GI 家 Một nhà - Người có học vấn chuyên-môn - Tự xưng kẻ tôn trưởng trong nhà mình cũng dùng chữ gia.

- 加 Thêm vào, thêm lên.
- 酖 Một chất kim-thuộc (gallium).
- 茄 Cây cà.
- 痂 Vẩy ghẻ.

Gia 嘉 Đẹp - Tốt.

- 諸 Tên họ người - Xch. Chư.
- 恩 加 恩 Làm ơn cho.
- 變 家 變 Việc bất thường xảy ra trong nhà.
- 僕 僕 Đây tớ trong nhà.
- 倍 加 倍 Thêm lên gấp mấy phần.

Gia cảnh 家景 Tình-cảnh trong gia-đình.

- 諸葛亮 - 諸葛亮 (Nhân) Người đời Tam-quốc. Làm Thừa-tướng nhà Thục-Hán, tự là Khổng-minh (181-234).
- 家禽 Chim nuôi trong nhà, như gà vịt (volailles, oiseaux domestiques).

- 加 給 Tiền cấp thêm cho - Phụ cấp (indemnité).

- 級 級 Quan-lai được thăng lên cấp trên (avancement).

- 家政 家政 Qui-tắc trong nhà - Cách sửa trị trong nhà (ménage).

- 政學 政學 Môn học nghiên-cứu cách sửa trị trong nhà (économie domestique).

- 主 主 Ông chủ nhà (chef de famille).

- 加 功 Thêm công-phu vào mà làm.

- 家具 家具 Đồ dùng trong nhà.

- 加 以 Lại thêm (en outre).

- 加 用 Dùng trong nhà.

- 道 道 Pháp-tắc ở trong nhà.

- 弟 弟 Tiếng xưng em mình đối với người khác.

- 牒 Nch. Gia-phổ.

- 丁 丁 Đây tớ trai trong nhà (serviteur).

- *đình* - 庭 Chỗ gia-quyến đoàn-tụ với nhau (famille).
- *đình giáo dục* - 庭教育 Sự giáo-dục của cha mẹ đối với con cái (éducation familiale).
- *đình kinh-tế-học* - 庭經濟學 Môn học nghiên-cứu về kinh-tế trong một nhà (économie domestique).
- Gia đình trạng huống** - 庭狀況 Tình-hình trong nhà.
- *định* 嘉定 (Địa) Một tỉnh ở phía đông bắc Nam-kỳ.
- *đồ tứ bích* 家徒四壁 Nhà chỉ trơ bốn vách - Ngh. Bần cùng.
- *đồng* - 童 Đứa trẻ con hầu hạ trong nhà.
- *giảm* 加減 Thêm lên và bớt xuống.
- *giảm lệ* - 加例 (Pháp) Cái phương-pháp gia-tội nặng thêm, hoặc giảm bớt tội đi, lấy tội định trong hình-luật làm tiêu-chuẩn.
- *giáo* 家教 Lễ phép trong gia-đình.
- *giới* - 誡 Nch. Gia-huấn.
- *hại* 加害 Đem họa hại gia cho người.
- *hàm* - 銜 Tăng hàm cho quan (avancement en grade).
- hào* 嘉肴 Đồ ăn ngon.
- *hệ* 家系 Thế hệ, giòng mối trong gia-tộc (généalogie).
- *hiến* - 憲 Qui-luật trong nhà.
- *hình* 加刑 Thi-hành hình-phạt như đánh đập cùm kẹp (supplicier).
- *học* 家學 Môn học thuật gia-truyền.
- *hội* 嘉會 Yến-hội to lớn (grand banquet).
- *huấn* 家訓 Lời dạy con em trong nhà về vấn-đề tu-thân (éducation familiale).
- *huý* - 諱 Đều kiêng tránh trong nhà - Tên cha mẹ tổ-tiên, con cháu không được nói đến.
- *huynh* - 兄 Tiếng xưng anh mình đối với người khác.
- *hương* - 鄉 Nhà và làng = Quê quán cũ (village d'origine).

Gia kế - 計 Sinh-kế trong nhà.

- *khánh* - 慶 Việc mừng trong nhà - Phúc nhà.
- *khẩu* - 口 Miệng ăn trong nhà.
- *lễ* - 禮 Nghi lễ trong nhà (rite familiale) - Bộ sách chép các lễ quan, hôn, tang, tế.
- *lễ* 嘉禮 Lễ đám cưới (noces, cérémonie nuptiale).
- *lý ba đích* 加里波的 (Nhân) Một vị trong ba vị hào-kiệt nước Ý-đại-lợi cùng với Mã-chí-Nê (Mazzini) và Gia phú-nhĩ (Cavour), sinh năm 1807, chết năm 1882 (Garibaldi).
- *long* 嘉隆 (Nhân) Hiệu vua Thế-tổ triều Nguyễn, tên là Nguyễn-Ánh, hoặc Nguyễn-phúc-Ánh (1802 - 1820).
- *luy* 家累 Cái mối hệ-luy trong gia-đình.
- *mẫu* - 母 Tiếng xưng mẹ mình đối với kẻ khác.
- *miện* 加冕 Đế-vương Âu-châu khi lên ngôi đến Giáo-đường làm lễ lấy mũ vua đội lên đầu, cũng có khi do Giáo-hoàng lấy mũ đội lên đầu cho vua.
- *miện lễ* - 冕禮 (Sử) Lễ đăng-quang của vua - Các nước Âu-châu khi vua lên ngôi có làm cái lễ để đặt mũ lên đầu, gọi là lễ gia-miện, tức là đặt mũ (couronnement).
- *miếu* 家廟 Nhà thờ họ (temple familial).
- *môn* - 門 Nhà cửa = Gia tộc.
- *nã đại* 加拿大 (Địa) Một nước thực-dân-địa của Anh ở Bắc Mỹ-châu (Canada).
- Gia nạp** 嘉納 Dùng lời nói mà khen.
- *ngẫu* - 耦 Đôi lứa tốt đẹp xứng đáng (couple assorti).
- *nghiêm* 家嚴 Tiếng xưng cha mình đối với người khác.
- *ngiệp* - 業 Nch. Gia sản (patrimoine, propriété).

- *ngữ* - 語 Quyển sách chép việc riêng của Khổng-tử, người ta cho rằng Khổng-tử tự làm ra, nhưng không phải.
- *nhân* - 人 Người cùng ở một nhà - Đầy tớ (domestiques).
- *nhập* 加入 Thêm vào.
- *nô* 家奴 Đầy tớ trong nhà (serviteurs).
- *phạm* - 範 Khuôn-phép trong nhà.
- *pháp* - 法 Phép trị nhà - Học-thuật của cha anh truyền cho.
- *pháp* 加法 (Toán) Phép toán cộng (addition).
- *phong* 家風 Thói nhà = Tập-quán và giáo-dục trong gia-tộc.
- *phổ* - 譜 (Pháp) Quyển sách ghi thế-hệ trong họ và lịch-sử của tổ tiên.
- *phụ* - 父 Tiếng xưng cha mình với người khác.
- *quan* 加冠 Ngày xưa bên Tàu con trai đến 20 tuổi thì làm lễ đội mũ, gọi là gia quan.
- *quân* 家君 Nch. Gia-nghiêm.
- *quyển* 眷 Những người thân thuộc trong một nhà (la famille, les parentés).
- *sản* - 產 Của cải trong nhà - Của tư-nhân (propriété).
- *sinh* - 生 Cách sinh-kế trong nhà - Đồ đạc thường dùng hằng ngày.

Gia súc - 畜 Súc vật trong nhà (animaux domestiques).

- *sự* - 事 Việc trong nhà (affaire familiale).
- *sử* - 史 Lịch-sử trong gia-tộc - Nch. Gia-phổ.
- *tài* - 財 Nch. Gia-sản (patrimoine, propriété).
- *tăng* 加增 Thêm lên (augmenter).
- *tâm* - 心 Để tâm thêm vào, chú-ý thêm vào mà làm việc.
- *tân* 嘉賓 Tiếng tôn xưng khách khứa = Khách tốt.
- *tẩu* 家嫂 Tiếng xưng chị dâu mình đối với người khác.

- *tế* - 祭 Cúng tế tổ-tiên (cérémonie familiale).
 - *thanh* - 聲 Cái danh-dự của tổ phụ để lại.
 - *thặng* - 乘 Lịch-sử của gia-tộc - Nch. Gia-phổ.
 - *thất* - 室 Nhà của - Vợ chồng (famille, époux).
 - *thế* - 世 Thế-hệ trong gia tộc (généalogie).
 - *thiên hạ* - 天下 Lấy thiên-hạ làm của riêng một nhà, tức như ông vua lấy nước làm của riêng nhà mình.
 - *thúc* - 叔 Tiếng xưng chú mình với người khác.
 - *thuộc* - 屬 Người trong nhà (gens de la maison).
 - *thư* - 書 Thư tín của nhà gọi đến.
 - *thường* - 常 Việc thường trong nhà - Tâm thường (commun, ordinaire).
- Gia tiên** - 先 Tổ-tiên trong nhà (ancêtres):
- *tiểu* - 小 Vợ con (femme et enfants).
 - *tín* - 信 Thư nhà. Nch. Gia-thư.
 - *tổ* - 祖 Tiếng xưng ông mình đối với người khác.
 - *tộc* - 族 Họ hàng (famille).
 - *tộc chế độ* - 族制度 Cái chế-độ lấy gia-tộc làm đơn-vị cho quốc-gia xã-hội (système familial).
 - *tộc hội nghị* - 族會議 Hội-nghị gồm các người lớn trong họ để bàn định những việc quan-hệ về người vị-thành-niên trong họ (conseil de famille).
 - *tốc lực* 加速力 (Lý) Khi vật-thể vận-dộng, cái sức khiến cho vật-thể mỗi phút vận-dộng mau thêm lên là bao-nhiêu, gọi là gia-tốc-lực (accélération du mouvement).
 - *tôn* 家尊 Nch. Gia-nghiêm.
 - *trạch* - 宅 Nhà ở (habitation).
 - *trọng* 加重 (Pháp) Hình-pháp đối với kẻ tái-phạm gia nặng thêm hình-phạt (aggravation de peine).

- *trong tình trạng* - 重情況 (Pháp) Cái tình-trạng trong khi phạm tội có thể làm cho nặng tội lên (circonstances aggravantes).
- *truyền* 家傳 Do cha ông truyền lại cho.
- *truyền học* - 傳學 Cái học-nghiệp đời nọ truyền cho đời kia ở trong nhà.
- *trưởng* - 長 Người chủ trong nhà (chef de famille, patriarche).

Gia tuế 嘉歲 Năm được mùa (année d'abondance).

- *tư* 家資 Nch. Gia-sản (patrimoine).
- *tử* 慈 Tiếng xưng mẹ mình đối với người khác.
- *ước* - 約 Qui-luật trong nhà.
- *vấn* - 問 Tin nhà.
- *vị* 加味 Thêm vị vào đồ ăn (assaisonner).
- *viên* 家園 Nhà và vườn = Cố hương.
- *vinh* - 榮 Sự vinh-diệu trong gia-tộc (honneur familial).
- *vụ* - 務 Công việc trong nhà (affaires de famille).
- *xú* - 醜 Sự sỉ-nhục trong gia-tộc (honte familiale).

GIÀ 遮 Che lấp đi.

- *枷* Cái kẹp để kẹp tay người phạm mà tra hỏi - Cái kẹp để đập lúa gọi là liên già. 連枷.
- *伽* Xch. Già lam.
- *hộ* 遮護 Che đỡ cho.
- *lam* 伽藍 (Phạn) Chùa Phật.
- *lan* 遮欄 Ngăn đón.
- *nam hương* 伽南香 (Thực) Thứ gỗ thơm dùng làm hương, cũng gọi là kỳ-nam.

GIÁ 這 Ấy, cái ấy.

- *蔗* Cây mía.
- *giá* Giá-trị của vật.
- *嫁* Con gái lấy chồng - Dem điu ác trút cho người khác.
- *稼* Trồng lúa.
- *cá* 這箇 Cái ấy.

- *cách* 價格 (Kinh) Giá-trị của vật-phẩm, lấy số lượng của một vật khác mà biểu-thị, thường là giá-trị của vật-phẩm tính theo tiền bạc (prix).

Giá đường 蔗糖 Đường làm bằng nước mía (sucre de canne).

- *họa* 嫁禍 Dem vạ gieo cho người ta.
- *khoản* 這款 Việc ấy, khoản ấy.
- *mẫu* 嫁母 Mẹ góa đã đi lấy chồng khác.
- *mục* 價目 Số mục của vật-giá (tarif).
- *ngạch* - 額 Giá nhất-định của hàng hóa (tarif).
- *oán* 嫁怨 Dem cái oán của mình mà gieo cho người ta.
- *sắt* 稼稿 Cấy và gặt (cultiver et moissonner).
- *sương* 蔗霜 Đường trắng, cũng gọi là đường-sương.
- *thú* 嫁娶 Gái lấy chồng, trai lấy vợ (mariage).
- *trang* - 裝 Quần áo con gái đem theo về nhà chồng (trousseau).
- *trị* 價值 Cái giá của vật phẩm, tốt hay xấu, quý hay tiện (valeur).
- *tư* 嫁資 Tiền của đem về nhà chồng (dot).
- *tương* 蔗漿 Mật mía (mélasse).
- *tửu* - 酒 Thứ rượu chế bằng mật mía.
- *viên toàn tập* - 園全集 Sách chép văn, luận, tấu, số của ông Phạm phú-Thứ.

GIẢ 者 Chỉ về người. Vd. Hiền-giả, học-giả - Dùng để phân biệt các việc. Vd. Nhân-giả nhân giả, nghĩa giả nghi giả (仁者人也 義者宜也) - Dùng ở sau một câu.

Giả 赭 Đất đỏ, đất son, tán nhỏ ra làm thuốc màu - Sắc đỏ sẫm (ocre rouge).

- *賈* Xch. Giả nghị - Xch. Cổ.
- *ng nghị* 賈誼 (Nhân) Người học giả có tiếng đời Hán, từng làm quan Đại-trung đại phu (200-168 trước kỷ-nguyên).

GIÃ 也 Ấy là - Cũng dùng như chữ điệc. 亦。

- *viên* - 園 Túc là Dữ-giã-viên 與也園, tên một cái vườn, ở Huế, trên sông Hương-giang, gần Phường-dúc là chỗ xưa vua ra hóng mát.

GIÁC 覺 Tỉnh, biết - Cáo phát ra - Ngủ dậy.

- *hải* - 海 (Phật) Biển giác-ngộ = Phật-giáo.
- *kiếm* - 劍 (Phật) cái sức giác-ngộ, sắc như gươm.
- *lộ* - 路 (Phật) Đường giác-ngộ.
- *ngạn* - 岸 (Phật) Cái bờ-giác-ngộ (đi qua bến mê đến bờ giác-ngộ) tức là cõi Phật.
- *ngộ* - 悟 Tỉnh biết (réveiller).
- *quan* - 官 Khí-quan để cảm-giác (organes des sens).
- *thế* - 世 Làm cho người đời giác-ngộ (réveiller le monde).
- *tính* - 性 Tỉnh giác-ngộ.
- *ương* - 王 Túc là Phật (đã giác-ngộ hoàn toàn).

GIAI 皆 Khắp cả - Đều cả.

- *楷* Một thứ cây có trồng trong Khổng-lâm.
- *thai* Bực thêm - Cái thang - Đẳng cấp của các quan - Dần dần tiến lên.

Giai 借 Cùng nhau.

- *佳* Tốt đẹp.
- *âm* 佳音 Tin tức tốt (bonne nouvelle).
- *cảnh* - 境 Chỗ có cảnh đẹp (beau site) - Chỗ thích tình (endroit propice).
- *cấp* 階級 Bực thêm - Ngb. Hạng người trong xã-hội (classe sociale).
- *cấp chi phối* - 級支配 Giai-cấp nọ thống trị giai-cấp kia, như hiện nay xã hội tư-bản là do giai-cấp tư-bản thống trị các giai-cấp khác (gouvernement de classe).
- *cấp chiến tranh* - 級戰爭 (Kinh) Sự tranh đấu của các bực người trong xã-hội, như bình-dân tranh đấu với quý-tộc, lao-động tranh đấu với tư-bản - Theo thuyết duy-vật sử quan, thì lịch-sử loài

người là một lịch-sử giai-cấp chiến-tranh (lutte des classes).

- *cấp ý thức* - 級意識 Cái ý-thức của giai cấp, khi giai-cấp ấy đã hiểu biết được quyền lợi công cộng của mình (conscience de classe).
- *cấp lược đoạt* - 級掠奪 Giai-cấp nọ cướp bóc giai-cấp kia, như giai-cấp tư-bản cướp bóc quyền lợi của giai-cấp vô-sản.
- *cấp tranh đấu* - 級爭鬭 Nch. Giai-cấp chiến-tranh.
- *cấp tranh đấu thuyết* - 級爭鬭說 Học thuyết của Mã-khắc-tư chủ-trương rằng lịch-sử loài người là một cuộc lịch-sử giai-cấp chiến-tranh (théorie de la lutte des classes).

Giai cấp tự giác - 級自覺 Giai-cấp này hiểu rõ được quyền-lợi và nghĩa-vụ của mình để tranh đấu với giai-cấp kia (conscience de classe).

- *chương* 佳章 Bài thơ hay (beau poème).
- *cú* - 句 Câu thơ hay (beau vers).
- *đệ tử* - 弟子 Con em tốt.
- *đoạn* 階斷 Thứ bực (degré) - Thời-kỳ (période).
- *hào* 佳齋 Đồ ăn ngon - Ngb. Gia hào (mets recherchés).
- *ý* - 意 Ý tốt, ý hay (bonne idée).
- *khí* - 氣 Khí-tượng tốt.
- *kỳ* - 期 Ngày tốt, thường chỉ ngày kết hôn (jour de nocces).
- *lão* 借老 Vợ chồng ở với nhau hòa hảo cho đến khi chết.
- *lệ* 佳麗 Con gái đẹp (jolie fille).
- *ngẫu* - 耦 Vợ chồng hoà-thuận. Nch. Gia-ngẫu (couple assorti).
- *nhân* - 人 Con gái đẹp (belle personne).
- *nhân tài tử* - 人才子 Người con gái có sắc đẹp và người con trai có tài giỏi.
- *sĩ* - 士 Người có phẩm-hạnh tốt (homme bien élevé).

- *soạn* - 饌 Bữa tiệc ngon (repas copieux).
- *sử* - 史 Lịch-sử tốt đẹp, kể những chuyện hay.
- *tác* - 作 Thi-văn hay, trước-tác hay (œuvre remarquable).
- *thành* - 城 Huyệt một tốt.

Giải 階 Bậc Bực thang (échelon) - Đường tiến lên.

- *thoai* 佳話 Việc hay người ta thường nói đến - Câu chuyện hay, vui (belle anecdote).
- *thú* - 趣 Ý-vị hay.
- *thứ* 階次 Thêm bậc, thứ tự (degré).
- *tiền vạn lý* - 前萬里 Trước thêm (gần) mà xem như là muôn dặm (xa lắm).
- *tiết* 佳節 Ngày tốt, ngày vui vẻ (jour propice, fête).
- *vị* - 味 Đồ ăn ngon (mets délicieux).

GIẢI 解 Chia gỡ ra - Giảng cho rõ ra - Chia tách ra - Thoát khỏi. Làm cho mất đều oán khích của hai bên - Hiểu rõ - Ý thức. Vd. Kiến-giải - Đi tiểu-tiện hoặc đại-tiện - Đồi Đường, học trò thi đậu Hương được tiến-cử lên gọi là giải-ngạch.

- 解 Nhắc nhởn.
- 邂 Xch. Giải-cầu.
- 解 Nhà quán xá.
- 蟹 Con cua.
- 解 厄 Cừu gỡ tật bệnh tai nạn.
- 解 蟹 杯 Cái chén làm bằng gộp cua (vỏ vua).
- 解 逅 Tình cờ không hẹn mà gặp (fortuitement).
- 解 職 Cởi chức, cách chức (enlever les fonctions, destituer).
- 故 故 Lấy lời nói ngày nay mà giải-thích văn-tự ngày xưa (commenter les vieux écrits).
- 頤 頤 Mỏ mép = Cười mỉm (sourire).

Giải 役 Cởi việc, cách chức (révoquer, destituer).

- 怠 懈 Nhón nhác chậm rãi (négligent, paresseux).

- 答 解 答 Giải-quyết và đề-xuất cái đáp án về các vấn-đề học-thuật (réponse).
- 頭 頭 Nch. Giải-nguyên.
- 毒 劑 (Y) Thứ thuốc dùng để tiêu-diệt hoặc hoà-hoãn các vật-độc trong mình (antidote).
- 和 和 Phân giải điều hòa sự tranh-tụng (concilier).
- 蟹 戶 Người làm nghề bắt cua mà bán.
- 解 衣 Cởi áo (se déshabiller).
- 衣 推 食 Cởi áo cho mặc, đem cơm cho ăn.
- 意 意 Ý chí nhắc nhón chậm chạp.
- 解 渴 Uống đồ nước cho khỏi khát (se désaltérer).
- 勸 解 hòa - Khuyên giải (concilier, exhorter).
- 結 結 Cởi mối tình kết buộc với nhau (dénouer).
- 悶 悶 Tìm thú vui cho đỡ buồn (se distraire).
- 納 納 Dem nộp cho quan.
- 額 額 Số người trúng tuyển khoa hương-thí.
- 義 義 Giải-thích ý-nghĩa.
- 嚴 嚴 Thủ-tiêu lệnh giới nghiêm.
- 悟 悟 Hiểu rõ ràng.
- 元 元 Người đầu đầu khoa hương-thí (lauréat au concours provincial).

Giải 熱 Làm cho bớt nóng.

- 熱 劑 (Y) Thứ thuốc làm cho người bệnh bớt nóng đi.
- 晃 晃 Cởi mối oan ức.
- 法 法 Cách giải đáp một bài toán (solution).
- 紛 紛 Gỡ rối.
- 剖 (Sinh) Mổ xẻ thân-thể động-vật để xét vị-trí và cách cấu tạo của thịt xương, tạng phủ (disséquer).
- 剖 學 (Sinh) Môn học nghiên-cứu vị-trí và cấu-tạo của các quan-năng trong thân thể sinh-vật (anatomie).

- *phiên* - 傾 Cối mối phiên muộn.
 - *phóng* - 放 Mỏ thả ra (émanciper, délivrer).
 - *quyết* - 決 Quyết định phương-pháp để giải-đáp một vấn-đề (résoudre une question).
 - *sự* - 事 Hiểu rõ việc (bien comprendre).
 - *tán* - 散 Lìa tan ra - Khiến không được đoàn tụ (dissoudre).
 - *thê* - 體 Tan vỡ - Lìa tan - Lòng người chia lìa (se disperser).
 - *thích* - 釋 Thích nghĩa cho rõ, thuyết minh lý-do (commenter, expliquer).
 - *thoát* - 脫 (Phật) Trừ bỏ cái ngu mê của thế-tục mà được giác-ngộ về cõi Phật.
 - *thuyết* - 說 Giảng giải cho rõ ra (expliquer).
 - *thức* - 識 Nch. Giải kiết - Cối mối ràng buộc với nhau.
 - *tích* - 析 Nch. Phân tích (analyser).
- Giải tích kỷ hà học** - 析幾何學 (Toán)
Môn kỷ-hà-học dùng phép đại-số để làm toán (géométrie analytique).
- *tích pháp* - 析法 Một phương-pháp suy-lý, giả định rằng những sự-hạng mình tìm đã thành-lập rồi mà sau mới theo đó để nghiên-cứu, trái với tổng-hợp pháp (analyse) - Phép suy lý về số-học không dùng ký-hiệu.
 - *tổ* - 組 Đút mối tổ-chức (se désorganiser) - Cối ấn từ-quan mà về nhà (se retirer de la vie officielle).
 - *tội hỏa* - 罪火 (Tôn) Theo giáo Co-đốc những người ít tội khi chết phải trải qua một chỗ lửa đốt để gỡ hết tội rồi mới được lên Thiên-đường (feu du Purgatoire).
 - *trang* - 裝 Mỏ hành-trang ra (défaire ses bagages) - Nghủ (se reposer).
 - *trí* - 智 Khi làm việc rồi, mở cho trí não được khoan-khoái (se délasser)
 - *trừ* - 除 Trừ cho khỏi (supprimer, abolir).

- *ước* - 約 Trừ bỏ hiệu lực của khế-ước (abroger un contrat).
- *vi* - 圍 Gỡ cho ra khỏi vòng vây - Giúp người ta tránh khỏi hoạn nạn (sauver d'un danger).

GIAM 監 Nhà ngục.

- *hãm* 緘 Bịt lại, phong lại, bịt miệng lại - Thư tín cũng gọi là giam.
- *cấm* 監 禁 Giam vào ngục (emprisonner).

Giam cứu 究 Bắt giữ lại để xét hỏi (emprisonner préventivement).

- *hãm* - 陷 Cầm lại, hãm lại một nơi (emprisonner).
- *hậu* - 候 Giam mà đợi chết - Theo luật cũ, người bị tử-hình chưa chém vội, còn để đợi Triều-đình xét nghĩ lại, gọi là giam hậu.
- *khẩu* 緘 口 Bịt miệng không nói.
- *mặc* - 默 Không nói năng gì hết.
- *ngục* 監 獄 Lao ngục để nhốt người phạm-tội (prison).
- *thất* - 室 Nhà ngục nhốt người có tội (prison).

GIÁM 監 Xem xét - Hoạn quan.

- *鑑* 鑑 Cái gương - Chiếu soi - Xem để làm gương.
- *鑒* 鑑 Cũng như chữ 鑑 - Xem xét kỹ càng.
- *biệt* - 別 Xem xét biện biệt.
- *chính* - 正 Xem xét mà sửa lại cho đúng.
- *cơ* - 機 Xét biết được manh mối của sự-tình.
- *định* - 定 Xem xét để quyết-định.
- *định nhân* - 定人 (Pháp) Người có học-thức kỹ-năng chuyên-môn do tòa án mời đến để giám-biệt những sự-vật, rồi bằng chứng theo đó mà phán-đoán (expert).
- *định ủy-viên-hội* - 定委員會 Một hội-dồng cử ra để giám-định về vấn-đề gì quan-trọng (comité d'experts).
- *đốc* 監 督 Xem xét và sai khiến - Chức quan xem giữ một việc gì, như: Hải-quân giám-đốc.

Giám giới 監戒 Lấy việc thành bại xưa nay mà làm gương.

- **hộ nhân** 監護人 (Pháp) Người có trách-nhiệm giám-đốc và bảo-hộ những người vị-thành-niên hoặc người bất-trị-sản (curateur).
- **khảo** - 考 Trong thời-đại khoa-cử, giám-khảo là người duyệt quyền thi lần thứ ba, trước khi quan Chánh Phó chủ-khảo chưa duyệt.
- **mục** - 牧 (Tôn) Chức chủ-giáo trong giáo Cơ-đốc (Evêque).
- **quốc** - 國 Người xem xét việc nước. Ta thường gọi Tổng-thống nước Cộng-hòa là Giám quốc.
- **sát** - 察 Xem xét và đàn hặc.
- **sát ngự sử** - 察御史 Chức quan văn xem việc liêm-phong đàn hặc, hàm chính-ngũ-phẩm (5-1).
- **sinh** - 生 Học sinh ở Quốc-tử-giám.
- **thị** - 視 Xem giữ - Người xem giữ một công sở nào (surveillant).
- **thủ** - 守 Xem và giữ.
- **thức** 鑑識 Biện biệt cái tốt cái xấu của sự vật.
- **tự đạo** 監寺盜 Kẻ giữ của công mà tự mình lại ăn trộm của công ấy.

GIẢM 減 Bớt cho ít đi.

- **hết** 減 La hét.
- **Ẩn** 啖 Ẩn
- **Ẩn** 啖 Ẩn - Đem lợi để nhử người.
- **đẳng** 減等 (Pháp) Giảm hình-phạt xuống từng bậc.
- **giá** - 價 Bớt giá xuống (baisser le prix).

Giảm hình - 刑 (Pháp) Bớt hình-phạt nhẹ xuống (diminution de peine).

- **pháp** - 法 (Toán) Phép tính trừ (soustraction).
- **thiểu** - 少 Bớt ít đi (diminuer).
- **thọ** - 壽 Bớt tuổi thọ đi (abréger la vie).
- **thực** - 贖 (Pháp) Giảm nhẹ tội xuống và cho đem tiền để chuộc.
- **thuế** - 稅 Hạ bớt tiền thuế xuống (diminuer une taxe, un impôt).

- **tội** - 罪 Bớt cho nhẹ tội đi (diminution de peine).
- **trái** - 債 Trả bớt tiền nợ đi (amortir une dette).
- **trái cơ kim** - 債基金 (Thương) Mòn tiền để dành để trả dần nợ (fonds d'amortissement des dettes).

GIAN 奸 Phạm tội - Riêng - Dối trá - Dâm loạn. Cũng viết là 姦.

- **艱** Khó khăn - Lo lắng.
- **間** Khoảng giữa - Một căn nhà.
- **ác** 奸惡 Gian trá hung ác (malhonnête et méchant).
- **cừ** - 渠 Người gian-hoạt đầu bầy (malfaiteur).
- **dâm** - 淫 Gian-ác tà-dâm.
- **giảo** - 狡 Gian-trá giảo-quyệt, không thực-thà (malhonnête).
- **hiểm** - 險 Gian-ác âm-hiểm (malhonnête et astucieux).
- **hoạt** - 猾 Gian-trá giảo-quyệt (malhonnête et rusé).
- **hùng** - 雄 Người quyền-trá trăm khoanh.
- **lận** - 吝 Người gian-trá keo cú (malhonnête et avare).

Gian nan 艱難 Khốn khổ khó khăn (péniblement).

- **nguy** - 危 Khốn khổ nguy-hiểm (danger).
- **phỉ** 奸非 Những điều gian-hoạt cùng tất cả các điều hành-vi bất-chính.
- **phu** - 夫 Người đàn ông thông gian với người đàn bà không phải vợ mình.
- **phụ** - 婦 Người đàn bà lấy trai (adultère)
- **quyệt** - 譎 Gian-trá quỷ-quyệt (malhonnête et rusé).
- **tà** - 邪 Dối không chính đáng (pernicieux).
- **tân** 艱辛 Khó khăn cay đắng (péniblement).
- **tế** 奸細 Người đi thám thính quân-sự bên địch (espion).

- *tham* - 貪 Gian trá tham lam (malhonnête et ambitieux).
- *thâm* 艱深 Văn-từ khó khăn sâu xa (style difficile et profond).
- *thần* 奸臣 Người bày tội gian giảo muốn cướp ngôi vua (traître).
- *thông* - 通 Không phải vợ chồng mà làm tính giao (adultère).
- *trá* - 詐 Gian xảo dối trá (malhonnête).
- *trinh* 艱貞 Giữ vững lòng trinh không chịu khuất.
- *truân* 屯 Lúc khó-khẩn vất vả (adversité).
- *xảo* 奸巧 Gian-phi xảo-quyệt (malhonnête et artificieux).

GIÁN 間 Cách ra.

- 諫 Khuyên can.

Gián chức 諫職 Chức quan ngự-sứ để can vua.

- *doạn* 間斷 Dứt khúc ở giữa, không tiếp nối nhau (interrompre).
- *hoặc* - 或 Thỉnh thoảng hoặc có (de temps à autre).
- *khát nhiệt* - 渴熱 (Y) Bệnh sốt cứ theo thời-kỳ nhất định mà phát sốt, như bệnh sốt ngã nước (fièvre intermittente).
- *ng nghị* 諫議 Lời can lỗi vua.
- *quan* - 官 Ông quan có chức-vụ can gián vua, như quan ngự-sứ (censeur).
- *sắc* 間色 Sắc lộn nhau - Tạp sắc (bigarré).
- *tiếp* - 接 Hai bên quan-hệ với nhau, không phải trực-tiếp, có cái đứng giữa làm môi-giới (indirectement).
- *tiếp mậu dịch* - 接貿易 (Kinh) Mua bán bằng cách gián-tiếp, có hai thứ: ủy thác mậu-dịch, và giới-thiệu mậu-dịch. Thứ trước chỉ là sự gởi hàng đi bán chỗ khác, hay mua bán thay cho người khác, thứ sau thì có người đứng giữa làm môi-giới để giao-thiệp với người bán và người mua.
- *tiếp thuế* - 接稅 (Kinh) Tiền thuế có

người khác chịu thay, như thuế rượu do người nấu rượu nộp, nhưng kết quả thành người uống rượu phải chịu thuế ấy (impôt indirects).

- *tiếp tuyển cử* - 接選舉 (Chính) Phương-pháp lần trước cử ra người tuyển cử (électeur) rồi mới do người tuyển-cử ấy cử ra người đương-cử (élection indirecte).

Gián viện 諫院 Chỗ công-thự của các gián-quan.

- *xuất* 間出 Thỉnh thoảng có (de temps à autre).

GIẢN 東 Giấy tờ, thư tín - Nch. 簡。

- 澗 Khe nước ở giữa hai cái núi.
 - 簡 Cái thẻ tre, ngày xưa chưa có giấy, dùng để biên chép - Chon - Sơ lược - Trao chức quan.
 - 拔 Chon người giỏi mà dùng làm quan.
 - 編 Sách vở xưa (vieux livres).
 - 易 Đơn sơ dễ dàng (simple et facile).
 - 柬 柬 柬 Thư tín.
 - 單 Đơn đơn Đơn sơ, sơ lược (simple).
 - 忽 Sơ suất (négliger).
 - 晒 Sơ-lược và bỉ-lậu (simple et rustre).
 - 利 息 (Thương) Nch. Đơn-lợi-tức (intérêts simples).
 - 練 Lựa chọn và luyện-tập.
 - 略 Sơ qua, không kỹ càng (simple, bref).
 - 明 Dễ dàng và rõ ràng (simple et clair, succinct).
 - 衙 Chỗ nha-môn ít việc, trái với chữ phiên nha.
 - 朴 Đơn giản chất phác (simple et rudimentaire).
 - 策 Sách vở (livres).
 - 寫 Viết tắt (abréviation).
 - 授 Trao quan chức cho người.
- Giản thuận** - 純 Đơn-giản thuận-phác.

- *tiện* - 便 Dễ dàng và tiện lợi.
- *ước* - 約 Dễ dàng vắn tắt (simple et bref).

GIANG 江 Sông lớn.

- 肛 Cái cửa ruột già để cho phân ra ngoài.
- 杠 Cái cầu nhỏ - Cái cây treo cờ.
- 扛 Hai người cùng khiêng một vật gọi là giang.
- *biên* 江 邊 Bờ sông (bord, berge).
- *đình* - 亭 Nhà nhỏ ở bên sông.
- *hà* - 河 Sông ngòi (cours d'eau).
- *hà nhật hạ* - 河 日 下 Nước sông mỗi ngày mỗi xuống - Ngb. Càng ngày càng suy bại (décadence progressive).
- *hồ* - 湖 Tam-giang và Ngũ-hồ là chỗ ẩn-dật - Không có chỗ định trú - Hu phù không tin được.
- *hồ phái* - 湖 派 Người đi bốn phương để kiếm ăn.
- *khẩu* - 口 Cửa sông (embouchure d'un fleuve).
- *khê* - 溪 Sông và khe.
- *lang tài tận* - 郎 才 盡 (Cổ) Giang-Yêm người Tần, thuở trẻ văn-chương xuất chúng, đến già văn-tử chậm chạp, người ta nói rằng: Giang-Yêm hết tài. Từ đó mới có câu: Lão-lai tài-tận.

- *lâu* - 樓 Cái lầu làm bên sông.
- *lương* 杠 梁 Cầu cống - Nch. Kiều-lương.
- *môn* 肛 門 (Sinh) Đầu dưới ruột già, tục gọi là tỹ, hoặc củ môn (rectum).

Giang môn 江 門 Cửa sông. Nch. Giang khẩu.

- *son* - 山 Sông núi - Đất nước.
- *son cẩm tú* - 山 錦 繡 Núi sông đẹp để như gấm vóc.
- *tâm* - 心 Giữa lòng sông (lit d'un fleuve).
- *tâm bổ lậu* - 心 補 漏 Ở giữa dòng sông mà vá chỗ thuyền hỏng - Ngb. Cứu

nạn quá chậm, không làm sao kịp được, ý cũng như nói: nước đến tròn mới nhảy.

- *tân* - 濱 Bờ sông (rivage).
- *thiên* - 天 Cảnh trời ở bên sông.

GIÁNG 降 Tự trên rút xuống - Xuống dần dần.

- 絳 Sắc đỏ.
- *cấp* 降 級 Trụt xuống bậc dưới (rétrograder).
- *cấp số* - 級 數 (Toán) Cái cấp-số, số đầu lớn rồi nhỏ lần lần xuống (progression décroissante).
- *châu* 絳 珠 (Thực) Thứ quả tròn, vỏ đỏ thắm, ăn ngon, tục gọi là măng-cụt.
- *chỉ* 降 旨 Vua ban chỉ-dụ xuống cho bầy tôi.
- *ciêu* - 咎 Trời làm tai họa cho dân.
- *họa* - 禍 Trời hoặc thần làm tai hại cho người.
- *hương* - 香 (Thần-thoại) Tên nàng tiên mà Từ-thức gặp trong động Bích-đào ở tỉnh Thanh-Hóa.
- *lâm* 降 臨 Nói về thần tiên xuống chốn nhân-gian.
- *phúc* - 福 Trời hoặc thần làm phúc cho người.

Giáng sắc - 敕 Vua ban sắc-chỉ xuống cho các quan.

- *sinh* - 生 Thần tiên đầu thai sinh xuống chốn nhân-gian (incarnation).
- *tam thế* - 三 世 (Phật) Tên một vị thần có ba đầu tám tay.
- *thần* - 神 Thần đến hưởng đồ lễ-vật cúng tế - Thần giáng-sinh.
- *thần học* - 神 學 Một môn học mới, có thể làm cho linh-hồn người chết hiện lại, nhưng chưa được khoa-học thừa nhận (spiritisme).
- *thế* - 世 Thần xuất-hiện tại thế-gian (incarnation).
- *trật* - 秩 Quan-bị trụt xuống phẩm-trật dưới (dégradation).
- *trời* - 天 Trời làm nhúc cho dân.

GIẢNG 講 Nói chuyện - Phân-giải - Giải thích.

- *cầu* - 求 Suy luận và nghiên-cứu về học-thuật.
- *cứu* - 究 Suy cứu nguyên-lý hoặc lợi hại của một việc.
- *dụ* - 諭 Giảng giải, dạy bảo.
- *đàn xã-hội chủ-nghĩa* - 壇社會主義 Một phái trong xã-hội chủ-nghĩa nước Đức, phản-đối kinh-tế-học chính-chống, phần nhiều do những nhà giáo-thụ đại-học dựng lên cho nên những kẻ phản-đối phái ấy mới đặt cho tên ấy (socialisme de chaire).
- *đề* - 題 Đề-mục bài diễn-thuyết.
- *đường* - 堂 Phòng dạy học trong nhà trường - Chỗ giảng dạy về tôn-giáo.

Giải-giải - 解 Đọc bài và giải-nghĩa.

- *hòa* - 和 Hai bên bàn hòa thôi tranh chấp nhau - Đình chiến.
- *học* - 學 Thấy trò cùng nhau nghiên-cứu học-vấn.
- *lý* - 理 Thảo luận phải trái.
- *minh* - 明 Giảng giải rõ ràng.
- *nghĩa* - 義 Bày tỏ ý nghĩa trong một bài văn.
- *sách* - 冊 Giảng giải nghĩa lý trong sách.
- *tập* - 習 Cùng nhau nghiên-cứu học-vấn.
- *thuyết* - 說 Nói để giải bày một vấn-đề gì.
- *tịch* - 席 Ghế của giáo-sư ngồi giảng học (chaire).
- *vũ* 武 Tập luyện việc vũ-bị.

GIAO 交 Qua lại với nhau - Phó cho - Kết hợp nhau - Trước sau tiếp nhau.

- *địa* 郊 Ngoài thành thị gọi là giao - Tế trời cũng gọi là giao.
- *giao* 蛟 Ngày xưa gọi con giao là con vật đồng loại với rồng, thường làm cho giữa biển sinh phong ba.
- *giao* 蛟 Cá nhám.
- *keo* 膠 Keo, chế bằng da và sừng trâu bò nấu cho thành nhựa - Gắn bó cùng nhau.

- *bái* 交拜 Vợ chồng mới cưới làm lễ bái nhau.
- *binh* - 兵 Hai bên quân địch đánh nhau (deux armées se rencontrent).
- *bôi* ... 杯 Lễ hợp cần của cặp vợ chồng.
- *cảm* - 感 Cảm ứng lẫn nhau (sympathique).

Giao cảm thần kinh - 感神經 (Sinh)

Những giây thần-kinh từ xương sống chia ra các bộ-phần trong mình có giao-thông cảm-ứng với nhau (nerf grand sympathique ou le grand sympathique).

- *cấu* - 媾 Âm và dương giao hợp nhau = Trai gái làm tính giao với nhau (relations sexuelles).
- *châu* - 洲 (Sử) Vua Võ-đế nhà Tây-Hán đặt đất Giao-châu gồm bảy quận của nước Nam ta.
- *chử* - 趾 (Sử) Một bộ-lạc đời Hùng-vương về đời Hán thuộc về xứ Bắc-kỳ bây giờ.
- *chiến* - 戰 Đánh nhau. Nch. Giao-binh (guerre).
- *cố* 膠 固 Vững chắc như keo.
- *dã* 郊 野 Đồng ruộng ở ngoài thành-thị.
- *dịch* 交易 Mua bán đổi chác (échange).
- *du* - 遊 Bạn bè qua lại chơi bời cùng nhau (relation amicales).
- *đại* - 代 Giao-tiếp mà thay thế cho nhau (substituer).
- *đàn* 郊壇 Đàn tế trời (esplanade des sacrifices au Ciel).
- *điểm* 交點 (Toán) Chỗ hai đường gặp nhau (point d'intersection).
- *hiếu* - 好 Đi lại với nhau một cách thân-thiện (relations amicales).
- *hoà* - 和 Giao-thiệp hoà-hảo với nhau.
- *hoan* - 歡 Cùng vui với nhau.
- *hoàn* - 還 Trả lại cho (retourner, rendre).
- **Giao hoán** - 換 Đổi cho nhau (échanger).
- *hỗ* - 互 Lẫn với nhau (mutualité, réciprocité).

- *hôn* - 婚 Hai nhà kết hôn, bên này gả con qua, bên kia gả con lại (alliance).
- *hợp* - 合 Trai gái làm tính-giao với nhau (relations sexuelles, copulation).
- *hữu* - 友 Bè bạn giao-du với nhau (amis, camarades).
- *ỷ* - 倚 Cái ghế tréo, trướng ra xếp lại được.
- *kết* - 結 Kết tình giao-hữu với nhau (se nouer d'amitié).
- *long* 蛟 龍 Xch. Giao. 蛟。
- *long đắc thủy* - 龍得水 Con giao-long được ở nước - Ngb. Người gặp buổi đắc chí.
- *long đắc vân vũ* - 龍得雲雨 Con giao-long gặp được mây mưa - Ngb. Người anh-hùng gặp thời cũng như chữ "giao-long đắc thủy".
- *lưu* 交流 (Lý) Điện lưu một cái phản một cái chính, cứ tuần-hoàn thay nhau (courants alternatifs).
- *nap* - 納 Nộp cho, nộp lại (payer).
- *ngoại* 郊 外 Chỗ nhà quê ở ngoài thành thị (suburbain).
- *nguyên* - 原 Cánh đồng ở ngoài thành-thị (suburbain).
- *phó* 交付 Đưa cho, chuyển cho (transmettre, délivrer).
- *phong* - 鋒 Tréo gươm giáo (phong là mũi nhọn) lại với nhau - Ngb. Đánh nhau.
- Giao phối** - 配 Trai gái kết hôn (se marier).
- *tất* 膠 漆 Keo sơn - Ngb. Tình gắn bó với nhau.
- *tế* 交 際 Giao-thiệp với nhau (rapports, relations).
- *thế* - 替 Nch. Giao-đại (substituer).
- *thế thần giáo* - 替 神 教 (Tôn) Một danh-từ mà nhà tôn-giáo-học Max Müller dùng để gọi tôn-giáo Phê-đà (Kathénothéisme).
- *thiên* 郊 天 Tế trời (sacrifices au ciel).

- *thiệp* - 涉 Thương lượng để giải-quyết những vấn-đề quan-hệ với nhau (négociation).
- *thiệp viên* - 涉 員 Người giữ việc giao-thiệp (officier diplomatique).
- *thoa* - 梭 Ngang dọc tréo nhau (se croiser).
- *thông* - 通 Qua lại và chuyển-vận - Gợi chung những việc về thiết-lộ, bưu-chính, điện-báo, hàng hải (communications).
- *thông bộ* - 通 部 (Chính) Bộ quốc-vụ xem về việc giao thông, như hỏa-xa, bưu-chính, điện-chính, hàng-hải (ministère des communications).
- *thời* - 時 Buổi mới cũ giao-tiếp nhau (période transitoire).
- *thừa* - 承 Cũ giao lại, mới tiếp lấy - Lúc năm cũ qua, năm mới đến.
- *tiếp* - 接 Tiếp xúc với nhau (relations).
- *tình* - 情 Tình bạn bè giao tiếp với nhau (amitié).

Giao ước - 約 Điều-ước kết giao với nhau (traité d'alliance).

- *uĩ* 交 尾 Tiếp đuôi nhau = Nói loài chim làm tính-giao với nhau.
- *xã* 郊 社 Tế trời và tế đất (sacrifices au Ciel et à la Terre).

GIAO 教 Dạy bảo - Mệnh-lệnh - Tôn-giáo.

- *án* - 案 Bài thầy giáo soạn trước để theo thuận-tự đó mà giảng dạy cho học trò (plan de leçon).
- *chỉ* - 旨 Điều yếu-chỉ trong tôn-giáo (dogme religieux).
- *chúa* (chủ) 主 - Người dựng lên một tôn giáo (le chef d'une religion).
- *dân* - 民 Dạy hóa cho dân (éduquer le peuple).
- *dục* - 育 Dạy dỗ người ta khiến cho thoát lý cái trạng-thái tự nhiên của tạo-vật sinh ra (éducation).
- *dục bệnh lý học* - 育 病 理 學 Môn học nghiên-cứu thân-kinh-hệ của những đứa trẻ dị-thường cùng sự sinh-hoạt

thần-kinh của nó và phương-pháp trị-liệu (pathologie pédagogique).

- *dục bộ* - 育部 (Chính) Một bộ ở chính-phủ trung-ương xem việc giáo-dục toàn quốc (Ministère de l'éducation).
- *dục gia* - 育家 Người nghiên-cứu giáo-dục-học - Người dạy học (pédagogue).
- *dục hành chính* - 育行政 Sự sắp đặt và quản-dốc của Chính-phủ về việc giáo-dục (administration de l'enseignement).

Giáo dục học - 育學 Môn học nghiên-cứu các điều quan-hệ về giáo-dục (pédagogie).

- *dục phí* - 育費 Tiền kinh-phí về việc giáo-dục (frais d'éducation).
- *dục sảnh* - 育廳 Cơ-quan giáo-dục hành-chính cao nhất (service de l'Instruction publique).
- *dục tâm lý học* - 育心理學 Môn học nghiên cứu các định-tắc của tinh-thần có thể dùng về việc giáo-dục (psychologie pédagogique).
- *dục triết học* - 育哲學 Môn triết-học nghiên-cứu về các mối quan-hệ của giáo-dục đối với cuộc sinh-hoạt thực-tế (philosophie de l'éducation).
- *dục xã hội học* - 育社會學 Môn-học dùng về phương-diện xã-hội-học để nghiên-cứu phương-pháp giáo-dục (sociologie pédagogique).
- *đa thành oán* - 多成怨 (Tục ngữ) Dạy nó lắm chỉ tổ sinh oán với nó.
- *đạo* - 導 Dạy dỗ và chỉ vẽ (instruire).
- *đồ* - 徒 Người tin thờ tôn-giáo (adepte d'une religion).
- *đường* - 堂 Nhà thờ của các tín-đồ thờ phụng giáo-chúa (église temple).
- *giới* - 界 Gợi chung những người thuộc về giáo-dục (milieu pédagogique).
- *hóa* - 化 Lấy giáo-dục mà cảm hóa người - Giáo-dục và văn-hóa (éducation et culture).

Giáo hoàng - 皇 Người chủ-tể trong giáo-hội Cơ-dốc (pape).

- *học* - 學 Người dạy học trò (instituteur, professeur).
- *hỏi* - 誨 Dạy vấn (éduquer).
- *hội* - 會 Đoàn-thể tôn-giáo (église).
- *hội giáo dục* - 會教育 Sự nghiệp giáo-dục của Giáo-hội Cơ-dốc tổ-chức trong nước (éducation confessionnelle).
- *huấn* - 訓 Dạy bảo (éduquer).
- *khoa* - 科 Các môn dạy ở trường học (leçons, matières d'enseignement).
- *khoa thư* - 科書 Sách dùng để dạy học trò (manuel scolaire).
- *lệnh* - 令 Mệnh-lệnh của quan trên (instructions).
- *lý* - 理 Đạo-lý trong tôn-giáo (doctrine).
- *luyện* - 練 Dạy bảo luyện tập quân lính (entraîner).
- *môn* - 門 Nch. Giáo-hội (église).
- *nghĩa* - 義 Nghĩa-lý của tôn-giáo (doctrine).
- *phường* - 坊 Trường dạy con gái đàn ca xướng hát (conservatoire).
- *qui* - 規 Qui-điều của tôn giáo (rites d'une religion).
- *sĩ* - 士 Người đi truyền giáo Cơ-dốc (prêtre, missionnaire).
- *sinh* - 生 Những học sinh sư phạm ra thực-tập việc dạy học ở trường Tiểu-học (élève maître).
- *sư* - 師 Thầy dạy học (professeur, maître).

Giáo tài - 材 Tài-liệu dùng để dạy học trò (matières d'enseignement).

- *tập* - 習 Tiếng gọi chung các giáo-sư ở Tiểu học-hiệu (instituteur).
- *thất* - 室 Phòng học (salle de classe).
- *thụ* - 授 Dạy học - Giáo-sư đại-học-hiệu - Ông quan xem việc giáo-dục một phủ (professeur).
- *thụ pháp* - 授法 Phương-pháp dạy học (méthode d'enseignement).
- *viên* - 員 Người dạy học trong học hiệu (professeur).

- *ương* - 王 Nch. Giáo-hoàng (pape).

GIẢO 絞 Lấy giây thắt lại - Thắt cổ cho chết.

- 佼 Gian hoạt lắm - Tốt đẹp.

- 咬 Nhai, nghiền - Ăn.

- 咬 Nch. 咬。

- 較 Cạnh tranh nhau - So sánh với nhau - Hai số trừ với nhau, số còn lại là giảo (reste).

- 嚙 Nch. 咬。

- 絞 縊 Thắt cổ mà chết (strangulation).

- 監候 (Pháp) Bị tội giảo mà chưa hành-hình, còn chờ Triều-đình nghĩ lại (peine de strangulation avec sursis).

- 刑 Tội chết, lấy giây mà thắt cổ cho chết (peine de strangulation).

- 狡猾 Nhiều mưu gian (astucieux).

Giảo lục 絞戮 Giết bằng cách thắt cổ (tuer par strangulation).

- 狡偽 Dối trá (malhonnête).

- 咬切齒 Nghiến răng = Giận quá.

- 狡貓 Tội giảo mà bị hành-hình ngay.

- 狡譎 Gian-giảo xảo-trá (astucieux).

- 捷 Láu lỉnh mau mắn.

- 咬文嚼字 Nhai văn nhắp chữ - Ngb. Nói người đọc sách chấp nệ quá.

GIÁP 甲 Vị thứ nhất trong thập-can - Áo của người chiến-sĩ mặc - Vỏ loài trùng - Bực thứ nhất, trên hết - Móng tay móng chân - Một khu-vực trong làng.

- 夾 Ở hai bên mà giúp đỡ - Ở hai bên cạnh - Hai lớp, kép.

- 莢 Thứ quả về loài quả đậu (gousse).

- 頰 Hai bên má - Mép miệng.

- 榜 甲 榜 Đạu tiến sĩ.

- 兵 Áo giáp và đồ binh = Quân lính.

- 夾攻 Hai bên quân địch xáp gần nhau mà đánh nhau.

- 角 (Toán) Hai cái góc sát nhau, có một cạnh chung nhau (angles adjacents).

- 甲第 Bực đạu cao trong kỳ thi - Nhà cửa của quý-tộc.

- 夾衣 Áo kép (vêtement doublé).

- 甲科 Khoa-mục rất cao trong lúc khảo-thí.

- 馬 Áo giáp sắt và ngựa - Ngựa bọc áo giáp sắt.

Giáp quả 莢果 Quả về loài quả đậu (gousse).

- 甲士 Quân lính có mặc áo giáp - Nch. Giáp-binh.

- 首 Đồi xưa mỗi làng chia ra từng giáp, người đứng đầu trong một giáp gọi là giáp-thủ.

- 子 Ngày tháng kể theo thiên-can địa-chi = Tuổi tác.

- 族 Thế gia, quý-tộc.

- 長 Người lãnh-tụ trong một giáp (ngày xưa một giáp có 10 nhà). Nch. Giáp-thủ.

- 頰車 Hàm răng dưới, tục gọi là hàm xai (mâchoire inférieure).

- 甲殼類 (Động) Loài động-vật có vỏ như tôm, cua (crustacées).

GIỚI 界 Cảnh-địa - Hạn - Cách.

- 介 Ở giữa hai bên - Ngay thẳng không khuất - Vỏ loài trùng - Lớn.

- 芥 Cây cải.

- 疥 Xch. Giới sang.

- 戒 Báo cho biết - Phòng bị - Răn đe - Câu thúc lấy mình.

- 械 Đồ binh khí - Đồ đạc làm việc.

- 戒 Nch. 戒 Sai khiến - Răn dạy.

- 屆 Đến - Một lần gọi là nhất-giới.

- 戒備 Giữ gìn phòng bị trước (prévoir, précautionner).

- 介之推 (Nhân) Một nhà cao-sĩ nhà Tấn đời Xuân-thu, theo Tấn-sử.

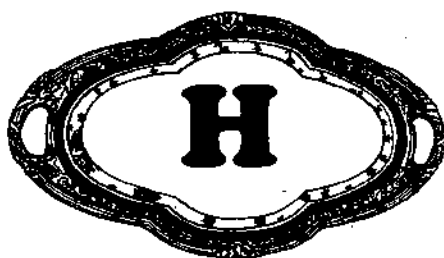
công đi trốn. Khi Văn-công trở về làm vua không nhớ đến ông, ông bèn đi ở ẩn trong núi. Sau Văn-công nghe được tin, mời ông, ông không ra, ông ôm cây mà chịu chết cháy. Tục cho rằng lễ Hàn-thực là lễ kỷ-niệm Giới-chỉ-thời.

Giới đàn 戒壇 Chỗ nhà sư (thầy tu) truyền giới-luật cho đệ-tử.

- **dao** - 刀 Con dao của nhà sư đeo.
- **đặc** 戒特 Đứng một mình không nhờ vào ai.
- **đấu** 械埶 Cầm khí-giới mà đánh nhau.
- **điệp** 戒牒 Cái giấy bằng chứng của nhà sư đã thụ-giới.
- **hạn** 界限 Hạn-độ không vượt qua được (limites).
- **hành** 戒行 (Phật) Hành vi theo qui-luật.
- **ý** 介意 Trong lòng có đều không thích.
- **yên** 戒煙 Răn đừng hút thuốc-phện.
- **loại** 介類 (Động) Thứ động-vật thể mềm có vỏ, như loài sò, hến (mollusques).
- **loại học** - 類學 Môn học nghiên-cứu các động-vật về giới-loại (ostracologie).

Giới luật 戒律 Phép tắc của nhà sư phải giữ.

- **nghiêm** - 嚴 Trong nước như có chinh chiến, hoặc sự-biến phi-thường khác, thì cả nước hoặc một địa-phương phải chịu thi-hành quân luật, như thế gọi là giới nghiêm (état de siège).
- **sang** 疥瘡 (Y) Bệnh ghẻ chốc (gale).
- **sát** 戒殺 Răn không được sát sinh.
- **tâm** - 心 Lòng lo nghĩ đến sự nguy-hiểm.
- **thiệu** 介紹 Đứng giữa mà tiếp hai bên, khiến hai bên được biết nhau (présenter, introduire).
- **thuyết** 界說 Định nghĩa các danh-từ khoa-học (définition)
- **tiền trùng** 疥癬蟲 (Y) Con sâu ghẻ (acarie de la gale).
- **tuyến** 界限 Đường phân-giới của hai miếng đất (ligne de démarcation).
- **tử** 芥子 Hạt cải - Ng. Cái rất nhỏ.
- **tửu** 戒酒 Răn cấm không được uống rượu.
- **ước** 界約 Điều-ước của hai nước tiếp cận cùng nhau hạn-định cương-giới mỗi bên.
- **vực** - 域 Tức là giới-hạn (frontières, limites).



H A 呵 Quả trách – Giận – Tiếng cười
gọi là ha ha – Thổi hơi ra cho ấm.

- 訶 Nói to gắt giận.

HÀ 河 Sông.

- 何 Chữ dùng để hỏi: Làm sao? – Thế nào? Đâu?

- 苛 Nhỏ nhen – Khắc bạc.

- 荷 Cây sen – Vác trên vai – Đội – Chịu ơn huệ của người.

- 蝦 Con tôm.

- 赭 Sắc đỏ.

- 瑕 Cái vết của hòn ngọc – Đều lỗi.

- 遐 Xa.

- 霞 Ráng, tức là hơi mây có ánh mặt trời chiếu vào thành sắc đỏ.

- 巴 河 伯 Thân ở sông (génie des eaux).

- 兵 蟹 將 蝦 兵 蟹 將 Tôm là binh, cua là tướng = Một bầy quân lính ô hợp không có trật-tự tổ-chức.

- 遐 近 Xa và gần.

- 洲 河 洲 Bãi sông (berge).

- 志 遐 志 Chí hướng xa rộng.

- 苛 政 Chính-sách phiến-nhiều tàn-khốc (politique tyrannique).

Hà cố 何故 Vì duyên cớ gì? (par quelle cause?).

- 工 河 工 Những công-trình thuộc về sông, như đào sông, đắp đê, xây đập...

- 渠 河 渠 Chỗ có nước, như sông ngòi rãnh khe.

- 夷 蝦 夷 Dân-tộc thổ-trước ở phương bắc nước Nhật-bản đời xưa.

- 面 何 面 目 Mặt mũi nào mà thấy?

- 荷 葉 Lá cây sen (feuille de lotus).

- 苛 待 Đối đãi cách khắc-bạc.

- 河 圖 (Sử) Xưa truyền rằng đời vua Phục-hy, trong sông Hoàng-hà có con long-mã xuất hiện, trên lưng nó có vẽ nét từ số 1 đến số 10, bố trí như một bức đồ, Phục-hy mới theo đó mà vạch ra bát quái.

- 東 (Địa) Một tỉnh xứ Bắc kỳ – Một miền đất trong tỉnh Sơn-tây, ở phía đông sông Hoàng-hà.

- 東 獅 子 Con sư-tử ở đất Hà-dông – Ngb. Người đàn bà hay ghen chồng. Nguyên có câu của Tô-Đông-pha đời Tống làm riếu Trần-Quý-thường có vợ là Liễu-thị hay ghen chồng rằng: “Hót vắn Hà-dông sư-tử hồng, trụ trượng lạc thủ tâm mang mang”, nghĩa là: bông nghề sư-tử Hà-dông thết, tay run gậy rút lòng sợ hãi.

Hà hán – 漢 Tức là Ngân-hà – Ngb. Lời nói trống không.

- 系 Gợi chung cả toàn-thể các chi-lưu của một con sông.

- 苛 脅 Hiếp chế một cách hà khắc (opprimer, faive violence).

- 荷 花 生 日 Ngày hoa sen nở, tức là ngày 24 tháng 6 âm lịch.

- 荒 遐 荒 Miền man-di ở xa.

- 荒 蟹 亂 Tôm cua lộn xộn = Nạn binh hoả.

- 衣 赭 Áo sắc đỏ hồng hồng như sắc ráng.

- 衣 荷 衣 Áo bằng lá sen của người ẩn-dật mặc.

- *khắc* 苛刻 Nghiêm nhặt và khắc-bạc.
- *khí* 趕棄 Bỏ xa đi, đoạn-tuyệt không đi lại nữa.
- *khốc* 苛酷 Nghiêm-khắc tàn-ngược (tyrannique).
- *lạc lý số* 河洛理數 Bản sách bói toán số mệnh, tương truyền rằng của Trần-Đoàn làm ra, gốc theo Hà-đồ và Lạc-thư.
- *lại* 苛吏 Quan-lại hà-khắc.
- *lạm* 濫 Quá nghiêm, không thích đáng - Nghiêm khắc làm đều quá đáng (sévérité exagérée).
- Hà lan** 荷蘭 (Địa) Một nước quân-chủ ở Bắc-Âu (Hollande).
- *lệnh* 苛令 Pháp lệnh tàn khốc.
- *lưu* 河流 Dòng sông (cours d'un fleuve).
- *mã* - 馬 (Động) Thú động-vật ở miền nam Phi-châu, hình rất lớn, da rất dày, răng như răng voi, ở nước (hippopotame).
- *nhuận* - 潤 Ôn trạch thấm nhuần khắp nơi như nước sông chảy khắp nhiều nơi.
- *nội* 河內 (Địa) Thủ-phủ xứ Bắc-kỳ (Hanoi).
- *pháp* 苛法 Pháp-luật hà-khắc (tois tyranniques).
- *phòng* 河防 Công việc phòng hộ đường đê hai bên bờ sông để ngăn nước lụt.
- *tật* 苛疾 Bệnh nặng (maladie grave).
- *tế* 紕 Nghiêm khắc và tế-toái.
- *thanh* 河清 Nước sông trong - Ngb. Cơ hội có ít.
- *thanh hải an* - 青海晏 Sông trong biển lặng - Ngb. Đời thái bình.
- *thành* - 城 (Địa) Tên riêng tỉnh Hà-nội.
- *thủ ô* 荷首烏 (Thực) Thú cây có củ to dùng làm thuốc uống cho xanh tóc.
- *thường* 何嘗 Chưa từng có.
- *tiên* 河仙 (Địa) Một tỉnh ở phía tây xứ Nam kỳ.
- *tiền* 荷錢 Tiền sen = Lá sen mới nở, nhỏ như đồng tiền.

- *tĩnh* 河靜 (Địa) Một tỉnh ở phía bắc Trung-kỳ.
- *tỳ* 瑕疵 Dấu vết - Ngb. Chỗ xấu của người hoặc của vật.
- Hà tục** 荷俗 Phong tục phiên hà.
- *tưởng* 遐想 Tư tưởng cao xa.
- *vân* 河雲 Tức là ngân-hà.
- *vận* - 運 Chuyên chở theo đường sông (transport fluvial).
- *vực* - 域 Chỗ một con sông chảy qua (bassin d'un fleuve).
- HẠ** 下 Ở dưới - Rơi xuống - Hàng phục - Nhún nhường.
- *hạ* 賀 Đem lễ vật mừng cho người ta - Chúc-tụng.
- *hạ* 夏 Mùa thứ hai trong một năm - Một triều vua đời xưa nước Tàu.
- *hạ* 廈 Nhà ở.
- *hạ* 暇 Thông thả.
- *bút* 下筆 Đặt bút xuống để viết hoặc vẽ.
- *bút thao thao* - 筆滔滔 Viết văn không ngừng bút, ý nói văn-tự rất lanh lợi.
- *cam* - 疔 (Y) Một thứ bệnh hoa-liễu, bệnh độc ăn lở cả sinh-thực-khi (chancres).
- *cán* - 澣 Xch. Hạ-tuần.
- *chi* - 肢 Chân = Từ hông đến gót chân (membres inférieurs).
- *chí* 夏至 Tiết ngày 20 hoặc 21 tháng 6 dương-lịch, hôm ấy ngày dài hơn hết (solstice d'été).
- *chí điểm* - 至點 (Thiên) Cái điểm cao nhất trên đường hoàng-dạo ở về phía bắc, ngày hạ chí mặt trời đứng vào điểm ấy.
- *chí tuyến* - 至線 (Địa) Cái đường ở bắc-bán-cầu, ngày hạ-chí thì mặt trời chiếu thẳng vào đường ấy (tropic du cancer).
- *chỉ* 下旨 Vua xuống chỉ dụ cho quân-thần hoặc nhân-dân (publier un édit, un ordre).

Hạ cổ - 顧 Đoái đến kẻ dưới.

- **công** 賀 功 Mừng công đã thành = Mừng thắng trận (fêter la victoire).
- **du** 下游 Miền đất gần cửa sông (basse région).
- **đẳng** - 等 Bực dưới (degré inférieur).
- **đệ** - 第 Thi hòng = Không trúng tuyển Tiến-sĩ.
- **đệ tứ kỷ** - 第四紀 Thời-kỳ thứ nhất trong Tân-sinh-dại (période pléistocène).
- **diên** - 田 Cái lễ cúng Thần-nông ngày đầu năm để bắt đầu làm công việc nhà nông.
- **giá** - 價 Giá rẻ (bas prix).
- **giá** - 嫁 Công-chúa hạ mình xuống lấy con các quan gọi là hạ-giá.
- **giao** - 交 Người tôn quý giao-du với người hàn-vi, người trên giao-du với người dưới.
- **giới** - 界 Tức là nhân-gian (la terre, ici bas) đối với thiên đình.
- **huyền** - 弦 Ngày 22 hoặc 23 âm-lịch, hình mặt trăng như cái vòng cung (dernier quartier de la lune).
- **hộ** - 戶 Dân nghèo.
- **hồi** - 回 Hồi sau = Lốp tuồng sau.
- **ý thức** - 意識 Cái tác dụng tâm-lý ở ngoài ý-thức, ta thường hay lộn với vô-ý-thức, nhưng hai cái khác nhau (subconscience).
- **yết** - 咽 Nuốt xuống.
- **khí** - 氣 Dàn khí tức xuống - Nhịn thua.
- **khô thảo** 夏枯草 (Thực) Tức là cây bọ xít, cứ đến mùa hạ thì khô héo đi, dùng làm thuốc (brunelle).

Hạ lạc 下落 Sa rớt xuống dưới.

- **lại** - 吏 Quan nhỏ (mandarin subalterne).
- **liêu** - 僚 Quan nhỏ (employé subalterne).
- **ly** - 痢 (Y) Bệnh kiết ly (dysenterie).
- **lưu** - 流 Chỗ gần cửa sông - Ngh. Người phẩm hạnh đề hạ.

- **mã** - 馬 Xuống ngựa (descendre de cheval).
- **mạc** - 幕 Bỏ màn xuống = Hết lớp hát (abaisser le rideau, entr'acte).
- **ngị viện** - 議院 (Chính) Tức là Thứ-dân nghị-viện (Chambre des Députés, Chambre des Communes, ou Chambre des Représentant).
- **ngọ** - 午 Buổi quá trưa, từ trưa đến chiều (après-midi).
- **ngu** - 愚 Kẻ ngu xuẩn ở bực dưới.
- **ngục** - 獄 Bắt bỏ vào ngục để giam (mettre en prison, enfermer).
- **nguyên** - 元 Ngày rằm tháng 10 âm-lịch - Xch. Tam-nguyên.
- **nhật** - 夏日 Ngày mùa hạ (jour d'été).
- **phương** - 下方 Nch. Hạ-giới.
- **quan** - 官 Quan nhỏ = Thuộc-viên.
- **quốc** - 國 Nước chư-hầu - Lời tự xưng của một nước này đối với nước khác.
- **sĩ** - 士 Quan bực dưới (mandarin, officier subalterne).

Hạ tầng cơ sở - 層基礎 Cái nền móng ở

- tầng dưới - (Kinh) Theo học-thuyết của Mã-khắc-Tư thì cách tổ-chức kinh-tế tức là "cái nền tầng tầng dưới" của xã hội (infrastructure) những ý-tưởng, pháp-luật, học-thuật, đều là những cái xây đắp ở trên (superstructure).
- **tế** - 劑 (Y) Thuốc xổ (purgatif).
- **thành** - 城 Chiếm được thành trì của quân-dịch (emporter les remparts d'une ville).
- **tháp** - 榻 Đặt đường tiếp khách. Xưa ông Trần-Phôn không tiếp khách, chỉ có ông Từ-Trĩ đến thì đặt một cái đường để mời ngồi, Từ-Trĩ đi thì treo đường lên.
- **thân** - 身 Hạ mình xuống địa-vị hèn mọn.
- **thần** - 臣 Kẻ bầy tôi tự xưng với vua là hạ-thần.
- **thế** - 世 Chết - Nch. Hạ giới.
- **thiên** 夏天 Trời mùa hạ (temps d'été).

- *thọ* 下 壽 Sáu mươi tuổi gọi là hạ thọ (70 tuổi là trung-thọ, 80 tuổi là thượng-thọ).
 - *thổ* 土 Bỏ xuống đất.
 - *thủ* 手 Cất tay làm việc (exécuter).
 - *thử* 夏 暑 Nắng mùa hạ (chaleur d'été).
 - *tiết* 節 Xưa gọi là tiết Đoan-ngọ, từ khi nước Tàu dùng dương-lịch mới đổi dùng tên hạ-tiết.
 - *tiêu* 下 焦 (Sinh) Miệng trên của bàng-quang (hypogastre).
 - *tình* 情 Chịu nhún nhường mà bày tỏ.
- Hạ tuần** 旬 Mỗi tháng từ ngày 21 đến ngày 30 là hạ tuần - Nch. Hạ-cán.
- *từ* 辭 Chịu nhún nhường mà bày tỏ kêu van.
 - *tử* 賜 Cho kẻ dưới = Lời nói khiêm khi nhận vật gì của người khác cho mình.
 - *vấn* 問 Hỏi kẻ dưới, kẻ thua mình, về một sự lý gì mà mình không hiểu rõ.
 - *vũ* 夏 雨 Mưa mùa hạ - Ngb. Ôn đức của người lớn mà kẻ nhỏ được nhờ, ví như mưa mùa hạ.
 - *Vũ* 禹 Ông vua đầu tiên nhà Hạ nước Tàu (lên ngôi năm 2205 trước kỷ-nguyên).

HÁC 壑 Chỗ nước tụ lại như ao hồ - Rãnh nước ở chân núi.

HẠC 鶴 Thứ chim, như con vạc mà lớn, bay rất mau.

- *hạc* 鶴 Cao - Thường dùng để viết tắt chữ 鶴.
- *hạ* 涸 Nước khô.
- *cầm* 鶴 琴 Xch. Cầm-hạc.
- *giá* 駕 Cỡi hạc - Ngb. Tung tích của người tiên.
- *hải* 涸 海 Cái biển khô - (Địa) Tên một cái phá ở tỉnh Quảng-bình, mùa hạ nước xuống thì một phần nhiều khô thành ruộng.
- *lập kê quần* 鶴 立 雞 羣 Con hạc đứng giữa bầy gà - Ngb. Kẻ hào kiệt trong đám quần chúng.
- *ngư* 涸 魚 Tắt cạn hồ ao để đánh cá.

- *phát* 鶴 髮 Tóc bạc như lông trên đầu con hạc.

Hạc tất 膝 Cái mâu, là một thứ đồ quân-khí - (Y) Bệnh sưng đầu gối.

- *thọ* 壽 Sống lâu như tuổi hạc.
- *toán* 算 Tuổi tác - Nch. Hạc thọ.
- *vọng* 望 Vươn cổ mà trông như cổ hạc.

HÁCH 赫 Hùng như lửa - Chối lợi - Giận dữ - Thịnh lớn.

- *dịch* 弈 Thịnh đẹp - Chối lợi oai danh.
- *hách* 赫 Lừng lẫy.
- *nhiên* 然 Cách giận dữ - Cách làm cho người ta sợ.

HẠCH 核 Cái hạt của quả cây - Xét xem.

- *biện* 辨 Tra xét mà làm việc.
- *chuẩn* 準 Xét và bằng lòng cho.
- *định* 定 Xét định.
- *kế* 計 Khảo xét tính toán.
- *tử ôn* 子 瘟 (Y) Bệnh dịch hạch (peste).

HÀI 孩 Con trẻ.

- *hài* 鞋 Dây đi ở chân.
- *hài* 諧 Hòa nhau - Diễu cợt.
- *hài* 骸 Xương - Xương khô - Gọi chung cả hình-thể con người.
- *âm tự* 諧 音 字 (Văn) Thứ chữ theo tiếng mà đặt chữ (écriture phonétique).
- *cốt* 骸 骨 Xương của người chết đã lâu (le corps, les ossements).
- *đàm* 諧 談 Câu chuyện khôi hài (conte plaisant).
- *đề* 孩 提 Con trẻ đang phải bồng bế.

Hài đồng 童 Con trẻ (bébé, bambin).

- *hước* 諧 謔 Dồn cợt khôi hài.
- *kịch* 劇 Bản kịch khôi hài (comédie, vaudeville).
- *nhì* 孩 兒 Con trẻ (enfant).
- *nhì cúc* 兒 菊 (Thực) Một thứ cúc hoa thơm, thường pha làm nước để uống (matricaire).
- *thanh* 諧 聲 (Văn) Thứ chữ thấy qua mặt chữ thì biết ngay tiếng đọc, như chữ

hà 河, một nửa ỷ là nghĩa, một nửa 可 là âm.

HẠI 害 Trái với lợi - Hao tổn.

- *nhân nhân hại* - 人人害 Hại người thì người hại lại (rendre le mal pour le mal).
- *quần* - 屨 Kẻ tiểu nhân làm hại quần chúng (nuire à la société).
- *sự* - 事 Việc ác (action méchante).
- *tâm* - 心 Cái lòng hại người (méchanceté).

HẢI 海 Biển - Vật tụ họp lại cũng gọi là hải.

- *bách hợp loại* - 百合類 (Động) Một loài động-vật cúc-bì (crinoïdes).
- *bàn xa* - 盤車 (Động) Một loài động-vật cúc-bì như hải-tinh (astéroïdes).
- *báo* - 豹 (Động) Loài hải-thú dài hơn 2 thước, mình có lông hơi đen mà dầy, có vằn như con báo (phoque).
- *biểu* - 表 Đất ở hải ngoại - Miền đất cực xa.
- *cảng* - 港 Cửa biển làm nơi thông thương (port).

Hải cẩu - 狗 (Động) Một thú hải-thú rất nhiều mỡ (chien de mer).

- *chiến* - 戰 Chiến tranh trên biển (guerre marine).
- *diêu ngư* - 鰲魚 (Động) Cá đuối (rale).
- *dốc* - 角 (Địa) Mũi đất lồi ra biển (cap).
- *dốc thiên nhai* - 角天涯 Góc biển chân trời - Hải dốc là mũi đất lồi ra biển, thiên nhai là miền chân trời.
- *dương* - 陽 (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.
- *dương châu* - 洋洲 (Địa) Một châu trong ngũ-dại-châu, cũng gọi là Đại-dương-châu (Océanie).
- *dài* - 苔 (Thực) Rêu biển, cũng gọi là hải-tảo (algues zoosporées).
- *đạo* - 道 Đường đi biển (ligue maritime).
- *đảo* - 島 Cái đảo ở giữa biển - Hòn cù lao (île).

- *đăng* - 燈 Đèn chiếu biển (phare).
- *để học* - 底學 Môn học nghiên cứu những tình-hình, vật-sản ở biển (océanographie).
- *để ngư* - 底魚 (Động) Thú cá ở dưới đáy biển.
- *địa* - 地 (Địa) Một đảo-quốc theo chính-thể dân-chủ ở Thái-bình-dương (Haïti).
- *đồ* - 圖 Đồ-bản dùng về việc hàng-hải, chỉ rõ chỗ cạn sâu cùng trạng-thái mặt biển (carte marine).
- *đỏm loại* - 膽類 (Động) Một loài động-vật cúc-bì ở biển (échinoides).

Hải đường - 棠 (Thực) Một thứ cây to, lá hình như trứng, hoa đỏ không hương.

- *hà* - 河 Biển và sông.
- *hàm* - 涵 Độ lượng rộng lớn như biển (générosité sans bornes).
- *hoa thạch* - 花石 Một loài san-hô (espèce de corail).
- *hóa* - 貨 Hóa vật do trong biển sinh ra.
- *yến* - 燕 (Động) Thú chim yến ở biển, tổ nó dùng làm thứ đồ ăn rất quý (hirondelle de mer ou salangane).
- *khách* - 客 Người vượt biển (navigateur).
- *khẩu* - 口 Chỗ cửa sông ra bể (estuaire, embouchure).
- *khoát thiên không* - 闊天空 Biển rộng trời không, mênh mông không biết đâu mà tìm.
- *khô thạch lạn* - 枯石欄 Biển cạn đá mòn - Ngh. Lâu dài không hết - Việc không có bao giờ.
- *kim sa* - 金沙 Cát biển.
- *ly* - 狸 (Động) Loài động-vật ở các sông hồ Âu-châu và Bắc-Mỹ, da rất quý (castor).
- *lý* - 里 Đơn-vị dùng để đo đường biển (lieue marine).
- *loan* - 灣 Chỗ biển vòng vào trong đất (baie, golfe).
- *luân* - 輪 Tàu chạy biển (paquebot).

- *lục không quân* - 陸空軍 Hải-quân, lục-quân và không-quân (armées de mer, de terre et de l'air).
- *lưu* - 流 Dòng nước triều trong biển có phương-hướng nhất định (courants maritimes).
- Hải mã** - 馬 (Động) Thú cá xương-cứng, dài mấy tấc, xem nghiêng thì hình như con ngựa (hippocampe) - Một thú hải thú mình to béo dài chừng 7 thước, răng nanh trên rất dài, cũng gọi là hải-tượng (morse).
- *miền loại* - 棉類 (Động) Loài bọt biển, bông biển (porifères).
- *nam* - 南 (Địa) Cái đảo nhỏ ở phía nam nước Tàu.
- *ngoại* - 外 Nch. Ngoại-quốc.
- *ngưu* - 牛 (Động) Loài hải-thú sinh ở tây-ngạn Phi-châu và ở giữa biển Nam-Mỹ, dài chừng 5 thước, chân trước thành vây, chân sau không có.
- *nha* - 牙 (Địa) Kinh-đô nước Hà-lan, có Vạn-quốc pháp-đình (Tribunal d'arbitrage) đặt ở đó (La Haye).
- *nhạc* - 樂 Tứ-hải và ngũ-nhạc.
- *nội quân tử* - 內君子 Các người quân-tử trong nước = Tiếng dùng để tôn xưng những người trong nước.
- *ốc thêm trừ* - 屋添籌 Câu chúc thọ cho nhau - Ngày xưa có ba ông lão, gặp nhau hỏi thăm tuổi nhau, một ông nói: hãy biến hóa ra ruộng thì tôi bỏ một cái thẻ, nay đã được trăm thẻ rồi = Ý nói sống lâu lắm.
- *phỉ* - 匪 Giặc biển. Nch. Hải-tặc (pirates de mer, corsaires).
- *phòng* - 防 Việc phòng giữ ở cửa biển và dọc bờ biển (police maritime).
- *phòng hạm* - 防艦 Thú chiến hạm dùng để phòng vệ các miền bờ biển (garde-côte).
- Hải quan** - 關 (Kinh) Cơ quan đánh thuế các hàng hóa xuất-cảng và nhập cảng (douanes maritimes).

- *quân* - 軍 Quân-đội trên biển (marine).
- *quân bộ* - 軍部 (Chính) Một cơ-quan ở Chính-phủ Trung-ương quản-lý các việc hải-quân cả nước (ministère de la marine).
- *quân căn cứ địa* - 軍根據地 Cửa biển có thiết bị về quân-sự để làm nơi căn-cứ cho hải-quân (base navale).
- *quân lục chiến đội* - 軍陸戰隊 Một bộ-phận quân-sĩ trong hải-quân dùng để lên bộ mà đánh (infanterie de marine).
- *quyền* - 權 Chủ quyền trên mặt biển.
- *quốc* - 國 Nước ở gần biển - Quốc-địa mà chung quanh có nước bao bọc, như nước Anh nước Nhật (pays maritime, pays insulaire).
- *sâm* - 參 (Động) Đĩa biển, làm thứ đồ ăn rất quý.
- *sâm loại* - 參類 Loài đĩa biển (holothuroides).
- *sâm uy* - 參威 (Địa) Một hải-cảng ở phía đông-nam nước Tây-bá-lợi-á là chỗ căn-cứ-địa của Nga ở Viễn-dông (Wladiwostok).
- *sư* - 師 Người thuộc đường đi biển.
- *tảo* - 藻 (Thực) Những thứ cây ở biển như mực, rau câu.
- *tặc* - 賊 Kẻ cướp biển (corsaire).
- *tân* - 濱 Bờ biển.
- *thác* - 錯 Đồ hải-vật nhiều thứ khác nhau.
- Hải thị** - 市 Thành thị ở ngoài biển = Cái khí trên mặt biển làm cho người đứng trong bờ nhìn thấy như có lâu đài thành quách ở ngoài biển.
- *thị thần lâu* - 市蜃樓 Xch. Hải thị và Thần-lâu - Ngb. Cảnh tượng biển ảo không thiệt.
- *thú* - 獸 Loài thú ở trong biển.
- *thực* - 食 Những sản-vật ở biển ăn được.
- *thương* - 商 Buôn bán ở mặt biển (commerce maritime).
- *thương bảo hiểm* - 商保險 (Thương) Một thứ bảo-hiểm chuyên về những điều

tổn-thất thành linh xảy ra trên mặt biển (assurance maritime).

- *sinh* - 星 (Động) Thứ sinh-vật ở biển, như loài con sứa con nuốt (astérie ou étoile de mer).
- *triều âm* - 潮音 Tiếng thủy tu đọc kinh, râm rì như tiếng nước thủy-triều.
- *trình* - 程 Đường đi biển (route maritime).
- *trư* - 豬 (Động) Thứ hải-thú mình dài non một thước, lưng đen bụng trắng, tục gọi là cá nước (marsouin).
- *tùng* - 崧 (Thực) Một loài cây tùng (pin de Corée).
- *tượng* - 象 (Động) Tức là hải-mã (morse).
- *vận* - 連 Vận tải theo đường biển (transport maritime).
- *vật* - 物 Vật ở trong biển.
- *vị* - 味 Động vật thực-vật trong biển dùng làm đồ ăn.

Hải vương - 王 Người chiếm cứ tất cả quyền lợi trên mặt biển - Vị thần ở biển (Neptune).

- *vương tinh* - 王星 (Thiên) Một vị hành-tinh trong thái-dương-hệ phát hiện năm 1545 (Neptune).

HẢI 駭 Con ngựa sợ gọi là hải - Kinh sợ.

- *đột* - 突 Vì sợ mà chạy trốn.
- *hãn* - 汗 Vì sợ mà toát mồ hôi.
- *nhĩn* - 然 Kinh sợ (avec frayeur).
- *quái* - 怪 Kinh sợ lạ lùng.

HAM 慙 Ngu, si - Hại - Quả quyết.

HÀM 含 Ngậm ở trong - Khoan dung nhân nại.

- *hàm* - 含 Ngậm ở trong miệng - Cái khớp miệng ngựa - Bực quan - Tình không thể quên cũng gọi là hàm.
- *hàn* - 飮 Đều, hết thấy.
- *hàn* - 讎 Nch. 銜.
- *hàn* - 函 Phong thư - Cái bao, cái tráp.
- *hàm* - 涵 Ao hồ nhiều gọi là hàm - Dung nạp.
- *hàm* - 鹹 Vị mặn.

- *hàm* - 頤 Cái cằm, cái cam hàm (menton).
- *cầu* - 含垢 Ngậm bụi - Ngb. Nhấn nại chịu nhục.
- *hận* - 恨 Ngậm mối giận.
- *hoàn* - 銜環 Ngậm vòng. Dương-Bảo đời Hán, khi 9 tuổi bắt được con chim sẻ bị thương, đem về nuôi cho khỏi rồi thả ra. Sau con chim sẻ ấy ngậm 4 cái vòng trắng đến đền ơn cho Bảo - Ngb. Báo ơn.

Hàm hồ 含糊 Nói hoặc làm không rõ ràng (vague, équivoque).

- *hỗn* - 混 Nch. Hàm hồ.
- *huyết phun nhân* - 血噴人 Ngậm máu phun người - Ngb. Dèm chê.
- *khấp* - 銜泣 Khóc đau đớn mà không ra tiếng.
- *lặc* - 勒 Khớp miệng và giây cương của ngựa.
- *linh* - 靈 Loài người.
- *mai* - 枚 Cái khớp miệng ngựa để cho ngựa khỏi kêu - Ngày xưa khi hành quân, thường bắt quân lính mỗi người ngậm một cái tăm, khiến không thể nói năng gì được, để giữ cho nghiêm chỉnh yên lặng, tức là ngậm tăm, cũng gọi là hàm mai.
- *nghi* - 迂宣 Mọi điều đều nên cả - (Nhân) Hiệu vua triều Nguyễn lên ngôi năm 1884, sau vua phản đối Chính-phủ Bảo-hộ bị bắt và đày sang ở Algérie, hiện nay vẫn còn sống.
- *oan* - 銜迎 Ngậm đầu oan ức = Cái oan ức mà không tỏ bày ra được (supporter une injustice).
- *sa xạ ảnh* - 含沙射影 Ngậm cát bắn bóng - Ngb. Hại người trong ngầm.
- *sinh* - 生 Gọi chung loài vật có sinh-mệnh.
- *số* - 函數 (Toán) Trong một phương-thức đại-số-học, nếu số A mà tùy theo số B để biến cải, thì số A gọi là hàm-số của số B, Vd. Trong $X + 3 = Y$, thì Y là hàm số của X (fonction).

- súc 涵畜 Có ý tứ mà không lộ ra.
- Hàm thạch** 銜石 Ngậm đá - Xch. Tình-vệ hàm-thạch.
- thụ giáo dục 函授教育 Day học bằng phong-thư (enseignement par correspondance).
- thủy 鹹水 Nước mặn (eau salée).
- tiếu 含笑 Ngậm cười, cười nụ (sourire).
- tiếu hoa - 笑花 Cái hoa mới hơi nở.
- tu 羞 Ngậm đều thẹn thùng = Trong lòng biết thẹn thùng.
- tu thảo - 羞草 (Thực) Cây hổ-người, cây xấu-hổ, cũng gọi là nữ-trinh-thảo, cây nhỏ, lá như lá chu-me, hễ động đến là nó xếp lại (sensitive).

HẠM 艦 Thuyền binh.

- đội 隊 Hai chiếc quân-hạm trở lên biên thành một đội, gọi là hạm-đội (escadre).
- đội tư lệnh - 隊司令 Người Thống-lãnh cả hạm-đội (chef d'escadre).
- trưởng - 長 Quan võ hải-quân làm lãnh-tụ cả quân-hạm.

HẨM 憾

- 憾 Chưa vừa ý - Giận ghét.
- danh 憾名 Rất ham danh-dự.
- sự 憾事 Việc đáng giận.

HẨM 陷 Mất đi - Mất vào trong đất -

- Thành bị phá - Hãm bẫy để sập - Lập kế khiến người ta sa mắc vào.
- địch - 敵 Xông vào phá trận quân-địch.
- hại - 害 Vu hãm để hại người.
- kiên - 堅 Đánh vào chỗ trung-kiên của quân-địch.
- lương - 糧 Hãm vây quân-địch cho hết lương thực (couper les vivres).

Hãm nịch kỳ tâm - 溺其心 Sa đắm cái lòng = Hư tâm thuật.

- tảo - 阱 Đào hãm để sập dã-thú - Ngh. Lập kế để hãm hại người.
- trận - 陣 Xông vào phá trận của quân địch.

HÀN 寒 Lạnh - Nghèo khổ - Sợ hãi.

- 犴 Một loài chó - Xch. Ngạn.
- 翰 Lông chim - Bay cao - Giúp đỡ - Cái bút - Văn từ.
- 韓 Tên nước ngày xưa ở Trung-quốc - Tên nước Triều-tiên - Tên họ người.
- cốc 寒谷 Chỗ hang sâu mặt trời không chiếu đến được.
- dũ 韓愈 (Nhân) Người học-giả đời Đường, nghiên-cứu lục-kinh rất tinh, văn-chương tự thành một phái, rất phản-đối Phật-giáo.
- đới 寒帶 (Địa) Những miền từ bắc-ôn-đới trở về bắc, và từ nam-ôn-đới trở về nam, ở đó lạnh lắm (zones glaciales).
- gia - 家 Nhà nghèo, nhà cực khổ (lời nói khiêm).
- hoa vân tiết - 花晚節 Cái tiết muộn của cái hoa lạnh mùa đông - Ngh. Tiết tháo của người lúc văn niên.
- hoả - 火 Cái ánh lửa không nóng, như lửa dấm dấm.
- huyền - 喧 Nh. Hàn-ôn.
- khổ - 苦 Bận hàn khổ sở.
- khô - 灰 Tro lạnh - Ngh. Nhân tâm lạnh-dạm.

Hàn lâm 翰林 Rừng bút = Chỗ văn-học.

- lâm viện - 林院 Ở Trung-hoa, đời Đường đặt Hàn-lâm-viện để giữ việc khử-thảo các chiếu sắc hoặc biên-soạn trước-lúc những giấy má trong triều; ở nước ta thì Hàn lâm-viện là quan-hàm, chia ra: Dãi-chiếu, Cung phụng, Điển-bộ, Điển-tích, Biên-tu, Tu-soạn, Trước-tác, Thị-giảng, Thị-độc, Thị-giảng học-sĩ, Thị-độc học-sĩ.
- lệ 寒淚 Nước mắt lạnh - Nước mắt chảy nhiều chan chứa.
- lưu - 流 Nước triệu từ bắc-cực và nam-cực chảy về ôn-đới có thể làm cho khí-hậu ở ôn-đới lạnh xuống.
- mực 翰墨 Ngọn bút thoi mực, đồ dùng của kẻ văn-nhân - Văn-chương (littérature).
- môn 寒門 Nhà hàn vi (pauvre).

- *nhân* 人 Người xuất thân hàn-vi.
- *nhật* 熱 (Y) Bệnh sốt rét (fièvre).
- *nhật vãng lai* - 熱往來 (Y) Bệnh sốt rét có từng cơn nóng cơn rét (fièvre intermittente).
- *nhô* 儒 Nch. Hàn sĩ (pauvre lettré).
- *nữ* - 女 Con gái nhà nghèo (fille de condition humble).
- *ôn* - 溫 Lạnh và ấm = Câu nói ứng thù khi khách gặp nhau để hỏi thăm nhau.
- *phong* - 風 Gió bắc lạnh lùng (vent froid).
- *qua* - 瓜 Cũng gọi là tây-qua.

Hàn quan - 官 Quan-chức thấp nhỏ (mandarin subalterne).

- *quang* - 光 Ánh sáng lạnh lùng.
- *sĩ* - 士 Người học trò nghèo (étudiant pauvre).
- *song* - 洒 Cửa sổ lạnh lùng.
- *son* - 山 Trái núi có tuyết lạnh - Hiệu của một vị cao-tăng đời Đường ở ẩn trong hang núi, tức là Văn-thủ bồ-tát.
- *tâm* - 心 Sợ hãi, lạnh cả lòng.
- *thủy thạch* - 水石 Nước đá (glace).
- *Thuyền* 韓詮 (Nhân) Túc ông Nguyễn-Thuyền đời Trần Nhân tôn, làm quan đến Hình-bộ thượng-thư, tương truyền rằng: hồi ấy có con cá sấu vào sông Phú-lương (tức là sông Nhị-hà) ông làm bài văn nôm để tế thì con cá ấy đi mất. Vua lấy việc ấy đồng việc Hàn-Dũ nhà Đường bèn cho đổi họ là Hàn. Ông là người bày đầu lối thơ phú quốc-văn.
- *thử biểu* 寒暑表 (Lý) Cái ống để đo nóng lạnh (thermomètre).
- *thực* - 食 Tiết trước tiết thanh-minh hai ngày, cấm lửa, phải ăn nguội cả, để kỷ niệm Giới-chi-thời chết thiêu.
- *tín* 韓信 (Nhân) Công-hầu nhà Hán, lập được nhiều công, sau bị bà Lữ-hậu giết.
- *tính* 寒性 Tính lãnh-đạm (tempérament froid).
- *tố* 素 Nghèo mà trong sạch:

- *trần* - 塵 Bùn cùng.
 - *tri* 翰池 Túc là mặc-tri = Nghiên mực.
- Hàn tuyến** 寒泉 Suối nước lạnh (source froide).
- *uy* - 威 Cái uy lạnh lẽo dễ sợ.
 - *uyển* 翰苑 Nch. Hàn lâm.
 - *vi* 寒微 Bần hàn vi tiện, nghèo hèn mà không có thế lực (pauvre, obscur).
 - *vũ kỷ* 武紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ nhất trong Cổ-sinh-đại (période cambrienne).

HÀN 漢 Tên một con sông nước Trung-hoa - Tên một triều vua nước Trung-hoa - Người Trung-hoa gọi là người Hán - Sông Ngân-hà cũng gọi là hán - Kẻ trượng-phu.

- *học* - 學 Học-thuật của Trung-hoa (étude chinoise).
- *nhân* - 人 Người Hán-tộc.
- *thư* - 書 Sách sử đời Hán của Ban-Cổ làm ra.
- *tộc* - 族 Dân-tộc to nhất ở Trung-quốc, phần nhiều ở 18 tỉnh trong bản-bộ.
- *triều tam kiệt* - 朝三傑 Ba người công-thần khai quốc của nhà Hán là: Trương-lương, Hàn-Týn, Tiêu-Hà.
- *tự* - 字 Chữ Hán, chữ Tàu = Hán-văn (caractères chinois).
- *ử* - 子 Người trai trẻ đồng cảm.
- *văn* - 文 Văn-tự Trung-quốc (littérature chinoise).

HẠN 旱 Nắng - Trên cạn.

- *hạn* 瀚 Dáng rộng lớn gọi là hạo hạn. 浩瀚。
- *hạn* 限 Chỉ rõ - Ngăn trở - Giới-hạn.

Hạn bạt 旱魃 Ông thần làm nắng.

- *chế* 限制 Cái giới-hạn nhất-định không thể vượt qua (limites, bornes).
- *định* - 定 Định giới-hạn hoặc kỳ-hạn (fixer un délai, une limite).
- *độ* - 度 Nch. Hạn-chế.
- *giới* - 界 Chỗ hai miền đất hoặc hai nước tiếp giáp nhau.

- kỳ - 期 Nhật-kỳ nhất định (délaï, terme).
- số - 數 Số đã hạn định (nombre fixé).
- tai 旱災 Vì trời nắng hạn mà mất mùa (sécheresse).
- tế - 祭 Tế lễ cầu mưa. Nch. Đảo-vũ.
- vận 限 額 Định những vận trước, bắt kẻ làm bài thi hoặc bài phú phải theo các vận ấy.

HÂN 汗 Mồ hôi - Đi ra không trở lại nữa.

- 扞 Xch. Cản.
- 悍 Hung dữ - Mạnh tợn.
- 捍 Xch. Cống-hăn.
- 罕 Ít.
- 捍 Như chữ 扞 - Bảo vệ cho.
- 趕 Đuổi theo. Cũng viết là 赶。
- châu 汗珠 Mồ hôi giọt như hạt châu.
- dịch - 液 Nước mồ hôi, do hân-tuyến phân tiết ra (sueur).
- hạ - 下 Mồ hôi chảy, khi trong lòng thẹn thùng thì toát mồ hôi ra, cho nên khi có điều thẹn thùng thì nói là hân hạ.
- hiều 罕有 Ít có (rare).
- mạn 汗漫 Phóng lãng, không có gì bó buộc giữ gìn - Dáng nước to.

Hân ngạnh 悍梗 Cường ngạnh không chịu phục tùng ai.

- ngưu sung đồng 汗牛充棟 Sách nhiều lắm chất đầy trong nhà (sung đồng) mà khi chở đi chỗ khác thì bò kéo xe phải tháo mồ hôi ra (hân ngưu).
- phụ 悍婦 Người vợ hung dữ.
- quản 汗管 (Sinh-lý) Những ống nhỏ ở dưới da để mồ-hôi thoát ra.
- sam - 衫 Áo lót mồ-hôi (chemise).
- tuyến - 腺 (Sinh-lý) Cái hạch ở dưới da, phân-tiết ra mồ-hôi (glandes sudoripares).

HÀNG 航 Di thuyền, vượt biển.

- 杭 Nch. 航。
- 吭 Chỗ yết hầu (gosier).
- 降 Chịu phục tùng.
- 缸 Cái vò, cái chum bằng sành.

- 行 Bày từng dãy - Thứ tự - Chỗ bán hàng hóa.
- hải 航海 Vượt biển (traverser les mers, naviguer).
- hải gia - 海家 Người vượt biển (navigateur).
- hải học - 海學 Môn học nghiên-cứu về nghề vượt biển (science de la navigation).
- hóa 行貨 Hàng dụn và hóa-vật.
- không 航空 Đi máy bay trên không (aviation).
- không học - 空學 Môn học nghiên-cứu về nghề hàng-không (science de l'aviation).
- kỳ 降旗 Kéo cờ tỏ ý đầu hàng.

Hàng liệt 行列 Bày liệt có thứ tự.

- long phục hổ 降龍伏虎 Bất rỗng phải hàng, bất cộp phải phục - Thích-gia và Đạo-gia tự xưng cái pháp-lực rất mạnh của mình - Tu-luyện thuốc linh-dơn để chế-phục tinh-dục của người.
- lộ 航路 Đường đi biển (ligne de navigation).
- ngũ 行伍 Quân-đội (troupe).
- thần 降臣 Quân giặc đầu hàng về làm tôi nhà vua.
- tướng - 將 Ông tướng đầu hàng với quân địch.
- vận 航運 Chuyên chở theo đường biển (transport maritime).
- viện 行院 Cửa hàng chứa gái (bordel).

HẠNG 巷 Đường nhỏ trong làng.

- 項 Phía sau cái cổ - Các điều-kiện trong sự-vật.

HÀNH 行 Người đi - Vật chuyển-động, việc đem dùng, cũng gọi là hành - Trái qua - Không đứng một chỗ.

- 莖 Thân cây.
- 衡 Xch. Hoàn. 衡。
- biên 行邊 Đi tuần nơi biên-giới.
- binh - 兵 Sai khiến quân-đội tiến thoái (commander les troupes).

- *canh* - 庚 Nch. Hành-niên.
- *chỉ* - 止 Nch. Cú chỉ (làm và thôi) - Phẩm hạnh của người.
- *chính* - 政 (Chính) Thi-hành những chính-sách và pháp-lệnh của Chính-phủ (administrer).
- *chính cơ quan* - 政機關 (Chính) Cơ quan giữ việc hành-chính (organe administratif).

Hành chính khu vực - 政區域 Những bộ-phận trong nước chia ra để tiện việc hành-chính (circonscriptions administratives).

- *chính pháp* - 政法 (Chính) Pháp-luật qui-định chức quyền của cơ-quan hành-chính (droit administratif).
- *chính quyền* - 政權 (Chính) Quyền chấp-hành chức-vụ của quốc-gia về việc hành-chính (pouvoir exécutif).
- *chính sắc lệnh* - 政敕令 (Chính) Sắc-lệnh của Tổng-thống thuộc về việc hành-chính (décret d'administration).
- *chính thủ lãnh* - 政首領 Tức là Đại-Tổng-thống của Chính-phủ cộng-hòa (chef du pouvoir exécutif).
- *chính tố tụng* - 政訴訟 (Pháp) Viện cáo về việc hành-chính của quan-lại.
- *cung* - 宮 Cung điện xây ở các tỉnh ngoài Kinh thành để phòng khi vua đi xuất tuần mà ở lại.
- *cước* - 適 Đi bộ - Nhà sư đi ra thập-phương.
- *dinh* - 營 Quân-dinh khi ra đánh giặc - Cai-quản việc quân.
- *động* - 動 Cử-động để làm việc (agir).
- *giả* - 者 Nhà sư đi xin ăn các nơi.
- *giáo* - 教 Đi tuyên-truyền giác-ngiã.
- *hạt* - 轄 Trưởng-quan đi thanh-tra trong hạt mình cai-trị (inspection administrative).

Hành hình - 刑 (Pháp) Chấp-hành hình phạt - Giết người bị tử-hình (exécuter un jugement).

- *hung* - 凶 Làm điều hung ác.

- *khách* - 客 Khách đi xe, đi tàu (passager).
- *khất* - 乞 Đi xin ăn, ăn mày (mendier).
- *khởi* - 遣 Chức quan lớn đời Trần, như chức Thượng-thư đời nay - Theo tục mê-tín, vị thần xem việc của nhân-gian trong một năm, cũng gọi là thần hành-khởi.
- *lang* - 廊 Cái nhà cầu đi thông nhà này với nhà khác (corridor, couloir).
- *lý* - 李 Đồ đạc của người đi xa đem theo (bagages).
- *lữ* - 旅 Đi đường xa (voyager).
- *nhân* - 人 Người đi đường xa (voyageur) - Đời Tự-Đức có đặt ty hành-nhân, có các quan thuộc-viên để làm thông-ngôn trong việc ngoại-giao.
- *niên* - 年 Tuổi đã trải qua.
- *quân* - 軍 Dừng binh, cai quản việc binh.
- *quyết* - 堺 Chém người bị tử hình (exécution d'une peine capitale).
- *sử* - 使 Dừng.
- *lại* - 在 Chỗ vua trú lại khi vua đi xuất-tuần.
- *tẩu* - 徒 Chức quan nhỏ không có chuyên-nhiệm, làm việc ở các bộ viện, như chức tạm-phái.
- *thiện* - 善 Làm đều lành.

Hành tinh - 星 (Thiên) Những vì sao xoay quanh thái-dương hoặc các định-tinh khác (planète).

- *tỉnh* - 省 Những tỉnh trong nước, tức là những khu-vực địa-phương.
- *trang* - 裝 Đồ dùng của người đi đường (bagages).
- *trạng* - 狀 Bài văn tự-thuật những việc làm lúc bình-sinh của người chết (biographie).
- *trình* - 程 Đường đi (itinéraire).
- *tung* - 蹤 Dấu vết kẻ đi xa (traces d'un voyageur).
- *văn* - 文 Làm văn (écrire, rédiger).

- *vân lưu thủy* · 雲流水 Bài đàn hành-vân và bài đàn lưu-thủy – Tinh tình hoạt bát như mây bay nước chảy – Văn chương trôi chảy linh động.
- *vi* · 爲 Việc làm của người (action, conduite).
- *vi qui tắc* · 爲規則 Qui tắc làm khuôn-phép cho sự hành-vi của người ta (règle de conduite).
- *vi triết học* · 爲哲學 (Triết) Triết-học về việc làm (philosophie de l'action) tức là thực-dụng chủ-nghĩa.

HẠNH 幸 May mắn – Phúc – Vua đi chơi Vua yêu.

- 杏 Một thứ cây, lá đồng lá mơ, ta gọi là cây mạn.
- 行 Nét na = Đức hạnh.
- 壇 杏 壇 Chỗ nền cũ của Khổng-tử giảng học, ở trước Khổng-miếu, tại Khúc-phụ, tỉnh Sơn-dông.

Hạnh kiểm 行檢 Nét na giữ gìn – Hành-vi giữ theo mực thước.

- 杏 酪 Một thứ tương làm bằng hạnh-nhân với bột gạo.
- 林 Rừng cây hạnh. Ông Đồng-Phụng nước Tàu xưa trị bệnh cho người không lấy tiền, mỗi người chỉ trồng một cây hạnh để đền ơn, dần dần thành một cái rừng hạnh. Vì thế thường dùng chữ Hạnh-lâm để kính xưng nhà ông thầy thuốc.
- 幸 遇 May mà gặp.
- 杏 仁 Cái nhân của trái mạn (đồng trái mơ) dùng làm thuốc (amande d'abricot).
- 幸 福 Vận may phúc tốt = Mọi sự được như ý (bonheur).
- 幸 福 主 義 福 主 義 (Triết) Thuyết cho hạnh-phúc là cái chí-thiện trong luân-lý, là cái lý-tưởng trong đạo-đức (endémonisme).
- 幸 逢 May mà gặp. Nch. Hạnh-ngộ.

- *sinh* · 生 Chơi bời qua ngày, sống mà không biết lo.
- *tai lạc họa* · 災樂禍 Người có lòng đổ ky, nghe kẻ khác bị tai họa thì vui mừng.
- *thần* · 臣 Người tôi được vua yêu (sujet favori).
- *vận* · 運 Vận may mắn (heureux sort).

HÀNH 倖 May mắn.

- 倖 Giận dữ gọi là hành hành.
- 倖 存 May mà còn.

HAO 耗 Tốn kém – Tìn tức.

- 哮 Tiếng loài thú gầm thét – Suyễn kêu trong cổ.

Hao giảm 耗減 Nch. Hao-tốn.

- 哮 吼 (Y) Chúng bệnh như suyễn, có đờm kêu sò sè.
- 耗 棄 Lãng-phí tiền của.
- 費 Phí tổn hao mòn (dissiper, dépenser).
- 哮 喘 (Y) Nch. Hao hống.
- 耗 財 Hao tổn tiền của.
- 散 Tốn kém tan mất đi.
- 盡 Tốn kém hết cả.
- 失 Tốn kém mất đi.
- 損 Tốn kém (perdre, dissiper).

HÀO 爻 Số vạch của một quẻ trong kinh Dịch.

- 迺 Tên một con sông ở tỉnh Trực-lệ nước Tàu.
- 肴 Loài cá dùng làm đồ ăn gọi là hào – Đồ ăn về loài động-vật, như thịt, cá – Cũng viết là 膾.
- 洧 Tạt nạp.
- 澍 Tạt nạp. Nch. 洧 – Nch. 肴。
- 毫 Cái lông dài và nhọn – Cái bút – Nhỏ lắm – Cái dùng để cân: 10 ly là một hào – Một dắc bạc cũng gọi là hào.
- 豪 Tài trí lớn hơn người – Đứng đầu – Không keo lận chật hẹp – Kẻ mạnh thế hơn người.
- 壕 Cái rãnh đào để giữ thành.
- 壕 Cái ao rãnh ở dưới thành. Nch. 壕。

- 號 Kêu to - Khóc - Xch. Hiệu.
- 塹 溝 Cái rãnh đào dưới đất để lấp người trong khi chiến-tranh (tranchée).
- 強 豪 Mạnh mẽ có thế-lực.
- 家 家 Nhà có thế-lực.
- Hào hiệp** - 俠 Người có nghĩa khí đồng cảm.
- 華 hào Phóng xa xỉ.
- 雄 雄 Nch. Hào-khiết.
- 興 興 Nch. Cao-hứng.
- 右 右 Người có thế-lực ở một nơi.
- 客 客 Kẻ trộm giổi.
- 傑 傑 Người có tài-năng xuất chúng.
- 一 毫 釐 Sai nhau một hào một ly mà thành khác đến nghìn dặm = Sai một chút mà khác nhau xa.
- 淆 亂 Lộn xộn tạp nập.
- 濠 壘 Hào là rãnh, lũy là thành đắp bằng đất, những cái để phòng giữ quân địch (fossé, remparts).
- 毫 末 Cái rất nhỏ nhen, như cái bụi cái mảy.
- 門 豪 門 Nch. Hào-gia.
- 目 目 Người tai mắt có thế-lực trong làng.
- 放 放 Người không bĩ-lận, không bị cái gì bó buộc (généreux et libéral).
- 富 富 Giàu có và có thế-lực (puissant et riche).
- 毫 光 Tia sáng chia ra bốn bên như lông tua ra.
- 饈 饈 Đồ ăn ngon.
- 雜 雜 Tạp nập.
- 毫 素 Bút và giấy.
- 號 竹 哀 絲 Xch. Ai-ty hào trúc.
- 豪 長 Nch. Hào-mục (notable).
- 毫 毫 無 Không có chút gì.
- HẠO** 昊 Trời mùa hạ.
- 頤 Vẻ sáng trắng. Vd. Thiên bạch hào hào là chiều trời sáng sủa.
- 浩 Lớn rộng - Nhiều.

- 皓 Sáng sủa, như lúc mặt trời mới mọc.
- 皓 Nguyên là chữ 皓.
- 浩 歌 Hát tiếng to - Bài hát trong nhạc phủ.
- 浩 浩 Nước to mệnh mông.
- 氣 氣 Xch. Hạo-nhiên chí-khí.
- 昊 昊 Khí ở trong bầu trời.
- 穹 穹 Trời.
- 浩 謫 Thời gian rất dài, từ ngày trời đất tạo lập cho đến ngày phá-hoại tiêu diệt là một kiếp - Tai nạn rất lớn trong thế gian.
- 漫 漫 Nhiều lắm.
- 然 然 之 氣 Khí khái chính-dại.
- 繁 繁 Lớn và nhiều.
- 昊 天 Trời mùa hạ - Thượng-đế - Ngb. Ôn lớn của cha mẹ mệnh mông vô cực như bầu trời.

HẢO 好 Tốt lành.

- 音 音 Tin tức tốt lành (bonne nouvelle).
- 逮 逮 Đôi lứa tốt (bon couple).
- 漢 漢 Con trai, đàn ông đồng-cảm.
- 項 項 Hạng tốt (de premier ordre).
- 合 合 Hòa hảo, nói về vợ chồng (bon accord).
- 緣 緣 Nhân duyên tốt đẹp.

HẢO SẮC - 色 Sắc đẹp (beauté).

- 事 事 Việc tốt.
- 味 味 Đồ ăn ngon (mets exquis).
- 望 望 角 (Địa) Mũi đất ở cuối phía nam Phi-châu thuộc nước Anh (Cap de Bonne Espérance).
- 處 處 Chỗ tốt (bon endroit).

HẠP 盍 Nch. Hạp 合 - Sao chẳng?

- 匣 Cái tráp, cái hộp.
- 盒 Cái hộp.

HẠT 轄 Cái chốt của trục bánh xe - Quản-trị, cai quản.

- 曷 Sao?

- *hắc* Áo vải của người nghèo mặc - Sắc vàng xám.
- *hắc* Tên bộ-lạc của người Phiên.
- *hắc* Con mọt ở trong cây.
- *hắc* Mù một mắt - Mù.
- *cảnh hắc* 轉境 Chỗ đất bị quản-hạt.
- *mã hắc* 瞎馬 Con ngựa một mắt.
- *tảo phái hắc* 褐藻派 (Thực) Loài thủy-tảo (rong) sắc hoe hoe (phéophycées).
- *thuyết hắc* 瞎說 Câu nói vô lý.
- *tử* - 子 Người mù.

HẮC 黑 Sắc đen - Tối tăm.

- *ám* - 暗 Đen tối không rõ ràng - Việc ác thường không dám công khai - Không thấy công lý (obscur, obscurité).
- *ám chủ nghĩa* - 暗主義 Cái chủ-nghĩa về chính-trị cốt làm cho dân ngu muội tối tăm. Cũng gọi là ngu-dân chủ nghĩa (obscurantisme).
- *ám thế giới* - 暗世界 Thế-giới tối tăm không có công lý.

Hắc ám thời đại - 暗時代 Thời đại tối tăm = Chỉ đời Trung cổ ở Âu châu, trong thời ấy học-thuật tư-tưởng đều hủ bại cả (âge obscur).

- *bach* - 白 Đen trắng - Ng. Thị-phi - Thiện ác.
- *bach phân minh* - 白分明 Rõ ràng đen trắng, không lộn xộn.
- *bản* - 板 Tấm ván sơn đen dùng để viết vẽ bằng viên phấn trắng (tableau noir).
- *cách nhi* - 格兒 (Nhân) Nhà đại-triết-học nước Đức phát-minh ra phép biện-chứng (dialectique) để thay cho luận-lý-học xưa (Hégel, 1770 - 1831).
- *chủng* - 種 Giống da đen, như thổ-nhân Phi-châu và Úc-châu (race noire).
- *đạo* - 道 Quĩ đạo của mặt trăng cũng gọi là thanh-đạo.
- *đầu công* - 頭公 Tuổi trẻ mà được làm quan to, phong chức tam-công.
- *đế* - 帝 Vị thần ở bắc-phương - Hiệu ông Mai-Thúc-loan, gọi là Mai-hắc-Đế.

- *giang* - 江 (Địa) Một con sông ở Bắc-kỳ, hợp lưu với sông Nhĩ-hà (Rivière noire).
- *hải* - 海 (Địa) Cái biển ở khoảng giữa Thổ-nhĩ-kỳ và Nga-la-tư (Mer noire).
- *hoá* - 貨 Hàng hóa chở lậu thuế - Hàng hóa ăn trộm (marchandises de contrebande, ou volées).
- *y* - 衣 Áo đen = Quân-phục ngày xưa - Lĩnh thị vệ - Áo thầy tu - Thầy tu.

Hắc y đại thực - 衣大食 (Sử) Một nhánh trong dân-tộc Đại-thực (Á-lạp-bá) năm 750 dựng đô ở Ba-cách-đạt (Bagdad), sử tây gọi là Tadjiks au pavillon noir.

- *y đảng* 黑衣黨 (Chính) Đảng Pha-xít nước Ý đại-lợi lấy áo đen làm huy-hiệu của đảng (Facisme ou Chemises noires).
- *kỳ binh* - 旗兵 (Sử) Quân "Cờ đen" của Lưu-vĩnh-Phúc, từng giúp vua Tự-Đức để đánh lại quân Pháp và từng quấy nhiễu ở miền-thượng-du Bắc-kỳ (Les Pavillons noirs).
- *long giang* - 龍江 (Địa) Một tỉnh trong Đông-tam-tĩnh nước Trung-hoa (Heilongkiang) - Tên một con sông ở tỉnh ấy (Amour).
- *mạc* - 幕 Trong màn tối - Ng. Cái nội-dung không thể lộ cho người thấy được.
- *mễ* - 米 Thuộc nha phiến - Cơm đen.
- *nô* - 奴 Người giống đen, làm nô-lệ cho người Âu-Mỹ (Nègre). Từ khi có cuộc Nam-Bắc chiến-tranh nước Mỹ thì bọn hắc-nô được tự-do, các nước Âu-châu hiện nay cũng cấm chỉ nuôi hắc-nô.
- *tiền* - 錢 Tiền hối-lộ.
- *tử bệnh* - 死病 (Y) Một thứ bệnh truyền nhiễm rất mạnh, cũng gọi là thứ dịch, hoặc bệnh dịch hạch (peste).

HẰNG 恆 Thường - Giữ được lâu - Mặt trăng thượng-huyền hình như vòng cung cũng gọi là hằng.

- *hà* - 河 (Địa) Cái sông lớn ở phía bắc Ấn-độ (Le Gange).

Hằng hà sa số - 河沙數 Số cát ở sông Hằng-hà - Ng. Nhiều lắm không đếm

xiết (innombrable, sans nombre).

- *lệ* - 例 Nch. Định lệ.

- *nga* - 娥 (Thần-thoại) chị Hằng. Tục truyền rằng nàng là vợ Hậu-Nghệ, khi Hậu-Nghệ xin được thuốc tiên của Tây-vương-mẫu đem về, nàng ăn cắp trốn lên cung trăng làm vợ người tiên.

- *sản* - 產 Túc là bất-dộng-sản - Sản-vật thường có ở đó.

- *tâm* - 心 Lòng giữ được thường (constance, persévérance).

- *tinh* - 星 (Thiên) Cái ngôi sao làm trung-tâm cho một tinh-quần, hình như không thấy nó đổi vị-trí nên cũng gọi là định-tinh (étoile).

HÂM 歡 Hưởng chịu - Vui vẻ, ưa mến.

- *hương* - 饗 Giám nộ lòng thành và lễ vật để cúng tế.

- *mộ* - 慕 Chuộng mến (affectionner).

HÂN 忻 Vui mừng. Nch. 欣。

- *欣* Mừng.

- *duyệt* 欣悅 Vui mừng - Nch. Hân hỉ.

- *hạnh* - 幸 Vui vẻ được may mắn.

- *hân* - 欣 Nch. Hân-nhiên.

- *hoan* - 歡 Vui vẻ (joyeux).

- *hỉ* - 喜 Vui mừng (joyeux).

- *nhiên* - 然 Cách vui vẻ hơn hỏ (joyeusement).

- *phục* - 服 Vui vẻ phục tình.

Hân thưởng - 賞 Vui lòng thưởng ngoạn.

HẸN 釁 Lấy máu súc-vật bôi vào đồ - Lấy hương bôi lên mình - Hiềm khích.

- *chung* - 鐘 Giết vật tế thần rồi lấy máu bôi vào chuông.

- *cổ* - 鼓 Giết vật tế thần rồi lấy máu bôi vào trống.

- *dục* - 浴 Lấy hương-liệu mà tắm gội.

- *doan* - 端 Nguyên-nhân việc tranh-chấp, hiềm khích.

- *khích* - 隙 Ý-kiến không dung hợp nhau.

HẸN 恨 Oán giận.

- *độc* - 毒 Oán giận rất sâu.

- *nhân* - 人 Người nhiều đều oán giận.

- *nhập cốt tủy* - 人骨髓 Mỗi gân to quá nhu vào thấu đến xương thấu đến tủy.

- *sự* - 事 Việc thất-vọng đáng giận.

HẤP 吸 Hút hơi vào - Hút vào.

- *hợp* 合 Hợp nhau lại - Thu hợp lại.

- *dẫn* 吸引 Hút dẫn nhau, vật này hút dẫn vật khác, như từ-thạch hút sắt (attirer, attraction).

- *lực* - 力 Cái sức hấp-dẫn (force d'attraction).

- *phong ẩm lộ* - 風飲露 Hút gió uống sương = Nói các vị thần-tiên không ăn uống gì cả.

- *thấp tính* - 濕性 (Lý) Tính chất của vật-thể hút hơi nước (hygroscopie).

- *thiết thạch* - 鐵石 Thử đá hút sắt, tức là từ-thạch (aimant).

Hấp thu - 收 (Lý) Chất cứng hoặc lỏng hút chất hơi vào (absorber).

- *thu* - 受 Hút vào, chịu ảnh-hưởng (aspirer, subir, l'influence, imprégner).

HẦU 候 Một tước phong ngày xưa - Ông vua nhỏ ở dưới mệnh-lệnh ông thiên-tử.

- *họng* 喉 Họng thở.

- *hộc* 齧 Cơm khô.

- *hộc* 猴 Con khỉ.

- *âm* 喉音 Tiếng nói trong họng (voix gutturale).

- *dầu* - 頭 (Sinh-lý) Cái đầu họng thở (larynx).

- *khoa* - 科 (Y) Một môn y-học chủ nghiên-cứu và chẩn-trị các chứng bệnh yết-hầu.

- *kính* - 鏡 (Y) Một thứ kính riêng của thầy thuốc dùng để soi nhìn trong yết-hầu.

- *loại* 猴類 (Động) Loài khỉ (singe).

- *quốc* 侯國 Nước chư-hầu (pays vassal).

- *sa* 喉痧 (Y) Một thứ bệnh yết-hầu cũng gọi là bạch-hầu (diphthérie).

- *thống* - 痛 (Y) Bệnh đau yết-hầu (esquimancie).

HẬU 侯 Hy-vọng, chò - Khí tiết - Tình trạng của sự vật.

- *hậu* 候 Cái thành nhỏ bằng đất - Đổng đất đắp ở bên đường để ghi dặm đường.
- *hậu* 後 Sau, trái với chữ tiền 前 và chữ tiên 先.
- *hậu* 后 Vua - Vợ vua.
- *hậu* 厚 Dày, trái với chữ bạc 薄.

Hậu bị binh 後備兵 Binh dự-bị về sau (armée de réserve).

- *binh* - 兵 Binh-lính kéo đi sau - Nch. Hậu-dội (arrière garde).
- *bổ* 候 補 Quan lại đợi khuyết để bổ vào (candidat).
- *bồi* 後 杯 Chén rượu uống sau bữa ăn.
- *bối* - 輩 Lớp sau = Người hậu-tiến (postérité).
- *chúa* 主 Vua nối nghiệp - Ông vua cuối đời.
- *côn* - 昆 Con cháu (descendants).
- *cung* 宮 Cung các vợ vua ở sau - Vợ vua.
- *diệp* - 葉 Đời cuối - Nch. Hậu thế (dernière période).
- *duệ* - 裔 Con cháu đời sau (descendants).
- *dại* 代 Đời sau (postérité).
- *đãi* 厚 待 Tiếp đãi một cách trọng-hậu (bien traiter, bien accueillir).
- *đạo* - 道 Người có đạo-đức dày dặn, tức là người không khác bạc.
- *đế* 後 題 (Luận) Túc tiểu-tiến-đế, phần thứ hai trong phép tam-đoạn-luận (mineure).
- *đế* 后 帝 Trời - Hoàng-thiên.
- *điều* 候 鳥 Thứ chim theo tiết-hậu mà đến, như chim yến, chim nhạn (oiseaux voyageurs).
- *đình* 後 庭 Nhà sau.
- *đội* - 隊 Đội quân đi sau (arrière garde).
- *hoạn* - 患 Cái lo về sau.

- *học* - 學 Kê học-giả đời sau.

Hậu hối - 悔 Việc đã qua mới phàn nàn (regret, repentir).

- *ý* 厚 意 Ý tốt, ý tứ trọng-hậu.
 - *khí* - 氣 Khí tốt (nói về đất đai tốt) (fertilité).
 - *khởi* 後 起 Nổi lên sau - Nch. Hậu-tiến.
 - *kỳ* - 期 Quá ngày hẹn mới đến - Thời kỳ sau.
 - *kỳ ấn tượng chủ nghĩa* - 期 印 象 主 義 (Mỹ) Một chủ-nghĩa mới về mỹ-học, không những là đem cái ấn-tượng mà biểu-hiện ra thôi, lại cốt biểu-hiện cả tư-tưởng và tình-tự nữa (post impressionisme).
 - *ky* 候 騎 Binh-ky đi trình-thám.
 - *lai* 後 來 Đến sau (futur, à venir).
 - *lai cư thượng* - 來 居 上 Người sinh sau lại ở trên (hơn) người sinh trước.
 - *Lê* - 黎 Nhà Lê sau đối với Tiên-Lê. Lê-Lợi là người sáng-nghiệp.
 - *Lý* - 李 Nhà Lý sau đối với Tiên Lý. Lý-công-Uân là người sáng nghiệp.
 - *lộc* 厚 祿 Bổng-lộc nhiều (gros traitement).
 - *lợi* - 利 Lợi to (gros profit).
 - *mạo thâm tình* - 貌 深 情 Ngoài mặt thì thấy tốt mà trong lòng thì khó dò.
 - *mẫu* 後 母 Tức là kế-mẫu.
 - *mệnh* - 命 Mệnh lệnh ra tiếp sau.
 - *môn* - 門 Cửa sau - Lỗ đít (anus).
 - *ngộ* 厚 誼 Tình bè bạn thân-mật.
 - *nhân* - 顏 Mặt dày, không biết xấu hổ.
- Hậu nhiệm** 後任 Nối chức nhiệm của người khác (succéder).
- *phác* 厚 朴 (Thực) Một thứ cây cao chừng thước rưỡi, lá hình trứng, hoa sắc hơi vàng, vỏ và hoa dùng làm thuốc (magnolier).
 - *phi* 后 妃 Vợ chính với vợ hầu của vua = Hoàng-hậu với phi-tân.
 - *phòng* 後 房 Chỗ đầy tớ ở - Gọi chung các người tỳ-thiếp trong nhà.

- *quân đô-thống* - 軍都統 Quan đô-thống đốc suất đạo quân đi sau (maréchal d'arrière-garde).
 - *sinh* - 生 Người sinh sau - Người trẻ tuổi (postérité, jeunes gens).
 - *sinh* - 厚生 Làm cho sự sinh-hoạt được đầy đủ.
 - *sự* 後事 Việc sau khi chết.
 - *tái* 厚載 Quả đất dày (hậu) và chở (tái) được muôn vật.
 - *thân* 後身 Cái thân xuất-hiện về kiếp sau, theo thuyết luân-hồi.
 - *thất* - 室 Vợ sau.
 - *thê* - 妻 Nch. Hậu thất.
 - *thế* - 世 Đời sau (génération future, postérité).
 - *thiên* - 天 Cái gì thuộc về sau khi đã sinh đẻ, gọi là hậu-thiên, ví như thể-chất người ta vì nuôi nấng mà mạnh hay yếu, tâm-lý người ta vì tập-quán mà xấu hay tốt, đều gọi là hậu-thiên, trái với tiên-thiên.
 - *thiên kinh nghiệm* - 天經驗 Sự kinh-nghiệm của người ta trong đời, trái với những tính-chất sẵn có tự tiên thiên (expérience a posteriori).
- Hậu thiên thuyết** - 天說 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng phạm những tư-tưởng cùng sự-thực đều kinh quá sự kinh-nghiệm hậu-thiên mà mới thành-lập được (apostériorisme).
- *thổ* 后土 Thần đất.
 - *thu* 厚收 Thu hoạch được nhiều (recette ou récolte abondante).
 - *thuần* 後盾 Cái mộc che ở sau - Cái sức giúp đường sau.
 - *tiến* - 進 Tiến lên sau - Nch. Hậu-bồi.
 - *tiếp* - 接 Tiếp theo sau.
 - *tình* 厚情 Tình ân-cần sâu dày.
 - *trạch* - 澤 Ôn dày, ơn to (grand bienfait).
 - *trần* 後塵 Cái bụi ở sau - Đi theo sau.
 - *trọng* 厚重 Cử động cách đoan-trang.

- *tuyển* 候選 Người xin dự hạng trong cuộc tuyển-cử (candidat).
- *vận* 後運 Vận-khí về sau (avenir).
- *vị* 厚味 Vị ngon.
- *viện* 後援 Quân cứu viện ở sau (renfort).
- *vọng* 厚望 Hy-vọng lớn (grand espoir).
- *vương* 后王 Vua.
- *xa* 後車 Cái xe đi hầu sau xe vua - Chiếc xe phụ theo.

HẾ 兮 Tiếng trợ ngữ trong các bài ca từ, ta dịch là vậy.

- *奚* 奚 Đầy tớ thường gọi là hê-nô - Tiếng dùng để hỏi, nghĩa là sao?
- *奚* 奚 Tên người.

HỆ 系 Sự tơ nhỏ.

- *係* 係 Buộc lại - Xch. Quan-hệ - Ấy là.
- *繫* 繫 Trói buộc - Treo lên - Thuộc với nhau - Nch. 係。
- *lụy* 係累 Bó buộc - Ngh. Vợ con vì người có vợ con thường bị bó buộc.
- *niệm* 系念 Thường thường nghĩ nhớ luôn.
- *số* 係數 (Toán) Những chữ đặt đường trước các số vị-tri trong đại-số-học (coefficient).
- *thống* 系統 Thứ tự của sự-vật có quan-hệ với nhau (système).
- *tỏa* 繫鎖 Trói và khóa - Bó buộc.
- *tộc* 系族 Thứ tự của các đời trong một họ đối với nhau (généalogie).

HY 希 Ít - Mong. Nch. 稀。

- *稀* 稀 Sơ sài - Mỏng mảnh - Ít.
- *諧* 諧 Tiếng vì sợ mà kêu lên - Nóng gọi là hi-hi.
- *嘻* 嘻 Tiếng than - Tiếng sợ.
- *鉢* 鉢 Phúc - Đều tốt lành.
- *嬉* 嬉 Vui chơi.
- *熙* 熙 Sáng sủa - Khí hòa ấm.
- *羲* 羲 Túc là vua Phục-hy.
- *犧* 犧 Súc-vật để tế thần - Sắc thuần túy, không tạp, cũng gọi là hy.

- *bá lai* 希伯來 (Sử) Một chủng-tộc kiến-quốc tại Palestine năm 1320 trước kỷ-nguyên, năm 940 trước kỷ-nguyên chia làm hai nước Do-thái và Dị-sắc-liệt (Hébreux).
- *cổ* - 古 Hy-vọng được như người xưa.
- Hy di** 熙怡 Vui vẻ.
- *diêm toan* 稀鹽酸 (Hóa) Thứ diêm-toan có hòa nước vào cho loãng (acide chlorhydrique dilué).
- *hãn* 希罕 Ít có - Lấy làm việc lạ (rare).
- *hiên* - 賢 Hy-vọng theo kịp bậc hiền-nhân.
- *Hoàng* 羲 黃 Phục-hy và Hoàng-đế.
- *Hoàng thượng nhân* - 黃上 人 Người đời Phục-hy và Hoàng-đế, tức người đời thái-cổ.
- *hữu* 希有 Ít có (rare).
- *kỳ* - 奇 Ít thấy, lạ lùng (rare).
- *lạp* 臘 (Địa) Một nước cộng-hòa ở nam-bộ Âu-châu, khai-hóa rất sớm, văn hóa Âu-châu gốc tại đó mà ra (Grèce).
- *lạp chính giáo* - 臘正教 (Tôn) Tức là Giáo-hội Hy-lạp tự xưng là Chính-giáo (Eglise grecque orthodoxe).
- *lạp chủ nghĩa* - 臘主義 Cái chủ-nghĩa của nhà học-giả sùng thượng tinh-thần và khí-phách của thời-đại Hy-lạp toàn thịnh mà muốn khôi phục lại (hellénisme).
- *lạp giáo hội* - 臘教會 (Tôn) Một phái trong Cơ-đốc-giáo, thế-kỷ 11 phân ly với La-mã giáo-hội mà tổ-chức riêng, thịnh hành ở Hy-lạp và Nga-la-tư (Eglise grecque).
- *lạp văn hoá* - 臘文化 Văn-hóa của nước Hy-lạp xưa (culture grecque).
- *long* 熙隆 Nch. Long-thịnh.
- *Nông* 羲農 Phục-hy và Thần-Nông.
- Hy sinh** 犧生 Súc-vật dùng để tế trời đất
 - Ngh. Bỏ cả tự-do quyền-lợi và sinh-mệnh của mình mà làm một việc gì (se sacrifier).

- *thánh* 希聖 Hy-vọng theo kịp bậc thánh-nhân.
- *thế* - 世 Cái ở thế-gian ít có (rareté).
- *thích độ* 稀釋度 (Hóa) Cái hạn-độ có thể hòa nước vào một vật lỏng khác cho loãng ra (degré de dilution).
- *tiếu* 嬉笑 Vui chơi cười cợt.
- *vọng* 希望 Trông mong (espoir).
- HỖ** 謀 Biếu đồ ăn - Lúa gạo - Súc vật sống.
- *địch* 戲 Chơi bời - Cột diều - Trò chơi - Nch. Hý kịch.
- *hỷ* 喜 Vui mừng.
- *khố* 跣 Trết đồ ở ngoài, như trết đất - Lấy.
- *khước* 戲謔 Diễu cợt.
- *đài* - 臺 Chỗ diễn kịch (scène).
- *khúc* - 曲 Những khúc điệu hát để vui chơi (drame, opéra).
- *kịch* - 劇 Hát tuồng (représentation théâtrale).
- *lộng* - 弄 Trêu cợt (plaisanter).
- *ngôn* - 言 Lời nói chơi dòn (plaisanterie).
- *pháp* - 法 Phép ma-thuật làm cho người xem (tour de passepasse).
- *tử* - 子 Người diễn kịch (acteur).
- HỖ** 喜 Vui mừng - Việc tốt lành.
- *dung* - 容 Dung mạo vui mừng (joyeuse contenance).
- *đồng* - 童 Đứa bé con hầu hạ (petit serviteur).
- Hý khúc** - 曲 Khúc hát vui cười (comédie).
- *kịch* - 劇 Bản kịch khôi hài (comédie).
- *mã lap nhã* - 馬拉雅 (Địa) Giấy núi cao nhất trong thế-giới, ở phía bắc Ấn-độ, tiếp giáp với Tây-tạng (Himalaya).
- *nộ* - 怒 Mừng và giận (joie et colère).
- *sắc* - 色 Sắc mặt vui mừng (mine joyeuse).
- *sự* - 事 Việc vui mừng, việc hôn-nhân (mariage).
- *thước* - 鵲 Con chim khách báo tin mừng.

- *tín* - 信 Tin mừng (heureuse nouvelle).
- *triệu* - 兆 Cái điềm mừng (heureux présage).
- *trường* - 帳 Bức trường di mừng.
- *tuyết* - 雪 Trận tuyết rơi xuống hợp thời.
- *ủy* - 尉 Mừng mà an dạ.
- *vũ* - 雨 Trận mưa hợp thời.
- *xuất vọng ngoại* - 出望外 Cái việc mừng mà mình chưa từng hy-vọng đến - Mừng quá chừng.

HỊCH 檄 Xch. Hịch-văn.

- *văn* - 文 Văn bố-cáo để hiểu-dụ quần chúng.

HIỂM 嫌 Nghi ngờ

- *hiếm* - 嫌 Không vừa ý.
- *yếm* - 嫌厭 Ghét chán.
- *khích* - 隙 Không hòa nhau, không vừa ý nhau.
- *kỵ* - 忌 Không vừa lòng, hằn thù ghen ghét (haine).
- *ngghi* - 疑 Ngờ vực.

Hiếm nghi phạm - 疑犯 (Pháp) Người có hình-tích phạm tội mà không có chứng cứ thực tại (suspect).

HIỂM 險 Thế đất khó đi - Sự tình không tốt - Tính tình tham độc.

- *ác* - 惡 Âm hiểm hung ác (homme dangereux).
- *ải* - 隘 Nơi quan-ải hiểm yếu.
- *địa* - 地 Chỗ đất hiểm yếu (endroit dangereux).
- *độc* - 毒 Gian hiểm độc ác (homme dangereux).
- *yếu* - 要 Chỗ đất hiểm trở trọng yếu (terrain dangereux).
- *ngữ* - 語 Lời nói làm cho người ta sợ
- *thâm* - 深 Hiểm ác khó dò.
- *trở* - 阻 Cách trở khó thông.
- *tuần* - 峻 Hình thế hiểm yếu, có núi cao.
- *tượng* - 象 Cảnh tượng nguy hiểm (calamité, péril).

- *vận* - 韻 Văn thơ có họa.

HIỀN 軒 Xe của quan đại-phu ngồi ngày xưa - Chỗ trước xe - Mái hiên của nhà - Dáng tự-dắc.

- *kỳ* - 岐 Hiên-viên (Hoàng-đế) với Kỳ-bá là hai ông tổ của y-thuật nước Tàu.
- *my* - 眉 Dương cao lông mày - Ngh. Cách đặc-ý.
- *miện* - 冕 Xe cộ và áo mũ = Quan sang.
- *ngang* - 昂 Thái độ tự đắc.
- *viên* - 轅 (Nhân) Vua Hoàng-đế.

HIỀN 賢 Người có đức hạnh tài-năng - Vui mừng - Tốt.

- *đĩ* - 弟 Bệnh hột xoài.
- *đệ* - 賢弟 Tiếng gọi em mình hoặc người nhỏ tuổi hơn mình tỏ cách yêu mến.

Hiên diệt - 姪 Tiếng gọi cháu mình.

- *hậu* - 厚 Hiên lành trọng hậu (bienveillant, affable).
- *huynh* - 兄 Kính xưng anh mình; hoặc anh em bạn.
- *minh* - 明 Cái tài đức sáng suốt.
- *minh thánh trí* - 明聖智 Bực thánh hiền sáng suốt khôn ngoan.
- *năng* - 能 Có đức-hạnh và tài-năng.
- *nhân* - 人 Người có đức.
- *nội trợ* - 內助 Người vợ giỏi (bonne femme).
- *sanh* - 甥 Tiếng gọi người cháu gọi mình bằng cậu.
- *sĩ* - 士 Người hiền tài (homme de talent).
- *tài* - 才 Có đức-hạnh và tài-năng (vertueux et talentueux).
- *tế* - 壻 Tiếng gọi người rể mình.
- *thần* - 臣 Người tôi trung với vua (bon serviteur).
- *thê* - 妻 Vợ giỏi - Tiếng gọi vợ mình (femme vertueuse).
- *thư* - 書 Bực hiền-năng được trúng-tuyển = Cử-nhân.
- *tỷ* - 姊 Tiếng gọi chị mình.
- *triết* - 哲 Bực đại-hiền có học-thức.

túc - 媳 Tiếng gọi người dâu mình.

HIẾN 憲 Pháp-luật.

- 獻 Dâng phẩm vật cho người trên - Người hiến. Cũng viết là 餽.

- 兵 憲兵 Lính cảnh-sát trong quân-đội để tra xét những điều phạm tội hoặc bất-pháp trong quân-đội (gendarme).

Hiến bộc 獻曝 Xch. Bộc-hiến.

- 政 獻政 (Chính) chính thể lập hiến (régime constitutionnel).

- 章 憲章 Pháp-độ và điển chương - Giữ gìn theo pháp-luật.

- 貢 獻貢 Dâng lễ vật (envoyer des présents au souverain).

- 綱 獻綱 Điều-văn trong hiến-pháp (dispositions de la constitution).

- 典 典 Qui-phạm thường trong điển-chương.

- 計 獻計 Dâng kế hoạch, bày mưu.

- 令 獻令 Pháp lệnh của quốc-gia (constitution).

- 法 法 (Pháp) Pháp-luật căn-bản của quốc-gia, qui-định quyền-hạn và nghĩa-vụ của Chính-phủ và nhân-dân, làm qui-mô cho pháp-luật thường (constitution).

- 俘 獻俘 Giải nạp tù-binh về Triều, đem đến trước nhà Tôn-miếu để làm lễ mừng thắng trận (tục ngày xưa).

- 則 獻則 Nch. Pháp chế.

- 身 獻身 Hiến mình, hy-sinh tính-mệnh của mình.

- 捷 捷 Giải nạp tù binh về triều để báo-cáo thắng trận.

- 醜 醜 Phô xấu bày vụng = Bày ra cái hành-vi vụng về.

HIỆN 現 Tỏ bày, rõ ràng - Có trước mắt - Ánh sáng của ngọc.

- 莧 Một thứ cây rau.

Hiện 蜆 Con hến (espèce de mollusque).

- 面 現面 Có mặt ở đó - Bày mặt.

- 代 代 Thời đại hiện nay (période contemporaine).

- 代 văn minh - 代文明 Văn minh đời hiện-dại (civilisation moderne).

- 行 pháp - 行法 Pháp-luật hiện đương thi-hành (loi en vigueur).

- 形 形 Đem nguyên-hình làm cho hiện lại - Tình trạng hiện-tại.

- 貨 貨 (Thương) Hàng-hóa có thể giao cho tức thì (marchandise livrable).

- 有 有 Hiện có trước mắt (présent).

- 款 款 Tiền bạc hiện có (argent comptant).

- 在 在 Lúc bây giờ, thời giờ trước mắt (présent).

- 身 身 說法 Ông Phật thân thông rộng lớn hay hiện ra nhiều thân để giảng dạy cho người - Lấy mình làm thí-dụ để dạy răn kẻ khác.

- 世 世 Đời nay, đời hiện-tại (génération présente).

- 勢 勢 Cái xu-thế trước mắt (situation présente).

- 世 世 主義 Cái chủ nghĩa chỉ chú-trọng hiện-thế không kể đến tiền-thế và lai-thế (modernisme).

- 實 實 Có thực, có thể căn-cứ vào sự-tình hoặc trạng-thái có thực (réel).

Hiện thực chủ nghĩa - 實主義 (Triết) Cái học-thuyết lấy những việc và những trạng-thái có thực để làm cơ bản (théorie de l'actualité).

- 實 實 界 Cái khoảng thực-tại ở trước mắt.

- 實 實 說 (Triết) Tức là hiện-thực chủ-nghĩa.

- 狀 狀 Tình-trạng có thực trước mắt (situation réelle).

- 象 象 (Triết) Cái trạng-thái của vật mà người ta có thể cảm và biết được (phénomène).

- 象 象 論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng ta chỉ nhận-thức được cái hiện-tượng hoặc cái nội-dung của ý-thức, chứ không nhận-thức được

bản-thân của vật-thể hoặc bản-thể (phénoménalisme).

HIỂN 顯 Rõ ràng - Có danh-vọng.

- *dương* - 揚 Rực rỡ về vang - Xch. Hiện-thân và dương-danh.
- *đạt* - 達 Làm quan được lên bậc cao quý (comblé d'honneurs).
- *giả* - 者 Người phú-quí.
- *hách* - 赫 Rực rỡ - Sáng chói.
- *hiện* - 現 Hiện ra rõ ràng (se manifester au dehors).
- *hoa thực vật* - 花植物 (Thực) Thứ thực-vật có đủ cả các bộ-phận: rễ, thân, cành, lá, mà nở hoa kết quả được.
- *khảo* - 考 Tiếng kính xưng ông cha đã qua đời.
- *linh* - 靈 Linh thiêng hiển hiện ra.
- *lộ đầu giác* - 露頭角 Lộ đầu và sừng ra = Hiện xuất cái bản lãnh của mình.

Hiển minh - 明 Mặt trời mọc - Sáng rõ.

- *nhiên* - 然 Rõ ràng dễ thấy (clair, évident).
- *sĩ* - 士 Túc là kẻ danh-sĩ.
- *thánh* - 聖 Linh hồn được siêu thoát lên bậc thần thánh (déification, apothéose, sanctification).
- *tỷ* - 妣 Tiếng kính xưng bà mẹ mình đã qua đời.
- *trước* - 著 Rõ ràng (manifeste, clair).
- *tượng dịch* - 像液 (Hóa) Thứ nước thuốc để làm cho rõ tượng ra trên tấm gương ảnh mới chụp (révélateur).
- *vi* - 微 Làm cho rõ những cái thật nhỏ nhoi.
- *vi kính* - 微鏡 (Lý) Cái đồ dùng về quang-học, lấy thấu-quang-kính (lentille) phóng đại các vật, khiến vật-thể to ra để xem xét cho rõ ràng (loupe, microscope).
- *vinh* - 榮 Rực rỡ về vang (illustre, glorieux).

HIỆP 脅 Hai bên hông - Dùng uy-lực mà bức người.

- *bách* - 迫 Lấy thế thực ép bức (contraindre, forcer).

- *chế* - 制 Cường bức đè nén.

- *dâm* - 淫 Hiệp bách làm dâm dục (violer).

- *tòng* - 從 Cường bức người khác phải theo mình.

HIỆP 狹 Hẹp, trái với rộng.

- *挟* Cấp dưới nách - Dấu riêng cho mình.

- *俠* Người đồng cảm, hay giúp đỡ kẻ yếu.

Hiệp 協 Hòa nhau - Hợp nhau - Giúp đỡ.

- *狎* Lờn mặt - Khinh dễ - Chơi cợt.

- *合* Nch. Hợp.

- *洽* Hòa hợp nhau.

- *biện đại học sĩ* 協辦大學士 Quan đại-thần trong Triều, bậc dưới tứ-diện, hàm tòng nhất phẩm.

- *chế* 挾制 Nhân cái khuyết-diểm của kẻ khác mà ép người ta phải nghe mình (coerciter, intimider).

- *cừu* - 仇 Mang cái mục-dịch báo cừu.

- *điều* 協調 Hòa hiệp nhau (harmonie).

- *định* - 定 Cùng nhau quyết-định (décider en accord avec).

- *định thuế suất* - 定稅率 (Kinh) Suất quan thuế phải cùng thương lượng với nước khác mà định, chứ bản-quốc không được tự-do.

- *đoàn* - 團 Hợp thành đoàn thể.

- *đồng* - 同 Cùng nhau hòa hợp, cùng nhau làm việc gì.

- *hài khế ước* - 諧契約 (Kinh) Khế ước hoà-giải của người chủ nợ và người bị phá sản kết với nhau (concordat).

- *hiềm* 挾嫌 Vì có hiềm thù mà sinh ra việc khác.

- *hoà* 協和 Nch. Hòa hợp nhau (union, harmonie) - (Nhân) Hiệp một ông vua triều Nguyễn (1883), làm vua được 4 tháng.

- *hội* - 會 Đoàn thể của nhiều người kết hợp để theo mục-dịch chung (association).
- *khách* 俠客 Nch. Hiệp-sĩ (spadassin).
- Hiệp khách** 狎客 Người thân-cận xuống xã, không giữ lễ phép.
- *kỹ* - 妓 Chơi đi.
- *kích* 協擊 Tiến hậu tả hữu hiệp lại mà đánh.
- *lộ tương phòng* 狎路相逢 Gặp nhau trên đường hẹp - Ngh. Hai người cừu địch gặp nhau.
- *lộng* 狎弄 Nhân thân-cận mà lòn mặt.
- *lực* 協力 Hợp sức lại (réunir les forces, coopérer).
- *nghị* - 議 Từ hai người trở lên, cùng nhau thảo luận (se réunir en conseil) - Cùng nhau thuận tình (consentement mutuel).
- *nghĩa* 狹義 Nghĩa hẹp, trái với nghĩa rộng (sens propre).
- *nghĩa* 挾義 Mang cái lòng trung-nghĩa.
- *nữ* 俠女 Người con gái nghĩa-hiệp (héroïne).
- *sĩ* - 士 Người nghĩa hiệp (spadassin).
- *tác* 協作 Góp sức cùng nhau làm việc (collaborer).
- *thế* 挾勢 Cậy thế lấn người.
- *thương* 協商 Hội-đồng để thương nghị cho ổn thỏa.
- *tình* 俠情 Cái ái tình hào-hiệp (amour chevaleresque).
- *trấn* 協鎮 Chức quan võ phòng giữ các địa phương dưới chức Tổng-trấn.
- *ước* - 約 (Pháp) Điều-ước của hai bên vì quan-hệ lợi hại mà đính-ước với nhau (traité d'alliance).
- *ước quốc* - 約國 (Sứ) Các nước đính hiệp-ước với nhau. Trong cuộc Âu-chiến Hiệp ước-quốc là các nước đứng về phe Anh và Pháp (Pays de l'Entente).
- Hiệp vận** 狎韻 Vận hẹp, vận ít chữ trong cách họa thơ.

HIỆT 頁 Cái đầu - Một trang giấy.

- *hệ* 頤 Bay lên.
- *hệ* 擲 Lấy vật áo mà đựng cái gì để đem đi - Lọc ra, gạn ra, lựa mà chia ra.
- *hệ* 黠 Thông tuệ - Đều ác - Có khi đọc là Hạt và Kiệt.
- *hàng* 頤頤 Bay lên bay xuống - Cặp kè nhau.
- *trí* 黠智 Thông minh.
- *tuệ* - 慧 Thông minh.

HIÊU 囂 Ôn ào - Hồn hờ.

- *cạnh* - 競 Ôn ào bên tầu để cầu danh-lợi.
- *hiêu* - 囂 Tự đắc mà không cầu ai.
- *nhiên* - 然 Ôn ào.
- *trần* - 塵 Ôn ào lấm bụi, nói chỗ phồn hoa.
- *trương* - 張 Ôn ào khoe khoang - Ngạo mạn.

HIỂU 梔 Rễ cây mà ở trong rỗng - Trống rỗng - Đói.

HIỂU 孝 Hết lòng thờ cha mẹ - Có tang cha mẹ.

- *hảo* 好 Ham thích - Xch. Hảo.
- *biện* 好辯 Ưu biện luận.
- *chủ* 孝主 Nch. Tang chủ.
- *danh* 好名 Ham danh (vanité, amour de la gloire).
- *đạo* 孝道 Đạo phụng dưỡng cha mẹ (piété filiale).

Hiếu động 好動 Ưu hoạt-động, không muốn ngồi yên.

- *giao* - 交 Ham giao du (sociable).
- *hạnh* 孝行 Lòng kính yêu đối với cha mẹ (piété filiale).
- *học* 好學 Ham học (studieux).
- *hữu* 孝友 Kính yêu cha mẹ và nhường nhịn anh em (piété filiale et amour fraternel).
- *kinh* - 經 Bộ sách chép lời Khổng-tử nói với Tăng-tử về đạo hiếu.
- *kính* 敬 Khéo tôn kính bậc tôn-trưởng (révérer, bonorer).

- *kỳ* 好奇 Ham đều lạ (curieux).
- *liêm* 孝廉 Người có học-hạnh mà do các địa-phương tiến-cử về triều - Các ông Cử-nhân đời Minh và đời Thanh nước Tàu gọi là Hiếu liêm.
- *lộng* 好弄 Thích chơi.
- *nghĩa* - 義 Ưu làm việc nghĩa vụ.
- *nghĩa* 孝義 Có hiếu-hạnh và tiết-nghĩa.
- *phục* - 服 Quần áo tang cha mẹ (vêtement de deuil).
- *sắc* 好色 Ham sắc đẹp (amoureux, voluptueux).
- *sinh* - 生 Ham sự sống = Không nỡ sát-sinh.
- *sự* - 事 Hay sinh việc.
- *tâm* 孝心 Lòng hiếu thảo (piété filiale).
- *thắng* 好勝 Không chịu thua người (prétentieux).
- *thuận* 孝順 Hiếu thảo và phục-tòng cha mẹ.

Hiếu thượng 好尚 Lòng ham chuộng = Dục vọng (désir).

- *tình* 孝情 Tình của con đối với cha mẹ (piété filiale).
- *trung* - 忠 Bồn-phận làm con đối với cha mẹ là hiếu, bồn-phận làm dân đối với nước là trung (piété et loyalisme).
- *trọng tình thâm* - 重情深 Hiếu thì nặng, tình thì sâu, hai bên cân nhắc đều không bỏ được (grande piété, affection profonde).
- *từ* - 慈 Đức tốt của con đối với cha mẹ là hiếu, đức tốt của cha mẹ đối với con là từ.
- *ử* - 子 Con biết kính yêu cha mẹ (bon fils) = Con đang có tang cha mẹ.

HIỆU 號 Tên hiệu - Lệnh - Nhà bán hàng - Xch. Hào.

- *hiệu* 號 Bắt chước - Ra sức - Hiệu nghiệm.
- *hiệu* 校 Kiểm xét - Khảo xét - Trường học - Một bộ phận trong quân dinh - Tên một chức quân-quan.
- *hào* 號 Xch. Hào.
- *hiệu* 効 Ra sức.

- *hiệu* 號 Bắt chước.
- *bác* 號 燠 Súng đại-bác bắn để làm hiệu-lệnh.
- *chính* 效正 Sửa lại cho đúng (reviser, corriger).
- *dụng* - 用 Hiệu-nghiệm và công-dụng - Ra sức làm việc.
- *đăng* 號 燈 Cái đèn dùng để ra hiệu (lanterne de signal).
- *đính* 校訂 Kiểm xét lại (revision).
- *hữu* - 友 Bạn học một trường (condisciple).

Hiệu y - 醫 Người y-sinh của học-hiệu, coi việc trị-bệnh và vệ-sinh trong trường.

- *y* 號 衣 Áo dẫu của quân lính (uniforme).
- *khám* 校勘 Đem hai bộ sách so sánh với nhau để đính-chính.
- *kỳ* 號 旗 Cờ hiệu để truyền đạt mệnh lệnh - Cái cờ để ra hiệu với nhau.
- *lao* 効勞 Ra sức khó nhọc để làm việc.
- *lệnh* 號 令 Tiếng truyền hô để làm hiệu - Mệnh lệnh trong quân (ordre, signal, commandements militaires).
- *lý* 校理 Kiểm xét sách vở và chỉnh-lý lại.
- *lực* 効力 Ra sức làm việc (effort, efficacité).
- *năng* - 能 Năng-lực làm việc nhiều hay ít (rendement) - Nch. Hiệu suất.
- *nghiệm* - 驗 Cái thực-chứng thành công (efficacité).
- *quả* 效果 Có kết-quả (résultat).
- *quan* 校官 Chức quân-quan chia ra Thượng-hiệu, Trung-hiệu và Thiếu-hiệu.
- *qui* - 規 Qui-tắc trong học-hiệu (règlement de l'école).
- *số* 號 數 Số ghi thứ tự (numéro).
- *suất* 效率 Sức làm việc được nhiều hay ít (rendement).
- *tân* - 慚 Bắt chước nhản mây như năng Tây-thi mà không đồng = Bắt chước không nên.

- *triệu* 號 召 Mượn một danh-nghĩa mà triệu tập quân-chúng để khiến họ cử động cho nhất-trí (commander).

Hiệu trưởng 校長 Người chủ-trưởng chức-vụ trong một học-hiệu = Ông đốc một trường học (directeur de l'école).

- *xuyét* - 綴 Xét lại rồi bổ-xuyết thêm.

HIỂU 曉 Trời sáng - Biết - Bảo cho biết.

- *dụ* - 諭 Nch. Hiểu-thị.

- *phong* - 風 Gió buổi sáng.

- *sự* - 事 Hiểu rõ sự lý.

- *sướng* - 暢 Hiểu rõ thông suốt.

- *thị* - 示 Cáo rõ cho công chúng biết (notifier).

- *tỷ* - 譬 Hiểu-dụ mà dẫn nhiều tỷ-dụ cho rõ ràng.

HÌNH 馨 Hương bay ngát ra - Danh-dự truyền khắp mọi nơi.

- *dật* - 逸 Hương thơm lạ thường.

- *hương* - 香 Hương bay khắp nơi.

- *khí* - 氣 Khí thơm.

HÌNH 形 Cái bày ra ngoài - Dung mạo - Thể dật.

- 刑 Pháp luật để trừng phạt kẻ có tội - Giết.

- 型 Khuôn mẫu - Pháp-thức.

- 部 刑 部 Một bộ trong lục-bộ xem về việc hình-phạt (ministère de la justice).

- 部 尚 書 Quan Thượng-thư bộ hình (ministre de la justice).

- 質 形 質 Nch. Hình-thể.

- 樣 樣 Nch. Hình dung (maintien).

- 容 容 Hình dáng bề ngoài - Miêu tả ra.

Hình dung từ - 容 詞 (Văn) Chữ dùng để hạn chế ý-nghĩa của danh-từ, cũng gọi là tính-từ (adjectif).

- 下 下 Những cái thuộc về hình-nhi-hạ = Vật hữu-hình, vật chất (concret, matière).

- 骸 骸 Thể-chất bề ngoài.

- 形 色 色 色 Vạn vật nhiều hình nhiều sắc = Phẩm loại rất nhiều.

- *học* - 學 (Toán) Kỹ-hà-học, trước người Tàu dịch là hình học (géométrie).

- *luật* 刑 律 (Pháp) Hình pháp, tức thứ pháp-luật qui-dịnh cách trừng-phạt kẻ phạm tội (droit criminel).

- *nhi hạ* 形 而下 (Triết) Kinh Dịch nói: hình nhi hạ dã vị chi khí, nghĩa là: từ cái hình-chất trở xuống gọi là khí. Hình-nhi-hạ tức là những cái hữu-hình (concret, matière).

- *nhi thượng* - 而 上 (Triết) Kinh dịch nói: Hình nhi thượng dã vị chi đạo, nghĩa là: từ cái hình-chất trở lên gọi là đạo. Hình-nhi-thượng tức là cái vô-hình, là tinh-thần, đạo-lý (abstrait, esprit).

- *nhi thượng học* - 而 上 學 (Triết) Môn học nghiên cứu những cái vô-hình, như nguyên-lý và mục-dịch của sự-vật, của vũ-trụ, của nhân-sinh (métaphysique).

- *nhi thượng học nguyên tử luận* - 而 上 學 原 子 論 (Triết) Một phái nguyên tử-luận chủ về hình-nhi-thượng-học (atomisme métaphysique), khác với tự nhiên khoa-học nguyên-tử-luận.

Hình phạt 刑 罰 (Pháp) Cách làm cho kẻ phạm tội bị ít nhiều đau đớn khổ nhục (châtiment, pénitence).

- *sự* - 事 (Pháp) Việc phạm vào hình pháp (affaire pénale).

- *sự tài phán* - 事 裁 判 (Pháp) Việc thẩm-phán các án-kien thuộc về hình-luật (juridiction criminelle).

- *sự tố tụng pháp* - 事 訴 訟 法 (Pháp) Pháp-luật qui-dịnh những thủ-tục tố-tụng về hình-pháp (code d'instruction criminelle).

- 態 態 Hình dáng bề ngoài.

- 態 學 態 學 Môn học nghiên cứu về cách cấu-tạo bề ngoài của khí quan các động-vật (morphologie).

- 聲 聲 Nch. Hải thanh.

- 勝 勝 Hình thể đẹp đẽ.

- *thế* - 勢 Tức là địa-thế (position, situation géographique).
- *thể* - 體 Hình-dạng và thể-chất (port, stature, extérieur, prestance).
- *thức* - 式 Bề ngoài (apparence, dehors).
- *thức chủ nghĩa* - 式主義 (Triết) Cái thuyết chỉ chú-trọng về hình-thức chủ-quản (formule), chứ không chú-trọng đến đối-tượng khách-quan (objets). Có hình thức chủ-nghĩa về nhận-thức-luận, về luận-lý-học, về mỹ-học (formalisme).
- *thức luận* - 式論 Tức là hình-thức chủ-nghĩa.
- *thượng* - 上 Những cái thuộc về hình-nhĩ-thượng: cái vô-hình, tinh-thần.

Hình tích - 跡 Dấu vết việc làm (trace, vestige).

- *trạng* - 狀 Bề ngoài của vật-thể (apparence, côté extérieur).
- *tượng* - 象 Hình dáng bề ngoài.
- *vông* 刑 鋼 Lưỡi hình phạt - Nch. Pháp-vông.
- *vụ* - 務 Nch. Hình sự (justice).

HOA 花 Bộ phận trọng yếu của loài cây kết thành quả - Sắc tạp loạn - Ả đào hoặc dĩ - Bệnh đậu trời - Tiêu-phí.

- *划* Chỗ thuyền - Chèo thuyền.
- *華* Nước Trung-hoa - Đẹp tốt - Văn-súc.
- *譁* Ổn ào. Cũng viết là 嘩.
- *bao* 花苞 (Thực) Cái đài hoa, sắc xanh, ở cuối cuống hoa (calice).
- *biện* - 瓣 (Thực) Cánh hoa (pétale).
- *biểu* 華表 Cột trụ đá ở trước lăng mộ.
- *chi* 花枝 (Thực) Cành hoa (pédoncule).
- *chúc* - 燭 Đèn hoa thắp trong động phòng - Nghi thức trong hôn lễ (cérémonie de mariage).
- *diện* - 面 Mặt đẹp như hoa.
- *đà* 華佗 (Nhân) Người thầy thuốc danh tiếng đời xưa nước Tàu, giỏi về phép mổ xẻ.

- *điều* 花鳥 Bức đồ họa, lấy hoa lá và loài chim để điểm xuyết.
- *giáp* - 甲 Sáu mươi năm khắp một vòng, từ giáp-tý đến quý-hợi - Tuổi đến sáu mươi.
- *hồng* - 紅 (Thương) Số tiền của nhà dinh-nghiệp lấy một phần trong tiền lời để tưởng-lệ người giúp việc - Giải thưởng để khuyến người giúp việc (gratification).

Hoa huyện - 縣 Huyện-lỵ có trồng hoa. Xưa Phan-Nhạc làm quan huyện Hà-dương, trồng cây đào đầy huyện, gọi là Đào-hoa-huyện.

- *khôi* - 魁 Đứng đầu các hoa. Tên riêng hoa mai, hoặc hoa sen - Người con gái đẹp nhất trong kỹ-viện.
- *kiềm* - 臉 Má tươi như hoa.
- *kiểu* 華僑 Người Trung-hoa kiều cư ở ngoại-quốc.
- *kiệu* 花轎 Cái kiệu có chũm hoa để cô dâu ngồi khi làm lễ thân nghinh.
- *kỳ quốc* - 旗國 (Địa) Nước Bắc-Mỹ hợp-chúng (vì quốc-kỳ nước Mỹ có 48 ngôi sao như 48 cái hoa) (Etats-Unis d'Amérique).
- *lạc nguyệt minh* - 落月冥 Hoa rụng trăng mờ.
- *liễu* - 柳 Kỹ viện, nhà thổ.
- *liễu bệnh* - 柳病 (Y) Bệnh mắc vì tình-dục, như lậu, tim la v.v...
- *lộ thủy* - 露水 Một thứ nước thơm để trang-sức, do rượu với hương-liệu chế ra (eau aromatique).
- *lư* 華閭 (Sử) Kinh đô nhà Đinh và nhà Tiền-Lê, thuộc hạt Ninh-Bình.
- *mật* 花蜜 Thứ nước ngọt trong hoa (nectar).
- *mỹ* 華美 Đẹp dễ lòa loẹt (joli, beau).
- *ngạc* 花萼 Anh em thân nhau như hoa với đài hoa.
- *nghiêm tôn* 華嚴宗 (Phật) Một phái trong Phật giáo.

Hoa nghiệp 花業 Người làm nghề bán

- hoa (fleuriste).
- *ngôn* - 言 Lời nói hoa hòe, phô trương phần sức (fanfaronade) - Nch. Xảo ngôn.
- *ngôn* 華言 Lời nói hư-không.
- *nguyệt* 花月 Hoa và trăng - Phong tình.
- *nhũ* - 乳 Hoa mới sinh - Lá trà non.
- *nhụy* - 蕊 (Thực) Cái bộ phận ở giữa cái hoa, tiếng ta cũng gọi nhụy (pistil et étamines).
- *niên* - 年 Thiếu-niên, tuổi đương trẻ như hoa.
- *nô* - 奴 Đây tớ gái (servante).
- *nuơng* - 娘 Gái nhà thổ (prostituée).
- *phấn* - 粉 (Thực) Cái phấn ở nơi nhụy dục của hoa, nhụy cái tiếp xúc với phấn ấy thì hoa cái có thể kết quả (pollen).
- *quan* - 冠 Nhiều cánh hoa hợp lại thành hoa-quan (corolle) - Cái mũ có kết hoa.
- *thảo* - 草 Hoa và cỏ.
- *thị* - 市 Chợ bán hoa.
- *thiên tửu địa* - 天酒地 Trời hoa đất rượu = Chơi gái và uống rượu.
- *Thịnh-dồn* 華盛頓 (Nhân) Ông Tổng-tư-lệnh trong cuộc chiến tranh độc-lập nước Mỹ năm 1789 được cử làm Đại-tổng-thống thứ nhất (Washington) - (Địa) Kinh-dô nước Mỹ.
- *thịnh đồn hội nghị* - 盛頓會議 (Sử) Tháng 11 năm 1921 Chính-phủ Mỹ triệu-tập hội nghị liệt-quốc ở Hoa-thịnh-dồn để thảo-luận các vấn đề hải-quân lục-quân, cùng vấn-đề Thái-bình-dương và Trung-quốc (conférence de Washington).

Hoa thương - 商 Người Trung-hoa buôn bán ở các nước (commerçant chinois).

- *tiên* 花箋 Tờ giấy có vẽ hoa, dùng để viết thư viết thiệp - Tên một truyện nôm có trước truyện Kiều, tác giả là Nguyễn-Thiện.
- *tiêu* - 消 Tiêu phí dụng.
- *tình* - 情 Phong tình, việc trai gái.

- *tỳ* - 婢 Nch. Hoa nô.
- *tộc* 華族 Dân tộc Trung-hoa.
- *tư* - 胥 Tên một nước đại-đồng ở trong mộng-tướng của vua Hoàng-đế.
- *tử* 花子 Người ăn mày.
- *tiếu* - 酒 Tiệc rượu ở nhà thổ.
- *viên* - 園 Vườn hoa (jardin, parterre de fleurs).
- *vương* - 王 Vua các loài hoa, là hoa mẫu-đơn.

HOÀ 禾 Lúa còn cả vỏ gọi là hòa (paddy).

- *和* Vừa phải - Không cạnh-tranh nhau - Tên riêng nước Nhật-Bản.
- 盪 Điều hòa các vị cho vừa.
- *binh* 和平 Yên lặng không có xung đột (paix).
- *dụ* - 誘 (Pháp) Dùng thủ-đoạn êm dềm mà dẫn-dụ, khiến cho người bị-dụ tự-nguyên mà hy-sinh.
- *giải* - 解 Giải quyết theo cách hòa bình - Giải quyết vấn đề khó khăn để hai bên được hòa thuận (conciliation).

Hòa giải phán quan - 解判官 (Pháp) Ông quan thẩm phán xét những án kiện lật vặt ở tòa án sơ-cấp như những việc vi-cảnh (juge de paix).

- *gian* - 奸 Hai bên trai gái đồng ý thông-gian (adultère).
- *hài* - 諧 Nch. Hòa thuận (harmonie).
- *hảo* - 好 Nch. Hòa thuận.
- *hoãn* - 緩 Tên hai người danh-y đời Tần - Làm cho hai bên êm mỗi tranh nhau (tempérer, modérer).
- *hội* - 會 Hội-nghị triệu tập để bàn về việc hoà-uớc (conférence de paix).
- *hợp* - 合 Cùng nhau hòa thuận không cạnh-tranh xung đột (concorde).
- *hủ* - 煦 Khí hậu ấm áp.
- *hưu bãi nại* - 罷奈 Hòa nhau không kiện nài nữa.
- *khí* - 氣 Cái không-khí êm dềm hòa thuận (atmosphère d'harmonie) - Cái khí-khái dễ chịu (bonne disposition d'esprit).

- *mục* - 睦 Nch. Hòa-thuận.
- *ngộ* - 議 Thương lượng giảng-hòa với địch quốc (négocier la paix).
- *nhã* - 雅 Hòa-thuận êm ái.
- *nhân* - 顏 Dung-mạo bình tĩnh êm dềm.
- *quang đồng trần* - 光同塵 Hòa ánh sáng, chung bụi bặm - Ngb. Kẻ có đại-tài mà không lộ ra, chỉ hòa hợp với trần tục mà thôi.

Hòa sắc - 色 Hòa nhiều sắc lại với nhau để làm thành sắc khác (mélanger les couleurs) - Nch. Hòa nhan.

- *thân* - 親 Thân-ái hoà-mục - Hai nước giảng hoà, và hoàng-thất hai nước kết hôn với nhau.
- *thoả* - 妥 Hòa thuận thoả-hiệp, không trái nhau.
- *thuận* - 順 Êm dềm vừa ý nhau (concorde, d'accord).
- *thượng* - 尚 Thấy tu, dịch âm chữ Phạn repadhyaya ra, trước dịch là lực sinh. Hoà-thượng nghĩa là ông thấy đáng kính mến (bonze).
- *tức* - 息 Yên lặng nghỉ ngơi - Nch. Hoà-hưu.
- *ước* - 約 Điều-ước của các nước kết với nhau để giảng hòa (traité de paix).
- *văn* - 文 Chữ Nhật-bản (le japonais).
- *vị* - 味 Nêm đồ ăn (assaisonner les aliments).

HÓA 化 Thay đổi một cách tự-nhiên - Trời đất sinh thành vạn vật - Dạy dỗ, sửa đổi phong-tục. Vd. Giáo-hóa - Vật thay đổi hình thể hoặc tính chất - Chết.

- *hóa* 貨 Của cải - Đồ hàng buôn bán - Bán.
- *công* 化工 Tục xưa cho trời đất là một ông thợ làm ra thế-giới vạn vật = Thợ tạo - Ông trời.
- *dân* - 民 Giáo-hóa cho nhân dân.
- *dục* - 育 Muôn vật biến hóa và sinh-dục.

Hóa duyên - 緣 Thấy tu di duyên tiền, khiến kẻ bố thí kết duyên với Phật.

- *độ* - 度 (Phật) Khiến chúng sinh cảm-hóa để vượt qua khỏi biển khổ.
- *độc* - 毒 Làm cho tiêu mất chất độc - Nch. Tiêu độc.
- *hạc* - 鶴 Hóa ra con hạc = Chết.
- *học* - 學 Môn học nghiên-cứu những hiện-tượng và pháp-tắc thuộc về tính-chất của vật-chất (chimie).
- *học biến hoá* - 學變化 (Hóa) Vật-thể vì tác-dụng hóa-học mà biến đổi tính chất (changement chimique).
- *học phản ứng* - 學反應 (Hóa) Phàm hai hoặc nhiều vật-chất hợp nhau mà biến hóa sinh ra vật khác, đều gọi là hóa học phản-ứng (réaction chimique).
- *hóa học phương trình thức* - 學方程式 (Hóa) Cái phương-trình-thức dùng về hóa-học (équation chimique).
- *học tác dụng* - 學作用 (Hóa) Khi hai vật-chất khác tính nhau để chung với nhau, các nguyên-tử hợp lại với nhau mà sinh biến hóa (action chimique).
- *học tuyến* - 學線 (Hóa) Những tia sáng mắt ta không thấy được mà có tác-dụng hóa-học rất mạnh (rayons chimiques, rayons atomiques).
- *hợp* - 合 (Hóa) Đem hai hoặc nhiều vật-chất hợp lại thành một vật-chất khác (synthèse chimique).

Hóa hợp lực - 合力 (Hóa) Tức là ái-lực (affinité).

- *hợp vật* - 合物 (Hóa) Xch. Hóa-hợp.
- *lộ* 貨賂 Nch. Hối lộ.
- *nghiệm* 化驗 (Hóa) Đem vật-chất phân giải ra theo cách hóa-học để thí-nghiệm (expérience chimique).
- *ngoại* - 外 Chỗ ở ngoài phạm-vi văn-hóa - Chỗ không phục tùng giáo-hóa và chính-trị của Triều-đình.
- *nhị* - 兒 Con tạo = Tạo hóa. Nch. Hóa-công.

- *phẩm* 貨品 Đồ phẩm vật để bán (marchandise).
- *phân* 化分 (Hóa) Lấy một vật-chất đem chia thành hai hoặc nhiều chất khác nhau (analyse chimique).
- *sản* 貨產 Đồ sinh sản ra để buôn bán (marchandise).
- *sắc* - 色 Các thứ hóa-vật.
- *sinh* 化生 Biến-hóa và sinh-sản - Sinh sản - (Phật) Có mà hóa ra không, không mà hóa ra có.
- *tệ* 貨幣 (Kinh) Tiền-tệ, dùng kim thuộc mà đúc thành (monnaie).
- *thạch* 化石 (Địa-chất) Những thi-thể của động-vật xưa, chôn lâu dưới đất rồi hóa thành chất đá (fossile).
- *thạch học* - 石學 Môn học nghiên-cứu những vật hóa thạch tìm được ở trong các tầng đất. Nch. Cổ-sinh vật-học (paléontologie).
- *thân* - 身 (Phật) Bực Bồ-tát tạm thời biến hóa cái thân ảo-mộng của mình, gọi là hóa-thân.

Hóa tục - 俗 Sửa đổi phong tục.

- *vật* 貨物 Những vật phẩm có thể mua bán (marchandise).
- HỌA** 禍 Tai vạ rủi ro, đối với chữ phúc. 福。
- 畫 Vẽ.
 - 和 Đáp tiếng lại - Hợp nhau - Xch. Hoà.
 - *báo* 畫報 Tờ báo lấy đồ họa làm chủ (journal illustré).
 - *bất đơn hành* 禍不單行 Họa hại thường thường không chỉ một mối mà thôi.
 - *bính sung cơ* 餽餅充飢 Bánh vẽ để nhìn cho đỡ đói - Ngb. Có hư danh mà không thực-ích.
 - *căn* 禍根 Căn do của việc họa hại (cause d'un malheur).
 - *công* 畫工 thợ vẽ (peintre, dessinateur).

- *địa vi lao* - 地爲牢 Ngày xưa đời thịnh-trị đối với kẻ phạm tội chỉ vẽ một cái dấu hiệu ở mặt đất để hình dung cái lao ngục rồi bảo kẻ phạm tội vào trong, cốt làm cho nhục, chứ không bó buộc mất tự-do.
- *đồ* - 圖 Bức đồ vẽ (carte).
- *hại* 禍害 Tai vạ rủi ro (malheur, infortune).
- *học* 畫學 Học nghề vẽ (peinture).
- *hổ loại cầu* - 虎類狗 Vẽ cọp mà đóng chó - Ngb. Ham làm việc cho cao mà không thành việc gì.
- *long điểm nhãn* - 龍點眼 Vẽ rồng cốt chấm con mắt - Ngb. Làm văn phải nắm chỗ cốt yếu.

Họa mi - 眉 Đàn bà vẽ lông mày - (Động) Một thứ chim nhỏ hót rất hay (rossignol).

- *phủ* - 符 Vẽ bùa - Phép thần-bí của nhà đạo-sĩ, pháp-sư dùng để trừ ma quỷ.
- *phúc* 禍福 Rủi và may (malheur et bonheur).
- *phúc vô môn* - 福無門 Họa và phúc do mình tự gây ra, chứ không phải do ngoài mà đến.
- *sĩ* 畫士 Người vẽ giỏi (peintre).
- *sư* - 師 Người tinh nghề vẽ (peintre).
- *thai* 禍胎 Nch. Họa căn.
- *thi* 和詩 Người ta làm một bài thơ, mình làm một bài thơ khác mà đáp lại.
- *thủ* 畫手 Thợ vẽ (peintre).
- *thủ* 禍手 Người đứng đầu gây họa.
- *thủy* - 始 Cái mối đầu sinh ra họa.
- *tòng khẩu sinh* - 從口生 Ăn uống nói năng đều có thể sinh ra họa được.
- *tòng khẩu xuất* - 從口出 Lời nói từ miệng ra mà sinh tai vạ.
- *tượng* 畫像 Tượng vẽ (portrait) - Vẽ tượng.
- *tượng* - 匠 Thợ vẽ (peintre).
- *ương* 禍殃 Việc họa hại tai vạ.

- *vận* 和 韻 Theo nguyên vận trong bài thơ của người ta mà làm thơ đáp lại.
- *vô đơn chí* 禍 無 單 至 Tai và không đến một mình, thường cái vạ này rồi lại tiếp đến vạ khác.
- *xà thêm túc* 書 蛇 添 足 Vẽ rắn thêm chân - Ngh. Đa sự.

HỎA 火 Lửa - Đốt cháy - Gấp gáp - Phát giận.

- *hỏa* 火 Nch. 火 - Xch. Hỏa hoạn.
 - *bài* 火 牌 Cái thẻ trên có cột cục than, ngày xưa bọn nha-dịch cầm để đi đòi việc quan cho mau.
 - *bạn* 伙 伴 Bọn cùng đi với nhau chừng mười người. Cũng viết là 火 伴。
 - *cấm* 火 禁 Lệnh cấm để phòng nạn lửa - Tiết hàn-thực.
 - *cấp* - 急 Khẩn gấp lắm (très urgent).
 - *chủ* - 主 Chủ nhà bị cháy.
 - *công* - 攻 Dùng lửa mà đánh giặc.
 - *cư đạo sĩ* - 居 道 士 Người đạo-sĩ có vợ con nhà cửa.
 - *diêm sơn* - 焰 山 Túc là hỏa-sơn (volcan).
 - *du* - 油 Dầu lửa, dùng để thắp đèn hoặc chạy máy (pétrole).
 - *dược* - 藥 Thuốc súng, thuốc pháo (poudre).
 - *đầu* - 頭 Người nấu bếp (cuisinier).
 - *giáo* - 教 (Tôn) Một thứ tôn-giáo ở Cổ-ba-tư, thờ thần lửa, đời Đường truyền vào Trung-quốc gọi là Thiên-giáo.
 - *hiểm* - 險 (Kinh) Túc là hỏa-tai bảo hiểm (assurance des incendies).
 - *hình* - 刑 (Pháp) Cái hình-phạt ngày xưa, bắt người có tội bỏ lên dàn củi mà đốt (peine du bûcher).
 - *hóa* - 化 Lấy lửa đốt thây người chết (incinération).
 - *luân* - 輪 Xe lửa - Tàn lửa - Bánh xe bằng lửa - Mặt trời.
- Hỏa ma** - 麻 (Thực) Cây dây (chanvre), cũng gọi là đại-ma.
- *miên* - 棉 (Hóa) Lấy bông bỏ vào cường-tiêu-toan (acide azotique

concentré) và cường-lưu-toan (acide sulfurique concentré) để chế thành thứ thuốc súng, gọi là hỏa-miên (fulmicoton).

- *pháo* - 炮 Súng lớn (canon).
- *phiếu* - 票 Cái công văn khẩn gấp ngày xưa, truyền từng trạm mà đệ đi.
- *quang kiến diện* - 光 見 面 Thấy mặt dưới bóng đèn sáng.
- *sai* - 柴 Que diêm, que kẹo (allumettes).
- *sơn* - 山 (Địa-chất) Núi lửa - Vì cái sức nóng trong đất, những nham-thạch nóng chảy ở trong ruột địa-cầu phun lên mặt đất, mà thành ra núi lửa (volcan).
- *tai* - 災 Nạn lửa cháy (incendie).
- *tai bảo hiểm* - 災 保 險 (Kinh) Sự bảo hiểm nhà cửa đồ đạc để phòng khi bị cháy (assurance des incendies).
- *táng* - 葬 Lấy lửa đốt thây người chết rồi lấy tro đem chôn (crémation).
- *thạch* - 石 Đá đánh lửa (pierre à feu, silex).
- *thang* - 湯 Lấy lửa đốt rượu, gọi là hỏa thang.
- *thành luận* - 成 論 (Triết) Nch. Chủ-hỏa-thuyết.
- *thành nham* - 成 岩 (Khoáng) Thứ đá thật cứng do những chất nóng chảy trong ruột trái đất phá vỡ vỏ đất mà phun ra ngoài rồi ngưng kết lại thành (roches éruptives).

Hỏa thuyền - 船 Tàu chạy bằng sức hơi nước (bateau à vapeur).

- *thực* - 食 Ăn nóng.
- *thương thêm du* - 上 添 油 Lửa cháy đổ dầu thêm.
- *tiêu* - 硝 Cũng gọi là tiêu-toan-giáp, thường dùng để chế thuốc súng (salpêtre ou nitratede potasse).
- *tiễn* - 箭 Cái tên trên đầu có thắm dầu, đốt lên rồi bắn.
- *tinh* - 星 (Thiên) Vị hành-tinh thứ tư xoay quanh thái-dương (Mars).

- *tính* - 性 Tính nóng nảy như lửa (tempérament ardent).
- *tốc* - 速 Rất mau (très urgent).
- *trạch* - 宅 Nhà lửa - Ngh. Thế-giới phiền não.
- *trạch tăng* - 宅僧 Thầy tu có vợ con.
- *tuyến* - 線 Cái đường ở chiến trường mà đạn súng bắn tới (ligne de feu).
- *tửu* - 酒 Rượu để đốt lửa (alcool à brûler).
- *vân* - 雲 Mây mùa hạ.
- *xa* - 車 Xe lửa chạy bằng hơi nước (chemin de fer).
- *xá thủy xá* - 舍水舍 Tên hai giống rợ mọi ở miền thượng-du phía tây-nam Trung-kỳ.

HOẠCH 畫 Nét chữ - Chia vạch ra - Kế sách.

- *劃* Lấy dao vạch chia ra - Nhất định.
- *獲* Được - Nhà nông thu được - Đi săn được - Đầy tớ gái.
- *獲* Cái bẫy để sập thú rừng.

Hoạch nhất 劃壹 Định nhất luật, xác định không đổi nữa.

- *sách* 畫策 Nch. Kế-hoạch.

HOÀI 懷 Nhớ trong lòng - Giấu kín - Ôm lấy - Mang - Yên lặng.

- *淮* Tên một con sông nước Tàu.
- *báo* 懷抱 Ôm ở trong lòng - Tư tưởng - Tài năng.
- *cảm* - 感 Nhớ thương cảm khái (souvenir).
- *cổ* - 古 Nhớ việc đời xưa (se rappeler le passé).
- *cựu* - 舊 Nhớ bạn hoặc việc cũ (se souvenir du passé).
- *dịng* - 孕 Đàn bà có chửa - Nch. Hoài-thai (conception).
- *hận* - 恨 Mang đều giận.
- *nam khúc* - 南曲 Khúc hát của ông Hoàng-Quang người Thừa-thiên soạn ra ở đời Tây-sơn để tỏ nỗi nhớ các chúa Nguyễn (Nam-triều) đời trước.

- *nam tử* 淮南子 Bộ sách của Hoài-nam-vương đời Hán tên là Lưu-An soạn ra.

- *nghi* 懷疑 Lòng không tin chắc (doute, soupçon).
- *nghi luận* - 疑論 (Triết) Cái học-thuyết cho rằng những điều mình biết là không xác-thực cả, mà không thừa-nhận tất cả các thứ trí-thức (scepticisme).
- *nghi triết học* - 疑哲學 (Triết) Thứ triết-học chủ-trương hoài-nghi-luận (philosophie du doute).
- *nhị* - 貳 Có nhị tâm.
- *niệm* - 念 Nhớ tưởng (se souvenir).
- *sơn* - 山 (Y) Khoai mài, dùng làm thuốc, thường gọi là chánh-hoài, lại có tên là sơn-duộc (dioscorée).

Hoài thai - 胎 Đàn bà có mang (conception).

- *thổ* - 土 Nhớ cố hương (nostalgie).
- *vọng* - 望 Nhớ nhung, trông đợi (penser à).
- *xuân* - 春 Con gái tưởng đến việc vợ chồng.

HOẠI 壞 Hư hỏng - Nát - Không tốt.

- *chứng* - 症 Chứng bệnh bại-hoại khó chữa.
- *huyết bệnh* - 血病 (Y) Bệnh thân-thể suy-nhuộc, rất dễ ra huyết.
- *lương tâm* - 良心 Tâm-thuật hư.
- *mộc* - 木 Cây mục nát.
- *nhân* - 人 Người ác.
- *thân* - 身 Bỏ thân mình, hy-sinh tính-mệnh.

HOAN 謔 Nói cách vui vẻ - Ban bố mệnh lệnh ra mà lòng người vui mừng - Nói om lên.

- *歡* Vui vẻ.
- *歡* Vui vẻ. - Nch. 歡 Lo lắng gọi là hoan-hoan.
- *驢* Nch. 歡 Tên tỉnh Nghệ-an ngày xưa.
- *獵* Heo rừng, lợn lòi. Cũng viết là 獾

- *châu* 驪州 (Sử) Tên một châu cũ của nước ta, tức là miền Nghệ-an Hà-tĩnh ngày nay.
- *hỉ* 歡喜 Vui mừng (au comble de la joie).
- *lạc* - 樂 Vui mừng (joie).
- Hoan nghinh** - 迎 Nghinh-tiếp cách vui thích lắm (réception cordiale).
- *thiên hỉ địa* - 天喜地 Trời vui đất mừng = Cách vui sướng lắm.
- *tống* - 送 Đưa đi một cách thành-khẩn.
- HOÀN** 完 Đầy đủ - Xong xả - Tốt - Giao phó cho.
- 莞 Cây lác dùng dệt chiếu hoặc vật khác (jonc).
- 丸 Cái viên tròn - Hòn đạn.
- 桓 Một thứ cây.
- 鬢 Búi tóc lại.
- 實 Cảnh-địa lớn đều gọi là hoàn.
- 還 Trở về - Trả trở lại.
- 環 Cái vòng - Cái vòng ngọc - Vây quanh - Khắp cả.
- 闌 Cái thành xây quanh chợ. Xch. Hội.
- 備 完 備 Đầy đủ (complet).
- 璧 - 壁 Giữ ngọc toàn vẹn - Hoàn hảo không thiếu - Trả lại một vật gì cho người.
- 環 佩 Vòng ngọc đeo trên mình - Đồ trang sức của đàn bà (collier).
- 境 - 境 Cảnh-giới chung quanh (milieu, entourage, ambiance).
- 境 學 - 境學 (Sinh) Một môn sinh-vật-học chuyên nghiên-cứu cái quan-hệ của hoàn-cảnh đối với cơ-quan của sinh-vật (mésologie).
- 球 - 球 Khắp trái đất, khắp thế-giới (le monde entier).
- 丸 藥 (Y) Thuốc viên (médicament en pilules).
- Hoàn giá** 還價 Trả giá tiền lại để lấy một vật gì (payer le prix).
- 環 海 徼 徼 ở chung quanh. Người xưa cho rằng đất là vuông, chung quanh

là biển cả, nên gọi trong nước là hoàn-hải - Nch. Hải-nội.

- *hảo* 完好 Xong xả đẹp dễ (achevé, parfait).
- *hôn* - 婚 Làm xong lễ kết hôn rồi (mariage accompli, consommé).
- *hồn* 還魂 Chết mà sống lại (revenir à la vie).
- *kế* 完計 Kế-hoạch hoàn-thiện (mesure parfaite).
- *kết* - 結 Kết-cục trọn vẹn (conclusion).
- *kiếm hồ* 還劍湖 (Địa) Tức ta gọi là Hồ gươm, ở giữa thành phố Hanoi. Tương truyền rằng vua Lê-lợi khi mới khi binh bắt được một cái gươm thần, đến khi làm vua ra chơi hồ ấy rút gươm xuống nước, tìm mãi không được, nên đặt tên hồ ấy, ý nói trả gươm lại cho thần.
- *lưu* 環流 Nước chảy vòng quanh.
- *mỹ* 完美 Đẹp dễ hoàn toàn (perfection).
- *mục* 還目 Lễ pháp ngày xưa, cung kính không dám nhìn thẳng mắt.
- *nguyên* - 原 (Hóa) Khiến những vật hóa-hợp trở lại nguyên-chất hoặc nguyên-vật (réduction) - Khôi-phục địa-vị cũ.
- *nhân* 完人 Người vẹn tiết - Người hưởng-phúc trọn đời.
- *nhiều* 環繞 Xoay vòng chung quanh.
- Hoàn nội** 寰內 Trong nước.
- *phong* 還風 Gió cuốn. Nch. Triều phong.
- *phúc* 完福 Trọn phúc, lời khen người chết.
- *sinh* 還生 Đã chết mà sống trở lại (revenir à la vie).
- *tán* 丸散 Thuốc viên và thuốc bột.
- *tế* 環際 Trời.
- *thành* 完成 Công việc xong xuôi (achèvement des travaux).
- *thiện* - 善 Hoàn toàn thiện mỹ (perfection).

- *tiết* - 節 Trước sau trọn tiết.
 - *tiết động vật* 環節動物 (Động) Thứ động-vật mình có từng vòng, từng đốt (annelés).
 - *toàn* 完全 Đây đủ không thiếu gì (parfait, entier, intact).
 - *toàn biến thái* - 全變態 (Sinh) Loài trùng phần nhiều do trứng, hóa ra nhộng, rồi do nhộng hóa ra trùng, mỗi lần do hình-thái này hóa sang hình-thái khác, gọi là hoàn-toàn biến-thái (métamorphose).
 - *toàn hoa* - 全花 (Thực) Thứ hoa có đủ nhụy đực nhụy cái (fleur complète).
 - *trái* 還債 Trả nợ (payer une dette).
 - *trùng loại* 環蟲類 (Động) Loài bọ mình có từng đốt như vòng tròn (annélides).
 - *tục* 還俗 Thầy tu trở về thế tục (se défroquer).
 - *vũ* 寰宇 Khắp trong thế-giới (univers).
- HOẪN** 換 Đổi cho nhau.
- *喚* Gọi, kêu.
 - *渙* Tan ra.
 - *這* Trốn tránh.
 - *cải* 換改 Thay đổi (changement).
 - *cốt* - 骨 Người đạo-giả tu-luyện phải uống kim-don để đổi cốt phàm ra cốt tiên.
 - *cốt đoạt thai* - 骨奪胎 Thành tiên - Trong thi văn hay dùng ý tứ của cổ-nhân mà không lặp lại từng câu từng chữ, gọi hoán-cốt đoạt-thai.
 - *cựu tòng tân* - 舊從新 Đổi cũ theo mới (moderniser).
 - *khởi* 喚起 Gọi cho nổi dậy - Nch. Hoán tỉnh - Tên một thứ chim thường hót buổi mai khi trời chưa sáng.
 - *tán* 渙散 Tan tác ra.
 - *thang bát hoán dược* 換湯不換藥 Đổi thang mà không đổi thuốc - Ngb. Bề ngoài thay đổi mà nội-dung vẫn còn nguyên.

- *tỉnh* 喚醒 Gọi cho tỉnh dậy - Ngb. Làm cho giác-ngộ.
- HOẶN** 患 Lo - Tai hại - Sinh bệnh.
- *宦* Làm quan - Làm tôi tớ - Chức thái-giám.
 - *豢* Cho súc-vật ăn lúa - Thứ súc-vật ăn lúa - Đem lợi ích mà nhử người.
 - *纒* Láy giây buộc thòng lọng.
 - *du* 宦遊 Đi làm quan.
 - *đắc hoạn thất* 患得患失 Quá tham lợi lộc, lo được lại lo mất.
 - *đồ* 宦途 Đường làm quan (fonctionarisme).
- Hoạn hải** - 海 Người ta ví người làm quan như người vượt biển, gặp nhiều nổi bất trắc, nên gọi quan-trưởng là hoạn-hải.
- *hải ba đào* - 海波濤 Trong quan-trưởng nhiều đều bất trắc, như sóng gió ở giữa biển.
 - *huống* - 沉 Tỉnh huống làm quan.
 - *khổ* 患苦 Tật bệnh khốn khổ.
 - *nạn* - 難 Khốn khổ gian nan (misère, infortune détresse).
 - *nạn chi giao* - 難之交 Bạn bè cùng ở một khổ cảnh với nhau.
 - *nhãn* - 眼 Mắt đau.
 - *nữ* 宦女 Con gái ở hầu hạ nhà quan, như thị-tỳ.
 - *quan* - 官 Quan thái-giám, chỉ người đàn ông không có sinh-thực khí, dùng để hầu hạ trong hậu-cung của vua (ennuque).
 - *tình* - 情 Cái dục vọng làm quan.
 - *vị* - 味 Cái mùi trong quan-trưởng - Nch. Hoạn-huống.
 - *vô tài hà hoạn vô vị* 患無才何患無位 Lo không có tài, lo gì không có chức.
- HOẪN** 皖 Tên tỉnh An-huy nước Tàu.
- HOẪN** 緩 Rộng cho - Cho chậm chậm không gấp.

- *bình chi kế* - 兵之計 Cái kế chậm lại khoan đánh = Tạm mưu tránh họa để liệu phương-pháp khác.
- *bộ* 步 Bước từ từ (marcher lentement).
- *cấp* - 急 Thông thả và gấp gáp - Khi có việc cần.

Hoãn hình - 刑 (Pháp) Cái án chưa thi hành ngay = Ân treo (sursis).

- *hòa* - 和 Dem giải-quyết việc xung đột bằng cách hoà bình.
- *quyết* - 決 (Pháp) Cho người bị tử-hình được tạm khoan chưa xử quyết ngay.
- *trưng* - 徵 Hoãn đánh thuế cho những địa-phương bị tai hoạn.
- *xung* - 衝 Người đứng giữa hai người xung đột nhau để giữ cho được hòa nhau.
- *xung quốc* - 衝國 Nước trung lập đứng giữa hai nước mạnh đối địch nhau, hai bên cứ lăm le nhau mà nước kia ở giữa không bị bên nào chiếm (état tampon).

HOANG 荒 Ruộng không khẩn - Lúa không chín - Bỏ không - Trống không.

- *lừa* Lời nói trong mộng - Nói láo, nói bậy. Cũng viết là 荒
- *ng* Xch. Cao-hoang.
- *chính* 荒政 Chính sách để cứu-tế năm mất mùa.
- *dâm* - 淫 Ham dâm-dục quá độ (s'abandonner aux débauches).
- *dăng* - 蕩 Hoang-dâm phóng dăng (débauches).
- *địa* - 地 Đất bỏ hoang không khẩn (terre inculte).
- *diên* - 田 Ruộng không có người cấy (rizière inculte).
- *đốn* - 頓 Nch. Hoang-phế.
- *đường* - 唐 Không có thực (invraisemblable).
- *lương* - 踴 Hiu quanh không có dấu người ở (isolé).
- *nhàn* - 閒 Đất bỏ hoang không cấy cấy (inculte).

Hoang niên - 年 Năm mất mùa (disette, famine).

- *phế* - 廢 Bỏ hoang, bỏ hư (laisser en friche, en ruine).
- *phí* - 費 Lãng phí tiền của (gaspiller).
- *sơ* - 疏 Đã lâu không có luyện tập. Vd. Bút nghiên hoang-cơ đã lâu ngày.
- *thai* - 胎 Cái thai vì hoang-dâm mà có.
- *thổ* - 土 Đất hoang ở xa - Nch. Hoang-địa.
- *thôn* - 村 Xóm ít người ở.
- *vu* - 蕪 Cỏ rậm mọc đầy (inculte).

HOÀNG 黃 Sắc vàng - Người già - Con trẻ.

- *hàng* Cái lưới gà ở trong ống sáo, ống kèn, nhờ có cái ấy mà thổi kêu.
- *hàng* Xch. Lưu-hoàng.
- *hàng* Lớn - Vua - Đẹp tốt - Kính xưng người đời trước, cũng gọi là hoàng.
- *hàng* Tên chim. Xch. Phượng.
- *hàng* Sâu keo.
- *hàng* Sáng rõ.
- *hàng* Sợ.
- *hàng* Cái rãnh đào chung quanh thành, không có nước gọi là hoàng.
- *hàng* Nghi thông thả.
- *hàng* 黃柏 (Thực) Cây to, cao chừng 10 thước, hoa vàng, quả đen, dùng làm thuốc (pterocarpus flavus, herberis asiatica).
- *hàng* 斑 (Sinh-lý) Cái chấm nhỏ sắc vàng trên vông-mô trong lòng mắt, tức là cái của của thị-thần-kinh (point jaune).
- **Hoàng cầm** - 芩 (Thực) Thứ cây nhỏ, lá nhọn, rễ sắc vàng, dùng làm thuốc (sentellaire).
- *hàng* 種 Giống da vàng, tóc đen, như người Trung-quốc, Nhật-bản, Việt-nam (race jaune).
- *cúc* 菊 (Thực) Thứ cúc hoa vàng.
- *cực* 皇極 Cái chuẩn tắc của vua lập ra, trong nước đầu tiên.

- *cương* - 鋼 Chính-sách của Hoàng-đế.
- *ương* 黃 楊 (Thực) Thứ cây cao chừng 8 tấc, lá hình trứng, hoa nhỏ mà vàng (buis).
- *đân* 疸 (Y) Bệnh vàng da.
- *đạo* - 道 (Thiên) Cái vòng tròn gồm có 12 cung (12 tinh-quần) mặt trời xoay suốt vòng ấy (zodiaque).
- *đạo nhật* - 道日 Tục mê-tín cho ngày hoàng-đạo là ngày tốt.
- *đạo quang* - 道光 (Thiên) Thứ ánh sáng lạ lừng hiện ở trên không, thấy khi mặt trời lặn và mặt trời mọc, tức là những chất lưu-tinh tản tác ở ngoài quỹ đạo địa-cầu, cũng gọi là thiên-nhân-khai (lumière zodiacale).
- *đế* - 帝 (Nhân) Một ông thánh-quân đời thượng-cổ nước Tàu bày đầu nghề làm thuốc.
- *đế* 皇帝 Ông vua một đế-quốc. Ở Trung-hoa từ Tần-thủy-hoàng về sau dùng tiếng ấy để gọi vua.
- *điều* 黃鳥 (Động) Chim hoàng-oanh (loriot).
- *đồng* - 銅 (Khoáng) Đồng-hiệp với kẽm thành chất hoàng-đồng (laiton).
- Hoàng đường** - 堂 Chỗ công-đường của quan thái-thú (quan phủ).
- *gia* 皇家 Nch. Hoàng-thất (famille royale).
- *giáo* 黃教 (Tôn) Một phái Phật-giáo ở Tây-tạng, mặc áo toàn sắc vàng, lãnh-tụ là Đạt-lại Lạt-ma và Ban-thiền Lạt-ma.
- *giáp* - 甲 Người đầu tiến-sĩ đệ nhị giáp trong khoa Đình-thí.
- *hà* - 河 (Địa) Con sông lớn ở trung-bộ nước Tàu (fleuve jaune).
- *hải* - 海 (Địa) Cái biển từ cửa sông Dương-tử lên đến Triều-tiên (mer jaune).
- *hậu* 皇后 Vợ chính của vua (impératrice, reine).
- *hiệu* - 號 Cái hiệu của vua đặt khi lên ngôi (nom de règne).

- *hoa* 黃花 (Thực) Hoa cúc vàng.
- *hoa cương* - 花崗 (Địa) Cái gò ở chân núi Bạch-vân ngoài cửa hữu thành Quảng-châu, 72 người liệt-sĩ cách-mệnh cuối đời Thanh bị hại chôn ở đó.
- *họa* - 禍 Người tây-phương thường sợ rằng nếu dân-tộc đông-phương mạnh lên thì giống vàng sẽ là cái họa cho người tây-phương (péril jaune).
- *hoặc* 惶惑 Sợ hãi nghi hoặc.
- *hôn* 黃昏 Lúc chạng vạng, trời gần tối.
- *yến* - 燕 (Động) Con chim yến sắc vàng (serin ou canari).
- *khảo* 皇考 Hoàng-phụ đã chết rồi - Tôn xưng cha mình đã chết.
- Hoàng khẩu** 黃口 Trẻ con (bec jaune) - Chim sẻ nhỏ.
- *kim hắc thế tâm* - 金黑世心 Vàng (vàng bạc) làm cho đen lòng người đời.
- *kim thời-đại* - 金時代 Thời đại rất thái-bình thịnh-trị trong lý-tưởng (âge d'or).
- *kỳ* - 芪 (Thực) Thứ cây bò trên mặt đất, rễ to, dùng làm thuốc, cũng viết là 皇耆 (sophora tomentosa florescens astragalus).
- *lạc* - 落 Lá úa vàng rụng xuống.
- *Lão* - 老 Hoàng-đế và Lão-tử là tổ của nhà đạo-sĩ.
- *lạp* - 蠟 Sáp vàng, sáp ong.
- *lân* - 麟 (Hóa) Lấy tro xương động-vật hoặc đá lân-khôi chế thành, chất mềm, đưa ra ánh sáng thì thành sắc vàng, để phát hoả, phải giữ trong nước, ở trong tối thì hiện ánh sáng xanh trắng, tính độc (phosphore jaune).
- *liên* - 連 (Thực) Một thứ cây hoa trắng, hột vàng, vị đắng, dùng làm thuốc (chélidoine rhicome de coptés).
- *long* - 龍 Con rồng vàng (dragon jaune).
- *lương mộng* - 梁夢 (Cổ) Lữ-sinh đời Đường đến quán trọ, nằm đợi nhà chủ

nấu kê (hoàng-lương) ngủ quên, thấy mộng lấy vợ, đẻ con, sinh cháu, giàu sang vinh hoa, phút tỉnh dậy thấy mất cả - Ngb. Đời người ngắn như giấc mộng.

- *mai* - 梅 (Thực) Cây mai hoa vàng (abricotier aux fleurs jaunes).

Hoàng minh - 明 Tiết trước tiết thanh-minh một ngày.

- *ngọc* - 玉 Thứ ngọc thạch sắc vàng (topaze).
- *oanh* - 鶯 (Động) Con chim oanh sắc vàng (loriot).

- *phái* 皇派 Hoàng-tộc cùng một tôn-phái với vua. Hoàng-phái triều Nguyễn, mỗi bậc đặt ra chữ riêng để phân-biệt với Tôn-thất, có hai mươi chữ: Miên, Hường, Ứng, Bửu, Vĩnh, Bảo, Quý, Định, Long, Tường, Hiến, Năng, Khâm, Kế, Thế, Tộ, Quốc, Bảo, Gia, Xương (famille royale).

- *phổ quân quan học hiệu* 黃浦軍官學校 Trường học quân-sự lớn nhất nước Tàu ở trên sông Châu-giang, trong tỉnh Quảng-dông.

- *phụ* 皇父 Người sinh ra vua, mà không được phong làm Thái-thượng-hoàng, như vua Thành-thái đối với vua Duy-tân là Hoàng-phụ.

- *quỳ* 黃葵 (Thực) Thứ quỳ hoa vàng.

- *quyên ấu phụ* - 緗幼婦 Túc là hai chữ tuyệt-diệu 絕妙 viết kín. Trong đời Hậu-Hán, khi Tào-tháo đi qua dưới bia Tào-nga, Dương-Tu thấy sau bia có đề mấy chữ: Hoàng quyên ấu phụ, ngoại tôn tề cậ (黃緗幼婦外孫齊白). Dương bèn nói: hoàng quyên là sắc ty 色絲 tức là chữ tuyệt 絕, ấu phụ là thiếu nữ 少女, tức là chữ diệu 妙, ngoại tôn là nữ tử 女子, tức là chữ hảo 好, tề cậ là thụ tân, 受辛, tức là chữ từ 辭, tám chữ ấy tức là "tuyệt-diệu hảo-từ" nghĩa là lời văn hay lắm.

Hoàng thái hậu 皇太后 Mẹ đẻ hoặc

mẹ đích của vua (reine-mère).

- *thái tử* - 太子 Con trưởng hoặc con lập-tử của vua (prince héritier).
- *thành* - 城 Thành bao chung quanh cung điện của vua (citadelle royale).
- *thân* - 親 Người thân thuộc với vua (les parents du roi).
- *thất* - 室 Họ hàng nhà vua (famille royale).
- *thiên* - 天 Trời (ciel).
- *thống* - 統 Dòng dõi nhà vua.
- *thực quỳ* 黃蜀葵 (Thực) Một thứ cây cao chừng hơn 1 thước, lá như hình bàn tay, hoa sắc vàng (hibiscus manihot).
- *thủy sang* - 水瘡 (Y) Bệnh lở chảy ra nước vàng.
- *tinh* - 精 (Thực) Thứ cây thảo sống lâu, rễ hình như cái ống nhỏ, ăn được và dùng làm thuốc, dùng làm bột rất tốt.
- *tộc* 皇族 Họ hàng nhà vua (famille royale).
- *tôn* - 孫 Cháu của vua (petit-fils de l'empereur).
- *triều* - 朝 Triều vua đang hiện tại.
- *trùng* 蝗 (Côn) Côn sâu keo.
- *tuyền* 黃泉 Suối vàng = Âm-phủ (enfer).
- *tử* 皇子 Con vua (fils du roi).
- *việt* - 越 Tên nước ta do nhà vua đặt ra ngày xưa.
- *xà* 黃蛇 Con rắn vàng (serpent jaune).

HOÀNG 慌 Gấp gáp - Sợ sệt. Xch. Hoàng hốt.

- 慌 Nch. 慌。
- 恍 Nch. 慌。
- 晃 Sáng.
- *hốt* 慌惚 Trong lòng lộn xộn sợ hãi.
- *hốt trạng thái* - 惚狀態 (Tâm) Trạng-thái trong khi thi-thuật thôi-miên, người bị thuật khi mới bắt đầu trong tâm lộn xộn cả, không biết gì nữa.
- *mang* - 忙 Vội vàng, gấp gáp.
- *nhiên* - 然 Nch. Cách hoảng hốt.

HOÀNH 橫 Bề rộng - Cách trở - Đặt ngang - Bên cạnh.

- 衡 Cái cân - Cân - Cây ngang ở cửa - Cái lan can trên lầu.
- 衡 Một thứ cây thảo, rễ dùng làm thuốc.
- 宏 Lớn rộng.
- bạo 橫暴 Ngang tàng hung dữ.
- biện 宏辯 Biện-luận rộng rãi.
- bình 衡平 Công-bình, giữ công-đạo.
- cách mạc 橫隔膜 (Sinh-lý) Lớp da mỏng nằm ngang khoảng giữa ngực và bụng (diaphragme).
- chinh - 征 Đánh thuế quá nặng.
- chính - 政 Chính sự bạo-ngược.
- diễn 宏衍 Văn-từ phong-phú đẹp tốt.
- đặc 衡度 Cân nhắc và đo lường.
- đại 宏大 Rộng lớn.
- đạt - 達 Rộng rãi thông suốt.
- địch 橫笛 Ống sáo thổi ngang.
- đồ 宏圖 Kế hoạch xa rộng.
- hành 橫行 Làm ngang, không theo chính-dạo (agir de travers).

Hoành lệ 宏麗 To lớn đẹp đẽ.

- liệt 橫列 Bày ngang ra.
- lưu 流 Nước chảy không theo dòng.
- môn 衡門 Nhà người ở ẩn, dùng cây gỗ bắc ngang để làm cửa.
- mục - 橫目 Con mắt nhìn ngang - Ngb. Bộ giận dữ.
- nghịch - 逆 Ngang trái.
- nho 宏儒 Người học-vấn rộng.
- phong - 豐 Nch. Phong-phú.
- phóng - 放 Chí-khí ngang tàng phóng đạt.
- sơn 橫山 (Địa) Tên dãy núi ở giữa tỉnh Quảng-bình và tỉnh Hà-tĩnh, có cửa ải gọi là Hoành-sơn-quan.
- tân - 濱 (Địa) Một hải-khẩu lớn ở Nhật-bản (Yokohama).
- thạch 衡石 Cái cân là hoành, trái cân là thạch.
- tráng 宏壯 Qui-mô to lớn.

- trung tứ ngoại - 中肆外 Ý-tứ uẩn-súc ở trong mà lời văn hào phóng ra ngoài.

- tuyến chi phiếu 橫線支票 (Thương) Cái chi-phiếu trên có gạch hai đường đỏ, hạn chế rằng không phải do ngân-hàng nhận tiền thì không được chi-phó ra (chèque barré).
- tuyệt 宏絕 To lớn rất mực.
- tứ 橫肆 Nch. Chuyên-hoành.
- vũ 宏宇 Cung thất to lớn.

HOÀNH 橫 Cậy thế-lực mà không hợp lý.

- họa - 禍 Cái tai vạ bất trắc.
- tài - 財 Của được bằng cách không chính đáng, như của đánh bạc hay ăn trộm được.

Hoành tử - 死 Cái chết không chính đáng.

HOẠT 豁 Mở mang - Buông thả - Sầu.

- dãng - 蕩 Tính không bó buộc.
- đạt - 達 Mở rộng thông suốt - Độ lượng rộng rãi.
- nhiên - 然 Thông suốt.
- nhiên đại ngộ - 然大悟 Nch. Khoát nhiên đại ngộ.

HOẠT 活 Sống - Có sinh-cơ - Không đứng một chỗ.

- 滑 Không trệ lại - Trơn tru - Trôi nổi không thực - Xch. Hoạt-kê.
- 猾 Gian xảo.
- ấu 活幼 (Y) Bài thuốc cho trẻ con uống để mau lớn.
- bát - 潑 Hoạt-dộng lanh lợi - Nch. Thích-thần.
- chi - 支 Món tiền để chi tiêu lâm thời = Bất-thường-chi.
- cú - 句 Câu văn hoạt-bát.
- đầu 滑頭 Người "trơn đầu" xoay chiều nào cũng được.
- động 活動 Hành-dộng cách hoạt-bát - Sinh hoạt - Bôn tẩu để vận động về mục-dịch gì (activité, vitalité).
- động ảnh hí - 動影戲 (Lý) Dùng ảo-dăng để chiếu những ảnh có hoạt động - Chiếu bóng (cinéma).

- *động tả chân* - 動寫真 (Lý) Tức là hoạt-dộng ảnh-hí.
- *kê* 滑稽 Cái tài biện bác có thể làm điên đảo thị phi - Khôi hài làm cho người ta cười (conte plaisant, plaisanter).

Hoạt kế 活計 Cái phương kế để sinh hoạt (moyen de vivre).

- *khẩu* - 口 Miệng lưỡi hoạt bát (facilité d'élocution, débit facile).
- *kịch* - 劇 Tán kịch có hoạt-dộng, tức là việc có phát-hiện thực-tế.
- *kỳ tồn khoản* - 期存款 (Thương) Một thứ tồn khoản tùy ý người gửi tiền muốn gửi vào lấy ra khi nào cũng được.
- *lại* 猾吏 Quan lại giảo hoạt.
- *lực* 活力 Sức sinh-hoạt (vitalité).
- *lực luận* - 力論 (Triết) Tức là sinh-cơ chủ-nghĩa (vitalisme).
- *ngữ* - 語 Thứ tiếng hiện có người dùng (langues vivantes), trái với tử-ngữ là thứ tiếng dùng ngày xưa mà nay không dùng nữa.
- *Phật* - 佛 Phật sống = Biệt hiệu của ông thủ-lãnh giáo Lạt-ma ở Mông-cổ (Bouddha vivant).
- *tặc* 猾賊 Người gian giảo.
- *thạch* 滑石 Thứ đá sắc trắng hoặc lục lợt, chất mềm, sờ trơn, dùng làm thuốc.
- *thủy* 活水 Nước tự nguồn chảy ra (eau vive).
- *tồn* - 存 (Thương) Nch. Hoạt-kỳ tồn-khoản.
- *trạch* 滑澤 Trơn bóng.
- *tự bản* - 字本 Bản in mỗi chữ riêng nhau, có thể sắp từng chữ lại với nhau để in.
- *tử nhân* - 死人 Người dân độn, sống mà như chết.
- *văn* - 文 Nch. Hoạt-ngữ.

HOẮC 霍 Lan ra rất mau.

Hoắc 藿 Lá cây đậu - Một thứ rau tạp.

- *hương* 藿香 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá rất thơm, dùng làm thuốc (bétaine).

- *lê* - 藜 Rau hoắc, rau lê, của người nghèo ăn - Ngb. Đồ ăn của người nghèo (nourriture pauvre).

- *loạn* 霍亂 (Y) Bệnh dịch tả (choléra).

HOẶC 或 Chữ tỏ ý không định - Nch. 惑。

- *惑* Lừa dối - Nghi ngờ - Mê loạn.
- *chí* 惑志 Lòng nghi ngờ.
- *chúng* - 衆 Dối chúng làm cho chúng lầm.
- *giả* 或者 Ngờ rằng, có lẽ rằng.
- *nhiên* - 然 Có thể chẳng - Còn ngờ chưa chắc (douteux).
- *nhiên tính* - 然性 (Triết) Cái tính có thể có mà cũng có thể không có (probabilité).
- *nịch* 惑溺 Mê lầm không trở lại.
- *thuật* - 術 Phép thuật dối người.

HOÀNG 弘 Rộng lớn - Đòi Thanh vì húy nên viết là: 宏。

- *泓* Nước rộng mà sâu - Nước trong.
- *vi* 弘偉 Rộng rãi to lớn (grandiose).

HỌC 學 Bất chúc - Chịu thầy dạy cho đạo-lý, tập cho nghề nghiệp - Nhà trường.

- *án* - 案 Thứ sách biên chép nguyên-lưu của một học-phái.
- *bộ* - 部 Một bộ trong Lục-bộ, xem việc giáo-dục - Giáo-dục-bộ (Ministère de l'éducation).

Học cấp - 級 Thứ lớp của học-sinh trong nhà trường (degré d'enseignement).

- *chế* - 制 Chế độ về việc giáo-dục (régime de l'enseignement).
- *chính* - 政 Việc hành-chính về giáo-dục (administration de l'enseignement).
- *chính nha* - 政衙 Quan-sảnh chủ-trì việc giáo-dục cả xứ Đông-dương (Direction de l'Instruction publique).
- *chính tổng qui* - 政總規 Qui trình chung cả của việc học hành trong nước (code de l'Instruction publique).
- *câu* - 究 Thầy đồ.

- *điền* - 田 Ruộng nương để cung phí-khoản cho các trường học ở hương-thôn.
 - *đồ* - 徒 Học-sinh - Người tập việc trong thương-diểm hay công xưởng (apprenti).
 - *đồng* - 童 Học trò nhỏ.
 - *đường* - 堂 Nch. Học hiệu (école).
 - *giả* - 者 Người nghiên-cứu học-vấn.
 - *giới* - 界 Gợi chung các người nghiên-cứu học-thuật hoặc làm việc trong nhà trường.
 - *hải* - 海 Biển học - Phạm vi rộng rãi của học-vấn.
 - *hạnh* - 行 Học-vấn và phẩm-hạnh.
 - *hiệu* - 校 Học là khiến cho người hiểu đạo-lý và tập nghề-nghiệp, hiệu là dạy. Học hiệu là trường dạy học (école).
 - *hiệu giáo-dục* - 校 教育 Sự giáo-dục ở các nhà trường, khác với sự giáo dục ở gia-đình (éducation scolaire).
- Học hiệu sinh hoạt** - 校 生活 Cách ăn ở của học sinh trong trường học.
- *khoa* - 科 Các môn học tập, như địa-dư, lịch-sử v.v... (matière d'enseignement).
 - *khóa* - 課 Bài học ở nhà trường (leçon).
 - *khu* - 區 Khu-vực hành-chính về việc giáo-dục.
 - *kỳ* - 期 Niên-hạn học tập, như học kỳ cao-đẳng tiểu-học là 4 năm (durée d'études).
 - *lý* - 理 Nguyên-lý và pháp-tắc của học-thuật.
 - *lực* - 力 Sức học = Trình-độ học-vấn của một người (capacité).
 - *lưu* - 流 Nguyên-lưu và hệ-thống của học-vấn.
 - *miếu* - 廟 Tức là Khổng-miếu.
 - *ngạch* - 額 Số học-sinh nhất định thu vào học-hiệu, không được thu hơn.
 - *nghệ* - 藝 Gợi chung văn-chương và nghệ-thuật.
 - *nghiệp* - 業 Cái sở-dắc trong sự nghiên-cứu học-vấn.

- *niên* - 年 Kỳ hạn học tập trong một năm của các học-hiệu (année scolaire).
 - *phái* - 派 Tóm các nhà học-giả cùng nghiên-cứu một học-thuyết mà lập thành một hệ-thống riêng, gọi là học-phái (école).
 - *phí* - 費 Tiền học trò phải nộp cho nhà trường để trả tiền học (rétribution scolaire) - Tiền chi phí về việc học trong một địa-phương (dépenses pour l'enseignement).
- Học phiệt** - 閥 Người cùng ở một trường học mà ra, lấy thế-lực chung mà làm thành một đoàn thể.
- *phong* - 風 Tập-quán và phong-thái trong làng học-vấn.
 - *phủ* - 府 Chỗ nghiên-cứu học-vấn.
 - *quan* - 官 Chức quan dạy học.
 - *sĩ* - 士 Người nghiên-cứu học-vấn - Cái danh-vị của người tốt-nghiệp trường Đại-học (licencié).
 - *sinh* - 生 Học trò (élève, étudiant).
 - *tập* - 習 Nghiên-cứu và tập luyện một thứ học-vấn (étudier).
 - *thuật* - 術 Nch. Học-vấn (instruction).
 - *thuyết* - 說 Cái lý-thuyết của một nhà chủ-trương trong học-thuật (doctrine).
 - *thức* - 識 Học-vấn và trí-thức (connaissances).
 - *tư* - 資 Tiền phí-tổn đi học (frais de scolarité).
 - *vấn* - 問 Công phu học hành.
 - *vị* - 位 Cái danh-vị của chính-phủ cấp cho khi học-nghiệp đã xong (titre).
 - *vụ* - 務 Những việc quan-hệ về đường giáo-dục.
 - *xá* - 舍 Nhà học (établissement d'enseignement).
- HOÈ** 槐 Một thứ cây lớn, hoa vàng quả giài mà bẹp, hột dùng làm thuốc, ta cũng gọi là cây hòe.
- HỒ** 呼 Thở hơi ra - Gọi to.
- *hồ* - 呼 Nch. 呼.
 - *danh* - 呼 名 Gợi tên (appeler).

Hồ đồ khắc đồ - 圖刻圖 (Tôn) Tức là Đại-lạt-ma, Hoạt-phật.

- **hào** - 號 Kêu gọi - Cổ-dộng để xuống một việc gì.
- **hấp** - 吸 Thở ra và thở vào.
- **hấp khí** - 吸器 (Sinh-lý) Những khí-quan dùng để thở, như mũi, hầu, khí-quản, phổi (appareil respiratoire).
- **hấp số** - 吸數 (Sinh-lý) Số hơi thở trong một phút (fréquence de la respiration).
- **hấp vận động** - 吸運動 (Sinh-lý) Lá phổi vì thở mà phồng lên xẹp xuống, sức vận-dộng của phổi gọi là hô-hấp vận-dộng (mouvement respiratoire).
- **hoán** - 喚 Kêu gọi to lên cho người khác nghe (appeler).
- **thần** - 神 Nhà đạo-sĩ hoặc nhà phong thủy gọi quỷ-thần để sai khiến.
- **ứng** - 應 Người kêu kẻ đáp = Ý chí hợp nhau.

HỒ 壺 Cái bình đựng rượu.

- **hồ** Miếng thịt ở dưới cằm - Vây - Người Tàu xưa gọi các rợ mọi phía bắc là Hồ.
- **hồ** Xch. Hồ-diệp.
- **hồ** Đồ đựng có khảm ngọc.
- **hồ** Như cái ao mà lớn.
- **hồ** Cây bầu.
- **hồ** Vật dùng để gián cho dính, lấy bột nấu thành - Xch. Hồ-đồ - Mồ-hồ.
- **hồ** Sao? - Cũng dùng như chữ 於。
- **hồ** Con chồn, con cáo.
- **hồ** Cái cung - Hình vòng cung.
- **hồ** Cây bầu.
- **cầm hồ** 胡琴 Cái đàn hình như đàn tỳ bà, cũng giống đàn nhị, dùng mã-vĩ trướng lên cái cung tre để kéo.

Hồ dã hổ uy 狐假虎威 Con cáo mượn uy con cọp - Ng. Mượn thế lực của chủ-nhân để áp bức người.

- **đậu** 胡豆 (Thực) Một thứ đậu.
- **diệp** 蝴蝶 (Động) Con bướm bướm (papillon).

- **diệp hoa** - 蝶花 (Thực) Hoa bướm bướm (mussæurda).
- **diệp mộng** - 蝶夢 Trang-Chu nằm mộng thấy mình hóa ra bướm bướm = Nằm mộng.
- **đồ** 糊塗 Không rõ sự-lý.
- **hải chi sĩ** 湖海之士 Người hào hiệp khí-khái.
- **hải khí** - 海氣 Khí-khái hào-khiet.
- **hán thường** 胡漢倉 (Nhân) Con Hồ-quí-Ly, làm vua từ năm 1401 đến năm 1407.
- **khẩu** 糊口 Ăn đồ dổi - Ăn chực - Sinh hoạt.
- **ly** 狐狸 (Động) Con hồ và con ly, đều là loài chồn.
- **loạn** 胡亂 Lộn xộn không có trật tự.
- **lồ** 葫蘆 (Thực) Cây bầu quả rất to, có thứ dùng làm bầu rượu.
- **ma** 胡麻 (Thực) Cây vừng, cây mè (sésame).
- **mai hồ cốt** 狐埋狐隄 Cáo chôn rồi cáo lại đào lên - Ng. Nghi ngờ quá không thể làm việc gì được.
- **mỵ** - 媚 Dùng thủ-đoạn nhũn nhặn để lừa người.
- **nghi** - 疑 Tính con cáo hay nghi - Đa nghi.

Hồ ngôn loạn ngữ 胡言亂語 Nói bậy nói bạ.

- **qua** - 瓜 (Thực) Cây bí ngô.
- **quần cầu đảng** 狐羆狗黨 Bè bạn bất lương như bày chồn bày chó.
- **quí-Ly** 胡季釐 (Nhân) Nguyên tên là Lê-quí-Ly, làm tướng nhà Trần, sau cướp ngôi vua, xưng là Hồ-quí-Ly, đặt quốc-hiệu là Đại-Ngu.
- **thỉ** 狐矢 Hồ là cái cung, thỉ là cái tên - Ngày xưa bên nước Tàu hễ để con trai thì treo trên cửa về phía tả một cái cung với một cái tên - Ng. Hồ-thỉ là chỉ làm trai.
- **thuyết** 胡說 Nói bậy bạ.

- *tiêu* - 椒 (Thực) Ta thường gọi là hột tiêu, hạt nó dùng làm đồ gia vị và làm thuốc (poivrier).
- *tinh* 狐精 Tục mê-tín cho rằng con hồ (chồn) lâu năm hóa thành tinh quái.
- *tư loạn tưởng* 胡思亂想 Nghĩ ngợi bậy bạ những chuyện vô ích.
- *tử thỏ khóc* 狐死兔泣 Cáo chết mà thỏ cũng khóc - Ngb. Thương xót người đồng loại.
- *Việt nhất gia* 胡越壹家 Người Hồ người Việt ở một nhà - Ngb. Lạ thành quen, xa thành gần.
- *xú* 狐臭 (Y) Hôi nách.

HỘ 戶 Cửa - Nhà.

- *hộ* 護 Giúp đỡ - Che chở.
- *bộ* 戶部 Một bộ trong Lục-bộ, xem việc tài-chính (Ministère des finances).
- *chiếu* 護照 Giấy vi-bằng để bảo-hộ cho kẻ lữ khách hoặc hàng hóa chuyên chở (laisser-passer, passe-port).
- Hộ chủ** 戶主 Người chủ trong một nhà.
- *dông* 護勇 Quân mãnh-dông để hộ vệ.
- *đê* - 隄 Giữ gìn đường đê.
- *điều* 戶條 Nch. Hộ thuế.
- *đình* 庭 Ngoài cửa và trong sân.
- *giá* 護駕 Người đi theo để hộ-vệ xe vua.
- *khẩu* 戶口 Số nhà và số người.
- *pháp* 護法 Ủng-hộ cho pháp-luật - Ủng-hộ cho pháp-giới nhà Phật.
- *phù* - 符 Cái bùa để bảo-hộ (talisman).
- *quốc* - 國 Bảo-hộ cho quốc-gia.
- *quốc quân* - 國軍 Quân-đội bảo-hộ cho quốc-gia.
- *sản* - 產 Giữ gìn giúp đỡ cho người đẻ.
- *sinh* - 生 Nch. Hộ-sản.
- *tang* - 喪 Người coi việc trong nhà có đám ma.
- *tất* - 躋 Nch. Hộ-giá.
- *thành nha* - 城衙 Một chỗ quan-thự xem việc binh-mã để giữ gìn tuần phòng trong chốn đô-thành.

- *thân* - 身 Phòng vệ cho mình.
- *thuế* - 戶稅 Thuế đánh theo nhà.
- *tịch* - 籍 Quyển sổ của Chính-phủ biên chép số người, chức-nghiep và tịch quán từng người.
- *tòng* 護從 Người theo sau vua, khi vua xuất tuần (escorte du roi).

Hộ tống - 送 Đi hộ-vệ để đưa người ra khỏi địa-hạt (escorter).

- *tốt* - 卒 Lính đi theo để hộ-vệ.
- *vệ* - 衛 Ở bên để giữ gìn (garder escorter).

HỔ 虎 Loài thú dữ, ta gọi là cọp, hùm.

- *hồ* 瑚 Hòn ngọc, hình như con cọp - Xch. Hổ-phách.
- *bảng* 虎榜 Khoa thi lấy được nhiều người hiền tài - Bảng trúng tuyển tiến-sĩ.
- *bộ* - 步 Bước như cọp - Uy võ.
- *cốt* - 骨 Xương cọp.
- *cốt cao* - 骨膏 Thứ cao nấu bằng xương cọp.
- *cử* - 踞 Cọp ngồi - Ngb. Địa thế hiểm yếu.
- *đầu* - 頭 Đầu cọp - Ngb. Tướng-mạo tốt.
- *giảo* - 咬 Cọp cắn, cọp ăn.
- *huyệt* - 穴 Hang cọp (repaire du tigre) - Ngb. Chỗ nguy hiểm.
- *khẩu* - 口 Miệng cọp - Ngb. Chỗ nguy hiểm.
- *lang* - 狼 Cọp và chó sói - Ngb. Loài hung ác.
- *phách* 瑚珀 (Khoáng) Thứ khoáng-vật sắc vàng, do nhựa cây tùng lâu ngày biến thành, mài nó thì sinh điện (ambre).
- *phách thập giới* - 瑚珀芥 Hổ-phách hút hột cải.
- *phù* 虎符 Phù-hiệu ấn-tín trong quân.
- *quyển* - 圈 Chỗ nuôi cọp.
- *thị* - 視 Nhìn như cọp nhìn - Ngb. Nhìn một cách tham tàn.

Hổ 𧈧 - 𧈧 Ma cạp. Tục truyền rằng người bị cạp ăn, hồn phụ theo cạp rồi giúp cạp làm hại người khác.

- **trướng** - 帳 Trướng có vẽ hình con hổ, là nơi quan Nguyên-sứ đóng - Quân-chính.
- **trướng xu cơ** - 帳樞機 Việc cơ yếu bí mật trong quân - Tên bộ binh-thư của ông Đào-duy-Từ làm.
- **tướng** - 將 Ông tướng quân mạnh như cạp.

HỔ 互 Đắp đổi bên này cùng bên kia - Lẫn nhau.

- 互 Vì lạnh mà đông chắc lại.
- 𧈧 Cái gàu để tát nước.
- 𧈧 Giải nghĩa một chữ, một câu.
- 𧈧 Nhờ cậy.
- 𧈧 Núi có cây cỏ gọi là hổ.
- 𧈧 Phúc - Xch. Chúc hồ.
- 𧈧 Đi theo ở sau gót - Ngang ngược.
- 𧈧 Tên một con sông ở nước Tàu - Thành Thượng-hải cũng gọi là Hổ.
- **bang** 互邦 Hai nước giao-thiệp với nhau gọi là hổ-bang.
- **cạnh** - 競 Cạnh tranh lẫn nhau.
- **giá** 𧈧 Xe ngựa đi theo sau vua gọi là hổ-giá.
- **huệ chủ nghĩa** 互惠主義 (Chính) Cái chủ-nghĩa theo đó hai nước ký điều-ước cùng nhau đều được lợi ích ngang nhau (Réciprocité).
- **huệ điều ước** - 惠條約 (Chính) Điều ước đính kết, lấy hổ-huệ chủ-nghĩa làm căn cứ (traité réciproque).

Hổ thị - 市 Nước này với nước khác thông thương với nhau.

- **tòng** 𧈧 Đi theo sau.
- **trợ** 互助 Giúp lẫn nhau.
- **trợ luận** - 助論 (Sinh) Cái thuyết chủ-trương rằng phạm sinh-vật cùng người ta đều giúp giùm nhau mà sinh-hoạt và phát triển (théorie de l'aide mutuelle).

- **tương tiêu bằng** - 相標榜 Khen ngợi lẫn nhau.

HỘC 鵠 Thú chim giống như con nhạn, cũng gọi là thiên-ngà - Cái đích để nhắm mà bắn.

- 斛 Đồ để đo lường, bằng 10 đấu.
- **diện cưu hình** 鵠面鳩形 Xch. Cưu-hình hộc-diện.
- **đích** - 的 Nch. Mục-dịch.
- **lập** - 立 Đứng vườn cổ mà trông như cổ con ngỗng trời.
- **vọng** - 望 Vườn cổ mà trông.
- **xí** - 企 Nch. Hộc vọng.

HỒI 回 Xoay lại, trở về - Quanh co - Mỗi lớp trong một bộ tiểu-thuyết.

- 回 Đi ngược dòng nước - Dòng nước chảy.
- 陡 Nch. 回 Cũng viết là 迴。
- 徊 Xch. Bồi hồi.
- 茴 Xch. Hồi hương.
- **âm** - 回音 Phúc thơ lại (répondre).
- **bái** - 拜 Bái lại để đáp lễ - Nch. Đáp bài.
- **báo** - 報 Trở về để báo tin (rapporter) - Báo đáp hoặc trả thù lại (rendre le pareille).
- **binh** - 兵 Dem binh trở về.

Hồi chuyển - 轉 Xoay trở lại (retourner).

- **có** - 顧 Quay đầu lại nhìn (se retourner).
- **dân thụ dịch** - 民受役 Đương làm quan phải trở về làm dân để chịu sưu dịch.
- **dương** - 陽 (Y) Chỉ về phương thuốc cho người đau gần chết uống để mình nóng trở lại.
- **đáp** - 答 Đáp lại lời người ta hỏi (répondre).
- **đầu** - 頭 Quay trở lại - Tỉnh ngộ lại.
- **gia** - 家 Trở về nhà.
- **giáo** - 教 (Tôn) Tôn-giáo do Mặc-hân-mặc-đức dựng lên, rất thịnh hành ở Trung-Á, Tây-Á, Bắc-phi, Thổ-nhĩ-kỳ và

- miền tây bắc Trung-quốc (mahométisme, islamisme).
- *hộ* - 護 Che chở, binh vực cho (défendre).
- *Hồi giáo* - 回教 Tức là Hồi-giáo (islamisme).
- *huyết quản* 迴血管 (Sinh-lý) Cũng gọi là tĩnh-mạch-quản (veines).
- *hương* - 鄉 Về làng.
- *hương* 茴香 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng 7, 8 tấc, lá nhỏ như tơ, hoa vàng, quả có hạt nhỏ dùng làm thuốc, có hai thứ: đại-hồi-hương và tiểu-hồi-hương.
- *hưu* 回休 Thôi làm quan về nghỉ (être en retraite).
- *khẩu* - 扣 (Thương) Khẩu trở lại cho = Đi mời khách cho nhà hàng, nếu bán được hàng thì nhà hàng phải khấu trừ cho mình một món tiền làm dụng-phí (remise).
- Hồi kinh** - 京 Ông quan ở tỉnh ngoài trở về kinh.
- *lan* - 欄 Cái lan-can cong queo khúc chiết.
- *lang* - 廊 Cái nhà cầu khúc chiết đi quanh.
- *loan* - 鑾 Vua ngự giá về trong cung.
- *môn* - 門 Tài vật của người con gái đem theo về nhà chồng (dot).
- *phong* 迴風 Gió cuốn (vent tourbillonnant).
- *quang* 回光 Ánh sáng phản-xạ lại (lumière réflétee).
- *quang kính* - 光鏡 (Lý) Cái kính khiến quang-tuyến phản chiếu, cũng gọi là phản-quang-kính (miroir réfléchéteur).
- *sát* - 煞 Người mê-tín cho rằng linh hồn người chết đến một ngày nhất định lại trở về, gọi là hồi-sát.
- *tâm* - 心 Làm điều lỗi rồi mà lòng sinh hối-quá (se repentir).
- *tâm hướng đạo* - 心向道 Trở lòng theo đạo.

- *thanh* - 聲 (Lý) Thanh lẫn gặp phải vật gì chướng-ngại mà dội lại = Tiếng dội, tiếng vang (écho).
- *thiên* - 天 Quay trời trở lại - Văn hồi lòng vua lại, gọi là hồi-thiên.
- *thoại* - 話 Đáp lại (répondre).
- *thủ* - 首 Xoay đầu lại, tỏ ý lưu luyến - Nhớ lại việc cũ.
- *tỉnh* - 醒 Đương mê mà tỉnh lại (reprendre connaissance).
- *ty* - 避 Tránh đi - Ví như một người bỏ đi làm quan thủ-hiến ở một địa-phương, nếu có một người bà con đã làm thuộc-liệu ở chỗ đó thì người ấy phải tránh đi chỗ khác, thế gọi là hồi-ty.
- Hồi trang** - 裝 Đồ đạc sắm sửa để về nhà.
- *triều* - 朝 Quan ở tỉnh ngoài trở về triều đình.
- *trường* 迴腸 (Sinh-lý) Đoạn dưới của tiểu trường, tiếp với đại-trường (iléon).
- *tục* 回俗 Người đã đi tu trở lại thế-tục (se défroquer).
- *tưởng* - 想 Sực nhớ lại (se souvenir).
- *văn* 迴文 Thể văn đọc quanh co đi lại đều thành câu cả - Kiểu vẽ dùng những nét dằng dịt quanh co với nhau.
- *vị* 回味 Vị ngọt ăn xong còn thấy lại (arrière-goût).
- *xuân* - 春 Trở lại mùa xuân - Mạnh khỏe lại như thường.
- *xuân đơn* - 春丹 (Y) Thứ thuốc chữa bệnh trẻ con.

HỐI 誨 Răn dạy.

- *hối* 悔 Tiếc đều lỗi trước.
- *晦* 晦 Cuối tháng âm lịch - Tối tăm.
- *匯* 匯 Nước chảy xoay vòng - Hai nơi gửi tiền bạc cho nhau cũng gọi là hối.
- *賄* 賄 Tiền của - Lấy tiền đút lót cho người.
- *cải* - 悔改 Hối hận mà sửa lỗi lại.
- *đạo hối dâm* 誨盜誨淫 Tiền của không giữ cẩn-thận, con cái hoang phí trang sức, như vậy dễ khiến cho người

ta sinh lòng ban đêm đến ăn trộm hoặc làm đều tà dâm.

- **đoái** 匯兌 (Thương) Phương-pháp hai nơi gửi tiền cho nhau do người ở đất A đem tiền giao cho ngân-hàng ở đất A, người nhận tiền ở đất B đến ngân-hàng đất B mà lấy tiền (change).

Hối hận 悔恨 Giận mình đã làm đều bậy (se repentir).

- **họa** - 禍 Phàn nàn việc tai họa tự mình gây ra (regretter un malheur dont on est l'auteur).
- **hoạch** 匯劃 (Thương) Anh A toan gửi tiền cho anh B, vừa có anh C phải gửi tiền cho anh A, anh A tức nói với anh C chuyển phó tiền cho anh B để anh A kết sổ cho tiện, như thế gọi là hối-hoạch.
- **lộ** 賂 賂 Lấy tiền đút cho kẻ có thế-lực để lo chạy việc gì (acheter une faveur).
- **minh** 晦 明 Đêm và ngày.
- **ngải** 悔 艾 Quyết lòng sửa lỗi mà tự tỉnh trong mình.
- **ngộ** - 悟 Tỉnh biết trước mình làm bậy mà muốn sửa mình.
- **phí** 匯費 (Thương) Tiền phí tổn trả cho ngân-hàng khi mình gửi tiền cho người khác.
- **phiếu** - 票 (Thương) Khi mình gửi tiền tại ngân-hàng cho người ở nơi khác, ngân-hàng giao cho mình một cái giấy làm chứng cứ gọi là hối-phiếu (lettre de change).
- **quá** 悔 過 Phàn nàn đều lỗi của mình đã làm (se repentir).
- **sóc** 晦 朔 Cuối tháng âm-lịch là hối, đầu tháng là sóc.
- **tâm** 悔 心 Lòng muốn cải quá (repentir).
- **tội** - 罪 Hối hận tội lỗi của mình.

Hối tuyển 賄 選 Cho người ăn tiền để cầu họ tuyển cử mình làm nghị-viên hoặc đại-biểu.

HỘI 會 Hợp nhau - Cơ quan nhiều người hợp để làm việc - Gặp - Ý tứ và sự lý

hợp nhau - Bản lãnh và sự tình hợp nhau.

- **hội** 繪 Vẽ.
- **hội** 瞶 Điếc từ khi mới sinh - Không hiểu sự lý gì.
- **hội** 潰 Nước lớn phá bờ đê - Đa thịt lên mủ.
- **hội** 闐 Cửa ở phía ngoài cái chợ.
- **âm** 會 陰 (Sinh-lý) Chỗ âm-hộ và giang-môn của người ta tiếp nhau (périnée).
- **ẩm** - 飲 Hợp nhau mà uống rượu.
- **binh** - 兵 Hợp binh lại.
- **cụ** 繪 具 Đồ dùng để vẽ (instrument de peinture).
- **diện** 會 面 Hợp nhau để bàn bạc (se rencontrer).
- **điển** - 典 Sách chép điển-chương pháp-luật của một triều-đại.
- **đồng** - 同 Hội hợp với nhau (se réunir).
- **họa** 繪 畫 Tô vẽ (dessiner, peindre).
- **hợp** 會 合 Nhiều người hợp nhau.
- **hữu** - 友 Hợp bạn bè (réunion d'amis).
- **ý** - 意 (Văn) Một thứ nguyên-lai của chữ Hán, lấy hai chữ hợp lại mà thành một chữ có ý nghĩa mới, như chữ 止 với chữ 戈 hợp lại thành chữ 武 - Ngâm nghĩ mà hiểu được một lẽ gì.

Hội kiến - 見 Gặp nhau (se rencontrer).

- **liệt** 潰 裂 Phá rách tan tành.
- **minh** - 盟 Phá bỏ lời minh-ước.
- **minh** 會 盟 Nhóm hợp mà thế ước với nhau.
- **ngị** - 議 Hợp lại để thương-nghi (assemblée, meeting).
- **ngộ** - 遇 Gặp nhau (se rencontrer).
- **ngộ** - 悟 Hiểu biết rõ.
- **nguyên** - 元 Người đầu đầu khoa thi Hội.
- **quán** - 湊 Chỗ quán xá để cho một đoàn-thể hội hợp lại (local d'une société).
- **tán** 潰 散 Vỡ tan - Quân thua chạy tán loạn (débandale, dérouté).

- *tâm* 會 心 Trong lòng tự hiểu được đạo-lý.
- *tẩu* 潰 走 Thua chạy trốn (déroute).
- *thẩm viện* 會 審 院 (Pháp) Toà-án họp để xử án hình-sự (Cours d'assises).
- *thí* - 試 Kỳ thi do cử-nhân các tỉnh họp lại tại kinh-đô để thi.
- *thực* - 食 Hợp nhau mà ăn.
- *thương* - 商 Hợp nhau để thương lượng (conférence).
- *trường* - 場 Chỗ tập họp mà bàn bạc (salle de réunion).
- *trưởng* - 長 Người lãnh-tự trong một hội (président d'une société).
- *viên* - 員 Người có chân trong hội-nghị hoặc hội-xã (membre d'une réunion d'une société).

Hội xã - 社 Công-ty tổ-chức để kinh-nghị (compagnie société).

HÔN 昏 Buổi tối - Tối tăm.

- *hôn* 娶 Lấy vợ.
- *hôn* 昏 Trong lòng mê loạn.
- *diên hôn* 婚 田 Ruộng nương của con gái đem về nhà chồng.
- *định thân tỉnh* 昏 定 晨 省 Buổi hôm phải hầu cha mẹ cho định giấc ngủ, buổi mai phải thăm cha mẹ xem có được yên không.
- *hắc* - 黑 Ban đêm tối đen.
- *yến hôn* 宴 Tiệc bày trong khi kết hôn để đãi khách (banquet de nocés).
- *kỳ* - 期 Ngày định để làm lễ kết hôn (jour de nocés).
- *lễ* - 禮 Lễ kết hôn (cérémonie de mariage).
- *loạn* 昏 亂 Nch. Dâm loạn.
- *mê* - 迷 Mê muội bất tỉnh nhân sự.
- *mê trầm trệ* - 迷 沈 滯 Đau bệnh nặng mê man không biết gì hết cả.
- *muội* - 昧 Nch. Hôn-ngu.
- *ngu* - 愚 Ngủ tối, không hiểu sự lý gì (stupide).
- *nhân hôn* 姻 Hai nhà kết hôn - Tình thông gia (mariage, alliance).

- *quân* 昏 君 Ông vua dâm loạn.
- *tâm* - 心 Lòng dâm loạn.
- *thiên ám địa* - 天 暗 地 Tối trờiมืด đất = Mù mịt không hiện ra phương hướng nào.
- *thú* 婚 娶 Việc lấy vợ lấy chồng (mariage).

Hôn thụy trạng thái 昏 睡 狀 態 Một trạng-thái trong khi làm thuật thôi-miên, người bị thuật thần hình mê lùm mà không biết chi cả (léthargie).

- *thư* 婚 書 Khế-ước kết hôn (contrat de mariage).
- *trầm* 昏 沈 Mê man không tỉnh.
- *ước* 婚 約 Lời đính-ước kết hôn (promesse de mariage) - Nch. Hôn-thư (contrat de mariage).

HÔN 魂 Tinh thần hoặc linh tính của người - Ý thức và tư-tưởng của người.

- *hôn* 渾 Nước đục - Tất cả - Hàm ở trong mà không lộ ra - Nch. Hôn. 混。
- *bach* 魂 帛 Theo tục mê-tín là miếng lụa thắt như hình người để cho linh hồn người chết phụ vào, sau đem chôn ở bên mộ.
- *bất phụ thể* - 不 附 體 Hôn không dính với xác - Ng. Kinh sợ đến nỗi lòng không tự-chủ được, như là mất hồn.
- *độn* 渾 沌 Trong đục lộn xộn - Nch. Hôn độn.
- *hàm* - 涵 Ngậm ở trong mà không lộ ra ngoài.
- *hào* - 骸 Nch. Hôn hào.
- *hôn ngọc ngọc* - 渾 噩 噩 Chất phác thực thà, vô tri vô thức, thường nói về tình-trạng tự-nhiên của người ta trong đời thái-cổ.
- *kim phác ngọc* - 金 璞 玉 Vàng chưa luyện ngọc chưa mài - Ng. Chất đẹp - Người chưa tập nhiễm nét hư.
- *kinh phách lạc* 魂 驚 魄 落 Sợ hãi quá chừng, tưởng như hồn phách bay đi đâu mất.

Hôn nguyên 渾 元 Cái khí tự-nhiên.

- *nhất thể* – 壹體 Tức là vũ-trụ.
- *nhiên* – 然 Như nhau cả, không biết khác nhau chỗ nào.
- *phách thuyết* 魄魄說 Tức là sinh-khí-thuyết.
- *thân* 渾身 Toàn cả thân thể.
- *thiên* – 天 (Thiên) Cái quan-niệm thiên-vấn ngày xưa cho rằng hình trời như cái trứng, đất như lòng đỏ của trứng, trời bao bọc ở ngoài đất.
- *thiên nghi* – 天儀 (Thiên) Cái đồ người Tàu dùng ngày xưa để đo xét sự vận-dộng của thiên-thể, đại-khái cũng như cái thiên-cầu nghi ngày nay.
- *xa* 魂車 Cái xe để quần áo của người chết – Ngb. Linh xa.

HỖN 混 Lộn xộn.

- *chiến* 戰 Đánh nhau.
- *độn* – 沌 Hiện tượng thế-giới trước khi khai-tịch (chaos) – Lộn xộn, không biết mối nào.
- *đồng* – 同 Hỗn hợp thành một.
- *hào* – 淆 Lộn xộn – Nch. Hỗn loạn.
- *hòa* – 和 Nch. Hỗn hợp.
- *hợp* – 合 Trộn lộn nhiều chất lại với nhau (mélanger).
- *huyết nhi* – 血兒 Con cái do cha mẹ khác giống nhau mà sinh ra (sang mêlé).
- *loạn* – 亂 Lộn xộn rắc rối.
- *luân* – 淪 Nch. Hỗn độn.
- *mang* – 茫 Lộn xộn – Nch. Hỗn độn (chaos).

Hỗn nguyên – 元 Vũ-trụ – Nch. Hỗn độn.

- *nguyên đại* – 元代 Thời-dại trời đất mới khai-tịch (chaos).
- *nhập* – 入 Trộn vào.
- *nhất* – 壹 Hợp làm một – Nch. Nhất thống.
- *tạp* – 雜 Tạp nhập không thuần (hétéroclite, mixte).
- *thế ma vương* – 世魔王 Kẻ đại ác làm rối đời.

- *trọc* – 濁 Đục lăm, không trong (trouble).

HỒNG 紅 Đỏ lợt gọi là hồng.

- *hồng* 洪 Lớn.
- *hồng* 鴻 Con ngỗng trời – Cũng dùng như chữ 洪。
- *hàng* 澤 Nước chảy ngược – Cũng đọc là hàng.
- *hông* 烘 Sấy trên lửa cho khô.
- *ân* 洪恩 Ôn lớn (grand bienfait).
- *bác* – 博 Học-vấn sâu rộng.
- *bàng* 鴻臚 (Sử) Họ làm vua cổ nhất của nước ta, từ năm 2877 đến năm 258 trước Thiên-chúa kỷ-nguyên.
- *bình* 紅兵 Quân đội của chính-phủ Nga-xô-viết (armée rouge).
- *cẩn* – 槿 Cây cẩn đỏ (hibucusrose de Chine).
- *câu* 鴻溝 Chỗ phân giới nhà Hán và đất nhà Sở – Ngb. Chỗ phân giới hạn (frontière).
- *chí* 洪志 Chí khí lớn rộng.
- *chung* – 鐘 Cái chuông lớn.
- *cơ* – 基 Sự nghiệp lớn – Sự nghiệp đế vương.
- *danh* – 名 Danh tiếng lớn.
- *Hồng di* 紅夷 Loài mọi rợ ở châu Mỹ thuộc giống da đỏ (Peaux-rouges).
- *đào* 洪陶 Thọ đúc lớn – Tạo hóa.
- *diệp* 紅葉 Lá đỏ – Đời Đường có một người cung-nữ để thơ vào một ngọn lá đỏ rồi thả xuống dòng ngự-cầu cho lá trôi đi. Vu-Hựu bắt được, để thơ vào lá thả lại trên ngự-cầu, người cung-nữ lượm được. Sau nhân vua thả cung-nữ ra, hai người lấy nhau, đem lá đỏ ra so, khi ấy mới biết rằng lá đỏ ấy chính là môi-giới tự-nhiên – Ngb. Môi lái.
- *đồ* 鴻圖 Kế-hoạch lớn lao.
- *động* – 洞 Sâu rộng.
- *đơn* 紅丹 Thuốc tiên.
- *hà* – 河 (Địa) Con sông lớn nhất ở Bắc kỳ, cũng gọi là Nhị-hà (Fleuve-rouge).

- *hải* - 海 (Địa) Cái biển nhỏ ở giữa Phi-châu và bán-đảo A-lập-bá (Mer rouge).
- *hiển* 洪憲 (Sử) Đế-hiệu của Viên-thế-khai nghĩa là hiển pháp lớn lao.
- *hoang* 鴻荒 Đồi thái-cổ trời đất còn lộn xộn (chaos).
- *hộc* - 鵠 Chim hồng và chim bặc, tức con ngỗng trời và con ngan trời, là thú chim bay cao lắm.
- *hộc chí* - 鵠志 Chí làm việc lớn lao như chim hồng chim bặc bay cao.
- *huyết cầu* 紅血球 (Sinh-lý) Một thành-phần của huyết, hình tròn, sắc đỏ, cũng gọi là hồng-huyết-luân (globules rouges).
- Hồng ích** 洪益 Lợi ích lớn (gros intérêts)
- *y* 紅衣 Áo đỏ.
- *y chủ giáo* - 衣主教 (Tôn) Chức chủ-giáo trong Cơ-đốc-giáo, dưới chức Giáo-hoàng (cardinal).
- *kỳ* - 旗 Cờ đỏ - Huy hiệu của đảng cộng-sản (drapeau rouge).
- *Lạc* 鴻貉 (Sử) Hồng-bàng sinh ra Lạc-long-quân là vua rất xưa của nước ta, gọi chung Hồng-bàng và Lạc-long là Hồng-lạc - Tổ tiên của người Việt-nam.
- *lâu* 紅樓 Lâu hồng = Chỗ con gái ở.
- *lệ* - 淚 Nước mắt đỏ, vì có huyết chảy theo. Nch. Huyết-lệ.
- *linh* - 嶺 (Địa) Một dãy núi ở tỉnh Hà-tĩnh, tục gọi là Ngàn-Hống.
- *ly* - 痢 (Y) Một thứ bệnh ly, đi đại-tiên rất nhiều, có cả huyết cả đờm (dysenterie).
- *lô tự khanh* 鴻臚寺卿 Chức quan hàm chánh tứ-phẩm.
- *lô tự thiếu khanh* - 鴻臚寺少卿 Chức quan hàm chánh ngũ-phẩm.
- *mai* 紅梅 Một thứ chè, sinh ở Ấn-độ, hoa nở vào tháng chạp một lúc với hoa mai, nên gọi là hồng-mai.
- *mao* 鴻毛 Lông chim hồng = Cái nhẹ nhàng lắm.

- *mông* - 蒙 Nguyên-khí tự-nhiên.
- *ngiệp* - 業 Sự nghiệp lớn - Sự nghiệp đế-vương. Nch. Hồng-cơ.
- *nguyên* 洪元 Buổi đầu thế-giới mới khai-tịch - Nch. Hồn-nguyên.
- *nhân* 紅顏 Má hồng - Con gái đẹp.
- Hồng nhan bạc phận** - 顏薄分 Má hồng phận mỏng = Người con gái gặp cảnh-ngộ vất vả khổ sở.
- *nhân đa truân* - 顏多屯 Đàn bà con gái nhiều nỗi khổn khổ.
- *nhạn* 鴻雁 Hồng là con ngỗng trời, nhạn là con vịt trời.
- *nhạn ai minh* - 雁哀鳴 Chim hồng và chim nhạn kêu thảm thiết - Ngb. Dân bị tai nạn kêu đói.
- *nhô* - 儒 Kẻ học-giả học rộng.
- *phạm* - 範 Qui phạm của trời đất - Tên một thiên trong kinh Thư.
- *phân* 紅粉 (Khoáng) Thù phèn đỏ.
- *phi* 鴻飛 Chim hồng bay - Ngb. Tránh đời ở ẩn.
- *phiên* 紅藩 Nch. Hồng-di (Peaux rouges).
- *phủ* 洪覆 Trời, vì trời là cái che trên đầu mình rất lớn.
- *phúc* - 福 Phúc lớn.
- *quân* - 鈎 Cái khuôn lớn - Cuộc vận hành của vũ trụ - Tạo-hóa.
- *quần* 紅裙 Quần đỏ, tức con gái.
- *sinh* 洪生 Người học trò học rộng.
- *tảo phái* 紅藻派 (Thực) Thứ tảo loại sắc đỏ (rhodophycées).
- **thập tự hội** - 十字會 Cơ-quan từ thiện chăm việc cứu hộ các quân-sĩ và nhân-dân bị thương hoặc chết trong khi chiến-tranh, lấy hình chữ thập đỏ (+) làm huy hiệu (Société de la Croix rouge).
- **thiết khoáng** - 鐵礦 (Khoáng) Thứ khoáng-vật có sắt, mà sắc đỏ (hématite).
- Hồng thủy** 洪水 Nước lụt lớn đời thượng-cổ (déluge).

- *thủy mãnh thú* - 水 猛 獸 Nước lụt và thú dữ = Cái họa hại lớn.
- *tích kỳ* - 積 期 (Địa-chất) Một thời-kỳ trong tân-sinh-dại.
- *trần* 紅 塵 Bụi hồng - Ngb. Thế-giới phiến-hoa.
- *triều* - 潮 Vì thẹn thùng nên gò má sinh đỏ - Nguyệt-kính của đàn bà, cũng gọi là nguyệt-triều.

HỒNG 吼 Tiếng thú kêu.

- 汞 Tức là thủy-ngân (mercure).
- 鬨 Đánh nhau - Tiếng người ồn ào.
- 哄 Xch. Hồng biện.
- 哄 騙 Dụ người ta lại với mình.
- *đồ lap tư* 閩 都 拉 斯 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Mỹ (Honduras).
- *hách* - 嚇 Dọa nạt.

HỐT 忽 Không để ý đến - Thành linh - Số rất nhỏ trong phép căn.

- 惚 Xch. Hốt hoảng.
- *hoảng* 惚 慌 Neh. Hoảng hốt.
- *lược* 忽 略 Không lưu tâm - Bỏ quên - Sơ suất.
- *nhiên* - 然 Thành linh, mình không liệu đến.
- *thị* - 視 Xem khinh, không lưu tâm đến.

HỘT 紇 Tên người, tên cha đẻ Khổng-tử là Thúc-lương-Hột - Tên một rợ xưa ở miền Ngoại-Mông-cổ là Hồi-Hột 回 紇.**HỢI** 亥 Vị thứ 12 trong địa chi.

- 隅 Một chất hơi (hélium).

HỢP 合 Hợp nhau - Đồng nhau - Đối chiếu nhau - Chữ tổ ý tóm quát.

- *bích* - 壁 Đối chiếu nhau.
- *biện* - 辦 Hợp sức nhau mà làm việc (travailler en commun).
- *cách* - 格 Thích hợp tư-cách (répondre aux conditions).
- *cần* - 筵 Lễ thành hôn, hai vợ chồng uống một chén rượu, tục gọi là giao-bôi.
- *chúng* - 衆 Hợp nhiều người để cùng nhau mưu việc (réunir).

- *chúng quốc* - 衆 國 (Chính) Nhiều quốc-gia kết hợp với nhau đứng ở dưới một chủ-quyền chung, như nước Mỹ (Etats-unis, Confédération d'Etats).
- *chưởng* - 掌 Chấp tay để lạy Phật.
- *cổ* - 股 (Thương) Nhiều người góp tiền lại để tổ-chức công-ty thương mại (réunir les capitaux).
- *danh công ty* - 名 公 司 (Thương) Công-ty do hai người hoặc nhiều người tổ-chức, tên của công-ty chỉ có thể lấy tên người góp tiền mà đặt thôi. Vd. Nguyễn-văn-Hội Phan-văn-Việt công ty (société en nom collectif).
- *danh hội xã* - 名 會 社 (Thương) Tức là Hợp-danh công-ty (société en nom collectif).
- *độc* - 獨 Khiến một người chết vợ và một người chết chồng, cùng nhau kết-hôn.
- *đồng* - 同 Cái khế-ước của hai bên, mỗi bên đều giữ một bản để làm tin (contrat).
- *hoan* - 歡 Hợp nhau để vui vầy - (Thực) Thứ cây lá như lá hoè, đến đêm thì hợp lại cho nên cũng gọi là dạ-hợp, hoặc hợp-hôn, hoa đỏ, nở về mùa hạ.

HỢP ý - 意 Vừa ý (content).

- *kim* - 金 (Khoáng) Thứ kim-thuộc do hai thứ kim-thuộc khác hợp lại mà thành (alliage).
- *kính* - 鏡 Gương vỡ lại lành - Ngb. Vợ chồng ly-tán rồi lại hoà-hợp.
- *lý chủ nghĩa* - 理 主 義 (Triết) Tức là chủ-lý-thuyết (rationalisme).
- *lý xã hội chủ-nghĩa* - 理 社 會 主 義 (Kinh) Một phái trong xã-hội chủ-nghĩa cho rằng Thân là thiện, thì người đối với người trong xã-hội cũng phải thiện, cho nên hạnh phúc của loài người là ở thân-ý mà ra (socialisme rationnel).
- *lỏa* - 隲 Nhiều người góp tiền lại để kinh-dinh việc công thương.

- *lực* - 力 Chung sức lại - Nhiều cơ quan chung sức để làm một công dụng gì (synergie).
 - *lưu* - 流 Hai dòng sông hợp lại làm một (confluer).
 - *miêu* - 謀 Cùng nhau lập mưu để làm việc gì (conspirer).
 - *nghi* - 宜 Thoả đáng, thích hợp (propre).
 - *ngị chế* - 議制 (Pháp) Chế độ do nhiều người hiệp nhau nghị-luận để chung làm một chức vụ.
 - *nhất* - 壹 Hợp lại làm một.
 - *pháp* - 法 Thích đáng với Pháp-luật (légal).
- Hợp phố châu hoàn** - 浦珠還 (Cổ) Xch. Châu-hoàn.
- *phù* - 符 Hai bên đồng nhau như một.
 - *quân* - 屨 Hợp thành đoàn-thể (union).
 - *sách tuyển cử* - 冊選舉 (Chính) Một chế độ tuyển-cử chia cả nước ra nhiều khu, mỗi khu cử nhiều nghị-viện, người tuyển-dân cử luôn cả mấy người một lần, viết chung tên vào một mảnh giấy (scrutin de liste).
 - *tác* - 作 Cùng làm việc với nhau (collaborer).
 - *tác chế* - 作制 (Kinh) Một thứ tổ chức thực-nghiệp, như tiêu phí hợp-tác, sinh-sản hợp-tác tín-dụng hợp-tác (coopération).
 - *tác xã* - 作社 (Kinh) Đoàn-thể tổ chức theo hợp-tác-chế (société coopérative).
 - *tấu* - 奏 Hòa nhạc cùng nhau (choeur).
 - *tế* - 祭 Lễ tế chung ở miếu thủy-tổ đem cả các ông bà về đó phối-hưởng.
 - *thiện hội* - 善會 Một đoàn-thể lập ra cốt để làm phúc cho người bị nạn (société de bienfaisance).
 - *thời* - 時 Phải thời.
 - *thức* - 式 Thích hợp cách thức (régulier, convenable).
 - *tính* - 井 Nước này gồm nuốt nước khác (englober).

- *tung* - 縱 Theo chiều dọc mà liên hợp nhau - Xch. Tung-hoành gia.
- *tư hội xã* - 資會社 (Thương) Tức là Lương-hợp công-ty.

HU 吁 Tiếng than - Lo.

- 雋 Lớn.

HÚ 煦 Ấm áp - nhân từ.

HỦ 朽 Mực nát - Già suy.

- 詡 Nói lớn - Hòa với - Khấp cả = Mau mắn mà mạnh mẽ.
 - 腐 Mực nát - Cũ kỹ.
 - 敗 腐 敗 Hư nát bại hoại - Ngh. Người dân dạn không phẫn khởi nổi.
 - 刑 (Pháp) Cái hình phạt đời xưa đem cắt vật sinh-thực của người phạm đi.
 - 化 Hóa ra hủ bại.
 - 爛 Mực nát.
 - 陋 Cũ kỹ chật hẹp, không hợp thời.
 - 邁 Tuổi già vô dụng, như gỗ mục.
 - 木 糞 土 Cây mục đất vụn - Ngh. Người không thể tác-thành được.
 - 腐 俗 Phong-tục hủ-bại.
- HUÂN** 葷 Thứ rau vị cay nồng - Ăn thịt, ăn mặn, trái với chữ tố 素 và trai 齋.
- 熏 Lửa khói bốc lên - Lấy hương xông trên mình. Tục viết là 熏.
 - 氤 Nch. Nhân-huân.
 - 勳 Công lao.
 - 薰 Hơi thơm - Cỏ thơm, như cây huệ.
 - 霽 Đồ nhạc dùng mà thổi, như Huân-tri.
 - 勳 蔭 Con cháu nhờ công-nghiệp của cha ông.
 - 薰 蒸 Khí bốc lên như hơi nước.
- Huân chương** 勳章 Cái huy chương của Chính-phủ ban cho, để tưởng-lễ người có công (décoration).
- 功 Nch. Huân-nghiệp (service méritoire).

- *cựu* - 舊 Người tôi thờ vua đã lâu ngày và có công-lao.
- *du bất đồng khí* 薰蕕不同器 Cỏ thơm cỏ thối không đựng chung trong một cái đồ đựng - Ngb. Thiện với ác không hiệp nhau được.
- *đào* 熏陶 Un đúc - Ngb. Tác thành nhân tài.
- *mộc* 薰沐 Xông hơi thơm và tắm gội cho sạch sẽ trước khi làm việc gì để lòng cung kính.
- *ngiệp* 勳業 Công nghiệp to lớn.
- *phiệt* - 閥 Gia-phiệt của kẻ công thân.
- *phong* 薰風 Gió nam hòa mát, ích cho người và vật.
- *quan* 勳官 Quan hàm của người có công với vua, có hàm mà không có chức (fonctionnaire honoraire).
- *quý* - 貴 Công-thần và quý-tộc.
- *tâm* 熏心 Đầy trong lòng, như nói: Lợi dục huân tâm.
- *thần* 勳臣 Người tôi có công với vua.
- *thiên* 熏天 Thế-lực lớn mạnh = Thế-lực đầy trời.
- *tích* 勳績 Công nghiệp lớn lao (œuvre méritoire).
- *tri* 霖澆 Hai cái đồ nhọc dùng để thổi - Ngb. Anh em hòa thuận với nhau.
- *tước* 勳爵 Tước của vua phong cho người có công.

HUẤN 訓 Dạy bảo - Giải thích.

- *chính* - 政 (Chính) Theo Tôn-Văn qui định trong cuộc cách-mệnh, sau thời-kỳ quân-chính thì phải có thời-kỳ huấn-chính (chính sách giáo huấn quốc dân) rồi mới đến thời-kỳ hiến-chính).
- *dụ* - 誘 Dạy vẽ và dẫn dụ.
- *dục* - 育 Nch. Giáo-dục.
- *đạo* - 導 Dạy vẽ - Chức quan xem việc trong một huyện ngày trước.
- *giới* - 誡 Dạy răn.
- *hóa* - 化 Nch. Giáo-hóa.
- *hổ* - 詁 Chú giải nghĩa văn xưa (commentaire).

- *lệnh* - 令 Công-văn của quan trên gửi cho quan dưới để chỉ vẽ các việc (Instruction).

- *luyện* - 練 Dạy dỗ tập tành.

- *mông* - 蒙 Dạy dỗ trẻ con.

HỨC 旭 Ánh sáng khi mặt trời mới mọc.

- *ng* 勗 Khuyên gắng.
- *trĩ* 瑱 Dâng buồn vì thất chí - Xch. Chuyên hức.
- *nhật* 旭日 Mặt trời mới mọc.

HUỆ 畦 Một khu ruộng - Ruộng 50 mẫu gọi là huệ.

- *攜* 攜 Nắm tay dắt.
- *giao* 交 Cái chậu to - Cái khí ở quanh mặt trời.

HUỆ 惠 Lòng nhân ái - Cho ơn.

- *h* 蕙 Thứ cây hoa trắng, rất thơm, cũng gọi là bội-lan.
- *h* 惠 Oán giận

Huệ chất 蕙質 Tính chất thơm tho trong sạch như hoa huệ.

- *chính* 惠政 Nch. Nhân-chính (politique bienfaisante).
- *cố* - 顧 Người khác đoái nghĩ đến mình, mình kính xưng là huệ-cố.
- *lan* 蕙蘭 Hoa huệ và hoa lan - Ví với người có đức tốt - Người con gái có đức tốt - Hai người hòa thuận với nhau cũng gọi là huệ lan, ý là hòa nhau như mùi thơm hoa lan và hoa huệ.
- *lâm* 惠臨 Người khác đến nhà mình, mình kính xưng là huệ-lâm.
- *phẫn* 惠憤 Giận lắm.
- *phong* 惠風 Gió hòa mát (vent frais).
- *tâm* 蕙心 Lòng trong sạch thơm tho như hoa huệ.
- *trạch* 惠澤 Nch. Ân trạch.

HUY 暉 Ánh sáng mặt trời.

- *h* 翬 Bay mạnh lắm - Nhiều sắc xen nhau.
- *h* 揮 Lay động - Huo vẩy - Tan tác ra.
- *h* 輝 Cái đá mọc áo đứng.
- *h* 輝 Sáng - Ánh sáng - Đốt.

- **輝** Sáng.
- **徽** Đẹp - Nhịp đàn - Bội-tĩnh.
- **暉** 暉映 Sáng chói lại - Vẻ vang.
- **âm** 徽音 Tiếng đàn ca - Tiếng tốt của người đàn bà có đức.
- **chương** - 章 Cái giầu hiệu - Huân-chương hoặc bội-tĩnh đeo ở mình, của nhà nước cấp cho để thưởng (médaillie).
- **cổ khoáng** 輝 鈷 鑛 (Khoáng) Thứ hóa-hợp-vật gồm chất cổ, chất giáp và lưu-hoàng, kết tinh theo tám mặt, sắc trắng và hơi đỏ.

Huy diện khoáng - 鉛 鑛 (Khoáng) Cũng gọi là phương-diện-khoáng.

- **dương** 揮揚 Lay động dơ lên - Nch. Phát triển.
- **hân thành vũ** - 汗 成 雨 Rẫy mồ hôi mà thành mưa = Số người nhiều lắm.
- **hào** - 毫 Hư bút viết chữ, viết văn.
- **hiệu** 徽號 Hiệu cờ - Danh hiệu tốt đẹp.
- **hoàng** 輝煌 Chói lọi, đẹp dễ.
- **hoắc** 揮霍 Tiêu tiền không nghĩ.
- **lệ** - 淚 Vảy nước mắt.
- **phát** - 發 (Hóa) Chất lỏng ở trong ôn-độ thường mà dần dần biến thành chất hơi (volatilisation).
- **thạch** 輝石 (Khoáng) Một thứ đá thấu ánh sáng được, thường sắc đen, hoặc sắc trắng, có vân lục, thường gọi là ngọc.

HUY 諱 Kiêng không nói đến - Tên của người đã chết.

- **ky** - 忌 Kiêng tránh.
- **nhật** - 日 Ngày ky, ngày dỡ.

HUY 卉 Gọi chung các loài thảo - Đông, nhiều.

- **毀** Phá hư - Hư hỏng - Nói xấu.
- **燬** Đốt cho mất đi.
- **báng** 毀謗 Nói xấu người ta.
- **diệt** - 滅 Hư người mất tính, nói về lúc có tang, thương xót thái quá mà mất vệ-sinh.
- **hoại** - 壞 Nch. Phá hoại.
- **liệt** - 裂 Hư nát tan tành.

Hủy nhục - 辱 Nói xấu và làm nhục.

- **tật** - 疾 Vì việc tang, đau đớn quá mà sinh bệnh.
- **thương** - 傷 Làm hư hại.

HUYỀN 萱 Thứ cây lá nhỏ giải, hoa vàng, hoa và cành hoa phơi khô dùng làm đồ ăn gọi là kim-châm.

- **tho** 諠 Quên mất - Nch. 喧。
- **tho** 暝 Ấm áp.
- **tho** 暝 Nch. 喧。
- **tho** 暝 Tiếng nói ồn.
- **tho** 桴 Cái khuôn gỗ hình như cái chân để đóng giày.
- **tho** 躡 Dối dáp - Quên mất.
- **tho** 萱堂 Nhà huyền = Mẹ.
- **tho** 暄寒 Nch. Huyền-lương.
- **tho** 暄譁 Ôn ào.
- **tho** 暄凉 Ấm lạnh = Lời nói ứng thù, tức hỏi thăm nhau về việc ấm lạnh - Nch. Hàn-huyền.
- **tho** 喧鬧 Ôn ào.
- **tho** 萱草 Xch. Huyền 萱 (miscanthus sinensis).

HUYỀN 玄 Sắc tím đen - Nghĩa lý sâu kín - Thanh tĩnh.

- **huyền** 絃 Giây đàn - Cái đàn.
- **huyền** 絃 Cái giây cung - Cái đàn. Cũng viết là 絃。
- **huyền** 懸 Treo lên - Chơi với giữa chừng.
- **án** 懸案 Cái án chưa kết, hoặc chưa giải-quyết xong.
- **ca** 弦歌 Huyền là đàn, ca là hát = Đàn và hát.
- **châu** 懸珠 Đeo hạt châu - Ngb. Con mắt đẹp.

Huyền chức - 職 Quan lại làm lỗi bị treo chức (suspendre les fonctions).

- **diệu** 玄妙 Sâu kín khéo léo.
- **đầu** 懸頭 Treo đầu. Tôn-Kính người đời Hán chăm học lắm, ngồi đọc sách lấy giây treo đầu lên xà nhà để khỏi ngủ gục, vì vậy huyền-đầu là ý học hành khắc khổ lắm.

- *đề* - 蹄 Móng đeo (nói con chó có một móng thừa).
- *điều* 玄鳥 (Động) Túc chim yến.
- *đoán* - 斷 Bằng không mà ước đoán.
- *đớn* 懸膽 Treo cái mặt ở nhà, tỏ ra ý phải khắc khổ cay đắng, để tự mình tưởng-lệ lấy mình.
- *hà* - 河 Nói năng không hết, như nước chảy - Tài nói nhiều.
- *học* 玄學 Thứ học-thuật trái với khoa-học, như học-thuyết Lão-tử, Trang-tử, Đạo-giáo.
- *hồ* 懸弧 Ngày xưa bên Tàu, hễ đẻ con trai thì treo cái cung ở trước cửa bên tả = Sinh con trai.
- *hư* 玄虛 Bông lông không có thực.
- *không* 懸空 Treo giữa trống = Vô bằng.
- *kim* - 金 Số bạc huyền-thường.
- *lương* - 樑 Treo cổ lên xà nhà - Nch. Huyền-dầu.
- *mệnh* - 命 Cái sinh-mệnh treo chơi vơi, khó bề bảo-toàn.
- *minh phấn* 玄明粉 (Khoáng) Một thứ hóa hợp-vật, dùng phác-tiêu hoặc mang-tiêu chế thành sắc trắng, dùng làm thuốc tiêu-nhiệt hoặc tiêu-thũng.
- Huyền môn** - 門 Cửa huyền = Tức là Đạo-giáo.
- *nguyệt* - 月 Tháng 9 âm lịch.
- *nhai* 懸崖 Sườn núi cao dốc như treo dốc lên.
- *nhai lạc mã* - 崖勒馬 Đến chỗ núi dốc phải gò ngựa lại - Ngb. Đến lúc nguy-hiểm phải tỉnh ngộ lại.
- *niệm* - 念 Lo nghĩ bần khoản.
- *nữ* 玄女 Nch. Cửu-thiên huyền-nữ.
- *phách* - 玨 (Khoáng) Thứ đá đen, ta thường gọi tắt là huyền (jais).
- *sâm* - 參 (Thực) Một thứ cỏ sống lâu năm, rễ dùng làm thuốc (sacrofalacées).
- *tâm* 懸心 Lòng cứ nơm nớp, không an.
- *tháp* - 榻 Treo cái đường - Xch. Hạ tháp.

- *thù* - 殊 Khác nhau xa lắm.
- *thủ* - 首 Chém đầu treo lên để răn dân chúng.
- *thường* - 賞 Treo giải thưởng.
- *tôn* 玄孫 Cháu bốn đời.
- *trang tam tạng* - 奘三藏 (Nhân) Tên thầy tu họ Trần ở đời Đường nước Tàu, đi qua Thiên-trúc để cầu kinh Phật, khi trở về làm nhiều việc rất có ảnh hưởng cho sự truyền-bá Phật-giáo ở Trung-quốc.
- *tuyền* 懸泉 Suối nước trên núi chảy xuống. Cũng gọi là bực-bổ.
- *tuyệt* - 絕 Hoàn toàn xa cách nhau, khác nhau lắm.
- *vi* 玄微 Sâu kín nhỏ nhặt.
- *viễn* 懸遠 Ở xa xôi cách trở.
- *vũ nham* 玄武岩 (Khoáng) Thứ đá do hỏa-sơn phun ra, sắc đen mà cứng (basalt).
- *xa* 懸車 Treo xe lên - Ngb. Về hưu trí - Lúc hoàng hôn.

HUYỀN 絢 Trang sức, màu mỡ.

HUYỆN 縣 Khu vực ở trong một tỉnh mà chia ra.

- *doãn* - 尹 Nch. Huyện-quan.
- *hạt* - 轄 Địa phận một huyện (arrondissement, district).
- *hầu* - 侯 Tước vị thứ sáu, sau tước nam.
- *quan* - 官 Quan tri-huyện.
- *tá* - 佐 Lại-mục giúp việc cho quan tri-huyện.
- *tri sự* - 知事 Huyện-trưởng ở nước Tàu gọi là huyện tri-sự.
- *trưởng* - 長 Ông quan hành-chính đứng đầu một huyện (souspréfet).
- *úy* - 尉 Chức quan xem việc cấm phòng trong một huyện.
- HUYỄN** 炫 Chói lọi - Khoe khoang.
- *họa* 眩 Hoa mắt - Lừa dối - Mê loạn - Nch. Ảo. 幻.
- *nháy* 瞤 Mắt nháy nháy - Nháy mắt.
- *hệ* 衍 Tự giới-thiệu lấy.

- *huyễn* 幻 Chữ này chính đọc là huyền nhưng lâu nay đọc quen là ảo. Xch. Áo.
- *diệu* 炫 耀 Khoe khoang.
- *hoặc* 眩 惑 Đánh lừa.

Huyền mục 炫 目 Choáng mắt.

- *ngọc cầu thụ* 銜 玉 求 售 Dem ngọc đi bán rao.
- *ngọc mại thạch* 玉 寶 石 Rao ngọc mà bán đá - Ngb. Nói hay mà làm bày.
- *nhân* 眩 人 Người hay làm ảo-thuật.
- *thuật* 術 Thuật kỳ-quái để lừa dối người.
- *ưng* 暈 (Y) Bệnh chóng thường hay chóng mặt và mê mẩn từng chập, do bệnh bản-huyết và bệnh thần-kinh suy nhược sinh ra (syncope).

HUYẾT 血 Máu, do quả tim chạy ra khắp các bộ-phần trong thân-thể của động-vật để nuôi thân-thể.

- *bạch* 白 (Y) Bệnh bạch đới (perte blanche leucorrhée).
- *bản* 本 Tiền của như huyết mạch.
- *băng* 崩 (Y) Bệnh đàn bà kinh-nguyệt ra rất nhiều (hémorrhagie).
- *cầu* 球 (Sinh-lý) Một thứ thành-phần của huyết, có thứ đỏ thứ trắng, cũng gọi là huyết-luân (globules).
- *chiến* 戰 Chiến-tranh rất kịch-liệt (guerre sanglante).
- *dịch* 液 (Sinh-lý) Nước máu (sang).
- *hãn* 汗 Máu và mồ hôi (sang et sueur) - Ngb. Khó nhọc - Tiền bạc.
- *hư* 虛 (Y) Bệnh thiếu huyết - Nch. Bản huyết (anémie).
- *khi* 氣 Máu và hơi thở.

Huyết khuy 虧 Nch. Huyết hư (anémie).

- *ky* 忌 Tục xưa đặt những ngày nhất định không được sát sinh, gọi là huyết-ky.
- *lao* 勞 (Y) Ho lao, thổ huyết.
- *lệ* 淚 Huyết và nước mắt đều chảy = Nước mắt có lộn huyết - Ngb. Đau khổ tới cực điểm.

- *luân* 輪 (Sinh-lý) Nch. Huyết-cầu.
- *lực* 力 Sức của máu - Ngb. Hết sức đến đổ máu mà làm việc.
- *lượng* 量 Tổng lượng của huyết dịch trong mình.
- *mạch* 脈 Mạch máu chạy - Nch. Huyết thống - Ngb. Tiền của.
- *nhục* 肉 Máu và thịt.
- *nhục hoành phi* 肉 橫 飛 Máu thịt bay tan, hình dung cái thảm trạng của chiến-tranh.
- *phách* 珀 Thứ hổ-phách đỏ sẫm.
- *quản* 管 (Sinh-lý) Ống máu chảy (vaisseaux sanguins).
- *sắc* 色 Sắc đỏ như huyết (couleur de sang).
- *tâm* 心 Lấy nhiệt-tâm mà đãi người.
- *tế* 祭 Ngày xưa lấy huyết sống của súc vật để tế thần, gọi là huyết-tế.
- *thanh* 清 (Sinh-lý) Do trong huyết dịch phân tích ra lấy một chất nước trong gọi là huyết-thanh, dùng để trị bệnh (sérum).
- *thanh trị liệu* 清 治 療 (Y) Cách trị bệnh, trước gây bệnh-khuẩn rồi lấy bệnh độc tiêm vào mình động vật, con động-vật phát nóng, trong mình nó sinh ra chất kháng độc. Đợi khi bệnh lành rồi lấy huyết của nó lọc ra chất huyết thanh, dùng tiêm vào mình người bệnh để trị bệnh (sérothérapie ou sérumthérapie).

Huyết thành 誠 Lòng thành = Nhiệt huyết, nhiệt tâm.

- *thống* 統 Dòng dõi cùng một máu mủ.
- *thực* 食 Quí thân hưởng cúng tế (vì xưa lấy huyết để tế).
- *tinh* 晶 (Khoáng) Thủy tinh sắc đỏ.
- *tính* 性 Tính nóng nảy ham làm việc nghĩa-hiệp (enthousiasme).
- *tộc* 族 Người họ nội họ ngoại có quan-hệ huyết-thống với nhau, do một ông tổ tiên sinh ra.

- *tộc kết hôn* - 族結婚 Cái chế-độ bắt con trai con gái trong huyết-tộc phải lấy nhau, không được lấy vợ lấy chồng ra ngoài huyết-tộc.
- *tương* - 漿 (Sinh-lý) Trong huyết lấy huyết-cầu ra thì còn một thứ nước hơi trong, gọi là huyết tương (plasma).

HUYỆT 穴 Lỗ - Hang trong đất - Chỗ hiểm trong thân thể - Chỗ chôn người chết.

- *cư* - 居 Ở trong hang trong lỗ.
- *cư dã xử* - 居野處 Ở hang lỗ, ở đồng nội (nói người đời thượng cổ).
- *động* - 洞 Hang động (grotte, galerie souterraine).

Huyết kiến - 見 Đúng trong lỗ mà thấy = Thấy không rộng.

- *xử* - 處 Ở trong lỗ.

HUYNH 兄 Anh - Tiếng tôn xưng người đồng bối với mình.

- *đệ* - 弟 Anh em.
- *ông* - 翁 Tiếng kính xưng người bạn hơn tuổi mình.
- *trưởng* - 長 Người đàn anh mình.

HUỠNH 螢 Con đom đóm.

- *huỳnh* Xch. Hoàng.
- *phách* 螢魄 Ánh sáng đom đóm.
- *song* - 窗 Cửa sổ có ánh sáng đom đóm chiếu vào.
- *tinh* 黃精 (Thực) Xch. Hoàng-tinh.

HUNG 凶 Ác - Xấu - Không lợi.

- *hùng* Sợ hãi - Nch. 凶
- *hùng* Xch. Hung nô.
- *hùng* Sợ hãi.
- *hùng* Ngực - Hoài-bảo.
- *hùng* Lộn xộn - Nch. Loạn - Nhiều người nói ồn ào.
- *bạo* 凶暴 Hung ác dữ tợn.
- *cốt* 胸骨 (Sinh-lý) Xương giữa ngực (sternum).
- *đảng* 凶黨 Đồ đảng làm điều hung bạo.
- *đồ* - 徒 Bọn hung ác.

- *gia lợi* 匈加力 (Địa) Một nước dân chủ ở khoảng giữa Âu-châu (Hongrie).

- *hiểm* 凶險 Hung ác và gian hiểm (cruel).
- *hoài* 胸懷 Cái mà mình hoài-bảo trong lòng.
- *hoành* 凶橫 Nch. Hung ác ngang ngược.

Hung khi - 器 Đồ dùng để giết người.

- *lễ* - 禮 Lễ tang (funérailles).
- *nhân* - 人 Kẻ tiểu nhân.
- *niên* - 年 Năm mất mùa (mauvaise année, famine).
- *nô* 匈奴 (Sử) Một dân-tộc ở phía bắc Trung-hoa, đời Tần đời Hán chiếm lãnh miền Nội-Ngoại-Mông-cổ ngày nay (Les Huns).

- *phạm* 凶犯 Nch. Hung thủ (meurtrier).

- *phục* - 服 Quần áo tang (vêtements de deuil).

- *sự* - 事 Việc tang - Việc binh.

- *táng* - 葬 Người chết chôn xuống lần đầu gọi là hung táng. Khi hết tang, nhờ thầy phong-thủy tìm được đất tốt chôn lại, gọi là cát-táng.

- *thần* - 神 Ông thần xấu, làm hại người.

- *thủ* - 手 Kẻ giết người (meurtrier).

- *tín* - 信 Tin tức báo việc không lành (mauvaise nouvelle).

- *tinh* - 星 Vì sao xấu, người mê-tín tin rằng nếu bị hung-tinh chiếu mệnh thì có tai vạ.

- *triệu* - 兆 Điểm xấu (mauvais présage).

- *trung giáp binh* 胸中甲兵 Trong bụng có khí-giới và binh lính - Ngb. Tài trí hơn người.

- *ức* - 臆 Chỗ trước ngực (thorax).

HÙNG 雄 Loài chim đực - Loài thú đực - Người có sức mạnh - Dũng cảm.

- *hùng* Con gấu.

Hùng biện 雄辯 Biện thuyết mạnh mẽ (éloquence).

- *chưởng* 熊掌 Bàn tay gấu, là món đồ ăn quý.
- *dũng* 雄勇 Mạnh mẽ can đảm (brave).
- *đoán* - 斷 Quả cảm, quyết đoán (esprit de décision).
- *đồ* - 圖 Mưu lược lớn lao (ambition).
- *đồm* 熊膽 Mật gấu, dùng làm thuốc.
- *hào* 雄豪 Mạnh mẽ hào phóng.
- *hậu* - 厚 To lớn dày dặn.
- *hoàng* - 黃 (Khoáng) Thử khoáng vật thiên nhiên, thuộc về chất lưu-hóa, sắc vàng, dùng làm thuốc màu.
- *hổ* - 虎 Con cọp mạnh - Ngh. Mạnh mẽ dữ tợn.
- *hồn* - 渾 Mạnh mẽ trôi chảy thường dùng để nói về văn-chương (éloquent, se dit d'un discours).
- *hùng* - 雄 Uy-thế dữ tợn.
- *hiệt* - 傑 Anh-hùng hào-kiệt.
- *mộng* 熊夢 Xch. Mộng-hùng.
- *phi* 雄飛 Chí-khí phát dương rất mạnh, trái với chữ thụ-phục.
- *phong* - 風 Uy phong mạnh mẽ.
- *quan* - 關 Cửa ải phòng bị vững vàng, quân địch không sao chiếm được.
- *quốc* - 國 Nước mạnh.
- *tài đại lược* - 材大略 Tài năng lớn lao, kế hoạch xa xôi.
- *tâm* - 心 Lòng mạnh mẽ, muốn làm việc to lớn (ambition).
- *thắng* - 勝 Địa-thế hiểm-yếu.
- Hùng thụ dị châu** - 雌異株 (Thực) Nói về thú cây mà hoa đực hoa cái mọc ở khác cây.
- *tráng* - 壯 Mạnh mẽ to lớn thường nói về địa-thế hoặc lâu-đài (imposant, grandiose).
- *trấn* - 鎮 Địa-phương trọng-yếu, có binh lực đủ để khống chế mọi nơi (place fortifiée).
- *trưởng* - 長 Người làm lớn ở một phương.
- *tú* - 秀 To lớn đẹp đẽ, thường dùng để nói về núi non (grandiose, magnifique).

- *văn* - 文 Văn-chương có khí-lực mạnh mẽ.
- *vi* - 偉 Mạnh mẽ to lớn (imposant).
- *vũ* - 武 Nch. Hùng dũng (martial).
- *vương* - 王 (Sử) Con Lạc-long-quân, vua nước Văn-lang, thuộc nhà Hồng-bàng.
- HƯ** 虛 Không thực - Không có - Không vào đâu cả.
- *báo* - 報 Báo cáo không thực (faux rapport).
- *danh* - 名 Cái tên trống - Có tiếng hay mà không có thực-tài (fausse renommée).
- *dự* - 譽 Danh dự trống không - Nch. Hư danh (fausse renommée).
- *đản* - 誕 Lời nói láo (parole mensongère).
- *hàm* - 銜 Mang phẩm hàm mà không có chức-vị (titre honoraire).
- *hao* - 耗 Hao phí tiền của hoặc khí huyết.
- Hư hoài** - 懷 Nch. Hư tâm.
- *không* - 空 Trống không (néant).
- *ngôn* - 言 Lời nói sai (parole fausse).
- *nguy* - 僞 Dối trá (faux).
- *nhược* - 弱 Yếu ớt (faible).
- *phiếm* - 汎 Trôi nổi không ăn thua vào đâu (flottant).
- *phù* - 浮 Trống không, trôi nổi - Không thiết thực (flottant, léger).
- *sinh* - 生 Cái đời sống không làm được điều gì có ích.
- *số* - 數 Số mục không chỉ vật thực tại (nombre abstrait).
- *sự* - 事 Việc vô ích (inutile).
- *sức* - 師 Văn sức ở bề ngoài (fausse apparence).
- *tâm* - 心 Không cố-chấp ý-kiến mình.
- *tâm hạ khí* - 心下氣 Làm ra cách chiều lòng (humble, soumis).
- *thanh* - 聲 Có tiếng mà không có thực.

- *thực* - 寔 Đối và thật - Có và không có (faux et vrai).
- *trường thanh thế* - 張聲 Dã phô bày thanh-danh và thế-lực, mà kỳ thực không có gì hết.
- *tự* - 字 (Văn) Túc là trợ ngữ - Trừ danh-từ và đại-danh-từ còn bao nhiêu là hư-tự cả (particule copulative).
- *ưng* - 應 Làm việc phu diễn cho qua chuyện mà không có thực-ích.
- *văn* - 文 Văn-tự không quan-hệ gì - Nghi tiết hư không, không thiết-thực (formalisme, formalité).
- *vị* - 位 Cái ngôi choán không mà không làm việc gì cả (sénieure).

Hư vinh - 榮 Cái vinh dự trống không.

- *vinh tâm* - 榮心 Lòng ham chuộng hư danh (faux honneurs).
- *vô* - 無 (Triết) Cái chủ-trương của đạo-giáo cho có cũng như không, thực cũng như hư (néant).
- *vô chủ nghĩa* 虛無主義 (Triết) Cái thuyết cho vũ-trụ đều là không ráo - (Chính) Một phái của vô-chính-phủ chủ-nghĩa thịnh-hành ở nước Nga trước cuộc cách-mệnh (nihilisme).
- *vô đảng* - 無黨 (Chính) Đảng vô-chính-phủ nước Nga, lấy phá hoại tất cả xã-hội hiện-tại làm tôn-chỉ (parti nihiliste).

HỮ 孥 Bỏ nước.

HỮA 許 Cho được - Hẹn.

- *nguyện* - 願 Xin quĩ thần giáng phúc cho và hứa sẽ lễ tạ.
- *phôi* - 配 Trai gái đính hôn với nhau (promesse de mariage).

HỨC 洫 Rãnh nước ở trong ruộng.

HUNG 興 Nổi lên - Phát ra - Thịnh vượng.

- *binh* - 兵 Nổi binh lên (lever les troupes).
- *công đại chấn* - 工代賑 Khi mất mùa, nhà nước bày công việc cho dân

làm để kiếm ăn, cách ấy là để thay cho việc chẩn cấp.

- *yên* - 安 (Địa) Một tỉnh xứ Bắc-kỳ.
- *khởi* - 起 Cảm động mà phấn chấn lên.
- Hưng loạn** - 亂 Nổi loạn lên (soulever une révolte).
- *long* - 隆 Thịnh vượng (prospérité).
- *lợi trừ tệ* - 利除弊 Chấn-hưng những việc có lợi, trừ bỏ những việc có hại.
- *nghiệp* - 業 Chấn-hưng nghệ-nghiep - Chấn-hưng sự-nghiep.
- *nhung* - 戎 Nch. Hưng binh.
- *phát* - 發 Nch. Phát đạt (développer).
- *phấn* - 奮 Làm cho phấn phát nổi lên (exciter, stimuler).
- *phế* - 廢 Khi hưng-thịnh, khi phế-hoại, khi nổi lên, khi chìm xuống - Nch. Hưng suy (grandeur et décadence).
- *quốc* - 國 Dựng nước - Nch. Khai-quốc.
- *quốc khánh niệm* - 國慶念 Lễ kỷ-niệm ngày 2 tháng 5 Âm-lịch, là ngày vua Gia-long đánh lấy thành Phú-xuân dựng lên triều Nguyễn.
- *suy cảm khái* - 衰感慨 Lòng cảm-khái đối với việc thịnh suy của đời.
- *sư* - 師 Nch. Hưng-binh.
- *thịnh* - 盛 Thịnh-vượng (prospérité).
- *Việt đảng* - 越黨 (Chính) Tên một đảng cách-mệnh người Việt-nam lập ra năm 1925.
- *vong* - 亡 Nổi lên và mất đi - Nch. Hưng-phế, thịnh suy (grandeur et décadence, succès et défaite).
- *vượng* - 旺 Thịnh-vượng (prospérité).

HÚNG 興 Tính tình bị cảm mà phấn phát lên.

- *thú* - 趣 Cái thú-vị khiến người sinh cao hứng (intérêt, plaisir).
- *thinh* - 情 Tính-tình có vẻ cao-hứng.
- *vị* - 味 Nch. Hứng thú (intérêt plaisir).

HUỐC 諢 Nói chơi, nói đùa.

HUƠNG 香 Thơm.

- *hương* - 鄉 Làng - Nhà quê.

- **hồi** 回 Hồi thơm của loài lúa.
- **án** 香案 Bàn đốt hương thờ thần (table de culte).
- **âm** 鄉音 Tiếng nói mỗi làng mỗi khác (idiome, patois).
- **ẩm** 飲 Một thứ lễ ở trong làng, lễ xong người trong làng bày ra ăn uống.
- **bản** 本 Người giữ công-quĩ trong làng (trésorier du village).
- **bình** 兵 Dân trong làng đoàn kết tập luyện để phòng giữ giặc cướp.
- **bình** 香屏 Hương-giang và Ngự-bình, sông và núi có tiếng ở Huế.
- **bộ** 鄉簿 Người giữ sổ sách trong làng (archiviste du village).
- **cảng** 香港 (Địa) Hòn đảo ở ngoài cửa sông Châu-giang tỉnh Quảng-đông, hiện là thuộc-địa của nước Anh (Hongkong).
- **canh** 杭 Lúa thơm, tức lúa de.
- **chính** 鄉政 Các công việc trong làng (affaires communales).
- **cống** 貢 Cử nhân từ đời Gia-long về trước gọi là hương-cống.
- **du** 香油 Thứ dầu thơm, như dầu quế, dầu bạc hà, dầu chương não (essence aromatique).
- Hương đảng** 鄉黨 Người cùng một làng.
- **dăng** 香燈 Hương và đèn, đồ dùng để cúng tế.
- **giang** 江 (Địa) Con sông chảy ngang kinh-thành Huế.
- **hào** 鄉豪 Người hào-mục trong làng.
- **hầu** 侯 Tước vị thứ bảy ngày xưa, sau tước huyện-hầu.
- **hiệu** 校 Trường học trong làng (école communale).
- **hoa** 香花 Hương và hoa, đồ để cúng tế (enceus et fleurs).
- **hỏa** 火 Đốt hương thờ Thần Phật hoặc thờ tổ tiên - Phần gia-tài dành riêng về việc cúng tế tổ tiên.
- **học** 鄉學 Nhà học trong làng - Nch. Hương-hiệu (école communale).

- **hộ** 戶 Số người trong làng.
- **hội** 會 Hội đồng hương-chính (conseil communal).
- **khách** 香客 Người đi chùa, dâng hương cúng Phật.
- **khuê** 閨 Cái buồng thơm, nơi đàn bà con gái ở.
- **kiểm** 鄉檢 Người giữ việc tuần-phòng trong làng.
- **lão** 老 Người già cả trong làng.
- **lân** 咏 Hàng xóm láng giềng.
- **liệu** 香料 Đồ thơm (épices).
- **ly** 狸 (Động) Con chồn hương (renard musqué).
- **lý** 鄉里 Làng xóm mình ở - Tục gọi tắt Hương-bộ và Lý-trưởng là hương-lý.
- Hương lô** 香爐 Lò đốt hương (encensoir).
- **mục** 鄉目 Nch. Hương hào.
- **nấm** 香蕈 (Thực) Thứ nấm thơm, ta gọi là nấm hương (champignon comestible).
- **ngự** 鄉誼 Tình bè bạn đồng-hương.
- **nguyện** 愿 Người cùng một phường lưu-tục như mọi người trong làng, mà làm ra bộ cao thượng danh giá - Người đạo đức dả dối.
- **nhu** 香朮 (Thực) Một thứ cây dùng làm thuốc.
- **phấn** 粉 Hương và phấn, đồ con gái nhà thổ trang sức (parfum et poudre) - Thứ phấn thơm (poudre de toilette).
- **phong** 鄉風 Phong-tục trong làng.
- **phụ tử** 香附子 (Thực) Thứ cỏ có củ to, củ có lông đen nhỏ, tục gọi là cỏ cú, dùng làm thuốc (cyperus retundus).
- **sư** 鄉師 Thầy giáo dạy ở trường học trong làng (instituteur communal).
- **thân** 親 Người đồng-hương.
- **thân** 紳 Kẻ thân-hào trong làng.
- **thất** 香室 Nhà hương - Chỗ thờ Phật.
- **thí** 鄉試 Về thời-dại khoa-cử, các tỉnh cứ 3 năm mở một khoa thi để chọn Cử-nhân và Tú-tài gọi là Hương-thí.

* *thôn giáo dục* - 村教育 Việc giáo-dục trẻ con trong làng.

Hương thực - 塾 Trường học trong làng.

- *tín* - 信 Thơ ở quê nhà gửi đến - Nch. Gia thư.

- *trưởng* - 長 Túc là Lý-trưởng.

- *tục* - 俗 Phong-tục trong làng. Nch. Hương-phong.

- *ước* - 約 Qui-luật trong làng.

- *vị* - 味 Đồ ăn ở chốn quê-hương.

- *vọng* - 望 Người có danh-vọng trong làng.

HƯỚNG 向 Xoay về - Trông vào - Ngày trước - Gần đây.

- 餉 Đem đồ ăn biếu người, gọi là hướng - Lương của quân lính.

- 饗 Nch. 餉。

- 嚮 Xoay về.

- 輓 Xch. Hướng ngo.

- *bình chi nguyện* 向平之願 (Cổ) Cái chí-nguyện của Hướng-bình. Người Hướng-từ-Bình đời Hán, khi con cái đã lấy vợ lấy chồng cả rồi, bèn bỏ nhà đi chơi xa không về nữa, đời sau nhân thế gọi việc dựng vợ gả chồng cho con cái là Hướng bình chi nguyện.

- *bội* - 背 Trở mặt và xoay lưng - Phục-tùng và phản đối.

- *cấp* 餉給 Cấp lương thực cho quân lính.

- *dương* 向陽 Nch. Hướng-nhật.

- *đạo* 嚮道 Người đem đường trong lúc hành quân.

- *địa tính* 向地性 (Thực) Cái tính chất của rễ cây mọc thẳng xuống đất (géotropisme).

- *hối* 嚮晦 Lúc mặt trời lặn.

Hương khách 餉客 Biếu đồ ăn cho người ta.

- *lai* 向來 Từ trước đến nay.

- *minh* 嚮明 Lúc mặt trời mọc.

- *mộ* 向慕 Khuynh-hướng và ngưỡng-mộ.

- *ngọ* 輓午 Lúc giữa trưa.

- *ngoại* 向外 Xoay ra ngoài.

- *nhật qui* - 日葵 (Thực) Thứ qui hoa nó cứ xoay theo bóng mặt trời (tournesol).

- *nhật tính* - 日性 (Thực) Cái tính-chất của cành cây thường xoay theo chỗ ánh sáng mặt trời chiếu (héliotropisme).

- *nội* - 內 Xoay vào trong.

- *thần* - 晨 Trời gần sáng.

- *thiện* - 善 Xoay về đều thiện.

- *thượng* - 上 Xoay về trước = Có khuynh-hướng muốn bước tới luôn.

- *thượng tâm* - 上心 Cái lòng muốn ngày càng tiến lên.

- *vãng* - 往 Xoay về. Nch. Khuynh-hướng.

HƯỚNG 享 Dâng lên người trên - Nhận lấy - Được dùng. Vd. Hướng-thu, hưởng dụng.

- 響 Tiếng - Tiếng dội lại.

- 饗 Đem rượu mời khác. Nch. 享.

- *dụng* 享用 Được hưởng và dùng (jour de).

- *lạc chủ nghĩa* - 樂主義 (Triết) Cái chủ-nghĩa chỉ cốt tìm cái hứng thú về xác thịt, cốt sinh hoạt trong cái không-khí khoái-lạc do người tạo ra (dilettantisme).

- *lộc* - 祿 Được bổng lộc.

Hưởng phúc - 福 Được phúc (jouir du bonheur).

- *thanh* 響聲 Tiếng dội ra (écho).

- *thọ* 享壽 Sống lâu.

- *thụ* - 受 Hưởng chịu.

- *tiễn* 響箭 Cái tên bắn ra có tiếng kêu.

- *ưng* - 應 Đáp tiếng lại - Phụ họa.

HƯU 休 Thôi - Nghỉ - Bỏ đi - Vui.

- 貅 Con thú hình như gấu - Xch. Tì hưu.

- 庥 Che chở - Điều tốt.

- 韞 Lấy sơn mà sơn vật.

- *bổng* 休俸 Tiền cấp cho quan lại đã về hưu (pension de retraite).

- *chiến* - 戰 Tạm thời nghỉ đánh (armistice, cessation de conflit).
- *chức* - 職 Quan-lại bị tạm thời cõ chức (suspension de fonction).
- *đưỡng* - 養 Người bệnh nghỉ ngơi để điều dưỡng (repos).
- *hạ* - 暇 Nghỉ ngơi (congé).
- *kim* - 金 Nch. Hưu bổng.
- *nại* - 奈 Người di kiện xin thôi kiện (s'arranger à l'amiable).
- *nghiệp* - 業 Thôi công việc để nghỉ (se reposer).
- *nhàn* - 閒 Thong thả chơi nhõn (loisir).
- *san* - 刊 Báo-chí nghỉ không ra nữa - Nch. Đình bản.
- *thích* - 戚 Khi vui mừng và khi lo lắng.
- *thích tương quan* - 戚相關 Vui buồn đều có nhau.
- *thư* - 書 Tờ giấy để vạ (acte de répudiation).

Hưu trí - 致 Quan-lại vì già phải nghỉ việc (en retraite).

- *tức* - 息 Nghỉ ngơi không làm việc, để hồi phục tinh-thần (repos).

HỤ 又 Lại lần nữa.

- 宥 Rộng rãi khoan thứ - Nch 宥。
- 侑 Giúp - Giúp nhau.

HỮU 友 Bè bạn - Giúp đỡ.

- 有 Có, trái với chữ vô 無.
- 右 Phía trái với phía tả, tức là phía tay mặt.
- 友 愛 Anh em thân yêu (amis).
- 邦 - 邦 Những nước lấy tình hữu-nghĩ dãi nhau (nations amies).
- 有備無患 有備無患 Có phòng bị thì không lo gì họa họa.
- 志更成 志更成 Có chí thì rốt cục cũng làm nên việc.
- 機化學 - 機化學 (Hóa) Môn học nghiên-cứu thân-chất và các vật hóa-hợp do thân-chất hóa thành (chimie organique).

- 機化合物 - 機化合物 (Hóa) Tức là thân-chất-hóa-hợp-vật (composés organiques au composés du carbone).
- 機體 - 機體 (Sinh) Những vật có cơ-năng sinh-hoạt (être organisé).
- 機酸 - 機酸 (Hóa) Những chất toan do vật hữu-cơ hóa thành (acide organique).
- 機物 - 機物 (Hóa) Những hóa-hợp-vật có thân-chất, trừ ra thân-duỡng-khí, thân-toan và mấy thứ diêm-loại (corps organiques).

Hữu danh vô thực - 名無實 Có hư-danh, không có thực-dụng.

- 緣 Có duyên với nhau.
- 用 Dùng ra có ích được.
- 用文章 Văn chương có bổ ích.
- 右翼 Cánh bên hữu của một đội quân (aile droite).
- 有袋類 (Động) Loài động-vật dưới bụng có cái bao da để nuôi con (marsupiaux).
- 右黨 (Chính) Đảng thủ cựu, vì trong nghị-trường, đảng thủ cựu thường ngồi ghế phía hữu (parti de droite).
- 有蹄類 (Động) Loài động vật có móng như con ngựa, con trâu (ongulés).
- 價證券 (Kinh) Những chứng khoán thay cho giá trị mà có thể lưu hành, như công-trái-phieu, cổ-phieu (valeurs).
- 限 Có hạn nhất định (limité).
- 限公司 (Thương) Một thứ công-ty mà cổ-dông chỉ chịu trách nhiệm trong hạn cổ-phần của mình mà thôi (société à responsabilité limitée).
- 限責任 (Thương) Trách-nhiệm người ra dinh-nghiep phải chịu, lấy tư-bản nhất định xuất ra làm hạn (responsabilité limitée).

- *hình* - 形 Có hình-thể rõ ràng, có hình-thức rõ ràng (matériel).

- *học* 右學 Nhà Thái-học đời xưa.

Hữu ý phạm 有意犯 Người cố ý phạm tội.

- *ý thức* - 意識 Do ý-thức suy nghĩ mà làm ra (conscient).

- *kỳ đồ hình* - 期徒刑 (Pháp) Người phạm tội bị giam trong ngục phải làm lao-dịch trong thời kỳ nhất định (travaux forcés à temps).

- *liệt* 右列 Chức quan võ (vì khi bái yết vua, quan võ thường đứng về bên hữu, quan văn thì đứng bên tả).

- *ngạn* - 岸 Bờ bên hữu (rive droite).

- *ngộ* 友誼 Tình bè bạn (amitié).

- *nhân* - 人 Người bạn (ami).

- *phái* 右派 Phái thủ-cụ, trái với tả-phái (droite).

- *quân đô thống* - 軍都統 Chức quan võ thống-suất đạo quân bên hữu.

- *sản giai cấp* 有產階級 (Kinh) Giai-cấp gồm những người có của trong xã-hội (classe bourgeoise).

- *sắc vô hương* - 色無香 Có sắc mà không có hương - Ngb. Con gái đẹp mà không có duyên.

- *sinh* 友生 Bè bạn (ami, camarade).

- *sinh vô dưỡng* 有無養 Có đẻ mà không nuôi được.

- *số* - 數 Có số mệnh định trước (prédestiné).

- *tài vô mệnh* - 才無命 Có tài năng mà không có số phận tốt.

- *tài vô hạnh* - 才無行 Có tài năng mà không có đức hạnh tốt.

Hữu tâm - 心 Có lòng tốt - Nch. Cố ý.

- *thần giáo* - 神教 (Tôn) Tức là hữu-thần-luận.

- *thần luận* - 神論 (Tôn) Cái thuyết về tôn-giáo hoặc triết-học chủ-trương rằng trong vũ-trụ có thần sắp đặt và chi-phối vạn vật (déisme).

- *thiện* 友善 Kết bạn bè với người thiện.

- *tinh sinh thực* 有性生殖 (Sinh) Nói về loài động-vật có giống đực giống cái giao cấu với nhau mới sinh đẻ được, như loài đẻ trứng, loài đẻ con (génération sexuelle).

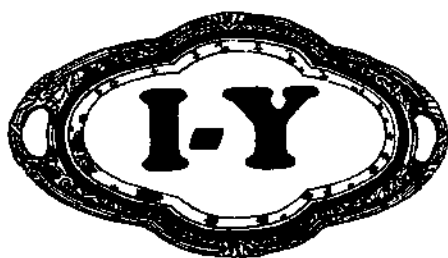
- *trực kỳ* 右直圻 Mấy tỉnh Trung-kỳ ở phía nam Kinh-thành, từ Quảng-Nam trở vào, gọi là Hữu-trực-kỳ, đối với tả-trực-kỳ là mấy tỉnh về phía bắc Kinh-thành, từ Quảng-trị trở ra.

- *vấn loại* 有吻類 (Động) Loài sâu có vòi để thở (phynchites).

- *vĩ loại* - 尾類 (Động) Loài động-vật lưỡng-thê có đuôi (ruodèle).

- *vọng* - 望 Có thể trông mong được.

- *xạ tự nhiên hương* - 麝自然香 Có xạ thì tự nhiên thơm - Ngb. Minh giỏi thì thiên hạ tự nhiên biết, không cần phải khoe khoang.



ICH 益 Thêm nhiều lên - Lợi ích -
Giúp dùm - Càng thêm.

- *dùng* - 用 Có ích cho việc dùng.
- *diều* - 鳥 Thú chim thường ăn sâu bọ ở ruộng, giúp ích cho nhà nông (oiseaux utiles).
- *hữu* - 友 Bạn bè giúp đỡ mình được (ami utile).
- *khí* 氣 Giúp cho khí-lực người ta được mạnh hơn.
- *kỷ* 己 Chỉ biết ích lợi mình (égoïste).
- *kỷ chủ nghĩa* - 己主義 Tức là lợi-kỷ chủ nghĩa (égoïsme).
- *lợi* - 利 Có ích có lợi.
- *mẫu thảo* - 母草 (Thực) Thú cây cao chừng một thước rưỡi, dầm bà dễ thường uống, có thể tán ứ huyết (stachys artemisia argifolium).
- *quốc lợi dân* - 國利民 Ích cho nước nhà, lợi cho nhân-dân.
- *trí* 智 Có bổ ích cho trí-thức.
- *trùng* 蟲 Thú sâu có ích, như con ong, con tằm (insectes utiles).

Y 衣 Áo mặc để che thân thể.

- *依* Dựa vào - Theo - Như cũ.
- *伊* Ấy, người ấy. Nch. 彼.
- *醫* Chữa bệnh - Thầy thuốc.
- *噫* Tiếng than.
- *鉑* Một chất kim thuộc (iridium).
- *án* 醫案 Bài thuốc giải chứng bệnh và phương thang của thầy thuốc.
- *bát* 衣鉢 Cái áo mặc và cái bát ăn của thầy tu.
- *bát chân truyền* - 鉢真傳 Thầy tu truyền-giới cho đệ tử.

- *bệnh bất y mệnh* 醫病不醫命 Chữa được bệnh chứ không chữa được mệnh trời.

- *chính* - 正 Chức quan trong Thái-y-viện.
 - *chu* 伊周 Y-Doãn và Chu-công là hai vị hiền-tướng của hai triều Thương và Chu nước Tàu.
 - *chuẩn* 依準 Bằng lòng cho như lời xin.
 - *Doãn* 伊尹 (Nhân) Một vị khai-quốc công-thần nhà Thương nước Tàu.
 - *dụng động vật học* 醫用動物學 Môn học nghiên-cứu về bệnh nguyên của động-vật, những hình-thái và sinh-lý của động-vật, cùng những phương-pháp khu-trừ tật bệnh.
 - *giá* 依價 Theo như giá đã định.
- Y hy** 稀 Không rõ ràng, mơ hồ tượng.
- *hy* 嘻 噫 Lời khen ngợi.
 - *học* 醫學 Môn học nghiên-cứu phép trị bệnh (médecine).
 - *hồng* 伊洪 (Hóa) Trong việc điện khí phân-giải, khi luồng điện dương thông, ở mỗi điện-cực phát sinh những nguyên-tử-đoàn, sinh tại tích-cực thì gọi là dương-y-hồng, sinh tại tiêu cực thì gọi là âm-y-hồng (ion).
 - *khâm* 衣襟 Vạt áo trước.
 - *khoa* 醫科 Môn học nghiên-cứu về thuốc thang và phép chữa bệnh (médecine).
 - *khoa bác sĩ* - 科博士 Chức bác-sĩ về y-khoa (Docteur en médecine).
 - *kỳ* 依期 Theo kỳ hạn đã định.
 - *lữ* 伊呂 Y-Doãn và Lữ-Thượng là hai người công-thần khai-quốc triều Thương và triều Chu nước Tàu.

- *mi* 依 靡 Chiêu theo quyền thế, xu-mị.
- *nhân* - 仁 Lấy đều nhân làm căn-cứ.
- *nhiên* - 然 Y như cũ.
- *phó* 醫 副 Chức quan trong Thái-y-viện đứng dưới chức Y-chính.
- *phục* 衣服 Quần áo - Đồ để mặc.
- *phương* 醫 方 Phương thuốc, phái thuốc của thầy thuốc kê cho người bệnh (ordonnance).
- *quan* 衣 冠 Áo mũ - Người phú quý, như quan lại.
- *quan cầm thú* - 冠 禽 獸 Cầm thú mà mặc áo đội mũ. Tiếng dùng để mắng nhiếc.

Y quốc 醫 國 Trị nước, như trị bệnh.

- *sĩ* - 士 Bác-sĩ về y khoa.
- *sinh* - 生 Người tập nghề làm thuốc.
- *thuật* - 術 Phép trị bệnh ngày xưa, chưa thành một khoa-học (art de la médecine).
- *thứ* 依次 Theo thứ tự trước sau.
- *thực trú* 衣食住 Mặc, ăn, ở là ba cái cần của người.
- *thường* - 裳 Áo và quần.
- *trang* - 裝 Áo quần và hành lý.
- *viện* 醫院 Cái cơ quan chữa trị và chăm sóc cho người bệnh. Nch. Bệnh-viện (hôpital).

Ý 意 Cái trong lòng suy nghĩ, tư tưởng - Ước lượng - Liệu.

- *ý* Xch. Ý-chí.
- *ý* Một chất kim-thuộc (itherbium).
- *ý* Mặc áo.
- *ý* Mềm mỏng hiền lành.
- *cầm dạ hành* - 衣 錦 夜 行 Mặc áo gấm mà đi đêm, không ai biết cả.
- *cầm hoàn hương* - 錦 還 鄉 Mặc áo gấm về làng - Được phú quý rồi mới về làng.
- *chí* 意志 (Tâm) Cái tác-dụng trong tâm-lý để nghĩ ngợi lựa chọn và quyết đoán (volonté).
- *chí tự do* - 志 自由 Sự tự do phát-dộng

của ý-chí - Cái ý-chí được tự-do phát động, không bị cái gì hạn chế (libre arbitre).

- *chí tự do luận* - 志 自由 論 (Triết) Cái thuyết nói rằng ý-chí của người ta có thể tự do phát-dộng, chứ không có gì hạn-chế được nó - Cũng gọi là Phi-quyết-dịnh-luận (théorie du libre arbitre).

Ý chí - 旨 Chỗ tâm ý của mình định.

- *chỉ* 懿 旨 Mệnh-lệnh của Hoàng-thái-hậu.
- *đi* 薏 苡 (Thực) Cây bo bo. Một thứ cây nhỏ, hạt có thể nấu cơm cháo, dùng làm thuốc (sorgho).
- *dịch* 意 譯 Dịch theo ý đại-thể chứ không theo từng câu từng chữ (traduction libre).
- *đại lợi* - 大 利 (Địa) Một nước quân-chủ ở phía nam Âu-châu (Italie).
- *đức* 懿 德 Đạo đức tốt.
- *hội* 意 會 Tự mình hiểu lấy, không đợi người khác nói.
- *hợp tâm đầu* - 合 心 投 Ý hợp nhau, lòng phục nhau - Ban bè thân thiết.
- *hướng* - 向 Cái khuynh-hướng của tâm-tư (intention).
- *khí* - 氣 Khí khái.
- *kiến* - 見 Cái kiến giải trong ý mình (opinion).
- *liệu* - 料 Tính liệu suy đoán (supposer).
- *mã tâm viên* - 馬 心 猿 Tâm-ý khó câu-thúc, như ngựa và vượn, chạy nhảy phóng túng.
- *mễ* 薏 米 Hạt cây bo bo, dùng làm thuốc hoặc làm đồ ăn.
- *nghĩa* 意 義 Nch. Ý tứ.
- *ngoại* - 意 外 Không ngờ (imprévu, accidentel).
- Ý niệm** - 念 (Tâm) Cái mình quan-niệm trong ý - Nch. Khái-niệm (concept).
- *phạm* 懿 範 Mô phạm tốt - Thái-độ hiền lành.
- *tại ngôn ngoại* 意 在 言 外 Còn có ý tứ

ở ngoài lời nói, khiến người tự hiểu.

- *thú* - 趣 Ý thú và chí-thú.
- *thức* - 識 (Tâm) Gọi chung cả tri-giác, tâm-ý, tình-ý (conscience).
- *tri* - 智 Ý thức với trí-tuệ.
- *trung nhân* - 中人 Người mà trong tâm-ý mình thường nhớ đến.
- *tư* - 思 Cái vì suy nghĩ mà được (pensée, intention).
- *tự* - 緒 Mỗi suy nghĩ của ý, liên miên như mối tơ.
- *tưởng* - 想 Cái mình tưởng nghĩ trong ý (idée).
- *vị* - 味 Lý thú, hứng thú (intérêt).
- *vọng* - 望 Thanh-vọng tốt đẹp.

Ỡ 倚 Dựa vào.

- *綺* Tầm vải nhiều sắc - Đẹp dễ.
- *椅* Tên cây - Cái ghế ngồi.
- *diễm* 綺 艷 Đẹp dễ.
- *la* - 羅 Lụa là.
- *lại* 倚 賴 Nhờ cậy vào người, không lo tự lập.
- *lệ* 綺 麗 Tốt đẹp.
- *lư* 倚 閨 Cha mẹ dựa cửa trông con về = Yêu con.
- *mã tài* - 馬才 Tài người Viên-Hổ dựa bên ngựa mà viết được bài lộ-bổ dài bảy tờ giấy - Ngb. Tài viết văn lanh chóng.

Ỡ 倚 麗 Đẹp-dễ xa-xỉ.

- *môn* 倚 門 Cha mẹ dựa cửa trông con về. Nch. Ỡ lư.
- *môn mại tiếu* - 門 賣 笑 Dựa cửa bán cười = Con gái làm nghề mại dâm.
- *ngữ* 綺 語 Lời văn đẹp tốt.
- *thế* 倚 勢 Dựa thế lực kẻ quyền quý.
- *trọng* - 重 Dựa vào, nhờ vào - Một người phò tá giỏi.
- *tư* - 綺 思 Ý tưởng tốt đẹp - Văn tứ tốt đẹp.
- *vọng* 倚 望 Dựa cửa trông con.

YÊM 淹 Ngâm lâu trong nước - Ở lâu - Sâu suốt.

- 奄 Trùm cả - Thịnh linh - Lâu.
- 闡 Thiển dãi - Hoạn-quan.
- 醃 Ướp muối.
- 淹 博 Học rộng.
- 淹 宦 Quan Thái-giám ở hầu trong cung vua.
- 淹 有 Bao quát cả.
- 淹 回 Hơi thở thoi thóp - Suy yếu lắm.
- 淹 留 Ở lâu lại - Để lâu.
- 淹 月 Ở lại một tháng.
- 淹 雅 Học-thức thâm thúy, văn-tự cao nhã.
- 淹 貫 Thông suốt các sách vở.
- 淹 通 Thâm trầm thông suốt.
- 淹 識 Học thức sâu rộng.
- 淹 滯 Bỏ trễ một nơi không cất nhắc đi nơi khác = Nhân-tài bị chìm đắm một nơi, không xuất đầu được.

Yêm trì - 遲 Chậm trễ.

- 淹 旬 Ở lại đến một tuần.
- 淹 恤 Trốn nạn lâu ở xứ ngoài.
- 淹 宿 Ngủ trọ lại một đêm.
- 淹 死 Chết đuối.

YÊM 厭 Ghét - Chán.

- 厭 No.
- 厭 喜 新 Ghét cũ ưa mới.
- 厭 氣 Khí chán nản.
- 厭 主 義 (Triết) Một phái yếm-thế chủ-nghĩa đối với người rất là hiềm ghét (misanthropie).
- 惡 Ghét giận.
- 厭 倦 Chán và mỏi.
- 厭 世 Chán đời.
- 厭 主 義 (Triết) Một thứ chủ-nghĩa cho rằng thế-giới là tối-ác, tối-khổ, cho nên chán nản, tức là bi-quan chủ-nghĩa (pessimisme).
- 厭 足 No đủ.
- 厭 望 Đầy đủ hy-vọng.
- 厭 食 Ăn no.

YÊM 掩 Che đậy - Đóng lại - Nhân người

ta không phòng bị mà đánh.

- 壓 Xch. Áp.
- 覷 Trong mộng nằm thấy những điều sợ hãi.
- 掩旗息鼓 Dấu cờ im trống = Không dám thanh trương ra ngoài.
- 魔魅 Dùng tà thuật để thử cho người ta chết.

YẾM MỤC BỐ TƯỚC 掩目捕雀 Bịt mắt bắt chim = Tự dối mình.

- 人耳目 Che tai mắt người ta - Dối người.
- 殺 Đánh úp.
- 襲 Thịnh lĩnh đánh quân giặc, hoặc chụp bắt thú-vật.
- 鼻 Bịt mũi lại, không ngửi được.

YÊN 煙 Khói - Thuốc lá hoặc thuốc phiện. Cũng viết là 烟。

- 湮 Mất đi - Tắc lại.
- 燕 Tên một nước trong đời Chiến-quốc - Tên tỉnh Trục-lệ nước Tàu.
- 友 Xch. An.
- 焉 Ở đó - Há - Chữ dùng ở cuối câu.
- 嫣 Đẹp.
- 胭 Xch. Yên-chi.
- 烟波 Mây khói và sóng nước = Cảnh ầm-dật.
- 景 Quang cảnh tốt đẹp.
- 胭脂 (Thục) Cây loài thảo có hoa đỏ tím, trong hột nó có phấn trắng, dùng để làm phấn trang điểm.
- 煙瘴 Khí độc ở miền rừng núi - Nch. Lam chướng.
- 湮滅 Tiêu diệt mất.
- 煙霞 Mây và khói = Chỗ sơn lâm tịch lậu, chỗ ở ẩn.
- 痼疾 Lòng ưa ầm-dật - Cái thói quen hút thuốc phiện.
- 霞癖 Ham mê sơn thủy - Tiếng nhiech người nghiện thuốc phiện. Nch. Yên hà cố tật.

Yên hoa - 花 Khói và hoa = Người kỹ-nữ - Nch. Phiến hoa.

- 火 Khói và lửa - Ngb. Chỗ có người ở.
- 燕京 (Sù) Tên xưa tỉnh Bắc-kinh (Bắc-bình).
- 煙草 Cây thuốc hút (tabac).
- 視媚行 Thái độ người con gái mới về nhà chồng.
- 土 Thuốc phiện (opium).
- 塵 Khói và bụi - Cảnh sắc ở chỗ chiến trường.
- 雲供養 Khói và mây nuôi nấng cho - Ngb. Lấy việc hội-họa mà di-duyên tính-tĩnh.

YẾN 宴 Vui vẻ - An nghỉ - Tiệc rượu.

- 燕 Con chim én - Yên lặng - Uống rượu.
- 讌 Tiệc rượu.
- 宴安酖毒 Ăn chơi thong thả là hại như uống rượu độc.
- 飲 Ăn tiệc uống rượu (banquet).
- 歌 Ăn tiệc hát xướng (festin et concert).
- 居 Thong thả vô sự.
- 頡虎頭 Hàm én đầu cọp = Tướng-mạo quý.
- 宴喜 Vui mừng ăn uống.
- 會 Họp nhau ăn uống.
- 燕鶯 Chim yến và chim oanh là thú chim hay có cặp đực cái = Ý nói vợ chồng trai gái.
- 巢 Tổ con chim hải yến làm thú đồ ăn rất quý (nid de salangane).

Yến tẩm - 寢 Chỗ nghỉ ngơi.

- 子 (Động) Con chim én (hirondelle).
- 安知鴻鵠志 Chim én chim sẻ sao biết được cái chí của chim hồng chim học - Ngb. Kẻ tiểu-nhân sao biết được chí-khí kẻ anh-hùng.
- 雀處堂 Chim én chim sẻ ở trong nhà - Ngb. Ở yên không nghĩ đến tai họa.

YẾN 偃 Ngã ngựa - Nghỉ làm - 休息

- **hạ** 栽 **Cái** đập ngăn nước.
- **kỳ tức cổ** 偃旗息鼓 Nch. Yểm-kỳ tức cổ.
- **ngọa** - 臥 Nằm ngửa - Ngã ngửa.
- **nguyệt** - 月 Mặt trăng nửa vành.
- **phốc** - 仆 Ngã xuống.
- **qua** - 戈 Nghỉ việc can qua.
- **tức** - 息 Thôi, nghỉ.
- **úc** 仰 Cúi xuống và ngửa lên.
- **vũ tu văn** - 武修文 Nghỉ việc binh, sửa sang việc văn-hóa.

YẾT 咽 Xch. Yết-hầu.

- **giết** Xin thấy - Hỏi thăm - Bấm thưa.
- **giết** Dơ cao lên - Bày tỏ ra - Mở bày ra.
- **giết** Hết.
- **giết** Con bò-cạp.
- **bảng** 揭榜 Treo bảng cho học trò biết tên họ những người thi đậu.
- **Yết hầu** 咽喉 (Sinh-lý) Chỗ mé trên cuống họng (gorge) - Ngb. Chỗ đất hiểm yếu.
- **hậu thi** 歇後詩 (Văn) Thể thơ tuyệt-cú khôi-hài, câu sau chót chỉ có một hai chữ.
- **kiến** 謁見 Đến thăm người bực trên (audience).
- **kiến gia tiên** - 見家先 Vợ chồng mới cưới làm lễ cáo với tổ tiên trong nhà.
- **niêm** 揭貼 Nch. Yết-thị (aviser, afficher).
- **tắc** 咽塞 (Y) Bệnh thở không thông, như là tắc họng.
- **thị** 揭示 Dem việc mà không cáo cho quần chúng biết (afficher, aviser).
- **tuyển** 謁選 Quan-lại về bộ để chức bổ.
- **xá** - 舍 Nhà khách của quan (salle d'audience).

YÊU 要 Xin, cầu - Chận đón đường.

- **腰** **Cái** lưng, ở sau ngực và bụng.
- **đòi** Mời - Mong được.
- **夭** Xch. Yêu yêu.
- **妖** Sắc con gái làm mê người ta gọi là yêu - Quái gố.

- **ảo** - 幻 Nch. Yêu-thuật.
- **cầu** 要求 Thỉnh cầu, xin (demander).
- **chùy** 腰椎 Xương sống (colonne vertébrale).
- **công đồ thưởng** 邀功圖賞 Mong được nên công-nghiệp để được thưởng khen.
- **đới** 腰帶 Dây thắt lưng (ceinture).
- **đào** - 刀 Một thứ binh-khí ngày xưa thường dùng - Cái gươm chỉ huy của quân quan dùng đeo ở dây lưng.
- **Yêu đào** 夭桃 Cây đào non, mới nở hoa = Con gái đẹp.
- **đạo** 妖道 Thuật yêu quái = Tà đạo (sorcellerie).
- **hành** 要行 Cầu cạnh luôn lời để mưu việc.
- **yêu** 天天 Đẹp dễ, dễ thương.
- **kích** 要擊 Đón đánh giữa đường.
- **kiếm** 腰劍 Nch. Yêu-dao.
- **kiểu mỹ lệ** 妖嬌美麗 Mềm mại mà đẹp dễ.
- **lộc** 邀祿 Cầu bổng lộc.
- **ma** 妖魔 Ma quỷ yêu quái.
- **minh** 要盟 Ép người thất thế phải đính minh-ước với mình.
- **nghiệt** 妖孽 Tai vạ quái gở.
- **ngôn** - 言 Lời nói không hợp lẽ thường = Tà thuyết.
- **quái** - 怪 Vật kỳ quái.
- **sách** 要素 Xin đòi cho được (réclamer).
- **tà** 妖邪 Không chính-đáng - Nch. Yêu quái.
- **thỉnh** 要請 Xin nài (demander réclamer).
- **thỉnh** 邀請 Đón mời (inviter).
- **thống** 腰痛 (Y) Bệnh đau lưng.
- **thuật** 妖術 Pháp-thuật kỳ quái (sorcellerie).
- **thư** - 書 Sách mà Chính-phủ cho là quái-dân, cấm không cho lưu-truyền.
- **tinh** - 精 Tinh ma yêu quái.
- **trảm** 腰斬 (Pháp) Cái hình-phạt ngày xưa đem người có tội chặt ngang lưng

ra làm hai khúc.

Yêu vi - 圍 Chu vi cái lưng.

YẾU 要 Trọng-dại - Thiết đáng.

- **ải** - 隘 Chỗ quan-ải hiểm-trở trọng-yếu.
- **chỉ** - 旨 Ý-nghĩa trọng-yếu (idée principale).
- **chứng** - 證 Người chứng tá trọng-yếu (principal témoin).
- **côi** - 會 Tính sổ sách, tính từng tháng gọi là yếu, tính từng năm gọi là côi.
- **đạo** - 道 Con đường nhiều người phải đi qua - Đạo-lý rất khẩn-yếu.
- **địa** - 地 Chỗ đất hiểm-yếu.
- **điểm** - 點 Chỗ trọng-yếu (point important).
- **doan** - 端 Những mối trọng-yếu. Nch. Yếu-mục.
- **hại** - 害 Chỗ đất trọng-yếu, đối với mình là trọng yếu, đối với địch là có hại - Chỗ hiểm trong mình.
- **khẩn** - 懇 Trọng-yếu cần kíp (important et urgent).
- **lãnh** - 領 Chỗ trọng-yếu trong một việc - Nch. Đại-cương.
- **lý** - 理 Đạo-lý cốt-yếu.
- **lược** - 略 Tóm tắt đều cần thiết (sommaire, résumé).
- **mục** - 目 Những khoản trọng-yếu (articles importants).
- **nghĩa** - 義 Nghĩa-lý trọng-yếu.

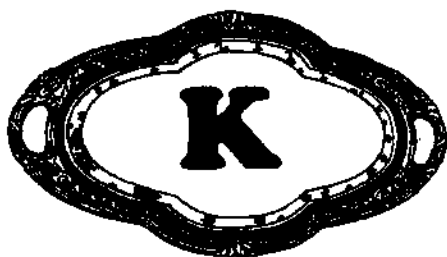
- **ngôn** - 言 Lời nói trọng-yếu (parole importante).
- **nhân** - 人 Người trọng-yếu (personne importante).
- **phạm** - 犯 Người phạm tội trọng yếu (principal inculpé).

Yếu quyết - 訣 Cái bí quyết trọng yếu.

- **tắc** - 塞 Chỗ quan-ải hiểm-yếu.
- **tân** - 津 Chúc-vị trọng-yếu trong quan-trường.
- **tố** - 素 Nguyên-chất cần để cấu thành vật-thể (élément).
- **trấn** - 鎮 Chỗ địa-phương trọng yếu. Nch. Yếu địa.
- **ước** - 約 Tóm tắt đều trọng-yếu (résumé).
- **văn** - 聞 Điều tân-văn trọng-yếu (nouvelle importante).
- **vụ** - 務 Việc trọng-yếu (affaire importante).

YẾU 夭 Chết non - Cũng viết là 殀

- **sâu** - 窈 Sâu xa.
- **sâu** - 窈 Sâu.
- **chiết** - 夭折 Chết non (mort prématurée).
- **diêu** - 窈眇 Xa xôi - Sâu kín.
- **diệu** - 窈窕 Dáng người con gái đẹp dễ dụ dàng - Nch. U-nhàn.
- **minh** - 冥 Tối tăm - Sự-lý sâu kín.
- **tử** - 夭死 Chết non (mort prématurée).
- **tướng** - 相 Tướng người chết non.



K 雞 Con gà, cũng viết là 鷄.

稽 Tên núi – Tên họ người.

- 稽 Khảo xét – Tính toán bàn bạc – Lưu lại – Xch. Khế.

- 計 Xch. Kế.

- 筭 Cái trâm để gài búi tóc.

- 𦍋 Bói – Bói tiên, phụ đồng tiên, thường gọi là phù kê 扶𦍋.

- 𦍋 雞皮 Da xô xáp như da gà – Ngb. Da người già.

- 𦍋 髮 皮 鶴 髮 Da như da gà, tóc như tóc hạc = Da nhẵn tóc bạc.

Kê cổ 稽古 Khảo xét học-thuật văn hóa đời xưa.

- 𦍋 雞筋 Gân gà – Ngb. Sức yếu đuối.

- 𦍋 骨 Xương gà – Ngb. Gây ốm như gà.

- 𦍋 菜 脚 菜 (Thực) Thứ cây nhỏ, mọc bám ở đá dưới biển, chất mềm, dùng làm đồ ăn.

- 𦍋 稽 究 Khảo xét.

Kê đầu 雞頭 Đầu con gà.

- 𦍋 頭 肉 Tên riêng cái nướm vú của đàn bà, nhẵn nheo như thịt đầu gà.

- 𦍋 奸 Con trai với con trai hoặc với con gái gian-dâm nhau nơi lỗ dít như gà, thói ấy rất lưu hành ở các nước văn minh (sodomie).

- 𦍋 稽 核 Khảo xét.

- 𦍋 計 開 Theo từng khoản mà kê ra (énumérer).

- 𦍋 牛 後 雞 口 牛 後 Cổ-ngạc có câu: “Ninh vi kê khẩu, vô vi ngưu hậu” nghĩa là: Thà làm cái miệng gà chứ không làm cái dít trâu, ý nói: thà

ràng ở trước kẻ nhỏ chứ không chịu ở sau kẻ lớn.

- 𦍋 功 名 助 功 名 Kê-lặc là xương sườn gà, ăn không lấy gì làm ngon, nhưng bỏ đi lại tiếc. Phàm công-danh mà không có giá-trị gì, nhưng bỏ đi không dứt, đều gọi là kê-lặc công-danh. Chữ của Tào-Tháo ra lệnh khi đánh Hán-trung không được.

- 𦍋 計 列 Bày ra từng khoản mà tính (énumérer).

- 𦍋 雞 盲 (Y) Một thứ bệnh ở mắt, hể ở dưới đèn và ánh sáng thì không nhìn thấy, ta gọi là quáng gà.

- 𦍋 犬 吠 鳴 犬 吠 Gà gáy chó sủa = Cảnh tượng chốn hương thôn.

- 𦍋 眼 (Y) Ngón chân vì đi giày hay guốc mà thành chai, hình cục tròn như mắt gà (cor).

- 𦍋 冠 Mào gà (crête decoq).

Kê quan hoa 冠花 (Thực) Hoa cây mào-gà (amarante).

- 𦍋 舌 香 (Thực) Tức là cây đinh-hương (giroflier).

- 𦍋 稽 查 Khảo xét tìm tòi. Nch. Kê-cứu.

- 𦍋 雞 子 Con gà – Trứng gà.

KẾ 計 Tính toán – Mưu hoạch – Sổ sách.

- 𦍋 繼 Tiếp nối – Đến nối sau.

- 𦍋 髻 Cả chùm tóc.

- 𦍋 繼 志 Tiếp nối lấy chí-nguyện của người trước.

- 𦍋 電 器 (Lý) Cái đồ dùng về điện-học, trong máy điện-báo và điện-thoại dùng nó để giúp sức điện cho mạnh (relais).

- 𦍋 後 Tiếp nối ở sau (faire suite).

- *hoạch* 計畫 Mưu mẹo sắp đặt trước (plan).
- *khởi* 繼起 Tiếp mà nối lên (continuer).
- *mẫu* - 母 Vợ của cha mình cưới sau khi mẹ mình chết, mà mình phải gọi bằng mẹ.
- *ngiệp* - 業 Nối lấy sự nghiệp của người trước (hériter, succéder).
- *nhiệm* - 任 Tiếp gánh lấy chức-vụ của người trước (hériter d'une charge).
- *phối* - 配 Vợ kế, lấy sau khi vợ đích đã chết (seconde femme).
- *phụ* - 父 Chồng đời sau của mẹ mình, mà mình phải gọi bằng cha, tục ta gọi bằng dưỡng.
- *quan* 計官 Quan lại coi việc tính toán sổ sách, thuộc về bộ tài-chánh (comptable).

Kế quỹ 繼軌 Đi theo dấu xe trước - Ngh. Theo lối cũ.

- *tập* - 襲 Nối chịu lấy tài sản hoặc danh-vị của cha ông (hériter).
- *thất* - 室 Nch. Kế phối.
- *thế* - 世 Ý nói con trưởng tiếp nối danh-vị của cha ông - Chỉ người con vua nối ngôi vua cha (héritier présomptif).
- *thiệu* 紹 Nch. Kế tục (continuer).
- *thống* - 統 Tiếp nối dòng dõi - Thừa tiếp lấy chính-truyền ở trong giáo-phái hay học-phái (hériter, continuer).
- *thừa* - 承 Vâng nối lấy tài-sản và sự-nghệp của người trước (hériter).
- *thừa pháp* - 承法 (Pháp) Pháp-luật, qui-dịnh về việc thừa-tự (loi d'héritage).
- *tiếp* - 接 Tiếp nối lấy (continuer).
- *toán* 計算 Hợp lại mà tính, như tính sổ sách (comptabilité).
- *tục* 繼續 Tiếp nối theo (continuer).
- *tục ám thị* - 續暗示 (Tâm) Một phép thôi-miên dùng phép ám-thị để khiến người bị-thuật sau khi đã tỉnh rồi mà đến một lúc nhất-dịnh còn bị ảnh-hưởng của sự ám-thị ấy (post-suggestion).
- *tục phạm* - 續犯 (Pháp) Phạm tội từ

lần thứ hai trở lên, gọi là kế tục phạm (récidive).

- *tự* - 嗣 Nối dòng dõi về sau (succéder).

Kế tự - 序 Thứ tự tiếp nhau (ordre de succession).

- *tử* - 子 Con không phải mình sinh ra mà mình nuôi làm con thừa-tự mình.

- *vị* - 位 Nối ngôi vua (hériter d'un trône).

Kệ 碣 Cái bia đá khắc chữ vào, tròn gọi là kệ, vuông gọi là bi.

- *碣* Một thể văn ở trong kinh Phật, cứ mỗi thiên kinh thường có một bài kệ, là lời tán-tụng diễn dịch ý-tứ trong kinh ra - Xch. Kiệt.

- *bi* 碣碑 Kệ là bia tròn, bi là bia vuông.

- *碣經* (Phật) - Xch. Kệ ở trên.

- *ngữ* - 語 Câu kệ ở trong kinh Phật.

KẾT 結 Thắt buộc lại với nhau - Tự hợp lại - Hoa hóa thành quả, gọi là kết quả.

- *án* - 案 Định cách xử phạt người phạm tội (donner un arrêt).

- *ân* - 恩 Làm đều ơn để lấy lòng người.

- *bái* - 拜 Kết nghĩa làm anh em với nhau, thường dùng khi con trai kết bạn với con gái.

- *bạn* - 伴 Kết làm bạn lứa với nhau (se lier d'amitié).

- *băng* - 冰 Kết thành nước đá (geler).

- *cấu* - 構 Xây đắp - Gây dựng - Sắp đặt văn chương (structure, construction).

- *cú* - 句 Câu kết thúc cuối cùng ở sau bài (conclusion).

- *cục* - 局 Rốt cục, sau hết (résultat).

Kết duyên - 緣 Kết làm nhân-duyên với nhau - Cái nhân-duyên sở dĩ làm cho hai bên kết-hợp với nhau.

- *đảng* - 黨 Hợp nhau làm phe phái (former un parti).

- *đội* - 隊 Hợp nhau thành đội (se grouper).

- *giao* - 交 Kết bè bạn với nhau (se lier d'amitié).

- *hạch* 核 (Y) Cái bệnh do một thứ vi-khuẩn ký-sinh ở trong thân thể, nó làm thành những cục cứng ở chỗ đau, nhất là ở phổi và khớp xương hay bị bệnh ấy, ta thường gọi là bệnh lao (tuberculose).
- *hầu* - 喉 Cái cục xương lồi ra ở trước cổ đàn ông (pomme d'Adam).
- *hôn* - 婚 Trai gái kết nhau làm vợ chồng (se marier).
- *hợp* - 合 Ràng buộc cho hợp lại với nhau (s'unir, s'allier).
- *khẩu* - 口 Buộc miệng lại = Không mở miệng nói được.
- *khế* - 契 Lấy tình nghĩa kết nhau làm bạn bè (selier d'amitié).
- *liên* - 連 Thất liên với nhau (lier).
- *luận* - 論 Đoạn cuối cùng trong bài luận-thuyết - (Luận) Nch. Đoán án (conclusion).
- *lực* - 力 (Lý) Cái sức của vật chất làm cho các phần-tử tụ hợp lại với nhau (force de cohésion).
- *nap* - 納 Giao kết và thu nạp.
- *nghĩa* - 義 Vì tình nghĩa mà kết làm anh em.
- *oán* - 怨 Gây nên đều oán giận.

Kết quả - 果 Cây cối do hoa sinh ra quả - Ngb. Phạm việc vì một sự tình gì trước là tạo-nhân mà sinh ra một sự tình sau gọi là kết quả (résultat, effet).

- *quả luận* - 果論 (Triết) Cái thuyết chỉ căn cứ vào cái kết quả của sự vật mà xét định cái tốt, cái xấu, cái dở, cái hay của sự vật ấy, không xét đến tạo-nhân là thế nào cả (conséquentisme).
- *tập* - 習 Vì cái tập-quán đã lâu ngày thất buộc mình mà khó gỡ ra được.
- *thác* - 托 Giao-ước, gởi thác cái gì cho nhau (confier).
- *thảo* - 草 Thất cỏ, kết cỏ - (Cổ) Đời Đông-Chu-liệt-quốc, Ngụy-Hùng có người hầu còn trẻ tuổi, khi gần chết ông dặn con là Ngụy-Khảo phải đem nàng hầu ấy chôn theo ông. Nhưng Ngụy-

Khảo không chôn mà lại cho đi lấy chồng khác. Sau Ngụy-Khảo đi đánh giặc, tự nhiên thấy ngựa tướng giặc là Đỗ-Hối chân vướng lấy cỏ mà ngã ra, Ngụy-Khảo đâm chết được. Đêm Ngụy-Khảo nằm thấy một ông già báo mộng rằng: "Đó là tôi cảm lòng ông không giết con tôi, nên tôi kết cỏ dằng chân ngựa của giặc khiến cho ngựa vấp ngã để đền ơn ông = Đền ơn.

- *thảo hàm hoàn* - 草銜環 Kết cỏ ngậm vành - Xch. Hàm-hoàn.
- *thằng* - 繩 Ngày xưa chưa có văn-tự, lấy giây buộc nút lại để ghi nhớ.
- *thằng thời đại* - 繩時代 (Sử) Thời đại chưa có văn-tự.

Kết thiệt - 舌 Thất lưỡi lại = Không nói.

- *thúc* - 束 Thất lại = Thu vén mọi việc.
- *thức* - 識 Kết giao với nhau.
- *tinh* - 晶 (Hóa) Khoáng-vật vì cách cấu-tạo của các phần-tử mà kết thành những hình nhất-định có bốn mặt hoặc nhiều mặt rất đều. Trước khi kết-tinh khoáng-vật còn là thể hơi hoặc thể nước, thì các phần-tử không có vị-trí nhất-định, khi kết-tinh thì có một cái sức nó hút những phần-tử lại với nhau, bày thành vị-trí nhất định (crystal).
- *tinh phiến nham hệ* - 晶片岩系 (Địa-chất) Một thời đại thuộc về địa-tầng nguyên-thủy, thời ấy chưa có sinh-vật lớn (système de schiste cristallin).
- *tinh thể* - 晶體 (Khoáng) Những khoáng-vật có tính-chất kết-tinh (corps cristallin).
- *toán* - 算 Tính toán để thất sổ lại = Gài sổ (fermer les comptes).
- *trương* - 帳 Thanh-toán sổ sách (liquider les comptes).
- *trường* - 腸 (Sinh-lý) Đoạn giữa của đại-trường - (Y) Theo y-học là tên một thứ bệnh, đại-trường người ta vì thực-vật không tiêu-hóa mà đến nỗi bị thất lại, thường hay đau vắt trong bụng.

- xã 社 Nhân chủ-nghĩa tư-tưởng đồng nhau mà kết thành đoàn-thể (former un parti, une société).

KÍCH 擊 Đánh đập – Đánh nhau – Bài xích.

Kích 戟 Đồ binh-khí ngày xưa.

- 激 Chận dòng nước khiến cho nó nhảy lên – Mau gấp – Cảm động – Ngôn luận quá thẳng.
- 擊 駁 Công kích, bài bác đều dõ của người khác (critiquer).
- 激 變 Biến hóa gấp mạnh – Vì gấp gấp mà xảy ra sự biến.
- 惑 Nch. Kích-dộng.
- 戰 Đánh nhau kịch-liệt. Nch. Huyết-chiến.
- 揚 Vì cảm-dộng mà phấn phát lên, như nước bị ngăn mà dâng lên (exciter).
- 動 Kích thích làm cho cảm-dộng (saisissement, émotion, stimuler).
- 起 Làm cho cảm-dộng để nổi lên (soulever).
- 創 Đánh bằng gươm (escrimer).
- 勸 Kích-dộng để khuyên răn.
- 浪 Sóng mạnh lớn (flot impétueux).
- 勵 Kích-dộng để khuyên cho gắng sức lên (stimuler).
- 烈 Hăng hái quá chừng (ardent, extrémiste, radical).
- 流 Dòng nước mạnh (courant impétueux).
- 戟 門 Trước cửa có dựng cây kích = Nhà các vị tướng quân.
- 昂 Cảm-kích mà bùng dậy.
- 怒 Vì bị kích thích mà phát giận.
- 發 Khiến cho phấn phát lên.

Kích phần 憤 Nch. Kích-nộ.

- 刺 Bị cái ở ngoài xúc động đến ngũ-quan hoặc tinh-thần (exciter, stimuler).
- 擊 刺 Lấy gươm đâm người –

Đánh nhau.

- 激 切 Ngôn-luận kích-thiết, là lời lẽ rất đúng với sự-tình.
- 戟 手 Chia một ngón tay để trở giữa mặt người, gọi là kích thủ.
- 擊 賞 Đánh nhịp để khen ngợi, như cách đánh châu ở trường hát.
- 激 進 Tiến lên mạnh lắm (avancer avec force).
- 節 Đánh nhịp, đánh châu.
- 濁 揚 清 Đối với điều ác thì ngăn lại mà trừ đi, đối với điều thiện thì giúp nó dậy lên, cũng như ngăn dòng nước đục lại, mà nâng dòng nước trong lên.

KỊCH 劇 Rất mạnh – Tuồng hát.

- 本 Bản văn-tự để diễn-kịch (pièce de théâtre).
- 藥 Thứ thuốc tính mạnh lắm.
- 談 Nói chuyện dũ dội – Nói chuyện về hí-kịch.
- 烈 Rất dữ tợn (extrémiste, violent).
- 論 Biện-luận rất kích-thiết (discuter violemment).
- 賤 Kẻ cướp kẻ trộm bộm.
- 場 Chỗ diễn kịch (théâtre).

KIÊM 兼 Gồm cả.

- 兼 Một thứ lựa tốt, dày sợi và mịn.

Kiểm ái 兼愛 Yêu cả mọi người. Nch. Bác-ái – (Triết) Học-thuyết của Mặc-Địch đòi Xuân-thu, chủ trương yêu mọi người như nhau, không phân biệt thân và sơ (amour universel).

- 顧 Chiếu cố đến cả mấy việc.
- 領 Một mình quản-lãnh nhiều chức vụ (cumuler plusieurs fonctions).
- 任 Một mình đảm-nhiệm nhiều chức-vụ (cumuler plusieurs charges).
- 弱 Gồm nuốt nước yếu.
- 管 Quản-lý cả nhiều việc.
- 吞 Gồm nuốt. Nch. Kiêm-tính.
- 署 Quan hành-chính, ngoài chức-vụ riêng của mình còn làm luôn một

chức-vụ khác nữa, gọi là kiểm-thư.

- *tính* - 井 Nước này gồm nước khác
- Nhà tư-bản hoặc nhà địa-chủ dùng thể-lực kinh-tế mà gồm nước sản-nghiệp của người khác (accaparer).

- *vị* - 味 Nhiều thứ rau trộn nhau để ăn.

KIỂM 拮 Nch. 鉗 và 箝

- 箝 Cái kềm - Hiếp giữ lấy.
- 鉗 Cái kềm bằng sắt - Kẹp. Cũng viết là 箝
- 鈐 Khóa - Xch. Kiểm-ký.
- 簽 Viết chữ để làm tin.
- 鹼 (Hóa) Các thứ kim-thuộc rất dễ hóa-hợp với khinh-khí và dưỡng-khí như: natri, giáp (métaux alcalins).

Kiểm 黔 Sắc đen - Tên tỉnh Quý-châu nước Tàu.

- *chế* 鉗 制 Lấy thể-lực mà ngăn giữ.
- *danh* 簽 名 Ký tên.
- *khẩu* 鉗 口 Kềm miệng không cho người ta nói - Cấm không được nói năng gì.
- *ký* 鈐 記 Cái dấu gỗ của quan nhỏ dùng, dấu của quan lớn dùng gọi là ấn.
- *tính* 鹼 性 (Hóa) Cũng gọi là kiểm-cơ-tính, trái với toan-tính (alcalin).

- *tự* 簽 字 Ký tên.

KIỂM 劍 Cái gươm.

- *cung* - 弓 Cái gươm và cái cung = Đồ binh khí (l'épée et l'arc).
- *hiệp* - 俠 Người giỏi kiếm-thuật, hay vì việc nghĩa mà trả thù thù cho kẻ khác (spadassin).
- *khách* - 客 Người tình về kiếm-thuật (spadassin).
- *thuật* - 術 Phương pháp đánh gươm (escrime).

KIỂM 儉 Dè dặt, không hoang phí - Thiếu.

- *bạc* - 薄 Ít ỏi mỏng mảnh.
- *cố năng từ* - 故能慈 Chữ trong sách Lão-tử, nghĩa là hay cần kiệm mới hay yêu người.
- *dụng* - 用 Dè dặt việc tiêu dùng

(modérer les dépenses).

- *phác* - 樸 Kiểm là tần tiện, phác là chất phác = Không xa xỉ văn-hóa (économe et simple).

- *ước* - 約 Nch. Kiểm-phác.

KIỂM 檢 Tra xét.

- 臉 Gò má.

Kiểm 驗 Mí mắt.

- *dịch* 檢 疫 Khi có bệnh dịch lưu-hành phải xem xét những khách ở xe hỏa hoặc ở tàu thủy xuống xem có bệnh không, gọi là kiểm dịch.

- *duyet* - 閱 Xem xét (examiner, censurer, recenser).

- *điểm* - 點 Chú ý đếm xét lại (examiner).

- *định* - 定 Kiểm tra mà quyết-định.

- *hiệu* - 校 Tra xét (éprouver, essayer).

- *khán* - 看 Khám xét (examiner).

- *lâm* - 林 Xem xét rừng núi để giữ gìn sự lợi-dụng lâm-sản.

- *sát* - 察 Tra xét (inspecter).

- *sát hội đồng* - 察 會 同 (Thương) Hội đồng để tra xét công việc trong công-ty thương-mãi (conseil de surveillance).

- *sát quan* - 察 官 (Pháp) Ông quan tra xét những chứng-cứ của người bị-cáo về hình-sự và ra buộc tội ở trước tòa-án (procureur).

- *thảo* - 討 Chức quan trong Hàn-lâm-viện, hàm tòng thất-phẩm (7-2).

- *thúc* - 束 Xem xét bó buộc (contraindre, surveiller).

- *tra* - 查 Tra xét (éprouver, essayer).

KIỂM 堅 Vững bền.

- 慳 Keo lặn, bon chen.

- *bach* 堅 白 Vững vàng và trong sạch = Chí-tiết không đổi.

- *chấp* - 執 Cầm vững chủ-ý của mình, không biến đổi.

Kiên chí - 志 Ý-chí vững vàng (volonté ferme).

- *cố* - 固 Bền vững (solide, tenace, ferme).

- *cương* - 剛 Vững bền cứng cỏi (ferme,

énergique).

- *định* - 定 Quyết định vững vàng (décision énergique).
- *khổ* - 苦 Vững lòng chịu khổ (fermeté dans l'adversité).
- *ngưng* - 凝 Vững vàng chắc chắn - Ngb. Lập chí nhất-định.
- *nhẫn* - 忍 Vững lòng nhẫn nại (fermeté, persévérance).
- *quyết* - 決 Nhất-định vững vàng không đổi (opiniâtreté).
- *tâm* - 心 Vững lòng (opiniâtreté, fermeté).
- *tinh* - 精 Một phương thuật trong khi tính-giao, giữ cho tinh-dịch đừng ra để hưởng khoái-lạc cho lâu.
- *trì* - 持 Giữ vững (tenir énergiquement).
- *trì* - 緻 Vững vàng và nhỏ nhặt.
- *trinh* - 貞 Vững lòng trinh khiết.
- *xảo* - 巧 Bền chắc và khéo léo.

KIẾN 虔 Vững bền - Kính trọng.

- 乾 Xch. Càn.

- *thành* 虔誠 Cung kính thành khẩn.

KIẾN 見 Trông thấy - Ý thức - Bị.

- *định* 建 Dựng lên. Phép làm âm-lịch, theo chuỗi sao bắc-dầu mà dựng tháng. Đời nhà Hạ đặt lịch-pháp lấy tháng dần làm tháng giêng, gọi là tháng kiến-dần, tức khi ấy chuỗi sao đầu chỉ về phương dần, đến tháng hai, chuỗi sao đầu chỉ về phương mao thì gọi là tháng kiến-mao... đến tháng chạp chuỗi sao đầu chỉ về phương sùu thì gọi là tháng kiến-sùu.

Kiến an 建安 (Địa) Một tỉnh ở miền trung-châu Bắc-kỳ.

- *chứng* 見證 Người đứng bên thấy việc (témoin oculaire) - Thấy có công hiệu rõ ràng (constater l'effet).
- *công lập nghiệp* 建功立業 Dựng nên công to, gây nên nghiệp lớn.
- *cơ* 見機 Thấy được mối manh triệu trảm của một việc trước khi việc ấy xảy ra.

- *cực* 建極 Đế-vương lên ngôi.

- *dần* - 寅 Trong lịch-pháp nhà Hạ, lấy tháng dần làm tháng giêng nên gọi là kiến-dần.

- *địa* 見地 Cái trình-độ mà kiến-giải của người ta đến được, có xa gần cao thấp khác nhau (opinion, vue) - Đất đai hiện có cũng gọi là kiến-địa.

- *giải* - 解 Thấy mà hiểu - Cái sức biết, cũng gọi là thức-lực.

- *hiệu* - 効 Thấy có công-hiệu (efficace).

- *lập* 建立 Gây dựng nên (fonder, édifier).

- *lượng* 見諒 Xét tình mà khoan thứ cho (excuser).

- *ngợi* 建議 Đề xuất một ý-kiến.

- *phúc* - 福 Nch. (Sử) Hiệu một ông vua triều Nguyễn (1883-1884).

- *quốc* - 國 Bắt đầu dựng nước (fonder un état).

- *sùu* - 丑 Nhà Thương lấy tháng sùu làm tháng giêng nên gọi là kiến-sùu.

Kiến tập 見習 Thấy người ta làm mà học theo.

- *thiết* 建設 Sắp đặt gây dựng.

- *thụ* - 豎 Dựng lên (édifier).

- *thủy* - 始 Dựng lên đầu tiên (fonder).

- *thức* 見識 Những điều thấy và biết (connaissance).

- *tiểu* - 小 Hay thấy đều nhỏ nhen mà không thấy đại thể - Kiến thức chật hẹp.

- *tý* 建子 Nhà Chu lấy tháng tý làm tháng diêng nên gọi là kiến-tý.

- *trúc* - 築 Xây đắp nhà cửa thành lũy (construire).

- *trúc học* - 築學 Môn học nghiên-cứu về việc kiến-trúc (architecture).

- *trúc sư* - 築師 Người chuyên môn về việc kiến-trúc (architecte).

- *văn* 見聞 Thấy và nghe = Kinh-nghiệm hay học-thức (expérience, connaissance).

KIẾN 健 Mạnh mẽ.

- 件 Một cái vật, hoặc một việc, gọi là kiện.
- 鍵 Cái khóa.
- 健 Cái đồ chơi của trẻ con, lấy chân mà đá lên hoặc tay mà dôi lên, ta cũng gọi là cái kiện.
- công 件工 (Kinh) Cứ theo người thợ làm được mấy cái vật phẩm mà trả tiền công, làm được nhiều thì trả nhiều, làm được ít thì trả ít, như thế gọi là kiện-công (travail à la pièce).

Kiên khang 健康 Mạnh khỏe bình an (bien portant et tranquille).

- nhi 兒 Người mạnh mẽ. Nch. Tráng-sĩ.
- toàn 全 Mạnh mẽ bình an.
- tướng 將 Ông tướng mạnh. Nch. Đông tướng.
- vị 胃 Làm cho tỳ vị được mạnh = Giúp cho sức tiêu hóa.

KIẾN 繭 Cái kén.

- 蹇 Què - Khó khăn - Chậm chạp - Ngựa xấu - Ngắt ngưỡng.
- sĩ 士 Người trung trực ngắt ngưỡng.
- ty 繭絲 Kéo tơ ở cái kén - Ngb. Vớ vét tiền của dân như là kéo tơ ở kén ra.
- trệ 蹇滯 Việc khó khăn không thuận lợi.

KIỆP 劫 Cướp lấy - Hiếp chế - Tai nạn - Thời vận.

- chế 制 Dùng uy lực mà hiếp chế người.
- đạo 盜 Cướp trộm.
- hậu dư sinh 後餘生 Cái sống sót của người sau khi đã trải qua tai nạn trong kiếp số.
- kiếp 劫 Theo Phật-lý, kiếp người là thời-vận, nói toàn vận của vũ-trụ gọi là đại-kiếp, nói riêng về đời người gọi là tiểu-kiếp, mỗi đời người trải qua ba kiếp gọi là kiếp kiếp, cũng như nghĩa chữ tam-sinh
- khô 灰 (Phật) Ngày cuối cùng của thế-giới, đất đai cùng vận vật đều bị lửa cháy thành tro cả, cái tro ấy gọi là

kiếp-khô.

Kiếp lược - 掠 Cướp bóc (voler dérober).

- số 數 (Phật) Cái số đã định trong kiếp đời, hề người gặp phải thì không tránh được, như binh đao thủy hỏa, nên cũng gọi là kiếp số nan đào (sort, fatalité).

KIẾT 結 Xch. Ké.

- 拈 Xch. Kiết-cứu.
- 拈 Nắm vật áo kéo lên.
- 子 Một chắt - Dư ra - Cái kích mà không có mũi nhọn - Xch. Kiết quyết.
- 拮据 Vừa tay vừa mồm cùng làm việc - Ngb. Cảnh huống quẫn bức.
- quyết 子 子 Con quăng ở trong nước, lớn sinh ra muỗi (larve de moustique).

KIẾT 竭 Hết.

- 竭 Cái cây nhỏ trồng xuống đất để làm dấu cho cái gì.
- 竭 Mạnh tận - Mau chóng - Xch. Kệ.
- 桀 Hung bạo - Tên một vị bạo quân đời Hạ - Nch 桀.
- 傑 Tài trí trời hơn người.
- cấu 傑 構 Nch. Kiệt-tác (chef d'œuvre).
- 句 句 Câu thơ hay có đặc-sắc.
- cùng 竭 窮 Hết cả không còn chút gì (épuisement).
- lực 力 Hết sức (de toutes ses forces).
- năng 能 Hết năng lực mà làm việc (tout son possible).
- quệ 蹶 Hết sức, mỏi trệt đi (épuisement, sans force).

Kiệt sản - 產 Hết cả của cải (dénuelement).

- tác 傑 作 Những thứ trước-tác như thi-văn, mỹ thuật có đặc-sắc hơn người (chef d'œuvre).
- 蛸 竭 澤 Tát hồ cho cạn. Ý nói tát hồ cho cạn mà bắt cá, vẫn bắt được, nhưng năm sau không có cá nữa (kiệt trạch nhi ngư, khởi bất hoạch đắc, nhi minh niên vô ngư). Ngb. Kê bạo-quan ô-lại dùng hết sức dân, lấy hết của dân.
- 紂 Hai vị bạo-quân cuối đời Hạ và đời Thương nước Tàu. Ngày sau

những người bạo-quân người ta đều gọi là Kiệt-Tru.

- xuất 驍 出 Trỗi nhất trong quân-chúng.

KIÊU 驕 Ngạo mạn - Không chịu phục-tùng.

- 驕 Mạnh tợn - Mau mắn.

- 澆 Tưới nước vào cây - Khinh bạc.

- 薄 澆 Nch. Khinh bạc.

- 驕 兵 Binh sĩ không nghe mệnh-lệnh.

- 衡 驕 Kiêu ngạo làm ngang (orgueilleux, arrogant).

- 驕 驕 Ngạo mạn ngất ngưỡng (orgueilleux).

- 驕 驕 Kỵ-binh mạnh tợn.

- 澆 澆 Nch. Khinh bạc.

- 驕 驕 Khoe-khoang ngạo mạn.

- 貴 貴 Lão xác tự-dại.

- 色 色 Sắc mặt hiện ra lão xác.

- 縱 縱 Lão xác và phóng túng.

Kiêu tướng 驍 將 Nch. Đồng tướng (général brave).

- 驕 驕 Kiêu ngạo và xa xỉ.

KIỂU 翹 Lông dài ở đuôi chim - Cất lên - Thứ trỗi nhất trong loài chim - Cái gài đầu của đàn bà.

- 喬 Cây cao cành cong gọi là kiêu - Cái mấu ở mũi xà-mẫu - Cao - Dã, không thực.

- 喬 Cái cầu - Tên một thứ cây.

- 喬 Ở đậu.

- 嬌 Mềm mỏng dễ thương - Con gái gọi là a-kiêu. 阿 嬌

- 喬 喬 Ý-chí cao thượng.

- 喬 喬 Ở đậu ở nước ngoài.

- 民 民 Dân ở đậu ở nước ngoài (résidents).

- 嬌 嬌 Đẹp dễ (beau, joli).

- 養 養 Nâng niu chiều chuộng quá chừng.

- 喉 喉 Tiếng nói dễ nghe.

- 橋 橋 Cái cửa trên có vọng lâu (mirador).

- 喬 喬 Ngọn núi cao.

- 嬌 嬌 Con gái yêu mến (fille bien aimée).

- 嬌 嬌 Mềm mỏng yếu ớt.

- 女 女 Con gái yêu mến (fille bien aimée).

- 軍 軍 Nch. Khách-quân, khách-binh (soldats mercenaires).

- 嬌 嬌 生 養 Được cha mẹ nâng niu từ khi nhỏ nên quen thân = Con cưng.

- 翹 翹 Trỗi nhất trong loài chim gọi là kiêu, trỗi nhất trong loài cây gọi là sở, vì thế những nhân-tài xuất chúng thường gọi là kiêu-sở.

Kiểu thủ - 首 Ngẩng đầu lên mà nhìn.

- 妝 妝 Trang sức bằng cách thay lột, như đàn ông dả đàn bà, đàn bà dả đàn ông.

- 羞 羞 Dáng ngượng ngùng hổ thẹn của con gái.

- 足 足 Cất chân mà đi.

- 梓 梓 Kiêu là cây cao mà cành mọc ngẩng lên, tử là cây thấp mà cành mọc rủ xuống, nên thường ví cha con là kiêu tử. Cùng viết là 喬 梓.

KIỂU 輶 Cái đồ dùng để khiêng người đi.

- 夫 夫 Phu khiêng kiệu (porteur).

KIỂU 僥 Xch. Kiếu-hãnh - Xch. Nghiêu.

- 僥 Uốn cong thành thẳng - Sửa cho đúng lại - Mạnh mẽ - Cất cao lên - Lừa dối - Dã tạo ra mà bắt người theo càn.

- 僥 Nch. Kiếu-hãnh.

- 繳 Lấy dây vắn xung quanh - Chở vật nộp cho nhà nước - Trả vật lại cho nguyên-chủ - Xch. Chúc.

- 制 制 Dã mượn mệnh lệnh của triều-dinh mà làm việc gì.

- 詔 Dã tạo chiếu-chỉ của vua.

- 正 Sửa đều làm lỗi lại (rectifier).

- 僥 僥 Họa may (hasard).

- 飭 Dã dối lẻo loẹt bề ngoài.

- 情 情 Cố ý làm trái nhân-tình.

Kiểu uốn quá chính - 枉過正 Uốn cái cong mà lại thành ra quá thẳng, ý nói sửa đổi đều sai lầm mà lại làm thái quá.

KIM 今 Hiện nay.

- **金** Vàng - Loài kim-thuộc - Một loài trong ngũ-hành - Một loài trong bát-âm - Tiền bạc - Tỷ dụ cái gì bền chắc cũng dùng chữ kim - Tên một nước xưa ở phía bắc Trung-quốc.
- **âu** 金甌 Cái bình vàng = Người ta thường ví nước nhà như một cái bình vàng.
- **âu vô khuyết** - 甌無缺 Cái bình vàng không sứt - Ngb. Đất đai của nước nhà được tròn vẹn. Đời Trần khi đã đuổi được giặc Mông-cổ, sử có câu thơ rằng: Xã tắc lưỡng hồi lao thạch-mã, sơn-hà vạn cổ điện kim-âu, nghĩa là: Xã tắc hai lần đã làm một đến cả ngựa đá, núi sông muôn đời định vững cái chậu vàng.
- **ba** - 波 Ánh sáng mặt trăng, tựa như làn sóng vàng.
- **bản vị** - 本位 (Kinh) Chế-độ tiền tệ lấy tiền vàng làm vị chính, các thứ tiền khác đều chiếu theo giá tiền vàng mà định (étalon d'or).
- **bảng** - 榜 Bảng vàng - Bảng để tên những người thi đậu tân-sĩ ở trong thời-dại khoa-cử.
- **bội** - 佩 Cái bài bằng vàng đeo ở mình = Ý nói nhà quyền quý.
- **cách** - 革 Loài kim và loài da = Đồ binh-khí và áo giáp của quân-nhân.
- **cách chi thế** - 革之世 Đời can qua, tức đời loạn lạc, hay dùng binh đao (période de trouble).
- Kim châm** - 針 Cái kim bằng vàng (aiguille d'or).
- **châm thái** - 針菜 (Thực) Lấy hoa cây hiên (huyền) phơi khô thành ra kim-châm-thái, làm đồ ăn.
- **chi ngọc diệp** - 枝玉葉 Cành vàng lá ngọc - Ngb. Con cháu nhà vua hoặc nhà quý-tộc.

- **cổ** 今古 Đòi nay và đòi xưa (le présent et le passé).
- **công** 金工 thợ thuyền làm những thứ kim-loại (ouvrier de métaux).
- **cúc** - 菊 (Thực) Cây cúc hoa nhỏ mà vàng.
- **cương** - 剛 Vật rất cứng bền - (Phật) Tên một vị thần trong Phật-giáo.
- **cương kinh** - 剛經 (Phật) Tên một bộ kinh Phật.
- **cương thạch** - 剛石 (Khoáng) Ngọc kim cương, cứng hơn hết cả các vật-chất, ta gọi là hột xoàng hay hột hoàng chiếu (diamant).
- **cương toản** - 剛鑽 (Khoáng) Thứ đá kim-cương dùng để cắt pha-lê (diamant).
- **diệp** - 葉 Vàng dát mỏng thành từng lá (or en lamelle).
- **diêu** - 耀 Ngày thứ sáu trong tinh-kỳ (vendredi).
- **dung** - 融 (Phật) Trạng-thái của kim-tiền lưu thông trên thị-trường nhiều hay ít (situation financière).
- **dung cơ quan** - 融機關 Cơ-quan chủ xem việc xuất nhập lưu thông tiền bạc, như các ngân hàng (organes financiers).
- Kim điện** - 殿 Cung điện của nhà vua ở (palais royal).
- **diêu** - 貂 Mũ quan võ ngày xưa, có sức vàng và có cạm cái đuôi con diêu ở trên.
- **đồng ngọc nữ** - 童玉女 Đồng nam đồng nữ hầu các vị tiên.
- **đơn** - 丹 Thuốc của đạo-sĩ để tu luyện thành tiên.
- **giáp** - 甲 Áo giáp bằng sắt (cuirasse).
- **hậu** 今後 Từ rày về sau (désormais).
- **hoàn** 金環 Vòng vàng, xuyên vàng (collier en or).
- **hôn** - 婚 Tục Âu-châu làm lễ kỷ niệm 50 năm sau khi kết-hôn (Hôn-nhân được một năm làm lễ kỷ-niệm gọi là chỉ hôn 紙婚, 5 năm gọi là mộc-hôn 木婚, 10 năm gọi là tích-hôn 錫婚, 15 năm gọi là thủy-tinh hôn 水晶婚, 20 năm gọi

là từ-hôn 磁婚, 25 năm gọi là ngân-hôn 銀婚, 50 năm gọi là kim-hôn 金婚, 60 năm gọi là kim-cương-thạch-hôn 金剛石婚).

- *khánh* - 磬 Cái khánh bằng vàng của vua thưởng cho kẻ có công.
- *khí* - 器 Đồ dùng bằng kim-loại (objets en métal).
- *khoa ngọc luật* - 科玉律 Khoa vàng luật ngọc = Pháp luật của nhà nước chế định không bao giờ thay đổi.

Kim khoáng - 効 (Khoáng) Khoáng-chất có loài kim-thuộc ở trong (minerais).

- *khố* - 庫 Kho chứa vàng bạc (trésor).
- *khue* - 閨 Chỗ đàn bà con gái nhà quý tộc ở.
- *lai* 今來 Nay mai, rày mai - Hiện tại và tương-lai.
- *lan* 金蘭 Bè bạn tâm đầu ý hiệp = Bạn bè giao tình bền vững như vàng, khí-vị hiệp nhau như hoa lan.
- *liên* - 蓮 (Cổ) Xưa Đông-hôn-Hầu đúc hoa sen bằng vàng lát lên mặt đất bảo Phan-Phi bước lên mà đi, rồi khen rằng: bước chân của nàng sinh ra bông sen vàng, vì thế sau người ta thường gọi gót chân người con gái đẹp là kim-liên.
- *mã* - 馬 Tên cái cửa ở cung Vị-vương đời Hán, các quan Hàn-lâm thường đứng chờ chực ở đó - Ngb. Danh giá làm quan.
- *mã ngọc đường* - 馬玉堂 Người có tài văn-học chuyên về việc cung phụng từ lệnh ở bên vua, xưa người làm quan mà được vào chân ấy thì lấy làm quý lắm.
- *mẫu* - 母 Thử vàng nhà đạo-gia dùng để luyện thuốc - Tên xưng người đàn bà thành tiên, như bà Tây-vương mẫu.
- *môn* - 門 Cửa vàng - Ngb. Nhà sang trọng.
- *ngân* - 銀 Vàng bạc (or et argent).
- *ngọc* - 玉 Đồ châu báu - Ngb. Người quý-trọng.

Kim ngô 今吾 Tiếng mình tự xưng, tức

là cái "ta này".

- *ngôn* 金言 Lời nói có ích, quý-trọng như vàng.
 - *ngư* - 魚 (Động) Cá vàng (dorade).
 - *nhân* - 人 Tượng người bằng vàng, hoặc đồng hay sắt.
 - *nhân* - 今人 Người đời nay.
 - *nhật* - 日 Ngày nay (au jourd'hui).
 - *niên* - 年 Năm nay (cette année-ci).
 - *ô* 金烏 Con quạ vàng - Ngb. Mặt trời.
 - *ốc* - 屋 Nhà vàng = Nhà cửa rất đẹp.
 - *phách* - 魄 Mặt trăng.
 - *phấn* - 粉 (Thực) Phấn vàng ở trong nhụy hoa (pollen).
 - *phong* - 風 Gió mùa thu.
 - *quật* - 橘 (Thực) Thụ cây cao chừng 2 thước, lá và trái giống cây quýt, nhưng nhỏ hơn, cũng gọi là kim-cam.
 - *quyết* - 闕 Cung điện nhà vua (palais royal).
 - *sa* - 砂 Những vàng vụn nhỏ như cát, lộn ở trong cát các bờ sông (or en paillette) - Một thứ đá có vụn vàng lộn vào, dùng làm đồ trang sức.
 - *sinh* 今生 Đời này - Kiếp này (vie présente) - (Phật) Theo Phật-học người có ba lần sinh, kiếp hiện-tại là kim-sinh, kiếp quá-khứ là tiền-sinh, kiếp tương-lai là lai-sinh, tóm cả ba là tam-sinh.
- Kim thạch** 金石 Vàng và đá, cái gì kiên-cố thì ví như kim-thạch - Chuông và khánh - Đời xưa hay ghi công trạng kẻ có công hoặc chép việc gì vào vạc, chuông (kim) và bi, kệ (thạch) kim-thạch tức là vật của người xưa ghi công trạng hoặc chép việc. Văn-tự ghi chép ở các đồ ấy gọi là kim-thạch văn-tự.
- *thạch giao* - 石交 Tình bè-bạn rất vững bền như vàng và đá.
 - *thạch nhân* - 石人 Người cứng cỏi như vàng đá, không sợ quyền uy.
 - *thang* - 湯 Kim thành, thang trì = Thành bằng sắt, ao nước nóng, tức là

- thành trì vững chắc lắm, quân giặc không làm gì được.
- *Thánh-thán* - 聖嘆 (Nhân) Người tài-tử cuối đời Minh, phê-bình các sách Thủy-hủ, Tây-sương, Tam-quốc... vốn họ Trương tên Thế, sau đổi họ Kim tên Vy, tự Thánh-thán, sinh năm 1596, chết năm 1648, bị nhà Thanh giết.
 - *thân* - 身 Minh vàng - Tượng Phật.
 - *thất* - 室 Nhà vàng. Nch. Kim-ốc.
 - *thế* 今世 Nch. Kim-sinh - Thời-dại hiện nay.
 - *thể* - 體 Cái thể-thức thông-hành tại ngày nay (forme, style moderne).
 - *thị lạc phi* - 是昨非 Cái mà ngày nay cho là phải thì ngày trước cho là trái = Phải trái mỗi ngày mỗi khác, không có tiêu-chuẩn nhất-định.
- Kim thoa** 金釵 Cái thoa bằng vàng.
- *thời* 今時 Buổi bây giờ (temps présent).
 - *thuộc* 金屬 (Khoáng) Các vật khoáng sản thuộc kim-loại như: đồng, sắt, thiếc, gang, kẽm v.v... (métaux).
 - *thượng* 今上 Dân nước quân-chủ xưng ông vua hiện-tại là kim-thượng.
 - *tích* - 昔 Ngày nay và ngày xưa (le présent et le passé).
 - *tích chi cảm* - 昔之感 Nhớ lại ngày trước cùng ngày nay khác nhau, nhân thế mà sinh cảm-khái.
 - *tiền* 金錢 Tiền bạc dùng để mua chác hàng hóa (monnaie).
 - *tiền chủ nghĩa* - 錢主義 Cái chủ-nghĩa lấy sự kiếm tiền cho nhiều làm mục-dích.
 - *tiền vận động* - 錢運動 Lấy tiền bạc để đồ mưu cho nên việc.
 - *tinh* - 星 (Thiên) Một vị hành-tinh ở giữa khoảng Thủy tinh và Địa-cầu (vénu).
 - *tráp* - 汁 (Hóa) Vàng hòa thành chất nước (or en dissolution).
 - *trúc* - 竹 (Thực) Một thứ cây trúc, da vàng, ta gọi là tre lá ngà.

- *tuyến* - 線 Giấy bằng vàng kéo ra (fil d'or).
 - *tự tháp* - 字塔 Những tháp hình như hình chữ 金, ở Ai-cập, tức là lăng mộ các đời vua đời thượng-cổ, là một cái trong bảy cái kỳ-quan trên thế-giới (pyramides).
 - *văn* 今文 Văn chương theo thể thức đời nay, trái với lối cổ-văn (littérature moderne).
- Kim văn** 金文 Văn-tự khắc ở vạc và ở chuông ngày xưa.
- *vân kiều* - 雲翹 Bộ tiểu-thuyết bằng vận-văn có tiếng nhất trong sách quốc-văn, tác giả là Nguyễn-Du.
 - *vũ* 今雨 Trận mưa ngày nay - Ngh. Bận bầu mới. Nguyên người ta xưng bạn cũ là cựu-vũ, nên cũng xưng bạn mới là kim-vũ. Đường-thi có câu: Cựu-vũ lai, kim-vũ bất lai, nghĩa là bạn cũ tới mà bạn mới không tới.
- KINH** 經 Đường sợi dọc, tức đường canh của tấm vải - Độ dọc trên địa đồ - Thương - Sách - Sửa trị.
- 京 To lớn - Trải qua - Thủ-dô một nước.
 - 荆 Một thứ cây gai - Tự xưng vợ mình là kinh-thê.
 - 驚 Ngựa sợ hãi - Sợ hãi - Rối loạn - Bệnh kinh-phong của trẻ con.
 - 涇 Tên con sông ở tỉnh Thiểm-tây.
 - 邦 經 邦 Trị nước.
 - 布 荆 布 Người đàn bà nhà bần tiện - Nch. Kinh-thoa bố-quần.
 - 驚 弓 之 鳥 驚 弓 之 鳥 Con chim sợ cung - Xch. Thương cung chi diều.
 - 荆 棘 Gai-gốc - Ngh. Chỗ khốn nạn.
 - 經 久 Trải đã lâu (depuis longtemps).
 - 引 引 Trải qua tay người quen thuộc mà đem tới nơi.
 - 驚 異 Kinh hãi, lấy làm lạ lùng.
 - 經 營 Trù hoạch để làm việc.
 - 陽 王 (Sử) Vua thứ nhất

dời Hồng-bàng, tên là Lộc-tục, quốc-hiệu là Xích-quỉ.

Kinh đào 荆桃 (Thực) Tên riêng cây anh-dào (amandier).

- **điển** 經典 Sách ngày xưa - Gọi riêng tên kinh Phật là kinh-điển (anciens livres, canons).
- **đô** 京都 Đô thành to lớn trong nước - Thủ-phủ một nước (capitale).
- **độ** 經度 (Địa) Độ-số của một điểm trên kinh-tuyến, cách cái kinh-tuyến gốc là bao nhiêu. Các nước thế-giới hiện lấy chỗ thiên-văn-dài Greenwich nước Anh làm khởi-diểm để tính kinh-độ ở về phía tây chỗ ấy thì gọi là tây-kinh-độ, ở về phía đông chỗ ấy thì gọi là đông-kinh-độ (degré de longitude).
- **động** 驚動 Làm cho sợ hãi (peur, frayeur).
- **giá** 經價 (Kinh) Cái giá-trị của hàng-hóa gồm: tiền mua nguyên-liệu, tiền công thợ, cùng các sở-phí khác (prix de revient).
- **giải** - 解 Giải thích kinh-nghĩa.
- **giáo** - 教 (Phật) Lấy nghĩa trong kinh mà dạy cho tín-đồ.
- **giới** - 界 Phép tính-diện đời xưa, chia ruộng vạch bờ, khiến cho giới-hạn cân nhau, gọi là kinh-giới.
- **giới** 荆芥 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá nhọn, hoa sắc lục, cành lá dùng làm thuốc.
- **hãi** 驚駭 Sợ hãi (peur, frayeur).
- **hoa** 京華 Đô-thành một nước. Nch. Kinh-sư, kinh-dô (capitale).
- **hoàng** 驚惶 Hoàng hốt sợ hãi. Nch. Kinh-hãi (frayeur).

Kinh hoàng thất thất 惶失措 Vì sợ hãi mà mất hết trí khôn.

- **học** 經學 Học-thuật chuyên nghiên-cứu kinh-diễn xưa.
- **hoặc** 驚惑 Nch. Kinh-nghi.
- **hồn** - 魂 Sợ hãi đến nỗi mất hồn.
- **huấn** 經訓 Giảng dạy về kinh-diễn xưa.

- **huyệt** - 穴 (Y) Phép xem mạch trong y-học Tàu, mỗi kinh mạch có mỗi huyệt.
 - **khủng** 驚恐 Sợ hãi (frayeur, peur).
 - **kỷ** 經紀 Kinh là kinh-vĩ, kỷ là kỷ-cương - Kinh-dinh tính liệu công việc - Tục gọi người đứng giữa giới-thiệu người mua hàng với người bán hàng là kinh-kỷ-nhân (agent).
 - **lạc** - 絡 (Y) Phép xem mạch của y học Tàu, chia các mạch trong thân thể làm 12 kinh, các kinh ấy liên lạc với nhau gọi là kinh-lạc.
 - **lan** 驚瀾 Sóng dữ tợn (houle).
 - **lịch** 經歷 Tự mình đã thấy hoặc làm qua - Chúc quan nhỏ các tỉnh, làm việc ty niết.
 - **lý** - 理 Sửa sang sắp đặt - Người chủ-trì một thương điếm, người làm đại-lý cho nhà buôn (directeur, agent).
 - **luân** - 綸 Việc kéo tơ, lấy từng mối tơ mà chia ra gọi là kinh, so những sợi tơ một thứ mà họp lại gọi là luân - Ngh. Phàm sửa sang sắp đặt về chính-trị đều gọi là kinh-luân (habileté administrative).
- Kinh luyện** - 練 Trải qua sự luyện tập - Nch. Lịch-duyet.
- **lược** - 略 Trù hoạch cả toàn-cuộc để trị thiên-hạ gọi là kinh-lược, tức là kinh-dinh thiên-hạ, lược-hữu tứ-hải - Chúc quan ngày xưa xem việc binh việc dân trong một hạt lớn, như Bắc-kỳ kinh-lược.
 - **mạch** - 脈 (Y) Theo y-học Tàu, mạch chạy khắp trong thân thể gọi là kinh-mạch.
 - **ngạc** 驚噩 Sợ hãi lạ lùng (stupéfaction).
 - **nghi** - 疑 Lòng thì sợ, ý thì ngờ (consternation).
 - **nghĩa** 經義 Ý-nghĩa trong kinh-diễn - Một thể văn ở đời khoa-cử, cách làm có tám vẻ, cũng gọi là bát-cổ.
 - **nghiệm** - 驗 Đều mình đã nghiệm qua, đều mình từng nghe thấy (expérience).

- *nghiệm luận* - 驗論 (Triết) Cái thuyết chủ-trường rằng tri-thức người ta đều do kinh-nghiệm mà có (empirisme).
- *nghiệm thuyết* - 驗說 Tức là kinh-nghiệm-luận.
- *nghiệm triết học* - 驗哲學 (Triết) Tức là thực-chứng triết-học (philosophie positive).
- *nguyệt* - 月 Nguyệt-tín của đàn bà, chính là nguyệt-kinh, ta thường gọi là kinh-nguyệt (menstrues).
- *niên* - 年 Trái nhiều năm.
- *phí* - 費 Tiền phí tổn, tiêu ra (dépenses).
- *phong* 驚風 (Y) Tên gọi chung các bệnh thần-kinh của trẻ con (convulsion).

Kinh phục - 服 Kinh-sợ và cảm-phục.

- *quá* 經過 Trải qua.
- *quốc* 國 Sửa trị việc nước.
- *quyền* - 權 Kinh là đạo dùng khi thường, quyền là đạo dùng khi biến.
- *sài* 荆柴 Gai và củi - Ngb. Nhà người nghèo khổ.
- *sư* 京師 Kinh-dô nước quân-chủ (capitale).
- *sư* 經師 Ông thầy dạy kinh-nghĩa.
- *sử* - 史 Kinh-diễn và lịch-sử.
- *tâm* - 心 Để lòng vào = Chú ý.
- *tâm động phách* 驚心動魄 Sợ đến lòng, động đến phách = Rất cảm động - Rất sợ hãi.
- *tế* 經濟 Nguyên là chữ kinh-bang tế-thế, là sửa nước cứu đời, hoặc kinh-thế tế-dân, là trị đời giúp dân. Sau người Nhật-bản dùng về nghĩa mới để dịch chữ économie của Tây. Ngày nay phạm cái gì có quan-hệ đến việc lợi-dụng hậu-sinh đều gọi là kinh-tế - Xch. Kinh-tế-học (économie).
- *tế chiến tranh* - 濟戰爭 Sự chiến-tranh vì kinh-tế mà phát-sinh (guerre économique).
- *tế chính sách* - 濟政策 Chính-sách của một nước về việc tổ-chức và khuyếch-

trương kinh-tế (politique économique).

- *tế hiện tượng* - 濟現象 Những đều phát-sinh ở trong trường kinh-tế (phénomène économique).
 - *tế hoàn cảnh* - 濟環境 Cái tình trạng kinh-tế ở xung quanh người ta, tức là tình-trạng sinh-hoạt của người ta (ambiance économique).
- Kinh tế học** - 濟學 Môn học nghiên-cứu về cách hoạt-dộng của người ta về mặt làm cho thỏa-mãn những điều nhu-yếu. Kinh-tế học chính-thống thường chia ra 4 phương-diện: Sinh-sản, lưu-thông, phân-phối và tiêu-phí (économique politique).
- *tế quan hệ* - 濟關係 Mỗi quan hệ về kinh-tế, như mối quan hệ của người chủ xưởng với người thợ thuyền, của người lái buôn với người mua hàng v.v... (rapports économiques).
 - *tế sử quan* - 濟史觀 Lấy con mắt kinh-tế để quan-sát và thuyết-minh các sự biến-thiên của xã-hội loài người, lấy kinh-tế làm trọng tâm để thuyết minh lịch sử (interprétation économique de l'histoire) cũng như chữ duy-vật sử quan.
 - *tế tuyệt giao* - 濟絕交 Một nước dứt hẳn sự giao-thông về kinh-tế với nước khác, như không buôn bán với nhau, không cho nhau vay mượn, làm cách để-chế (rupture de relations économiques).
 - *tế xâm lược* - 濟侵略 Dùng thủ-đoạn kinh-tế để lấn lướt quyền-lợi của nước khác (invasion économique).
 - *thành* 京城 Đô thành một nước (capitale).
 - *thế* 經世 Sửa trị việc đời - Kể dọc cả thế-giới từ xưa tới nay - Ông Thiệu-khang-tiết xưa có quyển sách Kinh-thế, chia ra 12 hội, mỗi hội có 12 vận, mỗi vận có 12 thế, kể từ khi loài người mới sinh cho đến khi loài người sẽ tiêu-diệt.

Kinh thiên động địa 驚天動地 Long trời lở đất. Nch. Oanh oanh liệt liệt.

- **thiên vĩ địa** 經天緯地 Trên địa-cầu và trong thiên-không, đường dọc từ nam tới bắc gọi là kinh, đường ngang từ đông tới tây gọi là vĩ - Người có tài-khí tung-hoành, làm nên việc ngang trời dọc đất, gọi là kinh-thiên vĩ-địa.
- **thoa bố quần** 荆釵布裙 Thoa bằng gai, quần bằng vải - Ngb. Đàn bà ăn mặc sơ sài - Xch. Kinh-bố.
- **thủ** 經手 Chính trải qua tay mình làm.
- **thuật** - 術 Học-thuật về kinh-diễn. Nch. Kinh-học.
- **thủy** - 水 Nch. Nguyệt kinh.
- **thương** - 商 Kinh-dinh việc buôn bán.
- **thường** - 常 Bình thường, thông thường - Cái phép nhất định.
- **thường phí** 常費 (Kinh) Món tiêu thường (dépenses courantes).
- **tinh** - 星 (Thiên) Tức là hằng tinh (étoile).
- **trị** - 治 Thầy thuốc từng chữa nhiều thứ bệnh - Nhà học-giả nghiên-cứu kinh-học, cũng gọi là kinh-trị.
- **triệu** - 京兆 Kinh-thành đời Hán nước Tàu gọi là Kinh-triệu, hiện nay ở huyện Trường-an tỉnh Thiểm-tây - Ở Bắc-kinh cũng có một khu gọi là Kinh-triệu, tức là phủ Thuận-thiên ở triều Minh, triều Thanh.

Kinh truyện 經傳 Ngũ-kinh và Tứ-truyện.

- **tuyến** - 線 (Thiên) Cái đường dả-thiết đi vòng quanh địa-cầu từ nam tới bắc, qua nam-cực và bắc-cực (méridien).
- **tuyến nghi** - 線儀 Cái đồ dùng để đo kinh-độ (lunette méridienne).
- **viện** - 院 Nhà giảng kinh-học.
- **viện triết-học** - 院哲學 (Triết) Triết-học của các nhà học-giả đời Trung-cổ Âu-châu, lấy phương-thức triết-học để thuyết-minh kinh-nghĩa của giáo Cơ-đốc (scholasticisme).

- **vỹ** 涇渭 Tên hai con sông nước Tàu, sông Kinh trong, sông Vỹ đục - Ngb. Trong và đục - Hay và dở.
- **vỹ** 經緯 Xch. Kinh-thiên vĩ-địa - Kinh-độ và vĩ-độ của địa-cầu và thiên-không - Dây dọc và dây ngang - Chính-lý mọi việc có thứ-tự.
- **vỹ nghi** - 緯儀 (Toán) Cái đồ dùng để đo kinh-độ và vĩ-độ của vòng trời và do mặt đất cao hay thấp (théodolite).

KINH 鯨 Loài cá voi.

- **chân** 鯨 鯨 Cái chân đèn, cái giá đèn.
- **địch** 鯨 敵 Một thứ quân-địch rất mạnh.
- **loại** 鯨 類 (Động) Loài cá voi (cétacées).

Kinh ngạc - 鯨 Cá voi là loài cá to và cá sấu là loài cá dữ.

- **ngư** - 魚 (Động) Cá voi (loài có vú, vì ở nước nên gọi là cá = baleine).
- **thôn** - 吞 Cá kinh nuốt - Ngb. Gồm nuốt. Nước lớn nuốt nước nhỏ, người mạnh nuốt người yếu.

KÍNH 敬 Tôn trọng - Cung kính, đối với trong nhà là cung, đối với ngoài đường là kính - Thận trọng.

- **gương** 鏡 Cái gương để soi bóng.
- **ái** 敬愛 Tôn trọng và yêu mến (respecter et aimer).
- **bẩm** - 稟 Bẩm cáo với người trên một cách rất tôn trọng.
- **cẩn** - 謹 Tôn-trọng và cẩn-thận (respect).
- **chúc** - 祝 (Chúc mừng một cách tôn trọng (complimenter respectueusement).
- **đài** 鏡臺 Đài gương = Chỗ người con gái chải đầu đánh phấn.
- **giám** - 鑑 Xem gương, lấy việc khác làm gương (prendre exemple).
- **hoa thủy nguyệt** - 花水月 Hoa trong gương, trăng dưới nước - Ngb. Cảnh mộng ảo - Người làm văn hay nói cách bóng bảnh, dùng ý mà không dùng chữ.

cùng gọi kính hoa thủy nguyệt.

- ý 敬意 Ý tứ cung kính.
- *kiến chủ nghĩa* - 虔主義 (Tôn) Một thứ vận-dộng về tôn-giáo, phản đối thần-học của giáo thiên-chúa, bài-xích cái tẻ quá trọng lý-tính, chuyên lấy cảm tình làm chủ và tôn-trọng cái linh-thiên của tôn-giáo, khuyên tín-đồ phải sinh-hoạt theo qui-tắc của tôn-giáo (piétisme).

Kính mộ - 慕 Cung-kính và ái-mộ (admiration respectueuse).

- *ngưỡng* - 仰 Tôn trọng và trông mong lên (espoir respectueux).
- *nhi viễn chi* - 而遠之 Tôn-trọng mà không giám thân-cận. Khổng-tử nói rằng: đối với quỷ-thần thì ta nên kính mà xa ra.
- *phục* - 服 Tôn-trọng mà cảm-phục (admiration respectueuse).
- *tạ* - 謝 Tạ ơn cách rất tôn-trọng (remercier respectueusement).
- *thân* - 親 Tôn trọng cha mẹ (respecter ses parents).
- *thừa* - 承 Tôn trọng và vâng nhận lấy (accepter, suivre respectueusement).
- *trọng* - 重 Cung kính tôn trọng (respecter).
- *tụng* - 頌 Chúc tụng cách tôn trọng.

KY 奇 Số lẻ - Lẻ loi. Cùng đọc là cơ.

- *畿* Chỗ vua dựng kinh-dô - Phía trong của cùng gọi là kỳ.
- *羈* Giây buộc đầu ngựa - Bó buộc. Nch. 羈。
- *羈* Ở đậu nơi đất khách - Nch. 羈。
- *bạn* 羈絆 Dây cương ngựa và dây buộc chân ngựa = Bó buộc.
- *lặc* - 勒 Dây cương ngựa = Bó buộc.
- *lữ* 羈旅 Khách đi đường xa.

Ky my 羈縻 Buộc ngựa buộc bò - Trói buộc.

- *sâu* 羈愁 Mối sầu-hoài của khách đi đường xa.

- *tiết* 羈絆 Ky là dây buộc đầu ngựa, tiết là dây cương ngựa.

KỶ 其 Chữ dùng để chỉ cái gì.

- *期* Thời hạn định trước - Trông mong.
 - *旗* Cái cờ.
 - *棋* Xch. Bàn-kỳ.
 - *棋* Con cờ để đánh chơi.
 - *驕* Tên ngựa.
 - *祺* Tốt. Nch. Cát 吉, tường 祥.
 - *琪* Một thứ ngọc.
 - *奇* Lạ lùng.
 - *琦* Một thứ ngọc.
 - *崎* Xch. Kỳ-khu - Cùng đọc là khi.
 - *怡* Cầu phúc.
 - *圻* Thuở xưa đất vuông 1000 dặm gọi là kỳ - Nước ta ngày nay chia làm ba kỳ: Trung-kỳ, Bắc-kỳ, Nam-kỳ.
 - *歧* Đường rẽ - So le không đều.
 - *岐* Tên núi - Nch. 岐。
 - *耆* Tuổi già, 60 tuổi gọi là kỳ.
 - *鱗* Vây cá.
 - *麒* Tên thú, dực là kỳ, cái là lân.
 - *an* 怡安 Cầu khẩn cho được bình-an.
 - *án* 奇案 Cái án lạ lùng (affaire extraordinaire).
 - *binh* - 兵 Binh đi thừa lúc quân địch không phòng bị mà đánh úp, trái với chính-binh.
 - *chiến* 棋戰 Đánh cờ (jouer aux échecs).
 - *chính* 奇政 Chính sách lạ lùng.
- Kỳ công** - 功 Công nghiệp lạ lùng trong đời (œuvre extraordinaire).
- *cú* - 句 Câu văn có đặc-sắc.
 - *cùng* - 羈 Cảnh ngộ cùng khốn đến một cách rất lạ. Hoắc-khư-bệnh người đời Hán, có tiếng là danh-tướng, nhưng mà đánh hay bị thua, người ta cho là kỳ cùng, nghĩa là không đáng cùng mà cùng.
 - *cựu* 耆舊 Kỳ là người già, cựu là người cũ, xưng người già lớp cũ gọi là kỳ-cựu (vieux).
 - *dị* 奇異 Lạ lùng (extraordinaire).

- *diệu* 妙 Lạ lùng khéo léo (habileté extraordinaire).
- *duyên* 緣 Nhân duyên lạ lùng.
- *dư* 其餘 Còn những cái khác, còn ngoài ra.
- *đảo* 祈禱 Cầu khẩn với thần để xin việc nọ việc kia, giáo Cơ-đốc rất chú trọng về kỳ-đảo (prier).
- *đặc* 奇特 Lạ lùng khác thiên-hạ (extraordinaire, particulier).
- *dịch* 棋敵 Tài hai người đánh cờ cân dịch với nhau.
- *đồng* 奇童 Đứa trẻ con thông minh lạ lùng (enfant d'une intelligence extraordinaire).
- *đức* 耆德 Người già có đức (vieillard vertueux).
- *gian* 期間 Trong khoảng thì giờ có nhất định.
- *hạn* 限 Thì giờ nhất định (terme).
- *hào* 耆豪 Những người già cả và những người có thế lực trong làng (notables).
- *hình quái trạng* 奇形怪狀 Hình lạ trạng quái = Những cái trái với con mắt thường người ta (aspect extraordinaire).
- Kỳ hy** 希 Lạ lùng ít có (rare).
- *hóa khả cư* 貨可居 Thừa lúc người ta chưa phát tích mà liên lạc trước, mong sau được nhờ cậy, gọi là kỳ-hóa khả cư, nghĩa là cái của quý có thể để dành đó được.
- *hoàng* 岐黃 (Nhân) Kỳ-bá và Hoàng-đế là hai ông thủy-tổ của y-học Trung-hoa.
- *hội* 期會 Họp hội có định kỳ trước (réunion fixée).
- *kế* 奇計 Kế-hoạch lạ lùng (moyen extraordinaire).
- *khôi* 琦瑰 Hai thứ ngọc quý - Lạ lùng và lớn lao, khác người thường.
- *khu* 崎嶇 Đường khắp khểnh. Ngập. Khó khăn khốn khổ.
- *lão* 耆老 Người già cả (vieillard).

- *lân* 麒麟 Con thú có tính lành, hình giống con hươu mà lớn hơn, đuôi trâu vút ngựa, không ăn sinh-vật, người ta gọi là nhân-thú.
- *mục* 耆目 Người già cả tai mắt trong làng.
- *mưu* 奇謀 Mưu kế lạ lùng.
- *nam hương* 南香 (Thực) Một thứ như trầm nhưng nhiều dầu hơn và quý hơn, Tàu gọi là hắc-trầm-hương.
- *nam tử* 男子 Người con trai có tài lạ khác hơn bậc tầm thường.
- *ngải* 耆艾 Già cả = 60 tuổi là kỳ, 50 tuổi là ngải.
- Kỳ nghiệm** 奇驗 Hiệu-nghiệm lạ lùng (effet merveilleux)
- *ngộ* 遇 Sự gặp gỡ lạ lùng (rencontre extraordinaire).
- *nhật* 期日 Ngày đã hẹn trước (jour fixe).
- *nho* 耆儒 Ông nhà nho nhiều tuổi (vieux lettré).
- *phiếu* 期票 (Chương) Trả tiền cho người, nhưng chưa giao tiền liền, chỉ đưa một cái phiếu viết rõ số tiền ước định đến ngày nào sẽ giao tiền (fraite à échéance).
- *phúc* 祈禱 Cầu đảo cho được phúc.
- *phùng* 奇逢 Sự gặp gỡ lạ thường (rencontre extraordinaire).
- *phùng địch thủ* 棋逢敵手 Đánh cờ gặp tay cao vừa đối địch với mình - Ngb. Tài-năng hai bên ngang nhau.
- *quan* 奇觀 Hiện tượng lạ lùng (merveille).
- *san* 期刪 Sách báo xuất-bản có định kỳ (publication périodique).
- *tài* 奇才 Tài lạ lùng (talent extraordinaire).
- *thánh* 棋聖 Người đánh cờ rất cao.
- *thị* 奇視 Đôi đôi cách khác nhau, như đẳng-phái khác, hay giai-cấp khác.
- *thú* 趣 Thú vị lạ lùng (intérêt)

- *thuật* - 術 Phương-pháp lạ lùng.
- *thứ* 其次 Xuống một bậc nữa.
- *thực* - 實 Thực ra là - Thực tại.
- Kỳ tri** 棋峙 Nhiều người hoặc nhiều thứ bày ra khắp nơi, như con cờ ở trên bàn cờ.
- *túc* 耆宿 Người túc-nho nhiều tuổi (vieux lettré).
- *tuyệt* 奇絕 Lạ lùng tốt mực (merveille, extraordinaire).
- *tướng* - 相 Tướng mạo lạ lùng (physionomie extraordinaire).
- *ước* 期約 Ước hẹn với nhau (promettre, faire un contrat).
- *văn* 奇聞 Cái tin tức lạ lùng (nouvelle extraordinaire).
- *vỹ* - 偉 Lạ lùng to lớn, không đồng người thường.
- *vọng* 期望 Trông mong (espérer).
- *xuất* 歧出 Lộn xộn không đều.

KỶ 記 Ghi nhớ - Ghi chép - Sách - Sách biên chép sự-vật - Một thể-văn ngày xưa.

- *寄* 寄 Gởi - Phò thác cho - Ở ngụ, ở đậu.
- *既* 已 qua - Xong việc.
- *驥* 驥 Ngựa thiên-lý - Nhân tài kiệt xuất.
- *âm pháp* 記音法 (Âm) Phép dùng dấu để ghi tiếng trong âm-nhạc (solfège).
- *bạ* - 簿 Ghi vào sổ (enregistrer).
- *chú* - 註 Ghi chép (noter, enregistrer).
- *cư* 寄居 Ở đậu. Nch. Tạm trú.
- *danh đầu phiếu* 記名投票 Cách bỏ phiếu, phàm người bỏ phiếu phải biên tên họ mình lên tờ phiếu (scrutin nominal).
- *giả* - 者 Người viết bài ở trong tờ báo (rédacteur d'un journal).
- *hiệu* - 號 Cái dấu dùng để ghi (symbole, signe, marque).

Kỷ hoài 寄懷 Gởi cái tâm tình của mình.

- *lục* 記錄 Biên chép (enregistrer) - Người biên chép sổ sách ở công-sở.
- *lực* - 力 Sức ghi nhớ được lâu mãi không

quên (mémoire).

- *mệnh* 寄命 Ủy thác công việc cho - Ủy thác sinh-mệnh của mình cho - Cái đời sống gởi.
- *ngụ* - 寓 Ở đậu (séjourner).
- *nhân lý hạ* - 人離下 Gởi mình vào dưới bờ rào của người ta = Ý lại vào người khác để sống.
- *nhận* 記認 Ký tên để nhận thực việc gì (certifier).
- *niệm* - 念 Nhớ ghi việc cũ (se souvenir).
- *phụ* 寄父 Cha nuôi. Nch. Nghĩa-phụ (père nourricier).
- *sinh* - 生 Sống nhờ ở mình sinh-vật khác - Người sống nhờ (parasite).
- *sinh động vật* - 生動物 (Động) Thú động-vật sống nhờ ở mình động-vật khác, như con rận, con rệp (parasite).
- *sinh mộc* - 生木 (Thực) Cây ký-sinh, chắm cỗi, mọc gởi ở thân cây khác.
- *sinh phách* 既生魄 Ký nghĩa là đã, hết. Âm-lịch tính theo mặt trăng, lấy ngày mùng 1 là mặt trăng mới lộ sáng gọi là tai sinh-minh (mới sinh phần sáng ra), ngày 16 là ngày phân phách (phần tối) của mặt trăng mới sinh ra, là tai-sinh-phách, đến ngày 17 phân phách của mặt trăng đã sinh gọi là ký-sinh-phách.
- Ký sinh thực vật** 寄生植物 (Thực) Thú thực-vật sống nhờ vào mình thú thực-vật khác, như mộc-nhi, rêu (plantes parasites).
- *sinh trùng* - 生蟲 (Động) Thú sâu ký sinh, như rận, rệp (animaux parasites).
- *sự* 記事 Chép việc.
- *táng* 寄葬 Chết mà chôn nhờ ở nơi đất khác.
- *thác* - 託 Ngoài lời nói còn có hàm ý nghĩa khác - Ủy cho, giao cho, ý lại vào (confier, s'en rapporter à).
- *thực* - 食 Ăn nhờ (parasite).
- *tịch* - 籍 Người ở đậu mà xin vào dân tịch chỗ ở đậu.

- *tình* - 情 Gợi tâm-tình vào đó.
- *tính* 記性 (Tâm) Cái sức nhớ của óc (mémoire).
- *toại phạm* 既遂犯 (Pháp) Người phạm tội đã làm thành việc rồi.
- *truyện* 記傳 Truyện chép trong lịch-sử.
- *túc* 驢 足 Chân con thiên-lý-mã - Ngb. Người có tài gánh vác trách-nhiệm lớn xa.
- *túc* 寄 宿 Ngủ trọ (prendre pension).
- *túc xá* - 宿舍 Chỗ học trò hoặc người làm việc ở lại trong trường hoặc trong công-sở (internat, pension).
- *ức* 記憶 Việc đã qua mà còn ghi trong não (se souvenir).
- *ức lực* - 憶力 Sức nhớ việc cũ.
- *vãng* 既往 Đã qua - Nch. Dĩ-vãng (passé).
- *vọng* - 望 Vọng là ngày 15 tháng âm-lịch. Ngày sau ngày rằm gọi là kỷ vọng.

KỶ 騎 Cỡi ngựa - Cỡi trên hai bên - Lính kỵ mã - Ngựa đã buộc cương, đóng yên rồi.

- *忌* 忌 Ghen ghét - Sợ - Cấm.
- *binh* 騎兵 Lính cỡi ngựa (cavalier).
- *đạn* 忌憚 Kiêng nể.
- *đô úy* 騎都尉 Chức quan võ xưa, hàm tòng-tứ-phẩm.
- *đội* - 隊 Đội kỵ-binh (cavalerie).
- *hổ nan hạ* - 虎難下 Cỡi trên mình cạp khó xuống - Ngb. Tình hình không thể dừng lại được nữa.
- *húy* 忌諱 Kiêng tránh.
- *khắc* - 刻 Xung khắc nhau.
- *mã* 騎馬 Cỡi ngựa.
- *nhật* 忌日 Ngày chết của người ấy; mà người sau lấy ngày ấy làm ngày kiêng gọi là kỵ-nhật (jour d'anniversaire de la mort).
- *sĩ* 騎士 Nch. Kỵ-binh - Võ-sĩ các nước Âu-châu đời Trung-cổ (chevaliers).
- *thê* 忌妻 Vợ hay ghen. Nch. Đố-phụ (femme jalouse).

- *tốt* 騎卒 Nch. Kỵ-binh (cavalier).
- *tường* - 牆 Cỡi trên tường - Ngb. Đứng giữa hai phái.
- *tướng* - 將 Quan tướng ở trong đội kỵ-binh.
- *xạ* - 射 Cỡi ngựa và bắn cung (équitation et tir).

KỶ 已 Tự mình - Vị thứ sáu trong thiên can.

- *紀* 紀 Kéo tờ - Lễ phép - 12 năm là một kỷ - 100 năm là một thế-kỷ - Năm - Chép việc.

Kỷ 几 Cái bàn nhỏ.

- *幾* Bao nhiêu?
- *công* 紀功 Ghi chép công lao (commémorer un acte méritoire).
- *cương* - 綱 Điển-chương pháp-độ của nhà nước.
- *hà* 幾何 Bao nhiêu?
- *hà học* - 何學 (Toán) Môn toán-học nghiên-cứu về hình-trạng, vị-trí và sự lớn nhỏ của vật-thể (géométrie).
- *hà cấp số* - 何級數 (Toán) Một dãy những số khác nhau, cứ nhân số trên với một số nhất định chung thì thành số dưới (progression géométrique) như 1, 3, 9, 27.
- *hà công lý* - 何公理 (Toán) Cái công-lý tự-nhiên không cần phải chứng thực, dùng ở trong kỷ-hà-học (postulat géométrique).
- *hành* 紀行 Chép việc đi đường (relation de voyage).
- *yếu* - 要 Chép việc trọng yếu (noter les principaux faits).
- *luật* - 律 Nch. Pháp-lệnh - Qui-luật - Quân-pháp (loi, discipline).
- *lục* 紀錄 Biên chép (enregistrer).
- *nguyên* - 元 Cái tiêu chuẩn để tính năm. Tàu và Ta thường lấy năm mỗi ông vua lên ngôi làm kỷ-nguyên; các nước Tây-phương lấy năm Gia-tô giáng-sinh làm kỷ-nguyên (l'année d'une nouvelle ère).

- **niệm** - 念 Ghi nhớ không quên (souvenir, commémoration).

Kỷ niệm đài - 念臺 Cái đài dựng lên để ghi nhớ việc to lớn hoặc người có công đức (monument de commémoration).

- **niệm hội** - 念會 Cuộc hội vui mừng lập ra để kỷ niệm việc trước (fête de commémoration).

- **niệm nhật** - 念日 Ngày xảy ra việc to lớn nên ghi nhớ lâu dài, như ngày 14 juillet là ngày kỷ-niệm cách-mệnh Pháp, ngày 1er Mai là ngày kỷ-niệm của lao-dộng thế-giới (jour de commémoration).

- **sự** - 事 Thứ văn ghi chép sự thực. Cũng gọi là ký-sự.

- **thuật** - 述 Biên chép mà thuật lại.

- **truyện thể** - 傳體 (Văn) Thể văn lịch-sử chú trọng về sự chép việc riêng của cá-nhân hoặc việc riêng của một đoàn-thể.

Kỹ 技 Nghệ-thuật - Tài năng.

- **kỳ** 妓 Con gái mại dâm - Ả đào, đào hát.

- **kỹ** 伎 Tài-năng. Vd. Kỹ-năng, kỹ-xảo, kỹ-luồng.

- **lưỡng** 伎倆 Nch. Kỹ-năng - Ta thường dùng theo nghĩa cần thận là sai.

- **năng** 技能 Năng lực khéo léo - Kỹ nghệ và năng lực.

- **nghệ** - 藝 Tài năng về các khoa (arts et métiers).

- **nữ** 妓女 Con gái làm nghề bán phấn buôn son - Ả đào, con hát (actrice, prostituée).

- **sư** 技師 Người chuyên môn về một kỹ-thuật gì, như công-trình-sư (ingénieur).

Kỹ thuật - 術 Tài-năng chuyên-môn (technique).

- **viện** 妓院 Chỗ kỹ-nữ ở (maison de tolérance).

- **xảo** 技巧 Khéo léo, nhiều tài-năng mà khéo nghĩ (artiste habile).

KHA 哥 Anh.

- **柯** 柯 Cành cây - Cán rìu - Làm môi giới cho người.

- **珂** 珂 Nch. Khảm kha. Cũng viết là 軻.

- **軻** 軻 Trục xe - Tên thầy Mạnh-tử là Mạnh-Kha.

- **軻** 軻 Cái thuyền lớn.

- **kha** 哥哥 Em gọi anh là kha-kha (frère aîné).

- **lão hội** - 老會 (Sử) Đảng bí-mật ở Trung-quốc, lập lên hồi vua Càn-long nhà Thanh.

- **luân bố** - 倫布 (Nhân) Người Ý-dại-lợi, năm 1492 vượt Đại-tây-dương, lần lượt tìm thấy quần đảo Tây-Ấn-độ và Nam-Mỹ-châu (Christophe Colomb, 1461-1506).

- **tư đạt lệ da** 斯達黎加 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Mỹ (Costa Rica).

KHẢ 可 Có thể - Tốt - Xch. Khả-hãn.

- **ái** - 愛 Dễ thương (aimable).

- **đĩ** - 以 Có thể - Còn tốt (possible).

- **dung tính** - 溶性 (Lý) Tính của một vật-thể có thể tan ra trong nước hoặc trong chất lỏng (solubilité).

Khả hạ - 賀 Đáng mừng.

- **hãn** - 汗 (Sử) Xung-hiệu của quốc-vương Mông-cổ hoặc Đột-quyết ngày xưa (Khan).

- **khán** - 看 Xem được, dễ xem (passable).

- **khẩu** - 口 Đồ ăn vừa miệng (bon à manger).

- **lân** - 憐 Đáng thương (pitoyable).

- **lân trùng** - 隣蟲 Người khổ sở đáng thương - Người tư-cách dè hèn, không thể kính trọng được.

- **luân tỷ á** - 倫北亞 (Địa) Một nước dân-chủ ở Nam-Mỹ (Colombie).

- **năng** - 能 Cái sức có thể làm được (capacité).

- **nghi** - 疑 Đáng ngờ vực, không tin được (douteux).

- **nguyên** - 原 Có thể nguyên-lương tha thứ cho (excusable).

- *nhân* - 人 Người khá - Có những cảnh thú gì thích hợp với người cũng gọi là khá nhân - Vd. Giang-sơn tối khá nhân 江山最可人.
 - *nhĩ* - 兒 Con trai giỏi - Cái gì thích cũng gọi là khá-nhĩ.
 - *nhĩen tính* - 燃性 (Lý) Tính dễ cháy (inflammabilité).
 - *ố* - 惡 Đáng ghét (détestable).
 - *phủ* - 否 Phải hay chẳng - Cho được và không cho được - Bằng lòng và không bằng lòng (oui et non, affirmation et négation).
 - *phục* - 服 Đáng kính-phục.
- Khả quan** - 觀 Xem được, dễ xem: Nch. khả-khán.
- *quyết* - 決 Quyết định rằng được. Nch. Thông quá (voter pour).
 - *tích* - 惜 Nên tiếc, nhưng tiếc cho (regrettable).
 - *tiếu* - 笑 Dễ cười, đáng cười (risible).
 - *vọng* - 望 Có thể trông mong được (on peut espérer).

KHÁC 恪 Kính trọng.

- KHÁCH** 客 Đối với chủ - Người ở nơi khác đến - Gọi chung người ta cũng dùng chữ khách. Vd. Chính khách, hiệp-khách.
- *bình* - 兵 Binh lính ở xứ khác đem đến đóng ở xứ này (soldat étranger).
 - *địa* - 地 Đất khách, đất lạ (terre étrangère)
 - *điểm* - 店 Nhà chứa khách qua đường. Nch. Khách sạn (hôtel).
 - *đường* - 堂 Nhà tiếp khách (salon).
 - *khí* - 氣 Thái độ khiêm nhượng, đối với nhau như khách (politesse, formalité) - Hành động theo huyết-khí, trái với nghĩa-lý.
 - *ngụ* - 寓 Nch. Khách sạn (hôtel).
 - *ngữ* - 語 (Luận) Lời tố tất cả những khái-niệm trong mệnh-đề, ví như "loài người là động-vật" thì chữ "động-vật" là khách-ngữ - (Văn) Chữ mục-dịch của

động-từ (complément) - Chữ dùng ở ngoài chủ-đề để phụ vào với chủ-đề, cũng gọi là khách-ngữ.

- *quan* - 觀 (Triết) Căn cứ vào sự vật ở ngoài mình mà quan-sát, trái với chủ-quan (objectif).

Khách quan chủ-nghĩa - 觀主義 (Văn) Cái thái-độ của nhà nghệ-thuật chỉ cốt miêu-tả những sự-vật thực-tại ở bề ngoài (objectivisme).

- *quan thế giới* - 觀世界 (Triết) Thế-giới hữu-hình ở ngoài (monde objectif), trái với chủ-quan thế-giới là chỉ về tâm-linh ở trong.

- *quán* - 館 Quán cho khách trọ = Lữ quán.

- *sạn* - 舍 Nhà chứa khách trọ (hôtel).

- *thể* - 體 Phạm những cái gì không phải chủ-thể của mình, mà mình nhận nó làm vật mục-dịch, đều gọi là khách-thể (objet).

- *thương* - 商 Người đi ra xứ ngoài buôn bán (commerçant étranger).

- *tịch* - 籍 Ở ngụ xứ khác (immigré).

- *trần* - 塵 Cái cảnh phong-trần của người làm khách ở ngoài.

- *tử* - 死 Chết ở đất người.

- *xướng* - 娼 Người xướng-kỹ đi chỗ này chỗ khác.

KHAI 開 Mở cửa - Mở suốt ra - Mở đầu - Mở mang - Trừ bỏ đi - Bày ra.

- *ân* - 恩 Làm ơn cho.

- *ấn* - 印 Theo lệ cũ, các quan-thự gần ngày Tết thì phong ấn lại, nghỉ các công việc, đến ra năm mới chọn ngày tốt để mở ấn ra làm việc lại gọi là khai-ấn.

- *canh* - 耕 Mổ dân đến chỗ đất hoang để khai khẩn và lập ra làng ra ấp.

Khai chi - 支 Đem tiền mà chi tiêu ra (payer une dépense).

- *chiến* - 戰 Mở cuộc đánh nhau (commencer la guerre).

- *cơ* - 基 Dựng lên cơ-nghiệp (fonder une œuvre).

- *diễn* - 演 Bắt đầu diễn kịch (ouverture, levée du rideau).
- *đạo* - 道 Mở lối dẫn đường cho (ouvrir le chemin).
- *đạo tác thành* - 道作成 Mở lối dẫn đường, khiến cho người ta nên được đạo đức hoặc sự-nghiệp.
- *đình* - 庭 Tòa án bắt đầu mở cuộc thẩm-phán (ouverture d'une session de tribunal).
- *đoan* - 端 Mở mối đầu (commencement).
- *giảng* - 講 Bắt đầu diễn giảng - Bắt đầu dạy học (ouverture de l'école).
- *hấn* - 鬭 Bắt đầu gây mối đánh nhau (créer un conflit).
- *hoa* - 花 Nở hoa (fleurir).
- *hóa* - 化 Một dân tộc, đương ở thời kỳ dã-man mà mở mang biến-hóa lần lần để tiến lên cõi văn-minh, gọi là khai-hóa (civiliser, développer).
- *hoài sường ẩm* - 懷暢飲 Mở lòng ra mà uống rượu, tức là bạn tâm phúc ngồi uống rượu nói chuyện với nhau.
- *học* - 學 Học hiệu bắt đầu vào học (ouverture de l'école).
- Khai huyệt** - 穴 Đào lỗ để chôn người chết.
- *khẩn* - 墾 Mở mang đất hoang (défricher).
- *khẩu* - 口 Mở miệng nói cười (ouvrir la bouche).
- *khoáng* - 効 Đào mỏ (exploiter une mine).
- *kinh* - 經 Bắt đầu tụng kinh Phật để làm lễ.
- *lập phương* - 立方 (Toán) Làm toán để tìm ra cái lập phương-căn (extraire le racine cubique).
- *lộ tiên phong* - 路先鋒 Người đi trước đem đường (éclaireur).
- *mạc* - 幕 Mở màn - Trường hát khai diễn (levée du rideau) - Thương điểm khai-trương (ouverture d'une boutique) - Ngb. Bắt đầu mở mối làm việc.

- *minh* - 明 Hết tối thấy sáng.
- *môn kiến sơn* - 門見山 Mối mở cửa đã thấy núi, ý nói người làm văn hoặc diễn thuyết, mối mấy câu đầu đã thấy rõ được ý-nghĩa của cả toàn đề.
- *nghiệp* - 業 Dựng lên cơ-nghiệp.
- *nguyên* - 元 Mở kỷ-nguyên = Dựng nước (fonder une dynastie) - Tên niên-hiệu một đời vua nhà Đường là Huyền-tôn.
- *nguyên tiết lậu* - 源節漏 Mở nguồn nước mà cho chảy ra dè dè - Ngb. Mở nguồn sinh lợi mà giảm ít phí-dụng đi, tức là cách lý-tài.
- *nhân* - 顏 Mở mặt = Cười vui (mine florissante).
- *nhãn* - 眼 Mở mắt - Ngb. Mở mang kiến thức (ouvrir les yeux).
- Khai niên** - 年 Ngày đầu năm. Nch. Khai-tuế (jour de l'an).
- *phá* - 破 Tìm thấy cái mà xưa nay vẫn giấu kín (découvrir ce qui est caché).
- *phát* - 發 Mở mang - Dạy dỗ.
- *phát giáo thụ* - 發教授 (Giáo) Cách giáo-dục thầy giáo chỉ đứng địa-vị chỉ bảo, học-sinh phải tự tìm lấy mà học.
- *phiếu* - 票 Mở những phiếu bỏ trong cuộc hội-nghị hoặc trong cuộc tuyển-cử (dépouiller le scrutin).
- *phóng* - 放 Buông thả ra - Công-khai - Thông thương cùng các nước khác (ouvrir, émanciper).
- *phục* - 復 Trở lại chức quan cũ. Nch. Khôi-phục (réintégrer un fonctionnaire dans ses anciennes fonctions).
- *phương pháp* - 方法 (Toán) Phép đo phương số (số vuông) mà tìm phương-căn (extraction de la racine carrée).
- *quang* - 光 Khi làm xong tượng Phật rồi, chọn ngày tốt bắt đầu làm lễ, gọi là khai-quang.
- *quang điểm nhãn* - 光點眼 Khi làm xong pho tượng Phật chọn ngày làm lễ để điểm con mắt.
- *quật* - 掘 Đào ở dưới đất lên (exhumer).

- *toán* - 算 Tính toán đại-khải.

- *tức* 慨息 Thở than.

KHẢI 啓 Mở -- Thuật bày -- Thư trát.

- 凱 Hát mừng thắng trận - Đánh nhạc - Tốt - Hòa hảo.

- 愷 Vui mừng - Hát mừng thắng trận. Nch. 凱.

- 塏 Chỗ đất cao ráo.

- 鎧 Áo giáp mặc khi đánh trận.

- 揩 Lau chùi.

- 啓 啓 啓 Mở và đóng - Lập xuân, lập hạ gọi là khai, lập thu, lập đông gọi là bế.

- 報 - 報 Xin với quan trên đều gi.

- 凱 凱 Hát mừng thắng trận. Cũng viết là 愷 歌 (chant de victoire)

Khải cáo 啓 告 Nch. Khải-sự, cáo-bạch (notice annonce).

- 定 - 定 (Nhân) Hiệu một ông vua triều Nguyễn từ năm 1916 đến năm 1925.

- 者 者 Lời mở đầu trong thơ trát, thường thường đặt dưới chữ "kính" chữ "cẩn" để tỏ ý kính-trọng.

- 行 行 Mở đường đi (ouvrir le chemin) - Lên đường.

- 凱 凱 Thắng trận trở về (retour triomphale).

- 還 還 Bài hát khi thắng trận trở về. Nch. Khải-ca.

- 還 還 Ngày xưa ở Tây phương, khi chiến thắng trở về thường xây cái cửa lớn để ghi công-nghiệp gọi là khai-hoàn-môn (arc de triomphe).

- 鎧 鎧 Ngựa bọc áo giáp (cheval cuirassé).

- 明 明 Mở ra cho sáng - Tên một ngôi sao đối với sao trường-canh, gọi là sao mai (étoile du matin).

- 蒙 蒙 Mở mang cái tối tăm, cái ngu tối - Ng. Dạy học trò từ lúc bắt đầu còn ngu dốt (éclairer, instruire).

- 蒙 蒙 Thời đại Thời đại trí thức người ta mới mở mang.

- *mông triết học* - 蒙 哲學 "Khải mông" là quét sạch những mê-tín tối tăm truyền lại khiến cho tư-tưởng được tự-do. Cái học-phong chi-phối cả tư-tưởng-giới các nước Anh, Pháp, Đức hồi thế-kỷ 18 gọi là khai-mông triết-học (émancipation intellectuelle). Đời ấy cũng gọi khai-mông thời-đại.

Khải nhạc 凱 樂 Nhạc đánh để mừng thắng trận.

- *phát* 啓 發 Mở mang trí-thức (instruire).

- *phong* 凱 風 Gió nam hòa ấm.

- *sự* 啓 事 Bày tỏ các việc (annonce).

- *thổ* - 土 Mở mang đất đai.

- *trí* - 智 Mở mang trí-thức (ouvrir l'esprit).

- *triển* 凱 旋 Nch. Khải-hoàn.

- *triển môn* 旋 門 Nch. Khải-hoàn môn.

KHAM 堪 Chịu được - Hình núi kỳ-quái - Chỗ đất lồi lên.

- 坵 坵 Đất bằng đất như chum, vò - Đồi bằng đất để nấu đúc kim-loại.

- 戲 戲 - Đánh hơn.

KHÁM 勘 Khảo xét.

- *hiệu* - 校 Xem xét so sánh xem có sai lầm không (examiner et comparer, confronter).

- *nghiệm* - 驗 Tra xét, nghiệm xem thế nào (enquêter).

- *phá* - 破 Xét tìm được cái gì kín chưa từng thấy (découvrir).

- *sát* - 察 Tra xét (enquêter, examiner).

- *tai* - 災 Tra xét chỗ bị tai nạn.

- *thẩm* - 審 Xem xét và thẩm định (examiner et juger).

- *thương* - 傷 Xem xét chỗ thương tích (examiner une blessure).

KHẨM 坎 Một quẻ trong bát quái -- Lặn vào trong - Xuyên sâu vào trong.

Khảm 嵌 Hãm vào ở trong - Dáng núi sâu.

- *khả* - 珂 Trắc trở gập gành, làm không thuận-lợi.

KHAN 看 Cũng đọc là khán.

KHÁN 看 Xem - Giữ gìn - Đãi ngộ.

- *bệnh* 病 Xem xét người bệnh (examiner un malade).

- *hoa* 花 Xem hoa.

- *hộ* - 護 Chăm nom (surveiller, veiller sur).

- *hộ phụ* - 護婦 Người đàn bà chăm nom người bệnh (infirmière).

- *phá* - 破 Thấy rõ biết thấu (découvrir).

- *thủ* - 守 Xem giữ (surveiller).

- *trọng* - 重 Xem là trọng yếu (prendre en considération).

KHẢN 侃 Xch. Khản-khản.

- *khản* - 侃 Ngay thẳng cứng cỏi.

KHANG 康 An vui - Con đường có thể thông đi bốn năm ngả được.

- *糠* Cám, tức lớp vỏ mỏng ở ngoài bột gạo.

- *khu* Vỏ lúa, trấu.

- *cát* 康吉 Bình an tốt lành.

- *đức* - 德 (Nhân) Nhà đại-triết-học nước Đức (Emmanuel Kant, 1724-1804).

- *hy* - 熙 (Nhân) Vua Thánh-tổ nhà Thanh nước Tàu, làm vua từ năm 1662 đến 1722 sai người biên bộ Tự-diễn, gọi là Khang-hy tự-diễn.

- *hiện* - 健 Thân thể mạnh mẽ (bonne santé).

Khang niên - 年 Năm được mùa, năm được nhiều lợi (année d'abondance).

- *ninh* - 寧 Bình an (tranquilité).

- *phú* - 富 Bình an giàu có (tranquilité et richesse).

- *thái* - 泰 Bình an tốt lành (tranquilité et bonheur).

- *thị* 糠市 Chỗ các dân nghèo ở (quartier des pauvres).

KHÁNG 抗 Dừng sức vai mà đỡ các vật - Cao - Chống cự - Cắt đứt đi.

- *cáo* - 告 (Pháp) Tòa dưới kết án không chịu, chống án lên tòa trên (opposition).

- *cự* - 拒 Chống cự lại (résister).

- *luận* - 論 Lấy ngôn-luận chống lại (réfuter) - Lời nói ngay thẳng.

- *ngị* - 議 Bày tỏ ý kiến phản-đối (refuter, protester).

- *nhân* - 顏 Sắc mặt tỏ ý chống lại không chịu khuất.

- *nhân vi nhân sư* - 顏爲人師 Lên mặt đường hoàng làm thầy người.

- *sớ* - 疏 Đưa sớ lên cho vua để biện bạch đều phải chàng.

- *thuế* - 稅 Cự tuyệt không nạp thuế.

- *tiết* - 節 Giữ tiết không chịu khuất.

- *trần tẩy tục* - 塵洗俗 Chống với trần tục, rửa sạch tục lụy, lời khen người có cao tiết.

- *trục* - 直 Tính tình cương trực không chịu khuất (obstiné et droit).

KHẮNG 慷 Xch. Kháng-khái.

- *kháng* Ngay thẳng - Kết đôi cùng nhau gọi là kháng-lệ. 伉儷。

- *khô* Khô ráo - Nướng - Lửa đốt dưới dương để nằm cho ấm - Nch. Kháng. 抗。

- *kích* Cảm thương - Phẫn-kích bất bình.

- *khái* 慷慨 Có ý khí hăng hái, lại có cách hào-hiệp - Dừng tiến không keo lặn.

KHANH 卿 Tên chức quan xưa.

- *khố* Chỗ hang sâu - Hãm giết người ta - Nch. 阨。

- *khố* Nch. 坑。

- *nhô* 坑儒 Chôn học trò. Tần-thủy-Hoàng giận học trò hay hủy-báng mình bèn chôn sống hơn 400 người ở thành Hàm-dương.

- *sát* - 殺 Chôn sống (enterrer vivant).

- *sĩ* 卿士 Người cầm chính-quyền ở Triều (dignitaire de la Cour).

- *tướng* - 相 Quan đại-thần giữ chức lớn trong Triều.

KHÁNH 慶 Mừng - Chúc thọ - Thuởng - Phúc.

- *khắc* Đồ nhạc-khí làm bằng ngọc hoặc đá,

ta cũng gọi là khánh.

- **罄** Trong rỗng không, không còn gì cả - Hết sạch.
- **chúc** 慶祝 Chúc mừng việc vui (compliments).
- **điển** - 典 Lễ mừng (fête, réjouissances).
- **điều** - 弔 Mừng điều vui và hỏi thăm điều buồn - Việc ứng thù trong thân thích bầu bạn.

Khánh hạ - 賀 Mừng việc vui (réjouissances).

- **hòa** - 和 (Địa) Một tỉnh ở phía nam Trung-kỳ.
- **hội** - 會 Hội ăn mừng (fête).
- **kiệt** 罄 Hết sạch (épuisement).
- **tận** 盡 Hết sạch - Nch. Khánh kiệt (épuisement).
- **thành** 慶成 Mừng công việc đã xong (inauguration).
- **thọ** - 壽 Mừng sống lâu (fête de longévité).
- **thưởng** - 賞 Mừng thành công và thưởng kẻ có công (récompenser les mérites).
- **trúc nan thư** 罄竹難書 Dùng hết thẻ tre cũng không viết hết - Ng. Tội trạng rất nhiều.
- **vân** 慶雲 Mây năm sắc, ý nói đời thái-bình thì hay hiện ra mây năm sắc. Cũng gọi là cảnh-vân.

KHAO 犒 Lấy trâu, dê thưởng cho quân lính - Thưởng công lao.

- **khố** 犒 Đuôi xương sống.
- **binh** 犒兵 Cấp đồ ăn cho quân lính để thưởng công.
- **lao** - 勞 Làm tiệc để thưởng công kẻ khó nhọc.
- **quân** - 軍 Nch. Khao-binh.
- **sư** - 師 Nch. Khao-binh.
- **thưởng** - 賞 Làm tiệc để thưởng công.

KHÁO 靠 Nương dựa vào.

- **thiên** - 天 Nhờ trời.

KHẢO 考 Già thọ - Xưng cha mình đã

chết là khảo - Tra xét - Thí-nghiệm.

- **孜** Tra xét, thí nghiệm. Nch. 考.
- **拷** Đánh - Cuớp.

Khảo chứng 考證 Tra xét chứng cứ.

- **chứng học** - 證學 Một học-phái nghiên-cứu về cái thực hay giả của kinh truyện đời xưa.
- **cổ học** - 古學 Môn-học cứ theo di tích cổ-vật mà nghiên-cứu sự-vật văn-hóa đời xưa (étude de l'antiquité, archéologie).
- **cứ** - 據 Những chứng cứ để nghiên-cứu cổ-tích - Tìm xét ra chứng-cứ.
- **cứu** - 究 Tra xét tìm tòi (rechercher, étudier).
- **đính** - 訂 Tra xét và sửa lại (reviser).
- **hạch** - 核 Xét xem sức học của học sinh là thế nào (examiner).
- **hiệu** - 校 Xem xét và so sánh (examiner et comparer).
- **khóa** - 課 Tra xét công việc của quan-lai (inspector).
- **lự** - 慮 Xét nghĩ, nghiên-cứu (penser et rechercher).
- **nghiệm** - 驗 Xét xem để chứng nghiệm (examiner pour vérifier).
- **quan** - 官 Ông quan của Triều-đình phái đi khảo-thí học-sinh (examineur).
- **sát** - 察 Xem xét cẩn-thận (examiner).
- **thí** - 試 Nhà nước xét học-sinh để kén nhân tài - Học hiệu thi hạch kén lựa học-sinh (examen).
- **thí quyền** - 試權 (Chính) Một quyền trong ngũ-quyền hiến-pháp của Tôn-vấn.

KHÁP 恰 Đùng dấn vừa xứng - Tiếng chim kêu gọi là khắp khắp - Cũng đọc là Cáp.

KHÁT 渴 Muốn uống nước - Trong lòng ao nước.

- **dị vi ẩm** - 易為飲 Người khát dễ cho uống - Ng. Đời loạn dễ làm nhân-chính.

- *mộ* - 慕 Ước ao và yêu mến (admirer).
- *ngưỡng* - 仰 Ước ao và trông mong lên (admirer et espérer).
- *thụy hán* - 睡 漢 Người mất ngủ lâu ngày - Ngb. Người tỉnh-thần mệt mỏi như là muốn ngủ lắm.
- *thưởng* - 賞 Trong lòng ước ao mong được thưởng công (avide de louanges).
- *túy ma* - 醉 魔 Ma khát rượu, tiếng cười người nghiện rượu mà không tiền mua.
- *tưởng* - 想 Ước-ao và nhớ nghĩ.
- *vọng* - 望 Ước-ao và trông mong.

KHẮC 刻 Chạm khắc - Thời giờ - In sâu vào - Nghiêm gấp lắm.

- 克 Có thể - Được hơn.
- 剋 Nch. 克 - Chống với nhau. Vd. Ngũ hành tương khắc - Nghiêm gấp. Nch. 刻。
- 薄 刻 薄 Nghiêm khắc lạt lẽo - Ác nghiệt.
- *châu cầu kiếm* - 舟求劍 Chạm vào thuyền làm dấu để tìm gươm. Xưa có người nước Việt đi thuyền đánh rơi cái gươm xuống nước, anh ta không giám xuống nước, chỉ khắc vào thuyền để đánh dấu chỗ rơi gươm, rồi về nhà gọi người đi tìm. Song chỉ thấy cái dấu ở trên thuyền chứ gươm rơi nơi nào thì không biết, vì thế nên chê người tính việc đại dốt mới gọi là khắc châu cầu kiếm.

Khắc cốt 刻骨 Chạm vào xương, ý nói cảm ơn hoặc oán giận ghi đến xương.

- *cốt minh tâm* - 骨銘心 Ghi xương tạc dạ - Ngb. Cảm nhớ không bao giờ quên.
- *diệt tục tình* 克威俗情 Đè nén cho dứt hết các mối tình về thế-tục.
- *hoạch* 刻劃 Chạm từng nét dao, vạch từng nét bút - Ngb. Làm cái gì thực kỹ càng, làm văn-chương rất dụng công.
- *khổ* - 苦 Công phu hết sức - Nhẫn-nại (endurance, persévérance).
- *kỳ* - 期 Thời-kỳ ước hẹn rất nghiêm.

- *kỷ* 克已 Chế được dục-tình của mình (vaincre ses passions).
- *kỷ chủ nghĩa* - 已主義 (Triết) Một phái triết-học đời Hy-lạp xưa, lấy luân-lý và tôn giáo làm trung tâm mà chủ-trương khắc-chế tình-dục (stoïcisme).
- *kỷ phục lễ* - 已復禮 Đè nén lòng riêng, khiến cho hồi phục được lễ trời.
- *kỷ triết học* - 已哲學 (Triết) Triết-học chủ-trương cấm chế tình-dục (philosophie de l'école stoïque).
- *lậu* 刻漏 Cái đồ ngày xưa dùng để ghi thì giờ, lấy một cái bình đựng nước có lỗ nhỏ cho nước giọt dần dần, xem chừng nước thì biết thì giờ. Khắc là có khắc từng độ, lậu là giọt nước rỉ ra.

Khắc lỗ bào đặc kim 克魯泡特金 (Nhân) Nhà cách-mệnh Nga, chủ-trương vô-chính-phủ chủ-nghĩa rất kịch-liệt (Kropotkine, 1842 - 1921).

- *phục* - 復 Đánh giấc được mà khôi-phục lại cơ-nghiệp cũ của mình.
- *luân uy nhĩ* - 倫威爾 (Nhân) Nhà cách-mệnh nước Anh hồi thế kỷ 17, làm thủ-lãnh đảng độc-lập, 1653 làm Quốc-dân tổng đốc (Cromwell, 1599-1658).

KHẮNG 肯 Cho được.

- *định* - 定 Thừa nhận, nhận là có - Quyết định như thế (affirmer).
- *định mệnh đề* - 定命提 (Luận) Cái mệnh-đề thuận nhận là có, như: "Tôi đọc sách" đó là một mệnh đề khẳng-định, nhận rằng tôi có đọc sách (proposition affirmative).

KHÂM 欵 Kính - Lời dùng để tôn xưng bậc trên mình, song từ đời Tần trở xuống chỉ dùng để tôn xưng ông vua mà thôi.

- 衾 Cái chăn - Cái vải bọc thầy người chết, ở ngoài áo liệm.
- 襟 Cổ áo - Bụng già của người - Cũng viết là 衿.
- *ảnh vô tâm* 衾影無慚 Tiên nho đời Tống có câu: "Độc hành bất quý ảnh, độc

tâm bất quý khâm", nghĩa là đi một mình không thẹn với bóng, ngủ một mình không thẹn với chân, ý nói dầu khi một mình cũng không sinh bụng nghĩ xằng, không làm việc gì xấu.

- *bội* 欵佩 Kính-phục.

Khâm chẩm 衾枕 Chăn và gối, dùng để nói vợ chồng.

- *chương* 襟章 Cái huy-chương đeo trên áo.

- *định* 欵定 Do ông vua qui-định.

- *độ* 襟度 Hoài-bảo và độ-lượng.

- *hầu* - 喉 Túc là yết hầu - Ngh. Chỗ đất yếu hiểm.

- *hoài* - 懷 Bung gia - Những điều chứa sẵn trong lòng.

- *yếu* - 要 Chỗ địa-phương yếu-hiểm (point stratégique important).

- *khâm* 欵欵 Kính cẩn chăm chỉ.

- *khúc* 襟曲 Ngh. Tâm-khúc.

- *liệm* 衾殮 Vải bọc thân người chết, ở trong gọi là liệm, ở ngoài gọi là khâm.

- *mệnh* 欵命 Mệnh lệnh của vua - Ngh. Khâm sai.

- *ngưỡng* - 仰 Kính trọng trông lên.

- *nhiệm* 衾衽 Chăn và áo.

- *phục* 欵服 Tôn-trọng kính-phục.

- *phụng* - 奉 Kính vâng mệnh người trên.

- *sai đại thần* - 差大臣 Ông quan do vua đặc phái ra ngoài để giao-thiệp với ngoại-quốc về việc gì, cũng gọi là khâm-sai đại-sứ (ambassadeur).

- *sùng* - 崇 Tôn trọng.

- *sứ* - 使 Ông quan của vua phái đi giao-thiệp với ngoại-quốc (ambassadeur) - Ta thường gọi quan Thủ-hiến đại-biểu cho Chánh-phủ bảo-hộ ở Trung-kỳ là Khâm-sứ đại-thần, tên đặt không đúng nhưng lâu ngày dùng quen (Résident supérieur).

Khâm tai - 哉 Kính vậy thay! Là mệnh vua ban xuống kẻ thần hạ phải vâng.

- *thiên giám* - 天鑑 Cơ-quan xem thiên-

văn và lịch-pháp. Nguyên có chữ kinh Thư "Khâm nhược thiên thi" nghĩa là kính thuận thời hậu của trời, thuộc về chức quan xem lịch.

- *thủ* - 此 Chữ dùng vào câu sau hết trong chiếu chỉ của vua ban, nghĩa là kính vâng lấy lời. Ngh. Khâm tai.

- *thừa* - 承 Kính vâng mệnh kẻ trên.

- *thượng* - 尚 Tôn kính sùng trọng.

- *tình* 襟情 Ngh. Tâm-tình.

- *tu* - 袖 Vạt áo trước với tay áo - Ngh. Tình bề bạn thân thiết.

KHẨN 懇 Lòng thành - Thỉnh cầu.

- *壘* Cày ruộng.

- *緊* Gấp - Buộc chặt - Ngh. Củ 糾.

- *cấp* 緊急 Nghiêm trọng gấp gáp.

- *cầu* 懇求 Thành tâm mà xin.

- *chí* - 至 Thành tâm làm rất chu đáo.

- *diễn* 懇田 Khai thác đất ruộng (défricher).

- *hoang* - 荒 Mỏ mang đất hoang thành ruộng (défricher).

- *yếu* 緊要 Khẩn-cấp và trọng yếu, tức là quan-hệ lắm (urgent et important).

- *phòng* - 防 Để phòng riết (surveillance étroite).

Khẩn thiết 懇切 Gắn bó thân thiết.

- *thỉnh* - 請 Hết lòng mà xin.

- *tịch* 懇闕 Mỏ mang đất đai để trồng trọt (défricher).

KHẮP 泣 Khóc, chỉ có nước mắt mà không ra tiếng.

- *biệt* - 別 Khóc lóc mà từ biệt.

- *cáo* - 告 Khóc lóc mà cáo cho biết = Cáo tang (faire-part de décès).

- *đảo* - 禱 Khóc lóc mà cầu xin.

- *gián* - 諫 Khóc lóc mà can ngăn.

- *huyết* - 血 Khóc ngấm, thấy máu ở trong mắt ra.

KHẮT 乞 Xin - Người ăn xin.

- *cái* - 丐 Ăn mày (mendier).

- *hưu* - 休 Quan lại tự xin nghỉ không làm việc nữa.

- *lân* - 憐 Xin người thương đến (demander la pitié).
- *mệnh* - 命 Xin tha giết cho - Xin cứu tính mệnh cho (demander la vie sauve, demander secours).
- *minh* - 盟 Xin hòa với địch-quân (demander la paix).
- *thái* - 貸 Xin vay (demander à emprunter).
- *thân* - 身 Từ quan về ở ẩn (demander la retraite).
- *thực* - 食 Xin ăn (demander à manger).
- *từ* - 辭 Lời xin, cái đơn xin việc gì - Xin cho từ-chức.

KHẤU 叩 Hối - Đập - Cúi đầu.

- *khấu* 扣 Gò ngựa - Rút bớt một phần trong toàn số - Cái đồ để móc kết lại - Đánh.

Khẩu 寇 Trộm cướp - Kẻ cừu-địch - Cây đậu-khẩu.

- *bẩm* 叩 稟 Đập đầu xuống đất mà bẩm lên người trên (dire humblement).
- *đầu* - 頭 Đập đầu xuống đất, là một thứ kính-lễ ngày xưa.
- *lưu* 扣留 Cầm giữ lại, không có tiến hành (retenir).
- *mã nhi gián* - 馬而諫 Giàng ngựa mà can. Xưa Võ-vương đánh vua Trụ, tám trăm Chu-Hầu theo Võ-vương đi, duy Bá-di, Thúc-tề là con vua nước Cô-trúc, không chịu theo Chu, đón trước ngựa Võ-vương dâng dây cương lại mà can.
- *thù* 寇 讐 Cừu-địch.
- *thủ* 叩 首 Nch. Khẩu-đầu.
- *trừ* 扣除 Trừ bớt tiền đi (soustraire).

KHẤU 口 Miệng, mồm - Chỗ cửa chính để ra vào - Một người - Một cái, như nói cái dao, cái gương: nhất khẩu đao v.v...

- *âm* - 音 Tiếng nói (voix).

bi - 碑 Bia miệng.

biện - 辯 Giải biện-luận (éloquence).

- *cấp* - 急 Tài miệng nói mau (réplique facile).
- *chiếm* - 占 Nói ra là thành văn.

- *chuyết* - 拙 Vụng nói.
- *cung* - 供 (Pháp) Khai tội bằng miệng ở tòa-án (déposition orale).
- *dác* - 角 Bèn mép - Chọc nhau bằng sức miệng lưỡi.
- *dác xuân phong* - 角春風 Lời nói tán dương, ý nói là lời nói dịu dàng vui vẻ, khiến cho người ta vui nghe, tưởng như có ngọn gió xuân ở trong miệng thổi ra.

Khẩu đầu - 頭 Đầu miệng - Mặt ngoài.

- *đầu giao* - 頭交 Cách làm bạn bè bằng đầu lỗ miệng mà không có chút gì là thành ý.
- *đầu thiền* - 頭禪 Tín-đồ của nhà Phật mà không phải chân-tu, chỉ lấp được mấy câu kinh kệ ở đầu miệng, người ta gọi là khẩu-đầu-thiền (thiền nghĩa là tu hành trong sạch yên lặng) -- Câu nói chủ-nghĩa cao thượng mà chỉ là nói suông, đến lúc thực-hành thì trái hẳn -- Những câu nói ở đầu miệng.
- *hiệu* - 號 Câu nói xưng lên để làm hiệu khi quần chúng tập hội (mot d'ordre, mot de ralliement).
- *huệ* - 惠 Ôn huệ bằng cách nói suông.
- *huyết vị can* - 血未乾 Uống huyết để ăn thề mà huyết trong miệng chưa khô = Thề thốt chưa lâu.
- *khí* - 氣 Hơi trong miệng thở ra, hoặc ngôn-luận văn-từ riêng của mỗi người, đều gọi là khẩu-khí.
- *khieu* - 𦣻 Lỗ miệng. Khiếu người ta thuộc về miệng. Nguyên trên mặt người ta có bảy khiếu, do ngũ-tạng mà thông ra. Xch. Thất-khiếu.
- *kỹ* - 技 Cái tài miệng nhai được các thứ tiếng - Dùng tài nghề bằng miệng, như hát hay, khóc giỏi v.v...

Khẩu lệnh - 令 (Quân) Trong khi giới nghiêm, bộ tư-lệnh mỗi ngày phát ra một vài chữ để làm ám-hiệu cho quân lính, phòng khi địch-nhân lộn vào (mot de passe).

- *lương* - 糧 Lương thực chia cho từng

người (ration).

- *mật phúc kiếm* - 蜜腹劍 Miệng ngọt mà lòng có gươm - Ngb. Âm-hiêm.
- *ngạn* - 岸 Cửa biển, cửa sông - Chỗ thông thương với ngoại-quốc (port).
- *ngiệp* - 業 (Phật) Tội-ngiệp về lời nói, như nói hai lời, nói ác, nói bậy, nói láo (péché par la parole).
- *nhĩ chi học* - 耳之學 Cách học-vấn chỉ nghe vào lỗ tai vừa phun ra lỗ miệng, không một tí gì là tâm-dắc.
- *phân điền* - 分田 Ruộng công ở các làng theo số nhân-khẩu mà chia cho nhân-dân cày cấy.
- *phú* - 賦 Thuế đánh theo nhân-khẩu (impôt personnel).
- *phật tâm xà* - 佛心蛇 Miệng thì giọng từ-bi như Phật, mà lòng thì mưu hiểm độc như rắn.
- *quá* - 過 Lầm lỗi trong lời nói.
- *quyết* - 訣 Truyền dạy đều bí-mật cho người bằng miệng.
- *tài* - 才 Tài nói giỏi (éloquence, don de la parole).
- *tâm như nhất* - 心如壹 Miệng và lòng như một = Lòng thành thật.
- *thí* - 試 Thi học trò bằng cách vấn đáp (examen oral).
- *thị tâm phi* - 是心非 Ngoài miệng thì phải, trong lòng thì trái, miệng một cách lòng một cách = Không thành thực.

Khẩu thiệt - 舌 Việc tranh biện miệng lưỡi - Cãi cọ nhau (dispute).

- *thụ* - 授 Nch. Khẩu-truyền.
- *truyền* - 傳 Truyền dạy cho nhau bằng miệng (enseigner verbalement).

KHÊ 溪 Khe nước ở chân núi.

- *踐* Chỗ chân người đi - Đi dẫm lên.
- *hữu* 溪友 Người bạn ở chốn núi non.
- *khách* - 客 Khách ở trong khe núi = Tên riêng hoa sen.

KHẾ 契 Xch. Khế-ước - Hợp đồng với nhau - Ý-chí hợp nhau - Xch. Tiết và khiết.

- *hợp* - 合 Tinh-thần ý-chí rất ưa nhau, in hệt như nhau.
- *huynh đệ* - 兄弟 Khác họ mà kết làm anh em. Nch. Nghĩa huynh-đệ (frères d'élection).
- *hữu* - 友 Bạn tốt (bon ami).
- *khoán* - 券 Khế là văn-khế, khoán là khoán-ước = Cái chứng cớ để bó buộc lẫn nhau (acte).
- *ngệ* - 誼 Làm bạn với nhau từ đời cha đến đời con. Nch. Thế-ngệ (vieille amitié).
- *ước* - 約 (Pháp) Điều-kiện của hai người trở lên đồng ý kết hợp với nhau để cùng nhau tuân giữ mà làm việc gì (contrat).
- *văn* - 文 Tờ chứng-cứ thuộc về những việc mua bán v.v... (acte).

KHẾ 稽 Cúi đầu sát đất - Xch. Kê.

- *thủ* - 首 Cúi đầu sát đất, tỏ ý tôn-kính.

KHI 欺 Đối lừa - Tự dối lòng.

- *崎* Xch. Kỳ.
- *lăng* 欺陵 Khinh dễ (mépriser, offenser).
- *mạn* - 慢 Lừa dối khinh dễ (mépriser, offenser).
- *nhân* - 人 Lừa dối người.
- *phụ* - 負 Làm nhục người - Lừa gạt người (offenser, tromper).
- *quân* - 君 Lừa dối vua, vô lễ với vua (lèse-majesté).
- *tâm* - 心 Tự dối lòng mình.
- *trá* - 詐 Đối trá, không thành-thực (mensonger).
- *xiêm* - 諂 Đối trá nịnh hót (tromper et flatter).

KHÍ 氣 Cái hơi thở - Cái vô-hình không thấy, mà cảm ứng nhau được - Tiết-hậu.

- *汽* Hơi nước sôi.
- *棄* Bỏ đi - Ném đi.
- *器* Đồ dùng - Tài năng - Độ-lượng. Cũng viết là 器.
- *áp* 氣壓 (Lý) Áp-lực của không khí (pression atmosphérique).

- *áp biểu* - 壓表 (Lý) Cái đồ để đo áp-lực của không-khí, do đó mà biết được thì-tiết (baromètre), tức là phong-vũ-biểu.
- *cách* - 格 Phẩm-cách của người.
- *căn* - 根 (Thực) Cái rễ cây lộ lên trên không để hấp không-khí (racine aérienne).
- *cầu* - 球 Nch. Khinh-khí-cầu (ballon dirigeable, aéostat).
- *chất* - 質 Cái khuynh-hướng của cảm tình con người (tempérament) như đa-huyết-chất, đàm-trấp-chất, thần kinh-chất, niêm dịch-chất.
- Khí cốt*** - 骨 Cái tiết tháo của người ta ở đời.
- *cơ* 汽機 Cái máy dùng lửa nấu cho nước sôi lên hơi, dùng sức hơi nước để chuyển-động cơ-giới (machine à vapeur).
- *cụ* 器具 Đồ dùng để làm việc (outil, instrument).
- *cục* - 局 Tài-trí và khí-lượng của người.
- *đạo* 氣道 (Sinh-lý) Đường của không-khí đi vào phổi (voie respiratoire).
- *địch* 汽笛 Cái còi ở phía trên khí cơ, phóng hơi lên thì nó kêu (sifflet d'alarme).
- *đoản* 氣短 Ngán hơi - Ngh. Thất-vọng.
- *độ* 器度 Nch. Khí-lượng.
- *giáp* 棄甲 Bỏ áo giáp = Đánh thua chạy trốn.
- *giới* 器械 Đồ dùng (matériel, instrument) - Đồ binh-khí (arme).
- *hậu* 氣候 Trong một năm theo thời-tiết mà chia ra từng khoảng, cứ 15 ngày là một khí, 5 ngày là một hậu - Tình-trạng của không-khí (climat).
- *hậu học* - 侯學 Môn học nghiên-cứu các hiện-tượng của khí-hậu và nguyên-do của các hiện-tượng ấy (climatologie).
- *hậu liệu pháp* - 侯療法 (Y) Phép nhờ khí-hậu mà trị-bệnh như khí hậu chỗ cao có thể trị bệnh phế-lao (climatothérapie).
- *hóa* - 化 (Hóa) Chất lỏng gặp nóng hóa

thành chất hơi (évaporer) - Theo Phật-học và Dịch-học hai khí cảm-ứng nhau mà biến thành ra mọi thức, như dương hóa ra âm, âm hóa ra dương.

Khí huyết - 血 Khí là hơi, là cái chất vô-hình trong thân-thể, huyết là máu trong thân-thể (les humeurs et le sang).

- *kết* - 結 Buồn bã bức tức (chagrin).
- *khái* - 概 Một thứ tình-thần của người ta chất chứa ở trong mà có thể phát-hiện ra bề ngoài.
- *lực* 汽力 Sức mạnh của hơi nước (force de la vapeur).
- *lực* 氣力 Sức mạnh (force physique).
- *lượng* - 量 Khí-cục độ-lượng của người: cái sức dung-nạp của lòng người ta, có kẻ nhỏ hay lớn, có kẻ rộng hay hẹp (capacité).
- *oa* 汽鍋 (Lý) Cái nồi nấu nước cho lên hơi trong máy hơi nước (chaudière).
- *phụ* 棄婦 Đàn bà bị chồng để (femme répudiée).
- *quan* 器官 (Sinh-lý) Những bộ-phận trong mình loài động-vật hoặc thực-vật, mỗi bộ có mỗi công việc riêng về sự sinh hoạt (organes).
- *quản* 氣管 (Sinh-lý) Họng thở, ống cuống phổi cho không-khí đi vào phổi (trachée-artère).
- *quản chi* - 管枝 (Sinh-lý) Họng thở đến phổi thì chia ra hai nhánh gọi là khí-quản-chi (bronches).
- *sang* - 鎗 Thứ súng dùng áp-lực của không-khí để bắn (fusil à air comprimé).
- Khí sắc*** - 色 Tình-thần và khí-khái của người (complexion).
- *số* - 數 Nch. Vận-mệnh (destinée).
- *sử* 使 Dùng thần-khí mà khiến người ta làm việc, chứ không nói rõ ra.
- *sử* - 器使 Lường tài mà dùng, cũng như dùng các đồ vật, tùy lớn nhỏ mà khác nhau.
- *tà qui chánh* 棄邪歸正 Bỏ đường xiên mà theo đường thẳng.

- *thê* - 妻 Vợ bị chồng để (femme répudiée).
- *thế* - 世 Bỏ đời = Chết.
- *thế* 氣 勢 Khí-lực với quyền-thế (force et puissance).
- *thể* - 體 (Y) Thể hơi (corps gazeux).
- *thị* 棄 市 (Pháp) Luật ngày xưa nước Tàu, đem người có tội ra giết giữa chợ để răn người khác.
- *thủy* 汽水 Nước có hàm những chất hơi ở trong, khi động dậy thì hơi bốc lên (eau gazeuse).
- *thuyền* 汽 船 Thử thuyền dùng sức hơi nước làm nguyên-động-lực (bateau à vapeur).
- *tiết* 氣 節 Chí-khí và tiết-thảo - Khác với chữ tiết-khí là thời-tiết và khí-hậu.
- *trọng* 器 重 Tài khí của người ta.
- *tuyệt* 棄 絕 Bỏ dứt hẳn đi (abandonner).
- *tượng* 氣 象 Những hiện-tượng sinh ra không-khí, như gió, mưa, nóng, rét. (phénomène atmosphérique météore) - Cái khí-khái cử-động của người, cũng gọi là khí-tượng (apparence).
- Khí tượng đài** - 象 臺 Cái đài làm rất cao để xem xét mưa gió nóng lạnh và địa-chấn (observatoire météorologique).
- *tượng học* - 象 學 Môn học nghiên-cứu các khí-tượng trong không-khí (météorologie).
- *tượng vạn thiên* - 象 萬 天 Quang-cảnh ở trong một đám thiên-không hay là các thức đẹp đẽ ở trong một vòng danh-thắng.
- *văn* - 韻 Cái ý-tứ của văn-chương hoặc đồ vẽ đồ chạm - Phong-văn của một người có tài làm văn thơ, cũng gọi là khí-văn.
- *vận* - 運 Khí-số và vận-hội trời đất lưu-hành.
- *vật* 棄 物 Vật bỏ không dùng được (objet abandonné déchet).
- *xa* 汽 車 Xe hơi (automobile à essence).

- KHỈ** 起 Dậy lên - Đứng dậy - Dậy - Mở đầu - Dựng lên - Ra - Cao - Cũng đọc là khởi.
- 豈 Há, chữ dùng để hỏi, tỏ ý còn ngờ (ngghi vấn từ).
- 起 兵 Nổi binh để đánh giặc.
- 攻 Nổi binh mà đánh (attaquer).
- 工 Bắt đầu làm công việc (commencer le travail).
- 句 Câu đầu bài văn.
- 居 Ăn uống thức ngủ (différents actes de la vie).
- 頭 Mở đầu (commencer).
- 難 難 Làm việc gì hễ khi bắt đầu ra làm thì cũng khó.
- Khỉ điểm** - 點 Chỗ bắt đầu (point de départ).
- 動 Khỉ cư và động-tác (agir).
- 鬪 Bắt đầu đánh nhau.
- 豈 有 Há rằng có?
- 起 見 Cái mà ý-kiến do đó mà phát sinh, tức là cái mối đầu hết mà mình chú ý.
- 立 Đứng dậy (se mettre debout).
- 亂 Nổi lên làm loạn (fomenteur une révolte).
- 義 Vì nghĩa mà khởi binh (soulever une révolte).
- 源 Nguồn nước bắt đầu - Mở đầu (source, commencement, origine).
- 伏 Lễ tuần-hoàn ở trong việc đời, hễ một phía đã khởi tất có một phía đã phục (khởi là dậy, phục là nấp) tỷ như việc phúc dương dậy mà cơ họa đã nấp đó rồi, quân-tử dương khởi mà tiểu-nhân đã phục đó rồi.
- 初 Mở đầu (commencement).
- 事 Bắt đầu sinh ra một việc - Nch. Khỉ nghĩa (commencer un travail, lever des troupes).
- 草 Thảo ra một bài văn lần đầu (élaborer).
- 始 Bắt đầu (origine,

commencement).

- *tố* - 訴 (Pháp) Đầu tiên sinh ra việc kiện (poursuivre).
- *tố nhân* - 訴人 Tức là người nguyên cáo (pétitionnaire, plaignant).
- *tố quan* - 訴官 (Pháp) Người đứng địa vị thay mặt xã-hội để buộc tội (để khi công tố) ở tòa án (accusateur public).
- Khi tố quyền** - 訴權 (Pháp) Quyền đề-khi công-tố, thường thuộc về quan kiểm-sát.
- *trình* - 程 Lên đường (en route).
- *trọng cơ* - 重機 Cái máy để cất nhắc cái đồ nặng (grue).
- *tử hoàn sinh* - 死還生 Nch. Cải tử hoàn sinh.
- *xướng* - 唱 Xướng lên trước hết (prendre l'initiative, promoteur).

KHÍCH 激 Xch. Kích.

- *khe* - 隙 Khe tường - Chỗ hở - Lúc rảnh - Oán giận.
- *câu* - 駒 Thi giờ chạy mau như bóng câu chạy qua khe hở.
- *khổng* - 孔 Lỗ hở (fente).

KHIÊM 謙 Kính - Nhún nhường.

- *cung* - 恭 Nhún mình xuống thấp mà kính-cẩn, nói đức-tính người nhu-thuận.
- *nhượng* - 讓 Nhún nhường (défèrent et modeste).
- *thuận* - 順 Cung kính thuận hòa (défèrent et soumis).
- *tốn* - 遜 Kính nhường (défèrent, modeste).
- *từ* - 辭 Lời nói nhún nhường (parole modeste)
- *xưng* - 稱 Tự mình hạ mình xuống và xưng với người khác (se nommer humblement).

KHIỂM 欠 Thiếu - Mắc nợ.

- *cử* - 據 Cái chứng cứ thiếu nợ (acte d'emprunt).
- *diện* - 面 Thiếu mặt (absent).

Khiếm hảo - 好 Không tốt.

- *khoáng chức vụ* - 曠職務 Bỏ trống nải không làm chức-vụ (abandonner ses

fonctions).

- *khuyết* - 缺 Thiếu thốn (manquer).
- *nhã* - 雅 Không được lịch-sự.
- *trái* - 債 Thiếu nợ (dette).

KHIỂM 歉 Ăn chưa vừa - Mất mùa - Phàm cái gì chưa đầy đủ vừa ý đều gọi là khiếm. Vd. Bảo-khiếm.

- *kiếm* - 慊 Giận - Không vừa ý.

KHIÊN 肩 Vai - Vác trên vai.

- *khiên* - 牽 Dắt, kéo.
- *khiên* - 牽 Đi đứng không tự-do - Bó buộc - Rút lấy - Kéo đi.
- *khiên* - 牽 Giây để kéo thuyền.
- *chế* - 牽制 Ép buộc (contraindre).
- *chương* - 肩章 Huy chương đeo trên vai (épaulettes).
- *dẫn* - 牽引 Buộc kéo đi (entraîner).
- *kỳ trảm tướng* - 牽旗斬將 Dứt được cờ giặc, chém được tướng giặc.
- *liên* - 牽連 Buộc liên với nhau = Tội người này lụy đến người khác.
- *ngưu* - 牛 Dắt trâu - Tên vì sao, đôi với chức-nữ.

KHIỂN 遣 Sai khiến - Lùa đuổi - Làm cho khuấy. Vd. Tiêu-khiển.

- *khiển* - 譴 Trách tội - Hối tội.
- *khiển* - 繕 Xch. Khiển-quyển.
- *hình* - 遣刑 Tức là hình sung-quân. Xch. Khiển-thú.

Khiển quyền 牽縈 Không nở rời nhau, dậm dà khấn vó với nhau.

- *muộn* - 遣悶 Đuổi sầu muộn đi.
- *sai* - 差 Sai khiến.
- *tán* - 散 Khiến cho phải giải-tán.
- *thú* - 戍 Ngày xưa người có tội, nếu là lính thì bị đuổi ra nơi biên-giới để phòng giữ biên-giới gọi là khiển-thú.
- *tình* - 情 Khuây khỏa cái tình uất ức (se distraire).
- *trách* - 譴責 Trách quở đều lỗi (réprimander).
- *xa* - 遣車 Cái xe chở đồ lễ vật trong khi đám ma.

KHIẾP 怯 Nhát gan.

- *nhu* - 懦 Nhút nhát (lâche).
- *nhược* - 弱 Hèn nhát (lâche).
- *nọa* - 惰 Nhút nhát, nhác nhón (lâche et paresseux).
- *phu* - 夫 Người hèn nhát (lâche).

KHIẾT 契 Xch. Khiết khoát - Chạm khắc.

- *đặc* 潔 Trong sạch - Sủa trị.
- *nhắc* 潔 Nhắc lên.
- *găm* 潔 Găm bằng răng.
- *bach* 潔白 Trong sạch trắng trẻo.
- *đạm* - 淡 Trong sạch và đạm bạc.
- *khoát* 契闊 Khó nhọc vất vả - Người ở tốt với mình mà lâu ngày xa cách.
- *kỷ* 潔已 Giữ lấy mình cho trong sạch - Ngb. Không nhúng tay vào việc đời.
- *liêm* - 廉 Nch. Thanh-liêm.

Khiết thành - 誠 Trong sạch và thành thực.

- *tinh* - 淨 Sạch sẽ.
- *xả loại* 齧齒類 (Động) Loài động vật gặm bằng răng, như con chuột, con thỏ v.v (rongeurs).

KHIÊU 挑 Khiêu vật gì - Lựa chọn - Khêu chọc.

- *đào* 挑 Nhảy. Xch. Đào.
- *bát* 挑撥 Dùng mưu kế, bằng lời nói hay việc làm để khêu chọc mỗi hiềm khích cho hai bên.
- *chiến* - 戰 Gheo quân địch ra đánh - Gây cho người ta ra đánh (provoquer l'ennemi).
- *động* - 動 Khêu động, việc nọ dắc động đến việc kia.
- *hấn* - 讐 Khơi mối giận - Nch. Khiêu bắt - Khiêu chiến.
- *nguyệt* - 月 Tục người Miêu cứ đến tháng trọng-thu thì trai gái chưa chồng ra múa nhảy dưới bóng trăng để nhân đó mà chọn cặp, thế gọi là khiêu-nguyệt.
- *nộ* - 怒 Khêu mối giận - Nch. Khiêu-hấn.
- *tuyển* - 選 Lựa chọn.

- *vũ* 跳舞 Nhảy múa theo điệu nhạc (danse).
- *xuất* - 出 Cách viết chương viết biểu ngày xưa, viết trôi lên trên đầu hàng gọi là khiêu-xuất.

KHIẾU 叫 Kêu - KIỆN.

- *lỗ* 竅 Lỗ hổng. Như tai, mắt, miệng mũi gọi là thất-khiếu - Lỗ hang gọi là địa-khiếu.
- *nại* 叫 奈 Kêu nài xin hòa không kiện nữa.
- *oan* - 冤 Kêu oan.

KHINH 輕 Nhẹ, trái với chữ trọng 重 - Hèn - Nhỏ - Dễ dàng - Xch. Khinh-khí.

- *khí* 氫 Tục là khinh-khí.
- *bạc* 輕薄 Nhẹ nhàng mỏng mảnh = Không trầm-trọng, không cẩn thận (frivole).
- *bạc thiếu niên* - 薄少年 Kẻ thiếu niên không cẩn thận trầm-trọng.
- *bỉ* - 鄙 Xem là khinh rẻ. Nch. Khinh thị, bỉ bạc (mépriser).
- *bộ* - 步 Đi nhẹ bước.
- *bộ binh* - 步兵 (Quân) Bộ-binh vận động rất lanh chóng nhẹ nhàng (chasseurs à pied).
- *châu* - 舟 Thuyền nhẹ, thuyền nhỏ.
- *cử* - 舉 Làm việc không ngăn nghĩ, xem làm khinh dị quá (agir légèrement).
- *cử vãng động* - 舉妄動 Cử chỉ khinh suất hành-dộng bậy bạ = Làm không cẩn thận (agir à la légère).
- *dị* - 易 Hồ hững xem là dễ dàng (facile).
- *dưỡng hóa giáp* 氫氧化鉀 (Hóa) Thứ hóa-hợp vật do khinh-khí, dưỡng-khí với chất giáp hóa thành (hydroxyde de potassium).
- *dưỡng hóa vật* - 氧化物 (Hóa) Thứ vật chất do khinh-khí với dưỡng-khí hóa-hợp với một nguyên-tố khác mà thành (hydroxide).
- *hình* 輕刑 (Pháp) Hình phạt nhẹ, trái với trọng-hình (peine légère).

- *hối* - 忌 Sợ lược bỏ quá (négliger).

Khinh khản - 看 Xem khinh-dể, làm việc không chú ý.

- *khí* 氣 (Hóa) Một chất hơi không sắc, không mùi, không vị, nhẹ nhất trong vạn vật (hydrogène).
 - *khí cầu* 氣球 Trái cầu cho khinh-khí vào trong, khiến cầu-thể nhẹ hơn không khí, vì thế mà trái cầu bay lên được (ballon à hydrogène).
 - *kỵ* 騎 Kỵ binh cử động lanh chóng nhẹ nhàng (cavalerie légère).
 - *lợi* 利 Xem tiền của như không (mépriser les intérêts)
 - *mạn* - 慢 Khinh bỉ ngạo mạn = Không tôn kính (mépriser).
 - *miệt* - 蔑 Xem khinh dể (mépriser).
 - *phì* - 肥 Khinh-cầu và phì-mả = Áo nhẹ với ngựa béo - Ngh. Người phú quý.
 - *phong* - 風 Gió nhỏ (vent léger).
 - *phù* 浮 Nhẹ nhàng mà nổi ở trên - Ngh. Không chắc chắn, không cẩn-thận (frivole, léger).
 - *sinh* - 生 Xem sống là nhẹ = Không sợ chết (mépriser la mort).
 - *suất* - 率 Không cẩn thận (négligent, léger).
 - *tài háo nghĩa* - 財好義 Khinh của cải, ham việc nghĩa. Cũng nói là khinh tài trọng nghĩa = Người hào-hiệp.
 - *thạch* 石 Đá bọt (pierre ponce).
 - *thân* - 身 Xem thân của mình là nhẹ = Tự sát (ne pas tenir à sa vie).
- Khinh thị** - 視 Xem là khinh, là nhẹ, là không có giá trị gì (mépriser).
- *tiện* - 便 Nhẹ nhàng tiện lợi.
 - *tiện* 賤 Nhẹ nhàng hèn hạ = Không có giá-trị (sans valeur).
 - *tội* - 罪 (Pháp) Tội nhẹ (délit).
 - *trọng* - 重 Nhẹ và nặng = Không giá-trị và có giá-trị.
 - *tử* 死 Xem cái chết rất nhẹ (mépriser la mort).

- *ư hồng mao* - 於鴻毛 Nhẹ hơn cái lông chim hồng - Rất nhẹ nhàng - Sử ký chép: Tử hoặc khinh ư hồng mao, hoặc trọng ư Thái-sơn nghĩa là: cũng thì một cái chết cả, nhưng có cái nhẹ hơn lông hồng, có cái nặng hơn núi Thái-sơn, người ta nên kén chọn cách chết.
- *xa* - 車 Xe di trận ngày xưa.
- *xa đô úy* - 車都尉 Chức quan võ hàm tòng nhị phẩm (2-2).

KHOA 科 Lớp bậc, phẩm-loại. Vd. Văn-khoa, luật-khoa - Định tội, Vd. Khoa-tội - Cách-thức chia ra để kén nhân-tài, Vd. Đăng-khoa - Học-thuật có hệ-thống gọi là khoa học - Gốc cây cỏ, ở trong rừng - Một gốc thảo mộc cũng gọi là khoa - Để đầu trần gọi là khoa-đầu - Cách động-tác ở trong tuồng hát gọi là khoa, trái với nói năng gọi là bạch.

- *夸* Nói khoe - Tự đại - Lớn.
- *倚* Nch. 夸。
- *誇* Nói khoe khoang - To lớn.
- *窠* Chỗ động vật ở, hang lỗ gọi là khoa, tổ trên cây gọi là sào.

Khoa cử 科舉 Chế-độ lựa chọn nhân-tài ngày xưa.

- *danh* - 名 Danh-thứ những người thi đậu - Công-danh của người thi đậu.
- *đầu tiên túc* 科頭洗足 Đầu trần chân không - Ngh. Hạng người phóng khoáng không trau dồi.
- *đệ* 科第 Thứ bậc người thi đậu.
- *điều* - 條 Các điều kiện ở trong hình-luật để xử phạt người có tội.
- *giáp* - 甲 Thi đậu hạng giáp-bảng, ví như thi hội đậu Tiến sĩ, thi hương đậu Cử-nhân.
- *học* - 學 Cái học-thuật có hệ-thống, có tổ chức (trái với huyền-học) như: tự-nhiên-học, hóa-học, vật-lý-học, xã-hội-học (sciences).
- *học nghiên cứu viện* - 學研究 Cơ-quan chuyên việc nghiên-cứu về khoa-học (institut scientifique).

- *học vạn năng* - 學萬能 Cái sức của khoa-học có thể làm được những điều rất to lớn, như là cải-tạo cả thế-giới.
- *học xã-hội chủ-nghĩa* - 學社會主義 (Xã) Thứ xã-hội chủ-nghĩa lấy phương-pháp khoa-học mà thuyết-minh tình-hình kinh-tế của xã-hội, do Mã-khắc-tư và Ân-cách-nhĩ xướng lên (socialisme scientifique) đối lập với không-tưởng xã-hội chủ-nghĩa.
- *mục* - 目 Những mục ở trong các khoa học-thuật - Dời trước thường kể những danh-mục thuộc về khoa-cử, gọi là khoa-mục.

Khoa phối - 配 Theo số đầu người hoặc đất ruộng để chia thuế phụ-gia cho nhân-dân chịu (répartition du centième additonnel).

- *tán* 誇贊 Khen ngợi (éloges).
- *thí* 科試 Hạch học trò để chọn người đi thi hương.
- *trường* 誇張 Khoe khoang phô bày.
- *trường* 科場 Trường thi (camp des lettrés).
- *tưởng* 誇獎 Khen ngợi và khuyến miễn.

KHÓA 課 Thi hạch - Việc làm - Một thứ thuế.

- *khố* 褡褳 Cái khố, đồ mặc ở hạ-bộ.
- *khố* 拊 Phân thân-thể ở khoảng giữa hai trái vú.
- *khố* 跨 Cỡi lên trên - Vượt qua - Nch. 跨.
- *bản* 課本 Sách giáo-khoa (manuel classique).
- *hạ vương tôn* 袴下王孫 Một vị vương-tôn mà lòn dưới khố. Xưa Hàn-vương-tôn, tức là Hàn-Týn, có tài lớn, người ta vẫn khen là tráng-sĩ. Khi đi qua chợ Hoài-âm có tên bán thịt cũng là tay tráng-sĩ, muốn làm nhục vương-tôn bảo rằng: Mày có gan chết thì mày đâm tao, nếu mày không dám chết thì mày phải lòn dưới khố tao. Vương-tôn thần-nhiên lòn qua dưới khố tên bán thịt, người cả chợ đều cười vương-tôn

là thằng nhát. Ngày sau Vương-tôn làm đại-tướng, dẹp được Tần, đánh được Sở, làm vua nước Sở, gọi tên bán thịt tới cho làm trung-úy, mà bảo nó rằng: Lúc mày nhục tao, tao vẫn giết được mày, nhưng thế thì tao chết với mày, không giá-trị gì, nên tao nhân nhục mà làm nên sự nghiệp này.

Khoá học 跨鶴 Cỡi học = Thành tiên - Chết.

- *mã* - 馬 Cỡi ngựa.
- *nghiệp* 課業 Bài học trong trường (leçons).
- *thân thoát hiểm* 袴身脫險 Cỡi truồng ra mà thoát khỏi nguy hiểm. Trần-Bình là một người mưu-thần ở đời Hán. Khi Bình trốn nhà Sở về nhà Hán, đi qua sông lớn, người chủ dò thấy Bình, nghi nhiều tiền, có ý làm hại, Bình biết ý, cởi hết cả áo quần, ở truồng mà xuống thuyền, nắm lấy chèo, chèo dùm cho thuyền chủ. Nó biết Bình không có gì, mới không bắt. Bình thoát hiểm về được Hán, người ta khen Bình có cấp-trí.
- *trình* 課程 Trình-tự các môn dạy trong trường học (programme d'enseignement).
- *văn* - 文 Bài học (leçon).
- *việt* 跨越 Vượt lên trên (dépasser).

KHOÁCH 廓 Xeh. Khuếch.

KHOÁI 快 Vui vẻ - Sắc sảo - Mau chóng.

- *thịt* 膾 Thịt cắt ra từng miếng nhỏ.
- *chảy* 漣 Rãnh nước chảy.
- *cảm* 快感 Cái cảm-tình vui vẻ.
- *chả* 膾炙 Chính nghĩa là miếng thịt, miếng chả - Ngh. Đồ ăn ngon.
- *chí* 快志 Thích ý.

Khoái đao - 刀 Con dao rất sắc (couteau tranchant).

- *hoạt* - 活 Nch. Khoái-lạc (plaisir).
- *ý* - 意 Thích ý.
- *khẩu* - 口 Sướng miệng.

- *lạc* - 樂 Vui vẻ (plaisir).
 - *lạc chủ nghĩa* - 樂主義 Tức là khoái-lạc-thuyết (hédonisme, épicurisme).
 - *lạc thuyết* - 樂說 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng mục-đích của đời người là tìm sự vui vẻ sung sướng (épicurisme).
 - *mã truy phong* - 馬追風 Con ngựa khỏe chạy theo kịp gió - Ngb. Người có tài lanh lợi.
 - *nam tử* - 男子 Người con trai rất xứng đáng = Khen người anh-hùng.
 - *tâm* - 心 Nch. Khoái ý.
 - *tẩu* - 走 Chạy mau (courir rapidement).
 - *thích* - 適 Vui sướng thỏa thích.
 - *thoại* - 話 Câu nói hay (bon mot).
- KHOAN** 寬 Rộng rãi dung được nhiều - Độ-lượng rộng.
- *ái* - 愛 Rộng lòng thương yêu (généreux).
 - *dung* - 容 Rộng lòng bao dung (généreux).
 - *dại* - 大 Lòng rộng rãi (généreux).
 - *hậu* - 厚 Lòng rộng rãi, có đức dày.
 - *hòa* - 和 Tính rộng rãi đầm thắm (généreux et doux).
 - *hoảng* - 弘 Khí-lượng rộng rãi (générosité).
- Khoan lạc** - 樂 Tính rộng rãi vui vẻ.
- *mãnh tương tế* - 猛相濟 Khoan là tính nhu, mãnh là tính cương. Để làm việc lớn, như thống-trị người, thì phải dùng cả hai mặt hòa-bình và kịch-liệt, tức lấy cách khoan mà giúp đỡ cho cách mãnh, lấy cách mãnh mà giúp đỡ cho cách khoan.
 - *miễn* - 免 Rộng tha cho người có tội lỗi (pardonner) - Giảm nhẹ phần đóng góp cho người.
 - *nhã* - 雅 Tính rộng rãi ôn-hòa.
 - *nhân* - 仁 Lòng rộng rãi nhân-từ (généreux).
 - *tắc đắc chúng* - 則得衆 Người có đức

khoan-nhân thì được nhiều người theo.

- *thư* - 舒 Thư thả.
- *thứ* - 恕 Rộng rãi, hay dung thứ (pardonner).
- *từ* - 慈 Rộng rãi hiền lành.
- *xá* - 赦 Rộng xá tội cho. Nch - Khoan miễn (pardonner).

KHOẢN 券 Bằng cứ.

- *khế* - 契 Nch. Khoán-thư.
- *phiếu* - 票 Cái phiếu để làm bằng-cứ (acte).
- *thư* - 書 Cái giấy ước hẹn với nhau (contrat).

KHOẢN 款 Thành thực - Lưu lại - Tiền kinh-phí - Cái tiêu đề của bức trướng hoặc bức họa - Từng điều từng mục - Cũng viết là 欸.

- *đãi* - 待 Tiếp đãi người - Lưu khách lại.
- *đông* - 冬 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá tròn mà lớn, hoa vàng, đọt non ăn được, và dùng làm thuốc.

Khoản hạng mục - 項目 Trong một bản pháp qui, khoản là chia ra từng việc lớn, hạng là chia ra từng việc vừa vừa, mục là chia ra từng việc nhỏ (titre, chapitre, article).

- *hoài* - 懷 Nch. Thành-tâm (sincère).
- *yêu* - 要 Tình ý thân thiết - Công việc cần cấp.
- *khoản* - 款 Đi một cách thông thả.
- *khúc* - 曲 Cái nguồn cơn nông nổi ở trong lòng - Nỗi lòng khấn vó.
- *lưu* - 留 Khoản đãi khách khứa mà lưu lại.
- *ngữ* - 語 Nói chuyện bày tỏ nông nổi trong lòng.
- *phụ* - 附 Thành-tâm mà qui-phục.
- *phục* - 服 Người có tội thành-tâm nhận tội.
- *tân* - 賓 Cầm khách lại.
- *tiếp* - 接 Tiếp đãi ân cần. Nch. Khoản đãi.

KHOÁNG 曠 Rộng không - Thiếu trống.

- **tiếp** Phàm nguyên-liệu ở trong đất phải đào lên mà lấy đều gọi là khoáng.
- **tiếp** Tức là khoáng-sản. Thường viết là tiếp.
- **chất** 質 (Hóa) Nch. Khoáng-vật.
- **chức** 曠職 Bỏ trễ nải chức-vụ (négliger ses fonctions).
- **dã** - 野 Đồng không mông quạnh.
- **đạt** - 逸 Thong thả không làm việc gì (loisir).
- **diễn** - 衍 Rộng rãi mênh mông.
- **đại** - 代 Nch. Khoáng-thế.
- **dãng** - 蕩 Rộng rãi mênh mông - Ngb. Người bụng dạ rộng lớn, tư-tưởng phóng túng.
- **đạt** - 達 Bụng dạ rộng rãi.
- **địa** - 地 Chỗ đất rộng rãi - Chỗ đất còn bỏ không (terrain vague).
- **độ** - 度 Độ-lượng rộng-rãi (générosité).
- **khoái** - 快 Thưa thả, thỏa thích.
- **khu** 曠區 Khu vực ở đó Chính-phủ cho phép tìm hoặc lấy khoáng-vật (périmètre minier).
- **mạch** - 脈 Thớ mạch của các chất ở mỏ.
- **nguyên** 曠原 Nch. Khoáng dã.
- **nhật** - 日 Bỏ không ngày giờ.
- **nhật trì cửu** - 日持久 Bỏ không thì giờ để lâu không làm xong việc.
- **phế** - 廢 Bỏ không (abandonner).
- **phóng** - 放 Lối lạc, không có gì bó buộc.
- **quan** - 官 Người làm quan mà bỏ trễ việc quan.
- **sản** 曠產 Các sản-vật do dưới đất đào lên (minerais).
- **thạch** - 石 Đá có lộn chất kim-thuộc (minerais).
- **thế** 曠世 Cả đời không có.
- **thế chi độ** - 世之度 Cái độ-lượng khắp trong đời không ai có.

Khoảng thổ du dân - 土游民 Đất bỏ hoang mà dân không có nghề nghiệp,

nói nhân-dân những nước nông công suy đồi.

- **toan** 鑛酸 (Hóa) Loài toan do những khoáng-vật hóa thành, cũng gọi là vô-cơ-toan (acide minéral ou acide inorganique).
- **tuyền** - 泉 Suối nước có khoáng-chất ở trong (source minérale).
- **vật** - 物 (Hóa) Gọi chung các vật-chất vô-cơ, như đồng, sắt, chì, cát, đá - Những phần-tử làm thành đá đất, chia làm hai thứ: kim-thuộc với phi-kim-thuộc (minéraux).
- **vật học** - 物學 Môn học nghiên-cứu về khoáng-vật (minéralogie).
- **viễn** 曠遠 Rộng rãi xa mù.
- **xử** - 處 Chỗ rộng rãi - Chỗ trống không.

KHOẢNH 頃 Một trăm mẫu ruộng là một khoảnh - Thời gian rất ngắn.

- **khắc** - 刻 Chốc lát = Thời gian rất ngắn.

KHOÁT 闊 Rộng, trái với hẹp - Xa lạ - Lẻ lẹt, bảnh bao - Không thiết với sự thực, Vd. Vu-khoát.

- **quảng** 廣 Bề ngang - Xch. Quảng.
- **bộ** 闊步 Bước dài nước bước, có ý là người kiêu.
- **bộ cao thị** - 步高視 Nước bước rộng, mắt dòm cao, hình dung một người đắc ý mà kiêu.
- **đạt** - 達 Thông đạt, không có gì bó buộc.
- **lược** - 略 Nch. Sơ-lược.
- **mậu** 廣袤 Mặt đất, bề đông tây hoặc rộng gọi là khoáng, bề nam bắc hoặc dài gọi là mậu.

Khoát nhiên đại ngộ - 然大悟 Tỉnh rõ thông suốt = Chỗ dùng để chỉ khi Thích-ca ngồi xếp bằng dưới cây Bồ-đề để trầm-tưởng, rồi tự-nhiên thấy mình thấu rõ lẽ đạo, bèn đứng dậy để đi truyền giáo. Nch. Hoát nhiên đại-ngộ.

- **sơ** - 疏 Rộng rãi thưa sót.

KHÔ 枯 Khô héo – Khô ráo.

- *côi* - 骨 Năm xương khô.
- *mộc* - 木 Cây khô.
- *mộc từ khô* - 木死灰 Cây khô tro nguội - Ng. Tâm tư lãnh-đạm, không chút cảm-tình.
- *quần* - 窘 Kiệt khô cùng quần.
- *sầu* - 瘦 Tiều tụy gầy gò (maigre).
- *sầu đậm bạch* - 瘦淡白 Ốm gầy không có sắc huyết.
- *thụ sinh hoa* - 樹生花 Cây khô mà nở hoa - Khi rất thành-tâm có thể cảm động muôn vật, làm cho cây khô mà cũng sinh ra hoa được - Ng. Sau khi đã tuyệt-vọng mà lại sinh hy-vọng.

KHỐ 庫 Kho, nơi chứa đồ binh-khí - Nơi chứa vật-phẩm - Nơi chứa tiền bạc.

- *khố* - 鑰 Túc là chữ khóa 拷, tục gọi là khố.
- *khoán* 庫券 (Tài) Cái phiếu nợ có công-khố đảm bảo (bon de trésor).
- *tàng* - 藏 Chỗ kho chứa giữ tiền bạc (trésor).
- *thương* - 倉 Khố là chỗ chứa tiền, thương là chỗ chứa lúa (trésor et grenier).

KHỔ 苦 Đắng - Khó chịu nổi - Hoạn nạn - Rất.

- *cảm* - 感 Cái cảm-giác về sự khổ sở.
- *chủ* - 主 Người bị hại (sinistré).
- *công* - 工 Công việc khó nhọc (peine, travail pénible).
- *dịch* - 役 Nch. Khổ-công (travail pénible, corvée).
- *hải* - 海 Biển khổ - Theo lý-thuyết nhà Phật thì hết thấy chúng sinh đều chìm đắm vào trong cảnh khổ, như bị chìm đắm vào trong biển vậy.
- *hạnh* - 行 Nhà tôn-giáo tu-hành khổ hạnh.
- *hận* - 恨 Cay đắng hờn giận.
- *hình* - 刑 Cái hình-phạt rất khổ sở (supplice).
- *hình* - 形 Hình-dung tiều-tụy.

- *học* - 學 Chịu khổ sở mà học tập.
 - *học sinh* - 學生 Những người nghèo khổ, vừa phải làm việc lao động, vừa học.
 - *huống* - 況 Trạng huống khổ sở (malheur).
 - *kế* - 計 Cái kế-hoạch phải chịu đau đớn khổ sở mới làm thành được.
 - *lạc* - 樂 Khổ sở và vui sướng (douleur et plaisir).
 - *lệ* - 淚 Nước mắt đau đớn.
 - *lý* - 裏 Nch. Khổ tâm.
 - *lực* - 力 Lấy nghề bán sức mình mà làm ăn, chịu nhiều nỗi đau khổ, tức là hạng lao-động hạ cấp.
 - *mệnh* - 命 Vận-mệnh gian-nan khốn-khổ (mauvaise fortune).
- Khổ não** - 惱 Khổ sở phiền não (douleur).
- *nghiệp* - 業 (Phật) Cái nghiệp-duyên phiền não.
 - *ngôn* - 言 Lời nói trái tai.
 - *nhân* - 顏 Sắc mặt không vui.
 - *nhục kế* - 肉計 (Cổ) Trong truyện Tam-quốc, tướng nhà Ngô là Chu-Du, khi đánh với quân Tào, muốn dùng hỏa-công đốt dinh Tào, vì không có nội-ứng nên Hoàng-Cái bèn xin với Chu-Du bắt Cái ra trước của quân mà đánh rất đau, đến nỗi không dậy được, phải gánh về nhà. Sau đó Chu-tướng đến thăm thì thấy Cái chui mắng Chu-Du tàn tệ. Sau Cái lên đi xin hàng với Tào, Tào tin lắm. Cái vì đó mà làm nội-ứng được. Đến trận đánh Xích-bích, người đốt dinh Tào chính là Hoàng-Cái. Quân Tào chết sạch, Cái cũng chết ở trong lửa. Cái kế chịu đòn của Hoàng-Cái, người ta gọi là khổ-nhục-kế.
 - *qua* - 瓜 (Thực) Mướp đắng.
 - *sai* - 差 Sai khiến làm việc khó nhọc - (Pháp) Người phạm tội phải đi làm việc khó nhọc để chuộc tội (travaux forcés).
 - *sâm* - 參 (Thực) Thút cây nhỏ, lá hình lông chim, hoa vàng, rễ dùng làm thuốc.

- *sở* - 楚 Đau đớn.
- *tâm* - 心 Cái nông nổi trong lòng không thể nói ra.
- *tân* - 辛 Vị đắng và vị cay - Khổ sở gian truân.
- *tận cam lai* - 盡甘來 Hết đắng đến ngọt - Hết khổ đến sướng.
- *thái* - 菜 (Thục) Một thứ cây rau, lá hình răng cưa, vị đắng, lá non dùng ăn sống (laiteron).

Khổ thân - 身 Làm khổ sở thân mình.

- *vũ* - 雨 Mưa quá nhiều - Tình cảnh đau khổ vì mưa, ví như nói: hành-nhân khổ-vũ, là người đi đường khổ sở vì mưa.

KHỐC 哭 Khóc to tiếng.

- *酷* Ngược bạo - Rất.
- *hại* 酷 害 Tàn bạo, làm hại nhiều.
- *lại* - 吏 Quan-lại tàn ngược.
- *lạm* - 濫 Hình phạt hà khắc quá chừng.
- *liệt* - 烈 Tàn khốc quá chừng.
- *ngược* - 虐 Tàn khốc hà ngược.
- *pháp* - 法 Pháp-luật hà khắc.
- *quĩ kinh thần* 哭鬼驚神 Làm cho quỉ phải khóc, thần phải sợ, tức là sự-nghiệp lạ lùng, hay là văn-chương thống-thiết.
- *thảm* 酷慘 Khổ sở thảm thương.

KHÔI 瑰 Quý báu lạ lùng.

- *魁* Đứng đầu - Cao lớn - Tên sao ở trong quân-tinh Bắc-đẩu.
- *tro* - 灰 Tro - Sắc xám.
- *恢* To lớn.
- *hạ* 頹 Đua cọt - Nhạo báng.
- *hại* 悞 Tèn người.
- *bính* 魁柄 Đại quyền của triều-đình.
- *dị* 瑰異 Lạ lùng.
- *diệt* 灰滅 Tiêu-diệt đi như tro.
- *giáp* 魁甲 Người thi đấu đầu. Nch. Khoa-giáp - Khôi-thủ.
- *hại* 誑 Lời nói hoạt-kê có thú vị.
- *hùng* 魁雄 Cao lớn mạnh mẽ. Nch. Khôi-khiet.

Khôi khôi 恢恢 Lông lộng trùm bọc cả.

- *kiệt* 魁傑 Cao lớn mạnh mẽ.

- *kỳ* 瑰琦 To lớn mạnh mẽ.
- *ngạn* 瑰岸 Khí khái mạnh mẽ.
- *ngạn* 魁岸 Cao lớn mạnh mẽ.
- *ngô* - 梧 Cao lớn đẹp đẽ.
- *nguyên* - 元 Người thi hội đầu đầu - Nch. Khôi-giáp.
- *nhô* 瑰儒 Người có học-vấn giỏi.
- *phục* 恢復 Mất rồi lại được.
- *sắc* 灰色 Sắc tro (couleur cendrée).
- *sĩ* 魁士 Nch. Khôi-nhò.
- *tâm* 灰心 Lòng như tro tàn = Thất vọng (désespoir).
- *thủ* 魁首 Đứng đầu - Thi đấu đầu.
- *tinh* - 星 Ngôi sao thứ nhất trong quân-tinh Bắc-đẩu.
- *tráng* - 莊 Nch. Khôi-hùng.
- *trần* 楚塵 Tro và bụi.
- *vĩ* 魁偉 Mạnh mẽ to lớn.

KHÔN 坤 Một quẻ trong bát quái. - Đất - Đàn bà.

- *du* - 輿 Túc là quả đất, vì đất chỗ được vạn-vật, ví như cái xe lớn.
- *đạo* - 道 Đạo đàn bà.
- *đức* - 德 Đức-hạnh của đàn bà - Đức-hạnh của hoàng-hậu.
- *linh* - 靈 Thần đất.
- *phạm* - 範 Khuôn phép của đàn bà.

KHỐN 困 Cùng khổ - Một mối.

- *ách* - 厄 Cùng khốn tai ách.
- *bách* - 迫 Cùng khốn không biết thoát ra lối nào.

Khốn cùng - 窮 Nghèo lắm - Khổ sở quá không biết làm sao thoát được.

- *dấu* - 闕 Hết sức phản-kháng, không chịu hàng.
- *đốn* - 頓 Khốn cùng quẫn bách.
- *kiệt* - 竭 Khốn cùng hết cả (embarras, dénuement).
- *khổ* - 苦 Khốn cùng khổ sở (malheur).
- *nạn* - 難 Khó khăn lúng túng (difficulté).
- *quần* - 窘 Khốn cùng quẫn bách.
- *thú do dấu* - 獸猶闕 Thú là giống hèn

mà đến khi khốn bách còn hết sức để chống lại, hướng chỉ là loài người.

KHỔN 閔 Cửa buồn – Giới hạn trong của

– Chỗ đàn bà con gái ở.

– 捥 Lấy giấy mà buộc.

– 悃 Thành thực.

– 懃 閔 德 Nch. Khổn-hạnh.

– hạnh – 行 Đức hạnh trong chỗ khuê-khôn = Đức hạnh của đàn bà.

– 寄 Trách nhiệm của người làm thống-tướng đi đánh giặc. Nguyên xưa khi đại-tướng đem binh đi đánh giặc, vua có lời chúc thắc rằng: từ cửa thành trở vào, quyền tại mình ta, từ cửa thành trở ra, quyền tại tướng quân, nghĩa là phạm việc ở biên-cảnh đều giao toàn quyền cho quan tướng.

– 範 Qui-phạm trong chỗ khuê-khôn = Đức hạnh của đàn bà.

Khổn tắc – 則 Nch. Khổn phạm.

KHÔNG 空 Trống không – Hư không – Không có chứng thực – Thông thả – Nghèo đói.

– 空 Trời.

– 空 幻 Không có thực (illusoire).

– 空 足 音 Trống vào trong hang không mà nghe tiếng chân người đi thì vui mừng (theo lời Trang-tử) – Ngb. Sự tình gì hay lời lẽ gì, vẫn tưởng không thể nào nghe thấy được mà thình lình được nghe thấy thì gọi là “không cốc túc âm”.

– 談 Nói chuyện bông lông. Nch. Không ngôn (propos en l'air).

– 洞 Rộng rãi mà trống không (creux).

– 間 Khoảng không – (Triết) Theo triết-học thì không gian là cái quan-niệm về bốn phương, trên dưới, gần dài, xa gần, trái với thời-gian (espace).

– 界 Khoảng không, tức là trong bầu trời (espace).

– 暇 Thời giờ rảnh, lúc ngồi không (inoccupé).

– 虛 Không có gì hết (néant).

– 氣 Lớp khí bao bọc khắp quanh mặt đất (atmosphère).

– 闊 Rộng rãi trống không (spacieux).

– 漠 Nch. Không động.

– 明 Ánh mặt trời chiếu trên mặt nước.

– 門 (Phật) Phật-giáo có hai học-thuyết, thuộc về phái thực-tại và hữu-vi gọi là thực-môn, thuộc về phái nhất-thiết đại-không và vô-vi gọi là không-môn.

Không ngôn – 言 Lời nói trống không.

– 閒 Thông thả (inoccupé).

– 腹 Bụng không, chưa ăn gì (à jeun).

– 軍 (Quân) Quân đội trên không = Tức là đội máy bay (aviation, armée de l'air).

– 拳 Nắm tay không.

– 心 菜 (Thực) Rau muống, trong ruột rỗng.

– 話 Nch. Không ngôn.

– 手 Tay không (mains vides).

– 前 Trước chưa từng có (sans précédent).

– 前 曠 後 Trước chưa từng có, sau cũng không có được = Độc nhất vô nhị.

– 前 絕 後 Nch. Không tiền khoáng hậu.

– 中 Trong khoảng không (dans l'espace).

– 中 戰 爭 Chiến tranh bằng máy bay ở trên trời (guerre).

– 中 樓 閣 Lầu gác ở trên không – Ngb. Áo-tường.

– 即 是 色 Lý-thuyết của nhà Phật, nói rằng: hết thấy muôn cái có ở trong vũ-trụ đều là gốc ở không mà phát sinh ra.

– 想 Tư-tưởng ở chỗ hư không (utopie).

Không tưởng xã hội chủ nghĩa -

想社會主義 (Xã) Gọi chung các học-thuyết xã-hội chủ-nghĩa trước Mă-khắc-tư, chủ-trương dựng thành một cái xã-hội trong lý-tưởng, chứ không căn cứ vào tình trạng thực-tại của xã-hội (socialisme utopique).

- *văn* - 文 Thứ văn-chương không có sự thực (littérature creuse).

- *ương* - 王 Tiếng tôn xưng đức Thích-ca-như-lai.

KHỔNG 控 Kiện cáo - Chận dè - Xch. Khổng huyền.

- *khố* 恫 Thực thà.

- *cáo* 控告 (Pháp) Không phục lời phán quyết của tòa án thứ nhất mà kiện lên tòa án thứ nhì, gọi là khống cáo. Xch. Thượng-tố (appel).

- *chế* - 制 Cầm quyền chế phục (contrôler).

- *huyền* - 弦 Trương cung thiết năng giây.

- *yết* - 咽 Nắm giữ lấy chỗ hiểm yếu.

- *ngự* - 御 Đánh ngựa bắt theo khuôn phép - Ngb. Trị người bắt phải theo pháp-độ.

- *tổ* - 訴 Nch. Khống cáo (appel).

KHỔNG 孔 Lỗ hồng - Thông suốt - Rất.

- *đạo* - 道 Đạo. Khổng-tử - Đường đi thông (passage).

- *giáo* - 教 Giáo-lý của Khổng-tử, tức là Nho-giáo (confucianisme).

- *Lão* - 老 Khổng-tử với Lão-tử, hai vị tổ sư của hai giáo-phái.

Khổng lâm - 林 Một khu đất ở huyện Khúc-phụ, thuộc tỉnh Sơn-dông nước Tàu, ở trong đó có miếu thờ và lăng mộ của Khổng-tử, lại đủ cả di tích của đồ-đệ Khổng-tử, chu-vi có 10 dặm đất, thành một cái rừng lớn, người ta gọi là Khổng-lâm.

- *Mạnh* - 孟 Khổng-tử và Mạnh-tử.

- *Mặc* - 墨 Khổng-tử và Mặc-tử.

- *miếu* - 廟 Miếu thờ Khổng-tử (temple

de Confucius).

- *Minh* - 明 (Nhân) Tức là Gia-Cát-lượng, là vị nhân-tài đệ nhất ở đời Tam-quốc. Khi còn đi cày ở Nam-dương người ta đã gọi là Ngọa-long tiên sinh.

- *môn* - 門 Học trò Khổng-tử.

- *phương* - 方 Lỗ vương, tức là trử tiền đồng đời bấy giờ. Vì thế-tục quá ham tiền, quý trọng nó như anh ruột nên thường gọi là khống-phương-huynh.

- *thánh* - 聖 Khổng-tử, người ta tôn kính làm bậc thánh-nhân.

- *tử* - 子 (Nhân) Người nhà Chu, nước Lỗ, tên là Khutư, tự là Trọng-ny, là ông tổ của Nho-giáo, từng làm quan nước Lỗ, bắt đắc chí bèn đi chu-du các nước, sau trở về nước Lỗ soạn lại kinh Thi, kinh Thư, định kinh Lễ, kinh Nhạc, phê-bình kinh Dịch, làm kinh Xuân-Thu, học trò có hơn 3000 người (551-479 trước kỷ-nguyên).

KHỎI 起 hay 豈. Xch. Khi.

KHU 區 Chia riêng ra - Một địa-phương - Nhỏ.

Khu 軀 Thân thể, xác thịt. Cũng đọc là xu.

- *đuổi* - 驅 Đuổi - Đánh ngựa - Bức bách.

- *khố* - 拮 Cầm nhắc lên - Với lấy.

- *biệt* 區別 Chia riêng ra (distinguer).

- *biệt tự* - 別字 (Văn) Tức là tình-dùng-tự = Chữ dùng để phân-biệt tính-chất trạng-thái của các chữ khác (adjectif).

- *cán cốt* 軀幹骨 (Sinh-lý) Xương mình, những cái xương thuộc về bộ phận trọng-yếu ở trong thân thể người (os du tronc).

- *dịch* 驅役 Sai khiến làm việc (pousser au travail).

- *hoạch* 區劃 Chia vạch ra (séparer).

- *khiến* 驅遣 Sai khiến (commander).

- *sách* - 策 Đánh ngựa cho đi mau - Ngb. Sai khiến làm việc (commander, pousser).

- *suất* - 率 Sai khiến. Nch. Đốc suất

(commander).

- *sử* - 使 Sai khiến (commander).
- *tà* - 邪 Tục mê tín làm lễ làm phép để đuổi ma tà đi (exorciser) = Xua đuổi những đứa gian tà, bài trừ những thứ tà thuyết.
- *tri* - 馳 Chạy mau (courir rapidement).
- *trục* - 逐 Đuổi lừa (expulser, chasser).
- *trục hạm* - 逐艦 (Quân) Binh-hạm để đuổi theo ngư-lôi-đỉnh của quân địch, hình cũng giống như ngư-lôi-đỉnh mà lớn hơn (destroyer).
- *trục phi cơ* - 逐飛機 (Quân) Máy bay để đuổi theo máy bay quân địch (escadrille de chasse).

Khu trùng tễ - 蟲劑 (Y) Thuốc để đuổi ký-sinh-trùng trong ruột ra (vermifuge).

- *trừ* - 除 Đuổi bỏ đi (chasser).
- *vũ* 區宇 Bờ cõi của đất nước. Nch. Cương thổ (territoire d'un pays).
- *vực* - 域 Những đất đai đã có hạn-giới nhất định (région, circonscription).
- *xác* 軀殼 Hình thể, xác thịt, đối với tinh thần (corps).

KHUẨN 菌 Cây nấm.

- *bính* - 柄 (Thực) Cọng cây nấm (tige d'un champignon).
- *loại* - 類 (Thực) Loài nấm (champignons).
- *tảo thực vật* - 藻植物 (Thực) Thực-vật về loài nấm loài rong (thallophytes).
- *tán* - 傘 (Thực) Phần trên cây nấm, xoè ra như cái dù (chapeau d'un champignon).

KHUẤT 屈 Co lại - Cúi xuống, trái với chữ thân 伸。

- *chí* - 志 Phải dè nén ý-chí xuống (contraindre sa volonté).
- *chỉ* - 指 Lấy ngón tay mà đếm.
- *chiết* - 折 Cong co uốn bẻ (réfracter).
- *chiết suất* - 折率 (Lý) Quang-tuyến đương trong vật-thể A mà tiến vào vật-

thể B thì gãy đi mà đổi ngay phương-hướng, so sánh hai cái phương-hướng với nhau, số khác nhau gọi là khuất-chiết-suất (indice de réfraction).

- *giá* - 駕 Tiếng dùng để tôn xưng người ta khi người ta chịu hạ mình mà đến với mình, hoặc thăm hỏi mình.

Khuất khúc - 曲 Cong co (tortueux).

- *nguyên* - 原 (Nhân) Nhà đại-chí-sĩ và đại-văn-hào ở đời Chiến-quốc, làm tới nước Sở, thấy nước suy, vua ám, mà mình lại không được dùng, lấy làm đau đời ghét tục, bèn làm sách ly-tao để bày tỏ chí-khí. Sau tự-trảm ở sông Mịch-la mà chết. Người Tàu cúng lễ mừng 5 tháng 5 âm-lịch là để điệu Khuất-nguyên.
- *nhân* - 人 Người chịu oan uổng.
- *nhục* - 辱 Chịu oan uổng sỉ nhục.
- *phục* - 服 Chịu khuất theo người. Nch. Phục-tòng.
- *phục* - 伏 Nch. Phủ phục.
- *tất* - 膝 Quỳ gối xuống (s'agenouiller).
- *thân* - 身 Cúi mình xuống (se courber).
- *thân* - 伸 Khuất là co lại, thân là duỗi ra (se recourber et s'allonger).
- *tiết* - 節 Quỳ lạy chui lòn, chịu dè nén cái tiết-tháo của mình.
- *tùng* - 從 Nch. Khuất phục.

KHÚC 曲 Cong - Không ngay thẳng - Chỗ gãy cong - Vụn vặt - Một bài hát - Nch. Khuất.

- *cao họa quả* - 高和寡 Bài đàn cao quá ít người họa lại được - Ngb. Có tài mà trong đời không ai biết, văn-chương hay mà không có người đọc.

Khúc triết - 折 Cong co không thẳng - Lời biện thuyết rất kỹ càng, nhiều manh mối - Nch. Khuất-chiết.

- *chung tấu nhã* - 終奏雅 Bài hát đến cuối cùng lại hay hơn - Ngb. Kết cục tốt.
- *hạ* - 下 Bài nhạc dở, trái với khúc cao.
- *học* - 學 Cái học cong vạy không chính đáng.

- *kinh* - 經 Con đường nhỏ cong co (sentier tortueux).
 - *phổ* - 譜 Cái phổ biên các bài nhạc.
 - *toàn* - 全 Phải uỷ-khúc để cầu được yên việc.
 - *trực* - 直 Cong và thẳng - Phải và trái.
 - *tuyến* - 線 (Toán) Đường cong (ligne courbe).
 - *tuyến hình* - 線形 (Toán) Cái hình xung quanh do khúc-tuyến vây thành.
- KHUÊ** 圭 Hòn ngọc trên tròn dưới vuông, hoặc trên nhọn dưới vuông.
- 閨 Cửa nhỏ - Chỗ con gái ở.
 - 判 Cắt.
 - 奎 Tên một vị sao trong nhị-thập bát-tú.
 - 睽 Lìa ra.
 - 愛 閨 Lỗi tôn xưng con gái nhà người sang trọng.
 - *bích* 圭 壁 Thứ đồ lễ bằng ngọc - Vua chư-hầu đời xưa cầm trong khi triều-hội hoặc tế-lễ.
 - *biểu* - 表 Cái đồ ngày xưa dùng để đo bóng mặt trời - Ngb. Tiêu-chuẩn.
- Khuê các** 閨 閨 Cửa nhỏ ở trong cung - Chỗ con gái ở.
- *chương* 圭 璋 Hai thứ ngọc rất quý.
 - *dác* - 角 Góc nhọn.
 - *hợp* 睽 台 Lìa ra và hợp lại.
 - *khôn* 閨 閨 Chỗ con gái ở trong nhà.
 - *môn* - 門 Cửa nhà trong - Chỗ con gái ở.
 - *nghi* - 儀 Nghi-dụng của người đàn bà.
 - *nội* - 內 Trong của buồng, ở nhà trong.
 - *nữ* - 女 Con gái chưa xuất giá, đương ở trong nhà.
 - *phạm* - 範 Khuôn khổ ở trong khuê-khôn = Đức hạnh của đàn bà.
 - *phòng* - 房 Buồng trong, là nơi con gái ở.
 - *tú* - 秀 Con gái đàn bà có tài học và đức hạnh - Người trội hơn trong đám nữ-hu.

KHUẾ 跬 Xch. Khuế bộ.

- 恚 Oán giận.
- *bộ* 跬 步 Người đi đường mỗi bước tới ba bước gọi là khuế, bước tới sáu bước gọi là bộ - Ngb. Thì giờ rất ngắn.
- *phẫn* 恚 憤 Oán giận lắm.
- *vọng* - 望 Vừa giận, vừa trông, tức gặp việc thất ý mà còn chưa hết hy vọng.

KHUẾCH 擴 Mở rộng ra - Cũng đọc là khoách.

- *đại* - 大 Mở lớn ra - Nch. Bành-trưởng (agrandir, se répandre).
- *sung* - 充 Mở rộng ra. Nch. Suy-quảng.
- *tán* - 散 Tan rộng ra - (Tý) Hai thứ khí thể hỗn hợp với nhau mà tan ra (se répandre).

Khuếch trương - 張 Phóng cho lớn ra (agrandir).

KHUY 虧 Thiếu - Tốn kém - Thiệt hại.

- 窺 Nhìn trộm.
- 闕 Nch. 窺。
- *bổn* 虧 本 Thiệt hại vào vốn.
- *chiết* - 折 Tốn kém, hao đi (perte).
- *du* 窺 窬 Dòm trộm rình ngấm, có lòng tham của người mà chưa dám hiển nhiên dòm ngó.
- *hao* 虧 耗 Tốn kém hao mòn (perte).
- *khuyết* - 缺 Hao thiếu đi (perte).
- *kiến* 窺 見 Nhìn lét trộm - Thăm thấy, dòm bằng tinh-thần chứ không lấy con mắt.
- *tâm* 虧 心 Phụ lòng - Cái lòng mưu hại người ta.
- *thám* 窺 探 Đứng núp mà rình xem - Dả cách vô tình mà dòm lên.
- *thiên kính* - 天 鏡 Kính viễn vọng (télescope astronomique) của nhà thiên-văn dùng để xem xét thiên-thể.
- *tổn* 虧 損 Hao mòn tổn kém (perte).
- *trắc* 窺 測 Xem xét đo lường.
- *tư* - 伺 Nhìn lén việc người ta làm để thừa gian lén vào.

KHUYỀN 圈 Vòng tròn. Xch. Quyển.

- *sáo* - 套 Cái vòng và cái ống - Ngb. Cái

khuôn cái vòng sẵn. Phạm-vi.

KHUYẾN 勸 Khuyên lớn - Khuyên người nên gắng sức.

- *công* - 工 Khuyên khích công nghiệp khiến cho ngày càng phát triển (encouragement à l'industrie).

- *công trường* - 工場 Cơ-quan bày pho các vật phẩm để khuyến khích công-nghiệp.

- *dụ* - 誘 Khuyên nhủ nên làm đều phải (encourager, conseiller).

- *giới* - 戒 Khuyên răn (donner des conseils).

- *hòa* - 和 Khuyên hai bên hòa nhau, dùng tranh chấp nữa (conseiller la paix).

- *học hội* - 學會 Đoàn thể đặt ra lấy việc khuyến khích việc học làm mục đích (société d'encouragement à l'étude).

- *hối* - 誨 Khuyên răn (donner des conseils).

- *khích* - 激 Khuyên miễn và kích-thích (encourager et stimuler).

- *lệ* - 勵 Khuyên miễn và tưởng-lệ (encourager).

- *ngiệp ngân hàng* - 業銀行 (Kinh) Ngân-hàng đặt ra mục-đích là cho người ta vay tiền để cải-lương và làm phát-đạt sự-nghiệp nông công.

- *nông* - 農 Khuyên mở mang nghề làm nông.

- *quyên* - 捐 Khuyên người xuất tiền làm việc nghĩa.

- *tán* - 贊 Khuyên mà giúp cho (encourager et aider).

- *thiện* - 善 Khuyên làm việc thiện.

- *thù* - 酬 Nch. Thù tạc.

Khuyến tưởng - 獎 Nch. Khuyến-lệ.

- *tầu* - 酒 Mời uống rượu (inviter à boire).

KHUYẾN 犬 Con chó.

- *mã* - 馬 Chó ngựa - Lối tự-khiêm của

bày tôi đối với vua hoặc tố đối với chủ.

- *nhô học phái* - 儒學派 (Triết) Phái triết-học ở Hy-lạp, sáng lập từ thế-kỷ thứ 4 thứ 5 trước kỷ-nguyên, họ cho rằng người ta chỉ cốt giữ đức, ấy là thiện, hạnh-phúc tuyệt nhiên không nhờ đến các vật ở ngoài mình mà có, cho nên họ không thiết đến sinh-hoạt xã-hội không thiết đến giàu sang. Phái ấy tức là mở mối cho phái khắc-kỷ chủ-nghĩa. Bọn phản-đối vì ghét mà đặt cái tên là khuyến nhô học-phái (école cynique).

KHUYẾT 缺 Sút thiếu đi - Lầm lỗi.

- *闕* Xch. Quyết.

- *diểm* 缺 點 Chỗ thiếu, không đầy đủ (vice, défaut, tache).

- *hám* - 憾 Còn thiếu thốn, chưa được bằng lòng (désappointement).

- *phạp* - 乏 Thiếu thốn (manquer).

- *tịch* - 席 Không ra mặt tại hội-nghị, hoặc tại pháp-dinh (absence, défaut).

- *tịch phán quyết* - 席判決 (Pháp) Người bị cáo đã có giấy tòa án đòi mà đến ngày tòa án xử lại không có mặt ở đó, nhưng tòa án cũng cứ xử vắng mặt (jugement par coutumace).

- *vọng* - 望 Không vừa lòng trông mong.

KHUYNH 傾 Nghiêng - Đổ - Bội phụ

- *bội* - 佩 Đây lòng bội phục.

- *cái* - 蓋 Nghiêng lọng, nghiêng dù để chào hỏi nhau.

- *đãng* - 蕩 Khuynh gia dâng sản.

- *đảo* - 倒 Nghiêng ngã (renverser).

- *động* - 動 Khiến lòng người khuynh-hướng và cảm-động.

- *gia* - 家 Nghiêng nhà = Phá hết cửa nhà (ruiner).

- *gia dâng sản* - 家蕩產 Nghiêng nhà tan cửa (ruiner).

- *hãm* - 陷 Hãm hại người ta.

- *hương* - 向 Xu hướng về, xoay theo (se

pencher vers).

- *loát* 軋 Muốn hại nhau để thủ lợi về mình.

- *nhĩ* - 耳 Nghiêng tai mà nghe.

- *phúc* - 覆 Nghiêng đổ (renverser, détruire).

- *tâm* - 心 Trong lòng bội phục.

- *thành khuynh quốc* - 城傾國 Con gái đẹp làm cho ông vua say mê đến nỗi thành phải nghiêng, nước phải đổ. Lý-Điên-Niên ở đời Hán có câu hát: nhất tiểu khuynh nhân thành, tái tiểu khuynh nhân quốc, nghĩa là một cái cười làm nghiêng thành, hai cái cười làm nghiêng nước.

- *thính* - 聽 Nghiêng tai mà nghe.

- *trắc* - 仄 Nghiêng đổ.

KHUNG 穹 Cao lớn như vòng trời - Phàm vật gì cao rộng đều gọi là khung - Sâu.

- *đô* - 都 Theo đạo-giáo gọi khung-đô là chỗ ở của Ngọc-hoàng thượng-đế.

Khung linh - 靈 Thần-linh ở trên trời.

- *thương* - 蒼 Trời xanh (firmament).

KHỦNG 恐 Sợ hãi.

- *bố* - 怖 Sợ hãi (terreur).

- *bố thời đại* - 怖時代 Buổi chính-trị và xã-hội phát sinh cuộc biến-cổ to, sinh-mệnh tài-sản của nhân-dân hăm vào nơi nguy-hiểm, thiên hạ đều lấy làm sợ hãi (La terreur).

- *cụ* - 懼 Sợ hãi (frayeur).

- *hoảng* - 惶 Sợ hãi rối rít.

- *hoảng* - 慌 Tình trạng nguy-cấp sợ hãi. Vd. Kinh-tế khủng-hoảng (crise).

- *khiếp* - 怯 Nh. Khủng cụ.

KHUÔNG 匡 Cứu chữa - Giúp đỡ.

- *khê* Khiếp sợ.

- *khê* Mí mắt.

- *khê* Cái đỡ tre.

- *kiêu* 匡矯 Uốn sửa lại khiến cho ngay thẳng - Chữa lại cho hoàn-toàn (rectifier).

- *phù* - 扶 Giúp đỡ - Nâng đỡ (assister).

- *phù* - 輔 Nh. Khuông phù.

- *phục* - 復 Cái đã nghiêng mà đỡ lại gọi là khuông, cái đã mất mà được lại gọi là phục (redresser et reconquérir).

- *phục dư đồ* - 復輿圖 Sau lúc đã mất nước mà dựng được nước nhà trở lại (reconquérir le territoire).

- *tế* - 濟 Nâng đỡ giúp đỡ. Nh. Cứu-tế (assister, aider).

Khuông thời - 時 Nh. Cứu thời.

KHƯ 祛 Vạt áo - Cắt ống tay áo lên.

- *khô* Xch. Khư-xuy.

- *khô* Gò đất - Đất bỏ hoang - Cái chợ.

- *lạc* 墟 落 Làng xóm (hameau).

- *lý* - 里 Nh. Khư lạc.

- *mộ* - 墓 Chỗ tha ma (cimetière).

- *xuy* 嗟 吹 Phàm thổi hơi trong miệng ra, thổi nhẹ hơi ấm ra là khư, thổi mạnh hơi lạnh ra là xuy.

KHỨ 去 Đã qua - Bỏ qua - Xa cách nhau - Xch. Khứ.

- *hồi* - 回 Đi và về (aller et retour).

- *lai* - 來 Đi và lại (aller et venir).

- *niên* - 年 Năm ngoái (l'année passée).

- *quan* - 官 Từ quan mà về (renoncer à ses fonctions).

- *sự* - 事 Việc đã qua (chose passée).

- *tà* - 邪 Bỏ đường vay (quitter le mauvais chemin).

- *thế* - 勢 Thiên dái của con trai (castrer).

- *thế* - 世 Bỏ đời = Chết (mourir).

KHỬ 去 Dấu cắt - Bỏ đi.

KHUỐC 級 Duồng đuổi - Lui - Bèn, như nghĩa chữ 乃.

- *bộ* - 步 Lui bước (reculer).

- *lập* - 立 Đứng lui ra sau.

- *súc* - 縮 Co rút lại (se retirer, se raccourcir).

- *tẩu* - 走 Chạy lui.

- từ - 辭 Lời nói để từ chối không nhận (parole évasive).

KHUONG 薑 Cây gừng.

- 姜 Tên họ người.
- hoàng 薑黃 (Thực) Cây nghệ (curcuma).
- quế - 桂 Gừng và quế, đều là chất cay lâu, khô rồi cũng còn cay - Ngb. Tính người kiên-cường đến chết cũng không đổi.
- quế lão thời tân - 桂老時辛 Đã là giống gừng và quế, càng già thì càng cay.
- tử nha 姜子牙 (Nhân) Túc Lữ-Vọng, là vị thánh-tướng đời nhà Chu.

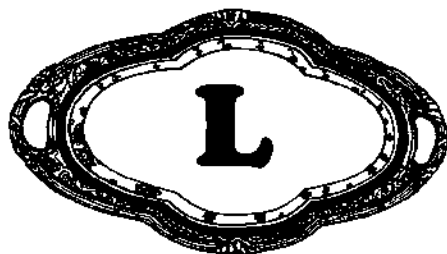
- **KHUU 丘** Gò đất cao - Tên húy của Khổng-tử.

Khuu - 邱 Nch. 丘。

- khu 丘墟 Gò đồng (monticule, tertre).
- lăng - 陵 Gò đồng, cũng viết là 邱陵 (monticule, colline).
- mộ - 墓 Mộ mả (tombes).
- mộ sinh ai - 墓生哀 Đi qua chỗ mộ mả thường tự nhiên mà sinh lòng thương thâm, ý nói cái lương tâm của người ta thường phát hiện ở nơi cảm-xúc.

KHUU 嗅 Dùng mũi để ngửi.

- giác - 覺 Cái cảm-giác để phân biệt cái mùi thơm thối (sens de l'odorat).



L A 羅 Lưới đánh chim – Vải lưới –
Dăng bày ra – Một thứ lụa sưa, ta gọi
là là.

- 羅 Cái đồ tre, miệng tròn, đáy vuông.
- 邏 Đi tuần xét – Dáng núi loanh quanh.
- 蘿 Một thứ cây rêu – Xch. La-bạc.
- 羅 Cái phèng la bằng đồng, đánh kêu để làm hiệu.

La bạc 蘿 蕨 (Thực) Loài cải, có củ ăn được, có thứ củ đỏ gọi là hồng-la-bạc (carrotle).

- 邏 羅 拜 Đứng quanh mà lạy.
- 盤 – 盤 Cái đồ dùng để chỉ phương-hướng, tức là kim chỉ-nam (boussole).
- 邏 邏 兵 Lính đi tuần (patrouilleur).
- 布 羅 布 Dăng bày ra khắp nơi (étendre, étaler).

La chức – 織 Thêu dệt nên lời để hãm hại người vô tội (entraîner, précipiter).

- 漢 – 漢 (Phật) Nói tắt chữ A-la-hán là tỷ khưu tu-hành đắc đạo, địa-vị ở dưới Bồ-tát (arhat).
- 漢 柏 – 漢 栢 (Thực) Một thứ cây to, cao chừng hơn mười thước, lá như tấm vảy, quả như trái cầu.
- 漢 松 – 漢 松 (Thực) Một thứ cây to, cao chừng non 3 thước, lá nhỏ mà giòn, quả như quả đậu mà to.
- 侯 羅 – 侯 羅 (Phật) Con trai của Thích-ca, sau cũng xuất-gia, làm một người trong thập-dại đệ-tử của Thích-ca (Ruhala).
- 邏 騎 Kỵ-binh đi tuần (patrouilleur

à cheval).

- 羅 經 Nch. La-bàn.
- 蘭 夫人 (Nhân) Một nhà nữ kiệt nước Pháp đời Cách-mệnh, bị đảng kịch-liệt giết (Mme Roland, 1754-1793).
- 羅 列 Dăng bày ra (étaler).
- 馬 – 馬 (Sử) Tên nước ngày xưa, gốc ở Ý-dại-lợi, đầu là vương-quốc, sau thành nước cộng-hòa, sau nữa thành nước đế-quốc, đến khi suy chia ra hai đế-quốc đông và tây: Tây-đế-quốc lại chia ra thành các nước: Pháp, Đức, Đông-đế-quốc bị người Thổ-nhĩ-kỳ đánh diệt – (Địa) Thủ-dô nước Ý-dại-lợi (Rome).
- 馬 舊 教 – 馬 舊 教 (Tôn) Một phái trong Cơ-đốc-giáo, lấy La-mã làm nơi căn-bản (Eglise romaine).

La mã đế quốc – 馬 帝 國 (Sử) Đế-quốc do vua Octave sáng lập, bản đồ phía đông đến Tiểu-Á tể-á, phía tây đến Bồ-dào-nha, phía nam đến bắc-ngạn Phi-châu, phía bắc đến Anh-cát-lợi. Sau chia ra Tây-đế-quốc, mất năm 476, và Đông-đế-quốc mất năm 1453 (Empire romain).

- 馬 教 會 (Tôn) Tức là Giáo-hội thuộc về La-mã cựu-giáo (Eglise romaine).

- 馬 尼 亞 – 馬 尼 亞 (Địa) Một nước quân-chủ ở Trung-Âu (Roumanie).

mã pháp – 馬 法 (Pháp) Pháp luật của La-mã xưa, tức là pháp-luật tối cổ của Âu-châu, bắt đầu từ 12 đồng-biểu-pháp (loi des 12 tables) của La-mã (năm 450

trước kỷ-nguyên). Về sau lục tục khuếch-trưởng thêm lên (Droit romain).

- *mã số tự* 馬數字 Chữ số La-mã có 7 số: I = 1, V = 5, X = 10, L = 50, D = 500, M = 1000, đem hợp mấy số ấy với nhau mà dùng thì bày tỏ được đủ mọi số (chiffres romains).
- *mã tự mẫu* 馬字母 Chữ cái của La-mã ngày xưa, hiện nay các nước Âu-châu đều thông-dụng (alphabet romain).
- *sát* 刹 (Phạn) Chính là La-sát-bà, là một thứ quỷ ăn thịt người, tục ta gọi là bà "La-sát".
- *tập* 邏輯 Tức là luận-lý-học (logique).
- *võng* 羅網 Lưới đánh chim và lưới đánh thú (filet de chasse) - Ngb. Cái dùng để hãm hại người ta.

LẠC 洛 Tên con sông ở Trung-hoa.

- *貉* Một loài thú giống con ly.
- *落* Cây rụng lá - Suy bại - Rơi xuống - Bỏ đi - Lọt ra - Chỗ người ta tụ hội, Vd. Thôn-lạc - Hàng rào.
- *烙* Đốt lửa cho nóng - Quay.
- *絡* Cuốn dây ở xung quanh - Buộc lại - Dây buộc ngựa - Dây thần-kinh và mạch máu trong mình người cũng gọi là lạc.
- *駱* Xch. Lạc-dà.
- *樂* Vui mừng.
- *bạc* 落泊 Người thất-nghiệp đi nơi này nơi khác, không chỗ nhờ cậy.
- *bàng* - 旁 Rơi ra bên.
- *bút* - 筆 Hạ bút để viết - Làm văn.
- *cảnh* 樂境 Cảnh ngộ vui vẻ.
- *chiếu* 落照 Ánh mặt trời chiếu khi gần lặn (lumière crépusculaire).
- *cú* 句 Câu đầu hoặc câu kết trong bài cổ-thi.
- *cực bi sinh* 樂極悲生 Quá vui sinh buồn = Tai vạ thường hay vì sướng quá-dộ mà sinh ra.
- *dịch* 絡繹 Qua lại không dứt. Nch. Lạc-tục.

- *diệp thụ* 落葉樹 (Thực) Chỉ những thứ cây đến mùa đông thì lá rụng hết (arbre à feuilles caduques).
- *diệp tùng* - 葉松 (Thực) Thứ tùng đến mùa đông thì rụng lá (mélèze).
- *duyang* 洛陽 (Địa) Tên một huyện ở tỉnh Hà-nam nước Tàu - Kinh đô nước Tàu về đời Hán.

- *Lạc dương chỉ quý* - 陽紙貴 (Cổ) Xưa người thành Lạc-duyang là Tả Tư, làm bài phú Tam-dô rất hay, người ta dành nhau chép lấy, giấy ở Lạc-duyang bỗng cao giá lên - Ngb. Văn-chương cao quý.
- *đà* 駱駝 (Động) Loài thú tính hiền, sức mạnh, dùng để đi trên sa-mạc, trên lưng lại có một hoặc hai cái bướu (chameau).
- *đắc* 落得 Không ngờ mà được.
- *để* - 題 Làm bài sai mất đề-mục.
- *đệ* - 第 Thi hổng (échouer à un concours).
- *địa* - 地 Rớt xuống đất = Mối để.
- *địa thuế* - 地稅 (Kinh) Thứ thuế các hóa-vật phải trả ở nơi tiêu-thụ.
- *đỏm* - 膽 Kinh sợ lắm, như rơi mất mặt.
- *hậu* - 後 Rớt lại sau người ta (être en arrière).
- *hoa* - 花 Hoa rụng (fleur fanée).
- *hoa lưu thủy* - 花流水 Hoa rụng nước trôi - Ngb. Cảnh tượng suy bại tiêu điều.
- *họa* 樂禍 Thấy người khác gặp tai vạ mà mình lấy làm vui vẻ.
- *huy* 落暉 Bóng mặt trời khi gần lặn. Nch. Lạc-chiếu (lumière crépusculaire).
- *ý* 樂意 Vừa ý, lòng vui.
- *khoản* 落款 Người viết chữ hoặc vẽ tranh để tên họ năm tháng ở trên bức trướng hoặc bức tranh, gọi là lạc-khoản.
- *kinh* 洛京 (Địa) Thành Lạc-duyang (kinh đô nước Tàu ngày xưa).
- *Lạc lạc* 落落 Tĩnh tình độc-lập khác thường - Quang-minh chính-dại.

- *lạc đại phương* - 落大方 Nch. Lỗi lỗi lạc lạc.
- *long quân* 貉龍君 (Sử) Con Kinh-dương-vương, làm vua đời Hồng-bàng, tục truyền lấy bà Âu-cơ đẻ được 100 trứng nở ra trăm con trai.
- *lợi* 樂利 Khoái lạc và lợi ích (plaisirs et intérêts).
- *mạc* 落漠 Nch. Tịch-mịch.
- *mạch* - 脈 Nhà phong-thủy gọi long-mạch từ trên cao chạy xuống dưới là lạc-mạch.
- *mịch* - 寞 Nch. Tịch-mịch.
- *nạn* - 難 Gặp tai nạn.
- *nghiệp* 樂業 Vui lòng làm việc.
- *ngũ* 落伍 Binh lính thoái ngũ, bỏ đội ngũ trở về nhà.
- *nguyệt* - 月 Mặt trăng lặn.
- *nhạn trầm ngư* - 鴈沉魚 Nói sắc đẹp làm cho chim nhạn thấy sợ mà phải sa xuống đất, con cá trông thấy sợ mà phải chìm xuống nước.
- *nhật* - 日 Mặt trời lặn.
- *phách* - 魄 Nch. Lạc-bạc - Sợ hãi quá mất vía.
- *quan* 樂觀 Xem thế-giới và đời người là vui sướng - Đối với cái mình xem xét cho là vui là tốt (optimiste).
- *quan chủ nghĩa* - 觀主義 (Triết) Cái quan-niệm đối với thế-giới và đời người cho rằng vui nhiều khổ ít, hoặc là cái quan-niệm có xu-hướng về vui và thiện (optimisme).
- Lạc quần** - 羣 Thương đồng loại - Thích ở với đồng-loại (sociabilité).
- *quốc* - 國 (Phật) Chỗ an vui, tức là thế-giới cực-lạc (paradis).
- *sinh hoa* 落花生 (Thực) Đậu phụng, đậu lạc (arachide).
- *sự* 樂事 Việc vui sướng.
- *thai* 落胎 Uống thuốc làm cho hư thai, cho sảy thai (avorter).
- *thành* - 成 Việc kiến trúc mới xong.

- *thảo* - 草 Rơi xuống cỏ = Con trẻ mới sinh. Nch. Lạc-dịa.
- *thiên* 樂天 Yên vui đạo trời.
- *thiên chủ nghĩa* - 天主義 (Triết) Nch. Lạc-quan chủ-nghĩa (optimisme).
- *thiên tri mệnh* - 天知命 Yên vui đạo trời mà biết phận mình.
- *thổ* - 土 Chỗ an vui - Nch. Lạc quốc (paradis).
- *thú* - 趣 Cái thú vui vẻ (plaisir).
- *tịch* 落籍 Tước bỏ danh-tịch đi (rayer le nom du registre).
- *triều* - 潮 Nước triều xuống (marée descendante).
- *trước* - 著 Nch. Trước lạc = Có chỗ qui-túc, có chỗ gởi vào.
- *tục* 絡續 Tiếp nối không dứt. Nch. Lạc-dịch (se continuer).
- *tuyển* 落選 Không được trúng-cử (n'être pas élu).
- *viên* - 樂 Nch. Lạc-quốc (paradis, Champs Elysées).

LẶC 肋 Xương sườn.

- 勒 Giây buộc ngựa - Bó buộc - Chạm vào đá.
- Lặ cốt** 肋骨 (Sinh-lý) Xương sườn (côtes).
- 勒令 Cường bức, Vd. Lệnh ít lặ nhiều.
- 肋膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng bọc ở lớp trong xương sườn để che bộ phổi.
- 勒捐 Bắt ép người ta phải quyn tiền.

LAI 來 Đến, lại - Vẫy lại - Về sau.

- 萊 Một thứ cỏ - Ruộng bỏ hoang.
- 徠 Túc là chữ lai 來 cổ-tự - Xch. Lại.
- 涑 Tên một con sông nước Tàu.
- 來稿 Cái văn-cáo của người ta gởi đến báo-quán để đăng báo (manuscrit).
- 萊州 (Địa) Một tỉnh ở miền thượng-du Bắc-kỳ.
- 來由 Nch. Lai-nguyên,
- 緣 (Phật) Nhân-duyên về đời

sau.

- *đa duy á* - 多維亞 (Địa) Một nước nhỏ ở miền đông-bắc Âu-châu, trên bờ biển Baltique (Lettonie).
- *đồng* - 同 Hội họp lại (se réunir).
- *hồi* - 回 Đi rồi về (aller et retour).
- *y* 來衣 Áo của ông Lão-lai = Nói về việc phụng dưỡng cha mẹ.
- *y* 來意 Mục-dịch của người đến yết-kiến mình.
- *lich* - 歷 Cái chỗ tự đó mà đến và con đường trải qua. Nch. Nguyên do (origine).
- *nguyên* - 源 Cái chỗ tự đó mà đến (origine, source).

Lai nhân - 因 (Địa) Tên một con sông lớn ở Âu-châu (Le Rhin).

- *nhật* - 日 Ngày mai (demain).
- *niên* - 年 Năm sau (année prochaine).
- *sinh* - 生 Đời sau (vie future).
- *thế* - 世 Nch. Lai-sinh.
- *thư* - 書 Cái thư mới nhận được.
- *vãng* - 往 Qua và lại (va et vient).

LAI 徠 Yên ủy.

- *吏* Làm việc quan - Chức phụ-thuộc trong nha-môn.
- *賴* Nhờ cậy vào - Lợi ích Chối.
- *賴* Cái thác nhỏ.
- *賴* Con rai cá - Con tấy
- *籁* Tiếng giữa trời, như tiếng gió.
- *賴* Nhác nhón.
- *賴* Nch. 懶 Cũng đọc là lạn, hoặc lãn.
- *賴* Bệnh phung, hủi.
- *ẩn* 吏隱 Chịu khuất ở chức quan nhỏ.
- *bộ* - 部 (Chính) Một bộ của Chính-phủ Nam-triều, giữ việc nhiệm miễn và chuyển chuyển, thăng giáng các quan-lại Nam-triều.
- *học* 賴學 Trốn học (faire l'école buissonnière).
- *hôn* - 婚 Việc hôn-nhân đã định ước mà dứt đi, chối đi.
- *mục* 吏目 Chức đứng đầu nha-thuộc ở

các phủ huyện.

- *những* - 冗 Thói những nhiều của kẻ làm việc quan đối với dân.
- *nọa* 懶惰 Nhác nhón (paresseux).
- **Lại ông** 賴翁 Xch. Lãn ông.
- *tính* 懶性 Tính nhác nhón (paresseux).
- *trái* 賴債 Chối nợ (nier une dette).
- *trị* 吏治 Việc quan lại xử trị trong các địa-phương.
- *tử* 賴子 Phường vô-lại.

LAM 藍 Cây chàm - Mầu chàm, mầu xanh sẫm - Chỗ chùa Phật.

- *lãm* Xch. Lam-lũ.
- *lâm* Khí ở núi bốc lên.
- *lãm* Tham ăn.
- *anh* 藍瑛 (Nhân) Con gái ông Phạm-hữu-Kĩnh dời chúa Nguyễn, hay thơ, có tập "Chiến-cổ-đường" của nàng còn truyền.
- *bào* - 袍 Áo bào mầu lam của các ông Cừ-nhân mặc.
- *bảo thạch* - 寶石 (Khoáng) Thứ ngọc mầu xanh, cũng gọi là thanh-ngọc (saphir).
- *bì thư* - 皮書 (Chính) Quyển sách của Chính-phủ nước Anh ghi chép những công-văn để báo cáo cho Nghị-viện, vì bìa sách mầu lam nên gọi là Lam-bì-thư (Livre bleu). Nước Mỹ cũng có sách ấy, song chỉ ghi tên họ và chỗ ở của quan lại thôi.
- *chương* 嵐瘴 Khí độc trên núi, thường làm cho người sinh bệnh.
- *cúc* 藍菊 (Thực) Thứ cúc hoa mầu lam (callistaphus chinensis).
- *điền* - 田 (Địa) Tên cái núi ở tỉnh Thiểm-tây nước Tàu, vì sinh nhiều ngọc nên cũng gọi là Ngọc-sơn.
- *điền sinh ngọc* - 田生玉 Núi Lam-diễn sinh ra ngọc - Ngb. Cha hiền sinh con hiền.

Lam giang - 江 (Địa) Con sông lớn ở tỉnh Nghệ-an, tục gọi là sông Cả.

- *Hồng* 鴻 (Địa) Lam-giang và Hồng-linh là sông và núi có tiếng ở hạt Nghệ-Tĩnh.
 - *khí* 嵐 氣 Hơi thấp ở trong núi bốc lên.
 - *kiêu* 藍 橋 Tên cái cầu bắc qua sông Lam ở huyện Lam-diên, tỉnh Thiểm-tây, ngày xưa nàng Vân-Anh gặp chàng Bùi-Hàng cho chàng một bài thơ, ý bảo đến Lam-kiêu thì sẽ gặp tiên, sau 2 người gặp nhau ở đó rồi kết làm vợ chồng.
 - *kiêu ngọc chữ* - 橋 玉 杵 (Thần) Bùi-Hàng đã thuốc ở Lam-kiêu bằng chày ngọc, sau gặp nàng Vân-Anh ở đó.
 - *lũ* 襤 褸 Quần áo rách rưới. Cũng viết là 藍 縷.
 - *lục tảo phái* 藍 綠 藻 派 (Thực) Loài rong màu xanh lục (ordres des cyanophycées).
 - *sơn* - 山 (Địa) Cái núi ở Thanh-hóa, là chỗ phát-tích của Lê-Lợi.
 - *sơn thực lục* - 山 憲 錄 Sách chép chuyện của vua Lê-Lợi đánh quân Tàu.
- LAM** 濫 Nước tràn ra - Quá độ.
- *bổ phù thu* - 補 浮 收 Bắt dân đóng góp quá lệ để hào-lý chia nhau mà ăn.
 - *cử* - 舉 Không kể người hay dở mà cứ dùng bậy - Tiến cử không được người xứng đáng.
 - *dùng* - 用 Dùng quá chừng (abuser).
 - *phát* - 發 Phát ra quá chừng.
- Lạm quyền** - 權 Dùng quyền-thế quá chừng (abuser du pouvoir).
- *sát* - 殺 Giết người vô tội.
 - *tế* - 祭 Không đáng tế mà tế.
 - *thủ* - 取 Không nên lấy mà lấy.
 - *vu* - 竽 (Cổ) Vua Tuyên-vương nước Tề dùng ba trăm người thổi sáo (vu), ông Đông-Quách không biết thổi mà cũng xen vào đó để ăn lương bổng, người ta gọi là lạm vu - Ngb. Không có tài mà có chức vị.
 - *vu* - 務 Người vô tài mà giữ chức vụ cao.
- LĂM** 覽 Xem - Nhìn xung quanh.

- *lãm* 覽 Năm cả - Chiêu khách mua hàng.
- *lãm* 攬 Xch. Cảm lãm.
- *lãm* 纜 Giây neo thuyền.
- *cổ lãm* 古 覽 Thăm xem cổ tích.
- *quyển lãm* 攬 權 Thu góp cả các quyển vào tay mình.
- *thắng lãm* 覽 勝 Thăm xem thắng cảnh.
- *thủy lãm* 攬 翠 Thu góp cả sắc xanh - Lâm-thủy-hiên là cái hiên ngói đỏ xem ra như thu góp được cả sắc xanh của cây cỏ.

LAN 闌 Nch. 欄 Cánh cửa - Cách trở - Muộn. Nch. 晚.

- *lan* 蘭 Một thứ cỏ hoa rất thơm.
- *lan* 欄 Cây mộc-lan - Chuồng nuôi súc vật.
- *lan* 欄 Cánh cửa.
- *lan* 謾 Nói dối.
- *lan* 鑼 Sóng to.
- *cai lan* 蘭 陔 Hải rau lan bên đường mà lòng cứ quẩn luyến hai thân = Con nuôi cha mẹ.

Lan can 欄 杆 Cái chắn song bằng gỗ làm ở trước nhà, cũng gọi là cầu lan. Cũng viết là 闌 干 (balcon).

- *châu* - 舟 Cái thuyền bằng gỗ cây mộc-lan.
- *chất* 蘭 質 Tính chất thơm sạch như hoa lan - Ngb. Chất người hiền, hoặc người con gái đẹp.
- *đào* 濤 Nch. Ba đào.
- *đình* 蘭 亭 (Địa) Tên đất thuộc tỉnh Chiết-giang. Trên sông Lan-chử có cái đình gọi là Lan-đình, xưa ông Vương-Hi-Chi và mấy người bạn ngâm thơ ở đó, khi ông làm bài tự Lan-đình, ông viết chữ rất tốt, đời sau truyền là thiếp Lan-đình.
- *giao* - 交 Bạn bè rất tốt, tình đậm thắm như hương hoa lan.
- *hoa* - 花 (Thực) Hoa cây lan.
- *huệ* - 蕙 Hoa lan và hoa huệ. Xch. Huệ-lan.
- *khách* - 客 Bạn tốt.

- *khế* - 契 Nch. Lan-giao.
- *khoa* 科 (Thực) Loài cây lan (orchidée).
- *lan* 瀾 Nước mắt rờn rờn.
- *mộng* - 蘭 夢 Xch. Mộng lan = Điềm sinh con.
- *ngọc* - 玉 Tiết tháo của người con gái tốt, thơm như lan, bền như ngọc.
- *ngôn* - 言 Lời nói của bạn đồng-tâm.
- *nhã* - 若 Chỗ thầy tu ở rất yên lặng.
- *nhai tiền* - 街 錢 Tiền nộp cheo cho làng khi nhà trai đến rước dâu ở nhà gái. Vì có tục dâng giấy đón đường nên gọi là lan-nhai.

Lan phiến 瀾 翻 Nói năng, hoặc làm văn mà lời lẽ rất phong phú, như sóng nước dậy lên.

- *thạch* 蘭 石 Lan thì thơm, đá thì cứng - Ngh. Tiết tháo cao thượng.
- *thang* 湯 Nước nóng có hương lan, dùng để tắm gội cho thơm.
- *thảo* - 草 (Thực) Cây lan (enpatorium chinensis).
- *tình* - 清 Tâm tình thơm sạch như hoa lan.
- *tôi ngọc chiết* - 確 玉 折 Lan tàn, ngọc gãy = Ý nói người hiền chết, ví như hoa lan tàn và ngọc gãy.
- *xạ* - 霽 Vật thơm tho, như lan với xạ, gọi chung những thứ vật thơm của đàn bà dùng mà trang-sức.

LẠN 瀾 Nóng quá - Bị bỏng (phồng) - Mực nát - Sáng sủa.

- *lạm* 瀾 Đạp xéo lên.
- *du* 遊 Đi nơi này nơi khác, không nhất-định - Nch. Mạn-du.
- *hủ* 腐 Nch. Hủ-lạn.
- *kha* - 珂 (Thần) Đồi Tần có người tên là Vương-Chất, vào núi đốn củi, đứng xem hai ông tiên đánh cờ, xem hết một ván mà cái rìu cầm ở tay đã mục.
- *mạn* - 漫 Ánh sáng tỏa ra - Mê man phiến loạn - Tiêu tan mất - Ngủ mê.

LÂN 鄰 Nhắc nhởn. Xch. Lại.

- *ông* - 翁 (Nhân) Ông Lê-hữu-Huân là người làm thuốc có tiếng đời Lê, hiệu là Hải-thượng Lân-ông, có soạn bộ sách thuốc gọi là sách Hải-thượng.

LANG 莠 Loài cỏ sinh nơi đất thấp, cho trâu ngựa ăn được.

- *琅* Một thứ ngọc-thạch.
 - *良* Xch. Lương.
 - *郎* Con trai, đàn ông - Tên quan.
 - *稂* Xch. Lang dậu.
 - *狼* Loài chó sói.
 - *鄉* Xch. Lang hoàn.
 - *鄉* Con cháu-cháu.
 - *跟* Xch. Lang-thang.
 - *鄉* Xch. Lang-hoàn.
 - *廊* Cái chái nhà.
 - *榔* Cây cau.
 - *簕* Cây tre non.
 - *bá* 郎 伯 Vợ gọi chồng là lang-bá.
 - *bạt kỳ hổ* 狼 跋 其 胡 Con lang đạp cái bọc da ở trước cổ nó, lúng túng không đi được - Người mình lại thường dùng mấy chữ ấy theo nghĩa trái hẳn là: đi nơi này nơi khác, không định chỗ nào.
 - *bôi* - 猓 Con lang chân sau ngắn, con bói chân sau dài. Con lang không có con bói thì không đứng được, con bói không có con lang thì không đi được, cho nên lang bói lại có nghĩa là: phải nhờ nhau mà không thể lìa nhau được - Lại có nghĩa là diên-đảo khốn-đốn.
 - *cổ* - 顧 Con lang tính nhát, đi đường thường hay ngoái cổ nhìn lại - Ngh. Khiếp-sợ.
 - *cử* - 踞 Con lang ngồi - Ngh. Chiếm giữ một miền đất.
 - *dậu* 稂 莠 (Thực) Thứ cỏ làm hại lúa.
- Lang đang** 琅 瑯 Khóa sắt để buộc trói người có tội - Cái chuông rung thì kêu - Tiếng leng keng.
- *hoàn* 鄉 環 Tục xưa gọi chỗ tàng-thư ở cung Thượng đế là lang-hoàn. Cùng viết là 鄉 環.

- *y* 良 醫 Thầy thuốc giỏi, tức là lương-y.
- *miếu* 廟 廟 Triều-đình.
- *quân* 郎 君 Tiếng tôn xưng con em người khác - Tiếng vợ dùng để gọi chồng.
- *tâm cầu phế* 狼 心 狗 肺 Lòng con lang, phổi con chó - Không có lương tâm.
- *tham* - 貪 Tham lam như chó sói.
- *thang* 踉 蹌 Đi cách gập gáp. Ta thường nói lang thang là đi vô vắn chỗ này chỗ khác, không có mục đích gì.
- *trung* 郎 中 Chức ty-trưởng ở các Bộ-viện.
- *tử dã tâm* 狼 子 野 心 Lòng tham lam như lòng chó sói.

LẠNG 諒 Xch. Lượng.

- *son* - 山 (Địa) Một tỉnh ở Bắc-kỳ giáp giới Trung-hoa.

LÃNG 浪 Sóng nước - Phóng túng không có gì bó buộc.

- *lãng* 朗 Trống rỗng - Cao - Sáng.
- *lãng* 朗 Sáng - Trong - Tiếng đọc cao.
- *bạc* 浪 泊 (Sử) Tức là hồ Trúc-bạch hay Tây-hồ ở Hanoi, là chỗ Trưng-Trắc và Mã-Viên đánh nhau nhiều trận.
- *chiến* 戰 Không định mưu-kế trước mà cứ đánh liều.

Lãng chức 職 Không hết trách-nhiệm mà lạm giữ chức-vị.

- *du* - 遊 Đi chơi chỗ này chỗ khác (vagabonder).
- *đãng* - 蕩 Phóng lãng và du-đãng, không nghề-nghiệp, không chỗ ở (vagabondage).
- *độc* 朗 讀 Đọc to tiếng (lire de vive voix).
- *động* 浪 動 (Lý) Cái phân-tử của thể-chất phát-quang rung động mà truyền đến chất ê-te, sinh ra gợn sóng, nhờ gợn sóng ấy mà xúc-động vào mắt, khiến cho người ta thấy được ánh sáng, sự rung động ấy gọi là lãng-động (vibration).
- *lãng* 闌 闌 Cao lớn - Trống không.
- *mạn* 浪 漫 Phóng túng không bó buộc.

- *mạn chủ nghĩa* - 漫 主 義 (Văn) Một thứ khuynh-hướng trong văn-nghệ-giới Âu-châu về thế-kỷ 19, trái với cổ-diễn chủ-nghĩa. Lãng mạn chủ-nghĩa tức là chủ-quan chủ-nghĩa, tự-do chủ-nghĩa cũng có thể gọi là cái chủ-nghĩa cảm-tình vô câu-thức, cứ tự-do miêu tả cái tình-hình và cảm-giác của người, chứ không chịu bó buộc theo qui-thức phép-tắc gì cả (romantisme).
- *nhân* - 人 Người đi chỗ này chỗ khác không định, nay đó mai đây - Người Nhật-bản gọi những người vô-sĩ ở thời-đại Phong-kiến bị các phiến-thần tước bỏ phiến-tịch mà đuổi đi, hay vì phạm tội mà trốn đi, là lãng-nhân, hoặc lãng-sĩ.

Lãng phí - 費 Hao phí vô ích (dissiper).

- *sĩ* - 士 Người có tính lãng-mạn. Nch. Lãng-nhân.
- *tích* - 跡 Dấu vết chân đi không định.
- *truyền* - 傳 Khinh-suất mà tuyên bố ra.
- *tử* - 子 Người du-đãng vô-nghiệp (prodigue, vagabond).
- *tử* - 死 Đi phiêu-lưu mà chết ở đất người.
- *uyển* 闌 苑 Chỗ người tiên ở.
- *vịnh* 朗 詠 Ngâm vịnh cao tiếng.

LÃNH 另 Riêng ra - Một lần khác.

- *nhãn tương khan* - 眼 相 看 Dãi nhau một cách riêng khác với cách đối đãi người thường.
- *nhật* - 日 Một ngày khác.

LẠNH 令 Xch. Lệnh.

LÃNH 領 Cái cổ - Cổ áo - Một cái áo - Thống suất cả - Nhận lấy - Hiểu rõ - Cũng đọc là Lãnh.

- *lãnh* 嶺 Đỉnh núi mà có đường đi được gọi là lãnh.
- *lạnh* 冷 Lạnh lẽo - Thanh nhàn.
- *binh* 領 兵 Chức quan võ, hàm chánh tam phẩm (3-1), xem binh lính ở các tỉnh.

- *cảng* - 港 Người thuộc đường thủy, chuyên việc dẫn các tàu bè đi vào hải-khẩu (pilote).
- *canh* 耕 Thuê lấy ruộng của người mà cấy rồi trả tiền thuê.
- *chương* - 章 Cái trang sức ở trên cổ áo các quan võ để phân biệt chức cao chức thấp.
- *đam* 冷淡 Lạnh lùng lạt lẽo = Không sốt sắng thân-mật (indifférent).

Lãnh địa 領地 Nch. Lãnh thổ (possession).

- *giải* - 解 Nch. Lãnh-ngộ.
- *giáo* - 教 Chịu lời dạy của người khác = Vâng lời.
- *hải* - 海 Chỗ biển cách bờ 6 hải-lý trở lại thì thuộc về chủ-quyền của bản-quốc, như lãnh-thổ gọi là lãnh-hải.
- *hạng* 冷巷 Đường hẹp nhỏ vắng lặng.
- *hành* 領行 Lãnh việc mà làm để kiếm lợi, tục thường gọi là thầu-khoán.
- *hóa giao ngân* 領貨交銀 (Thương) Cách gọi hàng hóa cho người mua lấy hàng thì phải giao tiền cho bưu-cục để chuyển về trả cho người bán (contreremboursement).
- *hội* - 會 Nch. Lãnh ngộ.
- *huyết động vật* 冷血動物 (Động) Thú động vật ôn-độ trong mình thấp hơn ôn-độ ở ngoài, thường gọi là động-vật máu lạnh (animaux à sang froid).
- *ý* 領意 Vâng theo ý người khác (obéir).
- *khí* 冷氣 Khí lạnh lùng.
- *khốc* - 酷 Nch. Hà khắc.
- *lạc* - 落 Lặng lẽ, vắng vẻ.
- *lược* 領略 Hiểu rõ ý tứ (comprendre).
- *mệnh* - 命 Vâng theo mệnh-lệnh của người trên (obéir).
- *nam* 南 (Địa) Phía nam miền Ngũ-lãnh nước Tàu. Người ta thường gọi là miền Quảng-dông Quảng-tây là Lãnh-nam.

Lãnh nạp 領納 Vâng nhận cái của

người ta cho (accepter).

- *ngộ* - 悟 Hiểu rõ (comprendre).
- *ngữ xâm nhân* 冷語侵入 Đãi nhau cách lãnh đạm.
- *nhãn* - 眼 Dùng con mắt lãnh đạm mà xem.
- *nhận* 領認 Vâng nhận lấy. Nch. Lãnh nạp.
- *noãn tự tri* 冷暖自知 Lạnh ấm tự biết = Không đợi phải nói mà lòng đã tự biết rồi.
- *quan* - 官 Chức quan thông thả, nói riêng về giáo chức ngày xưa.
- *sự* 領事 (Chính) Người quan lại do nước nhà phái ra nước ngoài để bảo-hộ cho các thương-dân kiều-cư ở nước ngoài (consul).
- *sự tài phán quyền* - 事裁判權 (Pháp) Những nhân-dân Âu-Mỹ kiều-cư ở các nước Đông-phương, không chịu pháp-luật của nước ấy chi phối, mà chỉ do các lãnh-sự của nước mình chiếu theo pháp-luật bản-quốc mà phân xử các việc tranh tụng (jurisdiction consulaire).
- *tâm* 冷心 Lòng lạnh = Không có cao hứng - Tiêu-cực.
- *thổ* 領土 Thổ-địa của nhà nước thống-trị (territoire).
- *thổ khuếch trương chủ nghĩa* - 土擴張主義 Cái chủ-nghĩa chủ-trương đi xâm-lược nước khác để mở mang lãnh thổ của nước mình (expansionisme).
- *thu* - 受 Xch. Lãnh-nạp.
- *tịch* 冷僻 Lạnh lùng vắng vẻ, không có dấu người.
- *tiễn* - 箭 Tên bắn thành linh. - Gió bắc lạnh buốt như tên bắn vào mình - Việc âm-mưu hại người.

Lãnh tiết - 節 Tiết hàn-thực.

- *tiếu* - 笑 Dạng cười có vẻ nhạo báng.
- *trưng* 領徵 Xin đất của nhà nước mà khai-khẩn rồi nộp thuế.

- *tự* - 袖 Cổ áo và tay áo. Khi cổ áo tất trước cầm cổ áo và tay áo - Ngb. Người có tài xuất chúng làm thủ-lãnh cho nhân-chúng.

- *vực* - 域 Nch. Lãnh-thổ.

LAO 牢 Chuồng nuôi súc vật - Súc vật giết để tế lễ - Vững bền - Buồn bực - Nhà ngục.

- 勞 Nhọc lòng nhọc sức - Khó nhọc - Công khó nhọc. Xch. Lao.

- 勞 Mò ở trong nước.

- 勞 Một thứ bệnh kết hạch ở phổi, ở ruột hoặc ở khớp xương.

- 勞 Một thứ rượu.

- 勞 勞 幹 Có công khó và làm được việc.

- 勞 工 Người làm việc khó nhọc bằng thể-lực (travailleur).

- 勞 民 Sai khiến nhân-dân làm việc khó nhọc.

- 勞 役 Việc phải ra sức mạnh mà làm - Việc làm khó nhọc.

- 勞 動 (Kinh) Người làm thuê cho nhà tư-bản, dùng thể-lực mà làm việc (ouvrier).

- 勞 動 保 險 (Kinh) Cái chế-độ do Chính-phủ, chủ thuê, thợ thuyền, cả ba bên, hoặc hai bên, hoặc một bên, góp tiền để cứu-tế kẻ lao-động khi bệnh tật hoặc thất-nghiệp (assurances sociales).

Lao động bảo hộ - 勞 保 護 (Kinh) Sự bảo-hộ cho kẻ lao-động để bớt nỗi áp bức của chủ thuê (protection du travail).

- 勞 動 預 備 軍 (Kinh) Mã-khắc-tư gọi những người lao-động thất nghiệp là toán-quân lao-động dự bị (armée de réserve ouvrière).

- 勞 動 團 體 (Kinh) Đoàn-thể của lao-động tổ chức để binh vực quyền-lợi đối với tư-bản (syndicat ouvrier).

- 勞 動 價 值 (Kinh) Cái giá-

trị của công việc làm đáng giá bao nhiêu - Nhà kinh-tế-học cho tiền công thợ là giá-trị của lao-động (valeur du travail).

- 勞 動 階 級 (Kinh) Giai-cấp gồm những người lao động, trái với giai-cấp tư-bản (classe ouvrière).

- 勞 動 契 約 (Kinh) Cái khế-uớc của chủ thuê đình kết với kẻ lao-động (contrat de travail).

- 勞 動 紀 念 日 (Kinh) Cái ngày mà lao-động toàn thế-giới đều nghỉ việc để ghi nhớ, tức là ngày mừng một tháng năm dương lịch (1 er Mai), là ngày lao động thành Chicago nước Mỹ biểu-tình lần thứ nhất (1886) để yêu cầu luật làm việc 8 giờ (loi de huit heures).

- 勞 動 立 法 (Pháp) Việc đặt ra pháp-luật để qui-dịnh cách tổ-chức đoàn-thể lao-động và các điều-kiện làm việc, cùng sự bảo-hộ cho thợ thuyền (législation ouvrière).

Lao động lực - 勞 力 Sức làm việc (force de travail).

- 勞 動 軍 (Chính) Quân đội do kẻ lao-động tổ-chức để đánh đổ giai-cấp tư-bản - (Kinh) Nhà kinh-tế học gọi chung các thợ-thuyền là lao-động quân (armée ouvrière).

- 勞 動 世 界 (Kinh) Gọi chung cả các người lao-động là lao-động thế-giới (le monde du travail).

- 勞 動 組 合 (Kinh) Đoàn thể của kẻ lao-động hợp lại mà tổ-chức thành để binh-vực quyền-lợi chung. Nch. Công-hội, Lao-động đoàn-thể (trade-union, syndicat).

- 勞 動 問 題 (Kinh) Vấn-đề quan-hệ về việc làm của thợ-thuyền (question ouvrière).

- 勞 動 運 動 (Kinh) Cuộc vận-động của thợ-thuyền để mưu lợi-ích và binh-vực quyền-lợi đối với chủ thuê (mouvement ouvrier).

- 勞 動 社 會 Túc là lao-động

thế-giới (le monde du travail).

- *hạch* 癆核 (Y) Cái kết-hạch về bệnh lao (tuberculose).
- *hộ* 牢戶 Nhà ngục (prison).
- *khổ* 勞苦 Khó nhọc vất vả (pénible et malheureux).
- *ký* 牢記 Nhớ chắc không khi nào quên.
- *lung* - 籠 Cái chuồng và cái lồng để nhốt súc vật - Dừng thủ-đoạn khôn khéo hay là quyền-lực mà kiềm-chế người.

Lao lực 勞力 Dừng sức mạnh để làm việc (travail physique).

- *lực toàn thu quyền* - 力全收權 (Kinh) Cái quyền của nhà lao-dộng được hưởng hết cả những lợi-ích do sức mình làm ra, như ở trong chế-độ thủ-công ngày xưa.
- *ngục* 牢獄 Chỗ giam tù phạm (prison).
- *nông* 勞農 Lao-dộng và nông-dân (ouvrier et paysan).
- *nông chính-phủ* - 農政府 (Chính) Chính phủ nước Nga do lao-dộng và nông-dân tổ-chức (Gouvernement ouvrier et paysan).
- *sầu* 牢愁 Nch. Ưu-sầu.
- *sinh* 勞生 Đời người khó nhọc khổ sở.
- *tao* 牢騷 Uất ức bất bình.
- *tâm* 勞心 Nhọc lòng = Dừng tâm tư để làm việc (travail intellectuel).
- *tâm khổ tứ* - 心苦思 Nhọc lòng khổ trí.
- *tâm tiêu tứ* - 心焦思 Nch. Lao-tâm khổ-tứ.
- *thụy* 牢睡 Ngủ say.
- *thương* 癆傷 (Y) Bệnh ho lao (tuberculose).
- *tích* 勞績 Cái công khó nhọc.
- *tổn* - 損 Nhọc mệt hư mòn người đi.
- *tối* 牢卒 Lính giữ ngục (geôlier).
- *trái* 癆瘵 (Y) Bệnh ho lao (tuberculose).
- *trùng* - 蟲 (Y) Con sâu ho lao (bacille de Koch).

Lao tư 勞資 Lao-dộng và tư-bản.

- *tư hợp tác* - 資合作 (Xã) Lao-dộng và tư-bản hợp-tác với nhau để khỏi mối xung đột, đại-khái cho kẻ lao-dộng được chia tiền lời với nhà tư-bản (collaboration entre le travail et capital).
- *tư huê thủ* - 資攜手 (Xã) Lao-dộng và tư-bản dắt tay nhau mà đi. Nch. Lao-tư hợp-tác.
- *tư xung đột* - 資衝突 (Xã) Sự xung-đột của lao-dộng với tư-bản (conflit entre le travail et le capital).
- *tử* 牢死 Chết ở trong ngục (mort en prison).

LẠO 勞 Lấy lời mà an ủy.

- 漚 Nch.潦。
- 潦 Mưa to - Nước lụt - Xch. Lào.
- *dân* 勞民 An ủy nhân-dân.
- *dân* 潦民 Dân bị lụt (inondés).
- *quân* 勞軍 An ủy quân-lính.
- *sư* - 師 Nch. Lạo-quân.

LÃO 老 Tuổi già - Lâu năm - Bên cứng.

- 潦 Xch. Lão-đảo và Lão-thảo.
- *ấu* 老幼 Người già và người trẻ (vieux et jeune).
- *âu* - 嫗 Bà già (vieille femme).
- *bà* - 婆 Bà già = Vợ (femme).
- *bạng sinh châu* - 蚌生珠 Con trai già sinh ra ngọc - Ngb. Tuổi già mà sinh con quý.
- *bảo* - 鵠 Con đi già - Mụ trùm đi (tenancière de bordel).
- *bệnh* - 病 Bệnh già (maladie de vieillesse).
- *bộc* - 僕 Người dầy tớ già (vieux serviteur).

Lão công - 公 Người già. Nch. Lão-ông (vieillard).

- *da* - 爺 Tiếng tôn xưng ông quan hay người sang trọng mà nhiều tuổi.
- *đại* - 大 Già cả (vieux).
- *đại quốc* - 大國 Nước ngày xưa thịnh mà ngày nay suy.
- *đạo* - 道 Nhà đạo-sĩ tự xưng.

- *đảo* - 潦倒 Vất vả, hay gặp cảnh ngộ gian nan.
- *Đô* 老杜 (Nhân) Ông Đỗ-Phủ là nhà thi-nhân trứ danh đời Đường. Vì đời ấy có hai nhà thi-nhân có tiếng mà đều họ Đỗ, nên người đời gọi Đỗ-Phủ là Lão-Đỗ và Đỗ-Mục là Tiểu-Đỗ.
- *đương ích tráng* - 當益壯 Già mà chí khí lại càng mạnh.
- *gia* - 家 Ông già tự xưng là lão gia.
- *gian cật hoạt* - 奸巨猾 Người gian hoạt lão-luyện ghê gớm lắm.
- *học câu* - 學究 Thầy đồ già.
- *hủ* - 腐 Già mà vô dụng (décrépiteude, déclin).
- *hữu* - 友 Bạn thân đã lâu ngày (vieil ami).
- *khí* - 氣 Cái khí lão-luyện - Khí-khái bất phàm, cũng gọi là lão-khí.
- *kiện* - 健 Già mà mạnh mẽ.
- *Lai tử* - 萊子 (Nhân) Người nước Sở đời Xuân-thu, ở với cha mẹ rất hiếu, tuổi đã già mà thường mặc áo sắc lốm đốm để múa nhảy như trẻ con cho cha mẹ vui.
- Lão lại* - 吏 Người làm việc quan lâu năm.
- *luyện* 練 Luyện tập kỹ-càng - Nhiều lịch-duyet (expérimenté).
- *mã thức đồ* - 馬識途 Ngựa già thuộc đường - Ngb. Người tinh một nghề.
- *mại* - 邁 Già yếu.
- *mạo* - 眊 Già mà mắt lòa.
- *mạo* - 耄 Già cả.
- *mẫu* - 母 Mẹ già (vieille mère).
- *mưu* - 謀 Mưu kế già dặn - Nghĩ ngợi chu đáo.
- *nap* - 衲 Thầy tu già tự xưng.
- *ngưu đê độc* - 牛舐犢 Trâu già liếm ghé con - Ngb. Cha mẹ hay thương con.
- *nhân* - 人 Người già.
- *nhieu* - 饒 Hạng dân già ngoài 60 tuổi được khỏi thuế và khỏi việc quan (exemptés).
- *nhược* - 弱 Già yếu.
- *nô* - 奴 Dầy tớ già (vieux serviteur).
- *nông* - 農 Người làm ruộng đã lâu ngày (vieux cultivateur).
- *ông* - 翁 Ông già (vieillard).
- *phố* - 圃 Người trồng cây làm vườn lâu ngày (vieux jardinier).
- *phu* - 夫 Người già tự xưng.
- *phụ* - 父 Người già cả, mình tôn kính như cha.
- *sào* - 巢 Tổ cũ = Chỗ đất mình chiếm giữ đã lâu.
- *sấu* - 瘦 Già yếu ốm o (vieux et maigre).
- *suy* - 衰 Già cả và sức yếu (décrépiteude).
- Lão sư* - 師 Tiếng tôn-kính thầy học (vieux maître).
- *tàn* - 殘 Người già yếu tàn tật (vieux et infirme).
- *thành* - 成 Người già cả mà có lịch-duyet nhiều (expérimenté).
- *thảo* - 草 Viết chữ không phân minh - Làm sơ sài lấy rồi. Cũng viết là 潦草.
- *thảo tắc trách* - 草塞責 Làm lấy rồi cho xong phần việc.
- *thân* - 身 Người già tự xưng với kẻ hậu-bối - Người đàn bà già cũng tự xưng là lão-thân.
- *thần* - 臣 Người tôi giúp vua đã lâu ngày (vieux serviteur du roi).
- *thiếu* - 少 Già và trẻ (vieux et jeune).
- *thiếu niên* - 少年 Người ít tuổi mà có thái độ già cả.
- *thủ* - 手 Tay lão-luyện.
- *thực* - 實 Thực thà chắc chắn (simple et sincère).
- *thương* - 蒼 Người già đầu bạc.
- *tiên sinh* - 先生 Tiếng tôn-xưng bậc tiền-bối và bậc tôn-trưởng.
- *Trang* - 莊 Lão-tử và Trang-tử.
- *trượng* - 丈 Tiếng tôn-xưng người già.
- *túc* - 宿 Người tu hành nhiều công - Người học-già có căn-đề.

- tử - 子 (Nhân) Nhà đại-triết-học đời Chu, họ Lý tên Nhĩ, là thủy-tổ của đạo-gia, cũng gọi là Lão-Đam.

LẠP 粒 Hột gạo - Hột nhỏ.

- 笠 Nón lá. Cũng đọc là lịp.

- 拉 Bẻ gãy - Dắt đi.

Lạp 臘 Cuối năm - Tuổi thầy tu. Muối cá.

- 躑 Xch. Liệp.

- 蠟 Sáp - Sáp ong.

- 獵 Săn thú.

- châu 蠟珠 Giọt sáp ở đèn sáp rơi xuống.

- chúc - 燭 Đèn sáp (bougie).

- đào uyển 拉陶苑 (Địa) Một nước dân-chủ mới dựng ở bờ biển Baltique (Lithuanie).

- đình - 丁 (Sử) Một dân-tộc Âu-châu, đầu thì ở Ý-dại-lợi, nay tràn khắp tây-nam-bộ Âu-châu cùng Nam-Bắc-Mỹ-châu (Latins).

- hộ 獵 戶 Người đi săn (chasseur).

- khuyển - 犬 Chó săn (chien de chasse).

- lệ 蠟淚 Nch. Lạp-châu.

- nguyệt 臘月 Tháng chạp (dernier mois de l'année lunaire).

- nhật - 日 Ngày mùng 8 tháng chạp.

- vĩ - 尾 Cuối năm (fin de l'année).

LẠT 喇 Xch. Lạt-ma.

- 辣 Cay lăm - Làm việc mạnh bạo.

- 痢 Bệnh chốc lở ở đầu, làm rụng tóc.

- ma 喇嘛 (Tôn) Thầy tu ở Mông-cổ và Tây-tạng (Lama).

- ma giáo - 嘛教 (Tôn) Một phái Phật-giáo, từ Ấn-độ truyền vào Tây-tạng lúc đời Đường sau truyền đến Mông-cổ, Mãn-châu, giáo-chủ là Đạt-lại Lạt-ma và Ban-thiền Lạt-ma kiêm làm cả lãnh tụ chính-trị ở Tây-tạng và Mông-cổ (lamaisme).

- thủ 辣手 Người làm việc mạnh bạo.

LẶC 勒 Dây buộc đầu ngựa - Bó buộc - Chạm khắc vào đá.

- lệnh - 令 Cường bức. Vd. Lệnh ít lặc

nhiều.

- quỳên - 捐 Bắt ép người ta quỳên tiền.

LĂNG 陵 Cái gò lớn - Mộ mả vua chúa - Xâm phạm. Nch. 凌.

- 凌 Lấn lướt, xâm phạm - Xúc phạm.

- 凌 Trải qua - Nch. 皓.

- 棱 Cạnh góc - Uy của thần linh cũng gọi là lăng.

- 菱 Cây ấu mọc ở nước, củ có cạnh nhọn.

- 陵 Xch. Lăng-tăng.

- 楞 Tên kinh Phật.

- ba 凌波 Chơi cợt với sóng nước - Ngh. Dáng điệu người đàn bà đi dịu dàng như cái thuyền dòn lên dòn xuống trên mặt nước.

- ba tiên tử - 波仙子 Tên riêng để gọi hoa thủy-tiên (narcisse).

- bạo 陵暴 Xúc phạm và ngược đãi.

- bức - 逼 Khinh-khi và bức-hiếp người ta.

- chùy thể 棱锥體 (Toán) Cái hình-thể như cái dùi nhọn, mà có nhiều cạnh (pyramide).

- đà 楞伽 (Phật) Tên một bộ kinh Phật, thuộc về Đại-thừa.

- dá 凌駕 Muốn ép kẻ khác mà đi lướt lên trên.

- dác 菱角 Góc trái ấu - Trái ấu.

- dác 棱角 Góc cạnh - Người tính khí không thuần, ít kẻ ưa thích.

Lăng di 陵夷 Càng ngày càng suy bại, như cái gò càng ngày càng lở bằng đi.

- hộ - 戶 Người coi giữ mộ mả đế vương, nay thường gọi là hộ-lăng. 扈陵。

- loạn 凌亂 Lấn lướt mà làm rối loạn thứ tự.

- mạ - 罵 Khinh để chưởi mắng (mépriser et insulter).

- mạn - 慢 Khinh để ngạo mạn (orgueilleux).

- miệt - 蔑 Khinh để và xem không ra gì.

- miếu 陵廟 Lăng-mộ và tôn-miếu (tombeaux et temples royaux).

- *mộ* - 墓 Mổ mả vua chúa (tombeau royal).
- *nghiêm* 楞嚴 (Phật) Tên một bộ kinh Phật, thuộc về Đại-thừa.
- *ngược* 陵虐 Khinh dễ và tàn ác (mépriser et maltraiter).
- *nhục* - 辱 Khinh dễ và làm nhục (mépriser et offenser).
- *phạm* - 犯 Xâm phạm đến.
- *tăng* 陵嶒 Dáng núi cao.
- *tầm* 凌寢 Lăng-viên.
- *trì* 凌遲 (Pháp) Thứ hình-phạt ngày xưa rất tàn-khốc, đem người phạm ra, trước cắt tay chân, rồi xẻo thịt dần dần, làm cho chết.
- *trụ thể* 棱柱體 (Toán) Cái hình-thể như cây cột mà có cạnh (prisme).
- *vân* 凌雲 Cao đến tận mây - Ngh. Vượt ra ngoài thế-tục.
- *vân chí* - 雲志 Cái chí muốn vượt ra ngoài thế-tục.
- *viên* 陵園 Mổ mả vua chúa (tombeau royal).

Lăng việt 凌越 Lấn lướt.

LÂM 林 Rừng - Chỗ sự-vật nhóm họp rất nhiều, Vd. Nho-lâm.

- *琳* Một thứ ngọc.
- *淋* Ráy nước lên trên - Bệnh lậu.
- *痲* Bệnh lậu.
- *臨* Ở trên xem xuống - Chính đương lúc - Đến.
- *霖* Mưa dầm. Nch. 淋
- *ấp* 林邑 (Sử) Một nước xưa ở phía nam nước ta, sau đổi làm Chiêm-thành rồi bị nước ta thôn-tính.
- *ba* 淋巴 (Sinh-lý) Chất lỏng ở trong mình động-vật cao-dẳng, hình như nước, vị mặn, tuần-hoàn ở trong lâm-ba-quản (lymphe)
- *ba quản* - 巴管 (Sinh-lý) Những ống nhỏ, cũng như huyết-quản, phân-bố khắp thân thể, trong ấy có nước lâm-ba đi, tức là cái cơ-khí để giúp cho huyết đi

(canal lymphatique).

- *ba duyên* - 巴腺 (Sinh-lý) Những hạch nhỏ ở trong lâm-ba-quản, phân tiết ra nước lâm-ba (glandes lymphatiques).
 - *biệt* 臨別 Lúc gần ly biệt nhau (moment d'adieu).
 - *bồn* - 盆 Lúc đàn bà sinh đẻ (accouchement).
 - *chiếu* - 照 Người trên chiếu-cổ xuống.
 - *chung* - 終 Đến lúc cuối cùng = Chết.
 - *hạ* 林下 Ở nhà quê, ở chốn sơn-lâm.
 - *hạ phong* - 下風 Cái phong vị ở chốn sơn-lâm - Cái phong-thái thanh cao của người ẩn-sĩ hay cái phong-thái trong sạch của người dân bà nhà quê.
- Lâm hòa tịnh** - 和靜 (Nhân) Người ẩn-sĩ đời Tống tên là Bô, thơ hay, viết chữ tốt, vẽ khéo, lấy mai làm vợ, lấy hạc làm con.
- *học* - 學 Môn học nghiên-cứu về cách bồi-dưỡng, bảo-hộ và quản-lý những rừng rú (sylviculture).
 - *khát quật tỉnh* 臨渴掘井 Đến lúc khát nước mới đào giếng - Ngh. Không dự bị trước.
 - *khăng* 林肯 (Nhân) Vị Tổng-thống thứ 16 nước Mỹ, chủ-trương giải-phóng hắc-nô (Abraham Lincoln).
 - *lâm* 淋淋 Mưa xuống - Chảy giọt xuống.
 - *lập* 林立 Nhiều lắm, như cây trong rừng.
 - *lậu* 淋漏 (Y) Bệnh lậu, ống đái sưng lên, có mủ theo nước đái mà ra (blénorrhagie).
 - *lịch* - 瀝 Nch. Lâm-lâm.
 - *ly* - 瀉 Thẩm dãn - Nước chảy giọt xuống - Thẩm thía (nói về văn-chương dễ làm cảm-động).
 - *mãng* 林莽 Chỗ rừng rú cỏ rậm.
 - *minh* 臨冥 Nch. Lâm-chung.
 - *nạn* - 難 Gặp hoạn nạn (être en danger).

- *nguyệt* - 月 Gần đến ngày sinh đẻ.
- *nhục* - 辱 Lúc sinh đẻ (accouchement).
- *niên* - 年 Ngày gần chết.
- *sự* - 事 Gặp việc.

Lâm sự hoạt bát - 事活潑 Khi gặp việc lanh lẹ lắm.

- *tang* - 喪 Đến chỗ nhà có tang.
- *tẩu* 林藪 Rừng rú - Chỗ ở ẩn.
- *thâm lý bạc* 臨深履薄 Nguy-hiểm lắm nên phải cẩn-thận, ví như khi đến chỗ vực sâu và lúc đạp lên giá mỏng.
- *thời* - 時 Nch. Tạm-thời (provisoire).
- *thời chính phủ* - 時政府 Chính-phủ lập ra trong tạm-thời (gouvernement provisoire).
- *thời hội nghị* - 時會議 Hội nghị triệu-tập ngoài định-kỳ Nch. Bất-thường hội-nghị (assemblée extraordinaire).
- *trận* - 陣 Lúc ra chiến trường.
- *triều* - 朝 Vua ra ngự triều.
- *tuyền* 林泉 Rừng và khe = Chỗ ở ẩn.
- *tuyền khoáng dã* - 泉曠野 Chỗ rừng khe và chỗ đồng không.
- *văn* 林文 Đương lúc làm văn.
- *văn bất huy* - 文不諱 Đọc văn hay viết văn thì không kiêng tên huy.
- *vũ* 霖雨 Mưa dầm.

LÂM 臨 Khóc đám ma.

LÂM 廩 Kho chứa lúa của nhà nước.

- *lạnh* 凜 Lạnh.
- *lãnh* 凜 Sợ - Kính sợ.
- *lâm* 凜凜 Lạnh run - Ngb. Đáng sợ hãi lắm.
- *lật* 凜凜 Sợ run.
- *liệt* 凜冽 Lạnh ngắt - Trang-nghiêm lắm.
- *sinh* 廩生 Học-sinh có nhà nước cấp lương (élève boursier).

Lâm thu 凜秋 Khí-hậu tháng thu-quí rất lạnh.

- *thực* 廩食 Lương thực của quan cấp cho.

- *túc* - 粟 Gạo trong kho nhà nước.

LÂN 鄰 Ở gần - Hàng xóm - Năm nhà ở gần nhau gọi là một lân.

- *lân* Một chất phi-kim-thuộc - Cũng viết là 磷
- *lân* Xch. Liên.
- *lân* Vảy cá.
- *lân* Xch. Kỳ-lân.
- *bàng* 鄰旁 Nch. Lân-cận.
- *biên* - 邊 Ở gần một bên (voisin).
- *cận* - 近 Ở gần kề (voisin).
- *chất lân* 質 (Hóa) Một thứ nguyên-chất phi-kim-thuộc, tự mình có thể phát quang nên để trong tối thì thấy sáng (phosphore).
- *chỉ* 麟趾 Ngón chân con kỳ-lân - Con cháu nhà vua - Tôn-thất.
- *cư* 鄰居 Ở bên hàng xóm (voisinage).
- *dác* - 角 (Toán) Hai góc do 3 đường gặp tại một điểm ở trên bình-diện mà làm thành (angles adjacents).
- *dác* 麟角 Sừng con kỳ-lân - Ngb. Cái ít thấy lắm.
- *dác phượng chủy* - 角鳳背 Sừng lân, mỏ phượng - Ngb. Vật hiếm có.
- *địch* 鄰敵 Nước cừu-địch ở láng giềng (voisin ennemi).
- *giáp* 鱗甲 Vảy cá và mai rùa.
- *giới* - 介 Loài có vảy (cá) và loài có vỏ (cua).

Lân hóa khinh 磷化氫 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do khinh-khí và chất lân hóa thành (hydrogène phosphorée).

- *hồng* 鱗鴻 Lân là cá (vảy cá), hồng là ngỗng trời, hai loài ấy người xưa cho là đưa tin tức - Ngb. Thư-tín - Nch. Ngư-nhạn.
- *kinh* 麟經 Khổng-tử viết kinh Xuân-thu, đến chuyện "bắt được con kỳ lân ngoài đồng" thì dùng bút, nên người ta gọi kinh Xuân-thu là Lân-kinh.
- *lý* 鄰里 Người trong làng trong xóm (villageois).

- *mao* 鳞毛 Vảy và lông = Thợ vẽ gọi chung cả trùng, ngư, diều, thú là lân mao.
- *mục* 鄰睦 Gân gũi hòa hảo.
- *phụng* 麟鳳 Con lân và con phượng - Ngb. Vật ít có - Người phi thường.
- *quốc* 隣國 Nước láng giềng (pays voisins).
- *sí* 鳞翅類 (Động) Loài sâu mà cánh có phẩn như vảy cá (lépidoptères).
- *thương* - 傷 Vết thương khắp mình như vảy cá = Nhiều vết thương lắm.
- *ty* 隣比 Ở lân cận nhau (voisinage).
- *toan* 磷酸 (Hóa) Thứ toan-loại do chất lân hóa thành (acide phosphorique).
- *toan cái* - 酸鈣 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do lân-toan với chất cái hóa thành (phosphate de calcium).
- *trảo* 鳞爪 Cái vảy và cái móng - Ngb. Nhỏ hẹp, vụn vặt.

Lân trùng - 蟲 Loài có vảy, như cá, rắn, rùa v.v...

- *viện* 隣援 Láng giềng giúp nhau.
- *xá* - 舍 Nhà hàng xóm (maison voisine).

LÂN 吝 Hà tiện - Tiếc - Giận.

- *sắc* 嗇 - Hà tiện, hẹp hòi (avare parcimonieux).

LÂN 遴 Chọn.

- *trạch* - 擇 Lựa chọn (choisir).
- *tuyển* - 選 Lựa chọn (choisir).

LẬP 立 Đứng thẳng - Đặt - Dâng lên - Đặt làm vua - Túc thì.

- 立 Chuông lợn.
- *chí* 立志 Lập định ý-chí của mình.
- *chùy chi địa* - 錐之地 Chỗ đất để cắm dùi - "Vô-lập chùy chi địa" nghĩa là không có mảnh đất nhỏ để cắm lốt cái dùi, tức là nghèo cùng lắm.
- *công* - 功 Dựng nên công-nghiệp (édifier une œuvre).
- *danh* - 名 Làm nên danh tiếng (établir une réputation).
- *dị* - 異 Không theo ý kiến của kẻ khác,

làm cho ra lạ lùng.

- *dũ* - 愈 Khỏi đau ngay (guérir immédiatement).
- *đông* - 冬 Ngày mới bắt đầu mùa đông, tức ngày 7 hoặc 8 tháng 11 dương lịch (commencement de l'hiver).
- *đức* - 德 Làm nên việc đức, như dựng nên pháp-độ mới, hoặc cứu vớt chúng sinh.
- *hạ* - 夏 Ngày mới bắt đầu mùa hạ, tức ngày 6 hoặc 7⁽¹⁾ dương-lịch (commencement de l'été).

Lập hiến - 憲 (Chính) Nói về chính-thể có hiến-pháp làm tiêu-chuẩn (constitutionnel).

- *hiến chính thể* - 憲政體 (Chính) Chính-thể có hiến-pháp để định quyền-hạn của Chính-phủ và nhân-dân (Gouvernement constitutionnel).
- *hội* - 會 Tổ-chức ra một đoàn-thể (fonder une société).
- *ý* - 意 Định chủ-ý của mình (prendre une résolution).
- *kế* - 繼 Nuôi con nuôi để nối giòng cho mình (adopter un fils).
- *kế* - 計 Bày ra kế-hoạch để làm việc gì (établir un plan).
- *khắc* - 刻 Túc thì (immédiatement).
- *khởi* - 起 Đứng dậy (se lever).
- *lệ* - 例 Bày ra cái lệ (établir un antécédent, établir un règlement).
- *luận* - 論 Nch. Lập-ngôn.
- *muu* - 謀 Sắp đặt mưu kế (établir un plan).
- *nghiêm* - 嚴 Làm ra thái-độ nghiêm-chỉnh (se faire sérieux).
- *nghiệp* - 業 Dựng lên sản-nghiệp (établir un patrimoine).
- *ngôn* - 言 Có ngôn-luận và trữ-thuật để truyền đến đời sau. Nch. Lập-luận.
- *pháp* - 法 (Chính) Định ra pháp-ật hoặc điều-lệ (légiférer).

(1). Chỗ này có lẽ bản gốc thiếu. (B.T)

- *pháp cơ quan* - 法機關 (Chính) Cơ quan của các nước dân-chủ chuyên giữ việc chế-định ra pháp-luật (organe législatif).
- *pháp quyền* - 法權 (Chính) Một thứ trong mấy thứ quyền của quốc-gia, quyền ấy giữ việc lập định ra pháp-luật (pourvoir législatif).

Lập phương - 方 (Toán) Cái hình thể có ba bề: dài, cao, rộng, bằng nhau (cube) - Nhân ba bề dài, cao, rộng với nhau (élever au cube).

- *qui quyền* - 規權 (Chính) Quyền lập ra qui-trình, hoặc nghị-định ở dưới quyền lập-pháp. Ở các nước dân-chủ, quyền lập-qui thuộc về Tổng-thống và các quan hành-chính thủ-hiến (pouvoir réglementaire).
- *quyết* - 決 (Pháp) Xử tội chết lập tức, không dợi phúc thẩm (exécution immédiate).
- *quốc* - 國 Dụng nước (fonder un état).
- *tâm* - 心 Định ý làm việc gì (se décider).
- *thân* - 身 Làm người ở đời.
- *thất* - 室 Dụng nhà của = Cưới vợ (se marier).
- *thệ* - 誓 Định lời thề với nhau (prêter serment).
- *thu* - 秋 Ngày mới bắt đầu mùa thu, tức ngày 9 hoặc 10 tháng 8 dương-lịch (commencement de l'automne).
- *trận* - 陣 Bày ra trận-thế.
- *trường* - 場 Cái chỗ mình đứng - Địa-vị, hoặc thái-độ.
- *tự* - 嗣 Nuôi con nuôi để nối giòng mình.
- *tức* - 即 Nch. Lập-khắc (immédiatement).
- *ước* - 約 Ký kết điều-ước với nhau (contracter).

Lập xuân - 春 Ngày mới bắt đầu mùa xuân, tức ngày 4 hoặc 5 tháng 2 dương-lịch (commencement du printemps).

LẬT 栗 Cây lật, quả lớn mà có gai, nhân

ăn được. Nch. 慄。

- 慄 Run sợ.
- 慄慄 Cách sợ hãi.
- 冽 Rét run.
- 栗樹 (Thực) Cây lật (châtaignier).
- 子 (Thực) Quả lật (châtaigne).
- LÂU** 婁 Một vị sao trong nhị thập bát tú.
- 樓 Nhà lầu.
- 樓 Gò đất thấp.
- 樓 Dắc đi.
- 樓 Xch. Lâu-la.
- 樓 Đầu người chết.
- 樓棚 Cái rạp có lầu, làm để trần-thiết khi có hội hè gì.
- 閣 Lầu và gác (palais).
- 臺 Hẹp dài và cong co gọi là lâu, cao mà vuông gọi là đài = Nhà sang trọng (palais).
- 囉 Bộ hạ của đảng cướp.
- 樓月 Mặt trăng đứng trên lầu nhìn thấy.
- thuyền - 船 Cái thuyền có làm lầu ở trên.

LẬU 漏 Nước rỉ ra ngoài - Tiết lộ việc kín - Bệnh về sinh-thục-khí.

- 陋 Hẹp nhỏ - Quê vụng - Cạn hẹp.
- 鏤 Chạm khắc. Cũng đọc là lu.

Lậu băng 鏤冰 Chạm vào nước giá, tức là việc vô dụng.

- 冰爲鑿 Chạm giá để làm gương - Ngb. Vô-dụng.
- 陋質 Tư-chất xấu.
- 制 Chế-độ trần hủ.
- 漏鼓 Tiếng trống báo thời khắc ban đêm.
- 陋巷 Đường nhỏ hẹp vắng vẻ (sentier reculé).
- 漏壺 Cái bình đựng nước, cho nước giọt ra dần để xem chừng mà tính giờ khắc. Nch. Đồng hồ (clepsydre).
- 刻 Cái thì khắc tính theo đồng-hồ nước.

- *kiến* 陋 見 Kiến thức cạn hẹp.
- *nguyệt tài vân* 鑊 月 裁 雲 Chạm trăng cắt mây - Ngb. Tài khéo.
- *nho* 陋 儒 Người học-thức cạn hẹp.
- *thất* - 室 Nhà cửa hẹp hòi.
- *thất* 漏 失 Lọt ra mất, sót mất (omettre, égarer)
- *thoát* - 脫 Quên sót mất đi (omettre).
- *thức* 陋 識 Trí-thức cạn hẹp.
- *trần xuy ảnh* 鑊 塵 吹 影 Chạm vào bụi và thổi vào bóng - Ngb. Nhọc công vô ích.
- *tục* 陋 俗 Phong-tục鄙陋.
- *vông* 漏 網 Lọt qua lưới - Ngb. Kê phạm tội trốn thoát, hay vì cậy thế lực mà khỏi tội.

LÊ 黎 Sắc đen - Dân chúng - Tên họ người.

- 犁 Cái cày - Di cày - Sắc đen.
- 梨 Thứ cây quả có nhiều nước, ta cũng gọi là cây lê.

Lê 黎 Một thứ cây lá hình trứng mà sắc đỏ, lá non ăn được.

- *chúng* 黎 衆 Nch. Dân-chúng (lamasse).
- *dân* - 民 Dân đen dẫu. Nch. Dân chúng.
- *đại hành* - 大 行 (Nhân) Tức là Lê-Hoàn, làm Thập-dạo-tướng-quân nhà Đinh, sau cướp ngôi xưng Lê-Đại-Hành, dựng lên nhà Tiền-Lê (980-1005).
- *hiên* - 獻 Người hiến-tài trong khoảng dân-chúng.
- *hoắc bát thái* 黎 藿 不 採 Không hái rau lê rau hoắc = Không giám vào núi.
- *lợi* 黎 利 (Nhân) Người Lam-Sơn tỉnh Thanh-Hóa năm 1418 khởi binh đánh quân nhà Minh, chiến sự 10 năm, khôi phục được độc-lập của nước nhà, lên làm vua, lấy hiệu là Lê-Thái-Tổ. Lên ngôi năm, 1428 chết năm 1433.
- *minh* - 明 Nửa tối nửa sáng = Lúc trời mới mờ sáng.
- *mông* 梨 檬 (Thực) Cũng gọi là ninh mông (Limon).

- *nguyên* 黎 元 Lê là dân chúng, nguyên là thiện. Đời xưa gọi người là thiện-nhân, nên gọi nhân-chúng là lê-nguyên.
- *ngưu* 犁 牛 Con trâu đen.
- *thứ* 黎 庶 Dân-chúng.
- *văn-Hưu* - 文 休 (Nhân) Người danh-sĩ đời Trần, thi đậu Bảng-nhân, soạn bộ Đại-việt-sử 30 quyển, chép từ nhà Triệu đến cuối nhà Hậu-Lý, nước ta có sử bắt đầu từ đó.
- *viên* 梨 園 (Cổ) Ngày xưa vua Đường-Minh-Hoàng chọn hơn 100 người thanh-niên để dạy hát xuống trong Lê-viên, vì thế người ta thường gọi nơi hí-viên là lê-viên.

Lê viên tử đệ - 園 子 弟 Con hát.

LỆ 淚 Nước mắt. Cũng đọc là lụy.

- 戾 Cong vạy - Đến - Thôi - Định - Trái ngược - Tàn bạo - Tội.
- 麗 Lúa dôi - Đẹp tốt - Xa xỉ - Phụ vào - Buộc lại.
- 儷 Lúa dôi.
- 荔 Thứ cỏ cứng, dùng làm bàn chải được.
- 隸 Phụ thuộc - Dây tớ - Một thể viết chữ Hán.
- 例 So sánh - Phép đã thành từ trước.
- 厲 Mài - Dữ tợn - Nghiêm khắc - Ác - Bệnh dịch.
- 礪 Đá mài.
- 勵 Gắng sức. Vốn viết là 厲。
- 厲 Dịch khí - Bệnh ma phong.
- án 例 案 Cái lệ đã thành và cái án cũ đã định.
- *binh* 隸 兵 Lính lệ, hầu trong nhà các quan như dây-tớ.
- *binh* 厲 兵 Mài đồ binh khí cho sắc.
- *cấm* - 禁 Cấm nghiêm lắm (interdiction sévère).
- *chất* 麗 質 Chất đẹp, nói về đàn bà con gái.
- *châu* 淚 珠 Nước mắt rơi xuống như hạt châu.

- *chi* 荔枝 (Thực) Cây vải.
- *chí* 厲志. Phấn khởi ý chí lên.
- *chứng* 例證 Lấy việc đã thành mà làm chứng-cứ cho việc khác.
- Lệ dân** 厲民 Ngược bạo với nhân-dân.
- *dực* - 翼 Gắng sức mà làm giúp.
- *hà* 淚河 Nước mắt chảy như giòng sông - Ngb. Thương tâm lắm.
- *hại* 厲害 Dữ tợn.
- *khí* 厲氣 (Y) Nch. Dịch-khí.
- *ngoại* 例外 Ở ngoài lệ thường, ở ngoài nguyên-tắc chung (exceptionnel).
- *ngôn* - 言 Lời nói bày tỏ những điều đại-khải trong quyển sách.
- *nhân* 麗人 Người đẹp - Mỹ nhân.
- *nhân* 隸人 Người bị khổ - Người tù tội phải làm lao-dịch.
- *phong* 例封 Nhà nước theo định-lệ mà cấp phẩm-tước cho cha mẹ, ông bà, cùng vợ người làm quan khi mấy người ấy còn sống.
- *sắc* 厲色 Sắc mặt nghiêm - Sắc mặt giận.
- *tặng* 例贈 Nhà nước theo định-lệ mà cấp phẩm-tước cho cha mẹ, ông bà, cùng vợ người làm quan, khi mấy người ấy đã chết.
- *thanh* 厲聲 To tiếng mắng người.
- *thụ* 例授 Nhà nước theo định lệ mà cấp phẩm-tước cho quan-lại.
- *thuộc* 隸屬 Phụ-thuộc với người khác (dépendant).
- *thư* - 書 Một thể viết chữ Hán, tương-truyền rằng của Trình-Mạc đời Tần, phạm tội bị giam, khi ở trong ngục đặt ra, nên gọi là lệ-thư.

Lệ tinh 厲精 Phấn khởi tinh-thần lên.

- *tử* 荔子 (Thực) Quả vải.

LỄ 禮 Cách bày tỏ kính-ý - Đồ vật để bày tỏ kính-ý - Tên sách xưa nước Tàu, gồm ba bộ: Lễ-ký, Chu-lễ, Nghi-lễ.

- *bái* - 拜 Tế thần (culte).
- *bái đường* - 拜堂 (Tôn) Nhà thờ, chỗ

nhà tôn-giáo làm lễ và truyền-giáo.

- *bộ* - 部 (Thần) Một bộ trong lục-bộ của Nam-triều chủ việc cúng-tế (Ministère des Rites).
- *bộ thượng thư* 部尚書 Quan thượng-thư đứng đầu Lễ-bộ (Ministre des Rites).
- *chế* - 制 Phép-tắc các lễ-nghi (rites).
- *dường* - 堂 Chỗ cúng tế (maison de culte, temple).
- *giáo* - 教 Lễ-tục và giáo-hóa.
- *ý* - 意 Lấy lễ mạo mà tỏ lòng tôn-kính.
- *kinh* - 經 Sách Lễ-ký - Kinh trọng quyển kinh Phật.
- *ký* - 記 Gợi chung ba bộ sách. Nghi-lễ, Chu-lễ và Lễ-ký của Tàu.
- *mạo* - 貌 Lễ phép bề ngoài để tỏ bày tôn kính (courtoisie, manière affable).
- *nghi* - 儀 Nghi-thức về việc lễ (cérémonie) - Lễ-pháp.
- *nhạc* - 樂 Lễ-nghi và âm-nhạc (rite et musique) - Sách Lễ-kinh và sách Nhạc-kinh.
- *nhượng* - 讓 Lấy lễ mà nhường nhịn nhau (courtois, modeste).

Lễ pháp - 法 Lễ-nghi và pháp-độ (politesse).

- *phục* - 服 Đồ quần áo mặc khi diễn-lệ gì (vêtement de cérémonie).
- *sinh* - 生 Người giúp các việc lễ trong khi cúng tế.
- *tâm* - 心 Thành-tâm mà dâng lễ-vật.
- *tiết* - 節 Lễ-nghi có chừng mực (formalité).
- *tục* - 俗 Lễ-nghi và phong-tục.
- *văn* - 文 Lễ-chế và nghi-văn.
- *vật* - 物 Lễ-nghi và văn-vật - Vật-phẩm để cúng tế, hoặc để tặng người (offrande, présent).

LỆNH 令 Bức cáo ra - Thời tiết - Quan huyện - Tốt đẹp - Lời kính xưng đối với người khác - Xch. Linh.

- *ái* - 愛 Tôn xưng con gái của người khác

(mademoiselle votre fille).

- *chỉ* - 旨 Mệnh-lệnh của Hoàng-thái-hậu.
- *chính* - 正 Tôn xưng vợ chính của người khác.
- *chung* - 終 Già mà chết gọi là lệnh-chung, tức là sự chết tốt. Nch. Thiện-chung.
- *danh* - 名 Tiếng tốt.
- *doãn* - 尹 Tôn xưng quan huyện, gọi là lệnh-doãn.
- *đệ* - 弟 Tôn xưng em người khác.
- *diệt* - 姪 Tôn xưng cháu trai người khác.
- *diệt nữ* - 姪女 Tôn xưng cháu gái người khác.

Lệnh đức - 德 Đức hạnh tốt.

- *đường* - 堂 Nch. Lệnh-mẫu.
- *khôn* - 聞 Tôn xưng vợ người khác.
- *lang* - 郎 Tôn xưng con trai người khác.
- *mẫu* - 母 Tôn xưng mẹ người khác.
- *muội* - 妹 Tôn xưng em gái người khác.
- *nghiêm* - 嚴 Tôn xưng cha người khác.
- *nhạc* - 岳 Tôn xưng ông gia người khác.
- *nhạc mẫu* - 岳母 Tôn xưng bà gia người khác.
- *sắc* - 色 Nhan sắc đẹp làm cho người say.
- *thúc* - 叔 Tôn xưng chú người khác.
- *tiễn* - 箭 Cái cò giữa có đề chữ lệnh 令 và trên có cắm cái tên để làm hiệu-lệnh sai phái về việc quan.
- *tiết* - 節 Nch. Giai-tiết.
- *tôn* - 孫 Tôn xưng cháu người khác.
- *từ* - 慈 Nch. Lệnh-mẫu.
- *tự* - 嗣 Tôn xưng con trai người khác.

LY 離 Lìa ra - Hai người cùng sánh với nhau - Tên một quả trong bát-quái.

- *漓* Nước thấm vào đất - Mỏng mảnh.
- *縹* Cái khăn trùm mặt của con gái khi về nhà chồng.
- *籬* Bờ rào đan bằng tre.
- *璃* Nch. Lưu-ly 琉璃.

Ly 嫫 Đàn bà góa chồng.

- *釐* Sửa trị - Phức - Số nhỏ, 10 hào là một ly - Xch. Ly-kim - Cũng viết là厘。
- *犛* Loài trâu sắn ở Tây-tạng.
- *釐* Loài trâu sặc đen.
- *罹* Mắc vào, gặp phải - Sự lo lắng.
- *麗* Tên nước, tức nước Cao-ly.
- *驪* Ngựa sặc đen toàn.
- *狸* Con chồn.
- *bất tuất vỹ* 嫫不恤緯 (Cổ) Sách Tả-truyện có câu: "Ly bất tuất kỳ vỹ, nhi ưu Tôn-Chu chi vãn, vi tương cập yên" nghĩa là: Đàn bà góa quên lo dệt vải mà lo nhà Tôn-Chu suy mất, tai họa lây đến mình. Vì thế "ly bất tuất vỹ" nghĩa là: quên mình mà lo việc nước.
- *bạn* 離叛 Lìa ra mà làm phản (déserteur).
- *biệt* - 別 Lìa cách nhau, kẻ ở người đi (se séparer).
- *bôi* - 杯 Chén rượu uống khi ly-biệt.
- *ca* - 歌 Bài hát tự-tĩnh khi ly-biệt, xưa có câu ca rằng: Ly câu tại lộ, bộc phu chinh giá, nghĩa là: ngựa ly-câu ở ngoài đường, đầy tớ đương sửa soạn xe.
- *cách* 釐革 Sửa đổi lại.
- *châu* 驪珠 Hòn ngọc con ly-long ngâm - Ngb. Chỗ trọng yếu trong văn-tự. Trang-Tử nói: Thiên kim chi châu, tất tại cửu-trùng chi uyên, nhi-ly-long hàm hạ: Ngọc châu quý giá, tất ở dưới hàm con ly-long trong chín tầng vực thẳm.

Ly chính 釐正 Sửa sang lại cho đúng.

- *chức* 離職 Bỏ chức vụ của mình đi.
- *cục* - 局 Nch. Ly-chức.
- *cung* - 宮 Hành-cung của vua là chỗ vua ở lại khi đi ra ngoài Kinh-đô.
- *định* 釐定 Sửa sang định lại.
- *gia* 離家 Bỏ nhà đi xa (quitter sa maison).
- *gián* - 間 Đứng giữa để khuấy cho hai bên thành bất hòa nhau.

- *hôn* - 婚 Vợ chồng bỏ nhau (divorce).
- *hồn bệnh* - 魂病 (Y) Ngày xưa hễ hồn người bệnh lìa xu-xác mà đi nơi khác, gọi là ly-hồn-bệnh. Ngày nay người bệnh trong khi ngủ mê mà đứng dậy đi vơ vẩn, cũng gọi là ly-hồn-bệnh.
- *hợp* - 合 Chia ra và hợp lại (séparation et réunion).
- *hương* ... 鄉 Lìa làng mà đi nơi khác.
- *khai* -- 開 Lìa xa ra (séparer).
- *khâm* - 襟 Lìa áo = Ly-biệt nhau.
- *kỳ* - 奇 Lạ lùng khác thường, không dò đoán được (extraordinaire).
- *kỳ tuyệt thú* - 奇絕趣 Cái thú-vị rất mực lạ lùng khác thường.
- *kim* 釐 金 (Tài) Thuế phải nộp khi chở hàng hóa đi qua các tỉnh. Thuế ấy thực-hành ở Trung-quốc (douanes intérieures).
- *kinh phản đạo* - 經反道 Lìa xa lẽ thường, trái ngược đạo chính.
- Ly lạc* 離落 Bỏ rạo (clôture, haie).
- *long* 龍 Con rồng đen.
- *nhị* 離貳 Có hai lòng, muốn lìa bỏ.
- *phản* - 反 Lìa bỏ và phản đối lại kẻ trước mình vẫn theo (désertter).
- *phụ* 嫠 婦 Đàn bà góa (veuve).
- *quần* 離羣 Bỏ bầy, ra đứng một mình.
- *quần tác cư* - 羣索居 Bỏ bè bạn đi ở riêng một mình.
- *quyên* 厘 捐 Nch. Ly kim.
- *sầu* 離愁 Nỗi nhớ thương vì ly-biệt nhau.
- *tán* - 散 Lìa tan ra (se disperser).
- *tao* - 騷 Tên sách của Khuất-Nguyên đời Chiến-quốc làm ra, tức là bài vận-văn trường-thiên xưa nhất của Tàu.
- *tâm* - 心 Cái lòng không tin phục.
- *tâm lực* - 心力 (Lý) Khi vật-thể xoay tròn, có cái sức làm cho vật thể đi xa chỗ trung-tâm ra, sức ấy gọi là ly-tâm-lực (force centrifuge).
- *tiết* 節 Tiết-thảo của người đàn bà góa.

- *tử* 離思 Lòng nhớ nhau khi ly-biệt.
- LÝ* 里 Chỗ ở Một dặm đường - Một làng.
- 裏 Trong, ở trong. Cũng viết là 裡。
- 理 Sửa trị - Lẽ.
- 俚 Quê mùa.
- 鯉 Cá gáy.
- 李 Cây mận - Đồ đi đường.
- Lý* 履 Cái dây đi ở chân - Đạp xéo lên - Làm việc - Bổng lộc.
- 邏 Đi quanh.
- 薄 履 薄 Đi trên giá mỏng - Nch. Lý băng.
- 榜 - 泐 Đi trên giá - Nch. Phải nên cẩn-thận.
- 歌 俚 歌 Câu hát quê mùa.
- *công uẩn* 李公蘊 (Nhân) Người làm quan đời Tiền-Lê, sau được tôn làm Hoàng-đế, hiệu là Lý-Thái-tổ (1010-1028).
- *cư* 里居 Đất ở - Bỏ quan về ở làng.
- *dịch* - 役 Công việc trong làng - Người xem sóc công việc trong làng.
- *do* 理由 Cái lẽ bởi đó mà sinh ra việc gì (raison, cause).
- *dải* 履戴 Đạp đất và đội trời - Ở trong khoảng trời đất.
- *Đỗ* 李杜 (Nhân) Lý-Bạch và Đỗ-Phủ, là hai nhà thi-hào đời Đường nước Tàu.
- *giải* 理解 Suy lường sự lý mà giải dịch ra.
- *hạ bất chỉnh quan* 李下不整冠 Dưới cây mận không nên sửa mũ, sợ người ta ngờ mình ăn cắp trái mận mà dẫu vào mũ - Nch. Nên tránh điều hiểm nghi.
- *hải* 裏海 (Địa) Tên một cái hồ lớn ở giáp châu Âu và châu Á (Mer Caspienne).
- *hào* 里豪 Lý-dịch và hào-mục trong làng.
- *hóa* 理 化 Chính-trị với giáo-hóa - Vật lý với hóa học.
- *học* - 學 Học-thuật của các học-giả đời Tống, cốt giải thích kinh truyện

Ngày nay tự-nhiên khoa-học cũng gọi là lý-học.

Lý hội – 會 Hiểu rõ ràng – Suy nghĩ – Chú ý.

- y 裏衣 Áo mặc trong, áo lót mỗ hôi (chemise).
- khoa 理科 Tức là tự-nhiên khoa-học (sciences naturelles).
- khuất – 屈 Sút lý thua người.
- lịch 履歷 Chức vụ và những việc mình đã trải qua trong bình sinh.
- luận 理論 Cái nghị-luận căn cứ vào lý-tưởng (théorie).
- nam đế 李南帝 (Nhân) Tức là Lý-Bôn, năm 541 nổi lên đánh đuổi Thái-thú Tiêu-tư, xưng là Lý-Nam-đế tức là thủy-tổ nhà Tiên-Lý (544-548).
- ngôn 但言 Lời nói quê mùa.
- ngư 鯉魚 (Động) Con cá gáy (carpe).
- nhĩ 里耳 Tai người phàm tục quê mùa – Người không tri-âm.
- pháp 理法 (Triết) Phép tắc và điều-lý – Đúng với lẽ mà hợp với phép, tức là rất công-bình.
- phát – 髮 Chải tóc, sửa tóc (coiffer).
- quốc – 國 Trị nước.
- sản – 產 Trị-lý của cái.
- số – 數 Lý-học và số-học – Xch. Nho, y, lý, số.
- sự – 事 Quản-lý các việc.
- tài – 財 Lo việc tài chính.
- tể 里幸 Tức là lý-trưởng.
- thú 理趣 Sự-lý có thú-vị.

Lý thuyết – 說 Bàn bạc các sự-lý – Nch. Lý-luận.

- Thường Kiệt 李常傑 (Nhân) Người danh-tiếng đời Hậu-Lý đánh nhà Tống nhiều trận kịch liệt.
- tính 理性 (Triết) Cái sức suy-nghĩ đối với cái sức cảm-giác – Cái trí-thức của người ta vốn có (raison).
- tính thuyết – 性說 Tức là chủ-lý-thuyết (rationalisme).
- trí – 智 (Triết) Sức suy nghĩ đối với sức

cảm-giác – Xch. Lý-tính (raison).

- trưởng 里長 Người đứng đầu coi việc hành chính trong một làng (maire du village).
- tử – 梓 Cây tử ở làng = Quê hương.
- tưởng 理想 Suy nghĩ theo sự-lý mà thành cái tư-tưởng hư-không, thế gọi là lý-tưởng (idéal), trái với sự-thực.
- tưởng chủ nghĩa – 想主義 (Triết) Cái chủ-nghĩa đặt một cái mục-dịch rất cao, rồi nhắm đó mà hết sức làm cho đến để đạt cái ý nghĩa đời người (idéalisme).
- tưởng quốc – 想國 Cái nước, cái chính-thể mình mơ tưởng trong não (utopie).
- ứng – 應 Lẽ nên như thế (juste, convenable).

LÝ 利 Xch. Lợi.

- 莉 Xch. Mạt lý.
- 痢 Bệnh kiết – Xch. Bạch-lý và Xích-lý. Cũng đọc là Lợi.
- 泣 Đến – Cũng viết là 蒞。

Lý chính 泣政 Nch. Tựu chức.

- minh – 盟 Hai bên đều đến một chỗ để lập minh-uớc với nhau.
- quan – 官 Quan lại đi nhận chức.

LỊCH 歷 Trải qua – Rõ ràng – Nch. 曆。

- 歷 Xch. Loa-lịch.
- 曆 Phép tính năm tháng ngày giờ.
- 瀝 Nước giọt xuống – Giọt rượu uống gần hết.
- 歷 Chuồng ngựa.
- 歷 Sấm sét.
- 礫 Đá vụn, sỏi.
- 櫟 Một thứ cây đồng cây lặt.
- bản 曆本 Quyển lịch (calendrier).
- chính – 正 Ông quan ngày xưa giữ việc làm lịch.
- duyệt 歷閱 Trải qua nhiều việc nhiều chỗ (expérimenté).
- đại – 代 Trải các đời (les périodes, les générations).
- đại đế vương – 代帝王 Đế-vương các đời trước.

- *đầu* 曆頭 *Đầu năm* (commencement de l'année).
- *kiếp* 歷劫 *Trải nhiều kiếp, nhiều đời.*
- *lạc* - 落 *Thanh-cao, không đồng phạm tục - Cách bày xếp so le.*
- *lãm* - 覽 *Xem khắp cả.*
- *loạn* - 亂 *Lộn xộn không có thứ tự.*
- *luyện* - 練 *Lịch duyệt và lão luyện (expérience).*
- Lịch pháp** 曆法 *Phương-pháp suy tính thiên-tượng để định năm, tháng, ngày, giờ.*
- *số* - 數 *Vận số của trời an-bài cho nhà vua.*
- *sự* 歷事 *Do ở chữ am-lịch-sự-cổ, luyện-lịch-sự-tình, canh-lịch-sự-biến mà ra = Trải việc đời, việc gì cũng biết - Nay ta thường dùng theo nghĩa sắc đẹp, hoặc giao-thiếp khôn khéo.*
- *sử* - 史 *Biên chép những sự biến-thiên diên-cách trải qua các đời - Biên chép những việc lớn của quốc-gia xã-hội (histoire).*
- *sử duy vật luận* - 史唯物論 *Tức là duy-vật sử-quan (matérialisme historique).*
- *sử học* - 史學 *Môn học chuyên tự-thuật những việc thuộc về cuộc sinh-hoạt quá khứ của loài người (histoire).*
- *sử phương pháp* - 史方法 *Phương-pháp theo lịch-sử mà nghiên-cứu các khoa-học (méthode historique).*
- *sử triết học* - 史哲學 *Cái triết-lý ở trong lịch-sử (philosophie de l'histoire).*
- *thất* 曆室 *Nhà làm lịch.*
- *thiệp* 歷涉 *Trải qua - Nch. Kinh-lịch.*
- *thư* 曆書 *Sách lịch, biên chép những năm, tháng, ngày, giờ (calendrier, almanach).*
- *trích* 歷滴 *Giọt nước rớt xuống (goutte).*
- *triều* 歷朝 *Trải các triều vua trước (les dynasties successives).*
- *triều hiến chương* 朝憲章 *Bộ sách của*

ông Phan-huy-Chú dời Nguyễn làm ra.

Lịch trình - 程 *Con đường trải qua (chemin parcouru).*

- *tượng* 曆象 *Sách chép ngày tháng, và đồ dùng để xem thiên-văn.*

- *vũ* - 尾 *Cuối năm (fin d'année).*

LIÊM 帘 *Cái cờ hiệu của quán rượu ngày xưa.*

- *liêm* 廉 *Bên cạnh - Trong sạch - Ngay thẳng - Không tham của người - Giá rẻ.*

- *liêm* 廉 *Bức màn mảnh bằng tre.*

- *liêm* 廉 *Cái màn treo trước cửa.*

- *liêm* 廉 *Cái khe - Tên sông.*

- *liêm* 鎌 *Cái liềm - Cái dao quắm.*

- *liêm* 簾 *Cái tráp gương của đàn bà con gái dùng.*

- *liêm* 廉平 *Thanh-liêm và công-bình (intègre et juste).*

- *bổng* - 俸 *Tiền gia-cấp để khuyến thưởng các quan thanh-liêm - Liêm là tiền dưỡng-liêm, bổng là lương bổng thường.*

- *cán* - 幹 *Thanh-liêm và cần-cán (intègre et actif).*

- *chính* - 政 *Chính-trị thanh-liêm.*

- *giá* - 價 *Giá vừa phải không đắt (prix modéré).*

- *khê* 濂溪 *(Địa) Một con sông ở tỉnh Hà-nam nước Tàu.*

- *khê tiên sinh* - 溪先生 *(Nhân) ông Chu-Đôn-Dy là nhà học-giả có tiếng đời Bắc-Tống, ở miền sông Liêm-khê nên gọi là Liêm-khê tiên-sinh.*

- *khuyết* 廉潔 *Người trong sạch, không tham danh tham lợi.*

Liêm lại - 吏 *Quan-lại thanh-liêm (fonctionnaire intègre).*

- *ngoan lập nọa* - 頑立懦 *Khéo cảm hóa nên khiến cho kẻ ngoan ngu mà thành ra liêm, khiến cho kẻ nhác nhớn mà lo lập chí.*

- *phỏng* - 訪 *Tên các quan án-sát-sứ các tỉnh nước Tàu ngày xưa - Ngày nay ta*

gọi sở liêm-phòng tức là sở công-an (service de la sûreté).

- *sát* - 察 Tra xét.
- *sĩ* - 恥 Liêm khiết, biết điều sỉ-nhục.
- *sĩ* - 士 Người liêm khiết.
- *trực* - 直 Thanh-liêm và chính-trực.
- *tuyền nhượng thủy* - 泉讓水 Suối liêm sông nhượng, ý nói vì khí non sông tốt đẹp nên chung đúc thành người lương thiện.

LIÊM 殮 Mặc quần áo mới cho người chết gọi là tiểu-liêm, lấy vải bọc mình người chết lần cuối cùng để bỏ vào quan gọi là đại-liêm.

LIÊM 歛 Thu lại, góp lại - Kết tụ lại - Giảm bớt xuống.

- *hối* 蕞 Thụ cây nhỏ mọc bò, rễ dùng làm thuốc.
- *dung* 歛容 Nghiêm-chỉnh hình-dung để bày tỏ lòng kính.
- *hãn* - 汗 (Y) Nói về phương thuốc chữa bệnh hay đổ mồ hôi.
- *nhãm* - 衽 Thu vén chéo áo để tỏ ý kính cẩn - Đàn bà khi ngồi lạy vén áo lại cho gọn, gọi là liêm nhãm.
- *tài* - 財 Thu góp tiền của.

Liêm thủ 手 Rút tay lại, không giám phóng tứ.

- *tích* - 迹 Thu lượm vết xấu lại, không giám làm nữa.
- *tiền* - 錢 Góp tiền - Tiền góp.
- *túc* - 足 Lui chân lại, không giám bước tới.

LIÊN 連 Tiếp hợp nhau - Liên với nhau - Một bộ-phận trong quân-đội, ba bài thành một liên.

- *liên* 漣 Dợn sóng - Chảy nước mắt.
- *liên* 蓮 Cây sen.
- *liên* 鍊 Loài chì chưa luyện tinh - Cái giầy chuyên bằng kim loại.
- *liên* 聯 Nối liền nhau - Hợp nhau. Nch. 連。
- *liên* 憐 Thương hại - Thương tiếc.

- *ái* 憐 愛 Thương tiếc (aimer, avoir pitié).

- *bang* 聯 邦 (Chính) Nước lớn do nhiều nước nhỏ liên-hiệp lại mà thành, như nước Đức, nước Thụy-sĩ (fédération d'états, fédéral, fédératif).

- *bích* - 壁 Hai cái đẹp liền gần nhau.

- *bộ* 蓮 步 Bước chân của người con gái đẹp - Xch. Kim liên.

- *can* 連 干 Bị can án với người khác (impliqué dans une affaire).

- *châu* - 珠 (Văn) Một thể văn bắt đầu từ Dương-Hùng, cốt lấy văn-nghĩa cả bài xâu liền với nhau như những hạt châu - (Luận) Phép tam-đoạn-luận cũng gọi là liên-châu.

- *chi* - 枝 Liên cành nhau - Ngb. Anh em.

- *cú* 聯 句 Thể thơ do mỗi người làm mỗi câu hiệp lại mà thành - Nch. Liên-ngâm.

Liên cương 連 綱 Nhiều lưới buộc liên riêng lại với nhau - Ngb. Tiếp nối không dứt.

- *danh đầu phiếu* 聯 名 投 票 (Chính) Chế-độ tuyển-cử, bỏ một phiếu cử luôn nhiều người, cũng gọi là hợp-sách tuyển-cử (scrutin de liste).

- *đài* 蓮 臺 Nch. Liên-tòa.

- *đái* 連 帶 Buộc liên lại với nhau.

- *đái quan hệ* - 帶 關 係 Có quan hệ ràng buộc lợi hại với nhau, không thể rời nhau được (solidarité, interdépendance).

- *đoàn* - 團 Đoàn-thể do nhiều đoàn-thể nhỏ hợp lại mà thành (intergroupe).

- *đối* 聯 對 Hai câu thơ, hoặc hai câu phú đối nhau, thường viết để treo dán nơi cột nơi vách để trang sức trong nhà, hay dùng để tặng hảo kẻ khác.

- *đồng* 連 筒 Ống dẫn thủy đặt tiếp với nhau cho nước chảy.

- *hợp* - 合 Cùng nhau (ensemble).

- *hợp* 聯 合 Hợp liền lại với nhau (allier, unir).

- *hợp hội* - 合會 Đoàn-thể lớn, do nhiều cơ-quan tính-chất đồng nhau mà hợp chung lại.
- *hợp nội các* - 合內閣 (Chính) Nội-các do đảng-viên nhiều đảng hợp nhau lại để tổ-chức (cabinet de coalition).
- *hoa* 蓮花 Hoa sen (fleur de lotus).
- *hoàn* 連環 Liên nhau như giây chuyền, cũng là một thể vận-văn, chia nhiều bài, cứ câu đầu bài dưới, lập lại câu chót bài trên (anneaux joints, chaînons).
- Liên hoàn kế** - 環計 Kế hoạch liên tiếp nhau, kế-hoạch này lại sinh ra kế-hoạch khác.
- *hoành* - 橫 Một thứ chính-sách ngoại-giao đòi Chiến-quốc, chủ-trương liên-hiệp lục quốc để tôn nhà Tần - Xch. Tung-hoành.
- *hương tích ngọc* 憐香惜玉 Thương hương tiếc ngọc = Ham chuộng mỹ-sắc.
- *kết* 連結 Kết liền lại với nhau (unir).
- *khâm* - 襟 Liền áo nhau = Anh em bạn cộc chèo (hai người chống của hai chị em gái).
- *kiển* - 蹇 Đi lại khó khăn không tiến lên được - Án nói không tiện lợi.
- *kiều* - 翹 (Thực) Một thứ cây, quả dùng làm thuốc.
- *kinh* 蓮經 (Phật) Kinh Pháp-hoa nhà Phật.
- *lạc* 連絡 Hai bên hợp liền với nhau (s'unir, s'allier).
- *lý* - 理 Hai cây liền cành nhau - Vợ chồng yêu nhau.
- *lụy* - 累 Người này làm lụy đến người khác (impliquer, compromettre).
- *miên* - 綿 Dắc dứu nhau, kéo dài không dứt.
- *minh* 聯盟 Hai nước hoặc nhiều nước để kết minh-tước với nhau (alliance).
- *ngâm* 吟 Nh. Liên-cử.
- *ngẫu* 蓮藕 Củ cây sen.

- *nhân* 聯姻 Hai nhà có con cái kết-hôn cùng nhau (alliance par mariage).

Liên nhật 連日 Nhiều ngày liền nhau (plus eurs jours de suite).

- *nhục* 連肉 Thịt của hạt sen.
- *nổ* 連弩 Cái nỏ có thể bắn nhiều phát tiếp nhau.
- *phát* - 發 Phát-sinh ra nhiều lần tiếp nhau.
- *phòng* 蓮房 Gương sen.
- *quân* 聯軍 Quân-đội các nước hợp với nhau thành một (armée alliée).
- *tài* 憐才 Thương người có tài mà không gặp vận tốt.
- *thanh* 連聲 Những tiếng liền tiếp nhau.
- *thành bích* - 城壁 Thứ ngọc quý đáng giá đem đổi được nhiều thành thị, nhiều đất đai.
- *thắng* - 勝 Được nhiều trận liền tiếp nhau (victoires successives).
- *thiên* - 篇 Thiên này liền thiên khác = Dài dòng văn-tự.
- *thủ* - 手 Liền tay nhau = Hô ứng kết hợp với nhau.
- *tích* 憐惜 Thương tiếc (avoir pitié, regretter).
- *tịch hội nghị* 聯席會議 (Chính) Nhiều đoàn-thể riêng mở hội-nghị chung để cùng nhau thảo-luận về vấn-đề gì (interassemblée).
- *tiếp* 連接 Tiếp liền với nhau (ajuster, rabouter).
- *tình* 憐情 Thương tình cảnh khổ-sở của người khác.
- *tòa* 蓮座 Tòa sen - Chỗ thờ Phật.
- Liên tọa** 連坐 (Pháp) Bị liên lụy mà chịu tội với người khác.
- *tỏa* - 鎖 Nối liền như khóa lại với nhau.
- *trưởng* - 長 (Quân) Người đứng đầu một liên trong quân-đội, ở dưới dinh-trưởng.
- *tu* 蓮鬚 Tua hoa sen.
- *tuất* 憐恤 Thương xót.

- *tục* 連續 Nối liền nhau.
- *tử* 蓮子 Hạt sen (grain de lotus).
- *tưởng* 連想 (Tâm) Do cái ý mới mà tưởng đến cái ý cũ (association de pensée).

LIÊN 輦 Xe người kéo - Xe vua ngồi.

- *lân* 蓮 Cái đồ có sức ngọc, dùng để đựng lúa thờ ở trong tôn miếu.
- *liên* 聯 Xch. Liên.
- *lộ* 輦 Đường vua đi khi vua ra ngoài.
- *phu* - 夫 Phu kéo xe chở đồ.

LIỆP 躐 Đạp lên - Vượt qua - Cũng đọc là lạp.

- *dăng* - 登 Vượt qua thứ tự mà thăng quan.
- *đẳng* - 等 Vượt quá bậc = Không theo thứ tự thường.
- *thiệp* - 涉 Nch. Thiệp-liệp.
- *tịch* - 席 Nch. Liệp-đẳng.

LIỆT 列 Sắp bày - Bày đẳng ra - Những cái.

- *lệ* 裂 Rách ra - Chẻ ra.
- *liệt* 冽 Nước trong.
- *liệt* 烈 Lửa nóng - Bạo tợn - Ngay thẳng - Công-nghiệp.
- *liệt* 冽 Khí lạnh.
- *liệt* 劣 Xấu - Yếu.

Liệt 埒 Đường đê nhỏ - Giới hạn - Nước chảy trên đỉnh núi - Bằng nhau. Nch. Đẳng. 等。

- *bạch* 裂帛 Tiếng trong như tiếng xé lụa.
- *bài* 列排 Bày ra (étaler).
- *bại* 劣敗 Kém thua.
- *cường* 列強 Các nước mạnh (les Puissances).
- *danh* - 名 Viết tên nhiều người vào một tờ giấy hay quyển sổ.
- *diệt* 烈焰 Ngọn lửa nóng lắm (feu ardent).
- *hạng* 劣項 Hạng kém xấu.
- *hầu* 列侯 Nch. Chư-hầu.

- *hóa* 劣貨 Hàng hóa xấu (marchandises de mauvaise qualité).
- *hỏa* 烈火 Lửa nóng lắm (feu ardent).
- *kê* 列計 Kê ra từng khoản.
- *lắm* - 凜 Nch. Lắm-liệt.
- *liệt* - 冽 Lạnh buốt.

- *liệt oanh oanh* 烈烈轟轟 Nch. Oanh-oanh liệt-liệt.

- *nhật* - 日 Mặt trời rất nóng.
- *nhược* 劣弱 Yếu hèn.
- *nữ* 烈女 Người đàn bà kiên trinh không chịu khuất-tiết.
- *nữ truyện* 列女傳 Quyển sách chép chuyện những người đàn bà xưa nước Tàu, tác-giả là Lưu-Hướng đời Hán.
- *phong* 烈風 Gió mạnh (vent violent).
- *quốc* 列國 Các nước.
- *sĩ* 烈士 Người chí-sĩ tượng nghĩa (héros).
- *thánh* - 聖 Các vua đời trước của triều vua đương trị-vì.

Liệt tháo - 操 Tiết-tháo rất kiên-trinh.

- *tích* 劣績 Vết xấu trong khi làm việc quan.
- *tịch* 列席 Có mặt ở hội-nghị (être présent).
- *tổ* 烈祖 Các tổ-tiên có công-nghiệp.
- *truyện* 列傳 Quyển sách thuật sự tích các danh-nhân ngày trước.
- *vị* - 位 Các ngài (messieurs).

LIÊU 遼 Xa - Tên một triều vua nước Tàu ở về phía Bắc.

- *liêu* 僚 Quan - Bạn bè.
- *liêu* 撩 Trêu ghẹo - Nắm lấy bằng tay.
- *liêu* 鸛 Con chim sáo - Xch. Tiêu-liêu.
- *liêu* 聊 Cầu thả - Y lơi.
- *liêu* 寮 Cửa sổ nhỏ - Cùng làm quan với nhau.
- *liêu* 寥 Trống không.
- *liêu* 鏢 Bạc - Cái còng bằng sắt để còng người có tội.
- *liêu* 廖 Khỏi bệnh.

- *bằng* 僚朋 Bạn bè cùng làm việc quan với nhau.
- *đông thi* 遑東豕 (Cổ) Ngày xưa ở xứ Liêu-dông có sinh một con lợn đầu trắng, người chủ lấy làm lạ, đem dâng cho vua. Song đi đến xứ Hà-dông thì thấy con lợn nào cũng đầu trắng cả – Ngb. Ít thấy thì cho là lạ.
- *hữu* 僚友 Bạn đồng僚, đồng-quan, cùng làm việc quan với nhau (collègue).
- *khoát* 遑闊 Xa xuôi rộng rãi.

Liêu khoát 寥闊 Vắng vẻ rộng rãi.

- *lạc* 遑落 Xa xuôi trống rỗng.
- *loạn* 撩亂 Rối rít lộn xộn.
- *thả* 聊且 Cầu-thả – Tạm thời.
- *thiên* 聊天 Trời không lộn – Cái cảnh địa hư không.
- *thuộc* 僚屬 Thuộc quan, thuộc viên, đối với thượng quan (fonctionnaire subalterne).
- *tịch* 遑寂 Xa xuôi vắng vẻ.
- *trai* 聊齊 Tên bộ sách của Bồ-Tùng-Linh, chép những chuyện yêu quái có lý thú.
- *viễn* 遑遠 Xa xuôi (éloigné, lointain).

LIÊU 燎 Đốt cháy – Bỏ được – Đọc là liêu cũng nghĩa ấy.

- *liêu* 瞭 Rõ ràng.
- *liêu* 料 Tính toán đo lường – Tài-vật – Lúa cho súc-vật ăn.
- *liêu* 療 Làm lành bệnh – Làm cho bớt cho yên.
- *liêu* 療 饒 Làm cho bớt đói.
- *liêu* 妬妬 Trị bệnh ghen.
- *liêu* 瞭 朗 Sáng rõ.
- *liêu* 料 理 Lo liệu chính-lý.
- *liêu* 力 力 Lượng sức mình (estimer sa force).
- *liêu* 量 量 Trù liệu tính lường.
- *liêu* 木 木 Gỗ dùng để làm nhà, đóng đồ (bois de construction).
- *nguyên* 燎原 Như lửa cháy đồng cháy núi, thế khó chữa lăm – Ngb. Họa hoạn

khó yên.

- *nhiên* 瞭然 Rõ ràng (clairement).
- *phát* 燎髮 Đốt tóc – Ngb. Rất dễ dàng.
- *Liêu sầu hoa* 療愁花 Tức là hoa cây huyền (hoa kim-châm) tục nói rằng ăn hoa ấy thì bớt được lòng lo sầu.
- *tưởng* 料想 Suy nghĩ tính toán (réfléchir, juger).
- *vọng đài* 瞭望臺 Cái đài cao để trông xa.

LIÊU 了 Hiểu rõ – Xong việc.

- *liêu* 柳 Một thứ cây cành nhỏ dài tua xuống, lá hẹp mà dài, hoa sắc tím sẫm, quả chín thì có những lông bay ra như tuyết – Tên một vị sao.
- *liêu* 繚 Buộc quanh.
- *liêu* 蓼 Thứ cỏ sống một năm, thường mọc ở bờ nước, lá cay mà thơm. Cũng đọc là Lục. Xch. Lục-nga.
- *liêu* 罾 Cái nơm để đánh cá, cá vào được mà ra không được.
- *ám hoa minh* 柳暗花明 Liễu tối hoa sáng = Xuân sắc ở chốn hương-thôn.
- *bồ* – 蒲 Cây liễu và cây bồ, hai thứ cây yếu ớt, thường ví với đàn bà con gái (saule et junc).
- *chi* – 枝 Cành cây liễu (branche de saule).
- *dinh* – 營 (Cổ) Châu-A-Phu đời Hán đóng quân ở Tế-liêu, cho nên đời sau gọi dinh quân đóng là Liễu-dinh. Chinh-phụ-ngâm có câu: Quân trước đã gần ngoài dinh liễu.
- *điều* – 條 Cành cây liễu (branche de saule).
- *hoa* – 花 Hoa cây liễu (fleur de saule).
- *yêu* – 腰 Cái lưng nhỏ của người gái đẹp.
- *liêu kết* 了結 Xong việc – Kết cục – Chết (fin, mourir).
- *my* 柳眉 Lông mày lá liễu.
- *nhiên* 了然 Rõ ràng (clair, évident).
- *như* 柳絮 Cái lông nhỏ mềm trên trái

liễu (chaton de saule).

- *sự* 了事 Xong việc (terminer une affaire).
- *trái* - 債 Trả xong nợ.

LINH 鵲 Con tích-linh, tức chim chơi chơi, hình như chim én, ở bờ nước.

- *齡* Tuổi.
- *靈* Thiêng liêng - Thần - Hồn người chết - Ứng nghiệm - Tinh lạnh không dần dần. Cũng viết là 灵。
- *令* Sai khiến - Xch. Lệnh.
- *冷* Tiếng rất trong - Trong lặng - Nch. 作
- *零* Cây cỏ héo rụng - Số lẻ.
- *伶* Người diễn tuồng - Một mình.
- *苓* Thử cây dùng làm thuốc, như phục-linh, trư-linh.
- *翎* Lông chim.
- *瓴* Ngói lợp ngửa - Cái bình bằng đất nung.
- *鈴* Cái chuông bằng đồng hoặc bằng sắt.
- *囹* Xch. Linh-ngự.
- *玲* Xch. Linh lung.
- *伶* Thương - Xch. Linh lợi.
- *聆* Nghe - Nghe theo.
- *bảo* 靈寶 Đồ quý báu thiêng liêng.
- *bí* 秘 Thiêng liêng kín đáo.

Linh các 鈴閣 Chỗ quan đại-tướng ở.

- *chi* 靈芝 (Thực) Cây cỏ chi, người xưa cho là một thứ cây thiêng, hay dùng nó để bói cát hung.
- *chí* 祉 Phúc trời cho.
- *cửu* - 柩 Cái quan dộng thây người chết (cercueil).
- *dị* - 異 Thiêng liêng quái lạ - Nch. Thần quái.
- *diệu* - 妙 Thiêng liêng màu nhiệm, biến hóa không lường được - Nch. Thần quái.
- *duyệt* - 藥 Thuốc linh nghiệm lắm (remède très efficace).
- *dài* - 臺 Tâm-linh của người - Nch. Linh-phủ.

- *điều* 零凋 Cây cỏ héo rụng.
 - *đinh* 伶仃 Cô đơn - Một mình cô độc không có ai nhờ cậy. Cũng viết là 零丁。
 - *động* 靈動 Chuyển động mau chóng dễ dàng lắm.
 - *đơn* - 丹 Thuốc tiên (élixir d'immortalité).
 - *hoạt* - 活 Nch. Linh-dộng.
 - *hồn* - 魂 Tinh thần hoặc tâm ý - (Tôn) Nhà tôn-giao gọi linh-hồn là cái thần-linh cai-trị thể xác của người (âme).
 - *hồn bất diệt thuyết* - 魂不滅說 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng người chết rồi mà linh-hồn vẫn còn sống (immortalité de l'âme).
 - *hồn thuyết* - 魂說 (Triết) Tức là sinh-khí-thuyết, hoặc tính-linh-thuyết, hoặc hồn-phách-thuyết.
 - *khí* - 氣 Cái khí thiêng liêng.
- Linh kinh** - 警 Linh-lợi mà tinh-mẫn.
- *lạc* 零落 Cỏ khô héo là linh, cây khô lá rụng là lạc. Ngb. Việc suy bại.
 - *lăng hương* - 陵香 (Thực) Một thứ cây thơm, tức là cây bội-lan.
 - *loạn* - 亂 Lộn xộn.
 - *lợi* 靈利 Mau mắn - Thông minh hoạt bát. Cũng viết là 伶俐, 伶俐 (habile, intelligent).
 - *mẫn* - 敏 Nch. Linh-lợi.
 - *nghiệm* - 驗 Ứng-nghiệm với lời đoán trước (efficace).
 - *ngự* 囹圄 Chỗ tù ngục (prison).
 - *nha lợi xỉ* 伶牙俐齒 Miệng lưỡi sắc sảo, hoạt bát (beau parleur).
 - *nhân* - 人 Người con hát (acteur, chanteur).
 - *phong* 冷風 Gió mát (vent frais).
 - *phủ* 靈府 Địa-phủ âm-phủ.
 - *quan* 伶官 Chúc quan ngày xưa xem việc hát xướng trong cung.
 - *sàng* 靈牀 Cái giường thờ người chết - Nch. Linh-tọa.

- *sảng* - 爽 Sảng suốt thông minh.
- *số* 零數 (Toán) Số lẻ (nombre fractionnaire).
- *tàn* - 殘 Cây cối khô héo.
- *tán* - 散 Rời tan ra khắp nơi.
- *thảo* 靈草 Thù cỏ thuộc loài cỏ chi - Thù thuốc bắt tử ngày xưa.
- *thụ* 零售 Bán lẻ (vente au détail).
- *tinh* - 星 Vật vánh.
- *tính* - 靈性 Tính thiêng liêng - Tính linh-mẫn.

Linh tọa - 座 Cái bàn đặt trước linh-cữu để cúng người chết.

- *toái* 零碎 Vụn vặt không chỉnh-tề.
- *tô* 靈柩 Nch. Linh chỉ.
- *tri* - 知 Tính thần sáng suốt, không mê muội.
- *tú* - 秀 Thiêng liêng tốt đẹp, nói về tính chất của người, khác với loài vật.
- *tuệ* - 慧 Linh lợi sáng suốt (intelligent).
- *từ* - 廬 Đền thờ thần (temple).
- *ưng* - 應 Nch. Linh-nghiệm.
- *vật* - 物 Cái vật thiêng liêng có thể chỉ điểm tốt xấu (objet sacré).
- *vị* - 位 Cái bài viết tên họ cùng quan tước của người chết để thờ - Nch. Bài-vị.
- *vũ* 零雨 Mưa sa.
- *xa* 靈車 Cái xe chở quan tài người chết đi chôn.
- *xảo* - 巧 Khéo léo (habile, ingénieux).

LINH 令 Nch. Lệnh.

LỊP 笠 Nch. Lấp.

LOA 螺 Con ốc - Thoi mực - Xoáy ở đầu ngón tay - Tóc xoắn.

- *lạc* 轅 Xch. Loa-lịch.
- *lạc* 駝 Loài thú, do ngựa với lừa giao hợp mà sinh ra (mule).
- *lạc* 糞 Cái sọt đựng đất.
- *bồi* 螺貝 Vỏ ốc (coquillage).
- *kế* - 髻 Tóc quấn xoắn tròn ốc (cheveux ondulés).
- *lịch* 瘰 醫 (Y) Bệnh lên hạch ở cổ hoặc ở

tay, ta gọi là tràng nhạc (scrofule).

- *thành* 螺城 (Sử) Cũng gọi là Cổ-loa-thành, kinh đô của An-dương-vương, thuộc tỉnh Vinh-yên ngày nay.

Loa triển - 施 Xoáy tròn ốc (spirale).

- *xác* - 殼 Vỏ ốc (coquillage).

LỎA 踝 Xương mắt cá ở hai bên cổ chân.

- *lỏa* 裸 Trần mình ra.
 - *lĩnh* 穎 Một hạt tròn.
 - *lĩnh* 夥 Nhiều.
 - *lĩnh* 裹 Bọc lại - Cái vật có bao ở ngoài - Bao rộng.
 - *lĩnh* 蔕 Trái của cây loài thảo (trái cây mọc gọi là quả, trái cây thảo gọi là lỏa).
 - *kế* 夥計 Chung vốn với nhau để buôn bán làm ăn.
 - *lạp* 顆粒 Hạt nhỏ.
 - *ngọa* 裸臥 Cối trướng mà nằm.
 - *thân* - 身 Nch. Lỏa-thể - Ngb. Minh trần thân trụi, không có tiền bạc.
 - *thể* - 體 Cối trướng (nudité).
 - *thể họa* - 體畫 (Nghệ) Vẽ hình cối trướng, để biểu-thị cái đẹp tự-nhiên.
 - *thi* 裹尸 Những thầy người chết đời xưa ở Ai-cập, lấy hương-liệu mà tắm rồi bó lại, để đến ngày nay vẫn còn (momie).
 - *trình* 裸程 Cối trướng (être nu).
 - *túc bất tiền* 裹足不前 Bó chân không giám đi tới - Đàn bà Tàu xưa có tục bó chân cho nhỏ, gọi là lỏa-túc.
 - *tử thực vật* 裸子植物 (Thực) Một loài trong chi chủng-tử thực-vật, hạt giống ở quả lộ ra ngoài (gymnosperme).
- LOẠI** 類 Loài, giống nòi - Đồng nhau - Đại khái.
- *hóa* - 化 (Tâm) Dung hợp cái quan-niệm mới với cái quan-niệm cũ.
 - *mục* - 目 Theo loại mà chia ra từng mục - Từng loại từng mục.
 - *suy* - 推 Xét tìm ra những cái cùng một loài với nhau.
 - *thư* - 書 Bộ sách theo môn loại mà

xếp đặt, phần nhiều là chép điển-cổ để
tiện tra khảo.

- *tu* - 聚 Đồng loại mà nhóm hợp với nhau.

LOAN 鷓鴣 Thú chim, một loài vói chim
phương - Cái chuông.

- 繼 Dáng núi đi cong queo liên tiếp nhau.

- 12. Cầm nỏ - Cong queo.

- 灣 Nước chảy vòng - Chỗ nước biển vòng vào trong đất.

- Chuông đeo ở cổ ngựa.

- 樂 Tên một thứ cây.

- *dá* 𨋖 𨋖 Xe của vua đi.

- dư - 馮 Kiêu của vua đi.

- *giao* 交 交 Keo loan, dùng để nối giây đàn.

- *hạc* - 鶴 Chim loan và chim hạc, ngày xưa cho rằng các vị tiên hay cỡi thú chim ấy.

- *hồi* 灣 迴 Dòng nước uốn khúc chảy vòng.

- kỳ 鸞 旗 Cờ của vua ngày xưa, có thêu hình chim loan.

- nghi - 儀 Cái màn có thêu chim loan.

- *phieu phụng bạc* - 飛鳳泊 Chim loan chim phụng bay tan tác. Thường dùng chữ ấy để gọi vợ chồng lìa nhau (chữ viết tốt như chim loan chim phụng bay).

Loan phòng - 房 Cái buồng có màn trướng
thêu hình chim loan = Phòng vợ chồng
nằm.

- *phụng* 鳳 Chim loan và chim phượng, thường dùng để ví dụ vợ chồng đẹp lứa, hoặc người anh-tuấn.

- *phụng hòa minh* - 鳳和鳴 Chim loan chim phượng hát cùng nhau - Ngb. Vợ chồng hòa-hiệp.

- *tường phượng chũ* - 翔鳳翥 Chũ viết
tốt như loan liêng phượng bay.

- xa 南 Xe có chuông rung - Xe của vua.

LOAN 𡇗. Lộn xộn, không có trật tự -

Cũng viết là 𣪠 ◌

- **dâm** - 淫 Dâm-dục bậy bạ với nhau, không phân biệt tông-tộc (inceste).

- dân - 民 Những người làm loạn (rebélles).

- **đả** - 打 Đánh bậy (frapper à tort et à travers).

- **đảng** - 黨 Bọn làm loạn để phản kháng chính-phủ (émeutiers).

- **đạo** – 道 Nói bậy bạ – Xướng tà-thuyết để làm sai chính-đạo.

- *kinh* . 經 Nguyệt-kinh không đều.

-
- lac*
- 落 Nch. Loan ly.

- *ly* – 離 Gặp lúc bình hỏa phải chạy trốn là tan.

- *luân* - 倫 Tính-giao trái với luân-lý (inceste).

- *liu* · 流 Dòng nước chảy bầy bạ, không theo đường cũ.

Loạn mệnh – 命 Lỗi di chúc của người lúc gần chết, khi thần trí đã rối loạn.

- mục $\square$ Ngón ngang rồi mắt không nhìn rõ cái gì ra cái gì.

- *ngôn* – 言 Nói bày bạ (propos incohérents).

- *phát* - 髮 Tóc rối (cheveux embrouillés).

- quân - 君 Ông vua dân-loan.

- *quân* – 軍 Quân thua trận, chạy lộn xộn (armées débandées).

- *quần* - 罰 羣 Đoàn-thể không có trật-tự
= Nói về những bầy người đời xưa chưa
có pháp-luật chi phối (horde).

- **sát** – 殺 Giết. bậy bạ, chẳng kể người nào.

- thảo -- 草 Cỏ rậm -- Chữ viết thảo khó đọc.

- * *thân* – 臣 Kẻ bầy tôi làm loạn (rebelles).

- *thần tặc tử* - 臣賊子 Người tôi phá hai nước, người con phá hai nhà.

- *thế* - 世 *Đời rối loạn* (période de troubles).

- *thuyết* - 說 Nói bầy bạ .. Nch. Loạn ngôn.

- *thư* - 書 Sách bày tỏ những tư-tưởng phiên loạn (livre subversif).
- *tục* - 俗 Làm rối loạn phong-tục.
- *xạ* - 射 Bắn bảy hạ, không kể phương hướng nào.

LOÁT 刷 Cạo sạch đi - Chải đi.

- 輒 Dùng hai ống tròn lăn ép nhau để cán một vật gì, như cán bóng gọi là loát - Dùng thế lực mà khuynh đảo nhau.

Loát 捋 Lượm lật - Vuốt.

- 揠 Nhổ lên.
- *hoa khí* 輒花器 Cái đồ dùng để cán bông.
- *hổ tu* 捋虎鬚 Vuốt râu cọp - Ngb. Mạo hiểm.
- *miêu trợ trưởng* 揠苗助長 Thôn gốc lúa lên cho thấy lúa mau lớn - Ngb. Làm việc vô ích mà lại có hại.
- *phí* 輒費 Tiền phí-tổn vận-dộng để mưu chiếm địa-vị của người khác.
- *xí* 刷齒 Chùi răng (brosser les dents).

LỘC 鹿 Cho nước đi qua một vài lớp vải mỏng, hay chất gì thấm nước để lựa cặn nhớt lại.

LONG 龍 Con rồng - Vua - Mạch núi (theo nhà phong-thủy) - Cũng viết là 竜.

- 隆 Tốt thịnh - Dầy dặn.
- 窿 Vòng cao, ở giữa cao và bốn bề vòng xuống.
- 愛隆 Rất thân ái.
- 恩隆 Ôn lớn (grande faveur).
- 龍蟠 Rồng uốn khúc nằm - Ngb. Người anh-hùng hay người hiền-tài ở ẩn, chưa ra mặt.
- 蟠虎踞 Rồng nằm hổ ngồi = Chỗ đất hiểm-yếu.
- 袍 輒 Cái áo bào thêu rồng, của vua mặc (tunique royale).
- 編 輒 (Địa) Ngày xưa gọi thành Hà-nội là Long-biên.
- 佩星 輒 Cái huy-chương của Nam-triều ban cấp cho kẻ có công (ordre

impérial du dragon d'Annam).

Long câu - 駒 Con ngựa đẹp - Ngb. Người trẻ tuổi mà nhiều trí tuệ.

- 舟 輒 Cái thuyền trang sức như hình con rồng, dùng để bơi đua khi có hội hè gì - Thuyền của vua đi. Cũng gọi là long-thuyền.

- 隆準 Mũi cao.

- 龍種 Nòi giống rồng = Con cháu nhà vua.

- 衰 輒 Áo rồng của vua mặc (tunique royale).

- 宮 輒 Tục mê-tín cho rằng dưới nước có Long-thần, chỗ Long-thần ở gọi là long-cung.

- 駕 輒 Xe của vua.

- 涎香 輒 Một thứ hương-liệu dẻo như chất sáp, tức là một chất sinh ở trong nội-tạng con cá voi, dùng làm thuốc, người xưa thấy nó thường nổi lên trên mặt nước, không hiểu là chất gì, gọi nó là long-diên, tức nước miếng rồng (ambre gris).

- 陽 輒 (Nhân) Người tôi nhà Ngụy đời Chiến-quốc, được vua yêu riêng, tên là Long-Dương-Quân. Ngày nay dùng tên ấy để gọi những người con trai có sắc đẹp.

- 頭 輒 Đầu rồng - Trạng-nguyên.

- 蛇尾 輒 Đầu rồng đuôi rắn - Ngb. Việc khi đầu thì hưng-thịnh mà sau thì suy bại.

- 庭 輒 Sân nhà vua - Tướng mạo kỳ dị.

Long đông - 隆冬 Mùa đông rất lạnh (hiver froid).

- 龍膽 (Thực) Thứ cỏ sống lâu năm, rễ dùng làm thuốc kiện-vị (gentiane).

- 蝦 (Động) Thứ tôm lớn ta gọi là tôm rồng (homard).

- 隆寒 Lạnh lắm (froid intense).

- 龍行虎步 Rồng đi cọp bước = Tướng người làm vua.

- *hoa hội* - 花會 Ngày mừng 8 tháng 4 âm-lịch, các chùa mở hội làm chay, lấy nước ngũ-vị tắm cho tượng Phật, gọi là long-hoa-hội, tức là ngày dục-phật.
- *hổ* - 虎 Rồng và cọp - Nhà đạo sĩ gọi nước và lửa là long-hổ - Thấy địa-lý gọi hai gò đá ở hai bên tả hữu cái mộ là long hổ.
- *hổ bằng* - 虎榜 (Cổ) Ông Lục-Tuyên-Công làm chủ-khảo trường thi khoa ấy, có những ông Hàn-Dũ, Âu-Dương, Thiêm thi đậu, đều là những tay anh kiệt, nên gọi là long-hổ-bằng.
- *huyệt* - 穴 Thấy địa-lý gọi long-huyệt là chỗ khí mạch của núi non ngưng kết lại, có thể xây mộ tốt lắm.
- *kỵ* - 忌 Ngày cấm hóa - Xch. Hàn-thực.
- *mã* - 馬 Ngựa cao trên 8 thước, người Tàu gọi là long-mã Con rồng hình dáng ngựa. Xch. Hà-đồ.
- *mạch* - 脈 Thấy địa-lý gọi khí thể của núi non là long-mạch.
- *môn* - (Cổ) Cửa rồng, là chỗ nước chảy rất mạnh, con cá nào lội lên qua được thì hóa ra rồng - Kẻ sĩ gặp được người hiền-tài thừa tiếp, lấy làm vinh-hạnh như lên cửa rồng - Người đi thi đậu cũng gọi là lên cửa rồng.
- Long não** - 腦 (Thực) Thứ cây cao chừng 2, 3 thước, cành lá có nhựa thơm, dùng để chế chất băng-phiến (camphrier).
- *não du* - 腦油 Thứ dầu nấu bằng lá cây long não (huile camphrée).
- *ngâm* - 吟 Cái sáo để thổi (flûte).
- *ngự thượng tán* - 馭上賓 Cối rồng về châu trời = Vua chết.
- *nha* - 牙 (Thực) Quả vải = Lê-chi.
- *nhân* - 顏 Mặt rồng = Dung mạo của vua.
- *nhân* 隆顏 Mặt vua.
- *nhân* 龍眼 (Thực) Quả nhân (longane).
- *phi* - 飛 Ông vua lên ngôi, ví như rồng bay lên trời.

- *phụ tiên mẫu* - 父仙母 Cha rồng mẹ tiên - (Cổ) Tục truyền rằng vua Lạc-long nước ta ngày xưa là con rồng, lấy bà Âu-Cơ là con tiên, bà đẻ được trăm cái trứng nở ra trăm người con trai, là tổ tiên của nòi giống nước ta.
- *phụng* - 鳳 Rồng và phượng, thường dùng để ví người hiền tài, hay người tướng mạo đẹp tốt.
- *quỳ* - 葵 (Thực) Một thứ cây lá như hình trứng, mùa hạ nở hoa trắng mà nhỏ, quả tròn, sắc đen mà có độc (morelle).
- *sàng* - 牀 Đường chạm rồng, của vua nằm.
- Long thử** 隆署 Nắng dữ lắm (chaleur ardente).
- *ty* - 鼻 Mũi cao.
- *tiềm* 龍潛 Rồng dấu mình - Ngb. Vua chưa lên ngôi - Người hiền tài chưa ra đời.
- *tôn* - 孫 Măng tre (pousse de bambou).
- *trảo đầu mâu* - 爪兜鍪 (Cối) Cái mũ bằng móng rồng. Vua Triệu-Việt-Vương nước ta xưa được cái móng rồng, chế làm một cái mũ để đội khi ra chiến-trận.
- *tu* - 鬚 (Thực) Một thứ cỏ sống lâu năm, dùng làm thuốc.
- *tu thái* - 鬚采 (Thực) Một thứ rong ở biển, lá dài sắc trắng, dùng làm đồ ăn.
- *tương hổ bộ* - 驤虎步 Rồng đi cọp bước = Tướng người uy-vũ.
- *vân* - 雲 Rồng và mây - Ngb. Cơ hội may mắn.
- *vận* 隆運 Vận khí tốt.
- *vương* 龍王 Ngày xưa gọi Long-vương là vị thần làm mưa.
- *xa* - 車 Xe vua đi.
- *xa* - 蛇 Rồng và rắn - Nhân tài phi thường - Cách chữ viết thảo - Việc binh đao.
- LÔ** 臚 Thuật bày ra - Truyền đạt.
- *lô* 盧 Sắc đen - Danh từ dùng trong cuộc

đánh bạc "vu lô", hễ đổ được toàn sắc đen gọi là lô.

- 蘆 Cây lau.
- 爐 Lò lửa.
- 瀟 Xch. Lô-giang.
- 爐 Cái chấp trên đầu cột, hình vuông như cái xà để đội cái rường nhà - Loài cây cao chừng 5, 6 thước, lá kép như hình lông chim, hoa vàng lục, trái tròn lép.

Lô 爐 Mùi thuyền.

- 縐 Vải gai.
- 輶 Xch. Lộc-lò.
- 縐 盧布 Tiền tệ của nước Nga (rouble).
- 冶 爐冶 Chỗ lò nung đúc, loài kim thuộc.
- 筍 蘆筍 Măng cây lau, dùng làm đồ ăn.
- 田 畝 Ruộng cát có nhiều cây lau.
- 江 瀟江 (Địa) Tên một con sông nhánh của sông Nhị-hà.
- 火 爐火 Lửa trong lò.
- 蓆 蘆蓆 (Thực) Một thứ cây ở nhiệt-dới, lá to mà có gai, trong chứa nhiều chất nước (aloès).
- 衣 蓆 Thứ áo mặc ấm trong dộn hoa lau - (Cổ) Người mẹ ghẻ Mẫn-Tử-Khiên may áo lạnh cho con mình dộn bằng bông, mà may áo cho ông Khiên thì dộn bằng hoa lau.
- 醫 盧醫 (Nhân) Biển-Thước là vị danh-y nước Tàu đời xưa, người ở đất Lô, nên gọi là Lô-y.
- 列 爐列 Bày ra.
- 架 盧架 Hoa cây lau.
- 管 蘆管 Cái sáo làm bằng ống lau (flûte de roseau).
- 保 盧森保 (Địa) Một đại-công-quốc ở khoảng giữa các nước Đức, Pháp, Bỉ.
- 梭 盧梭 (Nhân) Nhà học-giả nước Pháp, làm nhiều sách rất có ảnh-hưởng trong tư-tưởng giới Âu-châu, nhất là

sách Dân-ước-luận (J. J. Rousseau 1712-1778).

Lô tỷ - 比 Tiền-tệ nước Ấn-độ (roupie).

- 情 臘情 Bày tỏ ý-kiến của mình.
- 傳 truyền -- 傳 Truyền cáo ra - Xướng danh các ông tiến-sĩ thi đậu, trong thời-dại khoa-cử.
- 路 路 Đường đi - Phương-diện - Địa-vị - Lớn, thường dùng để nói chỗ vua ở - Một khu-vực hành-chính, như tỉnh, đạo.
- 露 (Giọt cỏi, giọt móc, tức là hơi nước ban đêm gặp lạnh mà kết thành hạt nhỏ - Bày ra ngoài - Thứ nước thơm dùng làm đồ uống.
- 輶 Xe lớn.
- 輶 Con cò, con vạc.
- 路 路 旁 Bên đường.
- 遺 不拾遺 Của rơi ngoài đường mà không ai lật = Thời-dại thái bình.
- 表 露表 Bày tỏ ra ngoài.
- 布 縐 Công-văn để hở, không niêm phong - Bài lịch-văn truyền bố trong lúc chiến-tranh - Bức thư báo cáo việc thắng-trận.
- 禽 縐 Tên riêng để gọi chim hạc, vì hạc đi ăn khi còn sương.
- 珠 縐 Hạt cườm lông lánh như trân-châu.
- 政 路政 (Chính) Việc hành-chính về đường sá, xem việc đắp xây, sửa sang và giữ gìn đường sá (service de voirie).
- 露 露骨 Người chết phơi xương ở ngoài đồng - Rừng cây rụng lá, trơ cọng.
- 易 路易 (Nhân) Tên người ở Âu-châu hay dùng (Louis). Vua Lô-dịch thứ 14 nước Pháp, về thế-kỷ 14, là ông vua rất chuyên-chế, người ta thường sánh với Tần-thủy-Hoàng nước Tàu.
- 面 露面 Ra mặt để làm việc.
- 葉 縐 Lá ướt giọt cỏi.
- 營 縐 Quân-đội đóng ở ngoài trời.
- 頭 縐 Mạch mỗ, hoặc lớp mỗ nằm lộ

- ra mặt đất.
- *điểm* - 點 Giọt cỏi (goutte de rosée).
- *điện* - 電 Móc và chớp, thường ví đời người thối thoát đi mau như móc (mau tan) và chớp (thoáng qua).
- *đỗ* 路途 Đường sá (route, chemin).
- *đỗ dao viễn* - 途遙遠 Đường sá xa xôi.
- *đức* - 德 (Nhân) Người lãnh-tự cuộc tôn-giáo cải-cách ở nước Đức (Martin Luther, 1483-1546).
- *khí* 露氣 Hơi sương.
- *kính* 路經 Đường đi tắt (chemin de traverse).
- *miên* 露眠 Ngủ ngoài trời (dormir à la belle étoile).
- *ngọa* - 臥 Nằm trần ngoài trời.
- *nhãn* - 眼 Mắt lồi ra.
- *nhân* 路人 Người đi đường - Người không quan-thiết gì đến việc ấy.
- *phí* - 費 Tiền phí tổn đi đường (frais de voyage).
- Lộ tâm** 寢 Nhà chính-tâm - Nhà ngủ của vua.
- *tế* - 祭 Khi rước linh-cữu người chết đi chôn, bà con đặt bàn ở bên đường mà tế, gọi là lộ-tế.
- *thất* - 室 Nhà khách ở, nhà trọ.
- *thấu điện* - 透電 Một xã thông tín điện-báo ở nước Anh, chuyên việc truyền-dạt tân-văn cho các báo-quán, sáng lập ở Luân-dôn năm 1865. Lộ thấu là tên người đặt ra cơ-quan ấy (Agence télégraphique Reuter).
- *thiên* 露天 Bày ra ngoài trời (à ciel ouvert).
- *thiên học hiệu* - 天學校 (Giáo) Trường học làm trần ngoài trời để cho trẻ con được thở không-khí trong sạch (école en plein air).
- *tình* - 情 Tiết lộ tình hình ra ngoài.
- *trình* 路程 Đường mình theo mà đi (itinéraire).
- *túc* 露宿 Ngủ ngoài trời (dormir à la

belle étoile).

- *xa* - 車 Xe trần không có mui.
- *xuất* - 出 Bày ra.
- LỖ** 魯 Chậm chạp ngu dộn - Tên một nước ngày xưa ở Tàu.
- 虜 Bất sống được - Quân địch bị bắt - Tồi mồi.
- 擄 Bất. Nch. 虜.
- 槽 Mái chèo - Cái khiên lớn dùng để hộ thân trong khi chiến-tranh.
- 鹵 Đất nước mặn - Muối ở trong đất.
- 鹵 Nước mặn.
- *ban* 魯般 (Nhân) Tổ-sư nghề thợ mộc, người nước Lỗ đời xưa ở Tàu, cũng gọi là Công-Du.
- Lỗ bích** - 壁 Vách nhà cũ của Khổng-tử, đời Cảnh-đế nhà Hán, Lỗ-Cung-vương tìm trong ấy được cổ-văn kinh truyện.
- *bộ* 鹵簿 Những đồ binh-khí cấm vào giá để trần-thiết ở cung vua, phủ quan, hay các đền chùa.
- *dộn* 魯鈍 Chậm chạp ngu dãn.
- *hoạch* 虜獲 Bất sống được quân địch.
- *luận* 魯論 Túc là sách Luận-ngữ. Sau khi nhà Tần đốt sách. Lỗ-Cung-vương phá nhà cũ của Khổng-tử tìm được nên gọi là Lỗ-luận. Còn có Tế-luận là sách Luận-ngữ do người nước Tế truyền - Bản chính gọi là Cổ-luận.
- *lược* 擄掠 Cướp bóc.
- *mãng* 魯莽 Thô kịch khó chịu.
- *mãng* 鹵莽 Làm việc sơ sài để lấy rồi.
- *ngư hội thử* 魯魚亥豕 Chữ viết sai lầm, như chữ lỗ 魯 làm qua chữ ngư 魚, chữ hội 亥 làm qua chữ thử 豕。
- LỘC** 鹿 Con hươu, con nai.
- 麓 Chân núi.
- 轆 Xch. Lộc-lô.
- 祿 Phúc - Bổng.
- 碌 Thứ ngọc-thạch màu lục - Con lăn để lăn đất ruộng cho bằng - Nhiều việc khó nhọc.
- 漉 Xch. Lộc.

- *bổng* 祿 俸 Nch. Bổng-lộc.
- *câu* 裘 裘 Cái áo bằng da hươu.
- *dã* 野 (Địa) Xứ Đồng-nai ở Nam-kỳ.

Lộc đác - 角 Sừng nai (bois de cerf).

- *đác giao* - 角膠 Thứ keo nấu bằng sừng (gạc) hươu, dùng làm thuốc (ouguent à bois de cerf).
- *đác thái* - 角菜 (Thực) Một thứ cây rong, nấu làm hủ, dùng để gọi dầu.
- *đề thảo* - 蹄草 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá hình như móng chân hươu.
- *lô* 轆轤 Cái ròng rọc, hình như cái bánh xe, để giầy vào đó kéo cho dễ (poulie).
- *mễ* 祿米 Gạo lương của các quan ngày xưa.
- *minh yến* 鹿鳴宴 Tiệc đãi các quan chấm trường và các cử-nhân tân-khoa.
- *nhung* - 茸 Sừng hươu còn non, dùng làm thuốc (jeune bois de cerf).
- *thực* 祿食 Bổng lộc của quan lại.
- *trọng* - 重 Bổng lộc nhiều = Quan to.
- *tử thùi thủ* 鹿死誰手 Con hươu chết về tay ai? - Ngb. Ai dành được nước mà làm vua.
- *tước* 祿 爵 Bổng-lộc và tước-vị.
- *vị* - 位 Bổng-lộc và chức-vị.

LÔI 雷 Sấm.

- *đinh* 鎗 Chất quang - Xch. Lôi-đinh.
- *đũa* 槌 Dũa, nghiền - Xô dũa - Đánh trống.
- *ve* 雷 Ve rệu.
- *bôn* 雷奔 Mau chóng như sấm chạy.
- *chấn* - 震 Sấm động.
- *chất* 鎗質 (Hóa) Một thứ kim-thuộc, chất chắc, cũng gọi là quang-chất (radium).

Lôi cổ 擂鼓 Đánh trống (battre le tamtam).

- *cổ* 雷鼓 Cái trống 8 mặt, ngày xưa dùng để đánh khi tế trời.
- *công* - 公 (Thần) Thần sấm, cũng gọi là thiên lôi - (Nhân) Tên người làm quan đời vua Hoàng-đế nước Tàu, có giúp

Hoàng-đế về việc y-học, nay còn để lại sách "Lôi-công bào-chế".

- *đinh* - 霆 Sấm sét - Giận dữ - Uy-thanh dữ tợn.
- *đỉnh* 鎗錠 (Hóa) Dịch âm chữ radium, tức là quang-chất.
- *đồng* 雷同 Tiếng sấm vang mạnh cho nên vạn-vật cũng đồng thời hưởng ứng -- Ngb. Câu nói của mình cũng đồng như của người khác.
- *động* - 動 Rung động dữ dội như sấm.
- *hoàn* - 丸 (Y) Thứ nắm mọc ở gốc tre, dùng làm thuốc.
- *lệ phong hành* - 厲風行 Việc làm tiến hành như sấm vang gió cuốn.
- *sư* - 師 Nch. Lôi thần.
- *thần* - 神 Thần sấm - Nch. Lôi-công.
- *vũ* - 雨 Sấm và mưa - Mưa dông.
- *xa* - 車 Xe đi rầm rầm - Tiếng sấm rầm rầm như xe đi.

LỖI 磊 Đá lồi chồm. Cũng viết là 礪

- *lỗi* 礪 Xch. Loa.
- *lỗi* 礪 Xch. Ối lỗi.
- *lạc* 磊落 Nhiều, có vẻ tạp nhạp - Tâm địa trong sạch sáng sủa.

Lỗi lạc kỳ tài - 落奇才 Cái tài năng lạ lùng hơn người (talent supérieur).

- *lỗi* - 磊 Đá nhiều lồi chồm.
- *lỗi lạc lạc* - 磊落落 Quang-minh chính-dại.

LỘI 耒 Cái cày bằng gỗ - Cán cày.

- *lội* 耒 Hoa đương búp nụ.
- *trĩ* 耒耜 Cán cày và lưỡi cày.

LỘNG 弄 Ngắm nghía - Chơi nhớn - Lòn - Chơi nhạc - Đường hẹp.

- *bút* - 筆 Múa men ngồi bút - Ngb. Tùy ý diên đảo thị phi.
- *chương* - 璋 Chơi ngọc chương, tức là sinh con trai. Kinh Thi có câu: Nãi sinh nam tử, tái lộng chi chương, nghĩa là: sinh con trai thì cho chơi ngọc chương.
- *dã thành chân* - 假成真 Làm cho cái hư thành ra cái thực.

- *hành* 行 Long quyền mà làm.
- *ngôa* 兒 Chơi tầm ngói, tức là sinh con gái. Kinh Thi có câu: Nãi sinh nữ tử, tái long chi ngôa, nghĩa là: con gái thì cho chơi tầm ngói.
- *ngoạn* 玩 Chơi và ngắm.
- *nguyệt* 月 Chơi nhón với mặt trăng.
- *pháp* 法 Múa men pháp-luật, tùy ý sinh tề.
- *quyển* 權 Năm lấy chính-quyển về mình, tùy ý tác-uy tác-phúc.
- *thần* 臣 Người tôi rất thân yêu của vua, nhân thể mà được lớn.
- *tiền* 錢 Mưu lợi kiếm tiền.

Lộng tiêu - 簫 Thổi sáo.

- *xảo thành chuyết* 巧成掇 Ý muốn làm cho thật khéo mà rút cục lại thành ra vụng.

LỢI 利 Ích - Tiệu - Sác - Ích riêng của mình - Tiền lời.

- 𠂔 Xch. Linh lợi.
- 𠂔 Xch. Lỵ.
- 𠂔 Xch. Lỵ, mặt-lỵ.
- *bất cập hại* 利不及害 Lợi ít mà hại nhiều.
- *bệnh* 病 Nch. Lợi hại.
- *bình* 兵 Bình-khí sắc sảo (armes tranchantes).
- *danh* 名 Lợi là lợi-ích, danh là danh-dự (intérêts et honneurs).
- *dụ* 誘 Lấy tiền của mà dụ người.
- *dục huân tâm* 欲熏心 Cái dục vọng về lợi nó un nấu trong lòng.
- *dụng* 用 Khí vật tiện cho việc dùng - Thừa cơ mà mưu lợi (exploiter).
- *đạt* 達 Nch. Lợi danh.
- *hại* 害 Lợi ích và tổn hại - Hung tợn, mạnh dữ.
- *ích* 益 Đều tốt, đều có lợi.
- *khẩu* 口 Ăn nói khôn ngoan, hoạt bát (éloquence).
- *khí* 器 Lưỡi dao sắc - Người anh tài.
- *ký* 記 Chỉ biết mưu lợi ích cho mình

(égoïste).

- *kỷ chủ nghĩa* - 己主義 (Triết) Chủ nghĩa lấy lợi ích và hạnh-phúc của mình làm mục-đích (égoïsme).

Lợi kim - 金 Tiền lời - Nch. Lợi tức (intérêt).

- *lạc* 樂 Lợi-ích và khoái-lạc.
- *lĩnh trí hôn* 令智昏 Cái lợi làm cho cái trí mù tối đi = Thấy lợi mất khôn.
- *nguyên* 源 Cái nguồn lợi ích, cái nguồn sinh ra của cái (source de richesses).
- *nhân* 人 Làm lợi cho người - Nch. Lợi tha (altruiste).
- *nhuận* 潤 (Kinh) Trong việc dinh-nghiệp, trừ sở-phí rồi còn lời bao nhiêu gọi là lợi-nhuận (profit).
- *nhuệ* 銳 Sắc nhọn (tranchant).
- *quyển* 權 Quyền được hưởng thụ ích lợi - Lợi-ích và quyền-lợi.
- *suất* 率 (Kinh) Số tiền lời mấy phần (taux de l'intérêt).
- *tha* 他 Mưu lợi-ích, hạnh phúc cho người khác (altruiste).
- *tha chủ nghĩa* - 他主義 (Triết) Chủ nghĩa lấy lợi ích và hạnh-phúc của người khác làm mục đích (altruisme).
- *tiện* 便 Thuận tiện, không bị cái gì trở ngại (commode).
- *trảo* 爪 Móng chân nhọn.
- *tử* 子 Tiền lời (intérêts).
- *túc* 息 Tiền lời cho vay, hoặc tiền lời gởi tại ngân-hàng (intérêts).

LU 鏐 Xch. Lậu.

LŨ 屢 Nhiều lần.

- 𠂔 Co - Lưng cong - Xch. Lũ-cú.
- 𠂔 Cái giây Sợi tơ - Áo cũ.
- 屨 Chiếc dép.
- Lũ** 𡵓 Tên núi.
- 𡵓 Áo rách.
- 𡵓 Nghèo hèn.
- 𡵓 𡵓 Chỉ Co ngón tay mà đếm.
- *chiến lũ thắng* 屢戰屢勝 Càng đánh

càng được.

- cú 僂句 Con rùa thiêng, xưa dùng để bói.
- giải 縷解 Nch. Giải-thích.
- phát 屢發 Thường thấy phát-hiện luôn.
- thuật 縷述 Thuật lại kỹ càng.
- thứ 屢次 Nhiều lần (plusieurs fois).
- tiến 進 Càng tiến lên mãi.

LUÂN 崙 Tên núi - Xch. Côn luân.

- luân 倫 Loài - So sánh - Thứ-tự.
- luân 綸 Sợi tơ sắc xanh - Giấy câu.
- luân 揀 Lựa chọn.
- luân 輪 Bánh xe - Cái gì hình vòng tròn đều gọi là luân - Lớn - Luân-lược.
- luân 淪 Giọt sóng trên mặt nước - Chìm đắm.
- luân 圓 Vật còn nguyên, không suy sút chút nào.
- âm 淪 Âm Cái hơi sắc đỏ vàng ở quanh mặt trời, khi mặt trời lặn rồi thường có.
- âm 綸 音 Sắc-mệnh của vua.
- bại 淪 敗 Luân-lạc và thất-bại.
- ban 輪 班 Thay đổi nhau mà làm việc (à tour de rôle).
- bột 綸 紉 Nch. Luân-âm = Sắc mệnh của vua.
- cân 巾 Khăn the xanh của Khổng-Minh thường đội.

Luân chuyển 輪轉 Xoay chuyển như bánh xe (tourner).

- chủng 種 (Nông) Cách trồng cây, trong một khu đất mỗi năm trồng mỗi giống cây khác nhau, ví dụ năm thứ nhất, trồng cây rễ sâu, năm thứ hai trồng cây rễ không sâu, không cạn, năm thứ tư trồng rau, đến năm thứ năm lại trở lại từ đầu, làm như vậy để cho đất khỏi mất sức (assolement).
- diệt 淪 滅 Chìm mất - Tiêu diệt.
- đạo 輪 道 (Lý) Cái đường của điện-khí lưu-thông cũng gọi là điện-lộ (courant électrique).

- đôn 倫敦 (Địa) Kinh-dô nước Anh (Londres).
 - gian 輪 奸 Nhiều người tiếp mà cưỡng-dâm một người con gái (violer une jeune fille à tour de rôle).
 - hoàn 環 Xoay tròn như bánh xe - Nch. Tuần hoàn.
 - hoán 換 Luân-lược thay đổi nhau (changer à tour de rôle).
 - hồi 迴 Xoay vẫn không thôi - (Phật) Phật-giáo cho rằng người ta luân-lược sống chết trong khoảng lục-đạo, xoay vòng như cái bánh xe không khi nào thôi (métempsychose).
 - khí 淪 棄 Chìm đắm mất đi.
 - kỷ 倫 紀 Luân-lý và kỷ-cương làm người - Nch. Nhân-luân, nhân-đạo.
 - lạc 淪 落 Chìm đắm rơi rớt.
 - lý 倫 理 Những điều-lý về đạo-đức của loài người (morale).
 - lý học 理學 Môn học nghiên-cứu về hành-vi của cá-nhân ở trong đoàn thể, và định những qui-tắc cho những sự hành-vi ấy (morale).
- Luân lý quan niệm** - 理觀念 (Triết) Cái quan-niệm của người ta về cái đạo-đức trong loài người đối với loài người (conception morale).
- lý triết học 理哲學 (Triết) Một bộ-phận trong khoa triết-học, chuyên nghiên-cứu về luân-lý (philosophie morale).
 - lưu 輪 流 Theo thứ tự mà thay nhau (à tour de rôle).
 - một 淪 沒 Chìm mất đi - Suy lạc.
 - phiên 輪 番 Thay đổi nhau, hết phiên người này đến phiên người khác (à tour de rôle).
 - sinh diệp 生葉 (Thực) Thứ lá mỗi tiết sinh độ ba bốn lá mới, mọc khắp xung quanh cành cây (feuilles en rosettes).
 - sung 充 Theo phiên mà thế cho nhau (se remplacer à tour de rôle).

- *tài* 論 才 Chọn người có tài mà dùng.
- *táng* 論 喪 Chìm mất - Nch. Táng thất.
- *thế* - 替 Suy vi dân dần.
- *thuyền* 輪 船 Thuyền có bánh xe quay dưới nước mà chạy - Tàu chạy bằng máy.
- *thường* 倫 常 Phép tắc chính-thường của loài người nên theo.
- *trục* 輪 軸 Trục bánh xe.
- *vong* 淪 亡 Chìm mất. Nch. Luân-táng.
- *vương* 輪 王 (Phật) Tức là Thích-ca. Gọi là luân-vương vì Phật thuyết pháp người ta gọi là chuyển pháp-luận.

LUẬN 論 Bàn bạc - Suy xét - Biện bác - Phê bình - Định tội - Một thể làm văn. Cũng đọc là luân.

- *biện* - 辯 Một lối văn, cũng gọi là luận-thuyết (dissertation).
- *chiến* - 戰 Chọi nhau bằng ngôn luận (polémique).
- *chính* - 政 Bàn bạc về chính-trị (parler politique).
- *chứng* - 證 (Luận) Phép suy-lý lấy sự vật thực-tại làm chứng-cứ.
- *công* - 功 Phân biệt công-lao lớn nhỏ để định thưởng.
- *câu* - 究 Khảo xét.
- *đàm* - 談 Bàn bạc và nói chuyện.
- *đàn* - 壇 Chỗ ngôn-luận (tribune).
- *đề* - 題 Cái đề-mục để nghị-luận (sujet d'une discussion, d'une dissertation).
- *điều* - 調 Cái thái-độ bày tỏ ra trong bài nghị-luận.
- *định* - 定 Bàn bạc và quyết định.
- *giả* - 者 Người nghị-luận, người phê-bình.
- *giải* - 解 Nghị-luận và giải-thích.
- *lý* - 理 Suy xét (raisonner).
- *lý học* - 理學 Môn học nghiên-cứu những phương-pháp để tư-tưởng, suy-lý và nhận-thức (logique) - Tàu dịch âm là la-tập. Cũng gọi là danh-học. Xch. La-tập, Danh-học.

- *liệt* - 列 Xét định về cái phải trái nên chăng của việc gì.

Luận lượng - 量 Xem xét và đo lường đều phải đều trái.

- *nghĩa* - 義 Tìm xét ra ý-nghĩa một chữ hoặc một câu.
- *ngữ* - 語 Sách chép những ngôn hành của Khổng-tử, có 20 thiên, cũng gọi là Lỗ-luận.
- *thảo* - 討 Bàn bạc tìm xét.
- *thuyết* - 說 Văn-chương nghị-luận - Nch. Luận-biên.
- *thứ* - 次 Bàn định về thứ bậc.
- *trữ* - 著 Ngôn-luận và trữ-tác.
- *văn* - 文 Lối văn-chương để nghị-luận.

LUẬT 律 Cái đồ ngày xưa dùng để thẩm xét thanh âm. Xch. Lũ - Pháp-luật.

- *độ* 律 度 Nch. Pháp-độ.
- *khoa* - 科 (Pháp) Các điều khoản trong một bản luật-lệnh (les articles d'une loi) - Khoa-học nghiên-cứu về pháp-luật.
- *khoa bác sĩ* - 科 博 士 Vị bác-sĩ về luật-học (docteur en droit).
- *kỷ* - 己 Tự mình bó buộc lấy mình.
- *lệ* - 例 Luật là pháp-luật thường, lệ là nhân việc này mà so sánh với việc khác = Pháp-luật và lệ-án.
- *lệnh* - 令 Mệnh-lệnh của nhà nước qui định làm thành pháp-luật (loi).
- *pháp* - 法 Nch. Pháp-luật (loi).
- *sư* - 師 Người được nhà nước chuẩn-hứa có quyền biện-hộ ở pháp-đình, hoặc làm các việc thuộc về pháp-luật (avocat).
- *thi* - 詩 Bài thơ có cách-luật nhất-định.
- *tôn* - 宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo, lấy sự giữ theo giới-luật làm chủ-nghĩa.

Luật vưng - 量 Bản sách sưu-tập những pháp-luật mới có, để cho công chúng dễ tra cứu (bulletin des lois).

LỤC 六 Sáu, tên số ở dưới số bảy, trên số năm.

- *lục* 陸 Trên đất, trên cạn - Số sáu.

- 綠 Tèn màu, do xanh với vàng hợp thành - Lục-khí.
- 錄 Viết sao lại - Biên chép - Ghi vào sổ.
- 錄 Sách-mệnh của trời ban cho nhà vua để trị thiên-hạ.
- 蓼 Xch. Lục-nga. Cũng đọc là liễu.
- 戮 Giết chết - Trách nhục - Hết.
- 碌 Đá lăn để đập lúa.
- 倭 Nch.戮。
- âm 綠陰 Bóng cây rậm xanh biếc.
- 波 Sóng nước xanh = Nước mùa thu.
- 袍 Áo màu lục của người tiên mặc.
- 寶石 (Khoáng) Thứ khoáng-vật màu lục, sáng như pha-lê, cũng gọi là lục-ngọc (émeraude).
- 六八 (Văn) Lối vận-văn của ta, cứ một câu 6 chữ xen với một câu 8 chữ.
- 八間七 (Văn) Lối vận-văn của ta, cứ hai câu lục-bát thì xen vào hai câu thất-ngôn.
- 綠萍 Ngọc tốt tên là kết-lục, gươm báu tên là thanh-binh = Người hiển tài.
- Lục bộ** 六部 Sáu bộ trong Triều: bộ Lại, bộ Hình, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hộ, bộ Công.
- 根 (Phật) Nhà Phật gọi mắt, tai, mũi, lưỡi, mình, ý là lục-căn.
- 錄旨 Chỉ dụ của vua, do một bộ viện nào sao chép lại mà cấp cho người được chỉ-dụ ấy.
- 陸戰隊 (Quân) Quân-dội dùng quân-hạm chở đi để lên bờ mà chiến-dấu.
- 六穀 Sáu thứ hạt: gạo là lúa nếp, lương là lúa tẻ, thóc là đậu, mạch là mì, thù là kê, tặc là bắp.
- 壺 Nch. Lục hợp.
- 綠野 Cánh đồng không, một màu xanh ngắt.
- 野堂 Tên nhà riêng của Bùi-Độ đời Đường = Nhà của quan đại-

- thần trí-sĩ.
- 六角 Sáu góc.
- 六角形 (Toán) Cái hình có 6 góc (hexagone).
- 戮民 Áp bức nhân dân quá chừng.
- 綠葉 Lá xanh (feuille verte).
- 六欲 Những tình-dục do lục-căn mà sinh ra.
- 錄用 Dùng người làm việc.
- 綠苔 (Thực) Rêu xanh (mousse verte).
- 六道 (Phật) Theo nhà Phật, người chết sẽ theo việc làm bình-sinh mà chia ra sáu chỗ ở: Thiên-đạo, nhân-đạo, a-tu-la-đạo, quỷ-đạo, súc-sinh đạo, địa-ngục đạo.
- Lục đậu** 綠豆 (Thực) Đậu xanh (haricot vert).
- 陸地 Đất liền (continent).
- 地神 仙 Vị thần tiên ở trên đất.
- 六家 Sáu phái học-thuật của Trung-quốc đời xưa là: Nho-gia, Mặc-gia, Danh-gia, Pháp-gia, Đạo-dức-gia, Âm-dương-gia
- 綠荷 Lá sen sắc lục.
- 陸行 Đi đường bộ.
- 綠化物 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do lục-khí với một nguyên-chất khác hóa thành (chlorure) Vd. Lục-hóa-nội (chlorure de sodium).
- 六合 Trời, đất và đông, tây, nam, bắc, gọi là lục-hợp.
- 綠衣使者 Ông Sứ-giả mặc áo xanh. Tên riêng để gọi con kệt (con vẹt).
- 六卿 Sáu chức quan to đời Chu: Thái-tể, Đại-tư-dồ, Đại-tư-bá, Đại-tư-mã, Đại-tư-khẩu, Đại-tư-không - Sáu quan Thượng-thư lục-bộ.
- 氣 Sáu khí là: Âm, dương, gió, mưa, tối, sáng.
- 綠氣 (Hóa) Một thứ nguyên-tố hóa-học về thể hơi, mùi rất mạnh, tiếng

Pháp gọi là Chlore.

- *khí pháo* 氣彈 Thứ súng đại-bác bắn hơi độc, dùng trong việc chiến-tranh.
- *kinh* 六經 Sáu kinh: Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân-thu. Hiện nay chỉ còn có năm kinh, kinh Nhạc không có nên thường gọi là Ngũ-kinh.
- *lăng* 陵 Sáu góc - Nch. Lục-dắc.

Lục lâm 綠林 Đồi Hậu-Hán kẻ trộm kẻ cướp ở núi Lục-lâm, nên người ta thường gọi bọn giặc cướp là lục-lâm.

- *lễ* 六禮 Sáu thứ lễ là: Quan-lễ, hôn-lễ, tang-lễ, lễ-lễ, hương-ẩm-từu-lễ, tương-kiến lễ Sáu lễ trong việc hôn-nhân là: Nạp thái, vấn-danh, nạp-cát, nạp-trưng, thỉnh-kỳ, thân-ngính.
- *lộ* 陸路 Đường đi trên cạn (voie terrestre).
- *lộ thông thương* - 路通商 Việc buôn bán với ngoại-quốc theo đường bộ.
- *lực* 戮力 Gắng hết sức (s'efforcer).
- *nga* 蓼莪 Bài thơ trong kinh Thi nói về công ơn cha mẹ và lòng con thương mến.
- *nghệ* 六藝 Sáu thứ tài nghệ của nhà trường ngày xưa dạy tập là: Lễ, nhạc, xạ (bắn), ngự (đánh xe), thư (viết chữ), số (toán-pháp).
- *ngọc* 綠玉 Thứ ngọc-thạch màu lục (émeraude).
- *nhâm đại độn* 六壬大遁 Pháp bói có 64 khóa (quẻ).
- *phân* 綠萼 (Khoáng) Thứ khoáng-vật thiên-nhiên, sắc lục, có thứ dùng làm thuốc nhuộm và thuốc phòng-hủ (couperose verte).
- *pháp* 六法 Sáu thứ pháp-luật: Hiến-pháp, Hình-pháp, Dân-pháp, Thương-pháp, Hình-sự tố-tụng-pháp, Dân-sự tố-tụng-pháp.
- *phẩm* - 品 Bực quan thứ sáu gồm có (Chánh) Văn: Trước-tác, Chủ-sự, Tri-phủ. Võ: Ngũ-dã-thị-vệ, Cẩm y-hiệu-úy, Tinh-binh-chánh-đội-trưởng-suất-

đội, Trợ-quốc-lang; (Tòng) Văn: Tu-soạn, Tri-huyện, Tri-châu, Thông-phán; Võ: Thân-cấm binh chánh-đội-trưởng, Ân-kỵ-úy.

Lục phân nghi - 分儀 (Thiên) Cái đồ dùng để đo thiên-độ, phần trọng-yếu là một miếng vòng cung bằng 1 phần 6 vòng tròn, nên gọi là lục-phân-nghi. Cũng gọi là Lượng-thiên-xích.

- *phủ* - 腑 (Sinh-lý) Theo y-học ta, cơ quan trọng-yếu trong mình gọi là lục phủ: vị, đởm, tam-tiêu, bàng-quang, đại-trường, tiểu-trường.
- *phương* - 方 Nch. Lục-hợp.
- *quan* - 官 Sáu chức quan to đặt ra đời Chu = Thiên-quan, Địa-quan, Xuân-quan, Hạ-quan, Thu-quan, Đông-quan, cũng như sáu Bộ đời nay: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công.
- *quân* 陸軍 (Quân) Quân-đội để đánh trên bộ (armée de terre).
- *quân bộ* - 軍部 (Chính) Một bộ của Chánh-phủ trung-ương, giữ việc hành-chính quân-sự cả nước (Ministère de l'armée).
- *quốc* 六國 Sáu nước ở phía đông nước Tàu đời Chiến-quốc là: Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở.
- *san hô* 綠珊瑚 Thứ san-hô màu lục (corail vert).
- *sản* 陸產 Sản-vật sinh trên đất (produits terrestres).
- *súc* 六畜 Sáu vật nuôi ở nhà: ngựa, bò, dê, gà, chó, lợn.
- *sự* 錄事 Chức quan nhỏ giữ việc biên chép giấy má ở các công-sở (secrétaire).
- *súc* - 飭 Giấy công-văn nói về một chỉ dụ gì cho nhân-dân biết, và có chép cả lời chỉ dụ mà dính theo sau.

Lục tảo phái 綠藻派 (Thực) Thứ tảo-loại màu lục, sinh ở trong biển miền hàn-đái (ordre des chlorophycées).

- *tắc* 六賊 (Phật) Sáu thứ làm hại cho sự tu-hành là: sắc, thanh, hương, vị,

xúc, pháp. Bởi vậy người tu-dạo mắt không xem sắc, tai không nghe thấy, mũi không ngửi thơm, miệng không nếm mùi, thân-thể xa kẻ gian-ác, lòng không tưởng đến điều bậy.

- *thao* - 韜 Sách binh-thư xưa của Tàu, tương truyền rằng của Thái-Công-Vọng làm, gồm có: văn-thao, vũ-thao, long-thao, hổ-thao, báo-thao, khuyển-thao.
- *thân* - 親 Sáu bậc bà con gần: Cha, mẹ, anh, em, vợ, con.
- *thập giáp tý* - 十甲子 Lấy thiên-can và địa-chi hợp lại với nhau cho đủ mọi cách, bắt đầu từ giáp-tý, đến quý-hợi thì hết, cộng được 60 cái thì vừa một vòng, nên gọi là lục-thập giáp-tý.
- *thê động vật* 陸棲動物 (Động) Thú động-vật sinh trưởng trên cạn (animaux terrestres).
- *thủy* 綠水 (Hóa) Lục-khí hòa trong nước, gọi là lục-thủy.
- *thư* 六書 Sáu cách đặt chữ Hán là: chỉ-sự, tượng-hình, hình-thanh, hội-ý, chuyển-chú, dả-tá.
- *tình* - 情 Sáu thứ tình-cảm của người là: mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét.
- *tỉnh* - 省 (Sứ) Sáu tỉnh trong Nam-kỳ ngày trước là: Gia-dịnh, Biên-hòa, Mỹ-tho, Vĩnh-long, Châu-dốc, Hà-tiên.

Lục trảm 陸沈 Trên cạn mà chìm - Ngb. Người hiền ở ẩn - Đời loạn lạc, nhân-dân bị vạ chẳng kém cái nạn hồng-thủy ngày xưa.

- *trần* 六塵 (Phật) Nhà Phật gọi tai, mắt, mũi, lưỡi, mình, ý là lục-trần, vì nó dễ nhiễm xấu cho chân-tính.
- *trình* 陸程 Đường đi trên cạn.
- *tru* 戮誅 Giết tiết hết cả (exterminer).
- *tục* 陸續 Tiếp nhau không dứt.
- *tự* 六寺 Sáu chức quan do vua Lê-Thánh-Tôn đặt là: Đại-lý-tự, Thái-thường-tự, Quang-lộc-tự, Thái-bộc-tự, Hồng-lô-tự, Thượng-bảo-tự. Quan mỗi

tự thì có: Tự-khanh, Tự-thiếu-khanh, Tự-thừa.

- *vân* 綠雲 Mây xanh - Ngb. Tóc người con gái đẹp, rậm và xanh.
- *vị* 六味 Sáu mùi là: Đắng, chua, ngọt, cay, mặn, lạt - Tên một phương thuốc gồm các vị: thực-dịa hoài-sơn, trạch-tả, nhục-thù.
- *vị* - 位 Sáu hào trong kinh Dịch, dùng để tượng sáu cái: âm, dương, cương, nhu, nhân, nghĩa: âm-dương là thiên-dạo, cương nhu là địa-dạo, nhân-nghĩa là nhân-dạo - Vua tôi, cha con, vợ chồng, cũng gọi là lục-vị.

LUY 纍 Buộc - Bò leo.

- 縲 Cái giây dùng để trói người phạm tội.
- 縲 Xch. Loa.
- 嫫 Tên họ người - Xch. Luy-tổ.
- 縲 Bò leo - Đồ dựng đất.
- 縲縲 Cái giây xích trói buộc người tù - Lao ngục.

Luy tổ 嫫祖 (Nhân) Vợ vua Hoàng-đế.

LŨY 累 Bó buộc - Đỉnh dấp tới - Thiếu nợ - Xch. Lũy.

- 淚 Nch. Lệ. 淚.
- 累及 Liên luy đến kẻ khác (impliqué).
- 氣 Không giám thở hơi.
- 坐 Kẻ khác phạm tội mà mình bị liên luy theo.
- 墜 Nch. Đà-luy.
- 息 Không dám lên hơi tiếng.

LŨY 累 Thêm lên, xấp thêm nhiều lần.

- 壘 Thành đất cao.
- 藟 Thứ cây bò leo.
- 藟 Loài cây mây bò leo trên cây khác.
- 累戰 Chiến tranh nhiều lần (batailles fréquentes).
- 葉 Nch. Lũy-thế.
- 代 Trái nhiều đời (plusieurs générations successives).
- 讀連篇 Văn tự dài dằng.

- *khởi* - 起 Nổi lên nhiều lần.
- *nhật* - 日 Nhiều ngày (plusieurs jours de suite).
- *niên* - 年 Trải nhiều năm (plusieurs années de suite).
- *noãn chi nguy* - 卵之危 Nguy hiểm như đặt một chồng trứng.
- *phạm* - 犯 Người phạm tội bị phán quyết rồi, lại còn phạm tội nhiều lần nữa.
- *súc* - 畜 Chứa chất lại nhiều (accumuler).

Lũy thế - 世 Trải nhiều đời. Nch. Lũy-đại.

- *thời* - 時 Trải qua thời giờ lâu.
- *tích* - 積 Chứa chất nhiều từng.
- *tiến pháp* - 進法 Phép tính, hể số lượng càng nhiều thì tỷ-lệ càng lớn, ví như phép lũy-tiến-thuế định rằng: có lợi tức 100\$00 trở lên thì phải nộp thuế 2 phần trăm, có lợi tức 500\$00 trở lên thì phải nộp thuế 3 phần trăm, có lợi tức 1000\$00 trở lên thì phải nộp thuế 4 phần trăm (méthode progressive).
- *tiến thuế* - 進稅 (Tài) Xch. Lũy-tiến-pháp (impôt progressif).

LUYÊN 攣 Buộc liên với nhau - Co quắp lại - Bện tay chân co quắp lại.

- *uyển* - 腕 (Y) Bện tay chân co quắp.

LUYẾN 戀 Thương mến không bỏ ra được.

- *hữu* - 有 Đẻ sinh đôi.
- *ái* - 愛 Tình yêu nhau của trai gái (amour).
- *chẩm* - 枕 Mền gối - Ngủ dậy rồi mà nằm gượng, không muốn dậy, tưởng như mền cái gối không nở rời.
- *chủ* - 主 Mền chủ, không nở bỏ đi (fidèle).
- *khách* - 客 Mền khách.
- *khuyết* - 闕 Mền chỗ cung khuyết = Mền vua.
- *mộ* - 募 Mền chuộng.
- *nhân* - 人 Người mình yêu mến (personne aimée).

- *tích* - 惜 Mến tiếc.

- *tử* - 孿 Con sinh đôi (jumeaux).

LUYỆN 練 Nấu tơ trong nước tro để phiêu trắng - Tập - Lịch-duyet - Chọn lựa.

- *liền* - 鍊 Nấu chất kim thuộc - Sắc sảo.
 - *liễn* - 煉 Nấu chất kim-thuộc để gạn bỏ những tạp chất ra.
 - *liễn* - 練 Cây thân dẫu.
 - *bình* - 兵 Luyện tập binh lính - Binh có huấn luyện.
 - *chỉ* - 指 Thầy tu lấy lửa đốt ngón tay, tức là một phép khổ-hạnh.
 - *cú* - 句 Câu văn mài dũa - Trau dồi từng câu văn.
 - *duộc* - 藥 Nch. Luyện đơn.
 - *đan* (đơn) - 丹 Dùng phép tiên mà chế thành thứ thuốc trường-sinh.
 - *đạt* - 達 Có lịch-duyet và hiểu rõ việc đời = Thực-luyện thông-đạt.
 - *hình* - 形 Phép đường-hình của đạo-gia.
 - *khí* - 氣 Đạo-gia luyện cách hô hấp để cầu trường-sinh.
 - *kim* - 金 Nấu chất kim-thuộc cho kỹ để gạn lại cho tinh.
 - *kim thuật* - 金術 Phương-thuật của các nhà bí-mật-học đời xưa, cốt tìm ra thứ điểm-kim-thạch để làm cho các kim-thuộc hóa thành vàng (alchimie). Chính bởi thuật-luyện-kim mà đời sau có khoa hóa-học.
 - *nhật* - 練日 Chọn ngày.
 - *nhũ* - 煉乳 Sữa bò đã chế luyện kỹ càng (lait condensé).
 - *sư* - 練師 Nhà đạo sĩ có đạo-hạnh rất cao, tức là ông thầy đạo đã tu luyện nhiều.
- Luyện tập** - 習 Tập tành cho tinh.
- *tập hạm* - 習艦 Cái quân-hạm để riêng cho những học-sinh hải-quân luyện-tập (vaisseau école).
 - *tập sinh* - 習生 Học-sinh trường sư-phạm đến tập cách giáo-thụ ở trường

tiểu học - Học-sinh trường thương-thuyền luyện tập nghề hàng-hải.

- *thạch bổ thiên* 鍊石補天 Rèn đá vá trời - Có sách nói ngày xưa trời có chỗ thiếu lung, bà Nữ-Oa rèn đá năm sắc để vá trời - Có sách nói đá năm sắc tức là vàng năm sắc.
- *tự* - 字 Làm văn chú ý lựa chọn từng chữ.

LUYẾN 鸞 Miếng thịt.

LUNG 籠 Cái lồng tre - Lồng chim - Tóm góp cả.

- *điếc* 聾 Xch. Mông-lung.
- *lũ* 籠 Cái cối xay - Xay.
- *lũ* 籠 Cửa sổ chuồng thú.
- *lũ* 玲 Tiếng ngọc kêu - Nch. Linh lung 玲 瓏.
- *lũ* 瀧 Nước chảy gấp.
- *âm* 聾 音 Điếc và câm (sourd muet).
- *bạn* 籠 絆 Lồng để nhốt và dây để buộc - Ngb. Giam cầm, bó buộc.
- *cầm* - 禽 Nch. Lung-diều.
- *điều* - 鳥 Con chim ở trong lồng - Ngb. Người bị bó buộc giam cầm.

Lung khang 矚 糠 Cái trấu lúa hay là vỏ đậu khi đã xay ra.

- *lạc* 籠 絡 Lồng nhốt chim và dây buộc ngựa - Ngb. Dùng quyền thuật để chế ngự người.
- *lợi* - 利 Bao quát gồm nuốt hết mỗi lợi về mình.
- *quát* - 括 Tóm góp cả.
- *quí* 矚 瞞 Điếc lác - Ngb. Không hiểu việc.
- *thâu sâm truyệt* 籠 收 參 術 Thâu cất hai vị thuốc sâm và truyệt - Ngb. Thâu nhân-tài để dùng.
- *thuyền* 瀧 船 Thuyền đi lạnh chóng.

LŨNG 壘 Nấm đất cao ở giữa ruộng - Cái mả.

- *lũ* 隴 Tên đất, tức tỉnh Cam-túc - Nch. 隴.

- *lũ* 隴 Cắm thuyền bên bờ - Gây đàn.
- *đoạn* 壘 斷 Đặt mình ở nơi hơn mà cướp lẫn lợi ích của người khác (accaparer).
- *đoạn thị trường* - 斷 市場 Nhà buôn nắm giữ tất cả quyền lợi trong thị-trường về một mình (accaparer le marché).

- *mẫu* 隴 畝 Ruộng đất.
- *thụ* - 樹 Cây mọc trên ruộng cao.

LƯ 臚 Phần trước bụng - Bày tỏ ra - Truyền lại. Cũng đọc là lồ.

- *lũ* 驢 Con lừa.
- *lũ* 廬 Đình đầu.
- *lũ* 櫨 Một thứ cây lá hình như lông chim, trái tròn mà lép.
- *lũ* 廬 Nhà ở.
- *lũ* 閭 Cửa cổng vào làng.

Lư 廬 Xch. Lô.

- *lũ* 廬 Xch. Lô.
- *lũ* 廬 Xch. Lô.
- *diêm* 閭 閭 Cửa cổng làng - Ngb. Dân-gian.
- *hạng* - 巷 Làng xóm.
- *lý* - 里 Làng.
- *minh* 勸 諭 驢 鳴 犬 吠 Lừa kêu chó sủa = Văn chương dở.
- *mộ* 廬 募 Nhà làm nơi mộ mả.
- *sơn* - 山 (Địa) Trái núi thuộc tỉnh Giang-tây nước Trung-hoa.
- *sơn chân diện mục* - 山 眞 面 目 Tô-Đông-pha có thơ rằng: "Hoành khan thành lĩnh trắc thành phong, viễn cận cao đê các bất đồng. Bất thức Lư-sơn chân diện mục, chỉ duyên thân tại thử sơn trung". Nghĩa là: Nhìn ngang thì thành núi dầy, nhìn bên thì thành núi trái, không biết được diện mục thực của Lư-sơn, chỉ vì mình ta đứng ở trong núi ấy. Nay dùng mấy chữ ấy để ví dụ những việc mà mình không để thấy rõ chân-tướng của nó.

LỰ 慮 Lo - Ngờ - Tính liệu.

- 濾 Lọc cho sạch.
- 紙 濾 紙 Giấy dùng để lọc (papier filtre).
- LỮ** 旅 Trong quân-dội, cứ 500 người là một lữ -- Hai đoàn bộ-binh là một lữ -- Quán khách trọ.
- 呂 Cái đồ ngày xưa dùng để thẩm xét thanh âm, cái dương gọi là luật, cái âm gọi là lữ -- Tên họ người.
- 侶 Bạn bè.
- 垆 Cái thềm gỗ ở trên rèm nhà.
- Lữ** 膂 Xương cột của bộ xương sống.
- 旅 店 Quán khách, nhà khách-sạn (hôtel).
- 行 Đi ra xa nhà (voyager).
- 行 券 Tức là giấy hộ-chiếu (passe-port).
- 行 線 Đường mình đi theo trong khi lữ-hành (itinéraire).
- 懷 Mối cảm-hoài của khách đi đường.
- 客 Kẻ qua đường (voyageur).
- 膂 力 Sức mạnh. Nch. Khí-lực.
- 旅 夢 Chiêm bao trong lúc xa nhà -- Giác mộng phù sinh, vì người ta thường ví đời người như một giấc mộng và một khúc đường đi.
- 人 Người khách đi đường (voyageur).
- 館 Nch. Lữ-diếm (hôtel).
- 順 Một hải-khẩu ở phía bắc Trung-hoa (Port-Arthur).
- 次 Chỗ nhà trọ (hôtel).
- 食 Nhà cho khách đi đường trọ (auberge).
- 進 旅 退 Không có chủ-kiến, chỉ theo hùa người mà tới lui.
- 長 Chức quan võ, thống-linh 2 đoàn quân, dưới chức sư-trưởng, trên chức đoàn-trưởng.
- 舍 Nch. Lữ-diếm.
- LỰC** 力 Sức mạnh -- Sức làm việc Hết sức.

- **bản thuyết** -- 本 說 (Triết) Cái thuyết cho rằng phạm những hiện-tượng trong vũ-trụ mà phát sinh ra đều là một cái thế-lực biểu-hiện ra (dynamisme).

Lực bất tòng tâm -- 不 從 心 Tuy lòng hăng hái, mà sức đã già yếu = Sức suy hèn.

- 耕 Ra sức cày ruộng.
- 戰 Ra sức đánh giặc.
- 役 Dùng sức người để làm việc nặng -- Nch. Khổ-công.
- 鬪 Nch. Lực chiến.
- 田 Chăm việc làm ruộng.
- 行 Ra sức làm việc -- Ra sức thực-hành những điều sở-học của mình.
- 學 Ra sức mà học -- (Lý) Môn-học nghiên-cứu về động-tĩnh, và sự vận-động chậm hay mau của vật-thể (dynamique). Nch. Động-học.
- 量 Cái trình-độ của sức mạnh hay yếu -- Sức mạnh (force).
- 勉 Ra sức mà gắng làm.
- 索 Hết sức tìm kiếm.
- 士 Người có khí-lực mạnh mẽ, cũng gọi là lực-nhân.
- 疾 Đang bệnh mà gắng dậy làm việc.
- 爭 Ra sức dành cho được -- Ra sức biện-bác cho hơn.

LƯỢC 略 Mưu kế -- Trí -- Qua loa -- Yếu ớt -- Lầy -- Cướp.

- 掠 Cướp lấy.
- 略 誘 (Pháp) Dùng sức mạnh hoặc dùng mưu gian mà đem dần bà con gái của người ta đi (rapt); không dùng cường-lực, chỉ dùng cách dụ dăng mà dỗ thì gọi là hòa-dụ (détournement).

Lược địa -- 地 Khảo sát nơi cảnh-giới -- Chiếm cứ đất của quân-dịch.

- 奪 Cướp bóc.
- 考 Khảo xét qua loa.
- 掠 賣 Cướp dần bà con nít của người ta đem về bán lấy tiền.

- *thao* 略 Tam-lược và lục-thao = Binh-pháp ngày xưa.

- *vấn* 問 Hỏi qua loa.

LƯƠNG 涼 Mát - Mỏng - Phơi ở chỗ thông gió -- Đồ uống mát.

- 梁 梁 Cầu - Rường nhà - Chỗ nổi cao lên trong vật thể - Một nước đời Chiến-quốc - Tên một triều vua nước Tàu.

- 梁 梁 Rường nhà.

- 梁 梁 Lúa nếp, một loài trong ngũ-cốc.

- 糧 糧 Lúa gạo để ăn - Thuế ruộng cũng gọi là lương.

- 良 良 Tốt - Lành - Khéo - Giỏi.

- 庖 庖 良庖 Người nấu ăn giỏi (bon cuisinier).

- 朋 朋 良朋 Bạn tốt (bon camarade).

- 弼 弼 良弼 Người tôi hiền, phò tá vua.

- 政 政 良政 Chính sự tốt (bonne politique).

- 賈 賈 良賈 Người đi buôn giỏi (bon commerçant).

- 工 工 良工 Người thợ giỏi (bon ouvrier).

- 弓 弓 良弓 Người thợ làm cung giỏi.

Lương cửu - 久 Một hồi lâu (un long moment).

- 夜 夜 良夜 Đêm tốt - Đêm khuya.

- 民 民 良民 Nhân-dân an phận làm ăn, không hay làm loạn.

- 緣 緣 良緣 Nhân-duyên tốt lành.

- 藥 藥 良藥 Thuốc hay (bon remède).

- 藥 藥 良藥 Thuốc hay đắng miệng - Ngb. Lời nói có ích thường trái tai.

- 糧 糧 良糧 Cơ-quan phân phát lương-thực trong quân-dội.

- 道 道 良道 Đường vận tải lương thực cho quân-dội.

- 良 良 良導體 (Lý) Vật thể dễ dẫn điện và dẫn nhiệt (bon conducteur).

- 糧 糧 良糧 Ruộng công cấp cho những người đi lính để làm lương.

- 梁 梁 良梁 Lương là cái rường nhà, đống là cái đống nóc. Người có tài năng

giúp việc cho quốc-gia thường gọi là lương-dống.

- 德 德 良德 Cái đức mỏng mảnh = Đức bạc.

- 家 家 良家 Nhà thanh bạch lương-thiện.

- 好 好 良好 Tốt lành (bon).

- 涼 涼 涼血動物 Nch. Lành huyết động vật - Ngb. Người không có nhiệt tâm.

- 糧 糧 良糧 Lương thực của quân đội (vivres).

- 涼 涼 涼友 Bạn mát, tên riêng để gọi cái quạt.

- 良 良 良友 Nch. Lương bằng.

- 醫 醫 良醫 Thầy thuốc giỏi (bon médecin).

Lương kế - 計 Kế-hoạch tốt (plan ingénieux).

- 騎 騎 良騎 Người cỡi ngựa giỏi (bon cavalier).

- 金 金 良金 Vàng tốt ngọc đẹp - Ngb. Văn-chương hay.

- 吏 吏 良吏 Quan lại tốt.

- 母 母 良母 Mẹ tốt (bonne mère).

- 木 木 良木 Cái rường nhà - Ngb. Người hiền-triết.

- 妹 妹 良妹 Người làm mối giỏi.

- 能 能 良能 Cái tài năng người ta không học mà có (instinct).

- 玉 玉 良玉 Thứ ngọc tốt.

- 月 月 良月 Tháng tốt, tức là tháng 10 âm-lịch.

- 人 人 良人 Người lành. Vợ thường gọi chồng là lương-nhân.

- 日 日 良日 Ngày tốt.

- 肉 肉 良肉 Vật ăn cao-lương mỹ-vị.

- 農 農 良農 Người làm ruộng giỏi (bon cultivateur).

- 沃 沃 良沃 Ruộng đất tốt (fertile, fécond).

- 法 法 良法 Phương-pháp tốt (bon moyen).

- 扇 扇 良扇 Cái quạt mát.

- 風 風 良風 Gió mát, gió lạnh, tức là gió tây-nam, hoặc gió bắc.

- *phương* 良方 Phương thuốc hay - Phương-pháp tốt.
- *quân* - 君 Ông vua tốt (bon roi).
- *sĩ* - 士 Người học trò siêng năng (bon lettré).
- *sử* - 史 Nhà viết sử giỏi.
- *tâm* - 心 Cái thiện-tâm của người ta sẵn có (conscience).
- Lương thảo** 糧草 Lương cho người ăn, cỏ cho ngựa ăn (vivres et fourrages).
- *thần* 良臣 Người tôi trung thành (sujet loyal).
- *thê* - 妻 Vợ tốt (bonne femme).
- *thì mỹ cảnh* - 時美景 Khí trời trong sáng, quang-cảnh tốt đẹp = Ngày lành cảnh tốt.
- *thiện* - 善 Tốt lành, không xấu, không làm việc ác.
- *thuyền* 糧船 Thuyền chở lương thực (bateau de vivres).
- *thực* - 食 Lúa gạo để ăn, thường gọi là lương-thực.
- *thượng quân tử* 樑上君子 (Cổ) Trần-Thực đời xưa thấy kẻ trộm vào nhà mình đương nằm rình trên rường, bèn làm lơ mà đánh thức con cháu dậy bảo rằng: Người ta phải tự gắng mới được, người ác vị tất đã là vốn có tính ác, chỉ vì lười biếng mà đến thế thôi, anh quân-tử ở trên rường kia chính là thế đó. Tên kẻ trộm nghe sợ khiếp, liền nhảy xuống cúi lạy mà chịu tội.
- *tri* - 知 Cái tri-thức người ta vốn biết, không cần phải suy nghĩ và học tập mới biết.
- *trù* - 籌 Mưu mô hay.
- *tướng* - 相 Ông Thừa-tướng giỏi (bon ministre).
- *tướng* - 將 Ông tướng-quân giỏi (bon général).
- *tử* - 子 Con cái tốt lành.
- *tử* - 死 Nch. Thiện-chung, thiện-tử.
- *vũ* - 雨 Mưa lành, mưa hợp thời.

LƯỢNG 量 Đo lường - Đo lường - Sức chứa được.

- 晾 Phơi ngoài trời cho khô.
- 諒 Tin - Hoi tin được - Xét tình cho - Thù cho.
- 亮 Sáng - Thanh cao - Tin được.
- 嘹 Tiếng trong trẻo rõ ràng.
- 兩 Một phần 16 của một cân - Mười tiền Tàu cũng gọi là lượng. Cũng viết là 兩 兩.
- 量杯 Cái ống pha-lê có khắc phân-độ, dùng để đo lường chất lỏng.
- 量角規 (Toán) Cái đồ dùng để đo xem mỗi góc được mấy độ (rapporteur).
- 地 地 Đo đất cho biết đường xa gần.
- 度 度 Đo lường (mesurer, estimer).
- 意 意 Lường theo ý người mà làm.
- 力 力 Xét lường sức của mình (estimer sa force).
- 入爲出 入爲出 Lường số tiền thu nhập để liệu chi xuất cho vừa.
- 日鏡 (Thiên) Cái kính dùng để đo đường trục-kính của mặt trời và các hành-tinh khác (hélicomètre).
- 乳表 Cái đồ dùng để xét xem sữa lỏng hay đặc, có pha nhiều hay ít (lactomètre).
- 肺器 (Sinh-lý) Cái đồ dùng để xét xem sức thở của phổi mạnh hay yếu (spiromètre).
- 光 光 Sáng sủa (brillant).
- Lượng quyết** 量决 Châm thước để phán quyết.
- 亮 亮 Soi xét kỹ càng.
- 量天尺 (Thiên) Cái đồ để đo thiên-độ, cũng gọi là lục-phân-nghi.
- 諒怒 Xét mà dung thứ cho (pardonner).
- 亮節 Tiết tháo thanh cao.
- 梁情 Xét tình-thế, tình-trạng, mà thứ cho.

- *vũ biểu* 量雨表 (Lý) Cái đồ để đo xem ở một miền nào, trong một thời kỳ nhất định mưa được bao nhiêu (pluviomètre).

LUÔNG 兩 Hai - Nch. Lượng.

- 兩 Tỉnh khéo. Xch. Kỳ lương - Một cặp.
- 輛 Cái xe: Vd. Xa nhất lương, là xe một cái.
- *cực* 兩極 Nam cực và bắc-cực, trên địa-cầu - Dương-cực và Âm-cực trong điện-học (les deux pôles).
- *cực lưu* - 極流 Xch. Hải-lưu.
- *diện* - 面 Hai mặt, tức là phản phúc - Hai phương-diện.
- *diện nhị thiệt* - 面二舌 Hai mặt và hai lưỡi, nói kẻ hay dèm chê, trước mặt người này thì dèm chê người nọ, trước mặt người nọ thì dèm chê người này.
- *đoan* - 端 Hai đầu - Thái quá và bất cặp.
- *hổ tương đấu* - 虎相鬪 Hai con cọp đánh nhau = Hai nước mạnh đánh nhau.
- *hợp công ty* - 台公司 (Thương) Công-ty có hai hạng cổ-dòng hợp vốn lại với nhau mà tổ-chức thành, một hạng có trách-nhiệm vô-hạn, một hạng có trách-nhiệm hữu-hạn (société en commandite).

Lưỡng ý - 意 Nch. Nhị tâm - Tâm ý không quyết.

- *khả* - 可 Hai bên đều được cả, không quyết phải hay trái, có hay không (perplexe).
- *long triều nguyệt* - 龍朝月 Hai con rồng châu mặt trăng, tức là một kiểu vẽ của thợ vẽ để trang sức các đình chùa.
- *lự* - 慮 Lo nghĩ hai đường không quyết đường nào (perplexe).
- *nghi* - 儀 Trời và đất - (Dịch) Dịch hữu thái-cực, thì sinh lưỡng nghi, nghĩa là: Dịch có thái-cực, thái cực sinh ra lưỡng nghi.
- *quảng* - 廣 (Địa) Hai tỉnh Quảng (Quảng-dông và Quảng-tây hoặc Quảng-

nam, và Quảng-ngãi).

- *tháo* - 造 (Pháp) Người nguyên-cáo và người bị-cáo trong việc kiện, gọi là lưỡng-tháo.
- *thê động vật* - 棲動物 (Động) Loài động-vật khi nhỏ thì ở nước, khi lớn thì ở cạn, như ếch, nhái (amphibies).
- *thê loại* - 棲類 (Động) Tức là lưỡng-thê động-vật.
- *thể hùng nhụy* - 體雄蕊 (Thực) Cái nhụy đực trong đó các tơ hoa hợp lại thành hai chùm (étamines diadelphes).
- *thuộc* - 屬 Thuộc về hai bên.
- *tính hoa* - 性花 (Thực) Thứ hoa có cả nhụy đực và nhụy cái (fleur complète).

Lưỡng toàn - 全 Trọn vẹn cả hai mặt.

- *tương hoán cải* - 相換改 Hai bên trao đổi lẫn nhau.
- *viện chế* - 院制 (Chính) Chế-độ đặt hai viện: Thượng-ngự-viện và Hạ-ngự-viện, làm cơ-quan lập-pháp.
- *Việt* - 粵 Hai tỉnh Việt-dông và Việt-tây tức là Quảng-dông và Quảng-tây.

LƯU 硫 Chất phi-kim-thuộc, sắc vàng, mùi hôi, ta thường gọi là diêm-sinh.

- *lưu* Dừng lại - Xch. Đậu-lưu.
- *lưu* Nước chảy - Chuyển-dòng - Dòng nước - Một phái riêng - Chuyển đi - Chảy thẳng đi - Đắt ở nơi biên-giới.
- *lưu* Dừng lại - Để lại - Cầm lại.
- *liu* Giết - Tên họ người.
- *liu* Một thứ ngọc.
- *liu* Tên ngựa.
- *liu* Xch. Lưu.
- *liu* Nch. 流.
- *liu* Vàng tốt.
- *áp biểu* 流壓表 (Lý) Cái đồ dùng về lực-học, dùng để đo xem một chất lỏng khi bị các thứ áp-lực đè ép thì sức rút lại là bao nhiêu (piésomètre).
- *ba* - 波 Mất người con gái đẹp liếc đi liếc lại nhìn trong trẻo như sóng nước chảy.

- *bạc* - 泊 Nch. Phiêu bạc.
- *biệt* - 別 Chia dòng ra - Nch. Phái biệt.
- *biệt* 留別 Khi lâm-biệt để lại vật kỷ-niệm.

Lưu bố 流布 Truyền bày ra cho mọi người biết.

- *bộ* 留步 Dừng bước lại (s'arrêter).
- *bối* 流輩 Người cùng một lưu-phẩm.
- *cái* - 丐 Người đi nơi này nơi khác để xin ăn.
- *cấp* 留級 Học sinh hết năm học mà không lên được lớp trên, phải ở lại lớp cũ (redoubler une classe).
- *cầu* 琉球 (Địa) Quần-đảo ở phía nam Nhật-bản, thuộc Nhật-bản thống-trị.
- *chất* 流質 (Lý) Gọi chung các chất nước và chất hơi - Nch. Lưu-thể (corps fluide).
- *chiếu* 留照 Phàm văn thư viết nhiều bản gửi đi nơi khác, còn một bản giữ lại gọi là lưu-chiếu.
- *chuyển* 流轉 Truyền bố ra - Dời đổi đi - Chuyển đi cho đủ vòng - Nch. Luân-lưu.
- *danh* 留名 Để tiếng về sau (laisser un nom).
- *dân* 流民 Hạng dân nay đây mai đó, không có chuyên nghiệp (vagabonds).
- *dung* - 傭 Người đi ra ngoài xa nhà mà làm thuê.
- *dương* 留養 (Pháp) Theo hình-pháp cũ nước Tàu, người phạm tử-tội được xá-miễn, cùng người bị đồ-hình, nếu có cha mẹ cô-đơn, thì được hưởng đặc-lệ ở nhà để nuôi cha mẹ.
- *dăng* 流蕩 Chơi bời không chăm làm việc (vagabonder).
- *để* 留題 Đi du-lâm nơi thắng cảnh, đến đâu thì để vịnh để lại đó gọi là lưu-để.

Lưu điện 流電 Mau chóng như điện chạy.

- *độc* - 毒 Làm hại đến kẻ khác - Để hại

cho đời sau.

- *đổ* - 徒 Người bị tội đi đày (condamné à l'exil).
- *động* - 動 Động-dậy trôi chảy - Chuyển-dộng lưu-thông.
- *động chất* - 動質 (Lý) Cái chất dễ động dậy lắm, như nước, khí (corps fluide).
- *động hoạt chất* - 動活質 Nhà thời-miên-học cho rằng ở trong mình người ta có cái chất sinh-hoạt rất dễ lưu động (fluide vital).
- *động tài sản* - 動財產 (Thương) Túc là lưu-dộng tư-bản.
- *động tư bản* - 動資本 (Thương) Tư-bản dùng về việc chi tiêu mua bán luân, không đồng với cố-định tư-bản dùng để xây dựng đặt máy (capital mobile).
- *hành* - 行 Thông dụng khắp nơi - Nch. Thông-hành.
- *hành bệnh* - 行病 (Y) Bệnh truyền nhiễm thịnh hành ở một thời, tức là thời dịch (épidémie).
- *hành tính cảm mạo* - 行性感冒 (Y) Một thứ bệnh hay phát về mùa đông, khi mới phát thì nóng rất dữ và nhức đầu, chân tay mệt mỏi (influenza).
- *hóa vật* 硫化物 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do chất lưu với một nguyên-chất khác hóa thành (sulfite).

Lưu hoàng - 黃 (Khoáng) Một chất phi-kim-thuộc, sắc vàng, mùi mạnh, ta thường gọi là diêm-sinh (souffre).

- *hoạt* 流活 Lưu-dộng hoạt-bát - Nch. Lưu-lợi.
- *học sinh* 留學生 Học sinh ở học tại ngoại-quốc.
- *huyết* 流血 Chảy máu - Nch. Thảm sát.
- *ý* 留意 Để ý vào - Nch. Chú ý (faire attention).
- *khách* - 客 Cầm khách ở lại (retenir un hôte).
- *khấu* 流寇 Kẻ cướp nay đây mai đó, ẩn hiện không định.

- *khô* 疏 芒 (Y) Một vị thuốc, chính là chữ lưu-toan khô-thổ gọi tắt, cũng gọi là tả-diêm hoặc xá-lợi-diêm, dùng làm thuốc xổ (sulfate de magnésium).
- *kim thước thạch* 流金鑠石 Vàng đá đều phải chảy ra = Trời đại hạn.
- *lạc* - 落 Đi chỗ này chỗ khác, có vẻ thất ý (errer, vagabonder).
- *lãm* - 覽 Nhìn phiếm nơi này nơi khác.
- *lãng* - 浪 Phiêu lạc không định.
- *lệ* - 淚 Chảy nước mắt (verser des larmes).
- *ly* - 離 Vì cùng khổ mà phiêu lạc xa nhà.
- *ly* 琉璃 Một thứ ngọc.
- *liên* 流連 Ở ngoài vui vẻ mà quên về nhà.
- *liên* 留連 Quyến luyến không nỡ dứt đi.
- *lợi* 流利 Lưu-dộng và linh-lợi.
- Lưu luyến** 留戀 Khán vó không nỡ dứt đi.
- *mục* 流目 Mắt liếc đi liếc lại.
- *ngôn* - 言 Lời nói không căn cứ vào đâu (parole en l'air).
- *ngụ* 留寓 Ở đậu nơi xa, ngụ ở ngoài.
- *nhâm* - 任 Quan-lại mãn hạn mà được ở lại làm việc nữa.
- *nhân* 流人 Người lưu-vong.
- *niên* - 年 Năm tháng đi mau như nước chảy.
- *phái* - 派 Dòng này nhánh nọ - Nch. Chi phái.
- *phẩm* - 品 Lưu là lưu-biệt, phẩm là phẩm-giá, địa-vị và phẩm-cách của người ta ở trong xã-hội.
- *phong* - 風 Phong-hóa đời trước lưu truyền lại.
- *phóng* - 放 Đày người có tội đi xa (envoyer en exil).
- *phối* - 配 Đày người bị tội đồ đi nơi xa (déporter, envoyer en exil).
- *phương bách thế* - 芳百世 Để tiếng

thơm lại cho trăm đời sau.

- *quan* - 官 Chức-quan do chính-phủ trung-ương nhậm dụng, không đồng với thổ-quan.
- *quang* - 光 Quang-âm (thì giờ) đi như nước chảy.
- *sa* - 沙 Cát chảy, không ở chỗ nhất định. Ngày xưa gọi sa-mạc là lưu-sa (désert, sable mouvant).
- *sản* - 產 Để non, chưa đến kỳ đã đẻ (avorter).
- *tán* - 散 Chảy tan ra khắp nơi.
- Lưu tàng** 留藏 Cát dấu tiền của (thésauriser).
- *tặc* 流賊 Nch. Lưu-khấu.
- *tâm* 留心 Để lòng vào - Nch. Chú ý (faire attention s'appliquer).
- *tệ* 流弊 Cái tệ-hại lưu truyền đi rộng - Cái tệ hại của người trước lưu truyền lại.
- *thanh khí* 留聲器 (Lý) Thứ máy chia ra hai bộ, lưu-thanh và phát-thanh. Máy lưu-thanh thì nhờ thanh-lãng chấn-dộng mà làm cho cái kim khắc vào tấm sáp, máy phát-thanh thì dùng cái kim cho xoay theo đường khắc ấy để phát thanh-âm ra (phonographe).
- *thần* - 神 Nch. Lưu tâm (faire attention).
- *thể* 流體 (Lý) Gọi chung các chất nước và chất hơi (corps fluide).
- *thông* - 通 Chảy suốt nơi này nơi khác - Nch. Thông hành.
- *thủ* 留守 Khi vua xuất tuần, cử quan đại-thần ở lại giữ kinh-đô gọi là lưu-thủ.
- *thủy* 流水 Nước chảy - Mau chóng - Tên một bài đàn của ta.
- *tinh* - 星 (Thiên) Tinh-câu ở gần địa-cầu, bị sức hấp-dẫn mà rơi xuống, ta gọi là sao băng (étoile filante).
- *toan* 硫酸 (Hóa) Chất toan do lưu-hoàng hóa ra (acide sulfurique).

- *toan hóa hợp vật* - 酸化合物 (Hóa)
Chất hóa-hợp-vật do lưu-toan với
nguyên-tố khác hóa thành (sulfate).

Lưu tồn 留存 Giữ gìn lấy (conserver) -
Nch. Bảo tồn.

- *trí quyền* - 置權 (Pháp) Cái quyền lợi
của người bán, nếu người mua chưa trả
tiền hàng, thì có thể lưu hàng lại mà
không giao.
- *trú* - 住 Ở đậu lại - Cầm ở lại.
- *truyền* 流傳 Truyền đi khắp nơi như
nước chảy.
- *trữ* 留貯 Cất dấu tiền của. Nch. Tàng
trữ.
- *túc* - 宿 Ngủ đậu lại.
- *tục* 流俗 Tập-quán phong-tục tùy thời
tùy địa mà khác nhau, tức là cái mà số
nhiều người đời ưa chuộng.
- *oanh* - 螢 Con đom đóm bay.

- *vong* - 亡 Người không nhà không cửa,
chỉ nay đây mai đó (vagabond).

- *vực* - 域 Miền đất ở hai bên bờ của một
con sông (bassin d'une fleuve).

- *xuất thuyết* - 出說 (Tôn) Cái thuyết cho
rằng vũ-trụ là do trong con mắt của
Thần chảy ra mà thành (théorie de
l'émanation).

LỰU 溜 Nước chảy xuống - Thoát ra -
Nch. 溜。

- 溜 Cục bướu vì huyết ứ mà sinh ra.

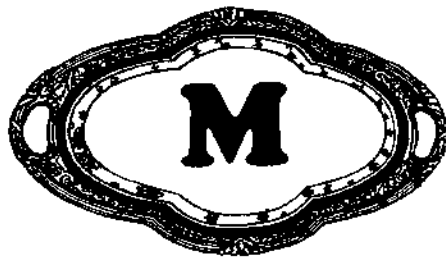
- 雷 Cái máng (xối) dùng để hứng nước
mưa ở mái nhà - Nch. 溜。

- 溜 Cơm nấu rất kỹ.

- 溜 Cây thạch-lựu.

- *hỏa* 榴火 Hoa cây thạch-lựu đỏ chói
như lửa.

- *nguyệt* - 月 Tháng hoa lựu nở, tức là
tháng 5 âm-lịch.



MA 麻 Cây gai, vỏ có thể làm sợi để dệt vải.

- 麻 Cây vừng (mè).
- 麻 Da tê bại đi - Xch. Ma-phong.
- 磨 Mài - Đá mài - Thường gặp việc khó khăn.
- 磨 Một thứ cây thuộc về loài nấm.
- 摩 Xoa xát - Mài cọ nhau.
- 魔 Quỷ - Mê mẩn.
- 麼 Nhỏ - Ngủ-trợ-từ, dùng để hỏi.
- 嗎 Ngủ-trợ-từ, dùng để hỏi.
- 媽 Mẹ - Dây tổ đàn bà.
- 嘛 Xch. Lạt ma.
- 蟆 Con ếch.
- 麻 麻布 Vải gai (toile de chanvre).
- 折 磨折 Ma là mài, chiết là gãy. Ma-chiết là gặp nỗi khó khăn, khiến người có khi lựt chí mòn lòng.
- 杵 成 針 Mài cái chày thành cái kim - Ngb. Công việc rất khó mà ra sức thì cũng làm được.
- 魔 障 Thấy việc không rõ, như có ma quỷ che lấp.
- 麻 姑 (Thần) Tên một vị nữ-tiên.
- Ma du** - 油 Dầu làm bằng hột cây gai (huile de chenevis).
- 魔 道 Đạo ma-quỉ, tức là tà-đạo, thường làm hại đến chính-đạo.
- 麻 黃 (Thực) Một thứ cây nhỏ, thân có từng đốt, dùng làm thuốc (prele des champs).
- 黃 派 (Thực) Một phái trong loài lửa-tử thực-vật.
- 嗎 糊 Nch. Mồ hồ.
- 摩 洛 哥 (Địa) Một nước ở phía

bắc Phi-châu, hiện là đất bảo-hộ của nước Pháp (Maroc).

- 磨 礪 Đá mài (pierre à repasser).
- 鍊 鍊 Mài và rèn - Nghiên-cứu và luyện-tập.
- 魔 力 Cái năng-lực phi thường, có thể ngấm khiến người ta mê-tín (force secrète).
- 魔 木 (Y) Trong mình người, vì huyết dịch chạy không thông, nên có chỗ mất hẳn tri-giác, thế gọi là ma-mộc (engourdi).
- 磨 研 Mài và nghiền - Ngb. Tìm cứu kỹ càng.
- 麻 瘋 (Y) Bệnh phong, hủi (lèpre).

Ma quỉ 魔鬼 Tục mê-tín gọi ma-quỉ là những loài tà quái hay hại người (démon).

- 摩 擦 Hai vật cọ xát nhau (se frotter).
- 魔 術 Thủ-đoạn thần-bí để làm các việc lạ lùng.
- 磨 琢 Mài và dũa - Ngb. Dựng công mà học hành.
- 麻 醉 Bị độc, hoặc uống thuốc mà say mê đi.
- 醉 劑 (Y) Thứ thuốc có thể giảm bớt cơ-năng của não đi, để khiến cho người ta say mê.
- 魔 嬪 Bà đồng bà bóng dả-thác quỉ-thần để đoán việc họa phúc cát hung.
- 魔 王 Vua các ma quỉ.

MẠ 罵 Chưởi mắng.

MÃ 馬 Con ngựa.

- 馬 Đản đề ghi số. Nch. 馬.
- 瑪 Nch. Mã-nảo.
- 嗎 Loài kiến lớn.
- bằng 馬棚 Chuồng ngựa (écurie).
- binh - 兵 Binh cỡi ngựa (cavalier).
- cách lý thi - 革裏尸 Da ngựa bọc lấy thân = Chết trận - (Cổ) Mã-viện là danh-tướng đời Hậu-Hán, thường nói rằng: "Kẻ đại-trượng-phu nên chết ở giữa trận, lấy da ngựa mà bọc thây".
- dao thành công - 到 成功 Thành công tức thì.
- để hương - 蹄香 (Thực) Một thứ cây, lá hình như móng chân ngựa (plantane d'eau).
- để kim - 蹄金 Khối vàng đúc như hình móng chân ngựa - (Thực) Một loài lệ-chi.

Mã đội - 隊 Đội quân cỡi ngựa (cavalerie).

- giáp - 甲 Áo giáp của ngựa đi trận (curasse de cheval).
- hí 馬戲 Nch. Mã-vũ.
- hí trường - 戲場 Trường đua ngựa (hippodrome).
- hoàng 螞蟥 (Động) Con dĩa (sangsue).
- yên 馬鞍 Cái yên ngựa (selle).
- khắc - 克 Tiên-tệ của nước Đức (Mark).
- khắc-tư - 克 斯 (Nhân) Nhà đại học-giả và đại-cách-mệnh nước Đức, năm 1847 phát biểu tờ Cộng-sản-đảng tuyên-ngôn (manifeste communiste) sau làm sách Tư-bản-Luận. Sinh năm 1818 chết năm 1883 - Học-thuyết trọng-yếu của ông là Duy-vật sử-quan, Giai-cấp chiến-tranh, Thặng-dư giá-trị, làm căn-bản cho cuộc vận-động xã-hội cách-mệnh hiện-tại (Karl Mark).
- khắc-tư chủ nghĩa - 克 斯 主義 (Kinh) Chủ-nghĩa về xã-hội và kinh-tế của Mã-khắc-tư, hiện làm lý-luận căn-bản cho cuộc vận-động xã-hội cách-mệnh và thế-giới cách-mệnh (marxisme).

- kỳ đồn - 其頓 (Sử) Một vương-quốc ngày xưa ở phía bắc nước Hy-lạp, vua Á-lich-sơn-dại sinh tại đó (Macédoine).
- lai - 來 (Địa) Tên một bán-đảo ở phía nam châu Á - Tên một quần-đảo ở phía đông-nam châu Á cũng gọi là Nam-dương quần-đảo Giống người da nâu (Malais).

Mã lực - 勒 Giấy cương ngựa (bride, rennes).

- lộ 路 Đường xe ngựa đi được (route carrossable).
 - lộc - 鹿 Không phân-biệt được ngựa với hươu, nói người ngu độn.
 - lực - 力 (Lý) Cái tiêu-chuẩn để tính sức mạnh của máy phát-động, theo nước Pháp thì cái sức trong một giây đồng hồ có thể nâng một ki-lô lên cao 75 thước là một mã-lực (cheval vapeur, H. P).
 - nảo 馬瑙 (Khoáng) Một thứ đá ngọc, sắc đỏ, hoặc trắng, hoặc vàng (ambre).
 - nghị 螞蟻 (Động) Một loài kiến lớn.
 - nhĩ tất tư 馬雨薩斯 (Nhân) Nhà kinh-tế-học nước Anh, làm sách Nhân-khẩu-luận, chủ-trương phải tìm phương-pháp để hạn-chế sự sinh-dục (Malthus).
 - nhục - 褥 Cái nệm lót dưới yên ngựa.
 - phong 螞蜂 (Động) Ong bùa vẽ, hút độc lẩm (guêpe).
 - phu 馬夫 Phu giữ ngựa (palefrenier).
 - thuật - 術 Phương-thuật cỡi ngựa (équitation).
 - thượng - 上 Ngồi trên mình ngựa = Thường nói về việc binh, như nói: Mã thượng dắc thiên hạ, là do việc binh đao mà chiếm được thiên hạ - Lập tức (de suite).
- Mã tiên** - 前 (Y) Tức là củ chi, dùng làm thuốc (noix vomique).
- tiên - 鞭 Roi ngựa (fouet, cravache).
 - tiên thảo - 鞭 草 (Thực) Một thứ cây nhỏ, hoa tía, lá và cây dùng làm thuốc (verveine).

- *tiểu* - 哨 Lính cỡi ngựa hoặc đi chân, chuyên làm việc cảnh-giới, dò kiểm xem xét.
- *tật* 碼字 Chũ số riêng của người Tàu dùng để biên sổ buôn bán.
- *Viện* 馬援 (Nhân) Vị danh-tướng nhà Đông-Hán, đánh hơn Trưng-vương nước ta ở hồ Lăng-bạc, có dựng cột đồng để ghi công, nhưng hiện nay đã mất tích (sinh năm 14 trước kỷ-nguyên, chết năm 49 sau kỷ-nguyên).
- *vĩ* - 尾 Đuôi ngựa.
- *vĩ tùng* - 尾松 (Thực) Túc là cây thông (sapin).
- *vũ* - 舞 Nuôi ngựa, tập luyện cho nó đi đứng nhảy nhót theo ý mình, gọi là mã-vũ - Trò xiếc tập cho ngựa nhảy múa (cirque, ménagerie).
- *xạ* - 射 Cỡi ngựa và bắn cung (équitation et tir).
- *xí hiện* - 齒莧 (Thực) Túc là cây rau sam.

MẠC 莫 Chẳng, không có - Đùng.

- *摸* Sờ mó - Xch. Mô.
- *漠* Bãi cát - Trong trẻo - Yên lặng - Không quan hệ với nhau.
- *膜* Da mỏng bọc gân thịt.
- *幕* Cái màn.
- *邈* Xa - Nch. Diêu 渺 - Khinh thị.

Mạc bắc 漠北 Phía bắc miền sa-mạc Trung-hoa, tức là Ngoại-Mông-cổ.

- *bất quan tâm* - 不關心 Không để tâm đến chút nào.
- *bất tương quan* - 不相關 Không chiếu-cổ đến nhau chút nào.
- *đăng Dung* 莫登庸 (Nhân) Người làm tướng đời Lê-Chiêu-Tôn và Lê-Cung-Hoàng, năm 1527 cướp ngôi vua, xưng hiệu là Minh-Đức, dựng lên triều nhà Mạc.
- *đĩnh Chi* - 挺之 (Nhân) Người danh-sĩ đời Trần, thi đậu trạng-nguyên, có đi sứ

Tàu, còn truyền bài phú "Ngọc-tĩnh-Liên".

- *hữu* 幕友 Người tham-mưu bí-thư ở trong quân - Người thư-ký, bí-thư ở trong quan-sảnh.
- *liêu* - 僚 Liêu-thuộc ở trong màn, tức là những người thư-ký của vị quan to.
- *mạc* 漠漠 Mây đen phủ kín - Tịch tịch.
- *nam* - 南 Phía nam miền sa-mạc Trung-hoa tức là Nội-Mông-cổ.
- *nhiên* - 然 Mang nhiên, không biết gì - Không để lòng đến.
- *phủ* 幕府 Bộ tư-lệnh trong quân-đội.
- *phủ tướng quân* - 府將軍 (Sứ) Bọn tướng-quân cướp quyền Thiên-hoàng Nhật-bản trước thời-dại duy-tân.
- *thiên tịch địa* - 天席地 Màn trời chiếu đất - Cao rộng.
- *tư-Khoa* 莫斯科 (Địa) Thủ-đô nước Nga, là nơi bản-bộ của Đệ-tam quốc-tế (Moscou).

MẠCH 脈 Đường huyết chạy trong thân-thể. Cũng viết là 脉.

- *lặc* Xch. Mạch-mộc. Cũng viết là 脉.
- *lục* Lúa mì, có đại-mạch, và tiểu-mạch.
- *lạc* Đường nhỏ - Đường bờ ruộng.
- *lạc* Một rợ ở phía nam nước Tàu - Một loài thú.
- *anh* 麥英 Tên riêng để gọi cây anh-đào.
- *đầu* 陌頭 Bên đường.
- *lạc* 脈絡 (Sinh-lý) Những mạch máu chạy thông liền với nhau trong thân-thể - Hệ-thống về học-thuật.
- *lạc mạc* - 絡膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng ở trong mắt, có mạch máu chạy rất nhiều, cốt để dinh-dưỡng nhãn-cầu.
- *mộc* 妹 妹 Mưa phun.
- *môn đông* 麥門冬 (Thực) Một thứ cây nhỏ, rễ dùng làm thuốc (camelina medica).

- *nha* - 芽 Mộng lúa mạch (germe de blé).
- *nha đường* - 芽糖 (Hóa) Chất đường ở trong mộng lúa mạch, là một thứ hóa-hợp-vật hữu-cơ (maltose).
- *quản* 脈管 (Sinh-lý) Những đường huyết ở chạy trong mình (canaux sanguins).
- *sí* loại 脈翅類 (Động) Thú sâu cánh mỏng, mà có chỉ dăng như mặt lưới (neuroptères).
- *tức* - 息 Tình hình mạch chạy ở hai cổ tay (le pou).

Mạch tửu 麥酒 Rượu chế bằng đại-mạch (bière).

MAI 玫 Một thứ ngọc tốt.

- 枚 Tùng cái, từng chiếc - Cái thẻ - Một thân cây.
- 埋 Chôn - Cất giấu.
- 梅 Cây mơ, có thứ hoa trắng, thứ hoa vàng.
- 霉 Mốc - Vốn là chữ mi 黴.
- 霾 Bụi bay mù khi gió to.
- 瘞 埋 骨 Chôn xương = Chết.
- 瘞 不 埋 名 Chôn xương không chôn tiếng = Người chết mà tiếng vẫn còn (thường dùng về nghĩa xấu).
- 名 Chôn tên mình đi = Không cần người ta biết đến mình.
- 名 隱 迹 Chôn tên giấu vết = Không cần người ta biết đến mình.
- 頭 Chôn đầu mà đọc sách, không hỏi đến việc ngoài.
- 毒 梅 毒 (Y) Độc-bệnh dương-mai, hoặc bệnh lậu.
- 檠 帝 枚 黑 帝 (Nhân) Tức là Mai-Thúc-Loan người ở Hoan-châu nước ta ngày xưa, năm 722 nổi lên chống với quân nhà Đường, xưng là Hắc-đế, song thế yếu không giữ được lâu.
- 花 梅 花 (Thực) Hoa cây mai (fleur de prunier).
- 埋 香 Chôn hương = Người con

gái đẹp từ trần.

- 玫 瑰 Một thứ ngọc tốt.
- 瑰 花 (Thực) Hoa hồng, hoa quế đỏ (rose rouge).
- 埋 沒 Chôn mất đi (faire disparaître).
- Mai ngọc thụ** - 玉樹 Chôn cây ngọc = Người hiền chết đáng tiếc.
- 玉 沉 珠 Chôn ngọc và chìm hạt châu = Người con gái đẹp tạ-thế.
- 伏 軍 隊 núp sẵn để đánh úp (s'embusquer).
- 梅 桂 露 Nước sương hoa mai và hoa quế = Tên một thứ rượu quý của Tàu.
- 埋 藏 Chôn giấu đi (ensevelir).
- 葬 Chôn người chết (enterrer).
- 梅 妻 鶴 子 Lấy cây mai làm vợ, lấy chim hạc làm con, nói chỉ thú người ở ẩn, như Lâm-Bô đời Tống.
- 竹 Cây mai và cây trúc, ví với người quân-tử, hoặc ví với vợ chồng hay bạn bè.
- 埋 幽 Chôn người chết xuống đất (ensevelir).
- 憂 Chôn cái buồn rầu xuống đất = Cái buồn rầu không thể khuấy khoả được.

MAI 賣 Bán.

- 賣 Một thứ động-vật về loài bọ-cạp.
- 邁 Đi xa - Già yếu - Gắng sức - Quá, hơn.
- 賣 惡 Đem việc ác mà dẫn cho người khác.
- 恩 報 恩 Bán ơn = Làm ơn mà mong người ta báo đền lại.
- 卜 Đi bói để kiếm ăn.
- 據 Cái giấy làm bằng-cứ cho sự bán hàng ra (facture, contrat de vente).

Mại danh - 名 Bán tiếng = Lấy danh-dự mà khoe khoang với người.

- 淫 Con gái đem thân-thể cho con

- trai chơi nhón cho họ thỏa-mãn nhục-dục để kiếm tiền (se prostituer).
- *đùa*: 遊 德 Đức hơn người.
- *giao*: 賣 交 Bán giao-tình - Vì tư-lợi của mình mà hy-sinh bẽ bạn.
- *hôn* - 婚 Gả con gái mà đòi lễ cưới nhiều.
- *huân*: 邁 勳 Công-nghiệp hơn người.
- *hữu*: 賣 友 Bán bè bạn để mưu lợi cho mình. Nch. Mại-giao.
- *không mãi không* - 空 買 空 (Thương) Xch. Mãi không mại không.
- *kiếm mãi ngư* - 劍 買 牛 Bán gươm mà mua trâu, ý nói bỏ nghề trộm cướp mà theo nghề làm ruộng.
- *kiếm* - 臉 Bán má = Con gái làm đi để kiếm tiền (se prostituer).
- *mãi* - 買 Bán và mua (vendre et acheter).
- *nhãn* - 眼 Con gái lấy mắt liếc cho người ta mê để kiếm tiền.
- *quan dục tước* - 官 鬻 爵 Bán quan bán tước = Ăn hối-lộ mà cấp quan-tước cho người.
- *quốc* - 國 Bán nước = Vì tư-lợi mà hy-sinh quốc-gia.
- *thanh* - 聲 Nch. Mại-danh.
- *thân* - 身 Con gái bán mình cho người ta mà kiếm tiền (se prostituer) - Bán mình làm tôi tớ cho người.
- *thiệt* - 舌 Lấy lời nói mà huyền hoặc người ta.
- Mại tiếu** - 不 笑 Con gái lấy tiếng cười làm cho người ta mê mà kiếm tiền (se prostituer).
- *vãng*: 邁 往 Tiến lên rất mạnh.
- *văn*: 賣 文 Dem văn-tự bán lấy tiền.
- *xuân* - 春 Dem cái xuân của mình bán cho người chơi = Con gái làm đi (re prostituer).

MẠI 買 Mua.

- *biện* - 辦 (Thương) Người quản-lý mua sắm hàng-hóa - Các nhà buôn ngoại-

quốc ở nước ta thường lấy người ta, hoặc người Hoa-kieu làm người môi-giới để giao-thiệp với khách bản-xứ và khách Hoa-kieu, người làm môi-giới đó gọi là *mãi-bản* - Người quản-lý việc chở hàng chở khách ở tàu thủy (compradore).

- *chủ* - 主 Người mua hàng (acheteur).
- *cốt* - 骨 (Cổ) Chiến-quốc sách chép rằng: Có ông vua muốn đem nghìn vàng mua con ngựa tuần là thiên-lý mã. Có người xin vua cho đi mua, tìm đến nơi có ngựa thì ngựa vừa chết. Anh ta liền lấy 5 trăm vàng mua lấy bộ xương đem về. Vua nổi giận, anh ta nói rằng: ngựa chết còn mua năm trăm, huống là ngựa sống. Thiên hạ thấy thế tất bảo rằng vua biết chuộng ngựa, thì ai lại không đem ngựa đến mà bán. Quả nhiên trong năm ấy, người ta đem đến 3 con thiên-lý-mã mà bán cho vua - Ngb. Có lòng khẩn thiết cầu người hiền thì trước phải bày tỏ thành tâm cho người ta biết.
- *danh* - 名 Mua danh-dự - Cầu danh-dự bằng phương-pháp không chính-dáng.

Mãi không mãi không - 空 賣 空 (Thương) Mua bán, vốn không có hóa-vật thực tại, chỉ có cái danh là mua bán, cốt để đánh đố nhau xem thị-giá của vật-phẩm lên hay xuống, cũng như đánh bạc = Bán không mua không.

- *lân* - 鄰 Lựa chọn láng giềng rất cẩn-thận.
- *lộ tiền* - 路 錢 Bọn kẻ cướp gọi tiền ăn cướp của khách qua đường là tiền mãi-lộ - Tục gọi những tiền giấy rác giữa đường khi có đám ma là mãi-lộ-tiền.
- *mại* - 賣 Mua bán = Giao dịch (commerce).
- *mại tính giao* - 賣 性 交 Sự trai gái giao hợp mà có tính-chất mua bán = Chơi đi (prostitution).

- *nô* - 奴 Bán người nô-lệ = Chế độ ngày xưa ở Âu-châu xem người nô-lệ như cái

đồ dùng, nên có thể đem bán cho người này người khác (traite des esclaves).

- *quan* -- 官 Đem tiền nộp cho chánh-phủ để mua quan-chức (acheter des titres).
- *son* -- 山 Mua núi = Lui về ở ẩn.
- *tiếu* -- 笑 Mua cười = Chơi đi.
- *túy* -- 醉 Mua rượu mà uống.
- *tước* -- 爵 Nộp tiền cho chính-phủ để mua tước phẩm.
- *xuân* -- 春 Mua rượu.

MAN 曼 Dung sắc nhũn nhặn, xinh đẹp - Dài.

- *man* Nước to - Dài - Đầy tràn - Xch. Mạn.
- *man* Cành cây bỏ lan ra.
- *man* Người Tàu xưa gọi người phương nam chưa khai-hóa là man.

Man 瞞 Lừa dối - Nhìn không rõ - Thẹn.

- *man* Lừa dối - Chậm rãi.
- *man* 蔓 引 Bò lan ra như cây cỏ. Xch. Man diên 蔓延.
- *man* 蠻 夷 Ngày xưa Tàu gọi các rợ miền nam là man, các rợ miền đông là di.
- *man* 曼 延 Liên miên không dứt.
- *man* 蔓 延 Bò lan ra như cây cỏ.
- *man* 衍 Lan rộng ra.
- *man* 蠻 衡 Không biết đạo-lý gì, làm ngang như người rợ mọi.
- *man* 曼 麗 Nhũn nhặn xinh đẹp.
- *man* 曼 曼 Mênh mông rộng rãi - Lâu dài.
- *man* 蔓 蔓 Cây cỏ tốt tươi - Việc khó xét cho kỹ.
- *man* 漫 漫 Nhìn không rõ chi cả.
- *man* 靡 Tiếng dễ nghe.
- *man* 瞞 昧 Che dấy, dả dối.
- *man* 蔓 生 Bò lan mà nảy nở ra.
- *man* 草 Thứ cây cỏ bò lan ra mặt đất hay trên dầm.
- *man* 漫 天 Phủ khắp trời.
- *man* 蔓 說 Lời nói tạp nhạp không thiết vào việc gì.

- *man* 蠻 族 Dân-tộc chưa khai-hóa ở miền nam nước Tàu.

- *man* 瞞 詐 Dả dối đánh lừa.

- *man* 曼 辭 Lời đẹp.

MÁN 縵 Tiếng hòa nhạc lộn xộn - Xch. Mạn.

MẠN 幔 Mành vải treo trước cửa để che gió, hoặc để ngăn chia hai phòng, ta gọi là cái mành.

- *man* 縵 Cái gì không có văn-sắc gọi là mạn.

Mạn 漫 Những cái vẽ vờ trên tường trên vách.

- *man* 漫 Nước tràn ra - Không bị bó buộc - Uống, vô ích.

- *man* 慢 Kiêu ngạo - Phóng túng - Khoan chậm.

- *man* 漫 評 Lời phê-bình không có suy-nghĩ.

- *man* 遊 Chơi dạo chỗ này chỗ khác.

- *man* 慢 怠 Trể nải nhác nhớn (indolent, paresseux).

- *man* 漫 汗 Rộng rãi.

- *man* 風 慢 驚 風 (Y) Một thứ bệnh kinh-phong của trẻ con phát sinh dần dần không gấp (convulsion chronique).

- *man* 浪 漫 Mạn là nước chảy lan ra, lãng là sóng đánh tràn = Không có gì kiểm chế ràng buộc.

- *man* 漫 Dài rộng, không có giới-hạn.

- *man* 言 Nói phiếm.

- *man* 語 Nói phiếm - Câu nói không suy-nghĩ.

- *man* 慢 藏 Cát tiền của không cần thận.

- *man* 世 Khinh đời = Lấy thái-độ ngạo-mạn mà dãi người.

- *man* 性 Tính chậm chạp.

- *man* 病 性 病 (Y) Bệnh đến dần dần mà lâu ngày khó chữa (maladie chronique).

- *man* 無 紀 律 漫 無 紀 律 Lan man lộn xộn, không có trật tự gì cả.

- *man* 慢 侮 Ngạo-mạn khinh khi người ta.

MÃN 滿 Đầy -- Tự cho là đủ -- Tên một chủng-tộc ở phía bắc Trung-hoa.

Mãn 懋 Xch. Muộn.

- **dã** 滿 假 Tự mãn tự đại -- Ngạo mạn -- Kỳ hạn xin nghỉ đã đủ.
- **châu** -- 州 (Địa) Bộ-phận phía đông-bắc Trung-quốc, chia làm 3 tỉnh, nên cũng gọi là Đông-tam-tỉnh (Mandchourie).
- **diên** -- 筵 Ngồi đầy trên tiệc rượu.
- **diện xuân phong** -- 面 春 風 Đầy mặt gió xuân mát mẻ -- Khí hòa mát -- Khí đầm thắm.
- **đình hồng** -- 庭 紅 (Thực) Một thứ cây về loài tường-vi (rose trémière ou alcée rose).
- **đường cát khánh** -- 堂 吉 慶 Phúc tốt đầy nhà, lời nói dùng để chúc nhau.
- **ý** -- 意 Hoàn toàn như ý muốn (satisfait).
- **kỳ** -- 期 Hết kỳ hạn (expiration du terme).
- **môn** -- 門 Đầy cửa, như nói tân-khách mãn-môn, là khách khứa đầy cửa.
- **mục** -- 目 Đầy mắt = Cảnh-vật nhìn không xiết.
- **nguyện** -- 願 Đầy đủ như ý mình muốn (satisfaction).
- **nguyệt** -- 月 Đủ một tháng, đầy tháng -- Mặt trăng tròn (pleine lune).
- **niên hạn** -- 年 限 Trọn đủ hạn mấy năm đó, như cái điều-uớc gì hạn bao nhiêu năm là hết, hoặc cái án giam người ta chừng ấy năm là tha, lúc hết hạn đó gọi là mãn-niên-hạn (expiration d'un terme).
- Mãn phúc** -- 福 Hạnh phúc đầy đủ (bonheur complet).
- **phục** -- 服 Hết tang (fin du deuil).
- **quán** -- 貫 Đầy xâu = Đến một hạn độ rất cao.
- **tải** -- 載 Chở đầy xe, hay đầy thuyền.
- **Thanh** -- 清 Triều Thanh nước Tàu, do người Mãn-châu dựng lên.
- **thân** -- 身 Đầy cả mình.
- **thất** -- 宅 Đầy nhà.

- **thiên** -- 天 Đầy trời.
- **tọa** -- 座 Nói chung tất cả mọi người ngồi đó (assistance).
- **tộc** -- 族 Dân-tộc ở Mãn-châu (les Mandchous).
- **túc** -- 足 Đầy đủ (complet)
- **tử** -- 子 Đứa con rớt, con út (enfant puiné).

MANG 茫 Túc là mang-tiêu.

- **芒** Thứ cây có gai, dùng để bện giày -- Cái đọt nhọn của cây cỏ -- Đòng đòng của cây lúa -- Lớn. Nch. 茫。
- **茫** Mũi nhọn.
- **忙** Việc nhiều không rảnh -- Trong lòng bận rộn.
- **茫** Nước lai láng.
- **彬** Con chó xù -- Tạp-nhập -- Xch. Mông.
- **彫** Dày -- Lớn -- Tạp nhập.
- **bách** 忙 迫 Việc nhiều bận rộn.
- **chủng** 芒 種 Giống lúa có đòng đòng rồi sinh ra hạt, nên gọi là mang-chủng -- Tên tiết hậu, vào lúc lúa trở đòng đòng, chừng khoảng mùng 6, mùng 7 tháng sáu dương-lịch.

Mang cự 忙 遽 Vội vàng.

- **dác** 芒 角 Cái góc nhọn (angle pointu).
- **dương** 茫 洋 Mênh mông lai láng.
- **mang** -- 茫 Xa xuôi -- Mỗi một.
- **mang** -- 芒 芒 Xa xuôi -- Mỗi một -- Không biết gì -- Nhiều lắm.
- **mang** 忙 忙 Việc nhiều bận rộn.
- **muội** 茫 昧 Không rõ ràng.
- **nhiên** -- 然 Không biết gì cả.
- **thích tại bôi** 芒 刺 在 背 Có gai châm sau lưng = Sợ hãi không an.
- **tiêu** 硝 (Hóa) Túc là chất lân-toan-nội (sulfate de sodium).
- **vô đầu tự** 茫 無 頭 緒 Mê man không biết manh mối chỗ nào.

MẠNG 命 Xch. Mệnh.

MẰNG 莽 Cỏ rậm -- Tỉnh thô suất.

- 蟒 Con rắn lớn. Con trăn.
- bào 蟒袍 Nch. Măng-phục.
- măng 莽 莽 Cỏ rậm lăm.
- phu - 夫 Người lỗ-măng.
- phục 蟒服 Cái áo của quan to mặc, có thêu rồng bốn móng.
- thường 莽 蒼 Cảnh sắc rộng rãi mênh mông ở ngoài đồng.
- xà 蟒蛇 Con rắn lớn - Con trăn.

MANH 盲 Mắt không có con ngươi - Tối tăm.

- 萌 Cây mới mọc - Bắt đầu.
- 氓 Dân.
- a học hiệu 盲啞學校 Trường dạy học người mù và người câm (école des aveugles et des muets).
- ban - 斑 (Sinh-lý) Cái chấm trên vồng-mạc trong trồng con mắt, nếu quang-tuyến chiếu vào đó, thì không thấy được.

Manh động 萌動 Bắt đầu phát-động.

- lê 氓黎 Nhân-dân.
- nha 萌芽 Mới mọc mọng - Mới có mới manh (germer).
- niệm - 念 Mới nghĩ mới phát ra (premières pensées).
- sinh - 生 Nhiều như cỏ mới đâm mầm.
- tâm - 心 Mới nghĩ trong lòng mới phát ra.
- tâm 盲心 Không rõ ràng sự-lý.
- tông - 從 Nhắm mắt mà theo - Theo mù (suivre à l'aveuglette).
- triệu 萌兆 Cái điềm cho biết trước khi xảy ra việc gì.
- trường 盲腸 (Sinh-lý) Đoạn trên ruột già, tiếp với ruột non (caecum).

MẠNH 孟 Dài - Bắt đầu - Gắng sức - Tên họ người.

- 錳 Một nguyên-chất hóa-học về kim-thuộc (manganèse).
- 命 Xch. Mệnh.
- đông 孟冬 Tháng thứ nhất mùa đông, tức là tháng mười âm-lịch.

- đức tư cưu - 德斯鳩 (Nhân) Nhà chính-trị học nước Pháp, trứ-tác rất nhiều, có tiếng nhất là bộ: Vạn-pháp tinh-lý (L'esprit des lois) rất có ảnh hưởng với chính-thể lập-hiến các nước Âu-châu (Montesquieu, 1689-1755).
- hạ - 夏 Tháng thứ nhất mùa hạ, tức là tháng tư âm-lịch.
- Kha - 軻 (Nhân) Người đại-hiến đời Chiến-quốc làm sách Mạnh-tử 7 thiên, người ta xưng là á-thánh, sau Khổng-tử (372-289 trước kỷ-nguyên).

Mạnh mẫu - 母 Mẹ ông Mạnh-Kha có tiếng là hiền-mẫu.

- nguyệt - 月 Tháng giêng, tháng tư, tháng bảy, tháng mười là tháng đầu trong một mùa.
- thu - 秋 Tháng thứ nhất mùa thu, tức là tháng bảy âm-lịch.
- trọng quý - 仲季 Thứ tự anh em, con cả, con thứ, con út - Thứ tự tháng thứ nhất, thứ nhì, thứ ba trong một mùa.
- tử - 子 Tên bộ sách của Mạnh-Kha làm, gồm 7 thiên.
- xuân - 春 Tháng thứ nhất mùa xuân, tức là tháng giêng âm-lịch.

MÃNH 猛 Dữ tợn - Nghiêm và riết - Thịnh linh.

- cầm loại - 禽類 (Động) Loài chim dữ tợn, hay ăn thịt (rapaces).
- chính - 政 Chính-sách bạo ngược (politique draconienne).
- dũng - 勇 Dữ tợn mạnh mẽ (brutal, courageux).
- hỏa - 火 Thế lửa dữ dội (feu ardent).
- hổ - 虎 Con cọp dữ (tigre féroce).
- liệt - 烈 Mạnh mẽ dữ tợn (courageux, ardent).
- lực - 力 Sức mạnh (force).
- nhân - 人 Người dữ tợn (homme violent).
- quyết - 決 Quyết-đoán mạnh mẽ (décision ferme).

- *sĩ* - 士 Nch. Đồng-sĩ.

Mãnh sư - 獅 Con sư-tử dữ tợn.

- *thú* - 獸 Thú dữ (bête féroce).

- *tiến* - 進 Tiến-bộ mau chóng dữ tợn.

- *tính* - 性 Tính mãnh-liệt.

- *tỉnh* - 醒 Tỉnh-ngộ thình-linh (se réveiller brusquement).

- *tướng* - 將 Ông tướng mãnh dũng (général courageux).

MAO 毛 Lông động-vật - Cỏ - Chứ hào
毫 thường viết là 毛。

- *旄* Một thứ cờ.

- *茅* Cỏ có thể lợp nhà được.

- *am* 茅庵 Cái am lợp bằng tranh (temple en chaume).

- *bệnh* 毛病 Cái xoáy ngứa có hại cho chủ, theo tục mê-tín - Tật-bệnh của người và của gia-súc - Cái chỗ hư hại trong việc gì, cũng gọi là mao-bệnh (défaut, maladie).

- *bút* - 筆 Bút lông (pinceau).

- *chùy* - 錘 Cái dùi bằng lông = Bút lông (pinceau).

- *cử* - 舉 Nói đến chuyện nhỏ nhoi, như là cử từng cái lông ra mà đếm.

- *cử tế cố* - 舉細故 Nói đến những việc nhỏ nhoi như từng cái lông, mà những việc trọng-yếu thì lại không nói đến.

- *điếm* 茅店 Quán lợp bằng cỏ bằng tranh (chaumière).

- *khổng* 毛孔 Lỗ chân lông (pores).

- *lư* 茅廬 Nhà tranh (chaumière).

- *ốc* - 屋 Nhà tranh (chaumière).

- *phát* 毛髮 Lông và tóc (poil et cheveux).

- *quản* - 管 Cái ống lông chim.

Mao sài 茅柴 Rơm cỏ phơi khô dùng để đốt lửa.

- *tế quản* 毛細管 (Sinh-lý) Những mạch máu nhỏ như sợi tóc, tán-bố khắp trong cơ-thể (vaisseaux capillaires).

- *thất bì đơn* - 失皮單 Lông rụng chỉ còn một mình da - Ngb. Mất cái che đỡ ở ngoài.

- *thi* - 詩 Tức là kinh Thi - Sách xưa nói rằng: Mao-công truyền kinh Thi, nên gọi là Mao-thi. Nhưng Mao-công cũng không rõ là ai. Có sách nói là Mao-Trần người nước Lỗ dời nhà Hán.

- *vật* - 物 Loài thú có lông (animaux à poils).

- *vũ* - 羽 Loài thú và loài chim (mammifères et oiseaux).

- *xá* 茅舍 Nhà tranh (chaumière).

MAO 冒 Che - Đụng chạm đến - Dã thác.

- *媚* Ghen ghét.

- *帽* Cái mũ.

- *貌* Dáng mặt - Hình-tượng.

- *眊* Mất lòa.

- *耄* Người già 80, 90 tuổi.

- *bài* 冒牌 (Thương) Dã-mạo bài-hiệu của nhà buôn khác.

- *cáo* - 告 Bày đặt ra mà tố-cáo người ta (accuser à faux).

- *danh đỉnh thế* - 名頂替 Dùng tên người khác mà làm việc thế cho họ và hưởng quyền-lợi của họ (prendre un faux nom et se faire passer pour...).

- *hiểm* - 險 Xông pha sự nguy-hiểm (témérité).

- *hiểm gia* - 險家 Người làm những việc nguy-hiểm mà không sợ.

Mạo hợp tâm ly 貌合心離 Ngoài mặt thì hợp mà trong lòng thì lìa nhau = Không có thành-ý với nhau.

- *hợp thần ly* - 合神離 Nch. Mạo hợp tâm-ly.

- *lạm* 冒濫 Dã mạo mà làm đều quá lạm.

- *muội* - 昧 Không hỏi sự-lý mà làm càn (aveuglement) Nch. Lỗ-mãng.

- *ngôn* - 言 Bày đặt ra mà nói láo.

- *nhận* - 認 Dã làm người khác mà nhận lấy vật của người khác (reconnaître faussement comme sien).

- *phạm* - 犯 Làm đều vô-lẽ xúc-phạm đến người khác (offenser, outrager).

- *phong vũ* - 風雨 Xông pha mưa gió.

- *sung* - 充 Dã làm người khác mà thay vào chỗ người ấy. Nch. Mạo-danh đích-thể (se faire passer pour).
- *thất* - 失 Xúc-phạm, làm đều thất-lẽ. Nch. Lỗ-mãng (offenser).
- *thất quỷ* - 失鬼 Người lỗ-mãng.
- *tịch* - 籍 Dã mạo tịch-quán ở địa-phương khác (faux état-civil).
- *tính* - 姓 Dã mạo họ người khác làm họ mình.
- *tướng* 貌 相 Theo ngoài mặt mà xem người.
- *vi cung kính* - 爲恭 敬 Làm cách cung kính ngoài mặt.
- *xưng* 冒 稱 Không phải thể mà xưng là thể.

MÃO 卯 Vị thứ tư trong 12 địa-chi.

- *昴* Tên một vị sao trong nhị thập bát tú.
- *莠* Một loài rau (plantane d'eau).
- *chung* 卯 鐘 Chuông chùa đánh buổi mai.
- *nguyệt* - 月 Tháng hai âm-lịch.
- *thi* - 時 Giờ mao, từ 5 giờ đến 7 giờ sáng.
- *tửu* - 酒 Sáng mai giờ mao uống rượu gọi là mao tửu.

MẠT 末 Ngọn cây - Không phải việc gốc - Cuối cùng - Không có - Hèn mọn.

- *茉* Xch. Mạt-lị.
- *秣* Lúa cho ngựa ăn.
- *抹* Chùi quét đi - Xóa đi - Che đậy.
- *沫* Bọt sùi lên trên mặt nước.
- *diệp* 末 葉 Nch. Mạt thể (fin d'une dynastie, d'une période).
- *đại* - 代 Nch. Mạt thể.
- *hạng* - 項 Hạng rốt, hạng cuối cùng (dernière catégorie).
- *hạnh* - 行 Việc nhỏ mọn - Nch. Tiểu-tiết.
- *học* - 學 Học-vấn không ra gì, lời nói tự-khiêm.

- *học phu thụ* - 學 膚 受 Học ở nơi ngọn, chịu ở ngoài da, là cái học-vấn thiển-bạc, không có căn bản.
- *kỹ* - 技 Kỹ-thuật không có thực ích.
- *lị* 茉莉 (Thực) Cây lài (jasmin).
- *liêu* 末 僚 Quan lại bậc thấp (fonctionnaire subalterne).

Mạt lộ - 路 Cùng đường - Thời kỳ gần hết - Nch. Hạ sách.

- *lợi* 末 利 Ngày xưa gọi nghiệp công thương là mạt lợi = Lợi nhỏ, lợi hèn mọn.
- *lưu* - 流 Lưu tục đời gần đây - Hạng người hèn mạt. Nch. Hạ-lưu.
- *mệnh* - 命 Lời dặn lại khi gần chết (dernière recommandation).
- *nghe* - 藝 Cái nghề chỉ chăm ở nơi ngọn, trái với cái nghề chăm ở nơi gốc là nghề nông. Xch. Mạt-lợi.
- *ngự* - 議 Ý kiến hèn mọn.
- *nghiệp* - 業 Nch. Mạt-nghe.
- *nhật* - 日 (Tôn) Ngày cuối cùng của thế-giới (fin du monde, jour du dernier jugement).
- *niên* - 年 Năm về già. Nch. Văn niên (dernières années de la vie).
- *quan* - 官 Quan chức thấp nhỏ (mandarin subalterne).
- *quí* - 季 Thời đại suy vong.
- *tiêu thần kinh* - 梢 神經 (Sinh-lý) Những giây thần-kinh rất nhỏ, phân bố ra khắp thân-thể.
- *sát* 抹 殺 Quét sạch.
- *sát* - 煞 Dùng lời nói khắc bạc mà chỉ trích người khác để che đậy hết cả giá-tị và tư-cách của người ta đi.
- *tác* 末 作 Nghề công thương ngày xưa, gọi là mạt-tác, trái với nghề nông là bản-nghiep. Xch. Mạt-nghe.
- *tháo* - 造 Nch. Mạt-thể.
- *tật* - 疾 Tật-bệnh ở tứ chi.
- *thế* - 世 Cái thời-đại gần suy vong (dernière âge).

Mạt tịch 寓 Chỗ ngồi cuối cùng (dernière place).

- *tọa* - 坐 Nch. Mạt-tịch.
- *tôn* - 孫 Con cháu xa đời.
- *tục* - 俗 Phong-tục hèn mạt.
- *vi* - 位 Nch. Mạt-tịch.

MẮC 墨 Mực - Sắc đen.

- **黙** Không hơi tiếng – Lặng lẽ.
- **縑** Cái giấy.
- **bảo 墨寶** Sách vở quý báu.
- **cảo 默稿** Cái văn cảo mình làm trăm trong lòng, chưa viết ra giấy.
- **chỉ 墨旨** Tờ chỉ dụ của vua tự lấy mực bút viết lấy.
- **diệu – 妙** Văn-từ đẹp dễ sâu xa.
- **địch – 翟** (Nhân) Nhà đại-học-giả đời Chiến-quốc, chủ-trương thuyết kiêm-ái và hòa-bình.
- **gia – 家** Học-phái của Mặc-Địch dựng lên, lấy kiêm-ái làm chủ.
- **hình – 刑** (Pháp) Cái hình phạt ngày xưa, thích chữ vào mặt rồi lấy mực bôi vào để mọi người đều biết đó là kẻ phạm tội.
- **hứa 默許** Bằng lòng cho mà không nói rõ ra.
- **khách 墨客** Kẻ văn-nhân (littérateur).
- **lại – 吏** Quan lại tham-ô.
- **mặc 默默** Tịch-mịch lặng lẽ – Thái độ bất đắc ý.
- **ngư 墨魚** (Động) Con cá mực, con mực (seiche).

- *tả* 默寫 Nhớ mà viết trảm ra.
- *tây kha* 墨西哥 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Mỹ (Mexique).
- *thủ* - 守 Đồi Chiến-quốc Mặc-Địch giỏi giữ thành lẫm, cho nên ngày sau phàm người cố giữ vững ý-kiến mình, người ta nói là mặc-thủ.

Mặc thủ cố chi - 守故紙 Giữ khư khư
lấy sách vở cũ, nghĩa lý cũ, không chịu
theo thời mà biến đổi.

- *tích* - 迹 Dấu chữ của mình viết.

- *tồn* 墨存 Tinh-thân lia thân-thể mà ra ngoài.

- *tử* 墨子 Bộ sách của Mặc-Địch làm.

MÂN 蚊 Con muỗi.

- 玨 Một thứ ngọc. Nch. 珣.

- 珉 Thứ đá đồng ngọc.

- 岷 Tên núi.

- 閩 Miền tỉnh Phúc-kiến xưa gọi là Mân.

- 旻 Người ta thường gọi trời là mênh-
thiên. 旻天。

- **lôi** 蚊雷 Tiếng muỗi kêu vo vo như sấm.

- *lực* - 力 Sức nhỏ yếu như sức muỗi.

- *phụ* – 負 Sức nhỏ (như muỗi) mà gánh vác việc nặng.

- *thị* - 市 Cứ buổi chiều thì muối tụ lại mà kêu vo vo, hình như là nó hợp chợ.

- trù - 囀 Cáí màn che muối
(moustiquaire).

- Việt 閩粵 (Sù) Miền tỉnh Phúc-kiến ngày nay, dòi Chu gọi là đất Thất-Mân, sau người nước Việt đến ở đó nên gọi Mân-Việt. Cũng viết là 閩越。

MẮN 鬚 Tóc mai ở hai bên tai. Cũng đọc là Bẩn.

Mấn cước – 脚 Tóc mai hai bên tua nhọn xuống.

MÃN 𢆶 Lo sợ - Tên họ người. Nch. 𢆶。

- 憫 Lo sợ - Thương xót. Cũng viết là 啟。

- 敏 Mau mắn - Thông minh.

- 熬 Lo - Thương xót.

- *hung* 問 問 Tang cha me.

- *ngô* 敏悟 Mau mắn sáng sủa.

- *nhuê* — 銳 Lạnh lẽ sắc sảo.

- *thế* 憫世 Lo đời, thương đời.

- *tiệp* 敏捷 Siêng năng lanh lẹ (actif, diligent, vigilant).

- tốc - 速 Mau chóng.

- *trắc* 閱 側 Thương xót. Nch. Ai-lân.

- *tri* 敏智 Lanh tri (primesautier).

- *tuất* 悵 Thương xót.

- *tuệ* 敏慧 Lanh lệ thông minh.
- *tử-Khiên* 閔子騫 (Nhân) Học trò Khổng-tử, tính rất hiếu, người ta thường chép chuyện ông để làm gương hiếu.

MẬT 密 Dày, nhật - Gần, khít - Kín đáo.

- *mật* 蜜 Một thứ nước đặc mà ngọt của con ong ruồi làm ra - Vị ngọt.
- *mật* 謐 Yên lặng - Cẩn thận. Cũng đọc là *bật*.
- *密* 密 Tên họ người.
- *bảo* 密保 Bỏ phiếu bảo-cử một cách kín đáo (scrutin secret).
- *cáo* - 告 Cáo-tố riêng kín.
- *chỉ* - 旨 Nch. Mật dụ.
- *dụ* - 諭 Mệnh-lệnh bí-mật của vua ban ra.

Mật đàm - 談 Nói chuyện bí-mật.

- *độ* - 度 (Lý) Cái độ-số nhiều hay ít của phân-tử cấu-thành vật-thể, như mật-độ của nước là 1, của vàng là 19, 20 (densité).
- *hương* 密香 (Thực) Một thứ cây sản ở nước Ba-tư, quả sặc đen, vị ngọt chua, ăn được, nhân có độc, gốc rất to, chặt xuống để 4, 5 năm không mục nát, dùng làm hương-liệu.
- *hữu* 密友 Bạn bè thân mật (ami intime).
- *kế* - 計 Kế sách bí-mật (plan secret).
- *lap* 密蠟 Sáp ong mật (cire).
- *mã* 碼密 Chữ số kín dùng để truyền điện-tín riêng (chiffres code secret).
- *mưu* - 謀 Mưu kế bí mật (plan secret).
- *nguyệt* 密月 Theo tục Âu-châu thì khoảng 30 ngày sau lúc kết hôn gọi là tháng mật (lune de miel).
- *nguyệt lộ hành* - 月旅行 Theo tục Âu-châu, sau khi kết-hôn một tháng, vợ chồng đem nhau đi chơi xa, gọi là mật-nguyệt lộ-hành (voyage de lune de miel).
- *ngữ* - 語 Lời nói kín (confidence).
- *phiếu* 密票 Phiếu bảo-cử bí-mật

(bulletin secret).

- *phong* 蜜蜂 (Động) Con ong mật (ong ruồi) (abeille).
- *phu* 密夫 Nch. Gian phu.
- *suất* - 率 Nch. Mật-độ (densité).
- *sự* - 事 Việc kín (affaire secrète).
- *thám* - 探 Người thám-tử đi dò xét tình-hình một cách bí-mật (espion).
- Mật thân** - 親 Thân-thích rất gần (proches parents).
- *thiết* - 切 Giận sát nhau, không có kẻ hở - Nch. Thân-mật.
- *thông* - 通 Trai gái thâm-kín thông tình với nhau.
- *thư* - 書 Thư-trát bí-mật (lettre confidentielle).
- *tiếp* - 接 Kết liên với nhau rất gần gũi.
- *tông* - 宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo, cũng gọi là Chân-ngôn-tông.
- *trấp* 密汁 Nước mật (miel).
- *trí* 密緻 Nhỏ nhật khít khao.
- *tầu* 密酒 Rượu ngọt.
- *ước* 密約 Điều-ước bí-mật của hai nước kết riêng với nhau, không cho nhân-dân cùng các nước khác biết đến (traité secret).
- *võng* - 網 Cái lưới rất dày, không gì lọt ra được.

MÂU 牟 Cướp lấy - Trâu kêu.

- *侔* Ngang nhau, bằng nhau.
- *眸* Tròng con mắt.
- *矛* Một thứ binh khí có cán dài mũi nhọn.
- *蝥* Thứ sâu ở trong đất, hay cắn rễ cây.
- *蝥* Nch. 蝥。
- *蝥* Xch. Dấu-mâu.
- *麤* Túc là loài đại-mạch (orge).
- *繆* Trù mậu 網繆, nghĩa như chữ Triền-miên - Xch. Mâu.
- *lợi* 牟利 Cướp lấy lợi ích của người khác.

Mâu tặc 蝥賊 Mâu và tặc đều là thứ

trùng làm hại cây lúa, thứ ăn rễ gọi là mầu, thứ ăn cọng gọi là tặc - Ngb. Người tiểu-nhân làm hại.

- *thuần* 矛盾 Trái nhau như cái khiên với cái giáo (contradiction).
- *thuần luật* - 矛盾 (Luận) Một phép của luận-lý-học, theo phép ấy thì một vật này là có, thì không có thể đồng-thời lại là không được (loi de la contradiction).

MẬU 戊 Vị thứ 5 trong 10 thiên-can.

- 茂 Cây cỏ mọc tốt - Đẹp.
 - 𣎵 Nch. 茂。
 - 𣎵 Bề giải - Bề nam bắc.
 - 𣎵 Gắng sức - Tốt thịnh - Nch. 貿。
 - 𣎵 Mất mù - Rối loạn - Không có trí thức - Xch. 𣎵.
 - 貿 Mua.
 - 𣎵 Nói bậy - Sai lầm.
 - 𣎵 Sai lầm - Xch. 𣎵.
 - *công mậu thưởng* 𣎵功 𣎵賞 Công lớn thì thưởng to.
 - *dịch 貿* 易 (Kinh) Mua bán (échanges).
 - *dịch phong* - 易風 Ngon gió thổi tự đông-chí-tuyến và hạ-chí-tuyến về xích-dạo để làm cho khí lạnh và khí nóng điều-hòa với nhau (vents alizés).
 - *dịch sai suất* - 易差率 (Kinh) Danh-từ kinh-tế-học, chỉ cái số tiền hàng-hóa xuất-khẩu và số tiền hàng-hóa nhập-khẩu sai nhau là bao nhiêu (balance commerciale).
 - *điển* 𣎵典 Điển-lễ thịnh lớn (grande fête).
 - *hạnh* 茂行 Đức-hạnh tốt.
- Mậu huân** - 勳 Công-nghiệp to lớn.
- *kiến* 𣎵見 Thấy lầm - Ý kiến sai lầm (erreur).
 - *lâm* 茂林 Rừng xanh tốt.
 - *lực* 𣎵力 Gắng sức (s'efforcer).
 - *ngiệp* 茂業 Sự-nghiệp thịnh lớn.
 - *ngộ* 𣎵誤 Sai lầm (erreur).
 - *ngôn* - 言 Lời nói sai lầm

- *niên* 茂年 Tuổi trẻ. Nch. Thanh-niên.
 - *tài* - 才 Tài giỏi - Ngày xưa gọi các vị tú-tài là mậu-tài.
 - *thảo* - 草 Cỏ tốt.
 - *thác* 𣎵錯 Sai lầm (erreur).
 - *thường* 𣎵賞 Thường to.
 - *tích* - 績 Công-nghiệp lớn lao.
- MẪU** 母 Mẹ - Vật gốc - Tiền vốn.
- 牡 Giống đực của cầm thú, thường thường dùng riêng về loài thú.
 - 姆 Thầy học đàn bà.
 - 畝 Đo ruộng, cứ 60 trượng vuông gọi là 1 mẫu.
 - âm 母音 Những chữ cái để phát âm, như những chữ A. E. I. O. U, trong Pháp-văn (voyelles).
 - 𣎵 - 鞠 Người mẹ nuôi nấng con cái.
 - 𣎵 - 道 Đạo làm mẹ (maternité).
 - 𣎵 - 弟 Em cùng một mẹ với mình.
 - 𣎵 牡丹 (Thục) Một thứ cây trồng lấy hoa, sắc đỏ, trắng, vàng, tía, người ta cho là vua trong các loài hoa (pivoine).
 - *giáo* 母教 Sự giáo-dục của mẹ đối với con cái (éducation maternelle).
- Mẫu hậu** - 后 Mẹ vua - Hoàng-thái-hậu (Reine-mère).
- *hiệu* - 校 Trường nuôi và dạy con trẻ (école maternelle).
 - *huynh* - 兄 Anh cùng một mẹ với mình.
 - *kê* - 雞 Gà mẹ (poule).
 - *nan nhật* - 難日 Ngày sinh mình ra, là ngày rất khó nhọc cho mẹ mình.
 - *nghi* - 儀 Đức hạnh của người làm mẹ.
 - *pháp* - 法 (Pháp) Pháp-luật người ta xem làm mô phạm, như La-mã-pháp làm mô-phạm cho pháp-luật các nước Âu-châu.
 - *quốc* - 國 Nước mẹ đẻ = Bản-quốc (patrie).
 - *quyền xã hội* - 權社會 (Xã) Xã-hội đời xưa, trong ấy người mẹ có quyền lớn mà người cha không có quyền (société matriarcale).

- *số* - 數 (Toán) Số cái, là số ở dưới trong phân-số (dénominateur). Số ở trên gọi là tử-số (numérateur).
- *tài* - 財 Tiền vốn (capital).
- *tấn* 牡 牝 Đực và cái, trống và mái (mâle et femelle).
- *tiền* 母 錢 Nch. Mẫu-tài.
- *tính* 姓 Họ của mẹ.
- *tính* - 性 Gọi chung cả tính-chất, chức-vụ, quyền-lợi của người làm mẹ (maternité).
- *tính quan* - 性觀 Cái quan-niệm về mẫu-tính (conception de la maternité).
- *tuyến* - 線 (Toán) Nếu một đường trong khi vận-dộng mà làm thành một hình-thể gì thì cái đường ấy gọi là mẫu-tuyến của hình-thể ấy (génératrice).

Mẫu tử 子 Mẹ và con - Vốn và lời.

MÊ 迷 Mô hồ không rõ - Lầm - Không tỉnh.

- 迷 Mất không thể mở được - Bụi vào mắt.
- 迷 Lời nói kín, để cho người ta đoán ra nghĩa = Câu đố.
- 孽 Con nai, to hơn con hươu.
- 暗 迷 暗 Nch. Mê-muội.
- 面 迷 面 Đề-mục của câu đố.
- 底 迷 底 Lời đáp của một câu đố (solution d'un rébus).
- 途 迷 途 Nch. Mê-lộ.
- 畫 迷 畫 Cái hình vẽ để đố (devinette).
- 惑 迷 惑 Tâm-thần mê-loạn sai lầm (trouble d'esprit).
- 魂 湯 迷 魂 Thú thuốc làm cho người ta mê mất bản-tính đi.
- 陣 迷 魂 Cái trận-kế làm cho người ta mê hồn đi.
- 樓 迷 樓 Cái lầu-dài sâu tối khúc chiết, khiến người ta vào đó thì không tìm được lối ra (labyrinthe).
- 離 迷 離 Nch. Mê-hồ.
- 路 迷 路 Con đường lầm lạc.
- 漫 迷 漫 Mô-hồ không rõ.

- 夢 迷 夢 Giác ngủ say mê.
- 昧 迷 昧 Sai lầm mờ tối.
- 謎 語 迷 語 Câu đố (rébus).
- 媚 迷 媚 Sùng non của con nai.
- 迷 津 迷 津 Bến mê, chỗ làm cho người ta sai lầm - (Phật) Cái chướng-ngại ở trần-thế.

Mê thất - 失 Lầm lỗi.

- 信 迷 信 Không biện ra thị phi, mà nhầm mất tin mù (superstition, illusion).
- 想 論 迷 論 (Triết) Có nhiều thứ chủ-trương rằng vũ-trụ là không thiệt thì gọi là học-lý mê-tưởng-luận (illusionisme théorique); chủ trương rằng tất cả các giá-trị đều là ngoại quan, đời người không có cái gì giá-trị chân-thực, thì gọi là thực-tiến mê-tưởng-luận (illusionisme pratique); chủ-trương rằng cái chuẩn-tắc đạo-đức chỉ là người ta dả thiết để đoán định, thì gọi là luân-lý mê-tưởng-luận (illusionisme éthique).
- 雲 迷 雲 Tri-giác mê mẩn, như bị ở trong đám mây mù.
- 網 迷 網 Cái lưới mê = Cái làm cho người ta lầm lạc.

MỄ 眯 Chiêm bao sợ hãi.

MỄ 米 Hột gạo.

- 迷 迷 迷 Bụi vào mắt.
- 珠 薪 桂 迷 珠 薪 桂 Gạo đắt như ngọc, cùi đắt như quế = Vật giá cao quí.
- 粥 迷 粥 Cháo gạo.
- 鹽 迷 鹽 Gạo và muối = Việc lật vật tế toái.
- 糠 迷 糠 Cám gạo (son de riz).
- 糧 迷 糧 Gạo cho quân-lính ăn (vivres).
- 粉 迷 粉 Bột gạo (farine de riz).
- 粟 迷 粟 Gạo và lúa (riz et paddy).

MỆNH 命 Sai khiến - Sự sống của người - Cái do trời định, không phải sức người miễn cưỡng được - Gọi bảo.

Mệnh án - 案 Cái án nhân-mệnh (cas de meurtre).

- *cán* 算 Căn bản của mệnh sống của người ta.
- *chung* 終 Chết.
- *cung* 宮 Nhà tính-mệnh gọi vận-mệnh người là mệnh-cung -- Nhà tướng-thuật gọi khoảng giữa hai vai là mệnh-cung.
- *danh* 名 Đặt tên (nommer).
- *đề* 題 (Luận) Lời nói biểu thị cái kết-quả của sự phán-đoán, do ba thứ: chủ-từ (sujet) tân-từ (attribut) và liên-hệ-từ (verbe) mà thành. Vd. "Người là một thứ động-vật" (proposion) -- Ra đề-mục cho người làm văn (proposer un sujet).
- *đổ* 途 Vận-số (sort, destinée).
- *ý* 意 Chủ ý định sai khiến như thế nào -- Chỉ bày ý-tử.
- *lệnh* 令 Giáo-lệnh của quan trên đối với quan dưới -- Giáo lệnh của Chính-phủ đối với nhân-dân (ordre).
- *mạch* 脈 Sinh-mệnh và huyết-mạch, tức là sinh-mệnh và tiền của.
- *môn* 門 (Y) Nhà y-học Tàn gọi chỗ khoảng giữa hai trái thận là mệnh-môn -- Nhà thuật số gọi chỗ hai bên mặt, nơi gần lỗ tai là mệnh-môn.
- *một* 沒 Chết (mourir).
- *phân* 分 (Toán) Phép toán dùng phân-số để tính Xch. Phân-số (fraction).
- *phận* 分 Cái phận mệnh có định hạn (destinée).

Mệnh phụ - 婦 Dàn bà vì chồng làm quan mà có tước-phong.

- *phụ phong hiệu* 婦封號 Theo chế-độ đời Thanh và chế-độ Triều-đình nước ta ngày nay (thì các mệnh-phụ là: Nhất-phẩm, nhị phẩm gọi là phu nhân, tam-phẩm gọi là thực-nhân, tứ-phẩm gọi là cung-nhân, ngũ-phẩm gọi là nghi-nhân, lục-phẩm gọi là an-nhân, thất phẩm gọi là nhũ-nhân, không phân-biệt chánh tông văn võ.
- *phục* 服 Quần áo người có quan tước mới được mặc (vêtement de mandarin).

- *thế* 世 Người có tiếng trong đời.
- *vận* 運 Khí-số của người, không phải người định được, do trời khiến sao thành thế -- Nch. Mệnh-đổ (destinée).

MY 嶺 Xch. Mê.

- *眉* 眉 Long mày -- Bên cạnh Mé d'au sách.
- *噬* 噬 Chia -- Tồn hại.
- *糜* 糜 Cháo Nhỏ vụn tan nát.
- *縻* 縻 Buộc -- Kết liên với nhau.
- *黧* 黧 Hư nát -- Sắc đen.
- *湄* 湄 Cây gỗ ngang trên cửa. Xch. Môn-my.
- *嵎* 嵎 Núi Nga-my 峨嵋 là núi ở tỉnh Tứ-xuyên.
- *涖* 涖 Bỏ nước.
- *醅* 醅 Xch. Đồ-mi.
- *độc* 毒 毒 Tức là mai-độc.
- *khuẩn* 菌 (Sinh) Một thứ thực-vật hạ-dẳng, gặp thấp-khí thì mọc mầm, khi mới sinh thì như sợi tơ trắng, cũng gọi là vi-khuẩn thường gây bệnh cho người (bacille).

My lai nhân khứ 眉來眼去 Lấy mắt mày mà tỏ ý kín cùng nhau.

- *lộc* 媚 我 Con nai và con hươu Ngh. Quê mùa.
- *mục* 眉 目 Long mày và mắt = Gân nhau.
- *nguyệt* 月 Mặt trắng non, như hình cái lông mày.
- *ngũ* 語 Lấy long mày nhích lên nhích xuống mà tỏ ý cùng nhau.
- *phí* 糜 費 Tiêu phí quá độ (dépenses exagérées).
- *quân* 糜 軍 Bỏ buộc quân đội, khiến họ không được tự-do.
- *tán* 糜 散 Tán tác ra khắp nơi.
- *tệ* 糜 散 Hư hỏng suy vi.
- *thanh mục tú* 眉清目秀 Mày thanh mắt đẹp -- Mặt mày đẹp để có vẻ thông minh.
- *thọ* 眉壽 Người già long mày mọc dài

nên gọi tuổi già là my-thọ.

- *tiếp* - 睫 Long mày và lông nheo, ở gần nhau = Việc gấp bức đến nơi.
- *tuyết* - 雪 Long mày bạc như tuyết - Hình dung người già.

MỸ 媚 Yêu mến - Nịnh hót - Lấy nhan sắc và lời nói làm cho người ta mê - Dễ thương.

- *靡* Ngã nằm ra - Ngã theo, ụa theo - Đẹp - Xa xỉ - Chậm-chạp - Suy-tệ - Không.
- 寐 Ngủ say.
- 魅 Ma quỷ - Mê loạn.

Mỹ châu 媚珠 (Nhân) Con gái vua Anduong-vương.

- *dân chủ nghĩa* - 民主義 Chủ-nghĩa của nhà chính-trị cốt a-dua theo dục-vọng của dân-chúng để đạt mục-đích của mình, thường dùng về nghĩa xấu (démagogie).
- *được* - 藥 Thử thuốc dùng để giúp sức dâm-dục cho người ta.
- *đạo* - 道 Cái hành-vi nịnh-hót (flatterie).
- *khách* - 客 Tên riêng để gọi hoa tường-vi.
- *khê* - 醯 (Nhân) Vợ ông Sạ-Đầu, vua Chiêm-thành.
- *lệ* 靡 Nh. Xa-hoa.
- *man* - 曼 Sắc đẹp.
- *nhân* 媒人 Lấy nhan-sắc ngôn-ngữ mà làm cho người ta vui thích.
- *nương* - 娘 (Sử) Con gái các vua Hùng-Vương gọi là Mỹ-nương.
- *tệ* 靡敝 Suy vi.
- *thất mỹ gia* - 室靡家 Không có nhà của gì cả.
- *tử* 媚子 Người mà mình yêu-thương.

MỸ 美 Đẹp - Đẹp bề ngoài - Khen ngợi - Tên nước - Tên một châu trong thế-giới.

- *cảm* - 感 Cái cảm-giác về đẹp tốt (sentiment esthétique).
- *chất* - 質 Tính-chất đẹp tốt.

- *châu* - 洲 (Địa) Tức là châu Á-mỹ-lợi gia (Amérique).
- *chính* - 政 Chính-trị tốt (bonne politique).
- *diễm* - 艷 Nhan-sắc đẹp tốt (beauté).

Mỹ dục - 育 Cách giáo-dục cốt gây nên cái tình thẩm-mỹ cho học-sinh, như dạy thi-ca, âm-nhạc, hội-họa (éducation esthétique).

- *đàm* - 談 Câu chuyện có hứng-thú (causerie agréable).
- *đức* - 德 Đức tốt (vertu).
- *hiệu* - 號 Tôn xưng tên hiệu người khác.
- *học* - 學 Môn học nghiên-cứu những cái mình cho là đẹp để thuyết-minh cái nguyên-ký và tác-dụng của cái đẹp ấy (esthétique).
- *ý* - 意 Ý vui - Ý tốt.
- *kim* - 金 Tiền tệ nước Mỹ (dollar).
- *lệ* - 麗 Đẹp dễ (beau).
- *lợi kiên hợp chủng quốc* - 利堅合衆國 (Địa) Nước hợp-chúng châu Mỹ, tức là nước Hoa-kỳ (Etats-Unis d'Amérique).
- *mạo* - 貌 Mặt mày tốt đẹp (belle physionomie).
- *mãn* - 滿 Tốt đẹp đầy đủ.
- *mục* - 目 Con mắt đẹp (beaux yeux).
- *nghệ* - 藝 Những nghề chuộng về khéo đẹp (beaux-arts).
- *nhân* - 人 Người con gái đẹp (belle personne).
- *nữ* - 女 Con gái đẹp (jolie fille).
- *quan* - 觀 Bề ngoài đẹp dễ (belle apparence).
- *quốc* - 國 Nước Hoa-kỳ (Etats-unis).
- *sĩ* - 士 Kẻ sĩ có tài-đức.
- *tác* - 作 Cuộc tạo tác khéo đẹp (belle oeuvre).

Mỹ tài - 才 Tài năng giỏi (excellent talent).

- *thuật* - 術 Cái nghệ-thuật cốt để biểu-hiện cái mỹ-tình của người, như thi-ca,

- âm-nhạc, đồ-họa, điệu-khắc (beaux-arts).
- *thuật giáo dục* - 術教育 Sự giáo-dục cốt dạy về mỹ-thuật (éducation artistique).
- *tình* - 情 (Tâm-lý) Cái tình-cảm do sự phán-đoán đẹp xấu mà sinh ra (sentiment du beau).
- *tú* - 秀 Dáng điệu đẹp tốt (beauté).
- *tục* - 俗 Phong-tục tốt (bonnes mœurs).
- *tầu* - 酒 Rượu ngon (bon vin).
- *vị* - 味 Vị ăn ngon (exquis, succulent).

MỊCH 覓 Xch. Mịch.

MỊCH 覓 Tìm kiếm - Cũng viết 覓.

- *寞* Yên lặng - Không hơi tiếng gì.
- *幕* Khăn dây đồ ăn.
- *系* Sợi tơ nhỏ - Chữ ty 絲 thường viết tắt là 系.
- *汨* Xch. Mịch-la - Xch. Cốt.
- *cú* 覓 句 Người làm thơ tìm ý tứ để đặt ra câu thơ.
- *cử* - 舉 Bôn tầu thỉnh thác để cho người ta cử mình lên.
- *la* 汨 羅 (Địa) Tên con sông ở tỉnh Hồ-nam nước Tàu, ngày xưa Khuất-Nguyên tự-trảm ở đó.
- *mịch* 寞 寞 Vắng vẻ yên lặng.
- *phỏng* 覓 訪 Tìm kiếm và hỏi thăm.
- *thiên tịch địa* 寞 天 寂 地 Trời im đất vắng = Rất vắng vẻ yên lặng (không nên lộn với mạc thiên tịch địa).
- *thực* 覓 食 Tìm kiếm đồ ăn (chercher de la nourriture).

MIỀN 眠 Ngủ - Côn-trùng khi nó thay da nằm im không động, cũng gọi là miền.

- *棉* Cây bông, quả chín thì có xơ dùng kéo sợi.
- *綿* Nch. 綿。 Dài. Xch. Triển miền.
- *綿* Xơ bông (ouate de coton).
- *bạc* 綿 薄 Mỏng mảnh.
- *bố* 棉 布 Vải dệt bằng sợi bông (cotonnade).
- *diên* 綿 延 Dài dằng ra.

- *du trạng thái* 眠 遊 狀 態 Trạng thái trong thôi-miên-thuật, người bị-thuật nhắm mắt mà đi chỗ này chỗ khác (sonambulisme).
- *dương* 綿 羊 Con cừu, lông nó dùng làm sợi để dệt vải (mouton).
- *lực* - 力 Tài lực mỏng mảnh yếu ớt.
- *man* 屬 蠻 Tiếng chim kêu liu lo.
- *miên* 綿 綿 Dài dằng không dứt.
- *nhú* - 絮 Xơ bông đã bật tơi ra (ouate).
- *sàng* 眠 牀 Đường ngủ.
- *viễn* 綿 遠 Xa xuôi lâu dài.

MIỄN 沔 Nước chảy đầy - Tên sông ở nước Tàu.

- *眇* Nhìn xem.
- *麪* Bột mì - Lấy bột mì chế thành sợi nhỏ để ăn. Cũng viết là 麵。
- *緬* Xa xuôi - Dáng nghĩ ngợi - Xch. Miến-diện.

Miến 酒 Mê uống rượu.

- *bao* 麪 包 Bánh mì của người Tây ăn (pain).
- *bao thụ* - 包 樹 (Thực) Một thứ cây lớn sinh ở châu Á, châu Mỹ có quả to, vị giống bánh mì, người thổ-nhân ăn nhiều lắm (arbre de pain).
- *diện* 緬 甸 (Địa) Một nước thuộc-địa của nước Anh, ở giữa Đông-dương và Ấn-độ (Birmanie).
- *hoài* - 懷 Nch. Miến-tưởng.
- *sàng* 麪 牀 Cái bàn làm bánh mì.
- *thực* - 食 Thứ đồ ăn bằng bột mì.
- *tưởng* 緬 想 Suy nghĩ xa xuôi.

MIỆN 冕 Mũ lễ ngày xưa.

- *盼* Liếc mắt - Nhìn.
- *hau* 冕 旒 Cái mũ lễ ngày xưa, trên bằng, sau có giải thông xuống.
- *phục* - 服 Mũ lễ và áo lễ ngày xưa.
- MIỄN** 免 Cởi đi - Truất bỏ - Tha cho khỏi.
- *俛* Cúi xuống - Nch. 勉。
- *勉* Gắng sức - Khuyên người gắng sức.
- *娩* Đẻ con.

- *chức* 免職 Bãi chức quan đi - Tự mình xin từ-chức mà người trên bằng lòng, cũng gọi là miễn-chức (destitution, démission).
- *cưỡng* 勉強 Gắng gượng (contrainte).
- *dao* 免徭 Người dân được khỏi phải đi làm dao-dịch cho nhà nước, gọi là miễn-dao (exempté des prestations).

Miễn dịch - 疫 (Y) Tiêm thuốc để phòng cho khỏi bệnh dịch (prophylaxie).

- *dịch* - 役 Được trừ khỏi phải làm lao-dịch cho nhà nước - Nch. Miễn-dao.
- *dịch pháp* - 役法 Pháp tài-chính của Vương-An-Thạch đời Tống, cho các dân-dinh phải sưu-dịch được nộp tiền để nhà-nước lấy tiền thuê người khác làm.
- *dịch tính* - 疫性 (Y) Người đã có tiêm thuốc dự phòng, hoặc có bệnh ấy mà khỏi rồi, thì có cái tính đặc-biệt không bị bệnh ấy truyền-nhiễm nữa (immunité).
- *đinh* - 丁 Được trừ thuế đinh, tức khỏi phải nộp thuế hộ-khẩu.
- *hành* 勉行 Gắng sức mà làm (s'efforcer).
- *hứa* 免許 Cho được - (Pháp) Phàm người dân dù tư-cách, muốn làm một việc gì xin với quan-lại cho mình đặc cách khỏi phải theo thủ-tục thông thường, quan-lại nhận cho, gọi là miễn hứa. Ví như học-sinh muốn xin vào học thì phải hạch, nhưng đương giữa học-niên mà xin vào học, nếu quả là người có tư-cách khá, thì quan trên miễn hạch mà cho vào học (exemption, dispense).
- *khuyến* 勉勸 Khuyến người ta gắng sức (encourager, stimuler).
- *lệ* - 勵 Khuyến người ta gắng lên (encourager).
- *lễ* 禮 Khỏi phải làm lễ.
- *nghị* - 議 (Pháp) Tòa án bỏ một cái án ấy không phán nghị xét hỏi nữa.

Miễn phí - 費 Khỏi phải nộp phí tổn, như học-sinh được đặc-cách không nộp học-phí (exonérer).

- *phí giáo-dục* - 費教育 Sự giáo dục không bắt học trò phải nộp học-phí (enseignement gratuit).
 - *phu tiền* - 夫錢 Tiền nộp cho nhà-nước để khỏi phải đi làm phu dịch. Ở nước ta thì gọi là tiền công-ích.
 - *quan* - 官 Cách chức của quan-lại (destitution).
 - *quan* - 冠 Cắt mũ - Tỏ ý tạ tội (se découvrir).
 - *sai* - 差 Khỏi phải chịu sưu dịch - Một hạng trong nhân-dinh được hưởng quyền-lợi ấy, vị thứ ở sau hạng chức-sắc.
 - *tang* - 喪 Hết tang cha mẹ, trừ bỏ tang phục.
 - *thân* - 身 Đàn bà có mang mà đẻ rồi (accoucher).
 - *thuế* - 稅 Khỏi phải nộp thuế.
 - *thuế khẩu ngạn* - 稅口岸 Cửa biển thực hành chính-sách tự-do mậu-dịch, không đánh thuế nhập khẩu (port france).
 - *tô* - 租 Khỏi phải nộp thuế - Nch. Miễn thuế (dispenser de l'impôt).
 - *tố* - 訴 (Pháp) Khi quan kiểm-sát đã buộc tội rồi, nếu quan tòa xét rằng không đủ chứng cứ thì có thể tuyên-cáo không truy-tố nữa.
 - *tội* - 罪 Không luận tội nữa.
 - *tội khoán* - 罪券 (Tôn) Cái giấy của Giáo-hoàng La-mã ngày xưa cấp cho tín-đồ để xá hết cả tội lỗi, các tín-đồ, muốn được xá tội thì phải nộp tiền. Hồi thế-kỷ 16 giấy ấy phát ra lạm quá, Lô-đúc (Luther) phản-đối, đó là một nguyên-nhân của cuộc Tôn-giáo cách-mệnh (indulgence).
- Miễn trách** - 責 Tha trách cho (lời dùng để xin kẻ khác tha trách cho mình) (pardonner).
- *trừ* - 除 (Pháp) Tiêu-diệt những nghĩa vụ trên pháp-luật.
 - *trưng* - 徵 Không thu thuế.

MIẾT 瞥 Liếc mắt qua.

MIỆT 蔑 Không - Nhỏ - Bỏ đi - Khinh khi.

- 獲 Bít tất.
- 蔑 Vỏ cây tre - Một thứ tre.
- *khi* - 蔑 棄 Khinh bỏ (abandonner).
- *thị* - 視 Xem khinh dễ (mépriser).
- *tư* - 資 Không có tiền của.

MIÊU 苗 Lúa chưa có hoa - Mới sinh - Tên một rợ ở Trung-quốc.

- 錨 Cái neo sắt để móc thuyền khi đậu bến.
- 貓 Con mèo - Cũng viết là 猫.
- 描 Theo kiểu mà vẽ.
- 苗裔 Con cháu đời sau (descendants).
- 描畫 Theo kiểu mà vẽ ra.
- 貓狸 (Động) Loài mèo đồng (chat sauvage).
- 苗末 Con cháu (descendants).
- 描摹 Theo kiểu mà viết, mà vẽ.
- 貓眼石 (Khoáng) Ngọc mắt mèo.
- 苗而不秀 Có sinh trưởng, mà không nở hoa - Ngb. Người tài chất đẹp tốt mà chết non, chưa làm gì có ích được.

Miêu tả - 寫 Lấy nét vẽ hoặc câu văn để biểu-hiện cái chân-tượng của sự-vật ra (décrire).

- 貓鼠同眠 Mèo và chuột ngủ chung với nhau - Ngb. Người trên người dưới cùng nhau mưu làm việc gian.
- 苗族 Một dân-tộc ở miền Hồ-nam, Quý-châu, Quảng-tây, Vân-nam, Tứ-xuyên nước Tàu.

- 緒 Nch. Miêu duệ (descendants).

MIẾU 廟 Nhà thờ tổ tiên - Nhà thờ thần - Cung điện của vua - Cũng viết là 廟

- 燭 Người coi hương đèn trong thần miếu.
- 堂 Tôn-miếu nhà vua - Triều đình.

- *hiệu* - 號 Cái hiệu truy-tôn cho ông vua khi chết rồi, để đem thờ tại Thái-miếu (nom posthume).

- *hủy* - 諱 Tên hủy của vua.

- *kiến* - 見 Nàng dâu mới đến yết-kiến tổ-tiên nhà chồng, gọi là miếu kiến.

- *mô* - 謨 Kế-hoạch của Triều-đình.

- *mưu* - 謀 Nch. Miếu-mô.

- *toán* - 算 Mưu-lược của vua.

- *vũ* - 宇 Cung điện của vua - Chỗ vua ra thị triều (salle d'audience du roi) - Chỗ đền chùa thờ thần phật.

MINH 明 Sáng sủa - Trong sáng - Trí tuệ - Nói về dương-thế, phản đối với chữ u 幽 - Thuộc về thần minh - Ban ngày - Buổi sáng - Tên một triều vua Trung-quốc.

Minh 盟 Thế hẹn với nhau.

- 冥 Tối tăm - Sâu kín.
- 溟 Mưa nhỏ - Biển.
- 鳴 Chim kêu - Kêu.
- 銘 Ghi vào, khắc vào - Ghi nhớ không quên - Một thể văn ngày xưa.
- 冥 Một thứ cỏ lạ đời xưa.
- 暝 Tối - Đêm.
- 瞋 Nhắm mắt - Ngủ.
- 螟 Con sâu keo.
- 明白 Rõ ràng (clairement).
- 冥報 Báo ứng cách kín ngầm, trong khoảng u-minh.
- 明辨 Phân biệt rõ ràng (distinguer clairement).
- 銘感 Cảm kích lâu dài, như khắc vào lòng.
- 鳴禽類 (Động) Loài chim hay hót (passereaux).
- 琴而治 (Cổ) Từ-Tiền xưa làm quan ấp-tế ở ấp Thiên-phủ, chỉ đánh đàn mà trong ấp được trị bình = Lấy đạo mà hóa dân, không cần làm gì mà dân vẫn được trị.
- 明珠 Hòn ngọc sáng - Ngb. Nhân vật đáng quý.

- *châu ám đầu* - 珠暗投 Hòn ngọc sáng mà ném vào nơi tối - Ngb. Người có tài cao mà làm việc hạ tiện - Người tốt mà lộn vào ác-dãng.
- *chính* - 正 Quang-minh. chính-dại = Sáng sủa ngay thẳng.
- Minh chủ** 盟主 Người đứng đầu trong cuộc đồng-minh, trong cuộc ăn thề.
- *chứng* 明 證 Chứng cứ rõ ràng (preuve éclatante).
- *cổ nhi công* 鳴鼓而攻 Nói rõ tội của người ra mà trừng trị.
- *công* 明 公 Tiếng đời xưa dùng để tôn xưng người có danh-vị.
- *đạo* - 道 Hiểu rõ đạo lý.
- *đạt* - 達 Sáng sủa thông suốt.
- *đoán* - 斷 Phán-đoán rõ ràng (perspicacité).
- *dức* - 德 Đạo đức rất cao-thượng (haute moralité).
- *giải* - 解 Giải-thích rõ ràng (expliquer clairement).
- *giám* - 鑑 Cái gương sáng = Người kiến thức rất cao.
- *hà* - 河 Túc là thiên-hà, ngân-hà (voix lactée).
- *hiển* - 顯 Rõ ràng (clair).
- *hình* - 刑 (Pháp) Một thứ danh-dự-hình ngày xưa, đem người phạm tội lột hết áo mũ, viết tội-trạng vào lưng để cho công chúng đều thấy.
- *hoàng* 螟 蝗 Loài sâu kéo, làm hại lúa.
- *hội* 冥會 Hiểu ngầm (comprendre en sous entendre).
- *hôn* - 婚 Người con trai hoặc người con gái vì thương nhau mà liêu chết thay người thương, tục xưa thường làm lễ để người còn sống dã kết hôn với người chết ấy, để báo đáp lại, thế gọi là minh-hôn.
- *huynh đệ* 盟兄弟 Trai gái kết nhau làm anh em.

Minh hương 明鄉 Những người Trung-quốc giữ lòng trung với nhà Minh, khi

- nhà Thanh cướp ngôi bèn chạy sang nước Ta, lập thành làng gọi là Minh-hương.
- *hữu* 盟友 Bè bạn cùng nhau thể làm anh em.
- *y* 明衣 Áo vải của người tu-hành mặc khi trai giới.
- *khắc* 銘刻 Ghi nhớ rất sâu như là chạm vào (sculpter).
- *khí* 冥器 Những đồ giấy người ta đốt cho người chết (objets en papier).
- *kinh* 明經 Hiểu rõ kinh-nghĩa - Đời Thanh gọi các cống-sinh, là minh kinh, vì buổi ấy lấy kinh-nghĩa mà thi học trò.
- *kính* 鏡 Cái gương sáng - Nch. Minh-giám.
- *lăng* - 聆 Sáng sủa - Nghe rõ ràng.
- *liêu* - 瞭 Rõ ràng (clairement).
- *linh* 螟蛉 (Động) Một thứ sâu sắc xanh, lớn lên hóa bướm - Con kẻ khác mà nuôi làm con của mình cũng gọi là minh-linh.
- *lương* 明良 Vua hiền minh, tôi trung lương.
- *mẫn* - 敏 Sáng suốt lanh lợi.
- *mệnh* - 命 (Nhân) Hiệu một ông vua triều Nguyễn, từ năm 1820 đến năm 1841.
- *minh* 冥冥 Tối tăm - Mờ mờ.
- *minh* 冥冥 Vắng vẻ yên lặng.
- *minh chi trung* 冥冥之中 Trong khoảng tối tăm u-ám.
- *mông* - 蒙 Mờ hồ không rõ.
- *mục* 明目 Mắt sáng, nhìn rõ mọi việc.
- Minh muội** 冥昧 Mờ tối không rõ.
- *nghĩa* 明義 Rõ ràng đạo nghĩa.
- *nguyệt* - 月 Mặt trăng sáng (lune claire).
- *nhật* - 日 Ngày mai (demain).
- *nhật hoàng hoa* - 日黃花 Hoa cúc ngày mai = Cái việc đã quá thì.
- *niên* - 年 Sang năm (l'année prochaine).
- *oan* 鳴冤 Bày tỏ đều oan-khuất của

mình - 明. Khiếu-oan.

- oan 明 冤 Bày cho rõ ràng đều oan-khuất của mình.
- phèn - 砵 (Khoáng) Thứ phèn trong, ánh sáng thấu qua được, tục gọi là phèn chua (alun).
- pháp - 法 Người học-giả hiểu rõ pháp-luật - Phép tắc rõ ràng.
- phận - 分 Chức-phận đương nhiên của mình.
- phủ 冥 府 Âm phủ (enfer).
- phụng 鳴 鳳 Chim phượng hót - Ngh. Văn-từ thanh-nhã.
- quả 明 果 Tinh sáng mà quả-quyết.
- quản 鳴 管 Hai cái ống nhỏ ở dưới khí-quản của loài chim, nhờ đó mà chim kêu được.
- quang 明 光 Sáng sủa (brillant, éclatant).
- quân - 郡 Ông vua công-minh.
- sát - 察 Xét rõ ràng (examiner clairement).
- sơn thệ hải 盟 山 誓 海 Hẹn với núi, thề với biển = Thề thốt không giã sai lời.
- tâm 銘 心 Chạm vào lòng = Cảm kích sâu lắng, không thể quên được.

Minh tâm kiến tính 明 心 見 性 Thấy rõ bản-nguyên của tâm-tính mình.

- thần 神 Ngày xưa gọi mặt trời mặt trăng và núi sông là minh-thần.
- thị - 示 Chỉ bảo rõ ràng, trái với ám-thị.
- thị cự ly 視 距 離 (Lý) Cái khoảng xa từ con mắt mình đến chỗ cái vật cuối cùng mà mình nhìn thấy rõ được, gọi là minh-thị-cự-ly (distance de la vision distincte).
- thời - 時 Đòi thái-bình.
- thủ 盟 首 Nch. Minh-chủ.
- thuyết 明 說 Nói rõ ràng (parler clairement).
- thương ám kiếm - 槍 暗 劍 Trong tối ngoài sáng, chỗ nào cũng có giáo có

gươm cả, tức là chỗ nào cũng bị công-kích cả.

- tinh - 星 Ngôi sao sáng, tức là kim-tinh (Vénus) - Tay lãnh-tụ trong nghệ-thuật giới, như điện-ảnh minh-tinh (étoile du cinéma).
- tinh 銘 旌 Miếng lụa dài có viết tên họ và chức-hàm của người chết, thường gọi là triêu 旌. Cũng viết là 明 旌。
- tín phiến 明 信 片 Cái phiến-ảnh, một mặt có hình-ảnh, một mặt trắng để viết tin tức, cứ để trần mà chuyển gởi đi cho người khác (carte postale).
- tranh ám đấu - 爭 暗 鬥 Ngoài sáng trong tối, chỗ nào cũng tranh đấu nhau.
- trị thiên-hoàng - 治 天 皇 (Nhân) Ông vua thứ nhất của Nhật-bản trong cuộc duy-tân, ở ngôi từ 1867 đến 1912.

Minh triết - 哲 Người hiền-trí.

- triết bảo thân - 哲 保 身 Có trí-thức, đủ tự-vệ lấy sinh-mệnh của mình.
- trứ - 著 Rõ rệt (clair, éclatant).
- tuệ - 慧 Thông-minh trí-tuệ.
- tưởng 冥 想 Nghĩ ngẫm.
- u - 望 Sáng và tối - Dương-gian và âm-phủ.
- ước 盟 約 Thệ-ước hoặc điều-ước đồng-minh (convention, traité).
- văn 明 文 Cái văn-tự rõ ràng, có thể y-cứ vào đó được.
- xương - 昌 Rõ ràng.

MINH 茗 Lá chè non, cũng đọc là đánh.

- 醕 Xch. Minh-đinh.
- 醢 醢 Uống rượu say như.
- 茗 舖 Phố bán chè (boutique de thé).
- 肆 肆 Điểm bán chè (boutique de thé).
- 園 Vườn trồng chè.

MÔ 謨 Mưu chước - Không. Nch 無.

- 摹 Bắt chước.
- 模 Xch. Mô-mẫu.
- 模 Cách-thức - Bắt chước.
- 摸 Bắt chước - Xch. Mạc.

- 膜 Xch. Mô-bái - Xch. Mạc.
- *bái* 膜拜 Chấp tay quì lạy.
- *biểu* 模範 Nch. Mô-phạm.
- *dạng* 樣 Hình dạng, dáng điệu (manière, style).
- *hân mặc đức* 謨罕默德 (Nhân) Người sáng-lập ra Hồi-giáo, sinh ở thành Mecque nước A-lập-bá (Mahomet 571-632).

Mô hình 模形 Cái mẫu bắt chước theo vật thực-tại mà làm thành. Cũng viết là 模型 (modèle).

- *hồ* - 糊 Hồ đồ không rõ ràng.
- *lăng* - 棱 Sờ cạnh - Đứng giữa không quyết bên nào - Không quyết-đoán về một đường nào. Cũng viết là 摸棱。
- *mẫu* 嫗母 (Nhân) Người đàn bà rất xấu đời xưa, là vợ thứ tư của vua Hoàng-đế.
- *nghe* 模擬 Bắt chước (imiter).
- *phạm* - 範 Cái khuôn để làm đồ (modèle, moule).
- *phỏng* - 仿 Bắt chước. Cũng viết là 摹倣
- *phỏng thuyết* - 仿說 (Triết) Cái quan-niệm về xã-hội-học, ngôn-ngữ-học, lấy sự bắt chước làm trung-tâm. Về xã-hội-học thì chủ-trương rằng, người ta ở đời, những quan-niệm, tư-tưởng, đều chịu ảnh-hưởng lẫn của nhau, nghĩa là đều bắt chước lẫn nhau mà thành (théorie de l'imitation).

- *tả* 模寫 Vẽ vời ra, hình dung ra (peindre).

- *tín* 謨信 Không có lòng tin.

MỘ 墓 Nhớ nghĩ - Mến chuộng.

- 墓 Mộ mả.
- 募 Cầu tìm khắp nơi - Vời tới.
- 暮 Buổi chiều - Gần hết.
- *bì* 墓碑 Bia ở mộ, có khắc chữ để ghi công-đức sự-nghiệp của người chết (pierre tumulaire).

Mộ binh 募兵 Chiêu tập binh tình-

nguyện, rồi trả tiền thuê cho họ, khác với chế-độ trưng-binh (enroler des volontaires) - Người lính ứng-mộ (volontaires).

- *cảnh* 暮景 Cảnh chiều - Cảnh già (vieillesse).
- *chí* 墓誌 Cái bia ghi những công-đức sự-nghiệp của người chết để truyền đời sau (stèle tumulaire).
- *cổ thần chung* 暮鼓晨鐘 Buổi chiều đánh trống, buổi mai đánh chuông - Ngh. Dùng lời nói mạnh mẽ mà làm cho người giác-tỉnh.
- *danh* 慕名 Ham danh-dự - Mến chuộng tiếng tốt của người khác.
- *dịch* - 役 Chiêu tập người đến làm việc lao-dịch cho nhà-nước (recruter des coolies).
- *duyên* - 緣 (Phật) Thầy tu đi xin tiền của người ta, khiến người ta kết duyên lành với Phật.
- *duyên khoán* - 緣券 Tờ giấy của thầy tu đi mộ-hóa.
- *đạo* 募道 Mến chuộng đạo lý nhà Phật.
- *địa* 墓地 Chỗ đất có nhiều mộ mả (cimetière).
- *đức* 慕德 Mến đức tốt của người khác.
- *hiệu* - 效 Mến chuộng mà bắt chước.
- *hóa* 募化 Thầy tu đi xin bố-thí.
- *hoài* 募懷 Lòng cảm-hoài lúc chiều hôm = Chiêu đến mà sinh lòng nhớ tưởng đều gì, sự gì (nostalgie du crépuscule).
- *kê* 暮碣 Tấm đá dựng ở mộ (đầu vuông gọi là kê, đầu tròn gọi là bì) (pierre tumulaire).

Mộ khí 暮氣 Cái khí buổi chiều - Tinh-thần suy thoái, không thể phấn phát được.

- *nghĩa* 慕義 Ham mến việc nghĩa.
- *niên* 暮年 Năm già (vieillesse).
- *quên* 募捐 Xin tiền của thiên-hạ để làm việc nghĩa (demander des

souscriptions).

- *tâm* 慕 心 Lòng mến chuộng người khác (admiration).
- *thế* 暮 世 Đời cuối - Nch. Mạt-thế.
- *thế* 慕 勢 Xu phụ với người có thế lực.
- *tiết* 暮 節 Tiết cuối năm, tháng chạp - Tên riêng để gọi tiết trùng-đương.
- *trái* 募 債 Nhà nước muốn vay tiền của nhân-dân trong nước hay nước khác, mà tuyên bố ra để người ta cho vay, thế gọi là mộ trái (émettre un emprunt).
- *tuế* 暮 歲 Cuối năm (fin de l'année).
- *xuân* - 春 Cuối mùa xuân (fin du printemps).

MỒ 某 Chữ đại-danh-từ, không chỉ rõ cái gì.

- *danh* - 名 Cái tên ấy = Cái tên đã kể rồi, bây giờ không cần nói rõ, chỉ nói thế là biết.

MỘC 木 Cây có cành lá gọi là mộc - Một vị hành-tinh - Chất-phác - Không có cảm-giác, dẫn ra như cây gỗ.

- 沐 Gội đầu - Nghỉ ngơi.
- 沐 Xch. Mạch-mộc.
- 沐 恩 Gội ơn = Chịu ơn của người trên.

Mộc bản 木板 Tấm ván - Tấm gỗ khắc chữ để in sách.

- *bản thủy nguyên* - 本 水 源 Cây có gốc, nước có nguồn = Cùng một nguồn gốc mà ra.
- *cản* - 僅 (Thực) Một thứ cây cản, ta gọi là cây châm bút (hibicus rose de Chine).
- *chủ* - 主 Nch. Thần chủ (tablette des ancêtres).
- *công* - 工 thợ làm gỗ (charpentier).
- *công* - 公 Tên riêng để gọi cây tùng.
- *diệu* - 曜 Ngày thứ năm trong tuần lễ (jeudi).
- *dục* 沐 浴 Tắm gội (se baigner, se laver).
- *đạc* 木 鐸 Cái chuông đồng có quả lắc bằng gỗ, ngày xưa dùng để đánh hiệu vào-học. Vì thế người ta thường gọi thầy

học là mộc đặc.

- *đầu* - 頭 Người ngu xuẩn, dần như khúc gỗ.
- *hân* 沐 汗 Mồ hôi đầm đìa như tắm.
- *hương* 木 香 (Thực) Một thứ cây leo, lá như lông chim, có răng cưa nhỏ, hoa nhỏ sắc trắng, rất thơm (aristoloche).
- *lan* - 蘭 (Thực) Một thứ cây có hoa thơm (magnolia).
- *lộ* 沐 露 Gội sương - Đi đường ban đêm vất vả.
- *mẫu* 木 母 Tên riêng để gọi cây mai.
- *miên* - 棉 Cây bông gạo (kapokier).

Mộc ngẫu - 偶 Tượng gỗ (statue en bois).

- *ngư* - 魚 Cái mõ gỗ hình con cá của thầy tu đánh khi tụng kinh = Con cá đem ngày không nhắm mắt, làm mõ hình con cá để tỏ rằng tu hành đêm ngày quên ngủ.
- *ngưu lưu mã* - 牛 流 馬 Thứ xe vận-lương của Gia-Cát-Lượng đời Thục-Hán chế ra.
- *nhân thạch tâm* - 人 石 心 Người gỗ lòng đá = Người vô tình.
- *nhĩ* - 耳 (Thực) Một thứ nấm sinh trên gỗ mục, ta gọi là nấm tai mèo.
- *nô* - 奴 Tên riêng để gọi cây cam, hoặc cây quít.
- *nột* - 訥 Chất phác chậm chạp, ăn nói vụng về.
- *qua thụ* - 瓜 樹 (Thực) Một thứ cây có quả dùng làm rượu (cognassier).
- *tặc* - 賊 (Thực) Thứ cây nhỏ, ruột rỗng, ngoài vỏ xò xáp, dùng để đánh đồ gỗ, đồ xương, đồ sùng cho trơn.
- *tặc phái* - 賊 派 (Thực) Một thứ thực-vật về quyết-loại (équisétacées).
- *tẩy* 沐 洗 Tắm gội rửa ráy.
- *tê* 木 犀 (Thực) Thứ cây nhỏ, hoa nhỏ, sắc trắng, hoặc vàng, thường làm cảnh, gọi là quế hoa, hương rất thơm, ta gọi tắt là cây mộc.
- *Thanh* 沐 晟 (Nhân) Một viên võ-tướng

đời Minh cùng với Liễu-Thăng có đánh quân Trần và quân Hồ nước ta nhiều trận.

Mộc thạch 木石 Gỗ và đá = Vật không có tri-giác.

- *thán* - 炭 Than gỗ (charbon de bois).
- *thiệt* - 舌 Lưỡi gỗ - Ngb. Im lặng không hay nói.
- *tinh* - 星 Một vị hành-tinh trong Thái-dương-hệ (jupiter).
- *tinh* - 精 Thứ rượu nấu gỗ mà cất thành (esprit de bois).
- *vũ* 沐雨 Dầm mưa mà bền lâu.
- *vũ trất phong* - 雨 柳 風 Gội mưa chải gió - Tình hình rất vất vả khó nhọc.
- *vương* - 王 (Thực) Tên riêng để gọi cây thị.

MÔI 煤 Than đá, thành từng ở dưới đất.

- *媒* Người làm mối trong việc hôn-nhân - Cái đứng giữa khiến cho hai bên tiếp nhau.
- *mễ* Cây rêu.
- *bà* 媒婆 Mụ mối (entremetteuse).
- *chất* - 質 (Lý) Tức là mối-giới-thể.
- *chước* - 妯 Người làm mối trong việc hôn-nhân (intermédiaire, entremetteur).
- *du* 煤油 Dầu mỏ, dầu hỏa (pétrole).
- *điền* - 田 Chỗ sản nhiều than đá (mine de houilles).
- *giới* 媒介 Người hoặc vật đứng giữa để làm cho hai bên tiếp hợp nhau (intermédiaire).
- *giới thể* - 介體 (Lý) Vật-thể ở giữa để truyền-đạt bên này sang bên kia, như không khí và nước là để truyền-đạt thanh-âm.
- *khí* 煤氣 Hơi than đá, dùng để thắp đèn và đốt lửa (gaz d'éclairage).
- *khí cơ* - 氣機 Máy dùng hơi than đá để chạy (machine à gaz).
- *khí đăng* - 氣燈 Đèn thắp bằng hơi than đá (lampe à gaz).
- *khoáng* - 礦 Mỏ than đá (mine de

houille).

- *nghiệt* 媒孽 Cái kế-hoạch âm hiểm để dần dần hãm hại người ta vào tội.
- *nhân* - 人 Người làm mối trong việc hôn nhân (entremetteur).
- *son* 煤山 Núi có than đá (mine de houille).

MỖI 洩 Vẩy nhớp. Cũng viết là 洩.

MỖI 每 Thường thường - Từng cái - Tuy rằng.

- 人 Mỗi một người (chacun).
- *nhật* - 日 Mỗi một ngày (chaque jour).
- *sự* - 事 Mỗi một việc (chaque affaire).

MÔN 門 Cửa để ra vào - Gia-tộc - Đồ-dàng.

- 們 Cả bọn, cả môn.
- 捫 Sờ mó - Giữ lấy - Bóp chặt lại - Đẩy lên.
- *ám* 門 蔭 Phúc ám của tổ tiên để lại.
- *bài* - 牌 Cái bài biên số nhà mà đóng trước cửa hàng (écriteau de porte).
- *bao* - 包 Đến cửa người quyền quý, muốn vào phải đem tiền dút lót cho người giữ cửa, thế gọi là môn bao (pourboire du concierge).
- Môn cấm** - 禁 Cái cấm lệnh không cho vào cửa cung.
- *đệ* - 弟 Học trò. Nch. Môn-đồ.
- *đệ* - 第 Nch. Gia-thế.
- *địa* - 地 Nch. Gia-thế.
- *đình nhược thị* - 庭若市 Cửa và sân đông như chợ = Nói cảnh khách đến nhà náo nhiệt.
- *đồ* - 徒 Học trò.
- *đương hộ đối* - 當戶對 Cửa nhà hai bên thông hôn xứng đáng với nhau.
- *hạ* - 下 Đệ tử nuôi trong nhà - Kẻ thuộc-hạ.
- *hỏa* 捫火 Dập lửa cho tắt đi (étouffer le feu).
- *hộ* 門戶 Cửa hai cánh gọi là môn, tức cửa ngoài, cửa một cánh gọi là hộ, tức cửa trong - Nhà cửa thường gọi là môn-

hộ - Chỗ đất hiểm yếu của một nước cũng gọi là môn-hộ - Gây dựng bằng đảng riêng của mình gọi là lập môn-hộ.

- *hộ khai phóng* - 戶開放 Chính sách đối ngoại, chủ trương mở toang của nước mình mà giao thiệp với ngoại-quốc (politique de la porte ouverte).
- *khả la tước* - 可羅雀 (Cổ) Chuyện một người danh-thần ngày xưa, thanh-liêm và nghiêm-trọng, không tiếp khách ở nhà riêng, trước cửa vắng vẻ, có thể dăng lưới mà đánh chim sẽ được.
- *la chủ nghĩa* - 羅主義 (Sử) Chính sách quốc-tế của Tổng-thống Monroe (Môn-la) nước Mỹ, tuyên bố ngày 2 tháng 12 năm 1893, nói rằng nước Mỹ không can thiệp đến chính-trị Âu-châu, thì các nước Âu-châu cũng không được can-thiệp đến chính-trị của Mỹ-châu (doctrine de Monroe).

Môn lại - 吏 Chức quan nhỏ giữ cửa ở quan-sảnh, hay pháp-đình.

- *lệ* - 隸 Người giữ cửa - Nch. Môn tốt (portier).
- *mạch* - 脈 Cái mạch máu do các mạch nhỏ ở nội-tạng trong bụng hợp lại mà đi vào gan.
- *my* - 櫚 Môn my là cái cây gỗ ngang ở trên cửa, ngày xưa dùng để biểu-chương gia-thế của một nhà, cho nên môn-my cũng có nghĩa là gia-thế.
- *nghiệp* - 業 Chức-nghiệp của tổ tiên đời trước truyền lại - Nch. Gia-nghiệp.
- *ngoại* - 外 Ở ngoài cửa (hors de la porte).
- *nhà* - 牙 Răng cửa (incisives).
- *nhân* - 人 Học trò (disciple) - Người giữ cửa (portier).
- *phái* - 派 Học-phái do một cửa thầy truyền xuống (école).
- *pháp* - 法 Nch. Gia-pháp.
- *phiệt* - 闕 Nch. Phiệt-duyet.
- *phong* - 風 Gia-phong.

- *sinh* - 生 Học trò - Người thi trúng cử đối với người chủ-khảo xưng là môn-sinh.
- *tâm* - 捫 心 Để tay lên lòng = Tự hỏi, nghĩ thâm.
- *thần* - 門 神 Thần giữ cửa.
- *tiền* - 前 Ở trước cửa (devant la porte).
- *tốt* - 卒 Người giữ cửa (portier).

Môn tường - 牆 Cửa nhà thầy học.

- *vọng* - 望 Cái thanh-vọng của thế-gia.
- *vô tạp tân* - 無雜賓 Trước cửa không có khách tạp nạp = Giao du cẩn thận, lựa người mà chơi.
- *vô xa mã huyên* - 無車馬喧 Ngoài cửa không tiếng xe ngựa ồn ào.
- *xỉ* - 齒 Răng cửa (incisives).

MÔNG 蒙 Tối tăm - Trẻ thơ - Vâng chịu - Liều không sợ - Đội, lời nói khiêm - Tên đất - Cũng viết là. 冢

- *濛* Mưa phun.
- *嶠* Xch. Mông lung.
- *矇* Mắt không có đồng-tử.
- *朦* Xch. Mông lung.
- *矇* Xch. Mông thạch.
- *檬* Một thứ cây, đồng cây hoè, hoa vàng.
- *彪* Xch. Mông nhung - Xch. Mang.
- *夢* Xch. Mông mông.
- *cổ* 蒙古 (Địa) Một phần lãnh-thổ của Trung-hoa ở về phía bắc, chia làm Nội-Mông-cổ và Ngoại-Mông-cổ - Tên dân-tộc ở đất Mông-cổ.
- *duỡng* - 養 Nuôi nấng trẻ con = Túc là nhi-dồng giáo-dục (éducation enfantine).
- *duỡng viện* - 養院 Chỗ nuôi trẻ con - Nch. Ấu-trĩ-viện (crèche, jardin d'enfance).
- *học* - 學 Việc giáo-dục trẻ con (enseignement enfantin).
- *khí* - 氣 Không khí bao bọc ở ngoài địa-cầu (atmosphère).
- **Mông lung** - 籠 Che lấp cả.
- *lung* 矇矓 Lúc mặt trời chưa mọc, trời

còn tối.

- *lung* 朦 朧 Lúc mặt trời gần lặn.
- *mạc* 濛 漠 Mưa phun tối mù.
- *mông* - 濛 Mưa dầm dầm.
- *mông* 夢 夢 Không rõ ràng.
- *mông* 蒙 蒙 Mờ tối - Phiền-thỉnh.
- *muội* - 昧 Mờ-hồ không rõ ràng - Ngu-muội.
- *ngột nhi* - 兀 兒 (Sử) Tên một đế-quốc của người Mông-cổ dựng tại Ấn-độ từ năm 1526 đến năm 1857 bị nước Anh đánh mất (Empire Mogol).
- *nhung* 彪 茸 Hình dung cái áo lông đã cũ rách.
- *phục* - 服 Quân áo sắc tạp.
- *tế* 蒙 Bị người che dầy lừa dối.
- *thạch* 礫 石 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật, có sắc xanh sắc trắng, thứ sắc xanh dùng làm thuốc.
- *trần* 蒙 塵 Chịu nổi phong trần - Vua mất ngôi phải lưu vong ở ngoại-quốc.
- *trĩ* - 稚 Nch. Ấu-trĩ.

MỘNG - 夢 Những cái mà người ta thường cảm-giác trong khi ngủ - Xch. Mông. Cũng viết là. 夢。

- *ảo bào ảnh* - 幻 泡 影 Cảnh trong mộng không thật, như cái bọt, như cái bóng.
- *cảnh* - 景 Cái cảnh trong khi thấy mộng (paysage de rêve).
- *di* - 遺 (Y) Bệnh di-tính, trong khi ngủ vì thấy mộng mà tinh-dịch chảy ra.

Mộng du - 遊 Nằm mơ thấy đi chơi - Đi chơi bằng tinh-thần (voyager en rêve, par l'esprit).

- *diệp* - 蝶 (Cổ) Trang-tử nằm mộng thấy mình hóa ra con bướm bướm. Nay thường gọi ngủ mà thấy mộng là mộng-diệp.
- *hồn* - 魂 Trong lòng có điều nghĩ ngợi vẩn vơ, cho nên tinh-thần như vào trong cảnh mộng.
- *hùng* - 熊 Nằm mộng thấy con gấu =

Điềm sinh con trai.

- *yếm* (yếp) - 魘 Trong mộng thấy những đầu kinh hãi (cauchemar).
- *kiến* - 見 Thấy trong mộng (voir en songe).
- *lan* - 蘭 Vợ hầu Trịnh-văn-Công nằm mộng thấy cây lan mà sinh ra Mục-Công - Ngày nay dân bà có chùa, nói là mộng-lan.
- *lý* - 里 Làng mộng Trong giấc mộng (en rêve).
- *my* - 寐 Ngủ mà thấy mộng.
- *thoại* - 話 Nói mê trong mộng Nói hồ đồ.
- *tinh* - 精 (Y) Di-tính trong mộng Nch. Mộng-di.
- *triệu* - 兆 Cái điềm thấy trước trong mộng = Kể mê-tín cho rằng mộng là quỷ-thần báo cho mình biết những việc sẽ xảy ra.
- *trung du* - 中 遊 Nch. Mộng-du.
- *trung mộng* - 中 夢 Trong mộng mà lại thấy mộng, tức là cảnh tượng không thực chút nào.

Mộng tưởng - 想 Mơ màng tưởng nhớ (rêveries).

- *xà* - 蛇 Nằm mộng thấy con rắn = Điềm sinh con gái.

MỘT 沒 Chìm mất - Chết - Hết Không có - Lấy hết - Dấu kín.

- *殛* Chết.
- *ẩm* - 沒 飲 Ham uống rượu quá đến nỗi thường ngày như chìm đắm trong rượu.
- *dầu não* - 頭 腦 Không có dầu não, không có trí-khôn.
- *địa* - 地 Chôn người chết xuống đất (enterrer).
- *lương tâm* - 良心 Không có chút lương-tâm nào = Vong ân phụ nghĩa.
- *nhập* - 入 Nch. Một thu.
- *nịch* - 溺 Chết chìm dưới nước (noyé).
- *thế* - 世 Suốt đời (toute la vie).
- *thu* - 收 Những vật cấm, hoặc của cái

của kẻ có tội, do nhà nước thu lấy để sung-công (confisquer).

thú - 趣 Không có hứng thú gì.

tự bi - 字碑 Cái bia không chữ - Ngh.

Người không biết một chữ nào (illettré).

mù 瞶 Mắt không nhìn thấy gì - Xch. Maut.

MỤC 目 Mắt - Nhìn chú vào - Gọi - Gọi tên - Điều kiện - Chỗ cốt yếu.

牧 Nuôi súc vật - Ngoài đồng - Tên quan ngày xưa.

睦 Hòa thuận - Tin cậy - Thân thiết.

穆 Hòa - Kính - Các tôn-miếu, ở phía tả gọi là chiêu, ở phía hữu gọi là mục.

mục - 繆 Nch. 穆。

ba 目波 Mắt long lanh như sóng.

bất khuy viên - 不窺園 Đồng-Trọng-Thư đời Hán dạy học trò, suốt ba năm không khi nào ngó ra cảnh vườn, ý nói rất hữu tâm vào việc học, không rảnh mà để tâm đến chỗ khác.

cấm - 禁 Lấy mắt để tỏ ý cấm không cho nói.

dân 牧民 Ngày xưa các quan cai-trị nhân-dân gọi là mục-dân, ví dân cũng như súc-vật, mà quan như người chăn.

địa - 地 Chỗ nuôi súc-vật (pâturage).

đích 目的 Cái đích mình nhắm vào mà bắn (cible) - Chỗ mình chủ-ý đi tới (but).

đích chủ nghĩa - 的主義 (Triết) Tức là Mục-đích-luận.

đích địa - 的地 Chỗ chủ-ý mình muốn đạt đến (but).

đích hình chủ nghĩa - 的刑主義 (Pháp) Cái thuyết chủ-trương rằng kẻ phạm tội là làm trái với chính nghĩa, hình-phạt tức là cái báo-ứng đương-nhiên.

đích luận - 的論 (Triết) Học-thuyết cho rằng phạm sự-vật trong vũ-trụ mà tồn-tại và biến-hóa, đều xu theo một cái đích đã định trước (téologisme ou finalisme) - Một học-thuyết về luân-lý-học cho

rằng lương tâm là lấy theo những sự-vật ở ngoài làm tiêu-chuẩn để mà phân-biệt đều thiện đều ác.

đích vật - 的物 Cái vật ở ngoài mình, mà mình lấy nó làm mục-đích, như đất ruộng của địa-chủ, nhà của của chủ cho thuê nhà (objet).

Mục đích 牧笛 Cái còi của trẻ chăn trâu bò.

đồng - 童 Đứa trẻ chăn giữ súc-vật (pâtre).

hạ 目下 Trước mắt.

hạ vô nhân - 下無人 Dưới mắt không có người, ý khinh người không coi ai ra gì.

hữu 睦友 Hòa thuận với bạn bè.

kích 目擊 Tự mình thấy, mắt trông thấy rõ ràng (voir de ses propres yeux).

kiến - 見 Chính mắt nhìn thấy (voir de ses propres yeux).

lân 睦隣 Hòa hảo với láng-giềng, với lân quốc.

lục 目錄 Bản chép riêng những chương-tiết ở trong quyển sách (tables des matières).

lực - 力 Sức con mắt nhìn được (vision).

mục 穆穆 Sâu xa - Cung kính - Đẹp tốt.

ngữ 目語 Lấy mắt mà tỏ ý.

phu 牧夫 Người giữ súc-vật (pâtre, berger).

quang 目光 Sức mắt nhìn rõ - Nch. Kiến-thức.

sư 牧師 (Tôn) Người đi truyền giáo của giáo Cơ-dốc (pasteur).

thính 目聽 Thấy cách người ta cử-chỉ hoặc cười mà biết được ý họ muốn nói.

thú 牧守 Chức quan coi việc các châu quận ngày xưa.

tiền 目前 Trước mắt (devant les yeux).

Mục tiêu - 標 Cái nêu đặt trước mắt mà nhìn để làm chừng.

tiếu - 笑 Con mắt nhìn có vẻ cười.

- *tống* - 送 Lấy mắt nhìn đưa theo người đi.
- *tống thủ huy* - 送手揮 Mắt đưa tay vẫy = Ý nói làm việc kỹ càng, chỗ nào cũng nhìn ngó và sờ mó đến.
- *trung vô nhân* - 中無人 Trong con mắt không thấy người nào - Neh. Mục-hạ vô-nhân.
- *trường* 牧場 Chỗ cho súc vật ăn cỏ (pâturage).
- *vịnh tiêu ca* - 詠樵歌 Những câu hát của kẻ chăn trâu và câu hát của người kiếm củi (chant bucolique et pastoral).

MÙI 未 Vị thứ 8 trong 12 địa-chi, cũng đọc là vị.

MUỘI 昧 Tối - Không hiểu việc - Mất mờ.

- 昧 Mất mờ.
- 沫 Tên đất ở nước Tàu ngày xưa,
- 妹 Em gái.
- *cốc* 昧谷 Hang-tối = Người xưa tưởng mặt trời lặn xuống sau núi, nên gọi nơi mặt trời lặn xuống là muối-cốc.
- *đán* - 旦 Lúc trời gần sáng mà chưa sáng.
- *mục* 昧漠 Minh mông bát ngát.
- *muội* - 昧 Tối tăm - Sâu kín - Thuần hậu.
- *sảng* - 爽 Neh. Muội đán.
- *tâm* - 心 Lương tâm mờ tối = Không có lương tâm.
- *tế* 妹婿 Neh. Muội trượng.
- *trượng* - 丈 Chồng của em = Dượng.

Muội tử 昧死 Mạo muội và phạm tử tội (lời nói khiêm đối với người tôn quý).

MUỘN 悶 Trong lòng không vui.

- 懣 Buồn bã. Neh. Mẫn.
- *hưng* 悶興 Cái cảm-giác buồn rầu (tristesse, mélancolie).
- *mặc* - 默 Buồn bã yên lặng.
- *muộn* - 悶 Buồn rầu.

MUU 謀 Lo liệu sắp đặt trước khi làm việc - Kế hoạch - Lo làm.

- *chủ* - 主 Người bày ra kế-hoạch.
- *hại* - 害 Sắp đặt cách kín-dáo để hại người (chercher à nuire).
- *kế* - 計 Kế-hoạch để làm việc.
- *mô* - 謨 Kế-hoạch để làm việc - Bàn tính kế-hoạch.
- *phản* - 反 Sắp đặt kín dáo để làm phản nhà nước (complot contre l'état).
- *sát* - 殺 Cố ý giết người (meurtre prémédité).
- *sĩ* - 士 Người nhiều trí lăm mưu, sắp đặt kế-hoạch, để thi-hành (habile conseiller).
- *sinh* - 生 Làm ăn (gagner sa vie).
- *sự* - 事 Sắp đặt công việc.
- *sự tại nhân thành sự tại thiên* - 事在人成事在天 Người mê tín thường nói rằng: người ta xếp đặt công việc mà thành hay không thành là tại trời (l'homme propose, Dieu dispose).
- *thực* - 食 Neh. Mưu-sinh.
- *tiết* - 洩 Kế-hoạch bị tiết lậu ra ngoài.
- *trí* - 智 Mưu-mô và trí-tuệ.

BIỂU TRA CHỮ HÁN

(Biểu này gồm tất cả những chữ một ở trong quyển Thượng, cộng 2644 chữ. Chú âm chỉ theo trong phạm vi quyển Thượng, nghĩa là từ A đến M, vậy cũng có chữ còn âm khác mà không chú, là bởi các âm ấy thuộc về phạm-vi quyển Hạ).

1 NÉT

乙 ất

2 NÉT

丁 đĩnh
九 cữu
了 liễu
八 bát
几 kỷ
刀 đao
刁 diêu
力 lực
匕 chủy
卜 bốc
乂 hựu

3 NÉT

下 hạ
个 cá
丫 a
丸 hoàn
久 cữu
乞 khát
也 'giả
勺 chước
旦 đán
末 mạt
本 bản

口 khẩu
大 đại
丕 kiết
工 công
己 kỷ
巳 dĩ
巾 cân
干 cân
弓 cung

4 NÉT

丕 bất
丐 cái
丹 {đan
đơn
之 chi
予 dư
互 hỗ
亢 cáng
仃 đĩnh
仇 cữu
今 kim
介 giới
允 doãn
公 công
六 lục
共 cộng
刑 hình
划 hoa

兮 bē
凶 hung
勾 câu
化 hóa
卞 biến
卬 cùng
厄 ách
及 cập
友 hữu
夭 {yêu
yếu
孔 khổng
尹 doãn
屯 đồn
巴 ba
幻 {ảo
huyễn
弔 điếu
引 dẫn
戶 hộ
支 chi
斗 đấu
斤 cân
木 mộc
欠 khiếm
止 chỉ
毛 mao
攷 khảo
旨 chỉ
旭 hức

氏 chi
火 hỏa
爻 hào
犬 khuyển

5 NÉT

丘 khu
丙 bình
主 {chủ
chúa
乎 hồ
缶 di
仝 đồng
仝 đại
令 {lạnh
lệnh
lĩnh
以 dĩ
兄 huynh
回 hồi
冬 đông
凸 đột
凹 ao
功 công
加 gia
包 bao
北 bắc
况 huống
享 hanh
伯 bá

半 bán
占 {chiêm
chiếm
卯 mảo
去 {khứ
khứ
古 cổ
句 cú
另 lãnh
叩 khẩu
只 chỉ
叮 đĩnh
可 khả
台 đài
右 hữu
孕 dụng
究 do
尻 khao
巨 cự
布 bố
平 bình
幼 ấu
弁 biến
弘 hoàng
戊 mậu
扒 bát
打 đả
告 cáo
呂 lữ
呢 ách

正	bổn	列	liệt	曲	khúc	伴	bạn	困	đốn
	{chánh	劣	liệt	曳	duệ	伶	linh	困	khốn
	{chính	匈	hung	有	hữu	伽	già	圻	kỳ
氏	đế	匡	khuông	朱	châu	佃	điền	坎	khảm
民	dân	卉	hủy	朶	đóa	但	đản	坑	khanh
冰	băng	印	ấn	朽	hủ	佈	bố	夾	giáp
玄	huyền	吁	hu	汗	{can	低	đê	如	đồ
甘	cam	各	các		{hãn	佔	chiếm	妓	kỹ
用	dụng	合	{hiệp	江	giang	何	hà	妖	yêu
田	điền		{hợp	灰	khôi	佗	đà	妙	diệu
由	do	吉	cát	牟	mâu	余	dư	孛	bột
甲	giáp	吊	điếu	犴	hàn	佚	dật	孝	hiếu
白	bach	同	đồng	百	bách	克	khắc	完	hoàn
皮	bì	名	danh	系	mịch	兌	{đoài	宏	hoành
目	mục	后	hậu	羊	dương		{đoái	彪	mang
矛	mâu	吏	lại	老	lão	免	miễn	局	{cục
禾	hòa	向	hướng	考	khảo	兵	binh		{cuộc
穴	huyệt	圭	khê	耒	lợi	治	dả	岐	kỳ
立	lập	地	địa	肋	lạc	冷	lãnh	佻	chi
		多	đa	肌	cơ	別	biệt	希	hy
		夷	di	至	chí	畫	kiếp	延	diên
		夸	khoa	臼	{câu	利	{lợi	廷	đình
		奸	gian		{cửu			弄	lộng
		好	{hào	舟	châu	劬	cù	弟	đệ
			{hiếu	艮	cấn	匣	hạp	形	hình
		姁	chước	血	huyết	拾	khước	役	dịch
		安	{an		{hàng	吝	lận	彤	đồng
			{yên	行	{hành	否	{bĩ	忌	kỵ
		州	châu		{hạnh		{phủ	志	chí
		忙	mang	衣	{y	含	hàm	快	khoái
		扛	giang		{ý	吭	hàng	忻	hân
		扣	khẩu			吸	hấp	脏	kháng
		扞	{cản			吼	hống	戒	giới
			{hãn			抖	khieu	扯	chỉ
		狂	cuồng	佯	dương	圉	linh	怙	hỗ
		狄	địch	佳	giai	固	cố	怛	đát
		玖	cửu	侃	khản	坤	khôn	怡	di

6 NÉT

𠂔 kē
 亘 cẳng
 交 giao
 亥 hội
 亦 diệc
 件 kiện
 坑 khằng
 伊 y
 伎 kỹ
 休 hưu
 伙 hỏa
 兕 hung
 扼 ách
 技 kỹ
 拊 biện

奸 gian
 好 {hào
 {hiếu
 姁 chước
 安 {an
 {yên
 州 châu
 忙 mang
 扛 giang
 扣 khẩu
 扞 {cản
 {hãn
 狂 cuồng
 狄 địch
 玖 cửu

臼 {câu
 {cửu
 舟 châu
 艮 cấn
 血 huyết
 行 {hàng
 {hành
 {hạnh
 衣 {y
 {ý

7 NÉT

佯 dương
 佳 giai
 侃 khản

利 {lợi
 {lợi
 劬 cù
 匣 hạp
 拾 khước
 吝 lận
 否 {bĩ
 {phủ
 含 hàm
 吭 hàng
 吸 hấp
 吼 hống
 抖 khiêu
 圉 linh
 固 cố
 坤 khôn

局 {cục
 {cuộc
 岐 kỳ
 佻 chi
 希 hy
 延 diên
 廷 đình
 弄 lộng
 弟 đệ
 形 hình
 役 dịch
 彤 đồng
 忌 kỵ
 志 chí
 快 khoái
 忻 hân
 脏 kháng
 戒 giới
 扯 chỉ
 怙 hổ
 怛 đát
 怡 di

把 bả
投 đầu
抖 đầu
坑 kháng
折 chiết
攸 du
改 cải
攻 công
旱 hạn
更 { canh
cánh
杆 can
李 lý
杏 hạnh
杜 đồ
杠 giang
步 bộ
每 mỗi
求 cầu
求 cầu
汨 { cốt
mịch
汲 cấp
汲 hỷ
汽 khí
池 đồn
沐 mộc
沒 một
汚 miến
汙 chỉ
灸 cứu
灼 chúc
坐 lao
狷 đoãn
杵 chủ
柄 duế
板 bản
枕 chẩm

甬 đông
甸 điển
疔 đình
究 cứu
系 hệ
罕 hãn
育 hoang
肘 chấu
肚 đồ
肛 giang
肝 can
良 { lang
lương
茺 bồng
芒 mang
見 kiến
角 { giác
đốc
谷 cốc
豆 đậu
貝 bối
邑 ấp
邦 bang
酉 dậu
里 lý
阿 ách
阮 khanh

8 NÉT

亞 á
亟 cực
享 hưởng
京 kinh
佩 bội
玫 mân
玫 mai
疚 cứu
的 đích

侄 diết
來 lai
例 lệ
侑 hựu
侑 mẫu
供 { cung
cung
依 y
兩 { lượng
lượng
其 kỳ
具 cụ
典 điển
冽 liệt
函 hàm
到 đáo
刳 khuê
制 chế
刷 suất
刻 khắc
券 khoán
効 hiệu
劓 cật
劓 cức
協 hiệp
咒 chú
周 chu
呵 ha
呼 hô
命 { mệnh
mệnh
咆 bào
和 hòa
咎 cữu
亭 đình
亮 lượng
候 hầu
侶 lữ

柑 kham
站 điểm
珂 kha
夜 dạ
奄 yêm
奇 { cơ
kỳ
kỳ
姐 gái
妹 muội
姑 cô
孟 mạnh
孤 cô
宓 mật
宕 dãng
定 định
居 cư
屈 khuất
屈 giới
岡 cương
岱 đại
岫 hỷ
岷 mân
帘 liêm
幸 hạnh
底 đế
庖 bao
店 điểm
庚 canh
弦 huyền
彼 bỉ
征 chinh
忽 hốt
怔 chinh
契 { khế
khết
奔 bốn
姜 hương

伶 linh
怯 khiếp
况 hoảng
或 hoặc
辱 hổ
戾 lệ
抬 đài
抱 bào
抵 để
抹 mặt
押 áp
担 đảm
拉 lap
拊 kiểm
拒 cự
拔 bát
拖 đà
拘 câu
拙 chuyết
拚 biên
招 chiêu
旻 mân
昆 côn
昊 { hạo
hiệu
明 minh
昏 hôn
易 { dị
dịch
朋 bằng
杪 diêu
杭 hàng
杯 bôi
東 đông
恬 điểm
愜 khuông
恰 kháp
扁 biến

林	lâm	盲	manh	係	hệ	姤	cầu	拜	bái
枚	mai	秉	bình	俐	lợi	姦	gian	拽	duệ
枝	chi	穹	khung	俑	dống	姨	di	拮	kiết
欣	hân	空	không	俚	ly	姪	diệt	拯	{ chung chủng
歧	kỳ	糾	củ	俛	miễn	姬	cơ	拱	củng
歿	một	股	cổ	保	bảo	孩	hài	拷	khảo
毒	độc	肢	chi	俞	du	客	khách	指	chỉ
氓	manh	肩	kiên	俠	hiệp	宥	hữu	按	án
沫	mạt	肯	khẳng	冒	mạo	宦	hoạn	挑	khieu
沫	muội	育	dục	洩	mọi	屏	{ bình bính	故	cố
沛	bái	肴	hào	剋	khắc	峒	động	政	{ chánh chính
沱	đà	與	du	勃	bột	巷	hạng	映	ánh
河	hà	芝	chi	勇	{ dũng dũng	帝	đế	昧	muội
沼	chiếu	芥	giới	勉	miễn	庥	hưu	昭	chiêu
沽	cô	芹	cầm	匍	bồ	度	{ đặc độ	昂	mão
沿	diên	芭	ba	厖	{ bàng mang	建	kiến	曷	hạt
洑	đạt	花	hoa	厘	ly	迴	hồi	枯	khô
泊	bạc	芷	chỉ	厚	hậu	弈	dịch	枰	bình
		芹	cần	叛	bạn	待	đãi	枱	đài
泓	hoàng	虎	hổ	咫	chỉ	徊	hồi	枳	chỉ
冷	linh	軋	loát	咬	giào	律	luật	枵	hiều
泡	bào	近	cận	咳	khái	後	hậu	架	dá
波	ba	邱	khưu	咸	hàm	怠	đãi	柚	đốt
泣	khấp	金	kim	咽	yết	怎	chăm	枷	già
注	chú	門	môn	哀	ai	急	cấp	柁	đà
泯	{ dân dẫn	玷	điểm	哄	hống	恆	hằng	柄	bính
炕	khang	阿	a	哈	cáp	恍	hoảng	柏	bá
炙	{ chá chích	陀	đà	型	hình	恂	hung	某	mỗ
爬	bà	隶	đài	垓	cai	恢	khôi	柑	cam
版	bản	隹	chuy	垢	cấu	恨	hận	樞	cửu
牡	mục			埴	diệt	恪	khác	束	giản
狎	hiệp			奎	khuê	面	diện	唐	dường
狗	cẩu			茆	lap	革	cách	埃	ai
柳	liêu			苟	hà	音	âm	埋	mai
殄	điến			苞	bào	頁	hiệt	埒	liệt
𣎵	đãi			苟	cẩu	香	hương	夏	hạ

9 NÉT

皆 giai
皇 hoàng
盆 bồn
盈 doanh

段	{ đoàn đoạn	眈	độn	苴	dĩ	<u>10 NÉT</u>		奚	hế
徊	hồi	盼	miện	苴	cứ			娣	đề
洋	dương	眄	miến	苦	khổ	俱	câu	婉	miễn
冽	liệt	眇	diêu	苦	chiêm	俳	bài	宮	cung
泽	hồng	眈	đam	英	anh	俸	bổng	害	hại
洛	lạc	眉	my	茂	mậu	倆	lưỡng	宴	yến
洞	động	眊	mạo	茄	gia	個	cá	家	gia
演	di	看	{ khan khán	茅	mao	倍	bội	容	dung
汶	hào	矜	căng	茆	mảo	們	môn	島	đảo
流	lưu	析	kỳ	茱	mạt	倒	đảo	庫	khố
洪	hồng	祉	chỉ	衍	diễn	倖	hạnh	庭	đình
洳	húc	科	khoa	表	biểu	候	hậu	徒	đồ
洲	châu	突	đột	要	{ yêu yếu	倚	ỷ	恐	khủng
活	hoạt	竿	can	訂	đính	倥	không	恙	dạng
洽	hiệp	紀	kỷ	計	{ kê kế	倫	luân	患	khuể
炤	chiếu	紅	hồng	起	cử	兼	kiêm	恩	ân
炫	huyền	紇	hột	迓	dĩ	冥	minh	恭	cung
炬	cự	缸	hàng	迓	ca	淮	chuẩn	悃	khổn
炮	bào	美	mỹ	迓	đãi	凌	điều	悅	duyệt
灸	đài	者	giả	迓	dịch	凋	lãng	悌	để
炳	bính	耆	cầu	迓	dịch	凍	đống	悍	hãn
炷	chú	耑	chuyên	迓	diệt	剔	dịch	悔	hối
牴	để	耶	da	迓	diệt	剛	cương	悖	bội
狡	giảo	背	{ bối bội	郊	giao	剛	bác	悖	khôi
玲	linh	背	{ bối bội	酇	đính	剝	diễm	挈	khuyết
玳	đại	胞	bào	酇	lậu	剝	kinh	振	{ chấn chấn
玷	điểm	胡	hồ	陌	mach	哥	kha	挺	đĩnh
珉	mân	胤	dân	陌	{ hàng giáng	哭	khốc	挾	hiệp
斫	chước	荅	linh	降	han	哮	hao	捆	khổn
界	giới	苔	đài	限	cai	哺	bổ	拊	loát
疥	giới	苗	miêu	限	huyền	荔	lệ	隼	chuẩn
疫	dịch	歆	ly	眩	củ	茫	mang	隼	hạc
捍	hãn	烟	yên	矩	chỉ	茴	hồi	馬	mã
捕	bổ	烈	liệt	砥	chi	荻	cai	骨	cốt
效	hiệu	烘	hồng	砧	chiêm	荻	đáp	高	cao
料	liệu	烙	lạc	砧	biêm	荻	kinh	鬥	đấu
旁	bàng	烝	chung	祕	bí	荒	hoang	鬲	cách

旄	mao	特	đặc	祗	chỉ	虔	kiến	乾	{ can càn kiến
旅	lữ	狸	ly	祝	chúc	蚊	mân		
晃	hoảng	狹	hiệp	秘	bí	蚌	bạng	偃	yển
晌	hướng	狼	lang	秣	mat	蚓	dẫn	假	dả
晏	án	狽	bối	窅	yếu	蚣	công	渴	{ kê kiệt
栗	lật	珮	bội	窈	yếu	衾	khâm		
枯	khô	珠	châu	笈	cập	袂	duệ	偕	giai
校	hiệu	珙	củng	笄	duẩn	訐	hu	停	đình
株	châu	班	ban	紙	chỉ	訐	công	健	kiện
核	hạch	瓠	linh	級	cấp	訓	huấn	儉	du
根	căn	留	lưu	缺	khuyết	記	kỷ	兜	đâu
格	cách	眵	chấn	罟	cổ	豈	{ khỉ khởi	晃	miện
桀	kiệt	疲	bì	羔	cao	豹	báo	凰	hoàng
桃	đào	疖	cam	耄	mạo	貢	cống	勒	lặc
栢	bách	店	điểm	耆	kỳ	起	{ khỉ khởi	動	động
案	án	疹	chẩn	耕	canh			勗	húc
桐	đồng	疼	đông	耽	đam	躬	cung	勘	khám
桓	hoàn	痂	gia	耿	cảnh	軒	hiên	匏	bào
桔	cát	痂	hiến	晒	yên	迷	mé	匙	chủy
殷	ân	病	{ bệnh bịnh	跨	khóa	逃	đào	匾	biển
氣	khí	症	chứng	胸	hung	迨	cấu	匾	khu
氧	duyỡng	皋	cao	脂	{ chỉ chỉ	郎	lang	卿	khánh
浙	chiết	益	ích	脈	mạch	酌	chước	唯	duy
浣	cán	盍	hạp	脅	hiếp	釘	đinh	啓	khải
浩	hao	盍	áng	航	hàng	針	châm	啖	giảm
浪	lãng	盍	hòa	般	{ ban bát	陛	bệ	第	đệ
浴	dục	昧	muội			陡	đẩu	苟	cù
海	hải	眞	chân	茗	{ danh mính	隻	chích	粒	lạp
浼	mội	眠	miên	皓	hạo	淫	dâm	累	{ luy lũy
涇	kinh	彪	bưu	朗	lãng	淮	hoài		
涌	đông	彫	điêu	桶	dống	涑	lai	紵	chấn
昭	giảm	彬	bân	桷	dác	淹	yêm	紵	chuyết
啞	á	得	đắc	梁	lương	焉	yên	絃	huyền
唧	hàm	徠	{ lai lại	挺	đỉnh	牽	khiên	終	chung
圖	luân	悠	du	梅	mai	獬	ché		
圈	khuyên			桔	cốc	猛	mãnh		
執	chấp								
培	bồi								

11 NÉT

基	cơ	患	hoạn	柜	chi	現	hiên	絆	bàn
堂	đường	悻	hãnh	梗	{ cánh ngạnh	球	cầu	翊	dục
堅	kiên	悼	diêu			琅	lang	翌	dục
堆	đôi	恠	khống	旃	chiên	理	lý	翎	linh
婁	lâu	惇	đôn	條	điều	琉	lưu	聆	linh
婆	bà	惚	hốt	侶	lữ	瓶	bình	聊	liêu
婚	hôn	惛	hôn	梨	lê	甜	điềm	脚	cước
婪	lam	惟	duy	桿	hãn	略	lược	脰	đậu
姪	á	鳬	hồ	械	giới	畦	huế	舸	kha
寄	ký	捧	bổng	欲	dục	痍	di	荷	hà
寅	dần	捫	môn	欵	khoản	痒	dương	荻	địch
密	mật	据	cứ	毫	hào	盒	bạp	荅	đỗ
寇	khẩu	掄	luân	毬	cầu	眶	khương	莉	{ lý lợi
專	chuyên	掏	đào	氫	khinh	眸	mâu	莓	môi
峻	lãng	排	bài	涎	diên	眯	{ mế mễ	莖	hành
崎	{ kỳ khi	掖	dịch	液	dịch	眸	huyển	莞	hoàn
崐	côn	掠	lược	涵	hàm	衆	chúng	莢	giáp
崙	luân	控	khống	涸	hạc	殊	châu	莧	hiện
崩	băng	掩	yếm	涼	lương	移	di	莨	lang
帶	{ đai đới	掬	cúc	定	định	窆	điếu	莫	mạc
帷	duy	教	giáo	淆	hào	竟	cánh	摩	hồ
庵	am	敏	mẫn	淋	lâm	章	chương	虛	hư
康	{ kang khương	救	cứu	淘	đào	笛	dịch	蛀	chú
庸	dung	敗	bại	淚	{ lệ luy	笠	{ lap lip	蛋	đản
強	{ cường cuồng	斛	hộc	淡	đạm	筇	cùng	銜	huyền
袋	đại	既	ký	淩	lăng	戟	kích	裂	cà
袍	bào	晦	hối	淪	luân	掌	chưởng	氫	á
袒	đản	曼	man	埃	hậu	描	miêu	氮	đạm
袤	mâu	頃	khoảnh	堡	bảo	提	đề	渙	hoán
衰	côn	飢	cơ	提	đề	提	áp	涎	diên
祛	khư	飮	đính	堪	kham	揚	dương	渚	chủ
被	bị	鳥	điểu	堰	yến	換	hoán	滅	giảm
		鹵	lỗ	報	báo	握	loát	滹	du
		鹿	lộc	壑	hý	握	ác	渟	đĩnh
		麥	mạch	壑	hố	握	khải	渠	cử
		麻	ma	壑	hố	握	yết	渡	độ
覓	{ mịch mích			壑	môi	揭		港	cảng

許	{ hữ hứa	傍	bàng	媚	my	揮	huy	渴	khát
豚	đồn	傑	kiệt	媚	mạo	敢	cảm	游	du
貧	bần	備	bị	寐	mị	敦	đôn	湃	bái
貨	hóa	傲	hiệu	寒	hàn	斑	ban	澎	diêu
趾	chỉ	凱	khải	屠	đồ	景	cảnh	渾	hồn
輒	ách	割	cát	嵇	kê	瞭	lượng	湄	mi
逋	bồ	勞	{ lao lạo	嵎	mi	朝	triều	涵	miễn
逮	cấu	博	bác	嵌	khâm	棄	khí	湖	hồ
途	đồ	啼	đề	嵐	lam	棉	miên	湧	dống
遯	địch	喋	diệp	帽	mạo	棋	kỳ	湮	yên
逗	đâu	喑	ám	幅	bức	棍	côn	培	bồi
這	giá	喙	hữu	幾	{ cơ kỷ	棒	bổng	焜	côn
連	liên	喊	giảm	弼	bật	棘	cúc	焰	diêm
部	bộ	喋	diệp	彭	bành	棚	bằng	牌	bài
郵	bưu	啖	ám	徧	biến	棟	đống	犁	lê
酖	đam	喙	đế	悲	bi	棠	đường	猴	hầu
野	dã	喚	hoán	悶	muộn	棧	lãng	猶	do
釣	điều	喜	bỉ	惑	hoặc	椀	đính	虎	hổ
閉	bế	喧	huyền	惡	ác	椅	ỷ	琦	kỳ
陪	bồi	哓	lượng	惠	huệ	椎	chùy	琨	côn
陰	âm	喻	du	惰	{ đoạ nọa	欺	khí	琪	kỳ
陵	lãng	喬	kiểu	惶	hoàng	欽	khâm	琳	lâm
陶	đào	單	{ đan đơn	愉	du	款	khoản	琴	cầm
陷	hãm	堞	diệp	悵	đà	殺	hào	畫	{ họa hoạch
陸	lục	莽	mãng	悵	bức	馮	bằng	愛	ái
頂	đỉnh	賀	hạ	恒	bôn	黃	hoàng	感	cảm
異	dị	賁	bạt	賀	bôn	黑	hắc	愷	khải
痘	đậu	菌	khuẩn	賁	điệt	13 NÉT			
痢	{ ly lợi	菩	bồ	跣	đà				
痣	chí	華	hoa	跣	chích	亂	loạn	慄	lật
登	đăng	菱	lãng	跣	cự	宣	đản	慄	khiểm
皓	hạo	其	cơ	詎	chấn	備	dung	慌	hoảng
皖	hoàn	萊	lai	軫	kha	僂	lục	搖	dao
盜	đạo	萌	manh	軫	cô	傾	khuyh	戡	kham
喬	duật	萍	bình	辜	đài	僂	lũ	搖	dao
短	đoản	蚊	giao	逮	chu	僅	cẩn	搥	chuy
		蛤	cáp	週				搪	đường

茫	mang	蛭	cùng	邊	địch	動	động	搬	ban
硫	lưu	蛭	chất	迨	hoán	募	mộ	搽	chà
稀	hy	袴	khóa	逸	dật	勤	cần	敬	kính
稂	lang	拮	kiết	都	đồ	嗅	khứu	斟	châm
童	đồng	裂	liệt	酣	cam	嗎	ma	暄	huyền
筍	duẩn	覃	dàm	量	lượng	塏	khải	暇	hạ
筆	bút	覘	chiêm	鉅	ba	塗	đồ	暉	huy
等	đẳng	觚	cô	鈍	độn	塘	đường	映	ánh
筐	khương	觚	đề	鈴	kiêm	填	điền	暗	ám
筒	đống	訶	ha	鈣	cái	奧	áo	會	{cối hội}
筋	cần	診	chẩn	開	khai	媽	ma	椰	da
筭	ké	註	chú	間	{gian gián}	媾	cấu	楊	dương
答	đáp	證	chứng	閔	mẫn	嫁	giá	楸	mậu
粥	chúc	詰	hỗ	陽	dương	嫌	liêm	棟	luyện
結	{kết kiết}	詆	đề	隄	đê	娜	lang	楞	lăng
絞	giảo	詎	cự	隆	long	幹	cán	榆	du
絡	lạc	詒	di	隊	đội	廈	hạ	楣	my
絢	huyền	詔	chiếu	隄	hoàng	廉	liêm	援	huyền
給	cấp	評	bình	階	giai	廊	lang	楫	kiệt
絳	điệt	貂	điều	雄	hùng	徭	dao	楫	huy
絳	giáng	貶	biếm	雇	cố	愈	dữ	楮	chữ
翕	hấp	買	mãi	雇	cố	慙	mẫn	楮	chữ
腋	dịch	買	mậu	項	hạng	意	y	極	cực
腴	du	貽	di	與	{dự dữ}	誇	khoa	鈿	a
楷	giai	猷	du	艇	đỉnh	參	hoan	鈿	bí
楹	doanh	猷	dao	萱	huyền	貅	huu	銘	các
飲	du	猷	hoạt	落	lạc	貉	{lạc mach}	鈿	do
飲	hâm	猷	hiển	葉	diệp	貊	mach	鉅	cự
歇	yết	瑕	hà	葛	cát	賄	hối	鉅	bào
殛	cức	瑚	hồ	董	đổng	賈	{cổ giá}	鉅	bach
殿	diện	瑜	du	葩	ba	跟	cần	鉅	diên
毀	hủy	當	{đang đáng đương}	葩	đổng	跨	khóa	鉅	bát
穢	kiện	痰	dàm	葫	hồ	跬	khủ	鉅	câu
漚	đường	麻	lâm	葯	dược	路	lộ	鉅	chính
漚	hối	癩	ma	葯	đinh	跬	cáp	陰	cách
溜	lưu	癩	cổ	葯	huân	跬	đào	隙	khích
準	chuẩn	癩		葯		跳		零	linh

溝	câu	盟	minh	蒂	đế	kiêu	電	điện
溟	minh	督	đốc	虜	lỗ	躲	雷	lôi
溢	dật	睦	mục	號	{bào hiệu}	較	雹	bạc
溪	khê	睥	bế			輅	悞	húc
溶	dung	睥	bế	蛹	{dồng động}	輅	悞	húc
滂	bàng	睥	bế	蜃	hiện	辟	預	dự
滅	diệt	碑	bi	蜃	đỉnh	逼	頒	ban
惠	diên	碑	bi	蜃	đỉnh	逾	頓	đốn
滌	địch	碑	bi	裏	lý	遁	飲	ẩm
滑	hoạt	祺	kỳ	裔	duệ	遊	鳩	cưu
渲	huyền	禁	cấm	裔	duệ	遍	鼎	đỉnh
輝	huy	禽	cầm	裕	dụ	邊	鼓	cổ
煉	luyện	稟	bẩm	裘	câu	遐		
煌	hoàng	窠	khoa	補	bổ	遑		
煮	chử	簣	lang	裡	lý	道		
熙	hy	宮	cử	解	giải	達		
煙	yên	筵	diên	詡	hủ	鄉		
煤	môi	筠	duân	詡	cấu	醕		
煦	hú	梁	lương	詡	cật	{dánh minh}		
照	chiếu	經	kinh	詢	hung	鈴		
煬	đang	腰	yêu	該	cai	鈞		
爺	da	腺	duyển	詹	chiêm	鉤		
牒	diệp	鼻	{cậu cưu}	詠	khôi	鉤		
厭	yếm	幕	mạc	訃	hử	碣		
嘉	gia	幃	chương	滾	cổn	碧		
嘯	lâu	廓	{khoách khuyếch}	滿	mãn	碌		
嘔	hổ			漉	{lộc lộc}	禍		
嘔	ấu	蔭	ấm	漏	lâu	祿		
噓	khư	彰	chương	漉	khái	褓		
嘛	ma	慙	ân	漓	ly	種		
鳴	minh	慙	động	演	diễn	窳		
圖	đồ	慢	man	溥	đoàn	竭		
團	đoàn	慨	khái	漚	âu	端		
墟	khư	慙	kiên	漠	mạc	箇		
墟	lâu	慵	dung	漢	hán	箔		
塢	man	慷	kháng	漣	liên	箕		
境	cảnh	擎	khien	漫	{man man}	箝		
壩	dung	攪	lâu			緣		

14 NÉT

僑	kiêu
僕	bộc
僚	liêu
僥	kiểu
僮	đồng
競	cạnh
劃	hoạch
莫	minh
蓉	dung
蒞	ly
蓋	cái
醜	lỏa
蜜	mật
琪	kỳ
裸	lỏa
襪	cưỡng
裏	lỏa
製	chế
製	đốc
誌	chí
誑	cuống
誕	đản
誘	du
誠	giới

塾	diêm	摳	khu	潔	đạp	藁	cơ	誥	cáo
墓	mộ	搏	đoàn	漳	chương	維	duy	誨	hối
夢	{mông mộng}	摸	{mac mô}	熊	hùng	絢	đào	豪	hào
夥	lỏa	旗	kỳ	熏	huân	綱	cương	貌	mao
奩	liêm	暝	minh	搞	khao	綸	luân	賑	chấn
奪	đoạt	榔	lang	獐	chương	綺	ý	赫	hách
嫗	ầu	榜	bảng	瑤	dao	綻	điện	趕	hãn
嫖	luy	撈	{lưu lộ}	瑪	mã	綿	miên	跼	cục
發	ly	榴		瑯	lang	緊	khẩn	跟	lang
嫡	đích	槩	cáo	瑰	{côi khôi}	翟	địch	踊	dồng
媽	yên	槁	cảo	瑠	lưu	腐	hủ	輕	khinh
嫫	mô	構	cấu	痢	lật	膀	bàng	辣	lạt
寞	mịch	槐	hòe	監	{giam giám}	膈	cách	遙	dao
憩	lũ	損	cống	睹	đổ	膏	cao	溜	lưu
寥	liêu	歉	khiểm	睽	khue	臺	đài	遞	đề
對	đối	歌	ca	睽	cao	蒙	mông	遣	khuyển
屢	lũ	氫	huân	睽	cao	蒲	bồ	鄙	bì
嶂	chương	毓	duc	睿	duệ	蒸	chưng	酵	đồ
樓	lũ	滬	hỗ	督	{mậu mù}	蒿	cao	蔑	miệt
慢	man	涵	lỗ	槿	{cận cẩn}	磊	lỗi	蔓	man
酷	khốc	墨	mặc	槿		磐	bàn	葡	bạc
銅	đồng	墩	đôn	樂	lạc	礫	{cach kiệt}	蒂	đế
銘	minh	墜	đọa	樑	lương	稻	đạo	蔗	giá
鉸	hội	嬉	hy	樓	lâu	稼	giá	拘	ăm
鉞	y	嬌	kiểu	樛	củ	稽	{kê khế}	扞	ma
銜	hàm	寬	khoan	樟	chương	穀	cốc	柄	hạt
閣	các	寮	liêu	模	mô	窮	cùng	蝗	hoàng
閭	khue	履	lý	樣	dạng	窳	diêu	蝠	bức
闕	mân	幢	chàng	歐	âu	窳	dũ	螫	mâu
障	chương	廟	miếu	釐	ly	罌	châm	蝓	hồ
鉅	đát	廣	khoát	潔	khuyết	箴	châm	蝶	diệp
領	{lãnh lễnh}	彈	{đàn đạn}	澗	giản	糊	hồ	編	biển
飴	di	影	ảnh	潦	{lạo lão}	縣	miên	褒	bao
飽	bào	德	đức	膝	đằng	締	đề	褐	hạt
駁	bác	慕	mộ	潭	đam	緣	duyên	褚	chữ
駁	đầu	慮	lự			編	biên	課	khóa

髹 huu
魁 khôi
魂 hồn
蒿 diêu
麼 ma

15 NÉT

價 giá
傲 cảnh
儉 kiem
儻 đăm
傲 kiểu
凜 lâm
劇 kịch
劉 lưu
劍 kiếm
厲 lệ
嘩 hoa
嘴 chuy
嘻 hy
嗽 hám
踣 cúc
踝 lỏa
踞 cứ
踢 dịch
輻 lương
輝 huy
輟 chuyết
攢 liễn
輩 bối
輪 luân
遮 già
遜 độn
鄧 đặng
鄰 lân
醺 yêm
銀 bối
銻 bối
鋳 cáo

慶 khánh
慾 dục
憐 lân
憫 mẫn
戮 lục
摩 ma
撥 bát
摯 chí
摹 mô
撈 lao
帳 chang
撩 liêu
播 bá
敵 địch
毆 ẩu
暮 mộ
暴 { bao
bộc
概 khái
餉 hưởng
餉 cẩu
駕 dá
駝 đà
骷 cô
髯 diêm
魅 mi
魯 lỗ
鳩 đăm
麵 miến
黎 là

16 NÉT

勳 huân
噤 cảm
噤 khí
噤 y
噤 đốn

潰 hội
潼 đồng
澎 bành
澆 kiêu
滂 bạo
澍 chú
牖 dũ
聲 ly
璃 ly
璉 liễn
璋 chương
畿 ky
瘤 lư
盤 bàn
瞎 hạt
眯 mê
瞑 minh
碼 mã
磅 bàng
懈 giải
懊 áo
憚 dịch
懷 lăm
戰 chiến
播 lồi
攜 lữ
攜 lữ
攜 lữ
據 cứ
整 chỉnh
曆 lịch
疊 đăm
腫 ế
曉 hiếu
橄 cảm
橋 kiêu
撞 đồng

絨 giam
緩 hoãn
緬 { diển
miễn
練 luyện
罵 mạ
雷 liễu
罷 bãi
羯 kiết
蜚 huy
膜 { mạc
mô
膠 giao
菓 loa
蓬 bông
蓮 liên
蓼 { liễu
lục
燙 đấng
獨 độc
瓢 biểu
甌 âu
瘰 { loa
lỗi
luy
瘰 liêu
瘰 chương
廬 { lữ
lư
瞽 ế
瞞 man
磨 ma
磚 chuyên
磬 khánh
搯 khang
穆 mục
頤 đình
窺 khuy

訣 { du
dua
調 { diểu
điều
談 đàm
諒 { lang
lượng
論 { luân
luận
賙 chu
賠 bồi
賡 canh
賢 hiễn
賈 mai
質 { chất
chí
踏 đạp
蕩 đấng
螂 lang
融 dung
螞 mã
螟 minh
螢 huỳnh
衡 { hành
hoành
褲 khố
搭 đấp
覩 đồ
諭 dụ
諼 huyền
諛 điệp
誼 huyền
諦 đế
諧 hài
諫 gián
諱 húy
諸 { chư
gia

錡	đệ	墾	khẩn	橙	chanh	篙	cao	諳	am
鋌	đỉnh	壇	đàn	機	cơ	簞	câu	謀	muu
鋌	mang	嬰	bé	橫	{ hoành	簞	đốc	謁	yết
閭	khôn	學	học	橫	{ hoành	糖	đường	豫	dự
閭	lăng	寰	hoàn	歷	lịch	縊	ài	貓	miêu
閭	lư	導	đạo	彈	đàn	縊	chùy	賭	đổ
閱	duyet	廉	liêm	環	cán	縊	kiêm	賴	lại
霖	mộc	靡	giải	澮	khoái	縊	cào	暇	hà
震	chấn	廩	lẫm	澮	đam	縣	huyền	赭	giả
霉	mai	憊	bị	激	{ kích	罹	ly	軀	khu
靠	kháo	憑	bằng	激	{ khích	翮	cách	踰	du
鞋	hài	慙	đội	濂	liêm	翰	hàn	踴	đống
鞍	yên	撐	hý	燈	đặng	興	{ hưng	蹀	đặc
鞏	củng	慙	ham	燎	liêu	興	{ hững	踵	chủng
頤	hiệt	憲	hiến	熾	lân	蕙	du	踣	đề
飴	điểm	憾	hám	燕	{ yên	蕙	huệ	螺	loa
餅	bính	懂	đổng	燕	{ yển	篋	miệt	蟆	ma
養	dưỡng	髻	kế	擣	đào	糜	mi	褻	lũ
蹀	điệp	閨	hống	擣	hoạch	糠	khang	覲	cấu
蹄	đế	鴿	linh	欽	liêm	縞	ly	膳	dưỡng
輸	du	駝	đà	檀	đàn	縞	luy	謊	hoang
辦	biên	鴿	cù	檄	hịch	縞	khien	謎	mê
辨	biện	鴿	cô	檔	đang	縞	{ mán	謚	{ bất
遙	duật	鴨	áp	檣	cối	縞	{ mạn	謚	{ mật
遺	di	默	mặc	檣	kình	縞	lũ	謔	hước
遼	liêu	黔	kiếm	檢	kiếm	縞	mi	謔	báng
翎	bằng	龍	long	殭	cương	縞	{ mầu	謙	khiêm
鋸	cứ			殭	liêm	縞	{ mầu	講	giảng
銅	cương			耗	chiên	縞	{ mực	謠	dao
錄	lục			濛	mông	馨	khánh	謔	hoát
錐	chùy	儼	lỗi	濛	hào	義	hy	購	cấu
錘	chùy	勵	lệ	濤	đào	翳	ế	蹇	kiển
錠	{ đỉnh	壘	huân	濫	lạm	聯	{ liên	蹈	đạo
錠	{ đỉnh	壘	hác	濮	bộc	聯	{ liên	蹊	khê
錦	cấm	壓	{ áp	營	{ dinh	膾	chiên	輿	dư
錫	cố	壓	{ yếm	營	{ doanh	膾	đam	轄	hạt
錫	manh	壘	đào	燬	hủy	膾	khoái	遽	cự
閭	yếm	壘	hào	燬	chúc	膾	đón	邀	yêu

17 NÉT

閭 diêm
 險 hiểm
 雕 điêu
 霍 hoắc
 霖 lâm
 頭 đầu
 頰 giáp
 頷 hàm
 頸 cảnh
 頰 đối
 舖 bồ
 餘 dư
 駭 hải
 駢 biến
 駱 lạc
 骸 hải
 閭 âm
 閭 khoáng
 闌 lan
 闌 đồ
 臨 chất
 隱 ản
 隸 lệ
 霞 bà
 鞠 cúc
 韓 hàn
 穎 loà
 颯 cụ
 蛟 giao
 鴻 hồng
 粟 {mê
 {mi
 麤 mâu
 黛 đại
 點 điểm
 曜 diệu

18 NÉT

嬰 anh
 屨 lữ
 嶺 lãnh
 嶼 dử
 幫 bang
 幕 mịch
 彌 di
 徽 huy
 懃 cần
 懇 khẩn
 懋 mậu
 戲 hỷ
 擊 kích
 擎 kinh
 檯 đài
 朦 mông
 檬 mông
 檯 đài
 歟 dư
 瀟 lự
 瀆 độc
 瀑 bộc
 燠 huân
 獵 lập
 壁 bích
 瘍 lệ
 癢 điển
 瞻 chiêm
 瞽 cổ
 瞼 kiểm
 瞿 cổ
 礪 lõi
 礪 lõi
 竅 khiếu
 簡 giản
 簧 hoàng
 糧 lương
 織 chúc

獲 hoạch
 璫 đang
 環 hoàn
 療 liệu
 癆 lao
 盪 đàng
 瞥 miết
 瞭 liệu
 瞳 đồng
 矯 kiêu
 磯 cơ
 磷 lân
 礪 hoành
 禧 hy
 隆 long
 覲 cân
 謨 mô
 謬 mậu
 謳 âu
 謹 cần
 謾 man
 贊 chí
 贊 chúc
 輓 lộc
 轆 cù
 轉 chuyển
 邇 di
 邈 mạc
 醪 lao
 醫 y
 釐 ly
 鎔 dung
 鎧 khái
 鎬 cách
 鑒 lưu
 闕 khuyết
 雞 kê
 罷 mạch

臉 kiểm
 臨 {lâm
 {lâm
 舉 cử
 艱 gian
 蓄 lữ
 薄 bạc
 薈 cối
 薈 hương
 薈 ý
 薑 hương
 虧 khuy
 蟲 mâu
 蝗 đường
 擊 đồng
 馳 dừ

19 NÉT

嚮 hướng
 壇 đàm
 壞 hoại
 壘 lũng
 嬾 {lại
 {lân
 慮 lự
 懶 lại
 懷 hoài
 攏 lũng
 曝 bộc
 曠 khoáng
 櫓 lỗ
 櫓 độc
 櫓 lịch
 瀟 lô
 瀚 han
 瀛 doanh
 瀝 lịch

邁 mai
 邂 giải
 還 hoàn
 遭 chiến
 錨 miêu
 鍊 luyện
 鍍 độ
 鍛 đoàn
 銚 mâu
 鍍 kiến
 鍼 châm
 鍾 chung
 簿 {bạ
 {bộ
 繪 hội
 繫 hệ
 繭 kiến
 繭 cương
 纓 hoàn
 緻 {chước
 {kiểu
 繹 dịch
 羅 la
 羶 chiến
 羹 canh
 臘 lap
 萊 lệ
 藟 lữ
 藤 đường
 藥 dược
 蟹 giải
 蜚 mai
 蠍 yết
 襖 áo
 襟 khâm
 譚 hoa
 諄 hy
 證 chứng

噓	giào	瞭	liểu
壘	lũy	翹	kiểu
彝	di	翼	dực
懟	đội	職	chức
懣	{ măn muộn	贖	hội
戴	đái	舊	cựu
擴	khuyết	薰	huân
擲	hiệt	藁	cảo
擺	bài	藍	lam
斷	{ đoán đoan	蟒	mãng
朦	mông	蟠	bàn
璽	ao	禪	đơn
鎧	đường	櫪	lich
鏞	dung	櫛	lung
鏡	{ cảnh kính	瀾	lan
鏤	{ lậu lũ	爐	{ lò lư
闕	khuy	犧	hy
隴	lũng	獻	hiến
離	ly	瓏	lung
靡	{ mi mị	癢	duyng
顛	điên	礦	khoáng
類	loại	礪	lệ
餽	hý	礫	lịch
餾	lưu	寶	đầu
騙	biến	競	cạnh
鯤	côn	繼	kế
鯨	kinh	縑	hiến
鵬	bàng	罍	anh
麒	kỳ	耀	diệu
麓	lộc	臚	{ lò lư
麗	{ lệ ly	隴	lung
龐	bàng	艦	hạm
		蒹	chư
		藿	hoắc
		衛	hoành
		蘆	{ lò lư
		磨	ma
		濤	lam

20 NÉT

雷	lưu
鞠	cúc
題	đề
顛	chuyên
颺	duyng
候	hầu
騎	kỵ
騏	kỳ
騁	bể
鯉	ly
鵠	hộc
鵠	cốc
黠	hiệt
鋹	liêu
鐘	chung
閨	hội
露	lộ
謹	cận
馨	hinh
騫	hiên
騰	đăng
騶	lưu
鹹	hàm
黨	đảng
齡	linh

21 NÉT

儷	lệ
羣	hiều
屬	chúc
懼	cự
懼	hoan
攜	hué
櫻	anh
欄	lan
爛	lạn
獾	hoan
瘥	lich
癩	lại
礫	bác
纒	mắc

瀧	lung
瀨	lại
爆	bộc
牘	độc
犢	độc
辦	biện
疆	cương
矇	mông
礪	mông
構	đào
簽	kiếm
簾	liêm
譴	khien
護	hộ
講	chú
譽	dự
躍	duyệt
辯	biện
鎌	liêm
鐸	đạc
鐸	{ đang đương
鐸	lôi
鐸	y
閨	hoàn
霸	bá
顛	hạo
顧	cố
餓	cơ
騾	loa
驅	khu
饑	lâu
魔	ma
鰭	kỳ
鶴	hạc
鵠	cốt
黯	âm
齧	khiet
毆	giào

22 NÉT

譏	cơ
識	chí
譚	đàm
證	đăng
轎	kiệu
邊	biên
譚	đàm
醺	cử
鏈	liên
鎬	dịch
錄	lục
賴	lại
籠	lung
縷	lô
羈	ky
聾	lung
臚	lô
覽	lãm
讀	{ đậu độc
璣	{ lap liệp
鑄	chú
鑑	giám
鑒	giám
璣	mai
輻	cương
響	hưởng
響	hưởng
驍	kiêu
驍	kiêu
驚	{ dục chúc
驚	ế
鷗	âu
驚	chí
璽	chương
冀	cung

23 NÉT

戀 luyến

勸 khuyên
譽 cốc
寶 { bảo
bửu
懸 huyền
攔 lan
瞳 lung
蘆 { lô
lư
蘿 { la
là
壘 cổ
變 biến
譙 yển
轡 lô
邏 la
邏 lý
鎖 chất
鎖 khoáng
顯 hiển
壓 yếm
驚 kinh
驛 dịch
鬢 hoán
鱗 lân
鵝 liêu
鵝 duật

覺 giác
警 cảnh
譯 dịch
羸 doanh
薏 đồn
辮 biện
鑊 bộc
鷺 lộ
麟 lân
徽 mi

24 NÉT

攪 lăm
癩 điên
羈 ky
蠹 đồ
衡 cù
關 lan
歷 lịch
露 ái
靈 linh
關 đầu
壓 { yếm
yếp

桑 luy
疊 loi
遽 cử
蘭 lan
薊 liễm
蠟 lạp
襪 miệt
鯨 kiểm
鹽 diêm

25 NÉT

囑 chúc
攪 lăm
灣 loan
籬 ly
籬 la
嚮 luyến
葵 luy
蠻 man
謹 hoan
變 hấn
顱 lư
榰 biệt

26 NÉT

亘 luyến
巒 loan
巒 diên
彎 loan
懿 ý
歡 hoan
醺 mi
鏞 huế
饒 hướng
驢 lư

27 NÉT

纜 lăm
謙 đẳng
榭 lạn
邏 la
璽 loan
驥 ký
驩 hoan
驥 độc

28 NÉT

戀 công

疊 điệp
學 luyên
樂 loan
藥 lữ
豔 { diêm
diêm
鸚 anh

29 NÉT

驪 ly
桶 cổ

30 NÉT

鸞 loan

(HẾT QUYỂN THƯỢNG)

CẢI-CHÁNH

Trang	Cột	Hàng			
2	1	29	hóa hợp-vật	xin sửa	hóa-hợp vật
3	1	23	Đánh bay người ta	"	Đánh đập hoặc mưu giết cha mẹ
3	2	41	ách-tắc	"	ách-tái
5	2	42	Sân kín	"	Sâu kín
6	1	3	assassiner	"	assassinat
7	1	38	Sau chữ: calme	xin thêm	- Tỉnh Nghệ-an và tỉnh Hà-tĩnh
8	1	39	Bản-hộ	xin sửa	Bản-bộ
	2	36	英 姐	"	英 雌
15	2	22	- yếm	"	- yếm
17	2	23	ve vang	"	vẻ vang
21	1	12	mâu-ni	"	mâu-ni
21	2	8	phi-diểm	"	phi-diểm
24	2	15,16	- ốc, - ốc kỹ	"	- ác, - ác-kỹ
25	2	36	và tội	"	vào tội
28	2	12	lốp	"	lốp
31	2	8	Nước Pháp	"	Nước Tàu
37	1	29	- 貴	"	- 寶 貴
38	2	11, 17	- 言, - 品	"	- 八 言, - 八 品
40	2	21	- kỳ 河 期	"	- hà-kỳ - 河 期
46	2	42	Sau chữ BỆNH	xin thêm	chữ 病
48	1	23	Bì da là ngoài	xin sửa	Bì là da ngoài
50	2	24	- 灸	"	- 灸
51	2	13	- kiên	"	- kiên
56	2	11	- phản	"	- phiên
57, 58	1, 2	40, 4	xin đem mấy chữ - 哺 ăn..., - nhũ-loại		哺 乳 類 xuống nơi chữ BỔ
61	2	29	Bối thực ủng hộ	xin sửa	Vun xối
77	1	18,19, 21,25	chữ 梁	"	chữ 梁
89	1	11	- liêu	"	- liêu
92	1	40	- tiếu	"	- tiếu
97	2	41	- 葩	"	- 衰 葩
101	2	41	- tâm 心	"	- tâm - 心
104	1	29	sinh-sản sinh-sản	"	sinh-sản và sinh-sản
105	2	20	Số lẻ...	"	Xch. Quán-cơ.

	2	39	– cần	xin sửa	– cần
107	2	24	những sinh-sản	"	những người sinh-sản
110	2	19	Bày tỏ	"	Bày đáng ra
114	1	20	Lừa gạt, lừa dối	"	Dối đời, lừa người.
120	2	39	Tập hợp	"	Nhóm họp
121	1	30	xin bỏ cả mấy chữ: Xch. Chích và Chá		
122	2	26	tân tiến	xin sửa	tân tiến
126	2	8	– cẩu	"	– chích
134	2	25	– 攀, xin bỏ cả hàng ấy		
136	1	11	my tha	"	my tha
		29	– 詣, xin bỏ cả hàng ấy		
144	1	41	Đường chính		Đường ngay
152	1	33	Sau chữ, 粥	xin thêm	Độc là đục, thì nghĩa là mua, hay là sinh-đẻ
159	1	22	Chứng-cứ	xin sửa	Chứng nhận
159	2	2	Đo lường châm chước	"	Đo lường san sẻ
163	1	15	linh tinh	"	tinh-tinh
163	2	13, 15	– mó	"	– mạc
175	1	39	– Sắc sảo, xin đem cả hàng ấy xuống nơi chữ ĐIỂM, ở trên chữ ĐIỂM		
177	1	42	– ba	xin sửa	– phá
	2	7	– ba lý	"	– phá lý
178	1	21	cho	"	đến chỗ
178	2	31	Nghiêm-doãn	"	Hiểm-doãn
181	2	5, 9, 30	Mấy chữ:	"	育。
182	1	11	Sau hàng 10	xin thêm	DUỆ 桺 Cái nôm gỗ. Duệ tạc 鑿 – Xch. Phương duệ viên tạc
186	1	26	– 業	xin sửa	– 業餘
195	1	7	– 營	"	– 大營
196	2	40	– 斂	"	– 殮
198	2	22	– 帥	"	– 師
204	2	9	Chữ 彈	"	彈
205	2	36	– 湯	"	– 湯
217	1	30	ĐỂ 諦	"	ĐỂ
223	1	34	chống ngự	"	chống cự
225	1	13	Bỏ vào	"	Bù vào
232	1	24, 25	– 好, – 和	"	– 頂好, – 訂和
234	2	1	Ẩn náu	"	Vì nhác mà tránh đi
236	2	4	Đoạn-tiết và mạch-lạc	"	Trong bài văn, nơi hết một ý-tứ, chấm câu mà chuyển sang đoạn khác gọi là đoạn-lạc.

236	2	43	<i>yếm trường</i>	xin sửa	<i>yếm trường</i>
241	1	38	Tự mình	"	Tự một mình
256	1	1	- 育	"	- 育
256	1	30	- 鑑, xin bỏ cả hàng ấy		
259	1	24	gia cho	"	trút cho
268	2	5	Sau chữ: chồng	xin thêm	, hai người trao chén mời nhau uống rượu
278	2	36, 37	<i>Thần-lâu</i>	xin sửa	<i>Thần lâu</i>
282	2	36	Sau hàng 35	xin thêm	HANH 亨 Thông suốt, không có gì chướng ngại. <i>Hanh cù</i> 衢 ... Con đường giao thông với nhiều nơi. <i>Hanh đồ</i> 途 - Con đường bằng phẳng. <i>Hanh thông</i> 通 - Vận hội tốt, làm việc gì cũng dễ dàng.
285	1	2	- <i>cầu</i>	xin sửa	- <i>câu</i>
286	1	3	- 羯, xin đem xuống nơi chữ Kiết, và thêm chữ: <i>Kiết-ma</i> 羯磨 (Phạn) Thấy tu khi thụ-giới hoặc khi sám-hối, thế làm cái gì, mà sau cứ làm theo lời thế, thế gọi là Kiết-ma.		
286	2	38	Sau hàng 37	xin thêm	HẠC 劾 Hối tội. Cũng đọc là hach
287	2	23	HẦU 候	xin sửa	HẦU 侯
288	1	3	HẬU 侯	"	HẬU 候
289	2	16	Sau chữ: nhỏ	xin thêm	- Ràng buộc cùng nhau
291	1	16	- 憊, xin bỏ cả hàng ấy.		
	2	7	Dương cao lông mày	xin sửa	Trợn mày
293	1	29	- <i>trước</i>	"	- <i>trứ</i>
295	1	23	Sau chữ: filiale	xin thêm	- Hiếu với cha mẹ, tình với vợ con.
296	2	8, 14	là khí, ... là đạo...	xin sửa	là khí-vật... là đạo-lý,....
297	1	22	- 刑 綱		- 刑 綱
302	1	28	- 淮	"	- 淮
319	1	14	- <i>biện</i>	"	- <i>biển</i>
321	2	19	- ..., xin bỏ cả hàng ấy		
321	2	33	- <i>phần</i> ..., xin bỏ cả hàng ấy	"	
		42	- 輝	"	-
326	2	8	Sau hàng 7	xin thêm	HUỐNG 况 Nước lạnh - Thí dụ - Thêm ích - Hình trạng - Phương chi. Cũng viết là 況. <i>Huống-hồ</i> - 平 Phương-chi là.
329	1	17	- 饜	xin sửa	- 饜
329	2	17	HUỞNG 亭	"	HUỞNG 享

333	1	1	- mi	"	- my
	1	31	Ý chỉ	"	Ý-đi
334	1	29	Ỡ-mi	"	Ỡ-my
336	1	12	Sau hàng 11	xin thêm	YẾP 魔 Trong mộng thấy những chuyện ghê gớm sợ hãi
341	1	24	- 擊創	xin sửa	- 擊劍
		36	- 昂	"	- 激昂
341	2	10, 11	- 節 - 濁	"	- 擊節 - 激濁
344	2	7	Xch. Kết	"	Xch. Kết
		9	- 結	"	- 結
356	2	36	- 倫北	"	- 倫比
362	2	2	- 攷	"	- 攷
369	2	9, 15	Mấy chữ: KHIÊN 肩..., - chương	- 肩章... xin đem lên	chỗ chữ KIÊN
376	2	17	楚塵	xin sửa	灰塵
380	1	20	bằng ngọc - vua	"	bằng ngọc các vua...
385	1	14	Sau chữ: lý-học	xin thêm	Người Tàu dịch âm chữ logique ra
	1	19	Sau chữ: con lý	"	Cũng đọc là mạch, nghĩa như chữ 貉
		24	-	xin sửa	- 絡
386	2	21	- 樂	"	- 樂園
387	1	29	- 賴, xin bỏ cả hàng ấy		
389	1	10	- 街	"	- 蘭街
401	2	7	các lễ nghi	"	về việc lễ
406	1	23	chéo áo		vạt áo
407	2	42	- 袪	"	- 祛
413	1	22	LỘC 瘰	"	LỘC 漚
427	1	6	- 梁	"	-
428	1	33	- 知	"	- 良知
437	2	26	Mãi không mãi không	"	Mãi không mãi không
439	2	19	Sau chữ: tạp nhập,	xin thêm	- Cũng đọc là bàng
444	1	31	碼密	xin sửa	密碼
449	1	17	- 系	"	-
459	1	8	Sau hàng 7	xin thêm	MỤ 姥 Người đàn bà già - Nch. Mẩu 姆